LỊCH SỬ VĂN HỌC TRUNG QUỐC

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

895.83.7
D-MA

SỞ NGHIÊN CỨU VĂN HỌC
THUỘC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TRUNG QUỐC

LỊCH SỬ VĂN HỌC TRUNG QUỐC

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ năm)

Người dịch : LÊ HUY TIÊU (Chủ biên) – LƯƠNG DUY THỨ
NGUYỄN TRUNG HIỀN – LÊ ĐỨC NIỆM – TRẦN THANH LIÊM

Người hiệu đính tái bản lần thứ nhất (1997) : NGUYỄN KHẮC PHI
(từ Thượng cổ đến đời Đường và có xem lại cả bộ sách)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

中國文學史

TRUNG QUỐC VĂN HỌC SỬ

NHÂN DÂN VĂN HỌC XUẤT BẢN XÃ BẮC KINH

1988

Chủ biên :

- DƯ QUAN ANH : phần văn học từ Thượng cổ đến nhà Tuỳ
- TIỀN CHUNG THƯ : phần văn học Đường - Tống
- PHẠM NINH : phần văn học Nguyên – Minh – Thanh

Các soạn giả cùng tham gia biên khảo :

- HỒ NIỆM DI – TÀO ĐẠO HÀNH – LƯU KIẾN BANG
- LỰC DƯƠNG – TRẦN HỮU CẦM – KIỀU TƯỢNG CHUNG
- TƯỞNG HOÀ SINH – NGÔ CANH THUẦN – VƯƠNG THUỶ CHIẾU
- NGÔ HIỂU LINH – TRẦN DỤC BI – LƯU THẾ ĐỨC
  ĐẶNG THIỆU CƠ – LƯƠNG CỘNG DÂN – TỪ LĂNG VÂN

Bản quyền thuộc HEVOBCO - Nhà xuất bản Giáo dục.

11 – 2007/CXB/382 – 2119/GD Mã số : 7X083T7 – DAI

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử văn học Trung Quốc là công trình biên khảo do các tác giả Trung Quốc ở Sở nghiên cứu văn học thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc biên soạn từ những năm 60 (thế kỉ XX) và được sửa chữa, in lại trong những năm 80 gần đây. Công trình đã được Bộ giáo dục Trung Quốc coi là giáo trình chính thức tại các trường đại học Trung Quốc. Đây là bộ giáo trình cơ bản về văn học Trung Quốc từ khởi thủy cho đến hết các triều đại phong kiến, giúp cho người đọc, người học có một cái nhìn tổng quát về một nền văn học hết sức phong phú của một đất nước vĩ đại ở châu Á. Đồng thời công trình cũng đi sâu vào các tác giả và tác phẩm tiêu biểu của văn học Trung Quốc từ lâu đã làm nên bề dày của lịch sử tư tưởng và triết học Đông phương và có ảnh hưởng lớn đến các nước châu Á và thế giới. Vì vậy ngay từ những năm 60, công trình biên khảo này đã từng được dịch sang tiếng Việt để giúp sinh viên và các giáo viên các trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam có điều kiện tiếp cận, nghiên cứu, học tập và giảng dạy.

Trong thời kì cải cách và mở cửa của đất nước Trung Quốc, bộ sách đã được tổ chức biên soạn chỉnh lí, bổ sung và NXB Nhân dân văn học Bắc Kinh đã xuất bản trọn bộ vào năm 1988. Nhận thấy đây là bộ sách cơ bản và cần thiết cho giới nghiên cứu, học tập và giảng dạy về môn văn học của Việt Nam, các dịch giả Lê Huy Tiêu, Lương Duy Thứ, Nguyễn Trung Hiến, Lê Đức Niệm, Trần Thanh Liêm đã dịch toàn bộ và được NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp xuất bản thành 3 tập từ năm 1991 đến năm 1993.

Nam 1997 với sự cộng tác của các giáo sư Lương Duy Thứ, Lê Huy Tiêu và sự nhiệt tâm đặc biệt của giáo sư Nguyễn Khắc Phi, NXB Giáo dục đã tổ chức đọc lại, rà soát, hiệu đính cả 3 tập của bộ sách đã xuất bản nhằm đem đến cho bạn đọc Việt Nam một bản dịch trung thực với nguyên tác nhất. Trong tái bản lần thứ 1, bộ sách được gom lại thành 2 tập dày khổ 16 x 24cm (Tập một: Văn học Trung Quốc từ Thượng cổ đến hết đời Đường; Tập hai: Văn học Trung Quốc các triều đại Tống, Nguyên, Minh,

Thanh). So với bộ sách xuất bản lần đầu, ở lần này tái bản, chúng tôi đã dịch bổ sung thêm hơn 100 tác phẩm tư liệu thuộc các thể loại *thơ, từ, phú, hí khúc*... phần lớn là những tác phẩm khó, có nhiều điển cố mà các dịch giả trước đây chưa dịch. Tuy vậy vẫn còn một số tác phẩm hay khác, do chưa đủ điều kiện, đành để lại, song có ghi chú để bạn đọc tiện theo dõi. Mặc dù NXB và tập thể các dịch giả, hiệu đính đã cố gắng đến mức tối đa, song vẫn chỉ đáp ứng được phần nào nhu cầu tìm hiểu, học hỏi của bạn đọc trong cả nước về một nền văn học đa dạng, phong phú của một đất nước phương Đông tiêu biểu.

NXB Giáo dục xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc và mong nhận được những yêu cầu, những góp ý bổ sung cần thiết.

Hà Nội tháng 6 - 1997
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

VĂN HỌC TỪ THƯỢNG CỔ ĐẾN NHÀ TÙY

Chương I

VĂN HỌC TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

1. *VĂN HÓA TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY VÀ CỘI NGUỒN CỦA VĂN HỌC NGHỆ THUẬT*

Trên mảnh đất giàu có và tươi đẹp của Tổ quốc chúng ta, năm mươi vạn năm về trước, người vượn đã bắt đầu sử dụng đồ đá chế tạo lấy, hơn thế đã phát minh ra lửa[1]. Khoảng năm vạn năm về trước hình thái tổ tiên chúng ta đã tiến hóa đến gần người hiện đại, họ đã học được cách gọt xương thú làm kim để may áo quần bằng da, dùng đá cuội, răng thú, vỏ sò v.v... làm đồ trang sức[2]. Xã hội thị tộc dần dần hình thành. Rồi trải qua những năm tháng dài lâu, tiến đến thời kì đồ đá mới, đó là các thời đại Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn v.v... trong truyền thuyết. Sách *Thượng thư* đã ghi chép khá tường tận tình hình bầu cử thủ lĩnh liên minh các bộ lạc thời Nghiêu, Thuấn. Tương đương với thời đại truyền thuyết đó, đất nước chúng ta đã sản sinh ra nền văn hóa Ngưỡng Thiều và nền văn hóa Long Sơn huy hoàng [3]. Trong các di chỉ văn hóa thuộc thời đại này được khai quật mấy chục năm lại đây, ngoài một khối lượng lớn đồ đá được mài giũa hoặc đẽo gọt ra, phát kiến đáng chú ý hơn cả là đồ gốm. Văn hóa Long Sơn ra đời muộn hơn văn hóa Ngưỡng Thiều, xã hội đã từ mẫu hệ chuyển sang phụ hệ. Đồ gốm văn hóa Ngưỡng Thiều phần lớn đều rất tinh xảo. Có cái trang trí bằng hoa văn hình học đẹp đẽ, có cái trang trí hình dây thừng, hình lưới, hình bàn cờ, hình phên giậu, hình trướng rủ; có cái vẽ hình động vật như cá, chim, hươu; có cái vẽ hình người. Đồ gốm Long Sơn phần lớn làm bằng phương pháp bàn quay, hội họa trang trí tuy không

---

(1) Dựa theo kết quả khai quật ở Chu Khẩu Điếm, Bắc Kinh.

(2) Dựa theo kết quả khai quật ở động Sơn Đỉnh tại Chu Khẩu Điếm, Bắc Kinh.

(3) Văn hóa Ngưỡng Thiều lần đầu được phát hiện ở thôn Ngưỡng Thiều, huyện Dẫn Trì, nó là đại biểu của một loại văn hóa. Văn hóa Long Sơn được phát hiện lần đầu ở cạnh trấn Long Sơn, thuộc Tế Nam, tỉnh Sơn Đông. Nó lại đại biểu cho một loại văn hóa khác. Khu vực phân bố các loại văn hóa này chủ yếu nằm ở lưu vực sông Hoàng Hà.

có gì mới, nhưng về mặt tạo dáng thì có nhiều cải tiến, phần lớn đều có quai để buộc dây hoặc để cầm, có cái còn có vòi để rót. Những cái phát hiện ở vùng phía đông tỉnh Sơn Đông hầu hết đều đen nhánh, rất mỏng, có góc cạnh, tạo hình rất kiểu cách. Văn hóa Long Sơn ngoài đồ gốm còn tìm thấy những đồ trang sức bằng ngọc thạch như vòng, xuyến, bích[1], hạt cườm khá tinh xảo, nhẵn bóng, trong suốt, là những sản phẩm nghệ thuật công phu, tinh vi.

Quan sát hàng loạt đồ gốm và đồ đá khai quật được, có thể thấy những người chế tạo ra các công cụ và đồ dùng thời ấy, về mặt tạo dáng, màu sắc và tranh vẽ, đều có một năng lực sáng tạo nghệ thuật và một quan niệm thẩm mĩ rất cao so với thời đại của mình. Khả năng sáng tạo nghệ thuật của họ chính đã đạt được trong lao động sản xuất. Trong khi săn bắn, họ nhìn thấy thú rừng chạy, thế là họ vẽ ra hình tượng con hươu phóng đi trên đồ gốm. Cũng như vậy, phải có sự quan sát sâu sắc các hiện tượng của giới tự nhiên mới có thể vẽ ra được những hoa văn hình học trên các đồ gốm ấy.

Sáng tạo mĩ thuật trên đồ đá, đồ gốm là như vậy; tình hình phát triển của âm nhạc, vũ đạo, thơ ca v.v... thời bấy giờ cũng như vậy. Trong sách cổ có ghi chép một số mẩu chuyện về sự phát sinh của âm nhạc, vũ đạo, thơ ca trong xã hội nguyên thủy. Ngày nay chúng ta đều biết âm luật của thơ ca bắt nguồn từ tiết tấu lao động, đồng thời trong quá trình lao động nó lại có tác dụng tăng thêm sự nhịp nhàng và điều hòa tinh thần; những bài thơ, bài ca sớm nhất chính đã ra đời trong lao động. Người xưa cũng đã từng xem xét hiện tượng này. Thiên *Dâm từ* trong sách *Lã thị Xuân thu*[2] dẫn lời Địch Tiễn như sau: "Nay những người nâng cây gỗ lớn, người trước hô "dô tà..." người sau cùng "dô tà..." theo". Nếu ngoài hai tiếng "dô tà" thêm vài câu ngắn gọn nữa thì đã là thơ ca về khuân vác rồi.

Người xưa còn ghi lại một số tác phẩm tương truyền là nảy sinh từ xã hội nguyên thủy, nội dung có liên quan đến lao động sản xuất. Thiên *Cổ nhạc* trong sách *Lã thị Xuân thu* nói: "Ngày xưa, nhạc của họ Cát Thiên có tám khúc do ba người nắm đuôi trâu, dậm chân mà ca: khúc một là

(1) Bích: đồ bằng ngọc hình tròn, dẹt, giữa có lỗ (ND).

(2) *Lã thị Xuân thu* là cuốn sử do Lã Bất Vi tướng quốc thời Tần Thủy hoàng (221 – 209 tr. CN) soạn, gồm 26 quyển (ND). *Lưu ý*: Những chú giải có ghi (ND) là của các dịch giả của bản dịch cũ in năm 1964 do GS Trương Chính hiệu đính, chú giải (NXB Văn học) và của tập thể các dịch giả mới của bản dịch in năm 1990-1993 (NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp) do GS Lê Huy Tiêu hiệu đính. Riêng phần chú giải của GS Nguyễn Khắc Phi có ghi (NKP) kèm sau chú giải.

sinh dân[1], khúc hai là huyền điểu, khúc ba là đốn cây, khúc bốn là trồng ngũ cốc, khúc năm là theo đạo trời, khúc sáu là lập công cho vua, khúc bảy là theo đức của đất, khúc tám là dồn muông thú[2]". Chữ "tải" trong "tải dân" nên hiểu như chữ "thủy", khúc ca này hầu như để ca ngợi nguồn gốc tổ tiên. "Huyền điểu" có lẽ căn cứ vào một truyền thuyết. Các khúc tiếp theo ca ngợi sự sinh sôi nảy nở của cỏ cây, ngũ cốc. Cả tám khúc nhìn chung là phản ánh lao động sản xuất và tín ngưỡng tôn giáo nguyên thủy. Có hát, có nhảy múa, cũng có thể giả thiết là có cả lời ca nữa. Thiên *Giao đặc sinh* trong sách *Lễ kí* có ghi lại một bài *Lạp từ* của họ Y Kì[3] như sau: "Đất trở về nhà, nước trở về động, côn trùng chớ tác quái, cỏ cây trở về đầm". Đó là lời bài ca dùng trong lễ Lạp tế[4] vào tháng Chạp, cầu chúc sang năm sản xuất thuận lợi.

Qua ghi chép trong sách cổ, còn có thể thấy người xưa thường bị tai họa thiên nhiên tấn công, cho nên trong cuộc đấu tranh với thiên tai thường có ảo tưởng rằng âm nhạc, vũ đạo có sức mạnh ảnh hưởng đến thiên nhiên, như trong thiên *Cổ nhạc sách Lã thị Xuân thu* nói: "Vào thời Chu Tương[5] "gió nhiều mà dương khí tích tụ, vạn vật tan tác, hoa quả không đậu", có một người tên là Sĩ Đạt chế đàn sắt năm dây để phục hồi âm khí, để ổn định quần sinh". Bài đó còn nói: "Xưa, buổi đầu họ Âm Khang[6], âm khí ngưng đọng tích tụ, nước không chảy được, nghẽn tắc, dân khí u uất trì trệ, gân cốt co quắp cứng nhắc, bởi vậy phải nhảy múa cho thông thuận". Ở đây nói rõ việc phát minh đàn sắt năm dây là để điều hòa khí hậu, làm thay đổi tình trạng "vạn vật tan tác, hoa quả không đậu". Còn bày ra nhảy múa là để khơi thông "âm khí", "tích tụ", "u uất". Đó là cách giải thích của người xưa, mặc dù chưa phải đều hợp lí, nhưng những câu chuyện ấy đều dựa vào truyền thuyết xa xưa. Những truyền thuyết ấy cho ta thấy, con người trong xã hội nguyên thủy đã sáng tạo ra âm nhạc và vũ đạo trong lao động sản xuất, hơn thế đã có ý thức phát huy tác dụng của nó trong sản xuất và trong đời sống xã hội. Những truyền thuyết ấy thể hiện nguyện

---

(1) Nguyên văn: Tải dân, tải là mở đầu, gần nghĩa với chữ thủy (ND).

(2) Nguyên văn: Toại thảo mộc. Phấn ngũ cốc, Kính thiên thường, Kiến đế công, Y địa đức. Tổng cầm thú chi cực. Xem cách hiểu ở đoạn tiếp (ND).

(3) Họ Y Kì cũng là tên một ông vua trong truyền thuyết. Cũng gọi là Thần Nông Đế Nghiêu(ND).

(4) Tế trời đất cuối năm, đời Chu gọi là Lạp tế, Tần gọi Liệp tế(ND).

(5) Chu Tương tức Viêm đế, một ông vua trong truyền thuyết (ND).

(6) Bản *Lã thị Xuân thu* hiện nay chép là họ Đào Dương. Ở đây chữa lại, dựa theo sách *Hậu Hán thư*, thiên *Mã Dung truyện* do Lí Hiền chú dẫn.

vọng khống chế thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên của con người. Nó mang màu sắc phù phép, người nguyên thủy định dùng phù phép để chế ngự thiên nhiên.

Những điều nói ở trên cho thấy, văn học nghệ thuật thời xã hội nguyên thủy bắt nguồn từ lao động, nội dung một số tác phẩm có liên quan đến lao động sản xuất, văn học nghệ thuật đã không ngừng giàu có và phát triển thêm trong lao động sản xuất và trong đời sống hiện thực.

Sáng tác truyền miệng của nhân dân trong xã hội nguyên thủy chắc chắn rất phong phú, có điều ca dao truyền miệng được giữ lại rất ít, những bài ca dao cổ được ghi lại trong sách xưa cũng chẳng lấy gì làm chắc chắn. Nhưng thần thoại và truyền thuyết ghi lại trong sách cổ thì còn giữ được chút ít dấu vết tương đối chân thực của xã hội nguyên thủy.

2. *THẦN THOẠI, TRUYỀN THUYẾT CỔ ĐẠI*

Rất nhiều chuyện thần thoại và truyền thuyết cổ đại ra đời trong xã hội thị tộc, nhưng những chuyện chúng ta đọc được lại được ghi chép trong thời phong kiến. Thời cổ, nước ta không có sách chuyên ghi chép có hệ thống thần thoại và truyền thuyết. Trong các sách thời phong kiến sơ kì như *Sơn hải kinh*, *Trang tử*, *Sở từ*, *Hoài Nam tử* [1] v.v . còn giữ lại được một vài mẩu thần thoại và truyền thuyết.

Trong bài *Lời nói đầu* cuốn *Phê phán chính trị kinh tế học*, Mác nói thần thoại là "giới tự nhiên và hình thái xã hội được trí tưởng tượng của nhân dân xây dựng nên một cách có nghệ thuật và không tự giác". Trong xã hội thị tộc, sức sản xuất của loài người rất thấp, tri thức cũng ít ỏi, mà hiện tượng thiên nhiên xung quanh thì biến hóa khôn lường; ngoài hiện tượng thiên nhiên còn có các vấn đề của hiện tượng xã hội, bao gồm chiến tranh giữa các bộ tộc v.v... Người ta đòi hỏi: 1. Phải giải thích hiện tượng thiên nhiên và hiện tượng xã hội. 2. Phải chiến thắng thiên nhiên, chiến thắng mọi kẻ thù uy hiếp tính mạng. Cứ như thế, thần thoại và truyền thuyết đã ra đời. Thần thoại là tưởng tượng và hư cấu thuần túy, còn truyền thuyết thì có bóng dáng của sự thực lịch sử, người ta căn cứ vào một chút sự thực lịch sử rồi qua tưởng tượng mà nâng cao, làm cho nội

---

(1) *Sơn hải kinh* là tác phẩm ghi lại nhiều thần thoại thời cổ, không rõ tác giả, viết vào khoảng thế kỉ IV đến II tr. CN. *Trang tử* là sách của Trang Chu (369-286 tr. CN) một triết gia cổ đại, sống vào thời Chiến quốc. *Sở từ* là một tập thơ ca ra đời thời Chiến quốc, giàu màu sắc nước Sở. *Hoài Nam tử* gồm 21 quyển do Hoài Nam vương Lưu An đời Hán soạn (ND).

dung câu chuyện càng phong phú và đầy đặn thêm.

Hiện tượng thiên nhiên và hiên tượng xã hội thường liên quan với nhau, bởi vậy trong thần thoại và truyền thuyết thường thể hiện thế giới tự nhiên và hiện tượng xã hội đã được tô vẽ. Tất nhiên, cũng có một số thần thoại nói về thiên nhiên nhiều hơn, nói về xã hội ít hơn, như truyện *Nữ Oa luyện đá vá trời*:

"Thuở xưa, bốn gốc trời sụt, chín châu nứt nẻ, trời không che hết, đất không đỡ hết. Núi lửa cháy rừng rực không tắt, nước lênh láng không ngừng. Thú dữ ăn thịt dân lành, ác điểu tha người già yếu. Lúc đó, Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời xanh, chặt chân rùa lớn để chống bốn góc, giết rồng đen cứu miền Kí Châu, tích gió cây lau để ngăn nước ngập. Trời xanh vá lành, bốn gốc chống thẳng, nước ngập khô cạn, Kí Châu yên ổn, trùng độc chết, dân lành sinh sôi".

(Lâm minh huấn - Hoài Nam tử)

Truyện này không giống truyện hồng thủy của các dân tộc khác trên thế giới. Không chỉ nói đến "nước lênh láng không ngừng" mà còn có "núi lửa cháy rừng rực không tắt", lại có "thú dữ", "ác điểu"; không chỉ nói Nữ Oa đấu tranh chống lại "lửa", "nước", "thú dữ", "ác điểu" mà còn cải tạo trời và đất, khí phách thật hùng vĩ khác thường "Luyện đá ngũ sắc để vá trời, chặt chân rùa lớn để chống bốn góc" đó là sự tưởng tượng táo bạo khác thường, rất đẹp đẽ và cảm động.

Ngoài loại chuyện li kì phản ánh cuộc đấu tranh của con người với thiên nhiên, còn những chuyện tả một cảnh tượng khác. Trong thần thoại nói về mặt trời đã miêu tả nơi mặt trời lặn là Dương Cốc, Phù Tang, tả việc Hi Hòa đánh xe cho thần mặt trời tuần hành. Trong thần thoại nói về mặt trăng đã tả việc nữ thần Thường Hi tắm trăng. Trong một số thần thoại về gió, mây, sao, động vật và thực vật khác, đều có những đoạn tưởng tượng rất đẹp đẽ và phong phú. Những chuyện như thế đều nghiêng về phía giải thích các hiện tượng thiên nhiên.

Trong truyền thuyết cổ đại của Trung Quốc có rất nhiều những mẩu chuyện về các nhân vật anh hùng, như Hoàng Đế, Nghệ, Nghiêu, Thuấn, Cổn, Vũ v.v... Có thể họ là những con người có thật, có thể là những tù trưởng kiệt xuất trong xã hội thị tộc. Sự tích của họ được nhân dân thời cổ truyền tụng, trong quá trình đó nó được thần thoại hóa. Chính việc thần thoại hóa ấy đã thể hiện năng lực tưởng tượng và thiên tài nghệ thuật vô cùng vô tận của nhân dân thời cổ.

Xin nêu một vài thí dụ.

Trong truyền thuyết cổ đại, Hoàng Đế là một nhân vật vô cùng hiển hách. Một trong những công tích nổi tiếng của ông ta là chiến đấu chống Xuy Vưu, bắt sống và giết chết Xuy Vưu. Trong truyền thuyết, Xuy Vưu là một bộ tộc vô cùng hung ác "có 81 anh em, đầu đồng trán sắt, ăn cát và đá"[1], còn chế tạo ra đủ loại binh khí, tàn sát tùy ý. Tộc loại này vốn là thuộc hạ của Viêm Đế, nhưng lại phát động chiến tranh chống Viêm Đế, giết người đến mức "chín cõi không còn sót ai"[2]. Viêm Đế phái người đến cầu cứu Hoàng Đế[3]. Hoàng Đế xua "hùng, bi, tì, hưu, khu, hổ"[4].v.v... đánh nhau kịch liệt với bọn chúng. Trong thiên *Đại hoang bắc kinh* sách *Sơn hải kinh* có ghi lại cảnh tượng chiến tranh:

" Xuy Vưu dấy binh đánh Hoàng Đế. Hoàng Đế sai Ứng Long đánh chúng ở đồng bằng Kí Châu. Ứng Long ngăn giữ nước, Xuy Vưu xin thần gió thần mưa nổi giông bão. Hoàng Đế liền sai thiên nữ là Bạt[5] xuống. Mưa dứt. Rồi giết được Xuy Vưu".

Có sách còn kể lúc đánh nhau, "Xuy Vưu làm ra sương mù che kín ba ngày", Hoàng Đế "sai Phong hậu theo cách của Đẩu cơ (tên sao) làm ra xe chỉ Nam để phân biệt phương hướng[6]". Rồi đó mới chiến thắng được sương mù[7].

Trong những chuyện về Hoàng Đế còn giữ lại được, có những đoạn tưởng tượng kì diệu. Ví như: thiên *Thập quá* sách *Hàn Phi tử* nói Hoàng Đế "tập hợp quỷ thần" ở núi Thái Sơn, "làm đàn Thanh giác". Chuyện này liên quan đến âm nhạc. Thiên *Đại hoang đông kinh* sách *Sơn hải kinh* nói : Hoàng Đế lấy được da con quỳ[8] làm trống, "lấy xương loài lôi thú làm dùi, tiếng vang năm trăm dặm, uy hiếp thiên hạ". Chuyện này lại liên quan đến chiến trận. Sách *Mục thiên tử truyện* chép "ở hẻm Côn Lôn" có "Cung của Hoàng

(1) Xem lời dẫn 72, thiên *Long ngư hà đồ*, sách *Thái bình ngự lãm* do Lí Phương đời Tống soạn (ND).

(2) Xem thiên *Thường mạch*, sách *Dật Chu thư*.

(3) Sách trên: Xích Đế hoảng sợ liền cầu cứu Hoàng Đế. Bắt được Xuy Vưu đem giết ở miền giữa Kí Châu lấy đó đặt tên là "cánh đồng tuyệt hoan" (hết nạn úng).

(4) Có thể là tên các bộ tộc. Bản dịch cũ cho là tên các loài thú dữ (ND).

(5) Bạt là thần hạn (ND).

(6) Thiên *Chí lâm* sách *Tấn Ngu hi*.

(7) "Làm ra xe chỉ Nam" có thể là người đời sau thêm vào, còn "Xuy Vưu làm ra sương mù" có thể là có căn cứ.

(8) Quỳ là loài thú một chân, bị Hoàng Đế lột da làm trống trận đánh Xuy Vưu.

Đế"[1]. Đoạn nói về *Mật Sơn* trong thiên *Tây sơn kinh* sách *Sơn hải kinh* nói: "Trong đó nhiều ngọc bạch, lại có ngọc cao, nguồn nước xối xả, Hoàng Đế ăn uống ở đó", hơn thế còn nói Hoàng Đế đem giống "ngọc dung" ở Mật Sơn đến gieo ở "phía Nam núi Chung Sơn". Từ một số đoạn như thế, có thể thấy câu chuyện về Hoàng Đế có nội dung khá phong phú.

Chuyện về Nghệ cũng như vậy. Thiên *Bản kinh huấn* sách *Hoài Nam tử* có đoạn kể lại một cách tóm tắt sự tích chủ yếu của Nghệ:

"Đến thời vua Nghiêu, mười mặt trời mọc cùng một lúc, cháy lúa má, giết cỏ cây, dân không có gì ăn. Các loài thú khiết luân, tạc xỉ, cửu anh, đại phong, phong hi, tu xà... đều làm hại dân. Vua Nghiêu bèn sai Nghệ giết tạc xỉ ở đồng bằng Trù Hoa, giết cửu anh trên sông Hung Thủy, giết đại phong ở đầm Thanh Khâu, trên thì bắn rụng mười mặt trời, dưới thì giết khiết luân, chém tu xà ở Động Đình, bắt phong hi ở Tang Lâm. Muôn dân đều hoan hỉ, đưa Nghiêu lên làm thiên tử. Từ đó khắp thiên hạ nơi nơi bắt đầu có đạo lí".

Nghệ trong truyền thuyết là người phát minh ra cung tên, dùng cung tên trừ hại cho dân. Có thể Nghệ là một anh hùng, một thiện xạ đã vì dân trừ hại của một thị tộc nào đấy. Sự xuất hiện của trí tưởng tượng "bắn rụng mười mặt trời" có thể là do người nguyên thủy coi hạn hán bắt nguồn từ chỗ có quá nhiều mặt trời, nghĩ rằng bắn rơi những mặt trời thừa thì sẽ hết hạn hán. Trên thực tế, "bắn đại phong" cũng chỉ là bắn một con ác điểu[2], hồi bấy giờ người ta tưởng tượng gió lớn là do một con chim dữ phát động. Những cái hại khác nói đến ở đây đều là yêu quái của loài rắn độc, thú dữ cả.

Chuyện về Nghệ, ngoài một số đoạn ghi trong *Bản kinh huấn* sách *Hoài Nam tử* nói ở trên ra, còn có chuyện "bắn Hà Bá", "lấy Lạc Tân Bí Phi làm vợ"[3] và chuyện vợ anh ta là Thường Nga ăn trộm thuốc tiên bay lên trăng[4] xưa nay vốn được truyền tụng.

Cổn, Vũ trị thủy cũng là những chuyện đầy khí phách hào hùng. Theo thiên *Hải nội kinh* sách *Sơn hải kinh* thì có một thời "hồng thủy ngập trời", Cổn ăn trộm của "Đế" một loại đất tự nở, tên là "tức nhưỡng" dùng để ngăn chặn hồng thủy. Vì chưa được "Đế" đồng ý nên "Đế" bắt anh ta

(1) Xem thiên *Tây sơn kinh* sách *Sơn hải kinh*. Quách Phác chú dẫn.

(2) Xem *Hoài Nam tử*, Cao Du chú.

(3) Xem Thiên văn trong *Sở từ*: Thượng đế sai Nghệ xuống đời, để trừ hại cho dân nhà Hạ. Sao lại bắn đuổi mất Hà Bá, rồi lấy vợ ông ta là Lạc Tân?

(4) Xem *Lãm minh huấn* sách *Hoài Nam tử*.

giết đi. Con trai Cổn là Vũ liến kế tục sự nghiệp của cha, trị được hồng thủy. Khi trị thủy, Vũ hóa thành con gấu đi đào núi,[1] còn có một con ứng long có cánh, lấy đuôi vạch đất dẫn nước thoát đi[2]. Truyền thuyết về Cổn, Vũ ra đời vào thời kì cuối của xã hội thị tộc. Theo sách cổ ghi chép, Vũ là ông vua thứ nhất của triều nhà Hạ, chế độ nô lệ cũng bắt đầu được xây dựng từ nhà Hạ. Trong chuyện Vũ trị thủy có chi tiết đào núi, thoát nước nói lên sự phát triển của nông nghiệp và của các công trình trị thủy. Có điều việc đào núi và thoát nước cũng đã được phóng đại và thần thoại hóa .

Trong chuyện Vũ trị thủy cũng có xen vào một số tình tiết đời sống có màu sắc thần kì, Ví dụ: thiên *Âm sơ* sách *Lã thị Xuân thu* có kể chuyện tình yêu giữa Vũ và người con gái họ Đồ Sơn:

"Vũ đi trị thủy, thấy người con gái họ Đồ Sơn, Vũ chưa gặp mà đi tuần vùng đất phía Nam. Người con gái họ Đồ Sơn sai hầu gái đón Vũ ở phía nam núi Đồ[3] Nàng làm bài ca rang: "Đẹp làm sao khi chờ người!" Từ đây bắt đầu có âm nhạc phương Nam".

Ngoài việc tả tình yêu của họ, còn tả đời sống của họ sau ngày cưới. Thiên *Cao Dao mô* sách *Thượng thư* còn nói: Vũ lấy người con gái họ Đồ Sơn làm vợ, bốn ngày sau thì đẻ ra Khải. "Khải khóc oa oa", nhưng Vũ không rảnh rang để vỗ về con, liền ra cửa đi trị thủy. Sách *Hoài Nam tử* cũng ghi lại một đoạn về đời sống gia đình của Vũ, nói rằng Vũ đi trị hồng thủy, tự mình hóa thành con gấu đào núi Hoàn Viên. Ông hẹn với người con gái họ Đồ Sơn hễ nghe tiếng trống thì đem cơm đến. Khi Vũ "quang đá", "đá đụng vào mặt trống", người con gái họ Đồ Sơn đến, trông thấy Vũ đang biến thành con gấu, liền xấu hổ mà bỏ đi. Cô ta đi đến chân núi Tung Cao hóa thành tảng đá. Vũ nói: "Trả con cho ta" Tảng đa nứt đôi đẻ ra Khải. Ở đây chuyện Khải ra đời không giống trong sách *Thượng thư* Có điều tất cả những chuyện ấy đều giống nhau ở chỗ thể hiện sự cần cù và tinh thần xả thân quên mình trong việc trị thủy của Vũ Đây đó đan chen những chỗ miêu tả giàu chất liệu đời sống làm cho nội dung câu chuyện phong phú và nhiều màu sắc

Nhưng chuyện truyền thuyết về các nhân vật anh hùng đều như vậy,

(1) Thiên *Vũ độ hàn kì* trong *Hàn thư*. Nam Sử Cổ dẫn chú của *Hoài Nam tử*. "Vũ trị hồng thủy, xuyên qua núi Hoàn Viên, hóa thành con gấu" (NKP)

(2) Thiên vấn *Sở từ*: Con ứng long hình dáng ra sao? Vua Vũ đã qua sông bằng cách?

(3) Ở Trung Quốc có truyền thống lấy tên đất làm tên họ. Ví dụ, theo *Thông Chí*, cũng có *Đồ thị*, vì đến vùng đó cũng lấy tên họ là Đồ (NKP)

nó thể hiện sự tích vĩ đại của các nhân vật, đồng thời lại đan chen vào những tình tiết đẹp đẽ, cảm động.

Truyền thuyết và thần thoại cổ đại nước ta vừa có những chuyện quy mô rộng lớn, tình tiết li kì về các nhân vật anh hùng mang tính lịch sử, vừa có những chuyện ngắn gọn, hoặc thể hiện nghị lực to lớn của nhân dân trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, hoặc thể hiện tinh thần phản kháng bất khuất chống bọn thống trị của họ. Loại trên như chuyện Tinh Vệ trong thiên *Bắc sơn kinh* sách *Sơn hải kinh* kể việc người con gái út của Viêm Đế là Nữ Oa "đi bơi ở biển Đông, chết đuối không về", rồi nàng hóa thành chim Tinh Vệ, ngày ngày ngậm gỗ đá ở núi Tây Sơn đến lấp biển Đông. Loại dưới như chuyện Hình Thiên trong thiên *Hải ngoại tây kinh* sách *Sơn hải kinh*, kể chuyện Hình Thiên và Thiên Đế "tranh thần", Thiên Đế chặt đứt đầu Hình Thiên, chôn ở núi Thường Dương. Nó liền "lấy vú làm mắt, lấy rốn làm miệng, cầm lấy can thích mà múa", tiếp tục đánh nhau với Thiên Đế. Cả hai truyện nói trên đều thể hiện một cách mãnh liệt ý chí kiên cường và tinh thần đấu tranh ngoan cường bất khuất của nhân dân.

Từ rất nhiều những mẩu thần thoại và truyền thuyết được giữ lại trong sách cổ, có thể thấy thần thoại và truyền thuyết cổ đại Trung Quốc rất phong phú, lại giàu tình tiết li kì và màu sắc lạ lùng, chỉ tiếc là rất ít chuyện được giữ lại hoàn chỉnh. Sách vở thời xã hội nô lệ Trung Quốc bảo tồn được không nhiều, ngoài *Kinh thi* ra chỉ có một số chương đoạn ít ỏi trong *Thượng thư* và *Dịch quái hào từ* v.v. [1] Cũng còn một ít tư liệu lịch sử nhưng đều qua bàn tay gia công của người đời sau. Thời bấy giờ học vấn ở nhà quan, không có trước thuật tư nhân, mà các sử quan lại chỉ chú trọng ghi chép sự thật, nên thần thoại và truyền thuyết không được coi trọng. Cuối thời Xuân thu, học thuật phát triển, nhưng một số học giả lại hoài nghi thần thoại và truyền thuyết, mưu toan giải thích lại cho phù hợp đạo lí thường tình, ví như "con quỳ một chân" được giải thích là "có một là đủ"[2], ý nói "quỳ" rất hung ác, chỉ có một điểm khả thủ, đó là biết giữ chữ tín, có một điểm ấy là đủ. Trong tình hình hoài nghi và giải thích tùy tiện như thế, thần thoại và truyền truyết không khỏi bị thất truyền hoặc giả bị xuyên tạc.

Thần thoại và truyền thuyết cổ đại nước ta có đặc sắc riêng rõ rệt. Trước hết, các nhân vật anh hùng trong thần thoại và truyền thuyết không

---

(1) Quẻ bói và lời đoán (NĐ)

(2) Nguyên văn "Nhất nhi túc dã". Xem thiên *Ngoại trừ thuyết tả hạ, sách Hàn Phi tử.*

bó tay vô sách trước tai họa thiên nhiên, mà có sức mạnh vô địch để chiến thắng, như Nữ Oa luyện đá vá trời, như Nghệ bắn rơi mặt trời, như Cổn, Vũ trị nạn hồng thủy v.v... Đứng trước kẻ thù hùng mạnh và tàn bạo, các nhân vật anh hùng đều dũng cảm tiến lên, ung dung mà giành thắng lợi, như Hoàng Đế chiến thắng Xuy Vưu. Thứ nữa, số phận các nhân vật anh hùng ấy không phải do thần thánh sắp đặt mà do sức mạnh tự thân họ quyết định, thể hiện tư tưởng "nhân định thắng thiên". Họ thường ở địa vị đối kháng với thần thánh, chứ không phải là kẻ phục tòng. Cổn đã lấy trộm "đất nở" của Thiên Đế để ngăn hồng thủy rồi bị Thiên Đế giết; Vũ không cần "đất nở" mà sử dụng các vật thần và dùng búa thần, đục thần của chính mình để đào núi. Lại nữa, các thần thoại và truyền thuyết ấy đều ẩn hiện một khí thế, một tình cảm đẹp đẽ, giàu ý vị trữ tình.

Thần thoại và truyền thuyết cổ đại có ảnh hưởng to lớn đến văn học đời sau. Nó là cội nguồn của chủ nghĩa lãng mạn. Các nhà thơ lãng mạn tích cực đời sau đều tiếp nhận sự gợi ý của thần thoại và truyền thuyết cổ đại. Thơ Khuất Nguyên và Lí Bạch là thí dụ rõ rệt. Tiểu thuyết Trung Quốc cũng bắt nguồn từ thần thoại và truyền thuyết, *Mục thiên tử truyện* thời Chiến quốc đã được sáng tác trên những tư liệu ban đầu của thần thoại và truyền thuyết. Tiểu thuyết chí quái thời Ngụy Tấn chính là những mẩu chuyện kiểu thần thoại. Cho đến tận thời Minh Thanh còn có rất nhiều tác phẩm về sự biến hóa của hồ li tinh cũng là cùng một dòng mạch. Ngoài ra, có một số bộ tiểu thuyết bút pháp có chỗ giống với thần thoại truyền thuyết, như *Tây du kí* viết về cuộc chiến đấu giữa Tôn hành giả và yêu quái, *Phong thần diễn nghĩa* viết về cuộc đọ phép giữa "Tiệt giáo" và "Xiển giáo" v.v... đều rất giống cuộc chiến đấu giữa Hoàng Đế với Xuy Vưu. Còn như những chuyện lưu hành trong dân gian thì lại càng giống thần thoại và truyền thuyết cổ đại.

Chương II

MẦM MỐNG CỦA VĂN HỌC VIẾT VÀ SỰ MỞ ĐẦU CỦA TẢN VĂN

1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ VÀ VĂN HÓA TRONG XÃ HỘI THƯƠNG, CHU

Xã hội nô lệ Trung Quốc bắt đầu từ nhà Hạ. Vua Vũ nhà Hạ truyền ngôi cho con trai là Khải, bắt đầu phế bỏ chế độ tuyển cử của xã hội thị tộc, xác lập chế độ thế tập vương quyền. Tương truyền nhà Hạ truyền ngôi hơn bốn trăm năm, có điều các nhà khảo cổ hiện nay vẫn chưa khai quật được di chỉ đích thực của vương triều nhà Hạ.

Nhà Thương kế tục nhà Hạ, chế độ xã hội nô lệ phát triển đến trình độ rất cao.

Bàn Canh[1] thiên đô về đất Ân (nay thuộc thôn Tiểu Đồn, huyện An Dương, tỉnh Hà Nam) trở về trước là thuộc thời kì đầu nhà Thương. Đã khai quật được một số di chỉ thời kì đầu nhà Thương ở Trịnh Châu, huyện Huy thuộc Hà Nam v.v... Lúc này đã bắt đầu thời đại đồ đồng xanh, có những công trường chế tạo dụng cụ đồng xanh quy mô lớn. Nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp đều có bước phát triển mới. Những người làm lao động sản xuất là nô lệ và thợ thủ công nô lệ. Những người nô lệ đã sáng tạo một nền nghệ thuật huy hoàng, rất nhiều đồ gốm và đồ đồng xanh tạo dáng đẹp đẽ, còn có cả đồ gốm hình cá, hình rùa, dê, hổ, con người v.v... rất sinh động chân thật. Đó là những tác phẩm tả thực giàu tính sáng tạo đương thời.

Bàn Canh dời đô sang Ân trở đi là thời kì sau của nhà Thương. Lúc này, xã hội nô lệ phát triển nhanh.

---

(1) Vua nhà Thương. Từ Thành Thang đến Bàn Canh tất cả 10 đời vua. Trước Bàn Canh gọi là Thương, sau gọi là Ân. Cũng gọi chung là Ân Thương (ND).

Xem xét văn giáp cốt[1] đào được ở di chỉ nhà Ân thì thấy nô lệ lao động nông nghiệp sản xuất với quy mô lớn, chủng loại nông sản rất nhiều. Chăn nuôi cũng phồn thịnh, vật tế lúc nhiều nhất dùng đến bốn năm trăm con. Phân công trong thủ công nghiệp cũng ngày một tinh vi, kĩ thuật chế tạo ngày một tinh xảo, nghề đồ da, nghề dệt tơ, nghề chạm ngọc thạch v.v... đều phát triển.

Bước tiến bộ trong nghề đúc đồ đồng xanh đánh dấu sự phát triển quan trọng của kinh tế và văn hóa xã hội. Chế tạo tinh xảo nhất là "di khí". "Di khí" là cái khí mãnh[2] bọn quý tộc dùng trong tế lễ, yến tiệc, hiếu hỉ. Các di khí đào được có cái nặng 875 kilô, cao đến 1 mét 33, đó là cái đỉnh Tư vô mậu, hình vuông, dáng dấp đồ sộ, hùng vĩ[3]. Các di khí phần nhiều dày và nặng, hình hoa văn chạm khắc rất sâu. Hoa văn có hình sấm chớp, hình con voi, hình con thao thiết[4], hình con quỳ phượng, hình con quỳ long v.v... Thao thiết, quỳ phượng, quỳ long là những động vật tưởng tượng trong thần thoại, tạo thành những đồ án kì lạ.

Cuối thời Ân, bọn thống trị quý tộc vô cùng sa đọa, lại rất tàn bạo, dấy lên sự phản kháng của nô lệ. Khi bộ tộc Chu dấy binh tấn công, nô lệ đã trở giáo giúp Chu. Nhà Chu diệt nhà Thương, lập nên triều đại mới. Đầu Chu, bọn thống trị đề xướng tinh thần cần cù lao động, phản đối rượu chè yến ẩm, cho nên đã có một thời kì mấy chục năm xã hội ổn định mà các sử gia gọi là *Thành Khang chi trị*[5]. Số lượng nô lệ càng đông thì sản xuất cũng được nâng cao. Nghệ thuật đồ đồng xanh lại một lần nữa đạt đến đỉnh cao. Phong cách các đồ án trang trí rất hồn hậu tự nhiên, chữ viết cũng được khắc nhiều hơn. Thời kì sau của nhà Tây Chu, chính trị suy thoái, kinh tế xã hội cũng xuống dốc. Đến thời Xuân thu, các nước liệt quốc lại có sự phát triển mới về kinh tế và văn hóa. Kinh tế phong kiến nảy mầm và trưởng thành, chế độ nô lệ ở các nước cũng suy vong dần, cuối cùng nhường chỗ cho chế độ phong kiến .

---

(1) Giáp là mai rùa; cốt là xương thú. Văn giáp cốt là những kí hiệu ghi trên mai rùa xương thú thời cổ (ND).

(2) Khí là đồ dùng; mãnh là đồ đựng, đựng nước, rượu, thức ăn

(3) Hiện còn ở bảo tàng Nam Kinh (ND).

(4) Con thao thiết là một ác thú trong thần thoại (ND).

(5) Tức là thời thịnh trị Thành vương, Khang vương. Đó là hai ông vua đầu đời Chu, khoảng 1063 – 1026 tr. CN (ND).

2. *SỰ RA ĐỜI CỦA CHỮ VIẾT VÀ MÀM MỐNG CỦA VĂN HỌC VIẾT*

Chữ viết Trung Quốc ra đời sớm nhất vào thời nào, hiện nay vẫn chưa thể khẳng định được. Sau thời Bàn Canh triều Thương thì chữ viết đã phát triển và xuất hiện hàng loạt rồi. Tương truyền, thời Hoàng Đế, Thương Hiệt đặt ra chữ, nhưng xem xét các văn vật đào được thì không thấy chữ viết trước đời Thương. Những đồ gốm đào được trong các di chỉ văn hóa Ngưỡng Thiều, có cái khắc những phù hiệu hình dạng khác nhau, nhưng đó chưa thể gọi là chữ viết. Thời đầu của triều Thương, đồ gốm đã có khắc chữ viết. Văn giáp cốt đào được trong các di chỉ đời Ân, tổng số chữ có đến trên năm ngàn.

Trong văn giáp cốt, chữ tượng hình rất nhiều. Chữ tượng hình là dựa theo đặc điểm hình dáng sự vật mà đặt phù hiệu. Thí dụ: chữ "nhật" (mặt trời) vẽ một vòng tròn, ở giữa có một chấm, chữ "nguyệt" (mặt trăng) vẽ một đường cong hình trăng non, chữ "dương" (con dê) làm nổi bật hai cái sừng, chữ "thỉ" (con lợn) làm nổi bật hình dáng béo và ngắn v.v... Chữ tượng hình là thứ chữ xuất hiện sớm nhất. Phép tạo chữ, thời Chiến quốc được người ta quy thành sáu loại, tức cái gọi là "lục thư", ngoài "tượng hình" còn có "chỉ sự", "hình thanh", "hội ý", "chuyển chú", "giả tá"(1). Những phép đó, trên văn giáp cốt đại để cũng đã có đủ cả.

Văn giáp cốt là thứ chữ viết cổ nhất của Trung Quốc mà ngày nay còn thấy được. Văn tự thông dụng của Trung Quốc bây giờ đã hình thành từ văn giáp cốt, sau bao lần diễn biến. Những đặc điểm của chữ viết Trung Quốc ngày nay đều đã hình thành trong văn giáp cốt. Đó là mỗi chữ đều có ba yếu tố: hình, âm và nghĩa; mỗi chữ đều có một hình thể độc lập, có cách đọc âm riêng, có ý nghĩa riêng. Ba đặc điểm ấy có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của văn học trước kia. Thơ ca trước kia mỗi câu chủ yếu có bốn chữ, năm hoặc bảy chữ; từ và khúc cũng có cách thức nhất định, có những loại thơ còn đòi hỏi đối ngẫu; tản văn có loại cũng đòi hỏi sự cân đối của câu; hơn nữa đã từng xuất hiện loại biền văn đòi hỏi sự đối xứng về âm luật. Tất cả những điều đó đều do đặc điểm chữ viết Trung Quốc quyết định.

(1) *Chỉ sự*: dùng kí hiệu để bày tỏ sự việc khó vẽ ra được như "nhất" là một "nhị" là hai; *hình thanh*: chữ kết hợp hai bộ phận: bộ phận chỉ ý nghĩa của chữ (hình) và bộ phận chỉ âm đọc của chữ (thanh), *hội ý*: là ghép nhiều chữ để nói ý nghĩa, như ba chữ "nhân" là "chúng"; *chuyển chú*: là dùng những chữ có nghĩa gần giống nhau để giải thích; *giả tá*: là mượn một chữ có sẵn để biểu thị một chữ khác đồng âm mà khác nghĩa (ND).

Chữ viết Trung Quốc mỗi một chữ không những có âm thanh mà còn có hình thể và ý nghĩa, có thể từ hình mà suy ra nghĩa; ngôn ngữ sau một thời gian nhất định có thể có biến hóa nhưng văn tự thì thường không biến đổi theo. Những điều ấy tạo nên sự tách rời giữa khẩu ngữ và văn tự. Văn tự viết và văn tự văn ngôn của Trung Quốc ngày trước, ban đầu còn tương đối gần gũi với khẩu ngữ, về sau ngày một khác nhau. Mặc dù có nhiều nguyên nhân, nhưng đặc điểm chữ viết là một nhân tố quan trọng. Tình hình văn tự thoát li khẩu ngữ, thời Thương, Chu đã có. Lúc ấy, điều kiện viết lách khó khăn, rất tự nhiên, người ta biết dùng một số chữ rất ít để khái quát một cách giản lược những ý niệm tương đối nhiều, lược đi một số chữ thể hiện tình cảm, sắc thái hoặc hư từ đệm v.v... Văn giáp cốt, văn tự khắc trên đồ đồng xanh và sách *Thượng thư* đều như vậy cả.

Văn tự đáng tin cậy nhất của đời Thương có văn giáp cốt đào được ở Ân Khư, trong *Dịch quái hào từ* và sách *Thượng thư* cũng giữ được một phần. Một bộ phận của những văn tự ấy đã có ý vị văn chương.

Văn giáp cốt thường được khắc trên mai rùa xương thú lúc bói toán, có cái chỉ có mấy chữ, rất ngắn, cái dài nhất hơn một trăm chữ. Trong đó có một số câu ghi chép sự việc, lời văn tương đối hay, như:

Vua tìm thuyền ở Miện (sông)

(Ân Hư thư khế, quyển 2, tờ 6, đoạn 2)

Đêm nay nhảy múa, có mưa

(Như trên, quyển 3, tờ 24, đoạn 2)

Hai đoạn trên đều giản dị mà giàu âm điệu, gợi cho người ta sự liên tưởng.

Dịch quái hào từ cũng dùng để bói toán, nhưng không giống như bốc từ[1] trong văn giáp cốt được viết ra vào lúc bói toán mà là những lời đoán đã linh nghiệm được lưu truyền từ lâu. Trong số đó những lời tinh tế nhất đã hội nhập cả một số ca dao dân gian. Những lời ấy rất trau chuốt, câu chữ rất điêu luyện, thường gói gọn những kinh nghiệm đời sống hoặc những triết lí trong mấy câu ngắn, như: *Sương phủ, Sắp đóng băng (Quẻ Khôn, hào Sơ lục).* Hai câu ngắn gọn đã diễn đạt một cách hình ảnh tình hình chuyển biến của sự vật, thoạt nhìn thấy triệu chứng thì sự vật biến hóa

(1) Lời bói (ND)

liền theo. Có lúc dùng những thí dụ rất sinh động để biểu hiện:

Dê khỏe húc giậu, lùi không được, tiến không được (Quẻ Đại tráng, hào thượng Lục).

Ví như một số người hành động sơ suất, chỉ biết xông vào, đến nỗi tiến thoái lưỡng nan.

Miêu tả cũng rất giỏi, ví như:

Thắng địch, hoặc đánh trống, hoặc thổi, hoặc khóc, hoặc ca hát (Quẻ Trung phu, hào Lục tam). Ở đây miêu tả cảnh tượng trở về sau chiến thắng, chỉ lơ thơ mười mấy chữ mà tả sống động, chặt chẽ. Ngoài ra, có lúc còn dùng phép tỉ và hứng, như *Quẻ Trung phu, hào Cửu tam* viết: *Hạc kêu chỗ tối, hạc con kêu theo; Ta có chén đẹp, cùng vui với người*. Lấy cảnh hạc mẹ hạc con cùng kêu để nói hứng thú hoan lạc khi yến ẩm, rất giống những chỗ dùng phép "hứng" trong *Kinh thi. Dịch quái hào từ* ra đời Ân Thương và Tây Chu, trong đó có một số thơ ca trước *Kinh thi*

Tri thức và văn hóa thời Thương Chu nằm trong tay quý tộc chủ nô, có các quan Vu (thầy bói) và Sử (sử quan) nắm giữ. Người thời đầu Chu có nói: "Người Ân trước kia có sách có điển" (*Thượng thư, Đa sĩ*) đủ thấy thời Thương còn có không ít văn hiến. Trong *Lời tựa Thượng thư* và *Bản kí Ân* của *Sử kí*, có ghi lại những tên sách thời Thương, nhưng nay đều thất truyền. Thời Chu, điều kiện viết sách tiến bộ hơn thời Thương. Sử quan có tên Thái sử, Nội sử v.v... Có cái gọi là "Tả sử ghi lời, hữu sử chép việc" nhưng văn hiến thời Chu còn giữ được cũng không nhiều.

3. BUỔI ĐẦU CỦA TẢN VĂN

Tập văn ghi chép và luận thuyết đầu tiên của Trung Quốc cổ đại là *Thượng thư*.

Thương thư vốn có một trăm thiên[1], sau khi Tần Thủy hoàng đốt sách, người đầu đời Hán còn thu thập được hai mươi chín thiên[2] rồi dùng chữ lệ[3] thông dụng thời bấy giờ mà viết lại, gọi là *Thượng thư* kim văn. Thời Hán Vũ đế lại tìm thấy trong tường nhà cũ của Khổng tử một bộ *Thượng thư* viết chữ cổ, so với bộ kim văn (chữ mới) thì nhiều hơn mười sáu thiên,

(1) Thiên *Nghệ văn chí* sách *Hán thư* nói Khổng tử soạn *Thương thư* và đề tựa, thuyết này không đáng tin

(2) Trong đó thiên *Thái thệ* thất lạc cho nên chỉ có hai mươi tám thiên.

(3) Chữ Trung Quốc có nhiều kiểu viết : triện, lệ, hành, thảo (ND).

gọi là *Thượng thư cổ văn*.

Mười sáu thiên này về sau thất lạc hết. Người đời Tấn làm giả hai mươi thiên *Thượng thư cổ văn*, lại tách ở bộ *Thượng thư* kim văn ra năm thiên nữa, tổng cộng năm mươi tám thiên. Bản này lưu truyền từ Đông Tấn trở đi đã hơn nghìn năm. Người đời Tống bắt đầu nghi ngờ, nhà khảo cứu đời Thanh là Diêm Nhược Cừ đã nghiên cứu tường tận, vận dụng hàng loạt tư liệu đáng tin cậy, vạch trần sự dối trá của người Tấn.

Thượng thư phần lớn là những lời thề, bố cáo của chính phủ, lời ran của quý tộc và một số đoạn ghi chép sự việc. Một bộ phận như *Nghiêu điển, Cao Dao mô* là những thiên do người thời Chiến quốc làm. Những bài tản văn sớm nhất thời Thương như *Thang thệ*, văn chương lưu loát, có khả năng qua tay người đời sau sửa chữa. Thiên *Bàn Canh* cổ lỗ khó đọc, giữ được bộ mặt ban đầu nhiều hơn. Bàn Canh dời đô về Ân, quý tộc và một số dân chúng chống lại, Bàn Canh nói với họ mấy câu. Ba thiên *Bàn Canh* chính là ba bài diễn thuyết ngắn. Việc dời đô của Bàn Canh là xuất phát từ ý đồ củng cố sự thống trị của ông ta, nhằm cải thiện tình hình chính trị xã hội đương thời, hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp, có mục đích chính trị, cho nên trong mấy bài nói chuyện của ông ta, tình cảm trân trề, ngôn từ sắc sảo. Có một số câu giàu hình ảnh. Khi ông yêu cầu bề tôi phải phục tùng mệnh lệnh, chịu khó chịu khổ dời đến kinh đô mới, ông đã nói mấy câu giàu tỉ dụ như sau: "Như lưới có mắt, nhiều sợi mà không rối, như nhà nông cày ruộng cấy lúa, bỏ công sức thì có gặt hái". Hay như khi ông ran đe bề tôi không được kích động dân chúng chống lại việc dời đô, rằng nếu như vậy thì sẽ chuốc vạ vào thân: "Như lửa cháy trên đồng, phải ngăn không cho cháy đến gần thì còn có thể dập tắt được". Những tỉ dụ như thế đều rất sinh động.

Các bài *Đại cáo, Lạc cáo* đầu đời Chu, văn chương cũng giống *Bàn Canh*, đều trúc trắc khó đọc. Trong đó cũng có chỗ dùng tỉ dụ, như *Đại cáo* có câu: "Thôi, ta chỉ là tiểu tử, như đi trên mặt vực sâu, ta chỉ cầu người cùng giúp sang bờ". Thiên *Tử tài* cũng có đoạn: "Như xây nhà, phải cố xây xong tường rồi mới trát vôi; như đẽo gỗ tủ, phải ra sức gọt trơn rồi mới tô sơn" v.v...

Thiên *Cố mệnh* thuộc những năm đầu Chu Khang vương cũng là văn kí sự, ghi lại cái chết của Thành vương và nghi thức đăng quang của Khang vương. Đoạn này không giống văn chương ghi lời. Nó thuật việc rõ ràng

rành mạch, theo tài liệu hiện có thì đây là một bước phát triển mới của văn kí sự đầu Chu. Như đoạn ghi chép cách trang hoàng, sắp đặt trong nghi thức đăng quang của Khang vương:

"(Các đồ binh khí) xích đạo, đại huấn, hoàng bích, uyển diễm bày ở chái phía Tây; (các đồ trang trí) đại ngọc, di ngọc, thiên cẩu, hà đồ bày ở chái phía Đông; áo mũa Dựng, đại bối, trống chiêng bày ở phòng phía Tây; cây qua họ Đoài, cây cung họ Hòa, tên tre họ Thùy bày ở phòng phía Đông; xe lớn để ở thềm nhà khách, xe nhỏ có rèm để ở thềm nhà chủ; xe đi trước đỗ trước nhà bên trái; xe đi sau đỗ trước nhà bên phải; hai người đội mũ tước tay cầm cây huệ đứng trong cửa tất môn; bốn người đội mũ cơ tay cầm qua, đeo dao đứng hai bên thềm; một người đội mũ miện cầm cây lưu đứng ở nhà phía Đông; một người đội mũ miện cầm cây việt đứng ở nhà phía Tây; một người đội mũ miện cầm cây quy đứng ở hiên phía Đông; một người đội mũ miện cầm cây cù đứng ở hiên phía Tây; một người đội mũ miện cầm cây nhuệ đứng ở thềm bên cạnh".

Đoạn tiếp theo, thuật lại việc Khang vương cùng quần thần đi vào triều đường. Kể việc đầu đuôi ngay ngắn, văn chương tinh tế. Những nhà tản văn đời sau thường học tập cách viết ấy.

Thiên cuối cùng của *Thượng thư* là *Tần thệ* là tác phẩm thời Xuân thu. Tác giả Tần Mục công là một trong "ngũ bá" thời Xuân thu, ông ta có công lao nhất định trong việc khai phá miền Tây Bắc và phòng giữ ngoại tộc Tây Bắc xâm lược. *Tần thệ* là tác phẩm sám hối. Ông ta không nghe lời mưu thần Kiển Thúc, xuất quân đánh nước Trịnh, đó vốn là chiến tranh phi nghĩa, rốt cục bị nước Tấn đánh bại. Sau khi việc xảy ra, ông bày tỏ sự hối hận với quần thần rồi viết bài *Tần thệ*. Bài văn trách mình, thể hiện một tình cảm đau xót nặng nề. Như các câu sau:

"Cổ nhân có nói: "Dân được vui sướng ấy là sự bền vững". Trách người không khó, chỉ có bị người trách mới khó vậy! Điều ta lo âu là ngày tháng qua đi như phù vân vậy".

Ông ta dẫn lời cổ nhân, nói rằng nếu đem hết sức mình, thuận theo chiều hướng tốt mà làm thì sẽ được yên vui. Lại nói, chỉ trích người khác không khó, tiếp thu người khác chỉ trích mới khó. Ông phạm sai lầm, than thở ngày tháng qua nhanh, lãng phí thời gian. Đoạn sau còn mấy lần nhắc đi nhắc lại cần tiếp thu bài học như thế nào. Đặc điểm của bài văn này là hư tự rất nhiều, có khả năng truyền thần, người đọc như nghe được tiếng thở dài của ông ta. Cách viết ấy cũng đánh dấu một bước phát triển mới của tản văn.

Văn chương khắc trên đồ đồng xanh đời Chu có một giá trị lịch sử quan trọng. Nội dung phần lớn là ghi lại chiến công và khen thưởng, văn thể gần giống *Thượng thư*, có một bộ phận văn vần, gần với văn "đại nhã" và "tiểu nhã" trong *Kinh thi*, như bài *Quắc quý tử bạch bàn minh* chẳng hạn. Ý vị văn chương của văn kể thuật không được như *Thượng thư*, nói chung viết rất ngắn gọn, không đến mười mấy chữ, dài thì như *Mao công đỉnh minh* đến 449 chữ, nhưng trong đó ghi những vật được tặng thưởng, la liệt hàng dãy. Nhìn chung, loại văn khắc trên di khí, số chữ không thể không bị hạn chế, mà năm tháng, can chi, tên vật... lại phải tường tận, cho nên khó mà trau chuốt văn chương được.

Thơ ca thời đại Tây Chu, Đông Chu và Xuân thu đã có thành tựu lớn, đã xuất hiện một bộ *Kinh thi* vĩ đại, trong đó có nhiều tác phẩm hay, nhưng tản văn được lưu truyền lại thì không nhiều, cũng ít cái xuất sắc. Có thể vì trình độ viết tản văn thời này chưa cao, lại cũng khó bảo quản. Thời đại Tây Chu và Xuân thu lẽ ra phải có hàng loạt bài văn ghi việc và ghi lời mới đúng. Các bộ *Quốc ngữ* và *Tả truyện* về sau này có ghi chép một số lời can gián, một số thư từ và lời ứng đối của các sứ giả thời đại Tây Chu và Xuân thu, nhưng chắc chắn không tránh khỏi qua bàn tay nhuận sắc của người đời sau.

Chương III

KINH THI

1. QUÁ TRÌNH BIÊN TẬP, ỨNG DỤNG VÀ LƯU TRUYỀN BA TRĂM BÀI THƠ

Kinh thi là bộ tổng tập thơ ca đầu tiên của Trung Quốc. Trước khi trở thành kinh điển của Nho gia, bộ tổng tập này thường được gọi là "thơ". Ba trăm linh năm bài trong tổng tập, đại biểu cho sáng tác thơ ca trong vòng 500 năm và cách ngày nay 2500 năm. Cái gọi là "Dật thi" (thơ ca bỏ sót) ngoài *Kinh thi* thì thường thường là một số chương đoạn linh tinh, phần nhiều là giả, không có giá trị như các tác phẩm trong *Kinh thi*. Việc tích lũy được gần ba trăm bài, biên tập thành một bộ, đại để được hình thành vào thế kỉ thứ VI tr. CN. Vào năm Chu Cảnh vương thứ nhất (544 tr. CN) Ngô Quý Trát đến nước Lỗ xem xét âm nhạc (*Tả truyện*). Những bài thơ người nước Lỗ hát cho Quý Trát nghe, theo *Tả truyện* ghi chép thì sự phân loại và sắp xếp không khác mấy bản *Kinh thi* ngày nay. Năm Quý Trát xem xét âm nhạc, Khổng tử mới 8 tuổi. Sau này, khi nhắc đến những bài thơ ấy, Khổng tử gọi là *Thơ ba trăm bài* (Thi tam bách)[1]. Từ đó có thể suy ra rằng, vào lúc Khổng tử ra đời đã có một tổng tập thơ ca mà số bài cũng như cách thức biên soạn gần giống với bộ *Kinh thi* ngày nay.

Các tác phẩm trong *Kinh thi* đều là lời ca theo âm nhạc, vốn đều do nhạc quan đời Chu nắm giữ. Ba trăm bài thơ, ban đầu có thể do các thái sư nhạc quan triều đình nhà Chu biên tập. Những bài thơ ấy thuộc bốn bộ phận: quốc phong, tiểu nhã, đại nhã và tụng. Sự phân loại này đại khái là theo âm nhạc. Phong là nhạc điệu; quốc phong là nhạc địa phương các nước. Nhã vốn là tên nhạc khúc; trong *Kinh thi* có bài *Cố chung* có câu "dĩ nhã dĩ Nam" là một bằng chứng. Nhị nhã đều là thơ thời Tây Chu, trừ một vài trường hợp cá biệt, nó ra đời ở vùng đất của vua Tây Chu, vùng

(1) Xem thiên *Vi chính* và *Tử Lộ* sách *Luận ngữ*.

này người thời Chu gọi là Hạ. Nhã và Hạ thời cổ dùng như nhau. Thiên *Thiên chí hạ* sách *Mặc tử* dẫn thơ *Đại nhã* đã từng viết là *Đại Hạ*. Tên gọi các loại nhạc khúc có thể vốn lấy từ tên đất. Sự phân biệt giữa *Đại nhã* và *Tiểu nhã* cũng giống như đời sau phân biệt Đại khúc và Tiểu khúc. Thơ trong *Tiểu nhã* có bài hoàn toàn giống hoặc tương tự thơ trong *Quốc phong*, có thể đã biến hóa vì chịu ảnh hưởng của phong về âm nhạc, không còn giống nhã nhạc cổ xưa nữa. *Tụng* là những bài ca tán tụng, là nhạc tế. Cho nên *Lời tựa Mao thi*[1] nói: "Tụng, tô vẽ cái hình ảnh thịnh đạt, đức độ, lấy thành công để cáo thần minh". Vương Quốc Duy[2] trong bài *Thuyết Chu tụng* chỉ rõ: "Thanh âm của *Tụng* khoan thai hơn *Phong*, *Nhã*", đúng là đặc điểm riêng của *Tụng*. Trong *Tụng* thì *Chu tụng* có sớm nhất, toàn bộ là thơ thời Tây Chu. *Thương tụng* là tác phẩm của nước Tống vào thời giữa thế kỉ VII và VIII tr. CN. *Lỗ tụng* là tác phẩm của nước Lỗ vào thế kỉ VII tr. CN.

Phong gồm rất nhiều ca dao dân gian, *Tiểu nhã* cũng có ca dao; ca dao là bộ phận quan trọng nhất của *Kinh thi*. Những bài ca dao đó đã được tập hợp lại trong tay nhạc quan vương triều Chu như thế nào, không thấy sách vở thời trước Tần ghi chép. Đại để nó được nhạc sư các nước thu thập. Nhạc sư là chuyên gia nắm giữ âm nhạc, nghề nghiệp của họ là phổ nhạc cho thơ, thu thập ca dao, là nhằm làm phong phú lời hát và nhạc điệu của họ. Âm nhạc các nước chư hầu được tiến vào cung đình thiên tử và các bài ca dao được tập hợp về triều đình. Người đời Hán nói nhà Chu có chế độ thái thi (thu thập thơ), có người còn nói, phụ trách việc thu thập thơ là quan hành nhân, hành nhân thu thập ca dao dâng lên thái sư[3]. Có người lại nói, triều đình nuôi dưỡng một số cụ già không con, cho đi sưu tập ca dao trong dân gian, từ hương đến ấp, từ ấp đến nước, cuối cùng tập hợp về triều đình[4]. Chẳng qua đó cũng chỉ là những điều tưởng tượng, cho nên cách nói trước sau không thống nhất.

Ngoài ca dao dân gian, *Kinh thi* còn một số tác phẩm của các loại người trong giai cấp thống trị. Sách *Quốc ngữ* có nói chuyện các công khanh và

---

(1) Tập *Kinh thi* còn giữ được do Mao Hanh giấu trong tường nhà, cho nên gọi là *Mao thi* (ND).

(2) Học giả đời Thanh (ND).

(3) Xem thiên *Thực hóa chí* sách *Hán thư*, hành nhân cũng như sứ thần.

(4) Xem *Công dương truyện chú* của Hà Hưu.

sĩ phu dâng thơ lên thiên tử[1]. Những bài thơ ca tụng và phúng gián đại để là thơ dâng của công khanh và sĩ tử. Có bài còn ghi tên tác giả, như bài *Tung Cao* và *Chưng dân* trong *Đại nhã* có câu "Cát Phủ tác tụng" (Ông Cát Phủ làm tụng); đó chính là Doãn Cát Phủ, một vị quý tộc nổi tiếng thời Tây Chu. Có một số bài thơ điển lễ dùng trong tế tổ, yến khách, xuất binh, săn bắn v.v... có thể là tác phẩm của các quan chuyên việc bói toán và chép sử. Ngoài ra còn một số bài thơ do những người ở lớp dưới trong giai cấp thống trị sáng tác như bài *Hạng bá* trong *Tiểu nhã* nói rõ tác giả là *Tự nhân Mạnh tử*; Tự nhân là quan nhỏ trong nội cung. Lại như bài *Bắc môn* trong *Bội phong*, tác giả là một viên quan nhỏ "suốt đời nghèo đói", thân phận ông ta có thể qua bài thơ mà hiểu được. Những loại thơ như thế là sự bộc bạch phẫn uất cá nhân, tức là nói không phải thơ theo lệnh trên hoặc thơ dâng tiến, nó đến tay các thái sư có lẽ cũng qua một con đường gần như ca dao.

Tác phẩm trong *Kinh thi* không phải ngay từ đầu đều là bài ca theo âm nhạc cả, một số vốn chỉ là thơ, trong quá trình phổ nhạc không tránh khỏi bị nhạc sư cải biến. Một số chùm thơ thuộc những bài của những vùng khác nhau, vị tất đã là ngôn ngữ nguyên tác[2]. Có một số bài có những đoạn cá biệt không liên quan hoặc không hài hòa với các bộ phận khác[3], để lại dấu vết cải biên và lắp ghép. Ngoài ra, những cải biên kiểu gia công nhuận sắc, điều tiết âm vận và kiểu câu cũng như thay đổi thổ ngữ thành ngôn ngữ trang nhã v.v... đều là chuyện có thể có.

Quý tộc đời Chu coi trọng việc học thơ, học thơ cũng có mục đích thiết thực. Thời bấy giờ, giai cấp quý tộc, ngoài dùng thơ trong điển lễ, trong phúng gián ra, còn dùng thơ để làm đẹp lời nói, mượn thơ để tỏ ý chí. Thời Xuân thu, trên trường ngoại giao của các nước, mượn thơ, phú để tỏ ý là một sự thực được ghi lại rất nhiều trong sách *Tả truyện*. Khổng tử nhấn mạnh việc học tập *Thơ ba trăm bài*, thậm chí ông còn nói: "Không học thơ thì không có gì để nói"[4]. Các nhà nho sau Khổng tử cũng đều ngâm vịnh đàn ca *Thơ ba trăm bài*, khi đàm đạo thuyết lí đều thường dẫn thơ làm bằng. Bởi vậy học thơ được các nhà nho kế tục không dứt, đến thời Chiến quốc thì *Thơ ba trăm bài* liền được liệt vào một trong những

(1) Xem sách *Chu ngữ*, quyển thượng và sách *Lã ngữ* quyển 6

(2) Như "*Bỉ kì chi tử*", "*Vương sự mi cô*" "*Cát chàng trai kia*", "*Việc vua đổi bại*"... (NKP).

(3) Như chương đầu bài *Hành lộ* và chương 7 bài *Bạch hoa*.

(4) Xem thiên *Quý thị* sách *Luận ngữ*.

kinh điển. Đến đầu đời Hán có ba đời Lỗ, Tế, Hàn[1] truyền thụ *Kinh thi*, trước sau lập học quan. Môn học *Mao thi* xuất hiện muộn hơn, tương truyền do Mao Hanh người nước Lỗ truyền lại, lại nhờ có Mao Trành người nước Triệu mà nổi tiếng. Sau khi thơ của ba nhà kia mất đi, chỉ một *Mao thi* được truyền lại, đó tức là bản lưu hành hiện nay.

2. *THƠ THỜI KÌ ĐẦU TÂY CHU*

Các tác phẩm trong *Kinh thi*, rất ít bài có thể xác định rõ niên đại, nhưng cũng có những bài có thể đoán định được, tạm phân làm ba bộ phận: thời kì đầu Tây Chu (từ Vũ vương đến Hiếu vương, từ 1066 đến 869 tr . CN), thời kì cuối Tây Chu (từ Di vương đến lúc Bình vương thiên đô về Đông, từ 869 đến 770 tr. CN), thời kì Đông Chu (từ Bình vương dời đô về Đông đến cuối Xuân thu (từ 770 đến 475 tr. CN). Những tác phẩm ấy, trên một mức độ nhất định, đã phản ánh bộ mặt lịch sử của các thời đại.

Thơ thời kì đầu Tây Chu bao gồm toàn bộ *Chu tụng*, một bộ phận nhỏ *Đại nhã* và một ít bài *Phong*.

Nếu chia thơ trong *Kinh thi* làm hai loại: lấy kí sự làm chính và lấy trữ tình làm chính, thì *Chu tụng* và *Đại nhã* về cơ bản thuộc loại thứ nhất; *Quốc phong* về cơ bản thuộc loại thứ hai. Thơ kí sự trong *Đại nhã* và *Tụng* có một số bài không khác gì ghi chép lịch sử. Các bài *Sinh dân, Công lưu, Miên, Hoàng hỉ, Đại minh* trong *Đại nhã* thực ra là lịch sử viết bằng văn vần, ghi lại rất nhiều truyền thuyết và sự tích lịch sử từ khi Hậu Tắc ra đời cho đến khi Vũ vương diệt Thương.

Sinh dân ca ngợi sự nghiệp của Hậu Tắc. Hậu Tắc là thủy tổ nhà Chu trong truyền thuyết, cũng lại là thần nghề nông "dạy dân trồng trọt" trong truyền thuyết. Bài thơ kể việc mẹ của Hậu Tắc là bà Khương Nguyên dẫm phải dấu chân của thần mà có mang, đẻ ra Hậu Tắc, không dám nuôi, đem vứt đi mà không được, đành phải giữ lại nuôi. Quá trình Hậu Tắc bị vứt bỏ như sau

Khi đem vứt ra ngoài đường xóm,
Bò dê cho bú mớm thay nhau,
Khi đem vứt tận rừng sâu,

(1) Thơ do Thân Bối người nước Lỗ truyền thụ gọi là Lỗ thi, thơ do Viên Cố người nước Tế truyền thụ gọi là Tế thi; Thơ do người nước Yên là Hàn Anh truyền thụ gọi là Hàn thi. Xem thiên *Nho gia truyện* sách *Sử kí* và *Nghệ văn chí* sách *Hán thư*.

Tức thì có bác tiều phu cứu về.
Vứt ngoài bãi tứ bề giá lạnh,
Thì có chim sẻ cánh chở che.
Khi chim cất cánh bay đi,
Oa oa, Hậu Tắc tức thì gào la.
Mới trứng nước nhưng đà sức vóc,
Mãi oang oang tiếng khóc bên đường.[1]

Ở đây đã miêu tả một cách giản dị và sinh động việc Hậu Tắc sinh ra gặp nạn mà không chết, được bò dê cho bú, được chim muông che chở, thật là linh thiêng khác thường.

Càng thần kì hơn là Hậu Tắc vừa mới lớn lên thì đã biết trồng trọt. Bài thơ dùng nhiều tính từ phong phú và biến hóa luôn luôn để miêu tả cái tươi tốt của những sản vật nông nghiệp ông ta trồng. Hình tượng Hậu Tắc trong bài thơ đã thể hiện tập trung khả năng sáng tạo lớn lao của nhân dân thời cổ, cũng phản ánh ý chí chinh phục thiên nhiên của họ. Loại thơ này đã sử dụng tài liệu gốc là thần thoại và truyền thuyết, cũng có thể dựa vào văn bản gốc là văn học truyền khẩu lâu đời.

Công Lưu kể lại việc tổ tiên xa xưa của nhà Chu là Công Lưu đã dẫn bộ tộc từ Hữu Thai[2] đến Mân[3], khai phá đất Mân rồi xây nhà cửa và định cư ở đó. Bài thơ mô tả lãnh tụ và quần chúng chung sức cần cù xây dựng, làm việc có trật tự, triển khai từng bước.

Miến kể lại việc di cư từ đất Mân đến đất Kì của ông nội Chu Văn vương là Cổ công đản phụ. Bài thơ bắt đầu từ lúc mới đến đào hang mà ở rồi khai khẩn ruộng đất; xây miếu xã, tổ chức quân đội, đánh bại kẻ thù. Hai bài này không nhiều màu sắc quái đản của thần thoại như bài *Sinh dân* mà dùng bút pháp tả thực tả lại hai lần di cư lớn của bộ tộc. Những đoạn mô tả hoạt động của quần chúng đã thể hiện được sự hoan hỉ và tinh thần chăm chỉ của họ. Như bài *Công Lưu* mô tả cảnh tượng nhân dân khi vừa đến đất Mân như sau:

---

(1) Nam Trân dịch.

(2) Huyện Võ Công, tỉnh Thiểm Tây (ND).

(3) Huyện Kì Sơn, tỉnh Thiểm Tây (ND).

Kinh sư quanh quất bốn bề,

Cửa nhà san sát dân về ở đông.

Khách đến ngu có sẵn phòng,

Nói năng bàn bạc cho lòng thêm vui[1].

Cảnh tượng cười nói hoan hỉ như hiện ra trước mắt. Bài *Miên* miêu tả cảnh tượng quần chúng xây dựng nhà cửa như sau:

Xúc đất nghe rầm rập,

Đổ đất nghe ào ào.

Nện đất nghe thình thịch,

Miết vách nghe rào rào.

Trăm tường một loạt xây cao,

Liền hồi trống đánh nhưng nào có nghe[2].

Cảnh náo nhiệt trên công trường, nhiệt tình của quần chúng, cũng như không khí lao động khẩn trương được tô vẽ giàu thanh âm và màu sắc. Những đoạn như thế đều có khả năng thể hiện không khí nồng đượm, cho ta thấy kĩ xảo văn chương.

Bài *Hoàng hĩ* kể việc Thái vương[3], Thái bá[4], Vương Quý[5] đến việc Văn vương đánh Mật, đánh Sùng. Bài *Đại minh* kể chuyện từ khi Văn vương ra đời đến khi Vũ vương đánh Trụ. Hai bài này cũng là ghi chép lịch sử dựng nước của người Chu, cũng giống ba bài nói trên, đều là bút tích của sử quan. Có điều hai bài này viết về sự tích của vua nhiều hơn, hoạt động của quần chúng ít hơn; kể thuật nhiều, miêu tả ít, ý vị văn chương không bằng ba bài kể trên.

Thời này có một số bài thơ về công việc nhà nông, đó là những sử liệu quan trọng để nghiên cứu xã hội đầu Chu. Trong số ấy, có giá trị nghệ thuật hơn cả là các bài *Tài sam, Lương trĩ*, trong *Chu tụng* và *Thất nguyệt* trong *Mân phong*. *Tài sam* tả cảnh:

---

(1) (2) Nam Trân dịch.

(3) Thái vương tức Cổ công, ông nội Chu Văn vương (ND).

(4) Thái bá là con Thái vương (ND).

(5) Vương Quý tức Quý Lịch, cha Văn vương (ND).

Nghìn đôi người cùng đi làm cỏ,
Chỗ ruộng sâu và chỗ bờ cao[1].

Đó là cảnh lao động tập thể quy mô lớn, có già trẻ, nam nữ cùng làm. Bài *Lương trĩ* miêu tả cảnh được mùa:

Chất đầy lúa bó,
Cao như vách tường.
Liền như răng lược,
Mở trăm kho tàng[2].

đều dùng lời lẽ ngắn gọn mô tả cảnh tượng rộng lớn. Bài *Thất nguyệt* trong *Mân phong* kể lại đời sống bốn quý trong năm của nhà nông, gần như ca dao về nông lịch, có người coi như "một bài Hạ tiểu chính hoặc Nguyệt lệnh bằng văn vần"[3]. Trong bài cũng có những đoạn miêu tả phong cảnh và trữ tình. Có thể nó được lưu truyền từ thời đại xa xưa, trong quá trình lưu truyền không ngừng được bổ sung phong phú thêm. Bài thơ nói đến lao động cực khổ của cả gia đình nhà nông dưới ách bóc lột nặng nề. Họ phải cày ruộng, dệt vải, săn bắn, làm nhà, đục băng, nấu rượu cho bọn "công" và "công tử" đang thống trị họ. Đời sống riêng của họ thì lại là "Hái rau đắng mà ăn, chặt cây hôi làm củi" sống qua ngày; kêu than "không áo quần ấm, lấy gì qua đông". Bài thơ còn mô tả nông phu đi săn, bắt được thú lớn phải dâng "công", thú nhỏ mới thuộc phần mình, cuối năm cũng có thể tham dự lễ mừng, được chia một cốc rượu. Những người nông phu có thể được hưởng những quyền lợi đó chắc hẳn thuộc tầng lớp trên của giai cấp nô lệ. Bài thơ còn viết về đời sống của bọn thống trị, tạo một đối sánh rõ rệt với đời sống của nhân dân lao động. Bài thơ mô tả đời sống của nhân dân lao động thật tỉ mỉ, thể hiện được tình cảm của họ, chắc là sáng tác của chính bản thân người sản xuất.

Bài *Phá phủ* và bài *Đông Sơn* trong *Mân phong* đều là ca dao được viết ra trong bối cảnh "Chu công đông chinh", là sáng tác của người lính tham gia cuộc viễn chinh. Những bài ca dao về chiến tranh trong *Kinh thi* hầu

---

(1) (2) Nam Trân dịch.

(3) Xem bài *Thơ và ca* trong *Văn Nhất Đa toàn tập*. *Hạ tiểu chính* là tên một thiên trong *Kinh thư* chép khí hậu và sự việc từng tháng. *Nguyệt lệnh* là tên một thiên trong *Lễ kí* ghi chính lệnh 12 tháng (ND).

hết đều phản ánh sự chán ghét chiến tranh của nhân dân. Hai bài này cũng như vậy. *Phá phủ* tả cảnh binh lính chinh chiến lâu ngày trở về, vũ khí hư hỏng, nhưng lại mừng vì mình còn sống mà về. Lời và ý đều giản dị, thẳng thắn. *Đông Sơn* tả binh lính hết hạn quân dịch trở về làng, trên đường về quê họ tưởng tượng ra cảnh mừng vui khi về nhà, trở lại với thân phận dân thường; tưởng tượng ra cảnh vườn nhà có thể đã tan hoang, vừa sợ vừa tiếc; tưởng tượng ra cảnh người vợ đang chờ mong chinh phu mà không biết chinh phu sắp về đến nhà rồi; tưởng tượng về đến nhà vợ chồng sum họp, xa cách lâu ngày còn vui sướng hơn đêm tân hôn[1]. Bài thơ phản ánh khát vọng về một hoàn cảnh sinh sống hòa bình của nhân dân. Tả tình khúc chiết mà chu đáo, uyển chuyển cảm động, là một bài dân ca đạt trình độ nghệ thuật cao. *Đông Sơn* gồm bốn chương, chương nào cũng bắt đầu bằng mấy câu:

Từ ngày ta trẩy núi Đông
Năm qua tháng lại vẫn không được về
Hôm nay ta tự Đông về
Trời mờ mịt, khắp tứ bề mưa bay[2]

Có người nói có thể đó là hòa thanh[3]. Cách láy đi láy lại là đặc điểm thể hiện của ca dao, trong *Kinh thi* đặc biệt nhiều, đây chỉ là một hình thức của cách thể hiện ấy.

Qua những điểm nói ở trên có thể thấy trong các tác phẩm thời này của *Kinh thi*, thơ ghi chép về giai cấp thống trị chiếm vị trí chủ yếu, thơ trữ tình có thể xem một số ít bài ca dao trong *Mân phong* là tiêu biểu (Thơ trong *Mân phong* đều thuộc thời Tây Chu; nhưng ngoài ba bài đã nêu ở trên ra, không thể xác định có phải ra đời vào đầu Chu hay không). Một số ít bài ca dao ấy đã có một kĩ xảo văn chương cao hơn thơ trong *Nhã* và *Tụng* cùng thời kì. Có thể do các bài ca dao ấy ra đời tuy sớm nhưng được ghi lại và được phổ nhạc muộn, trong quá trình lưu truyền không ngừng được gia công nhuận sắc, đến lúc cố định thì đã là thời kì mà kĩ xảo văn chương có bước tiến xa hơn thời đầu Chu rồi.

---

(1) Trung Quốc có câu thành ngữ: Vợ mới cưới không bằng đi xa về (ND).

(2) Nam Trân dịch, chúng tôi có sửa vài chữ cho sát nguyên văn.

(3) Xem Chu Tự Thanh: *Trung Quốc ca dao*. Hòa thanh là tiếng hát theo (ND).

3. THƠ THỜI KÌ CUỐI TÂY CHU

Thơ thời này bao gồm đại bộ phận trong *Đại nhã* và *Tiểu nhã* (chỉ trừ một số bài cá biệt như *Đô nhân sĩ*) cùng một số ít bài trong *Phong*. Trong *Tiểu nhã* có không ít tác phẩm tiêu biểu cho trình độ cao nhất của thơ ca thời này, trong số đó có một số là ca dao dân gian.

Nhà Tây Chu đến thời Dị, Lệ[1] nguy cơ xã hội bộc lộ rõ ràng. Hai triều Lệ vương và U vương[2] nền chính trị rất thối nát, nạn ngoại xâm trầm trọng, đã xuất hiện không ít những bài thơ lên án hiện thực, phản ánh loạn lạc suy đốn. Có một số bài phản ánh mâu thuẫn nội bộ giai cấp thống trị, một số bài phản ánh mâu thuẫn giữa bọn thống trị và nhân dân, lại còn một số tác phẩm phản ánh mâu thuẫn giữa các dân tộc.

Bài *Tang nhu* trong *Đại nhã* nói lên cảnh chết chóc li tán của nhân dân trong loạn lạc, những người còn sống sót lèo tèo như tàn lửa sau đám cháy, vận nước bên bờ vực thẳm. Bài *Ức* trong *Đại nhã* công kích những kẻ cầm quyền ngang ngược, trầm sự bỏ bễ, chỉ biết rượu chè hưởng lạc. Đó đều là thơ của giai cấp quý tộc thời Lệ vương oán trách cung đình. Bài *Thập nguyệt chi giao* trong *Tiểu nhã* nêu tên bảy đứa nịnh thần của U vương như bọn Hoàng Phu, nói rằng bọn chúng cấu kết trong ngoài với Bao Tự – người vợ xinh đẹp của vua – quyền thế ghê gớm. Quả là một sự vạch mặt mạnh bạo. Ngoài ra, một số bài thơ miêu tả hiện tượng bất công trong xã hội. Bài *Chính nguyệt* trong *Tiểu nhã* viết:

Bọn bất ổi nhà cao cửa rộng,
Lũ dê hèn đời sống vui tươi.
Dân đen xơ xác suốt đời,
Bao nhiêu tai họa, quả trời hại dân.
Kẻ giàu phe phỏn bội phần,
Kẻ nghèo vò võ một thân đau buồn[3].

Bài thơ chỉ rõ bọn tiểu nhân đều giàu có, sống yên ổn, thế mà người dân trong cơn tai biến lâm vào hoàn cảnh bi thảm. Có thể thấy trong xã hội đã xuất hiện tình hình giàu nghèo không đều nhau. Bài *Bắc Sơn* trong

(1) Dị vương (869– 856 tr. CN), Lệ vương (857– 841 tr. CN) (ND).

(2) U vương (781– 770 tr. CN) (ND).

(3) Nam Trân dịch.

Tiểu nhã lại tả rõ cảnh tượng làm lụng và chơi bời không đều nhau giữa kẻ phú quý và người nghèo hèn:

Kẻ thì thư thả an nhàn,
Người thì việc nước lo toan một đời.
Kẻ thì êm ả năm chơi,
Người thì tất tả ngược xuôi dặm trường.
Kẻ thì chẳng biết đau thương,
Người thì đau khổ mọi đường âu lo.
Kẻ thì dạo mát nhởn nhơ,
Người thì trăm việc như tơ rối bời[1].

Tác giả còn nói rõ trong bài thơ, rằng thân phận của mình là "sĩ tử", chẳng qua vì bậc đại phu bất công, bắt anh ngược xuôi tháng ngày vì việc vua, cho nên mới có những lời oán trách kia. Anh ta so sánh gay gắt cuộc sống của đại thần và quan lại nhỏ trong triều. Tuy chỉ là bực dọc cá nhân nhưng cũng là nỗi bất bình phổ biến. Bài *Hồng nhạn* trong *Tiểu nhã* càng tiêu biểu cho tiếng nói oán giận của lớp dưới trong xã hội:

Giã nhà chàng bước ra đi,
Nơi đồng hoang vắng chàng thì làm xâu.
Một đoàn khổ sở như nhau,
Góa chồng góa vợ dàu dàu đáng thương.
Chàng đi xây đắp trường thành,
Tường cao trăm trượng đã thành cả trăm.
Đắng cay nếm đã đủ phần,
Mà đâu đã thấy yên thân chốn nào[2].

Để cung đốn cho bọn thống trị, những kẻ góa vợ góa chồng khốn khổ kia phải đầu tắt mặt tối làm lụng ngoài đồng. Bàn tay họ xây dựng hàng trăm bức tường cao nhưng họ lại không có nơi yên thân. Đó là cảnh bi thảm của những người bị bóc lột, bị nô dịch, đem so với bài *Bắc Sơn* thì mâu thuẫn được thể hiện ở đây còn sâu sắc hơn nhiều.

(1) và (2) Nam Trân dịch.

Bài *Đại Đông* trong *Tiểu nhã* thể hiện nỗi căm giận người nhà Chu của các nước chư hầu phương Đông đã bị nhà Chu chinh phục như Ân, Yêm[1]. Tương truyền bài thơ này cũng ra đời vào thời U vương. Hai triều đại Tuyên vương, U vương năm nào cũng cất quân đi đánh bên ngoài, có khả năng sự áp chế đối với các dân tộc phương Đông bị chinh phục càng khe khắt. Bài *Đại Đông* viết:

Tiểu Đông, Đại Đông[2]
Khung cừi rỗng không[3].

nói rõ của cải các nước phương Đông bị người Chu vơ vét sạch. Nhân dân ở đây trở thành nô lệ của người Chu. Họ không ngừng than thở vì kiệt sức:

Đêm năm thao thức,
Thương thân nhọc nhằn[4].

Trong bài còn lần lượt gọi các vì sao trên trời, oán chúng hữu danh vô thực, gọi là sao Cơ mà không dùng để sàng gạo được, gọi là sao Đẩu mà không đong rượu được. Hơn thế, sao Bắc Đẩu, cán lại hướng về phía Tây, như thể nó cũng cam tâm để cho người Chu ở phía Tây dùng nó để vơ vét của cải người phương Đông. Đó là những tưởng tượng thật kì diệu, nhà thơ mượn để bày tỏ nỗi buồn giận, rằng trên trời cũng đầy rẫy hiện tượng bất công, mà trời cũng chẳng công bằng chẳng đáng tin cậy. Bài thơ này, không những chủ ý sâu nặng mà về thủ pháp nghệ thuật cũng thật khác thường.

Những bài thơ nêu ở trên đều nằm trong hai thời U vương, Lệ vương, đều phản ánh những mâu thuẫn lớn lao của xã hội, đều thuộc thơ oán trách châm biếm. Ngoài ra còn có các bài như *Thiếu chi hoa* trong *Tiểu nhã* và *Thấp hữu tranh sở* trong *Cối phong* cũng phản ánh nỗi khổ cực của nhân dân thời kì cuối Tây Chu, có thể nói thêm ở đây *Thiếu chi hoa* kêu thương cảnh xác xơ của con người trong những năm đói kém. Thơ rằng:

Hoa lăng tiêu
Cành lá xanh dày
Biết mình như vậy
Chẳng sống đến rày, còn hơn[5].

---

(1) Hai nước thời Tây Chu, sau bị chinh phục và bị đổi tên, cắt đất (NĐ).

(2) Tên các nước lớn nhỏ ở phương Đông

(3)(4)(5) Nam Trân dịch.

Bài *Thấp hữu tranh sở* kêu thương cảnh hoạn nạn trầm trọng, khó lòng sống nổi, rồi thèm khát cuộc sống vô tri vô giác của cỏ cây. Thơ rằng:

Chỗ thấp có cây dương dào
Cành cây là lướt theo chiều gió lay
Đào ơi! đào đẹp lắm thay
Mừng mày chẳng biết mấy mươi sự đời[1].

Cả hai bài đều đối sánh cỏ cây với con người, rất giống nhau. Đó đều là âm thanh đau khổ của thời loạn. Những bài như thế giúp người đọc tìm hiểu thời đại bấy giờ.

Chu Tuyên vương[2] tự xưng là chúa "trung hưng", ông ta thi hành một số cải cách nội chính, khôi phục thực lực nhà Chu. Trong thời kì ông ta cầm quyền, từng chinh phạt thành công các bộ tộc Tây Nhung, Hiểm Doãn, Kinh Man, Hoài Di, Từ Nhung v.v... Trong nhị nhã có một số bài ca tụng võ công này, khẩu khí mạnh mẽ hiển hách. Bài *Thường vũ* trong *Đại nhã* viết về việc Tương vương thân chinh đánh Từ Di, từ khi ra lệnh cho đến thắng lợi trở về, kết cấu rất chặt chẽ. Chương năm viết cảnh quân đội tấn công ào ạt cấp tập:

Nhanh nhẹn như chim bay,
Lan tràn như nước lũ,
Ồ ạt như dòng sóng,
Vững vàng như chân núi.

So sánh thật là khéo. Bài *Lục nguyệt* trong *Tiểu nhã* tả việc Doãn Cát Phủ phò tá Tuyên vương bắc phạt Hiểm Doãn; bài *Thái dĩ* tả Phương Thúc nam chinh Kinh man đều hùng tráng, nghiêm túc. Những bài thơ này đều là ngòi bút của đại thần hoặc sử quan, thuộc loại ghi chép lịch sử, mục đích là ca ngợi công tích, giá trị nghệ thuật không thể so sánh với các bài trữ tình của tướng sĩ đi chinh chiến như *Thái vi*.

Bài *Thái vi* trong *Tiểu nhã* cũng là thơ thời Tuyên vương. Bài thơ kể việc binh sĩ phải rời quê hương viễn thú để phòng ngự Hiểm Doãn. Tình thế rất căng thẳng, đời sống rất cơ cực, "vừa đói vừa khát" lại "không được yên ổn nghỉ ngơi", cũng chẳng có ai quan tâm thăm hỏi. Chương cuối viết

(1) Nam Trân dịch.

(2) Chu Tuyên vương (627 – 581 tr. CN)

cảnh người đi chinh chiến trở về, đói rét cơ cực, đau khổ ê chề:

Thuở lên đường liễu dương tha thướt,
Nay trở về mưa tuyết tuôn rơi.
Chân bước rã rời,
Vừa đói vừa khát.
Nghĩ tấm thân bi đát vô cùng,
Nỗi này ai biết cho không[1]?

Hai câu "thuở lên đường..." được Tạ Huyền[2] đời Tấn coi là hay nhất trong *Ba trăm bài* (Kinh thi). Đoạn này tình cảm buồn thương, cảm khái, có sức truyền cảm mạnh mẽ.

Bài *Đề đỗ* trong *Tiểu nhã* gồm bốn đoạn, vừa nói việc người chinh phu viễn thú lâu ngày, đã quá hạn vẫn không được về quê, than thở:

Việc vua chẳng dám hở tay,
Khiến ta bận bịu hết rày lại mai[3].

vừa nói người vợ thương nhớ ở nhà, bấm đốt ngón tay tính ngày tháng, tưởng tượng "chinh phu ở đâu đây không xa", cũng là một bài thơ tả tình rất khéo. Bài *Hà thảo bất hoàng* (Cỏ nào mà chẳng úa vàng) trong *Tiểu nhã* viết về người lính đi quân dịch, vừa oán trách thân phận bôn tẩu bốn phương không một ngày nghỉ ngơi, vừa than thở vợ chồng xa cách không được đoàn tụ, lên tiếng chất vấn "Thương thay người đi chinh chiến, sao không ra thân phận con người?" Khẩu khí phản kháng tố cáo trái ngược hẳn với loại thơ diễu võ dương oai ca tụng công đức, cho ta thấy lập trường khác hẳn nhau.

Mấy bài *Hồng nhạn, Thiều chi hoa, Hà thảo bất hoàng* nêu ở trên và cả mấy bài *Thái vi* (Hái rau vi), v.v... nêu ở dưới tuy thuộc nhị nhã nhưng lại theo thể *Phong*, xét từ nội dung cũng giống ca dao dân gian. Trong *Tiểu nhã* còn có một số bài có thể là ca dao, trong đó *Hoàng điểu* viết về một người bỏ làng ra đi đến nước khác và bị bóc lột lăng nhục, *Ngã hành kì dã* viết về một chàng trai làm rể ở nước khác bị người nhà gái đuổi, cam phận trở về quê hương. Những bài đó đều phản ánh nỗi cơ cực của nhân dân lớp dưới. Ngoài ra các bài ca ngợi tình yêu như *Thái lục, Thấp tang* đều da diết sâu sắc, không kém gì các bài thơ tình nổi tiếng trong *Phong*. Những câu cảm động lòng người trong *Thấp tang* (Cây dâu trong

(1) và (3) Nam Trân dịch.

(2) Tạ Huyền là ông nội Tạ Linh Vận, nhà thơ thời Nam Triều (ND).

vườn trũng) như:

Yêu ai yêu tận đáy lòng,

Vì sao e ngại mà không ngỏ bày?

Yêu ai thầm kín ai hay,

Tấm lòng thương nhớ biết ngày nào nguôi[1]?

Trong *Tiểu nhã* còn có không ít những bài đáng chú ý. Như *Tư can* nói về việc xây nhà, *Vô dương* nói về việc chăn nuôi, *Xa công* nói về việc săn bắn, *Tân chi sơ diên* nói về yến tiệc, đều có đặc điểm là miêu tả rất sinh động. Lại như bài *Lục nga* viết về tâm trạng nhớ người thân, *Tiểu biền* oán trách bố mẹ, đều có sở trường tả tình sâu sắc. Còn những bài viết về việc nhà nông như *Đại điền, Phủ điên, Tín nam sơn* thì lại có giá trị sử liệu rất cao, cũng có những đoạn miêu tả có tính nghệ thuật.

Nhìn chung qua sự trình bày ở trên, thơ thời này trung tâm là bảy mươi tư bài *Tiểu nhã*, trong đó thơ oán trách chiếm phần lớn, phản ánh được mâu thuẫn xã hội nhiều mặt. Đó là một điểm đặc sắc. Trong *Tiểu nhã* mặc dù thơ phản ánh đời sống quý tộc chiếm phần lớn, nhưng nó không giống *Đại nhã*, mà bao gồm một số ca dao, pha trộn thể tài của *Phong*, đó cũng là một điểm đặc sắc.

4. THƠ ĐÔNG CHU

Thơ thời kì này ngoài *Thương tụng, Lỗ tụng* ra, đều là *Phong*. Có một số thơ *Phong* không rõ thời đại nào cũng trình bày luôn trong tiết này[2]. Thơ *Phong* có thể chia những tác phẩm chủ yếu thành mấy loại sau:

a) *Thơ chống bóc lột chống áp bức*. Hai câu "người đói ca hát về miếng ăn, người lao động ca hát về công an việc làm" trong lời tựa bài *Phạt mộc* của *Hàn thi* đã khái quát được rất nhiều bài ca dao trong *Kinh thi*. Chủ thể của *Quốc phong* là ca dao dân gian, ở đây có thể nghe rõ hơn tiếng nói của người đói và người lao động, cũng tức là tiếng nói của những kẻ bị bóc lột nô dịch. Một số bài trong *Quốc phong* vạch trần thực chất bóc lột của giai cấp thống trị, thể hiện tư tưởng chống đối của giai cấp bị bóc

(1) Nam Trân dịch.

(2) Trong 15 Quốc phong chỉ có Mân phong và Cối phong là thuộc Tây Chu. Đến thời Đông Chu, đất Mân đã về nước Tần và Cối thì bị nước Trịnh tiêu diệt, cho nên hai bộ phận này có thể xác định là làm thời Tây Chu. Còn như những Quốc phong khác như Nam, Trần, Vệ... cũng có thể gồm một số thơ Tây Chu, nhưng không thể chỉ rõ bài nào, đành để vào thời kì này

lột. Những bài phản ánh mâu thuẫn giai cấp cũng sắc canh hơn thơ trong *Tiểu nhã* đã dẫn ở phần trên. Có thể coi hai bài *Phạt đàn* và *Thạc thử* trong *Ngụy phong* là tiêu biểu. *Phạt đàn* (đẵn gỗ đàn) viết:

Chan chát, chát chan,
Chặt cây gỗ đàn rồi đưa xuống bến,
Dòng nước xanh chảy xoắn thành vòng.
Cấy không mà cắt cũng không,
Cớ sao lúa bó chất chồng hàng muôn?
Không hề san ban núi non,
Mà treo lủng lẳng mấy con lon lòi?
Tai to mặt lớn ai ơi,
Bỏ ngay cái thói ngồi rồi ăn không[1]*!*

Bài thơ tả rõ: người đẵn gỗ suốt ngày lao động bên bờ suối mà không có một tí gì, thế mà bọn "quân tử" không cấy cấy sàn bắn thì thóc lúa đầy kho, thú săn đầy nhà. Đối mặt với hiện tượng bất công đó họ lên tiếng chất vấn, hỏi các ngài quý tộc có chi không làm mà ăn. Câu hỏi mỉa mai giễu cợt đó không những thể hiện sự lí giải tỉnh táo hiện thực của nhân dân mà còn chất chứa một ngọn lửa căm hờn. Ngọn lửa đó được thể hiện càng mãnh liệt trong *Thạc thử* (Chuột xù):

Chuột xù mày hỡi chuột xù,
Từ nay thôi chớ ăn nhờ thóc đây.
Ba năm ông đã nuôi mày.
Ông sống ông chết mày hay biết gì!
Ông thề sẽ bỏ mày đi,
Tìm nơi cực lạc ông thì ấm thân,
Ôi! nơi cực lạc kia sung sướng muôn phần[2]*.*

Con chuột xù ở đây chính là ngài "quân tử" ngồi rồi ăn không trong bài *Phạt đàn*. Lời chửi rủa này đã vạch rõ một cách đích đáng bản chất bọn bóc lột. "Ông thề sẽ bỏ mày đi, tìm nơi cực lạc..." nói lên khát vọng về một xã hội không có bóc lột và áp bức. Đương nhiên, vào thời bấy giờ, đó chỉ là không tưởng, có điều lời tuyên bố ấy đã thể hiện rõ quyết tâm phản kháng của người bị bóc lột, bị áp bức.

(1) và (2) Nam Trân dịch.

Trong *Quốc phong* càng nhiều bài thơ oán trách lao dịch. Gánh nặng lao dịch Tây Chu và Đông Chu đều có. Sau ngày triều đình nhà Chu dời sang Đông, kinh tế các nước dần dần phát triển, sự xa xỉ của bọn thống trị ngày càng tăng Các nước tương đối lớn thường phát động chiến tranh xâm lược. Trong tình hình đó, bọn thống trị tăng cường bắt nhân dân làm nô dịch. Điều này được phản ánh rất rõ trong *Quốc phong*. Bài *Bảo vũ* (Chim bảo vũ) trong *Đường phong* là lời tố cáo thống thiết cảnh tượng ấy:

Việc vua chẳng dám hở tay,
Ruộng nương bỏ phế cấy cày làm sao?
Xanh kia lồng lộng tầng cao,
Cha già mẹ yếu trông vào ai đây?
Bao giờ yên tấm thân này[1]*?*

Nông dân phải đi phu dịch, bỏ cả cày bừa, bố mẹ không ai nuôi dưỡng, cũng không biết được đến bao giờ mới yên ổn làm ăn. Làm sao không oán trách được. Chả trách họ kêu trời, vật vã than khóc. Nhìn chung thì những bài ca dao phản đối lao dịch chỉ là lời than thở cảnh lao động nặng nề khổ cực, nhưng bài này còn nói đến vấn đề sản xuất bị phá hoại, bởi vậy nó đã phản ánh sâu sắc mâu thuẫn gay gắt giữa kẻ thống trị và nhân dân bị nô dịch.

Trong *Quốc phong* còn có một loạt bài đả kích châm biếm bọn thống trị, có bài phản đối nền chính trị bạo ngược, có bài vạch trần hành vi xấu xa, thể hiện sự căm ghét hoặc khinh bỉ bọn thống trị, có khi sự châm biếm còn mạnh mẽ hơn những bài trong nhị nhã đã dẫn ở trên. Bài *Bắc phong* trong *Bội phong* phản ánh cảnh tượng nhân dân bỏ trốn khỏi chế độ chính trị bạo ngược.

Bài thơ ví bọn cầm quyền với con quạ, con cáo, ví chế độ chính trị bạo ngược với "Gió bấc lạnh lùng, Tuyết sa mịt mùng". Nhân vật trữ tình trong bài kêu gọi bạn bè cùng bỏ trốn. Mỗi đoạn đều kết thúc bằng câu: "Sao còn trù trừ, Đã kíp lắm rồi". Toàn bài bao trùm một không khí sầu thảm và căng thẳng. Nhân dân bỏ trốn, đó là một cách phản kháng bọn thống trị, bài thơ này có chỗ giống *Thạc thử*. Bài *Mộ môn* trong *Trần phong* đả kích bọn cầm quyền bất lương, lời tựa *Mao thi* thì cho là châm biếm đả kích Trần Đà, không hiểu có đúng không. Bốn câu đầu viết:

(1) Nam Trân dịch

Ở Mộ môn có cây táo dại,

Ta mang rìu ta lại chặt đi.

Bất lương là cái gã kia.

Người trong cả nước lạ gì hắn ta[1].

"gã kia" cũng như nói "người này" chỉ bọn thống trị.

Ở đây đã thẳng thắn vạch mặt bọn thống trị là "bất lương" hơn thế còn đòi dùng búa đốn cây gai trước mộ, đó là tỉ dụ thể hiện nguyện vọng trừ bỏ hắn, cũng giống như các câu: "Con người chẳng chút lương tâm, mà ta phải chịu nhận làm quân vương" trong bài *Thuần chi bôn bôn* của *Dung phong* và "Làm người mà không đứng đắn, không chết đi cho rồi" trong bài *Tướng thử (Dung phong)* đều rất quyết liệt.

b) *Thơ về tình yêu và hôn nhân*. Đây là bộ phận chiếm tỉ trọng rất lớn trong *Phong*, phần lớn là ca dao. Những bài ca dao ấy phần lớn thổ lộ một cách thẳng thắn, mạnh bạo, những tình cảm rất chân thành, sôi nổi, thuần phác và lành mạnh. Đều là những bài thuộc đề tài tình yêu nhưng nội dung ít khi trùng lặp. Những nỗi lo âu, vui mừng, được mất, hợp tan trong đời sống yêu đương đều được thể hiện trong những bài thơ này.

Nhiều bài nói chuyện tình cờ gặp gỡ yêu đương rồi hẹn hò thề thốt, điều đó nói lên rằng đời sống yêu đương giữa nam nữ trong xã hội lớp dưới thời này còn tương đối tự do. Có một số bài tương tự dân ca các vùng dân tộc ít người ngày nay. Ý thơ phóng khoáng cởi mở, có lúc còn ít nhiều tình điệu nguyên thủy. Như bài *Dã hữu tử huân* (có con nai chết giữa đồng) trong *Thiệu Nam*:

Có con nai chết giữa đồng,

Ai đem gianh trắng trập trùng bọc quanh.

Có cô con gái xuân tình,

Cậu giai tốt đẹp dỗ dành muốn ve.

Cây tua ở chốn rừng xanh,

Có con hươu chết, cỏ gianh bọc ngoài.

Có cô con gái nhà ai,

Đẹp sao như ngọc, hỡi người thế kia!

(1) Nam Trân dịch

Hỡi anh lơ lửng,

Đi đừng thướt tha,

Xin đừng chạm đến khăn ta

Xin đừng để chó trong nhà cắn ran[1].

Anh chàng "cậu giai tốt đẹp" trong bài vào rừng san được hươu và nai, lại đốn cả củi, rồi gặp một cô gái mà anh ta phải bàng hoàng thốt lên "đẹp như ngọc", rồi được cô ta yêu. Sự kết duyên ấy thật tự nhiên, thật tự do. Tình điệu chất phác, chân thật, dân dã ấy hoàn toàn hài hòa với không khí núi rừng mùa xuân.

Lại như bài *Tỉnh nữ* (Thiếu nư dịu hiền) trong *Bội phong*:

Có gái dịu hiền xinh đẹp

Hẹn ta đợi ở góc thành

Trốn đâu ta tìm chẳng thấy

Vò đầu thơ thẩn bước quanh.

Có gái dịu hiền xinh đẹp

Tặng ta chiếc quản đỏ hồng,

Quản hồng sáng choang rực rỡ.

Vẻ đẹp làm ta thỏa nỗi lòng.

Ở đồng về tặng ta nhành cỏ

Cỏ giành non đẹp lạ tuyệt vời.

Cỏ ơi! Đâu phải vì mi đẹp

Chỉ vì quà người đẹp đó thôi![2].

Một cặp tình nhân hẹn hò gặp nhau ở góc thành, khi người con trai đến, người yêu cố tình trốn đi. Đợi lâu không gặp, nôn nóng "vò đầu bước quanh". Đến khi anh ta phát hiện ra ràng người yêu vẫn đến như hẹn, và với tình ý sâu nặng tặng anh ta một nhánh cỏ non thì anh ta mừng rỡ vô cùng. Anh ta thấy nhánh cỏ "đẹp lạ lùng" bởi vì nó là quà tặng của người mình yêu. Con người trong bài thơ thật ngây thơ hoạt bát, tình cảm trong bài thắm thiết sâu nặng. Bài thơ đã miêu tả được tâm lí yêu đương của nam nữ thanh niên, có ý vị đậm đà.

Lại còn một số bài ca rất ngắn gọn, nhưng lan tỏa một không khí nồng đượm, như bài *Thác hề* (Lá rơi) trong *Trịnh phong* :

(1) Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn, Đặng Đức Tô dịch

(2) Nguyễn Khắc Phi dịch

Lá cây ơi! lá cỏ ơi!

Gió đưa chiếc lá, chơi vơi liệng vành.

Hát lên cậu, hát lên anh,

Hãy mau cất tiếng cho mình hát theo.

Lá cây ơi! lá cỏ ơi!

Gió đưa chiếc lá lên trời liệng quanh.

Hát lên cậu, hát lên anh,

Hãy mau cất tiếng cho mình hòa theo[1].

Đó là người con gái bày tỏ lời mời người yêu cùng hát cùng nhảy múa, tình cảm mạnh mẽ, hân hoan.

Lại có một số bài khi miêu tả đời sống yêu đương của đôi trai gái cũng phản ánh sự vui mừng của mọi người, như bài *Trân vĩ* trong *Trịnh phong* tả cảnh trai gái nước Trịnh qua lại tự do thoải mái hai bờ sông Trân sông Vĩ, quyến luyến nhau rồi tặng nhau cỏ thơm để tỏ tình :"Gái trai đùa cợt vui sao, cỏ thơm thược dược chàng trao tặng nàng"[2]. Lại như bài *Đông môn chi phân* (Cây phân cửa Đông) trong *Trần phong* miêu tả hội múa trong ngày đẹp ở "đồng nội phương Nam",thiếu nữ tặng cành hoa cho người con trai mà mình ưng thuận. Những đoạn miêu tả trong các bài thơ tình loại ấy đều nói đến đời sống yêu đương thuận lợi và tốt đẹp, phản ánh một hoàn cảnh yêu đương tương đối tự do. Nhưng cũng có một số bài thơ phản ánh những ràng buộc đủ kiểu, như *Tương trọng tử* (xin anh Trọng tử) trong *Trịnh phong*:

Chàng ơi chớ lẻn vào đây,

Chớ leo mà gãy cành cây trong vườn.

Tình chàng dâu dám không thương,

Nhưng lời cha mẹ xem thường được đâu!

Tình chàng em vẫn ghi sâu,

Nhưng lời cha mẹ em đâu dám nhờn[3].

Người con gái dạn dò người yêu là Trọng tử[4] đừng có hẹn hò lén vụng, cô ta tỏ ý tuy yêu Trọng tử nhưng cũng sợ lời quở mắng của bố mẹ. Hai

---

(1) và (2). (3) Nam Trân dịch– Chúng tôi sửa "rơi" thành "ơi" ở câu 1 và 5 cho đúng tinh thần nguyên bản (NKP)

(4) Trọng tử có thể là "chàng Hai" cũng có thể là tên riêng (NĐ)

đoạn sau còn nói "lời anh chị cũng thật đáng sợ", "lời hàng xóm cũng thật đáng sợ". Có thể thấy bố mẹ, anh chị và hàng xóm đều có áp lực đối với nàng, ngăn trở nàng yêu đương tự do. *Bách chu* (Thuyền gỗ bách) của *Dung phong* cũng tả việc người mẹ can thiệp vào việc hôn nhân của con gái, nhưng lại dẫn đến sự chống cự của con; cô ta dũng cảm kiên định bày tỏ "đến chết cũng không thay lòng đổi dạ". Tự do yêu đương mà bị ngăn trở thì rốt cục rất đau khổ, bởi vậy cô ta không thể không kêu lên một cách thương tâm: "Mẹ ơi mẹ thật như trời, mà sao chẳng lượng cho người thế ru".

Ngoài nỗi đau khổ vì yêu đương bị ngăn cấm, trong *Phong* còn những bài tả nỗi đau khổ vì thất tình (như bài *Giảo đồng* trong *Trịnh phong*), đau khổ vì yêu mà không được yêu (như bài *Trạch pha* trong *Trần phong*), đau khổ vì sinh li tử biệt (như bài *Cát sinh* trong *Đường phong*). Nhiều hơn cả là yêu mà xa cách rồi đau khổ như *Quyến nhĩ* trong *Chu Nam*, *Bá hề* trong *Vệ phong*, *Thần phong* trong *Trần phong*, *Quân tử vu dịch* trong *Vương phong* v.v... Đó là những bài thơ nhớ thương xưa nay được truyền tụng. Trong thời đại *Kinh thi* nguyên nhân chủ yếu gây nên sự xa cách giữa vợ chồng hoặc người tình là lao dịch. Ngoài thì có những người đàn ông xa vợ, trong thì có người phụ nữ oán hờn, cho nên trong *Quốc phong* loại thơ nói về lao dịch khổ sở và thương nhớ xa cách rất nhiều.

Trong *Phong* cũng có những bài tả đời sống gia đình vui vẻ hòa thuận, như bài *Nữ viết kê minh* (Vợ nói: Gà gáy rồi) trong *Trịnh phong*. Cũng có bài tả hôn nhân bất hạnh như bài *Cốc phong* trong *Bội phong* hay bài *Manh* trong *Vệ phong*, *Cốc phong* và *Manh* viết về nỗi bất hạnh của người phụ nữ bị ruồng bỏ, đều có yếu tố tự sự. Nhân vật trữ tình trong *Cốc phong* từng chịu đựng gian khổ thay chồng lo toan việc nhà, nhưng rồi người chồng lấy vợ mới, coi cô ta như cái gai trong mắt, rồi đuổi đi. Bài thơ bắt đầu bằng lời van xin thống thiết của cô ta trước cơn giận dữ của chồng:

Kìa như phong phỉ rau kia,
Hái rau sao có kể gì cuống rau.
Tiếng tăm trong sạch trước sau,
Sống cùng nhau, thác cùng nhau với chàng[1].

Tiếp theo nói đến nỗi đau lòng khi cô ta tự so sánh với người vợ mới, so sánh hôm nay và ngày qua, rồi nói đến nỗi quyến luyến khi phải rời

(1) Tản Đà dịch.

nhà chồng, cho đến cuối cùng vẫn nhắc lại tình xưa nghĩa cũ, lưu luyến cuộc sống đã qua không tài nào cắt đứt được. Bài thơ là lời kể lể thống thiết ai oán của một người phụ nữ hiền lành mà yếu đuối.

Bài *Manh* kể lại lai lịch một người phụ nữ cùng chồng từ chỗ yêu đương rồi lấy nhau đến bỏ nhau, đại thể theo trình tự phát triển của sự việc. Tình cảm của nhân vật trữ tình oán giận nhiều hơn bi thương, quyết tâm đoạn tuyệt mà không hề lưu luyến. Qua những đau khổ mà nàng trải qua, nàng rút ra một bài học:

Làm thân con gái ai ơi,
Chớ nên cùng với con trai phải lòng.
Trai kia cùng gái phải lòng,
Kiếm câu mà gỡ còn hòng một hai.
Con gái mà phải lòng trai,
Cái hư biết để cho ai bây giờ[1].

Nàng nhận thức được rằng, trong đời sống yêu đương, địa vị của người con trai và của người con gái thật không bình đẳng, hơn thế, nàng còn gắn nỗi bất hạnh của mình với số phận biết bao người phụ nữ khác.

Lại có mấy câu:

Gái này ăn ở chẳng sai,
Trai kia ăn ở những hai ba lòng[2].

Vừa bộc bạch nỗi niềm cá nhân, trách mắng chồng, đồng thời cũng là nói cho biết bao con trai con gái trên đời này nữa. Những lời lẽ có chỗ quá khích, cho nên càng thấy được sự buồn giận mạnh mẽ như thế nào. Đoạn kết thúc của bài thơ, mặc dù cũng nhắc lại những ngày ngọt ngào trước kia như trong *Cốc phong*, nhưng không hề lưu luyến, mà là nhận thức được rằng tất cả những cái đó đều không đáng để nghĩ ngợi, thể hiện quyết tâm cắt đứt, cho thấy tính cách của nhân vật trữ tình này khá cương quyết. Bài *Manh* khắc họa tính cách và miêu tả tâm lí đều khá sâu sắc, cảm động hơn *Cốc phong*.

c) *Thơ về lao động*. Tác phẩm của nhân dân trong *Kinh thi* có nhiều bài khởi hứng từ lao động, như bài *Tang trung* (trong vườn dâu) trong *Dung phong* có câu: *Quây quần mà hái rau dường;* bài *Thái linh* trong *Đường phong* có câu: *Ta đi ta hái rau linh*; hoặc lấy lao động làm tỉ dụ, như:

(1)(2) Tản Đà dịch.

Kìa như phong phì rau kìa,
Hái rau sao có kể gì cuống rau[1].

(*Cốc phong, Bội phong*)

Dẽo cán riu, dẽo cán rìu,
Kiểu mẫu không xa[2].

(*Phạt kha, Mân phong*)

hoặc có những đoạn miêu tả lao động như bài *Phạt đàn* nêu ở trên. Những thi du đó đều có thể nói rõ quan hệ giữa ca dao và lao động là rất khăng khít. Trong thơ *Phong* cũng có những tác phẩm chuyên tả lao động, như bài *Thất nguyệt* (Tháng bảy) nhắc đến ở đoạn trên đã viết về lao động của nông dân tương đối toàn diện. Có một số bài ca ngợi lao động đã ra đời trong lao động hoặc giả là ca dao hát lên khi lao động. Như bài *Phu dĩ* (Xa tiền) trong *Chu Nam*:

Rủ nhau đi hái xa tiền,
Hái mau, mau tay ta hái.
Rủ nhau đi hái xa tiền,
Hái mau, mau tay ta lấy.
Rủ nhau đi hái xa tiền,
Từng hạt từng hạt ta nhặt.
Rủ nhau đi hái xa tiền,
Từng nắm từng nắm, ta lượm.
Rủ nhau đi hái xa tiền,
Ta đưa vạt áo ra hứng.
Rủ nhau đi hái xa tiền,
Vạt áo túm vào, dắt bụng[3].

Đây là bài ca chị em phụ nữ hát khi đi hái hạt xa tiền. Lời ca giản đơn,

(1) Tản Đà dịch.
(2) Nam Trân dịch.
(3) Tế Hanh dịch.

tiết tấu giản đơn nhưng lại làm cho người đọc cảm nhận được cái hoan hỉ trong lao động, gợi lên những liên tưởng phong phú. Phương Ngọc Nhuận, người đời Thanh, nói rằng đọc bài thơ này "bỗng như nghe thấy tiếng hát đối đáp của con gái nhà nông, tốp ba tốp năm, giữa bãi rông đông nội khi nắng ấm gió mát. Dư âm quanh quất, như gần như xa, chốc đứt chốc nối" *(Thi kinh nguyên thủy)*. Người đời nay là Văn Nhất Đa cũng nói: "Chắc đó là một ngày mùa hạ, phù dĩ đã kết hạt, cả thung lũng là chị em đi hái xa tiến (phù dĩ) tiếng ca vang khắp thung lũng" *(Khuông trai xích độc)*. Cả hai người đều tưởng tượng đó là tiếng hát trong lao động, là tiếng hát tập thể. Cách cảm nhận đó là chính xác.

Bài *Thập mẫu chi giam* (Vườn dâu mười mẫu) trong *Nguy phong* cũng khiến người đọc cảm thấy một tình điệu đẹp đẽ:

Trong dam dâu mười mẫu,
Người hái đã vành tay.
Về đi ó chi, em đây theo cùng.
Ngoai dam dâu mười mẫu,
Người hái đã thành thơi,
Về đi ó chi, cho tôi theo cùng[1].

Bài thơ thể hiện niềm vui thanh thản sau khi lao động, khiến người ta nghĩ đến quang cảnh các cô gọi bạn vừa đi vừa hat ra về.

Các bài *Thái phồn* (Hái rau phồn) và *Thái tần* (Hái rau tần) trong *Thiệu Nam* cũng là thơ tả lao động, có điều không phải là lao động vui vẻ của nông dân tự do mà là lao động bắt buộc của nô lệ trong các gia đình quý tộc. Đoạn một bài *Thái phồn* viết:

Rau phồn ở bến nước trong,
Hái về làm việc trong cung công hầu[2].

Đoạn ba viết:

Đầu ai tóc búi lên cao,
Nửa đêm gà gáy còn hầu nơi công.
Bây giờ mái tóc thung dung,
Thưa rằng mới ở nơi công ra về[3].

---

(1) (2) (3) Nam Trân dịch

Dù thấy người hái phồn là đầy tớ gái nhà công hầu, bọn họ búi tóc thật cao, suốt ngày bận rộn, cho đến tận khuya mới vội vàng trở về nhà nghỉ ngơi. Bài *Thái phồn* tả cảnh lao động nuôi tằm của đầy tớ gái nhà quý tộc, (phồn dùng để lót ổ cho tằm); bài *Thái tần* tả cảnh lao động chuẩn bị tế lễ cho quý tộc. Hai bài có kết cấu và âm tiết tương tự, đều hát lên nội dung về lao động, đều là tác phẩm của người lao động.

Người con gái may áo "đôi tay thoăn thoắt, mũi kim dìu dặt" trong bài *Cát lũ* của *Vệ phong* cũng là đầy tớ gái của quý tộc. Bài thơ tả cô ta may xong áo, đưa cho bà chủ mặc, nhưng bà ta quay lưng bỏ đi không thèm nhìn, thể hiện rõ tính nết kẻ giàu sang. Đoạn kết bài thơ viết:

Rõ ràng bụng dạ hẹp hòi,

Này thơ châm biếm con người nhỏ nhen[1].

Dù thấy bài thơ chủ ý châm biếm, là sự bày tỏ nỗi niềm chống đối của người đầy tớ gái kia, không giống với các bài thơ dẫn ở trên kia.

d) *Thơ phản ánh đời sống quý tộc.* Trong *Quốc phong,* không phải tất cả đều là ca dao. thơ phản ánh đời sống giai cấp quý tộc chiếm một tỉ lệ không nhỏ, trong đó có một số bài nổi tiếng của *Kinh thi* như bài *Tài trì* trong *Dung phong* là tác phẩm thể hiện tinh thần yêu nước rất nổi tiếng. Tác giả bài thơ là phu nhân của Hứa Mục công, em gái của Dái công nước Vệ. Năm Chu Huệ vương thứ 17 (660 tr.CN) nước Vệ bị người nước Địch tiêu diệt, những người dân còn sống sót của nước Vệ vượt sông Hoàng Hà đi về phía Đông, tập hợp lại ở Tào ấp, suy tôn vua mới là Vệ Dái công. Vợ Hứa Mục công đến Tào ấp chia buồn, hơn thế còn giúp nước Vệ tìm kế cầu viện nước lớn. Vua tôi nước Hứa nhút nhát sợ sệt, tìm mọi cách ngăn cản hành động của bà ta, bà ta giận mà làm bài thơ này. Trong bài, bằng những lời lẽ đau khổ và tức giận, nói với sĩ đại phu nước Hứa rằng:

Lên đồi ta hái cỏ mành,

Hay lo hay nghĩ là tình nữ nhi.

Dẫu cho người Hứa cỏ chê,

Trẻ con rồ dại kể gì lũ bay[2].

Đoạn kết, bằng một thái độ vô cùng kiên quyết, vô cùng tự tin tỏ rõ:

Đại phu quân tử mọi người,

Xin rằng chớ có ra nhời trách ta.

(1) (2) Nam Trân dịch

Trăm đường bay tính gần xa,

Chẳng bằng cứ để cho ta đi nào[1].

Tác giả đã bôn ba đây đó để cứu vớt Tổ quốc, kiên trì chủ trương đúng đắn của mình, đấu tranh dũng cảm với những kẻ phản đối, thật đáng khen ngợi. Đương thời, với tư cách là một phụ nữ, điều đó lại càng hiếm và đáng quý. Bài thơ tình cảm dồi dào cho nên sống động, mạnh mẽ. Lời lẽ khúc chiết, thể hiện được nỗi đau khổ sâu sắc của tác giả.

Bài *Thạc nhân* (Người to đẹp) trong *Vệ phong* được người đời sau coi là bài thơ ca ngợi người đẹp. Đó là bài thơ ca ngợi Trang Khương, vợ của Vệ Trang công. Từ xuất thân, dung nhan của bà rồi tả đến tì thiếp, tùy tòng của bà ta. Mở đầu là hai câu phác họa hình ảnh bà ta:

Người đâu dong dỏng như ai,

Trong mặc áo gấm phủ ngoài áo lương.

Đoạn hai tập trung miêu tả sắc đẹp bà ta:

Tay ai như cái cỏ gianh non,

Da như mỡ đọng, cổ như con nhộng dài

Hạt bầu như thể răng ai,

Đầu trán mà lại mày ngài thêm xinh.

Hai con mắt đẹp long lanh,

Miệng cười tươi tắn khéo sinh tình càng ưa[2].

Ở đây dùng nhiều cách tỉ dụ mới lạ, đưa đến cho người đọc những ấn tượng rõ ràng. Hai câu cuối tả thần thái dung nhan bà ta, thật tuyệt diệu. Cả đoạn sống động, không một chút cứng nhắc.

Bài *Đại thúc vu điền* (Đại thúc đi săn) trong *Trịnh phong* ca ngợi một võ sĩ trong một cuộc đi săn ngoài đồng đã thể hiện tinh thần dũng cảm và có nghệ thuật bắn cung tuyệt diệu. Bài thơ tả con ngựa chạy như bay:

Dây cương nâng nhẹ thuốt tha,

Hai bên hai ngựa như là múa may[3].

(1) (2) Tản Đà dịch

(3) Nam Trân dịch

tả võ sĩ rượt xe đuổi con thú:

Có khi gò chặt dây cương,

Có khi nới lỏng ruổi giong dặm dài[1].

đều mạnh mẽ, có khí thế. Tả cảnh buổi đi săn dần dần kết thúc:

Ngựa chạy càng chậm chậm,

Tên bắn càng lơi lơi,

Mở dây cất tên rồi,

Bỏ chiếc cung vào túi[2].

Ngựa dần dần chậm lại, tên dần dần thưa thớt, cuối cùng bỏ cung vào túi, tả người đi săn từ căng thẳng đến ung dung nhàn nhã, đắc chí, thật là có thứ lớp.

Trong *Quốc phong* cũng có những bài tả cảnh suy tàn của quý tộc. Bài *Quyền dư* trong *Tần phong* là lời than văn đời sống nay không bằng xưa của quý tộc sa sút.

Bài *Sơn hữu khu* trong *Đường phong* lại thể hiện tư tưởng thối nát của quý tộc sắp suy tàn:

Quần áo không đem mặc,

Ngựa xe chẳng giong chơi,

Đến khi chết thẳng cẳng,

Sung sướng giành cho ai[3].

Thứ triết lí điển hình của quý tộc suy tàn ấy có ảnh hưởng đến đời sau. Những câu thơ: "Chi bằng uống rượu ngon, lụa là cứ xài sang" của đời Hán chính là con cháu của bài *Sơn hữu khu* này.

Những tác phẩm quan trọng thời này của *Kinh thi* đều nằm trong *Phong*, có thể thấy sơ qua bốn loại nói ở trên. Nhưng còn có một số ít bài trong *Phong* không thể gộp vào bốn loại trên. Cần phải nhắc đến bài *Hoàng điểu* (Chim lông vàng), bài *Vô y* (Không áo) trong *Tần phong*. Hai bài này ra đời ở nước Tần, có bối cảnh riêng của nó. *Hoàng điểu* là bài ca truy điệu ba người hiền. Sau khi Tần Mục công chết, vua Tần chôn sống (tuẫn táng) khá nhiều người, ba người họ Tử Xa nằm trong số đó. Bài thơ gọi họ là "người hiền", nói họ đều là "có sức mạnh địch trăm người", tỏ lòng thương tiếc sâu sắc. Bài này trên thực tế là lời phản kháng bạo quân (vua

(1) (2) (3) Nam Trân dịch.

tàn bạo), cũng là lời phản kháng đối với chế độ tuần táng dã man và tàn nhẫn. Chế độ tuần táng đến thời Xuân thu thì không còn phổ biến nữa, nhưng ở nước Tần thì hầu như chưa hề phế bỏ. Bài *Vô y* thể hiện tinh thần khẳng khái tòng quân, đoàn kết rửa nhục của nhân dân. Nước Tần ở sát biên giới Khương Nhung, luôn luôn bị uy hiếp. Trong hoàn cảnh ấy rất dễ đánh thức tinh thần đoàn kết và ý chí chiến đấu của nhân dân. "Xuân thu vô nghĩa chiến" (Thời Xuân thu, chiến tranh đều phi nghĩa), nói chung các cuộc chiến tranh đều là hành động thôn tính sáp nhập của bọn thống trị có dã tâm, đều bị nhân dân chán ghét. Chỉ có chiến tranh chính nghĩa chống lại sự xâm phạm của ngoại tộc, có quan hệ đến sự tồn vong của dân tộc, mới được nhân dân ủng hộ. Bởi vậy như bài *Vô y* trong *Quốc phong* chỉ có một mà thôi.

5. *ĐẶC ĐIỂM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA KINH THI*

Trong *Kinh thi* có ca dao dân gian cũng có tác phẩm của quý tộc, có bài ca trữ tình cũng có thơ tự sự, chúng có một số đặc điểm chung, nhưng cũng có đặc điểm riêng của từng bài.

a) Tác phẩm trong *Kinh thi* đã từ nhiều mặt miêu tả đời sống hiện thực, thể hiện sự cảm nhận đối với đời sống hiện thực của những con người thuộc các giai cấp và tầng lớp khác nhau. Những tác phẩm ấy đã phản ánh chân thực hiện thực. Đó là một đặc điểm nổi bật của *Kinh thi*. Có rất nhiều bài thơ gắn bó chặt chẽ với chính trị, châm biếm xã hội. Có một số bài sản sinh từ lớp dưới, có nội dung chống áp bức chống bóc lột, phản ánh được hiện tượng cơ bản hơn trong đời sống xã hội đương thời. Tinh thần hiện thực chủ nghĩa đó được người đời sau trân trọng, có ảnh hưởng lớn đến thơ ca. Tư tưởng lo cho nước cho dân cũng như tinh thần chống thế lực đen tối trong tác phẩm của Khuất Nguyên là sự kế tục truyền thống *Kinh thi*. Mở đầu bài *Quỷ thi*, Tuân Khanh nói: "Thiên hạ loạn, xin trình bày quỷ thi"[1], ý ông ta là dùng thơ để châm biếm thời thế, rõ ràng là chịu ảnh hưởng của *Kinh thi*. Dân ca trong Nhạc phủ đời Hán cũng kế thừa và phát huy tinh thần hiện thực chủ nghĩa của *Kinh thi*, mở rộng ảnh hưởng của nó. Một loạt thơ ca hiện thực từ thời Kiến An về sau, mặc dù chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Nhạc phủ Hán nhưng cội nguồn phải tính ngược lên từ *Kinh thi*.

---

(1) Tuân Khanh người thời Chiến quốc (Khoảng 298~238 tr. CN) "Quỷ thi" là thơ trái lạ (ND).

Các nhà văn sau này mỗi khi chống lại chủ nghĩa hình thức trong thơ ca đều nhắc đến *Kinh thi*, ví như Trần Tử Ngang đời Đường cùng với Lí Bạch phản đối khuynh hướng phù phiếm diễm lệ của thơ ca từ thời Lục triều trở đi, đều đưa *Phong nhã* ra làm chuẩn[1]. Bạch Cư Dị cũng vậy. Ông đề xướng "Phong nhã tỉ hứng", cho rằng thơ ca trên thì phải "kiểm tra bổ khuyết chính trị" (bổ sát thời chính) dưới thì phải "hướng đạo tình cảm con người" (Tiết đạo nhân tình) phải "vì thời thế mà sáng tác" (Vị thời nhi trước)[2] còn chủ trương "điều duy nhất phải làm là thể hiện nỗi đau khổ của nhân dân" (duy ca sinh dân bệnh)[3]. Rõ ràng nhà thơ đã kêu gọi làm theo tinh thần hiện thực chủ nghĩa của *Kinh thi* và đã thu được kết quả tốt đẹp.

b) *Kinh thi* đã vận dụng phổ biến thủ pháp tỉ, hứng, đạt được hiệu quả nghệ thuật nổi bật, có ảnh hưởng không nhỏ đối với văn học sau này. Tỉ là ví von so sánh. Bài thơ dẫn ở trên , lấy "nhành cỏ non" ví với cánh tay, ngọc ví người, đó đều là minh dụ[4]. Trong bài *Hạc minh* của *Tiểu nhã* có câu "Đá ở núi kia, có thể mài thành ngọc" là ví với việc chịu dùng người tài để trị nước, đó là ẩn dụ. Bài *Thạc thử* trong *Ngụy phong* ví bọn bóc lột với con chuột, đó là lấy người ví vật. Bài *Chi hiệu* trong *Mân phong* cũng giống *Thạc thử*, toàn bài theo thể tỉ. Về sau Khuất Nguyên làm bài *Quất tụng* cũng như vậy. Trong *Li tao* những chỗ dùng tỉ cũng rất nhiều. Vương Dật trong bài *Sở từ chương cú* nói: "Lấy chim lành cỏ thơm ví với người trung trinh, chim ác vật thối ví với bọn xiểm nịnh, người đẹp Linh tu ví với quân vương, gái đẹp Bật phi ví với hiền thần, long li loan phượng ví người quân tử, gió táp rèm mây ví với tiểu nhân đều là "ví dụ dẫn loại" thuộc thể tỉ. Cách dùng tỉ của *Sở từ* không khỏi chịu ảnh hưởng của *Kinh thi*, bản thân nó lại từ đặc điểm riêng của mình mà mở rộng ảnh hưởng thêm. Những tác phẩm sau này, như *Tặng Phó đô Tào biệt* của Bão Chiếu, nói đến nỗi lòng chia li. *Minh nhạn* của Hàn Dũ nói tình cảnh bần hàn đều dùng nhạn làm ví dụ trong toàn bài. Loại tác phẩm này hầu như chịu ảnh hưởng trực tiếp của *Thạc thử*. Còn như các bài thơ diễm tình, lấy trai gái ví với quần thần, những bài thơ du tiên lấy tiên ví với thế tục thì chịu ảnh hưởng trực tiếp từ *Sở từ*.

"Hứng" là "trước hết nói sự vật khác, rồi lấy đó để bắc cầu cho lời ca

(1) Xem bài *Cổ phong* của Lí Bạch, lời tựa của Trần Tử Ngang trong sách *Tu trúc thiên*.

(2) Thư gửi Nguyên Cửu.

(3) Thơ gửi Đường Sinh.

(4) Minh dụ là cả hai vế so sánh đều đưa ra, khác ẩn dụ là giấu đi một vế (ND).

vịnh"[1]. Nó là "khai đoan" (mở đầu) của một bài thơ hoặc một đoạn thơ. Trong ca dao thường gặp hứng, trong *Quốc phong* và *Tiểu nhã* của *Kinh thi* cũng tương đối nhiều. Hứng có lúc liên quan đến ý chính, có lúc không liên quan, có lúc có liên hệ về mặt tình điệu, có lúc chỉ là dùng vần để dẫn đến đoạn sau. Trong *Kinh thi* cách khởi hứng khá phức tạp, có lúc nó có hàm nghĩa tỉ như bài *Quan thư* trong *Chu Nam*. Hai câu "Quan quan thư cưu. Tại hà chi châu" (Quan quan tiếng thư cưu kêu, trên bãi giữa sông) vốn là nhà thơ mượn cảnh vật trước mắt để mở bài, nhưng tiếng chim hòa nhau cùng có thể ví với trai gái tìm bạn cho nên nó có liên quan với câu dưới "Yểu điệu thục nữ, Quân tử hảo cầu" (Người thục nữ yểu điệu, ta hằng cầu mong). Bởi vậy có người gọi là "hứng mà tỉ". Cũng có những câu hứng có tác dụng tượng trưng, như bài *Đào yêu* trong *Chu Nam*, câu "đào chi yêu yêu, chước chước kì hoa" (Cây đào mơn mởn, nở hoa rực rỡ) tả cảnh mùa xuân đào nở hoa rực rỡ, có điểm tương đồng về tình điệu với đoạn sau tả ngày cưới. Trong *Kinh thi* cũng có những cách khởi hứng "không thể từ sự vật mà suy đoán ra chủng loại, không thể từ lí mà suy ra nghĩa"[2] tức cái gọi là "dĩ thanh vi dụng" – chỉ lấy âm thanh mà thôi. Có điều cũng không nhất thiết chỉ để lấy vần mà về tình điệu vẫn có thể có chút ít liên quan với đoạn sau. Thí dụ bài *Hoàng điểu* trong *Tần phong*, câu hứng của cả ba đoạn là:

Sẻ vàng chiêm chiếp trên bụi gai;
Sẻ vàng chiêm chiếp trên cây dâu;
Sẻ vàng chiêm chiếp trên cây sở;

Về ý nghĩa không có liên quan gì với việc "ba người hiền tài" bị chôn sống ở đoạn dưới, nhưng cức (gai) và tích (gầy) âm gần nhau, tang (dâu) và tang (chết) đồng âm, sở (cây sở) và chữ sở trong thống sở (đau khổ) cũng là một. Cho nên ba chữ ấy có thể gợi liên tưởng đau thương xót xa.

Hứng là một đặc điểm lớn về mặt tu từ của *Kinh thi*. Thơ đời sau, loại trừ dân ca ra, thơ của các thi nhân có khi mô phỏng đặc điểm này, như câu *Cây bách xanh trên gò* và câu *Cây trúc mọc một mình* trong *Cổ thi* đều dùng cách này cả.

c) Dân ca trong *Kinh thi* còn có một số đặc điểm về hình thức kết cấu đáng được nhắc đến, nổi bật nhất là kiểu trùng chương điệp cú (lập đoạn

(1) Xem sách *Thi tập truyện* của Chu Hi.

(2) Xem bài *Lục kinh áo luận* sách *Độc thi dịch pháp* của Trịnh Tiều.

lập câu). Trùng chương có lúc để thể hiện trình độ tiến triển của sự vật cũng như trình tự tiến triển của nó. Thí dụ bài *Thái cát* trong *Vương phong*, đoạn một: "Bỉ thái cát hề, nhất nhật bất kiến, như tam nguyệt hề" (Nàng đi hái lá sắn rồi, một ngày không gặp lâu như ba tháng) Đoạn hai và ba, "thái cát" đổi thành "thái tiêu", "thái ngải" (hái cỏ thơm, hái rau ngải); "tam nguyệt" đổi thành "tam thu", "tam tuế". Từ tam nguyệt đến tam thu, tam tuế (ba thu, ba năm) mức độ khoa trương lớn dần lên, thể hiện mức độ nhớ nhung càng lâu ngày càng sâu sắc, tuần tự dần dà, rất tự nhiên. Cũng có chỗ lặp lại để mà lặp lại, không hề biểu thị mức độ hay trình tự nào cả. Ví như bài *Tang trung* trong *Dung phong*:

Đi làng Muội,
Anh chơi trong làng,
Anh hái rau đường,
Lòng nhớ ai?
Nhớ nàng Mạnh Khương,
Hẹn anh thời ở tang trung,
Đón anh thời ở thương cung ,
Tiễn anh thời ở trên sông là con sông Kí[1].

Đoạn hai và ba "đường" đổi thành "mạch" (lúa mạch) rồi "phong" (rau phong); Khương đổi thành "Dực", "Dung", tên người con gái mà tác giả tưởng nhớ đã thay đổi, chẳng qua để thay vần, tiện việc lặp lại lời hát. Lặp lại lời hát còn để tăng thêm hiệu quả trữ tình. Cách lặp này trong *Kinh thi* rất nhiều Bài thơ *Tử sầu* của Trương Hành thời Đông Hán cũng lặp đi lặp lại như bài *Tang trung*, đó là bắt chước *Kinh thi* vậy.

Cách thức trùng điệp trong *Kinh thi* không phải đều hoàn thiện và chỉnh tề như trong các thí dụ nêu trên

Có bài chỉ lặp lại một hai đoạn trong nhiều đoạn, có bài chỉ lặp lại vài câu trong đoạn , có bài vừa lặp đoạn vừa lặp câu như bài *Phù dĩ* nêu ở trên.

Ngoài trùng điệp, trong *Kinh thi* còn có cách xướng họa, như bài *Thập mẫu chi gian*, hai đoạn có thể là một xướng một họa, lại có cách hòa thanh, như bài *Đông Sơn* mỗi đoạn có bốn câu đầu, hay như bài *Hán quảng* mỗi đoạn có bốn câu cuối đều có thể hòa thanh. Đó là hình thức kết cấu đặc

(1) Tản Đà dịch

biệt của ca dao, trong lời ca của Nhạc phủ thời Lục triều cũng có.

Ca dao trong *Kinh thi* thể hiện năng lực sáng tạo nghệ thuật lớn lao của nhân dân *Kinh thi* đã bằng sự thực hiển nhiên gợi ý cho người đời sau phải coi trọng dân ca. Bao đời nay, có rất nhiều nhà thơ nước ta được *Kinh thi* gợi ý, tìm học dân ca, làm cho thơ ca được tiếp dòng máu mới, không ngừng phát triển tiến lên. Còn như ảnh hưởng của chính ca dao trong *Kinh thi* đối với người đời sau thì chủ yếu lại là ở tư tưởng tình cảm chất phác thắm thiết của nó cũng như tinh thần hiện thực chủ nghĩa của nó, chứ không phải ở kĩ xảo biểu hiện và hình thức kết cấu của nó. Có điều những nội dung kia được người đời cảm thụ thông qua các hình thức biểu hiện của nó, người đọc không thể tách rời một cách rành rẽ hai mặt ấy được.

d) Đối với văn học đời sau, *Kinh thi* cũng có ảnh hưởng nhất định về mặt thể tài. Thí dụ: Quan hệ giữa Phú và *Kinh thi*. Ban Cố đã chỉ rõ rằng Phú là "một dòng mạch với thơ cổ"[1]. Lưu Hiệp cũng nói; Phú "thọ mệnh ở thi nhân, khai thác vũ trụ ở *Sở từ*"[2]. Đại để là nói *Kinh thi* ảnh hưởng đến Phú về hai mặt, thứ nhất là phúng dụ, hai là trần thuật, khắc họa. Dâng thơ để phúng gián là truyền thống người đời Chu. Trong nhị nhã có một số bài có ý khuyên răn rất rõ, ở phần trên đã nói tường tận. Trong Phú, có một số tác phẩm lấy phúng dụ làm tôn chỉ (ví như loại *Phong phú* của Tống Ngọc), có một số lấy phúng dụ làm trang sức (như loại *Vũ lạp phú* của Dương Hùng), chung quy, hoặc ít hoặc nhiều có chất phúng dụ, đủ thấy được ảnh hưởng của *Kinh thi*. Ngoài ra, chúng ta đọc các bài *Tiểu nhung* và *Thái dĩ* trong *Kinh thi* cũng thường liên tưởng đến Phú. Nguyên do là cách trần thuật khắc họa có chỗ giống Phú. Ở đây, Phú không thể không chịu ảnh hưởng của *Kinh thi*. Ngoài Phú ra, các thể loại văn vần khác như Tụng, Tán, Bia, Lũy, Châm, Minh v.v...[3] nhìn chung đều một câu bốn chữ, cũng không thể nói là không chịu ảnh hưởng *Kinh thi*.

---

(1) Bài tựa *Lưỡng đô phú*.

(2) Thiên *Thuyên phú* trong *Văn tâm điêu long*.

(3) *Tụng, Tán* là văn ca ngợi, *Bia* (Bi) là văn bia, *Lũy* là văn điếu, *Châm* là châm ngôn, *Minh* là văn viết để răn đe mình (ND).

VĂN HỌC
TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN

*

* *

VĂN HỌC THỜI CHIẾN QUỐC

Chương I

SỰ XÁC LẬP CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ PHỒN VINH CỦA VĂN HỌC

1. *SỰ XÁC LẬP CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ CỦA VĂN HÓA*

Thời đại Xuân thu (722 – 480 tr . CN)[1] là thời đại xã hội biến động dữ dội. Sự phản kháng và đấu tranh của nô lệ và bình dân đối với quý tộc chủ nô từ Tây Chu trở đi đã lan tràn trong các nước và ngày một gay gắt. Trước sự cướp đoạt và áp bức tàn khốc của chủ nô các nước, nô lệ đua nhau bỏ trốn, có lúc còn tiến hành đấu tranh vũ trang với chủ nô, làm lung lay nền thống trị của chế độ nô lệ. Thời kì này, sức sản xuất phát triển, trong sản xuất nông nghiệp bắt đầu sử dụng đồ sắt, ngoài "công điền" do vua nhà Chu và vua chư hầu ban phát, một số chủ nô còn khai phá đất hoang làm "tư điền" (ruộng riêng), không nộp cống, thuế. Tình hình đó khiến thế lực "tư môn" (cổng riêng) trong một số nước được mở rộng, đã kích mạnh mẽ chế độ sở hữu "vương thất", "công thất" của chế độ nô lệ. Năm thứ 15 Tuyên công nước Lỗ (594 tr . CN) chính sách đánh thuế bước đầu theo đơn vị mẫu (sơ thuế mẫu) thừa nhận chế độ sở hữu "công điền" và "tư điền" rồi thu thuế như nhau. Như vậy là trong phạm vi một nước Lỗ đã tuyên bố chính thức sự ra đời của chế độ địa chủ. Các nước khác, đến cuối thời Xuân thu cũng lần lượt phát sinh sự biến hóa về mặt chính trị. Một số quý tộc, trong khi lợi dụng nô lệ để khai khẩn tư điền, trước sự uy hiếp cuộc đấu tranh của nô lệ, đã bắt buộc phải thay đổi phương thức bóc lột, thế là quan hệ phụ thuộc phong kiến ra đời, quan hệ phong kiến cũng dần dần hình thành. Nhưng chế độ "công thất" của chủ nô lớn lại ngày càng suy đốn, một số "tư môn" đòi hỏi phá vỡ sự hạn chế của chế

(1) Cuốn sử *Xuân thu* do Khổng tử biên soạn bao quát cả giai đoạn này. Dưới sau gọi giai đoạn này là Xuân thu (NĐ)

độ xã hội cũ để phát triển thế lực về kinh tế và chính trị. Họ hết sức tranh thủ quần chúng nhân dân, rốt cục đã lật đổ được sự thống trị của chế độ "công thất" cũ kĩ, cướp được chính quyền. Như việc họ Điền thay thế vua Tề Ba nhà Ngụy, Triệu, Hàn phân chia nước Tấn[1]. Họ xây dựng những quốc gia mới, thực hiện một số cải cách lớn về chính trị. Nước Ngụy dùng Lí Khôi, xây dựng một chế độ chính trị và pháp luật hoàn chỉnh thích hợp với sự thống trị của giai cấp địa chủ, như đặt ra "đạo pháp, tạc pháp, tù pháp, bổ pháp, tạp pháp, cu pháp" v.v...[2] Nước Tần dùng Thương Ưởng, nước Sở dùng Ngô Khởi, đều thực hành biến pháp. Nước Tần có sự cải cách càng triệt để. Mục đích cải cách chính trị của họ đều là phú quốc cường binh (nước giàu, quân đội mạnh) nhưng về khách quan cũng phù hợp yêu cầu về sự phát triển mới của sản xuất.

Sau khi chế độ phong kiến mới trỗi dậy thay thế chế độ nô lệ thối nát, sức sản xuất xã hội phát triển mạnh mẽ. Trước tiên là công nghiệp luyện sắt. Đồ sắt đã được sử dụng từ thời Xuân thu. Thời Chiến quốc, kĩ thuật luyện sắt càng phát triển cao hơn. Các nước đều có những nơi luyện sắt thủ công quan trọng, như nước Triệu có Hàm Đan (nay là Hàm Đan của tỉnh Hà Bắc), nước Sở có Uyển (nay là Nam Dương của tỉnh Hà Nam), nước Hàn có Đường Khê (nay ở phía Tây Bắc huyện Tây Bình, tỉnh Hà Nam) v.v.. Bấy giờ, trong sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp đều sử dụng đồ sắt một cách phổ biến. Sản xuất nông nghiệp có sự cải tiến và nâng cao rất lớn về phương pháp và hiệu quả canh tác. Trong sự nghiệp tưới tiêu thủy lợi, việc tu bổ đê điều, khai mương cũng có tác dụng rất lớn đối với việc nâng cao sản xuất nông nghiệp. Về thủ công nghiệp, nghề luyện kim, nghề dệt lụa, nghề làm muối, nghề mộc, nghề sơn, đồ gốm v.v... cũng đều có tiến bộ lớn. Thương nghiệp cũng phát triển, xuất hiện nhiều thành phố buôn bán, những thành phố lớn không dưới con số mười. Trong đó như *Lâm Tri* của nước Tề:

"Lâm Tri có bảy vạn hộ.. Lâm Tri rất giàu, dân ở đó không ai không thổi sáo, đánh đàn, chọi gà, đua chó, cờ bạc. Trên đường Lâm Tri xe chạm càng, người chen vai, áo liền nhau như màn trướng, mồ hôi đổ như mưa, mọi nhà đều đỏn hậu và giàu có, có chí khí hào hùng".

---

(1) Năm 403 tr. CN nước Tấn bị ba nước Hàn, Triệu, Ngụy chia xẻ, vua Tấn chỉ còn hai huyện. Thời Chiến quốc bắt đầu từ đó. Năm 376 tr. CN họ Điền cũng lại bó vua Tề Thiên tử nhà Chu danh thừa nhận (ND).

(2) Tức luật pháp về việc bắt bớ, tra tấn (trộm cướp (ND).

(Tề sách: Chiến quốc sách)[1].

Thành phố lớn phồn vinh như vậy thì có thể thấy sức sản xuất xã hội đương thời phát triển như thế nào.

Trên cơ sở kinh tế xã hội đương thời, tư tưởng triết học, pháp luật, khoa học, văn học, nghệ thuật v.v... đều có khí thế phát triển mạnh mẽ, hiện tượng đó có quan hệ mật thiết với sự trỗi dậy của tầng lớp kẻ sĩ.

Do sự phát triển của kinh tế mà xã hội có sự phân công mới, có một bộ phận khá lớn phải làm công việc tinh thần. Trước Xuân thu, trí thức do quan phủ nắm giữ, trong quan phủ chỉ có một số ít người quản lí sách vở. Cuối Xuân thu dần dần hình thành tầng lớp trí thức, tức là "tầng lớp kẻ sĩ". Khổng tử có ba ngàn học trò. Trong số đó có Tử Cống giàu có như vậy, cũng có những người gia cảnh bần hàn như Nhan Uyên, Nguyên Hiến, Tử Lộ v.v... Thời đại Chiến quốc, giai tầng kẻ sĩ ngày một lớn, bọn thống trị các nước đua nhau lôi kéo họ. Phong trào "nuôi kẻ sĩ" rất thịnh . Kẻ sĩ được tôn trọng, được bày mưu tính kế về chính trị và ngoại giao. Kẻ sĩ du thuyết các nước, có khả năng "sớm áo vải, chiều thành khanh tướng", qua một cuộc trò chuyện mà có thể đạt đến địa vị vinh hiển. Những người tập hợp học trò dạy học, viết sách lập ngôn đều có thể được bọn thống trị ưu đãi. Tình hình đó kích thích và cổ vũ tầng lớp kẻ sĩ, số lượng kẻ sĩ ngày một tăng lên. Kẻ sĩ phần lớn xuất thân lớp dưới, phần lớn là người có chút ít ruộng đất, người sản xuất nhỏ, cũng có người xuất thân từ giai cấp khác, tầng lớp khác. Họ có một cơ sở xã hội rộng rãi. Đặc biệt là loại "sĩ" xuất thân từ tầng lớp tương đối thấp nên trong tư tưởng của họ thường phản ánh rất nhiều quan điểm của nhân dân.

Trong thời đại biến động lớn này, sản xuất phát triển rất nhanh, chiến tranh kiêm tính (thôn tính lẫn nhau) giữa các nước rất kịch liệt. Trước mắt mọi người thời này đặt ra mấy vấn đề quan trọng: Một là , sau khi chế độ cũ sụp đổ, xây dựng một chế độ chính trị và chế độ pháp quyền mới như thế nào để thích ứng với yêu cầu mới của xã hội; hai là, làm thế nào để kết thúc cuộc phân tranh giữa các nước, đạt đến cục diện thống nhất; ba là, làm thế nào nghiên cứu được các tri thức sản xuất và kinh nghiệm kĩ thuật thời đại này, giúp nó nâng cao thêm. Tầng lớp kẻ sĩ đương thời đều hoặc tự giác hoặc không tự giác suy nghĩ xung quanh mấy vấn đề đó, đề ra rất nhiều câu trả lời, thiết kế ra nhiều sơ đồ xã hội lí tưởng,

(1) Đây là một đoạn trong lời lẽ du thuyết Tề vương của Tô Tần, cho dù đã có khoa trương để lời lẽ thêm sinh động, nhưng ít nhất về cơ bản cũng phù hợp thực tế mới khiến vua Tề nghe theo.

xuất hiện rất nhiều nhà triết học, nhà chính trị, nhà pháp quyền, nhà quân sự, nhà ngoại giao, nhà khoa học vĩ đại và kiệt xuất. Họ đều viết sách lập ngôn, tranh cãi lẫn nhau. Đó chính là thời kì trăm nhà đua tiếng (Bách gia tranh minh) nổi tiếng trên lịch sử Trung Quốc. Thí dụ về triết học và tư tưởng chính trị có Nho gia đề xướng "nhân chính" (chính trị nhân đạo), Mặc gia đề xướng "kiêm ái" (yêu thương rộng rãi mọi người), Đạo gia đề xướng "vô vi nhi trị" (trị nước bằng vô vi), Pháp gia đề xướng "pháp trị" (trị nước bằng pháp luật) v.v... Về quân sự có binh pháp Tôn tử và Ngô Khởi, về ngoại giao có đường lối Liên hoành và Hợp tung, về khoa học thì Mặc gia có một số nghiên cứu về lí luận. Các mặt thiên văn, lịch số đều có nhiều tiến bộ lớn.

Về phương diện nghệ thuật, từ các mẩu chuyện rất cảm động về hội họa và âm nhạc ghi chép trong các sách *Trang tử*, *Hàn Phi tử* v.v... từ việc mô tả tinh tế nghệ thuật cung đình trong bài *Chiêu hồn* của Tống Ngọc, có thể thấy một sự phát triển rất cao. Những đồ đồng đào được mấy mươi năm lại đây, như gương đồng khắc cảnh thủy lục chiến trong mộ cổ thời Chiến quốc ở huyện Cấp, tỉnh Hà Nam, gương đồng khắc cảnh yến tiệc săn bắn trong mộ cổ thời Chiến quốc ở huyện Huy, tỉnh Hà Nam, những đồ sơn đào được như trạp vẽ trong mộ người nước Sở thời Chiến quốc ở Trường Sa v.v.. đều có những hình vẽ nhân vật đông đúc, có thần có sắc, rất sinh động, thể hiện cảnh tượng đời sống hiện thực như chiến tranh, yến tiệc, săn bắn v.v... Những bức tranh lụa vẽ phụ nữ, hình con quỳ, chim phượng đào được trong mộ người nước Sở thời Chiến quốc ở Trường Sa cũng có thần có sắc. Tất cả những điều đó đã phản ánh sự tiến bộ và phồn vinh của văn hóa nghệ thuật đương thời.

Thời Chiến quốc (481 – 221 tr. CN)[1] không chỉ là một thời đại phát triển chưa từng thấy về văn hóa mà trong toàn bộ xã hội phong kiến Trung Quốc cũng là một thời đại rất xán lạn, huy hoàng. Nó đặt cơ sở cho văn hóa của xã hội phong kiến Trung Quốc. Như các học thuyết Nho, Mạc, Đạo, Pháp đã có ảnh hưởng sâu rộng đối với toàn bộ xã hội phong kiến. Đặc biệt là Nho gia đã chi phối cả thời đại phong kiến. Những nhà khác như *Pháp kinh* của Lí Khôi, binh pháp của Tôn tử v.v... đều có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với xã hội phong kiến sau này.

Văn học nghệ thuật mà chúng ta nói đến ở đây, trên thực tế bắt đầu từ cuối Xuân thu. Khổng tử là người cuối Xuân thu, *Luận ngữ* và *Tả truyện*

(1) Niên đại mở đầu thời Chiến quốc, căn cứ vào sách *Đại sử kí* của Lã Tổ Khiêm.

cung ra đời vào những năm cuối Xuân thu. Nhưng thời đại ấy nối tiếp liền mạch với Chiến quốc, để tiện việc luận thuật, chúng tôi quy tất cả về thời đại Chiến quốc.

2. *SỰ PHỒN VINH CỦA VĂN HỌC THỜI ĐẠI CHIẾN QUỐC*

Văn học thời đại Chiến quốc là một bồn hoa nở rộ trong vườn hoa văn hóa rực rỡ đương thời.

Thể loại chủ yếu của văn học thời Chiến quốc là tản văn và thơ ca, ngoài ra còn có mầm mống của tiểu thuyết như *Mục thiên tử truyện* v.v. Tản văn chủ yếu có hai loại: tản văn lịch sử và tản văn chư tử. Tản văn lịch sử thuộc loại tự sự, tản văn chư tử thuộc loại thuyết lí, nhưng đó cũng chỉ là nhìn đại thể mà nói. Trong tản văn lịch sử có khi cũng có thuyết lí, trong tản văn chư tử có khi cũng thông qua việc kể lại sự thực để biểu hiện. Thí dụ, trong các trước tác lịch sử, có khi ghi chép những đoạn nghị luận tương đối dài, như lời lẽ biện bạch khi du thuyết hay lời can gián, thư từ. Còn trong tản văn chư tử có lúc đầy rẫy những truyện cổ tích, những truyện ngụ ngôn.

Ngoài tản văn lịch sử và tản văn chư tử ra, còn có loại tản văn mà trước kia liệt vào *Kinh thư* như thiên *Đàn cung* trong *Lễ kí* đã hội nhập khá nhiều mẩu nho nhỏ, tác giả đã đánh giá các nhân vật trong các mẩu chuyện ấy theo quan điểm nhà nho. Văn chương rất trau chuốt, trong vài câu ngắn gọn đã hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc, thường khiến người đọc cảm thấy có dư vị. Thiên *Khảo công kí* trong *Chu lễ* ghi chép việc chế tạo dụng cụ của thợ thủ công, lời văn ngắn gọn, có hình ảnh. thiên *Vũ cống* trong *Thương thư* ghi chép địa lí núi sông, những đoạn hay gần với du kí. Tất cả những tác phẩm ấy đều có ảnh hưởng đến văn kí sự sau này.

Quá trình phát triển của văn học thời đại Chiến quốc có thể chia làm ba thời kì.

a) *Thời kì đầu Chiến quốc* :Từ cuối Xuân thu, văn hóa bắt đầu chuyển dịch từ nhà quan xuống phía dưới, bắt đầu có việc trước tác của tư nhân. Đến lúc này, trong sách vở của chư tử xuất hiện *Luận ngữ, Mặc tử, Lão tử* v.v... trong đó như *Luận ngữ* chẳng hạn, đã có những đoạn miêu tả sinh động con người và sự vật. Nhưng các tác phẩm đó vẫn chưa giỏi biện luận. Tản văn lịch sử ngược lại xuất hiện những tác phẩm lớn như *Tả truyện*. Đó là vì từ Chiến quốc trở về trước, nhà Chu cũng như các nước chư hầu đều có sử quan ghi chép sự việc, lời nói, đã thành truyền thống lâu đời.

Sau khi văn hóa từ nhà quan chuyển xuống phía dưới, có những nhà trước thuật như tác giả các sách *Tả truyện*, *Luận ngữ* liền căn cứ vào những ghi chép của sử quan trước kia và những việc nghe được rồi gia công mà viết thành sách.

Tản văn thời kì này đã có một bước phát triển rất lớn so với văn chương từ Xuân thu trở về trước được thu thập lại trong *Thượng thư*. Bất luận tản văn chư tử hay tản văn lịch sử, đều dùng một thứ ngôn ngữ gần với khẩu ngữ đương thời mà viết thành, hoàn toàn khác văn chương thời Tây Chu. Văn chương ở đây rõ ràng, sáng sủa, đặc biệt là *Tả truyện*, đã viết về hai trăm năm lịch sử, những sự việc rất phức tạp đều được tả rành rọt như trông thấy, trở thành kiệt tác số một của văn học sử truyện.

b) *Thời kì giữa Chiến quốc*. Thời kì này, chiến tranh kiêm tính giữa các nước càng kịch liệt. Kinh tế xã hội phát triển hơn một bước, bọn thống trị càng tham lam hủ bại, càng bóc lột áp bức thậm tệ nông thôn, mâu thuẫn giai cấp so với thời kì trước đó càng gay gắt hơn. Tình hình đó thôi thúc các nhà tư tưởng, nhà trước tác cố gắng tìm tòi lí giải những vấn đề bức thiết trước mắt. Mặt khác, bọn thống trị các nước đều muốn thỏa mãn dục vọng cá nhân, đều yêu cầu mở rộng thế lực, xâm lược nước khác, cho nên đều tìm hết cách chiêu mộ nhân tài. Tầng lớp kẻ sĩ hoạt động sôi nổi hẳn lên, cục diện trăm nhà đua tiếng đạt đến giai đoạn cực thịnh. Tắc Hạ của nước Tề trở thành trung tâm văn hóa đương thời. Thiên *Mạnh tử, Tuân Khanh liệt truyện* trong *Sử kí* chép: "Từ Trâu Diễn cho đến các thầy ở Tắc Hạ như Thuần Vu Khôn, Thận Đáo, Hoàn Uyên, Tiếp Tử, Điền Biền, Trâu Thích v.v... ai cũng viết sách bàn việc trị loạn để can thiệp với vua chúa. Từ những người như Thuần Vu Khôn trở xuống đều được gọi là đại phu, được phẩm hàm bậc trên, được các nhà quyền quý trọng đãi. Quan sát các tân khách của các chư hầu trong thiên hạ thì Tề là nước chiêu hiền đãi sĩ hơn cả". Thiên *Nghệ văn chí* sách *Hán thư* có ghi chép sách của chư tử, rất nhiều bộ ra đời trong thời này. Trước tác lịch sử tạm thời đình đốn, nhưng trong sách chư tử lại xuất hiện các bộ nổi tiếng như *Mạnh tử*, *Trang tử* v.v... có giá trị văn học rất cao.

Nhà thơ vĩ đại Khuất Nguyên cũng xuất hiện trong thời kì này. Sau khi thất bại trong cuộc đấu tranh chính trị, ông lấy thơ ca làm vũ khí đấu tranh, sáng tác nên tác phẩm vĩ đại *Li tao* và một số bài thơ khác.

c) *Thời kì cuối Chiến quốc*. Trải qua một thời kì chiến tranh thôn tính lẫn nhau, sáu nước ngày một yếu đi, nước Tần ngày một mạnh lên, dần dần thôn tính các nước. Các nhà tư tưởng thời này như Hàn Phi tử, đang

nỗ lực chuẩn bị cho sự thống nhất của vương triều mới. Tư tưởng của họ tương đối thích hợp với thực tế đương thời.

Có một số cuốn như *Tuân tử, Hàn Phi tử*, so với các cuốn *Mạnh tử, Trang tử* thì có chỗ phát triển mới về mặt thuyết lí trừu tượng, nhưng về tính sinh động của hình tượng thì lại không bằng. Về tản văn lịch sử thì xuất hiện một bộ *Chiến quốc sách* dựa vào các tư liệu lịch sử và những điều nghe thấy về thời đại Chiến quốc. Đó là một tác phẩm quan trọng.

Về thơ ca, một nhóm nhà văn như Tống Ngọc nước Sở đã kế tục Khuất Nguyên, viết một số bài thơ miêu tả rất tinh tế.

Qua việc điểm lại sơ lược mấy nét tình hình phát triển của văn học trong hơn 200 năm thời đại Chiến quốc, có thể thấy sự phồn vinh của văn học đương thời.

Bắt đầu từ cuối Xuân thu, lí luận phê bình văn học cũng phát triển. Khổng tử có một số kiến giải quan trọng về phê bình văn học. Trong *Luận ngữ*, những đoạn ghi lại lời ông bàn về *Kinh thi* rất nhiều, thí dụ :

"Thơ có thể làm phấn khởi ý chí, có thể giúp quan sát phong tục, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán; gần thì thờ cha, xa thì thờ vua; lại biết được nhiều tên chim muông, cây cỏ"

(Dương hóa : Luận ngữ)

Xuất phát từ quan điểm Nho gia, ông nói *Kinh thi* có thể làm cho người ta đọc rồi thì phấn chấn, có thể dạy người ta nhận thức đời sống xã hội, có thể dạy mọi người hòa hợp với nhau, có thể làm cho người ta biết cách phê bình xã hội và phê bình chính trị. Ông còn nói đến tác dụng về luân lí và về chính trị của *Kinh thi*, tác dụng trong việc mở rộng phạm vi tri thức đối với chim muông cây cỏ. Trong thiên *Kinh giải* sách *Lễ kí*, Khổng tử lại còn nêu ra bài học của *Kinh thi* (thi giáo) là "Ôn, nhu, đôn, hậu". Ông cho rằng, làm thơ phê bình xã hội và phê bình chính trị thì chớ có bộc lộ quá đáng, không được làm lung lay chế độ cơ bản và quan niệm cơ bản của giai cấp thống trị. Về cách viết văn, ông chủ trương "Lời, chỉ cần đạt ý là đủ vậy" (Thiên *Vệ Linh công: Luận ngữ*), tức là yêu cầu văn chương biểu đạt nội dung tư tưởng một cách xác đáng. Lại nói: "Lời nói không văn vẻ thì không truyền được xa" *(Tả truyện: Tương công năm thứ 25)*. Tình cảm phải đáng tin, lời phải khéo" *(Lễ kí: Biểu kí)*, chủ trương văn chương phải thể hiện chân thực sự vật khách quan và tư tưởng tình cảm tác giả, đồng thời phải có văn vẻ, phải có kĩ xảo.

Trong các sách *Dịch hệ từ* và *Nhạc kí* thời đại Chiến quốc cũng bao

hàm một số lí luận văn học. *Dịch hệ từ* nói: "Tình cảm hiện ra ở lời nói"[1] *Nhạc kí* nói: "Thơ, nói cái chí của mình vậy", lại nói: "Âm , sinh ra từ lòng người vậy. Tình cảm rung động ở bên trong, cho nên biểu hiện ra ở thanh; thanh thành văn gọi là âm. Vì vậy mà thời trị thì âm yên ổn và vui vẻ, chính trị tốt lành; thời loạn thì âm oán và giận, chính trị xấu, âm của nước bại vong thì ai oán buồn thương, dân nước ấy khốn khổ. Cái đạo của thanh âm tương thông với chính trị vậy". Ở đây có chịu ảnh hưởng tư tưởng Khổng tử, đối với cái "đạo của âm thanh" và quan hệ của nó với chính trị xã hội đã có sự bàn luận rất tường tận. Tương truyền *Nhạc kí* là của Công tôn Ni tử, học trò của học trò Khổng tử, là một bộ sách bàn luận có hệ thống về lí luận âm nhạc, nhưng những vấn đề bàn đến đều có quan hệ với thơ ca.

Lí luận trong trước tác của Khổng tử cũng như *Dịch hệ từ*, *Nhạc kí* v.v... được người đời sau kế thừa. Vương Sung đời Hán và Lưu Hiệp đời Lương đều chịu ảnh hưởng . Sách *Văn tâm điêu long*[2] của Lưu Hiệp đã phát huy thêm những lí luận ấy.

3. *NGUYÊN NHÂN PHỒN VINH CỦA VĂN HỌC THỜI ĐẠI CHIẾN QUỐC VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÓ*

Nguyên nhân căn bản nhất tạo nên sự phồn vinh của văn học thời đại Chiến quốc là sự phát triển của kinh tế xã hội đã nói ở trên. Do kinh tế xã hội phát triển mạnh mẽ, dẫn đến sự thay đổi lớn lao về mọi mặt của xã hội, trong lĩnh vực hình thái ý thức xã hội cũng xuất hiện cục diện trăm nhà đua tiếng.

Văn học thời Chiến quốc chính đã phát triển trong cục diện trăm nhà đua tiếng đó. Một số tác giả thời đại này đã hăng hái viết sách để thích ứng với những yêu cầu của một giai cấp hay một tầng lớp nào đó, để tuyên truyền quan điểm và chủ trương của họ. Loại trừ một ít tác phẩm như từ phú của Tống Ngọc, hầu như không có ngoại lệ. Lấy tản văn lịch sử mà nói, tác giả *Tả truyện* soạn sách này là nhằm tuyên truyền một số quan

---

(1) Câu văn nguyên là: "Tình cảm của bậc thánh nhân hiện ra ở lời" . Lời ở đây là lời trong quẻ hào của *Kinh dịch*. Nhưng mệnh đề "Tình cảm hiện ra ở lời" thì ở đoạn sau có phát triển thêm, ví như nói: "Lời nói của kẻ sắp làm phản thì ngượng nghịu, lời nói của người trong bụng còn nghi hoặc thì rườm ra, người lành thì ít lời, người nóng nảy thì lắm lời, kẻ vu cáo hãm hại người lành thì lời lẽ mông lung, người mất chỗ đứng thì lời lẽ co dum lại".

(2) "*Văn tâm điêu long*" có nghĩa là rồng, chạm nổi của tinh tuý văn chương. Tác giả Lưu Hiệp người đời Lương (502 - 556) (NĐ).

điểm Nho gia; tác giả *Chiến quốc sách* cũng chủ yếu nhằm biểu dương sự nghiệp của các phái tung hoành, ghi chép lại những lời lẽ du thuyết của họ. Trong sách của chư tử, điểm này càng nổi bật. Mạnh Kha từng tuyên bố: "Phải đâu ta thích biện luận? Ta bất đắc dĩ đấy thôi!" (*Đằng văn công hạ*) Mấy chữ: "Ta bất đắc dĩ đấy thôi!" nói rất đúng tâm tư các nhà trước tác đương thời.

Về chính trị, thời đại Chiến quốc chia năm xẻ bảy, cũng không bị tư tưởng truyền thống và hình thức nghệ thuật truyền thống trói buộc. Các tác giả đương thời thường viết sách để biện luận, bài bác lẫn nhau, giàu tính thần phê phán, cho nên văn chương của họ có nội dung thật mới mẻ, mà về hình thức cũng thật sáng tạo.

Các tác giả thời này còn mạnh dạn tiếp thu cái mới, như dân ca, thần thoại và truyền thuyết, ngụ ngôn, cổ tích, ngạn ngữ v.v... thu hút được một nguồn dinh dưỡng phong phú. Khuất Nguyên rất khéo vận dụng hình thức của dân ca, cũng khéo khai thác thần thoại và truyền thuyết để sáng tạo nhưng thi phẩm vĩ đại . Tuân Khanh viết *Thành tương từ*[1] theo thể dân ca, bàn bạc rộng rãi về lịch sử và về trị, loạn, an, nguy. Đoạn cuối thiên *Quỷ thi* trong bài *Phú thuyên* của ông rất giống *Loạn từ* trong *Thiệp giang* của Khuất Nguyên. Nếu không phải là Tuân Khanh mô phỏng Khuất Nguyên thì cả hai tác giả cùng đều mô phỏng dân ca. Hiện tượng các tác gia tiếp thu rộng rai các ngọn nguồn thời bây giờ là phổ biến, nó làm cho tinh hoa của văn học dân gian được phat huy đầy đủ dưới ngòi bút của họ, giữa các tác giả cũng có thể phát huy tác dụng lẫn nhau.

Ngoài ra, vua chúa các nước thời bấy giờ cũng rất thích nghe lời du thuyết của các sách sĩ[2]; để cho lời nói của mình thêm hấp dẫn, các sách sĩ vừa phải ra sức nghiên cứu tình hình các nước và tâm lí vua chúa, vừa phải trau chuốt văn chương, hình thành thứ văn phong bay bướm phô trương thời bây giờ.

Tất cả những điều đó đều góp phần thúc đẩy sự phồn vinh của văn học thời đại Chiến quốc. Chính những nguyên nhân tạo nên sự phồn vinh của văn học thời đại Chiến quốc, trên một chừng mực rất lớn, cũng đã quyết định đặc điểm của văn học thời đại này. Bây giờ, ngoài từ phú của Khuất Nguyên và Tống Ngọc ra, các tác phẩm khác đều không phải là văn học

(1) Tương tự bài hát "đưa chạy" thể thức câu thơ là 3.3.7.4.7 theo cuốn *Lễ kí. Khúc lễ*, Trịnh Huyền chú thích.

(2) Sách sĩ là các mưu sĩ đi bày mưu tính kế cho vua chúa (ND).

thuần túy mà là triết học hoặc lịch sử. Các trước tác triết học đều ra đời từ trong các cuộc biện luận kịch liệt về chính trị và tư tưởng. *Chiến quốc sách* chủ yếu ghi chép lại các cuộc biện luận trong triều đình các nước. Tác phẩm của Khuất Nguyên cũng chỉ là dùng hình thức thơ ca để bày tỏ quan điểm chính trị của tác giả, đồng thời tố cáo nền chính trị đen tối của nước Sở. Bởi vậy, đặc điểm tổng quát của văn học thời đại Chiến quốc là gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh về chính trị và về tư tưởng triết học trong các nước thời ấy. Đặc điểm chung đó được biểu hiện bởi mấy điểm cụ thể như sau:

a) Tình cảm mạnh mẽ, tính chiến đấu cao. Các nhà tư tưởng đại biểu cho lợi ích và yêu cầu của một giai cấp nhất định, một tầng lớp nhất định để viết sách, lập ngôn. Cho dù mỗi tác giả còn có thiên kiến giai cấp và thiên kiến cá nhân, nhưng họ đều tự cho mình là sáng suốt, biết đến nơi đến chốn, cho nên cực lực công kích địch thủ và những cái mình phản đối, tuyên truyền cho chủ trương của mình. Tác phẩm của họ là tản văn thuyết lí nhưng có lúc ngòi bút lại dạt dào tình cảm. Còn như thơ của Khuất Nguyên, vốn ra đời trong cuộc đấu tranh chính trị thì tình cảm lại càng nóng bỏng.

b) Văn chương hùng vĩ tráng lệ, có tác phẩm còn dùng bút pháp lãng mạn, tưởng tượng kì ảo, lời lẽ bóng bảy. Văn chương trung kì, và hậu kì Chiến quốc, nhìn chung đều chăm chút lời lẽ hoa mĩ, hay láy đi láy lại, văn chương hậu kì càng thích phô trương. Điều này có liên quan đến một điểm nêu ở phần trên, các tác giả viết như vậy phần lớn là để biểu đạt tình cảm dạt dào của mình. Đến cuối Chiến quốc, dần dần hình thành một thứ thời thượng.

Vào trung kì Chiến quốc, chủ nghĩa lãng mạn rất thịnh. *Sở từ* là tác phẩm tiêu biểu của chủ nghĩa lãng mạn thời này. *Trang tử* cũng dùng thủ pháp lãng mạn. Chiến quốc là thời đại biến động kịch liệt. Trong một thời đại vừa động lại vừa phát triển vũ bão như thế, các nhà thơ lớn, các nhà tư tưởng kiệt xuất đều có mâu thuẫn trong tư tưởng, trong tâm hồn dạt dào sóng cuộn, tác phẩm của họ đã phản ánh được một phần diện mạo và tinh thần của thời đại ấy.

c) Hay dùng tỉ dụ. Đó là đặc điểm hết sức nổi bật trong tản văn chư tử; từ tác phẩm sớm nhất là *Luận ngữ* đến tác phẩm muộn nhất là *Lã thị Xuân thu* đều có đặc điểm này. Tỉ dụ có khi rất ngắn chỉ vài chữ , chọn một sự vật thường gặp trong đời sống để đối chiếu làm rõ vấn đề, có khi khá dài, dùng cả một câu chuyện để tỉ dụ; có khi dùng lối hỏi đáp, cả hai

bên đều dùng tỉ dụ, thường là ngôn từ tinh tế, rất hứng thú. Không chỉ tản văn chư tử dùng tỉ dụ, tản văn lịch sử cũng thường dùng. Trong từ lệnh ban cho người thực hành của *Tả truyện* có lúc cũng dùng tỉ dụ, trong lời du thuyết và biện thuyết của *Chiến quốc sách* tỉ dụ càng nhiều. Không chỉ có tản văn dùng tỉ dụ, mà thơ như *Li tao* của Khuất Nguyên cũng dùng rất nhiều tỉ dụ. Cội nguồn của việc dùng tỉ dụ rất xa xưa, thiên *Bàn Canh* trong *Thương thư* thỉnh thoảng có dùng tỉ dụ, *Kinh thi* dùng tỉ dụ rất nhiều. Đại phu các nước thời Xuân thu, những khi vào triều hội hoặc yến tiệc, làm thơ tỏ chí, thường dùng một bài nào đó trong *Kinh thi* lấy nội dung bài thơ để so sánh với hoàn cảnh và tâm tư của mình. Đến thời Chiến quốc, bàn bạc hoặc viết văn dùng tỉ dụ đã rất phổ biến.

d) Hay dùng ngụ ngôn. Ngụ ngôn vốn là một loại tỉ dụ của tản văn đương thời, nhưng trong các trước tác tản văn nó có tính độc lập tương đối, thường có thể tách riêng ra trở thành một câu chuyện hoàn chỉnh. Có nhiều chuyện rất hay, trở thành bộ phận quan trọng của tinh hoa văn học một thời.

Những chuyện ngụ ngôn ấy thường được các nhà tư tưởng dùng để nói rõ một đạo lí triết học nào đấy, hoặc được các nhà hoạt động chính trị dùng để nói rõ một kiến giải chính trị nào đấy. Nó xuất hiện khắp nơi trong sách của chư tử và trong *Chiến quốc sách*. Dùng ngụ ngôn trong trước tác và biện luận, đó là một phương thức độc đáo thực hiện chủ trương "lời lẽ phải khéo". Một mặt nó tăng thêm vẻ sáng sủa của ngôn từ, mặt khác có thể tránh được các điều cấm kị dễ gặp khi cần nói thẳng. So với các thí dụ thông thường, nó giàu hình ảnh hơn, ý tứ nổi bật hơn, gây ấn tượng khó quên.

Trở lên trên, đã nói mấy vấn đề quan trọng trong đặc điểm của văn học thời Chiến quốc. Ngoài ra, sự giàu có về tính sáng tạo và sự phát triển nhanh chóng hình thức nghệ thuật của các tác phẩm thời này cũng là điều hiếm thấy trên lịch sử văn học. Trước nó, sự tích lũy di sản văn chương còn chưa thật phong phú, về hình thức biểu hiện, hầu như đều đang đợi sự sáng tạo mới. Cho dù về thơ ca có truyền lại *Kinh thi* – một tác phẩm rực rỡ, nhưng nhà thơ Khuất Nguyên lại không chịu dẫm lên dấu chân người đi trước, ông tự sáng tạo thể mới, tỏa ánh sáng mới chói chang.

Sự phát triển nhanh chóng và sự phong phú nhiều màu sắc của văn học thời đại Chiến quốc khiến cho nhà phê bình đời Thanh là Chương Học Thành phải thốt lên: "Văn chương đời sau các thể loại đều có từ thời Chiến quốc cả" *(Văn sử thông nghĩa: Thi giáo thượng)*. Chương Học Thành đã

nêu ra rất nhiều thể loại thời Hán Ngụy Lục triều, chỉ ra rằng, chúng đều có cội nguồn từ Chiến quốc. Qua các thí dụ ông nêu ra, còn có thể thấy được rằng, văn phong phô trương hoa lệ thời Chiến quốc cũng ảnh hưởng không nhỏ đến văn học thời Hán Ngụy Lục triều.

Có điều, văn học thời đại Chiến quốc không chỉ ảnh hưởng đến Hán Ngụy Lục triều, nội dung tư tưởng cũng như hình thức nghệ thuật của nó còn có ảnh hưởng sâu rộng đến 2000 năm sau. Đó là một thời đại giàu sức sáng tạo. Cũng giống như sự chi phối 2000 năm xã hội phong kiến của một số trường phái triết học, nhiều tác phẩm văn học thời đại này cũng đã cung cấp cho đời sau những chuẩn mực sáng chói.

Chương II

TẢN VĂN LỊCH SỬ

1. KHÁI QUÁT VỀ SỰ HƯNG THỊNH CỦA TẢN VĂN LỊCH SỬ

Trước thời đại Chiến quốc đã có khá nhiều sách lịch sử. Sách *Mạnh tử* có nói đến "*Thừa* của nước Tấn, *Đào ngột* của nước Sở, *Xuân thu* của nước Lỗ" *(Mạnh tử: Li lâu)* Sách *Mặc tử* có nói đến việc Mặc Địch từng xem "Xuân thu của trăm nước[1]. Các bộ sách đó đều do sử quan ghi chép, cất giữ ở quan phủ. Ngày nay chỉ còn truyền lại "*Xuân thu* của nước Lỗ", được gọi là *Xuân thu*. *Xuân thu* ghi lại những sự việc lớn của các nước trong vòng 242 năm từ Lỗ Ẩn công năm đầu (722 tr . CN) đến Lỗ Ai công năm thứ 14 (480 tr . CN): Khổng tử từng đi sâu nghiên cứu sách này, hơn thế còn dùng nó để dạy học trò. Người đời sau nói Khổng tử làm ra sách *Xuân thu* là không có căn cứ đầy đủ. Những người theo thuyết này cho rằng, theo quan điểm của mình, Khổng tử tiến hành việc đánh giá các sự kiện lịch sử, chọn những chữ ông cho là xác đáng để ngụ bao biếm (tỏ ý khen, chê). Đó chính là cái thường được gọi là "Vi ngôn đại nghĩa" (lời nhỏ hàm nghĩa lớn). Thuyết này có ảnh hưởng đến tư tưởng triết học, tư tưởng chính trị đời sau, ngoài ra còn có ảnh hưởng lớn đến các trước tác lịch sử. Những người biên soạn sử sách về sau này thường lĩnh hội từ cuốn *Xuân thu* tinh thần nghiêm khắc chú ý tính khuynh hướng của việc biên soạn lịch sử. Đối với văn học cũng có ảnh hưởng, nó giúp nhà văn hiểu ra rằng, dùng từ chọn câu cần chú ý giản đơn nhưng phải bao hàm ý nghĩa sâu sắc. Đó là mặt tích cực trong ý nghĩa của bộ sách. Nhưng cũng có mặt tiêu cực, như làm cho người ta cố ý viết mập mờ, khó nắm bắt.

Sau khi *Xuân thu* ra đời thì có một số học giả tìm cách giải thích cái gọi là "vi ngôn đại nghĩa" của nó, hơn thế còn dựa vào cách biên soạn của *Xuân thu*, sắp xếp các sự kiện lớn của các nước thời Xuân thu theo năm tháng rồi ghi chép lại một cách tường tận hoặc giản lược. Những sách kiểu

---

(1) Xem cuốn *Tùy thư: Lí Đức Lâm truyện* và cuốn *Sử thông: Lục gia thiên* trong đó có dẫn văn chương bỏ sót của Mặc tử.

ấy hiện còn giữ lại các bộ *Công dương truyện, Cốc lương truyện*. Hai cuốn này ra đời vào thời Hán. Còn có một trước tác lịch sử quan trọng, đó là bộ *Tả truyện*, ghi chép khá tường tận, có giá trị văn chương cao, trong đó cũng có những chỗ "lời nhỏ hàm nghĩa lớn", nhưng thường thường thoát ra khỏi phần tự sự, có thể là người đời sau thêm vào. *Công dương truyện* và *Cốc lương truyện* thì chủ yếu viết theo kiểu "lời nhỏ hàm nghĩa lớn", thành phần tự sự ít, giá trị lịch sử và giá trị văn học đều có phần thấp.

Những cuốn nói trên đều thuộc loại biên niên sử (sử ghi chép theo năm tháng) đó là loại thứ nhất của trước tác lịch sử.

Loại trước tác lịch sử thứ hai lại dựa vào các nước khác nhau mà ghi chép từng nước một như *Quốc ngữ, Chiến quốc sách*. *Quốc ngữ* ghi chép lịch sử các nước Lỗ, Tề, Tấn, Trịnh, Sở, Ngô, Việt v.v... dưới triều Chu. *Chiến quốc sách* ghi chép Đông Chu và Tây Chu thời Chiến quốc cùng 12 nước như Tần, Tề, Sở, Triệu, Ngụy, Hàn, Yên, Tống, Vệ, Trung Sơn v.v... *Quốc ngữ* gồm 21 quyển, trước đây nói là Tả Khâu Minh làm[1]. Kì thực đó là một tập tư liệu lịch sử đã được chỉnh lí gia công. Ai chỉnh lí thì hiện nay không khảo cứu chính xác được. Bộ sách này ghi lại lịch sử các nước, không phải ghi chép có hệ thống từ đầu đến cuối mà là ghi chép một số sự kiện nào đấy, có trọng điểm. Ví như thiên *Tề ngữ* chỉ ghi chép sự tích chính trị của Quản Trọng, *Ngô ngữ* và *Việt ngữ* chỉ ghi chép việc tranh bá giữa Ngô và Việt. *Chu ngữ, Lỗ ngữ, Tấn ngữ, Sở ngữ* ghi chép sự việc nhiều hơn, *Tấn ngữ* có 9 quyển, chiếm gần nửa bộ sách.

Sách *Quốc ngữ* có lời văn chất phác bình dị, đặc biệt sở trường về ghi chép lời nói, phần lớn là ghi lại lời can gián hoặc đối thoại, có chỗ thuyết lí khá đầy đủ. *Ngô ngữ* và *Việt ngữ* có phong cách không nhất quán lắm với toàn sách, viết về sự kiêu ngạo ngang ngược của Ngô vương Phù Sai và việc báo thù rửa hận của Việt vương Câu Tiễn, cuộn dâng như sóng, khúc chiết mà dạt dào tình cảm. Còn những phần khác trong toàn bộ cuốn sách thì lại sở trường về văn phong bình dị, uyển chuyển.

Quốc ngữ cũng giỏi miêu tả tình cảm con người và sắc thái sự vật. Như thiên *Tấn ngữ* tả Phục Thi cùng nàng Li Cơ bàn mưu tính kế hãm hại thái tử Thân Sinh. Bắt đầu tả việc Phục Thi dạy Li Cơ bằng cách nào để nắm được tính cách Thân Sinh, rồi nên bắt tay vào việc ra sao, rồi lại tả Phục Thi đã tranh thủ Lí Khắc ra sao để ông không giúp Thân Sinh, tả

(1) *Báo Nhiệm Thiếu khanh thư* của Tư Mã Thiên viết: "Tả Khâu mù mắt, có bộ *Quốc ngữ*". Xem thêm *Thái sử công tự tu. Nghệ văn chí* sách *Hán thư* cũng cho rằng *Quốc ngữ* do Tả Khâu Minh làm.

việc Phục Thi đã lợi dụng được tính cách nhu nhược của Lí Khắc, mời ông uống rượu, trong tiệc lại nhảy múa cho ông xem, hát bài *Hạ dư chi ca*, lời hát ngụ ý Lí Khắc đứng về phía Thân Sinh sẽ không có lợi. Đoạn sau viết tiếp:

"Phục Thi đi ra, Lí Khắc không uống rượu, không ăn mà đi nằm. Nửa đêm gọi Phục Thi đến mà rằng: "Lúc nãy người nói đùa sao? Hay đúng như ta nghe vậy?". Thi đáp: "Đúng thế. Chúa công đã nghe lời Li Cơ muốn giết thái tử để lập Hề Tế, mưu sắp thành vậy". Lí Khắc nói: "Ta thừa lệnh chúa công mà giết thái tử, thật không nỡ, mà đi lại với thái tử như cũ thì ta không dám, ta giữ thái độ lưng chừng có tránh được tai vạ không?" Phục Thi nói: "Tránh được"".

Lí Khắc vừa nhát gan, không dám hành động, Phục Thi và Li Cơ có thể làm theo ý riêng. Những đoạn miêu tả cụ thể như thế đã khắc họa tỉ mỉ tính cách nhân vật.

Loại thứ ba, chuyên ghi chép lời nói và việc làm của một người. *Án tử xuân thu* ghi chép lời nói và việc làm của Án Anh, Tể tướng nước Tề. Án Anh từng làm Tướng quốc cho Tề Linh công, Trang công, Cảnh công; ông là một đại thần nổi tiếng. *Tả truyện* ghi chép sự tích ông ta. Trong *Sử kí* thiên *Quản Án liệt truyện* cũng khen ông ta "nhờ tiết kiệm và gắng sức làm việc mà được trọng dụng ở Tề". *Án tử xuân thu* gồm 8 thiên, 215 chương, mỗi chương ghi một việc trong cuộc đời ông ta: có khi là can gián vua Tề, có khi là trả lời một số vấn đề vua nêu, ngoài ra còn ghi chép những lời nói và việc làm khác nữa. Trong đó có mấy chương giống *Tả truyện*. Cuốn sách này ra sức miêu tả Án Anh "tiết kiệm mà gắng sức làm việc" ra sao, dũng cảm can gián như thế nào, lại thông minh cơ trí... khắc họa nên hình tượng nhân vật Án Anh. Văn chương rõ ràng, khoáng đạt, đọc dễ hiểu. Đó là đặc điểm chủ yếu của *Án tử xuân thu*. Ngoài ra *Án tử xuân thu* còn những đoạn có ý vị trữ tình nồng đượm, như đoạn "Cảnh công xây đài Trường Lai, Án tử múa mà can ngăn":

"Cảnh công xây đài Trường Lai, Án tử ngồi hầu. Rượu ba tuần, Án tử đứng lên múa, rằng: Năm sắp hết mà lúa chưa gặt, vội vã vậy, làm sao đây? Trời đã rét rồi, phu phen chưa hết, đau khổ thay, làm sao đây? Múa ba lượt mà khóc ướt cả áo. Cảnh công động lòng trắc ẩn, thôi không xây đài Trường Lai nữa".

Đoạn văn tả cảnh cuối năm rét mướt, mùa màng dân không thu hoạch được thế mà còn phải đi xây đài tạ cho kẻ thống trị. Lời lẽ thật thê lương,

thể hiện tấm lòng ưu quốc ưu dân của An tử.

Án tử xuân thu có chỗ ghi chép sự thật, có chỗ có lẽ là truyền thuyết truyền miệng. Trước tác lịch sử thời cổ thường hoặc ít hoặc nhiều có thành phần truyền thuyết đầu miệng.

2. TẢ TRUYỆN

Tả truyện thuật chuyện từ Lỗ Ẩn công năm thứ nhất (722 tr. CN) đến Lỗ Ai công năm thứ 27 (468 tr. CN), cuối sách có phụ lục một đoạn về Lỗ Điệu công năm thứ 4 (463 tr. CN), phần kết thúc nhắc đến việc họ Hàn và họ Ngụy nước Tấn diệt Trí Bá. Sách được biên soạn vào những năm cuối Xuân thu, nhưng người thời Chiến quốc đã lần lượt thêm thắt rồi. Tương truyền tác giả là Tả Khâu Minh[1] người cùng thời mà ít tuổi hơn Khổng tử. Ông không chỉ là nhà sử học kiệt xuất, đồng thời còn là nhà văn học trác việt.

Tư tưởng tác giả có nhiều chỗ không giống Nho gia, nhưng lại có quan hệ nhất định với Nho gia, có lúc ông xuất phát từ quan điểm Nho gia để đánh giá lịch sử. Khi kể lại sự thực lịch sử, ông thường bày tỏ rõ ràng thái độ khẳng định hoặc phê phán đối với các sự kiện. Ông khẳng định đạo đức luân lí như: "Vua lấy nghĩa làm trọng, bề tôi thì đức hạnh, cha nhân từ, con hiếu thảo, anh yêu thương, em tôn kính". *(Tả truyện: Ẩn công năm thứ 3)* Ông cũng xuất phát từ một quan điểm đạo đức luân lí nhất định để khẳng định một số điều có nghĩa như "lợi dân", "bảo vệ xã tắc"[2]. Ông phê phán những thứ gọi là "nghịch đạo", phá hoại đạo đức luân lí như "hèn ngăn trơ sang, trẻ lấn già, người sơ li gián người thân, người mới li gián người cũ, điều nhỏ làm ra lớn, điều dâm phá hoại điều nghĩa" *(Tả truyện Ẩn công năm thứ 3)*. Ông cũng phê phán giai cấp thống trị thi hành nền chính trị tàn bạo và những hành vi bại hoại dâm dật kiêu xa của chúng, nhiều chỗ có màu sắc dân chủ. Bộ sách này có những mặt tiến bộ và mặt hạn chế về tư tưởng, đều được thể hiện qua mấy điểm nói trên.

---

(1) *Sử kí*: niên biểu 12 nước chư hầu, lời tựa và *Hán thư: Nghệ văn chí* đều coi Tả Khâu Minh là tác giả *Tả truyện*. *Hán thư: Nghệ văn chí* còn nói rõ Tả Khâu Minh là quan Thái sử nước Lỗ. Có người lại cho *Tả truyện* là sách người Hán làm giả không thể tin được. Có điều trong sách có thể có những chỗ cá biệt do người Hán thêm vào.

(2) *Tả truyện*: Hoàn công năm thứ 6: "Trên lo làm lợi cho dân là trung". *Tả truyện*: Tuyên công năm thứ 15: "Bày mưu không làm mất lợi để bảo vệ xã tắc thế là chưa của dân"

Tả truyện hết lời tán tụng và ca ngợi một số nhà chính trị nổi tiếng thời Xuân thu như Tử Sản, Thúc Hướng, Án Anh, cũng hết lời đả kích một số bạo quân như Tấn Linh công, Sở Linh vương v v... Các nhân vật lịch sử được ghi chép, hầu như đều xuất hiện với bộ mặt rõ nét , họ đều là người trong giai cấp thống trị, nhưng mỗi người có biểu hiện khác nhau, hoặc lương thiện, hoặc chính trực, hoặc nham hiểm, hoặc gian tà, thật giống như tấm gương phản chiếu, tốt xấu đều lộ ra cả.

Khi viết một việc, *Tả truyện* có thể nắm bắt mặt bản chất của nó, rồi từ sự miêu tả cụ thể mà làm nổi lên.

Tả truyện rất giỏi miêu tả chiến tranh. Mỗi trận đánh đều có thể viết rõ tính chất của nó, cũng như nguyên nhân chủ yếu của nó. Việc miêu tả những tình huống cụ thể trong chiến tranh nói chung đều xoay quanh điểm trung tâm đó, tạo nên ý nghĩa sâu sắc cho những tình huống cụ thể, khiến người đọc thích thú. Hãy nêu mấy thí dụ. Cuộc chiến tranh Tần Tấn ở đất Hào vào năm Hi công thứ 32 và 33 là cuộc chiến tranh xâm lược do Tần gây ra. Nó khởi đầu bằng việc Tần tập kích Trịnh *Tả truyện* chép nước Tấn có một thức sĩ là Kiển Thúc từng phản đối cuộc chiến tranh này. Khi tướng Tần là Mạnh Minh xuất quân ngoài cửa Đông môn, Kiển Thúc đi tiễn, sách miêu tả như sau:

"Kiển Thúc khóc mà rằng: "Ông Mạnh Minh này! Tôi thấy quân ra đi mà không thấy quân trở về" Tần Mục công sai người ra nói với Kiển Thúc rằng: "Ông thì biết gì! nếu ông chết vào tuổi trung thọ (60) thì cây trên mộ ông đã sum suê rồi[1]! Con Kiển Thúc cùng xuất quân, ông khóc mà tiễn đưa, rằng: "Người nước Tấn sẽ chống cự quân ta ở đất Hào. Đất Hào có hai ngọn núi. Ngọn phía Nam có mộ của Cao Dao đời Hạ, ngọn phía Bắc, Văn vương từng tránh mưa gió ở đó. Con tất sẽ chết ở khoảng giữa. Ta sẽ nhặt hài cốt con ở đó" Rồi quân Tần tiến về phía Đông".

Kiển Thúc đoán chắc quân Mạnh Minh ra đi không trở về, tất sẽ chết trận. Tần Mục công giận dữ mắng Kiển Thúc. Kiển Thúc vừa khóc vừa tiễn con trai. Quân xâm lược Tần đã xuất phát trong tình cảnh như vậy. Ngoài ra còn có những đoạn miêu tả sự thật thể hiện sinh động tính chất bất nghĩa của việc quân Tần xuất binh cũng như sự bại vong tất yếu của nó. Tả đoạn quân Tần qua cửa Bắc nhà Chu, cháu vua là Mẫn còn nhỏ tuổi mà đã thấy được đội quân ấy "Khinh thị, vô lễ", đoán chắc nó sẽ thất bại. Lúc qua nước Hoạt, thương nhân yêu nước của nước Trịnh là Hoàng Cao đã nhanh trí đem lễ vật nói là thừa lệnh vua nước Trịnh úy lạo quân

(1) Lúc này Kiển Thúc đã ngoài 70 (ND).

sĩ nước Tần, mặt khác cử người nhanh chóng báo tin để nước Trịnh phòng bị. Quân Tần biết là không thể đánh úp quân Trịnh, liền diệt nước Hoạt mà về. Rốt cục bị quân nước Tấn chặn đánh ở đất Hào, tiêu diệt sạch sành sanh, ứng với lời tiên tri của Kiển Thúc.

Trận đánh giữa Tấn và Sở ở đất Tất vào năm Tuyên công thứ 12 là một trong những phần miêu tả chiến tranh hay nhất của *Tả truyện*. Ở đây có những đoạn miêu tả xuất sắc, ví như :

"Triệu Chiên muốn làm khanh mà không được, lại giận vì vua Tấn thả quân Sở đến khiêu khích cho chúng về, bèn xin sang khiêu chiến, vua không cho. Xin sang kết liên minh, vua cho. Cùng với Ngụy Kì phụng mệnh ra đi... Người nước Tấn sợ hai người giận quân Sở, liền đưa xe thường đi đón. Phan Đàng nhìn từ xa thấy đất bụi bốc lên, liền cho người về cáo cấp", Quân Tấn đến! Người nước Sở cũng sợ nhà vua rơi vào quân Tấn, liền xuất trận. Tướng Sở là Tôn Thúc nói: "Tiến lên! Thà ta đánh người, không để người đánh ta!". *Kinh thi* nói : "Mười cỗ binh xa, khởi hành đi trước", tức là nói phải đánh trước. Sách *Quân chí* nói: "Đánh trước thì đoạt được lòng người. Đánh đi thôi!" Liền nhanh chóng tiến quân, xe xông lên, lính chạy, xông thẳng vào quân Tấn. Tướng Tấn là Hoàn tử bó tay, bèn giục trống ở trong quân, ra lệnh: "Ai sang sông trước sẽ có thưởng!". Trung quân, hạ quân tranh nhau lên thuyền, ngón tay (bị chặt đứt) có thể vốc hàng vốc".

Ở đây đã tả rất sinh động tình thế hỗn loạn của quân Tấn. Người chỉ huy tối cao của quân Tấn rơi vào cảnh "bó tay", quân sĩ tranh nhau lên thuyền qua sông, ngón tay bị chặt có thể "vốc hàng vốc". Phía dưới lại còn một đoạn:

"Quân Tấn dàn hàng ngang, không tiến lên được. Người nước Sở bảo quân Tấn bỏ tấm ván che ngang xe đi. Vẫn tiến chậm, ngựa quay lại. Lại bảo họ nhổ cờ quạt trên xe đi, xe mới chạy thoát. Quân Tấn quay đầu lại nói: "Chúng tôi không phải chạy nhiều lần như nước lớn (các anh)".

Khi quân Tấn bỏ chạy, xe không đi được, lính Sở bày cho họ nhổ tấm ván ngang trên xe đi, bỏ cờ quạt đi. Ở đây thể hiện rõ sự nhếch nhác của quân Tấn và sự nhàn hạ của quân Sở. Sau khi thoát hiểm, quân Tấn chỉ còn cách chữa thẹn: "Chúng tôi không phải chạy nhiều lần như nước lớn (các anh)"[1]. Không phải ngẫu nhiên mà quân Tấn ứng chiến bối rối và phải rút chạy nhếch nhác như thế. Trận đánh này nước Tấn vốn không có

(1) Ý nói: Chúng tôi ít khi thua, các anh mới có nhiều kinh nghiệm rut chay (ND).

danh nghĩa chính đáng để xuất binh, rất nhiều tướng soái nước Tấn không muốn đánh nhau, cho rằng "Ta trái mà Sở phải". Trong sách còn kể lại những cuộc tranh luận kịch liệt giữa họ với nhau. Quân Tấn nhếch nhác rút chạy là vì tướng lĩnh cùng quân sĩ không còn lòng dạ nào mà đánh nhau. Những đoạn miêu tả đó, thể hiện sâu sắc một sự thực là trong trận đánh này nước Tấn không có ưu thế về mặt đạo lí.

Tả truyện khéo tả người, khéo thông qua ngôn ngữ và hành động nhân vật để biểu hiện tính cách nhân vật. Thường thì không tốn bút mực mà vẽ ra được hình tượng sinh động. Ví như tả Trịnh Trang công, Tấn Văn công, Tấn Triệu Thuẫn v.v... tính cách của họ được miêu tả có ý nghĩa điển hình

Trong *Tả truyện*, khi tả nhân vật thì sự việc của người đó thấy rải rác ở các đoạn, nhưng chắp nối lại thì người đọc có thể có một hình tượng nhân vật sống động và phát triển, nó phản ánh chân thực sự biến hóa thay đổi của tính cách nhân vật lịch sử. Ví dụ, tả công tử nước Tấn là Trùng Nhĩ, ông ta sống lưu vong nước ngoài 19 năm, ban đầu vẫn là một công tử bình thường, chẳng có ý đồ gì lớn lao, đến nước Tề, "Tề Hoàn công cưới vợ cho, lại tặng 20 con ngựa", ông định an cư ở đấy, những người đi theo như Tử Phạm chỉ còn cách chuốc cho say rượu rồi dìu lên xe chở ra khỏi nước Tề. Khi tỉnh rượu, ông ta còn vác giáo đuổi đánh Tử Phạm. Đến khi về nước làm vua thì rất giả dặn về chính trị. Trong trận Thành Bộc, ông bình tâm nghe ý kiến các mặt, nhờ đó đánh thắng kẻ địch mạnh. Tuy thắng rồi nhưng ban đầu ông vẫn có vẻ lo lắng, sợ Lệnh doãn nước Sở là Tử Ngọc "chó cùng dứt giậu". Mãi đến khi nước Sở giết Tử Ngọc ông mới vui vẻ trong lòng.

Tả truyện có thành tựu tương đối cao về mặt miêu tả chi tiết. Tác phẩm vừa giỏi tả nhân vật trong một khoảnh khắc nhất định bằng vài nét đơn sơ, từ đó làm cho bộ mặt tinh thần của nhân vật sống động trên mặt giấy; lại vừa giỏi miêu tả quang cảnh rộng lớn, gây được không khí. Điểm trên thể hiện rõ trong trận đánh ở đất Hào năm Hi công thứ 33, Tấn bắt làm tù binh ba viên soái của Tần, Tấn Tương công nghe lời Vân Doanh thả hết. Nguyên soái nước Tấn là Tiên Chẩn rất bất bình về việc này.

"Tiên Chẩn vào triều, hỏi về tù binh nước Tần, Tương công nói: "Phu nhân xin, ta thả họ rồi". Tiên Chẩn giận, nói: "các võ sĩ cật lực mới bắt được chúng ở đồng nội, phu nhân nhẹ dạ thả chúng về nước. Thế là hủy bỏ chiến công mà thêm nanh vuốt cho kẻ thù, mất nước không bao lâu nữa đấu!" Tiên Chẩn không nhìn lại, nhổ một bãi nước bọt".

Ở đây thể hiện được đầu óc mưu trí biết lo xa của Tiên Chẩn, biết nhà vua thả ba viên soái là bất lợi cho Tấn, như vậy cũng chứng tỏ tính tình ông ta nóng nảy. Đó là một thí dụ nổi bật.

Điểm dưới cũng thường gặp trong phần miêu tả chiến tranh. Trận đánh Yển Lăng giữa Tấn và Sở năm Thành công thứ 16 có đoạn như sau:

"Sở vương leo lên xe cao để nhìn sang quân Tấn. Tử Trọng phái Thái tể Bá Châu Lê đứng hầu sau vua. Vua nói: "Người cưỡi ngựa chạy bên trái bên phải là sao vậy?". Bá Châu Lê đáp:

"Họ gọi sĩ quan đó." Vua hỏi: "Họ đều tụ tập trong quân cả nhỉ." Đáp: "Để bàn mưu". Nói: "Họ trương màn đấy". Trả lời: "Đó là họ đang bói quẻ với tiên quân". Nói: "Họ hạ màn rồi". Đáp: "Sắp phát lệnh vậy". Nói: "Nhốn nháo lắm, bụi bốc mù trời!". Đáp: "Họ đang lấp giếng phá bếp mà tiến quân vậy". Nói: "Họ lên xe cả rồi, tả hữu cầm binh khí ha xuống rồi". Đáp: "Họ nghe lời thế đó". Hỏi: "Đánh à?". Đáp: "Chưa thể biết được". Nói: "Họ lại xuống xe cả". Đáp: "Họ làm lễ quỷ thần trước khi đánh".

Hoạt động trong doanh trại quân Tấn được tỏ rõ qua đôi mắt viễn vọng từ trên xe của Sở vương. Cảnh tượng khẩn trương mà nghiêm túc người ngựa chạy qua chạy lại hiện ra rõ ràng trước mắt.

Tả truyện còn khéo ghi lại lời lẽ ứng đối của những kẻ hành nhân. Thời Xuân thu, những nước nhỏ yếu hoặc chiến bại thường có những người "hành nhân". Họ thường hoạt động trên trường ngoại giao, dựa vào lời lẽ mà khuất phục các nước mạnh. Được cổ vũ bởi tình cảm yêu nước, họ vận dụng sự thông minh cơ trí của mình, thuyết lí rõ ràng, lại có tình cảm, khiến cho đối phương không trả lời được. Năm Hi công thứ 26 quân Tề xâm lược nước Lỗ, vua nước Lỗ sai Triển Hi úy lạo quân Tề, Tề hầu hỏi ông: "Người nước Lỗ có sợ không?". Ông đáp: "Kẻ tiểu nhân sợ hãi, người quân tử thì không". Tề hầu lại hỏi: "Trong kho trống rỗng, ngoài đồng cỏ xanh cũng chẳng có, trông mong vào đâu mà không sợ?". Ông đáp: "Trông mong vào mệnh của tiên vương" Sau đó ông dẫn quan hệ lịch sử giữa nước Lỗ và nước Tề, xuất phát từ đạo nghĩa mà chỉ ra rằng nước Tề không đến nỗi nào mà xâm lược nước Lỗ, bởi vậy nước Lỗ có thể "dựa vào đó mà không sợ". Tề hầu biết đuối lí bèn lui quân.

Năm Thành công thứ 2, nước Tề bị liên quân Tấn, Lỗ, Vệ đánh bại, bèn phải Quốc Tá giảng hòa với Tấn. Tấn đề ra điều kiện, yêu cầu mẹ của Tề hầu là con của Tiêu Đồng Thúc[1] phải sang làm con tin, bắt đường sá

(1) Vua nước Tiêu (ND).

trong nước Tế phải hướng từ Đông sang Tây (để quân Tần tiện đường xâm nhập từ Tây sang Đông bất cứ lúc nào). Quốc Tá dùng lí lẽ bác bỏ yêu sách vô lí của nước Tần, cuối cùng nói rõ ràng, nếu Tần cứ khăng khăng không chịu thì nước Tế chỉ còn cách "thu thập tàn quân, dựa lưng vào thành đánh trả đến người cuối cùng". Lời nói có mức độ, uyển chuyển mà giả dặn phong sương, khiến cho đối phương bị thuyết phục.

Cả hai người "hành nhân" nói trên đều là đại biểu của nước nhỏ yếu hoặc chiến bại, nhưng đi sứ lại ung dung cứng cỏi, dùng lí lẽ khuất phục kẻ địch mạnh. Còn trường hợp La Tương nước Tần cự tuyệt nước Tần vào năm Thành công thứ 13 thì lại ở vào địa vị nước mạnh, khiển trách nước Tần bội tín bất nghĩa, khí thế cũng rất mạnh mẽ.

Nói tóm lại *Tả truyện* có lời văn giản lược nhưng ý tứ lại phong phú, súc tích. Tác giả dùng lời lẽ giản lược để mô tả đời sống xã hội phức tạp, nhiều chỗ thể hiện rất xác đáng, ngòi bút linh hoạt, thiên biến vạn hóa.

Tả truyện là trước tác lịch sử hoàn chỉnh, tự sự tường tận đầu tiên của Trung Quốc, so với đương thời nó có tính sáng tạo to lớn. Với hậu thế nó có ảnh hưởng không nhỏ. Ảnh hưởng ấy thể hiện trước hết về mặt sử học, không chỉ vì nó phát triển thể biên niên của *Xuân thu*, có cống hiến lớn đối với sử học, mà còn vì nó trở thành một mẫu mực sáng chói về cách viết của trước tác lịch sử, làm cho người ta hiểu được rằng, trước tác lịch sử phải có tính khuynh hướng mạnh mẽ, đồng thời phải có văn chương; tính khuynh hướng phải được thể hiện qua việc ghi chép có văn chương, như vậy mới cảm động được người đọc. Điều đó đã trở thành một trong những truyền thống quan trọng của trước tác lịch sử cổ đại nước ta. *Sử kí* của Tư Mã Thiên đã kế thừa truyền thống đó. Trước tác lịch sử cổ đại ưu tú của nước ta đều có tính khuynh hướng rõ ràng, đồng thời cũng đều có giá trị văn chương cao. *Tả truyện* cũng có ảnh hưởng lớn về văn học. Sinh động và tinh tế trong tự sự, truyền thần nhân vật và sự vật, ghi chép lời lẽ đối đáp của "hành nhân" rất giàu chất văn chương, đó đều là những hiện tượng đầu tiên trong lịch sử văn học nước ta, về sau các nhà tản văn thường lấy đó làm mẫu khi viết văn tự sự và nghị luận.

3. CHIẾN QUỐC SÁCH

Chiến quốc sách là một bộ sách do người cuối Chiến quốc và người thời Tần Hán sưu tập, biên soạn. Bản mà Lưu Hướng người đời Hán nhìn thấy thì vẫn còn "tạp nham, lẫn lộn". Ông ta liền gia công biên tập, hiệu đính

lại, được 33 thiên, đặt tên *Chiến quốc sách*[1]. Sách chép chuyện từ đầu Chiến quốc đến khi sáu nước diệt vong[2].

Các tác phẩm thu thập trong *Chiến quốc sách* phần nhiều đã kinh qua sự gọt giũa công phu của nguyên tác giả. Các tác giả này có sự sáng tạo lớn về nghệ thuật. Đó là bộ phận ưu tú nhất trong *Chiến quốc sách*.

Người biên soạn *Chiến quốc sách* không phải gia công nhiều, nhưng phải bỏ công sức để tuyển chọn, ngoài ra còn phải thêm bớt, nhuận sắc lời văn, nếu không, trong toàn tác phẩm không thể có một văn phong nhất quán như thế. Những người làm công việc gia công này đại để thuộc hai phái "tung, hoành". Điều này rất quan trọng giúp ta hiểu tính tư tưởng của bộ sách. *Chiến quốc sách* là bộ sách sưu tập biên soạn, không phải là sách "ngôn luận một nhà", bởi vậy về tư tưởng có chỗ pha tạp. Có điều trong sự pha tạp ấy, có thể thấy bộ sách quán xuyến tư tưởng của các nhà tung hoành; sách cũng ghi chép sự tích các nhà này nhiều nhất.

"Tung, hoành gia" là những người bôn ba các nước thời bấy giờ để làm công tác ngoại giao. Hoạt động của họ nhằm mục đích giải quyết các vấn đề cụ thể về quân sự và ngoại giao của các nước. Ví dụ, nước này bị nước kia xâm lược, họ liền đi thuyết phục nước thứ ba xuất quân cứu viện. Có lúc họ lại kêu gọi một số nước liên hiệp lại để đánh một nước nào đó, hoặc kêu gọi một số nước cùng tôn thờ một nước mạnh. Họ đều giỏi phân tích tình hình, lấy cái lợi và cái hại để đánh động các quân vương. Đồng thời họ cũng rất cơ trí, nắm được tâm lí quân vương các nước, dựa theo tình thế mà chèo lái, khiến cho người nghe phải tin phục. Mặt khác, họ lại là các chính khách "triêu Tần mộ Sở" (Sáng ở Tần, chiều đã sang Sở) lắm âm mưu và toan tính mờ ám. Có thể họ đang đi du thuyết nước A nhưng chính là nhằm toan tính việc ở nước B, rồi lại sang du thuyết nước B để toan tính việc nước A; xỏ xiên với cả hai bên, còn mình thì ở giữa hưởng lợi. Mặc dù các nhà "tung, hoành gia" đương thời, nói chung còn thiếu viễn kiến chính trị, lại có đặc điểm là giọng lưỡi trang sức, biện luận xảo trá, nhiều âm mưu và tính toán mờ ám, nhưng họ đã có tác dụng rất lớn về

---

(1) Theo lời tựa của Lưu Hướng thì *Chiến quốc sách* nguyên có những tên như: *Quốc sách, Quốc sự, Đoàn trường, Sự ngữ, Trường thư, Tu thư.*

(2) Chỉ có một vài chỗ ca biết có chép thêm các sự việc xảy ra sau khi sáu nước bị diệt vong. Như đoạn Kinh Kha hành thích Tần vương trong Thiên *Yên sách* có chép thêm việc Cao Tiêm Li dùng sáo trúc đánh Tần Thủy hoàng. Còn như việc sách *Sử kí sách ẩn* nói đoạn Khoái Thông khuyên Hàn Tín tự lập cũng có ở trong *Chiến quốc sách* rồi, có người căn cứ vào thuyết này mà cho rằng *Chiến quốc sách* là tác phẩm của người đầu đời Hán. Đó chỉ là một chứng cứ đơn độc còn có thể hoài nghi.

chính trị. Thông thường, một buổi nói chuyện có thể lay chuyển cục diện một nước hoặc ảnh hưởng đến tình hình giữa các nước, như người ta nói: "Họ nổi giận thì chư hầu run sợ, họ ngồi yên thì thiên hạ thái bình"(*Mạnh tử, Đằng Văn công*, thượng). Hoạt động của họ trên vũ đài chính trị đương thời đặc biệt được mọi người chú ý. *Chiến quốc sách* chú trọng ghi chép hoạt động của họ, do đó đã phản ánh xác đáng một số đặc điểm của cuộc đấu tranh chính trị đương thời. Người biên soạn *Chiến quốc sách* đều là các nhà "tung, hoành gia", cho nên họ không hề phê phán các nhà ấy, thậm chí còn tả các âm mưu, toan tính mờ ám của họ với thái độ tán thưởng.

Ngoài ra, trong *Chiến quốc sách* cũng thu thập một số chuyện các mặt khác. Có một số phần miêu tả các hiệp sĩ như Lỗ Trọng Liên trong *Triệu sách* , Dường Thư trong *Nguy sách*, Kinh Kha trong *Yên sách* v.v... Các nhân vật chép trong sách, có khi cũng mang tư tưởng các nhà khác, như Uy Hậu trong *Tề sách* không giống các nhà "tung hoành gia". Bà nói: "Không có mùa màng thì làm gì có dân? Không có dân thì làm gì có vua?" Đó là tư tưởng lấy dân làm gốc (dân bản). Bà còn phản đối Ô Lăng Tử Trọng "trên không thờ vua, dưới không trị nhà, giữa không giao hảo với các chư hầu", đó là kiến giải nhất trí với Mạnh Kha. Trong sách còn có những đoạn ca ngợi chính nghĩa, cơ trí, dũng cảm. Nội dung toàn sách khá phức tạp.

Những chuyện thu thập trong *Chiến quốc sách* phần nhiều thuộc trung kì và mạt kì Chiến quốc. Bút pháp sở trường về trần thuật, có thanh có sắc, không giống với *Tả truyện* ở sơ kì Chiến quốc. Trong *Tả truyện* từ ngữ và câu cú chặt chẽ giản lược hơn, trong *Chiến quốc sách* thì lại mang đặc điểm văn chương thời này là hùng hồn, đẹp đẽ. *Chiến quốc sách* ghi chép rất nhiều lời du thuyết. Những đoạn văn đó thể hiện tâm địa xảo trá và thuật biện luận quỷ quyệt của các nhà du thuyết. Họ cũng rất chú ý trau chuốt lời lẽ. Như lời du thuyết của Tô Tần, sử dụng rất nhiều bút pháp song song, có lúc còn dùng một số câu chữ khoa trương phóng đại. Họ lại rất chú ý gò chữ gò câu. Như *Tề sách* có ghi lại đoạn "Tô Tần thuyết Tề Tuyên vương hợp tung với Triệu" như sau:

"Đất Tề vuông hai ngàn dặm, người mặc áo giáp có tới vài chục vạn, thóc lúa chất như núi. Xe Tề tốt, binh sĩ năm nhà, nhanh như tên bắn, đánh như sấm chớp, thu vén như gió mưa. Nhưng dù đã từng ra quân cũng chưa từng vượt Thái Sơn, đi hết Thanh Hà, lội qua Bột Hải bao giờ".

Văn chương sử dụng nhiều câu song song, đối nhau, nhanh gấp, chữ dùng rất công phu, thanh điệu âm vang, lại giàu hình tượng mới mẻ, có

sức cổ vũ. Dụng ý của câu van ban đầu là nhằm thuyết phục quân vương, nhưng lưu truyền về sau lại giúp người đọc có được những ấn tượng rõ ràng.

Những đoạn tự sự trong *Chiến quốc sách* cũng như vậy, như "Tô Tần lần đầu nói về kế liên hoành với Tần Huệ vương" trong *Tân sách*, ghi lại việc Tô Tần du thuyết nước Tần bị thất bại, có đoạn như sau:

"Tô Tần mười lần dâng sách thuyết Tần vương mà không xong. Áo lông điêu đen đã rách, vàng trăm cân đã dùng hết. Ăn tiêu thiếu thốn nên phải rời Tần mà về. Quấn xà cạp, đi giày cỏ, mang sách đeo gói (mà về). Hình dáng tiều tụy, mặt mày đen đúa, có vẻ thẹn thùng".

Ở đây cũng là đối chữ đối câu, khắc hoạ rất sâu sắc. Văn tự sự trong *Chiến quốc sách* không phải chỉ có những đoạn trau chuốt gò gẫm như thế cũng có những đoạn nhẹ nhõm mà tinh tế. "Trâu Kị khuyên Tề vương nghe lời can gián" trong *Tề sách* có đoạn:

"Trâu Kị cao hơn tám thước, thân hình đẹp đẽ. Một buổi sáng, mặc áo đội mũ, soi gương, hỏi vợ rằng: "Ta có đẹp bằng Từ công ở phía Bắc thành không?". Vợ đáp: "Mình đẹp lắm, Từ công sao sánh kịp". Từ công ở phía Bắc thành là người đẹp nước Tề. Kị không tin, lại hỏi người thiếp: "Ta có đẹp bằng Từ công ở phía Bắc thành không?". Người thiếp trả lời: "Từ công sao bằng chàng được!". Hôm sau, có khách từ xa đến, ngồi nói chuyện, Kị hỏi khách: "Ta và Từ công ai đẹp hơn?". Khách đáp: "Từ công không đẹp bằng ngài". Hôm sau nữa, Từ công đến, Kị nhìn kĩ biết mình không bằng, liền soi gương xem lại, càng thấy mình thua xa. Tối nằm suy nghĩ, tự bảo: "Vợ ta khen ta, chẳng qua vì tư tình, thiếp khen ta vì sợ, khách khen ta chẳng qua cũng để cầu cạnh mà thôi".

Phần sau tả việc ông ta giác ngộ ra rằng, đối với quân vương cũng vậy, người a dua xu nịnh càng nhiều, ông bèn đem điều ấy nói với Tề vương, khuyên nên tiếp thu phê bình, vứt bỏ những sự bưng bít. Câu chuyện này không chỉ có ý nghĩa tư tưởng mà về nghệ thuật miêu tả cũng rõ ràng như vẽ, văn chương tự nhiên mà lại khúc chiết thâm thúy.

Những đoạn văn đó đánh dấu sự phát triển về kĩ xảo thể hiện tình cảm, miêu tả sự vật của tản văn từ trung kì Chiến quốc trở về sau. Vì thế, trong *Chiến quốc sách* đã xuất hiện hàng loạt chương đoạn văn đẹp đẽ, tình cảm dạt dào, lâm li, như đoạn tả Tô Tần trong *Tần sách*, đoạn tả Trang Tân can gián Sở vương trong *Sở sách*, đoạn tả Nhiếp chính ám sát

Hàn Khối trong *Hàn sách*, đoạn tả Kinh Kha vào đất Tần hành thích Tần vương trong *Yên sách* v v... Nhất là đoạn tả Kinh Kha trong *Yên sách* lời lẽ trầm thống bi tráng, Tư Mã Thiên hầu như đưa vào *Sử kí* toàn bộ mà không thay đổi một chữ. Thái tử Đan nước Yên trốn từ Tần trở về. Tần sắp diệt nước Yên, quân đội đã áp sát Dịch Thủy, thái tử muốn phái người đi giết Tần vương, tìm Điên Quang hỏi mưu kế. Điên Quang tiến cử Kinh Kha, con tự đâm vào cổ để kích thích Kinh Kha. Kinh Kha lại cắn cái đầu của Phàn Ư Kì, tướng quân nước Tần đang trốn ở nước Yên, lấy đó làm quà để gặp mặt Tần vương. Tướng quân họ Phàn liền cắt đầu mình tặng Kinh Kha. Đoạn văn khảng khái bi tráng, cảm động nhất là đoạn tiễn đưa ở sông Dịch Thủy:

"Lên đường, thái tử Đan và tân khách, tất cả những người biết việc đều mặc áo trắng đội mũ trắng, đến tiễn Kinh Kha. Đến sông Dịch Thủy, làm lễ tiễn xong liền lên đường. Cao Tiêm Li gảy đàn trúc, Kinh Kha hát theo điệu biến chủy, kẻ sĩ đều rơi lệ khóc than. Kinh Kha bước lên hát rằng: "Gió hiu hắt chừ, nước Dịch Thủy lạnh ghê. Trang sĩ một đi chừ, không quay trở về!" Giọng hát trầm hùng, khảng khái. Kẻ sĩ đều trừng mắt, tóc dựng ngược đầy cả mũ. Thế rồi Kinh Kha lên xe đi, không hề ngoái đầu nhìn lại".

Bài văn này kể việc mà hàm chứa một cảm xúc trữ tình mạnh mẽ. Đoạn nêu ở trên thực là dạt dào cảm xúc.

Chiến quốc sách có ảnh hưởng lớn đến tản văn đời Hán. *Sử kí* của Tư Mã Thiên đã hấp thu được chỗ mạnh hào sảng lâm li trong việc biểu hiện tình cảm mô tả sự vật của *Chiến quốc sách*. *Sử kí* có nhiều đoạn văn rất giống *Chiến quốc sách*. Các nhà tản văn đời Tống như Tô Tuân, Tô Thức cũng ra sức học tập *Chiến quốc sách*. Họ học tập đặc điểm hung biện, đẹp đẽ và hào phóng của *Chiến quốc sách*.

a35.8

Chương III

TẢN VĂN CHƯ TỬ

1. KHÁI QUÁT TẢN VĂN CHƯ TỬ

Quá trình phát triển của tản văn chư tử có thể chia làm ba thời kì. Thời kì thứ nhất từ cuối Xuân thu đến đầu Chiến quốc. Các tác phẩm chủ yếu của thời kì này, như *Luận ngữ* thuộc thể ngữ lục, *Lão tử* dùng nhiều vần, ngôn từ tiết kiệm mà ý nghĩa phong phú. *Mặc tử* mới phát triển theo hình thức văn luận thuyết có tổ chức, có kết cấu và bắt đầu có quy mô lớn. Thời kì thứ hai ở vào trung kì Chiến quốc, tác phẩm chủ yếu có *Mạnh tử, Trang tử*, văn chương so với thời trước phức tạp hơn, thuyết lí cũng sảng khoái thông suốt. Thời kì thứ ba là cuối Chiến quốc, tác phẩm chủ yếu có *Tuân tử, Hàn Phi tử* v.v... Những bài văn tiêu biểu trong các trước tác này đều có lôgíc nghiêm nhặt, kết cấu chặt chẽ, phân tích sâu sắc, ngôn từ phong phú, đạt thành tựu rất cao về hình thức biểu hiện của văn lí luận.

Dòng mạch phát triển của tản văn chư tử thời Chiến quốc là từ thuyết lí giản đơn khái quát tiến đến tường tận, từ ngôn từ giản lược, tiết kiệm tiến đến phong phú. Tản văn chư tử là văn chương triết lí, tác dụng của nó là ở chỗ thuyết lí, ngôn từ từ giản đơn đến phức tạp cũng chính là để thuyết minh lí luận tốt hơn.

Tản văn chư tử tuy là văn chương lí luận nhưng một bộ phận trong đó lại có giá trị văn học ở những mức độ khác nhau. Có mấy loại như sau :

Loại thứ nhất, trong một số trước tác cơ một vài bộ phận nào đấy có thành phần kí sự, các tác phẩm đó ghi chép lại một số hoạt động của các nhà tư tưởng cùng đồ đệ của họ. Những đoạn kí sự đó thường mô tả lại hành động của nhân vật một cách cụ thể, kể cả những biểu hiện tính cách của nhân vật, khiến cho độc giả như nghe được tiếng cười, nhìn thấy được vẻ mặt của nhân vật. Những đoạn như thế có khá nhiều trong *Luận ngữ* và *Mạnh tử*. Thiên *Công Thâu* trong *Mặc tử* cũng thuộc loại này.

Loại thứ hai, một số tác phẩm nổi tiếng thường dùng các câu chuyện ngụ ngôn để trình bày lí luận một cách rất hình tượng. Điều đó chẳng khác nào đưa những tác phẩm văn học ngắn gọn vào trong các tác phẩm triết học. Đương nhiên, những truyện ngụ ngôn đó không phải tất cả đều có giá trị văn học cao, có những truyện hấp dẫn lí thú ; nhưng có những truyện bình thường. Trước tác của chư tử dùng nhiều truyện ngụ ngôn nhất và thành tích nổi tiếng nhất là *Trang tử*.

Loại thứ ba, một số tác phẩm nổi tiếng chú trọng phân tích lí luận một cách trừu tượng. Nhưng những tác phẩm đó ngoài việc đi sâu vào lôgíc, kết cấu ra, còn rất chú ý đến tu từ và thường dùng ngôn ngữ hình tượng. Những trước tác đó đều mang tính chất văn chương. *Tuân tử* và *Hàn Phi tử* đều được sáng tác như vậy. Về góc độ văn học, thì các tác phẩm có những đặc điểm nêu ở mục một và mục hai có giá trị cao hơn. Do đó ba bộ *Luận ngữ, Mạnh tử* và *Trang tử* chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử văn học Trung Quốc. Tuy *Luận ngữ* và *Mạnh tử* đều viết theo thể ngữ lục ; về mặt văn luận thuyết, thì hình thức đều chưa được hoàn chỉnh, nhưng không ảnh hưởng đến giá trị văn học của nó, vì văn học sử không xét nó như là một thể văn luận thuyết.

Một số tác phẩm của chư tử là những áng văn luận thuyết hoàn mĩ về hình thức và mang tính chất văn chương, đồng thời cũng rất chú trọng đến lôgíc và kết cấu, thí dụ một số đoạn trong *Tuân tử* và *Hàn Phi tử*, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của thể văn luận thuyết qua các thời đại, và cũng được các nhà văn học sử xưa nay chú ý.

Ưu điểm của các áng văn này trước hết là ở chỗ lời văn phong phú, dùng tỉ dụ rất nhiều, câu văn kiểu liệt kê, thanh điệu du dương, uyển chuyển, thí dụ như thiên *Khuyến học* trong *Tuân tử* "Không tích lũy từng bước một thì không thể đi xa ngàn dặm, không góp từng dòng nước nhỏ thì không thể thành sông thành biển"; "Cưa chưa xong mà bỏ dở thì gỗ mục cũng chẳng gãy ; cưa mãi xẻ hoài thì vàng đá cũng đứt đôi" v.v... Những câu trên vẫn được truyền tụng mãi từ xưa đến nay.

Điều đáng ca ngợi là những áng văn thuộc loại này phân tích lí luận rất tinh vi. Một số thiên trong *Tuân tử* cũng có ưu điểm đó, thí dụ như thiên *Vương chế, Phú quốc, Giải tế*. Về phương diện này, *Hàn Phi tử* lại càng tinh tế hơn. Hàn Phi rất thành công trong việc phân tích tâm lí con người, hành văn cũng rất chặt chẽ và tế nhị. Về mặt triết lí biện luận, văn phong của ông đã đạt tới một mức độ rất cao. Nếu nói về hình thức văn luận thuyết, *Tuân tử* và *Hàn Phi tử* đạt thành tích cao nhất trong tản văn chư tử thời Chiến quốc, lí luận chặt chẽ, văn chương tươi sáng. Luận văn

chính trị và luận văn học thuật hơn hai ngàn năm nay đều kế thừa truyền thống tốt đẹp đó, hơn nữa còn sáng tạo ra nhiều áng văn tiêu biểu, điển hình. Thế nhưng những áng văn có ảnh hưởng lớn trong lịch sử văn học chủ yếu vẫn là *Luận ngữ*, *Mạnh tử* và *Trang tử*.

2. *LUẬN NGỮ, MẠNH TỬ*

Luận ngữ ra đời vào cuối thời Xuân thu và do người đầu Chiến quốc chỉnh lí biên tập. Đó là một bộ sách ghi lại ngôn hành của Khổng tử, có chỗ ghi lại cả hành vi lời nói của các môn đồ Khổng tử. Khổng tử là nhà sáng lập ra học phái Nho gia. Ông sống vào thời đại từ xã hội nô lệ chuyển sang chế độ phong kiến. Hàng loạt chủ trương hành động và tư tưởng của ông đều thuộc về lĩnh vực chính trị và triết học. Ông đề ra chủ trương "nhân" và giải thích rằng "nhân" là "điều mình không thích, chớ đem cho người" (*Nhan Uyên*), là "yêu người" (*Từ Lộ*), là "mình muốn nên người thì cũng nên gây dựng cho người, mình muốn thành đạt thì cũng nên giúp người thành đạt" (*Ung dã*), ngoài ra còn nêu điểm cao nhất của "nhân" là "Thi hành rộng khắp cho dân, vì vậy có thể cứu giúp mọi người" (*Ung dã*). Vào thời đó những tư tưởng này của ông đều là ảo tưởng. Bản chất của giai cấp bóc lột, thống trị là bóc lột và trấn áp nhân dân. Tư tưởng và chủ trương hành động của ông thường bị giai cấp thống trị lợi dụng, lừa gạt và đầu độc, mê hoặc nhân dân. Hoạt động chủ yếu của cả đời ông là chiêu tập môn đồ dạy học. Chủ trương "dạy không phân biệt" (*Vệ Linh công*), người thuộc các giai tầng, các giai cấp đều có thể đến theo học. Ông đã đem tri thức truyền bá rộng rãi cho mọi người trong xã hội.

Tư tưởng học thuật, chính trị và sự nghiệp hoạt động suốt đời của ông chủ yếu được ghi chép trong *Luận ngữ*. *Luận ngữ* ghi chép lại tư tưởng học thuật, tư tưởng chính trị của Khổng tử. Có chỗ chỉ ghi lại lời ông nói, có chỗ ghi lại hoàn cảnh cụ thể và sắc thái ngôn ngữ, tinh thần lúc ông nói, có chỗ chuyên ghi chép hành động và thói quen sinh hoạt của ông. Để chinh phục người đọc, tác giả đã miêu tả Khổng tử một cách rất hình tượng, làm cho nhân cách của ông để lại một ấn tượng sâu sắc khó phai trong lòng độc giả.

Khổng tử được miêu tả trong *Luận ngữ* là hình tượng của một nhà triết học lớn, một nhà giáo dục lớn, tư tưởng thâm trầm, cử chỉ đúng mực, đường hoàng. Cũng trong *Luận ngữ*, khi tả Tử Lộ – học trò của Khổng tử– thì tác giả lại nêu bật được tính thẳng thắn, lỗ mãng của ông ta. Còn

với Nhan Uyên thì lại tả tính trầm mặc, ham học và an bần lạc đạo. Những hình tượng Tử Cống, Tăng Sâm, Tử Hạ cũng được miêu tả rất sinh động, để lại trong lòng người đọc những ấn tượng rất rõ nét. Trong đó những đoạn kể lại một số chuyện xảy ra giữa Khổng tử và Tử Lộ thì bút pháp miêu tả càng sắc sảo hơn, sinh động hơn. Thí dụ, một lần Tử Lộ hỏi Khổng tử : Nếu như vua nước Vệ muốn mời thầy cai trị nước thì trước tiên thầy sẽ làm gì ? Khổng tử đáp : Sẽ làm các việc "chính danh". Tử Lộ nói : "Thật thế ư ? Xa rộng quá ! Thế nào là chính danh?", Khổng tử liền quở trách : "Trò Do (tên Tử Lộ) này mới quê mùa làm sao ? Người quân tử cái gì không biết thì cứ để đó". Tiếp theo, ông nói lên tầm quan trọng của thuyết "chính danh" (*Tử Lộ*). Đoạn văn này thuật lại cuộc nói chuyện giữa hai thầy trò, đồng thời cũng nói lên được cá tính bộc trực, thô lỗ của Tử Lộ. Một lần khác, Khổng tử cảm khái than rằng : "Đạo chẳng thi hành được thì phải thả bè lênh đênh trên biển cả ! Lúc đó người theo ta chỉ có trò Do chăng ?". Tử Lộ nghe vậy, thích chí lắm. Khổng tử phê bình ngay : "Trò Do này, trò dũng khí hơn ta nhưng phải kiếm chế lại" (*Công dã tràng*). Những lời than trách của Khổng tử rất ý vị, trữ tình, biểu hiện sự bất đắc chí của ông. Khổng tử nói người lênh đênh trên biển cả cùng ông chỉ có Tử Lộ mà thôi chứng tỏ ông rất hiểu tính cách của Tử Lộ. Sau đó ông lại góp ý với Tử Lộ là quá nôn nóng, như vậy, chứng tỏ ông luôn quan tâm giáo dục, uốn nắn cho học trò.

Những mẩu chuyện nhỏ như vậy trong *Luận ngữ* thường được viết rất sinh động và rất có ý nghĩa.

Trong *Luận ngữ* còn có một số câu chuyện không chỉ viết về Khổng tử và các môn đồ của ông mà còn miêu tả những nhân vật không cùng chí hướng với ông. Thí dụ : Người gánh cỏ và người giữ cửa Thạch Môn trong thiên *Hiến vấn*, Trường Thư, Kiệt Nịch và ông già vác cào cỏ trong thiên *Vi tử* [1]... Như vậy, chủ yếu là làm nổi bật tư tưởng của Khổng tử, đồng thời cũng khắc họa cả hình tượng của ông. Thí dụ đoạn "Trường Thư, Kiệt Nịch đang sánh đôi cày ruộng":

---

(1) Tử Lộ đi với Khổng tử, bỗng tụt lại sau, gặp một ông lão đang gánh cỏ. Tử Lộ hỏi: "Cụ có nhìn thấy thầy tôi không?". Ông già đáp : "Người có tay có chân mà không lao động, ngũ cốc mà không biết phân biệt, đi đâu mà lại đến đây hỏi ta, ta biết ai là thầy của anh?". Nói xong, cắm gậy trên bờ rồi đi cày ruộng (*Vi tử*). Tử Lộ trọ ở Thạch Môn. Người gác cổng hỏi: "Anh từ đâu tới?". Tử Lộ trả lời: "Từ nhà họ Khổng tới". Người gác cổng nói: "Có phải ở chỗ cái người biết việc đời không thể làm được nhưng vẫn cứ làm đó không?" (*Hiến vấn*) (ND).

"Trường Thư và Kiệt Nịch đang sánh vai nhau mà cày ruộng. Khổng tử đi qua bảo mọn đồ là Tử Lộ đến hỏi tham bến đò. Trường Thư hỏi: 'Này, người đang cầm cương trên xe đó là ai ?". Tử Lộ trả lời : "Đó là ông Khổng Khâu". Trường Thư hỏi : "Có phải ông Khổng Khâu ở đất Lỗ không?" Trả lời : "Phải". Trường Thư nói : "Thế thì ông ta biết bến đò ở đâu rồi !". Tử Lộ sang hỏi Kiệt Nịch, Kiệt Nịch hỏi lại : "Anh là ai ?" Trả lời : "Tôi là Trọng Do". Kiệt Nịch hỏi : "Có phải anh là học trò của ông Khổng Khâu ở đất Lỗ không ?". Tử Lộ trả lời : "Phải". Kiệt Nịch nói : "Thiên hạ khắp nơi đang loạn lạc, cuồn cuộn như nước trào dâng, các anh cùng ai mà thay đổi được ? Và lại, anh đi theo kẻ sĩ lánh người [1], chi bằng đi theo kẻ sĩ tránh đời"

Nói đoạn, cày tiếp không hề nghỉ tay. Tử Lộ quay lại thưa với Khổng tử. Ông ngậm ngùi nói : "Tuy ta không thể hợp đàn cùng muông thú, nhưng ta không ở với môn đồ thì sống cùng với ai ? Thiên hạ nếu đã có đạo rồi thì Khổng Khâu này cần gì phải thay đổi nữa"

Trường Thư và Kiệt Nịch đều là ẩn sĩ. Khổng tử ngang qua chỗ họ cày ruộng, sai Tử Lộ hỏi họ bến đò ở đâu. Trường Thư lạnh nhạt trả lời : "Ông ta biết rồi", ý nghĩa thật sâu xa. Ở đây ý Trường Thư muốn nói : Thầy trò các anh đã đi khắp chốn cùng nơi, lẽ nào không biết bến đò ở đâu nữa hay sao? Kiệt Nịch thì khuyên thầy trò Tử Lộ nên tránh đời thì hơn. Câu chuyện này đã phản ánh cuộc đấu tranh giữa hai luồng tư tưởng trong hoàn cảnh thực tế đương thời, có ý nghĩa xã hội vô cùng to lớn. Tác giả tả thái độ lạnh lùng của Trường Thư và Kiệt Nịch mà chỉ dùng bốn chữ "cày tiếp không nghỉ" rất gọn gàng súc tích. Miêu tả thái độ của Khổng tử khi nghe những lời nói của họ mà chỉ dùng hai ngữ "ngậm ngùi", đoạn nói mấy lời cảm khái sâu sắc, đầy ý nghĩa, bày tỏ nỗi lòng mình rằng ông không thể lánh vào núi rừng ở cùng muông thú được. Khổng tử không muốn xa rời quần chúng. Ông luôn ôm ấp một hoài bão cứu đời, canh cánh trong lòng không bao giờ nguôi, vậy mà không được tin dùng, nay gặp những người ở ẩn như Trường Thư, Kiệt Nịch thì làm sao lại không buồn rầu được. Nhưng rốt cục, ông cũng không muốn lánh đời như bọn họ.

Giá trị văn học của *Luận ngữ*, ngoài ưu điểm miêu tả một cách sinh động thái độ, cử chỉ và lời nói của những nhân vật như nói ở trên, còn có những câu văn rất hình tượng ghi lại một cách đơn thuần lời nói của Khổng tử và môn đồ của ông, như "có rét mới biết cây tùng, cây bách héo sau" (*Tử Hãn*), ca ngợi tinh thần kiên trinh bất khuất. "Có thể bắt tướng trong đám ba quân, nhưng khó đoạt được ý chí của một người thường" (*Tử Hãn*).

(1) Kẻ sĩ lánh người là chỉ Khổng tử (ND)

thể hiện một cách hùng hồn tinh thần kiên cường trong chí hướng của một "người thường". Những câu văn mang ý nghĩa sâu sắc và ngắn gọn súc tích như vậy có rất nhiều trong *Luận ngữ*. *Luận ngữ* sở dĩ được truyền tụng qua bao đời nay là vì trong đó bao hàm một số kinh nghiệm sống quý báu, đồng thời về mặt hình thức biểu hiện, cũng có nhiều chỗ tuyệt vời.

Một tác phẩm nổi tiếng rất quan trọng khác nữa của Nho gia, rất gần gũi với *Luận ngữ*, đó là bộ *Mạnh tử*. *Mạnh tử* do Mạnh Kha và môn đồ của ông viết.

Mạnh Kha (372 ? - 289 ? tr. CN), là người đất Trâu (nay gọi huyện Trâu, thuộc tỉnh Sơn Đông). Trong thiên *Mạnh tử, Tuân Khanh liệt truyện* của *Sử kí* có nói, Mạnh Kha là học trò của Tử Tư, cháu của Khổng tử. Ông đã có lần du thuyết Lương Huệ vương (nước Ngụy), nhưng không được Lương Huệ vương tin dùng, sau đó ông sang nước Tế du thuyết, được làm khanh, nhưng rồi Tề Tuyên vương cũng ít khi nghe theo lời ông. Cho nên ông lại bỏ nước Tế, đi chu du nước Đằng và nước Lỗ. Lúc bấy giờ, các nước đang chú ý coi trọng việc thay đổi chính pháp, tiến hành cải cách để cho nước giàu binh mạnh, thi nhau hợp tung, liên hoành, tấn công lẫn nhau. Trong khi đó, Mạnh tử lại đề cập tới "Đức của thời Đường Ngu tam đại", nên không phù hợp với yêu cầu của giai cấp thống trị đương thời. Chính vì vậy ông mới "trở về cùng với bọn Vạn Chương [1] viết lời tựa cho *Kinh thi*, *Kinh thư*, kể lại ý của Trọng Ni, rồi soạn bảy thiên *Mạnh tử*" *(Sử kí: Mạnh tử, Tuân Khanh liệt truyện)*.

Mạnh tử chủ trương thi hành "nhân chính". Nội dung chủ trương "nhân chính" của ông là "giảm nhẹ hình phạt, hạ thấp thuế khóa, cày sâu bừa kĩ, những ngày rỗi rãi, trai tráng phải tu dưỡng rèn luyện, để được hiếu đễ, trung tín, trong nhà thì phụng sự cha anh, ra ngoài thì phụng sự bề trên" (*Lương Huệ vương*, thượng). Điều lí tưởng nhất mà ông mong muốn là : "Chỗ ở năm mẫu, đem trồng dâu", "ruộng trăm mẫu, không bỏ mất thời vụ" (*Lương Huệ vương*, thượng) như vậy mới có thể làm cho mọi người an cư lạc nghiệp, về sau mới giáo hóa họ đi theo tư tưởng Nho gia. Khi thuyết giáo về "nhân chính" ông đã vạch trần và nghiêm khắc phê phán chế độ bóc lột hà khắc của bọn thống trị đương thời, ông nói : Bọn chúng "trong bếp có thịt ngon, trong chuồng có ngựa béo, nhưng dân thì mặt xanh nanh vàng, thậm chí còn có người chết đói ở ngoài đồng, như vậy là cho thú vật

(1) Tức Nhạc Khắc Chính, Công Tôn Sửu, Vạn Chương, học trò Mạnh tử (ND).

ăn thịt người" (*Lương Huệ vương*, thượng). Lại nói, bọn chúng "tranh đất đánh nhau, giết người đầy ruộng, tranh thành rồi đánh nhau, giết người đầy thành. Vậy là cho đất ăn thịt người, dẫu đem xử tử cũng chẳng xóa hết tội" (*Li lâu*, thượng). Ông còn đề ra "Dân quý quân khinh" (quý trọng dân, coi thường vua) (*Tận tâm*, hạ). Cho dù mục đích của Mạnh Kha khi chủ trương thi hành "nhân chính" là để lo tính toán cho lợi ích của kẻ thống trị, cho rằng chỉ có tiến hành "nhân chính" mới có thể làm cho "thiên hạ quay về theo mình", làm cho nước giàu binh mạnh, đồng thời mới thống nhất được thiên hạ, nhưng nội dung chủ trương "nhân chính" của ông cũng phù hợp với lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân.

Mạnh Kha ôm ấp khát vọng được tầng lớp thống trị tin dùng để có thể thỏa lòng thực hiện hoài bão của mình, do đó khi đi đến một nước nào, cho dù vua nước đó có thuận lòng muốn nghe hay không, thì ông vẫn cứ đem thuyết "nhân chính" của ông ra mà giảng giải. Rồi khi ông biết vua nước đó không tin dùng mình thì ông buồn bã ra đi, chứ không hề a dua nịnh nọt để lấy lòng. Bên cạnh đó ông vẫn luôn giữ một thái độ hiên ngang, cứng cỏi. Thí dụ, khi ông rời bỏ nước Tề, phải trọ tại ấp Trú ở đó, cũng tại nước Tề, có người muốn giữ ông lại cho vua Tề, liền đến trước mặt ông ngồi nghiêm trang nói chuyện. Ông không hề tiếp chuyện, rồi cứ dựa vào kỉ mà ngủ. Người ấy trách Mạnh Kha, ông liền đem chuyện Lỗ Mục công đối đãi với hiền sĩ Tử Tư ra, trách cứ người đó sao không lựa lời khuyên Tề vương tạo điều kiện cho ông thi hành đạo lớn của mình. Mạnh Kha trọ tại ấp Trú ba đêm, chần chừ chưa muốn đi ngay. Mạnh Kha không thấy Tề vương cho người theo mời trở lại, lúc ấy mới "dứt khoát đi ngay" (*Công Tôn Sửu*, hạ). Trong chương "Mạnh tử sửa soạn vào chầu" (*Công Tôn Sửu*, hạ) có miêu tả thái độ của Mạnh Kha khi nhà vua cho vời vào triều kiến :

"Mạnh tử chuẩn bị vào chầu. Vua sai người đến nhà nói : "Quả nhân rất muốn đến gặp ông, nhưng vì ngài lên cơn rét, không thể ra gió được. Ngày mai quả nhân sẽ ra coi triều, không rõ ông có cho quả nhân được tiếp kiến không ?". Mạnh tử trả lời :" Thật chẳng may, tôi cũng bị ốm, không thể vào chầu được". Ngày hôm sau, Mạnh tử đi điếu một người bà con tên là Đông Quách. Công Tôn Sửu (môn đồ Mạnh tử) nói : "Hôm qua tiên sinh cáo ốm không vào triều, hôm nay đi điếu bà con, như vậy sợ không phải chăng ?". Mạnh tử trả lời : "Hôm qua ta bị ốm, nay đã lành, sao ta lại không đi điếu người bà con được ?".

Nhà vua lại cho người đến hỏi thăm bệnh tình và còn cho thầy thuốc tới. Mạnh Trọng tử (em và là học trò của Mạnh tử) đã trả lời sứ giả : "Anh

tôi hôm qua đã nhận được lệnh vua, nhưng vì bị mệt không vào triều được nên nhờ buổi chầu. Nay anh tôi thấy đã đỡ vội vàng vào chầu, không biết đã đến nơi hay chưa ?" Sau đó, cho người đi tìm Mạnh tử, nói : "Xin anh đừng về nhà, hãy vào triều ngay !". Bất đắc dĩ, Mạnh Kha phải đến nhà người họ hàng Cảnh Sửu ngủ".

Phần cuối nói Cảnh Sửu phê ông không "kính vua", ông liền giảng giải một hồi lí luận về việc "Hễ có đức vua làm được việc lớn, thì đương nhiên phải có bề tôi không chịu hễ vời là đến ngay"[1]. Đoạn này miêu tả Mạnh tử quyết không chịu vào yết kiến nhà vua trước, nhằm giữ gìn thái độ tôn nghiêm của ông là "bề tôi không phải hễ nghe nhà vua vời là vào ngay", ngoài ra, còn miêu tả tính mềm mỏng, khéo léo và cẩn thận của Mạnh Trọng tử, như vậy càng làm nổi bật tính cách của Mạnh tử.

Khác với Khổng tử được miêu tả ở trong *Luận ngữ*, qua những đoạn miêu tả Mạnh Kha ở trong sách, ta có thể thấy được Mạnh Kha là một nhà nho kiêu kì và nóng tính.

Để duy trì và phổ biến được những quan điểm và chủ trương đường lối của mình, Mạnh Kha luôn luôn tiến hành những cuộc tranh luận kịch liệt. Trong khi thảo luận, tuy ông bình luận rất sôi nổi nhưng vẫn kiên nhẫn phân tích, khéo léo hướng dẫn đối phương nghe theo ý kiến của mình. Thí dụ, trong chương "Tề Tuyên vương hỏi về những chuyện của Tề Hoàn và Tấn Văn" (*Lương Huệ vương*, thượng) Tề Tuyên vương hỏi về bá đạo của Tề Hoàn công và Tấn Văn công, ông trả lời : học trò Khổng tử không nói chuyện bá đạo, vậy nên bàn về vương đạo thì hơn. Tề Tuyên vương lại hỏi : vậy làm thế nào để nên nghiệp "đế vương". Ông đáp : "bảo vệ dân" thì nên nghiệp "đế vương". Tề Tuyên vương hỏi tiếp rằng người như ông ta, có thể "bảo vệ dân" được không, Mạnh tử trả lời : "Có thể", tiếp đó lại đưa ra một loạt sự kiện để dẫn dắt câu chuyện đi vào vấn đề thi hành chủ trương "nhân chính". Ông nhấn mạnh rằng thi hành chủ trương "nhân chính" là có thể nên nghiệp "đế vương". Ông hiểu rõ tâm lí đối phương, khéo bày tỏ ý kiến của mình, và bắt buộc đối phương từng bước dần dần phục tùng, nghe theo ý kiến của mình. Những đoạn như vậy chẳng những thể hiện được rõ nét hình tượng của ông : một nhà tư tưởng lớn thông minh và có tài hùng biện, mà về phương diện văn chương, cũng

(1) Mạnh Kha có ý nói là nếu vua gọi muốn biết ý kiến người hiền thì phải tự mình đến tận nơi mà hỏi, chứ không được bắt hiền sĩ phải tuỳ thuộc vào nhà vua, muốn gọi vào triều lúc nào cũng được (NĐ).

đã thể hiện được một bút pháp khúc chiết, một tình cảm sâu sắc, mạnh mẽ, hùng hồn.

Kĩ xảo miêu tả trong *Mạnh tử*, so với trong *Luận ngữ*, có một bước phát triển rõ nét, chẳng những khá hơn về cách miêu tả giản dị, hàm súc mà còn có những đoạn khắc họa hình tượng nhân vật khá tinh tế. Thí dụ đoạn Mạnh tử nói lên cảm nghĩ của mình sau khi ông yết kiến Lương Tương vương [1]: "Nhìn từ xa trông không giống một bậc nhân quân, lại gần không thấy gì đáng sợ, bỗng nhiên ông ta hỏi : "Bao giờ thì thiên hạ bình định?"" (*Lương Huệ vương*, thượng), rõ ràng là một ông vua tầm thường. Miêu tả Trần Trọng tử, ông viết : "Khi ở đất Ô Lăng, ba ngày liền ông ta không ăn, ù tai, mờ mắt. Cạnh giếng nước có một quả mận sâu ăn hết già nửa quả, ông ta bò lại nhặt ăn, nuốt ba miếng rồi tai mới thính, mắt mới sáng ra" (*Đằng Văn công*, hạ). Hình ảnh một "liêm sĩ" (con người liêm chính), tính tình kì lạ, như hiện lên rõ mồn một trên mặt giấy. Đoạn tả Lương Tương vương cũng có hàm ý Mạnh tử không ưa ông vua đó.

Trong *Mạnh tử* cũng có những đoạn văn nghị luận khá dài, "Cá là món ăn ta ưa thích" [2] (*Cáo tử*, thượng), "Thuấn nổi lên ở nơi đồng ruộng" (*Cáo tử*, hạ) là những chương nổi bật nhất về thể loại này. Văn nghị luận của *Mạnh tử* cũng dùng nhiều hình thức so sánh, những hình thức so sánh đó làm cho người ta cảm thấy rất sinh động và thân thiết gần gũi. Trong *Lời tựa bản chú thích thiên Mạnh tử*, Triệu Kì đời Hán đã viết văn Mạnh tử có "sở trường về phương pháp so sánh (tỉ dụ), từ không gò bó, mà ý tự đến". Có nghĩa là *Mạnh tử* khéo dùng tỉ dụ để trình bày lí luận, dùng chữ linh hoạt, không tốn sức mà ý nhị, xúc động lòng người. Đó là lời bình luận chính xác về văn nghị luận trong sách *Mạnh tử*. Ngoài ra, *Mạnh tử* còn có ưu điểm là thỉnh thoảng còn dùng ngụ ngôn để thuyết lí, thí dụ những chuyện *Kéo mạ lớn nhanh*, *Người nước Tề có một thê một thiếp*, ý tứ sâu xa, hư cấu mới lạ.

Mạnh Kha trong Nho gia chiếm một vị trí vô cùng quan trọng. Đời Hán đã từng giao cho quan bác học (trạng nguyên) chuyên nghiên cứu *Mạnh tử*. Hàn Dũ đời Đường hết lòng suy tôn Mạnh Kha, sau đó *Mạnh tử* được liệt vào loại "sách kinh điển". Các nhà cổ văn Đường Tống như Hàn Dũ, Tô Tuân, Tô Thức v.v... chẳng những về tư tưởng tình cảm đã chịu ảnh hưởng của sách *Mạnh tử* mà còn ra sức học tập văn chương của bộ sách này.

---

(1) Lương Tương vương là con của Lương Huệ vương nước Ngụy (ND).

(2) Câu đầu tiên của chương này là: "Cá là món ăn ta ưa thích, ta cũng ưa thịt lợn rừng, nếu không có đủ cả hai món, thì ta bỏ món cá, chọn món lợn rừng". Ý nói, khi cần lựa chọn một trong hai vật, một trong hai con đường, thì người quân tử nên xử sự như thế nào (ND).

3. TRANG TỬ

Trang tử là một tác phẩm nổi tiếng của Trang Chu và của học trò sau này của ông. Trang Chu (350? – 270? tr. CN), quê ở thành Mông nước Tống (nay thuộc Đông Bắc huyện Thương Khâu, tỉnh Hà Nam). Ông đã từng làm một chức quan nhỏ coi vườn sơn ở thành Mông, là người cùng thời với Lương Huệ vương và Tề Tuyên vương. Đối với học thuyết của tất cả các phái, ông đều nghiên cứu, nhưng cuối cùng ông đã dựa vào học thuyết của Lão tử, viết sách công kích Nho, Mặc. Bọn thống trị thời đó đa số không tin dùng ông. Sở Uy vương tôn ông làm tướng nhưng ông đã chối từ [1]. Nhà ông rất nghèo [2], ông đã từng ở trong lối xóm chật hẹp, làm nghề bện giày để lần hồi kiếm ăn [3]. Nhưng ông coi thường chức cao lộc hậu, chỉ muốn được tự do tung hoành ngang dọc, quả như lời ông nói : "Ta thà tung tăng trong cái lạch bẩn chứ không để bị người có nước ràng buộc" (*Sử kí: Lão, Trang, Thân, Hàn liệt truyện*).

Sách *Trang tử* hiện còn ba mươi ba thiên. Gồm có bảy *Nội thiên*, mười lăm *Ngoại thiên* và mười một *Tạp thiên*. *Nội thiên* là do Trang Chu tự soạn, *Ngoại thiên* và *Tạp thiên* là do học trò của ông và những người đời sau theo học thuyết của ông biên soạn. Về tư tưởng, *Ngoại thiên* và *Tạp thiên* tuy có chỗ hơi khác với *Nội thiên*, về phong cách nghệ thuật cũng vậy, nhưng trên những nét cơ bản nói chung là nhất trí.

Tư tưởng của Trang Chu được trình bày trong *Nội thiên* rất có hệ thống. Về căn bản, ông chủ trương thuận theo tự nhiên, chống lại những gì do con người bày đặt ra (*Nhân vi*). Lí tưởng của Trang Chu là ông mong muốn loài người quay về thời thái cổ, thanh bình, yên tĩnh: "Ngủ yên giấc, tỉnh nhưng lại vô tri". Ông muốn các bậc đế vương trị dân bằng cách "Không làm gì hết" (*Vô vi*). Ông còn cho rằng, vào thời loạn lạc, bấy tôi phải thuận theo tự nhiên mà làm những việc cần làm, đồng thời phải bảo

---

(1) *Sử kí* chép: "Sở Uy vương biết Trang Chu là người hiền tài liền sai sứ thần mang lễ vật rất hậu đón rước, hứa sẽ cho làm Tướng quốc. Trang Chu cười nói với sứ nước Sở rằng: "Nghìn vàng, lợi thật, chức khanh tướng, cao thật. ngài không thấy con trâu dùng để tế trời ư, nuôi dưỡng mấy năm cho mặc lụa là gấm vóc đưa vào thái miếu, lúc đó dù muốn làm thân con lợn mồ côi cũng không được nữa. Ngài lui ngay ra, chớ làm ô uế đến ta! Ta thà bơi lội tung tăng trong cái lạch bẩn mà tự vui thú, chứ không để cho người có nước ràng buộc. Ta nguyện suốt đời không làm quan để thỏa cái chí của ta" (NĐ).

(2) *Trang tử: Ngoại vật.* "Trang Chu nhà rất nghèo, phải đi vay thóc chiu của Giám Hà hầu".

(3) *Trang tử: Liệt ngự khấu* nói: ông Trang Chu "nghèo khổ, ở trong lối xóm chật hẹp, hoàn cảnh gia đình khốn quẫn, phải làm nghề bện giày để lần hồi kiếm ăn".

toàn lấy tính mệnh của mình. Theo thuyết của ông thì có thể dẫn dắt người ta đi vào con đường an phận trước hiện thực cuộc sống và chịu uốn mình theo thời tục. Ông hoàn toàn phản đối các cuộc tranh luận về cái đúng, cái sai giữa Nho, Mặc và các phái khác. Về mặt nhận thức, ông đề ra thuyết bất khả tri. Ông cho rằng trên thế gian này, dài ngắn, to nhỏ, tốt xấu, phải trái đều chỉ là tương đối, không có cái gì được coi là tiêu chuẩn khách quan cả. Ông còn đi theo con đường của chủ nghĩa hư vô, cho cuộc đời là một "giấc mộng lớn". Đó là những điểm lạc hậu trong tư tưởng của ông.

Trang tử rất bất mãn với hiện thực xã hội đương thời. Giai đoạn lịch sử đó, chế độ phong kiến thay thế chế độ nô lệ đã được hơn một trăm năm, hàng loạt chủ nô thuộc chế độ cũ đã trở thành địa chủ phong kiến. Bọn chúng vẫn sống xa xỉ, tham lam, bóc lột nhân dân hết sức thậm tệ. Một số người cùng thời đó như Mạnh tử... đã phê phán bọn thống trị rất sâu sắc. Trước hiện thực đen tối đó, Trang tử đã thiếu tinh chiến đấu kiên cường, sinh ra bi quan yếm thế, vì vậy tư tưởng của ông bị hạn chế nghiêm trọng.

Học trò và những người đời sau đi theo học thuyết của ông đều kế thừa tư tưởng cơ bản thuần theo tự nhiên của ông, thậm chí có một số người còn có những luồng tư tưởng mạnh mẽ hơn, thí dụ như tác giả các thiên *Mã đề*, *Khư khịp* v.v... đã phê phán gay gắt nền tảng chính trị và hiện thực xã hội đương thời, lời văn thống thiết: "Trộm một cái cúc áo (ý nói một vật ít có giá trị) thì phạm tội chết, cướp nước thì lại được làm chư hầu, ở nơi cửa chư hầu còn có nhân nghĩa chăng?" (*Khư khịp*).

Về văn học, cái hay chủ yếu của bộ *Trang tử* là ở các truyện ngụ ngôn. Trong sách có nói đến "ngụ ngôn", "trùng ngôn", "chi ngôn" [1]. Trang Chu nói rằng người đời đa số đều "chìm đắm như đục cả" không thể dùng những lời "trang trọng" nói chuyện với họ, mà phải dùng "ngụ ngôn", "trung ngôn" gồm những chuyện hoang đường, những lời vô căn cứ, không bờ bến [2]....

(1) Ngụ ngôn là những truyện không có người thật việc thật mà từ chỗ không có lại đặt nên lời. Trùng ngôn là những lời ấy những việc ấy không phải là của người xưa, nhưng tác giả đặt ra rồi đem gán cho họ. Chi ngôn là buột miệng nói luôn bất chấp cả phải trái (Theo Lâm Tây Trọng) (ND).

(2) "Lặng lẽ vô hình biến hóa khác thường, chết ư sống hử? Sánh với trời đất chăng? Mơ màng đi đâu? Bỗng nhiên đến đâu? Vạn vật là liệt? Không có nơi đâu đáng để ta về. Đạo thuật ngày xưa có một chút ở đó. Trang Chu nghe phong phanh chuyện đó lấy làm thích thú. Ông đem những thuyết xa xôi, những chuyện hoang đường, những lời vô căn cứ, vô bờ bến có khi phóng túng, không căn đưa vào đâu lại không tự thấy mình là kì quặc. Cho thiên hạ là chìm đắm, nhơ bẩn, không thể nói chuyện nghiêm túc với họ được mà phải dùng lối "chi ngôn" để phô bày, dùng lối "trùng ngôn" để mô tả biến thức và dùng lối "ngụ ngôn" để bàn tổng, riêng đi lại với trời đất thần linh, mà vẫn không ngạo nghễ với vạn vật" (ND).

(*Trang tử : Thiên hạ thiên*) để bày tỏ tư tưởng của mình. "Ngụ ngôn" gồm những chuyện tưởng tượng theo kiểu truyện thần thoại, đồng thời cũng có một số truyện "ngụ ngôn" theo nghĩa thường ; "trùng ngôn" thì dẫn ra một số truyện lịch sử và một số lời răn dạy của cổ nhân, trong đó cũng có nhiều chỗ tác giả tự bịa đặt ra ; "chi ngôn" là những lời luận thuyết trừu tượng. Trong các thể loại trên thì "ngụ ngôn" và một số truyện trong "trùng ngôn" là có giá trị văn học hơn cả, phần luận thuyết trừu tượng thì cũng màu sắc biến ảo li kì. Những cái đó đã tạo nên đặc điểm nghệ thuật của sách *Trang tử*, không chỉ có *Nội thiên* do chính Trang Chu viết mới như vậy mà ngay cả *Ngoại thiên* và *Tạp thiên* do học trò của ông viết cũng như thế.

Những thành tựu về mặt nghệ thuật của "ngụ ngôn" và "trùng ngôn" trong sách *Trang tử* trước hết ở chỗ giàu màu sắc lãng mạn và ý thơ nồng đượm. Thí dụ đoạn mở đầu trong thiên *Tiêu dao du* : "Ở Bắc Hải có loại cá Côn. Con cá Côn to lớn không biết mấy ngàn dặm. Cá hóa thành chim gọi nó là Bằng. Lưng chim Bằng dài không biết mấy ngàn dặm. Khi chim vỗ cánh bay lên cánh như mây che cả bầu trời. Con chim này, khi biển nổi sóng to gió lớn thì bay về Nam Hải. Nam Hải chính là ao trời đó. Sách *Tề hài* chuyên miêu tả những chuyện kì lạ. Sách đó viết chim Bằng bay về Nam Hải, vỗ cánh làm nước dâng sóng, lan xa tới ba nghìn dặm, rồi nó dựa vào luồng gió lốc bay vút cao chín vạn dặm, bay ròng sáu tháng mới nghỉ".

Đoạn văn này viết theo truyện thần thoại. Điều mà thiên *Tiêu dao du* muốn bàn đến là nên để tinh thần tiêu dao ngoài cõi trần thế. Mở đầu, tác giả đề cập đến phạm vi rộng lớn bao la của đất trời, đến sự vẫy vùng tự do thoải mái của cá Côn, chim Bằng, khắc họa nên một khung cảnh bao la vô tận. Lại như đoạn mở đầu thiên *Thu thủy* :

"Khi nước mùa thu về, trăm nguồn nước đổ ra sông, nước chảy cuồn cuộn, từ bờ bên này nhìn sang bờ bên kia không nhận ra được trâu hay ngựa. Thế là Hà Bá rất thích thú cho rằng cái đẹp của trần thế là ở nơi mình cả, rồi cứ thuận dòng trôi về đằng Đông, tới Bắc Hải nhìn về phía Đông, chẳng thấy bờ. Hà Bá quay mặt lại, ngắm nhìn biển xanh hướng về thần Nhược (thần biển) than : "Tục ngữ có câu : "Nghe được trăm điều khôn, thế rồi tự cho không ai bằng mình nữa". Tôi thuộc vào hạng người đó. Tôi thường nghe có người chê bai học vấn của Trọng Ni (Khổng tử) chẳng là bao, khinh nghĩa khí của Bá Di tầm thường, lúc đầu tôi chẳng tin, đến nay tôi thấy ngươi (biển cả) rộng mênh mông, nếu tôi không đến đây thì nguy to, tôi sẽ mãi mãi bị ông to bà lớn cười cho vậy".

Tác giả miêu tả cảnh rộng lớn của Hoàng Hà lúc nước dâng lên vào mùa thu, Hà Bá xuôi theo dòng nước rồi ra biển, vô cùng ngạc nhiên trước cảnh tượng mênh mông vô bờ của biển cả. Ông sực tỉnh thấy những hiểu biết của mình thật là bé nhỏ, rồi than rằng "đạo" trong vũ trụ khó "đi tới cùng" (nan cùng), tri thức của Trọng Ni cũng rất có hạn mà "nghĩa của Bá Dĩ" [1] cũng chẳng ra làm sao cả. Tác giả trích dẫn truyện ngụ ngôn Hà Bá than thở trước biển khơi ý nói những điều con người biết được trong khoảng trời đất mênh mông này là hạn hẹp. Đoạn văn trên nói lên sự hoài nghi và sự phủ định của tác giả đối với những quan điểm truyền thống của Nho gia, bao hàm ý nghĩa triết lí mà cũng giàu ý vị trữ tình.

Nhà tư tưởng Trang Chu rất có phong cách của một thi nhân. Học trò của ông cũng đã chịu ảnh hưởng sâu sắc phong cách đó. Nhiều đoạn trong *Trang tử* đã làm cho người đọc hết sức xúc động. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên nét đặc sắc nghệ thuật của *Trang tử* là nhờ phong cách thi sĩ đó của ông.

Một điểm nữa của văn *Trang tử* là, văn ông đã chú ý miêu tả sự vật khách quan hết sức tinh tế và sinh động. Đặc điểm này lại càng được làm nổi bật trong *Ngoại thiên* và *Tạp thiên*. Thí dụ đoạn "Thợ đá đẽo thịt thừa" trong thiên *Từ vô quỷ* như sau :

"Trang tử đưa tang, ngang qua mộ Huệ tử (tức Huệ Thi, tể tướng nước Lương, là bạn của Trang tử), quay đầu nói với người đi theo : "Người đất Sính, lấy đất sét bết lên đầu mũi, mỏng như cánh ruồi rồi bảo thợ đá đẽo đi. Thợ đá nghe lời, vung búa nhẹ nhàng như gió lướt qua. Thợ đá đẽo hết lớp đất sét mà mũi không sứt, người đất Sính thì đứng yên không thay đổi nét mặt. Vua Nguyên quân nước Tống nghe tiếng, liền gọi thợ đá đến, nói : "Thử làm cho quả nhân xem". Thợ đá trả lời : "Tôi đã từng đẽo được như thế. Nhưng cái chất đó của tôi đã chết tự lâu rồi". Từ khi Phu tử (tức Huệ Thi) qua đời, ta không thấy cái chất đó nữa. Ta chẳng biết nói chuyện cùng ai".

Đoạn này miêu tả tình bạn tri kỉ giữa Trang Chu và Huệ Thi, đồng thời tả lại nỗi lòng xót thương của Trang Chu sau khi Huệ Thi chết. Câu chuyện "Thợ đá đẽo thịt thừa", chỉ viết có ba mươi mấy chữ, mà đã mô tả được một cách sinh động cảnh tượng tuyệt diệu do người thợ đá và người

(1) Bá Dĩ là con vua Cô Trúc, chư hầu nhà Ân. Hai anh em đều muốn nhường ngôi cho nhau nên cả hai (em là Thúc Tề) cùng chạy trốn sang Chu. Chu Võ vương phạt Trụ, hai ông cho rằng làm như thế là bất nghĩa, vì bề tôi mà lại giết vua, sau hai ông lên ở ẩn trên núi Thú Dương, ăn rau vi chứ không thèm ăn gạo nhà Chu (ND).

đất Sính phối hợp biểu diễn. Hoặc như đoạn miêu tả công tử nước Nhiệm trong thiên *Ngoại vật* "làm lưỡi câu to buộc vào dây thừng" để câu cá. "Có một con cá lớn đớp mồi, kéo lưỡi câu xuống, cá vùng vẫy, giương vây, sóng trào dâng như núi, nước biển cuộn trào, nghe ầm ầm, ầm ầm như ma kêu quỷ khóc, người ở trong vòng nghìn dặm đều bạt vía kinh hồn". Câu chuyện này đậm đà sắc thái lãng mạn. Nội dung mấu chuyện nhỏ trên viết theo bút pháp khoa trương, thế nhưng âm thanh, màu sắc, hình ảnh được miêu tả sống động như hiện lên, như vẽ ra trước mắt độc giả. Từ phú của thời Chiến quốc, cho đến tận thời kì cuối mới có sự miêu tả tinh tế trong tác phẩm của Tống Ngọc. Trong *Chiến quốc sách*, tản văn xuất hiện vào thời kì cuối cùng có những phần miêu tả rất nổi bật, nhưng chủ yếu là tả lại quá trình phát triển của các sự kiện lịch sử và những cử chỉ hành động của các nhân vật, rất ít thấy miêu tả, khắc họa đủ mọi hình tượng như trong *Trang tử*. Phương pháp miêu tả trong sách *Trang tử* gần giống như cách miêu tả tinh tế trong từ phú của Tống Ngọc.

Trong sách *Trang tử* còn có loại văn thuyết lí trừu tượng, có khi là cả một đoạn, một thiên, cũng có khi được thể hiện qua một đoạn đối thoại giữa các nhân vật trong "ngụ ngôn" hoặc "trùng ngôn", những đoạn này, rõ ràng thể hiện tư tưởng tình cảm của tác giả nhưng cũng có sức truyền cảm rất mạnh. Sở dĩ được như vậy là vì tác giả tuy nặng về tư tưởng tiêu cực, nhưng lại dốc dào tinh thần phê phán, lòng bi phẫn đã trào ra đầu ngọn bút. *Tề vật luận* và *Đại tông sư* trong *Nội thiên* có rất nhiều đoạn văn nghị luận trừu tượng, chứa chất một không khí buồn rầu u uất, lời lẽ vô cùng thống thiết. *Mã đề* và *Khư khịp* trong *Ngoại thiên* hầu hết đều là văn nghị luận trừu tượng, song về mặt tư tưởng thì trong sáng hơn, lời văn cũng mạch lạc và khoáng đạt hơn.

Trang Chu là một trong những người kế thừa tư tưởng của Lão tử. Lão tử ngoài chủ trương thuận theo tự nhiên ra, ông cũng còn có tinh thần phê phán, thí dụ như nói : "Thánh nhân chẳng chết thì đạo tặc vẫn còn"; "Trên thu thuế nhiều, vì vậy mà dân đói". Nhờ Trang Chu và học trò của ông phát triển ra mà tư tưởng của Lão tử lại sáng sủa hơn và được nhiều người biết hơn. Dù tư tưởng của Trang Chu và Lão tử không giống nhau, tư tưởng của ông và những người đời sau theo học thuyết của ông cũng không giống nhau, nhưng tinh thần cơ bản là nhất trí với nhau, nên đời sau mọi người vẫn gọi là triết học Lão, Trang. Triết học Lão, Trang đã có ảnh hưởng rất lớn đối với nền chính trị văn hóa ở các đời sau. Nó đã cùng với triết học Nho gia và triết học Phật gia tạo thành một cái thế chân vạc,

thường đấu tranh với nhau [1]. Triết học Lão, Trang cũng có ảnh hưởng rõ rệt tới nền văn học những đời sau. Những nhà văn có tinh thần phản kháng như Kê Khang, Nguyễn Tịch, Lí Bạch, Tào Tuyết Cần đều tiếp thụ tinh thần phê phán trong tư tưởng Lão, Trang và đã công kích mạnh mẽ hiện thực chính trị xã hội đương thời. Song họ cũng không tránh khỏi ảnh hưởng tư tưởng tiêu cực của Lão, Trang (đặc biệt là Trang Chu), ở một mức độ nào đó đã bộc lộ ra tư tưởng của chủ nghĩa hư vô. Về mặt nghệ thuật, đã có rất nhiều nhà văn và nhà thơ rất thích học tập phong cách và kĩ xảo miêu tả của *Trang tử*. Một số thiên "ngụ ngôn" và "trùng ngôn" giàu trí tưởng tượng của *Trang tử* đã gợi ý rất nhiều cho các nhà thơ và các nhà tiểu thuyết đời sau. Trong các tác phẩm chư tử thời Chiến quốc, ảnh hưởng của *Trang tử* là sâu sắc nhất đối với văn học đời sau.

4. TRUYỆN NGỤ NGÔN TRONG CÁC SÁCH CHƯ TỬ KHÁC

Ngoài sách *Trang tử* ra, truyện ngụ ngôn trong sách *Hàn Phi tử*[2] và *Lã thị Xuân thu* cũng rất phong phú.

Ngụ ngôn bắt nguồn từ dân gian. Những truyện ngụ ngôn sớm nhất vốn là những câu chuyện lưu truyền trong dân gian, là những sáng tác truyền miệng của nhân dân lao động. Thời Chiến quốc, truyện ngụ ngôn được đưa vào xã hội thượng lưu, rồi sau đó được lưu truyền rộng rãi xuống các tầng lớp khác trong xã hội. Trong *Chiến quốc sách*, chúng ta có thể thấy được, bất kể là đại thần của các nước hoặc những kẻ sĩ đi du thuyết, họ đều sử dụng ngụ ngôn trong mọi lúc mọi khi nhằm mục đích biểu đạt tư tưởng của mình. Có những truyện rất nổi tiếng như *Vẽ rắn thêm chân*, *Trai cò tranh nhau* v.v... được viết rất sinh động và ý nghĩa cũng rất sâu sắc. Việc dùng ngụ ngôn trong văn nghị luận đã trở thành một thói quen một thời được rất nhiều người ưa thích. Một số người viết sách đã chịu ảnh hưởng đó. Dùng ngụ ngôn thay cho nghị luận trừu tượng cũng thường thấy trong sách chư tử. Qua các truyện ngụ ngôn, lí lẽ mà tác giả muốn thuyết minh cũng đã được thể hiện một cách rất hình tượng.

Truyện ngụ ngôn cũng có một số đặc điểm riêng của nó. Nó rất đổi dào các hình thức so sánh và tượng trưng. Người dùng ngụ ngôn thường lấy một câu chuyện để so sánh và tượng trưng cho một sự kiện có tính chất gần giống như nội dung câu chuyện ấy. Truyện ngụ ngôn có thể chia thành

(1) Trong thực tế, chúng cũng có nhiều mặt hấp thụ lẫn nhau (NKP).

(2) *Hàn Phi tử* : sách của Hàn Phi.

hai loại : một loại nhân cách hóa động vật, thực vật, như truyện *Rắn trong đầm cạn* (*Thuyết lâm*, thượng) và truyện *Ba con rận ăn con lợn* (*Thuyết lâm*, hạ) trong *Hàn Phi tử*. Một loại nữa là dùng cách khoa trương để làm nổi bật một đặc điểm gì đó của một loại người nào đó, như truyện *Ôm cây đợi thỏ* trong thiên *Ngũ đố* sách *Hàn Phi tử* và *Khắc thuyền tìm gươm* trong thiên *Sát kim* sách *Lã thị Xuân thu*.

Những câu chuyện ấy xem ra có vẻ như tầm thường nhưng bao hàm những ý nghĩa không tầm thường. Truyện bàn về nhân tình thế thái hoặc thuyết minh một cách thấu đáo những gì đó có ý nghĩa phổ biến trong đời sống xã hội thời bấy giờ. Thí dụ như truyện *Rắn trong đầm cạn* :

"Chi Di Tử Bì theo Điền Thành tử. Điền Thành tử rời bỏ nước Tề, đi sang nước Yên. Chi Di Tử Bì đem thẻ xuất quan theo Thành tử. Khi đi đến ấp Vọng, Tử Bì nói : "Ông đã nghe chuyện rắn trong đầm cạn chưa ? Rắn ở trong đầm cạn sắp rời đi chỗ khác, con rắn nhỏ nói với con rắn lớn : "Anh bò trước, tôi theo sau, người ta biết là rắn bò, chắc có kẻ sẽ giết anh. Hay chúng ta cõng nhau qua đường, người ta tất sẽ cho tôi là rắn thần, sẽ không dám đụng đến". Thế rồi chúng đã cõng nhau bò qua đường, ai thấy cũng đều tránh cả, bảo là "rắn thần đấy !". Nay ông tốt mà tôi xấu, nếu như ông đóng vai là khách quý của tôi thì tôi trở thành vua của một nước có nghìn cỗ xe ; còn ông đóng vai người hầu của tôi, thì tôi sẽ là khanh tướng có vạn cỗ xe. Vậy chi bằng ông đóng vai đầy tớ của tôi". Điền Thành tử đồng ý, liền mang thẻ vào hầu Tử Bì, khi đến quán trọ, chủ quán hậu đãi, dâng rượu thịt".

Chi Di Tử Bì và Điền Thành tử rời bỏ nước Tề, sống lưu vong. Khi hiến kế giúp Điền Thành tử, Chi Di Tử Bì dùng truyện ngụ ngôn *Rắn trong đầm cạn* để trình bày kế hoạch của mình. Truyện ngụ ngôn này giúp chúng ta thấy được trong xã hội đương thời người trung thực thì bị lừa dối, còn kẻ nhiều mưu mẹo thì lại chiếm lợi lộc nhiều hơn. Chi Di Tử Bì và Điền Thành tử cùng lập mưu, dùng thủ đoạn dối trá, lừa bịp, được chủ quán tôn kính, cho ăn. Hành vi của bọn họ đã tạo nên một câu chuyện mang tính hài kịch. Những đoạn dùng ngụ ngôn trong các tác phẩm của chư tử và trong *Chiến quốc sách* thường cũng có những hiện tượng đó.

Chỗ khác nhau giữa truyện *Khắc thuyền tìm gươm* với *Rắn trong đầm cạn* là tác giả đã khắc họa được khá rõ nét nhân tình thế thái, có ý nghĩa giáo dục rất cao. Truyện kể rằng : "Có một người ở nước Sở, khi đi thuyền qua sông đã đánh rơi kiếm, liền đánh dấu vào mạn thuyền. Thuyền cập bến, người đó liền theo vết khắc, lội xuống nước mò tìm. Thuyền đi kiếm

không đi theo. Mò tìm thanh kiếm như vậy, chẳng sai đó sao ?".

Tác giả cuốn *Lã thị Xuân thu* ngụ ý chỉ trích những kẻ bảo thủ, không quan tâm đến thời đại đang đổi thay, mà cứ muốn đem chính sách cũ áp dụng vào thời đại mới, nhưng khách quan mà nói, có thể dùng truyện ngụ ngôn này để châm biếm những người cứ khư khư ôm lấy những cái thuyết cũ đã lỗi thời mà không chịu công nhận cái mới. Truyện *Ôm cây đợi thỏ* càng được thể hiện phong phú hơn, tế nhị hơn :

"Một người nông dân nọ ở nước Tống có một đám ruộng. Giữa ruộng lại có những gốc cây. Một hôm, có một con thỏ chạy qua, va phải gốc cây, gãy cổ mà chết. Thế là người nông dân đó bỏ cày, ôm lấy gốc cây mà chờ đợi, những mong sẽ lại nhặt được một con nữa".

Truyện ngụ ngôn này ở trong thiên *Ngũ đố*, ý nói : "Muốn dùng chính sách của tiên vương để cai trị dân vào thời bây giờ" là không thích hợp, nhưng khách quan mà nói, thì truyện không chỉ phê phán những ai bảo thủ, không quan tâm đến sự đổi thay của hoàn cảnh, mà còn dùng để chê trách những người không chịu khó tích cực, cố gắng lao động mà chỉ ngồi chờ đợi cơ may.

Rất nhiều truyện ngụ ngôn bắt nguồn từ truyện dân gian, đó là tinh hoa trí tuệ của nhân dân lao động. Trong đời sống xã hội cũng như trong các cuộc đấu tranh, nhân dân lao động đã quan sát được, lĩnh hội sâu sắc, rồi họ đúc kết lại thành kinh nghiệm, thể hiện ra bằng hình tượng, đó chính là ngụ ngôn. Vì vậy rất nhiều truyện ngụ ngôn làm cho độc giả cảm nhận được ý nghĩa của nó vừa sâu sắc, phong phú, lại gần gũi và thú vị. Một số truyện ngụ ngôn do các nhà tư tưởng và các vị du thuyết mô phỏng sáng tác thường cũng đã phát huy được những truyền thống tốt đẹp đó.

Truyện ngụ ngôn và truyền thuyết thần thoại cùng có quan hệ cội nguồn với nhau. Cách nhân hóa và bút pháp khoa trương của truyện ngụ ngôn về căn bản có chung nguồn gốc với truyện thần thoại tự thời cổ xa xưa. Có một số truyện ngụ ngôn rõ ràng là khó có thể phân biệt với truyện thần thoại và truyền thuyết. Một số truyện ngụ ngôn trong *Trang tử* rất gần gũi với truyện thần thoại và các truyền thuyết. Một số truyện ngụ ngôn trong *Hàn Phi tử* lại chính là truyền thuyết lịch sử. Có khi một số nhà tư tưởng đã dùng những truyền thuyết thần thoại và những truyện kể lịch sử, rồi sáng tạo tô vẽ thêm thành những thí dụ để đưa vào tác phẩm của mình. Những truyện như thế, ngày nay đa số đều được gọi là ngụ ngôn.

Nhiều truyện ngụ ngôn nổi tiếng thời Chiến quốc đã được truyền tụng

rộng rãi ở các đời sau, hầu như mọi người, mọi nhà đều biết, do đó nó có một ảnh hưởng rất sâu rộng. Nhiều truyện chỉ sơ lược viết vài nét mà cũng đã khắc họa được một nhân vật, với những tính cách, cá tính đặc trưng rất nổi bật, để lại trong lòng người đọc những ấn tượng sâu sắc. Phương pháp biểu hiện đó đã ảnh hưởng tới nền văn học đời sau.

Chương IV

KHUẤT NGUYÊN VÀ CÁC TÁC GIẢ SỞ TỪ KHÁC

1. THỜI ĐẠI VÀ CUỘC ĐỜI CỦA KHUẤT NGUYÊN

Khuất Nguyên (340? - ? tr. CN)[1] tên là Bình, người nước Sở. Nước Sở vốn là một bộ tộc lâu đời ở vùng Đan Dương (nay là miền Tây tỉnh Hồ Bắc) trải qua hàng ngàn năm phát triển, đến thời Chiến quốc đã trở thành một nước lớn nhất. Từ Ba Đông trở xuống, phía Nam phía Bắc sông Trường Giang, đều nằm trong bản đồ nước Sở. Nước Sở và nước Tần là hai nước mạnh nhất thời bấy giờ. Tô Tần đã từng nói : "Nếu hợp tung thì Sở sẽ làm vua thiên hạ, mà liên hoành thì Tần sẽ làm bá chủ thiên hạ"[2]. Câu nói đó hầu như đã bao quát được tình hình thực tế thời bấy giờ. Khuất Nguyên sống trong một thời đại mà nước Sở từ một quốc gia hùng mạnh đang trên đà suy yếu dần. Sở Hoài vương [3] đã không giành được thắng lợi trong việc với tư cách là kẻ "đứng đầu phe hợp tung" để liên kết với Ngụy, Hàn, Triệu, Yên nhằm đánh chiếm nước Tần. Sở Hoài vương là một người rất tầm thường và nhu nhược, tin dùng bọn nịnh thần như Đại phu Thượng Quan, Cận Thượng chấp chính, hợp thành một tập đoàn thống trị đối bại, bài xích hiền thần. Khuất Nguyên là một trong số những người bị bài xích phế bỏ. Tập đoàn thống trị nước Sở, đối nội thì tham lam vơ vét, chính trị thối nát, đối ngoại thì tham lam, chạy theo lợi nhỏ, nghe theo Tần tuyệt giao với Tề, làm mất đi nguồn chi viện từ bên ngoài vào, nhiều lần bị nước Tần đánh bại. Cuối cùng Sở Hoài vương đã bị dụ vào đất Tần và bỏ mạng tại đó. Khoảnh Tương vương [4] lên nối ngôi lại đưa thêm mấy

---

(1) Năm sinh của Khuất Nguyên dựa vào tác phẩm *Li tao* mà suy đoán thì có nhiều ý kiến khác nhau. Ở đây theo ý kiến của Quách Mạt Nhược trong *Nghiên cứu về Khuất Nguyên*. Năm Khuất Nguyên từ trần theo Vương Phu Chi (đời Thanh) là vào năm Sở Tương vương thứ 21 (278 tr. CN) nhưng cũng chưa chắc đã đúng.

(2) Xem "Tô Tần thuyết Sở Uy vương hợp tung với Triệu" (*Chiến quốc sách, Sở sách*). Trong đoạn "Tần vương muốn gặp Đốn Nhược" (Tần sách) cũng có ghi câu này.

(3) 328 - 298 tr. CN.

(4) 298 - 262 tr. CN.

tên nịnh thần nữa vào tập đoàn thống trị, thí dụ như bọn Lệnh doãn Tử Lan, Tư mã Tử Tiêu, vì vậy thế của nước Sở lại càng suy yếu hơn. Đến năm Khoảnh Tương vương thứ hai mươi (278 tr. CN) Bạch Khởi - tướng nước Tần - cất quân đánh Sở. Năm sau, chúng công phá được Sính đô, chiếm được các nơi như Động Đình, Ngũ Hồ, Giang Nam v.v... Vua tôi nước Sở trốn chạy, sau đến Trần Thành (nay là Hoài Dương, Hà Nam). Khi tướng Bạch Khởi đem quân đánh chiếm một vùng đất đai rộng lớn như thế của nước Sở thì đã bị nhân dân yêu nước ở các vùng nói trên chống cự lại, nhưng ngược lại bọn thống trị nước Sở lại bạc nhược, nhụt chí chạy dài. Khi nhắc lại nguyên nhân khiến nước Tần đánh bại nước Sở nhanh chóng như vậy, Bạch Khởi đã nói :

"Vua Sở lúc bấy giờ cậy thế nước lớn, không chú ý chăm lo việc nước, quần thần thì ghen tức lẫn nhau, ton hót nịnh nọt nhau, bài xích hiền thần, làm cho lòng dân li tán, thành trì không được tu sửa. Dã không có bầy tôi giỏi, lại không lo chuẩn bị giữ nước".

(Chiến quốc sách: Trung Sơn sách)

Những câu văn trên đã mô tả một cách chân thực và khách quan tình hình nước Sở lúc bấy giờ. Tình hình đó rất phù hợp với những gì được miêu tả trong các tác phẩm của Khuất Nguyên. Khuất Nguyên đã sống trọn đời mình trong một xã hội như vậy. Ông không chịu nổi hoàn cảnh đó nên đã đấu tranh chống tập đoàn thống trị đen tối và hủ bại.

Căn cứ vào những điều ghi chép trong *Sử kí* thì Khuất Nguyên đã từng làm Tả đồ thời Sở Hoài vương. Tả đồ là một chức quan dưới Lệnh doãn (tương đương với Tể tướng). Ông "sáng suốt về đường cai trị, có tài về mặt ứng đối", được Sở Hoài vương tin dùng. Sở Hoài vương đã cùng ông bàn bạc quốc gia đại sự, giao cho ông thảo các văn thư quan trọng cùng với việc lo tiếp đãi tân khách, chư hầu. Khuất Nguyên tham gia hoạt động chính trị, chính là muốn thực hiện cho được lí tưởng và hoài bão của mình. Lí tưởng chính trị của ông rất gần với Nho gia, đòi hỏi tầng lớp thống trị phải "sáng suốt, hành động đúng đắn", "cất nhắc người hiền, trao quyền cho người có năng lực", "có nền nếp mà không thiên lệch". Thời kì đầu, Sở Hoài vương cũng đã tin dùng ông và đã từng nói cùng ông những lời "thề ước" [1], đồng ý cho ông thực hành những chủ trương chính trị do ông đề

(1) *Li tao:* Trước cùng ta nặng lời thề ước.

Sau vì đâu biếng nhác đơn sai

ra. Nhưng, thời đó, rất nhiều đại thần xung quanh Sở Hoài vương là những nhân vật bảo thủ đại diện cho thế lực phản động. Bọn này thường xuyên rình rập cơ hội để hãm hại Khuất Nguyên. Vậy là cuối cùng, Hoài vương đã tin theo những lời sàm nịnh của bọn chúng.

Sau khi Khuất Nguyên bị bài xích, ông đến vùng Hán Bắc, sáng tác bài *Trừu tư* và *Tư mĩ nhân*. Về sau, ông tức giận mà sáng tác trường ca *Li tao*. Vào những năm cuối đời, Hoài vương thấy nước Sở bị thất bại liên tiếp về mặt chính trị cũng như ngoại giao, ông ta lại dùng Khuất Nguyên. Lúc Hoài vương vào đất Tần, Khuất Nguyên cũng đã từng can ngăn nhà vua. Khi Khoảnh Tương vương lên ngôi, ông lại bị Lệnh doãn Tử Lan và Đại phu Thượng Quan hãm hại, đày đi Giang Nam. Ông đi qua hồ Động Đình, theo dòng sông Nguyên, đi đến vùng Thần Dương, Tự Phố v.v..., rồi lại theo sông Tương, đi về Mịch La, thuộc vùng Tương Dương ngày nay, ông đã nhảy xuống sông Mịch La tự tử. Những tác phẩm của ông viết trong thời kì này gồm có *Thiệp Giang*, *Ai Sính* và *Hoài Sa* v v... Thiên *Cửu ca* có lẽ cũng được viết trong thời gian này.

2. LI TAO

Li tao là tác phẩm tiêu biểu của Khuất Nguyên. Đó là bài thơ trữ tình dài nhất thời cổ đại Trung Quốc. Tác phẩm gồm ba trăm bảy mươi ba câu, hai ngàn bốn trăm chín mươi chữ. Đó là một kiệt tác thi ca lãng mạn. Lí tưởng cao cả và tình cảm nồng nàn của bài thơ tỏa ra chói lọi khác thường.

Việc đặt tên cho tác phẩm *Li tao* được Tư Mã Thiên giải thích rằng "Li tao" là "li ưu"[1] (lo âu). Trong *Bài đề tựa ca ngợi Li tao*, Ban Cố đời Hán cũng đã viết: "*Li* là gặp phải, *tao* là lo âu. Rõ ràng là bản thân phải gặp lo âu mới viết nên những dòng thơ đó". Ông đã căn cứ vào nghĩa gốc của từng chữ mà giải thích. *Li tao* đã thuật lại nỗi niềm đau khổ của nhà thơ "gặp phải lo âu" và diễn tả một cách khúc chiết, thiết tha, nỗi ưu phiền sâu kín nhất tự đáy lòng ông. Chính vì vậy mà trong bài thơ trữ tình này có nhiều đoạn tự sự. Có thể coi bài thơ này là một thiên "tự truyện" của nhà thơ. Nó đã lột tả sâu sắc, rõ ràng tư tưởng và hành động trong hơn một nửa đời người của ông.

---

(1) "Li tao giả do Li ưu dã", ở đây "tao" nghĩa là "ưu" (lo), lo buồn trong chia li.

Li tao có thể chia thành tám phần [1]

Phần mở đầu giới thiệu gia thế của nhà thơ, khi nhà thơ ra đời và ước mơ hoài bão thời thơ ấu của ông. Phần tiếp kể những bước thăng trầm không may của nhà thơ trên lĩnh vực chính trị. Phần thứ ba miêu tả nỗi lòng của ông sau khi bị bức hại, đồng thời cũng phản ánh tinh thần kiên trì lí tưởng cho tới lúc chết, không mảy may chịu khuất phục của ông. Phần thứ tư miêu tả lại lúc Nữ tu khuyên Khuất Nguyên không cần phải "thích bóng bẩy khoe khoang", ông liền trình bày với vua Trùng Hoa [2] trong truyền thuyết, trực tiếp nói lên lí tưởng sự nghiệp chính trị của mình. Phần thứ năm miêu tả nỗi lòng buồn rầu, u uất của ông, không than thở được với ai cả, nên mơ ước lên trời xuống đất những mong tìm được người hiểu mình. Phần thứ sáu nói lên mâu thuẫn của ông : ông cầu mong được người chỉ dẫn nên hỏi ý kiến Linh Phân và Vu Hàm[3]. Linh Phân khuyên Khuất Nguyên nên rời nước Sở, còn Vu Hàm thì khuyên ông không nên rời Sở, ở lại để tính toán xem đã, nhưng thấy tình hình nước Sở thời bấy giờ ông lại thất vọng. Phần cuối cùng ông ao ước rời xa nước Sở để đi chu du khắp thiên hạ, nhưng rốt cục ông vẫn lưu luyến không nỡ rời xa Tổ quốc. Phần cuối cùng là phần kết luận, ông nguyện chết cho lí tưởng của mình.

Li tao đã lột tả được nỗi lòng của nhà thơ lúc nào cũng một lòng yêu Tổ quốc, yêu nhân dân. Ông là một nhà thơ yêu nước vĩ đại, Khuất Nguyên suốt đời ôm ấp một hoài bão vô cùng to lớn. Ông muốn cải tổ nền chính

(1) Phần mở đầu: từ câu thơ đầu tiên đến câu thứ 24 (Lại đây, ta chỉ cho mình đường quang).

Phần thứ hai: từ câu thơ 25 (Đời ba vua thuở đương rực rỡ) đến câu 78 (Thì xin theo lối cũng như Bành Hàm).

Phần thứ ba: từ câu 79 (Đời người khổ kể làm sao xiết) đến câu 130 (Long này hỏ để dỗ dành được sao).

Phần thứ tư: từ câu 131 (Tiếng cô chi bước vào léo xéo) đến câu 184 (Xin dốc theo lẽ phải đường ngay).

Phần thứ năm: từ câu 185 (Quỳ khép áo lâm râm khấn vái) đến câu 257 (Bước đời nhìn mãi nước nay được sao)

Phần thứ sáu: từ câu 258 (Chẻ năm cỏ quỳnh mao làm thẻ) đến câu 333 (Tìm cho thấy bạn hữu tình mới thôi)

Phần thứ bảy: từ câu 334 (Linh Phân dạy quẻ coi tốt lắm) đến câu 369 (Cỏ ro nhón nhác, ngại đường chẳng đi)

Phần thứ tám: lời văn ..

(2) Trùng Hoa là tên của vua Thuấn (ND)

(3) Linh Phân, Vu Hàm là những thầy bói thời cổ (ND).

trị, cứu nước Sở đang lúc nguy vong :

Hám vui bọn chúng không biết sợ,
Đường tối tăm hiểm trở xiết bao.
Xe loan e lúc đổ nhào,
Phải ràng ta sợ thiệt vào đến thân (1)

và vui vẻ, hăng hái đi trước mở đường cho Sở vương :

Ngựa hay cưỡi lấy, đi nhanh ! Lại đây, ta chỉ cho mình đường quang.

Không chỉ dừng lại ở chỗ muốn đưa nước Sở ra khỏi họa nguy vong mà còn muốn biến nước Sở thành một quốc gia hùng mạnh, đó là mục đích của Khuất Nguyên, và theo ông, làm được như vậy mới thống nhất được Trung Quốc. Thống nhất Trung Quốc, đó là nguyện vọng của nhân dân Trung Quốc thời bấy giờ, đồng thời đó cũng chính là nguyện vọng chung của những người biết nhìn xa trông rộng. Khuất Nguyên thường nhắc đến Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang và Chu Văn vương v.v... trong *Li tao*, cốt là muốn nhắc Sở Hoài vương cần noi theo các nhân vật đó.

Lúc bấy giờ các nhà nho đưa những nhân vật đó ra, lí tưởng hóa họ, mong muốn tầng lớp thống trị đương thời theo gương họ mà thống nhất đất nước Trung Quốc. Tư tưởng đó của Khuất Nguyên là biểu hiện cao nhất của tư tưởng yêu nước đương thời. Ông không những ước mong cho Tổ quốc ông được giàu mạnh, mà còn muốn Tổ quốc có thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử lớn lao đương thời.

Li tao còn cho ta thấy nhà thơ suốt đời kiên trì lí tưởng, căm ghét sâu sắc những gì đen tối xấu xa bỉ ổi. Trở lực mà ông vấp phải đó là tập đoàn thống trị hủ bại của nước Sở, khiến ông không thực hiện được lí tưởng. Ông căm phẫn chỉ trích tập đoàn thống trị nước Sở. Tinh thần khí tiết và lòng cương trực của ông đã được miêu tả trong *Li tao* như sau :

Mỗi phú quý cố mà theo đuổi,
Phải lòng ta có vội thế đâu !
Cái già sồng sộc theo nhau,
E không để được về sau tiếng lành.
Ăn nhụy nở (2) *bên nhành thu cúc,*

(1) Theo bản dịch *Li tao* của N.T. Xem *Khuất Nguyên : Sở từ*, NXB Văn hóa Hà Nội, 1974. Phần tham khảo.

(2) Nguyên văn: *lạc anh* (có nơi giải thích nghĩa là *hoa rụng*) (NKP).

B35.83

Uống sương sa dưới gốc mộc lan.

Tình yêu khôn dẹp muôn vàn,

Khát hoài đói mãi, phàn nàn mà chi !

Rút rễ cây ta xe sợi chỉ,

Xâu cánh hoa thiên lí xinh xinh.

Cánh lan cánh huệ trắng tinh,

Dây ngàn bền dẻo tết manh áo ngoài.

Á o như thế, thói đời chẳng mặc.

Ta cứ theo phép tắc đời xưa.

Dẫu rằng đời có chẳng ưa,

Thì xin theo lối cũng như Bành Hàm (1)

Nhà thơ tả mình buổi sáng sớm uống sương sa đọng trên bông lan, chiều về ăn cánh hoa cúc mới nở, rồi trên người thì đeo các đồ trang sức được kết bằng các loại hoa thơm như hoa thiên lí, hoa huệ v.v... để ví với đức tính cao quý, trong sạch của mình. So sánh với sự tham lam, ghen tị, thói bon chen danh lợi của bọn người xấu trong tập đoàn thống trị càng làm nổi lên lòng khinh bỉ của nhà thơ đối với những tâm hồn xấu xa kia. Sau khi chê trách kẻ thống trị "gièm pha phỉ báng" và "khuôn vuông mẫu thẳng chẳng dùng", ông đã trình bày quyết tâm không chịu thỏa hiệp của mình :

Loài chim cắt ngang tàng bay bổng,

Vốn xưa nay là giống không đàn.

Vẻ đẹp về tư tưởng trong tác phẩm của Khuất Nguyên được biểu hiện như sau : ông vô cùng căm ghét bè lũ thống trị hủ bại, căm ghét bọn chúng cốt là để bảo vệ lí tưởng của mình. Chính vì vậy mà lòng căm ghét của ông lại càng sâu sắc. Ngoài việc vạch trần, phê phán sự thối nát của tập đoàn thống trị, ông còn nêu rõ lí tưởng của mình. Làm như vậy, cái xấu xa bỉ ổi của bọn người xấu kia lại càng nổi bật và ngòi bút phê phán của ông lại càng thêm sâu sắc.

Nhìn chung, tác phẩm này nồng đượm màu sắc lãng mạn. Trong nửa sau tác phẩm, màu sắc lãng mạn lại càng đậm nét hơn. Phần đầu kể lại cuộc đời, nêu lên lí tưởng chính trị của mình đồng thời vạch trần, phê

(1) Bành Hàm là một hiền Đại phu nhà Ân, can gián vua, vua không nghe, ông liền nhảy xuống sông tự tử.

phản chính sách thống trị đen tối của bọn quan lại, nhà thơ chủ yếu sử dụng bút pháp tả thực, trong đó ít nhiều ông cũng có dùng lối "tỉ hứng". Lối "tỉ hứng" này hầu như khác hẳn với lối "khởi hứng" trong *Kinh thi*, và cũng không phải là lối tỉ dụ đơn thuần. Những hình tượng được nhà thơ dùng để so sánh bao hàm ý nghĩa rất sâu xa :

Trong ta đã mười phân lông lẫy,
Chải chuốt càng thêm nảy xinh tươi.
Sói ngàn, nhài bãi khoác ngoài,
Tết lan thu lại làm đai đeo thường.
Sơ chẳng kịp ta càng mê mải,
Tuổi xanh nào có đợi gì ai !
Mộc lan sớm cắt trên đồi,
Đồng thanh chiêu hái bên ngoài bến sông.

*

* *

Hái sen sửng cắt manh áo đẹp,
Cắt phù dung may nếp xiêm dài.
Đời không biết đến mặc đời,
Tình ta vì hẳn vẹn mười thơm tho !

Nhà thơ đã bày tỏ lòng mến yêu tha thiết của mình đối với các loài hoa thơm cỏ đẹp, đó chính là dùng để ví chí khí cao cả, hành vi trong sạch của mình. Đọc những áng thơ đó, độc giả không chỉ cảm nhận được hương sắc của cỏ hoa, mà hơn thế nữa như bị thu hút bởi một ý thơ sâu lắng. "Sói ngàn", "nhài bãi", "lan thu", "sen súng", "phù dung" là những loài hoa thơm, cỏ lạ mọc lên từ nơi rừng sâu vực thẳm, dễ đưa độc giả đến những nơi có những cảnh tượng li kì huyền ảo. Nhà thơ dùng chúng để tượng trưng cho phẩm chất cao quý của mình. Đeo những thứ đó lên mình, ý nói nhà thơ luôn cố gắng làm điều đức nghĩa.

Đó là hình tượng sinh động về một nhà thơ có phẩm chất cao đẹp.

Nhưng trong *Li tao*, đặc điểm quan trọng nhất của tính lãng mạn không phải ở chỗ đó, mà là ở chỗ dưới ngòi bút sắc sảo của nhà thơ, những thần thoại, truyền thuyết, nhân vật lịch sử, mây gió, mặt trời, mặt trăng, núi non, sông nước đã hòa thành một bức tranh hoàn chỉnh và vô cùng tráng lệ. Thí dụ, nhà thơ nói lí tưởng của ông không thể thực hiện được, không

ai hiểu được mình. Không còn cách nào khác, ông ước mơ cưỡi chim phượng lướt gió bay lên trời cao, đi tìm Thượng đế để bày tỏ nỗi lòng mình :

Sớm Thương Ngô, chiều qua Huyền Phố[1],
Đến thần linh xa ngó cửa ngoài.
Chốn này muốn tạm nghỉ ngơi,
Chiều hôm bàng lảng mặt trời xuống nhanh.
"Hi Hòa[2] *hỡi nể tình ta với,*
Lối non đoài chớ vội xông pha[3]
Quản bao nước thẳm non xa,
Để ta tìm kiếm cho ra bạn lòng".
Cho ngựa uống bên dòng Dục Nhật [4],
Buông dây cương ở đất Phù Tang[5].
Nhởn nhơ chốc lát dọc đường,
Bẻ cành nhược mộc chắn ngang mặt trời[6].
Chị trăng[7] *phải nhanh nhanh tiến bước,*
Dì gió[8] *cho lần bước theo sau,*
Chim loan[9] *mở lối đi đầu,*
Nhưng thần sấm sét đốc hầu chưa xong.
Ta giục phượng gia công bay mãi,
Suốt ngày đêm giong ruổi cho mau.

---

(1) *Thương Ngô* : tên đất, đó là nơi chôn vua Thuấn. *Huyền Phố* : tên đất trong thần thoại, nơi thần tiên ở. Ý nói buổi sáng xuất phát từ Thương Ngô ở phương Nam, chiều đến Huyền Phố ở phương Bắc trên núi Côn Lôn.

(2) *Hi Hòa* : một nhân vật trong thần thoại, là người đánh xe cho mặt trời.

(3) Khuất Nguyên lệnh Hi Hòa đi chậm lại, không nên vội để mặt trời lặn (Yêm Tử là tên núi trong thần thoại, tương truyền đó là nơi mặt trời lặn).

(4) *Hàm Trì* : tên ao nước trong thần thoại, là nơi mặt trời tắm. Ở đây N.T. dịch là Dục Nhật, cùng với nghĩa ấy.

(5) *Phù Tang* : cây dâu trong thần thoại, sống nơi mặt trời mọc.

(6) *Nhược mộc* : là một loại cây trong thần thoại.

(7) *Hằng Thư* là một nhân vật trong thần thoại, là người đánh xe cho mặt trăng. Ở đây dịch là chị trăng.

(8) *Phi Liêm* là thần gió.

(9) *Chim loan* tức là phượng hoàng.

Cơn giông bão táp theo hầu,

Cầu vồng mống cụt dem nhau đến chào[1].

Khắp các ngả trước sau tấp tới,

Đủ các màu trên dưới tơi bời...

Đoạn thơ trên ý thơ thật là bao la hùng vĩ. Thi sĩ tưởng tượng mình buổi sáng sớm rời đất Thương Ngô ở phương Nam, đến trước khi mặt trời lặn thì đã có mặt ở núi Côn Lôn ở phía Tây Bắc. Ông còn sai khiến thần mặt trời hãy cho ngựa chạy chậm lại, để ông kịp "tìm cho ra bạn lòng" trước khi trời tối. Nhà thơ cho ngựa uống nước ở Hàm Trì – nơi thần mặt trời tắm ; nghỉ ở đất Phù Tang – nơi mặt trời đi qua. Những vị cùng đi với ông còn có các thần như : thần trăng, thần gió, chim loan, thần sấm v.v... Như vậy, thanh thế của nhà thơ thật là hiển hách.

Không chỉ có một đoạn miêu tả như vậy, mà rất nhiều đoạn thơ khác cũng như thế. Ngòi bút của nhà thơ có thể làm tái hiện mọi cảnh tượng tráng lệ, huyền ảo trong vũ trụ bao la.

Khác với những đoạn đã trích dẫn ở trên, trong *Li tao* còn có một số đoạn miêu tả nỗi lòng buồn rầu hiu quạnh của nhà thơ.

Sớm dóng ngựa qua miền Bạch Thủy[2],

Lên Lăng Phong[3] *ta sẽ dừng cương.*

Không ai là gái đảm đang,

Trông về nước Sở gạt hàng lệ rơi[4]...

Đường xa xin chớ ngại ngùng,

Người xinh ai chẳng dem lòng khát khao.

Có thơm kể nơi nào chẳng có,

Thương tiếc chi quê cũ nữa anh.

Những câu thơ trên khiến người đọc bồi hồi xúc động, đồng thời cũng thể hiện tình cảm sâu lắng, uyển chuyển của tác phẩm.

Trong *Li tao*, Khuất Nguyên đã mượn truyền thuyết thần thoại và những cảnh tượng tráng lệ huyền ảo trong vũ trụ để tỏ bày nỗi lòng bi

(1) Nhà thơ sai khiến cả cầu vồng, mống cụt, giông tố, bão táp. Nhà thơ bắt chúng phải phục vụ mình.

(2) *Bạch Thủy* : tên một con sông trong thần thoại, chảy từ núi Côn Lôn.

(3) *Lăng Phong* : tên núi trong thần thoại, trên vùng núi Côn Lôn.

(4) Ý nói cầu được gặp nữ thần nhưng không gặp được.

phẫn của mình. Bởi thất vọng trong cuộc sống hiện thực, nên ông ao ước ngao du trong cảnh thần tiên. Nhưng ảo vọng cũng chẳng làm tiêu tan được nỗi lòng bi phẫn của ông, vì vậy trong tác phẩm *Li tao*, tiếp nối những đoạn tả cảnh huy hoàng, rực rỡ, là những đoạn miêu tả nỗi lòng thất vọng của nhà thơ, như đoạn Khuất Nguyên cưỡi chim phượng bay lên trời, gọi "lính canh cổng nhà trời" mở cửa, nhưng "lính canh lại tựa cửa ngoài nhìn ta". Ông đành "đứng bơ phờ, tay với bông lan" trong cảnh chiều tà. Và như đoạn tả nhà thơ cùng một đoàn ngựa xe rầm rập đi tới Côn Lôn, ngang qua Lưu Sa, thẳng về Tây Hải, bỗng thấy hình ảnh quê hương hiện lên giữa bầu trời trong sáng khiến lòng ông đau buồn vô hạn. Tác phẩm đã miêu tả một cách sinh động nội tâm phong phú, phức tạp và tấm lòng chan chứa bi phẫn của Khuất Nguyên, đồng thời lại lí thú ở chỗ láy đi láy lại, khúc chiết, lời thơ khi lên bổng khi xuống trầm. *Li tao* là một bài thơ dài trong đó bút pháp nhà thơ luôn luôn thay đổi. Nó kết hợp chặt chẽ việc thuật lại sự thực, bộc lộ tình cảm u hoài, cô quạnh và nỗi niềm ước vọng của nhà thơ. Văn chương *Li tao* bát ngát bao la, kết cấu hoàn mĩ. Cả bài phần nào cũng hay, cũng hấp dẫn. Tất cả hợp thành một chỉnh thể cân đối, hài hòa, hùng tráng, mĩ lệ. Nhà thơ phải có một tình yêu đất nước sôi nổi, nồng nàn, một lòng kiên trì lí tưởng mãnh liệt mới có thể viết được một áng thơ vĩ đại như thế.

3. CỬU CHƯƠNG, CỬU CA VÀ THIÊN VẤN

Ngoài *Li tao* ra Khuất Nguyên còn sáng tác nhiều tác phẩm ưu tú khác.

Cửu chương gồm có chín bài. Đó là các bài *Tích tụng* (Tiếc làm thơ ca), *Thiệp Giang* (Qua sông Giang), *Ai Sính* (Thương Sính đô), *Trừu tư* (Rút bày tâm tư), *Hoài Sa* (Nhớ Trường Sa), *Tư mĩ nhân* (Nhớ người đẹp), *Tích vãng nhật* (Nhớ ngày trước), *Quất tụng* (Ca tụng cây quất) và *Bi hồi phong* (Buồn gió xoáy). Không phải ông sáng tác cùng một lúc, mà tất cả những bài thơ trên đến thời Tây Hán mới có người xếp chung vào một tập, đặt tên là *Cửu chương*[1]. Trong đó có hai bài : *Tích vãng nhật* và *Bi hồi phong* miêu tả tình hình lúc Khuất Nguyên tạ thế.Cuối đời Thanh có người nghi ngờ đó là tác phẩm giả. Có lẽ *Quất tụng* là tác phẩm được sáng tác vào thời kì đầu của ông, tác phẩm ca ngợi cái tính "chịu mệnh không đổi", "bén chặt, khó chuyển lay" của cây quất. Tác phẩm nói lên lòng yêu quê hương

(1) Tên *Cửu chương* thấy trước tiên trong thiên *Ưu khổ* sách *Cửu Thán* của Lưu Hướng đời Hán: "Than *Li tao* để nêu ý, không hề kém *Cửu chương*".

tha thiết và phẩm tiết của nhà thơ, ca tụng "sắc tinh khiết, ruột thuần chất" và "thướt tha đẹp đẽ". Đó là mượn cây quất để tượng trưng cho phẩm chất cao khiết.

Trong *Cửu chương*, các bài *Trừu tư*, *Thiệp Giang*, *Ai Sính* và *Hoài Sa* đều là những bài thơ trữ tình ngắn và rất hay. Ngoài *Trừu tư*, những bài kia đều được sáng tác vào thời kì cuối đời của Khuất Nguyên.

Trong mấy bài thơ trên, tác giả đều thẳng thắn bộc lộ tâm tư tình cảm của mình, lời thơ giản dị, ít lãng mạn hơn, tình cảm không mãnh liệt và sắc thái không rực rỡ như *Li tao*. Về mặt nội dung tư tưởng thì, cũng như *Li tao*, những bài thơ này đều trình bày lí tưởng của nhà thơ một cách tha thiết đồng thời vạch trần phê phán nền chính trị đen tối của nước Sở.

Những bài thơ này đa số được sáng tác trong khoảng thời gian Khuất Nguyên bị gạt ra khỏi triều chính hoặc bị đi đày, nên phần nhiều thơ nói lên nỗi nhớ quê hương da diết của ông. Thí dụ, trong *Trừu tư* có đoạn miêu tả nỗi nhớ nhung của nhà thơ đối với Sính đô, khi ông đang ở Hán Bắc :

Trông non Bắc tuôn trào nước mắt,
Ngắm sông sâu ngậy ngất thở dài.
Đầu hè đêm ngắn mấy mươi,
Có sao mong sáng thấy dài như năm ?
Lối sang Sính xa xăm bát ngát,
Hồn năm canh chín lượt bay về,
Đường dài khuất khúc đã ghê,
Trông trăng sao, nhận lối đi đêm trường.
Hồn mấy độ bàng hoàng lận đận,
Muốn về, mà về vẫn không xong[1].

Sau khi xa Sính đô (Thủ đô nước Sở), hồn mộng của Khuất Nguyên vẫn lẩn quất quanh đô thành Sính. Lời thơ thật thảm thiết và xúc động. Vào những năm cuối đời của Khuất Nguyên, ông bị đày xuống Giang Nam, tình cảm của nhà thơ lại càng nặng nề, u uất hơn, trong "lời kết" của *Ai Sính*, nhà thơ viết :

Nhìn quanh đã mỏi mắt ta,
Mong về mong mãi dễ mà được đâu.
Cáo chết tất quay đầu núi cũ,

(1) N.T. dịch

Chim bay còn nhớ tổ rừng sâu !

Đuổi ta, ta tội gì đâu,

Còn đời còn nhớ ngày nào chưa quên[1].

Qua cách diễn tả trực tiếp, những dòng thơ trữ tình trên đã biểu lộ được tâm tư tình cảm đau khổ của nhà thơ, làm cho người đọc vô cùng xúc động, không sao nén nổi.

Trong mấy bài thơ sáng tác vào thời kì cuối đời, Khuất Nguyên đã kịch liệt phê phán tập đoàn thống trị nước Sở :

Di, sé, ên, ác chừ làm tổ quanh nhà,

Bỏ đống Tân Di chừ chết xó núi [2].

(Thiệp Giang)

Chẳng thích kẻ mười phần tốt đẹp,

Chỉ ưa người gian giảo lộn sòng.

Lũ gian ngày một tiến đông,

Người hiền thì phải chạy vòng lánh xa[3].

(Ai Sính)

Mấy vần thơ trên đều là những lời tố cáo được viết bằng máu và nước mắt của nhà thơ. Đối với tập đoàn thống trị nước Sở, Khuất Nguyên lúc bấy giờ đã hoàn toàn tuyệt vọng. Trong bài thơ tuyệt mệnh *Hoài Sa* ngoài sự chỉ trích phê phán tập đoàn thống trị "lấy trắng làm đen, lộn nhào trên dưới" ra, ông còn tỏ ý ung dung chuẩn bị đi vào cõi chết "Rộng lòng vững chí, ta nào sợ chi", biểu hiện niềm tin sắt đá, quyết giữ vững lí tưởng của mình.

Những bài thơ trên, về mặt nghệ thuật, có những nét miêu tả cảnh vật rất phong phú. Thí dụ bài *Thiệp Giang* viết :

Vào bến Tự, còn dùng dằng hề,

Ta chưa biết ở vào đâu.

Rừng sâu thăm thẳm chi tối mò hề,

Toàn là hang vượn cùng hang hầu.

Núi cao vòi vọi chi ngất trời hề,

Dưới âm u mà mưa dầu dầu.

---

(1) N.T. dịch .

(2) và (3) NT dịch, chúng tôi sửa vài chữ.

Tuyết tơi bời chi khắp gần xa hề,

Mây dùn đùn mà kéo mau[1] .

Khi đi sâu vào nơi vực thẳm non cao vùng thượng du sông Nguyên, phong cảnh thiên nhiên nơi hoang vắng quạnh hiu này khiến nhà thơ vô cùng đau khổ, những câu thơ trên mô tả cảnh vật thiên nhiên, nhưng cũng biểu hiện sâu sắc cảnh ngộ và nỗi lòng của nhà thơ lúc bấy giờ. Bài *Thiệp Giang* tả lại đoạn đường hành trình từ Ngạc Chử đến Tự Phố, hệt như thơ người đời sau sáng tác trong những *Chuyến đi xa*. Bài *Ai Sính* cũng miêu tả cảnh vật thiên nhiên ở hai bên bờ Trường Giang.

Lên cồn lớn trông ra man mác,

Mong bi thương khuây được một vài.

Từ bến sông đến bãi ngoài,

Xót thay phong cảnh yên vui ngày nào[2] .

Sau chín năm dài bị đày, những cảnh vật ấy vẫn gợi lên trong lòng nhà thơ nỗi nhớ khôn nguôi.

Trong *Cửu chương*, trừ *Quất tụng* ra, tư tưởng chủ đề của các bài thơ khác đều giống *Li tao*, chỉ khác ở chỗ cách biểu hiện mà thôi. Điều đó chứng tỏ phong cách nghệ thuật trong các tác phẩm của Khuất Nguyên là rất đa dạng.

Cửu ca có cả thảy mười một bài thơ. Những bài thơ này đều có liên quan đến chuyện tế thần. Vương Dật [3] trong cuốn *Sở từ chương cú* đã viết rằng, khi bị đày xuống Giang Nam, Khuất Nguyên thấy nhân dân ở đó nhảy múa hát ca để tế thần, nhân đó mà ông viết *Cửu ca*. Ý kiến này tương đối hợp lí [4]. Trong *Cửu ca*, những vị thần được nhà thơ nhắc tới gồm có : Thần mặt trời, thần mây, thần coi việc thọ yểu, thần coi việc sinh con nối dõi, thần sông Hoàng Hà, thần sông Tương, thần núi, thần Đông hoàng Thái Nhất[5] và linh hồn tử sĩ hi sinh vì Tổ quốc.

Người dân đương thời tế thần mặt trời, thần mây và một số thần sông, thần núi là cốt để cầu được mùa hoặc được sống một cuộc đời bình yên

(1) Phan Kế Bính dịch, chúng tôi sửa vài chữ.

(2) N.T. dịch, chúng tôi sửa vài chữ.

(3) Người đời Hậu Hán (ND).

(4) Trong cuốn *Sở từ tập chú*. Chu Hi (đời Tống) cho rằng *Cửu ca* là dân ca đã được Khuất Nguyên chỉnh lí nhưng không có căn cứ gì.

(5) Một vị thiên thần.

vô sự. Họ tưởng tượng ra rằng thần cũng như con người ta biết yêu đương, vì vậy khi ca hát tế thần, người ta có thể diễn tả được những niềm vui yêu đương và những nỗi đau khổ biệt li để mua vui cho mọi người. Khuất Nguyên cũng đã lưu giữ lại trong *Cửu ca* những đặc điểm miêu tả tình yêu trong các ca khúc tế lễ thần linh của dân gian ; ông đã làm nổi bật được nỗi đau khổ của mình chứ không phải làm nổi bật mục đích tế thần tránh họa cầu phúc. Thí dụ, bài *Đông quân* (thần Đông quân), mở đầu bằng lời của thần mặt trời, ngợi ca cảnh mặt trời mọc ở phương Đông vào lúc bình minh. Ông đã sáng tác những câu như :

Thở dài chừ sắp lên,

Lòng rạo rực chừ ngóng trông[1].

Tình điệu đó không phù hợp với cảm xúc của con người nói chung lúc buổi sớm mai đứng ngắm cảnh mặt trời mọc, thế nhưng thật là tự nhiên, nếu giải thích đó là do nhà thơ tự bộc bạch tâm tình buồn bã đau thương của mình.

Khuất Nguyên đã bày tỏ tâm tình của mình trong khi sáng tác những bài thơ đó, đồng thời nhà thơ cũng lại muốn giữ sao cho phù hợp với những đặc điểm của việc tế thần. Thí dụ, trong bài *Đông quân*, khi tả cảnh mặt trời mọc, ánh sáng rực rỡ tỏa khắp bốn phương, ông viết : "Lấy tên dài bắn chó trời". Bài *Vân Trung quân* (Thần Vân Trung quân) miêu tả thần mây có câu : "Sức thừa thãm viếng Kí Châu, Bay qua bốn bể biết đâu là cùng", đó là tả cảnh mây bay. Trong bài *Tương quân* (Thần Tương quân) khi tả thần sông Tương "Sông đừng nổi sóng sông ơi ! Để cho ngọn nước chảy xuôi một đường" là miêu tả quyền lực của thần. Trên đây là những thí dụ rất rõ rệt.

Những bài thơ tế thần có một phong cách nghệ thuật thống nhất, văn chương mới mẻ, trong sáng, tình cảm sâu lắng, ý nhị. Khuất Nguyên đã chịu ảnh hưởng của dân ca khi sáng tác những bài thơ đó. Nhà thơ đã sử dụng các yếu tố của dân ca đồng thời đan cài vào trong tác phẩm của mình tình điệu của dân ca. Vì vậy, nếu đem so sánh *Cửu ca* với những tác phẩm khác của Khuất Nguyên, thì về mặt nghệ thuật vẫn có những nét độc đáo riêng của nó.

Trong những bài thơ trên, màu sắc lãng mạn cũng rất đậm đà. Nhưng tính chất lãng mạn này trong *Cửu ca* không dạt dào, mãnh liệt khi lên trời khi xuống đất như trong tác phẩm *Li tao*. *Cửu ca* là tác phẩm viết về thần và đa số miêu tả thần núi, thần sông, bên cạnh đó tác giả cũng tả

(1) N.T. dịch.

cảnh u buồn đầy cảm xúc ở nơi non cao vực thẳm. Thần cũng được miêu tả như con người, cũng buồn vui bởi cảnh hợp tan. Những tình cảm đó được tác giả diễn tả rất tinh tế, rất cảm động khiến người đọc thấy các vị thần đó rất gần gũi và cảm thông với cảnh ngộ của họ. Thí dụ mở đầu bài *Sơn quỳ* (Thần núi) tác giả miêu tả vị nữ thần đó xuất hiện :

Bên góc núi chừ như có người,
Mặc lá xanh chừ thắt hoa tươi.
Liếc đã xinh chừ cười cũng khéo,
Mình yêu ta chừ thật yểu điệu[1].

Vẻ đẹp của nữ thần và hang sâu nơi nàng trú ngụ như hiện ra rõ mồn một và mang hàm ý sâu sắc. Tiếp đó, nhà thơ lại miêu tả nơi nàng đứng :

Đứng một mình chừ trên đỉnh núi,
Mây cuồn cuộn chừ bay ở dưới[2].

càng làm tăng thêm dáng vẻ thần tiên. Cuối cùng tác giả tả nữ thần chờ người yêu :

Người trong núi chừ ăn đỗ nhược,
Uống suối đá chừ nằm gốc trắc,
Mình nhớ ta chừ dạ ngờ vực !
Sức ầm ầm chừ mưa đội thềm.
Sóc nỉ non chừ vượn hót đêm,
Gió lạnh ngắt chừ cây rì rào,
Ta nhớ mình chừ buồn xiết bao[3].

Nữ thần ngồi dưới hàng tùng bách, uống nước suối, bâng khuâng nghĩ tới người yêu chưa đến. Núi rừng trông thật ảo não thê lương. Thế giới hư ảo đó trong *Cửu ca* là một nét độc đáo trong thơ Khuất Nguyên. Các bài *Tương quân* (Thần Tương quân) và *Tương phu nhân* miêu tả những chuyện yêu đương của thần, nhiều tình tiết ở trong đó mang kịch tính nhưng cũng lột tả được một thế giới huyền ảo kì diệu như :

Chờ chàng chàng chưa đến,
Thổi tiêu hề lòng nhớ ai...
...Bỏ rơi vòng ngọc giữa sông,
Để quên dai ngọc quanh vùng bến xưa.

(1), (2) và (3) N.T. dịch .

Bãi thơm ta dứng thản thờ,

Hoa thơm ta hái sẽ đưa con hầu.

Thời qua lấy lại được đâu,

Lang thang thôi hãy gương sầu làm khuây[1].

Những câu thơ đó mang sắc màu huyền ảo lạ kì, có tình điệu địa phương của vùng Nguyên, Tương và bộc lộ tình yêu nam nữ của các vị thần. Đó chính là sắc màu lãng mạn của *Cửu ca*.

Quốc thương (Hồn liệt sĩ), một bài thơ trong *Cửu ca*, tế tụng linh hồn những nhân vật đã hi sinh vì quê hương đất nước. Thơ ca tụng những người trung trinh bất khuất, lời thơ rất bi tráng hào hùng. Phần đầu của bài thơ miêu tả cảnh chiến trường. Các chiến sĩ dũng cảm xông pha chiến trận, khí thế long trời lở đất. Phần cuối miêu tả sự hi sinh khảng khái của các chiến sĩ, ca ngợi lòng dũng cảm của họ. Thí dụ :

Cắp cung lớn vác gươm dài,

Đầu dù lìa xác không rời lòng son.

Thiên vấn (Hỏi trời) là một bài thơ đặc biệt lạ kì, đa số là bốn chữ một câu, hai câu hoặc bốn câu tạo thành một đoạn. Nhà thơ đã đưa ra một trăm mấy chục câu hỏi, nêu lên những thắc mắc hoài nghi về các hiện tượng tự nhiên, những truyền thuyết, thần thoại, truyện cổ tích lịch sử v.v... Một số thắc mắc đó đã tỏ rõ thái độ phê phán của nhà thơ đối với các tư tưởng truyền thống và các nhân vật lịch sử v.v.... Thí dụ, thời bấy giờ người ta đánh giá Cổn [2] rất thấp kém, bài thơ *Thiên vấn* đã nêu thắc mắc như sau :

Đắp đê theo hình cu, rùa nối đuôi,

Cổn sao lại làm thế ?

Theo phương pháp ấy cũng muốn nên công,

Vua Thuấn sao lại phạt ?

Ông còn phê phán một số vị vua chúa hoang dâm như Kiệt, Trụ. Nhà thơ sống trong một thời đại mà nền văn hóa đã phát triển mạnh mẽ, "nghe rộng nhớ nhiều", kiến thức phong phú, vì thế mà một số quan niệm truyền thống về các vấn đề hiện tượng tự nhiên, thần thoại cổ đại và lịch sử cổ đại không thể thỏa mãn được thi nhân. Hơn nữa, trải qua những cuộc đấu

(1) N.T. dịch.

(2) Nhân vật thần thoại, tương truyền dưới thời vua Nghiêu, ông đi trị thủy 9 năm không thành, bị vua đày, giết chết.

tranh chính trị, về mặt tư tưởng, Khuất Nguyên đã có được những nhận thức mới vì vậy ông đã có thể nhìn một số sự vật với con mắt hoài nghi. Bài thơ này đã giúp ích rất nhiều cho việc tìm hiểu tư tưởng của Khuất Nguyên. Về phương diện nghệ thuật, bài thơ cũng đã thể hiện rõ tài năng của nhà thơ, cứ bốn chữ một câu, nhà thơ nêu ra hàng loạt những câu hỏi, vậy mà lời thơ sinh động, thay đổi luôn luôn, chứ không hề nhạt nhẽo. Đoạn mở đầu viết rất hùng hồn :

Trời sao mênh mông ?
Sao chia làm mười hai cung ?
Vừng nhật nguyệt bám vào đâu ?
Các vì sao, sao mọc tứ tung ?
Mặt trời mọc từ Thang Cốc ;
Lặn ở Mông Di.
Từ sáng sớm đến đêm tối,
Đi bao nhiêu dặm không nghỉ ?(1)

Bốn câu thơ trên viết về các thiên thể, còn bốn câu dưới về hành trình của mặt trời. Lời thơ được tác giả viết một cách lưu loát tự nhiên, làm nổi bật được khung cảnh tráng lệ, hùng vĩ của đất trời, mặt trăng và mặt trời. Lời thơ trong bài *Thiên vấn* luôn luôn biến hóa đổi thay, thường là để thích ứng với nội dung những câu hỏi mà nhà thơ muốn nêu ra.

4. *ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA KHUẤT NGUYÊN TRONG LỊCH SỬ VĂN HỌC*

Khuất Nguyên là nhà thơ vĩ đại đầu tiên trong lịch sử văn học Trung Quốc. Tác phẩm của ông có tính sáng tạo vô cùng độc đáo. Về mặt hình thức nghệ thuật, ông đã sáng tạo ra một thể loại văn học mới – thể "tao" trên cơ sở sử dụng hình thức dân ca đương thời. Ở phương Nam thời bấy giờ, trong dân gian vốn lưu hành một thể loại thơ ca gồm nhiều câu dài ngắn khác nhau, hình thức tương đối tự do, lại còn dùng nhiều chữ "hề" (hoặc "chừ") như trong *Mạnh tử* thiên *Li lâu* có chép lại bài hát trẻ con như sau :

Nước Thương Lương trong hề,
Dùng giặt giải mũ ta.

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

Nước Thương Lương đục hề,

Dùng rửa chân ta[1].

Trước Khuất Nguyên hơn một trăm năm, có một nhà quý tộc ở nước Sở tên là Ngạc Quân Tử Tích đã từng sai người dịch một bài hát mà người Việt [2] vẫn thường dùng. Người phiên dịch đó đã sử dụng thể loại dân ca nói trên để dịch. Đó chính là *Bài ca nước Việt* :

Đêm nay đêm gì chừ,

Thuyền thả giữa dòng.

Ngày nay ngày gì chừ.

Được cùng vương tử[3] *đi cùng.*

Ngượng ngùng nhưng vui sướng chừ,

Chế giễu, kệ đời.

Lòng vướng vít khó mà quên chừ,

Vì được thấy người[4].

Núi có cây chừ, cây có cành.

Lòng yêu chàng chừ, chàng nỡ vô tình[5].

(Thuyết Uyển: Thiện Thuyết)

Khuất Nguyên đã sử dụng hình thức dân ca đó, mặc cho trí tưởng tượng của mình tha hồ bay nhảy tung hoành. Nhà thơ đã bộc lộ những tình cảm tha thiết nồng nhiệt của mình, dùng một số lượng lớn những truyền thuyết, thần thoại, sáng tác nên thiên trường thi vĩ đại *Li tao* và rất nhiều bài thơ khác. Ngoài *Thiên vấn* ra, các tác phẩm của Khuất Nguyên đã phá vỡ vòng hạn chế của thể thơ trong *Kinh thi* – loại thơ chủ yếu là bốn chữ một câu – đem đến cho thơ ca một khả năng biểu hiện rộng lớn, sáng tạo nên những bài thơ có phong cách riêng. Sự sáng tạo đó của nhà thơ là một cống hiến vĩ đại trong lịch sử thơ ca.

Đối với các nhà văn đời sau, tư tưởng yêu nước của Khuất Nguyên, lòng kiên trì lí tưởng trong sự nghiệp đấu tranh chính trị và tinh thần hi sinh thà chết chứ không chịu khuất phục của ông đã gây được một ảnh hưởng vô cùng to lớn.

(1) và (5) Vũ Bội Hoàng dịch.

(2) Tên một nước thời nhà Chu. Nay thuộc vùng Chiết Giang, Giang Tô, Sơn Đông (ND).

(3) *Vương tử* : con vua.

(4) Người ở đây chỉ con vua.

Giả Nghị đầu đời Hán, sau khi bị thất bại trong một cuộc đấu tranh chính trị, rồi bị đày đi Trường Sa, ông đã làm văn điếu Khuất Nguyên, coi Khuất Nguyên là tri kỉ. Khi viết truyện Khuất Nguyên, Tư Mã Thiên xúc động sâu sắc trước tinh thần của Khuất Nguyên và hết lời ca ngợi nhà thơ. Biết bao nhà thơ cổ đại Trung Quốc, khi gặp phải thời dân tộc bị áp bức, đã viết nên những áng văn thơ yêu nước khảng khái, hùng hồn. Và nhiều nhà văn khác đã sử dụng thơ ca và các hình thức văn học khác để làm vũ khí đấu tranh chính trị, vạch trần và phê phán nền chính trị đen tối đương thời, hoặc có khi đã quên mình hi sinh trong những cuộc đấu tranh chính trị, làm cho nền văn học cổ đại Trung Quốc càng rạng rỡ thêm. Chính Khuất Nguyên là người đầu tiên có tinh thần vĩ đại đó trong lịch sử văn học. Tinh thần của Khuất Nguyên đã thực sự tác động mạnh mẽ tới rất nhiều nhà thơ đời sau.

Phương pháp biểu hiện nghệ thuật của Khuất Nguyên cũng có ảnh hưởng rất lớn. Ở thiên *Biện tao* trong *Văn tâm điêu long* Lưu Hiệp đã viết :

"Khi ông diễn tả nỗi oan ức của mình thì làm cho độc giả vô cùng xúc động, khi ông phô bày nỗi đau khổ biệt li thì làm cho người đọc cùng xót thương sâu sắc, khi nói đến núi sông, thì chỉ nghe âm thanh mà tưởng tượng thấy cảnh núi cao, sông sâu, khi nói đến bốn mùa thì xem văn như thấy thời tiết đổi thay. Về sau, Mai Thặng, Giả Nghị (những nhà từ phú có tiếng đời Hán) phỏng theo phong cách đó, cho nên tác phẩm mới hay. Tư Mã Tương Như, Dương Hùng (cũng là những nhà từ phú nổi tiếng đời Hán) theo cái thần của ông nên văn chương mới kì diệu. Chiếc áo của ông bao trùm lên [1] các nhà làm từ không phải chỉ có một thời đại. Những nhà văn hậu thế có tài đều hấp thu tư tưởng trong tác phẩm của ông, còn những nhà văn tầm thường cũng nhặt nhạnh được lời văn đẹp đẽ".

Qua đoạn văn trên chúng ta thấy rõ ràng rằng các nhà làm phú đời Hán và các nhà thơ Lục triều sau này đã học tập và phỏng theo các tác phẩm của Khuất Nguyên như thế nào. Đỗ Phủ cũng tự khích lệ mình vươn lên đạt được thành tựu mà Khuất Nguyên đã đạt được :

Ngưa tế muốn giong cùng Khuất, Tống,
Bui theo e lắn với Tê, Lương[2].

(Hí vi lục tuyệt cu)

(1) Ý nói ảnh hưởng to lớn đối với các nhà làm từ đời sau (ND).

(2) Câu trên nói gương tốt cần noi theo, câu dưới nêu bài học phản diện cần tránh. Văn học Tề Lương ngày càng đi vào chủ nghĩa hình thức (NKP).

Bút pháp biểu hiện lãng mạn của Khuất Nguyên lại càng được các nhà thơ đời sau học tập, mô phỏng. Lí Bạch cũng đã dùng nhiều truyền thuyết, thần thoại nói đến mặt trời, mặt trăng, mây gió và các nhân vật lịch sử, tạo thành những bức tranh kì lạ và rất đẹp trong những bài thơ lãng mạn của mình.

Hai đỉnh cao xuất hiện sớm nhất trong lịch sử văn học Trung Quốc – đó là *Kinh thi* và những tác phẩm của Khuất Nguyên. Ưu điểm chung trong một bộ phận của *Kinh thi* và các tác phẩm của Khuất Nguyên là đều phản ánh hiện thực một cách sâu sắc và tinh thần vĩ đại yêu nước thương dân, vì vậy có ảnh hưởng sâu sắc đến hậu thế. Những người đời sau học tập nhiều hơn về phong cách dân ca và bút pháp hiện thực của *Kinh thi*. Còn những tác phẩm của Khuất Nguyên, thì phong cách bóng bẩy hào hoa và bút pháp lãng mạn của thi nhân như "chiếc áo bao trùm lên các nhà làm từ". Hai tiêu chuẩn tối cao của thơ ca mà người xưa nêu ra – đó là "Phong" (*Kinh thi*) và "Tao" (Thơ Khuất Nguyên). Cả hai đều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền thơ ca cổ đại Trung Quốc.

5. TỐNG NGỌC

Tống Ngọc là một nhà văn cùng thời đại với Khuất Nguyên nhưng hơi muộn hơn một chút. Hiện nay mọi người hiểu biết rất ít về cuộc đời ông. Trong thiên *Khuất, Giả liệt truyện* trong *Sử kí* có chép sơ lược mấy câu : "Sau khi Khuất Nguyên chết, nước Sở có bọn Tống Ngọc, Đường Lặc và Cảnh Sai từ phú rất hay. Họ cũng là những tay ứng đối giỏi như Khuất Nguyên, nhưng cuối cùng vẫn không dám can gián thẳng thắn". Ngoài ra, trong *Hàn thi ngoại truyện* và thiên *Tạp sự* trong sách *Tân tự* cũng có ghi lại một vài đoạn có liên quan đến Tống Ngọc. Vào đời Tấn, Tập Tạc Xỉ, trong *Tương Dương kì cựu truyện*, đã thu thập những điều ghi chép của người xưa viết thành một thiên tiểu truyện về Tống Ngọc, nói ông xuất thân hàn vi, đã từng theo học Khuất Nguyên, lại nhờ cậy bạn bè tiến cử mình với Sở vương (hoặc với tướng nước Sở), từng được làm một chức "quan nhỏ", không toại nguyện và từng oán giận người bạn đó. Tống Ngọc thông hiểu âm luật, văn hay và được ở gần vua Sở. Ông cũng đã từng can gián và bày mưu hiến kế cho vua Sở, nhưng chẳng được tin dùng.

Tác phẩm của Tống Ngọc, theo *Hán thư* thiên *Nghệ văn chí* ghi chép, gồm cả thảy mười sáu thiên. Hiện còn lại có : *Cửu biện*, *Chiêu hồn* và *Cao*

Đường phú, Thần nữ phú, Phong phú, Đăng Đồ tử hiếu sắc phú chép trong *Văn tuyển*[1], tất cả có sáu thiên. Ngoài ra, còn có thiên *Đối Sở vương vấn* chép trong *Văn tuyển* và sáu thiên khác chép trong *Cổ văn uyển*, nghi không phải là tác phẩm của Tống Ngọc[2]. *Chiêu hồn* và bốn bài phú khác ghi chép trong *Văn tuyển* cũng có người cho là không phải tác phẩm của Tống Ngọc, nhưng lí do đưa ra chưa đầy đủ.

Cửu biện là tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng của Khuất Nguyên. Trong đó chúng ta có thể thấy rõ những nét mô phỏng, có một vài chỗ Tống Ngọc lấy hẳn cả câu thơ của Khuất Nguyên. Từ sau thời Khuất Nguyên, cho tới đời Hán, có rất nhiều tác phẩm đã mô phỏng theo thơ ca của Khuất Nguyên. Những tác phẩm này đa số đều có ngụ ý tiếc thương Khuất Nguyên, trong đó, *Cửu biện* là tác phẩm ưu tú nhất : Một là, ngoài tình cảm thương tiếc Khuất Nguyên, tác phẩm còn bộc lộ khá đầy đủ thân thế, tư tưởng kể cả cá tính của tác giả. Hai là, về mặt nghệ thuật, Tống Ngọc không chỉ có phỏng theo, mà còn phát triển và sáng tạo.

Tống Ngọc là một nhà thơ yêu chính nghĩa, ghét kẻ xu nịnh và bọn hãm hại ghen ghét người hiền :

Lòng thương tiếc và buồn rầu chừ,
Muốn gặp người để tỏ bày.
Không tội tình gì mà phải chia lìa chừ,
Nỗi uất ức nào có ai hay.
Những chúa giận mà thêm thương chừ,
Cửa người lại cao ngất chín từng.
Chó dữ cắn đuổi ầm ầm chừ,
Cửa cổng ngoài vẫn đóng như bưng[3].

Thơ nhấn đi nhấn lại ý đó, vì chuyện của Khuất Nguyên mà viết, và ông đã viết rất sâu sắc. Trong *Cửu biện* còn có những câu thơ chỉ trích phê phán nền chính trị xã hội thời bấy giờ. Có những câu như :

(1) *Văn tuyển* là bộ hợp tuyển văn thơ do Tiêu Thống đời Lương (Nam triều) soạn (ND).

(2) *Đối Sở vương vấn* là tản văn, còn *Hán thư : Nghệ văn chí* chỉ chép phú của Tống Ngọc, không hề nói đến tản văn *Đích phú* chép trong *Cổ văn uyển* có nhắc tới chuyện "Tống Ngọc muốn tiễn đưa Kinh Kha tới bờ sông Dịch", đó là chuyện cuối thời Chiến quốc, rõ ràng không phải là do Tống Ngọc viết. Những bài khác cũng có chỗ đáng ngờ, thí dụ như *Vũ phú* là một đoạn trong bài *Vũ phú* của Phó Nghị đời Đông Hán. *Phong phú* có nhiều chỗ mô phỏng *Mĩ nhân phú* tương truyền là của Tư Mã Tương Như đời Hán.

(3) Vũ Bội Hoàng dịch.

Việc khuất khúc và nhiều riêng tây chừ,

E đời sau có cơ nguy bại[1]...

... *Hẳn thành quách không thể trông cậy chừ,*

Tuy hai lần giáp cũng nào ích gì ?[2]

Nhưng vì Tống Ngọc là một người yếu đuối, nhu nhược, cho nên trong *Cửu biện*, ngoài những câu phê phán hiện thực bấy giờ, ông lại sáng tác một số câu thơ tỏ ra khúm núm, tuân phục như sau :

Thường được ơn dày của nhà vua...

... *Không dám quên đức dày khi xưa...*

... *Nhờ đức dày của thượng đế chừ*

Vua ta vẫn được bình an vô sự.

Tống Ngọc còn thốt lên những lời kêu thương ảo não như :

Một mình thơ thẩn dựng tựa chừ,

Dế kêu rền rỉ bên thềm tây...

... *Buổi chiều mặt trời sắp lặn chừ,*

Mặt trăng mòn mỏi mà khuyết dần[3].

Những câu thơ tiêu trầm, u buồn như vậy đã phản ánh một tâm tình suy đồi.

Cửu biện đã kế thừa được những ưu điểm về mặt nghệ thuật trong *Cửu ca* của Khuất Nguyên. Tống Ngọc đã dùng được những từ, những chữ tinh tế, điêu luyện để trình bày những ý thơ vô cùng sâu sắc, lời thơ cũng rất bóng bẩy, hào hoa, ví như đoạn mở đầu :

Thương thay tiết mùa thu !

Hiu quạnh chừ, cây cỏ rơi rụng và lo thơ,

Rầu rĩ chừ như đi nơi xa tít, như trèo non vượt suối đưa người về nhà,

Trời cao mênh mông chừ, quang đãng khắp vùng,

Nước rút lặng lẽ chừ, một dải sông trong.

Có người run rẩy và hốn hển chừ, đương ở nơi hiu hắt lạnh lùng[4].

Trong *Cửu biện* khi miêu tả mùa thu, Tống Ngọc đã cố gắng tả được

---

(1), (2), (3) và (4) Vũ Bội Hoàng dịch.

không khí chung bao quát toàn cảnh, rồi đem cái "vẻ buồn" của mùa thu hòa với "tình riêng" của con người, làm cho người đọc cảm thấy vô cùng thú vị. Về bút pháp nghệ thuật, tiến bộ hơn là ở chỗ miêu tả rộng rãi, khắc họa tinh vi, như khi Tống Ngọc tả cảnh gió cây trút lá :

Lá rũ rượi mà héo hon chừ, cành chàng chịt mà ngổn ngang.

Dáng tả tơi mà sắp rụng chừ, cuống trơ trọi mà ủa vàng.

Trông xờ xạc mà dáng thương chừ, thực gầy guộc mà vỏ vàng[1] .

Sắc màu dáng vẻ của hàng cây trụi lá đã được miêu tả tỉ mỉ, rõ ràng.

Bút pháp miêu tả tinh tế đó đã được tác giả mở rộng thêm một bước trong bài *Chiêu hồn*[2].

Chiêu hồn miêu tả những hiện tượng kì quạc lạ lùng khắp bốn phương, cả trên thiên đường lẫn dưới địa ngục, nhưng chủ yếu là miêu tả cảnh sống ở nơi cung đình. Trong tác phẩm này, hồn được gọi về chính là hồn của một Sở vương nào đó, tác giả khuyên hồn ông ta không nên lên trời, xuống đất hoặc bay khắp bốn phương mà nên quay về chốn cung đình. Những cảnh tượng kì lạ miêu tả trong bài thơ làm cho người ta phải rùng rợn. Thí dụ như phương Tây thì "kiến lửa như đàn voi, ong đen như cái bầu", ở phương Bắc thì "Băng chất cao ngút, tuyết bay nghìn dặm", trên trời thì "người có chín đầu, nhổ cây nghìn gốc", "lang sói giương mắt, đi lại rầm rập, treo người làm trò chơi rồi quẳng xuống vực thẳm", tất cả đều là những ảo tưởng lạ kì, chắc rằng tác giả đã dựa vào những truyền thuyết, thần thoại dân gian. Ngoài ra, tác giả còn miêu tả cảnh rực rỡ huy hoàng ở nơi cung đình với lời lẽ rất bóng bẩy. Sau đây là mấy câu cuối :

Sông trong leo lẻo chừ, trên có cây phong,

Lòng xuân não nuột chừ, nghìn dặm mênh mông.

Nhớ cảnh Giang Nam chừ, hồn có về không ?[3]

Phong cách và bút pháp này rất giống *Cửu biện*; về mặt nghệ thuật,

---

(1) và (3) Vũ Bội Hoàng dịch.

(2) Vương Dật trong *Sở từ chương cú* cho *Chiêu hồn* là tác phẩm của Tống Ngọc. Nhưng có người dựa vào câu: "Tôi đọc *Li tao, Thiên vấn, Chiêu hồn, Ai Sính* thì thương cái chí (của tác giả)" mà *Sử kí* Tư Mã Thiên đã viết trong *Khuất, Giả liệt truyện*, thì cho *Chiêu hồn* là tác phẩm của Khuất Nguyên. Nhưng chúng tôi thấy phong cách nghệ thuật và phương pháp miêu tả phô trương của *Chiêu hồn* không giống với các tác phẩm khác của Khuất Nguyên, do đo phán đoán của Vương Dật là đúng. Duy có điều, Vương Dật nói là chiêu hồn Khuất Nguyên thì thấy nội dung nguyên văn không phù hợp, cho nên người đời sau nói nội dung chiêu hồn vua Sở là phù hợp hơn. Nhưng điều đó có thể gây nên tranh luận. Song trước khi có "chứng cớ chính xác" để người ta tin, thì chúng ta tạm thời bằng lòng với giả định này.

Chiêu hồn rất phong phú, đa dạng, có những đoạn tả tỉ mỉ, cũng có những đoạn tả lấy cái thần thôi.

Từ thể tao do Khuất Nguyên sáng tạo ra, Tống Ngọc đã biến hóa, sáng tác ra thể phú. Ông viết mấy thiên *Phong phú*, *Cao Đường phú*, *Nữ thần phú*, *Đăng Đồ tử hiếu sắc phú*. Cái khác nhau giữa phú và từ là ở chỗ phú thiên về miêu tả rộng rãi. *Cửu biện* và *Chiêu hồn* của Tống Ngọc đã có khuynh hướng này rồi nên trong quá trình sáng tác của ông, *Cửu biện* và *Chiêu hồn* là bước quá độ để hoàn thành hình thức của thể phú.

Những bài *Phong phú*, *Cao Đường phú* giống như những tác phẩm được ông sáng tác để mua vui trong cung đình. Nhưng trong đó, tác phẩm *Phong phú* đã được Tống Ngọc chia gió thành "Gió dương của nhà vua" và "Gió âm của thứ dân" để so sánh cuộc sống hào hoa xa xỉ của đức vua với đời sống bần cùng bi thảm của thứ dân, đồng thời tác giả cũng đã vạch trần những tệ nạn bất công trong xã hội. Đó là những lời châm biếm công kích Sở vương rất tài tình. Hai bài *Cao Đường phú* và *Thần nữ phú* tuy có ý khuyên răn, nhưng không rõ ràng lắm.

Về bút pháp miêu tả phô trương trong một số bài phú, chúng ta có thể nêu bài *Cao Đường phú* làm thí dụ. Bài *Cao Đường phú* miêu tả cảnh vật nơi Cao Đường ở trong đầm Vân Mộng, cả bài phú hầu như chỉ tả cảnh núi sông, rừng rậm, hoa thơm và cỏ lạ, chim muông và tế lễ, săn bắn. Mở đầu bài phú là một đoạn khá dài miêu tả sông nước, tác giả đã dùng trên ba chục câu thơ. Sau đó ông miêu tả rừng cây : hơn hai chục câu. Tiếp theo là tả núi : hơn bốn chục câu. Rồi ông tả nước sông gợn sóng : "Gió thổi qua, sóng nổi dậy trông như ngôi miếu trên hòn núi đẹp". Ông miêu tả những ngọn sóng cồn bằng những câu thơ :

Xô nhau lớp lớp sóng dồn,
Ào ào từng trận mây dùn như mưa,
Đàn thú dữ ngẩn ngơ hoảng hốt,
Cứ chạy bừa chẳng biết nơi nao.
Hùm beo bạt vía kêu gào,
Nấp xa lũ cắt, bay cao đàn diều[1].

Mấy câu thơ trên miêu tả rất khéo và có những ý độc đáo. Vì vậy, tuy bài *Cao Đường phú* chỉ tả phong cảnh một cách đều đều lại còn dùng nhiều chữ khó, gây ảnh hưởng không tốt cho phú đời Hán, nhưng lại có những

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

đoạn thực mới lạ, làm cho độc giả rất thích thú. Phương pháp miêu tả trong *Thần nữ phú* và *Đăng Đồ tử hiếu sắc phú* có phần sinh động hơn. Bài *Đăng Đồ tử hiếu sắc phú* kể việc Đăng Đồ tử nói Tống Ngọc là người hiếu sắc trước mặt vua Sở. Tống Ngọc ngoài việc biện giải cho mình ra, còn nói chính Đăng Đồ tử mới là kẻ hiếu sắc. Sau đó, Đại phu Chương Hoa người nước Tần bước ra bình luận một chặp rồi kết luận là "bắt nguồn từ tình yêu, nhưng giữ được đúng lễ nghĩa", bút pháp miêu tả đó có ảnh hưởng lớn đến phú đời Hán.

Những lời tựa của *Cao Đường phú* và *Thần nữ phú* là thơ viết bằng văn xuôi rất hấp dẫn. Nhà thơ đã dựa vào chuyện thần nữ Cao Đường được lưu truyền trong dân gian, diễn đạt bằng những lời thơ uyển chuyển, từ ngữ bóng bẩy, âm điệu du dương. Qua bao đời nay, độc giả vẫn chú ý đến lời tựa nhiều hơn là bản thân những bài phú đó.

Tống Ngọc có một địa vị rất quan trọng trong lịch sử văn học. Ông đã kế thừa truyền thống sáng tác văn học của Khuất Nguyên và về hình thức biểu hiện nghệ thuật, Tống Ngọc đã góp phần sáng tạo và phát triển đáng kể. Những bài phú của ông có ảnh hưởng lớn đến văn học đời sau. Các bài phú như *Tử Hư, Thượng Lâm* v.v... của Tư Mã Tương Như đời Hán chính là phỏng theo phú *Cao Đường* v.v... của Tống Ngọc.

6. CÁC NHÀ VĂN VÀ CÁC TÁC PHẨM SỞ TỪ KHÁC

Nước Sở vào thời đại của Khuất Nguyên đã có một số đông nhà văn. Ngoài Tống Ngọc ra, còn có Đường Lặc, Cảnh Sai v.v... Những tác phẩm của Đường Lặc và Cảnh Sai đều không được lưu truyền lại cho đời sau. Vương Dật trong *Sở từ chương cú* của mình có nhắc đến thiên *Đại chiêu*, nhưng ông cũng không thể đoán chắc được đó là tác phẩm của Khuất Nguyên hay là tác phẩm của Cảnh Sai, Vương Dật chỉ nói "còn nghi ngờ chưa rõ". Thiên này rõ ràng là không phải của Khuất Nguyên. Nghệ thuật sáng tác rất tầm thường, kém xa thiên *Chiêu hồn*. Còn những thiên khác như *Viễn du, Bốc cư* và *Ngư phủ* v.v... tuy từ đời Hán trở về sau người ta cho là tác phẩm của Khuất Nguyên, nhưng thực ra *Viễn du* có vẻ như là một tác phẩm mô phỏng. *Bốc cư* và *Ngư phủ* xưng tên tự của Khuất Nguyên chứ không xưng danh, tất cả đều rất đáng ngờ vực. Có lẽ những tác phẩm đó đều là của những người nước Sở cùng thời với Khuất Nguyên. Dưới đây là mấy câu thơ trong *Viễn du:*

Trời đất chừ dằng dặc lâu dài,

Đời người đáng thương chừ vất vả suốt đời.

Người trước ta dành không đuổi kịp rồi,

Người sau nào đã biết là ai[1].

Mấy câu trên ý thơ rất sâu sắc, đã được những người mô phỏng Sở từ đầu đời Hán nghiền ngẫm, bắt chước. Nhưng xem ra, cả bài chẳng qua cũng chỉ là mô phỏng *Li tao* mà thôi, bên cạnh đó còn đan cài vào những tư tưởng của các nhà đạo Phật, âm dương, cho nên ít có những chỗ xuất sắc. Trong những tác phẩm cùng thể loại thời bấy giờ, thì *Bốc cư* và *Ngư phủ* là có giá trị hơn cả.

Bốc cư tả lại chuyện Khuất Nguyên sau ba năm bị đày ải, ông đến gặp Thái bốc Trịnh Chiêm Doãn[2] xin một quẻ bói, rồi đưa ra hàng loạt những điều thắc mắc hoài nghi: "Ta có nên một lòng thành thực giữ trọn lòng trung hay là nên theo thế tục mãi mãi không cùng ? Nên bạt sạch cỏ gianh, chăm chỉ cấy cày hay là đi du thuyết các bậc đại nhân để mưu cầu công danh?..." Khuất Nguyên đã phản vấn tám vấn đề như vậy. Vế trên của mỗi vấn đề là những điều ông muốn làm, còn vế dưới là những điều mà ông không muốn thực hiện. Tám việc tương phản đó đã thể hiện một cách sâu sắc những tâm tình phẫn nộ bi phẫn trong lòng ông. Cuối cùng, *Bốc cư* tả Khuất Nguyên nói rằng:

Cõi đời tục, nào ai thanh,

Cánh ve cho nặng, nghìn cân xem khinh,

Chuông vàng vứt xó, kêu vang lọ sành,

Người nịnh chức cao, người hiền không danh ,

Ô hô! Nói làm chi, ai biết ta trung trinh![3] .

Điệu thơ tả thực, gấp gáp, tựa như nghe thấy tiếng của Khuất Nguyên.

Ngư phủ tả lại chuyện Khuất Nguyên gặp ông già câu cá ở nơi sông đầm, rồi bày tỏ nỗi lòng mình với ông ta.

Qua lời tâm sự giữa Khuất Nguyên và ông già câu cá, chúng ta thấy họ có hai dòng tư tưởng khác nhau. Ông già khuyên Khuất Nguyên nên thuận dòng trôi xuôi "theo với đời", ngược lại Khuất Nguyên thì kiên trì lí tưởng của mình, quyết không bao giờ thỏa hiệp. Ông già câu cá đại diện

(1)Vũ Bội Hoàng dịch .

(2) Thái bốc: quan coi việc bói toán .

(3) Trương Chính dịch .

cho những nhân vật của Đạo gia lúc suy tàn, coi thế sự như trò đùa, còn Khuất Nguyên thì hoàn toàn không muốn như vậy. Tư tưởng của Khuất Nguyên đã được miêu tả sâu sắc. Tác phẩm được sáng tác theo hình thức kể chuyện, lời văn nhẹ nhàng mà rất sinh động, đã được truyền tụng hàng nghìn năm nay.

Tác phẩm được mở đầu bằng mấy câu miêu tả Khuất Nguyên "xõa tóc, ngâm nga bên bờ hồ, sắc mặt ông tiều tụy, vóc người ông gày gò", đã vẽ nên một bức tranh tả nhà thơ bị đả kích nặng nề về chính trị. *Ngư phủ* là một tác phẩm quan trọng, giúp ích rất nhiều cho đời sau, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu tư tưởng của Khuất Nguyên.

Hình thức vấn đáp trong *Bốc cư* và *Ngư phủ* đã được các nhà từ, phú và nhà thơ sau này bắt chước và viết được một số tác phẩm hay.

B35+
1Xa.9c

VĂN HỌC TẦN HÁN

B35-B3

Chương I

VĂN HỌC TẦN VÀ ĐẦU HÁN

1. TẦN THỐNG NHẤT TRUNG QUỐC VÀ VĂN HỌC ĐỜI TẦN

Năm 221 (tr. CN), Doanh Chính tức Tần Thủy hoàng đã thống nhất đất nước Trung Quốc, chấm dứt tình trạng cát cứ xưng hùng của các nước chư hầu phong kiến, lần đầu tiên xây dựng nên một đại đế quốc phong kiến chuyên chế tập quyền trung ương. Đế quốc Tần ra đời đã tạo điều kiện cho sự hình thành dân tộc Hán và sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa. Triều đình nhà Tần, với mục đích củng cố và phát triển nhà nước của giai cấp địa chủ, đã thực hiện nhiều cuộc cải cách về kinh tế và chính trị. Những cải cách đó có tác dụng nhất định thúc đẩy sự nghiệp phát triển xã hội.Triều đình nhà Tần cũng đã có những cống hiến nhất định về văn hóa, đã thống nhất văn tự : dùng chữ *tiểu triện* và chữ *lệ* tương đối giản tiện thay cho chữ cổ khá phức tạp lại không thống nhất [1]. Việc làm đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển văn hóa và học thuật sau này.

Nhưng chính sách chính trị của triều đình nhà Tần đã thi hành trên cơ sở bóc lột nông dân một cách tàn khốc, cho nên họ không những bị bọn quý tộc cũ của sáu nước thất bại phản đối, mà cả quảng đại nhân dân cũng bất mãn đứng lên chống lại, làm cho mâu thuẫn giai cấp lúc bấy giờ càng gay gắt và phức tạp hơn. Chính quyền nhà Tần, trước mâu thuẫn giai cấp đó, đã ban bố nhiều pháp lệnh nghiêm ngặt nhằm củng cố nền thống trị của nó. Để thích ứng với mâu thuẫn giai cấp đó, nhà Tần cũng đã đề ra chính sách văn hóa riêng. Không khí trăm nhà đua tiếng trong hoạt động văn học nghệ thuật cũng bị chấm dứt khi tập đoàn đế quốc trung ương

(1) Văn tự triều Chu nhiều nét phức tạp gọi là đại triện. Thời Chiến quốc, các nước ở miền Đông như Tề, Sở, văn hóa tương đối cao, chữ viết cũng được cải cách giản tiện hơn trước, gọi là Cổ văn khoa đẩu tức chữ viết hình con loăng quăng. Sau khi nước Tần thống nhất, Lí Tư đặt lại chữ viết, nét giản tiện hơn nhiều, gọi là tiểu triện hay Tần triện. Trịnh Diêu lại đặt ra thứ chữ gọi là Lệ thư. Lệ thư là thứ chữ thường dùng. Đến đời Hán, Lệ thư rất thông dụng. Cuối đời Hán, Lệ thư lại được sửa đổi đôi chút, gọi là Khải thư (ND).

xuất hiện. Nhà nước của giai cấp địa chủ đã thực hiện chính sách chuyên chế của Thương Ưởng, Hàn Phi [1], nhằm một mặt cấm đoán bọn quý tộc cũ của sáu nước "khen xưa chê nay", phản đối tình hình chính trị trước mắt, mặt khác để trấn áp sự phản kháng của nhân dân, họ "cho rằng nước của bậc minh chủ không cần văn chương, sách vở, mà chủ yếu là lấy pháp luật để dạy dỗ, không cần lời lẽ của tiên vương, mà lấy quan lại làm thầy" (*Hàn Phi tử: Ngũ đố*), đưa ra những pháp lệnh tàn bạo, "ai lỡ miệng nói đến *Thi thư* thì bêu đầu giữa chợ, ai lấy xưa mà chê nay thì chém cả họ" (*Sử kí: Tần Thủy hoàng bản kỉ*). Nhiều bộ sách thời cổ quý giá bị đốt thành tro, văn hóa và học thuật bị tàn phá nghiêm trọng. Tất nhiên chính sách văn hóa đó đã làm cho bước đường phát triển của văn học gặp nhiều khó khăn, nhất là việc tích lũy những tinh hoa của truyền thống văn học đương thời chưa có gì phong phú lắm. Triều đình nhà Tần chỉ tồn tại có mười mấy năm ngắn ngủi [2], nên văn học đời Tần không có gì phát triển, chỉ có một người đáng được nhắc đến đó là Lí Tư.

Lí Tư là một nhà chính trị của giai cấp địa chủ, ông đã từng là học trò của Tuân Huống. Nhưng những chủ trương chính trị của ông lại rất gần gũi với Thương Ưởng và Hàn Phi. Lí Tư là đại thần của triều đình nhà Tần, ông có rất nhiều công lao đối với sự nghiệp thống nhất nhà Tần. Ông cũng là một trong số những người chủ mưu trong vô số hành động tàn bạo, đốt sách, chôn nho của nhà Tần. *Gián trục khách thư* (Thư khuyên can nhà vua về việc đuổi bọn chính khách) là trước tác chủ yếu của ông. Tác phẩm đó là một bản tấu nghị nhằm nêu lên những chủ trương chính trị với Tần Thủy hoàng. Tác phẩm của ông đã ca tụng Thương Ưởng, Trương Nghi và Phạm Thư [3] là những người đã có công trong việc thống nhất của Tần. Ông đã đưa ra chính sách sử dụng nhân tài sáu nước để củng cố sức mạnh của Tần, đồng thời đả kích chính sách của sáu nước ấy. Luận điểm đó hoàn toàn phù hợp với các biện pháp chính trị của ông. Bài văn của Lí Tư có những đặc điểm như đối ngẫu nhiều, rất khéo léo sử dụng lối tỉ dụ, văn giàu hình ảnh, đọc rất kêu, rõ ràng là văn ông chịu

(1) Thương Ưởng người nước Vệ làm tướng cho Tần Hiếu công (361 – 337 tr. CN). Hiếu công chết thì ông cũng bị giết.

Hàn Phi là công tử của nước Hàn. Nước Hàn lâm nguy, sai ông đi sứ nước Tần. Vua Tần muốn dùng ông, nhưng Lí Tư, Tể tướng nước Tần, sợ ông tranh mất quyền, bèn gièm pha với vua và bắt bỏ ngục. Lí Tư lại đem thuốc độc bắt ông uống mà tự tử (năm 233 tr. CN).

Cả hai người này đều trong hình pháp (ND).

(2) Từ 221 đến 207 (tr. CN). Cộng 14 năm.

(3) Trương Nghi, Phạm Thư đều là người nước Ngụy làm tướng nước Tần.

ảnh hưởng của *Chiến quốc sách*.

Văn phong của ông gần với Giả Nghị, Trâu Dương đầu Hán. Một bài tấu nghị khác của ông là *Luận đốc trách thư*, lời lẽ sắc bén nhưng thiếu màu sắc văn học, gần giống một số trước tác của pháp gia Chiến quốc.

Đời Tần còn có một số văn khắc đá ở Thái Sơn và Lang Nha đài [1]. Loại van này đại để là ca tụng công đức, nghìn bài như một, ít có giá trị văn học. Về thể loại văn học thì có thể coi như là kế thừa *Nhã* và *Tụng* thời Tây Chu. Văn hóa nước Tần phần lớn chịu ảnh hưởng Tây Chu rất sâu đậm, vì nước Tần vốn là đất cũ của Tây Chu. *Thạch cổ văn* trước khi nhà Tần thống nhất cũng như thế, có điều *Thạch cổ văn* hầu như còn bắt chước, mô phỏng *Nhã, Tụng* nhiều hơn. Dù sao, văn khắc đá cũng đã có thay đổi. Thể loại văn khắc đá trên có ảnh hưởng nhất định đối với văn bia đời Hán và đời Tấn.

Ngoài những tác phẩm của giai cấp thống trị kể trên, đời Tần còn có những tác phẩm truyền miệng lưu hành trong nhân dân. Trong *Truyện Giả Quyên*, sách *Hán thư* có viết: "Bài hát Trường thành[2] đến nay vẫn không dứt" do đó có thể suy đoán được nhân dân đã dùng sáng tác truyền miệng để vạch trần chính sách bạo ngược của triều đình nhà Tần. Thiên *Hà thủy* ở sách *Thủy kinh chú* [3], dẫn *Vật lí luận* của Dương Tuyển đời Tấn, trong đó có chép một bài dân ca đời Tần như sau:

Sinh gái bú mớm nâng niu,
Sinh trai chớ có nuông chiều uổng công.
Dưới Trường thành thử dứng trông,
Biết bao xương trắng chất chồng lên nhau[4]

Mấy câu thơ trên là những lời tố cáo viết bằng máu và nước mắt. Nhưng đáng tiếc là, với chính sách văn hóa đương thời, không có ai thu thập và chú ý ghi chép những tác phẩm truyền miệng ấy, nên chỉ còn lại rất ít ỏi.

2. CUỘC BIẾN ĐỘNG XÃ HỘI KHOẢNG GIỮA TẦN – HÁN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN CHÍNH TRỊ ĐẦU HÁN ĐỐI VỚI VĂN HỌC

Tần Thủy hoàng sau khi thống nhất Trung Quốc đã tha hồ bóc lột nhân

(1) Thái Sơn, Lang Nha đài đều thuộc tỉnh Sơn Đông.

(2) Ý nói bài hát về nỗi đau khổ phải đi đắp Trường thành.

(3) *Thủy kinh chú* là cuốn sách địa lí tác giả là Lịch Đạo Nguyên đời Hậu Ngụy (Bắc triều).

(4) Vũ Bội Hoàng dịch.

dân và dùng kiệt sức dân. Tiếp đó là ách thống trị cực kì tàn bạo của Tần Nhị thế [1]. Nông dân Trung Quốc vùng dậy chống cự. Cuộc khởi nghĩa của nông dân mà đứng đầu là Trần Thiệp và Ngô Quảng đã bùng nổ, cuối cùng đã lật đổ được ách thống trị của nhà Tần. Rồi sau cuộc phân tranh giữa Sở và Hán, Lưu Bang đã đánh bại Hạng Vũ, lập nên triều Hán, nước nhà lại thống nhất [2].

Bọn thống trị đầu đời Hán đã lo sợ trước uy lực của cuộc khởi nghĩa nông dân, nên ít nhiều đã nhượng bộ tầng lớp nông dân, giảm nhẹ phần nào chế độ bóc lột, cho nên nhân dân được "nghỉ ngơi dưỡng sức một chút", nền kinh tế cũng do đó mà được khôi phục và phát triển.

Về văn hóa đầu đời Hán, có người đã đề xướng mấy trào lưu tư tưởng quan trọng thời Chiến quốc. Thời đó, có bung ra một cuộc đấu tranh về học thuyết Hoàng Lão [3], Hình danh [4] và Nho giáo. Những học thuyết đó lên xuống thăng trầm, thích ứng với tình hình chính trị và phục vụ cho bọn thống trị thời bấy giờ. Tư tưởng "Thanh tịnh vô vi" của học thuyết Hoàng Lão lúc đầu rất phù hợp với xu hướng chính trị" nghỉ ngơi dưỡng sức" đương thời, nên đã chiếm ưu thế. Nhưng bọn thống trị cũng đã đồng thời triệu tập một số nhà nho chuyên truyền thụ *Kinh thi, Thượng thư* v.v... Bọn thống trị đã vứt bỏ học thuyết Hoàng Lão ngay khi nền kinh tế được khôi phục và phát triển. Để củng cố ách thống trị của chúng, bọn thống trị đã chuyển sang dạy Nho học. Còn như học thuyết Hình danh cũng như học thuyết Hoàng Lão và Nho học trước sau vẫn là những công cụ thống trị của triều đình nhà Hán.

Đầu đời Hán, đa số các nhà văn đều có quan hệ chặt chẽ với cuộc đấu tranh chính trị lúc bấy giờ. Có người đồng thời cũng là một nhà hoạt động chính trị. Ngoài từ phú, trước tác của họ chủ yếu là văn chính luận, một thể loại văn học chuyên bàn về những vấn đề chính trị quan trọng đương thời, như giảm quyền lực của các vua cùng họ, củng cố quốc phòng và khống chế những thương nhân giàu có, v.v... Nói chung trong tác phẩm của họ thường nêu sự bại vong của nhà Tần ra để làm gương. Còn *Quá Tần luận* của Giả Nghị, *Chí ngôn* của Giả Sơn thì đi sâu nghiên cứu nguyên nhân khiến nhà Tần từ khôi phục rồi lại đi đến diệt vong, và từ đó có thể thấy rõ cuộc khởi nghĩa của nông dân và sự diệt vong của nhà Tần đã để

(1) Từ 209 – 207 tr. CN.

(2) Năm 206 tr. CN

(3) Tức Đạo giáo (ND).

(4) Tức học thuyết của Pháp gia – thực ra, "hình danh" chỉ là một phái của Pháp gia mà đại biểu là Thân Bất Hại (NKP).

lại trong lòng họ một ấn tượng vô cùng sâu sắc, khiến cho họ ra sức khuyên can bọn thống trị nhà Hán không nên bước theo vết chân nhà Tần.

Vào đầu đời Hán còn lưu lại một ít dư âm cái không khí trăm nhà đua tiếng thời Chiến quốc. Một số nhà văn kế thừa được truyền thống tốt đẹp của chư tử thời Chiến quốc. Họ quan tâm đến một số vấn đề thực sự quan trọng của xã hội nước nhà.

Văn chính luận đầu đời Hán chiếm một địa vị nhất định trong lịch sử văn học. Thể loại này rất giàu màu sắc văn học. Có thể khái quát thành hai đặc điểm nổi bật như sau:

a) Có một số nhà văn (như Giả Nghị, Triều Thố) là những người có tâm huyết nhằm cải cách xã hội. Họ viết văn để tỏ bày chính kiến của họ. Lời văn thiết tha, tình cảm sâu sắc, cố hết sức làm cho người đọc xúc động. Một số nhà văn tuy không có hoài bão chính trị như Giả Nghị, Triều Thố, nhưng họ viết văn với mục đích hoặc là để khuyên can các vị vua chúa đương thời không nên dấy binh, như *Dâng thư khuyên Ngô vương* của Mai Thặng và *Thư khuyên Ngô vương* của Trâu Dương, hoặc nói lên nỗi lòng của mình như *Trong ngục dệ thư tự minh oan* của Trâu Dương. Văn chương của họ cũng rất giàu tình cảm.

b) Một số nhà văn có khuynh hướng viết theo thể từ phú, đa số sử dụng hình thức đối ngẫu và so sánh bằng hình ảnh, lời văn rất bóng bẩy. Văn chương của Mai Thặng và Trâu Dương còn lộng lẫy hoa mĩ hơn nữa.

Từ phú đầu đời Hán phần nhiều bộc lộ những ý kiến giãi bày về chính trị và cảm khái thân thế của nhà văn. Từ phú nguyên là một hình thức văn học của nước Sở ở phương Nam thời Chiến quốc. Sau khi Hán thống nhất, hình thức văn học đó đã được sử dụng và phổ biến rộng rãi trong phạm vi toàn quốc. Cũng có những nhà văn đã mô phỏng *Sở từ*, như *Ai thời mệnh* của Trang Kị. Từ phú đầu đời Hán, lúc đầu còn tương đối giản dị, nhưng về sau đã phức tạp dần.

Một hình thức văn học khác của nước Sở nữa là đoàn ca "Sở thanh". Sự phát triển của "Sở thanh" cũng có liên quan mật thiết với những biến động của xã hội lúc bấy giờ. "Sở thanh" nguyên là dân ca của nước Sở. Những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân cuối Tần như Trần Thiệp và Ngô Quảng là người nước Sở, Lưu Bang và Hạng Vũ cũng là người nước Sở. Lưu Bang và Hạng Vũ đều tham gia sáng tác một số thơ ca kiểu "Sở thanh", Hạng Vũ sáng tác bài *Cai Hạ ca* (bài ca đất Cai Hạ), Lưu Bang

có bài *Đại phong ca* (bài ca gió lớn). "Sở thanh" được truyền bá rộng rãi trong một hoàn cảnh như vậy. Sau khi triều Hán được thành lập, "Sở thanh" còn được đưa vào sử dụng trong cung đình.

3. *GIẢ NGHỊ*

Giả Nghị (201 – 169 tr. CN) quê ở Lạc Dương (nay thuộc huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam). Ông làm Bác sĩ [1]. Khi mới hơn hai mươi tuổi, đã từng đưa ra một loạt chủ trương cải cách pháp chế chính trị. Văn đế Lưu Hằng không tin dùng ông. Các quan đại thần bài xích Giả Nghị, phái ông ra làm Thái phó Trường Sa vương. Giả Nghị bi phẫn than thở cảnh ngộ của mình, vì vậy khi ở Trường Sa, ông đã sáng tác những bài như *Điếu Khuất Nguyên phú* (Phú điếu Khuất Nguyên), *Phục điểu phú v.v...* Sau đó ông lại làm Thái phó cho Lương Hoài vương [2], Lương vương bị ngã ngựa chết, Giả Nghị rất đau khổ vì nghĩ mình đã không làm tròn trách nhiệm Thái phó, thường thường khóc than, hơn một năm sau thì chết. Lúc đó ông mới ba mươi ba tuổi.

Tư tưởng Giả Nghị cơ bản là tư tưởng Nho gia, nhưng cũng xen lẫn tư tưởng Pháp gia và Hoàng Lão. Thiên *Giả Nghị truyện* sách *Hán thư* viết về ông rằng Giả Nghị có thể đọc thuộc lòng *Thi* và *Thư*. Thiên *Khuất, Giả liệt truyện*, sách *Sử kí* nói ông "tinh thông sách bách gia chư tử". Bài *Trần chính sự sớ* (Sớ bày tỏ chính sự) của Giả Nghị bộc lộ rõ tư tưởng chính trị của ông. Nội dung của bài ấy chủ yếu là dựa vào lí tưởng chính trị của Nho gia, yêu cầu Hán Văn đế sử dụng hàng loạt những biện pháp, như "định kinh chế [3] để cho quần thần, trên dưới được phân biệt rõ ràng, phụ tử lục thân [4], ai có phận nấy", nghĩa là phải nghiêm khắc phân biệt thứ bậc đẳng cấp. Trong *Trần chính sự sớ* còn có một chủ trương rất đặc biệt nữa là giảm bớt phiên trấn, ở đây cũng chính là xuất phát từ "định kinh chế". Chủ trương đó của ông, khách quan mà nói là có lợi cho nhân dân thời bấy giờ. Giả Nghị vạch rõ nguy cơ chính trị đương thời như sau:

"Mang lửa để dưới đống củi rồi nằm lên trên, lửa chưa bén nên nói là yên ổn, không việc gì. Tình thế ngày nay giống hệt như vậy!".

Những lời nói đó mang tính chất phê phán rất sâu sắc. Nhưng Giả Nghị

(1) Quan cố vấn về học thuật (ND).

(2) Lương Hoài vương, con nhỏ Hán Văn đế (ND).

(3) Kinh chế cũng như điển chế, quy củ, phép tắc (ND).

(4) Lục thân là cha, mẹ, anh, em, vợ, chồng (có nơi nói: cha, mẹ, anh, em, vợ, con) (ND).

lo lắng nhất vẫn là "kinh chế" không "định", tôn ti trật tự không hiệu nghiệm.

Giả Nghị trong từ phú của mình phê phán xã hội phong kiến nhiều hơn, chủ yếu là ông nêu lên cảnh sống khốn cùng của một số nhân sĩ hiền tài phải sống trong một chế độ xã hội bất hợp lí đồng thời nói lên tinh thần kiên trì lí tưởng của họ. Trong bài *Phú điếu Khuất Nguyên*, ông đem cảnh ngộ của Khuất Nguyên ra để ví mình như sau:

Tùy, Di[1] *đời bảo là tham,*
Lại cho Chích, Cược [2] *không ham muốn gì.*
Mạc da [3] *gươm nhụt quẳng đi,*
Sắc dâu bằng được dao chì này đây.
Ngậm ngùi ngồi lặng như ngây,
Rảnh rang vô sự cho khuây khỏa đời.
Vạc Chu đem quẳng một nơi,
Cái bầu rượu thủng kìa ai rước về.
Một đàn trâu ốm đóng xe,
Hàng ba, kìa những lừa què sánh vai.
Ngựa hay để sụp đôi tai,
Lạc lè xe muối mệt nhoài bấy nay.
Mũ áo thì để dưới giày,
Trò đời đảo lộn thế này mãi ru[4]

Những ý thơ đó đã được nhắn đi nhắn lại nhiều trong những tác phẩm của Khuất Nguyên, nhưng Giả Nghị đã lấy cho vào văn của ông tạo nên một âm điệu dồn dập, nên vẫn có thể làm người đọc xúc động. Ở đây có tình cảm nồng nhiệt của ông xen vào. Ông còn bộc lộ tinh thần không thỏa hiệp:

Rồng thiêng ở dưới vực sâu,
Vực sâu náu kín phải cầu đến ai.

---

(1) Biên Tùy là hiền sĩ đời Thang; Bá Di là người không chịu ăn lúa nhà Chu, chết ở núi Thú Dương.

(2) Đạo Chích, người ở nước Tấn, Trang Cược là người nước Sở. Chúng đều là những tên trộm cướp nổi tiếng.

(3) *Mạc da* có nghĩa là gươm báu

(4) Vũ Bội Hoàng dịch

Rủ giao long ẩn một nơi,

Há thèm đàn đúm với loài địa sên.

Đáng khen các bậc thánh hiền,

Lánh xa đời tục giữ bền chí cao.

Ngựa hay danh giá biết bao,

Lấy dây cột lại khác nào chó dê[1]

Ở đây ý nói Giả Nghị không thể "lấy dây cột lại" nhưng cách giải quyết của ông là "lánh xa đời tục giữ bền chí cao" bao hàm tư tưởng tiêu cực của Hoàng Lão. Bài *Phục điểu phú* cũng thể hiện nỗi bất bình vì có tài nhưng không gặp vận may và tinh thần không hề thỏa hiệp. Trong bài ấy, Giả Nghị cho rằng "vạn vật biến hóa" là lẽ thường tình, cần chi để ý đến chuyện sống chết, quyết không bao giờ để cho nước trong lẫn với nước đục. Cũng trong bài phú này, tư tưởng tiêu cực của Hoàng Lão còn rõ nét hơn trong bài *Phú điếu Khuất Nguyên*. Sau đây là một số câu triết lí khá sâu sắc:

Nước xoáy chảy mạnh chừ, tên xoáy đi xa,

Muôn vật xoay chuyển chừ, xô xát quanh co.

Mây dùn, mưa xuống chừ, lẫn lộn lờ mờ.

Trời xoay muôn vật chừ, biết đâu là bờ...

...Vả chăng, lò là trời đất chừ, thợ là hóa công,

Âm dương là than chừ, muôn vật là đồng.

Hợp tan sống chết chừ, nào có lệ chung,

Đổi thay nghìn vẻ chừ, biết đâu cho cùng[2]

Tác giả dùng ngôn ngữ hình tượng để trình bày một số tư tưởng biện chứng thô sơ, nhưng trong đó cũng có nhiều câu thuyết lí, ý khô khan, lời nhạt nhẽo, như:

"Kẻ chí nhân có thể bỏ đời trần tục, nên có thể tồn tại với đạo" (tức đạo Lão Trang), "Kẻ chân nhân sống đạm bạc, nên có thể tồn tại với đạo" v.v...

Giả Nghị có một số tấu nghị như *Trần chính sự sớ*, lại còn có một bộ *Tân thư* nữa. Cũng có thể thấy một phần nội dung của *Tân thư* trong bài *Trần chính sự sớ* v.v..., còn một phần nữa thì bàn về chính sự và đạo thuật, lời văn mộc mạc. Về tản văn, có thể coi *Quá Tần luận* là tác phẩm

(1) và (2) Vũ Bội Hoàng dịch

tiêu biểu của ông. *Quá Tần luận* bao gồm ba thiên, nội dung nêu lên nguyên nhân nhà Tần bị diệt vong và bọn thống trị đời sau cần phải rút ra cho mình một bài học. Thiên tương đối có giá trị nghệ thuật trong *Quá Tần luận* là thiên "Tần Hiếu công chiếm những nơi hiểm yếu như Hào Sơn, Hàm Cốc". Phần lớn thiên này ra sức ca tụng sự cường thịnh của nước Tần, từ Hiếu công cho đến khi Tần Thủy hoàng thống nhất đất nước, sự phát triển đó không có trở lực gì có thể ngăn cản được. Trong đó có đoạn văn "Thế là nhân sĩ sáu nước..."miêu tả sáu nước tìm mọi cách nhằm tiêu diệt nước Tần như thế nào. Họ đã tập trung nhân tài bốn phương, đem hết lực lượng để đánh bại Tần, thanh thế vô cùng to lớn. Nhưng kết quả hoàn toàn ngược lại:

"Người Tần mở cửa quan nghênh chiến với quân địch. Binh lính chín nước (sáu nước cộng với ba nước: Tống, Vệ, Trung Sơn) rụt rè lần tránh không dám tiến lên. Tần không mất một mũi tên, mà chư hầu trong thiên hạ đều phải khốn đốn".

Kì thực, đoạn văn này là hư cấu [1]. Ngợi ca nước Tần hùng mạnh là để đối chiếu làm nổi bật sự sụp đổ của triều đại đó:

"Trần Thiệp (tức Trần Thắng) là con nhà nghèo, bản thân phải đi ở, đã từng đi thú biên cương (nói việc Trần Thắng và Ngô Quảng bị điều đi Ngô Dương năm 209 tr. CN), tài năng chẳng hơn ai, phải đâu là người hiền như Trọng Ni (Khổng tử), Mặc Địch (Mặc tử), hay giàu có như Đào Chu (tức Phạm Lãi, Đại phu Việt vương Câu Tiễn), Ỷ Đốn (người ở nước Lỗ, thời Xuân thu do buôn thuốc mà giàu). Ông ta đi lính rồi dần dần được lên chức, chỉ huy tàn quân, chạy tán loạn, chỉ có hơn trăm quân mã mà cả gan chống lại sự bạo ngược của Tần. Ho đã đẽo gỗ làm binh khí, giơ sào làm cờ. Thiên hạ ủng hộ hùa theo, giúp thóc gạo. Hào kiệt ở Sơn Đông nhất tề nổi dậy để lật đổ ách thống trị của Tần".

Bài tản văn này miêu tả cũng phóng đại như từ phú, mục đích chính là làm nổi bật chủ đề: Cho dù Tần cường thịnh đến đâu cuối cùng cũng bị lật đổ vì không được lòng dân, không thi hành "nhân nghĩa". Qua đó, có thể thấy những thiên tản văn ấy nghệ thuật biểu hiện của tác giả khá cao.

---

(1) Thân Sảnh vương, người đời Chu năm thứ ba (318 tr. CN), có chuyện "Năm nước cùng đánh Tần, không thắng trận rồi bỏ về" (*Sử kí*: Lục quốc biểu), nhưng không có chuyện "Quân lính chín nước" như đã nêu trong *Quá Tần luận*, mà cũng không có việc thu hút tất cả người tài của sáu nước trong suốt cả thời kì Chiến quốc như đã nêu trong *Quá Tần luận*.

4. MAI THẶNG

Những nhà làm phú đầu đời Hán, ngoài Giả Nghị ra, còn có Mai Thặng. Mai Thặng chủ yếu hoạt động vào hai đời Hán Văn đế và Hán Cảnh đế[1]. Trong cung đình Ngô vương Lưu Tị và Lương Hiếu vương Lưu Vũ ông đã từng làm quan văn học thị tòng, và đã qua đời sau khi Hán Vũ đế lên ngôi[2]. Trong *Nghệ văn chí*, sách *Hán thư*, có chín bài phú của Mai Thặng, hiện nay chỉ lưu truyền lại có ba bài phú và hai bài văn. *Thất phát* là tác phẩm tiêu biểu của ông.

Thất phát gồm những câu đối đáp giữa thái tử nước Sở và khách nước Ngô. Tất cả gộp lại thành tám đoạn. Đoạn mở đầu chính là lời tựa. Đoạn này kể chuyện một người khách nước Ngô khám bệnh cho thái tử nước Sở. Người khách đó cho rằng thái tử ốm là do sống quá an nhàn. Nay phải chữa bệnh tinh thần cho thái tử. Bảy đoạn dưới, khách kể ra bảy câu chuyện để gợi ý thái tử. Từ đoạn hai đến đoạn bốn tác giả đề cập đến sự hưởng thụ xa xỉ về âm nhạc, ăn uống, xe ngựa, cung điện, vườn hoa. Đoạn năm miêu tả việc săn bắn, đoạn sáu nói về xem sóng [3]. Đoạn cuối, khách giới thiệu với thái tử một người có phương thuật để "bàn về đạo lí tinh vi trong thiên hạ, về sự phải trái của mọi việc đời". Thái tử nghe nói rất vui, mồ hôi chảy ướt đầm đìa, vì thế mà khỏi hẳn bệnh.

Tính chất phúng dụ của *Thất phát* rất rõ. Những lời nghị luận chính diện của tác giả ở đoạn đầu và đoạn cuối là phê phán cách sống trụy lạc của tầng lớp trên trong giai cấp thống trị. Tác giả cho rằng cách sống đó không lành mạnh. Cuộc sống trụy lạc bắt nguồn từ tư tưởng trụy lạc, (đó tức là "tâm hoang đường, chí phóng túng") cho nên thuốc thang hay châm cứu cũng không hiệu nghiệm. Cách chữa duy nhất là dùng "yếu ngôn diệu đạo" (lời lẽ quan trọng, đạo lí diệu kì) để hủy diệt con vi trùng trong tư tưởng. Tác giả là văn nhân cung đình, nhưng nhìn cuộc sống trụy lạc của giai cấp quý tộc lấy làm chướng tai gai mắt nên mới viết được những lời phê bình như thế. Một thời gian khá dài, ông từng làm du sĩ trong cung đình các chư hầu nước lớn. Ông đã quen thuộc nếp sống của họ, do đó có thể phơi trần sự thật được tỉ mỉ, lí lẽ cũng rất vững vàng. Chính vì bài *Thất phát* có nội dung tư tưởng rất cao, có tinh thần phúng dụ, nên có thể kế thừa truyền thống của *Sở từ*.

---

(1) 179 – 143 tr. CN.

(2) 140 tr. CN.

(3) Nói chuyện xem sóng ở Quảng Lăng và Khúc giang.

Trong *Thất phát*, từ chuyện rượu thịt, thanh sắc, tác giả nói đến săn bắn, xem sóng, rồi chuyển thẳng sang "yếu ngôn diệu đạo" thực tế là để nhanh chóng mở rộng tầm mắt cho thái tử nước Sở và cũng nhằm dần dần khai thông tư tưởng cho ông ta. Tuy đối với việc săn bắn và xem sóng, tác giả cho là chuyện chơi bời, nhưng ông chẳng hề phủ định, đặc biệt là xem sóng, tác giả cho rằng nó có tác dụng "làm tiêu tan những điều ngu muội mê hoặc". Do đó, ông đã tập trung sức lực diễn đạt vào đoạn sau, và cả trong đoạn năm nữa, nghệ thuật miêu tả cao nhất cũng là đoạn xem sóng, thứ đến là đoạn săn bắn. Cách miêu tả trong *Thất phát* không hoàn toàn dựa vào sự chồng chất những chữ lạ như phú Hán, mà là vận dụng cách so sánh bằng hình tượng. Thí dụ, ông miêu tả sóng như sau:

Khi sóng bắt đầu nổi lên, Ào ào như đàn cò trắng liệng xuống rộn ràng!

Khi dâng cao hơn, cuồn cuộn như đoàn ngựa trắng, xe trắng cũng mui trắng giong ruổi trên đường!

Đến khi sóng vọt mây dùn, rầm rập như ba quân gọn gàng tiến ra chiến trường!

Và khi dòng nước hai bên xô lại mà nhảy lên, phơi phới như chiếc xe nhẹ chỉ huy một đội quân!

Đoạn này lấy chuyện hành quân tác chiến mà so sánh, nên tả rất hay, khiến cho bản thân bài văn cũng như ngọn sóng dập dờn trong lòng sông, thành "một cảnh tượng kì quái". Tuy tác giả tập trung tả sóng, nhưng vẫn không quên tả cảm giác của người xem sóng, thấy cảnh mênh mông bát ngát mà tâm trí cũng phiêu diêu, tức cái gọi là "làm tan những điều ngu muội mê hoặc". Do đó có thể gắn liền với ý chính là chữa bệnh bằng tư tưởng. Khi tả săn bắn, tác giả cũng tả đạo đức tinh thần của người đi săn, và cũng gắn liền với ý chính. Vì cách miêu tả có trọng tâm, có thứ tự và biến hóa như vậy, nên không bằng phẳng như phú Hán, nhưng tác giả nói quá nhiều về những sự vật mình phủ định, đến nỗi không làm nổi bật được đạo lí chân chính, vì vậy mà giảm sức thuyết phục.

Hình thức của *Thất phát* có ảnh hưởng đến từ phú đời sau. Nhiều nhà văn đời sau đã bắt chước cách bố cục ấy; người ta cho đó là một thể riêng trong phú, gọi là "Thất". Theo ông Bình Bộ Thanh người đời Thanh thống kê trong cuốn *Hà ngoại khuẩn tiết* thì sau thời Mai Thặng, trước đời Đường, có đến bốn chục người mô phỏng theo. Từ sau đời Đường cho đến thời gần đây vẫn còn có người bắt chước.

Vì chống nhà Hán thất bại, nên Ngô vương Lưu Tị bị tiêu diệt. Trước

khi xảy ra chuyện này, Mai Thặng dâng thư can ngăn, nói hết điều lợi hại. Ông tỏ ra có một số kiến thức nhất định, do vậy mà đã lừng danh. Khi Mai Thặng dâng thư, thì kế hoạch chống nhà Hán của Ngô vương còn bí mật, nên trong thư không thể nói rõ ràng được, mà chỉ có thể dùng những thí dụ bóng gió. Trong bức thư này, ông đã đưa ra rất nhiều thí dụ, hàm súc mà không tối nghĩa, lí lẽ vẫn rõ ràng, tường tận. Đó là một bài văn rất độc đáo. Ngoài ra còn có bài *Trùng gián Ngô vương* (Lại can Ngô vương) khuyên Ngô vương rút quân về nước, sau khi Ngô vương đã phản Hán. Nội dung bài này có chỗ không phù hợp với những điều ghi chép trong sử truyện, cho nên người đời sau nghi là giả.

Chương II

VĂN HỌC GIỮA ĐỜI TÂY HÁN

1. *CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VÀ TÌNH HÌNH VĂN HỌC THỜI HÁN VŨ ĐẾ*

Từ thời đại Hán Vũ đế Lưu Triệt [1] đến Tuyên đế Lưu Tuấn [2] là thời kì giữa đời Tây Hán. Đây là thời kì kinh tế Tây Hán phát triển mạnh và thế nước cường thịnh nhất. Hán Vũ đế là một ông vua có tài ba, mưu lược. Một số chính sách và biện pháp của ông có ảnh hưởng rất lớn và sâu xa đối với thời bấy giờ và đối với những đời sau.

Trải qua sáu bảy chục năm nghỉ ngơi dưỡng sức, nền kinh tế triều đại nhà Hán đã được phồn thịnh, của cải nhà nước tích lũy được nhiều. Cảnh đế Lưu Khải [3] dẹp yên bảy nước, cơ bản hoàn thành công cuộc thống nhất. Trong điều kiện đó, Hán Vũ đế làm được vô số công việc. Phía bắc thì đánh đuổi Hung nô ra khỏi biên thùy mấy ngàn dặm, trừ được nạn ngoại xâm xảy ra trong bao nhiêu năm. Đồng thời ông lại đưa quân xuống miền Nam, chấm dứt tình trạng phân tranh giữa các bộ tộc. Nhưng gánh nặng lớn lao về quân phí và phu phen lại đè nặng lên đầu lên cổ nhân dân.

Kết quả của cuộc dụng binh lâu dài khiến cho "của cải trong nước tiêu hao, dân số giảm xuống một nửa". Thêm vào đó là sự ăn chơi xa xỉ của giai cấp thống trị, vì vậy mâu thuẫn giữa nông dân và giai cấp địa chủ lại càng gay gắt. Đứng trước tình hình đó, Hán Vũ đế bèn xây dựng nhiều công trình thủy lợi, cải tiến kĩ thuật canh tác, dành ba nghề đúc tiền, làm muối và rèn sắt cho nhà nước kinh doanh. Đó là một đòn mạnh đánh vào một số địa chủ và con buôn kếch xù, hòa hoãn được mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân với địa chủ. Trong mấy chục năm cai trị, Hán Vũ đế đã có

(1) Hán Vũ đế, 140 – 86 tr. CN

(2) Hán Tuyên đế, 73 – 49 tr. CN.

(3) (156 – 140 tr. CN).

những cống hiến quan trọng về một số mặt nào đó vào sự nghiệp thống nhất đất nước.

Chính sách mà Hán Vũ đế thi hành trong lĩnh vực văn hóa là một bộ phận của sự nghiệp thống nhất đất nước của ông. Ông lấy tư tưởng có thể đại biểu một cách tập trung lợi ích của giai cấp thống trị phong kiến làm tư tưởng thống nhất. Đầu Hán, những học thuyết do bách gia chư tử thời Chiến quốc để lại còn đang tranh luận với nhau, trong đó sự cạnh tranh giữa học thuyết Hoàng Lão và Nho học là kịch liệt nhất. Tư tưởng học thuật phân tán như thế, không có lợi cho việc xây dựng một vương triều phong kiến thống nhất. Đặc biệt là học thuyết Hoàng Lão do các phiên vương đương thời đưa ra. Sách *Hoài Nam tử* do Hoài Nam vương Lưu An và tân khách của ông ta sáng tác, hết lòng đề cao Hoàng Lão. Chủ trương "thanh tịnh vô vi" của học thuyết Hoàng Lão đi ngược lại ý đồ của Hán Vũ đế là tăng cường thế lực, xây dựng một vương triều phong kiến thống nhất, vững mạnh. Do vậy trong bách gia chư tử, Hán Vũ đế đã chọn tư tưởng Nho gia làm tư tưởng thống trị. Tư tưởng Nho gia đương thời đã có một hệ thống tương đối hoàn chỉnh và khá thích hợp với lợi ích của kẻ thống trị. Sau khi Hán Vũ đế lên ngôi "trước sau ông đã cất nhắc mấy trăm kẻ sĩ hiền lương văn học", đứng đầu là Đổng Trọng Thư, Công Tôn Hoằng, các bậc đại sư của Nho học. Ông bỏ bách gia chư tử, chỉ tôn có Nho học. Đó là một sự kiện vô cùng to lớn trong lịch sử Trung Quốc. Trong xã hội phong kiến hai nghìn năm về sau, tư tưởng Nho gia không ngừng chiếm địa vị thống trị. Triết học Lão Trang và tư tưởng Phật giáo từ Ấn Độ truyền vào tuy có một thời kì rạng rỡ, nhưng rốt cục vẫn không địch nổi tư tưởng Nho gia. Cuộc đấu tranh giữa những tư tưởng đó suốt hai ngàn năm có những mối quan hệ trọng yếu với một số hiện tượng phức tạp trong lịch sử văn học.

Nho học qua các thời đại tuy đều tôn thờ Khổng tử, song nội dung thường có những chỗ khác nhau. Nho học mà Hán Vũ đế đề xướng là Nho học của các nhà kinh học kim văn. Kinh học kim văn tức là kinh học lấy sách kinh điển viết bằng *Lệ thư* thường dùng thời đó để truyền thụ, khác với những kinh học cổ văn là lấy sách kinh điển viết bằng cổ văn để giảng dạy. Nhưng Nho học của các nhà kim văn mà Hán Vũ đế đề xướng là thứ Nho học đã được Đổng Trọng Thư sửa đổi. Đổng Trọng Thư là bậc đại sư của "Xuân thu Công dương học" là một nhà Kinh học kim văn. "Xuân thu Công dương học" do ông ta đặt ra bao gồm những học thuyết của các "nhà" từ thời Chiến quốc trở đi, ví như Âm dương ngũ hành và Hoàng Lão, Hình danh, được thống nhất dưới danh nghĩa Khổng tử.

Việc Hán Vũ đế độc tôn Nho học, bỏ bách gia có lợi cho việc thống nhất chính trị thời bấy giờ và củng cố chế độ xã hội phong kiến, nhưng xét về mặt khác, thì sự thống trị về tư tưởng đó đã hạn chế các học thuyết phát triển. Nó chấm dứt tình trạng "trăm nhà đua tiếng" từ thời Chiến quốc trở về sau, đồng thời cũng có ảnh hưởng không tốt đối với nền văn học đương thời, vì nó ràng buộc tư tưởng các nhà văn, làm cho số đông không thể viết ra được những tác phẩm giàu sức sống.

Hán Vũ đế có nhiều chủ trương về văn học. Ông ta xây dựng một cơ quan âm nhạc chuyên môn, gọi là "Nhạc phủ", gom góp sưu tầm dân ca khắp nơi về. Một số ông vua đời Hán đã làm theo chế độ này. Những bài dân ca thu thập được, người đời sau gọi là thơ Nhạc phủ. Thơ Nhạc phủ đời Hán là một phần di sản quý báu trong lịch sử văn học Trung Quốc.

Hán Vũ đế còn để xướng từ phú. Thiên *Chu Mãi Thần truyện*, sách *Hán thư*, nói: Chu Mãi Thần "nói về Sở từ", Vũ đế rất thích cho ông ta làm quan; thiên *Hoài Nam vương An truyện*, sách *Hán thư*, nói: Lưu An đến Trường An, Hán Vũ đế bảo ông ta làm "truyện Li tao". Ông ta đã viết hai bài thơ "Sở thanh" lừng danh, tức là *Hồ Tử ca* và *Thu phong từ*. *Hồ Tử ca* gồm hai đoạn, viết khi đắp lại chỗ đê vỡ ở vùng Hồ Tử, sông Hoàng Hà[1], nêu lên nguyện vọng thiết tha của ông đối với công việc trị thủy, nhưng lại tỏ ra khiếp sợ trước quyền uy của thần thánh. Về nghệ thuật, bài *Thu phong từ* xuất sắc hơn cả.

Gió thu thổi chừ, mây trắng xa xăm,
Cỏ cây úa rụng chừ, chim nhạn về nam ,
Hoa lan tốt chừ, cúc thơm thay,
Nhớ người đẹp chừ, dạ khôn khuây[2].

Trên đây đều là những câu rất đẹp. Những câu kết là:

Vui sướng quá chừ, đau buồn nhiều ,
Trẻ trung mấy chốc chừ, già tránh được sao[3].

Mấy câu này tình điệu lại chìm xuống.

Đời Hán, từ Văn đế, Cảnh đế trở về sau [4], từ phú rất thịnh hành. Các phiên quốc như Lương Hiếu vương Lưu Vũ, Hoài Nam vương Lưu An đã

(1) Hán Vũ đế có đến chỗ đắp đê, dựng Tuyên Phòng cung ở đó, và có làm bài ca Hồ Tử (Nay ở tỉnh Hà Bắc) (ND).

(2), (3) Vũ Bội Hoàng dịch.

(4) Hán Văn đế (179 – 163 tr. CN), Hán Cảnh đế (156 - 143 tr. CN).

chiêu tập một số văn sĩ, soạn sách và sáng tác từ phú. Thiên *Nghệ văn chí*, sách *Hán thư* có ghi "bốn mươi tư bài phú của quần thần Hoài Nam vương". Bài *Chiêu ẩn sĩ* của Hoài Nam Tiểu Sơn là một tác phẩm rất hay. Tác giả khuyên ẩn sĩ không nên ở mãi trong núi, do đó đã miêu tả cảnh thê lương khủng khiếp của núi rừng, âm điệu dồn dập, ngôn ngữ trục trặc, có thể tạo ra cái khung cảnh đó. Từ phú do các phiên quốc đề ra, nên có nhiều người làm từ phú và có những tác phẩm hay, đồng thời cũng làm cho Hán Vũ đế yêu thích. Đến khi Hán Vũ đế đề xướng thì từ phú lại càng được phát triển.

Thời đại Hán Vũ đế có một số nhà văn giỏi về từ phú và tản văn, có thể chia thành ba loại:

Loại một, nhiệt tình ủng hộ các hành động chính trị và quân sự của Hán Vũ đế.

Trong bọn họ, có người tham gia đặt kế hoạch cho những hành động đó, có người thì ra sức cổ động tuyên truyền. Có thể kể Đổng Trọng Thư, Tư Mã Tương Như, Nghiêm Trợ, Chu Mãi Thần v.v... làm đại biểu. Đổng Trọng Thư xây dựng cho Hán Vũ đế một loạt chính sách thống trị tư tưởng. Tư Mã Tương Như đã bỏ ra nhiều công sức trong việc tấn công các dân tộc ở phía Tây Nam của Hán Vũ đế. Khi Mân Việt dấy binh bao vây Đông Âu[1], Đông Âu đến cầu cứu nhà Hán, Nghiêm Trợ là người tích cực chủ trương đem binh đi. Hán Vũ đế cử Nghiêm Trợ đem lính Cối Kê đi cứu viện. Sau đó Nghiêm Trợ lại đi sứ Nam Việt nhằm du thuyết vua Nam Việt đầu hàng nhà Hán. Lúc Công Tôn Hoằng phản đối Hán Vũ đế xây dựng quận Sóc Phương, Chu Mãi Thần phụng mệnh đến bàn bạc với Công Tôn Hoằng, nêu ra mười lí do khiến Công Tôn Hoằng không thể trả lời được; sau lại cất quân đánh Đông Việt. Họ là những nhà từ phú và nhà tản văn nổi tiếng thời bấy giờ, là đại biểu cho một số người có chí tiến thủ trong giai cấp địa chủ phong kiến. Nhưng sau này họ đều không được may mắn. Nghiêm Trợ và Chu Mãi Thần đều bị giết cả. Đổng Trọng Thư cũng chết hụt, sau bị cách chức, trở về nhà, ông ta từng làm bài *Sĩ bất ngộ phú* bộc lộ một đôi điều cảm khái của ông ta. Tư Mã Tương Như cuối đời cũng bất đắc ý.

Loại hai là thanh khách của nhà vua chuyên mua vui cho cung đình. Trong số này có thể lấy Mai Cao, Đông Phương Sóc làm tiêu biểu. Trong thiên *Nghiêm, Chu, Ngô, Khâu, Chủ, Phụ, Từ, Nghiêm, Chung, Vương, Giả truyện* sách *Hán thư* có viết: "Sóc, Cao bạ đâu nói đó, nhà vua nuôi

(1) Nay là Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang .

như nuôi con hát". Đông Phương Sóc còn có một vài điều uất ức, không hài lòng. Mai Cao thì rõ là một vai hề, tác phẩm của ông ta thì chẳng có nội dung tư tưởng gì cả. Trong *Giả, Trâu, Mai, Lộ truyện* sách *Hán thư*, có nói ông ta "Đi theo vua đến Cam Tuyền, Ung, Hà Đông; đi tuần thú miền Đông, rà xét Thái Sơn; hộ đê ở Tuyên Phòng. Xem li cung quán Tam Phụ, đến núi đầm, săn bắn, nuôi chó ngựa, đá cầu, khắc chạm, vua có cảm hứng thì bảo ông ta làm phú. Văn viết nhanh, được chiếu vua là làm xong ngay, do đó có rất nhiều bài phú".

Đoạn này nói ông ta làm phú theo lệnh của Hán Vũ đế để mua vui cho Hán Vũ đế lúc du lãm. *Giả, Trâu, Mai, Lộ truyện* sách *Hán thư* lại nói ông ta "nói làm phú như trò hề, bị xem như con hát, lấy làm hối hận bị xếp vào loại hát xướng, cho nên trong phú có chỗ chế giễu Đông Phương Sóc, có chỗ tự chế giễu. Văn chương khuất khúc, quanh co, tùy theo việc mà chiều ý".

Ông ta cũng bất mãn với chuyện mình "bị xem như là con hát", nhưng không thể tự thoát ra được. Tác phẩm của ông ta không được lưu truyền.

Loại ba là bất mãn với một số biện pháp chính trị của Hán Vũ đế, bất mãn với một số hiện tượng bất công trong xã hội đương thời. Tư tưởng của họ phản ánh ít nhiều nỗi lòng của nhân dân. Tư Mã Thiên là người như vậy. Hồi niên thiếu ông cũng muốn làm một số việc cho triều Hán, nhưng qua một thời gian, ông nhận thức tương đối sâu sắc về một số mặt nào đó của xã hội chính trị đương thời, đồng thời ông cũng có một số nhận thức tương đối sâu sắc về một vài vấn đề của xã hội phong kiến đã trải qua mấy trăm năm, nên ông đã sáng tác bộ *Sử kí*, một trước tác vĩ đại. Tác phẩm đó phê phán tương đối sâu sắc xã hội và chính trị thời bấy giờ cũng như xã hội phong kiến thời trước ông.

Trong ba hạng nhà văn này, loại một và loại hai đều là những người theo đuôi Hán Vũ đế, tác phẩm của họ khá đậm màu sắc phong kiến, hoặc là "làm để mua vui". Hán Vũ đế tích cực thi hành sự thống trị về tư tưởng, nên xuất hiện nhiều nhà văn hai loại trên. Loại ba có thể kể ra một mình Tư Mã Thiên mà thôi.

Sau Hán Vũ đế là thời đại của Hán Chiêu đế Lưu Phất Lăng [1] và Hán Tuyên đế Lưu Tuân [2], tình hình xã hội khá ổn định.

Thời Hán Vũ đế vì liên tục xảy ra đánh nhau, tình hình sản xuất nông

(1) Hán Chiêu đế Lưu Phất Lăng (86 – 74 tr. CN).

(2) Hán Tuyên đế Lưu Tuân (74 – 49 tr. CN).

nghiệp bị đình trệ, nhưng nay được khôi phục và phát triển. Có điều về mặt chính trị, các ông vua đó chẳng xây dựng thêm được gì, về chính sách văn hóa thì đã kế thừa Hán Vũ đế, đề xướng Nho học của các nhà kim văn, một số trí thức coi thường văn học, chỉ chúi mũi vào những chương cú vụn vặt. Tuyên đế đã từng lệnh cho các nhà văn thời đó như Vương Bao, Trương Tử Kiều v.v... "đến cung quán nào, thì viết bài ca tụng, xếp loại cao thấp, vua theo đó mà thưởng lụa". Còn "những người bình luận thì cho là phù phiếm, vô ích" (*Hán thư: Vương Bao truyện*).

Tuyên đế tuy có ý đề xướng từ phú, nhưng có một số người lại không ưng. Thời Chiêu đế và Tuyên đế, trên văn đàn có rất ít những nhà văn nổi tiếng.

2. *TƯ MÃ TƯƠNG NHƯ VÀ CÁC NHÀ VĂN KHÁC*

Tư Mã Tương Như (179 – 118 tr. CN) tự Trường Khanh, người Thành Đô, quận Thục (nay là Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên). Thời Cảnh đế ông làm chức Vũ kị thường thị. Cảnh đế không thích từ phú. Ông ốm nên bị miễn chức, đến nước Lương. Nước Lương tập trung một số kẻ sĩ như Trâu Dương, Mai Thặng v.v.. Ở nước Lương, Tư Mã Tương Như làm bài *Tử Hư phú*. Lương Hiếu vương qua đời, ông lại trở về quê ở Lâm Cùng, quận Thục. Hán Vũ đế đọc bài *Tử Hư phú* của ông khen ngợi và than thở rằng: "*Trẫm liệu có được sống cùng thời với người này chăng!*. Người đồng hương với ông là Dương Đắc Ý làm Cẩu giám [1] tiến cử ông với Hán Vũ đế. Sau khi được Hán Vũ đế cho vào tiếp kiến, ông lại làm bài *Thượng Lâm phú*, rồi được một chức quan trong triều đình.

Hán Vũ đế sai Đường Mông đến Dạ Lang, Bạc Trung (nay thuộc Quý Châu, Tứ Xuyên). Đường Mông tác oai tác quái ở Tây Nam, "dân Ba Thục sợ hết hồn". Hán Vũ đế sai Tư Mã Tương Như khiển trách Đường Mông, lại bảo ông làm bài *Dụ Ba Thục hịch* (Hịch dụ dân Ba Thục), một mặt giải thích không phải Hán Vũ đế sai Đường Mông hoành hành bậy bạ, mặt khác lại dọa dẫm dân Ba Thục phải y lệnh triều đình. Sau đó Hán Vũ đế lại sai ông "bình định rợ Tây Nam". Tù trưởng các bộ lạc "Cùng Tạc, Nhiễm Bàng, Từ Du" đều đến đầu hàng nhà Hán. Tư Mã Tương Như làm bài *Nan Thục phụ lão*, giả thác lời người Thục trách mắc rồi nêu ý kiến của ông ra, nói rõ ý nghĩa việc vào rợ Tây Nam.

Có người dâng thư lên cho Hán Vũ đế, nói rằng khi Tư Mã Tương Như

(1) Cẩu giám là một chức quan giữ chó săn cho vua (ND).

đi sứ Tây Nam đã ăn hối lộ, vì việc đó mà Tư Mã Tương Như mất chức. Những năm cuối đời ông lại được vua vời ra, nhưng "thường không chịu dự việc công khanh quốc gia, cáo ốm không muốn làm quan nữa".

Nhận xét thân thế của Tư Mã Tương Như thì, thời Hán Vũ đế, lúc đầu ông có tham gia đánh rợ Tây Nam và rất hăng hái ủng hộ việc này, về sau ông không được toại nguyện, nên hơi bất mãn với Hán Vũ đế. Do đó đã "cáo ốm nằm nhà". Tư Mã Tương Như vốn là người năng nổ phục vụ cho giai cấp thống trị, nhưng sau khi gặp tai vạ thì đã bất mãn với hiện thực xã hội.

Trước đây, trong thời phong kiến, người ta đã đặt Tư Mã Tương Như ở một địa vị quá cao trong lịch sử văn học. Các văn nhân phong kiến coi ông ngang hàng với Khuất Nguyên và Tư Mã Thiên. Đó là thiên kiến của họ. Nhưng ông vẫn là một nhà văn có nhiều thành tích. Hai bài tản văn *Dụ Ba Thục hịch* và *Nan Thục phụ lão* của ông rất hay, có những đặc điểm độc đáo của tản văn Tây Hán [1]. Thành tựu chính của Tư Mã Tương Như trong văn học là từ phú. Hai bài *Tử Hư phú* và *Thượng Lâm phú* có thể liệt vào hạng tác phẩm tiêu biểu của ông. *Tử Hư* và *Thượng Lâm*, tuy ông không sáng tác cùng một thời kì nhưng lại có tính liên tục. Bài *Tử Hư phú* kể về Tử Hư, người nước Sở, khoe trước mặt ông Ô Hữu, người nước Tề, rằng đầm Vân Mộng ở nước Sở rộng ra sao và Sở vương đi săn bắn oai hùng như thế nào; ông Ô Hữu phê bình ông ta "ca tụng sự ăn chơi xa xỉ" rồi đem nước Tề ra khoe. Bài *Thượng Lâm phú* kể Vong Thị Công[2] nghe Tử Hư và ông Ô Hữu nói chuyện với nhau, thì khoe "Vua đến Thượng Lâm"[3] để áp đảo hai nước Sở và Tề. Kết thúc là phản đối cuộc sống xa xỉ hoang dâm.

Nội dung chính của hai bài phú đó sự thực là tả bọn vua chúa quý tộc đi săn bắn đồng thời tả vườn ngự uyển rộng lớn. Công phu biết chừng nào khi miêu tả những cái đó mà ý nghĩa xã hội không có gì, khách quan mà nói cũng chỉ phản ánh được một số khía cạnh của những công trình văn hóa do nhân dân lao động thời đó sáng tạo nên, đồng thời lại miêu tả vẻ đẹp của cảnh vật tự nhiên, đó là điều đáng được coi trọng. Ở đoạn cuối hai tác phẩm này, Tư Mã Tương Như thêm một số đạo lí vào để phản đối cuộc sống xa hoa dâm loạn, cốt nâng cao giá trị tư tưởng. Nhưng thực tế

---

(1) Đó là xét về mặt văn chương thuần tuy, còn về nội dung tư tưởng, chắc rằng có những ý kiến khác nhau (NKP).

(2) Tử Hư (cũng như hư ngôn: nói láo). Ô Hữu (không có việc ấy). Vong Thị Công (không có người ấy) là những tên bịa đặt (ND).

(3) Thượng Lâm là tên một cái vườn ở phía Tây Trường An (ND).

những đạo lí đó thường thấy trong kinh điển của nhà nho, rất hợp với khẩu vị của Hán Vũ đế.

Về mặt nghệ thuật, hai bài *Tử Hư phú* và *Thượng Lâm phú* thì quá bình thường, tuy vậy cũng có một đôi chỗ hay. Thí dụ như đoạn miêu tả đầm Vân Mộng trong *Tử Hư phú*:

"Đầm Vân Mộng vuông chín trăm dặm, trong đầm có núi.

Về núi:

Mấy dải quanh co ngoéo ngoắt,
Lởm chởm, cao ngất.
Lô nhô đứng sững mấy từng,
Che cả mặt trời mặt trăng.
Ngọn núi xoắn xuýt giao quanh,
Lưng trời ngăn lớp mây xanh,
Chân núi thoai thoải ra xa,
Tiếp giáp sông Giang, sông Hà.

Về đất:

Son, xanh, đỏ, trắng đủ thứ,
Lại còn nhiều chất kết tinh.
Này thư hoàng, này bạch phụ,
Bạc, vàng, sáp trắng, đá xanh.
Mọi màu sắc, trông rộn mắt,
Như những vẩy rồng long lanh.

Về đá:

Ngọc có : ngọc đỏ mai khôi,
Đá có: lâm miên côn ngô.
Lại đá huyền lệ giam lặc,
Với đá nhuyễn thạch vũ phu.

Về phía đông:

Nhiều loại hoa quý cỏ lạ,
Huệ, lan, vườn nọ thơm tho.
Mọi giống bạch chỉ, hành nhược,
Các củ khung cùng, xương bồ.

Cây chư già, cây ba tư,

Cỏ giang li, cỏ mi vu.

Về phía nam:

Đồng nội lớn, đầm vũng rộng,

Bình nguyên một dải bạt ngàn.

Cánh phẳng có, cánh trũng có,

Bậc lên bậc xuống sàn sàn.

Quanh làm đường viền: Đại Giang,

Đứng làm giới hạn: Vu San...[1]

Ở đây tác giả tả "núi" "đất" "phía Đông", "phía Nam" như thế nào, dùng nhiều danh từ và hình dung từ, văn phong ít thay đổi nhưng có một đôi câu cũng chú ý miêu tả nên khi đọc thấy chất phác tự nhiên. Lí Bạch đọc *Tử Hư phú* rồi thì mến cảnh Vân Mộng, đến ẩn cư ở An Lục (nay ở phía Bắc huyện An Lục, tỉnh Hồ Bắc). Rõ ràng là ông bị lôi cuốn bởi những điều Tư Mã Tương Như đã miêu tả

Phú của Tư Mã Tương Như, ngoài hai bài *Tử Hư phú* và *Thượng Lâm phú*, tương truyền còn có *Trường môn phú, Mĩ nhân phú* và *Đại nhân phú* v.v... Theo lời tựa thì *Trường môn phú* là hoàng hậu họ Trần bảo ông làm. Bà ta không được vua yêu nữa. Tư Mã Tương Như dùng ngữ điệu của bà viết nên bài phú này. Bài phú thể hiện nỗi sầu muộn của bà ta sống trong chốn thâm cung, lời lẽ uẩn khúc lắt léo, ý tứ gần giống *Sở từ*. Đó là một bài tiểu phú trữ tình rất hay, có ảnh hưởng to lớn đối với những bài thơ cùng có chung một đề tài như "Cung oán". Bài *Mĩ nhân phú* có chỗ mô phỏng bài *Đăng Đồ tử hiếu sắc phú* của Tống Ngọc, nhưng ý nhẹ nhàng, lời hay hơn. Trong số Hán phú thì bài đó cũng là một bài tương đối độc đáo. Có người ngờ hai tác phẩm này là giả, nhưng không có chứng cớ xác đáng. Bài *Đại nhân phú* mô phỏng và sao chép bài *Viễn du*, nhưng không có tư tưởng cao siêu, chán ghét thế tục như bài *Viễn du*, lại thường dùng chữ mới, giá trị nghệ thuật thấp.

Trong lịch sử phát triển của thể "phú" thì hai bài *Tử Hư phú* và *Thượng Lâm phú* của Tư Mã Tương Như có một ảnh hưởng rất lớn. Thể loại văn này do Tống Ngọc và Tuân Khanh đặt ra. *Tử Hư phú* và *Thượng Lâm phú* của Tư Mã Tương Như bắt chước phú của Tống Ngọc, nhưng có phát triển thêm. Toàn bộ kết cấu hai bài đó đều phỏng theo bài *Đăng Đồ tử*

(1) Nguyễn Sĩ Lâm dịch. Chúng tôi thay đổi vài chữ.

hiếu sắc phú của Tống Ngọc. Hình thức kết cấu này là: A và B khoe với nhau, rồi C xuất hiện phản bác cả A và B, tiếp đó kết thúc bằng một số đạo lí. Hai bài *Tử Hư phú, Thượng Lâm phú* tả niềm say mê những cuộc săn bắn và du ngoạn, lại mô phỏng *Cao Đường phú*. Về nghệ thuật, *Tử Hư phú* và *Thượng Lâm phú* không hay bằng *Cao Đường phú*, nhưng cách miêu tả thì lại khá hơn. Hai bài phú đó kế thừa cách biểu hiện của *Cao Đường phú*, hình thành một phương thức nhất định. Ví như *Tử Hư phú* tả Vân Mộng thì miêu tả hết Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới, cố hết sức hình dung cho ra, và chồng chất rất nhiều danh từ động thực vật. Đoạn cuối bài *Thượng Lâm phú* lại dùng lối "Khúc chung tấu nhã" (Cuối bài hát, tấu một bài nhạc nhã) ít nhiều chú ý can gián, nhưng thực tế là "châm biếm một lời mà khuyên răn trăm lời". Cái làm cho người đọc chú ý vẫn là những gì tác giả miêu tả và hình dung. Thời đại Hán Vũ đế, xã hội phong kiến đang lên và thế nước mạnh, bọn thống trị cần những tác phẩm phản ánh và ca tụng sự thịnh vượng nhất thời của văn vật, nên phú là thể đáp ứng được nhu cầu đó. Sau khi cách thức của hai bài *Tử Hư phú* và *Thượng Lâm phú* hình thành, thì có một số bài phú dài (đại phú) miêu tả kinh thành, cung điện, vườn hoa, đã mô phỏng theo thể loại này, về mặt nghệ thuật cũng như về tư tưởng, đều là cóp nhặt, ít sáng tạo.

Nhà văn tương đối quan trọng cùng thời với Tư Mã Tương Như là Đông Phương Sóc. Đông Phương Sóc tự Man Thiến, người Bình Nguyên, Khánh Thứ (nay là Dương Tín, Sơn Đông). Ông có tài khôi hài, đối đáp nhanh, thường nói hài hước dí dỏm trước Hán Vũ đế để mua vui. Hán Vũ đế coi ông như con hát ở chốn triều đình. Ông là một vị "lộng thần" (quan hề), nhưng về lĩnh vực chính trị, ông cũng có ít nhiều tình cảm chính nghĩa. Hán Vũ đế muốn xây vườn thượng uyển, Đông Phương Sóc liền can gián cho rằng như vậy là "lấy đất màu mỡ của dân, trên sẽ thiếu cái tiêu dùng cho quốc gia, dưới sẽ mất nghề cày cấy, tơ tằm, mất công đã đành, còn dẫn tới hỏng việc". Đông Phương Sóc không được coi trọng về mặt chính trị, nên ông làm một bài phú viết bằng văn xuôi nhan đề là *Đáp khách nạn* nói rằng sống trong thời đại thống nhất của Hán Vũ đế, dù có tài năng cũng không được thi thố, do đó "hiền với không hiền cũng chẳng khác chi nhau", "dùng thì cho là hổ không dùng thì cho là chuột vậy".

Trên thực tế, đó là những lời thổ lộ nỗi uất ức của ông. Bài phú văn xuôi này có ảnh hưởng đối với những thế hệ sau kể cả về nội dung lẫn hình thức. Ngoài ra, ông còn có bài *Phi Hữu tiên sinh luận*. Tác giả bịa ra một ông gọi là Phi Hữu (không có) làm quan ở nước Ngô ba năm trời, "làm thinh không nói gì cả". Ngô vương hỏi, ông ta liền thừa cơ mượn một số chuyện về người can gián bị mang họa trong lịch sử ở những triều vua

đối bại gợi ý cho Ngô vương để nhà vua thực hiện cải tổ về lĩnh vực chính trị. Trong bài có những câu "Nói sao mà dễ lắm thay!" ý nhị sâu sắc, nêu bật nỗi lòng rối như tơ vò của tác giả. Cách viết rất điêu luyện. Đó là một bài tản văn khá hay.

Đông Phương Sóc là người hiểu biết chính nghĩa và có đôi chuyện buồn bực về chính trị, nhưng mặt khác lại là người có tài hài hước và xem đời không ra gì. Do vậy, nói về ông trong dân gian có nhiều giai thoại, những giai thoại đó đều tập trung thể hiện mặt "hài hước" của ông. Thiên *Đông Phương Sóc truyện* trong sách *Hán thư* viết: "Việc ông ta làm phù phiếm, nông nổi, lưu truyền rộng rãi trong dân chúng, trẻ chăn trâu đứa nào cũng thích. Kẻ tò mò thích chuyện vặt đời sau nhân đó lượm lặt những lời kì quặc để gán cho Sóc". Như thế có nghĩa là nói đời Hán, Đông Phương Sóc đã trở thành một nhân vật kiểu bung xung trong truyền thuyết dân gian.

Sau khi các nhà văn thời Hán Vũ đế đã mờ dần, thì trong khoảng mấy chục năm, có một nhà văn tương đối quan trọng, đó là Vương Bao. Vương Bao, tự Tử Uyên, người Tư Trung, quận Thục (nay ở phía Bắc huyện Tứ Dương, tỉnh Tứ Xuyên). Tuyên đế muốn để xướng thi ca âm luật, Vương Bao đã làm bài *Trung hòa nhạc chức tuyên bố thi*, Tuyên đế vời ông vào triều, bảo làm bài *Thánh chủ đắc hiền thần tụng*. Đó là tác phẩm tiêu biểu về tản văn của Vương Bao. Tác phẩm này cũng như bài *Tứ tử giảng đức luận*, một bài văn khác của ông, đều là những tác phẩm ca tụng triều đình thời bấy giờ, lời lẽ rất hay. Nhất là bài *Thánh chủ đắc hiền thần tụng*, văn chương rất tinh tế, như đoạn nói người giỏi cưỡi ngựa mà cưỡi con ngựa hay để ví với thánh chủ có được hiền thần.

"Vẫy vùng rong ruổi, thấm thoát bóng quay, vượt qua đô thị, vượt qua quốc gia; vùn vụt bụi bay. Duổi làn gió cuốn, theo luồng chớp đi, vòng quanh tám cõi, muôn dặm một nơi. Chạy sao nhanh thế. Chỉ vì người ngựa hợp nhau đấy thôi".

Âm điệu dồn dập, hình tượng sinh động, làm cho người đọc như nghe thấy và trông thấy tiếng vó ngựa phi. *Động tiêu phú* cũng là một bài nổi tiếng của ông, đoạn đầu miêu tả "chỗ ống tiêu ra đời", là tả cảnh vật trong rừng trúc; đoạn cuối tả tiếng tiêu hấp dẫn, công phu tô điểm và lắm chỗ khoa trương. Bài phú rất xưa miêu tả tiếng âm nhạc đó đã có ảnh hưởng đối với đời sau.

Bài *Đồng ước* của Vương Bao là một bài văn viết để mà chơi. Ông viết theo thể phú, hoàn toàn dùng khẩu ngữ, tả rất tỉ mỉ công việc làm ăn của các nô lệ trong nhà địa chủ thời bấy giờ, lời văn súc tích, sinh động, nhưng tác giả lại tả nhân dân lao động với một thái độ đùa cợt, do vậy nội dung tư tưởng không tốt.

Chương III

TRUYỆN KÍ CỦA TƯ MÃ THIÊN

1. THÂN THẾ TƯ MÁ THIÊN

Khi Hán Vũ đế độc tôn Nho học gạt bỏ bách gia, thực hiện chính sách thống trị về tư tưởng, thì tình hình trăm nhà đua tiếng từ thời Chiến quốc mất hẳn, tư tưởng trong tác phẩm của một số nhà văn cũng trở nên nghèo nàn. Nhưng nhà lịch sử, nhà văn vĩ đại Tư Mã Thiên lại nổi bật hẳn lên. Ông tỏ ra có một tinh thần phản kháng, một sức sáng tạo mạnh mẽ. Bộ *Sử kí* là một trước tác sáng chói của ông.

Tư Mã Thiên (145 – 90?) tự Tử Trường, sinh ở Long Môn (nay là Hàn Thành, tỉnh Thiểm Tây). Cha là Tư Mã Đàm giữ chức Thái sử lệnh thời Hán Vũ đế. Tư Mã Đàm học thiên quan[1] với Đường Đô, học *Kinh dịch* với Dương Hà, tập luận đạo với Hoàng tử" (*Sử kí: Thái sử công tự tự*). Tinh thông thiên văn tinh lịch, *Kinh dịch* và học thuyết Hoàng Lão. Bộ *Luận lục gia yếu chỉ*, trước tác nổi tiếng của ông đã phân tích và chỉ trích tư tưởng của sáu nhà "Âm Dương, Nho, Mặc, Danh, Pháp, Đạo đức", tán thành nhiều ý kiến của phái Đạo đức gia (tức Đạo gia). Cho rằng Đạo đức gia tóm lược được cái hay của năm nhà kia, mà không có cái dở của họ. Tác phẩm này viết về thời Hán Vũ đế và tập trung phê phán giới học thuật thời bấy giờ[2]. Giữa lúc Hán Vũ đế độc tôn Nho học, gạt bỏ bách gia, thì phải khẳng định rằng đó là những lời nghị luận khá táo bạo.

Hồi còn niên thiếu, Tư Mã Thiên được giáo dục, hun đúc trong tư tưởng học thuật đó của cha. Từ bé đến năm lên mười tuổi, ở quê nhà với bố để cày ruộng, chăn trâu ở phía Nam Hà Sơn[3], sau theo cha đến ở Trường An. Mười tuổi ông đã học cổ văn[4], khoảng hai mươi tuổi ông theo học

(1) Thiên quan tức thiên văn (ND).

(2) Xem *Sử kí : Thái sử công tự tự*.

(3) Tức ở Long Môn.

(4) Tức các sách *Tả truyện, Quốc ngữ*.

các bậc đại sư kinh học là Đổng Trọng Thư và Khổng An Quốc, tiếp thụ tư tưởng Nho gia.

Từ năm hai mươi tuổi trở đi, tư tưởng và hoạt động của Tư Mã Thiên có thể chia ra làm hai thời kì:

Thời kì đầu từ năm hai mươi tuổi đến năm bốn mươi tám tuổi. Ấy là thời kì Hán Vũ đế, thế nước đang hùng mạnh, nên ông muốn có một sự nghiệp gì đóng góp với bọn thống trị đương thời. Một người bạn của ông là Chí Tuấn ẩn cư trên núi Hình, ông viết thư khuyên bạn ra làm quan. Ông viết: "Thiên nghe rằng kẻ quân tử quý ba điều : nhất là lập đức, thứ đến lập ngôn, thứ nữa là lập công" (trích *Cao sĩ truyện* của Hoàng Phủ Bật đời Tấn). Điều đó phản ánh chí thú của Tư Mã Thiên đương thời.

Năm hai mươi tuổi, ông đi du lịch miền trung du, hạ du sông Trường Giang và các tỉnh Sơn Đông, Hà Nam v.v... Ông đã từng đến Lư Sơn và Cối Kê, khảo sát di tích "vua Vũ khai thông Cửu Giang" trong truyền thuyết; đến lưu vực sông Nguyên và sông Tương, nơi Khuất Nguyên trầm mình tự tử; thăm "miếu đường, xe cộ, quần áo, lễ khí" của Khổng tử; qua đất Phong, đất Bái – nơi Lưu Bang khởi binh; thăm quê hương Tiêu Hà, Tào Tham, Phàn Khoái, Dằng công và hỏi han tìm hiểu một số sự tích của họ; ông còn đến Đại Lương, kinh đô nước Ngụy, chiêm ngưỡng "Di Môn" là nơi Hầu Doanh, môn khách của Tín Lăng quân, từng canh giữ. Sau khi du lịch, trở về Trường An, ông được làm quan Lang trung. Năm ba mươi lăm tuổi, ông lại đi chu du lần thứ hai. Hán Vũ đế cử ông đi quan sát Tây Nam để thăm hỏi rợ Tây Nam. Ông từng đến Cùng, Tai và Côn Minh (nay là phía Tây tỉnh Tứ Xuyên và Bảo Sơn, Đằng Xung, tỉnh Vân Nam).

Ngoài hai lần đi du lịch đó, trong thời kì làm quan, ông thường theo Hán Vũ đế đi tuần thú khắp nơi, nên ông được mở rộng tầm mắt, hiểu rộng, biết nhiều. Đến đâu ông cũng chú ý tìm hiểu sự tích ngày xưa, khảo sát thế sông dáng núi, thế thái nhân tình và có dịp gần gũi nhân dân lớp dưới một cách tương đối rộng rãi, hiểu được phong tục tập quán của họ. Tất cả những chuyện nói trên tất nhiên đã ảnh hưởng đến tư tưởng của ông, và có ích rất nhiều cho công việc sáng tác của ông sau này. Mặc dù Tư Mã Thiên mong mỏi gây dựng sự nghiệp cho bọn thống trị đương thời, nhưng ông vẫn là người bất đắc chí, bao nhiêu năm phục vụ đức vua mà chỉ được làm Lang trung – một chức quan nhỏ trong triều. Năm thứ nhất

niên hiệu Nguyên Phong[1] đời Vũ đế (110 tr. CN), Tư Mã Đàm chết. Ba năm sau Tư Mã Thiên được nối nghiệp cha, giữ chức Thái sử lệnh. Lúc lâm chung Tư Mã Đàm trăng trối lại với ông là nên viết sử[2]. Được làm Thái sử lệnh, ông liền bắt đầu "thu thập sách sử kí trong nhà đá, rương vàng", sưu tầm tài liệu lịch sử, chuẩn bị viết. Nhưng mấy năm sau, ông bận "theo vua đi tuần tế thiên địa chư thần, núi sông danh tiếng" và tham gia chữa "lịch Thái Sơ".

Việc chữa lịch pháp năm đầu Thái Sơ[3] là một việc lớn thời bấy giờ Tư Mã Thiên là một trong những người đề xướng và chủ trì. Ông cùng với một số nhà thiên văn học đặt ra "lịch Thái Sơ", việc làm đó là một cống hiến quan trọng đối với thời đó và cả đời sau. Vào khoảng năm đầu Vũ đế, Thái Sơ (104 tr. CN), việc chữa "lịch Thái Sơ" hoàn thành, ông mới chính thức bắt đầu viết bộ *Sử kí*.

Thời đại Hán Vũ đế là một thời đại ổn định, cường thịnh, thống nhất, nghỉ ngơi, dưỡng sức nên có thể và cần phải có một bộ trước tác lịch sử vĩ đại, ghi lại tổng quát lịch sử đương thời và thời trước. Tư Mã Thiên muốn bắt chước *Xuân thu*, bình luận khen chê đương thế, để rồi đạt được mục đích phục vụ bọn thống trị đương thời một cách có hiệu quả. Trong *Bức thư trả lời Nhậm An*[4], ông đã nói về tâm tình của mình trước "họa Lí Lăng" như sau: "Cho nên tôi đã bỏ bạn bè, quên cả chuyện nhà, ngày đêm nghĩ cách đem cái tài hèn mọn của mình, một lòng làm tròn chức vụ, mong được vừa lòng bề trên". Ông muốn, với quan điểm tiến bộ của mình, có thể làm một ít việc "vá cái rách, dựng cái bỏ" *(Thái sử công tự tự)* về các mặt xã hội, chính trị và tư tưởng, học thuật thời bấy giờ. Tâm tình đó chi phối những hành động thời kì trước của ông.

Thời kì sau, tâm tình ấy đã tiêu tan. Năm Thiên Hán thứ ba thời Hán Vũ đế (98 tr. CN) ông gặp phải "họa Lí Lăng", bị bắt bỏ ngục, chịu tội "cung hình"[5]. Đó là điều hết sức bất hạnh trong đời ông. Hán Vũ đế sai

---

(1) Vũ đế có nhiều niên hiệu. Kiến Nguyên, Nguyên Quang, Nguyên Sóc, Nguyên Phong v.v.... (ND).

(2) Trước khi chết Tư Mã Đàm có dặn dò Tư Mã Thiên, hi vọng sau này Tư Mã Thiên sẽ kế nghiệp mình. Ông cho rằng từ khi Khổng tử mất đến nay đã gần năm trăm năm, chư hầu xâu xé nhau, sử sách không ai ghi chép, nay giang sơn về một mối, cần có người kế nghiệp Khổng tử, viết quyển *Xuân thu* thứ hai. Ông khuyên Tư Mã Thiên nên nhận lấy nhiệm vụ vinh quang ấy để lưu danh hậu thế (ND).

(3) Thái Sơ, niên hiệu của Hán Vũ đế vào năm 104 tr. CN.

(4) Nhậm An là một người bạn cũ của Tư Mã Thiên làm Thái sử ở Ích Châu (ND).

(5) Một hình phạt rất tàn nhẫn là cắt bộ phận sinh dục của tội nhân.

Lí Lăng mang năm ngàn quân ra biên thùy, bị mấy vạn kị binh chủ lực của Hung nô bao vây. Không có tiếp viện, Lí Lăng bị bắt, phải hàng giặc. Hán Vũ đế buộc tội Lí Lăng, Tư Mã Thiên biện hộ cho ông ta. Trước mặt Hán Vũ đế, Tư Mã Thiên nêu công lao của ông ta. Bị cô lập mà vẫn hăng hái đấu tranh cho bạn, làm cho vua giận, do đó mà mang họa vào thân.

Từ đó, tư tưởng của Tư Mã Thiên thay đổi rất lớn. Ông bị ngục quan tra tấn tàn nhẫn. Luật lệ triều Hán quy định có thể bỏ tiền chuộc tội. Tư Mã Thiên nhà nghèo không có tiền chuộc. Bạn bè thường giao du với ông không ai giúp đỡ. Những chuyện như thế càng ngày càng cho ông thấy rõ mặt nào đó của chế độ phong kiến đầy tội ác, đồng thời cũng làm cho ông nhận thức sâu sắc những khía cạnh nào đó của hiện thực đương thời.

Hết hạn tù, ông được giữ chức Trung thư lệnh. Ở trong ngục, ông bị mọi sự giày vò nhục nhã, nhiều lần có ý định tự tử cho xong, nhưng vì chưa hoàn thành trước tác bất hủ của mình, nên lại "cố nhịn nhục cho qua ngày" và có thái độ quyết đoạn tuyệt quan hệ đối với bọn quan lại thống trị triều Hán. Bạn ông là Nhậm An khuyên ông nên "thận trọng khi tiếp xúc với đời, tôn người hiền, tiến cử kẻ sĩ", ông viết thư trả lời từ chối. Trong thư, ông nói cảnh ngộ và tâm tình của mình lúc này là "một ngày ruột vò chín khúc, ở trong nhà thì thẫn thờ như mất mát cái gì, đi ra ngoài thì như không biết mình đi đâu, cứ mỗi lần nghĩ đến điều nhục nhã đó, thì không khỏi mồ hôi toát ra đầm lưng ướt áo". Ông lại nói: bây giờ chỉ là "trôi nổi theo tục, luồn cúi tùy thời, làm như ngu như dại".

Đó là lòng căm phẫn, là thái độ phản kháng đối với bọn thống trị triều Hán. Tuy lúc này ông vẫn làm quan với nhà Hán, nhưng ông chỉ một lòng viết cho xong bộ *Sử kí* và bày tỏ nỗi căm phẫn bất bình của mình trong tác phẩm đó mà thôi.

Trong *Sử kí* ông chỉ trích kịch liệt những hiện tượng đen tối trong lịch sử và nhất là trong thời bấy giờ, ca tụng những vị anh hùng, những nhân vật có khí tiết. Ông nói trong *Bức thư trả lời Nhậm An* như sau: "*Kinh thi* ba trăm thiên, đại để đều do thánh hiền phát phẫn mà sáng tác ra. Họ đều có những nỗi uất ức trong lòng, không bày tỏ được đạo của mình, nên thuật lại chuyện cũ, nghĩ đến người mai sau". Chính ông cũng vì căm giận mà viết sách cho nên sách ông mới có tính tư tưởng cao như vậy.

Khoảng năm, sáu năm sau, bộ *Sử kí* mới hoàn thành. Vào khoảng cuối đời Vũ đế, nhà văn vĩ đại đó từ trần.

2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT CỦA BỘ SỬ KÍ

Sử kí của Tư Mã Thiên là một bộ lịch sử vĩ đại. Tác phẩm đã tổng kết ba nghìn năm lịch sử phát triển của dân tộc Trung Quốc từ Hoàng đế trong truyền thuyết cho đến thời đại Hán Vũ đế. Tất cả có 130 thiên: "Bản kỉ" 12 thiên, "Biểu" 10 thiên, "Thư" 8 thiên, "Thế gia" 30 thiên, "Liệt truyện" 70 thiên, cộng tất cả là năm mươi hai vạn sáu ngàn năm trăm chữ[1]. "Bản kỉ" ghi chép một số sự tích quan trọng về chính trị của các đời vua theo lối biên niên. "Biểu" ghi lại một số việc lớn giữa các đế vương xưa nay và chư hầu. "Thư" ghi chép các mặt như kinh tế, văn hóa v.v... "Thế gia" chép sự hưng suy tồn vong của chư hầu vương quốc[2]. "Liệt truyện" ghi chuyện của những nhân vật nói chung[3]. Trong năm loại trên, ngoài một số thiên trong "Liệt truyện" có giá trị văn học truyện kí rất cao, còn có một số thiên trong "Bản kỉ" và "Thế gia" cũng là những tác phẩm văn học truyện kí tuyệt vời.

Tư Mã Thiên không những là một nhà sử học và một nhà văn học vĩ đại đời Hán, mà còn là một nhà tư tưởng kiệt xuất. Ông hơn người cùng thời ở chỗ có ít nhiều nhân tố tư tưởng duy vật, đồng thời còn có tinh thần phê phán. Trong giới tư tưởng thời bấy giờ, Nho học và học thuyết Hoàng Lão cạnh tranh nhau kịch liệt, cuối cùng Nho học dựa vào thế lực của kẻ thống trị cao nhất là Hán Vũ đế mà giành được địa vị độc tôn. Thời bấy giờ, Nho học không những đan xen học thuyết Hoàng Lão, Hình Danh, mà còn xen lẫn cả thuyết Âm dương ngũ hành nên nhuộm màu sắc mê tín rất đậm. Tư Mã Thiên tuy cũng tôn sùng Khổng tử - trong *Sử kí* ông đã liệt Khổng tử vào hàng Thế gia và không ngớt ca ngợi - nhưng tư tưởng ông không những khác với Nho gia phái kim văn thời bấy giờ, mà cũng không hoàn toàn chịu sự hạn chế của tư tưởng Khổng tử. Ông tôn sùng và ca ngợi Khổng tử, xem Khổng tử như một nhân vật vĩ đại trong lịch sử. Tất nhiên, chủ yếu ông chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho gia, nhưng đồng

(1) Xem *Sử kí : Thái sử công tự tự*. Số chữ trong bản *Sử kí* hiện còn giữ được khác với nguyên bản của Tư Mã Thiên. Nguyên bản về sau thất lạc mười thiên: *Cảnh đế bản kỉ, Kim thượng bản kỉ, Lễ thư, Nhạc thư, Binh thư, Niên biểu tương tướng từ khi đời Hán hưng thịnh trở đi, Nhật Giả liệt truyện, Tam vương thế gia, Quy Sách liệt truyện, Phó Cận liệt truyện*. Chu Thiếu Tôn có bổ sung vào một số.

(2) Khổng tử không phải vương hầu, cũng liệt vào hàng "Thế gia", đó là trường hợp đặc biệt.

(3) *Hung nô liệt truyện, Tây nam di liệt truyện, Hóa thực liệt truyện* v.v... là những thiên có tính chất tổng hợp chứ không nói về một nhân vật.

thời cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng của các "nhà" khác. Ví dụ ông rất tôn sùng Đạo gia. Tất cả bài *Luận lục gia yếu chỉ* của Tư Mã Đàm đã được đưa vào trong bài *Thái sử công tự tự* của ông. Ông chịu ảnh hưởng của các "nhà", đồng thời lại có thể phê phán tư tưởng của những "nhà" đó. Trong tư tưởng của ông cũng có một số nhân tố duy vật. Ông nghiên cứu cả các ngành trong khoa học tự nhiên như thiên văn, luật lịch v.v. Thuyết âm dương ngũ hành, thuyết cảm ứng giữa trời đất và con người, đương thời nhiều người theo, nhưng một mình ông đứng ra phản đối những "loại sách tinh khí" đó và cho là "có xen lẫn điều mê tín không chính đáng". Trong *Bá Di liệt truyện* ông nghi ngờ cái gọi là "thiên đạo", ông nêu một số sự việc, chứng minh người lành không nhất định sẽ gặp lành, người ác không nhất định sẽ bị ác báo, và đặt ra những câu hỏi "nếu gọi là thiên đạo thì như thế là sai trái hay không sai trái?" Lấy những sự việc lịch sử để kiểm tra phán đoán xem một số quan niệm truyền thống có đáng tin cậy hay không, đó chính là tinh thần duy vật. Ông nói: mục đích viết bộ *Sử kí* là để "Nghiên cứu việc của trời và người, thông hiểu sự biến đổi cổ kim, lập thành thuyết của một "nhà" (*Thư trả lời Nhậm An*) tức là nghiên cứu quan hệ giữa tự nhiên và xã hội, cũng như quá trình diễn biến và phát triển của lịch sử. Phương pháp nghiên cứu lịch sử của ông là "xem trước tất biết sau, thấy thịnh phải nghĩ đến suy" (*Thái sử công tự tự*), chú ý quan hệ nhân quả của sự việc lịch sử. Ông nói, thời kì hưng thịnh trong lịch sử đã bao hàm yếu tố suy vong rồi. Những kiến giải đó có tính chất duy vật, mà lại có ít nhiều nhân tố của phép biện chứng thô sơ. Do đó trong *Sử kí*, ông có thể dùng những quan điểm tiến bộ thời bấy giờ để quan sát một số vấn đề. Ví dụ đối với sự phát triển của lịch sử, ít nhiều ông có thể thấy được tác dụng của nhân tố kinh tế. Đối với các nhân vật lịch sử, ông có tiêu chuẩn đánh giá riêng của mình. Tiêu chuẩn ấy hoàn toàn không theo Nho gia, cũng không hoàn toàn theo một "nhà" nào. Ông biết căn cứ vào ảnh hưởng của các nhân vật đối với hoàn cảnh lịch sử thời đó mà đánh giá họ. Ông không căn cứ đơn thuần vào quan niệm đạo đức luân lí của giai cấp thống trị phong kiến, mà theo một số quan điểm của nhân dân. Chính vì tư tưởng của ông rộng rãi và sâu sắc như thế, nên bộ *Sử kí* mới phong phú và nhiều màu sắc.

Sử kí viết lịch sử ba nghìn năm, nhưng tường tận nhất là từ Chiến quốc trở về sau, và đặc biệt là từ thời kì đầu Hán. Đời sống xã hội được miêu tả hết sức rộng rãi. Trong *Bình chuẩn thư*, ông thuật lại tình hình kinh tế và chính trị thời Hán Vũ đế. Trong *Hóa thực liệt truyện*, ông tả hiện tượng sản xuất và giao dịch ở các nơi thời bấy giờ. Trong *Hà cừ thư*,

ông chú ý tả công việc trị thủy thời Hán Vũ đế. Ở các thiên *Lễ Thư*, *Nhạc Thư*, ông miêu tả một số mặt về đời sống văn hóa. Còn trong các thiên *Hung nô liệt truyện*, *Triều Tiên liệt truyện*, *Đại Uyển liệt truyện* và *Tây Nam di liệt truyện* v.v... thì ông thuật lại lịch sử các dân tộc và các nước láng giềng. Tóm lại, *Sử kí* bao gồm đủ các mặt từ kinh tế, chính trị, văn hóa đến quan hệ dân tộc. Những tác phẩm đó có một số là tản văn viết rất sinh động và giàu sức biểu cảm, xem rất thú vị. Nhưng phần tinh túy nhất của bộ *Sử kí* không phải ở chỗ văn chương hay, mà ở chỗ kể chuyện các nhân vật lịch sử rất tài tình.

Truyện kí nhân vật trong *Sử kí* bao gồm đủ hạng người thuộc các giai cấp, các tầng lớp. Tác giả viết nhiều về đế vương khanh tướng, mà cũng miêu tả cả dân thường; viết về các nhà chính trị, học giả vĩ đại, mà cũng miêu tả cả về thích khách, du hiệp, con hát và thầy bói. *Sử kí* còn viết về lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa nông dân và các nhân vật thất thế trong lịch sử v.v...

Đối với những nhân vật đó, tác giả không miêu tả một cách khách quan chủ nghĩa, mà mỗi nhân vật đều thể hiện được lòng yêu ghét của ông. Lòng yêu ghét đó có liên quan tới toàn bộ tư tưởng của ông.

Trong bộ *Sử kí*, ta có thể thấy rõ mấy đặc điểm sau:

Thứ nhất, xuất phát từ nhân tố tư tưởng duy vật và tinh thần phê phán của mình, Tư Mã Thiên có thái độ khác với bọn thống trị đương thời về đế vương phong kiến. Bọn thống trị thời bấy giờ theo thuyết Âm dương ngũ hành, nên chúng thần bí hóa việc họ Lưu giành được quyền thống trị. Đoạn viết về Hán Cao tổ (Lưu Bang) tuy cũng có vài chỗ lì kì quái dị, nhưng trên căn bản, ông vẫn giữ tinh thần thực sự cầu thị, theo đúng hiện thực lịch sử. Đối với Lưu Bang, tác giả nói đến một số ưu điểm của ông ta, như kiên trì, nhẫn nại v.v... nhưng đồng thời cũng miêu tả những hành động vô lại và tính cách dối trá của ông ta.

Dưới ngòi bút sắc sảo của Tư Mã Thiên, Lưu Bang trở thành một nhân vật rất sống động. Một bậc đế vương mà tác giả có thể viết những đoạn chân thực như thế làm cho người ta thấy chuyện "nhận mệnh trời làm vua", như giai cấp thống trị phong kiến tuyên truyền, chẳng qua là như vậy. Đó là tinh thần phê phán gan dạ của tác giả. Thiên *Kim thượng bản kỉ* viết về Hán Vũ đế, theo sách *Hán cửu nghi chú* của Vệ Hoằng đời Hán, thì vi phạm những điều kiêng kị của Vũ đế, nên bị ông ta "cắt bỏ đi", do đó không truyền lại. Tuy có người nghi ngờ ý kiến đó của Vệ Hoằng nhưng trong *Phong thiền thư* và *Bình chuẩn thư*, Tư Mã Thiên khi nói đến Vũ

đế đều có giọng châm biếm.

Trong *Phong thiền thư* tả Vũ đế tin phương sĩ, mấy lần bị phương sĩ lừa, cuối cùng vẫn "liên tiếp không dứt, mong gặp được thật" làm cho ta thấy nực cười vô cùng. Trong *Bình chuẩn thư*, ông tả Vũ đế đem binh ra đánh nước ngoài, sống xa hoa lãng phí, khi nền tài chính kiệt quệ thì bắt quan lại vơ vét cướp bóc dân. Đối với một ông vua đương thời mà phê phán như vậy, thì thật vô cùng sâu sắc.

Thứ hai là, khi viết về sự diệt vong của chính quyền thống trị nhà Tần, *Sử kí* đánh giá đúng công lao "Khởi sự đầu tiên" của các lãnh tụ nông dân là Trần Thiệp và Ngô Quảng. Ông viết "Kiệt, Trụ làm sai đạo nên Thang, Vũ nổi dậy; Chu làm sai đạo nên quyển *Xuân thu* ra đời; Tần làm hỏng chính sự nên Trần Thiệp dấy binh" *(Thái sử công tự tự)*. Ông nói đến Trần Thiệp cùng lúc với Thang, Vũ là những ông vua có công lập nên triều đại nhà Thương, nhà Chu, rồi lại viết *Trần Thiệp thế gia*. Trong tác phẩm này ông miêu tả khá tỉ mỉ tình hình khi Trần Thiệp, Ngô Quảng dấy binh, kể chuyện họ "bị đồn thú" ở Ngư Dương, giữa đường gặp mưa, không đến đúng hẹn, theo pháp luật là phạm tội chém, nhưng họ tìm cách chống lại, dựng cờ khởi nghĩa, cuối cùng là lật đổ được ách thống trị của nhà Tần. Bộ sách ngợi ca những việc như thế, viết vô cùng sinh động. Đoạn kết, khi nói đến chuyện họ thất bại, thì tác giả tỏ vẻ đồng tình đau xót. Một nhà viết sử xuất thân từ giai cấp phong kiến thống trị mà đánh giá lãnh tụ khởi nghĩa nông dân một cách công bằng như vậy thì quả là chuyện hiếm có trong lịch sử Trung Quốc[1].

Thứ ba là, *Sử kí* có viết về một số nhân vật thuộc tầng lớp giữa và tầng lớp dưới của xã hội, thường thường là ra sức ngợi ca phẩm chất tốt đẹp của họ như *Ngụy công tử liệt truyện* miêu tả Hầu Doanh "người giữ cửa Di Môn" và Chu Hợi "người đồ tể múa dao giết lợn giữa chợ", đều là những người thấp hèn trong xã hội, nhưng *Sử kí* tả họ có khí cốt. Ngụy công tử Vô Kị[2] rất quý khách, với tư cách là một công tử quý tộc, ông ta thân hành thăm hỏi họ. Họ tỏ ra rất cao ngạo. Đoạn tả Vô Kị đi thăm Hầu Doanh và Chu Hợi rất lí thú, một mặt làm nổi bật được thái độ hiền sĩ trọng lễ của Vô Kị, một mặt lột tả được tính cao ngạo của Hầu Doanh và Chu Hợi. Khi họ cảm kích vì lòng sốt sắng chân thành của Vô Kị, biết

(1) Trong *Quá Tần luận*. Giả Nghị cũng khẳng định tác dụng việc Trần Thiệp dấy binh, nhưng chủ yếu nhấn mạnh việc nhà Tần "Thiếu nhân nghĩa" mà dẫn đến mất lòng dân. Một số người sau Tư Mã Thiên khen Trần Thiệp, cũng là chịu ảnh hưởng của *Sử kí*

(2) Con Ngụy Chiêu Vương, sau được phong là Tín Lăng quân (ND).

Vô Kị muốn chống Tần, cứu Triệu, đang ở vào một tình thế khó khăn, thì họ hết lòng giúp đỡ Vô Kị giải quyết khó khăn, do đó Vô Kị mới có thể ra quân đánh Tần, giải vây cho Hàm Đan – đô thành của nước Triệu. *Sử kí* ca ngợi những cử chỉ rất đẹp đó của Hầu Doanh và Chu Hợi. Những người thích khách như Nhiếp Chính, Kinh Kha tả trong *Thích khách liệt truyện*, và những kẻ du hiệp như Chu Gia, Quách Giải được miêu tả trong thiên *Du hiệp liệt truyện*, đều là dân thường nơi thôn xóm hoặc là địa chủ nhỏ. Họ không có vai vế gì trong xã hội, theo con mắt của tầng lớp thống trị, phong kiến, họ chẳng qua là những kẻ "tiểu nhân làm những việc mạo hiểm gặp may", nhưng Tư Mã Thiên thì lại miêu tả sự tích của họ một cách thú vị và sảng khoái. Trong *Du hiệp liệt truyện*, ông còn chủ tâm nghiêm khắc phân biệt Chu Gia, Quách Giải với bọn "cậy quyền thế họ hàng kéo bè kéo cánh, ỷ vào tiền của, sai khiến dân nghèo, cậy cường quyền bạo lực chà đạp kẻ thế cô, sung sướng vì thỏa mãn được dục vọng". Ông gửi gắm sự thông cảm đồng tình của mình vào các nhân vật Chu Gia, Quách Giải. *Sử kí* nhiệt tình ca ngợi những nhân vật có thể nói là thuộc tầng lớp dưới như Hầu Doanh, Chu Hợi, Nhiếp Chính, Kinh Kha, Chu Gia và Quách Giải, biểu dương phẩm chất tốt đẹp của họ, những nhân vật mà các nhà sử học chính thống phong kiến thì cho rằng "lui về là ẩn sĩ, mà tiến lên là gian hùng" (Ban Cố: *Tư Mã Thiên truyện tán*, sách *Hán thư*). Điều đó cho ta thấy tư tưởng của Tư Mã Thiên vượt hẳn các nhà tư tưởng và học giả chính thống.

Trên đây là ba mặt nổi bật nhất trong nội dung tư tưởng bộ *Sử kí*. Nói về trước tác lịch sử thì các bộ "Chính sử" trong hai nghìn năm phong kiến về sau, chẳng có bộ nào dám bạo dạn chở chứa một nội dung như thế. Còn về văn học càng có rất ít những tác phẩm mạnh dạn châm biếm những ông vua khai quốc đương triều và những ông vua tại vị, hoặc dám ca ngợi công khai lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Mãi đến sau Tống mới có hiện tượng đó.

Ngoài ưu điểm nổi bật đó ra. *Sử kí* khi đề cập đến một số vương hầu và những quan lại văn võ cũng đã thể hiện được một tính khuynh hướng rõ rệt. Tác giả trước hết ca tụng phẩm chất của một số nhân vật thuộc giai cấp thống trị trong lịch sử. Thí dụ *Liêm Pha, Lạn Tương Như liệt truyện* kể chuyện nước Tần giả vờ nói là đổi mười lăm thành để lấy viên ngọc quý họ Hòa của nước Triệu, mà sự thực là dùng thủ đoạn lừa bịp để cưỡng đoạt. Triệu ở vào thế bị nước Tần cường bạo ép buộc. Để bảo vệ lợi ích của Tổ quốc, Lạn Tương Như đã kiên quyết nhận nhiệm vụ mang ngọc

quý sang Tần. Với trí thông minh, ông ta đã làm cho vua Tần cường bạo phải bỏ ý định đó, cuối cùng "giữ nguyên ngọc bích đem trở về Triệu". Trong hội Dẫn Trì, vua Tần ép vua Triệu gảy đàn, thì Lạn Tương Như cũng tìm cách ép vua Tần "gõ vò"[1] cho vua Triệu nghe. Những chuyện đó đều tỏ rõ tinh thần yêu nước của ông ta. Vì ông ta có công với nước, được tin dùng, nên Liêm Pha, người cùng thời, ghen ghét, định làm nhục ông. Nhưng ông ta "đặt việc cấp bách cứu nước nhà trên mối thù riêng", hết sức nhường nhịn Liêm Pha, cuối cùng cảm hóa được Liêm Pha. Lại như trong *Lí tướng quân liệt truyện*, tác giả đã ca ngợi tinh thần dũng cảm và tài ra quân của Lí Quảng, ông lại còn tả ông ta liêm khiết và thương yêu sĩ tốt "làm quan hơn bốn mươi năm, bổng lộc hai nghìn thạch, mà nhà không có của dư, không bao giờ nói đến chuyện gia sản"; "khi dẫn binh đến chỗ thiếu thốn, nghèo đói, thấy quân lính chưa uống hết lượt, Quảng cũng không uống một giọt; quân lính chưa ăn hết lượt, Quảng cũng không ăn một miếng". Khi viết truyện kí nhân vật, hễ Tư Mã Thiên thấy phẩm cách tốt đẹp của họ, thì ông không tiếc lời ca ngợi. Nhưng khi viết về một số nhân vật khác, ông phê phán và bóc trần tội lỗi của họ chứ không hề nể nang. Trong *Khốc lại liệt truyện*, ông châm biếm chua cay bọn quan lại tàn bạo. Về tên quan tàn bạo Vương Ôn Thư, ông kể: Sau lập xuân, theo luật thì không thể dùng hình phạt, nên hắn "dẫm chân than thở" nói: "Chà chà! Kéo dài mùa đông thêm một tháng nữa thì việc của ta mới đủ". *Thúc Tôn Thông liệt truyện* tả Thúc Tôn Thông thay Hán Cao tổ đặt lễ nghi cho quần thần triều bái, nên Hán Cao Tổ cho ông ta làm Thái thượng quan, thưởng năm trăm cân vàng. Thúc Tôn Thông đem năm trăm cân vàng đó cho bọn học trò nước Lỗ đi theo ông ta. Bọn học trò mừng và nói: "Ông Thúc Tôn Thông quả là một bậc thánh, biết hết những việc quan trọng nhất thời nay". Thật là nêu rõ bọn tục nho tham lam, xu nịnh và bần tiện. *Vệ tướng quân phiêu kị liệt truyện* tả Hoắc Khứ Bệnh không thương xót gì đến sĩ tốt :

"Khi đem quân đi, vua sai Thái Giám chở theo mấy chục xe lương thực, lúc về, xe còn thừa nhiều gạo thịt mà quân thì có người đói. Khi ở ngoài ải, quân thiếu lương ăn, đói không dậy được mà quan Phiêu kị vẫn đi đá cầu".

Người võ tướng xuất thân quý thích đó đã có những hành vi xấu xa tàn khốc như thế đối với sĩ tốt, làm cho người đọc rất ghét.

Những chỗ ngợi ca và phê phán nêu lên đó, đối tượng đều là văn thần

(1) Ngày xưa vò đựng rượu cũng là một nhạc cụ (NĐ).

võ tướng trong giai cấp thống trị, đem so với ba điểm nói trên, tuy không thể làm nổi bật sự táo bạo khác thường của Tư Mã Thiên, nhưng cũng phản ánh được một số quan điểm, một số tình cảm của nhân dân đương thời. Đó là điều rất đáng quý.

Ý nghĩa lớn lao của bộ *Sử kí* như thế. *Sử kí* kế thừa tinh thần "ngụ bao biếm" của *Xuân thu* nhưng lại có một chỗ không giống với *Xuân thu*. *Xuân thu* dùng chữ để "bao biếm" (bình luận tốt xấu), còn *Sử kí* thì "bao biếm" thông qua hình tượng nhân vật. "Bao biếm" của *Xuân thu* chủ yếu dựa vào quan niệm luân lí cương thường của giai cấp thống trị, ngược lại "bao biếm" của *Sử kí* thì lại chứa đựng cả cách nhìn của nhân dân. Tinh thần chỉ trích, phê phán của *Sử kí* rất đặc sắc, không những tác giả phê phán và khẳng định nhân vật lịch sử, mà còn viết cả lịch sử đương đại. Đối với các nhân vật đương đại, ông càng có thái độ phê phán rõ ràng. Bộ *Sử kí* đã phê phán và đề cập đầy đủ các mặt chính trị, xã hội, tư tưởng, học thuật đương thời. Trong số các nhân vật mà bộ sách khẳng định và ngợi ca, có những người ở địa vị xã hội tương đối thấp kém. Ở đây cũng quán xuyến tinh thần phê phán của Tư Mã Thiên. Theo cách nhìn của ông, thì địa vị họ tuy thấp kém, nhưng phẩm đức họ rất đẹp, họ còn đáng quý trọng hơn cả bọn vương hầu khanh tướng kia.

Tinh thần phê phán của Tư Mã Thiên có liên quan với nhân tố duy vật trong tư tưởng của ông. Ông quan sát và phân tích vấn đề một cách tương đối thực sự cầu thị, ông có một đầu óc khá thông minh. Trong điều kiện lịch sử của thời đại bấy giờ, ông đã đứng ở đỉnh cao tư tưởng.

Những truyện kí nhân vật trong *Sử kí* không những nội dung tư tưởng cao, mà phần lớn nghệ thuật đều rất hấp dẫn, có nhiều tác phẩm, tính tưởng tượng và tính nghệ thuật kết hợp với nhau chặt chẽ. *Hạng Vũ bản kỉ* và *Nguy Kì, Võ An hầu liệt truyện* là những thí dụ rõ ràng.

Hạng Vũ bản kỉ ca tụng một nhân vật lịch sử thất thế. Hạng Vũ xuất thân dòng dõi quý tộc nước Sở, tham gia cuộc khởi nghĩa nông dân lớn cuối đời Tần, đánh trận rất dũng cảm, có công lớn trong việc lật đổ ách thống trị tàn bạo của Tần, về sau tranh thiên hạ với Lưu Bang bị thất bại. Tư Mã Thiên đồng tình với ông ta.

Cuộc đời Hạng Vũ, cái đặc sắc nhất là can đảm, thiện chiến, hô hào quát tháo, xưa nay không ai địch nổi, tính thẳng thắn, không giỏi dùng mưu, kết quả bị Lưu Bang và mưu thần bao vây rồi thất bại. Nhưng ông ta ngang ngạnh, tàn bạo. Tư Mã Thiên rất đồng tình với ông ta. Những việc tương đối đáng khẳng định và đồng tình thì ông miêu tả khá kĩ, nổi

bật nhất là ba đoạn "Trận đánh ở Cự Lộc", "Bữa tiệc Hồng Môn" và "Bao vây Cai Hạ". Cuộc chiến đấu ở Cự Lộc là một cuộc chiến đấu có ý nghĩa quan trọng thời bấy giờ. Tướng Tần là Vương Li Thiệp Nhàn sử dụng một đội quân lớn mạnh bao vây Cự Lộc của Triệu, quân chư hầu đến cứu Triệu, đều không dám tiến binh. Sở Hoài vương sai Khanh tử quán quân Tống Nghĩa và Hạng Vũ đem quân cứu Triệu. Tống Nghĩa tỏ vẻ trù trừ chờ đợi, Hạng Vũ chém đầu Tống Nghĩa, đem quân vượt Hoàng Hà "dìm thuyền đập nồi"[1], quyết chiến với quân Tần và đại phá quân Tần. "Lúc bấy giờ, uy danh quân Sở át cả chư hầu. Quân chư hầu đến cứu Cự Lộc, đóng hơn mười dãy trại, nhưng không dám xuất trận. Đến khi quân Sở tấn công quân Tần, các tướng đứng trên thành mà nhìn. Quân Sở một người đánh mười người, tiếng hò reo dậy trời, quân chư hầu ai cũng khiếp vía. Đại phá quân Tần rồi, Hạng Vũ cho mời các tướng chư hầu đến, khi vào Viên Môn, ai cũng quỳ gối mà lê tới, không dám ngước đầu lên.

Từ đó Hạng Vũ làm thượng tướng của chư hầu, chư hầu đều thuộc quyền ông ta cả".

Với chiến dịch này, Hạng Vũ đã xoay chuyển hẳn cục diện.

Đoạn trên tác giả ra sức miêu tả Hạng Vũ dũng cảm, quyết đoán, đồng thời tả tinh thần hăng hái chiến đấu của binh lính nước Sở. Những câu tả "Các tướng của chư hầu đứng ở trên thành mà nhìn" "không ai không khiếp vía" càng làm nổi rõ quân Tần mạnh và cuộc chiến đấu rất ác liệt. Đó là những nét bút truyền thần. Vì dũng cảm mà Hạng Vũ được quân chư hầu ủng hộ; trong *Hạng Vũ bản kỉ*, Tư Mã Thiên đã say sưa tả tinh thần dũng cảm đó của ông ta. Đoạn "Bữa tiệc Hồng Môn" nổi tiếng cũng là tả cái khí khái lỗi lạc của Hạng Vũ, không muốn ám hại địch thủ của ông ta trong bữa tiệc. Đoạn này còn tả một số nhân vật quan trọng như Lưu Bang, Phạm Tăng, Trương Lương, Phàn Khoái, Hạng Bá. Phạm Tăng muốn giết Lưu Bang, Trương Lương nhờ tay Hạng Bá mà bảo vệ Lưu Bang, Phàn Khoái cầm kiếm xông vào cửa, Trương Lương tìm cách hòa giải, thật là một cảnh rất hồi hộp. Lưu Thần Ông đời Tống nói : đoạn này tả "rõ ràng như trông thấy trước mắt, không để sót một chi tiết, nếu không có một bút lực thần diệu thì không thể tả được".

Đúng như vậy. Đoạn "Bao vây Cai Hạ" miêu tả lần thất bại cuối cùng của Hạng Vũ. Khi ông ta phá vòng vây ở Cai Hạ, chỉ còn lại hai mươi tám kị binh, thế mà vẫn còn muốn cầm đầu hai mươi tám kị binh này "khoái

(1) Ý nói rất kiên quyết (ND).

chiến"[1]. Hẹn với họ nhất định sẽ chiến thắng quân Hán ba điểm : "Phá vòng vây, chém tướng, xé cờ". Tác giả miêu tả tỉ mỉ tình hình lúc "khoái chiến". Cuối cùng Hạng Vũ muốn vượt Ô Giang ở phía Đông, đình trưởng Ô Giang lái thuyền khuyên ông sang bên kia sông, nói : "Giang Đông tuy bé, nghìn dặm đất, mấy chục vạn người, nhưng cũng đủ để xưng vương". Nhưng tiếp đó, tác giả lại viết :

"Hạng Vũ cười nói: "Trời muốn hại ta, ta qua sông mà làm gì? Huống chi ta cùng tám nghìn con em Giang Đông vượt sông đi về phía Tây, nay không còn một ai trở về. Giả thử các bậc cha anh ở Giang Đông thương ta mà đưa ta lên làm vua, ta cũng không mặt mũi nào mà nhìn họ. Dù họ không nói, ta há không biết thẹn với mình ư?". Rồi ông nói với đình trưởng: "Ta biết ông là người trưởng giả. Ngựa này ta đã cưỡi năm năm xưa nay đã ai địch nổi! Ngựa ta thường ngày đi nghìn dặm, giờ ta chẳng cam lòng giết nó. Ta xin biếu ông đấy!". Nói đoạn ra lệnh cho binh mã xuống ngựa đi bộ, rồi cầm binh khí ngắn, tiếp chiến".

Tác giả đã miêu tả vị "anh hùng mạt lộ" (anh hùng đến bước đường cùng) với một bút pháp hết sức thê lương mà bi tráng.

Hạng Vũ bản kỉ đã ngợi ca một nhân vật có tác dụng nhất định trong lịch sử. Lời văn vừa khen ngợi lại vừa cảm thương, chứa chan tình cảm. Ngoài ra, tác giả cũng đã chỉ trích phê phán một số hành động của ông ta, ví như việc những người lính Tần đã đầu hàng mà ông ta vẫn đem chôn sống. Tác giả còn miêu tả việc ông ta định trở về phương Đông sau khi đã biến cung điện nhà Tần thành tro bụi. Ông ta nói: "Giàu sang mà không về quê cũ, thì như mặc áo gấm đi đêm vậy". Cũng có người chê ông là "khỉ đội mũ"[2]. Khi nghe được, ông ta bắt chém đầu. Nhưng những chỗ như thế, ngòi bút tác giả miêu tả nhẹ nhàng, điều đó chứng tỏ chắc tác giả không khỏi có thiên vị đối với nhân vật này.

Khi khen thì khen cả những hành động đi ngược lại lịch sử như "chia cắt thiên hạ mà phong vương hầu", ngược lại, khi chê thì chỉ nêu là "bỏ Quan Trung, nhớ nước Sở, đuổi Nghĩa đế để tự lập", "chỉ dùng trí của mình, mà không mô phỏng người xưa", chứ không chú ý đến những hành động tàn bạo của ông ta. Chính vì Hạng Vũ đã đi ngược lại lịch sử và có những hành động tàn bạo thất nhân tâm, nên ông ta đã thất bại. Tư Mã Thiên khi viết truyện kí về ông ta, đã không phê phán những chỗ này hoặc là phê phán rất nhẹ.

(1) Đánh nhanh, ngày nay ta thường nói "tốc chiến" (ND).

(2) Ý nói tính nóng sẽ chẳng làm nên chuyện gì (ND).

Ngụy Kì, Vũ An hầu liệt truyện đã vạch trần sự thối nát của triều đình và tình trạng tầng lớp quan lại bài xích lẫn nhau. Đây là trường hợp chuyện của ba người: Ngụy Kì hầu Đậu Anh, Vũ An hầu Điển Phân và Quán Phu. Đậu Anh và Điển Phân đều là ngoại thích[1], Quán Phu được phong Tướng quân vì đã có công đánh giặc. Đậu Anh trước làm Thừa tướng, về sau bị thất thế. Hai người Đậu Anh và Điển Phân công kích, chèn ép lẫn nhau, ngược lại Đậu Anh và Quán Phu lại ăn cánh với nhau. Thiên này đã làm rõ ràng nguyên nhân và quá trình kèn cựa giữa Điển Phân và Đậu Anh, giữa Quán Phu và Điển Phân. Một số đoạn được tác giả miêu tả thật công phu. Ví dụ như đoạn Điển Phân nói với Quán Phu là bản thân muốn đến nhà Đậu Anh chơi. Đậu Anh chuẩn bị tiệc rượu để tiếp đãi, nhưng rồi chờ từ sáng đến tối mà Điển Phân lại không đến. Quán Phu thân hành đi mời thì mới biết Điển Phân quên và đang nằm ngủ chưa dậy. Lại có lần, Quán Phu rượu vào lời ra, mắng người giữa tiệc. Quý tộc, triều đình lại chúc mừng Điển Phân cưới vợ. Điển Phân ra mời rượu, khách khứa đều "ra khỏi chiếu" tỏ ra rất cung kính, nhưng khi Đậu Anh ra mời khách thì khách khứa lại cứ ngồi im. Nhìn thấy cảnh đó, Quán Phu chẳng vui, liền rót rượu mời khách, đến chỗ Điển Phân, Điển Phân tỏ ra thờ ơ, lạnh nhạt. Quán Phu cười gượng nài ép Điển Phân cạn chén, rồi giận cá chém thớt, mắng mỏ Lâm Nhữ hầu Khung cảnh sống động đó hiện lên rõ ràng như vẽ, hết sức điển hình. Chuyện xung khắc giữa Quán Phu và Điển Phân về sau đã đến tai vua, vua cho triều thần đến hỏi đầu đuôi phải trái thế nào.

Tác giả tả tâm lí của những vị triều thần nhát gan này vô cùng tinh tế. Kết quả chuyện chèn ép này là Đậu Anh và Quán Phu đều bị Điển Phân hãm hại và xử chém.

Những chuyện chèn ép như vậy giữa bọn quý tộc, đại thần ở nơi cung đình trong xã hội phong kiến là có tính điển hình. Qua việc miêu tả những sự thực này, tác giả đã phơi trần nội bộ thối nát của tập đoàn thống trị đương thời bấy giờ. Tuy nhiên, Tư Mã Thiên trong thiên này chưa có một cách nhìn sắc bén, ông đã quá đồng tình với Quán Phu, nhưng tính chất vạch trần phê phán cũng khá sâu sắc.

Thiên này của tác giả rất có giá trị về mặt nghệ thuật. Tác giả đã khắc họa được những tính cách của ba nhân vật nêu trên. Là một vị lão thần về hưu, Đậu Anh trong lòng chất chứa oan ức nhưng không để lộ ra ngoài. Quán Phu là một người ngang tàng nhưng thẳng thắn, rượu chè rất bê

(1) Đậu Anh là con anh bà Đậu Cơ, hoàng hậu Hán Văn đế. Điển Phân là con cùng mẹ với hoàng hậu Hiếu Cảnh, mẹ đẻ ra Hán Vũ đế (ND).

tha. Còn Điển Phân, người mới được cất nhắc lên một địa vị cao, lại hết sức ngạo mạn và độc ác. Tác giả thông qua nhiều tình tiết đã thể hiện được tất cả những điều đó. Ngoài ra, thiên này còn thể hiện được sự từng trải không đồng đều của cả ba người, đồng thời lại miêu tả mối liên hệ giữa ba người rất chặt chẽ, ta có thể thấy được bút pháp khéo léo của tác giả.

Nhiều chương trong bộ *Sử kí* rất hay, như *Ngụy công tử liệt truyện*, *Liêm Pha - Lạn Tương Như liệt truyện*, *Hoài Âm hầu liệt truyện* và *Lí tướng quân liệt truyện* v.v... Tác giả đã xây dựng những truyện kí đó rất công phu, thể hiện thiên tài nghệ thuật bất hủ, hàng ngàn năm nay vẫn được đông đảo người đọc truyền tụng.

Bộ *Sử kí* là sách lịch sử chứ không phải là tiểu thuyết. Tác giả tả các nhân vật không thể hư cấu mà phải dựa vào sự thật lịch sử. Đấy chính là cái gọi là "thực lục" (chép theo sự thật). Những sự thực lịch sử mà tác giả đã dùng làm căn cứ, có chuyện ghi chép từ trong sách, có chuyện có lẽ là do nghe kể lại. Những chuyện được nghe kể lại có thể có một vài chỗ được thay đổi thêm thắt khi lưu truyền. Khi căn cứ vào những truyền thuyết đó mà ghi chép lại, thì trừ việc phải tưởng tượng mà tả những chi tiết trong đời sống, còn hoàn toàn không hề thêm một chút hư cấu nào. Tư Mã Thiên đã phải trung thành với sự thật lịch sử, không thể thêm những tình tiết bịa đặt, thế mà hình tượng nhân vật miêu tả và tình tiết cốt truyện có tính khái quát cao và có tính điển hình đến như thế, đồng thời lại có sức hấp dẫn nghệ thuật kì diệu đến như thế. Điều đó có thể nói rằng *Sử kí* tuy kế thừa truyền thống *Tả truyện* và *Chiến quốc sách* nhưng so với hai tác phẩm đó thì bộ *Sử kí* có một sự phát triển vượt bậc.

Dưới ngòi bút của Tư Mã Thiên, nhiều nhân vật đã được miêu tả thành công, trước hết là vì ông đã hiểu sâu sắc các nhân vật mà ông miêu tả và ông có một thái độ yêu ghét rõ ràng. Nói chung, những nhân vật trước *Xuân thu* đều để lại trong lòng độc giả những ấn tượng mờ nhạt, còn những nhân vật Chiến quốc và đầu Hán thì để lại cho độc giả những ấn tượng vô cùng sâu sắc. Đó là do tác giả sống gần thời đại của họ, hiểu họ hơn.

Những truyện kí nhân vật viết rất đạt này chứa chan tình cảm thắm thiết của tác giả. Đọc những thiên như : *Ngụy công tử liệt truyện*, *Hạng Vũ bản kỉ*, *Lí tướng quân liệt truyện*, chúng ta nhận thấy tâm tình của tác giả thấm đậm từng chữ, từng dòng, giống như tác giả làm thơ chứ không phải là viết tản văn. Lỗ Tấn nhận xét: "Đây là lời ca tuyệt vời của

nhà viết sử, là một thiên *Li tao* không vần"[1], và đó là điều khiến bộ sách này giàu màu sắc lãng mạn. Tô Thức đời Tống viết: Tư Mã Thiên "văn chương thanh thoát, có một cái khí kì lạ"[2]. "Thanh thoát", "kì lạ" là nói về phong cách, phong cách đó bắt nguồn từ tâm hồn rất thơ mộng của tác giả. Với các nhân vật chính diện, tác giả tả như thế, còn với các nhân vật phản diện, tác giả cũng miêu tả với tấm lòng căm ghét của mình.

So với thời bấy giờ, Tư Mã Thiên có những quan điểm rất tiến bộ. Ông thông cảm sâu sắc với một số nhân vật lịch sử, nên văn ông mới có sức hấp dẫn đến như vậy. Sở dĩ *Sử kí* đạt giá trị nghệ thuật cao đến mức như vậy, một phần nhờ tư tưởng tình cảm của tác giả, mặt khác nhờ vào thủ pháp xây dựng nhân vật và miêu tả rất thành công của ông. Những nhân vật lịch sử trong *Sử kí* mặc dù không thể có hư cấu, nhưng tác giả đã khéo léo nắm được một số hành động và lời nói có ý nghĩa điển hình nhất trong đời sống của họ. Bản thân một số nhân vật đã có tính điển hình về một mặt nào đó, như tính kính trọng hiền sĩ ở Tín Lãng quân, tính tiếc tài không gặp thời ở Lí Quảng, v.v... Tư Mã Thiên khi viết truyện kí về họ, đã nắm lấy đặc trưng các nhân vật đó, chú trọng vài ba sự kiện làm nổi bật những đặc trưng đó lên. Thí dụ khi viết về Tín Lãng quân, ông đã nêu những chi tiết như Tín Lãng quân thân hành đón Hầu Doanh, người giữ cửa Di Môn, và đi thăm Chu Hợi, một người mổ lợn; ở nước Triệu thì bí mật đến thăm Mao công và Tiết công, "một người cờ bạc", "một người bán tương"[3]. Khi miêu tả Lí Quảng thì mở đầu tác giả nhắc đến những lời Hán Văn đế ca ngợi ông ta: "Tiếc thay, ông ta không gặp thời! Giá như sinh vào thời Cao đế thì đối với ông ta, chức Vạn hộ hầu kể vào đâu!". Tiếp đó, tác giả miêu tả ông ta cùng với một trăm binh mã mà suốt một ngày cầm cự với mấy ngàn kị binh của Hung nô và cuối cùng đã thoát nạn. Tác giả còn tả ông ta bắn rất giỏi và cầm quân bình dị, giữ chức quan nhỏ suốt đời, sau đó vì tham gia chiến trận, lạc đường nhỡ việc mà bị quy tội, cuối cùng phải tự vẫn. Trong thiên đó, những tình tiết được mô tả không nhiều lắm nhưng rất xúc động. Tác giả đã xây dựng trong *Sử kí* của mình những cảnh sôi nổi, hồi hộp và vô cùng hấp dẫn, thí dụ như trong thiên *Hạng Vũ bản kỉ* có những đoạn rất nổi bật: trận đánh Cự Lộc, tiệc rượu Hồng Môn và vây Cai Hạ. Trong thiên *Hoài Âm hầu liệt truyện*

(1) Đề cương lịch sử văn học Hán.

(2) *Thượng Hàn Thái úy thư.*

(3) Mao công và Tiết công đều là những ẩn sĩ của nước Triệu (ND).

cũng có đoạn Hàn Tín dàn quân, lưng quay về phía sông[1], đại phá quân Triệu trong trận Tỉnh Hình.

Trong *Sử kí* các nhân vật được miêu tả rất sinh động, các cảnh cũng được miêu tả rất hấp dẫn, điều đó liên quan mật thiết với những thành tựu về ngôn ngữ. Ngôn ngữ đối thoại của nhân vật và ngôn ngữ tường thuật của tác giả rất sáng tạo. Mục đích dùng những lời đối thoại đó là nhằm để thể hiện tính cách của nhân vật. Nhằm đạt được mục đích đó, tác giả đã chú tâm dùng khẩu ngữ ngắn gọn, khúc chiết và rất sinh động, khiến độc giả như nhìn thấy người, nghe được tiếng nói của nhân vật. Những lời trần thuật cũng rất đạt. Tác giả đã nắm chắc được tính cách của nhân vật và nét đặc trưng điển hình của sự việc. Có khi thường chỉ dùng một vài chữ mà tả được con người rất sống động, một cảnh tượng rất hồi hộp. Tác giả trong nhiều đoạn trần thuật thể hiện tình cảm chứa chan, ông dùng ngòi bút vừa kể chuyện vừa luận bàn, có sức lôi cuốn mạnh mẽ.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA SỬ KÍ

Sử kí của Tư Mã Thiên là một bộ sử rất đồ sộ mà từ trước đến nay chưa từng có, và cũng là một tác phẩm văn học vĩ đại. Văn học truyện kí của *Sử kí* có một địa vị rất cao trong lịch sử văn học, có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với đời sau, đặc biệt là ảnh hưởng, đối với sáng tác tiểu thuyết.

Trước hết, về mặt xây dựng hình tượng nhân vật, miêu tả tính cách và khắc họa chi tiết thì *Sử kí* là một tấm gương sáng chói. Nhiều hình tượng nhân vật lịch sử trong *Sử kí* như Hạng Vũ, Phàn Khoái, Hàn Tín v.v... hai ngàn năm nay được đông đảo nhân dân rất quen thuộc. Những câu chuyện của họ đời đời lưu truyền rộng rãi trong nhân dân. Những truyện hấp dẫn đó đã khiến bao người xúc động và bộ *Sử kí* đã gợi ý cho biết bao nhà sáng tác tiểu thuyết đời sau. Một số nét nghệ thuật truyền thống đặc sắc trong truyện cổ Trung Quốc, như thông qua việc đối đáp của nhân vật để miêu tả tính cách nhân vật, thông qua ngôn ngữ kể chuyện gợi cảm của tác giả, cho dù chỉ có vài chữ thôi nhằm tả những con người sống động hoặc những cảnh hấp dẫn, hay muốn miêu tả những đặc điểm nào đó của nhân vật hoặc thuật lại một sự việc nào đó, thì tác giả dùng ngôn ngữ đối

(1) Lối dàn quân ấy được gọi là Bối thủy trận, quân chỉ có đường tiến chứ không có lối lùi (ND).

thoại của nhân vật thứ hai, thứ ba để làm nổi bật lên v.v... cốt là để cho sống động, ngắn gọn, tránh dông dài, rườm rà, không phải đứng lại lâu ở bất kì một chi tiết nào v.v... tất cả những điều đó đều đã được tác giả thể hiện trong trước tác của mình. *Tả truyện* là một tác phẩm ra đời trước *Sử kí*. Nhiều đoạn trong *Tả truyện* cũng đã khắc họa được tính cách nhân vật và miêu tả được những tình tiết rất sinh động; những nét nghệ thuật truyền thống đặc sắc đó đã được hình thành trong *Tả truyện* nhưng không được hoàn chỉnh và phong phú như trong *Sử kí*.

Những thiên xuất sắc trong *Sử kí* đều được kết cấu nghiêm chỉnh, dụng công. Tác giả đã lựa chọn những tình tiết thể hiện được những tính cách nhân vật cá biệt nhất, đặc trưng nhất rồi tổ chức và sắp xếp khéo léo. Tất cả đều là những tấm gương mẫu mực rất đáng để cho các nhà văn đời sau học tập. Các nhà viết tiểu thuyết đời sau hầu như đều chịu nhiều ảnh hưởng của bộ *Sử kí*. Trong nghệ thuật xây dựng nhân vật, trong bút pháp miêu tả và kể cả cách thức sắp xếp các tình tiết rồi sử dụng ngôn ngữ, từ truyện kí đời Đường đến truyện ngắn và kể cả tiểu thuyết trường thiên Minh Thanh đều có dấu vết ảnh hưởng của *Sử kí*. Về truyện ngắn, thí dụ như truyện kí đời Đường và *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh ở đời Thanh, thì chịu ảnh hưởng của *Sử kí* càng nhiều hơn.

Thứ nữa, các nhà tản văn thời phong kiến cũng chịu ảnh hưởng của *Sử kí* rất nhiều.

Về mặt ngôn ngữ, *Sử kí* đã cố gắng viết ngắn gọn, dễ hiểu chứ không cầu kì quá khó hoặc sâu xa. Bởi vậy khi chú dẫn sách cổ trước thời Chiến quốc, ngôn ngữ vừa cổ lại uyên thâm, tác giả đã diễn tả bằng ngôn ngữ đương thời dễ hiểu. Các nhà tản văn và cổ văn đời Đường, Tống trở về sau, khi phản đối các cách viết dài dòng, dây cà ra dây muống theo chủ nghĩa hình thức hoặc cách viết trúc trắc cũ rích thường nêu *Sử kí* ra để làm gương. Đời Đường có Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên, đời Minh có Quy Hữu Quang, họ đều nói theo *Sử kí* cả. Hàn Dũ đã tự cho văn chương của ông "Trên thì noi theo các tác phẩm nổi tiếng thời Ngu Thuấn và Hạ Vũ sâu sắc vô bờ; dưới thì vươn tới mức như *Trang tử*, *Li tao* và *Sử kí*. Tuy phong cách viết khác nhau nhưng văn của Tử Vân và Tương Như đều hay cả" *(Giảng học giải)*. Trong những tác phẩm mà Hàn Dũ học tập, thì ảnh hưởng của *Sử kí* là vô cùng sâu sắc. Liễu Tông Nguyên thì chủ trương rõ ràng: "theo Thái sử mà viết cho trong sáng" *(Thư trả lời Vi Trung Lập)*, "Thái sử rất trong sáng, có thể noi theo" *(Báo viên quân Trần tú tài tị sư danh thư)*. Điều mà ông cho rằng "trong sáng" tức là nó đối lập với những

cái dài dòng, khó hiểu và cũ rích. Khi các nhà cổ văn phản đối những cái dài dòng, khó hiểu, cũ rích thì họ đã tìm được những mẫu mực trong *Sử kí*.

Trong *Sử kí* những đoạn bình luận về lịch sử ở phần cuối mỗi thiên hầu hết đều rất hay. Khi viết xong phần chủ yếu, tác giả ghi lại cảm tưởng của mình trong một vài dòng súc tích, nên những đoạn văn đó thường hàm chứa lí giải sâu sắc và tình cảm thâm trầm của tác giả, lời văn khúc chiết, đẹp đẽ. Các nhà cổ văn đời sau, ví dụ như Âu Dương Tu ở đời Tống v.v.. thích học theo cách viết này.

Cuối cùng, bộ *Sử kí* đã tổng kết được lịch sử mấy ngàn năm trước thời Hán Vũ đế, miêu tả được bộ mặt tinh thần các nhân vật đủ mọi tầng lớp trong xã hội. Bằng một tình cảm thiết tha nồng nhiệt, Tư Mã Thiên đã nghiêm khắc phê phán hoặc hết lời ca ngợi những nhân vật đó. Những nhân vật bị lên án ở trong *Sử kí* như những tên quan lại tàn ác, đều bị người đời sau khinh bỉ và phỉ nhổ. Những nhân vật được tác phẩm ca ngợi như Hạng Vũ, Tín Lăng quân, Hầu Doanh v.v... đều được một số trí thức đời sau hâm mộ. Hai ngàn năm nay, bộ sách đó ảnh hưởng rất sâu sắc đến tinh thần người đọc.

Chương IV

TỪ PHÚ VÀ TẢN VĂN TỪ CUỐI TÂY HÁN ĐẾN CUỐI ĐÔNG HÁN

1. *ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH TRỊ XÃ HỘI ĐỐI VỚI VĂN HỌC TỪ CUỐI TÂY HÁN ĐẾN CUỐI ĐÔNG HÁN*

Trong tình hình xã hội tương đối ổn định, sản xuất nông nghiệp giữa Tây Hán được nâng cao, nhưng theo đó, bọn địa chủ cường hào cướp đoạt ruộng đất lại càng kịch liệt. Đến thời Nguyên đế Lưu Thích[1], mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, mâu thuẫn giữa cường hào lớp trên với cường hào lớp dưới trong việc cướp đoạt ruộng đất đã đến giai đoạn gay gắt. Về mặt chính trị đã có những hiện tượng hỗn loạn. Thời Thành đế Lưu Ngao[2] có một vài nơi nông dân và thợ làm thuê luyện sắt bắt đầu phát động khởi nghĩa vũ trang. Ngoại thích Vương Mãng nắm chính quyền, phế Hán đế, tự thiết lập, đặt triều mới[3]. Ông ta có thi hành một số cải cách về chính trị, nhưng thực chất chẳng qua là lừa dối nông dân, kết quả các cuộc khởi nghĩa nông dân lớn như Xích mi, Đồng mã... bùng nổ. Tôn thất nhà Hán là Lưu Tú cầm đầu một số người, tham gia quân khởi nghĩa của nông dân, sau khi cùng nhau lật đổ ách thống trị của Vương Mãng, lại tiêu diệt quân Xích mi..., xây dựng vương triều Đông Hán.

Sau các cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân đầu thời Đông Hán, mâu thuẫn giai cấp tạm thời hòa hoãn, hàng mấy chục năm nhân dân được sống yên ổn. Nhưng bắt đầu từ thời Hòa đế Lưu Triệu[4], hai tập đoàn lớn ngoại thích và hoạn quan thay nhau nắm triều chính, tranh chấp với nhau mãi, nền chính trị rất đen tối. Quyền lực của nhà vua dần dần chuyển vào

(1) 48 – 33 tr. CN.

(2) 32 – 8 tr. CN.

(3) Năm 4 tr. CN, Bình đế lên ngôi, mới có chín tuổi, thái hậu lâm triều, giao quyền chính cho Vương Mãng. Năm thứ 4, Vương Mãng giết Bình đế, năm sau, tự xưng là "Giả hoàng đế", năm thứ 8, Vương Mãng lên ngôi thật, đặt quốc hiệu là Tân, phế Nhũ tử Anh, Tây Hán mất (ND).

(4) 89 – 104.

tay tập đoàn quan liêu. Thời Thuận đế Lưu Bảo[1], tiến cử "kẻ sĩ đôn hậu, chất phác"; thời Chất đế Lưu Toản, thái học sinh tăng lên tới hơn ba vạn người, trong số "kẻ sĩ đôn hậu, chất phác" và thái học sinh, có người có quan hệ với tập đoàn quan liêu, đã nâng cao địa vị và tăng thêm thế lực cho tập đoàn quan liêu. Thái học sinh do những nhân vật tiếng tăm trong tập đoàn quan liêu như Trần Phồn, Lí Ưng làm thủ lĩnh, bàn tán chế giễu chính trị đương thời, bình phẩm các nhân vật, gọi là "thanh nghị"[2]. Họ cùng với tập đoàn ngoại thích công kích hoạn quan, nhưng họ đã bị hoạn quan quật lại rất đau, trước sau xảy ra hai lần "vạ đảng giam nhau", trong tập đoàn quan liêu một số nhân vật và danh sĩ cương trực bị giết hoặc bị cầm tù. Cuối Đông Hán, trong tình hình mâu thuẫn giai cấp vô cùng gay gắt, nền chính trị hết sức hỗn loạn, cuộc khởi nghĩa lớn Hoàng Cân[3] đã bùng nổ. Cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân bị bọn địa chủ cường hào trấn áp bằng vũ trang, sau chúng chia nhau chiếm cứ từng vùng, do đó mà Đông Hán mất.

Trong khoảng thời gian hơn hai trăm năm, từ Nguyên đế thời Tây Hán đến cuối Đông Hán, dân gian và một bộ phận văn nhân làm thơ Nhạc phủ và thơ ngũ ngôn, có giá trị rất cao. Nói chung, tác phẩm của văn nhân chủ yếu là từ phú và tản văn. Trong hơn hai trăm năm này, quá trình phát triển của từ phú và tản văn có thể chia thành hai thời kì, thời kì đầu vào cuối Tây Hán và đầu Đông Hán, những nhà văn tiêu biểu là Lưu Hướng, Dương Hùng và Ban Cố; thời kì sau từ Hòa đế thời Đông Hán trở đi, những nhà văn tiêu biểu là Trương Hoành, Thái Ung, Triệu Nhất v.v...

Tư tưởng các nhà văn thuộc thời kì đầu có quan hệ chặt chẽ với kinh học[4] do bọn thống trị đề xướng. Cuối Tây Hán, thừa kế chính sách văn hóa kinh học kim văn (kinh điển viết bằng chữ lệ), do Hán Vũ đế đề xướng, nhưng có thay đổi ít nhiều. Nguyên đế bỏ Nho học "vương bá tạp dụng"[5] mà dùng "thuần Nho", đó là một sự thay đổi; cuối Tây Hán, thế lực của kinh học cổ văn bắt đầu tranh giành với kinh học kinh văn, đó lại là một sự thay đổi nữa; từ Ai đế Lưu Hán[6] về sau, đề xướng học thuyết sấm

(1) 126 - 131.

(2) Nghị luận do các danh sĩ phát biểu ra (ND).

(3) Năm 184, cuộc khởi nghĩa khăn vàng do anh em Trương Giác lãnh đạo (ND).

(4) Môn học nghiên cứu kinh điển Nho giáo bao gồm triết học, sử học, ngôn ngữ, văn tự v.v... (ND).

(5) Tức là thứ Nho học có xen lẫn cả học thuyết Hoàng Lão, Hình Danh.

(6) 6 tr. CN - 2 tr. CN.

vĩ[1], Quang Vũ đế đời Đông Hán là Lưu Tú "tuyên bố đồ sấm[2] với thiên hạ", làm cho kinh học có màu sắc mê tín thần bí hơn, đó là sự thay đổi thứ ba. Phần tử trí thức thời bấy giờ phần nhiều đều cố gắng thích ứng với chính sách văn hóa do bọn thống trị đề xướng. Trong số nhà văn, Lưu Hướng là nhà kinh học kim văn, Dương Hùng thiên về kinh học cổ văn, Ban Cố chuyên về kinh học cổ văn, nhưng ông ta cũng nói nhiều về đồ sấm. Họ đều mang tư tưởng kinh học vào sáng tác, do đó không viết ra được những tác phẩm mạnh dạn và giàu tình cảm chân thực.

Thời kì sau, sức ràng buộc của tư tưởng kinh học đã yếu đi. Trương Hoành tuy là nhà kinh học cổ văn, nhưng ông ta có một nhận thức tương đối rõ ràng đối với hiện thực, không bị tư tưởng kinh học hạn chế. Thái Ung và Triệu Nhất sống trong thời đại đấu tranh chính trị vô cùng kịch liệt ở cuối Hán, họ gần gũi một số danh sĩ và quan liêu thuộc phái cương trực, có mối liên hệ với cuộc đấu tranh chính trị, nên viết ra được một số tác phẩm phản ánh hiện thực khá sâu sắc. Sự thống trị của tư tưởng kinh học từ Tây Hán, đến lúc này không duy trì được nữa. Hán Linh đế Lưu Hoằng[3], ngoài thái học[4] ra, còn thành lập Hồng đô môn học[5], đề xướng từ phú, tiểu thuyết, hội họa, thư pháp[6] v.v... Trong thời đại loạn lạc đó, tư tưởng có xu thế giải phóng. Xu thế này cứ phát triển mãi, đã có ảnh hưởng đến văn học Ngụy Tấn.

Trong thời kì đầu có một nhà tư tưởng kiệt xuất là Vương Sung. Ông có một số kiến giải quan trọng về phê bình lí luận văn học. Vương Sung (27 – 104), tự Trọng Nhiệm, người Thượng Ngu, Cối Kê (nay là huyện Thượng Ngu, Chiết Giang), sống trong những thập kỉ những cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân cuối Tây Hán, xuất thân từ "một dòng họ tầm thường". Ông có tư tưởng duy vật và tinh thần phê phán, trong cuốn *Luận hành* của ông, ông mạnh dạn phê phán tư tưởng mê tín của cái học thuyết sấm vĩ và một số cách nói truyền thống do bọn thống trị đương thời đề xướng.

Vương Sung chịu ảnh hưởng tư tưởng của Hoàn Đàm, bậc tiền bối của

---

(1) Tức là học thuyết về những câu sấm đoán điềm lành dữ và thuật tướng số dựa theo âm dương ngũ hành (ND).

(2) Sách chiêm nghiệm (ND).

(3) 168 - 183.

(4) Tức là nơi dạy các sách kinh điển (ND).

(5) Hồng đô là tên một thư viện đời Hán (ND).

(6) Viết chữ (ND).

ông. Hoàn Dàm là nhà tư tưởng có tinh thần phê phán giữa thời Lưỡng Hán[1], trong sách *Tân luận* của ông, khi bàn đến văn học, ông phản đối "lệ văn" "đẹp mà không hay", lại còn phản đối văn "phù hoa", "dài dòng", đòi hỏi văn "tả thực", "cô đọng".

Trong cuốn *Luận hành* của Vương Sung không có bài chuyên bàn về văn học, những kiến giải văn học của ông có thể thấy rải rác trong các bài *Tự kỉ, Đối tác, Án thư, Tu tụng, Dật văn, Siêu kì* v.v... Ông cho rằng văn chương cần phải có ích cho đời, phải "ghi lại những hành động của người và truyền lại tên tuổi của người", phải "khuyến khích điều thiện, trừng phạt điều ác" *(Dật văn)*. Ông lại cho rằng thái độ viết văn phải thành thực, ông phản đối "thêm sự việc vào để nói cho hay", "viết văn hoa để truyền những điều rỗng tuếch" *(Đối tác)*. Những điều ông bàn đến chủ yếu nhằm vào văn kí sự và văn luận thuyết, rất ít đề cập đến thơ phú v.v... Thậm chí có chỗ ông còn bài xích từ phú đời Hán; trong bài *Định hiền*, ông cho rằng phú tụng của Tư Mã Tương Như và Dương Hùng là "đẹp đẽ mà hào hùng, xa xôi mà sâu sắc, nhưng không thể phân định phải trái, đúng sai. Văn tuy đẹp như gấm, sâu như sông, dân không cảm nhận ra đúng sai, thật vô ích cho việc tôn trọng sự thực". Ông lấy "biết phải trái, tôn trọng sự thực" làm tiêu chuẩn đánh giá văn học. Nhưng ông, khi nhấn mạnh mặt "tôn trọng sự thực", đã đi đến phản đối cả sự khoa trương nghệ thuật; trong bài *Nghệ Tăng*, ông đã phê phán một số chỗ miêu tả một cách khoa trương trong những tác phẩm trước của ông. Như thế thì lại lệch.

Xuất phát từ tư tưởng duy vật, Vương Sung phê phán khuynh hướng trọng xưa khinh nay thời bấy giờ. Ông cho rằng văn vật đời sau xán lạn hơn đời trước, không có căn cứ gì để nói nay không bằng xưa, do đó ông đã nêu lên "thiện tài[2] có nông sâu, không có xưa nay, văn có thật giả, không có mới cũ", đó là ý kiến rất hay. Ngoài ra, ông nói vạn vật trong vũ trụ đều có văn (vẻ đẹp), người là do "hai thứ khí trong trời đất hòa hợp" sinh ra, tất nhiên phải "rất đẹp", ông còn nói "vật phải lấy văn làm bề ngoài, người phải lấy văn làm cơ sở" *(Án thư)*. Ý kiến đó ảnh hưởng đến tác phẩm *Văn tâm điêu long* của Lưu Hiệp.

2. *LƯU HƯỚNG, DƯƠNG HÙNG, BAN CỐ*

Lưu Hướng (79 – 8 tr. CN), tự Tử Chính, vốn tên là Cánh Sinh, tôn

(1) Lưỡng Hán tức Tây Hán và Đông Hán (ND).

(2) Tay giỏi âm nhạc (ND) .

thất nhà Hán. Thời Tuyên đế, ông đã cùng với Vương Bao dâng phú tụng, nhưng chủ yếu ông hoạt động vào thời Nguyên đế, Thành đế[1]. Ông nhiều lần dâng thư kháng cáo hoạn quan Hoàng Cung, Thạch Hiển và ngoại thích Vương Phượng v.v... Ông thường dâng thư vào những lúc có tai họa thiên nhiên như động đất v.v.. để kết hợp với hiện tượng chính trị đương thời, cho rằng đó là trời trừng phạt. Đó là tác phong của các nhà kim văn. Họ muốn lợi dụng mê tín để cứu vớt thời thế. Lưu Hướng từng ngồi tù hai lần.

Ngoài việc tham gia đấu tranh chính trị đương thời, ông còn là một học giả uyên thâm. Đời Hán, từ Vũ đế đã có lệnh cho dân gian hiến sách, Thành đế lại sai người đến các nơi thu thập, "trong vòng một trăm năm, sách chất như núi", Hán Thành đế sai Lưu Hướng, Nhiệm Hoằng, Doãn Hàm, Lí Trụ Quốc chỉnh lí. Lưu Hướng hiệu đính kinh truyện, sách của chư tử, thơ phú và làm công việc tổng hợp kết quả. Lưu Hướng hiệu đính sách hơn hai chục năm trời, phần còn lại do con trai ông là Lưu Hâm hoàn thành.

Trong thời Tây Hán, văn chương của Lưu Hướng có một phong cách riêng biệt. Những tác phẩm hiện còn là một số tấu sớ và một số "tự lục" viết khi hiệu đính sách cổ. Trong đó nổi tiếng nhất là bài *Gián doanh Xương Lăng sớ* và bài *Chiến quốc sách thư lục*. *Gián doanh Xương Lăng sớ* phản đối Thành đế làm doanh ở Xương Lăng, ông nêu một số chuyện lịch sử để làm gương khuyên răn, lời lẽ sâu sắc, chân thực, tha thiết. *Chiến quốc sách thư lục* phân tích nguyên nhân vì sao sáu nước bị thôn tính và nhà Tần bị diệt vong, khí thế không dạt dào bằng *Quá Tần luận* của Giả Nghị, nhưng thao thao bất tuyệt, cảm động, có cái hay riêng của nó. Văn ông bình dị, khoan thai, nhưng lí luận thông suốt. Có một số nhà cổ văn đời sau thích học theo cách viết của ông.

Tác phẩm của Lưu Hướng còn có *Tân tự*, *Thuyết uyển*, *Liệt nữ truyện* v.v.. Những tác phẩm này viết khi "làm nhiệm vụ thu thập truyện ký", phần lớn là thông qua những chuyện lịch sử để tuyên truyền đạo đức luân lí phong kiến, nhưng đã giữ lại được một số chuyện có ý nghĩa. *Liệt nữ truyện* là chuyện những phụ nữ tài ba lỗi lạc, học vấn uyên thâm, hành vi khí tiết khác thường. Như trong tập *Biện thông truyện*, đã viết về những người phụ nữ, người thì có tài trị nước, người thì thông minh nhanh trí; các tập khác,. như *Sở Tiếp Dư thê* trong *Hiền minh truyện*, là chuyện vợ Tiếp Dư[2] yên phận nghèo mà vui với đạo. *Châu Nhai nhị nghĩa* trong

(1) 48 – 8 tr. CN.

(2) Tiếp Dư là một ẩn sĩ người nước Sở, đồng thời với Khổng Tử (ND).

Tiết nghĩa truyện là chuyện vợ kế với con gái người vợ trước khi lâm nạn thì người nào cũng muốn hi sinh để cứu người kia. Trong sách còn có nhiều chuyện hay như thế. Bộ sách này kể chuyện ngắn gọn, văn chương chất phác, trong đó có chỗ tả mối ân tình như trong *Châu nhai nhị nghĩa*, văn tương đối hay. Có chuyện tuy căn cứ theo sách khác, nhưng có sự gia công về nghệ thuật.

Dương Hùng (53 tr. CN – 18), tự Tử Vân, người Thành Đô, quận Thục (nay là Thành Đô, Tứ Xuyên). Thời Hán Thành đế, có người nói từ phú của ông giống Tư Mã Tương Như, Thành đế vời ông đến. Ông theo Thành đế đi săn bắn và làm những bài phú như *Cam Tuyền, Vũ lạp v.v.*. Ông nhiều năm làm quan "cấp sự hoàng môn lang", cả cuộc đời khá nghèo túng. Nhưng ông dốc sức vào việc sáng tác, viết rất nhiều sách. Những năm cuối đời, ông làm Đại trung đại phu của tân triều Vương Mãng.

Dương Hùng chức quan nhỏ, ít tham gia các hoạt động chính trị thực tế đương thời. Nhưng ông đã viết những tác phẩm triết học như *Thái huyền kinh* và *Pháp ngôn*. *Thái huyền kinh* phỏng theo *Kinh dịch*, *Pháp ngôn* phỏng theo *Luận ngữ*, hai bộ sách này đã nói lên kiến giải của ông đối với một số vấn đề triết học, vấn đề xã hội, và đều nhìn nhận vấn đề theo quan điểm của nhà nho. Bộ *Pháp ngôn* kế thừa một số ưu điểm của chư tử Tiên Tần, dùng lời văn giản dị khái quát để thuyết lí, thường rất hàm súc, có ảnh hưởng đối với các nhà cổ văn đời Đường. Song việc cố ý mô phỏng, bút pháp cứng nhắc, cũng đã mở đường cho tác phong rập khuôn máy móc của phái phục cổ.

Thành tựu của ông về văn học chủ yếu là từ phú. Ông làm phú, bắt chước Tư Mã Tương Như, nhưng có những đặc điểm riêng. Trong *Đáp Lưu Hâm thư* (Thư trả lời Lưu Hâm), ông nói "lòng yêu thích văn chương sâu rộng, đẹp đẽ", phú của ông cũng cố gắng viết cho được" sâu rộng, đẹp đẽ". *Vũ lạp phú* và *Trường Dương phú* là hai bài phú nổi tiếng nhất trong mấy bài phú của ông. Bài trước tả những cuộc săn bắn của vua chúa, bài sau tả uy danh lớn của nhà Hán.

Ông còn có mấy bài phú trữ tình nói lên tâm sự của mình, như mấy bài phú tản văn: *Giải trào*, *Giải nạn* và *Trục bần phú* viết với một phong cách khác. *Giải trào* viết về chuyện ông không muốn xu phụ kẻ quyền quý để làm quan, mà vui lòng sống đạm bạc để viết bộ *Thái huyền kinh*. Ông có những bất mãn với nền chính trị xã hội đương thời. Như nói: "Thời buổi này, huyện lệnh không mời kẻ sĩ, quận thú không đón tiếp thầy giáo, các bậc khanh không vái lễ tân khách, các vị tướng không khiêm nhường. Nói

gì, làm gì khác lạ bị hiềm nghi, trị tội. Vậy là người muốn nói phải uốn lưỡi hùa theo, người muốn làm phải lựa tay bắt chước". Nhưng những điều bất mãn đó cũng chỉ là xuất phát từ cảnh ngộ của người trí thức. *Giải nạn* nói rõ dụng ý vì sao *Thái huyền kinh* lại viết khó hiểu sâu kín như vậy. Hai tác phẩm này đều bắt chước *Đáp khách nạn* của Đông Phương Sóc, lời văn rất mạnh. *Trục bần phú* nói lên sự bực dọc trong cuộc sống nghèo khổ của mình, phần lớn dùng câu bốn chữ, ý tứ khôi hài, nhưng che giấu một tâm tình u uất.

Dương Hùng có những bình luận về từ phú thịnh hành đời Hán. Ông chia phú thành "phú của thi nhân" và "phú của từ nhân", nói "phú của thi nhân đẹp ở chuẩn mực, phú của từ nhân đẹp ở quá mức" (*Pháp ngôn: Ngô tử*). Trong *Pháp ngôn*, ông có những bất mãn với cách "chê một mà khuyên trăm" của từ phú đương thời. Một mặt xuất phát từ tư tưởng kinh học, ông châm biếm từ phú là "đẽo gọt trau chuốt" nhưng mặt khác lại thích từ phú. Trong những nhà văn đương thời, ông rất tôn sùng Tư Mã Tương Như, ông nói nếu "cửa Khổng mà dùng phú" thì "Giả Nghị lên thềm, Tương Như vào nhà"[1] (*Pháp ngôn: Ngô tử*). Ông khen phú Tương Như "không giống của mọi người khác, sao có vẻ thần kì đến thế!"[2]. Những kiến giải đó của ông đối với phú rất có ảnh hưởng, thiên *Nghệ văn chí* sách *Hán thư* của Ban Cố phần nhiều đã dùng cách nói của ông.

Ban Cố (32 – 92), tự Mạnh Kiên, người An Lăng, Phù Phong (nay là Đông Bắc huyện Hàm Dương, Thiểm Tây). Ông là nhà viết sử và nhà văn học quan trọng những năm đầu Đông Hán, tác phẩm chính của ông là *Hán thư*.

Thân phụ của Ban Cố là Ban Bưu, cũng là một học giả nổi tiếng, đã từng sáng tác sáu mươi lăm bài *Sử kí hậu truyện* viết về lịch sử thời Tây Hán từ *Sử kí* trở về sau. Năm ngoài hai mươi tuổi, Ban Cố có viết riêng một bộ Hán sử trên cơ sở tác phẩm của cha. Mấy năm sau, ông bị người ta tố cáo là lén lút sửa đổi quốc sử, bị bắt vào tù. Hán Minh đế[3] biết ông "dụng ý viết sách" là bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, cho ông làm Lan đài lệnh sử[4]. Sau đó, ông ở Lan đài viết bộ *Hán thư*, *Hán thư* viết hơn hai mươi năm trời. Về sau, Ban Cố theo đại tướng quân Đậu Hiến đi đánh

(1) Ý nói Tương Như hơn Giả Nghị (ND).

(2) Theo sách *Tây kinh tạp kí* ghi lại. Trong *Đáp Hoàn Đàm thư* của Dương Hùng chép trong sách *Xích độc thanh tài* của Dương Thận đời Minh cũng có câu đó.

(3) Minh đế Lưu Trang (58 – 75).

(4) Giữ thư từ bí mật của nhà vua (ND).

Hung nô, làm mạc liêu[1] cho Đậu Hiến. Đậu Hiến mưu phản bị giết, Ban Cố cũng chết trong ngục. *Hán thư* còn để lại một phần là "*Biểu*", "*Chí*" do em gái ông là Ban Chiêu và Mã Tục tiếp tục hoàn thành.

Hán thư viết các sự kiện lịch sử hơn hai trăm năm đời Tây Hán. Quy mô của nó phỏng theo *Sử kí*. Những truyện kí nhân vật và sự thực lịch sử trước Hán Vũ đế, về căn bản ông căn cứ vào *Sử kí* mà bổ sung thêm ít nhiều, văn chương nhiều chỗ không thay đổi mấy. Những truyện kí nhân vật và sự thực lịch sử từ Hán Vũ đế về sau, thì đều do ông sáng tác.

Ban Cố tôn sùng tư tưởng nhà nho. Trong *Hán thư*, ông cũng có phê phán và ca tụng một số nhân vật lịch sử, tiêu chuẩn dùng để phê phán và ca tụng của ông là căn cứ vào tiêu chuẩn đạo đức luân lí mà nhà nho đưa ra. Thí dụ, đối với rất nhiều người cho dù là Tể tướng xuất thân từ nhà nho từ giữa thời Tây Hán trở về sau, ông cũng có những lời bóng gió xa xôi. Trong *Khuông, Trương, Khổng, Mã truyện tán*, ông viết: "Từ khi Hiếu Võ hưng học. Công Tôn Hoàng xuất thân nhà nho được làm tướng, sau đó Thái Nghĩa, Vi Hiến, Huyền Thành, Khuông Hành, Trương Vũ, Địch Phương Tiến, Khổng Quang, Bình Đương, Mã Cung và Thượng Tử Ấn, đều dòng dõi nhà nho mà giữ chức Tể tướng, đội mũ mặc áo nhà nho, truyền đạt lời nói của tiên vương[2], hết sức hàm súc. Nhưng đều nắm giữ địa vị cao, bổng lộc nhiều, bị chê là a dua xu nịnh. Họ lấy sự tích người xưa làm pháp quy, há có thể đảm đương công việc?". Ông cho rằng những người đó bề ngoài đúng là nhà nho, nhưng thực chất lại là bọn "a dua xu nịnh" "địa vị cao bổng lộc nhiều". Trong những truyện kí ấy, bằng những lời lẽ nét bút quanh co, ông đã vẽ lên tính cách đen tối của một số nhân vật. Ngoài ra, đối với những đại thần nói thẳng, mạnh dạn can gián, như Khuê Hoàng, Cái Khoan Nhiêu, Cổng Vũ, Bão Tuyên v.v..., thì ông lại hết sức ca ngợi lòng trung thành của họ đối với vua. Ban Cố đã đứng trên lập trường của bọn thống trị phong kiến để đánh giá những nhân vật đó, ông khẳng định những người tương đối chính trực, phê phán những người tà gian xu nịnh. Tinh thần đó quán xuyến toàn bộ *Hán thư*. Nhưng *Hán thư* không phản ánh được quan điểm của nhân dân và biểu hiện tinh thần phản kháng của tác giả nhiều như *Sử kí*. Trong *Hán thư* có chỗ kiến giải trái ngược với *Sử kí*, như *Sử kí* ca tụng du hiệp, *Hán thư* nói những kẻ sĩ du hiệp ấy "tội đáng chém, không thể nào tha thứ được" v.v...

Khi viết về một số nhân vật, *Hán thư* cũng phơi trần được một số hiện

(1) Mạc liêu là quan văn đi theo một tướng võ xuất chinh (ND).

(2) Tiên đế, người sau tôn xưng vua đời trước cùng một triều đại (ND).

tượng đen tối về xã hội và chính trị đương thời. Thí dụ, *Ninh hạnh liệt truyện* và *Ngoại thích liệt truyện* phản ánh sự đen tối của triều đình lúc bây giờ. Ngoài ra, một số liệt truyện kể chuyện các đại thần cạnh tranh giành giật lẫn nhau và đời sống hoang dâm hỗn loạn của chúng. Tuy đây là bộ sách "quan thư"[1], nhưng cũng đã phơi trần và phê phán bọn thống trị khá nhiều.

Trong văn học truyện kí lịch sử, *Hán thư* được đánh giá cao. Nó kế thừa bút pháp miêu tả truyền thống của *Sử kí*, nhưng lại có hơi khác với *Sử kí*, không kì lạ, biến hóa nhiều như *Sử kí* nhưng văn viết chạt chẽ, miêu tả tỉ mỉ, ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của từ phú và tản văn đời Hán, vừa phong phú đẹp đẽ lại vừa điêu luyện. Do đó, nhiều nhân vật trong sách như có thể nghe thấy tiếng nói và trông thấy hình dáng được, hơn nữa viết rất công phu. Lấy một đoạn trong *Cái Khoan Nhiêu truyện* làm thí dụ :

"Bình Ân hầu Hứa Bá vào dinh mới, các quan Thừa tướng, Ngự sử, Tướng quân ăn lương hai nghìn hộc thóc đều đến mừng. Khoan Nhiêu không đi. Hứa Bá mời ông, ông mới đi. Khoan Nhiêu đi từ thềm phía Tây lên, ngồi ngoảnh mặt về phía Đông. Hứa Bá thân đến rót rượu và nói: "Ông Cái đến sau". Khoan Nhiêu nói: "Không nên rót nhiều cho tôi, tôi là kẻ điên rượu đấy". Thừa tướng Ngụy hầu cười nói: "Ông Thứ[2] tỉnh cũng điên, cứ gì uống rượu". Những người ngồi đó đều nhìn và xem khinh Hứa Bá. Rượu say, nổi nhạc. Trường Tín Thiếu Phủ là Đàn Trường Khanh đứng lên múa, làm trò khỉ tấm, và chó vật nhau. Mọi người đều cười to. Khoan Nhiêu không bằng lòng, nhìn lên trần nhà mà than rằng: "Thật đẹp thay! Nhưng giàu sang bất thường, phút chốc thay đổi chủ, cái nhà này kể cũng nhiều chủ vậy, chỉ có cẩn thận mới giữ được lâu, quân hầu há không lấy đó làm răn hay sao!". Nhân đó đứng dậy đi ra. Ông hạch tội Trường Tín Thiếu Phủ đứng hàng quan khanh lại đi múa kiểu khỉ tấm là thất lễ bất kính"

Ở đây tác giả đã vẽ lên hình tượng Cái Khoan Nhiêu, một nhà nho cương trực, đồng thời cũng tả thái độ xấu xa của những công khanh đương thời. Một cảnh rất hay mà thu gọn trong mấy dòng chữ ngắn ngủi. Trong *Hán thư* có nhiều truyện kí của nho sĩ và công khanh, trong đó có một số viết rất xuất sắc. Ban Cố sống gần cùng thời với những nhân vật của ông, nên biết khá rõ tư tưởng và hành động của họ.

---

(1) "Sách công", sách của Nhà nước (ND).

(2) Tức Cái Khoan Nhiêu (ND).

Truyện Lí Lăng, Tô Vũ trong *Lí Quảng, Tô Kiến truyện*, của sách *Hán thư* được bạn đọc truyền tụng nhất. Với khoảng gần một ngàn chữ, *Lí Lăng truyện* kể lại quá trình Lí Lăng chiến đấu lẻ loi ngoài biên tái, thất bại đầu hàng, cũng tả được tình cảnh tác chiến ở đó. Phần cuối tả Hoắc Quang ra lệnh cho Nhiệm Lập Chính... đi sứ Hung nô, nhân dịp ấy khuyên Lí Lăng quay trở về Hán, miêu tả rất tỉ mỉ. Truyện tả rõ tâm sự một vị sứ thần ở tại một nước khác khuyên nhủ Lí Lăng là người đầu hàng nước đó và trở nên vinh hiển. Trong hai lần dự tiệc với nhau, Nhiệm Lập Chính và Lí Lăng đều đã tỏ thái độ của mình qua hành động và ngôn ngữ rất khéo léo. Một hàng thần khác, Vệ Luật, cũng có mặt ở đó. Sách đã miêu tả rất tinh tế tình cảnh đó. *Tô Vũ truyện* xây dựng hình tượng Tô Vũ, một người yêu nước bất hủ. Tô Vũ đi sứ Hung nô, Hung nô đem trăm phương nghìn kế ra dụ ông đầu hàng. Ông không nghe, Thiền Vu đã dùng đủ mọi cách tàn khốc bức hại ông: "Bèn giam Tô Vũ trong một cái nhà hầm lớn, không cho ăn uống gì cả. Trời mưa tuyết, ông nằm nhai tuyết và nuốt lông lấy ở tấm thảm. Mấy ngày liền không chết, Hung nô cho là thần. Bèn đem ông lên Bắc Hải là chỗ không có bóng người, bắt ông chăn dê đực, dê đực đẻ, thì tha cho về. Những quan thuộc khác như Thường Huệ v.v.. mỗi người đưa đi một ngả. Tô Vũ bị đưa đến Bắc Hải, không được cấp lương thực, phải đào chuột đồng, hái quả dại mà ăn. Ông vẫn cầm cờ Hán tiết[1] mà chăn dê, nằm hay ngồi vẫn không rời tay, dải cờ đứt hết".

Nhưng ông không chịu khuất phục. Chuyện Tô Vũ hết sức cảm động, lời văn hùng hồn bi tráng. Truyện kí Lí Lăng, Tô Vũ trong *Hán thư* đánh dấu sự thành công quan trọng về mặt nghệ thuật của bộ sách này.

Trước kia, *Hán thư* đã từng được một số văn nhân học giả tôn sùng, đặt lên địa vị rất cao. Văn chương của nó cũng được nhiều người thích, đã có ảnh hưởng tương đối lớn.

Tác phẩm của Ban Cố, ngoài *Hán thư* ra, còn có mấy bài phú. *Tây đô phú* và *Đông đô phú* trong *Lưỡng đô phú* đều là những tác phẩm lớn. Bài *Đáp tân hí* của ông là một bài phú tản văn, bày tỏ quyết tâm của ông là "chuyên chú vào Nho học, lấy viết sách làm sự nghiệp", về hình thức thì phỏng theo *Đáp khách nạn* của Đông Phương Sóc và *Giải trào* của Dương Hùng, song ông phản đối hai ông là "không đi vào chính đạo". Bài này ngôn từ phong phú nhưng lại thiếu khí phách.

---

(1) Tiết là thú cờ của người đi sứ, biểu thị lòng trung thành nhà vua (ND).

3. TRƯƠNG HÀNH[1], THÁI UNG, TRIỆU NHẤT

Trương Hành (78–139), tự Bình Tử, người Tây Ngạc, Nam Dương (nay ở phía Bắc huyện Nam Dương, tỉnh Hà Nam). Ông không những là nhà văn quan trọng thời Đông Hán, mà còn là một nhà khoa học kiệt xuất trong lịch sử Trung Quốc. Hồi trẻ ông nhiều lần được tiến cử, mời vào làm việc ở công phủ, nhưng ông đều không chịu đi. Ông từng làm Chủ bạ[2] ở Nam Dương. Sau được vào triều làm Trung lang. Rồi sau làm Thượng thư lang, Thái sử lệnh, Thị trung, Hà gian tướng. Ông làm Thái sử lệnh lâu nhất, trước sau hơn mười năm, những cống hiến của ông về mặt nghiên cứu khoa học chủ yếu là ở thời kì này. Ông phát minh và chế tạo ra hồn thiên nghi[3], máy đo động đất, lại còn viết những tác phẩm khoa học như *Linh hiến*...

Trương Hành là một học giả cần cù, giản dị, thật thà. Thôi Viện viết bia mộ cho ông, nói: "Ông thông minh, ham học không kể ngày đêm, như nước sông chảy mãi không ngừng", "tính khí hiền lành, chuộng điều nhân ái, không hề làm hại ai". Trong bài *Ưng nhàn*, bày tỏ ý chí của mình, ông viết: "Phải kiềm chế bản thân, hiểu rộng nghề nghiệp, thì không cái khó nào mà không nghiền ngẫm ra được". Ông lại nói: "Kẻ quân tử không lo không có địa vị mà lo đức hạnh không tốt: không thẹn vì bổng lộc ít không đủ ăn, mà thẹn tri thức không uyên bác". Có thể thấy tư cách làm người của ông.

Trương Hành có tư tưởng duy vật, ông khác người đời lúc bấy giờ ở chỗ phản đối học thuyết sấm vĩ. Ông có dâng tờ sớ *Thỉnh cấm tuyệt đồ sấm sớ*. Nhưng trong những tấu sớ của ông cũng không khỏi nói tới thiên tai quá dị, ông cho rằng đó là trời phạt.

Tác phẩm văn học của Trương Hành chủ yếu là từ phú và thơ. Tác phẩm tiêu biểu cho từ phú của ông là *Tây kinh phú, Đông kinh phú, Nam đô phú*. Theo *Trương Hành truyện*, sách *Hậu Hán thư* thì *Tây kinh phú* và *Đông kinh phú*, tác giả đã "suy nghĩ sâu, tham khảo rộng, viết mươi năm mới xong". Hai bài này phỏng theo *Lưỡng đô phú* của Ban Cố. Nghe nói Trương Hành chê *Lưỡng đô phú* của Ban Cố là "nông cạn không hay",

---

(1) Có người phiên âm là Hoành (NKP).

(2) Giữ về sổ sách.

(3) Hồn thiên nghi là một cái máy đo thiên văn bằng đồng. Theo *Tấn thư*, mục *Thiên chí* nói máy này để trong một gian phòng kín dùng nước nhỏ giọt mà làm cho nó quay, xem có thể biết được vị trí các sao trên trời. Giống như cái mô hình vũ trụ tự động (ND).

dc vậy đã làm hai bài này. Quy mô của hai bài này lớn hơn của Ban Cố. Nó cũng giống như những bài phú khác, giá trị văn học không cao lắm, tuy thế cũng có một số nét đặc sắc. Nó cũng giống như loại phú nói chung trước đây, ngoài việc miêu tả động thực vật có ở khắp Đông Tây Nam Bắc và trong cung thất ra, còn nói nhiều về phong tục dân tình. Như trong *Tây kinh phú* tả người buôn bán lẻ, kẻ du hiệp, nhà biện luận du ngoạn cảnh đẹp, trăm trò chơi đấu chọi; *Đông kinh phú* tả "rước thần", "bói toán" v.v...

Ông còn có hai bài *Tư huyền phú* và *Quy điền phú* bày tỏ ý chí của mình. Ý chính của bài *Tư huyền phú* là "điều lành điều dữ ẩn dựa vào nhau, tinh vi khó mà biết rõ". Về chính trị Trương Hành sợ lời gièm pha mà mang tai họa, muốn "đi ra ngoài sáu cõi"[1] lại chẳng được, đành trở về với "chí cũ cùng mưu sâu, được cái mình mong, chẳng còn phải nghĩ ngợi gì", để chuyên tâm nghiên cứu lí luận học thuật, điều này phản ánh tính cách nhu nhược của ông. *Quy điền phú* là một bài phú ngắn, viết khi ông không thỏa chí, muốn về ở ẩn, trong đó có đoạn nói về cái vui của ẩn dật, trong xã hội cũ đã từng lôi cuốn được rất nhiều trí thức bị ràng buộc trong chốn quan trường.

Thành tựu cao nhất của ông về tác phẩm trữ tình là bài *Tứ sầu thi*. Theo bài tựa cũ, Trương Hành về cuối đời làm tướng ở Hà Nam, lúc đó, "thiên hạ ngày càng tối tệ, u uất, bất đắc chí", ông bèn sáng tác bài *Tứ sầu thi*. Bài thơ chia làm bốn đoạn, miêu tả "những nơi xa xăm" mà ông "nghĩ tới" như "Thái Sơn, Quế Lâm, Hán Dương, Nhạn Môn", nhưng đều có cản trở mà không thể đi tới được. Với hình thức thơ tình ông gửi gắm hoài bão chính trị của mình. Bài tựa cũ còn viết: "Khuất Nguyên ví người đẹp với quân tử, ví vật quý với nhân nghĩa, ví nước sâu tuyết dày với tiểu nhân, muốn lấy đạo thuật báo đáp để gửi gắm vua đương thời, nhưng sợ kẻ sàm bậy mà không làm được". Có thể nói lên dụng ý của bài thơ này. Bài thơ tuy có dụng ý như thế, nhưng nó đã kế thừa bút pháp tỉ hứng của *Sở từ*, được viết thành một bài thơ tình rất hay, ý tứ triền miên, tình cảm sâu sắc, hết sức cảm động. Như đoạn một sau đây:

Nhớ cảnh Thái Sơn lòng băn khoăn,
Muốn lên Lương Phủ đường khó khăn,
Ngoảnh nhìn về Đông lệ chứa chan.
Người đẹp tặng ta chiếc kiếm quý,

(1) Sáu cõi là trời đất bốn phương (ND).

Ta trả lại gì? Bằng ngọc quỳnh giao.

Đường xa khó tới dừng thơ thẩn

Nhọc lòng thương nhớ gặp đâu nào[1]?

Ba đoạn dưới cách thức cũng như thế, thở vắn than dài. Đây là một bài thơ bảy chữ. Trước đó, *Kinh thi*, *Chiêu hồn* của Tống Ngọc, *Thành tương thiên* của Tuân Khanh v.v.. đã có một số câu bảy chữ. Trong văn vần thời Hán, câu bảy chữ nhiều dần, nhưng bài bảy chữ từ đầu chí cuối hoàn chỉnh, thì bài này là sớm nhất[2].

Thái Ung (132 - 192), tự Bá Giai, người đất Vũ, huyện Trần Lưu (nay là huyện Khởi tỉnh Hà Nam). Ông từng làm Lang trung, Nghị lang. Trong đối thoại chính sách, ông chỉ trích hoạn quan và kẻ quyền quý nên bị đày lên miền Bắc. Được ân xá về, Thái thú Ngũ Nguyên thết tiệc, tiễn biệt, ông không dự. Thái thú này là em trai hoạn quan hãm hại ông ở triều đình, ông lại "lang thang sông biển, ẩn náu ở Cối Kê đất Ngô", mười hai năm mới trở về. Đổng Trác ép ông vào triều làm quan, làm đến chức Thị trung và Trung lang tướng. Đổng Trác bị giết, ông nghe tin, than thở. Do đó bị bắt, chết trong ngục.

Thái Ung hiểu sâu kinh thuật, lại biết nhiều sự thực lịch sử đời Hán. Ông từng viết lịch sử nhà Hán, nhưng chưa xong. Văn ông chú ý âm điệu hài hòa, câu chữ trang nhã, dùng nhiều câu đối chọi. Cuối Hán ông rất có địa vị. Phong cách tản văn cuối đời Đông Hán có chuyển biến, văn phong chất phác, thật thà từ Tây Hán lúc này bắt đầu mất dần, văn phong điển nhã, tráng lệ, thanh tao của Ngụy Tấn bắt đầu phát triển. Thái Ung là nhà văn tiêu biểu trong sự chuyển biến này. Nhưng nội dung văn chương của Thái Ung bình thường, nhạt nhẽo, phần nhiều là văn bia mộ. Trong văn tập của ông, *Quách Thái bi* tương đối nổi tiếng, bởi vì Quách Thái là danh sĩ phẩm cách khá cao cuối Hán, lời văn bia cũng chất phác, tương đối hợp với sự thật.

Bài *Thuật hành phú* trong từ phú của Thái Ung tỏ lòng căm phẫn bất bình của ông về mặt chính trị. Trong bài tựa *Thuật hành phú* có nói, ông thấy hoạn quan chuyên quyền, xây dinh thự cung điện mà "người chết đói chết rét rất nhiều", người nói thẳng lại phải tội chết. Ông "căm phẫn việc đó" mà làm bài thơ phú này. Trong bài phú ông nói trên đường từ Trần Lưu đến Lạc Dương thấy nhiều di tích cổ, nghĩ đến rất nhiều cổ nhân, kể

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

(2) Tương truyền thơ hiền có của Bá Lương Đài làm thời Hán Vũ đế tuy bảy chữ nhưng là của giả.

chuyện xưa châm biếm chuyện nay. Phần sau, ông nói về sự hoang dâm xa xỉ của giai cấp thống trị và nỗi nghèo khổ của nhân dân: "Lâu đài vô cùng lộng lẫy, dân đen chiếu đất màn trời, thóc tốt dành cho chim thú, cám bã cầm hơi cho người". Lời lẽ thật đau đớn nặng nề.

Triệu Nhất, tự Nguyên Thúc, người huyện Tây, Hán Dương (nay là Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc). Ông là danh sĩ cuối đời Hán. *Triệu Nhất truyện* trong sách *Hậu Hán thư* nói ông "cậy tài kiêu ngạo", bị người địa phương bài xích, ông liền làm bài *Giải tẫn*. Về sau, ông nhiều lần phạm pháp, suýt nữa bị giết, may có bạn cứu cho, ông liền viết bài *Cùng điểu phú* để tạ ơn bạn. Do đó có thể thấy tính cách phóng túng không chịu gò bó của ông. Ông tuy tự phụ có tài, đương thời khá nổi tiếng, nhưng làm quan không quá chức Thừa lại ở quận.

Bài *Thích thế tật tà phú* là tác phẩm tiêu biểu của Triệu Nhất. Đây là một bài phú ngắn, trong đó nói lên sự bất mãn cao độ của ông đối với chế độ xã hội bất hợp lí. Tác giả đã phê phán một cách thẳng thắn và lâm li đối với toàn bộ xã hội phong kiến trước ông:

Đức chính cứu sao dời loạn,
Thưởng phạt há rõ dục trong!
Xuân thu đổi bại bắt đầu,
Chiến quốc càng thêm ác độc.
Tần Hán nào có hơn gì,
Chỉ đổi thêm phần tàn khốc,
Tính mệnh của dân xem thường,
Cốt lo mình dư lợi lộc[1].

Tình hình lúc bấy giờ là: "Dối trá muôn đường, nịnh hót càng thịnh, cương trực bị mất. Bọn xấu đi xe ngựa, người tốt phải đi chân". "Luật pháp thua nhà quyền thế, ân huệ không đến cửa chùa". Do đó tác giả đã viết một cách đầy căm giận: "Thời Nghiêu Thuấn, dù mất mùa, đói rét cũng cam. Thời bây giờ, dù được mùa, no ấm cũng không thiết". Lời lẽ mạnh mẽ như vậy, trong thời Đông Hán, đó là bài rất đáng chú ý. Cuối bài, ông mượn lời khách nước Tần và học trò nước Lỗ làm hai bài thơ năm chữ, cũng chán ghét thế tục, kháng khái hùng hồn, xứng đáng là một bài thơ ngũ ngôn hay.

(1) Nguyễn Trung Hiến dịch.

B15'8

Chương V

DÂN CA NHẠC PHỦ ĐỜI HÁN

1. THU THẬP DÂN CA VÀ PHÂN LOẠI

Đời Hán, từ Hán Vũ đế đã có đặt một cơ quan chuyên coi về âm nhạc, gọi là Nhạc phủ. Nhiệm vụ cụ thể của nó là định nhạc phổ, luyện nhạc công, sưu tầm bài hát. Các bài hát phổ nhạc dùng trong các buổi lễ của triều đình đều do văn nhân sáng tác. Những lời ca phối hợp với "tục nhạc" (âm nhạc dân gian), hát trong các trường hợp thông thường, thì chủ yếu là dân ca sưu tầm từ các nơi. Những bài hát này gọi chung là "thơ Nhạc phủ", hoặc gọi tắt là "Nhạc phủ". Thơ Nhạc phủ tiêu biểu cho thành tựu cao nhất của thơ ca Lưỡng Hán và sau *Kinh thi, Sở từ* nó đã làm sáng chói nền văn học Trung Quốc hai ngàn năm qua. Thơ Nhạc phủ đến nay được nhân dân quý trọng là những bài dân ca Nhạc phủ thu thập từ trong dân gian, không bao gồm loại văn học miếu đường như bài *Giao tự ca* mà văn nhân đương thời Tư Mã Tương Như sáng tác v.v...

Thời Tây Hán, việc sưu tầm dân ca khá quy mô. Thiên *Nghệ văn chí*, sách *Hán thư* viết: "Từ vua Hiếu Vũ lập Nhạc phủ mà sưu tầm ca dao, thế là có những bài hát nước Triệu, nước Đại, có bài phong nước Tần, nước Sở, đều là do vui buồn, nhân việc gì đó mà làm ra". Đất đai của Triệu, Đại, Tần, Sở đã rộng rồi, chẳng qua chỉ là nêu những nơi chủ yếu mà thôi. Mục lục 138 bài dân ca thời Tây Hán ghi trong *Nghệ văn chí* chia theo khu vực, theo mục lục có thể thấy lúc bấy giờ thu thập các bài phong từ khắp lưu vực Hoàng Hà và lưu vực Trường Giang. Đáng tiếc là những bài dân ca ấy không được lưu truyền lại hết, số dân ca Nhạc phủ Lưỡng Hán còn lại đến nay tổng cộng chỉ trên dưới 40 bài, đủ biết thất lạc nhiều. Đông Hán vẫn có cơ quan coi tục nhạc, vẫn sưu tầm dân ca, trong số dân ca Nhạc phủ hiện còn, phần nhiều là dân ca Đông Hán.

Âm nhạc dân gian đời Lưỡng Hán rất phát triển và lưu hành cả trong

tầng lớp trên của xã hội. Vua chúa cũng thích "tục nhạc"[1], thậm chí có vị có thể sáng tác hoặc thổi sáo, đánh đàn, bọn quý tộc cũng thích "tục nhạc", đến nỗi tranh nữ nhạc[2] với vua. Vì giai cấp thống trị lớp trên thời bấy giờ thích "tục nhạc" như thế nên mới ra sức sưu tầm dân ca, lại ra sức huấn luyện nhạc công diễn tấu "tục nhạc", học dân ca. Đến Ngụy, Tấn, cơ quan Nhạc phủ vẫn còn, một số lời ca Nhạc phủ cũ vẫn được tiếp tục dùng, do đó mà dân ca Lưỡng Hán lưu truyền lại được một phần. Thời Lục triều[3] có những tổng tập chuyên thu thập những bài dân ca đó, đến khi Thẩm Ước[4] viết *Tống thư* lại đưa vào *Nhạc chí*. Các nhà hào phú quý tộc thời Lưỡng Hán nuôi dưỡng nhạc nhân có lẽ cũng để sưu tập dân ca. Trong số dân ca Nhạc phủ Hán hiện còn, có một số không được ghi trong mục lục Nhạc chí chính sử, có thể là những bài do tư nhân sưu tập.

Bộ *Nhạc phủ thi tập* do Quách Mậu Sảnh người Tống biên soạn là một tổng tập sưu tập Nhạc phủ đầy đủ nhất, phương pháp phân loại của nó cũng được người đời sau dùng. Ba loại dưới đây đều gồm dân ca đời Hán. Một là "Tương hòa khúc từ", trong đó dân ca nhiều nhất, hai là "Tạp khúc ca từ", ba là "Cổ xúy khúc từ". "Tương hòa ca" là âm thanh mới của dân gian các nơi đời Hán. Trong lời ca, những bài gọi là "Cổ từ" (lời cũ), theo *Nhạc chí*, sách *Tống thư* nói thì, vốn là "những bài hát ở nơi đường nhỏ và phố xá đời Hán", tức là sáng tác của đông đảo quần chúng lớp dưới trong nông thôn và thành phố (trong đó có một số tác phẩm của văn nhân và nhạc công). Phong cách của "Tạp khúc ca từ" giống "Tương hòa ca từ". Vì điệu hát vốn có của những lời ca đó đời sau không rõ, nên liệt vào tạp khúc. Dân ca trong đó cũng như dân ca trong "Tương hòa ca từ" đều là tinh hoa của thơ Nhạc phủ. "Cổ xúy khúc từ" đời Hán hiện còn mười tám bài "nạo ca". "Nạo ca" vốn là quân nhạc, nhưng do các nhạc công trông coi "tục nhạc" thổi sáo, đánh trống diễn xướng ở hoàng môn. Trong toàn bộ ca từ ra đời ở Tây Hán, trong đó một phần là dân ca. Ngoài ra, *Nhạc phủ thi tập* còn có "Tạp ca dao từ", trong đó thu thập nhiều ca dao. Ca dao tuy

---

(1) Như Nguyên đế thời Tây Hán, Hoàn đế và Linh đế đời Đông Hán đều có thể gảy đàn, thổi sáo, đó đều là những nhạc khí dùng trong "tương hòa khúc" của "tục nhạc". Nguyên đế còn có thể đặt lời ca.

(2) Trong *Lễ nhạc chí* sách *Hán thư* nói "Quý thích ngũ hầu Định Lăng, ngoại thích Phú Bình hoang dâm xa xỉ, tranh nữ nhạc với vua" (nữ nhạc = kĩ nữ múa hát).

(3) Lục triều tức Nam triều (Tống, Tề, Lương, Trần) thêm Đông Tấn và Đông Ngô thời Tam quốc nữa. Thật ra Lục triều còn mang một số hàm nghĩa nữa, đây chỉ là một (NKP).

(4) Thẩm Ước là một nhà văn Nam triều (NĐ).

chưa phổ nhạc, nghiêm khắc mà nói, thì không thể gọi là dân ca Nhạc phủ, nhưng tính chất của nó gần với dân ca Nhạc phủ. Trong ca dao đời Hán có bài tính tư tưởng, tính nghệ thuật tương đối cao, nên trong chương này cũng sẽ nói qua.

2. *NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT CỦA DÂN CA NHẠC PHỦ*

Vì dân ca Nhạc phủ là sản vật "ngoài đường", từ miệng quần chúng nhân dân lớp dưới trong xã hội mà ra, "do vui buồn, nhân việc gì đó mà làm", giống như hai câu ca dao dân gian trong *Kinh thi:*

Kẻ đói khát ca hát miệng ăn,

Người lao động hát công ăn việc làm,

nên đó là tiếng nói của bản thân quần chúng, trực tiếp nói lên những điều nhân dân yêu ghét. Khác với thứ văn học con hát mục đích mua vui cho vua chúa, tô vẽ cho sự thăng bình, ca công tụng đức, nội dung chủ yếu của dân ca Nhạc phủ là tả những nỗi khổ cực của nhân dân, vạch trần một cách chân thực mọi mâu thuẫn của xã hội phong kiến. Cũng khác với thứ văn học giả cổ mô phỏng Nhã, Tụng, bắt chước Phong, Tao, dân ca Nhạc phủ biểu hiện tính sáng tạo độc đáo, mới mẻ. Mặc dầu khi ghi chép và phổ nhạc những bài dân ca này, các văn nhân và nhạc công khó tránh khỏi thay đổi ít nhiều, nhưng vẫn không che lấp được vẻ huy hoàng trong tư tưởng và nghệ thuật của dân ca Nhạc phủ. Dưới đây theo nội dung chia thành bốn loại như sau:

a) Những nỗi khổ đáng chú ý đầu tiên của nhân dân được phản ánh trong dân ca Nhạc phủ đời Hán là sự đau khổ bị bọn vua chúa, quan lại nô dịch và tước đoạt. Loại bài này phản ánh mâu thuẫn chủ yếu giữa nhân dân và bọn thống trị. Lịch sử của dân ca Nhạc phủ Hán bắt đầu từ thời Vũ đế. Thời Vũ đế cố nhiên là thời Tây Hán đang lúc thịnh, nhưng vì bên ngoài thì tiến hành chiến tranh trường kì, bên trong thì xây dựng cung điện, đền đài nên nhân dân bị nô dịch và bóc lột vô cùng tàn khốc. Cuối đời Vũ đế, trong xã hội đã có cảnh tượng lộn xộn không yên, nhiều địa phương nhân dân nổi lên bạo động, bị bọn thống trị trấn áp dã man. Từ đó cho đến cuối Đông Hán, về chiến sự lúc đánh lúc không; việc nô dịch và bóc lột nhân dân lúc tăng lúc giảm; bọn tham quan ô lại, cường hào đối với dân luôn luôn có những hành vi ăn cướp, có khi hết sức trắng trợn. Tóm lại sự cùng khổ ngày càng gia tăng ở nơi chốn thôn quê đường phố,

nhân dân rên xiết, oán giận, liên tục bỏ trốn và vùng dậy đấu tranh.

"Cổ xúy khúc từ" có mấy bài dân ca có lẽ làm thời Hán Tuyên đế và trước Tuyên đế, trong đó bài *Chiến thành nam* là tiếng kêu của dân chúng chống chiến tranh và lao dịch :

Thành nam đánh nhau, cõi bắc chết lăn,
Chết đồng không chôn để quạ ăn.
Ta bảo quạ này: "Hãy kêu hồn hộ,
Chết đồng không chôn, xác thối thoát đâu ?"
Nước réo ầm ầm, um tùm lau lách,
Ngựa hay chết trận, ngựa hèn kêu rống.
Làm nhà trên cầu? Làm sao xuống Nam lên Bắc ?
Lúa không được gặt, các ngươi ăn gì?
Ta muốn làm tôi trung, nhưng nào có được ?[1].

Đoạn trên bài thơ này là cảnh thê thảm khủng khiếp ngoài chiến trường sau một trận đánh kịch liệt. Trên bãi lầy lau lách um tùm, những chàng trai khỏe mạnh bị giết chết đã làm mồi cho quạ ăn. Nhà thơ tưởng tượng kì diệu, miêu tả những người chết vẫn còn tri giác, biết mình không thể thoát khỏi mỏ bầy quạ, nên chỉ xin chúng trước khi rỉa ăn hãy kêu hồn về cho họ. Nhà thơ miêu tả sầu thảm như vậy cũng không có ý gì khác là vạch trần sự tàn khốc của chiến tranh, cũng tức là phản đối chính sách dồn sức vào vũ lực của bọn thống trị. Đoạn dưới bài thơ tả nhân dân phải đi phu phen khắp Nam Bắc, bỏ cả cày bừa, do đó mà thốt lên những lời oán trách. Câu "Lúa không được gặt, các ngươi ăn gì?" có ý nói nông dân không sản xuất được thì bọn thống trị cũng thiệt thòi, câu đó đã ngụ ý cảnh cáo rồi. Tiếp đó đến câu "Ta muốn làm tôi trung, nhưng nào có được?" lời lẽ hơi hàm hồ, nhưng ý tứ vô cùng mạnh mẽ, chẳng khác gì nói, vua không thương dân thì dân cũng không thể trung thành với vua được, cũng tức là tỏ thái độ một cách khá sâu kín "thương ta thì tức là vua, ngược đãi ta thì là kẻ thù". Sự việc nói trong bài này và trong bài *Đông quang* – "Tương hòa ca", có lẽ đều thuộc vào thời Vũ đế. Bài *Đông quang* cũng có những lời than thở như :

Nhìn ba quân thất thểu,
Trên đường bao đau thương,

(1) Vũ Bội Hoàng dịch, chúng tôi có sửa vài chỗ.

tỏ rõ lòng oán trách đối với những cuộc viễn chinh mệt mỏi, nhưng tính chất phản kháng không được rõ nét bằng bài *Chiến thành nam*.

Thời Đông Hán, Hoàn đế[1] đánh nhau với người Khương, đem lính đi rất nhiều, ruộng vườn bỏ hoang, lúc đó có một bài ca dao tỏ lòng bất mãn, *Nhạc phủ thi tập* đưa vào "Tạp ca dao từ", đề là *Tiểu mạch đồng dao:*

Chiêm xanh lúa chín đầy đồng,
Ai người ra gặt ? mẹ chồng, nàng dâu.
Chàng đi đánh giặc đâu đâu,
Còn xe ngựa, họ chia nhau sắm rồi !
Ai ơi đành hãy nghẹn lời[2].

Lời hát nói rõ lúc bấy giờ những trai tráng đi đánh trận ở miền Tây, công việc đồng áng giao cả cho phụ nữ. Bọn quan lại nói chung chỉ làm cái việc "mua ngựa, đóng xe", chứ không xả thân đi đánh nhau như nhân dân. Nhân dân cảm thấy bất bình, nhưng chỉ dám giận mà không dám nói. "Đành hãy nghẹn lời" là nuốt căm giận, không dám nói ra. Câu cuối cùng tỏ rõ lòng bất mãn của nhân dân vượt xa những tình cảm diễn tả ở đoạn trên.

Trong "Lương cổ giác hoành xúy khúc từ" có bài *Thập ngũ tòng quân chinh* (Mười lăm tuổi tòng quân ra trận), sách *Nhạc phủ chính nghĩa* của Chu Cần, người đời Thanh, cho là lời cũ của bài *Thập ngũ* trong "Tương hòa khúc" đời Hán. Xét ra có thể cũng là dân ca cuối Đông Hán :

Mười lăm đã ra trận,
Tám mươi mới được về.
Gặp người làng vội hỏi:
"Nhà tôi còn ai không ?"
"Xa kia nhà cụ đó !"
Tùng bách mả chất chồng,
Thỏ chui vào ổ chó,
Trĩ đậu xà nhà không,
Lúa dại mọc giữa sân,
Quỳ hoang lên ngập giếng.

(1) Hoàn đế Lưu Chí 147 – 167.

(2) Vũ Bội Hoàng dịch, chúng tôi có sửa đôi chỗ.

Giã lúa dại thổi cơm

Hái rau hoang nấu canh.

Cơm, canh giờ đã chín,

Chẳng biết dọn mời ai !

Ra cửa đông nhìn ngóng,

Áo dắm lệ tuôn rơi ![1]

Nhân vật chính trong bài thơ tự sự ngày ra đi tòng quân từ năm mười lăm, mãi đến tám mươi mới được về nhà, dường như suốt cả đời phải đi phục dịch. Sau khi về nhà mới biết họ hàng thân thích đã chết sạch, nhà cửa vườn tược hoang tàn, thực tế là không có nhà mà về nữa. Bài thơ này không những phản ánh nỗi khổ của nhân dân bị bọn thống trị nô dịch, mà còn phản ánh chiến tranh phá hoại tàn khốc cuộc sống của nhân dân

Dân ca Nhạc phủ còn phản ánh sự cướp bóc của bọn tham quan ô lại đối với nhân dân. Bài *Bình Lãng dông* trong "Tương hòa ca từ" tả một người được nhà thơ gọi là "nghĩa công"[2] bị bọn quan lại gọi đến công đường, bắt phải nộp "triệu đồng tiền" và "hai con ngựa". Người đó sợ quan hung bạo, đành phải "bán con bê vàng" để nộp cho đủ số quan đòi.

Khi nhân dân không thể chịu đựng nổi sự áp bức đó nữa thì chỉ có cách là bỏ trốn ra đi hoặc vùng dậy chống lại. Ở bài *Tư bi ông* (Nhớ ông Bi) trong *Cổ xuý khúc từ*, tác giả tưởng nhớ tới "ông Bi" trốn ra ngoài biên giới để lánh nạn. Bài thơ tả tình cảnh ông Bi bị áp bức như sau :

Chó đầu xù,

Đuổi bắt thỏ,

Đưa ông xơi

Dường như kẻ áp bức ông ta là tay chân của bọn thống trị. Nhà thơ lại dặn dò ông Bi phải cảnh giác, vì kẻ bức hại ông vẫn đang truy nã ông. Bài thơ lại thay đổi hình ảnh mới, và viết như sau:

Năm diều hâu con,

Sáu diều hâu mẹ

Hãy xa chạy cao bay,

Đừng ham ngủ nhé[3]*!*

(1) Nguyễn Khắc Phi dịch.

(2) Người dân lương thiện (ND).

(3) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Ở đây so sánh lũ cú vọ với bọn hung đồ truy nã ông Bi : "năm diều hâu con", "sáu diều hâu mẹ" khái quát số lượng bọn hung đồ nhiều. Nhà thơ báo cho ông Bi biết rằng ông không thể ngủ yên lành được. Lời khẩn trương thê thảm. Dân ca Nhạc phủ cũng phản ánh khi nhân dân không sống được nữa thì bất chấp cả luật pháp triều đình và có những hành động mạo hiểm. Bài *Đông môn hành* trong "Tương hòa ca từ" tả một người dân nghèo thành thị khổ quá bước tới đường cùng, định làm những việc phi pháp, nhưng vẫn còn do dự. Khi anh trở về nhà, nhìn thấy cảnh khốn cùng của mình:

Trong vo không hạt gạo nào...

Trên tường, mắc áo trông vào trống không !

bèn quyết tâm :

Tuốt gươm ra cửa thành Đông.

Vợ anh ta lại không muốn để anh ta làm những việc mạo hiểm phạm pháp, khóc lóc khuyên van chồng:

Người ta mong ước giàu sang,

Thiếp đây chỉ muốn cùng chàng cháo rau,

Giữa lòng thanh bạch trời cao,

Bậy con thơ dại đi sao cho đành !

Đừng làm những chuyện không mình[1].

Ý người vợ là thà chịu đói chịu rét, sống "an phận thủ thường", người chồng trái lại bất chấp tất cả, chỉ muốn nhờ vào cái vũ khí trong tay tìm một con đường sống. Anh ta liền mắng át vợ:

Buông ra, ta phải đi nhanh !

Rốt cuộc mang kiếm ra đi. Màn kịch này không những làm cho người ta cảm động, mà còn làm cho người ta suy nghĩ. Cuộc sống có thể dạy cho những người bị áp bức, sẽ có ngày họ không sợ trời, không sợ quan, vung gươm tuốt kiếm, khiêu chiến với pháp luật của bọn thống trị. Thời Lưỡng Hán có rất nhiều cuộc nổi loạn to hoặc nhỏ, có lúc ngay cả đến kinh thành "dưới chân thiên tử" cũng không yên ổn. Thời Hán Vũ đế tuy là thời thịnh trị của Tây Hán, nhưng năm Chinh Hòa nguyên niên (99 tr. CN) đã từng phải đóng cửa thành Trường An mười lăm ngày để bắt "kẻ gian"[2]. Nhân vật chính trong *Đông môn hành* chính là thuộc loại "*kẻ gian*" theo con mắt

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964

(2) Xem *Hán đế kỉ*, sách *Hán thư* và chú thích

bọn thống trị. Nhân vật chính trong bài *Nhớ ông Bi* cũng có thể là như thế.

Trong dân ca Nhạc phủ có mấy bài thơ có tính chất ngụ ngôn, mượn động vật để biểu lộ tiếng nói của những người bị áp bức. Như bài *Trĩ tử ban* trong "Cổ xuý khúc từ", *Ô sinh* và *Khô ngư quá hà khấp* trong "Tương hòa ca từ", *Tiệp điệp hành* trong "Tạp khúc ca từ" đều là như vậy. Bài *Trĩ tử ban* tả chim trĩ con bị vương tôn[1] bắt, mang lên xe, bố mẹ chim trĩ con đuổi theo xe, gọi liên tiếp "Trĩ ơi! Trĩ ơi!". Bài thơ ai oán, cảm động. Bài *Ô sinh* tả hai mẹ con chim quạ "ngồi" trên cây quế nhà người ta, không ngờ con chủ nhà nhàn rỗi ra bắn chim chơi, một viên dạn kết liễu đời quạ mẹ. Linh hồn quạ mẹ lúc đầu hối hận đã bỏ núi đá ở Nam Sơn mà bay đến trú ở trên cây nhà người ta, nhưng rồi lại nghĩ: cho dù ở trong rừng núi chưa chắc tránh khỏi tai họa, con người ta có số, sớm muộn rồi cũng chết, không nên thắc mắc làm gì. Những lời than vãn tuyệt vọng ấy nói lên tâm lí những người hèn yếu, lương thiện. Rõ ràng là họ bị giai cấp thống trị làm cho tê liệt đi, mới có cái tư tưởng an phận đó. Nhưng bài thơ cũng đã vạch trần sự tàn bạo của bọn áp bức, cho nên cũng làm cho người ta đồng tình. Bài *Khô ngư quá hà khấp* (Cá khô đứng khóc bên sông) là một bài thơ ngắn có những ý tứ lạ lùng:

Cá khô đứng khóc bên sông,
Ăn năn đi nữa cũng không kịp nào!
Chép mè, này bức thư trao,
Liệu chừng chớ có ra vào nghênh ngang[2].

Đó là lời kẻ bị áp bức lấy kinh nghiệm bản thân mà khuyên răn đồng loại, tuy không nói rõ sự việc gì, nhưng người ta cũng cảm thấy lời lẽ thật đau xót.

Bài *Tiệp điệp hành* tả một con bướm bị chim én bắt về làm mồi cho con. Con bướm đó tự kể chuyện mình bị bắt như thế nào và tả bộ điệu con én con khi trông thấy mồi thì "lắc đầu vỗ cánh". Trí tưởng tượng của nhà thơ cũng rất lạ lùng, song mục đích của bài thơ chưa hẳn chỉ là tả bi kịch giữa sâu và chim, mà là mượn để ám chỉ sự áp bức trong xã hội loài người. Bốn dẫn chứng trên phần nhiều thuộc vào loại này.

b) Trong dân ca Nhạc phủ, những bài phản ánh đời sống bần cùng và phiêu bạt của nhân dân cũng là loại quan trọng. Đời Hán, do sự cướp đoạt

(1) Con cháu nhà quý tộc.

(2) Vũ Bội Hoàng dịch.

ruộng đất không hạn chế của bọn địa chủ phú thương, của cải không ngừng tập trung, nông dân và công thương nhỏ phần đông bị phá sản, bất cứ thành phố hay nông thôn đều có vô số những người nghèo xơ nghèo xác. Những người này hoặc trở thành nô lệ của các nhà giàu sang, hoặc bỏ quê hương đi kiếm ăn nơi khác, luôn luôn lần hồi trong cảnh đói rét. Bài *Phụ bệnh hành* trong "Tương hòa ca từ" tả cảnh tượng bi thảm của một gia đình bần nông. Người vợ của nhân vật chính ấy ốm lâu ngày rồi chết, để lại hai ba đứa trẻ mồ côi. Những đứa trẻ mồ côi đó:

Lúc ẳm không áo dài,

Áo ngắn có ngoài, lại thiếu lót trong.

Còn người cha thì không có tiền mua cái ăn cho con, đành phải ngửa tay xin bà con thân quen. Trong thơ tả cảnh người vợ hấp hối, trối trăng dặn chồng săn sóc các con, người chồng khóc lóc thảm thiết với người thân, mấy đứa trẻ gào khóc tìm mẹ trong gian nhà trống, rất chân thực, rất cảm động, làm người đọc mủi lòng không nỡ đọc hết. Chỉ có những người sống giữa những kẻ cùng khổ đó mới có thể làm thơ với đề tài ấy một cách thông cảm đến như thế.

Trong dân ca Nhạc phủ cũng có nhiều bài nói đến cảnh "lưu lạc quê người". Nhân dân lao động lớp dưới lang thang, phiêu bạt thường là do nạn phu phen, sưu thuế, đói kém buộc phải ra đi, đó cũng là kết quả của sự bóc lột và nô dịch. Sống nơi đất khách quê người họ cũng vẫn cực khổ, trở về quê nhà đối với họ, không phải là chuyện dễ, thậm chí trên căn bản họ không còn được tự do trở về nữa. Do đó, những bài hát nói về bước đường lữ thứ trong dân ca thường là khảng khái, kịch liệt, tỏ rõ sự đau thương sâu sắc. Ví như các bài *Cổ ca*, *B. ca*, *Cao điền chủng tiểu mạch* trong "Tạp khúc" và bài *Vu sơn cao* trong "Cổ xuý khúc" đều là như vậy. Bài *Cổ ca viết:*

Gió thu hiu hắt buồn sao,

Khi ra tẻ ngắt, khi vào buồn tênh.

Nỗi buồn ngồi dấy ai đành,

Làm cho mình thấy đầu mình bạc phơ.

Ù ù gió thổi đất Hồ,

Cỏ cây sao cũng xác xơ thế này?

Xa nhà ngày một xa thay,

Áo quần kia cũng càng ngày rộng ra.

Nghẹn lời khôn dãi lòng ta,

Lòng ta quay tít như là bánh xe[1].

Bài thơ mở đầu như có một trận gió lạnh từ đâu ùa tới. Hai câu "Ù ù..." tả hoàn cảnh thiên nhiên, gây cho cả bài thơ một không khí thê lương. Hai câu "Xa nhà..." nói lên cuộc đời phiêu bạt còn kéo dài. Cũng tức là nói lên nỗi phiền muộn chứa chất trong lòng không những không tiêu tan được mà lại càng tăng lên gấp bội. Bài thơ làm cho người đọc càng đọc càng buồn thêm, cho nên hình ảnh so sánh kết thúc bài thơ, có một hiệu quả rất rõ, người đọc dường như thấy nỗi đau khổ cứ vương vấn trong lòng. Nỗi đau khổ thể hiện trong bài *Bi ca* cũng mãnh liệt như vậy:

Hát lên cho người thương khóc,

Đứng xa nhìn về cho đỡ vấn vương.

Mỗi lần nghĩ tới quê hương,

Xốn xang trong dạ nhớ thương bời bời.

Muốn về nhà chẳng còn ai,

Muốn sang sông gọi đò thời không sang.

Buồn rầu chẳng muốn nói năng,

Lòng tan ruột nát như đường xe quay[2].

Hai câu mở đầu xót xa quá! Đứng xa mà nhìn không thể cho như là đã về, nhưng bây giờ không thể về được, đành phải đứng xa mà nhìn và cho như là đã về vậy. Ở đây hình như lòng có được an ủi một phần nào, kì thực thì nỗi đau buồn lại vô cùng sâu sắc. Hai câu:

Muốn về nhà chẳng còn ai,

Muốn sang sông gọi đò thời không sang.

Câu trên ý nói không có nhà mà về, câu dưới ý nói, dù có muốn về cũng không thể được. Tình trạng này có thể là sự thật của phần đông người lớp dưới sống phiêu bạt nơi đất khách quê người. "Muốn sang sông gọi đò thời không sang" chẳng qua là câu nói ví von, nói rằng thiếu điều kiện cần thiết để về quê. Bài *Vu sơn cao* cũng nói:

Phương Đông ta muốn xuôi về,

Sao còn dùng dắng e dè chưa xuôi.

---

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

(2) Nguyễn Trung Hiển dịch.

Thuyền dây chèo lái dâu rồi,

Nước sao cuồn cuộn đổ xuôi tràn về.

Trên bờ đứng ngắm bốn bề,

Bồng dưng vạt áo dầm dìa lệ rơi[1].

"Không có chèo lái" cũng nên xem là ví von như thế. Bài *Cao điền chủng tiểu mạch* dùng các câu:

Lúa mạch trồng ruộng cao,

Mãi mãi không ra gié.

để ví với:

Trai trẻ ở nơi xa,

Tránh sao khỏi tiều tụy.

càng làm cho người ta suy nghĩ. Hãy tưởng tượng một người nông dân nếu như phải lìa bỏ hoặc mất mảnh ruộng của mình, lưu lạc đất khách quê người, con đường kiếm sống của anh ta là đi làm thuê cho người ta mà thôi, cốt sao kiếm được miếng ăn, ngoài ra không có hi vọng nào khác. Có lúc kiếm được miếng cơm cũng rất khó, cho nên đời sống năm này tháng khác vẫn không tránh khỏi khốn khổ, tối tàn. Nếu như anh ta ôm ấp ảo tưởng nào đó khi đi kiếm sống xa nhà, thì giống như trồng lúa mạch trên ruộng cao, không có bông, chẳng thu hoạch được gì hết. Bài thơ ngắn ngủi này đã khái quát kinh nghiệm đau khổ của một số dân lao động nào đó, cho nên có ý nghĩa sâu sắc.

Bài *Diễm ca hành* trong "Tương hòa ca từ" cũng là một bài thơ nổi tiếng, tả người du tử nhớ quê hương. Bài này chủ yếu là kể sự việc, nhưng đượm màu sắc trữ tình. Nhân vật chính trong bài thơ tự kể rằng ở nơi đất khách anh ta gặp một bà chủ tốt bụng, khâu vá quần áo cho anh, không ngờ vì thế mà bị ông chủ nghi ngờ. Do đó mà anh ta uất ức trong lòng, nhớ nhà, thấy cảnh sống xa quê hương quả thật là không chịu được, chi bằng trở về nơi chôn rau cắt rốn. Tình cảm trong bài này không mạnh mẽ như bài *Cổ ca*..., nhưng sự tình kể tỉ mỉ, nỗi buồn rầu nhè nhẹ, cũng có sức lôi cuốn riêng.

c) Dân ca Nhạc phủ cũng phản ánh ít nhiều cuộc sống của những người thuộc tầng lớp trên trong xã hội, trong đó có một số bài phê phán sự hủ bại, xấu xa độc ác của xã hội tầng lớp trên, có một số bài về mặt khách quan vạch trần sự hoang dâm xa xỉ của chúng. Bài *Mạch thượng tang* (Cây

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

dâu ven đường) nổi tiếng trong "Tương hòa ca từ" thuật lại câu chuyện một tên Thái thú trêu ghẹo một cô gái hái dâu, bị cô ta mắng cho. Bài thơ vạch trần bộ mặt hoang dâm vô sỉ của giai cấp thống trị tầng lớp trên, đồng thời khắc họa hình tượng Tần La Phu, một người con gái xinh đẹp, kiên trinh. Mở đầu bài thơ, tác giả giới thiệu ngay nhân vật chính Tần La Phu, sau khi khoe cách ăn mặc trang sức của La Phu, rồi dùng một thủ pháp rất khéo làm nổi bật sắc đẹp của cô lên:

Người đi đường thấy La Phu,
Dừng chân hạ gánh vuốt râu đứng nhìn.
Thiếu niên cất mũ trông lên,
Vì La Phu đẹp mà quên dầu trần.
Anh làm ruộng, bác nông dân,
Nhìn La Phu đẹp cũng quên cuốc cày.
Lòng mang oán giận ra về,
Mải ngắm gái đẹp ngồi thừ gắt quanh[1].

Tác giả không tả thẳng dung nhan La Phu, nhưng tả rất nhiều người say đắm vẻ đẹp của La Phu, không những làm nổi cái đẹp của La Phu một cách rất tự nhiên, hơn nữa vì tả lên được dáng vẻ tinh thần của nhiều người, làm tăng thêm hiệu quả sinh động, sôi nổi cho bài thơ, tránh được những đoạn dài kể lể có thể đưa tới chỗ chất nặng nề cứng nhắc. Đoạn giữa kể vị sứ quân thấy La Phu, mời cô cùng lên xe về, La Phu đã nghiêm nghị mắng ông ta:

Sao ngu thế sứ quân ơi !
Sứ quân có vợ, thiếp tôi có chồng !

Sau đó, cô khoe chồng mình đẹp, chồng mình sang như thế nào. Cô tả tỉ mỉ cách ăn mặc trang điểm của chồng, nói rõ chức tước của chồng, miêu tả bộ mặt thư thái của chồng. Đoạn này ăn khớp với đoạn mở đầu. La Phu khoe về người chồng xong thì bài thơ cũng kết thúc, để cho người đọc tưởng tượng vị sứ quân kia bẽ mặt và lúng túng bỏ đi như thế nào. Tần La Phu, hình tượng nhân vật chính diện, không những đẹp xinh, mà lại không sợ cường quyền, thông minh, dũng cảm. Tác giả dày công xây dựng hình tượng này.

Bài *Cô nhi hành* tả cảnh ngộ một em bé mồ côi trong một gia đình địa chủ kiêm thương nhân bị người anh ruột và chị dâu ngược đãi. Em bé đó

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

khi bố mẹ còn sống, vốn là "được ngồi xe tứ mã", hưởng thụ quen rồi. Sau khi bố mẹ chết, sống với anh ruột chị dâu, bị đối xử khác hẳn, trên thực tế em đã trở thành một tên nô lệ cho anh chị. Ngoài việc thay anh chị đi bán hàng, còn phải ở nhà thổi cơm, cho ngựa ăn, gánh nước, nuôi tằm, trồng dưa... Thường là:

Cháy lốm ngốm dầy đầu,

Mặt nhọ nhem bẩn thỉu.

...

Đông không có áo kép,

Hè không có áo đơn.

...

Chân không có dép rơm[1].

Đời sống của em bé mồ côi này rất giống với đời sống nô lệ trong gia đình tả trong bài *Đồng ước* của Vương Bao. Bài thơ đó không những chê trách hai vợ chồng một gia đình thuộc tầng lớp trên trong xã hội phong kiến ăn ở độc ác, tàn nhẫn với đứa em mồ côi, đồng thời cũng vạch trần bộ mặt hung dữ của giai cấp bóc lột.

Các bài *Kê minh, Tương phùng hành*, và *Trường An hữu hiệp tà hành* đều tả cuộc sống xa xỉ của bọn giàu sang thời bấy giờ, cửa dát vàng, nhà dát ngọc, trong nhà yến tiệc, hát xướng, giữa sân đèn thắp sáng trưng, sau nhà chim quý la liệt. Con em hết thảy làm quan, người sang bổng lộc tới hai ngàn thạch. Các cô thiếu nữ ăn không ngồi rồi, chỉ thêu thùa đàn hát mà thôi. Cuộc sống đó đối lập rõ rệt với cuộc sống của những người nghèo khổ tả trong các bài *Phụ bệnh hành, Đông môn hành*... Mấy bài thơ này dường như là những lời chúc tụng của các nhà soạn nhạc, song có những câu như:

Cậu ấm quan chức gì đâu,

Xênh xang áo mũ vào chầu Lạc Dương.

...

Cô chiêu không việc gì làm,

Ôm đàn lên gác nhẹ nhàng gảy chơi[2].

Ngày nay xem ra thì thấy lại là những lời châm biếm rất hay.

---

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964. Có sửa đôi chút.

(2) Vũ Hội Hoàng dịch.

Trong "Tạp ca dao từ" có một số bài ca dao châm biếm giai cấp thống trị rất sâu cay. Đời Hoàn đế, Linh đế thời Đông Hán, có bài đồng dao:

Tú tài, sách vở lờ mờ,

Hiếu liêm, cha phải ở nhờ một nơi.

Trong đâu, bùn dục đấy thôi,

Tướng tài hùng dũng, run ngồi trong dinh[1]

Thời Hoàn đế, Linh đế thi cử tuyển dụng rất đổi bại, bài ca dao này nói rõ ra rằng người đỗ tú tài thực ra là vô tài, người hiếu liêm thực ra là bất hiếu, kẻ tự xưng là thanh bạch kì thực là nhơ nhớp, kẻ gọi là tướng giỏi kì thực nhát như cáy, đều là không xứng với tên gọi của nó.

Trong ca dao cũng có bài vạch trần sự rông rỡ xa xỉ của giai cấp thống trị, ví như bài *Ngũ hầu ca:*

Năm ông hầu nối lên,

Hầu Khúc Dương ngông nhất.

San phẳng sông Cao Đô[2],

Nối Đỗ Môn[3] *sầm uất.*

Núi đất và tiệm dài,

Giống như Bạch Hổ[4] *thật*[5].

Thời Thành đế[6] đời Tây Hán, ngoại thích họ Vương năm anh em đều được phong tước hầu[7], đều xây dinh thự ở Trường An, quy mô như cung vua. Khúc Dương hầu Vương Căn kiêu xa, chơi ngông nhất, dinh ông ta xây phỏng theo điện Tây Bạch Hổ trong cung Vị Ương. Bài ca dao này phản ánh sự xa xỉ và rông rỡ ngạo mạn của chúng. Các bài trong "Tạp ca dao từ" so với các bài trong "Tương hòa khúc" và "Tạp khúc ca" nói chung là tả không tỉ mỉ bằng, song châm biếm thì sâu sắc hơn, đối tượng đả kích cũng rõ ràng hơn, hai bài trên có thể thấy được điều đó.

---

(1), (5) Vũ Bội Hoàng dịch.

(2) Con sông ở phía Tây Trường An (ND).

(3) Đỗ Môn ở phía Đông thành Trường An (ND).

(4) Tức cung điện Tây Bạch Hổ.

(6) 32 tr. CN – 8 tr. CN (ND).

(7) Vương Đàm phong Bình a hầu, Vương Thương phong Thành đô hầu, Vương Lập phong Hồng dương hầu. Vương Căn phong Khúc dương hầu. Vương Phùng phong Cao bình hầu, gọi là ngũ hầu" (ND).

d) Trong dân ca Nhạc phủ đời Hán, những bài thơ nói về tình yêu và hôn nhân cũng chiếm một tỉ trọng nhất định. Cũng tương tự như những bài ca cùng loại trong *Kinh thi*, trong đó tuyệt đại đa số nói về phụ nữ. Hai bài *Hữu sở tư* và *Thượng da* đều trong "Cổ xúy khúc", hai bài dân ca này tình cảm hết sức mãnh liệt. Bài *Hữu sở tư* tả một người con gái khi biết người yêu của mình "thay lòng đổi dạ" thì giận dữ bẻ gãy chiếc trâm định tặng cho anh ta, tỏ ý quyết đoạn tuyệt, nhưng khi cô ta nghĩ lại những cuộc hẹn hò buổi đầu yêu thương ngọt ngào, thì lại thấy bỏ nhau không đành lòng. Bài thơ này muốn nói lên điều mâu thuẫn đau khổ đó. Tác giả thường dùng những câu nhấn mạnh. Thí dụ:

Lấy gì trao tặng tình quân?
Ngọc châu đôi hạt, dát trâm đồi mồi.
Cho tình thắm mãi không phai,
Lấy dây ngọc buộc bên ngoài làm dây.
Lòng ai giờ đã đổi thay,
Trâm kia đem đốt, đem giày nó đi.
Giày này, đốt đốt tiếc gì,
Tung ra trước gió tro thì bay đâu?
Từ giờ thôi chớ nhớ nhau,
Nhớ nhau nhường ấy, về sau xin chừa[1].

Trong đoạn này, câu "lấy dây ngọc buộc" làm cho chiếc trâm thêm quý giá, câu "tung ra trước gió" tăng nỗi xúc động về tình cảm, câu "nhớ nhau" càng tỏ ý bỏ nhau thêm kiên quyết, do đó, thể hiện hết tình cảm mãnh liệt của nhân vật chính. Bài *Thượng da* cũng như thế:

Trời cao trời có hay chăng,
Thiếp muốn cùng chàng kết bạn lứa đôi.
Tình không phai nhạt đổi đời,
Cùng chàng sống mãi trọn đời ái ân.
Bao giờ núi bằng sông cạn,
Sấm giữa mùa đông,
Tuyết giữa ngày hạn hán,

(1) Vũ Hội Hoàng dịch.

Trời đất hòa tan,

Bấy giờ thiếp mới cùng chàng lìa đôi[1].

Cả bài thơ là những lời người con gái thổ lộ lòng mình với người yêu. Câu mở đầu bài thơ "Trời cao trời có hay chăng" đã làm rõ cái ngữ khí mãnh liệt đó rồi, đoạn dưới, sau khi bày tỏ lòng mong mỏi được yêu nhau trọn đời, cô ta liền thề thốt năm điều, nói rõ là trừ phi núi mòn sông cạn, trời đất sụp đổ, còn thì tình yêu không bao giờ phai nhạt, càng thấy tình cảm nồng cháy của cô ta. Thơ tình mà viết phóng khoáng được như thế, quả là đặc sắc.

Bài Diễm ca hà thường hành tả một đôi vợ chồng chia tay nhau, quyến luyến buồn thương, có một tình điệu khác. Phần chính bài thơ tả đôi chim thiên nga chia lìa nhau, mượn chim chỉ người.

Vợ tôi lại ốm mất rồi,

Tôi đi nàng muốn theo tôi đi cùng.

Năm dặm dừng lại đứng trông,

Sáu dặm bồng thấy tấm lòng nao nao.

Hay là quắp vợ bay cao,

Nhưng mỏ thì cứng biết sao bây giờ.

Hay là cõng vợ bay bừa,

Nhưng ôi lông cánh xác xơ còn gì[2].

Tình cảnh lưu luyến không nỡ rời nhau này tạo cho bài thơ một không khí buồn thương. Cách dùng tỉ hứng này cũng là một trong những đặc sắc của dân ca Nhạc phủ đời Hán.

Trong xã hội phong kiến, do địa vị của người phụ nữ thấp kém, đời sống kinh tế phụ thuộc vào người đàn ông, số phận của họ sướng hay khổ thường quyết định bởi người đàn ông khi đó tốt hay xấu. Người đàn bà trong bài *Oán ca hành* tự ví mình với cái quạt:

Tiết thu e sắp đến nơi,

Gió may đuổi bạt khí trời nắng oi.

Trong hòm quạt bỏ quên rồi,

Giữa đường ân ái ôi thôi còn gì[3].

---

(1) Nguyễn Trung Hiến dịch.

(2), (3) Vũ Bội Hoàng dịch, chúng tôi có sửa vài chữ.

Không những người phụ nữ thuộc tầng lớp trên mới gặp phải cảnh ngộ đó, mà những người phụ nữ lao động bình thường có khi cũng bị chồng ruồng bỏ như chiếc quạt giữa mùa thu. Bài *Thượng Sơn thái phỉ vu* tả một người phụ nữ như thế :

Lên rừng hái củ rừng thơm phức,
Khi xuống đồi gặp đức chồng xưa.
Ngượng ngùng quỳ xuống hỏi thưa:
"Thế nào? Người mới bây giờ ra sao?"
Rằng: "Người mới tuy vào bậc khá,
Nhưng so ra nào đã bằng ai,
Sắc thì một chín một mười,
Tài thì một vực một trời kém xa".
"Người mới đến lân la ngoài cửa,
Người cũ đi sắp ngửa xuống lầu".
"Mới thì khéo dệt lụa màu,
Cũ thì nghề mộc thuộc làu bấy nay,
Màu một tấm suốt ngày chểnh mảng,
Còn mộc dây năm trượng là bao.
Thử đem mộc sánh với màu,
Mới so với cũ có đâu được bằng!"[1].

Bài này thuật lại những lời hỏi thăm ngắn ngủi giữa người phụ nữ bị ruồng bỏ và người chồng cũ tình cờ gặp lại. So với những bài nói về người phụ nữ bị ruồng bỏ trong *Kinh thi*, bài này hay một cách khác. Tác giả không tả người phụ nữ đau buồn oán giận, mà lại tả người chồng cũ nhớ tiếc, ta càng thấy nhân vật chính người phụ nữ ấy bị ruồng bỏ mà chẳng có tội tình gì. Mặc dù chị ta lao động hơn người, nhan sắc cũng chẳng thua kém ai, mà vẫn bị rẫy ra. Nỗi bất hạnh của chị chỉ là vì người chồng có mới nới cũ mà thôi. Khi "Người mới đến lân la ngoài cửa" thì người chồng ghét người vợ cũ, không thấy chị "tốt đẹp" nữa. Nhưng sau khi cưới người vợ mới vào cửa rồi, thì "ba ngày mới mê bốn ngày cũ", dần dần người chồng lại không thích nữa, liền cảm thấy người vợ mới "chẳng bằng người vợ cũ". Bài thơ này dường như có ý đi sâu miêu tả tâm lí có mới nới cũ của đàn ông. Trong dân ca Nhạc phủ có nhiều bài như thế nói về đàn ông thay

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

lòng đổi dạ để cho phụ nữ chịu khổ đau. Ngoài hai bài *Hữu sở tư* và *Thượng sơn thái phỉ vu*, còn có bài *Bạch đầu ngâm*[1] và *Đường thượng hành*[2] cũng như vậy. Thân phận người phụ nữ bị áp bức trong xã hội phong kiến đã được phản ánh rất rõ ràng trong những bài dân ca đó.

Phần tinh hoa trong dân ca Nhạc phủ đời Hán đại khái có thể xếp vào bốn loại trên. Qua những bài đã dẫn chứng, có thể thấy đặc điểm chủ yếu của những bài dân ca đó như sau:

– Hiện thực xã hội được phản ánh rộng rãi và sâu sắc. Những bài dân ca đó nói lên nỗi đau khổ của những người bị áp bức, bị bóc lột, người đọc có thể thấy được ở trong đó lính tráng, nông dân, dân nghèo thành phố, người lưu lạc bốn phương, trẻ mồ côi, phụ nữ bị ruồng bỏ rên xiết, khóc than. Thói hoang dâm, xa xỉ, tham lam tàn bạo của giai cấp thống trị bị vạch trần. Quan lại, địa chủ và tay chân của chúng đều là đối tượng nguyền rủa. Tính nhân dân và tinh thần hiện thực trong những bài đó rất rõ, rất mạnh.

– Thể văn tự sự chiếm tỉ trọng rất lớn. *Các bài Phụ bệnh hành, Đông môn hành, Cô nhi hành, Mạch thượng tang, Diễm ca hành, Thượng sơn thái phỉ vu, Thập ngũ tòng quân chinh* giới thiệu trên kia và bài *Khổng tước Đông Nam phi* (Chim công bay về Đông Nam) sẽ giới thiệu ở phần dưới, hoặc lấy những mẩu chuyện trong đời sống, hoặc kể những câu chuyện có đầu có đuôi, đều lấy tự sự làm chính. Trong dân ca Nhạc phủ đời Hán không những có khá nhiều bài thơ loại này, mà đó cũng là phần tinh hoa, trong đó có một số bài hình tượng nhân vật xây dựng có tính cách rõ nét, chứng tỏ thơ ca tự sự trong lịch sử văn học Trung Quốc đã phát triển mạnh. Những bài thơ tự sự này thường thông qua đối thoại của nhân vật thể hiện đặc trưng tính cách của nhân vật, đòi hỏi khẩu khí phải thật giống. Đối thoại hay làm cho lời văn thêm hoạt bát. Nhạc phủ đời Hán vì tự sự nhiều, nên nói chung bài cũng tương đối dài, do đó có thể dùng nhiều phương pháp miêu tả trần thuật tỉ mỉ. Những đoạn miêu tả trần thuật tỉ mỉ trong *Mạch thượng tang* và *Chim công bay về Đông Nam* cũng là một trong những đặc sắc của Nhạc phủ đời Hán.

---

(1) Sách *Tây kinh tạp kí* nói là Trác Văn Quân làm bài *Bạch đầu ngâm*, người đời sau hiểu lầm bài này là thơ của Trác Văn Quân. *Nhạc chí* trong *Tống thư* cho là cổ từ, nói bài này là "bài hát ngoài đường" và để cạnh bài *Giang Nam khả thái liên*.

(2) Sách *Văn tuyển* Lí Thiện chú, có dẫn *Ca lục* làm cổ từ, cũng có thể là dân ca. Mấy câu cuối bài là phần dựa vào lúc phổ nhạc đưa vào, nên không phù hợp hẳn với giọng của người đàn bà bị ruồng bỏ.

935.82

– Vận dụng tỉ hứng trong dân ca Nhạc phủ cũng có sắc thái riêng. Hai bài *Dự Chương hành* và *Nam sơn thạch ngôi ngôi* suốt bài là lấy cây cối ví với người, các bài *Ô sinh, Khổ ngư quá hà khấp*, và *Diễn ca hà thường hành* suốt bài là lấy cá, chim ví với người, đều làm cho người đọc cảm thấy hết sức thú vị. Sự tưởng tượng lạ lùng đó, thường đem lại màu sắc lãng mạn cho bài thơ.

– Hình thức dân ca Nhạc phủ đời Hán đa dạng, có thơ tứ ngôn, thơ ngũ ngôn, thơ tạp ngôn. Hai bài *Phỉ lộ* và *Cảo lí* đầu đời Hán và bài *Nạo ca* thời Vũ đế, Tuyên đế đều là tạp ngôn, về sau thì ngả về thể thơ ngũ ngôn tề chỉnh. Thể tạp ngôn và thể ngũ ngôn diễn đạt mạnh mẽ hơn nhiều so với hình thức thể tứ ngôn là thể chủ yếu của *Kinh thi*. Phong cách nghệ thuật và phương pháp biểu hiện của dân ca Nhạc phủ đời Hán phong phú nhiều vẻ, ngôn ngữ hoạt bát sinh động, hình thức cải tiến và đa dạng. Đó cũng là những điều kiện có lợi.

Như trên đã trình bày, dân ca Nhạc phủ đời Hán, bất cứ xét về nội dung tư tưởng hay giá trị nghệ thuật đều quý báu vô cùng. Nó kế thừa và phát triển truyền thống tốt đẹp của dân ca trong *Kinh thi*. Trong đó cũng có một số yếu tố tiêu cực, như tư tưởng định mệnh trong bài *Ô sinh*, tư tưởng hưởng lạc trong bài *Oán thi hành*. Đó là kết quả bị tiêm nhiễm đầu độc tư tưởng của giai cấp thống trị. Ngoài ra còn có một số cổ từ chuyên viết về du tiên, hoặc biểu hiện tư tưởng trốn tránh hiện thực, như những bài *Cổ diễm ca, Mãn ca hành*..., nhưng những bài đó tuy gọi là cổ từ, song chưa chắc đã là dân ca, ở đây có thể không bàn đến.

3. *KHỔNG TƯỚC ĐÔNG NAM PHI*
(CHIM CÔNG BAY VỀ PHƯƠNG ĐÔNG NAM)

Khổng tước Đông Nam phi (Chim công bay về Đông Nam) ở trong "Tạp khúc ca từ", đó là bài thơ vĩ đại nhất trong thơ tự sự dân gian thời cổ, tiêu biểu cho sự phát triển đến đỉnh cao nhất của dân ca Nhạc phủ đời Hán. Bài thơ này lần đầu tiên thấy ở tập *Ngọc đài tân vịnh* do Từ Lãng đời Trần[1] biên soạn. Trước bài thơ có lời tựa ngắn như sau:

"Thời Kiến An[2] cuối Hán, vợ anh thừa lại Tiêu Trọng Khanh ở phủ Lô Giang[3], là Lưu thị, bị mẹ chồng ghét bỏ, thề không lấy ai nữa, sau

(1) 557 – 589 triều đại cuối cùng thời Nam triều.

(2) Kiến An là niên hiệu Hán Hiến đế (196 – 219).

(3) Phủ Lô Giang nay ở tỉnh An Huy (ND).

gia đình bức ép tái giá, chị nhảy xuống nước mà chết. Trọng Khanh nghe thấy vậy, cũng treo cổ lên cây. Người đương thời thương xót làm bài thơ này".

Qua lời tựa đó có thể thấy bài thơ này và câu chuyện được kể đều là vào cuối đời Hán. Trong sách *Ngọc đài tân vịnh* ghi chép thì đã lưu truyền ba trăm năm trước đó, có lẽ khi hát truyền miệng và khi sao chép lại, nhiều nhà thơ đời sau đã nhuận sắc nhiều lần, mới thành bản mà Từ Lãng ghi.

Bài *Khổng tước Đông Nam Phi* dài hơn một nghìn bảy trăm chữ, tả tường tận từ đầu chí cuối tấn bi kịch trong một gia đình phong kiến, tố cáo mạnh mẽ tội ác của lễ giáo phong kiến. Lưu Lan Chi, nhân vật chính, là một cô gái hiền lành, siêng năng, đảm đang, người đẹp và có giáo dục. Năm mười bảy tuổi cô lấy Tiêu Trọng Khanh, hai vợ chồng yêu nhau thắm thiết. Mẹ Trọng Khanh đối xử với cô lại rất khắc nghiệt, mặc dù Lan Chi:

Gà vừa gáy, đã ngồi khung cửi,
Mãi tận khuya, vẫn chửa nghỉ tay[1].

Bà mẹ chồng vẫn chê cô dệt được ít quá. Mặc dù Lan Chi "nết na đoan chính", mẹ chồng vẫn tìm cách rầy la cô là "không biết điều lễ nghĩa", là "làm gì cũng theo ý riêng". Không đầy ba năm, Lan Chi bị đuổi về nhà mẹ. Vợ chồng phải xa nhau, vô cùng đau khổ, nhưng hai người vẫn mong mỏi một thời gian sau sẽ lại được sum họp, lúc chia tay hai người thề thốt không bao giờ phụ nhau. Lan Chi về nhà mới được mười ngày, thì quan huyện và quan Thái thú lần lượt nhờ mối lái đến hỏi cô làm dâu. Anh cô, một người "tính nóng như thiên lôi", giữ địa vị thống trị trong gia đình, bức ép cô phải nhận lời lấy con quan Thái thú. Hôm trước ngày cưới, Trọng Khanh lẻn đến gặp Lan Chi. Hai người hẹn ước sẽ "gặp nhau dưới suối vàng". Trong đêm đón dâu, Lan Chi liền "gieo mình ao trong". Trọng Khanh cũng "treo cổ trên cành Đông Nam", cả hai cùng chết.

Câu chuyện này cho người đọc thấy chế độ lễ giáo phong kiến chà đạp lên hạnh phúc của lớp người trẻ như thế nào và gây ra sự phản kháng như thế nào. Tiêu Trọng Khanh và Lưu Lan Chi chết, đó là cách phản kháng duy nhất có thể thực hiện được trong tình hình cụ thể lúc bấy giờ. Họ không chết thì sẽ phải khuất phục trước thế lực độc ác phá hoại hôn nhân tự do, làm ngược lại ý muốn của mình, trở thành người không giữ lời thề ước, không trọn với chữ tình. Trái lại, họ chết đi lại làm cho thế lực phong

(1) Nguyễn Trung Hiến dịch.

kiến đen tối hoàn toàn mất hết sự áp bức đối với họ, trên thực tế, đó là một cách chống cự mạnh mẽ đối với bọn áp bức.

Tác giả kể câu chuyện này với một lòng yêu ghét rõ ràng, trong bài thơ có sự thông cảm sâu sắc với vợ chồng Trọng Khanh, ca ngợi tình yêu và tinh thần đấu tranh của họ. Tác giả lên án mạnh mẽ những nhân vật phản diện đại biểu cho lễ giáo phong kiến và thế lực tông pháp[1] là bà mẹ Trọng Khanh và người anh ruột Lưu Lan Chi. Đoạn cuối của bài thơ viết rằng sau khi Trọng Khanh và Lan Chi chết chôn chung một mồ, các cây tùng, bách, ngô đồng, cành lá xum xuê che kín ngôi mộ, trong rừng có đôi chim uyên ương gù nhau, dường như linh hồn hai người đã hóa kiếp, tượng trưng cho tình yêu của hai người mãi mãi không thay đổi, không một sức mạnh nào có thể làm cho họ chia lìa. Cách kết thúc này cũng giống như truyền thuyết hóa bướm trong câu chuyện Lương Sơn Bá – Chúc Anh Đài, chứng tỏ nhân dân tin tưởng rằng cuộc đấu tranh giành hôn nhân tự do cuối cùng nhất định thắng lợi.

Ngôn ngữ trong bài thơ trong sáng tự nhiên, bằng bút pháp tả chân tác giả khắc họa được những hình tượng rất rõ nét. Cá tính của từng người, Lan Chi, Trọng Khanh, bà mẹ Trọng Khanh, anh ruột Lan Chi đều rất rõ ràng, sinh động giống như thật. Nhất là Lan Chi, điển hình người phụ nữ sống trong xã hội phong kiến đó, bị áp bức nhưng có tinh thần phản kháng tích cực. Tác giả dùng ngòi bút tinh tế của mình miêu tả tính cách của cô. Tính cách của cô rất quật cường, không chịu khuất phục trước mọi uy hiếp, cũng không để cho bả vinh hoa cám dỗ. Tác dụng giáo dục của thi thư lễ nghĩa không thể làm cho cô mãi mãi chịu ép một bề. Khi biết rõ mẹ chồng có ý định rẫy mình ra, không chờ mẹ chồng mở miệng, tự mình cô đưa ra yêu cầu "trở về nhà mẹ". Khi cô cáo từ mẹ chồng, cô cố ý ăn mặc thật đường hoàng, tỏ ra ung dung, thản nhiên. Cô có thể khóc trước cô em chồng, mà không thể nhỏ một giọt nước mắt trước mặt mẹ chồng. Khi người anh nghiệt ngã bức ép tái giá, cô không thèm van xin, cũng không thèm cãi lại, ngoài mặt bình tĩnh làm ra vẻ nghe lời, nhưng trong bụng thì đã quyết lấy cái chết để chống đối đến cùng. Quyết tâm đó, cô chỉ nói với Trọng Khanh, ngoài ra thì giấu hết, kể cả bà mẹ hiền lành của cô, cho nên không gặp một sự ngăn cản nào cả, cứ ung dung làm theo ý đã định sẵn. Những sự miêu tả đó đều thể hiện tính cách quật cường của Lan Chi.

Bài thơ cũng chú ý miêu tả cách cư xử tế nhị của Lan Chi đối với Trọng Khanh, làm cho ta thấy tính cách hiền hậu, dịu dàng của cô. Trong ba

(1) Chế độ gia trưởng trong xã hội (NĐ).

năm trời sống ở nhà họ Tiêu, bị mọi giày vò của mẹ chồng, mãi tới khi buộc phải xa nhau mới kể hết tình thực cho Trọng Khanh, cô không những không hề oán trách gì Trọng Khanh mà ngay khi tỏ bất mãn với mẹ chồng, cô cũng ăn nói từ tốn, đủ thấy cô rất hiểu tình thế của Trọng Khanh. Lan Chi nhận thức rất tỉnh táo về hoàn cảnh và có can đảm chịu đựng những điều bất hạnh, cho nên không hề có một ảo tưởng nào về tương lai. Khi Trọng Khanh nói với cô sau này sẽ sum họp, thì cô nói: "Đừng nhiều lời nhắc lại", sau lại nói: "Nói gì chuyện trở về!", đủ thấy cô rất tỉnh táo. Nhưng cô không nhẫn tâm phá vỡ điều Trọng Khanh ảo tưởng, cho nên lúc chia tay, cô lại nói: "Nếu chàng còn nghĩ đến, mong chàng đến mau cho". Khi Trọng Khanh hiểu lầm cô, tưởng cô bằng lòng lấy người khác thật, rồi trách móc, thì Lan Chi không những đã nói rõ lòng mình, mà còn tỏ rõ tình thương đối với Trọng Khanh. Cô nói: "Chàng cũng như thiếp, chúng ta đều bị ép buộc như nhau". Những chỗ đó cho ta thấy Lan Chi rất hiểu và rất thương yêu Trọng Khanh.

Trọng Khanh kém nghị lực hơn Lan Chi, anh chịu ảnh hưởng luân lí phong kiến tương đối sâu sắc, cho nên khi xung đột giữa mẹ và vợ thì khoanh tay bó gối, không nghĩ ra được kế gì. Về sau, do vỡ mộng và lòng quả quyết của Lan Chi đã cổ vũ anh, anh quyết tâm mang tiếng bất hiếu, chết theo người yêu, thoát khỏi dây xiềng của lễ giáo, đứng thẳng người lên, nhưng phút cuối cùng, vẫn không khỏi bồi hồi do dự. Trong thơ miêu tả anh sau khi hẹn với Lan Chi "gặp nhau dưới suối vàng", khi trở về nhà từ biệt mẹ, thì lại nói cho mẹ biết ý định của mình và còn lo sau khi mình chết, mẹ già sẽ sống cô đơn. Đoạn đó khắc họa tỉ mỉ tính cách yếu đuối của Trọng Khanh và mâu thuẫn trước sau vốn có trong tư tưởng của anh.

Từng lời đối thoại của các nhân vật trong bài thơ phù hợp với địa vị của từng người, nghe giống như thật, có một tác dụng quan trọng trong việc biểu hiện đặc trưng tính cách nhân vật. Lan Chi lúc ở nhà họ Tiêu, xin về nhà mẹ, nói với Trọng Khanh:

Vài ba ngày dệt xong năm tấm,
Mẹ vẫn chê sao chậm, sao lâu.
Rằng nào phải dệt chậm dâu,
Mà vì rất khó làm dâu nhà chàng[1].

Những điều uất ức trong lòng, cô không thể không nói, nhưng lại không muốn nói hết, lời lẽ hàm súc như vậy, giống như thật. Lại như đoạn Lan

(1) Nguyễn Trung Hiền dịch.

Chi nói với mẹ chồng khi sắp từ biệt:

Mẹ cho tiền bạc tuy nhiều,

Nhưng khi sai bảo khó chiều lắm thay[1].

Và như đoạn cô nói với anh ruột, khi anh ép tái giá:

Nên chăng cũng tại lòng anh,

Em dâu có dám một mình lo toan[2].

Lời lẽ rất cứng rắn.

Những ngôn ngữ như thế rất phù hợp với tính cách nhân vật và tình cảnh lúc bấy giờ. Đến như nhân cách của bà mẹ Trọng Khanh và người anh trai Lan Chi hầu như trong bài thơ đều được thể hiện bằng đối thoại:

Chồng xưa một tiểu lại quèn,

Chồng nay cậu ấm, sang hèn ai hơn ?

So cao thấp, vực trời cách biệt,

Đủ cho mày một kiếp vinh hoa .

Người như vậy mà không chịu lấy,

Thì hỏi rằng mày muốn lấy ai[3]

Vài câu ngắn ngủi làm cho ta thấy một kẻ tiểu nhân hám lợi, tự tư, tàn nhẫn hiện ra trước mắt. Và bà mẹ Trọng Khanh, con người chuyên chế ngoan cố, cũng được khắc họa bằng những lời đối thoại:

Lòng tao giận đã từ lâu,

Ai cho mày được làm theo ý mày[4]*!*

Dùng nhiều đối thoại của nhân vật vốn là đặc điểm của dân ca Nhạc phủ. *Khổng tước Đông Nam phi* vì là một bài thơ tự sự dài, nhiều nhân vật, do đó mà đặc điểm này càng rõ rệt.

Một đặc điểm nữa của dân ca tự sự Nhạc phủ là miêu tả tỉ mỉ và đối chiếu so sánh. *Khổng tước Đông Nam phi* hay dùng bút pháp này. Miêu tả tỉ mỉ và đối chiếu so sánh không những làm cho bài thơ hay về thanh điệu, đẹp về màu sắc, mà cũng còn có hiệu quả rất hay trong việc xây dựng hình tượng nhân vật. Đoạn tả tỉ mỉ cách trang điểm của Lan Chi hôm cô từ giã nhà Trọng Khanh, cố nhiên là để tả sắc đẹp của cô, nhưng đồng thời cũng là để làm nổi bật vẻ ung dung bình tĩnh của cô, điều đó giúp

(1), (2) Theo bản dịch năm 1964.

(3), (4) Nguyễn Trung Hiền dịch.

cho việc khắc họa tính cách của cô. Đoạn tả nhà Thái thú sửa soạn lễ cưới cũng chứng tỏ rằng tác giả có tài đi sâu vào chi tiết. Càng miêu tả cảnh giàu sang của nhà Thái thú, thì càng làm rõ tiết tháo của Lan Chi không để cho phú quý cám dỗ. Không khí rộn rịp trong nhà Thái thú đối chiếu với nỗi đau khổ tuyệt vọng của Lan Chi và Trọng Khanh, hình thành hai cảnh trái ngược nhau rõ rệt, về nghệ thuật, có một hiệu quả rất hay.

Tóm lại, *Khổng tước Đông Nam phi* đã dùng một nghệ thuật rất cao để thể hiện nội dung tư tưởng chống phong kiến rõ ràng và mãnh liệt, quả là một tác phẩm kiệt xuất trong văn học hiện thực thời cổ Trung Quốc. Bài thơ đã lưu truyền hơn một nghìn bảy trăm năm, trong phong trào chống phong kiến thời Ngũ tứ[1], còn được dùng làm vũ khí chống lễ giáo ăn thịt người, và ngày nay vẫn được đông đảo quần chúng ưa thích. Đó không phải là ngẫu nhiên.

4. ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN CA NHẠC PHỦ

Thời kì ghi chép và sưu tầm dân ca Nhạc phủ đời Hán chính là thời kì thơ ca sút kém. Lúc bấy giờ, thơ ca của văn nhân có rất ít tác phẩm có giá trị. Dân ca Nhạc phủ ra đời quả thật là biến bãi hoang thành vườn hoa, không những làm cho kho tàng văn học trở nên phong phú, mà còn đem vào văn học một luồng sinh khí, tấm gội, gợi mở, kích thích cho nhiều nhà văn, khiến cho thơ văn nhân cũng có một vẻ mới.

Trước hết, dân ca Nhạc phủ đời Hán kế tục *Kinh thi* phát huy tinh thần hiện thực, có một tác dụng lớn trong việc đưa các nhà thơ vào con đường phản ánh chân thực cuộc sống. Lấy hai thời đại Kiến An – Hoàng Sơ[2] và Thiên Bảo – Nguyên Hòa[3], là hai thời kì tinh thần hiện thực lên rất cao trong lịch sử thơ ca mà nói, thì những bài thơ của cha con Tào Tháo, Vương Xán, Trần Lâm v.v... nội dung miêu tả những nỗi loạn li đau khổ trong xã hội, chính là kế thừa tinh thần "nhân việc mà làm" của dân ca Nhạc phủ. Những bài thơ đó thường dùng đề cũ của Nhạc phủ, dùng phương pháp tự sự và ngôn ngữ thông thường, về hình thức cũng thấy được ảnh hưởng của dân ca Nhạc phủ. Cũng như các nhà thơ Kiến An,

(1) Ngày 4 tháng 5 năm 1949. Hồi đó học sinh sinh viên biên soạn *Khổng tước Đông Nam phi* thành kịch bản đem diễn.

(2) Kiến An là niên hiệu của Hán Hiến đế. Hoàng Sơ là niên hiệu của Văn đế Tào Phi. Kiến An – Hoàng Sơ tức là khoảng năm 200 – 230 (ND).

(3) Thiên Bảo là niên hiệu của Đường Huyền tông. Nguyên Hòa là niên hiệu của Đường Hiến tông, Thiên Bảo – Nguyên Hòa là vào khoảng 740 – 806(ND).

nhà thơ vĩ đại Đỗ Phủ sống vào thời đại xã hội lầm than khôn xiết, hơn nữa chính bản thân ông đã trải qua nhiều cảnh lưu lạc loạn li. Ông làm nhiều bài thơ phản ánh sâu sắc nỗi khổ của nhân dân. Những bài thơ tự sự tả thực nổi tiếng của ông như "Tam lại", "Tam biệt" là "nói những điều tai nghe mắt thấy, vận dụng tinh thần của cổ Nhạc phủ", đúng như Thẩm Đức Tiềm[1] nói trong cuốn *Đường thi biệt tài*. Ông tuy không dùng đề cũ của Nhạc phủ, mà "nhân chuyện đặt đề"[2], nhưng tinh thần và thể thức thơ ông quả thực cùng một dòng dân ca Nhạc phủ đời Hán, trực tiếp chịu ảnh hưởng của dân ca Nhạc phủ. Bạch Cư Dị, Nguyên Chẩn cũng bắt chước Đỗ Phủ làm thơ xã hội "nhân chuyện đặt đề", hơn nữa đưa ra khẩu hiệu rất rõ là "thơ ca phải vì sự thực mà sáng tác", cũng chính là kế thừa phát huy truyền thống "nhân việc mà làm" của dân ca Nhạc phủ đời Hán. Những bài thơ của họ làm theo chủ trương đó gọi là "Nhạc phủ mới" hay "Nhạc phủ đề mới". Từ Đường trở về sau, truyền thống đó không hề bị đứt đoạn, cho đến cuối Thanh, nhà thơ Hoàng Tuân Hiến vẫn viết các bài *Đài Loan hành, Ai Lữ Thuận* theo thể Nhạc phủ.

Về mặt thể tài, dân ca Nhạc phủ đời Hán cũng có ảnh hưởng lớn đối với thơ ca đương thời và thơ ca đời sau. Thể tạp ngôn và thể ngũ ngôn tuy đã thấy trong ca dao từ lâu, nhưng trong dân ca Nhạc phủ đời Hán mới phát triển mạnh. Các tác phẩm của văn nhân Đông Hán bắt chước dân ca Nhạc phủ đều thiên về ngũ ngôn. *Bài Vịnh sử* của Ban Cố, tuy không phải là Nhạc phủ, nhưng rõ ràng là thơ ngũ ngôn bắt chước dân ca Nhạc phủ. *Vũ lâm lang* của Tân Diên Niên và *Đồng Kiều Nhiêu* của Tống Tử Hầu là những tác phẩm bắt chước thể ngũ ngôn của Nhạc phủ tương đối thành công. Bài *Vũ lâm lang* viết về Hồ Cơ chống cự bọn gia nô quý tộc khi chúng trêu ghẹo chị, phương pháp miêu tả các tình tiết câu chuyện giống như bài *Mạch thượng tang*. Bài *Đồng Kiều Nhiêu* lấy hoa ví người, xây dựng thành bên hỏi bên trả lời, phương pháp biểu hiện rõ ràng là lấy ở dân ca Nhạc phủ. Ngoài ra, rất nhiều bài thơ trữ tình thể ngũ ngôn, có tên tác giả hoặc không có tên tác giả, sáng tác vào thời Đông Hán đại để không khác dân ca Nhạc phủ mấy. Ca từ Nhạc phủ và đồ thi[3] của các nhà văn Kiến An chủ yếu viết theo thể ngũ ngôn, nhưng cũng có tạp ngôn, có thể thấy rõ hai loại đó bắt nguồn từ dân ca Nhạc phủ đời Hán. Thơ Nhạc phủ ngũ ngôn và tạp ngôn của Bão Chiếu, nhà thơ thời Lục triều,

(1) Thẩm Đức Tiềm là bậc danh sĩ đời Thanh (ND).

(2) Tức là theo chuyện mà đặt đề mới, chứ không lấy đề của Nhạc phủ (ND).

(3) Đồ thi tức là những bài thơ không phổ nhạc.

đều rất hay, Nhạc phủ ca hành của Lí Bạch, nhà thơ vĩ đại đời Đường, lại càng tuyệt diệu. Về hình thức nghệ thuật, rõ ràng chịu ảnh hưởng của dân ca Nhạc phủ đời Hán. Thơ ca bao đời nay, về hình thức, bắt chước dân ca Nhạc phủ đời Hán, về câu chữ mô phỏng những ví dụ của dân ca Nhạc phủ đời Hán, nhiều không kể xiết. Qua điểm nhỏ này cũng có thể thấy ảnh hưởng của nó lâu dài và phổ biến như thế nào.

Chương VI

THƠ NGŨ NGÔN TRƯỞNG THÀNH

1. THƠ NGŨ NGÔN RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN

Tất cả tinh hoa của thơ ca đời Hán, ngoài dân ca Nhạc phủ, đều ở thơ ngũ ngôn. Thời Đông Hán bắt đầu có văn nhân làm thơ ngũ ngôn, nhưng trước Đông Hán, trong dân gian đã có ca dao làm toàn bằng câu ngũ ngôn. Sách *Vật lí luận* của Dương Tuyển đời Tấn có ghi những bài dân ca thời Tần là bốn câu năm chữ. Thời Vũ đế có bài "Hà dĩ hiếu đệ vi" là bài ca dao năm chữ, cả thảy sáu câu. Sau đó, thời Thành đế lại có những bài ca dao năm chữ như "Tà kính bại lương điền", "An sở cầu tử tử", và "Thành trung hiếu cao kết", bài dài sáu câu, bài ngắn bốn câu. Qua tình hình nói trên, có thể thấy ca dao năm chữ đã lưu hành từ thời Tây Hán rồi. Tầng lớp trên trong xã hội cũng chịu ảnh hưởng nhất định, đã sáng tác ra những bài ca từ chủ yếu là ngũ ngôn như *Thích phu nhân ca, Lí Diên Niên ca*... Những bài ca từ đó không khác gì thơ ngũ ngôn thuần túy mấy.

Qua ca từ Nhạc phủ, ta có thể thấy dân ca ngũ ngôn thời kì Đông Hán phát triển mạnh. Thời kì này, hình thức chủ yếu của dân ca Nhạc phủ là toàn bài đều ngũ ngôn. So sánh những bài dân ca Nhạc phủ ngũ ngôn này với ca dao ngũ ngôn Tây Hán thì thấy, không những số lượng nhiều hơn, bài dài hơn, mà nội dung phong phú phức tạp hơn, nghệ thuật cao hơn. Những bài dân ca được đưa vào Nhạc phủ vốn là những bài khá xuất sắc, hơn nữa sau khi thu thập vào Nhạc phủ rồi, lại được gọt đẽo cho hay hơn, tư tưởng và nghệ thuật của nó vốn đã có sức lôi cuốn mạnh mẽ, lại nhờ có âm nhạc làm cho lưu truyền rộng rãi, tất nhiên có ảnh hưởng lớn đến các văn nhân sĩ đại phu. Các văn nhân bắt chước những bài dân ca đó, sáng tác rất nhiều thơ ngũ ngôn, nên đã đưa thơ ngũ ngôn vào một giai đoạn phát triển mới.

Trong thơ ngũ ngôn của văn nhân đời Hán hiện còn, bài *Vịnh sử thi* của Ban Cố ra đời sớm nhất, viết về câu chuyện nàng Đề Oanh, một người con gái có hiếu, nguyện làm nữ tì để chuộc tội cho cha. Bài thơ này kể lại

sự việc một cách thật thà, thiếu tính hình tượng, nên trong *Thi phẩm tự* (Bài tựa cuốn *Thi phẩm)* của Chung Vinh[1] đánh giá là "mộc mạc, không có văn chương". Điều đó chứng tỏ văn nhân vận dụng thể thơ mới mẻ này còn chưa được điêu luyện, không tránh khỏi thô sơ. Sau Ban Cố có các bài *Đồng Thanh ca* của Trương Hành, bài *Tặng phu thi* của Tần Gia, bài *Thúy điểu* của Thái Ung, bài *Kiến chí thi* của Lịch Viêm, bài *Tật tà thi* của Triệu Nhất. Trong đó, ba bài *Tặng phu thi* (Thơ tặng vợ) của Tần Gia viết việc ông ta từ giã quê hương để đi phu, người vợ đang dưỡng bệnh ở nhà mẹ, đường xa không đến để từ biệt được, chỉ có thể gửi lại mấy thứ vật phẩm để tỏ nỗi lòng. Cả ba bài lời lẽ quyến luyến, buồn thương, chân thật và cảm động. Hai bài *Tật tà thi* của Triệu Nhất thấy ở sau bài *Thích thế tật tà phú* của ông, phản ánh tình hình xã hội đương thời, chỉ trích bọn tiểu nhân chiếm lấy những chức vị cao, bọn cường hào nắm hết mọi quyền hành, những người cương trực không hợp với đời, những người có tài nhưng nghèo nàn, phần lớn đều bị mai một. Lời thơ chất chứa căm hờn. Tần Gia là người thời Hoàn đế, Triệu Nhất là người thời Linh đế. Lúc bấy giờ kĩ xảo thơ ngũ ngôn đã đạt tới giai đoạn thành thục. Còn có nhiều bài thơ ngũ ngôn khuyết danh đương thời lưu truyền lại, trong đó có một loạt bài người đời sau gọi là "cổ thi" và một loạt bài từng bị nhận nhầm là thơ Tô Vũ, Lí Lăng. Những bài thơ đó tiêu biểu cho thành tựu nghệ thuật cao nhất về thơ ngũ ngôn của văn nhân thời Hán.

2. *CỔ THI VÀ "THƠ TÔ, LÍ"*

Những bài thơ ngũ ngôn khuyết danh nói ở trên, phần lớn từ đời Tấn trở đi thì được gọi là "cổ thi". Trong đó có mười chín bài được Tiêu Thống đưa vào *Văn tuyển*[2]. Tuyệt đại đa số những bài "cổ thi" này đều do văn nhân bắt chước dân ca Nhạc phủ mà sáng tác, trong đó có rất nhiều ca từ phổ nhạc[3], có một số bài có thể là căn cứ vào dân ca mà sửa chữa gia công thêm.

(1) Chung Vinh là một nhà phê bình văn học thế kỉ thứ V (xem chương X phần Văn học Ngụy Tấn Nam Bắc triều).

(2) *Văn tuyển* là một bộ sách gồm 60 quyển tuyển thơ văn từ Tiên Tần đến đời Lương do thái tử Chiêu Minh (Tiêu Thống) đời Lương (502 – 556) biên soạn. Đó là bộ tuyển tập thơ văn đầu tiên của Trung Quốc.

(3) Người thời Đường, Tống khi dẫn các bài *Thanh thanh lăng thượng bách, Thiều thiều khiên ngưu tinh. Lan nhược sinh xuân đương* đều gọi là "Cổ Nhạc phủ". Ngoài ra còn có những câu thơ giống như giọng người hát hoặc về hình thức có những đặc điểm của ca từ Nhạc phủ, chứng tỏ rằng đã được phổ nhạc.

Thời Tế, Lương[1] đã từng có những thuyết phỏng đoán về các tác giả *Cổ thi*. Thiên *Minh thi*, sách *Văn tâm điêu long*, viết: "*Cổ thi* ý hay lời đẹp, có người nói là của Mai Thặng, riêng bài *Cô trúc* là bài từ của *Phó Nghị*". *Thi phẩm* thì viết: "Bốn mười lăm bài *Khứ giả nhật dĩ sơ*... trước kia nghi là do Tào Thực, Vương Xán thời Kiến An làm". Những giả thuyết "có người nói là", "Trước kia nghi là", đều không có căn cứ gì. *Cổ thi* không thể sáng tác vào thời đại Mai Thặng, chính Chung Vinh[2] cũng đã nói rõ ràng là: "Vương (Sung), Dương (Hùng), Mai (Thặng). Mã (Tư Mã Tương Như), từ phú hay, nhưng ít nghe những bài ngâm vịnh của các ông ấy". Chính bài thơ ngũ ngôn của Mai Thặng trong tập *Ngọc đài tân vịnh*[3], thì có tám bài trong *Mười chín bài cổ thi*, Tiêu Thống cũng không thừa nhận là Mai Thặng làm. Trong thời Tây Hán không những không có văn nhân nào làm thơ ngũ ngôn, đúng như sách *Văn tâm điêu long* nói: "Sáng tác của các văn nhân để lại, không thấy có những bài ngũ ngôn", hơn nữa cũng không hề có những bài thơ trữ tình viết theo thể khác đạt mức kì xảo của *Mười chín bài cổ thi*. Làm sao Mai Thặng có thể tự sáng tạo ra những thành tích kì diệu như vậy được? *Cổ thi* cũng không thể ra đời vào thời Phó Nghị, Phó Nghị cùng thời với Ban Cố, lúc đó văn nhân mới bắt đầu làm thứ thơ ngũ ngôn, vẫn không thể có những bài thành thục như bài *Nhiễm nhiễm cô sinh trúc* được. Nếu như Phó Nghị làm thơ ngũ ngôn, mà trong *Thi phẩm* của Chung Vinh lại không nhắc đến một chữ, cũng không thể như thế được. Nói *Cổ thi* ra đời vào thời đại Tào Thực, Vương Xán, cũng có rất nhiều nghi ngờ. Bởi lẽ mấy bài tả Lạc Dương trong *Cổ thi* đều không phản ánh gì về cảnh Lạc Dương bị tàn phá cả, rõ ràng phải sáng tác trước khi Đổng Trác đốt Lạc Dương. Thơ của Tào Thực cũng có những câu, từ lấy trong *Cổ thi* hoặc bắt chước *Cổ thi*, điều đó cũng chứng tỏ *Cổ thi* phải có trước. Các nhà nghiên cứu lịch sử văn học Trung Quốc ngày nay đều cho rằng *Cổ thi* tuy không phải là tác phẩm một thời của một người, nhưng đại khái là sản phẩm vào thời Hoàn đế và Linh đế. Bất cứ xét về tình hình phát triển thơ ngũ ngôn hay xét về sinh hoạt xã hội và tư tưởng phản ánh trong một số bài thì suy đoán như vậy là hợp lí.

Những tác phẩm xưa nay được gọi là *Cổ thi* ngoài hai bài thơ tự sự *Thập ngũ tòng quân chinh* và *Thượng sơn thái phỉ vu* vốn là dân ca Nhạc phủ đã trình bày ở chương trước, còn đều là thơ trữ tình, tác giả phần lớn là trí thức thuộc tầng lớp địa chủ loại vừa và loại nhỏ. Trong đó có những

(1) Thế kỉ V – VI.

(2) Tác giả bộ *Thi phẩm* nói trên.

(3) Bộ tuyển tập thơ từ đời Lương trở về trước do Từ Lăng đời Trần biên soạn gồm 10 quyển.

người làm quan không được toại chí hoặc văn sĩ phiêu bạt quê người. Sáng tác của họ chan chứa đau buồn và cảm phẫn. Bài thì than thở tuổi già, bài thì than thở địa vị hèn kém, bài thì buồn vì không lập được công danh, bài thì buồn vì quá ít bạn tri âm, bài thì giận thói đời đen bạc, bài thì đau khổ vì người cùng chí hướng phải sống xa cách nhau, bài thì cảm thương đời người không lường trước được nên tiêu cực trụy lạc, bài thì châm biếm tầng lớp quý tộc xa hoa phè phỡn. Có bài ngâm vịnh vật, có bài tả thiếu nữ trong phòng khuê nhớ tưởng người yêu, trong đó cũng không thể không có những tác phẩm mượn những đề tài này để biểu lộ tình cảm tác giả. Dưới đây chia những bài thất chí và cảm thương thời thế thành một loại, và những bài tương tư, li biệt thành một loại, mỗi loại đưa một số dẫn chứng để nói rõ nội dung.

Tác giả của *Cổ thi* đại khái cùng sống một thời đại và cùng thuộc một tầng lớp như nhau, nhưng tư tưởng của họ thì lại rất phức tạp, không nhất trí. Các nhà thơ đó thường viết lên cảm nghĩ cho đời người là ngắn ngủi, kẻ thì nói:

Người sinh trong trời đất,
Qua nhanh như hành khách(1).

kẻ thì nói:

Đời người như khách trọ,
Phút đã bụi bay mờ(2).

kẻ thì nói:

Lồng lộng âm dương đổi,
Đời người như sương mai(3).

Có điều, trước cuộc đời ngắn ngủi ấy, thái độ của họ khác nhau.

Có người vì nghĩ đến cuộc đời ngắn ngủi thì tự khuyến khích mình, cố gắng "lập thân" một cách kịp thời, mưu cầu lấy cái "vinh dự danh vọng" bất hủ. Những lời nghị luận trong bài *Hồi xa giá ngôn mại* như sau:

Lúc thịnh phải có lúc suy,
Lập thân không sớm còn gì buồn hơn?
Đời người đâu phải đá vàng,
Sống sao được mãi tới hàng ngàn năm?

(1), (2), (3) Vũ Bội Hoàng dịch.

Suối vàng phút đã xuống thăm,

Quý gì hơn để tiếng tăm trên đời[1].

Đoạn trên bài thơ này, trước hết nói đến chuyện ở đất khách lâu ngày nay trở về quê nhà, dọc đường thấy mọi cảnh vật đổi thay khác xưa, do đó mà nghĩ đến mình "Sống sao được mãi tới hàng ngàn năm", trong lòng vốn buồn thương, nhưng không vì thế mà có kết luận tiêu cực, chỉ là dẫn tới điều cảnh tỉnh, đòi hỏi phải nắm chắc lấy thời gian, phải làm nên sự nghiệp gì trước khi hình hài bị tiêu tan. Ở các tác giả *Cổ thi* tư tưởng đó là sáng suốt. Nội dung tư tưởng của bài *Khu xa thượng đông môn* thì đối lập hẳn với bài trên:

Đời người như gửi dây thôi,

Sánh đâu vàng đá tuổi trời sống lâu.

Muốn năm chỉ thấy đưa nhau,

Thánh hiền tránh được cái cầu này chăng?

Thuốc tiên đi lấy về dùng,

Bao người nhằm thuốc mà xong cuộc đời.

Rượu ngon đem uống đi thôi,

Lụa là đem mặc, xem ai hơn nào[2].

Tác giả bài thơ này cho rằng thánh hiền cũng phải chết, cho nên cố gắng làm thánh hiền cũng là ngu xuẩn. Phủ nhận việc làm thánh hiền cũng tức là phủ nhận không muốn theo đuổi việc "lập thân" và "cầu danh tiếng". Trong tư tưởng của hạng người này, mọi việc ở đời đều là vô nghĩa, chỉ có ăn ngon, mặc đẹp mới là sự hưởng thụ thực tế nhất. Đó là thứ triết học hủ bại điển hình của giai cấp suy tàn, cũng chính là tư tưởng tất nhiên phải nảy nở trong giai cấp thống trị thời Hoàn đế và Linh đế là thời nguy cơ dồn dập bốn phía. Bài *Sinh niên bất mãn bách* có những câu như sau:

Ngán cho ngày ngắn đêm dài,

Sao không đốt đuốc đi chơi đỡ buồn.

Gặp vui ta cứ vui tràn,

Sau rồi nào biết có hơn lúc này[3]?

và bài *Đông thành cao thả trường* có những câu như:

---

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(2) và (3) Vũ Bội Hoàng dịch.

Buông lòng rửa sạch bụi trần,

Ta còn trói buộc tấm thân làm gì?

đều là thứ tư tưởng đó. Đến như bài *Thanh thanh lăng thượng bách* thì tựa hồ khá phức tạp:

Vui cười chén rượu mời nhau,

Hậu rồi trời dãi, bạc dâu mà phiền.

Dóng xe roi quất ngựa hèn,

Dạo chơi đất Uyển tới miền Lạc kinh.

Lạc kinh sao lại buồn tênh,

Áo xiêm chỉ thấy tranh giành lẫn nhau.

Tiệc tùng thỏa thích bấy lâu,

Có gì bổng chuốc mối sầu vào thân?(1)

Những chữ "chén rượu", "ngựa hèn"... tỏ rõ tác giả cam phận nghèo hèn, tự lấy làm vui sướng; hai câu cuối, tác giả hỏi bọn hào môn quý tộc, giọng hơi châm biếm, các ông đang là lúc được tận hưởng lạc thú, cớ sao lại lo sầu suốt ngày vậy? Dường như ám chỉ bọn chúng sắp đến lúc nguy rồi. Xem ra thì đầu óc tác giả tỉnh táo, nhưng thái độ cơ bản vẫn là hưởng lạc kịp thời, phóng túng thỏa thích, mà không thấy có mục đích tích cực nào để cố gắng phấn đấu cả.

Thái độ an phận nghèo hèn, tự tin phải nhìn khoáng đạt trong bài *Thanh thanh lăng thượng bách*, đối lập hẳn với thái độ cố gắng leo lên rồi không được như ý mà than vắn thở dài trong một số bài *Cổ thi* khác. Bài *Kim nhật lương yến hội* nói một cách lộ liễu rằng:

Sao không cất bước nhảy.

Trên con đường thành thơi.

Tội gì nghèo túng mãi,

Chịu lận đận suốt đời(2).

Mặc dù đó có thể là những lời phẫn uất, nhưng suy cho cùng là tỏ ra không thể an phận nghèo hèn được. Bài *Minh nguyệt hạo dạ quang* trách móc những người bạn đồng môn, "cất cánh cao bay"(3) mà quên tình bạn cũ, cũng nói rõ là tác giả thiết tha theo đuổi giàu sang phú quý. Tác giả bài *Quất tụ thùy hoa thực* tự ví mình với cây "quất". Câu "vốn ở trong núi sâu", nói rõ ông ta vốn là một ẩn sĩ. Hai câu:

(1), (2), (3) Vũ Bội Hoàng dịch.

Liều thân mâm ngọc đem bày,

Bao năm ngóng đợi những tay ăn sành[1]

nói rõ cuối cùng ông ta đã ra làm quan. Hai câu :

Xanh tươi chẳng được năng nâu,

Đến khi vàng úa hết chiều bánh bao[2]

ý nói ông ta ra làm quan nhưng không được lòng kẻ đương quyền, than thở có tài mà không được trọng dụng. Hai câu cuối cùng:

Hỡi ai muốn giúp ta đây,

Xin nhờ đôi cánh ta bay lên nào[3]?

có thể thấy tác giả trước sau vẫn không từ bỏ nguyện vọng muốn leo lên và cầu xin kẻ có thế lực dẫn dắt tiến cử. Thời Đông Hán có nhiều ẩn sĩ ngoài mặt thì làm ra vẻ xem thường quan chức bổng lộc, mà thực tế thì lại không muốn sống an thân cô độc. Họ chuốc lấy tiếng thanh cao để làm cái vốn ra chốn quan trường. Còn bọn thống trị tỏ vẻ tôn trọng ẩn sĩ thì cũng là giả dối mà thôi, chứ không thành tâm muốn dùng người hiền tài. Bài thơ vừa rồi chính là phản ánh tình trạng đó.

Qua những tác phẩm kể trên, có thể thấy các tác giả phần nhiều sống "lận đận suốt đời", bàng hoàng đau khổ không có lối ra. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu làm cho *Cổ thi* chan chứa ý vị cảm thương.

Trong *Cổ thi* những bài ca vịnh cảnh tương tư li biệt chiếm tỉ trọng khá lớn. Đó là vì nói chung *Cổ thi* đều là bắt chước dân ca Nhạc phủ, mà tương tư li biệt vốn là một trong những nội dung chính của dân ca Nhạc phủ. Đồng thời, các tác giả *Cổ thi* phần nhiều là những người đi học xa hoặc đi làm quan xa, tất nhiên không ai không muốn nói ra mối li sầu biệt hận của mình. Nơi ngoài đó kẻ xa vợ, chốn trong này người xa chồng, lời than thở của kẻ đi xa hay nỗi nhớ mong của thiếu phụ đều cùng một nguyên nhân mà ra cả.

Những bài *Cổ thi* phỏng theo Nhạc phủ nói về tình yêu còn giữ được khá nhiều màu sắc dân ca, như bài *Khách tòng viễn phương lai* (Khách từ phương xa đến):

Khách từ phương xa đến,

Tặng ta một tấm lụa.

Cách nhau hơn vạn dặm,

---

(1), (2), (3) Vũ Bội Hoàng dịch

Lòng bạn vẫn thiết tha.

Hai chim uyên xinh đẹp,

Làm chăn cho đôi ta.

Mối tương tư làm sợi,

Duyên thắm gỡ không ra.

Tình keo sơn gắn bó,

Ai có thể cách xa[1]?

Dùng năm chữ "Khách từ phương xa đến" để mở đầu là bắt chước đoạn sau của bài *Ẩm mã Trường thành quật* trong dân ca Nhạc phủ. Gọi sợi tơ (ti miên) là "mối tương tư dằng dặc" (chữ *tư* đồng âm với chữ *ti*, chữ *dằng dặc* đồng nghĩa với chữ *miên miên*), lấy sợi tơ thắt gút nên nói "gỡ không ra", cách dùng ẩn ngữ hai nghĩa đó cũng là cách học tập được từ dân ca. Bài thơ lấy một tình tiết rất nhỏ – người chồng ngoài vạn dặm gửi về một tấm lụa hoa trên có "hai chim uyên ương xinh đẹp", người vợ ở nhà may thành chiếc "chăn hợp hoan" – để diễn tả mối tình thương nhớ giữa người chồng đi xa và người vợ ở nhà, thật tươi sáng và thắm thiết. Chỉ vẻn vẹn hai câu ẩn ngữ hai nghĩa, tả nỗi lòng kín đáo sâu xa của người thiếu phụ thương nhớ chồng, cũng đã thấy công phu vô cùng lại hàm súc đầy ý vị. Bài thơ này quả đã lột được tinh thần của dân ca Nhạc phủ, bắt chước mà vẫn tỏ ra có tài năng sáng tạo. Bài *Hành hành trùng hành hành* cũng là một bài khá đậm tình ý dân ca. Trong bài đó có những câu không khác nhau mấy về ý nghĩa, tạo ra tình điệu quyến luyến vấn vương như:

Đi đi lại đi đi,

Xa nhau hơn vạn dặm.

Đường dài lại lắm dốc,

Ngày lại càng cách xa[2].

Lại dùng bút pháp tỉ hứng:

Ngựa Hồ nương gió Bắc,

Chim Việt đậu cành Nam.

Bóng mây che trời sáng,

Người đi không trở về v.v..

và cú pháp lặp lại sóng đôi:

---

(1), (2) Vũ Bội Hoang dịch, chúng tôi có sửa vài chữ.

Cách nhau ngày càng xa ,

Dải lưng ngày càng lỏng .

đều làm cho bài thơ có ý vị dân ca. Hai câu "Ngựa Hồ" vốn lấy ở ca dao ngạn ngữ, hai câu "Cách nhau" cũng lấy ở dân ca Nhạc phủ.

Cách vận dụng tỉ hứng trong bài *Nhiễm nhiễm cô sinh trúc* để lại cho người đọc một ấn tượng sâu sắc:

Dập dờn trúc mọc lẻ loi,

Rể chàng chịt quấn sườn đồi Thái sơn.

Cùng chàng vừa mới kết hôn,

Tơ hồng vừa được quấn tròn nữ la.

Tơ hồng sinh nở có mùa,

Vợ chồng cũng phải cho vừa lứa đôi.

Lấy nhau nghìn dặm xa vời,

Nhìn xem những núi cùng đồi xa xa.

Nhớ chàng sắc mặt phôi pha,

Xa chàng mờ mịt đường xa chậm về.

Huệ lan xinh đẹp đường kia,

Mỉm cười tắm nắng tràn trề ban mai.

Không hái đi, quá mùa rồi,

Theo cỏ thu cũng rụng rời còn chi.

Hay chàng giở thói cao kì,

Thân hèn này có ra gì mà thương[1].

Bài thơ này tả nỗi lòng ai oán của một người con gái vừa mới lấy chồng thì chồng đã phải đi xa. Tác giả đã nhiều lần lấy cây cỏ để ví von tạo thành phần trữ tình chủ yếu trong bài thơ. Mở đầu ví với "cây trúc mọc lẻ loi" để nói rõ người con gái cô đơn, yếu đuối từ ngày còn bé, tiếp đó lại dùng hình ảnh "dây tơ hồng quấn vào cây nữ la" để nói mối tình quấn quýt của hai vợ chồng sau khi cưới. Người chồng đi xa, mãi không về, để uổng phí tuổi xuân. Đó là lí do người vợ sầu hận. Khi nói đến nỗi lòng ai oán đó, bài thơ toàn lấy "hoa huệ hoa lan" ra để ví; câu "Mỉm cười tắm nắng tràn trề ban mai" ám chỉ nàng còn son trẻ; câu "Theo cỏ thu cũng rụng rời còn chi" nói tuổi xuân không thể giữ lại được. Những so sánh ví von

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

này miêu tả nỗi đau buồn của người con gái một cách rõ nét và cụ thể. *Cổ thi* thường dùng tỉ hứng một cách thành công cũng chứng tỏ các tác giả đã thành thạo trong học tập nghệ thuật của dân ca.

Thơ viết về những người đi xa nhớ nhà trong *Cổ thi*, có thể lấy bài *Thiệp giang thái phù dung* làm thí dụ:

Qua sông hái đóa phù dung,
Đầm lan có mượt thơm lừng khắp nơi.
Hái rồi biết gửi cho ai?
Hỡi người xa nhớ, cuối trời chân mây
Trông vời quê cũ đâu đây,
Đường dài heo hút biệt rày về đâu!
Yêu nhau biền biệt xa nhau,
Đời người mấy chốc bạc đầu thêm thương[1].

Hái hoa thơm cỏ thơm tặng người khác giới tức là tỏ bày tình yêu, thời cổ xưa đã có phong tục ấy rồi. Trong *Kinh thi* và *Sở từ* có nhiều ví dụ nói rõ điều đó. Bài thơ trên chịu ảnh hưởng của *Sở từ* rất rõ. Không những dùng chữ mà dùng cả ý cảnh ở các câu "Ngắt hoa thơm tặng người mong nhớ" và "Ngắt cây sơ ma hề hoa dao, tặng cho người hề sắp đi xa" trong *Cửu ca*. Những cây thơm đẹp, như phù dung, lan, Khuất Nguyên đã dùng để tượng trưng cho tình cảm tốt đẹp, bài thơ này dùng để diễn tả tình yêu cũng có ý nghĩa tượng trưng nhất định. Bài thơ ngắn gọn, lời lẽ rõ ràng. Trước hết nói việc hái hoa thơm cỏ đẹp là có ý để tặng cho ai, rồi nói người mình thương nhớ hiện ở xa, muốn tặng cũng không tặng được, sau đó nói đường về quê xa vời, người yêu thương cách trở đôi nơi, cuối cùng nói nỗi đau khổ ấy đeo đuổi mình cho đến chết. Tình cảm đó, người đọc vốn đã dễ thông cảm, tác giả diễn đạt lại rất mãnh liệt. Mở đầu nói hái hoa sen (phù dung) lại hái cả hoa lan, là để thể hiện tình cảm nhân vật thêm đằm thắm. Đoạn giữa nói "chân mây", lại nói "đường dài", rồi lại nói "heo hút" để tả đường về quê khó khăn. Câu "Yêu nhau biền biệt xa nhau" diễn tả tình cảm nội tâm phức tạp, không muốn như vậy nhưng không biết làm thế nào. Do đó, câu cuối cùng rất thấm thía, rất cảm động, không quá mức chút nào cả. Trong *Cổ thi* còn có hai bài *Đình trung hữu kì thụ* và *Tân thụ lan huệ ba*, tả người thiếu phụ ở nhà mong nhớ người chồng đi xa, cũng bắt đầu từ chỗ hái hoa thơm, cỏ đẹp, cách bố cục cũng tương

(1) Vũ Bội Hoàng dịch, chúng tôi có sửa vài chữ.

tư. Bài sau không những có chỗ giống *Sở từ*, mà hai câu:

Hái hoa từ lúc sớm ngày,

Chiều rồi vẫn chưa được đầy một ôm[1]

lại mượn ý những câu.

Rau quyển nghiêng giỏ còn vơi.

và:

Hái rau suốt buổi,

Không đầy nắm tay[2].

trong *Kinh thi*

Ngoài ra trong *Cổ thi* còn có bài *Thiều thiều khiên ngưu tinh* ca ngợi Ngưu lang Chức nữ để giãi bày tình ý và bài *Tây bắc hữu cao lâu* tả người con gái nghe người con trai hát mà quyến luyến, muốn chắp cánh cùng bay, tuy không giống hẳn những đề tài đã kể ở trên, nhưng cũng là những bài trội trong *Cổ thi*

So với dân ca Nhạc phủ cuộc sống phản ánh trong *Cổ thi* hẹp hơn. Đó là vì các tác giả không sống trong tầng lớp dưới của xã hội, họ không thể tiếp xúc với những mâu thuẫn thuần gay gắt nhất trong xã hội. Họ có bất mãn với hiện thực, nhưng cũng chỉ thốt ra những lời than thở đau buồn mà thôi. Họ học tập dân ca Nhạc phủ, cũng chỉ trong phạm vi những bài nói về tình yêu. Điều đó, đủ thấy họ bị hạn chế như thế nào. Song, không thể đánh giá thấp thành tựu nghệ thuật của *Cổ thi*. Nó tiêu biểu cho đỉnh cao nhất của nghệ thuật thơ ngũ ngôn trữ tình đời Hán. Nó kế thừa kĩ xảo thơ trữ tình trong dân ca Nhạc phủ, lại hấp thu những tinh hoa của *Kinh thi* và *Sở từ*, do đó mà có một số bài trong đó, đặc biệt là những bài về tương tư li biệt, người đời sau bắt chước, nhưng cũng không làm hay hơn được. Cho nên Lưu Hiệp trong *Văn tâm điêu long* đánh giá là "đỉnh cao nhất của thơ ngũ ngôn"

Cổ thi dùng lời lẽ tự nhiên, rõ ràng, ngắn gọn, sinh động để diễn tả những tình cảm sâu sắc, chân thành. Cách diễn tả rất bình thường nhưng nói ra uyển chuyển hàm súc.

Không có những câu li kì mới lạ, nhưng vẫn khiến cho người ta nghiền ngẫm, thú vị. Nói chung, *Cổ thi* còn giữ được ưu điểm chất phác tự nhiên của dân ca Nhạc phủ; bút pháp, ngôn ngữ, kết cấu tuy công phu, tế chỉnh

(1), (2) Theo bản dịch cũ năm 1964

hơn, nhưng vẫn không làm thương tổn đến cái chất phác tự nhiên của nó. *Văn tâm điêu long* nói *Cổ thi* "kết hợp với thể tản văn, chất phác mà không thô sơ, lời lẽ uyển chuyển sát với nội dung, tình cảm buồn thấm thía". Điều đó nêu rất đúng đặc sắc của *Cổ thi*.

Những bài thơ ngũ ngôn trước kia cho là của Tô Vũ và Lí Lăng làm gửi tặng cho nhau, thì nội dung không phù hợp với sự tích của hai ông, chưa chắc là hai ông sáng tác ra. Xét về phong cách, những bài gọi là "Thơ Tô Lí" có lẽ ra đời gần thời đại với *Cổ thi*, tức khoảng giữa Hoàn đế và Linh đế. Thơ Tô Lí hiện còn ngoài bảy bài trong *Văn tuyển*, còn có mười bài trong *Cổ văn uyển*[1] nữa. Nội dung những bài thơ ấy đều nói về li biệt, trong đó tuyệt đại đa số là thơ tiễn biệt và lưu biệt, thứ đến là thơ người đi xa muốn về nhà, cuối cùng là thơ nhớ mong. Chỉ có bài *Tịch tịch quân tử toạ* tả cảnh tiệc tùng, tuy khảng khái, bi ai, nhưng chưa chắc hẳn là lời lẽ lúc từ biệt nhau.

Trong những bài thơ đó, có bài tả cuộc sống hoang vắng thê lương, gia đình tan tác, phản ánh cảnh loạn li. Như bài *Thước thước tam tinh liệt:*

Đoái trông tang tóc ngập trời,
Dặm ngàn lạnh lẽo bóng người vắng tanh.
Vườn sau lang sói náu mình,
Hùm beo đủng đỉnh dạo quanh trước nhà.
Đem thân nương náu nơi xa,
Nào là khốn khổ, nào là lênh đênh.
Người thân theo gió tan tành,
Như sao lần lượt băng mình trôi đi[2].

Trong một số bài thơ li biệt khác thường nói đến nỗi đau buồn vì ngày tươi đẹp không trở lại hoặc chưa biết bao giờ mới gặp lại nhau. Những câu như "Ngày vui không trở lại", "Cuộc vui khó gặp lại" xuất hiện nhiều lần, cũng giống câu "Buồn thương cho đến tuổi già" trong *Cổ thi*, đều có cùng một giọng cảm thương như nhau.

Có một số bài tả nỗi đau khổ vì đói rét phiêu bạt của người xa nhà, như bài *Đồng đồng cô sinh liễu:*

---

(1) *Cổ văn uyển* là một bộ sách gồm hai mươi một quyển, không để tên người biên soạn, tìm được trong một ngôi chùa đời Đường. Bộ này sao lục thơ văn từ Đông Chu đến Nam Tề, cộng hai trăm sáu mươi bài, đều không có trong sử truyện và *Văn tuyển* (ND).

(2) Vũ Bội Hoàng dịch.

Lang thang người lữ khách,

Đông sang vắn áo đơn.

Xa nhà ngàn vạn dặm,

Một mình đói khát luôn[1].

Hay bài *Chung tử ca nam âm* :

Đã sinh ở trên đời,

Ý muốn phải theo người,

Tội tình nào mắc phải,

Sao lênh đênh góc trời[2].

Bài thơ sau biểu lộ lòng cảm phẫn rất mãnh liệt. Qua những bài thơ đó có thể thấy tác giả cũng là trí thức nghèo, đường đời gập ghềnh, đau khổ; ngoài nỗi phải xa cách thân thích bè bạn, trong cuộc sống họ còn có nhiều nỗi đau khổ khác.

Sách *Ngư dương thi thoại* của Vương Sĩ Trinh đời Thanh nói: "Thơ Hà Lương[3] cùng một phong vị với mười chín bài *Cổ thi*, tức là nói phong cách "Thơ Tô Lí" cũng giống như *Cổ thi*. Điều đó phù hợp với tình hình thực tế. Bối cảnh thời đại và cuộc sống của tác giả, hai nhóm thơ ngũ ngôn này đại khái giống nhau, qua những bài dẫn trên có thể suy ra được, phong cách giống nhau, cũng là điều tất nhiên, không có gì là lạ cả. Chúng ta hãy xem hai bài "Thơ Tô Lí" sau đây:

Dịp may khôn đến hai lần,

Giờ chia phôi đã tới gần rồi đây.

Bàng hoàng đứng cạnh đường này,

Giữa đồng hiu quạnh, cầm tay nghẹn ngào.

Nhìn mây lơ lửng trời cao,

Vừa dây phút đã chen nhau đi rồi.

Một phen sóng gió tơi bời,

Để người xiêu bạt phương trời xa xăm.

Từ nay cách biệt tiếng tăm,

Đứng đây ta hãy nhủ thầm mảy may.

---

(1)(2) Vũ Bội Hoàng dịch.

(3) Hà Lương là nơi tiễn biệt. Trong "Thơ Tô Lí" có câu: Huề thủ thượng Hà Lương. Du tử mộ hà chi (Cầm tay đến Hà Lương. Tối rồi du tử còn đi về phương nào). Nên thường gọi "Thơ Tô Lí" là thơ Hà Lương (ND).

Nhờ cơn gió sớm mát thay,
Đưa anh dành lấy thân này đưa anh.

*

* *

Rừng phía Bắc ào ào gió sáng,
Phía Đông Nam lấp loáng đóm bay.
Nhớ ai muốn giải lòng này,
Màn treo vắn dó tối ngày không buông.
Trăng lầu nọ, một luồng soi sáng,
Ngõ bóng ai thấp thoáng xa gần.
Đêm trường vun vút qua sân,
Một đàn chim én bay lần về non.
Xiêm đã vén vẫn còn dùng dắng,
Lòng bâng khuâng biết đặng về đâu.
Mây trời nghìn dặm bay mau,
Hỏi mây có biết nỗi đau khổ này.
Cành quỳnh mong víu vào tay,
Để cơn đói khát khỏi day dứt lòng[1].

Bài trước là thơ tiễn biệt bạn bè, thấy trong *Văn tuyển*, bài sau là thơ người đi xa muốn về nhà, thấy trong *Cổ văn uyển*. Hai bài thơ này chính là thơ ngũ ngôn, ngôn ngữ chất phác, phong cách tự nhiên, lời gọn ý nhiều, quả thật không khác gì "phong vị" *Mười chín bài cổ thi*. Bốn câu "Nhìn mây lơ lửng trời cao" của bài trước nói chuyện mây tan hợp để tả chuyện người đời, tỉ hứng hết sức sát đúng, sinh động mà lại ngắn gọn. Hai câu "Từ nay cách biệt tiếng tăm", lời diễn đạt bình thường nhưng tình cảm truyền đạt được sâu sắc uyển chuyển. Đó chính là ưu điểm chung của *Cổ thi*. Bài sau hai câu mở đầu đều dùng lời có sẵn trong *Kinh thi*, câu đầu vốn từ trong hai câu:

Vùn vụt chim bồ các,
Đậu dày rừng Bắc lâm

trong bài *Thần phong;* câu thứ hai bắt nguồn từ:

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

Chim hoàng oanh bay qua,

Cánh lông bay rực rỡ[1]

trong bài *Đông sơn*. Bài *Thần phong* là thơ mong nhớ. *Bài Đông sơn* là thơ người chinh phu trên đường về nghĩ đến cảnh nhà, tác giả bài thơ này mượn để gợi hứng, tình điệu rất hợp. Cách dùng điển như thế rất giống với *Cổ thi*. Ý thơ thanh tao uyển chuyển trong hai câu "Nhớ ai muốn giãi lòng này", càng làm cho người ta liên tưởng tới *Cổ thi*. Qua những dẫn chứng đó có thể thấy nội dung hai nhóm thơ ngũ ngôn này tương tự như nhau, hơn nữa trình độ nghệ thuật cũng gần như nhau, cho nên, để lại cho người đọc ấn tượng "cùng chung phong vị".

Thi phẩm của Chung Vinh nói *Cổ thi* có năm mươi chín bài[2]. *Cổ thi* hiện còn chỉ khoảng một nửa. Những bài thất lạc đó chưa chắc hẳn đã là thất lạc, rất có thể do người nào đó đem râu ông nọ cắm vào cằm bà kia, thêm tên họ tác giả vào rồi bỏ ra ngoài *Cổ thi*. Cái gọi là *Tạp thi* của Mai Thặng là như thế đó. Còn "Thơ Tô Lí", vốn có thể cũng là thơ ngũ ngôn mất tên tác giả cuối đời Hán, do người sau gán cho Tô Vũ, Lí Lăng. Tình hình này tương tự như *Tạp thi* của Mai Thặng.

(1) Nam Trân dịch.

(2) *Thi phẩm* viết "Lục Cơ làm mười bốn bài, lời hoa nhã đẹp đẽ, ý buồn mà xa xăm, rung động lòng người, có thể nói mỗi chữ đáng giá nghìn vàng. Ngoài ra bốn mươi lăm bài "Khứ giả nhật dĩ sơ" tuy rất ai oán, nhưng rất phức tạp.

VĂN HỌC
NGỤY TẤN NAM BẮC TRIỀU

Chương I

BIẾN ĐỘNG XÃ HỘI THỜI HÁN NGỤY VÀ VĂN HỌC KIẾN AN

1. *TÌNH HÌNH XÃ HỘI, CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG THỜI HÁN NGỤY VÀ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI VĂN HỌC*

Cuộc khởi nghĩa lớn Khăn vàng [1] lật đổ nền thống trị hủ bại của triều Đông Hán, nhưng rốt cuộc lại thất bại trước sự đàn áp đẫm máu của giai cấp địa chủ. Trong vũng máu của nông dân và trên cái nền hoang của đế quốc thống nhất, nhiều tập đoàn quân phiệt đã chia cắt lãnh thổ mà chiếm cứ riêng. Bọn chúng đánh nhau liên miên, đem lại cho nhân dân bao tai họa nặng nề. Thí dụ vùng Trường An, vì loạn lạc chiến tranh mà có thảm trạng "một hộc thóc giá năm mươi vạn, đậu mạch hai mươi vạn, người ăn thịt lẫn nhau, xương trắng chất đống, xác chết thối rữa, nồng nặc cả đường sá" *(Thực hóa chí*, sách *Hán thư)*. Thời bấy giờ, hiện tượng này đã từng xuất hiện ở những vùng rộng lớn. Trong lệnh năm Kiến An thứ bảy [2], Tào Tháo viết : "Nhân dân đất cũ chết gần hết, đi cả ngày đường trong nước không gặp ai quen mặt" *(Tam quốc chí: Nguỵ chí; Vũ đế kỉ)*. Đủ thấy mức độ thảm họa nghiêm trọng như thế nào.

Bọn quân phiệt chia đất xưng hùng này, phần lớn đều là những người trong tập đoàn địa chủ quan liêu đại quý tộc. Bọn chúng không hề để ý gì đến sự sống còn của nhân dân, ra sức áp bức, bóc lột nhân dân, về mặt chính trị cũng thiếu nhìn xa trông rộng, cho nên không bao lâu đều thất bại cả. Cuối cùng, còn lại là bọn vốn xuất thân nghèo hèn, đại biểu cho lợi ích của tầng lớp địa chủ hạng vừa và hạng nhỏ. Đó là Tào Tháo, Lưu Bị và Tôn Quyền. Trong đó lực lượng Tào Tháo mạnh nhất, chiếm lĩnh cả

(1) Tức cuộc khởi nghĩa nông dân cuối Đông Hán (âm Hán Việt là Hoàng cân). Thủ lĩnh là Trương Giác. Quân Hoàng cân đốt phá của quan khắp nơi, chỉ trong mười ngày, thiên hạ đều hưởng ứng. Nhưng rồi cuộc khởi nghĩa đã thất bại.

(2) Kiến An là niên hiệu Hán Hiến đế. Năm thứ bảy tức năm 203 (ND).

một vùng rộng lớn phía bắc, về mặt chính trị và văn hóa cũng có nhiều cống hiến nhất.

Nguyên nhân làm cho Tào Tháo và tập đoàn của ông ta thu được thắng lợi, là ở chỗ ông ta đại biểu cho tầng lớp khá thấp kém trong giai cấp địa chủ, có thể giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân trong một chừng mực nhất định, thực hiện chính sách hạn chế bọn cường hào thôn tính lẫn nhau, thúc đẩy sản xuất phát triển. Một loạt biện pháp của chính quyền này, tuy về khách quan có những tác dụng tiến bộ, nhưng mục đích chẳng qua cũng chỉ là nhằm củng cố nền thống trị phong kiến. Vì vậy, sau khi nền thống trị được củng cố rồi, tất nhiên chính quyền này ngày càng thỏa hiệp với bọn địa chủ quan liêu đại quý tộc trước đây, và chuyển hóa về phía giai tầng đó.

Nền thống trị của tập đoàn quan liêu đại quý tộc suy yếu đi trong phong trào khởi nghĩa nông dân, đồng thời các địa chủ hạng vừa và hạng nhỏ vốn xuất thân nghèo hèn lại thắng thế, nên tình hình tư tưởng văn hóa đương thời cũng có những biến đổi rõ rệt. Tư tưởng mọi người bắt đầu được giải phóng khỏi sự ràng buộc của lễ giáo Nho học vốn thống trị xưa nay. Các địa chủ hạng vừa và hạng nhỏ, mà đại biểu là Tào Tháo, chịu ảnh hưởng của Nho học không sâu ; để mở rộng cơ sở thống trị của mình, về mặt chính trị và văn hóa họ áp dụng phương châm thu nhận tất. Tào Tháo khi tuyển lựa nhân tài, thực hiện chính sách: "Dùng người chỉ căn cứ vào tài năng", công khai chủ trương thu nhận cả những người "bất nhân, bất hiếu, nhưng có tài trị nước dùng binh" *(Tam quốc chí: Ngụy chí: Vũ đế kỉ*. Bùi Tùng Chi chú). Điều đó khiến cho tư tưởng của các trí thức đương thời được tự do và sôi nổi ở một chừng mực nhất định. Các loại tư tưởng "dị đoan" được phát triển, tư tưởng Lão, Trang và Phật giáo từ ngoài truyền vào cũng ngày càng hưng thịnh. Vì thế, về mặt văn hóa tư tưởng, thời Hán – Ngụy là một bước ngoặt. Điều này biểu hiện hết sức rõ trên mặt văn học.

Tào Tháo và tập đoàn của ông ta không những đại biểu cho lợi ích của địa chủ hạng vừa và hạng nhỏ về mặt chính trị, mà về mặt văn học, cũng thể hiện cái khẩu vị nghệ thuật của tầng lớp này. Tào Tháo cùng hai con Tào Phi, Tào Thực đều là tác giả và là những người đề xướng lên phong trào thơ ca. Xung quanh họ, tụ tập rất nhiều văn nhân nổi tiếng đương thời. Họ học tập dân ca Nhạc phủ, làm được nhiều bài thơ hay, phá đi tình trạng chỉ có từ phú là thịnh từ thời Lưỡng Hán đến bấy giờ, và làm cho thơ ca trở thành hình thức chủ yếu trong sáng tác văn học. Cha con Tào

Thao và những văn nhân xung quanh họ đều là những người được thấy tận mắt cảnh hỗn chiến của bọn quân phiệt cuối Hán. Họ cảm tiếc bùi ngùi và đồng tình sâu sắc trước những tai nạn mà chiến tranh mang lại cho nhân dân, đồng thời họ đều có hoài bão nhất định về chính trị. Tình hình chính trị mới tạo ra cho họ điều kiện để thi thố tài năng. Do đó, trong thơ ca của họ, có rất nhiều bài phản ánh tương đối sâu sắc hiện thực xã hội thời cuối Hán, và thường thường cũng để lộ cái chí lớn "lập công dựng nghiệp" cho kịp thời. Cho nên, trong thiên *Thời tự*, sách *Văn tâm điêu long*, Lưu Hiệp viết : "Xem văn chương thời đó thấy thanh nhã khảng khái, chính là do trải qua bao năm loạn lạc, phong tục đổi bại, đồng thời do ý chí sâu sắc, ngòi bút tài tình, cho nên văn chương của họ cứng cỏi, khảng khái mà lại giàu chí khí" Nói "ý chí sâu sắc, ngòi bút tài tình", "cứng cỏi khảng khái mà lại giàu chí khí" chính là muốn nói những tác giả đó đã nhìn thẳng vào hiện thực, đã phản ánh một cách chân thực tình trạng loạn lí thời bấy giờ, đồng thời lại giàu lòng lo cho đất nước và "cứu đời giúp dân". Đó là đặc điểm nổi bật của các nhà văn Kiến An [1] Đặc điểm này thể hiện chủ yếu trong thơ ca, nhưng cũng có thể thấy được trong từ phú và tản văn.

Đặc điểm này của văn học Kiến An cố nhiên là do hiện thực xã hội quyết định, nhưng ảnh hưởng của dân ca Nhạc phủ thời Hán đối với các nhà văn đó cũng là một nguyên nhân quan trọng. Tinh thần truyền thống mạnh dạn vạch trần hiện thực đen tối đương thời của rất nhiều tác phẩm nổi tiếng trong Nhạc phủ đời Hán đã có tác dụng làm mẫu mực sâu sắc đối với các nhà văn Kiến An. Tác phẩm của các nhà văn Kiến An, về mặt phản ánh đời sống, cũng rộng rãi hơn các nhà thơ và các nhà từ phú thời Hán nhiều. Tình cảm của nhân dân tầng lớp dưới – kẻ lưu lạc xa nhà, người phụ nữ mong nhớ chồng, được đưa vào trong thơ rất nhiều, đó cũng là kết quả do chịu ảnh hưởng của dân ca Nhạc phủ. Về thủ pháp nghệ thuật, những đặc điểm của dân ca Nhạc phủ Hán như hồn hậu, lành mạnh, giản dị, cũng thể hiện rõ trong thơ ca Kiến An. Các nhà văn Kiến An không những kế thừa được ưu điểm của dân ca Nhạc phủ, mà còn nâng cao và phát triển thêm. Họ làm đậm thêm cái bóng bẩy, bay bướm của câu thơ, làm cho câu thơ càng đẹp. Về mặt tản văn và từ phú giữa họ và người Hán cũng có chỗ khác nhau rõ rệt. Họ làm cho những thể tài này mới mẻ, sôi động và tăng thêm chất trữ tình.

Kiến An là thời đại "tài ba rực rỡ" trong lịch sử văn học Trung Quốc,

(1). Kiến An là một trong những niên hiệu của Đông Hán từ năm 196 đến năm 219. Năm 220 niên hiệu Diên Khang Đông Hán mất (ND)

nhiều nhà văn và nhiều tác phẩm xuất hiện, làm cho các loại thể văn học đều phát triển, nhất là về mặt thơ ca, phá vỡ được tình trạng tẻ lạnh thời Hán dài bốn trăm năm, thơ ngũ ngôn từ đây bắt đầu hưng thịnh, thơ thất ngôn từ đây đạt được nền móng. Các nhà văn xưa nay thường coi Kiến An là thời đại hoàng kim của văn học. Trong khi chống lại văn phong hình thức chủ nghĩa, ủy mị, yếu đuối, và đề cao ý nghĩa hiện thực của tác phẩm, họ luôn luôn đưa ra những tác phẩm Kiến An làm gương để noi theo. "Phong cốt Hán – Ngụy" do Trần Tử Ngang đời Đường đề xướng là thí dụ rõ rệt nhất.

2. TÀO THÁO, TÀO PHI

Tào Tháo (155 – 220), tự Mạnh Đức, người đất Bái, huyện Tiêu (gần huyện Bạc, tỉnh An Huy ngày nay), xuất thân từ một gia đình giàu có, nhưng địa vị xã hội thấp. Về mặt chính trị, ông đại diện cho tầng lớp thấp kém trong giai cấp địa chủ. Ông thi hành một số chính sách tiến bộ như hạn chế cường hào, giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân, cho nên được nhân dân ủng hộ. Mặt khác, ông lại là người bảo vệ hăng hái nhất cho chế độ phong kiến, điều đó cũng phù hợp với yêu cầu của giai cấp địa chủ. Vì vậy mà ông thành công mau chóng về mặt chính trị, thống nhất được miền Bắc Trung Quốc, đặt cơ sở cho việc thống nhất cả nước.

Là một nhà thơ kiệt xuất, Tào Tháo đã nói rõ lí tưởng chính trị của mình trong nhiều tác phẩm. Ông phản đối "những ông vua làm khổ dân, bắt dân đi phu đóng thuế nặng" *(Độ quan sơn)*, hi vọng có những "vua hiền và sáng suốt" *(Đối tửu)* để đem lại cảnh "thái bình thịnh thế" ai nấy đều no ấm. Nhưng cảnh "thái bình thịnh thế" mà ông tưởng tượng ra đó, lại cần phải để cho bọn quý tộc các cấp "công, hầu, bá, tử, nam" thống trị, nhân dân nếu "phạm lễ pháp" [1] thì cũng phải bị "xử tội tùy theo mức độ nặng nhẹ" *(Đối tửu)*.

Xuất phát từ lí tưởng chính trị đó, trong chừng mực nhất định, ông đã đồng tình với nỗi đau khổ của nhân dân trong cảnh loạn li cuối Hán. Bài *Cảo lí hành* của ông là hình ảnh thu nhỏ sinh động của hiện thực đương thời.

Quan Đông [2] *có nghĩa sĩ* [3],
Dấy quân dẹp nhiễu nhương,

(1) "Phạm lễ pháp" nghĩa là đụng chạm đến trật tự phong kiến (ND).

(2) Chỉ phía Đông Hàm Cốc quan (ND).

(3) Chỉ các tướng đem quân đi đánh Đổng Trác (ND).

Bắt đầu họp Minh Tân,
Lòng vẫn ở Hàm Dương [1],
Quân hợp sức không đều,
Ngần ngừ rồi chia đường,
Thế lợi bắt người tranh,
Giết nhau coi là thường [2],
Hoài Nam em xưng đế [3],
Khắc ấn ở Bắc phương[4].
Giáp trụ sinh chấy rận,
Muôn dân bị tử thương.
Xương trắng phơi ngoài nội,
Tiếng gà vắng dặm trường,
Trăm người còn sống một,
Ai nghĩ chẳng đoạn trường[5].

Bài thơ ngắn chỉ có tám mươi chữ, đã khái quát được việc bọn quân phiệt Viên Thiệu, Viên Thuật mượn cớ lấy danh nghĩa đánh Đổng Trác, dấy binh gây thế lực cho mình, tranh quyền đoạt lợi, đánh nhau lung tung. Thảm cảnh người chết hàng loạt, ruộng đồng hoang vắng do các cuộc hỗn chiến này như bày ra trước mắt. Chúng ta tưởng chừng được chính mắt mình trông thấy cảnh chiến trường xưa, xương trắng đầy đồng, ngàn dặm vắng bóng người, lòng cảm thấy đau xót. Bài thơ này sở dĩ có thể làm cho tâm hồn bạn đọc từ bao đời nay xúc động mãnh liệt, chính là vì tác giả đã từng trải qua cảnh loạn li và lại có sự thông cảm nhất định đối với nhân dân, do đó đã nhìn thẳng vào hiện thực, không tô vẽ, che giấu chút nào. Bài *Giới lộ hành* cũng được truyền tụng như bài *Cảo lí hành*, miêu tả cảnh hoang tàn ở Lạc Dương sau khi bọn giặc Đổng Trác đốt phá, cũng chan chứa một tình điệu bi ai như vậy.

Thơ ca Tào Tháo không những phản ánh sâu sắc hiện thực đương thời,

---

(1) Tức thủ đô Tân (ND)

(2) Đương thời Viên Thiệu, Công Tôn Toản đánh giết nhau (ND).

(3) Chỉ Viên Thuật (em họ Viên Thiệu) xưng đế ở Thọ Xuân (nay huyện Thọ, tỉnh An Huy)

(4) Chỉ việc Viên Thiệu, Hàn Phức mưu lập Lưu Ngu làm thiên tử (năm 191), khắc kim tỉ (tỉ là ấn nhà vua) (ND).

(5) Nguyễn Bích Ngô dịch

mà lại còn biểu hiện rõ chí khí quật cường và tinh thần tích cực tiến lên của ông. Ví như bài *Thần quy tuy thọ* xưa nay vẫn truyền tụng :

Thọ như rùa thiêng,
Cũng có lúc chết.
Rồng cưỡi mây mù,
Cũng ra tro hết.
Ngựa già nằm chuồng,
Chí ở bốn phương.
Anh hùng luống tuổi,
Hăng hái như thường.
Khi thịnh khi suy,
Không chỉ tại trời.
Ta biết dưỡng dưỡng,
Sẽ sống lâu dài[1].

Tinh thần cả bài thơ là lạc quan, tuy biết rõ đời người có hạn, kẻ anh hùng nào rồi cũng chết, nhưng ông không hề vì thế mà buồn chán. Ngược lại, ông chủ trương người ta phải "càng về già càng hăng hái hơn", quyết không rời bỏ lí tưởng. Ông còn tin tưởng sâu sắc rằng "khi thịnh khi suy, không chỉ tại trời", có một lòng tin vào khả năng của con người. Tinh thần tích cực tiến lên đó, chứng tỏ rằng Tào Tháo, một nhân vật đại diện cho lực lượng xã hội tiến bộ, rất tự tin đối với tiền đồ của mình. Có điều là lòng tự tin và tinh thần lạc quan đó, không quán triệt được toàn bộ tác phẩm của ông. Điều đó chứng tỏ Tào Tháo rốt cuộc vẫn là "nhân vật anh hùng" của giai cấp bóc lột, trong tư tưởng, tính cách của ông không thể không có những chỗ yếu đuối. Trong sự nghiệp cá nhân, tuy ông giành được rất nhiều thắng lợi nhưng cũng gặp nhiều thất bại ; ngồi nhìn tuổi tác ngày càng cao, song "chí lớn" của ông lại không được thỏa. Vì thế, trong tác phẩm nổi tiếng của ông, *Đoản ca hành*, mặc dù cũng tỏ lòng khao khát tìm người hiền tài "núi không sợ cao, biển không ngại sâu. Chu công cầu hiền, thiên hạ về theo", nhưng cũng để lộ nỗi buồn "như sương buổi sớm, ngày qua khổ nhiều", khiến cả bài thơ trở thành u uất. Tình điệu đó càng rõ hơn trong bài *Thu hồ hành*.

Thơ trữ tình của Tào Tháo, ngoài những bài trực tiếp thổ lộ hoài bão

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

của mình, có bài cũng tả cảnh vật thiên nhiên, trong đó bài thơ nổi tiếng *Quan thương hải*, tả biển cả mênh mông hùng vĩ, tương trưng cho khí thế tung hoành mây gió của bản thân ông, cũng là một bài thơ tả cảnh hay.

Những nội dung tư tưởng của thơ Tào Tháo đó, đã quyết định đặc điểm nghệ thuật tác phẩm của ông. Thơ ông về căn bản là thoát thai từ Nhạc phủ đời Hán, nhưng cũng có phong cách sáng tạo riêng, Ngạo Đào Tôn đời Tống, trong tác phẩm *Thi bình* (Bình luận thơ) nói : Tào Tháo "như vị lão tướng đất U Yên, khí vận trầm hùng". Đó là chỉ những bài thơ hay của ông. Nói đến những bài thơ hay của ông, lời lẽ đều chất phác, rất ít những lời hoa mĩ, mà hình ảnh thì lại rất rõ ràng, trong thơ thường có giọng bi tráng hùng hồn trầm bổng, làm cho người đọc cảm thấy phấn chấn như được cổ vũ khuyến khích. Đương nhiên, Tào Tháo cũng có một số thơ về tư tưởng cũng như về nghệ thuật đều không đáng nhắc đến, như bài *Khí xuất xướng*, một bài thơ du tiên, tuyên truyền cho tư tưởng thần tiên trường sinh ; bài *Thu hồ hành* ngoài chuyện du tiên ra, còn có cả tư tưởng tin vào số mệnh. Những bài thơ đó về mặt nghệ thuật cũng khá khô khan, thiếu hình ảnh tươi sáng.

Con thứ của Tào Tháo là Tào Phi (187 – 226), tự Tử Hoàn, kế thừa địa vị của Tào Tháo, và đã làm hoàng đế. Tài năng chính trị của ông ta thực ra kém xa Tào Tháo. Tuy ông ta muốn bắt chước Hán Văn đế làm một ông vua hiền, nhưng lại bỏ mất chính sách tiến bộ hạn chế cường hào, và đã nhượng bộ đối với tập đoàn địa chủ quan liêu đại quý tộc. Năm lên ngôi, ông ta áp dụng chế độ "cửu phẩm trung chính pháp" [1] do Trần Quần đặt ra, bỏ chính sách dùng người thu nhận tất cả của Tào Tháo, mở đường cho giai cấp địa chủ quan liêu đại quý tộc phục hồi địa vị cũ.

Thái độ chính trị của Tào Phi có ảnh hưởng rất lớn đến sáng tác văn học của ông. Một mặt ông dựa vào tập đoàn địa chủ quan liêu đại quý tộc, mặt khác, tất nhiên cũng ngày càng xa rời nhân dân, do đó rất ít quan tâm đến nỗi khổ dân sinh. Trong bài thơ *Thương lưu điền*, trước hiện tượng "người giàu ăn gạo và kê", "người nghèo ăn tấm và cám" tuy ông có chút cảm thương bùi ngùi, nhưng lại quy cho là "lộc, mệnh do trời xanh", hoàn toàn là giọng lưỡi của giai cấp bóc lột. Trong thơ ca Tào Phi, xuất sắc hơn cả là những bài tả tình yêu nam nữ và nỗi sầu khổ li biệt, như những bài *Tạp thi, Vu Thanh Hà kiến vãn thuyền sĩ tân hôn dữ thê biệt* (Thấy cảnh anh chèo đò từ biệt vợ mới cưới trên sông Thanh Hà), *Yến ca*

(1) Lấy các châu quận đặt quan "trung chính", xem xét nhân tài trong địa hạt mình, chia ra chín bậc. Người bị liệt vào hạ phẩm thì sẽ không bao giờ được thăng quan.

hành v.v... đều miêu tả tình cảm bịn rịn, lưu luyến của kẻ ở người đi, khá sinh động và chân thực. Trong đó, nổi tiếng nhất là bài *Yên ca hành* :

Gió thu hiu hắt lạnh dần sang,
Móc đọng thành sương, cây úa vàng,
Én, hộc về Nam, lượn thênh thang,
Nhớ chàng đất khách nỗi buồn thương,
Tấc dạ bồi hồi nhớ cố hương,
Chàng sao biền biệt chốn tha phương,
Để thiếp phòng không chịu lỡ làng,
Lo buồn thêm lắm mối tơ vương.
Xiêm áo ướt dầm giọt lệ sương,
Đem đàn ra gảy khúc thanh thương.
Hơi ngắn, hát lên luống bẽ bàng,
Ánh trăng vằng vặc soi bên giường,
Tinh hà bóng xế, đêm còn trường.
Ả Chức, chàng Ngưu cách đôi đường,
Bên cầu, chàng đứng, cảnh thê lương[1].

Cả bài thơ, như khóc như than, tả tâm tình người thiếu phụ đêm thu thao thức nhớ chồng. Tâm lí người phụ nữ ấy được khắc họa khá tế nhị, cảm động. Âm điệu bài thơ cũng rất trong trẻo. Đó là bài thơ thất ngôn hoàn chỉnh khá sớm còn lưu truyền đến ngày nay. Tào Phi đã có cống hiến đối với sự hình thành thể loại thơ này.

Vì Tào Phi về mặt tư tưởng gần gũi với bọn địa chủ quan liêu đại quý tộc, và già nửa cuộc đời về sau sống cảnh yến tiệc vui chơi, do đó mà diện đời sống trong thơ ca của ông phản ánh khá hẹp, phong cách nghệ thuật cũng không tránh khỏi yếu ớt.

Tản văn của Tào Phi còn lại không nhiều. Hai bức thư của ông gửi Ngô Chất [2] đều là những áng tản văn trữ tình nổi tiếng. Thư tỏ lòng nhớ nhung thương xót bạn, luyến tiếc những ngày cùng nhau yến tiệc vui chơi. Lời văn trong sáng, lưu loát người ta xưa nay thích đọc. Những bức thư đó có ảnh hưởng lớn đến lối viết thư của một số nhà văn Ngụy, Tấn, Lục

(1) XP dịch.

(2) Ngô Chất, tự Quý Trọng, người đời Tam quốc, học vấn uyên thâm, đương thời rất được trọng vọng (ND).

triều. Ngoài ra, ông còn viết một tác phẩm lí luận có tính chất học thuật. Đó là bộ *Điển luận*. Bộ sách này đã thất lạc một phần lớn. Phần còn lại, tương đối hoàn chỉnh, là hai thiên *Tự tự* và *Luận văn*. Thiên *Tự tự* nói về tài nghệ và chí thú của bản thân ông. Trong đó có những đoạn miêu tả những chuyện sinh hoạt vụn vặt, khá sinh động.

Thiên *Luận văn* trong bộ *Điển luận* mở đầu cho phong khí phê bình văn học. Chủ ý của áng văn này là chống cái thói xấu "nhà văn xem thường nhau". Ở đây, Tào Phi nêu những ưu điểm, nhược điểm của các nhà văn Kiến An, đánh giá họ một cách khá đúng đắn. Ông đã nêu rõ đặc điểm riêng của từng thể tài. "Văn tấu biểu phải cho điển nhã, văn nghị luận phải cho mạch lạc, văn bia văn tế phải cho chân thực, thơ phú phải cho đẹp. Bốn thể tài đó khác nhau, vì thế, các nhà văn chỉ sở trường về một loại nào đó mà thôi". Đồng thời, ông còn nhấn mạnh rằng "Văn phải lấy khí làm chủ, khí văn trong hoặc đục là do nguồn gốc khác nhau, không phải gò ép mà đạt được", "Khí" mà ông nói ở đây tức là cá tính của tác giả. Ông cho rằng do cá tính mỗi người một khác, phong cách sáng tác cũng muôn màu nhiều vẻ, cho nên không thể coi trọng phong cách này, khinh thường phong cách kia. Luận điểm này làm sáng tỏ vấn đề phong cách khác biệt giữa các nhà văn. Vấn đề mà thiên *Luận văn* trong bộ *Điển luận* đề cập đến tuy ít, hơn nữa quá nhấn mạnh về tác dụng quyết định của cá tính, cuối cùng lại đem phong cách quy kết thành vấn đề khí chất bẩm sinh, dẫn đến sa vào luận điệu mọi cái đều do trời quyết định từ trước. Song, tác phẩm ấy đã có tác dụng đặt nền móng cho lịch sử phê bình văn học. Luận điểm của Tào Phi về đặc trưng thể loại và tính cách của nhà văn được các nhà phê bình về sau kế thừa và phát triển, ngày càng hoàn thiện, và thành vấn đề mà các nhà phê bình văn học Trung Quốc thường hay nghiên cứu thảo luận.

3. TÀO THỰC

Trong các nhà văn Kiến An, Tào Thực (192 – 232) là người xưa nay được ca tụng nhiều nhất. Trong số tác phẩm thời bấy giờ còn lại đến nay, tác phẩm của ông cũng nhiều nhất, gồm hơn tám mươi bài thơ, khoảng hơn bốn mươi bài từ phú và tản văn trọn vẹn hoặc tương đối trọn vẹn.

Tào Thực, tự Tử Kiến, tài hoa từ nhỏ, nên được bố là Tào Tháo mến yêu và định lập làm thái tử. Về sau, vì ông "hành động theo sở thích, không chịu giữ gìn, uống rượu không chừng mực" *(Tam quốc chí : Ngụy chí : Trần Tư vương Thực truyện)*, nên Tào Tháo lại thay đổi ý định. Sau khi

Tào Tháo chết, Tào Phi và Tào Duệ [1] dùng đủ mọi phương kế bức hại ông. Trên danh nghĩa ông là vương hầu, nhưng thực tế lại là tù nhân, cuối cùng ông phẫn uất mà chết.

Tào Thực sinh ra và lớn lên trong thời loạn lạc chiến tranh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tào Tháo, cho nên ngay từ thời niên thiếu đã ôm ấp chí lớn lập công dựng nghiệp. Mặt khác, phong khí đương thời hun đúc cho ông một tính cách phóng túng không chịu gò bó, một thái độ khinh thường đối với lễ giáo thế tục. Lí tưởng cứu dân giúp đời và tính cách cậy tài khinh người đó quán triệt trong tư tưởng và hành động suốt đời ông và trở thành tinh thần cơ bản trong tác phẩm của ông.

Tinh thần cơ bản trong tác phẩm Tào Thực tuy trước sau nhất trí, nhưng do hoàn cảnh cuộc sống thay đổi, nên tác phẩm thời kì trước và thời kì sau cũng có sự khác nhau rõ rệt. Mốc phân chia hai thời kì là cái chết của Tào Tháo vào năm 220.

Tác phẩm thời kì trước của Tào Thực phần nhiều đều bộc lộ chí hướng và hoài bão của ông. Nhưng tác phẩm này có thể lấy những bài *Bạch mã thiên*, *Danh đô thiên* và *Hà đán thiên* làm tiêu biểu. Hình ảnh "người hiệp sĩ đất U, Yên" [2] trong *Bạch mã thiên* chính là thể hiện lí tưởng chính trị của ông. Ông miêu tả nhân vật chính trong bài thơ thành một bậc anh hùng võ nghệ cao cường, nặng lòng vì nước quên nhà. Cuối bài thơ, ông ca ngợi nhân vật đó như sau :

Gửi thân trước giáo nhọn,
Tính mạng chắc đâu còn,
Cha mẹ chưa nghĩ đến,
Nói gì chuyện vợ con,
Tên ghi vào sổ lính,
Việc tư dành bỏ qua,
Liều mình cứu nạn nước,
Coi chết như về nhà[3].

Thực tế đó là những lời bộc lộ hào hùng của tác giả. Xuất phát từ lí

(1) Tào Duệ là con Tào Phi, sau lên làm vua, tức Minh đế (227 – 240).

(2) Nguyên văn: "U Tịnh du hiệp nhi". U Tịnh: vốn là miền Yên, Triệu thuở xưa, dân tộc chuộng khí tiết, ưa giang hồ thượng võ. Về sau trong văn thơ, U Tịnh được dùng để chỉ cái khí phách anh hùng (ND).

(3) Theo bản dịch cũ năm 1964, có sửa một chữ.

tưởng đó, trong *Danh đô thiên*, ông châm biếm bọn thiếu niên quý tộc tuy cưỡi ngựa tài, bắn cung giỏi, nhưng chỉ ham mê chơi bời, không thể lập công đền ơn nước. Ông cho rằng bọn chúng suốt ngày chỉ chọi gà đấu chó như vậy, thật phí cả thời gian.

Bài *Hà dán thiên* bày tỏ trực tiếp hơn hoài bão của mình :

Tôm tép đua vũng nước,
Biết đâu ngoài biển khơi,
Dì, sẻ nhởn bên rào,
Biết đâu hồng hộc chơi,
Việc đời nhận thấy rõ,
Đức lớn ai bằng vai,
Có lên đỉnh Ngũ Nhạc,
Mới coi nhỏ đống đời.
Nhìn xem người qua đường,
Thế lợi tính nước bài,
Thù sâu, nghĩ đến vua,
Vỗ trị, yên cõi ngoài[1].
Tuốt gươm cao tiếng thét,
Khí mạnh dọc ngang trời,
Phiêu bạt dành than vãn,
Biết ta lo, là ai ? [2]

Ông coi khinh bọn tiểu nhân tầm thường chỉ mải mê với danh lợi riêng, ví chúng với loài tôm tép, dì sẻ, và tự ví mình với chim hồng hộc, có hoài bão cao xa, muốn ra tay xây dựng sự nghiệp lớn "vỗ trị, yên cõi ngoài". Những câu thơ hào hùng như vậy thể hiện tinh thần tích cực vươn lên của tác giả. Tình điệu trong sáng và lạc quan này là nét đặc sắc của một số bài thơ hay của Tào Thực trong thời kì đầu.

Nhưng Tào Thực lúc đó còn ít tuổi, chưa có nhiều kinh nghiệm đời, phạm vi hoạt động cũng chật hẹp. Thời kì bọn quân phiệt hỗn chiến tàn khốc nhất vào cuối Hán, ông hãy còn nhỏ, do vậy mà biết không sâu về

(1) Hai câu này ý nói, giữa mình với Tào Phi dù có mối thù sâu sắc đấy, nhưng phải nghĩ đến phận vua tôi, cốt sao vỗ yên chín cõi.

(2) Nguyễn Bích Ngô dịch.

chiến tranh loạn lạc. Cho nên thơ ông thời kì này thường sở trường về mặt bộc lộ tình cảm chủ quan. Còn như đời sống của nhân dân thì ít được phản ánh trong các tác phẩm đương thời của ông. Chỉ có bài thơ *Tống Ưng thị* [1] là có tả cảnh Lạc Dương bị tàn phá, tỏ lòng đồng tình của ông đối với nhân dân. Nhưng vì tác giả thiếu vốn sống, nên nội dung không sâu sắc và phong phú bằng bài *Cảo lí hành* của Tào Tháo và bài *Thất ai thi* của Vương Xán[2].

Do cuộc sống của Tào Thực biến đổi kịch liệt nên sáng tác thời kì sau cũng khác trước rõ rệt. Trong những ngày long đong chìm nổi [3], ông đã nhìn thẳng vào hiện thực một cách tỉnh táo hơn, kinh nghiệm sống cũng nhiều hơn. Do đó, tác phẩm thời kì này của ông phản ánh cuộc sống về diện rộng cũng như về chiều sâu có bước tiến lớn so với trước, về mặt nghệ thuật cũng thành thục hơn. Rất nhiều bài thơ nổi tiếng như bài *Tạng Bạch Mã vương Bưu*, bài *Tạp thi lục thủ*, bài *Thái sơn lương phủ ngâm*, bài *Điền đã hoàng tước hành*, bài *Thất ai thi* v.v. đều là sáng tác trong thời kì này. Qua những bài thơ đó, ông tố cáo tội nổi da nấu thịt của Tào Phi, Tào Duệ, đồng thời biểu lộ tâm tình khao khát tự do, lòng tin tưởng vào việc lập công dựng nghiệp của mình.

Bài thơ tiêu biểu đầy đủ nhất đặc điểm sáng tác của Tào Thực vào thời kì này là bài *Tặng Bạch Mã vương Bưu*. Bài này làm vào năm Hoàng Sơ[4] thứ tư (223). Tào Thực, Tào Bưu, Tào Chương [5] cùng vào kinh đô triều kiến Tào Phi. Tào Chương chết một cách ám muội ở kinh đô, chỉ còn Tào Thực và Tào Bưu cùng trở về đất phong. Trên đường về, hai anh em bị bọn quan lại đi theo ngăn cấm, không cho ở chung một chỗ. Tào Thực phẫn uất vô cùng, liền viết bài thơ này tặng Tào Bưu. Bài thơ có bảy đoạn. Mở đầu ông nói về lòng lưu luyến kinh đô và những nỗi vất vả dọc đường,

(1) Thơ gửi Ưng Sương. Ưng Sương làm chức thừa tướng thời Ngụy Võ đế (Tào Tháo) và là một trong bảy nhà thơ nổi tiếng thời Kiến An.

(2) Xem mục 4 Vương Xán, Lưu Trinh và các nhà thơ Kiến An khác.

(3) Tháo chết, Phi xưng đế. Thực cho rằng Hán đế ngôi hai nên cùng bạn bè phát tang và nghĩ đến chuyện mình mà khóc lên tiếng. Phi biết, nổi giận nói: "Nhân tâm bất đồng lúc ta lên ngôi lớn thì thiên hạ có người khóc", rồi giết một số bạn của Thực, bắt Thực và một số chư hầu về những khu vực đã được phong cho và phái người đi theo giám sát. Thường thường lại thay đổi đất phong nên Thực phải sống những ngày phiêu linh, khốn khổ. Phi chết, Minh đế lên thay, mối ác cảm của Minh đế đối với Thực tuy có nhẹ đi, nhưng Thực cũng không được trọng dụng.

(4) Hoàng Sơ là niên hiệu Ngụy Võ đế Tào Phi.

(5) Phi, Thực và Bưu là con cùng một mẹ. Chương là con bà khác. Tào Bưu tức Bạch Mã vương.

ra sức miêu tả tình cảnh đói khát, khó nhọc, người mệt, ngựa mỏi. Tiếp theo liền chuyển sang ý chính bài thơ, nêu rõ rằng đối với ông, đau khổ hơn cả không phải là những nỗi nhọc nhằn của thể xác, mà là cảnh sinh li tử biệt của tình anh em ruột thịt và những nỗi áp bức về chính trị mà ông phải chịu. Đoạn dưới là những lời xót thương Tào Chương, và do đó cảm thấy sự mong manh bất trắc của kiếp người. Cuối cùng tác giả gượng vui khuyên Tào Bưu, nhưng thực ra là biểu lộ lòng xót xa cảm phẫn sâu sắc. Qua bài thơ, ông tỏ ý căm giận trước sự bức hại của Tào Phi đối với ông :

Trên càng xe quạ réo,
Đầy đường sói nhởn nhơ,
Đen trắng đầy dàn nhặng,
Nghe gièm thân hóa sơ[1].

Mấy câu thơ hay đó là tiếng gào thét lúc tình cảm xúc động mạnh. Đoạn tả ông cùng Tào Bưu lưu luyến chia tay lại càng ai oán cảm động hơn. Ở trên nói :

Trượng phu chí bốn phương,
Nghìn dặm cùng gần nhau [2].

nhưng xuống dưới lại nói :

Phút đâu tình cốt nhục,
Nghĩ lại càng xót xa [3].

Mấy câu thơ chứa đầy nước mắt, gắng gượng an ủi này, càng chứng tỏ tình cảm của ông sâu nặng và cảnh ngộ của ông khó khăn như thế nào. Bài thơ không những thành công ở chỗ biểu lộ tình cảm, mà còn hay ở chỗ miêu tả sinh động cảnh sắc dọc đường:

Ngẩn ngừ biết ở đâu,
Thổn thức nhớ nhau hoài.
Gió thu hây hẩy mát,
Ve sầu lanh lảnh tai.
Đồng nội sao xơ xác ?
Bóng hồng náu non đoài.

---

(1), (2) và (3) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Chim về rừng bay bổng,
Hai cánh vỗ dẻo dai.
Muông thú chạy tìm dàn,
Ngậm cỏ không kịp nhai.
Cảm vật đau lòng ta,
Ầm thầm luống thở dài [1].

Đoạn này chủ yếu tả cảnh vật xung quanh lúc chia tay, vẽ nên cảnh tiêu điều hiu hắt của đồng quê ngày thu. Đoạn tả cảnh này xen vào giữa đoạn ba, phẫn nộ trách mắng bọn "xiểm nịnh" và đoạn năm đau đớn xót thương cho Tào Chương, chẳng thấy thừa chút nào cả, ngược lại làm cho ngữ khí thêm uyển chuyển kín đáo, tình cảm thêm chân thành. Đó là vì cảnh thu tiêu điều vốn dễ gợi nỗi buồn trong li biệt, và trước cảnh thu, người buồn cũng thường buồn thêm. Thơ như thế có thể nói đã đạt tới mức tình hòa với cảnh, cho nên làm người đọc xúc động sâu sắc và trở thành tác phẩm nổi tiếng.

Vạch trần sự bức hại của bọn thống trị đối với mình và bày tỏ những nỗi bất hạnh mình phải chịu là nội dung chủ yếu trong tác phẩm thời kì sau của Tào Thực. Những bài *Dã điền hoàng tước hành, Hu ta thiên* v.v... đều là những bài dùng hình thức khác nhau để diễn đạt nội dung đó. Bài *Dã điền hoàng tước hành* mượn con chim sẻ "thấy diều hâu mà tự đâm đầu vào lưới" để ví bản thân mình đang nằm trong mạng lưới của Tào Phi, ước có chàng trẻ tuổi "rút kiếm phá tan lưới" giải thoát mình ra khỏi cảnh khó khăn. Cả bài toàn dùng lối ví von. Tình cảm biểu lộ trong thơ tuy rất ai oán, song không bi quan, vẫn mơ ước "bay tít tận trời xanh". Bài *Hu ta thiên* dùng hình ảnh cỏ bồng bay theo gió để ví với nỗi thống khổ của mình. Mấy câu: "Hễ rời gốc là đi, đi nốt, Chẳng bao giờ được chút nghỉ ngơi". "Quay cuồng trôi nổi khắp nơi, Long đong là kiếp hỏi người biết chăng?" rõ ràng chỉ việc "mười một năm ba lần đổi chỗ". Ông cảm thấy sống lang thang phiêu bạt còn đau khổ hơn là chết: "Muốn làm cỏ trong rừng, thu về theo lửa cháy, chết cháy há không đau, ta muốn cùng cỏ cây!". Những tiếng kêu than đau đớn ấy bộc lộ tính tàn nhẫn của cảnh cốt nhục tương tàn trong nội bộ giai cấp phong kiến.

Tác phẩm thời kì sau của Tào Thực tuy phần nhiều vẫn là biểu hiện nỗi bất hạnh riêng, nhưng qua cảnh ngộ của mình, ông đã hiểu sâu sắc hơn nỗi đau khổ của nhân dân. Trong bài *Gián phạt Liêu Đông biểu* (Biểu

(1) Nguyễn Bích Ngô dịch.

can đừng đánh Liêu Đông), ông từng khuyên Tào Duệ "bớt phu phen, giảm thuế khóa, chăm lo việc nông tang". Bài *Thái sơn lương phủ ngâm* của ông thì than thở trực tiếp về nỗi khổ dân sinh :

Tám phương khí hậu khác nhau,
Gió mưa ngàn dặm có đâu được đều.
Buồn thay bãi bể dân nghèo,
Náu mình trong một cái lều cỏ hoang.
Vợ con như thể chim muông,
Đi về rừng rậm dành nương náu hoài.
Lơ thơ này cánh cửa sài,
Nhớn nhơ thỏ cáo bên ngoài lượn chơi (1).

Cuộc sống bi thảm của nhân dân vùng ven biển đã làm cho ông xót thương vô hạn. Chỉ vài câu thơ ngắn gọn, ông đã vẽ nên tình cảm điêu linh khốn khổ của dân.

Tào Thực không những nhìn thấy được nỗi thống khổ của dân sinh, mà còn chú ý đến một số vấn đề xã hội. Trong bài *Thất ai thì* ông tả nỗi buồn khổ của người phụ nữ xa chồng lâu năm, với lòng chan chứa đồng tình :

Lầu cao trăng sáng chiếu,
Ánh trăng trải bồi hồi.
Trên lầu có thiếu phụ,
Mong nhớ thở than hoài.
Ai là người thở than ?
Là vợ chàng du tử.
Chàng đi hơn mười năm,
Thiếp cô đơn buồn khổ.
Chàng như bụi bên đường,
Thiếp như bùn vẩn dục.
Nổi chìm thế khác nhau,
Lúc nào hòa hợp được ?
Muốn làm gió Tây Nam,
Thổi mãi thấu lòng chàng.

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

Khi lòng chàng vẫn khép,

Nơi nào thiếp tựa nương ? (1)

Cả bài thơ không những ai oán, cảm động, mà lại còn có ý phẫn uất bất bình. "Chàng như bụi bên đường, Thiếp như bùn vẩn đục", lối ví này rất mới lạ. Bụi và bùn vốn cùng một vật, nhưng vận mệnh lại khác nhau đến thế, càng thấy rõ thêm tình trạng ấy là bất hợp lí. "Khi lòng chàng vẫn khép, Nơi nào thiếp tựa nương ?", thiếu phụ đau đớn trách móc người chồng phụ bạc.

Nửa đời về sau, Tào Thực tuy ở vào một hoàn cảnh rất bất hạnh, nhưng chí lớn lập công dựng nghiệp vẫn chẳng tiêu tan. *Sáu bài tạp thi* v.v... tỏ rõ niềm khao khát được hiến thân cho sự nghiệp thống nhất đất nước.

Anh hùng lắm lúc ngậm ngùi,

Tiểu nhân trộm hưởng một đời ung dung,

Thù nước nay trả chưa xong,

Đầu dù có mất thì lòng cũng cam... (2)

Nguyện muốn lướt sang sông,

Tiếc thay đò không hướng,

Ở nhàn đâu chỉ ta,

Vận nước quyết xông pha (3).

Những câu thơ trên vẫn khảng khái, hiên ngang ; người ta thấy tinh thần tích cực vươn lên biểu hiện trong bài *Bạch mã thiên* buổi đầu không hề giảm sút, có điều giọng bi tráng hơn mà thôi.

Về mặt nghệ thuật, thơ ca Tào Thực cũng giàu tính sáng tạo độc đáo, được các nhà bình luận xưa nay khen ngợi. Cũng như Tào Tháo, Tào Phi, thơ ông thoát thai từ dân ca Nhạc phủ đời Hán và *Mười chín bài cổ thi*. Nhưng khi chịu ảnh hưởng của những tác phẩm đó, ông có phát triển và sáng tạo thêm nhiều. Trong tay Tào Thực, thơ dần dần tươi đẹp bóng bẩy, lời lẽ gọt giũa, các câu sắp xếp cân đối, chải chuốt. Thí dụ bài *Mĩ nữ thiên* của ông là học theo bài *Mạch thượng tang* của Nhạc phủ Hán, nhưng có những nét đặc sắc riêng trong cách khắc họa tinh vi và lời thơ tươi đẹp, khác hẳn bài *Mạch thương tang*. Tào Thực chú ý hình thức nghệ thuật, chú ý chuốt lời, đối chữ, nhưng không làm cho tác phẩm của ông trở thành cầu kì, yếu đuối. Đó là do bản thân tác phẩm của ông có nội dung phong

(1) Nguyễn Khắc Phi dịch.

(2) Vũ Bội Hoàng dịch.

(3) Nguyễn Trung Hiến dịch.

phú ; mặt khác cũng là do ông chú ý hình thức đẹp, chủ yếu là xây dựng trên cơ sở học tập kĩ xảo của dân ca. Những câu thơ hay nổi tiếng như :

Đài cao gió hiu hắt,
Rừng Bắc ánh dương soi,

(Tạp thi lục thủ – Bài thứ nhất) [1]

Gió dữ lay vừng nhật,
Phút đã xế non đoài

(Tặng Tử Cán) [2]

đều được đặt lên đầu, bao trùm cả bài thơ, có tác dụng khái quát, làm nổi bật không khí và tình cảm toàn bài. Phương pháp đó rõ ràng được bắt nguồn từ cách gợi hứng trong dân ca, rồi biến đổi thêm mà thành. Nó có cái khí thế của những câu gợi hứng, nhưng lại khác với những câu gợi hứng nói chung, nó gắn chặt với cả bài. Những bài thơ như thế, thì ngay câu đầu tiên đã đem lại cho người đọc một ấn tượng mạnh mẽ. Chẳng trách Thẩm Đức Tiềm [3] đã phải nói : "Trần Tư [4] để nhiều công sức vào câu mở đầu". Những câu thơ hay của Tào Thực cũng có xếp ở giữa bài hoặc cuối bài. Những câu nổi tiếng đó đều làm cho bài thơ thêm hay mà lại thêm hoàn chỉnh. Ông rất ít dùng điển cố và chữ lạ, lại càng không bao giờ chỉ dùng lời thơ bóng bẩy mà che giấu nội dung nghèo nàn. Tất cả những ưu điểm ấy chính là vì thơ ông gắn liền với cuộc sống và có tình cảm chân thực. Chung Vinh [5] nói thơ ông là "khí cốt cao lạ, lời thơ hoa mĩ", nghĩa là nói ông có cái sức viết khỏe, dùng những lời lẽ hay bướm mà vẫn giữ được vẻ hồn hậu, tự nhiên.

Cống hiến chủ yếu của Tào Thực là về mặt thơ ca, nhưng tản văn từ phú của ông cũng không phải không có những tác phẩm xuất sắc. Bức *Thư gửi Dương Đức Tổ* và bức *Thư gửi Ngô Quý Trọng* của ông đều rất giàu hình ảnh, có thể biểu hiện được tính cách của ông. Nhất là bức *Thư gửi Dương Đức Tổ*, vì Dương Tu là bạn thân của ông, nên ông thổ lộ hết hoài bão của mình, thành phần trữ tình rất nồng đượm. Hai bài biểu *Cầu tự*

---

(1), (2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(3) Thẩm Đức Tiềm là một học giả có tiếng đời Thanh (NĐ).

(4) Tào Thực trước sau được phong làm Bình Nguyên hầu, Đông A vương, Trần vương, lúc chết đặt tên thụy là Tư, nên gọi là Trần Tư vương (NĐ).

(5) Chung Vinh là một nhà phê bình văn học thời Nam triều, tác giả bộ *Thi phẩm* (Xem chương X mục 2) (NĐ).

thí và *Cầu thông thân thân* toát ra sự phẫn nộ bất bình và lòng khát khao tự do qua mỗi hàng chữ. Nội dung bài biểu thứ nhất là xin Tào Duệ cho ông cơ dịp lập công, tình cảm nhất trí với tinh thần của bài thứ năm và bài thứ sáu trong *Tạp thi lục thủ* (Sáu bài tạp thi). Bài biểu thứ hai ông chống lại một cách mạnh mẽ chính sách bức hại của triều đình đối với các phiên vương[1] kịch liệt phản đối sự nghi kị và áp chế mà ông phải chịu. Ông nói :

"Thần cúi tự xét mình, không xứng đáng dùng cả trong những việc nhỏ. Nay thấy bệ hạ cất nhắc, nếu như cho thần là khác họ, trộm tự lường sức, thì thần cũng không đến nỗi phải đi sau các quan trong triều... Cứ đến bốn mùa yến hội, lại thấy bùi ngùi một mình, xung quanh toàn là đầy tớ, nhìn nhau chỉ vợ cùng con, muốn bàn chuyện, không biết nói với ai, định làm việc nghĩa, không cách gì thi thố, thường nghe nhạc mà ngậm ngùi, cất chén mà than thở. Thần cúi nghĩ, với tấm lòng thành của chó ngựa, không thể cảm động được người, cũng như tấm lòng thành của người, không thể cảm động được trời vậy. Thành đổ xương rơi, thần lúc đầu cũng tin như thế, nhưng với tâm trạng của thần thì đó cũng chỉ là những câu nói suông mà thôi !".

Đoạn văn này tha thiết, sôi nổi, tâm tình bi ai căm giận đến cực độ như hiện lên mặt giấy. Trong bài *Trần thẩm cử biểu* ông chỉ rõ nguy cơ của chính quyền Tào - Ngụy không phải ở người cùng họ mà là ở kẻ quyền thần khác họ. Trong *Thư gửi Tư Mã Trọng Đạt*, ông chỉ trích Tư Mã Ý nắm lấy binh lực để tăng cường thế lực riêng, không chú trọng gì đến việc tác chiến. Trong bài tạp văn *Tịch điền thuyết*, ông lấy việc cày ruộng để ví, chủ trương trừ bỏ quyền thần. Ông đã nhìn thấy trước âm mưu của họ Tư Mã. Điều đó chứng tỏ về mặt chính trị, ông cũng khá sáng suốt.

Từ phú của Tào Thực bỏ được thói chồng chất chữ nghĩa cầu kì quái lạ của phú đời Hán, dùng những lời trau chuốt nhưng không khúc mắc khó hiểu để phô bày tình cảm. Trong đó nổi tiếng nhất là bài *Lạc thần*[2]

(1) Những người được phong tước vương ở vùng biên thùy. Đó là một cách phân tán những người có thể nguy hại đến ngai vàng (ND).

(2) Theo thần thoại, Mật Phi là con gái Mật Hi Thị, chết đuối ở Lạc Thủy rồi thành thần.

Có kẻ nói rằng bài *Lạc thần phú* Tào Thực làm để kỉ niệm bà Chân trước đặt tên là *Cảm Chân phu* sau Tào Duệ (tức Minh đế và là con ba Chân) đổi là *Lạc thần phú*. Chuyện tình duyên giữa Thực và bà Chân tương truyền như sau: Năm Tào Tháo đưa quân vào Nghiệp thành bắt được bà Chân là con dâu Viên Thiệu. Thực muốn lấy làm vợ nhưng Tháo không cho, mà lại cho Phi. Lúc đó bà Chân 23 tuổi, Phi 18, Thực mới 13 tuổi. Đến khi không rõ vì việc gì, Phi bắt bà Chân tự sát, lại đem cái gối của bà ta tặng cho Thực. Thực cầm lấy nước mắt rơi rơm rớm. Từ đó vong hồn bà ta cùng Thực thường gặp nhau ở Lạc Thủy. Thực mới làm bài phú trên để kỉ niệm. Chuyện không đáng tin, nhưng bài phú này làm năm 222, sau khi bà Chân chết một năm. Nội dung là mối tình duyên không thanh với một vị nữ thần.

phú. Bài phú này dựa trên cơ sở câu chuyện Mật Phi trong thần thoại : tác giả đã dùng trí tưởng tượng sáng tạo nên hình tượng người con gái đẹp Lạc thần. Ông chủ yếu dựa vào miêu tả dáng mặt để khắc họa tính cách trong trắng và đa tình của nhân vật này, khiến người đọc cảm thấy rất chân thực. Trong bài phú, tác giả tỏ lòng yêu mến của mình đối với Lạc thần và nỗi buồn thương không được như ý muốn trước sự ngăn cách giữa người và thần. Bài phú giàu tính chất trữ tình. Từ phú thời bấy giờ chính là từ phú thời Hán trình bày sự việc một cách bình thường nhạt nhẽo chuyển sang những bài phú ngắn trữ tình trong sáng mới mẻ. Trong bài *Lạc thần phú*, cũng có thể thấy được khuynh hướng này. Một tác phẩm nổi tiếng khác của ông là bài *Dao tước phú*, cả bài là lời đối thoại giữa chim cắt và chim sẻ, tả chim sẻ thuyết phục chim cắt không nên sát hại nó như thế nào. Bài này ám chỉ rất kín đáo mối quan hệ giữa Tào Thực với Tào Phi, Tào Duệ. Lời bài phú này rất thông tục. Bài *Yến tử phú*, một bài phú thông tục đời Đường, rõ ràng đã chịu ảnh hưởng của *Dao tước phú*, về phong cách văn chương rất giống nhau.

4. VƯƠNG XÁN, LƯU TRINH VÀ CÁC NHÀ VĂN KIẾN AN KHÁC

Trong các nhà văn Kiến An, ngoài cha con Tào Tháo ra, nổi tiếng nhất còn có bảy người nữa là Khổng Dung, Vương Xán, Lưu Trinh, Trần Lâm, Nguyễn Vũ, Từ Cán. Ưng Sướng đã được Tào Phi nhắc đến trong thiên *Luận văn* sách *Điển luận*, mệnh danh là "thất tử". Trong "thất tử", Khổng Dung nhiều tuổi hơn cả, thái độ chính trị cũng khác sáu người kia, ông mâu thuẫn với Tào Tháo, cuối cùng bị giết. Còn Vương Xán và những người kia thì đều dựa vào Tào Tháo. Vương Xán đặt chế độ cho nước Ngụy. Trần Lâm, [1] Nguyễn Vũ [2] đều giữ công việc giấy tờ của Tào Tháo.

Vương Xán [3] và sáu người kia tuy thân thế và sự từng trải không giống

---

(1) Trần Lâm trước làm việc với Hà Tiến, can Tiến không nên xui thái hậu giết hoạn quan. Tiến không nghe, Lâm phải lánh sang Kí Châu, dưa vào Viên Thiệu. Bức thư ông viết thay Viên Thiệu trách mắng Tào Tháo rất nổi tiếng. Thiệu bại, Lâm lại theo Tào Tháo. Tháo nói: Tội ác thu chỉ một mình tôi, chứ sao lại dung đến tổ tiên, Lâm tạ tội. Tháo mến tài, không trị, cho làm quan để thảo thư hịch. Tháo có bệnh đau đầu, mỗi lúc lên cơn thì nằm đọc văn của Lâm và nói: cái này làm cho tôi lành bệnh, rồi trọng thưởng cho Lâm (ND).

(2) Nguyễn Vũ là học trò Thái Ung. Tháo nghe danh với ra. Vũ trốn vào rừng. Tháo phải đốt rừng mới bắt được Vũ đem về giao cho việc thảo thư hịch (ND).

(3) Vương Xán, tổ tiên đều là quan to đời Hán, lục Hiến đế dời đô sang phía Tây, ông cũng dời theo Trường An. Không bao lâu thì sang Kinh Châu nương nhờ Lưu Biểu. Biểu chết, Tháo đưa về cho làm quan. Lúc đó Xán ba mươi hai tuổi, văn hay mà lại giỏi toán.

nhau , nhưng đều sống trong cảnh loạn li cuối đời Hán, đã từng chịu đựng đau khổ, cho nên trong bài tựa *Nghỉ Ngụy thái tử Nghiệp trung tập*, Tạ Linh Vận [1] kết luận rằng đặc điểm của rất nhiều người trong số đó là thiên về tả cảnh loạn li và than thở cho thân thế. Những người đó sau khi về với Tào Tháo, có một cuộc sống ổn định và một địa vị nhất định, vì thế họ đều coi Tào Tháo là tri kỉ, và muốn dựa vào Tào Tháo để gây dựng sự nghiệp. Tư tưởng ấy là điểm chung trong tác phẩm của các ông. Nhưng nói về phong cách nghệ thuật, sáu người này đều có đặc điểm riêng, thành tựu về tác phẩm cũng khác nhau rất nhiều.

Xuất sắc nhất trong những nhà văn ấy là Vương Xán (177 - 217), tự Trọng Tuyên.

Bài thứ nhất trong *Thất ai thi* của ông miêu tả một cách chân thực thảm họa chiến tranh mà đất Quan Trung phải chịu đựng :

Tây Kinh [2] *bời rối loạn*
Lang sói [3] *đang thét gào*
Từ bỏ nơi quê cũ[4],
Nàu mình ở Kinh Châu
Họ hàng nhìn thương xót.
Bè bạn cũng lo âu
Ra cửa trông nào thấy ?
Xương trắng ngập đồng sâu.
Bên đường có một chị
Đói quẳng con đống lau
Đi xa còn tiếng khóc
Gạt lệ không ngoái đầu
Một thân còn chưa chắc.
Cả hai sống được sao ?
Ta ruổi ngựa bỏ chạy
Càng nghĩ càng não sầu

(1) Tạ Linh Vận là nhà thơ có tiếng thời Nam triều (xem chương VI, mục 2).

(2) Chỉ Trường An (ND).

(3) Chỉ bọn tướng của Đổng Trác (ND)

(4) Chỉ Hà Nam(ND).

Bờ Bá Lăng [1] *trèo tới*
Nơi Trường An thấy đâu ?
Người suối vàng có thấu [2]
Lòng này luống quặn đau [3].

Bài thơ này ông làm trong lúc chạy loạn từ quê nhà là Quan Trung tới Kinh Châu. Với lòng căm phẫn, ông nguyền rủa bọn quân phiệt gây tai họa cho dân cho nước, gọi chúng là "lang sói" và dùng cảnh tượng "Ra cửa trông nào thấy ? Xương trắng ngập đồng sâu" để nêu lên sự tàn khốc của loạn li chiến tranh. Đoạn làm người đọc cảm động sâu sắc hơn cả là đoạn tả "người thiếu phụ đói". Nhà thơ lấy sự việc điển hình để tập trung khái quát mọi nỗi khổ sở điêu đứng mà hàng triệu nhân dân phải chịu. Ngay đến cả mẹ cũng không có cách gì nuôi nổi đứa con rứt ruột đẻ ra. "Một thân còn chưa chắc, Cả hai sống được sao", có mười chữ ngắn gọn, bao hàm bao nhiêu nước mắt và máu của nhân dân. Những câu thơ xúc động lòng người đó, thể hiện sự cảm thông sâu sắc của nhà thơ đối với nhân dân. Mấy câu kết thúc "Bờ Bá Lăng trèo tới, Nơi Trường An thấy đâu? Người suối vàng có thấu. Lòng này luống quặn đau !", cũng tỏ một lòng bi ai căm phẫn sâu sắc.

Các bài thơ ca khác của Vương Xán đều được người đọc ưa thích, như bài thứ hai trong *Thất ai thi*, tả cảnh vật Kinh Châu để nói lên lòng nhớ quê hương ; bài *Tòng quân thi* biểu hiện lí tưởng lập công dựng nghiệp. Ngoài thơ, Vương Xán còn sở trường về phú. Bài *Đăng lâu phú* được truyền tụng xưa nay là bài ông làm khi lên chơi trên thành Giang Lăng ở Kinh Châu. Nội dung bài phú này cũng là tả lòng thương nhớ quê hương và nỗi buồn giận vì có tài mà không được dùng, gần giống bài thứ hai trong *Thất ai thi*. Ông viết :

Ngày qua tháng lại đắp đổi không ngừng.
Sông Hoàng trong [4] *bao giờ thấy là sự thực,*
Đường sá nhà vua mong lại bằng phẳng,
Mượn thang mây mà ra sức ruổi rong.
Ống bầu treo hoài, ấy nỗi e ngại,

(1) Ở Trang An, lăng của Hán Văn đế (ND)

(2) Chỉ bọn Lí Thôi, Quách Phan.

(3) NI dịch.

(4) Nước sông Hoàng trong, ý nói đất nước sẽ thịnh trị (ND).

Giếng trong không dùng, còn điều thắc mắc !

Bất mãn trước cảnh loạn li chiến tranh, khao khát cuộc sống hòa bình, và muốn gây dựng sự nghiệp dưới chính quyền tiến bộ. Trong phú, những tình cảm đó được diễn tả bằng một bút pháp trong sáng, lưu loát, trái hẳn với tác phong đẽo câu gọt chữ xếp đống của phú đời Hán, mở đường cho thể phú ngắn trữ tình thời Ngụy Tấn về sau.

Cùng nổi tiếng với Vương Xán là Lưu Trinh (170 ? - 217), tự Công Cán, sở trường về thơ ca. Tác phẩm tiêu biểu của ông là ba bài *Tặng tòng đệ*, chủ yếu nói lên hoài bão, chí hướng của mình. Trong đó, bài thứ hai hay hơn cả :

Sừng sững thông trên núi,
Ào ào gió dưới hang.
Gió quạt sao dữ thế ?
Thông đứng sao hiên ngang !
Sương tuyết đang dày phủ,
Năm tàn vẫn đoan trang.
Há chẳng lo rét đến,
Kiên trinh vốn tính thường (1).

Bài thơ này, ngôn ngữ cô đọng, nổi vẻ tỉ hứng. Hình ảnh cây thông trong bài thơ chính là tượng trưng cho chí hướng nguyện vọng và tính cách của nhà thơ. Ông tỏ ý trong bất kì hoàn cảnh nào đều phải giữ vững tiết tháo, không thỏa hiệp với thế lực đen tối xấu xa. Đó là một tính cách đáng quý trong các trí thức dưới thời phong kiến. Vì thế Chung Vinh khen ông là "tiết tháo kiên trinh, cao quý vượt tục". Các bài thơ khác của Lưu Trinh, như bài thứ ba trong *Tặng tòng đệ*, bài *Tặng ngũ quan trung lang tướng* v.v... cũng thổ lộ lòng mong muốn lập công danh xây dựng sự nghiệp, biểu hiện tinh thần chung của các nhà văn Kiến An.

Ngoài Vương Xán và Lưu Trinh, còn bốn nhà văn khác nữa. Ưng Sướng và Từ Cán, tác phẩm còn lại đến nay không nhiều và cũng không hay mấy. Trần Lâm và Nguyễn Vũ thì xưa nay nổi tiếng về tản văn. Đáng tiếc văn chương của các ông còn lại rất ít, hơn nữa đều là văn ứng dụng. Tản văn của họ đều thích dẫn việc lịch sử, thích gọt đẽo câu văn ; đối câu đối ý. Số chữ trong câu cũng rất tề chỉnh. Đó là sản vật của thời kì quá độ từ tản văn Lưỡng Hán chuyển sang văn biền ngẫu Nam Bắc triều. Ngoài tản

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

văn ra, họ cũng có làm thơ. Bài *Ẩm mã Trường thành quật hành* của Trần Lâm, mượn việc xây Trường thành đời Tần, vạch trần tai nạn khổ cực lao dịch nặng nề đem lại cho nhân dân. Bài thơ này qua lời đối thoại của vợ chồng người phu đắp thành để tả cảnh ngộ khốn khổ của họ. Người chồng tự nhận thấy với lao dịch khổ cực, chẳng còn hi vọng gì sống mà về được, nên buộc lòng khuyên vợ nên "lấy chồng khác, đừng ở vậy", và mong "khéo chiều bố mẹ chồng mới, luôn nhớ chồng cũ". Người vợ trả lời : "Từ thuở kết tóc xe tơ về hầu hạ chàng, lòng cảm thấy chưa đủ bổn phận ; biết rõ cảnh biên cương là khổ sở, thiếp làm sao sống cho được", tỏ rõ mối tình chung thủy của mình đối với chồng. Cái cảnh sẻ đàn tan nghé mà đôi vợ chồng lương thiện này phải chịu là kết quả của chính sách bạo ngược của bọn thống trị. Phàm là những ai đã đọc bài thơ này, lòng đều trĩu nặng tình thương. Điều đó chứng tỏ nhà thơ hiểu rõ hiện thực đương thời và đồng tình sâu sắc với nhân dân. Bài *Giá xuất quách bắc môn hành* của Nguyễn Vũ tả nỗi khổ của một đứa trẻ mồ côi bị mẹ ghẻ ngược đãi, tuy trình độ nghệ thuật tương đối kém nhưng cũng là một tác phẩm kế thừa được truyền thống tốt đẹp phản ánh hiện thực một cách chân thực của Nhạc phủ đời Hán.

Trong "thất tử". Khổng Dung [1] có đặc sắc riêng, không giống với Vương Xán và năm người kia. Bình luận về tác phẩm của ông, Tào Phi nói : "Sở trường của ông ta có thể địch với Dương Hùng, Ban Cố". Như thế thì tựa hồ ông giỏi về làm phú. Nhưng phú của ông không thấy lưu truyền. Tác phẩm hiện còn của ông chỉ có một số tản văn và thơ. Tản văn của ông, lời lẽ trau chuốt bóng bẩy, so với các nhà văn cùng thời kì, đối ý chọi chữ và lời lẽ tươi đẹp hơn. Thí dụ như *Tiến Nễ Hành biểu, Dữ Tào công luận thịnh hiếu chương thư* v.v... đều là như vậy. Một số bài khác như *Dữ Tào Tháo luận cấm tửu thư* v.v... giàu vẻ hài hước, cho nên Tào Phi, Lưu Hiệp đánh giá rằng ông không giỏi về mặt thuyết lí, thậm chí còn "xen lời đùa bỡn vào". Thơ ông còn lưu truyền lại rất ít, trong đó có bài thứ hai trong *Tạp thi*, dùng bút pháp tả chân, nói lên lòng đau xót của người cha trước cái chết của con, rất ai oán, cảm động.

5. THÁI DIỄM

Nữ thi sĩ Thái Diễm (177 – ?), tự Văn Cơ, là con gái của Thái Ung [2],

(1) Khổng Dung (153 – 208) là cháu hai mươi đời Khổng tử. Ông theo Nho giáo không tán thành những hành vi của Đổng Trác và Tào Tháo. Ông có gan trình lên Tào Tháo, lúc đó nắm đại quyền, một số sớ bàn về chính trị lời lẽ châm chọc cay độc. Sau bị Tào Tháo giết (ND).

(2) Thái Ung là một nhà văn có tiếng cuối Đông Hán (Xem chương IV, mục 3).

đã gả cho Vệ Trọng Đạo, Đạo chết, không con, bà trở về nhà mẹ. Trong cuộc hỗn chiến của bọn quân phiệt cuối Hán, bà bị bộ hạ của Đổng Trác bắt, sau đó lại lưu lạc sang Nam Hung nô [1], ở đó tới mười hai năm, làm vợ người Hung nô, sinh được hai con. Năm Kiến An thứ mười hai [2], Tào Tháo chuộc bà về, rồi lại gả cho Đổng Tự.

Là con gái nhà học giả nổi tiếng Thái Ung, từ bé Thái Diễm đã được sự giáo dục tốt đẹp. *Truyện vợ Đổng Tự* trong *Hậu Hán thư* có ghi rằng bà "học rộng, có tài biện thuyết, lại thạo âm luật", ngoài ra, bà còn sở trường viết chữ đẹp nữa. Theo *Kinh tịch chí* trong *Tùy thư* thì sách của bà có một quyển. Hiện nay, để là tác phẩm của Thái Diễm, chỉ có ba bài thơ: Hai bài *Bi phẫn thi*, một bài làm theo thể ngũ ngôn và một bài làm theo thể tao, và bài *Hồ già thập bát phách*. Trong đó, bài làm theo thể ngũ ngôn có thể tin là chính tay bà viết, bài thể tao đại khái có thể đoán chắc là giả ; bài *Hồ già thập bát phách* là thật hay giả, thì vẫn còn đang tranh luận.

Ba bài thơ này nội dung không khác nhau mấy. Bài *Bi phẫn thi* thể ngũ ngôn bà sáng tác sau khi lấy Đổng Tự, cơn đau khổ đã qua, ngồi nhớ lại những nỗi đau xót thuở trước. Bài thơ bắt đầu tả từ khi bà bị quân phiến loạn của Đổng Trác bắt giữ. Bà vạch trần sự tàn bạo của bọn lính ăn cướp đó và nỗi đau khổ của những người bị chúng bắt :

Áo giáp sáng lòa đất,
Quân Trác kéo về Đông.
Người dồng bằng sức yếu,
Quân Hồ Khương bạo hùng.
Săn người, bao vây thành,
Đến đâu là tan tành.
Giết người không bỏ sót,
Thi hài chồng lên nhau.
Đầu trai treo hông ngựa,
Gái đẹp kéo theo sau.
Ruổi rong đường muôn dặm,
Kéo băng về phía Tây.

(1) Thuộc vùng Nội Mông ngày nay (ND).

(2) Tức năm 208 (ND).

Xa xôi đường hiểm trở,
Cố hương ngóng chân mây.
Ruột gan đường tan nát,
Đau buồn nào ai hay.
Hại người hàng vạn kế,
Cấm tụ họp nghỉ ngơi.
Người thân cùng bị bắt,
Muốn nói đành im hơi.
Tí chút nổi lôi đình,
"Giết, giết bọn hàng binh.
Không để mày sống sót,
Kiếm dẫm máu hôi tanh".
Tính mạng há dám tiếc ?
Roi dùi quất tứ tung.
Chịu sao nổi mắng nhiếc,
Đau quá nói sao cùng.
Ngày, khóc than lê bước,
Đêm, ngồi còn thở than.
Muốn chết nào chết được,
Muốn sống nào sống yên ?
Trời xanh, tội tình chi,
Vì đâu mắc oan khiên [1]*?*

Nhà thơ kể lại quá trình đau khổ triền miên không dứt của mình, lời thơ như viết bằng máu và nước mắt. Cái cảnh nhìn thấy phải rùng mình "Đầu trai treo hông ngựa, Gái đẹp kéo theo sau" được vẽ ra như thực ở trong bài thơ. Nhà thơ miêu tả sâu sắc những sự giày vò mà những người bị bắt phải chịu đựng suốt dọc đường.

Người thân cùng bị bắt,
Muốn nói đành im hơi.

Hai câu này nói lên cảnh những người bị nạn, trước uy quyền bạo ngược, dù cùng đi với người ruột thịt mà cứ phải câm như hến, muốn nói cũng

(1) Trường Chinh dịch.

chẳng dám nói, khiến người đọc như nhìn thấy họ đang run lên giữa tiếng quát mắng :

Giết, giết bọn hàng binh,

Không để mày sống sót.

và thấu hiểu được nỗi đau khổ trong lòng họ. Đoạn dưới, nhà thơ tả nỗi nhớ quê hương khi ở đất Hung nô. Bà không trực tiếp tả mình đau khổ như thế nào, mà thông qua chi tiết :

Có khách nơi xa đến,

Khắp khởi lòng mừng vui.

Đon đả hỏi tin tức,

Nào phải người quê tôi.

nêu bật nỗi tuyệt vọng của mình. Khi tả cảnh mẹ con chia tay nhau để về nước, bà đã dùng hai câu thơ :

Ra đi lòng vương vấn,

Miệng gào, tay vuốt ve.

Những mâu thuẫn trong lòng bà khi cất bước ra đi đã như hiện lên trang giấy. Cuối bài, bà tả cảnh hoang tàn sau cơn binh lửa mà bà được nhìn thấy sau khi trở về quê nhà, cũng rất bi thương cảm động. Rồi bà kết luận bằng mấy câu :

Đem thân gửi người mới,

Cố dối buồn làm vui,

Dạt trôi hoa rữa nhị,

Yêu ghét tùy lòng ai.

bao hàm một nỗi đau khổ ngấm ngầm không bao giờ nguôi. Không những bà không dám hi vọng được mọi người thông cảm, mà còn sợ rằng vì "thất tiết" mà bị khinh rẻ. Địa vị đáng thương của người phụ nữ trong xã hội phong kiến đã được phản ánh một cách đầy đủ.

Bài *Bi phẫn thi* viết theo thể tao cũng như bài viết theo thể ngũ ngôn đều thấy trong *Hậu Hán thư* [1], nội dung khái quát giống bài thể ngũ ngôn, nhưng tình tiết cụ thể có nhiều chỗ không phù hợp với cuộc đời của Thái Diễm. Đại bộ phận bài thơ này cứng nhắc, khô khan, mặc dù dùng nhiều câu lời lẽ bi ai, nhưng vẫn không làm xúc động lòng người.

---

(1) *Hậu Hán thư* do Phạm Hoa đời Tống (Nam triều) soạn (ND).

Hồ già thập bát phách [1] không thấy trong *Hậu Hán thư*, thể văn cũng khác với các tác phẩm Hán – Ngụy nói chung, có nhiều người nói không phải Thái Diễm làm, điều đó thật hay giả vẫn chưa thể xác định. Đặc điểm của bài thơ này là bộc lộ một cách mạnh mẽ những nỗi oán hận, vạch trần cảnh ngộ bất hạnh của mình. Thí dụ đoạn thứ tám :

"Nói trời có mắt ư, sao trời chẳng thấy ta long đong ? Nói thần linh thiêng ư, sao thần đưa ta đến nơi mịt mùng ? Ta không phụ trời, sao trời bắt ta lẻ loi ? Ta không phụ thần, sao thần đày ta ra nơi xa vời ?".

Đây thật là kêu trời kêu đất, nguyền rủa hết thượng đế đến thần linh. Phong cách nghệ thuật này rõ ràng khác hẳn với bài *Bi phẫn thi* thể ngũ ngôn. Cả hai bài đều giàu tình cảm chân thực, nhưng bài thơ ngũ ngôn chú trọng miêu tả cuộc sống hiện thực một cách sinh động, tinh tế, đặc biệt chú trọng khắc họa bản chất cuộc sống nên nhiều tính chất hiện thực hơn ; còn bài *Hồ già thập bát phách* thì chú trọng bộc lộ tình cảm chủ quan, nên giàu màu sắc lãng mạn hơn.

(1) Người phương Bắc lấy lá lau cuốn lại thổi gọi là *hồ già*. Có thứ ống kèn ba lỗ cũng gọi là *hồ già* (ND).

Chương II

VĂN HỌC CUỐI NGỤY VÀ VĂN HỌC TẤN

1. *ẢNH HƯỞNG CỦA TÌNH HÌNH XÃ HỘI, CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG CUỐI NGỤY VÀ TẤN ĐỐI VỚI VĂN HỌC*

Vương triều Ngụy, ngay từ buổi đầu xây dựng, đã dần dần bỏ hết những chính sách tiến bộ của Tào Tháo, thỏa hiệp với bọn địa chủ quan liêu đại quý tộc. Đồng thời, khi cơn bão táp của khởi nghĩa nông dân đã qua rồi thì khí thế của bọn địa chủ quan liêu đại quý tộc lại dần dần hồi phục. Cha con Tư Mã Ý, đại diện cho lợi ích của bọn này, đã thích ứng với xu thế đó, nắm hết quyền lớn về quân sự, chính trị của nước Ngụy, dùng biện pháp tàn sát đẫm máu để loại trừ những người không ăn cánh với mình. Cuối cùng, cháu Tư Mã Ý là Tư Mã Viêm đã thay thế nhà Ngụy tự xây dựng, và dựa vào thực lực của nước Ngụy tạm thời thống nhất Trung Quốc, sử gọi là vương triều Tây Tấn[1].

Lúc đầu Tây Tấn vừa thống nhất đất nước, tuy tình hình tạm thời có phần ổn định, nhưng thực ra thì những cuộc biến loạn to hơn đang ngấm ngầm nhen nhóm. Tư Mã Viêm và tập đoàn của y đều là những nhân vật thối nát tột bực. Bọn chúng không những nham hiểm, độc ác mà còn cực kì hoang dâm, vô sỉ. Những đại thần như Hà Tăng, Vương Khải, Thạch Sùng[2]... đều nổi tiếng tàn vì xa xỉ hủ hóa. Bọn này thao túng chính quyền thì nền chính trị mục nát thế nào, không cần nói cũng rõ.

Với sự thống trị của vương triều Tây Tấn, đặc quyền của bọn quan liêu đại quý tộc được mở rộng không giới hạn, nhân dân ngày càng bị áp bức bóc lột nặng nề hơn, riêng khoản thuế ruộng tăng gấp đôi thời Tào Ngụy,

---

(1) Từ năm 265 đến năm 317.

(2) Vương Khải từng thi giàu với Thạch Sùng. Vương Khải lấy kẹo mạch nha rửa nồi. Thạch Sùng lấy nến bạch lạp làm củi. Vương Khải thửa cái bình phong bằng lụa tím dài bốn mươi dặm. Thạch Sùng thửa cái bình phong bằng lụa điều dài năm mươi dặm. Vương Khải kiếm được cây san hô cao ba thước. Thạch Sung cầm cái thiết như ý đánh tan cây san hô của Khải, rồi đưa ra sáu bảy cây san hô cao hơn v.v...(ND).

thuế hộ cũng tăng gấp rưỡi. Hại dân hại nước nhất là việc thi hành chế độ môn phiệt và chế độ phân phong. Chế độ môn phiệt xác định đặc quyền của bọn quan liêu đại quý tộc, cho bọn chúng được đời đời nắm giữ triều chính, tạo thành tình trạng "cấp trên không người nghèo, cấp dưới không kẻ quý", làm cho những người xuất thân nghèo khó, căn bản không có dịp thi thố tài năng về mặt chính trị[1]. Chế độ này lại còn quy định bọn quý tộc có quyền miễn tô thuế, được lấn chiếm ruộng đất, ngay cả nhà vua cũng không can thiệp vào được. Chế độ phân phong[2] làm cho nhiều vương hầu trong họ Tư Mã nắm binh quyền trong tay. Cuối cùng bọn này đánh lẫn nhau để tranh quyền đoạt lợi, dẫn đến chỗ ngoại tộc xâm nhập, khiến miền Bắc Trung Quốc trở thành nơi hỗn chiến của bọn quý tộc, tù trưởng của các bộ tộc du mục, gây nên những tai họa dân tộc chưa từng có trong lịch sử.

Sau khi vương triều Tây Tấn bị diệt, một số quan liêu đại quý tộc chạy về Giang Nam, cùng với bọn cường hào thân sĩ quý tộc phương Nam đưa Tư Mã Duệ lên làm vua, lập nên vương triều Đông Tấn ở phương Nam[3]. Thực quyền của vương triều Đông Tấn hoàn toàn nằm trong tay mấy đại tộc như Vương, Tạ, Hoàn, Dĩu. Vua chỉ là bù nhìn. Bọn quan liêu đại quý tộc này chỉ muốn giữ lấy yên thân một chỗ, không hề có một sự cố gắng thiết thực nào để thu phục đất đai đã mất, trái lại còn bài xích chèn ép các chí sĩ kiên trì kháng chiến như Lưu Côn, Tổ Địch v.v..., khiến họ phải ôm cái chí của mình mà chết.

Bản chất giai cấp của vương triều Đông Tấn không khác gì Tây Tấn về căn bản. Song có điều bóc lột nhân dân lại càng ngày càng thậm tệ hơn. Phạm Ninh[4] từng nói : "Thời cổ bắt dân phục dịch không quá ba ngày một năm, nay thì quấy nhiễu làm dân mệt nhọc, quanh năm không có được ba ngày nghỉ, đến nỗi có người làm cho thân hình tàn phế, cắt tóc đi để xin miễn trừ, đẻ con ra không muốn chăm sóc nuôi dưỡng, người góa bụa chẳng dám lấy vợ lấy chồng" *(Tấn thư: Phạm Ninh truyện)*. Mặt khác, cuộc sống của bọn quan liêu đại quý tộc lại càng xa xỉ, hủ hóa, đặc quyền về chính trị lại càng bành trướng, thậm chí chúng công nhiên biên soạn cuốn "Bách gia phả" để quy định nền thống trị đặc quyền của một nhóm

(1) Tây Tấn tiếp tục thi hành chế độ Cửu phẩm trung chính thời Tào Ngụy, lập ra chế độ sĩ tộc (ND).

(2) Phân đất và phong ấm (ND).

(3) Từ năm 317 đến năm 420.

(4) Phạm Ninh là một học giả có tiếng đời Tấn đến đâu cũng dựng trường học (ND).

đầu sỏ quý tộc. Bọn chúng không những ra sức áp bức nhân dân để thỏa mãn lòng tham của mình, mà còn thường xuyên đánh lộn nhau, các cuộc nội chiến luôn luôn nổ ra, khiến nhân dân phải chịu thêm nhiều tai họa nặng nề. Cuối cùng, Lưu Dụ, xuất thân quân nhân, nắm được đại quyền, kết thúc nền thống trị của vương triều Đông Tấn kéo dài hơn một trăm năm.

Đấu tranh giai cấp và tình hình chính trị thời Ngụy - Tấn quyết định trào lưu văn hóa tư tưởng đương thời, xu thế chủ yếu của giới tư tưởng đương thời là tôn sùng Lão, Trang, bàn vu vơ những lí lẽ cao xa huyền diệu, không để ý đến việc đời và những hành vi phóng túng quái đản. Phong khí đó đương nhiên có liên quan tới sự suy yếu của tư tưởng Nho gia cuối đời Hán. Nhưng trong số những người tôn sùng Lão,Trang và bàn tán những điều huyền diệu đó, cũng có mấy loại khác nhau cần phải phân tích và phân biệt một cách cụ thể. Triết học Lão, Trang vốn có những nhân tố tiến bộ, mà cũng có những thành phần phản động[1]. Các nhà tư tưởng thuộc các phái lúc bấy giờ đều tìm thấy ở trong đó các loại vũ khí tư tưởng khác nhau. Những người theo phái điều hòa của đạo Nho như Vương Bật[2], Hà Án[3] phản đối "minh pháp thẩm lệnh" của Tào Tháo, song lại không bày tỏ thái độ dị nghị đối với việc bọn thống trị đàn áp nhân dân. Họ đại diện cho lợi ích của bọn địa chủ quan liêu đại quý tộc. Kê Khang, Nguyễn Tịch thì khinh miệt lễ pháp bởi vì thấy lễ giáo đã thành công cụ của họ Tư Mã tàn bạo, hủ bại và đạo đức trụy lạc ; hai ông chống lại bọn thống trị ra sức gây tai họa cho nhân dân, do đó có tính chất tiến bộ nhất định. Hai ông đại diện cho lợi ích của địa chủ lớp dưới. Phái danh giáo với thuyết tự nhiên hợp nhất, mà Quách Tượng là đại biểu, thì lại chủ trương mọi chế độ hiện đang tồn tại đều là hợp lí cả. Họ là những tay sai đắc lực và cái loa của tập đoàn Tư Mã.

Do lập trường chính trị không giống nhau, cho nên hoàn cảnh của các nhà huyền học[4] thuộc các phái nói trên cũng khác nhau. Kê Khang cuối cùng bị sát hại. Nguyễn Tịch khó khăn lắm mới thoát nạn. Những trí thức của tầng lớp địa chủ thấp kém, người thì thỏa hiệp với họ Tư Mã, người thì trốn tránh hiện thực. Cuối Tây Tấn cho tới Đông Tấn nền chính trị

---

(1) Cần hiểu chữ "phản động" ở đây từ góc độ triết học (NKP).

(2) Vương Bật người nước Ngụy thời Tam quốc, có tài hoa, chú thích *Kinh dịch* và *Lão tử*, chết năm hai mươi bốn tuổi (ND).

(3) Hà Án, cũng người nước Ngụy, thích Lão,Trang, về sau bị Tư Mã Ý giết (ND).

(4) Huyền học là môn học dùng tư tưởng của Đạo gia để giải thích kinh điển Nho gia (ND)

hỗn loạn, huyền học ngày càng trở thành cái hầm trú ẩn cho các trí thức lẩn trốn hiện thực, trở thành vũ khí tư tưởng của bọn thống trị thuần túy và là đồ trang sức của bọn đại tộc Vương, Tạ vẫn tự cho mình là phong nhã.

Xu thế biến hóa phát triển của văn học Ngụy – Tấn, trên đại thể, cũng giống sự phát triển về chính trị tư tưởng. Do sức ép của chính trị và tinh thần lẩn trốn hiện thực của các trí thức, nên phần lớn cac tác phẩm cuối Ngụy đã không còn có tính hiện thực như của các nhà văn Kiến An nữa. Cho nên thiên *Minh thi* trong *Văn tâm điêu long nói:* "Thời Chính Thủy[1] làm sáng đạo, thơ xen ý thần tiên. Bọn Hà Án phần nhiều là phù phiếm nông cạn". Nhưng những nhân vật nổi tiếng như Kê Khang, Nguyễn Tịch thì vẫn giữ được truyền thống Kiến An, vẫn kết hợp được khá chặt chẽ với hiện thực. Đến thời Tây Tấn, tuy dư âm của Kiến An vẫn còn, nhưng khí thế giảm bớt nhiều, phần lớn các nhà văn thiên về hình thức và kĩ xảo. Phân tích nguyên nhân làm cho văn học đương thời suy tàn, Lưu Hiệp viết : "Vào cuối thời, người ta không muốn dốc hết tài năng ra nữa". Đúng như thế. Cuối Tây Tấn cho đến Đông Tấn, do huyền học thịnh hành, thơ ca trở thành bài giảng giải triết học duy tâm. Tác phẩm của những nhà thơ huyền ngôn, do Tôn Xước và Hứa Tuân làm đại biểu, đều thuyết giáo khô khan và nhạt nhẽo. Trong khoảng hơn trăm năm từ khi Tây Tấn thành lập cho tới khi Đông Tấn diệt vong, tuy có những nhà thơ kiệt xuất và ưu tú như Tả Tư, Lưu Côn, Quách Phác, Đào Uyên Minh..., nhưng dòng văn học chảy ngược chiều như hình thức chủ nghĩa và thơ huyền ngôn vẫn tràn lan kéo dài. Chỉ mãi tới cuối Đông Tấn, trong thơ ca của Dĩu Xiển, Ân Trọng Văn và Tạ Hốn, lí thuyết huyền học mới bị thơ sơn thủy thay thế dần dần, và sau khi nhà Tấn diệt vong thì thơ sơn thủy mới chính thức ra đời.

Trong khi sáng tác đang ở vào thời kì dòng văn học ngược chiều hình thức chủ nghĩa chiếm giữ địa vị thống trị thì sự phát triển của phê bình văn học tất nhiên cũng phải chịu ảnh hưởng. Các nhà phê bình đời Tấn, tuy thường bất mãn với những khuynh hướng nào đó của thời kì bấy giờ, có lúc lại cũng không tránh khỏi hùa theo phong khí đó. Bài *Văn phú* của Lục Cơ [2] từng phản đối việc bắt chước nhưng chính bản thân Lục Cơ thì lại nổi tiếng về mặt mô phỏng cổ nhân, không những thế, ông lại còn thúc đẩy thêm cái việc gọt giũa, gò gẫm. Nhà tư tưởng Cát Hồng trong tác

(1) Chính Thủy là niên hiệu của Tào Phương (240-248) nhà Ngụy (ND).

(2) Lục Cơ là cháu Lục Tốn, ông cha đều làm quan nước Ngô. Ngô mất, ông đưa quân sang Tấn. Là một trong tám nhà thơ nổi tiếng thời Tấn Võ đế (ND).

phẩm *Bão phác tử* của mình đã nhấn mạnh tác dụng của văn học, ông chủ trương : "Văn chương so với đức hạnh, cũng như mười thước so với một trượng, chưa bao giờ nghe nói là chuyện thừa", "Văn có thể bỏ đi, nhưng khi đạo chưa thi hành được thì không thể không có văn" *(Thượng bác)*. Ông lại nói : "Thơ cổ chê những điều sai lầm, cho nên, có ích và đáng quý; thơ nay toàn lời khen trống rỗng, cho nên có hại và đáng khinh" *(Từ nghĩa)*. Đồng thời, ông còn nhận thức được một cách chính xác rằng : "Xưa kia, mọi cái đều thuần phác, nay thì mọi cái đều trang điểm gọt giũa, thời thế đổi thay, tự nhiên phải như vậy" *(Quân thế)*. Nhưng trong khi trình bày lí luận đó, ông lại cho văn chương người thời nay hơn người xưa ở chỗ hào hoa bóng bẩy, do đó ông cho rằng phú đời Hán và thơ khóc người chết của những nhà thơ như Phan Nhạc[1] mô phỏng, hay hơn *Kinh thi*. Luận điệu đó rõ ràng có quan hệ tới sự thịnh hành của văn phong hình thức chủ nghĩa. Chỉ có bộ sách *Văn chương lưu biệt luận* (Bàn về các lưu phái trong văn chương) của Chí Ngu là khá kiên quyết chống lại văn phong đó và nhấn mạnh văn học phải lấy nội dung làm chính. Tác phẩm này đã mất mát gần hết. Qua phần còn lại, có thể thấy được nhiều ý kiến hay. Ông cho rằng: "Văn chương cốt nêu rõ cái hình tượng trên dưới, làm rõ sự đời, đi sâu vào lí tính, để tìm hiểu sự tương xứng của vạn vật". Xuất phát từ nguyên tắc đó, ông cho rằng thơ phú là "phát ra từ tình cảm, dừng lại ở chỗ lễ nghĩa", "lấy tình cảm ý chí làm gốc". Ông nói: "Phú ngày trước, lấy tình nghĩa làm chính, lấy sự việc làm hỗ trợ. Phú ngày nay lấy hình thể của sự việc làm gốc, lấy nghĩa lí làm hỗ trợ. Tình nghĩa làm chính, thì lời ít mà văn rõ ràng. Hình thể làm gốc, thì lời nhiều mà từ thì rối loạn. Văn ngắn gọn hay rườm rà, lời khúc mắc hay thông thuận, đều do đó mà ra. Ôi, tưởng tượng quá nhiều thì xa sự thực ; lời quá kín đáo thì trái với sự thực; biện thuyết quá lí thì mất ý nghĩa ; quá bóng bẩy hào nhoáng thì trái với tình. Bốn cái quá đó, làm ngược đại thể mà hại chính giáo" (Xem *Toàn Tấn văn*, quyển 77). Lí luận đó rõ ràng chống lại văn phong hình thức chủ nghĩa đương thời.

2. *KÊ KHANG, NGUYỄN TỊCH*

Kê Khang (223-263) và Nguyễn Tịch (210-263) tuy có rất nhiều chỗ khác nhau về cuộc đời và về sáng tác, nhưng tinh thần tôn sùng Lão, Trang và phản đối lễ giáo thì nhất trí. Cho nên xưa nay người làm sách

(1) Phan Nhạc là một trong tám nhà thơ nổi tiếng thời Tấn Vũ đế. Tục truyền lúc trẻ ông thường đánh đàn trên đường Lạc Dương, phụ nữ đi qua, nắm tay nhau nhảy múa xung quanh, tung hoa quả tặng ông. Do đó người đời gọi "Phan lang" để chỉ người đẹp trai (ND)

vẫn thường bàn chung làm một[1].

Kê Khang, tự Thúc Dạ, người đất Chí, nước Bái (nay là miền Tây huyện Túc, tỉnh An Huy). Nguyễn Tịch[2] tự Tự Tông, người đất Úy thị, Trần Lưu (nay là huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam). Kê Khang xuất thân hàn vi. Nguyễn Tịch cũng là người nghèo trong họ Nguyễn. Kê Khang có quan hệ về hôn nhân với hoàng thất Tào – Ngụy, và lại là người làng. Bố Nguyễn Tịch là Nguyễn Vũ[3] cung theo Tào Tháo. Địa vị xã hội đó khiến họ ở vào thế đối lập với tập đoàn họ Tư Mã nắm chính quyền đương thời. Để củng cố nền thống trị, họ Tư Mã không thể không lợi dụng lễ giáo làm công cụ. Kê Khang và Nguyễn Tịch thì lại đưa ra đạo "tự nhiên" để đối lập với thuyết "danh giáo" của họ Tư Mã. Hai ông không những phủ định lễ pháp, mà còn đi sâu hơn, phủ định tất cả mọi cái của Nho gia. Kê Khang từng công khai nói rằng mình "thường chê Thang, Vũ và khinh Chu, Khổng" *(Thư tuyệt giao với Sơn Cự Nguyên)*[4]. Nguyễn Tịch cũng thường nói "lễ có đặt ra cho ta đâu", và lấy mặt trắng để tiếp kẻ sĩ lễ tục *(Tấn thư : Nguyễn Tịch truyện)*. Rõ ràng, "chê Thang, Vũ và khinh Chu, Khổng" không những đã làm lay chuyển tận gốc học thuyết Nho gia, mà lại còn đánh đổ cái cơ sở mà họ Tư Mã chuẩn bị nhằm dùng hình thức "nhường ngôi" để cướp quyền, cho nên Kê Khang không thể không chết [5]. "Lấy mặt trắng tiếp kẻ sĩ lễ tục" cũng làm cho bọn tay sai của họ Tư Mã khó chịu, tất nhiên cũng không thể tránh khỏi chuyện "bị kẻ sĩ tôn trọng lễ pháp chê trách, căm ghét như kẻ thù" (Kê Khang : *Thư tuyệt giao với Sơn Cự Nguyên*).

Qua sự hủ bại, nham hiểm và tàn bạo của họ Tư Mã, Kê Khang và

---

(1) Kê Khang có giữ chức Trung tán đại phu, là người có nhiều tài, đàn hay, vẽ khéo, thích ngâm vịnh, lại là người học vấn uyên thâm nghiên cứu Lão Trang, rồi ở ẩn trong rừng trúc huyện Sơn Dương suốt 20 năm. Sau bị họ Tư Mã ghét, nên ngộ hại, thọ 40 tuổi" (NĐ).

(2) Nguyễn Tịch cũng thích uống rượu, đánh đàn nghiên cứu Lão, Trang thác cớ là bệnh, nhiều lần từ chối không ra làm quan. Khi Tào Sảng phụ chính, có vời ra nhưng cũng không làm. Tuy vậy đến khi Tư Mã Ý, Tư Mã Sư bảo ra làm Lang trung thì lại không từ chối. Thọ năm mươi hai tuổi (NĐ).

(3) Nguyễn Vũ là một trong "thất tử" Kiến An.

(4) Tức Sơn Đào là một trong "thất hiền" trúc lâm

(5) Về cái chết của Kê Khang, sự kiện xảy ra như sau: Khi ông ở ẩn trong rừng trúc, Tư Mã Siêu cử sai Chung Hội đến do thăm. Lúc đó, ông cùng Hướng Tú đang ngồi đãi sắt dưới gốc cây, ông không chào hỏi gì Chung Hội cả. Chung Hội giận, bỏ về, ông mới hỏi khẩy một câu: "Ông nghe người ta nói gì về chung tôi mà tìm đến đây ? Ông thấy chung tôi làm gì mà lại bỏ đi ?" Chung Hội xấu hổ trả lời bằng quơ : "Tôi nghe cái tôi nghe thì tìm đến, tôi thấy cái tôi thấy thì bỏ đi thôi". Chung Hội về nói xấu với Tư Mã Siêu, nên ông bị hại. Nhưng đó là nguyên nhân gần (NĐ).

Nguyễn Tịch đã nhận thức được phần nào bộ mặt của bọn thống trị, và có vạch ra được phần nào bản chất bọn vua chúa phong kiến ngược đãi tàn hại nhân dân. Hai ông nêu ra luận điểm "không vua thì mọi sự vật ổn định, không quan thì mọi chuyện yên lành..., lập vua lên thì có chuyện tàn bạo, đặt quan ra thì có chuyện trộm cướp" (Nguyễn Tịch : *Đại nhân tiên sinh truyện*), cho rằng các ông vua chỉ "ỷ vào thế lực, lợi dụng uy quyền, không bạn, không thầy, chia cắt thiên hạ để thỏa lòng ham muốn riêng tây... Thích ra oai tha hồ bạo ngược, tai họa gây ra chất thành núi, hình phạt vốn để răn kẻ tàn bạo, nay lại dùng để uy hiếp người hiền ; xưa thì vì thiên hạ, nay thì vì một mình... "(Kê Khang : *Thái sư châm*). Những điều nói trên đả kích mạnh mẽ vào uy quyền của bọn thống trị.

Tất nhiên, Kê Khang, Nguyễn Tịch không hoàn toàn phủ định quân quyền. Kê Khang vẫn chủ trương "vua yên ở trên, bề tôi thuận ở dưới" *(Bàn về thanh âm không buồn vui)*. Nguyễn Tịch cũng cho rằng thời thái bình thịnh trị là thời mà "vua tôi không thay bậc đổi ngôi" *(Bàn về nhạc)*. Sở dĩ hai ông phản đối lễ giáo chính là vì họ Tư Mã và những người xung quanh họ Tư Mã để xướng lễ giáo, nhưng thực tế thì trụy lạc đến mức một chút đạo đức phong kiến cũng không có. Hai ông quá căm phẫn, nên đã dứt khoát phủ định một cách toàn diện. Đúng như Lỗ Tấn nói : "Những người bề ngoài phá hoại lễ giáo, thực tế lại là những người thừa nhân lễ giáo, rất tin tưởng vào lễ giáo" *(Mối quan hệ giữa phong độ, văn chương Ngụy - Tấn với thuốc, rượu)*[1]. Chính trong lòng họ thực ra cũng chẳng muốn "cuồng phóng" như vậy. Thí dụ trong bài *Gia giới*, Kê Khang vẫn hoàn toàn lấy lễ giáo phong kiến để dạy con, Nguyễn Tịch cũng không cho con bắt chước cách sống "cuồng phóng" của mình. Hai ông không những thành khẩn tin vào lễ giáo mà lại còn muốn giữ gìn từng li, từng tí. Cho nên, Kê Khang hay Nguyễn Tịch cũng vậy, tuy bất mãn với tập đoàn họ Tư Mã, nhưng trong văn thơ thì thổ lộ ra một cách khéo léo quanh co, rất ít nói thẳng. Nhất là Nguyễn Tịch, lại càng không hề "bàn đến sai trái của người khác". Giả cuồng, rượu chè đối với ông thực tế chính là một thủ đoạn để bảo toàn thân mình, tránh khỏi tai vạ.

Mặc dù tư tưởng của Kê Khang và Nguyễn Tịch căn bản nhất trí với nhau, nhưng thành tựu văn học của hai ông thì lại rất khác nhau. Kê Khang sở trường về tản văn, nhưng thơ tứ ngôn làm cũng rất hay, có thể vượt khỏi được hàng rào của *Kinh thi*, vừa có ý chí hoài bão cao đẹp và lòng giận đời ghét tục, vừa giàu phong cách tao nhã. Rất nhiều tác phẩm của ông, tuy màu sắc tư tưởng Lão, Trang rất đậm, nhưng tâm tình phẫn

(1) Tập *Mà thôi* (ND).

nộ bất bình vẫn thường lộ ra khá rõ ràng. Cho nên thiên *Minh thi* trong *Văn tâm điêu long* nói : "Chí của Kê Khang thanh cao"; *Thi phẩm* của Chung Vinh nói ông "quá cao thượng". Nếu đọc kĩ tác phẩm của Kê Khang, quả thực chúng ta cũng có thể có cảm tưởng đó. Thí dụ bài *U phẫn thi* nổi tiếng, suốt cả bài nói nguyên nhân vì ông cương trực cứng rắn cho nên mang tai họa. Tuy ông hơi có hối hận về cái tính phóng túng của mình, nhưng ông vẫn cho rằng chủ trương của mình là đúng, chẳng qua vì cứng cỏi mà phải chịu tai họa đấy thôi. Những câu như :

Tắc dạ cỏn con,
Cũng rõ xấu tốt.
Nhớ lại lỗi lầm,
Đau như mụn nhọt.
Mình muốn ít sai,
Lại nhiều chê bai.
Không hại người khác,
Vẫn oán trách hoài[1].

là những lời thuyết minh rõ ràng nhất. Trong thơ có câu :

Giàu sang có số,
Lọ phải cầu xin[2].

có ý rằng, người ta mỗi người đều có số mệnh, sự bức hại về mặt chính trị không thể làm thay đổi chí khí của mình. Cuối cùng ông kết luận : "Hái rau trên núi, xõa tóc bên ghềnh" tỏ ý không chịu hợp tác với họ Tư Mã.

Thơ của Kê Khang không những cao ngạo mà lại còn có ý vị thanh thoát xa xôi. Ví như :

Vườn lan cho lính nghỉ,
Đồi cỏ thả ngựa ăn.
Bãi bằng này bắn chim,
Suối dài kia câu cá.
Nhìn chim hồng về tổ,
Nắn gảy đàn ngũ huyền.
Khen ông lão đánh cá,

(1), (2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Được cá quên đó liền.

Người Sính đó[1] *đi rồi,*

Cùng ai tỏ nỗi niềm ?

(Bài thứ mười bốn trong *Mươi tám bài thơ bốn chữ tặng anh là tú tài tòng quân*)[2].

Tuy viết về người anh ông là Kê Hỉ, đi tòng quân, nhưng lối sống và phong cách nhân vật trong thơ thì lại hoàn toàn là Kê Khang. Đây không phải là Kê Khang không biết cuộc sống trong quân ngũ không thể thanh nhàn như thế, mà căn bản là ông không muốn Kê Hỉ làm việc cho họ Tư Mã, cho nên miêu tả vẫn là tình điệu cuộc sống kiểu các ẩn sĩ. Tư tưởng thanh cao này liên quan chặt chẽ với thái độ giận đời ghét tục của ông. Vì thanh cao, nên càng thấy hiện thực thối nát, trái tai gai mắt ; vì giận đời, nên càng cao ngạo, không chịu thuần phục, mình biết lấy mình. Phong cách đó cũng thấy trong tản văn của ông. Thí dụ : *Bức thư tuyệt giao với Sơn Cự Nguyên*, xưa nay vẫn thường được coi là tác phẩm tiêu biểu của ông, đã miêu tả một cách chân thực nhất, hay nhất toàn bộ nhân cách của ông. Trong thư, ông nêu rõ những nguyên nhân khiến ông không thể ra làm quan gồm có "bảy điều không chịu được và hai điều không tha thứ được", toàn lập luận xoay quanh thái độ sống cao ngạo và lánh tục ; lời văn trong sáng, thiết tha và giàu hình ảnh sinh động. Thiên *Tài lược*, sách *Văn tâm điêu long* nói : "Kê Khang theo lòng mình mà điều khiển ngôn luận", tức là chỉ tác phong cao ngạo giận đời, dưới con mắt không có ai, dám lập luận táo bạo. Tác phong này, thực ra cũng là cách nói khác của hai chữ "thanh cao". Lỗ Tấn đánh giá rất cao các bài luận văn của Kê Khang, nói rằng ông "tư tưởng mới mẻ, sáng suốt", rõ ràng là do những bài như *Bàn về thanh âm không buồn vui...*, lí luận chặt chẽ thấu triệt và những bài như *Bàn về khó mà tự nhiên hiếu học*, *Bàn về Quản Thái* [3] v.v... dám

---

(1) Theo thiên *Tự vô quỷ* trong *Trang tử*. Ở Sính đó nước Sở có người bôi một tí phấn trắng mỏng như cánh ruồi trên mũi mình rồi bảo người thợ đá dùng rìu phạt sạch đi. Người thợ đá vung mạnh rìu phạt qua mũi người kia, vét phấn mất mà mũi không hề sây xát. Tống Nguyên quân nghe tin ấy, gọi người thợ đá đến bảo làm thử lại xem. Người thợ đá nói: Ông bạn Sính đó của tôi chết mất rồi, không thể làm thử với người khác được. Ý nói phải có người tin mình, hiểu mình thì mới có thể đủ bình tĩnh dựng yên cho thử, người khác, không thể (ND)

(2) Nguyễn Đức Sâm dịch.

(3) Quản Thúc Liên, Thái Thúc Độ đều là em Chu Võ Vương, khi Võ vương mất, con là Thành vương còn bé, Chu Công Đán em ruột Võ vương tạm lên thay cầm chính quyền. Bọn Quản Thái phao tin đồn Chu Công đang lập mưu giết Thành vương. Chu Công bèn lánh sang Đông quận. Thành vương với trở về, Bọn Quản Thái sợ, bèn liên lạc với Võ Canh, con Trụ nổi lên làm phản. Vua sai Chu Công đem binh đi dẹp, giết được Võ Canh, chém đầu Quản Thúc, bỏ tù Thái Thúc (ND).

mạnh bạo đưa ra những ý kiến độc đáo, có dũng khí chống lại những tập tục ngoan cố.

Thành tựu chủ yếu của Nguyễn Tịch là thơ ca. Tác phẩm tiêu biểu của ông được truyền tụng xưa nay là tám mươi hai bài *Vịnh hoài thi* ; ngoài ra thiên tản văn có ý vị từ phú *Đại nhân tiên sinh truyện* cũng rất nổi tiếng. Tám mươi hai bài *Vịnh hoài thi* không phải được làm ra trong một lần, nội dung chủ yếu là nói lên lòng bất mãn của ông đối với hiện thực và lòng lo lắng buồn thương cho cuộc đời của mình, nhưng lời lẽ lại kín đáo. Chủ đề tư tưởng của một số bài thơ, Nhan Diên Chi thời Lưu Tống[1] nói là : "Khó lấy tình mà đoán ra". Chính vì thơ ông uyển chuyển, quanh co, dùng nhiều tỉ hứng, cho nên Chung Vinh viết trong *Thi phẩm* rằng : "Lời ở trong vòng tai mắt, tình gửi xa ngoài vạn dặm... Ngôn ngữ giàu cảm xúc, ý sâu sắc phóng khoáng, khó biết nói gì". Nhưng, ông có những thắc mắc, bất mãn, vẫn rất rõ ràng, cho nên, thiên *Tài lược*, sách *Văn tâm điêu long* nói : "Nguyễn Tịch dũng khí mà làm thơ". Một mặt bất mãn với hiện thực, mặt khác lại "không bàn đến sai lầm của người đời", đó là thái độ xử thế của Nguyễn Tịch. Một mặt khảng khái bi ca, "dũng khí mà làm thơ", mặt khác lại khéo dùng tỉ hứng "khó biết nói gì", đó là đặc điểm thơ ca Nguyễn Tịch.

Qua *Vịnh hoài thi*, chúng ta có thể thấy Nguyễn Tịch sở dĩ có tư tưởng nhân sinh vô thường là không tách rời với lo lắng cho đời. Thí dụ bài thứ ba :

Vườn đông đào với lí,
Lối mòn dưới bóng cây.
Gió thu, cỏ bay khắp,
Rơi rụng ngay từ đây.
Tươi tốt rồi cũng héo,
Nhà cao gai mọc đầy.
Ruổi ngựa bỏ đi thẳng,
Đi tới mé non Tây.
Một mình chưa giữ trọn,
Vợ con đành mặc thầy.

(1) Lưu Tống (420–470) thời Nam triều do họ Lưu cầm đầu, gọi thế để phân biệt với Tống (960 – 1279) do họ Triệu cầm đầu

Có đồng sương ướt sũng,

Năm tàn, vẫn thế này[1].

Bài thơ này trước kia người ta vẫn cho là ông muốn nói về việc thay chuyển quyền bính giữa Ngụy và Tấn. Trong thơ quả thực cũng thấy có chút ý nghĩa ấy. Do chỗ triều chính hỗn loạn, con đường quan chức gập ghềnh, những người chính trực không được đảm bảo, được sớm không biết chiều, cho nên ông mới lo lắng xa xôi như vậy, và chỉ còn cách theo Bá Di, Thúc Tế lên núi làm ẩn sĩ vậy. Bài thơ hầu như chỉ dùng một số câu có hình ảnh để ví cuộc sống con người bấp bênh, nhưng cái cảm giác lo lắng không yên đó, cũng đã thổ lộ thái độ chính trị của ông.

Nguyễn Tịch vốn là người có hoài bão chính trị. *Truyện Nguyễn Tịch* trong *Tấn thư viết* : "Tịch vốn có chí giúp đời". Ông nhiều lần thổ lộ chí hướng đó trong những bài *Vịnh hoài thi*. Thí dụ bài thứ mười lăm có những câu :

Nhớ thuở mười lăm tuổi,

Lòng ham chuộng Thi, Thư.

Châu ngọc giấu trong áo,

Nhan, Mẫn[2] *luống trông chờ*[3].

Trong bài ba mươi chín lại có những câu tỏ rõ chí lớn như :

Chí trai bao hăng hái,

Tám cõi từng oai phong[4].

và những câu tỏ rõ khí tiết như :

Trung, vẻ vang muôn thuở,

Nghĩa, danh tiếng khắp nơi[5].

Ông giả cuồng lánh đời như thế, vốn là chuyện bất đắc dĩ và cũng rất đau lòng. Bài thứ hai mươi viết rằng :

Mặt trời chiều sắp tắt,

Lòng nặng nỗi niềm tây.

Vẫy tay đè chuôi kiếm.

Ngửng trông mây trắng bay.

---

(1) Nguyễn Trung Hiền dịch.

(2) Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên đều là học trò của Khổng tử.

(3),(4),(5) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Trong mày kìa con hạc,

Chí cao tiếng bi ai.

Vỗ cánh tung trời biếc,

Ngàn sau ai sánh tày.

Há quẩn quanh vườn ngõ,

Cùng gà vịt vui vầy[1].

Bài thơ này đã trình bày rõ chí lớn và những điều buồn phiền của ông. Ông khao khát lập công dựng nghiệp, nhưng không có điều kiện, đành để năm tháng trôi qua. Hình ảnh chim hạc đen vỗ cánh bay vút tận trời xanh, kêu thương, không muốn cùng chung bầy với loài gà vịt, chính là tượng trưng cho tính cách cao thượng trong sạch của nhà thơ. Bài thơ này không những sinh động, có hình ảnh, mà qua đó còn có thể thấy được cái phong cách khảng khái bi ca của các nhà văn Kiến An để lại, chỉ có điều là thời đại đã đổi khác, khiến Nguyễn Tịch không thể không dùng thủ pháp tỉ hứng để biểu đạt ra một cách uyển chuyển quanh co mà thôi. Nguyễn Tịch không hề quên chính trị, điều này có thể chứng minh được bằng những lời tố cáo sâu sắc của ông đối với cuộc sống hủ hóa hoang dâm của bọn thống trị. Thí dụ như bài thứ ba mươi mốt :

Ruổi xe từ đô thành nước Ngụy,

Nhìn về Nam, ngóng phía súy - đài.

Sênh ca tiếng vẳng bên tai,

Lương vương ngày nọ dâu rồi, thương thay !

Nuôi tráng sĩ, tháng ngày tấm cám,

Trọng người hiền, để dám cỏ lau.

Múa ca nào đã dứt dàu,

Quân Tần lại đã ập sau đó thành.

Đất Giáp Lâm thôi dành bỏ mất,

Cung vàng son bụi đất bám đầy.

Hoa Dương một trận thua cay,

Thân vua cũng hóa tro bay bụi hồng ![2]

Đây rõ ràng là mượn chuyện xưa để nói chuyện nay. Bọn thống trị hưởng lạc hủ hóa, binh sĩ khốn khổ, các bậc hiền sĩ bất đắc chí, tất cả đều

(1) Nguyễn Đức Sâm dịch

(2) Vũ Bội Hoàng dịch.

là hiện thực của thời kì cuối Ngụy đầu Tấn. Trong bài thơ tuy không có câu nào nói đến tình hình đương thời, nhưng lại đều là nói về tình hình đương thời. Ông đem hoàn cảnh của binh sĩ và người hiền so sánh đối chiếu với cuộc sống của bọn thống trị làm cho ý nghĩa bài thơ thêm sâu sắc rõ ràng.

Nguyễn Tịch kế thừa truyền thống của các nhà văn Kiến An, nhưng lại bắt đầu hoàn toàn không mô phỏng thơ Nhạc phủ, mà chuyên làm thơ ngũ ngôn. Ông không hề cố ý gọt giũa gò gẫm lời văn, thơ ông tự nhiên tráng lệ. Ông đã làm phong phú kĩ xảo nghệ thuật thơ ngũ ngôn, khiến nó thành thục hơn. Do hoàn cảnh hạn chế, ông không thể nói thẳng nỗi lòng ra được, ông đã dùng tỉ hứng quá nhiều, có khi khiến người đọc không hiểu, đó là một thiếu sót. Nhưng phong cách hàm súc của thơ ông đã mở ra con đường trữ tình thuật kể tấm lòng cho các nhà văn tiến bộ sống dưới ách thống trị đen tối, làm phong phú thêm truyền thống ưu tú của các nhà văn Kiến An. Các nhà văn về sau này như Đào Uyên Minh, Dĩu Tín, Trần Tử Ngang, cho đến Lí Bạch, đều chịu ảnh hưởng một cách rõ rệt của *Vịnh hoài thi*. Đây quyết không phải là ngẫu nhiên.

Ngoài thơ ra, tản văn của Nguyễn Tịch, đặc biệt là bài *Đại nhân tiên sinh truyện* nổi tiếng, cũng như thơ ông, đã thể hiện tính cách phóng đạt, không câu thúc và tư tưởng giận đời ghét tục. Ông châm biếm những kẻ sĩ theo lễ phép như sau :

"Không thấy con rận nằm trong đũng quần sao ? Chui luồn trong nếp vải, ẩn náu trong bông xơ, cho đó là nơi ở tốt. Đi lại không dám rời đường chỉ, cựa quậy không ra khỏi đũng quần, cho thế là đúng mực thước. Đói thì hút máu người, cho đó là chỗ kiếm ăn không bao giờ hết. Thế nhưng, đốt gò lửa bốc, ấp cháy nhà thiêu, đàn rận sẽ chết trong đũng quần mà không thoát được. Người quân tử ở trong nước có khác gì con rận ở trong đũng quần ?".

So sánh như thế thì sinh động, khéo léo thật. Mỉa mai như vậy có thể nói là rất :nực sâu cay ! Lỗ Tấn mượn chữ "dũng khí" mà Lưu Hiệp nói để khái quát về đặc sắc của Nguyễn Tịch, đoạn văn này là một thí dụ rất tốt.

Bài ca do nhân vật đại nhân tiên sinh làm mà tác giả dùng để nói về mình như sau :

Trời long đất lở, sáu cõi tan hoang,
Tinh thần lay chuyển, nhật nguyệt quay cuồng.
Ta muốn nhảy lên, nhưng không có đường[1].

(1) Vũ Bội Hoàng dịch, chúng tôi có sửa lại đôi chữ.

Tất cả đã đến "ngày cuối cùng" rồi, vũ trụ cũng tan vỡ đến nơi rồi, không còn có thể tránh được việc lên trời nữa ! Tâm tình bi quan, tuyệt vọng đó nói rõ những nỗi đau khổ trong lòng Nguyễn Tịch

3. LỤC CƠ VÀ CÁC NHÀ THƠ THÁI KHANG

Những năm trước sau Tấn Vũ đế, Thái Khang[1] (280 – 289), là thời kì văn đàn Tây Tấn khá phồn vinh, các nhà văn xuất hiện rất nhiều. Văn học đương thời có hai khuynh hướng không tốt : Một là mô phỏng tác phẩm của người xưa, không có liên quan gì đến đời sống hiện thực; hai là chuyên chú gọt giũa câu thơ câu văn cho trau chuốt bóng bẩy, cân xứng đối chọi nhau, đi theo con đường hình thức chủ nghĩa.

Trong các nhà thơ đương thời, Phó Huyền (217–278) là người cao tuổi nhất, thơ ông hiện còn khoảng trăm bài, tám chín phần mười làm theo thể Nhạc phủ. Trong số thơ này, trừ một số thơ cung đình kém giá trị nghệ thuật, một số thơ mô phỏng không hay, cũng có nhiều bài tình thân rất gần dân ca Nhạc phủ. Bài *Khổ tướng thiên* trong *Dụ chương hành* của ông viết về nỗi khổ đau của người phụ nữ trong xã hội trọng nam khinh nữ có tính chất hiện thực rõ rệt. Ông còn có bài *Tường thượng nan vi xu* (Khó trèo lên tường) so sánh kẻ bần sĩ với quý tộc, ca tụng đức tính tốt đẹp cam chịu khổ cực của người bần sĩ, châm biếm cuộc sống xa xỉ của quý tộc. Những bài thơ ấy đều có ý nghĩa châm biếm xã hội.

Những bài thơ lấy đề tài tình yêu nam nữ của Phó Huyền thường khéo dùng lối tỉ hứng, uyển chuyển thanh nhã. Các bài *Hữu sở tư* (Có điều suy nghĩ), *Ngó Sở ca* (Bài ca Ngô Sở), *Tích tư quân* (Xưa nhớ chàng), *Xa dao dao*, *Thu lan thiên* (Lan mùa thu) chẳng hạn đều là thơ hay. Bài *Vân ca* (Ca đám mây) như sau :

Mây trắng ngổn ngang bay trên trời !
Bóng trôi thấp thoáng nào dáng ai ?
Mây trắng lững lờ, bỏ ta bay cao,
Mây xanh lớn vởn, vì ta lòng đau.

Trong thơ dùng mây trắng ví với cái đáng yêu, dùng mây xanh chỉ cái đáng ghét giống như bài *Sơn hữu phù tô* (Núi có cây phù tô) trong *Kinh thi* với câu :

(1) Thái Khang : niên hiệu Tấn Vũ đế (ND)

Chẳng thấy Tử Dô[1]

Chỉ thấy anh rồ.

Tuy bài thơ, không lấy đề Nhạc phủ song ảnh hưởng của dân ca Nhạc phủ rất rõ. Loại đoản ca câu dài ngắn này đã ảnh hưởng đến nhà thơ Bão Chiếu sau này. Thơ Phó Huyền không chuộng hoa mĩ không hợp thời thượng, càng không hợp với khẩu vị người Tề, Lương, vì thế *Thi phẩm* đã bị chê vào loại kém. Thơ ông học theo Hán Ngụy, khí điệu tương đối mạnh mẽ, khuyết điểm của nó là quá chú trọng mô phỏng, lời thơ có lúc rơi vào chất phác thô thiển.

Trương Hoa (232–300), nhà thơ có chức tước khá cao, nổi danh khá sớm, là nhân vật có ảnh hưởng đến văn phong đương thời. Thơ ông chuộng hoa lệ và cân đối. *Thi phẩm* nói "Thể của nó hoa lệ" "có công mài giũa". Các nhà bình luận đã chọn năm bài "thơ tình" tiêu biểu, trong đó có những câu :

Ổ tổ biết gió lạnh,

Ổ hang biết mưa dầm.

Chưa qua giờ viễn biệt,

Đâu biết bạn tình thâm.

Lời lẽ giản dị mà tình cảm sâu sắc, có thể ngâm nga được, nhưng loại thơ này không nhiều. Thơ Nhạc phủ của ông thường châm biếm xã hội đương thời, Bài *Khinh bạc thiên* đã tỉ mỉ vạch trần cuộc sống xa xỉ hoang dâm của bọn quý tộc đương thời, tiếc là dùng điển cố và đối ngẫu quá nhiều nên không tránh khỏi cứng nhắc khô khan, tuy có châm biếm song vẫn kém phần mạnh mẽ.

Lục Cơ, người được Trương Hoa khen ngợi, càng đại diện nổi bật cho khuynh hướng chủ yếu của nền văn học đương thời và có ảnh hưởng lớn.

Lục Cơ (261–303) tự Sĩ Hành, là địa chủ quý tộc Đông Ngô. Ngô mất, ông tới Lạc Dương, được các sĩ phu đương thời coi trọng tài văn chương. Thơ ông hiện còn 104 bài, nhiều hơn thơ các tác giả cùng thời, nhưng thơ ông cảm hứng nông cạn, nội dung thiếu sức lay động lòng người. Ông viết nhiều thơ thể Nhạc phủ, song nói chung rơi vào khuôn sáo cũ, theo đề mà làm ra, rất ít có cảm thụ của bản thân về cuộc sống, chỉ chú trọng viết cho nhiều.

Lời thơ của Lục Cơ quá đẽo gọt, có lúc cố gò vào đối ngẫu, trở nên vụng

(1) Tử Đô chỉ một người đẹp trai.

và nhàm. Ví như hai câu trong bài *Bẻ dương liễu* :

Cảnh trời trông xa thẳm,

Sấm đất dậy ầm vang.

là câu thơ đối ngẫu cứng nhắc vô vị.

Mười hai bài *Nghỉ cổ thi* (Bắt chước thơ cổ) của ông phần lớn bắt chước ý của nguyên tác, chỉ thay đổi vài câu chữ thôi. Những tác phẩm mô phỏng tác phẩm người xưa chiếm quá nửa, phần lớn thơ đều làm để ứng thù, phụng chế làm thay, ít có những bài thực sự mang sắc thái và cảm hứng riêng của ông. Hai bài *Phó Lạc Đạo trung* (Trên đường đi Lạc Đạo) tả nỗi buồn khổ dọc đường, trong cảnh có tình, tương đối ít phù phiếm. Bài thứ hai như sau :

Vượt qua sông núi dạo chơi,
Sông sông núi núi rộng dài làm sao !
Gò dây lên hẳn đồi cao,
Buông cương theo lối đi vào bụi hoang.
Đêm nằm ôm bóng mơ màng,
Ngậm buồn sớm trảy, lòng càng nôn nao !
Dừng cương đứng tựa non cao,
Buồn nghe có tiếng ào ào gió Tây.
Dưới trăng lóng lánh sương bay,
Trăng sao chỏi lọi thế này lạ chưa ?
Gối nghiêng trằn trọc giấc mơ,
Đứng lên rũ áo nghỉ vơ vẩn hoài[1].

Đây là bài thơ ít đẽo gọt trong tập thơ của ông, tuy vậy vẫn còn những từ "ôm bóng", "ngậm buồn", tỏ ra tác giả dụng công mài giũa, đấy cũng là đặc điểm thơ ông.

Ngoài thơ, ông còn viết nhiều từ phú, tản văn, trong đó tác phẩm *Văn phú* là nổi tiếng nhất. Nó không những được các nhà văn thích thú mà còn là một tài liệu quan trọng trong lịch sử phê bình văn học. *Văn phú* tổng kết kinh nghiệm của người xưa kết hợp với cảm thụ cá nhân, nhằm mục đích "Bàn về cái hay cái dở trong sáng tác văn chương". Nội dung bao quát các vấn đề của quá trình và kinh nghiệm sáng tác văn học như tưởng tượng, cảm hứng trong văn học, tính sáng tạo của ngôn ngữ văn học v.v...

(1) Vũ Bội Hoàng dịch.

Tác giả cũng đề cập tới đặc trưng của loại thể như thơ, phú, bi, lối, minh, châm, tụng, luận, tấu, thuyết.

Văn phú nói : "Thường chỉ sợ ý không xứng với vật, văn không đạt ý". Lại nói : "Theo bốn mùa mà than thở, nhìn vạn vật mà ngùi thương. Buồn khi lá thu rơi, vui khi hoa xuân nở. Lòng rười rượi mà nhớ sương, chí phiêu diêu bay lên mây... cảm khái lấy bút làm văn, lấy văn nói nỗi lòng". Đủ thấy, tác giả ít nhiều đã nhận thức được làm văn là để diễn đạt tư tưởng tình cảm, mà tư tưởng tình cảm thì bắt nguồn từ sự vật khách quan. Xuất phát từ nhận thức cơ bản chính xác ấy, ông đã có những kiến giải đúng đắn khi bàn về phương pháp sáng tác văn học. Thí dụ bàn về quan hệ giữa nội dung và lời văn, ông viết : "Lí lẽ phải nâng đỡ cho chất để xác lập cái then chốt, lời văn chặt chẽ để tô điểm cho tươi đẹp". Lại nói : "Lời phải đạt mà lí phải vững, cho nên không cần dài dòng". Lại như bàn về chuyện văn chương không nên bắt chước người xưa, ông viết : "Dù tự lòng ta mà ra, nhưng buồn nỗi cổ nhân đã nói trước ta, nếu tổn hại đến sự liêm khiết và vi phạm đạo nghĩa thì dù thích cũng bỏ". Đó là những lời bàn rất hay, tuy trong thực tế sáng tác, ông không theo được.

Lục Cơ đã nhận thức chính xác rằng thể tài văn học phải do hình thái bản thân sự vật được miêu tả quyết định. Vì thế ông lại nói : "Thể có muôn loại, vật không một kiểu, nó lẫn vào nhau khó miêu tả được".

Lại nói : "Vật có nhiều dáng, thể cũng thay đổi luôn". Mặt khác ông rất coi trọng tác dụng tưởng tượng chủ quan. Ông nói nhà văn trước khi tiến hành sáng tác cần phải : "Bắt đầu nhìn cho thấu suốt, nghe cho tỏ tường, nghĩ cho sâu, hỏi cho rộng, tinh thần ruổi rong nơi tám cõi, tâm hồn chơi với muôn trượng". Chỉ có thông qua việc suy tư gian khổ mới có thể "Nhìn cổ kim trong chớp mắt, bao quát bốn bể trong phút giây". Cách cấu tứ này có lúc thuận lợi nhưng có lúc cũng rất phí sức. Ông đã dùng hình tượng tỉ dụ để nói rõ hai tình hình đó như sau : "Lời văn trầm trầm, buồn bã như cá mắc câu mà muốn ra khỏi vực thẳm ; phù phiếm bóng bẩy như chim vướng dây từ mây xanh rơi xuống". Khi trình bày quá trình cấu tứ của sáng tác, ông đã miêu tả rất sinh động đối với việc sáng tạo ý cảnh. Ông nói : "Khi đã đạt rồi, tâm tình thấu suốt, càng thấy đẹp tươi, sự vật rõ ràng, tiến lên nhịp nhàng" Trong quá trình cấu tứ, hình tượng hiện lên trong trí não nhà thơ, càng lâu càng rõ. Những lời lẽ ấy đã trình bày một cách rõ ràng về quá trình tư duy hình tượng, quả là lí lẽ của người có kinh nghiệm. *Văn phú* phân tích thể văn tỉ mỉ hơn thiên *Luận văn* trong sách *Điển luận* của Tào Phi. Trong *Điển luận* chỉ nói: "Thơ phú đều chuộng đẹp". *Văn phú* còn chỉ ra sự khác nhau giữa thơ và phú : "Thơ diễn đạt tình cảm nên cần đẹp, phú miêu tả sự vật nên cần sáng sủa" Tào Phi và

Lục Cơ đều cho rằng thơ phải đẹp, xu hướng này bắt đầu từ thời Ngụy Tấn. Lục Cơ cho rằng văn phải đẹp, phải coi trọng thanh sắc, trừ thuyết "diễn đạt tình cảm nên cần đẹp" ra, *Văn phú* còn viết: "Việc thể hội cái ý thì phải khéo, việc diễn đạt thành lời thì phải đẹp như thanh âm cần đổi thay, năm sắc cần hòa hợp". Ông lại nói : "Như canh suông thiếu dư vị, đàn dạo lên tiếng trong, dù hát một tiếng mà ba lần than, tuy nhã đấy mà không đẹp". Kiến giải ấy là phản ánh phong khí thời đại. Ngoài ra, ông quá nhấn mạnh tác dụng của những câu hay, cho rằng có câu hay lẫn vào câu không hay cũng chẳng sao. Ông nói: "Ngọc lẫn trong đá thì núi thêm sáng, châu chìm dưới dòng nước thì sông càng đẹp. Cây gai khô chớ có chặt đi. Nó sẽ dựa vào bóng xanh rờn của những cây khác. Nối khúc hát Hạ lí vào bài ca Bạch tuyết, ta cũng sẽ nhờ được cái vĩ đại của nó"[1]. Những lời lẽ này đã giúp sức cho loại văn phong xấu đương thời chỉ ra sức đẽo câu gọt chữ mà không chú ý đến sự hoàn chỉnh của cả bài.

Văn và phú của Lục Cơ đều trội hơn thơ : Ngoài *Văn phú* ra những bài *Diễn liên châu*, *Thán thệ phú* và *Điếu Ngụy Vũ đế văn* của ông đều có thể xem được. *Diễn liên châu* khéo "miêu tả sự vật", trong đó có nhiều lời nghị luận rất hay, như bài thứ năm chủ trương "không nên sủng ái riêng tư", bài thứ hai mươi chủ trương trừ bỏ kẻ gian ác, đều đánh trúng những tệ hại của triều chính đương thời. Sau hai bài trên là bài "diễn tình" *Điếu Ngụy Vũ đế văn* đã đánh giá đúng đắn sự nghiệp của Tào Tháo, tình cảm xót xa thương tiếc người xưa rất sâu sắc mà thấm thía.

Trong các nhà văn đương thời, tài danh Phan Nhạc (247-300) ngang với Lục Cơ[2]. Người đời Tấn khen hai ông là nổi tiếng ngang nhau[3], về sau khi bàn về văn học Tây Tấn, thường xếp Lục và Phan lên đầu. *Thi phẩm* của Chung Vinh đã xếp hai ông vào thượng phẩm, khen : "Tài của Lục như bể, tài của Phan như sông". Kì thực, thơ hai ông không phải là loại thơ hay thời Tấn. Thơ Phan Nhạc, nói chung bình thường nhạt nhẽo, chỉ có một số bài thơ tình là hay, như ba bài *Điệu vong thi* là trội hơn cả. Ba bài này biểu hiện tình cảm sâu sắc khiến người đọc cảm động, mặc dù trong thơ còn nhiều chỗ trùng lặp và rườm rà nhưng cũng có thể bỏ qua.

---

(1) *Hạ lí* chỉ văn học thông tục. *Bạch tuyết* chỉ văn học nghệ thuật cao siêu.

(2) *Thế thuyết tân ngữ* dẫn lời Tôn Xước : "Văn của Phan rực rỡ như khoác gấm không chỗ nào không đẹp. Văn của Lục như đãi cát chọn vàng, thỉnh thoảng cũng được của quý". *Thi phẩm* dẫn lời Tạ Linh Vận cũng tương tự (NKP).

(3) *Truyện Tạ Linh Vận* trong *Tống thư* nói: "Đến niên hiệu Nguyên Khang (291 – 299), Phan, Lục đặc biệt trở lên nổi bật". Thiên *Văn học truyện luận* trong *Nam Tề thư* nói: "Phan, Lục nổi tiếng ngang nhau, văn của Cơ, Nhạc mãi mãi có những điểm riêng biệt" (NKP).

Bài thứ nhất có những câu như :

Gió xuân lọt khe cửa,

Mưa sớm nhỏ mái tranh.

Nằm dây lòng khắc khoải,

Chứa chất nỗi buồn tênh.

Bài thứ hai có những câu như :

Trằn trọc nhìn chăn gối,

Nệm dài, giường bỏ trơ.

Giường trơ mặc bụi bám,

Nhà trống gió buồn qua.

tả cảnh nhà vắng lòng buồn, hiệu quả nghệ thuật cao. Tác giả còn có bài *Ai vĩnh thệ văn* viết về nỗi thương xót người vợ qua đời. Các nhà bình luận nói Phan Nhạc khéo tả mối tình bi ai, những thí dụ trên chứng minh điều đó. Phan Nhạc có bài thơ bốn chữ gồm mười sáu đoạn tên là *Quan Trung thi* (thơ ở Quan Trung) là bài thơ hay thời Tấn. Thơ thuật lại chuyện chiến thắng Tể Vạn Niên dân tộc Thị[1], tuy vâng lệnh nhà vua mà làm ra, nhưng không thiên về ca tụng, nên cũng có thể đọc được, như đoạn bảy đã chỉ trích Lương Vương Đồng tàn dân hại nước.

Tác giả viết :

Thương lũ dân đen,

Tội gì với đời ?

Đất làm gan óc,

Đường đầy xương phơi.

Chồng đi, vơ góa,

Cha vắng, con côi.

Khiến dân Tấn ta,

Làm tù nước ngoài.

Đoạn thơ thật lâm li thống thiết. Đoạn mười bốn nói dùng binh không đủ giương uy, nói rõ ý nhà thơ là ở chỗ "thương dân", nghị luận cũng nghiêm chỉnh.

Nói đến sự khác nhau và giống nhau giữa Lục Cơ và Phan Nhạc người xưa nói văn của Phan thì lưu loát, văn của Lục rườm rà. Như vậy là đúng.

(1) Một chủng tộc Tây Nhung.

Nhưng cả hai đều chuộng hoa lệ bay bướm. Xu hướng chung ấy là đại biểu cho thi phong Tây Tấn.

Ba anh em Trương Tải, Trương Hiệp và Trương Cang nổi tiếng ngang nhau được gọi là "Tam Trương". Tuy vậy thơ Trương Hiệp không những trội hơn cả anh và em ông mà còn vượt cả Trương Hoa, Phan Nhạc, Lục Cơ. *Thi phẩm* nói thơ Trương Hiệp "Lời tươi mát, âm điệu du dương", "Khéo dùng lời gợi cảnh." Đặc điểm này biểu hiện trong *Tạp thi* của ông.

Phong cách *Tạp thi* rất ưu mĩ. Trong thơ, tả cảnh nhiều, miêu tả lại sinh động, đó là đặc điểm nổi bật. Có thể dẫn ra những câu hay như :

Mây trôi như khói tỏa,

Mưa mau như tơ giăng.

hoặc :

Lá rậm ngày như đêm,

Cây dày như bó chặt.

đều là những thí dụ minh họa nhận định "khéo dùng lời gợi cảnh". Xu hướng dùng lời lẽ gợi hứng và miêu tả cảnh vật một cách tinh tế được phát triển dần lên sau thời Kiến An. Thơ Trương Hiệp khá về mặt này do đó mà mới lạ.

Qua những thí dụ trên chứng tỏ thơ Trương Hiệp sắc sảo, ông đã ra sức uốn câu luyện chữ, đây vốn là phong khí thời đại, có điều bút lực của ông cao hơn Trương Hoa, Lục Cơ, vì thế không rơi vào rườm rà, nhạt nhẽo.

4. TẢ TƯ

Nếu Lục Cơ là tiêu biểu cho khuynh hướng văn học chủ yếu thời đại Thái Khang thì Tả Tư là tiêu biểu cho thành tựu văn học cao nhất đương thời. Tả Tư (250 ?–305 ?) xuất thân tầng lớp nghèo trong xã hội. Theo *Tấn thư* (quyển 92) thì cha ông là Tả Hi[1] xuất thân từ viên lại nhỏ, em gái ông là Tả Phân cũng nói mình sinh ra nơi "mái nhà tranh" (xem *Lí Tư phủ*). Tả Tư theo đuổi sự nghiệp công danh, song hoạn lộ gập ghềnh nên cũng chỉ làm đến chức Bí thư lang. Bấy giờ chế độ môn phiệt đã dần hình thành, con đường tiến thân bị bọn thế gia đại tộc lũng đoạn, những người xuất thân hàn vi đành cam chịu địa vị thấp hèn. Tả Tư là người có hoài bão và tài năng, chịu sự o ép như vậy nên lòng đầy phẫn uất. Nỗi phẫn uất ấy đã biểu hiện một cách mãnh liệt trong thơ ông.

(1) Theo *Tả Phân mộ chí* cha Tả Tư là Tả Hi tự Ngạn Ưng. *Tấn thư* chép sai là Tả Ưng.

Thơ Tả Tư chỉ còn lại 14 bài, tám bài "thơ vịnh sử" là quan trọng nhất. Tám bài thơ tuy lấy để mục vịnh sử nhưng tuyệt không phải để vịnh người xưa việc xưa mà cốt lấy việc xưa người xưa để gửi gắm hoài bão của mình và phê phán xã hội đương thời. Từ những bài thơ đó, có thể thấy quá trình chuyển biến tư tưởng ông từ chỗ háo hức công danh đến chỗ rời bỏ con đường hoạn lộ. Những bài thơ ấy cũng phản ánh mâu thuẫn giữa bọn sĩ tộc đương thời với những phần tử trí thức xuất thân nghèo hèn. Bài một "thơ vịnh sử" viết :

Dao cùn, vẫn thích cát,
Mơ tưởng những việc to.
Bên trái định Giang, Tương,
Bên phải dẹp Khương Hồ.
Việc xong không nhận thưởng,
Vái dài về vườn ta.

nói rõ tuy tác giả không ham giàu sang nhưng vẫn có chí lớn xây dựng cơ nghiệp, thi thố tài năng. Bài thứ ba biểu thị lòng ngưỡng mộ đối với Đoàn Can Mộc[1], Lỗ Trọng Liên[2] và nói lên hoài bão của mình. Nhưng ông không thể thực hiện được chí hướng như Đoàn Can Mộc, Lỗ Trọng Liên, mà lại bị mai một như Phùng Đường[3], tịch mịch như Dương Hùng[4], khiến ông bất đắc chí mà than rằng :

Mưu lược bỏ không dùng,
Như cá sống ao khô.

(Bài tám)

và : *Trên đời lắm kẻ tài,*
Vùi thân nơi bùn cỏ.

(Bài bảy)

---

(1) Đoàn Can Mộc người Chiến quốc, cùng với Bốc Tử Hạ, Điền Tử Phương giúp Ngụy Văn hầu.

(2) Lỗ Trọng Liên người thời Chiến quốc, một hiệp khách, không ra làm quan. Bình Nguyên Quân đưa nghìn vàng chúc thọ, không nhận, cười mà nói. "Kẻ sĩ trong thiên hạ quý ở chỗ hoạn nạn thì trừ, thấy phản loạn thì giải, chứ không mong mỏi đến đáp. Nếu mong mỏi đến đáp là làm việc buôn bán". Rồi từ biệt Bình Nguyên Quân mà đi.

(3) Phùng Đường người thời Hán Văn đế, khi vua cử hiền lương thì ông đã 90 tuổi, không thể ra làm quan được.

(4) Dương Hùng người đời Hán thời Vương Mãng, học trò ông bị tội liên lụy tới ông, ông đứng trên lầu nhảy xuống suýt chết.

Tả Tư không toại chí không phải tên tuổi ông không lọt đến tai đế vương quyền quý, em gái ông là Tả Phân là một người vợ của Tấn Vũ đế, bản thân ông cũng từng giảng sách *Hàn thư* cho Giả Mật[1], bọn thống trị đương thời rất hiểu ông vì vậy chính cái chế độ môn phiệt đã ngăn cản bước đường của ông, không cho ông thi thố tài năng. Ông nói :

Xanh biếc thông bên suối,
Lơ tơ mọc đỉnh đồi.
Ma kia cao một tấc,
Chẳng thông trăm thước dài.
Dòng quan ngôi cao vót,
Hào kiệt bỉ lắp vùi.
Địa vị xui nên thế,
Nào có phải một mai
Kim, Trương[2] *nhờ nghiệp cũ,*
Áo mũ suốt bảy đời
Phùng Đường tài giỏi đấy,
Đâu bạc chẳng ai vời[3] .

(Bài hai)

Khi em gái được tuyển vào cung, Tả Tư dời nhà đến Lạc Dương vào làm môn khách của Giả Mật, một trong "Hai mươi bốn người bạn" [4] ông có thể mộng tưởng "Bám rồng vin phượng", song hiện thực phũ phàng đã dạy cho nhà thơ, mộng vàng của ông tan vỡ, dần dần nhận thức được hoàn cảnh một cách sáng suốt hơn, cuối cùng đã thấy rõ tác dụng của "địa thế", trong chốn "kinh thành chen chúc" ông không còn chỗ chen chân, nên đã rời bỏ bọn "khách bám rồng" để đi về với thiên nhiên bao la mà cất tiếng hát :

Mênh mông ngày thanh rỗi,
Cảnh đẹp, nơi Thần Châu.
Cung cầm sơn sát bày,

(1) Giả Mật là một nhà quý tộc thời bấy giờ

(2) Kim Mật Đê và Trương Ân Thế làm quan to đời Hán

(3) Vũ Bội Hoàng dịch, chúng tôi có sửa lại đôi câu.

(4) "Hai mươi bốn người bạn" trong đó có Lục Cơ, Lục Vân, Lưu Côn v.v..

Nhà mái như mây che.
Nguy nga trong cửa lớn,
Nhan nhản toàn công hầu.
Ta bám rồng chẳng muốn,
Lui tới ích gì đâu ?
Áo mỏng ra khỏi cửa,
Thẳng bước theo Hứa Do[1].
Phủi áo núi ngàn trượng,
Rửa chân sông nước tỏ.

(Bài năm)

Lời ca hào mại ấy chứng tỏ sự khoáng đạt trong tâm hồn ông... "Đô thành vừa ra khỏi, Nguyện theo gót Hứa Do... "đó là lời tuyên bố đoạn tuyệt rất quyết liệt với bọn thống trị, biểu thị lời phản kháng của người bị áp bức. Thơ ông không có những lời than vãn cảnh già, cảnh nghèo hèn như những người bất đắc chí khác mà là những lời miệt thị quyền quý :

...Nhìn ra xa bốn bể,
Bọn hào quý sá cần.
Kẻ sang sang thật đấy,
Cũng chỉ như bụi trần.
Người nghèo dù nghèo xác,
Giá nặng đáng ngàn cân[2].

(Bài sáu)

Qua mấy câu này và những đoạn trích trên, ta thấy ngòi bút ông rắn rỏi, giữa các hàng chữ biểu hiện phong cách hào hùng và tình điệu cao cả của tác giả.

Hai bài *Chiêu ẩn thi* tuy không phải là thơ tiêu biểu nhất của ông, nhưng cũng rất nổi bật trong thơ ngũ ngôn Tây Tấn, so với bài *Chiêu ẩn thi* của Lục Cơ thấy hơn kém nhau rõ rệt. Qua những câu :

Sáo đàn ta chẳng thiết,
Non nước âm thanh trong.

(1) Hứa Do là bậc cao sĩ thời thượng cổ, vua Nghiêu nhường ngôi cho ông, ông không nhận, ra đông sông Dĩnh rửa tai và về ẩn tại núi Kì Sơn.

(2) Bài dịch của bản dịch cũ, tr. 289.

và :

Vách núi thông xanh biếc,

Tùng bách hiếu cho lòng.

có thể thấy nhà thơ say thiên nhiên đến mức nào. Tình điệu hai bài thơ rất nhàn dật. *Tấn thư* của Vương Ẩn nói : "Tả Tư dời nhà đến phía Đông Lạc Dương, làm thơ về mái lều tranh mới dựng nơi chân núi phía Đông", bấy giờ Tả Tư đã bắt đầu thực sự ẩn cư. Bài *Kiều nữ thi* là trội nhất trong tác phẩm của Tả Tư. Bài viết về hai con gái của tác giả, hình tượng rất sinh động, ngôn ngữ rất hoạt bát, không có những lời gọt giũa quá đáng, thỉnh thoảng còn chêm vào những lời mộc mạc. Tuy thơ ông không có đề Nhạc phủ nhưng bài này đã chịu ảnh hưởng của dân ca Nhạc phủ. Về sau, Đỗ Phủ trong *Bắc chinh* (Lên Bắc) có câu "Trước giường hai gái ngây thơ", Lí Thương Ẩn trong *Kiều nhi thi* đều là học tập Tả Tư.

Tinh túy của thơ ông là ở ngũ ngôn, tiêu biểu là "vịnh sử". Khi bình luận thơ Tả Tư, trong *Thi phẩm*, Chung Vinh đã viết : "Dùng điển để tỏ lòng oán hận, lời lẽ xác đáng, tinh tế, có ý châm biếm răn đời", rõ ràng là để chỉ mấy bài "thơ vịnh sử". Mấy bài đó dẫn chuyện cổ, câu nào cũng có lai lịch, vì thế Chung Vinh nói "dùng điển"; trong thơ lại tỏ nỗi bất bình nên nói là "tỏ lòng oán giận"; thơ lấy xưa để chê nay, phê bình xã hội đương thời nên nói "có ý răn đời"; dù là vịnh sử để bày tỏ tâm tình hoặc lấy chuyện xưa để chê đời nay đều dùng thỏa đáng nên nói là "xác đáng, tinh tế". Những lời giải thích trên đây nếu đúng với nguyên ý thì có thể nói lời bình của Chung Vinh đối với thơ Tả Tư là rất sát. Trong đó điểm "có ý châm biếm răn đời" là đặc trưng chủ yếu của thơ ông.

Thi phẩm đã dành cho thơ Tả Tư một lời bình là "quê hơn Lục Cơ". "Quê" là trái với trau chuốt. Chung Vinh quá khen sự chải chuốt của thơ Lục Cơ cho nên khi thấy thơ Tả Tư kém chạm trổ một ít vội cho là "quê". Lời phê bình này cùng với lời phê bình thơ Đào Uyên Minh là "tiếc điều thực thà thẳng thắn quá" (Chung Vinh, *Thi phẩm Tống trưng sĩ Đào Tiềm*) cũng đều xuất phát từ thiên kiến quá chú trọng đẽo gọt hình thức. Thực ra thơ Tả Tư cũng gọt giũa, có điều vì tình cảm quá mãnh liệt, ngòi bút dạt dào xuyên thấu toàn bài, lại thêm công phu tôi luyện nên không lộ vết gọt giũa mà thôi. Ông cũng hay dùng đối ngẫu như các nhà thơ cùng thời, nhưng không quá cứng nhắc, nhạt nhẽo hoặc yếu đuối, nội điểm đó cũng đủ thấy tài của ông.

Thi phẩm của Chung Vinh từng nói đến "cốt cách mạnh mẽ trong thơ Tả Tư"[1], cái cốt cách này cùng một loại với "phong cốt Kiến An". Cái cốt

(1) *Thi phẩm Tống trưng sĩ Đào Tiềm* "Nguồn của nó xuất từ Ưng Cư, đồng thời cũng lại hợp với sức mạnh trong phong cách Tả Tư".

cách ấy được tạo nên bởi bút lực mạnh mẽ và tinh thần khẳng khái hào mại. "Phong lực Tả Tư" (cốt cách mạnh của thơ Tả Tư) tiêu biểu cho thành tựu cao nhất của sáng tác thơ ca Tây Tấn và cũng ảnh hưởng tới các nhà thơ đời sau mà Đào Uyên Minh là một thí dụ.

Tả Tư có bài *Tam đô phú*[1] (Bài phú ba kinh đô) từng được người đời thán phục, khiến Lục Cơ phải khen ngợi. Phú của ông làm theo Hán phú cổ, nhưng lại đưa vào nội dung chân thực vì thế phải tránh khoa trương. Làm phú mà lại dùng thái độ khoa học, đòi hỏi đúng sự thực[2] thì quá viển vông, vì thế dù đã làm rất công phu, nhưng đứng về mặt văn học, *Tam đô phú* vẫn là tác phẩm vô vị, không thể đặt ngang với thơ ông được.

5. LƯU CÔN, QUÁCH PHÁC

Lưu Côn (270–317) thời trẻ đã được khen là thông minh và nổi tiếng hào hùng. Ông từng làm chủ bạ Tư châu cùng với Tổ Dịch, ngủ chung chăn, nghe gà gáy cùng dậy múa kiếm, tự cho mình là kẻ hào kiệt. Về sau họ đều trở thành chí sĩ yêu nước. Trong đám văn nhân đương thời những người có chí khí và hoài bão như vậy là rất hiếm. Lưu Côn xuất thân từ công tử quý tộc, đã sống qua cảnh phù hoa phóng túng. Ông chuộng thanh sắc mà thích Lão Trang, đó cũng là lẽ thời của sĩ phu đương thời. Vi Ứng Vật, nhà thơ đời Đường, từng than rằng các sĩ đại phu đời Tấn thích nhàn dật và làm bài *Kim Cốc viên ca* :

Tấn Vũ đẹp đẽ Ngô lo yến tiệc,
Thói ấy giờ đây ngập triều đình.
Đời sau cứ suy đời ai kẻ biết ?
Hàm bôn người ngay luôn nghỉ buồn tênh.

Lưu Côn là một trong hai mươi bốn bạn đó. *Tấn thư* bản truyện nói : Thạch Sùng thường tụ tập quan khách ở Kim Cốc viên làm thơ xướng họa với nhau, Lưu Côn rất hay đến dự. Lúc này ông khoảng hai sáu, hai bảy tuổi. Mười năm sau đó cuộc đời ông có nhiều biến đổi, bấy giờ mâu thuẫn

(1) *Tam đô phú* là bài phú nói về ba thủ đô các nước Ngụy, Thục, Ngô. Truyện rằng khi làm bài phú này, Tả Tư đã sưu tầm rất nhiều tài liệu và đến tận nơi điều tra kĩ lưỡng về lịch sử địa lí nhân vật, sản vật, phong tục, tập quán. Rất nhiều người chê giễu. Lục Cơ viết thư cho em Lục Vân nói : "Ở đây có anh gàn đang làm bài phú Tam đô đấy, chờ viết xong sẽ đem nút vò rượu của tụ" Lại có truyền thuyết nói rằng khi Tả Tư làm xong bài phú đó, người ta đua nhau sao chép làm cho giấy ở Lạc Dương đắt lên (ND).

(2) Sách *Tấn thư* quyển 92 nói : "Tả Tư viết *Tam đô phú* "cẩu tư mười năm. Sân ngõ, rào giậu, nhà trước, nhà sau nơi nào cũng đều sẵn bút mực, nghĩ được câu nào là ghi ngay"

giữa Hán tộc và ngoại tộc Tây Bắc đã trở nên kịch liệt, ông xung phong ra tiền tuyến, nếm trải nhiều gian nguy. Từ đó về sau tư tưởng ông cũng có sự chuyển biến lớn. Trong *Thư trả lời Lư Tram* ông viết :

"Khi còn trẻ tuổi chưa biết suy lường Trước học Lão Trang cho mọi vật như nhau ; sau khen Nguyễn Tịch, tính tình chỉ thích ngông cuông... Gặp bước lưu li khổ vì loạn lạc ; nước mất nhà tan, bạn bè tán mác. Chống gậy ngâm nga thì những lo cùng buồn, ngồi xó một mình thì hết thương lại giận. Thế mới biết Đam (Lão tử), Chu (Trang Chu) là hão huyền, Tự Tông (Nguyễn Tịch) là gàn dở". Thực tiễn cuộc sống và hiện thực thời đại đã ảnh hưởng đến ông. Ông nói khá rõ điều đó. Lưu Côn được cử giữ chức Thứ sử Tịnh châu[1] vào đầu Vĩnh Gia[2]. Từ đó ông bắt đầu cuộc đấu tranh gian khổ với ngoại tộc. Trên đường từ Lạc Dương ra đi nhậm chức, "rợ Hồ" đầy đường, ông phải "chống với bọn giặc đông kín, phải liều chết xông lên vượt qua gian nguy nếm mùi khổ cực" (*Thường Hoài để biểu*). Lúc nhậm chức ở Tịnh châu gặp buổi mất mùa đói kém giặc giã bốn bề, nhân dân li tán, ông đã dốc toàn lực chiến đấu để bảo vệ căn cứ đó. Bài *Phù Phong ca* (Bài ca ở Phù Phong) làm lúc này đã thuật lại những nỗi khổ đã trải qua và biểu hiện tâm tình lo lắng cùng sự phấn nộ chân thành. Ông có nhiều thành tích trong việc vỗ về dân chúng Tịnh châu, nhưng vì sơ suất không khống chế bọn bộ hạ, nên bị kẻ gian lợi dụng, thua về tay Lưu Thông, đến nỗi cha mẹ đều bị giết. Trong bài thơ bốn chữ *Trả lời Lư Tram* ông viết :

Công nghiệp chưa tròn,
Tai họa tứ tung.
Với nhà lỗi hiếu,
Với nước mất trung.
Tội càng chứa chất.
Như núi như sông.
Thù thêm sâu mãi,
Biết rửa bao xong.

Lòng bi phẫn và sự hối hận hòa với nhau thành những giọt nước mắt nóng hổi, làm người đọc xúc động sâu sắc.

Năm Kiến Hưng thứ ba thời Mân đế[3], Lưu Côn được giữ chức Đô đốc

(1) Tức Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây ngày nay.

(2) Niên hiệu của Tấn Hoài đế (307 – 313).

(3) Tấn Mân đế Tư Mã Nghiệp (313 – 316) cũng là những năm cuối cùng của Tây Tấn (ND).

quân sự ba châu U, Tịnh, Kí, dần dần khôi phục được thực lực, nhưng chẳng bao lâu bị Thạch Lặc đánh bại. Sau khi thất bại ông về với Đoạn Sất Đạn, người Tiên Ti, thứ sử U châu, liên hiệp với y ước hẹn cùng nhau phù trợ nhà Tấn. Về sau, con ông là Lưu Quần làm mếch lòng Sất Đạn, ông bị Sất Đạn giết chết, thọ bốn mươi tám tuổi. Lúc bị hạ ngục ông có làm bài thơ ngũ ngôn *Trùng tặng Lư Trạm* (Lại tặng Lư Trạm). Bài này phần nhiều dùng tỉ hứng, nửa đầu biểu hiện ý nguyện phù trợ vương thất, mong mỏi Lư Trạm cứu mình ra khỏi tai nạn, đồng thời đối với Đoạn Sất Đạn, tỏ ý cốt sao được phò tá nhà Tấn, xóa bỏ mối hiềm khích cá nhân ; nửa sau than thở điều bất hạnh trong xây dựng cơ nghiệp, thân chịu gông xiềng, không sao vùng vẫy được. Chúng ta cảm động vì nhiệt tình và tráng chí của ông đối với Tổ quốc thể hiện trong thơ, đồng thời không thể không đồng tình với lời bi ca khảng khái của kẻ anh hùng mạt lộ :

Ai ngờ thép ấy trăm rèn,

Nay uốn thành chiếc nhẫn mềm trên tay.

Lời than thở ấy chứa đầy huyết lệ.

Thơ Lưu Côn truyền ở đời chỉ có ba bài ấy, song mỗi bài đều chứa chan tư tưởng yêu nước mãnh liệt, hai bài ngũ ngôn mang tính chất bi tráng. *Thi phẩm* của Chung Vinh khen thơ ông : "Khéo nói lời bi thảm, tự nó có cái hơi thanh thoát". Lưu Hiệp trong *Văn tâm điêu long* thiên *Tài lược* nói : "Thanh nhã hùng tráng và nhiều phong thái", là lời bình xác đáng.

Quách Phác (276-324) là tác giả có kiến thức uyên thâm, ông thích lời chữ lạ trong văn cổ, từng chú thích nhiều loại sách cổ. Ông còn thích thuật bói toán âm dương, vì thế nên đã có nhiều truyền thuyết quái lạ về ông. Vương Đôn Mưu phản, ông mượn chuyện bói toán để can ngăn, vì thế ông đã bị giết. Năm ấy ông mới bốn mươi chín tuổi.

Quách Phác là một trong những tác gia quan trọng trong khoảng triều đình dời xuống phương Nam, thơ phú của ông đều hay. Thơ ông còn lại khoảng hơn hai chục bài, những bài *Du tiên thi* (Thơ chơi tiên) là tiêu biểu. *Du tiên thi* hiện còn 14 bài, đều không trọn vẹn. Nội dung chủ yếu là ca ngợi cảnh nhàn tản, lánh đời. Ví như :

Cửa son chẳng vinh gì,

Sao bằng nơi lau lách.

hay là : *Thanh thoát ngoài trần tục,*

Vài dài chào Di Tề.

hoặc : *Khinh bỏ lưới trần thế,*

Một mình thỏa ý ta.

biểu hiện tư tưởng coi khinh phú quý, yêu chuộng tự do và tìm thú ẩn dật. Thơ ông cũng có những lời thương đời :

Thời biên lòng xao xuyến,

Thu sang lại muốn hè.

hay là :

Mịt mù trời xa thẳm,

Nhìn ra dạ ngậm ngùi.

hoặc

Mầm ươm mong ánh nắng,

Hoa núi não thu sang.

Nỗi buồn lòng khắc khoải,

Lã chã lệ đôi hàng[1].

Rất rõ ràng những bài thơ du tiên này khác những bài thơ du tiên chuyên vịnh Xích Tùng, Vương Kiều[2] mà lại giống những bài *Vịnh hoài thi* của Nguyễn Tích. Vì thế Chung Vinh trong *Thi phẩm* nói những bài thơ ấy "bày tỏ nỗi gập ghềnh chìm nổi, chứ không phải là cảnh vui thú của quần tiên"

Thời đại Tây Tấn dời về Nam, thơ huyền học rất thịnh hành. Thơ huyền học ca ngợi triết lí Lão, Trang. Những bài *Du tiên thi* của Quách Phác chính là biểu hiện tư tưởng Lão, Trang ấy, vì thế Đàn Đạo Loan trong cuốn *Tục Tấn dương thu* có nói" Hội hợp lời của Đạo gia rồi gieo vần" (Lời dẫn thiên *Văn học* sách *Thế thuyết tân ngữ*) Thơ huyền học đương thời căn cứ vào *Thi phẩm tự* (Tựa *Thi phẩm*) của Chung Vinh nói : "Lí nhiều hơn lời, nhạt nhẽo vô vị, cách đánh giá giống như bàn về đạo đức" Nhưng *Thơ du tiên* của Quách Phác thì "lời lẽ khảng khái" đượm chất trữ tình nồng hậu, qua các câu trích dẫn trên cũng chứng minh điều đó. Ngoài ra, thơ ông ngôn ngữ hào mại, hình tượng sinh động mà phong phú khiến cho tính nghệ thuật của nó vượt xa thơ huyền học. Ví như :

Phỉ thúy chơi lan thiều,

Sắc rực ánh tươi trong.

(1) Lời dịch trong bản dịch cũ tr. 295.

(2) *Xích Tùng tử, Vương Kiều* là tên các vị tiên đời trước.

Cây chàng chít gọ cao,

Mênh mang che giải nắng.

... Từng đỏ vươn trên nguồn,

Cười hồng bên ràng đỏ.

Trải nổi gò ta ảo,

Phải vẫy ướt bờ vai.

Tả cảnh như vẽ, tả người có thần sắc, những câu thơ như vậy không thể nói là "nhạt nhẽo vô vị" được.

Xem thêm bài thơ tứ ngôn *Đáp Giả Cửu chẩu sầu thi* của Quách Phác sẽ thấy rõ tư tưởng của ông :

Năng lên sóng trong,

Nhưng còn vẩn đục.

hay :

Loạn lạc nổi lên,

Lo buồn khôn xiết.

biểu hiện tác giả rất quan tâm đến hiện thực. Nhưng những câu như :

Đành lánh vinh hoa,

Nau mình hang hốc

Rong chơi tháng ngày,

Rút trâm vén tóc

v.v ..

lại biểu hiện tác giả muốn ẩn dật trốn tránh hiện thực, đó là một mặt khác. Phần trên đã nói Quách Phác khác với tác giả Tôn Xước, nhà thơ tiêu biểu cho các nhà thơ huyền học đương thời. Tôn Xước lấy làm vui khi "gửi gắm lòng mình vào những chuyện huyền ảo, không màng đến chuyện thời sự"[1]. Còn phần dưới lại nói rõ giữa tác giả và Lưu Côn, người đã nhận thức được "cái hão huyền của Lão Đam, Trang Chu và cái cạm bẫy của Tự Tông" là có một khoảng cách rất xa. Những nhà phê bình thời Tế Lương chỉ nhìn thuần túy về mặt nghệ thuật của thơ Quách Phác mà đánh giá ông là đứng đầu thời Trung hưng[2], như vậy rõ ràng là chưa đủ căn cứ.

---

(1) Lời của Tôn Xước, xem *Thế thuyết tân ngữ* thiên *Phẩm tạo.*

(2) *Văn tâm điêu long* thiên *Tài lược* viết : "Cảnh sắc đẹp đẽ nhan tàn đủ đứng đầu thời Trung hưng". Thi phẩm cũng đánh giá ông là "đệ nhất Trung hưng".

Chương III

ĐÀO UYÊN MINH

1. CUỘC ĐỜI VÀ TƯ TƯỞNG CỦA ĐÀO UYÊN MINH

Đào Uyên Minh (365-427) tự Nguyên Lượng, một thuyết nói ông tên Tiềm, tự Uyên Minh, người Sài Tang, Tầm Dương (nay là vùng Tây Nam Cửu Giang, tỉnh Giang Tây), xuất thân từ gia đình địa chủ sa sút[1]. Thời trẻ gia đình ông rất nghèo. Năm hai mươi chín tuổi bắt đầu nhận chức Tế tửu Giang Châu, chẳng bao lâu từ quan về ở ẩn. Từ đó về sau ông mấy lần có nhận chức quan nhỏ đại loại như Tham quân, mỗi lần với thời gian ngắn. Trong mười mấy năm ấy nhà ông cứ nghèo dần. Năm ba mươi chín tuổi ông phải tham gia lao động kiếm sống. Thế nhưng : "Cày ruộng chẳng đủ ăn, con cái đông đúc, hũ gạo thường rỗng, chưa có cách gì để kiếm sống" (*Quy khứ lai từ tự*). Vì bạn bè khuyên, ông lại ra nhận chức Huyện lệnh Bành Trạch trong hơn tám mươi ngày.

Khi ông làm Huyện lệnh Bành Trạch, trên quận có phái một viên thanh tra về huyện, nha lại khuyên ông nên áo mũ chỉnh tề ra đón tiếp để tỏ lòng tôn kính. Ông nói : "Ta không vì năm đấu gạo mà phải khom lưng trước đứa trẻ nơi thôn xóm". (Tiêu Thông : *Đào Uyên Minh truyện*). Ngay hôm đó ông từ quan về làng và viết bài *Quy khứ lai từ* nổi tiếng quyết lui về ẩn dật. Lúc bấy giờ ông đã bốn mươi một tuổi. Từ đó về sau ông "cày cấy trồng trọt nuôi thân" cho đến chết.

Sau khi về ở ẩn, cuộc sống gặp nhiều chuyện bất hạnh, ruộng vườn ông thường bị thiên tai ; năm bốn mươi bốn tuổi, nơi ở cũ bị hỏa hoạn thiêu sạch. Trong bài *Thơ theo lối oán thi Sở điệu, gửi Bàng Chủ bạ, Đặng Trí Trung*, ông kể lại hoàn cảnh cuộc sống bản thân như sau :

Đêm lạnh không chăn đắp,

Ngày hè nhìn đói qua.

(1) Ông là cháu của Đào Khản, Đại tư mã thời Tấn. Thân sinh làm gì, sử không chép. Có thuyết nói thân sinh ông là Đào Dật, mẹ là con gái Chinh Tây đại tướng quân Mạnh Gia.

Tối mong gà chóng gáy,

Sáng muốn ác mau tà[1].

Có lúc, thậm chí ông phải đi ăn xin. Buồn lo, đói rét, vất vả bao nỗi đau giày vò thân thể nhà thơ già nua, khiến ông "gầy còm ốm yếu". Cho đến lúc sắp mất, ông đã phải "nằm co, nhịn đói biết bao ngày". Thứ sử Giang Châu Đàn Đạo Tế đưa rượu thịt đến, ông khinh bỉ "vung tay bảo đưa ra" (Tiêu Thống : *Đào Uyên Minh truyện).* Chẳng bao lâu nhà thơ đã lìa đời trong cơn bệnh tật đói nghèo, thọ sáu mươi ba tuổi.

Thời đại Đào Uyên Minh chính là lúc chế độ môn phiệt toàn thịnh. Sự tiến thoái của nhân tài, không căn cứ ở đức tài mà do của cải nhiều ít, thứ bậc xã hội cao hay thấp. "Những người chiếm giữ quyền cao chức trọng nếu không phải là con cháu công hầu tất phải là anh em kẻ đang nắm giữ quyền bính" (*Tấn Thư : Đoàn Chước truyện).*

Người nào nếu không ở địa vị quan liêu quý tộc địa chủ mà làm Huyện lệnh ở nơi tương đối giàu có và đông dân là bị làm khó dễ[2]nói chi đến việc làm chức tước cao hơn[3]. Bọn địa chủ quan liêu quý tộc đó "có kẻ dùng sắc đẹp để giao du với bọn quyền hào, kẻ thì nhân thời vận mà giành vinh hoa, kẻ thì lấy hôn nhân mà kết giao với bọn quý thích, kẻ thì dùng lối nịnh bợ khen chê để làm vừa lòng quyền quý, ý khí kiêu căng, thái độ đáng ghét, kết giao bè đảng, nhảy lên ngôi cao... những người không thành đạt thì khom lưng cúi đầu thờ phụng chúng, đối với những người dưới thì chúng tác uy tác phúc để khống chế" *(Bão Phác tử : Tật mậu)*[4].

Dưới sự thống trị của bọn quan liêu mục nát, nền chính trị vô cùng đen tối. Bọn đại thần đương quyền không ngừng tranh quyền đoạt lợi, sát hại lẫn nhau. Từ khi vương triều Đông Tấn thành lập cho đến lúc diệt vong, cuộc đấu tranh trong nội bộ thống trị chẳng lúc nào ngừng. Đặc biệt sau khi Hiếu Vũ đế Tư Mã Diệu[5] lên ngôi, mở đầu là Tư Mã Đạo tử Nguyên Hiển chuyên quyền, tiếp đó Hoàn Huyền cướp ngôi, sau cùng là Lưu Dụ

---

(1) XP dịch

(2) Tham khảo cuốn *Thử giải thích về chế độ Cửu phẩm trung chính* của Dương Trường Nhu. Xem *Ngụy Tấn Nam Bắc triều sử luận tùng,* tr. 113.

(3) Thuyết cũ nói: Đào Uyên Minh là chắt của Đào Khản, nên cũng có thể coi là "con cháu công hầu". Nhưng thuyết này có người hoài nghi. Vả lại bản thân Đào Khản do xuất thân nghèo hèn bị đương thời khinh bỉ huống hồ là Đào Tiềm, con cháu đã sa sút từ lâu.

(4) *Bão Phác tử* là sách của Cát Hồng đời Tấn soạn (Bão Phác tử là hiệu của Cát Hồng). "Tật mậu" là "ghét điều sai trái".

(5) Từ năm 373 – 396.

dấy binh tiêu diệt Hoàn Huyền và tự lập thay nhà Tấn. Đào Uyên Minh đã chứng kiến những cuộc chính biến đổ máu ấy.

Hiện thực xã hội ấy đã ảnh hưởng sâu sắc đối với tư tưởng Đào Uyên Minh. Từ nhỏ ông đã được giáo dục bởi tư tưởng Nho gia, có ước vọng "che chở muôn dân" thông qua việc làm quan mà thực hiện, đó chẳng qua là ảo vọng mà thôi. Bởi vì trong xã hội ấy, những kẻ nghèo đói như ông làm sao mà được trọng dụng. Trong quá trình ra làm quan mấy bận đã giúp ông nhận thức được cái xã hội đen tối không thể hợp với bản thân mình.

Trong bài *Cảm sĩ bất ngộ phú tư* (Tựa bài phú thương cảm kẻ sĩ không gặp thời) ông viết : "Khi phong tục thuần hậu đã mất đi, thì sự giả dối cùng cực nổi lên, nơi hương thôn bỏ rơi sự liêm khiết, chốn triều đình giục giã lòng mê say tiến thân. Những kẻ sĩ ôm ấp chí đạo chân chính, thì một số đi ở ẩn giữa tuổi tráng niên ; những người có tiết tháo trong sạch thì một số suốt đời lận đận. Vì thế mà Bá Di và Từ Hạo[1] mới có lời than "về nơi đâu", Tam lư đại phu[2] mới có nỗi buồn "thế là hết". Đoạn văn tự bộc lô này đã nói rõ tâm tình của ông. Ông thất vọng trước hiện thực xã hội nên đã lui về ẩn. Không thể thực hiện được lí tưởng "cứu giúp dân đen" cho nên ông mới đi vào con đường "gõ phẩu đất mà tự vui với mình". Đi trên con đường ấy, trong lòng ông không chút thảnh thơi, vì thế trong tác phẩm ông thường có những lời cảm khái như : "Tuy ôm ngọc quỳnh, cầm hoa lan, thơm tho tinh khiết thật, nhưng nào ai biết". Thế nhưng, dù có thất bại trên đường chính trị, hay cuộc sống nghèo khốn, cũng không thể lung lay lí tưởng ông được.

Giàu nghèo thường giao tranh,

Đạo thắng không vẻ buồn.

Ông vẫn trước sau kiên trì khí tiết của mình, không thỏa hiệp với bọn thống trị. Về ẩn cư nơi ruộng vườn, tự cày bừa kiếm sống, lòng ông dần dần cảm thấy vui với cuộc sống. Trong quá trình tham gia lao động gần gũi với nông dân, tư tưởng ông cũng dần dần biến đổi. Ông càng chán ghét con đường loạn lộ hiểm ác và bọn quyền quý hủ bại, càng thấy niềm vui cuộc sống đồng ruộng với những người nông dân chất phác đáng mến. Vì thế càng về cuối đời, khoảng cách giữa ông với nông dân càng rút ngắn lại, những tác phẩm viết về nông dân và sự đồng cảm giữa ông và họ ngày càng nhiều.

---

(1) Từ Hạo là một ẩn sĩ đời Hán, khi chạy vào Lam Điền có làm bài ca "Dương Ngu thế viễn, ngô tướng an quy" (Đời Dương Ngu xa rồi ta sẽ về đâu) (ND).

(2) Tức Khuất Nguyên.

Ngoài ảnh hưởng của cuộc sống hiện thực ra, Đào Uyên Minh còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng cổ đại đặc biệt là Nho gia và Đạo gia. Hoài bão chính trị của Đào Uyên Minh là kế thừa lí tưởng "trị quốc bình thiên hạ" của Nho gia. Về sau ông trở về ở ẩn, cũng chính là theo nguyên tắc "cùng tắc độc thiện kì thân" (khốn cùng thì lo giữ cái thiện riêng của thân mình) của Nho gia. Trong tác phẩm *Ngũ liễu truyện* ông đều biểu hiện tư tưởng Nho gia. Mặt khác, ông còn tiếp thụ tư tưởng duy vật thô sơ của Vương Sung và tư tưởng coi khinh quyền quý của Đạo gia. Ông lại chịu ảnh hưởng Lão, Trang với thái độ "sống theo tạo hóa mà chuyển vần" vui đạo trời, biết số mệnh. Nhưng tư tưởng ông không chỉ hạn chế trong phạm trù Nho và Đạo, ông không khinh lao động chân tay như Nho giáo, cũng không quá phóng túng như Đạo giáo.

Trong giới tư tưởng đương thời, ông đi một con đường riêng. Trong bài thơ *Hình, ảnh, thần*, ông coi mối quan hệ giữa thần và hình là :

Cùng chàng dù có khác,

Vẫn sống tựa vào nhau.

Nhấn mạnh tinh thần dựa vào hình thể. Tư tưởng ấy trái với học thuyết : "Hình thể mất nhưng tinh thần vẫn còn" (*Hoằng Minh tập*, quyển 5) do các tín đồ Phật giáo như Tuệ Viễn vẫn chủ trương. Theo cuốn *Liên xã Cao Hiền truyện* thì Tuệ Viễn đã từng khuyên ông tham gia Liên xã , ông đã "chau mày mà bỏ đi". Tuệ Viễn giao du nhiều với bọn địa chủ quý tộc quan liêu, Đào Uyên Minh chẳng thèm giao du với bọn họ. Họ và Đào Uyên Minh có sự khác nhau xa trên lĩnh vực tư tưởng và học thuật, đó cũng chính là biểu hiện sự khác biệt về địa vị xã hội[1].

2. *TÁC PHẨM ĐÀO UYÊN MINH*

Từ xưa những người bình luận thường coi Đào Uyên Minh là "nhà thơ điền viên" hoặc "nhà thơ ẩn dật". Đúng vậy, trong hơn một trăm hai mươi bài thơ còn lại, những bài ca vịnh cảnh sắc và cuộc sống nông thôn được truyền tụng nhiều nhất. Trước khi về ẩn, ông đã biểu hiện lòng mến mộ cuộc sống ấy rồi. Trong bài *Tháng bảy năm Tân Sửu hết phép trở về Giang*

(1) Sự khác biệt giữa Đào Uyên Minh và Tuệ Viễn không phải chỉ ở mặt triết học. Theo *Đào Uyên Minh truyện* của Tiêu Thông *Mao thi ám nghĩa* của Lục Đức Minh thì , Chu Tục là học sinh của Tuệ Viễn. Sau Chu nhận lời mời của Thứ sử Giang Châu là Đàn Thiều đi dạy học, trong bài thơ *Tặng Chu Tục Chi, Tố xí, Tạ Cảnh Dĩ*, Đào Uyên Minh có chê việc này. Như vậy đủ thấy rõ mâu thuẫn giữa ẩn sĩ thật và giả.

Lăng, ban đêm đi qua Đò Khẩu có những câu sau :

Đâu phải ham ca hát,
Vốn quen nếp nóng tang.
Ném mũ về làng cũ,
Quan cao cũng chẳng màng[1].

Bấy giờ ông đã hai lần ra nhận chức quan, đã hiểu được thói hư tật xấu của quan trường, ý bỏ quan về ẩn đã nung nấu chín muồi, cho nên lúc hết phép trở lại với chức vụ ông đã làm bài thơ trên, ông coi chức quan như cái dây buộc mình vào. Tình cảm tư tưởng ấy nhất trí với phần lớn thơ điền viên của ông sau này. Nhưng, sau khi ông đã về ẩn, qua thực tiễn làm ruộng, tư tưởng này đã phát triển thêm một bước ; và biểu hiện qua thơ càng rõ.

Một số tác phẩm kiệt xuất của ông đều xuất hiện sau khi đã về ở ẩn, mà nổi tiếng nhất là năm bài *Quy điền viên cư* (Về sống cảnh điền viên). Trong bài thứ nhất, với lòng phấn khởi, ông miêu tả cảnh đẹp nông thôn và lòng yêu cuộc sống ẩn cư của ông :

Trẻ không hùa thói tục,
Tính thích núi non chơi.
Lưới bụi khi trót vướng,
Chốc ba chục năm trời.
Chim lồng nhớ rừng cũ,
Cá vũng tiếc đầm khơi.
Đồng Nam về vỡ rậm,
Yên phận ruộng vườn vui.
Mười mẫu đất vừa vặn,
Tám chín gian sơ sài.
Hiên sau dư liễu rợp,
Thềm trước lí, đào tươi.
Xóm cũ tuôn khói bếp,
Làng xa thoáng bóng người.
Ngõ sâu chó sủa vọng,

(1) Theo bản dịch cũ, tr. 301.

Ngon dâu gà gáy dài.

Sân ngoài không mày bụi,

Nhà rỗng thừa thành thơi.

Cũi lồng bỏ buộc mãi,

Lại được thỏa thuê đời[1].

Trong bài này, nhà thơ đã đối lập chốn quan trường với cuộc sống điền viên. Ông gọi đường hoạn lộ là "lưới bụi", rất sung sướng khi được thoát khỏi "cũi lồng" đó. Dưới con mắt ông, nông thôn vắng vẻ thanh bình là nơi trong sạch duy nhất thời bấy giờ, nó đối lập với chốn quan trường vẩn đục, vì thế ông nhiệt liệt ngợi ca. Chính vì ông căm ghét chế độ xã hội ruỗng nát thời bấy giờ, nên khi thấy mái tranh xa, vài tia khói bếp, nghe gà kêu chó sủa, lòng ông bỗng dâng trào niềm vui "trở về với thiên nhiên". Dưới ngòi bút ông, những cảnh vật bình thường :

Mười mẫu đất vừa vặn,

Tám chín gian sơ sài

cũng chứa chan tình thơ ý họa. Cảnh vật tự nhiên chưa từng bị tô vẽ tỉa tót, rõ ràng mang cái đẹp tự nhiên, bản thân nó cũng đủ cho ta thưởng thức rồi. Nhưng, chí hướng của ông không bị uốn theo thói tục tầm thường ở đây lại càng tăng thêm sinh khí cho cảnh vật tự nhiên. Vì thế, cái đẹp tự nhiên ấy đã phản ánh trong thơ ông càng tập trung hơn, viên mãn hơn, có thể đưa đến cho người đọc những mĩ cảm sâu sắc.

Cảnh đẹp và cuộc sống yên tĩnh ở nông thôn đã lôi cuốn nhà thơ một cách sâu sắc, thậm chí đã làm ông quên cả cuộc sống nghèo đói và sự bất mãn về chính trị. Ông đã tìm được thú vui trong cuộc sống giản dị chất phác ấy, cảm nhận mình đã "gửi thân đúng chỗ đúng nơi" và có thể thoát ra ngoài hiện thực đen tối, giữ vững lí tưởng, chí hướng của mình. Lúc này lòng ông thanh thản vui vẻ, ông đã làm nhiều bài thơ ca ngợi cuộc sống vui tươi thích thú đó.

Thí dụ trong bài *Đốc Sơn hải kinh*, bài một, ông viết :

Tháng tư hoa cỏ tốt,

Xung quanh cây rườm rà.

Trăm chim vui có chốn.

Ta cũng thích nhà ta.

---

(1) Hoàng Tạo dịch.

Cày cấy xong đâu đấy,
Giở sách ra ngâm nga.
Ngõ vắng đường cách trở,
Xe bạn lại quay ra.
Bầu xuân vui chuốc chén,
Hái mớ rau vườn nhà.
Mưa phùn từ Đông đến,
Đem theo làn gió hòa.
Chuyện Chu vương đọc lướt,
Tranh Sơn hải xem qua.
Ngắm nhìn trời đất rộng,
Còn chi vui hơn mà[1].

Trong *Ẩm tửu* (Uống rượu), bài năm, ông viết :

Làm nhà ở chốn nhân gian,
Mà không xe ngựa rám ran ồn ào.
Hỏi rằng được thế vì sao ?
Lòng xa tự khắc đất nào chả xa !
Rào phía Đông hái hoa cúc thẩm ,
Thấy Nam Sơn thanh thản tấm lòng.
Chim về vỗ cánh bay cùng,
Trời chiều khí núi mịt mùng dịu êm.
Đẹp thay chân ý thiên nhiên,
Muốn đem bày tỏ đã quên mất lời[2].

Cho dù mùa hạ cây cối um tùm hay mùa thu trời cao khí mát, ông đều thấy trong lòng thoải mái. Cày ruộng, đọc sách, uống rượu, hái cúc, mọi cảnh sinh hoạt đều làm cho ông hứng thú. Lòng yêu mến cuộc sống ấy bắt nguồn từ ý chí cao đẹp và cuộc sống tinh thần phong phú. Chính về tinh thần ông có những gửi gắm với niềm tin riêng cho nên ông mới thực sự "áo vải lòng thanh thản, nhà nghèo dạ vẫn vui". Trong chốn núi rừng đồng ruộng chỗ nào cũng tìm thấy thú vui. Điều đó càng làm cho ông giữ được

(1) Hoàng Tạo dịch. Chúng tôi có sửa một vài chữ.

(2) Nguyễn Khắc Phi dịch.

lí tưởng thanh cao và yên phận nghèo hèn, vui với đạo.

Đào Uyên Minh yêu cuộc sống nông thôn, không phải chỉ vì thích cảnh thanh nhàn hưởng thụ. Trong khi "cày cấy làm ăn" ông đã tìm thấy nguồn vui trong lao động. Ở bài ba *Quy điền viên cư*, ông đã bộc lộ cảm tình đối với lao động :

Chân núi Nam trồng đậu,
Đậu thưa cỏ rậm rì.
Tinh sương dậy dọn nhổ,
Dưới trăng vác cuốc về.
Ngõ hẹp cây cỏ rủ,
Sương chiều áo dầm dìa.
Áo dầm dìa sá quản,
Cốt mong lòng thỏa thuê[1].

Từ sáng tinh mơ đã ra đồng làm việc cho đến tối mới vác cuốc về, đó là điều mà ít có nhà trí thức thời phong kiến nào làm được. Đào Uyên Minh bộc bạch cảm khái ấy, không hề gợn nét sầu khổ, trái lại rất lấy làm hài lòng. Ông không coi việc lao động chân tay là "hèn hạ" mà lại hợp với nguyện vọng của mình. Tư tưởng ấy được phản ánh trong nhiều tác phẩm. Trong bài *Canh Tuất tuế cửu nguyệt trung vu Tây điền hoạch tảo đạo* (Tháng chín năm Canh Tuất, gặt lúa sớm ở ruộng phía Tây) có câu :

Người đời vui đạo lí,
Cơm áo vẫn là đầu.
Ai không chịu làm lụng,
Muốn yên hồ dễ đâu[2].

Ông cũng đã nhận thức được sự gian khổ của lao động :

Trong núi nhiều sương móc,
Gió lạnh sớm thổi qua.
Nhà nông bao nỗi khổ,
Ngại khó được ru mà[3]?

Nhưng ông coi đó là bổn phận của mình. Trong bài *Khuyến nông* (Khuyên làm ruộng) ông viết :

---

(1) Hoàng Tạo dịch.

(2),(3) Theo bản dịch cũ, tr. 305.

Kìa bậc hiền triết,

Cũng chăm cấy cày.

Huống cho dân chúng,

Vén áo chắp tay[1]*!*

chỉ rõ kẻ không lao động là đáng khinh bỉ. Vì thế trong *Di cư* bài thứ hai, ông tự cổ vũ mình "Muốn không lo cơm áo, phải ra sức cấy cày". Lòng yêu lao động của ông cũng được biểu hiện trong cuộc sống hàng ngày. Với xóm giềng "gặp nhau không chuyện hão, chỉ bàn chuyện dâu gai". Giống như người nông dân, ông luôn quan tâm đến mùa màng :

Thường sợ sương mù xuống,

Vàng úa tựa cỏ hoang.

(Quy điền viên cư - Bài hai)

Tình cảm ấy đã vượt khỏi loại hình trí thức phong kiến có tư tưởng tiến bộ nói chung và trên mức độ nhất định, đã phản ảnh tình cảm và tư tưởng nhân dân lao động. Những câu thơ được người đời truyền tụng như :

Ruộng phẳng gió xa tới,

Mạ tốt cũng xanh rờn.

(Đầu xuân Quý Mão ở giữa ruộng
vườn mà nhớ chuyện xưa)

Chính vì nó chứa chan tình cảm mà ông đã thể nghiệm được trong quá trình lao động lâu dài.

Tô Thức đời Tống nói : "Hai câu: ruộng phẳng... nếu không phải là người cày ruộng làm cỏ thì không thể nói ra được". Kì thực nhiều thơ điền viên của ông nhờ có tình cảm và kinh nghiệm sống đó nên đã trở thành kiệt tác bất hủ.

Mặc dù ở thơ Đào Uyên Minh, những bài miêu tả điền viên và cuộc sống ẩn dật rất trội, song những bài thơ hay của ông không phải chỉ có thế, ông là người có lí tưởng chính trị, ẩn dật không phải là mục đích. Cho nên, tuy ông chịu yên phận nghèo hèn, gửi gắm sở thích và chí hướng của mình trong cảnh vật tự nhiên, ông vẫn không quên nền chính trị đen tối và hoài bão của bản thân chưa được thực hiện. Trong bài *Ẩm tửu* (Uống rượu) thứ 19 ông nói rõ khí tiết và hành vi của mình :

Trước những khổ dói dài,

(1) Theo bản dịch cũ, tr.305.

Quẳng cày học võng lọng.
Tiết tháo chẳng giữ xong.
Áo cơm vẫn lúng túng.
Giữa tuổi gần ba mươi,
Nhiều điều then trong bụng.
Âu phải giữ giá mình,
Phùi áo về cho chóng.
Ngày tháng lặng lờ trôi,
Lại một kì vừa đúng.
Đường đời thăm thẳm không,
Dương Chu ngậm ngùi đứng[1].
Tuy chẳng có tiền vung,
Chén rượu đục dù hứng[2].

Ông nói một cách công khai rằng sở dĩ ông về ẩn là vì xã hội đen tối. Hai câu :

"Đường đời thăm thẳm không, Dương Chu ngậm ngùi đứng" chứng tỏ ông cảm phẫn đối với xã hội ô trọc. Ông nhìn năm tháng trôi đi, sự nghiệp chẳng thành, không thể không mượn rượu giải sầu. Thế nhưng rượu đâu có thể giải được nỗi phiền muộn. Trong *Tạp thi* bài hai, ông bộc lộ nỗi bực dọc vì có chí mà không sao thực hiện được. Nỗi bi phẫn chất chứa đầy lòng :

Gò Tây ác vừa lặn,
Non Đông thỏ mọc rồi.
Xa xa muôn dặm sáng,
Vằng vặc một bầu trời.
Cửa phòng cơn gió lọt,
Chăn đệm lạnh khiếp người
Khác trời biết tiết đổi,
Không ngủ thấy đêm dài.
Tâm sự cùng ai ngỏ.

---

(1) *Hoài Nam tử* chép. "Dương Chu đến ngã ba đường đứng lại khóc vì không biết đi về phía nào".

(2) Hoàng Tạo dịch.

Chén mời bóng lẻ loi.

Ngày tháng đi đi mất,

Uống tài tiếc chí trai.

Nỗi niềm càng thấm thía,

Thâu đêm tràn trọc hoài[1].

Chính vì nhà thơ mang nặng nỗi buồn bực đó, cho nên ông rất thông cảm với những nhân vật anh hùng thất bại trong lịch sử và trong thần thoại truyền thuyết. Ở bài *Vịnh Kinh Kha*, ông nhiệt liệt ca tụng thích khách Kinh Kha chống lại vua Tần tàn bạo. Ông dùng hình ảnh "Mũ cao, tóc dựng ngược. Giải dài, chí mạnh tung" để nói lên tinh thần khảng khái hào hùng của Kinh Kha và bạn bè ông tiễn đưa nơi sông Dịch. Sau đó, ông tả khí phách anh hùng coi cái chết nhẹ như lông hồng của dũng sĩ Kinh Kha khi đi vào đất Tần hành thích vua Tần. Cuối cùng, ông kết luận :

Tiếc thay kiếm thuật non,

Sự nghiệp không lo tròn.

Người ấy dù đã mất,

Nghìn năm tình vẫn còn[2].

Ông không những tiếc thương cho Kinh Kha bị thất bại mà còn biểu lộ lòng ngưỡng mộ chân thành của mình.

Trong *Độc Sơn hải kinh*, ông cũng ngợi ca những con người đã hi sinh oanh liệt. Ví như :

Tinh Vệ tha mảnh gỗ [3],

Rắp đem lấp biển khơi.

Hình Thiên múa ngọn mác[4],

Chí mạnh vẫn không rời.

Đã cam cùng mọi vật,

Mất đi chẳng ngậm ngùi.

Uổng phí tấm lòng trước !

Thôi mong gì ngày vui[5].

---

(1),(2),(5) Hoàng Tạo dịch

(3) Truyền thuyết kể rằng Tinh Vệ tha gỗ đá ở Tây Sơn lấp Đông Hải (NĐ).

(4) Hình Thiên là một tên thú. Hình Thiên tranh thần với Đế. Bị Đế chém đứt đầu, nó liền lấy vú làm mắt, lấy rốn làm miệng. Múa rìu và thuẫn tiếp tục chiến đấu (NĐ).

Tinh thần kiên cường thế chết quyết lấp bằng biển lớn của chim Tinh Vệ, tính cách phản kháng của Hình Thiên thà chết không khuất phục chống lại Thượng đế được nhà thơ đồng tình sâu sắc.

Uổng phí tấm lòng trước,

Thôi mong gì ngày vui.

Nhà thơ tiếc cho tráng chí của những người đã chịu hi sinh mà không sao thực hiện được. Ông đã gửi gắm những nỗi sầu muộn của bản thân trong những vần thơ ấy.

Tầm mắt Đào Uyên Minh không chỉ hạn chế trong nỗi bất hạnh cá nhân. Trong cảnh ba chìm bảy nổi, ông còn nghĩ tới số phận hẩm hiu của nhân dân. Bài *Mậu Thân tuế lục nguyệt ngộ hỏa* (Tháng sáu năm Mậu Thân, cháy nhà) là một thí dụ sinh động. Ông bị hỏa hoạn, nhà cửa cháy sạch, đành phải xuống thuyền ở. Trong thời gian ấy ông không hề bị nỗi đau khổ làm nhụt chí, ông luôn nghĩ đến : "Thời Đông hộ"[1], "Thóc lúa dư dật để ngoài đồng". Chính tư tưởng ấy phát triển lên đã trở thành lí tưởng một xã hội không tưởng trong *Đào hoa nguyên kí* của ông như sau :

"Đất đai bằng phẳng rộng rãi, nhà cửa đồ sộ, chỉnh tề. Có ruộng phì nhiêu, có ao xinh đẹp, có cây dâu, cây trúc. Những con đường nhỏ giao nhau chi chít. Ở đâu cũng có tiếng chó sủa, tiếng gà gáy. Người ta đi lại cày bừa, trồng trọt ; con trai con gái ăn mặc như người ở ngoài trần thế, kẻ già người trẻ ai nấy vẻ mặt vui tươi sung sướng. Họ kể rằng đời Tần, tổ tiên họ đã tránh loạn, đem vợ con và người làng đến nơi hẻo lánh này và không trở ra nữa, từ đó cách tuyệt với đời. Họ hỏi nay là triều đại nào rồi. Họ không biết có nhà Hán, và cố nhiên không biết đến nhà Ngụy, nhà Tấn. Ngư ông đem những chuyện mình biết nói cho họ nghe. Ai cũng thở than"[2]. Cùng với bài văn xuôi này ông còn làm một bài thơ nữa. Mở đầu bài thơ, ông viết :

Vua Tần loạn kỉ cương,

Người hiền xa lánh đời.

như vậy là chỉ rõ tổ tiên của những người trong hang động "suối hoa đào" đã phản đối chế độ tàn bạo nhà Tần mà trốn vào núi. Sau khi đã vào núi, đời đời con cháu họ đã được hưởng cuộc sống tự do.

Gọi nhau ra cày bừa,

Mặt trời lặn về nghỉ.

---

(1) Theo truyền thuyết, dưới triều vua Đông hộ quy từ, của rơi không ai nhặt, thóc lúa ăn còn thừa để cả ngoài đồng không sợ mất.

(2) Theo bản dịch cũ, tr. 308 – 309.

Mọi người đều cần lao động và nghỉ ngơi.

Tằm xuân thu tơ dài,

Lúa chín không thuế vua,

sản vật phong phú, thành quả lao động không bị bọn thống trị tước đoạt. Mơ ước về xã hội không tưởng, thuần phác, yên vui chính là phản ánh nguyện vọng và ý chí của nông dân đương thời. Viễn cảnh tốt đẹp này đối lập rõ rệt với thực tế đẫm máu về đời sống của nhân dân đương thời bị bọn thống trị thẳng tay bòn rút, đến nỗi chết chóc tan hoang. So sánh như vậy mới thấy xã hội hiện thực là hết sức bất hợp lí. Đấy cũng là sự phê phán nghiêm khắc của ông đối với xã hội đương thời.

Ý nghĩa tư tưởng kiệt xuất của *Đào hoa nguyên kí* không riêng chỉ ở chỗ phê phán xã hội đương thời mà còn ở chỗ dám mạnh bạo phủ định quân quyền. Ở đấy không có vua chúa, không có chuyện thay triều đổi chủ. Ở đó người dân "không biết có nhà Hán, càng không biết có Ngụy, Tấn". Họ nghe xong lịch sử ba triều Hán, Ngụy, Tấn thì thở dài. Tư tưởng của ông cùng với chủ trương của Bão Kính Ngôn trong *Vô quân luận*, của Nguyễn Tịch trong *Đại nhân tiên sinh truyện* là có quan hệ mật thiết với nhau. Nguyễn Tịch và Bão Kính Ngôn cho rằng "không vua" là hiện thực của cuộc sống thời thượng cổ, nhưng Đào Uyên Minh lại dùng hình ảnh sinh động để biểu hiện rõ trong điều kiện đương thời, nhân dân cũng có thể không cần đến vua. Như vậy là dũng cảm và tiến bộ hơn.

Việc Đào Uyên Minh khinh đời ghét tục và giữ phẩm chất thanh cao lẽ dĩ nhiên có nhiều ý nghĩa tiến bộ, nhưng trong đó vẫn ẩn giấu tư tưởng giữ mình, yên phận. Ví như trong *Thời vận* ông viết :

Người ta có câu,

Vừa ý là đủ.

Cạn chén rượu đầy,

Đạt đào lạc thú[1].

Hoặc :

Sự đời bao lẳng dẳng,

Năm tháng luống xa nhau.

Cày dệt dùng đúng mức,

Mong gì hơn nữa đâu.

(Hoa Lưu Sài Tang)[2]

(1),(2) Theo bản dịch cũ.

Những câu thơ ấy đều phản ánh tư tưởng trốn tránh hiện thực của ông. Nhất là khi lấy cá nhân để phản kháng toàn bộ xã hội, ông không thể không cảm thấy bất lực. Mặt khác biện pháp phản kháng của ông là rút lui về ở ẩn nơi ruộng vườn, vì thế trong thơ ông có nhiều câu biểu hiện tư tưởng định mệnh như :

Cuộc đời như ảo mộng,

Cuối cùng thành hư vô.

(Quy điền viên cư – Bài bốn)

Những câu thơ như vậy chiếm tỉ trọng không nhỏ trong tác phẩm của ông.

Tác phẩm Đào Uyên Minh sở dĩ được người đời truyền tụng là vì thành tựu nghệ thuật của nó rất cao. Thơ ông có phong cách độc đáo, so với những nhà thơ đương thời, rõ ràng thơ ông có nhiều ưu điểm. Trước đây người ta thường dùng chữ "thanh đạm" và "tự nhiên" để đánh giá thơ ông, những lời đánh giá ấy đã chỉ rõ phong cách đặc biệt của thơ Đào Tiềm. Thế nhưng thơ ông có sức mạnh nghệ thuật lớn, không phải chỉ ở chỗ thanh đạm

Trên kia đã nói, ngòi bút của Đào Uyên Minh đã được tôi luyện qua kinh nghiệm sống lâu năm ở nông thôn, đó mới là nguyên nhân căn bản của sức mạnh nghệ thuật trong thơ điền viên của ông. Ngoài kinh nghiệm cuộc sống ra, trong nhiều bài thơ tả cảnh của ông còn thể hiện tính cách riêng của thơ ông. Thí dụ tùng, cúc trong *Hoa Quách chủ bạ* – bài hai ; cây tùng trong *Ẩm tửu* – bài tám ; đám mây lẻ trong *Vịnh bần sĩ* (vịnh kẻ sĩ nghèo) – bài một ; chim bay trong *Quy điểu* (chim bay về) và *Ẩm tửu* bài bốn v.v... đều tượng trưng nhân cách cao thượng ngạo đời không chịu hòa mình vào thế tục của tác giả. Lại như trong bài *Độc Sơn hải kinh* bài một và *Quy điền viên cư* bài một, tuy chủ yếu tả cảnh vật thiên nhiên và hoàn cảnh nơi mình ở, không nói nhiều đến tư tưởng và hành động của bản thân mình, chỉ mấy câu :

"Cấy cày xong đâu đấy. Giở sách ra ngâm nga", hoặc : "Sân ngoài không mấy bụi, Nhà rỗng thừa thảnh thơi" v.v... nhưng giọng nói tiếng cười của tác giả dường như hiện rõ trên mặt giấy. Những tác phẩm ấy đã kết hợp chặt chẽ tả cảnh và trữ tình. Đó là điều mà người xưa nói "trong tình có cảnh, trong cảnh có tình" (Khương Quỳ đời Tống : *Bạch Thạch đạo nhân thi thuyết*). Khi mô tả cảnh vật tự nhiên tác giả đã gửi gắm vào đó lí tưởng của mình, vì thế hình tượng cảnh vật càng hoàn mĩ, càng sinh động. *Thí*

phẩm của Chung Vinh nói "Mỗi lần xem văn thơ ông, lại nghĩ đến đức tính của ông" chính là nhìn thấy tiết tháo cao thượng của ông qua tác phẩm.

Một nguyên nhân khác khiến cho tác phẩm ông rung động lòng người, chính là hầu như bài thơ nào của ông cũng có tình cảm chân thật, không có những lời sáo rỗng, giả tạo. Ông làm thơ vào những lúc không thể không cầm bút mà ghi lại cảm nghĩ của mình. Những câu thơ ấy đều là tiếng lòng, nó khác xa với loại tác phẩm thiếu tình cảm chân thực và viết gượng gạo.

Một nguyên nhân quan trọng khiến cho thơ ông được truyền tụng là kĩ xảo cao siêu và phong cách độc đáo. Chúng ta thường nói : đặc sắc của thơ Đào Uyên Minh là chất phác, tự nhiên, những câu chất phác ấy, tưởng chừng như tác giả không cần phải phí công sức gì cả, nhưng thực ra phải đòi hỏi một kĩ xảo tuyệt vời. Nếu nhà thơ không có tài sử dụng ngôn từ thần diệu, thì không thể nào làm được những câu thơ thật bình dị, biểu hiện hình tượng sự vật một cách sinh động. Như bài *Quý Mão tuế thập nhị nguyệt trung tác dữ tòng đệ Kính Viễn* (Tháng mười hai năm Quý Mão viết gửi em họ là Kính Viễn) mô tả cảnh tuyết :

Lắng tai không nghe tiếng,

Trước mắt trắng một màu

vẻn vẹn mười chữ mà tả cảnh tuyết trắng nhẹ rơi rất thần diệu, được người đời khen ngợi. Ở đây không dùng điển cố, cũng không dùng từ gọt giũa khiến người ta cảm thấy rất thân thiết và chân thực. Đó là vì tác giả khéo nắm bắt được đặc trưng của sự vật khách quan, biểu đạt được hình tượng sinh động. Những bài thơ tả cảnh nổi tiếng của Đào Tiềm đều có đặc điểm ấy. Đối với sự vật được miêu tả thường chỉ dùng mấy nét chấm phá để làm nổi bật thần thái của cảnh vật. Phương pháp biểu hiện đó rất khác với các nhà thơ Nguyên Gia[1] sau này. Những nhà thơ sau này "ra sức mô tả để thể hiện cảnh vật" "coi trọng sự giống hệt" cho nên có lúc rơi vào chỗ cứng nhắc, mất hẳn cái thần của sự vật. Chỗ hay nhất của thơ Đào chính là nhờ thiên tài và lao động công phu của ông. Người xưa nói : "Thơ Đào thanh đạm không phải là không gọt giũa, nhưng chính là đã gọt giũa đến mức rất tự nhiên cho nên người đọc chỉ thấy sự tuyệt diệu ở chỗ thanh đam chứ không thấy vết tích của sự gọt giũa" (Vương Kì đời Minh: *Bài sử*[2]). Lời bình luận ấy đều thích ứng với việc khắc họa hình ảnh và trau

(1) Tức những nhà thơ thế kỉ V gồm Tạ Linh Vận, Bảo Chiếu, Nhan Diên Niên v.v... Nguyên Gia là niên hiệu Tống Văn đế (424 – 453)(ND).

(2) Sách ghi chép những chuyện lặt vặt giống như dã sử (ND)

dối ngôn ngữ của thơ Đào.

Một đặc trưng nổi bật nữa của thơ Đào so với những nhà thơ cùng thời là hoàn chỉnh và hồn hậu hơn. Đào Uyên Minh đã kế thừa phong thái thơ "nội dung hòa lẫn hình thức, khó mà tách bạch ra được" (Nghiêm Vũ đời Tống: *Thương lang thi thoại)* của thơ ca Hán Ngụy, cố giữ cho sự đầy đặn của toàn bài chứ không chạy theo một vài câu hay. Thực ra không phải thơ ông chỉ có vài câu hay mà cả bài đều hay như hai câu :

"Hái cúc dưới sườn Đông, Thanh thản thấy núi Nam".

trong bài *Ẩm tửu* (bài 5) đã hơn hẳn so với những câu thơ hay của các nhà thơ đương thời, chỉ vì toàn bài đều hay cho nên người ta đã chú ý toàn bài mà không chú ý câu. Những bài thơ ấy đã cho người ta cảm giác hài hòa và ưu mĩ.

Ngoài ra, thơ Đào còn có đặc điểm là hàm súc và trong trẻo. Thơ Đào toàn những bài trữ tình ngắn gọn, ít bài mô tả dài dòng và không sa vào nghị luận. Những bài tiêu biểu như *Quy điền viên cư, Vịnh bần sĩ* đều làm cho người đọc cảm thấy "Lời đã hết mà ý không cùng". Chung Vinh bình giá thơ Đào là "không có những lời thừa" chính là chỉ ưu điểm ấy, đó cũng là điều mà các nhà thơ đương thời không theo kịp.

Trên đây đã phân tích đặc điểm chung của thơ Đào. Nếu đi sâu vào nghiên cứu toàn bộ tác phẩm của ông, chúng ta sẽ thấy phong cách khác nhau trong các bài nội dung khác nhau. Thí dụ *Ẩm tửu* bài 5 và *Vịnh Kinh Kha, Độc Sơn hải kinh* bài 1 và bài 8, bất kể là phương pháp sáng tác hay phong cách nghệ thuật đều có chỗ khác nhau. Sự khác nhau ấy một mặt do nội dung quyết định nhưng mặt khác là do tài năng.

Ngoài thơ ca, Đào Uyên Minh còn sáng tác văn xuôi và từ phú. Văn xuôi của ông cũng như thơ ca đều sử dụng ngôn ngữ bình dị để mô tả tình cảm tư tưởng của mình, tuyệt không đẽo câu gọt chữ như nhiều nhà thơ đương thời. Như *Đào hoa nguyên kí* đã được nhắc đến trên kia, ông đã dùng lối miêu tả trực tiếp để biểu hiện tư tưởng xã hội không tưởng của mình. Ông tả cảnh suối hoa đào tươi đẹp và giản dị đến thế làm cho người đọc phải say mê. Điều ấy không riêng chỉ vì nội dung tư tưởng tiến bộ mà còn do văn chương sinh động và giàu hình ảnh nữa. Ngoài ra còn một bài văn xuôi *Ngũ liễu tiên sinh truyện* đó là chân dung của ông qua lời văn thanh khiết đã làm cho tính cách thanh cao của ông hiện lên trang giấy. Hình tượng Ngũ liễu tiên sinh là nhân vật được đông đảo trí thức tiến bộ thời xưa ngưỡng mộ. Bài *Dữ Tử Nghiễm đẳng sớ* là một bài di chúc của tác giả. Trong bài này tác giả đã thổ lộ tính cách và chí hướng "tự nhiên"

và thường "đi ngược dòng với sự vật". *Tự tế văn* xưa nay được gọi là bài văn tuyệt bút của ông.

Trước chuyện sống chết, ông nhận thức được cái quy luật tự nhiên, nên vẫn lạc quan phóng đạt, không hề mềm yếu.

Ngoài ra, những lời tựa các bài thơ phú, tuy thưa thớt vài dòng nhưng cũng rất hay. Lời tựa bài *Hữu hội nhi tác* và *Quy khứ lai từ* bất kể hình tượng hay ngôn ngữ đều có thể gọi là thơ văn xuôi.

Từ phú của Đào Tiềm có bài *Quy khứ lai từ* là nổi nhất. Bài phú này viết vào lúc mới bắt đầu ở ẩn, trong đó những lời miêu tả cuộc sống điền viên tuy nhuốm giọng thanh nhàn vì lúc đó ông chưa nếm trải mùi đói khổ nhưng đã thể hiện cái chí không hòa mình với thế tục. Nghệ thuật bình dị đượm ý thơ, không chạm trổ, có sức truyền cảm lớn, từng được Âu Dương Tu đời Tống cho là hay nhất trong văn chương thời Tấn. Bài *Cảm sĩ bất ngộ phú* đã bộc lộ hoài bão chính trị và nỗi lên nỗi buồn bất đắc chí của mình, cũng thuộc loại "trừng mắt uất hận" như bài *Vịnh Kinh Kha*. Bài *Nhàn tình phú* lại biểu hiện một nét khác trong cuộc sống của nhà thơ, lời lẽ bài này sôi nổi, chân thành khi tả tình yêu trai gái. Nhưng câu mô tả tình yêu khá bạo dạn. Tiêu Thống đời Lương từng chê là "vết gợn trên viên ngọc trắng" của thơ văn Đào Tiềm. Kì thực sự biểu lộ mối tình trong trắng và sâu sắc ấy không đáng chê trách, ngược lại, có thể thấy nhà thơ đã thoát khỏi ràng buộc của lễ giáo phong kiến.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÀO UYÊN MINH

Tác phẩm của Đào Uyên Minh bất luận là nội dung tư tưởng hay phong cách nghệ thuật đều đi ngược lại với khuynh hướng phổ biến của văn nhân đương thời. Thêm vào đó là ông xuất thân hàn vi cho nên không được đương thời coi trọng. Ngay cả bạn ông như Nhan Diên Chi[1] cũng không hiểu nổi giá trị tác phẩm ông, trong cuốn *Đào trưng sĩ lỗi* căn bản không đề cập đến hoạt động văn học của ông. Lúc Thẩm Ước đời Lương viết *Tống thư* cũng ghép ông vào "ẩn dật truyện" và thiếu hiểu biết đối với thành tựu văn học của ông. Sau đó Chung Vĩnh và Tiêu Thống mới bắt đầu chú ý đến sáng tác của Đào Uyên Minh. Nhưng *Thi phẩm* của Chung Vĩnh lại ghép ông vào loại trung bình và đánh giá ông không bằng các nhà thơ đẽo câu gọt chữ đương thời. Tiêu Thống tương đối hiểu giá trị tác phẩm của ông hơn, đã biên tập tác phẩm của ông và đánh giá cao ở trong lời tựa.

(1) Nhan Diên Chi (398 – 457), tự Diên Niên (ND).

Thế nhưng, lúc biên tập *Văn tuyển*, Tiêu Thống đã tuyển thơ Đào Uyên Minh ít hơn thơ Tạ Linh Vận. Đó là vì giữa lúc trào lưu đẽo gọt thơ ca thịnh hành, cái hay cái đẹp giản dị tự nhiên của thơ Đào ít người biết đến.

Đến thời Đường, tác phẩm Đào Uyên Minh mới dần dần được đánh giá cao. Lí Bạch, Đỗ Phủ đều khen thơ Đào. Phong cách nghệ thuật và nội dung tư tưởng thơ Đào Tiềm đã ảnh hưởng không nhỏ đối với thơ ca đời sau.

Về nội dung tư tưởng, ảnh hưởng của Đào Uyên Minh có hai mặt. Một là tư tưởng coi khinh quyền quý, giữ khí tiết thanh cao không hòa mình vào thế tục, đã làm gương cho các nhà thơ tiến bộ sau này. Khi họ bất mãn với hiện thực đen tối họ tìm thấy sự ủng hộ về tinh thần của thơ Đào Uyên Minh. Ví như tinh thần coi khinh quyền quý và bất mãn với hiện thực của Lí Bạch rõ ràng là kế thừa Đào Tiềm.

Lại như lúc Cao Thích coi khinh chế độ quan trường hủ bại và sự ngược đãi của họ đối với nhân dân đã viết ra những câu "Chạnh nhớ Đào Tiềm về ở ẩn". Mặt khác, tư tưởng tiêu cực vui đạo trời biết số mệnh, an phận thủ thường cũng ảnh hưởng đến một số nhà thơ trốn đời. Ví như Bạch Cư Dị và Tô Thức thưởng thức thơ Đào, tuy có cái ý không chịu hòa mình với thế tục, nhưng vẫn thiên về mặt tiêu cực nhiều hơn. Điều đó dĩ nhiên do mặt tư tưởng lạc hậu của họ chi phối, nhưng phần cặn bã của thơ Đào cũng có ảnh hưởng.

Về nghệ thuật, ảnh hưởng của thơ Đào rất tích cực. Các nhà thơ Đường ít nhiều đều chịu ảnh hưởng thơ Đào Uyên Minh. Lí Bạch, Đỗ Phủ có hấp thu một số tứ thơ của ông, nhưng chỉ ở một số câu nhất định. Xét về toàn bộ tác phong mà nói, các nhà thơ như : Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, Trừ Quang Hi, Vi Ưng Vật. Liễu Tông Nguyên đều chịu ảnh hưởng rất sâu của thơ Đào, mặc dù họ không chỉ đơn thuần học tập Đào Uyên Minh.

Các nhà thơ từ thời Tống về sau khi phải chống lại thi phong hình thức gọt đẽo thường nêu thơ Đào Uyên Minh làm gương. Như khi bàn về thơ Án Thù và Mai Thánh Du để chống lại thi phong cầu kì khó hiểu, đã có câu :

Quê kệch thà noi theo Đào lệnh,

Tân kì dừng bắt chước Mạnh Giao.

(Uyển Lăng tập)

Đời Kim, Nguyên Hiếu Vấn, khi phản đối phong cách thơ hình thức chủ nghĩa, cũng viết : "Bác xem thơ của Đào Uyên Minh viết về chuyện uống

rượu và quay về với ruộng vườn. Ông ta có phải làm thơ đâu, chính là mô tả cái tính tự nhiên trong lòng mình. Tự nhiên đối lập với gọt giũa khác nhau xa. Thế mới biết sự tô điểm của thời thế đua nhau giành lấy một cách vô ích sự mến chuộng. Bình dị, tự đủ vui chẳng cần để hư danh trói buộc" (*Nguyên Dĩ Sơn thi tập tiên chú* – quyển 2. *Kế Ngu hiên hòa Đảng thừa chỉ tuyết thi tứ thủ* – bài 4). Cuối Thanh, Hoàng Tông Hiến coi tập thơ của mình là *Nhân cảnh lư thi thảo*[1]. Về sáng tác thơ ca ông chủ trương "Tay viết theo mồm nói", rõ ràng chịu ảnh hưởng phong cách bình dị của thơ Đào. Do đó có thể thấy : ảnh hưởng của thơ Đào Tiềm về mặt phong cách nghệ thuật thật là sâu sắc và tác dụng của nó đối với thi phong đời sau rất tốt.

(1) Lấy ở câu thơ "kết lư tại nhân ảnh" của Đào Uyên Minh.

Chương IV

VIỆC DỊCH KINH PHẬT

1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH VIỆC DỊCH KINH PHẬT

Việc dịch kinh Phật bắt đầu từ thời Đông Hán. Những dịch giả kinh Phật đầu tiên là Trúc Pháp Lan và Nhiếp Ma Đằng người Thiên Trúc[1]. *Tứ thập nhị chương kinh* do hai ông dịch là bản kinh Phật sớm nhất được bảo tồn đến nay[2]. Người tiếp theo là An Thế Cao. Ông vốn là người An Tức (Ba Tư) đến Trung Quốc được một thời gian, sau khi thông thạo Hán ngữ đã dịch hơn ba mươi bộ kinh như *An ban thủ ý kinh*. Khi ông đến Trung Quốc không mang theo nguyên bản, khi dịch phải dùng Hán ngữ giảng giải rồi người Trung Quốc *ghi* chép và chỉnh lí. Ông thiên về dịch ý, vì giảng giải nghĩa của kinh dễ đi đến chỗ thêm bớt, lại không có nguyên bản đối chiếu cho nên bản dịch của ông có nhiều chỗ không đúng nhưng lưu loát dễ đọc. *Cao tăng truyện* của Lương Tuệ Hao viết : "Những tác phẩm bàn luận về kinh của ông làm ra trước sau... nghĩa lí rõ ràng, văn chương đúng đắn, lời khéo mà không màu mè, chất phác mà không quê kệch". Cho tới khoảng niên hiệu Quang Hòa đời Linh đế[3], Chi Sấm người Nguyệt Chi[4] cũng đến Trung Quốc dịch hơn mười bộ kinh như *Bàn nhược đạo hành kinh* v.v... *Cao tăng truyện* nói: "Những bản kinh này đều truyền được ý nghĩa bản gốc, không thêm bớt tô vẽ, có thể nói là khéo giảng yếu lĩnh của phép mở rộng đạo". Như vậy chứng tỏ ông chú ý dịch sát nghĩa. Đệ tử tái truyền của ông là Chi Khiêm, là dịch giả rất sớm của vùng Giang Nam, dịch hơn bốn mươi bộ kinh, quan trọng nhất là kinh *Duy ma cật*. Khiêm cũng là người Nguyệt Chi, nhưng sinh ở Trung Quốc, giỏi Hán ngữ,

(1) *Thiên Trúc* là tên gọi ngày xưa của Ấn Độ (ND).

(2) *Tứ thập nhị chương kinh* mà chúng ta thấy ngày nay chính là đã được người đời sau sửa chữa, bản dịch đời Hán nay đã mất (tham khảo *Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử* của Thang Dụng Đồng – quyển thượng – tr. 36).

(3) (178–184).

(4) Cũng đọc Nhục Chi, tên một nước cổ ở Cam Túc, thời Hán bị Hung nô phá, tộc này chạy sang Ấn Độ và Áp – ga – ni – xtăng.

nên văn dịch ít chỗ khúc mắc. Thời Tây Tấn, lại xuất hiện một dịch giả bậc thầy là Trúc Pháp Hộ, tổ tiên ông cũng người Nguyệt Chi, nhưng đã ở lâu tại quận Đôn Hoàng[1]. Ông từng du lịch Tây Vực, học được ngôn ngữ văn học của dân tộc bản địa và mang về rất nhiều bộ kinh. Sau khi về Trung Nguyên "suốt đời phiên dịch, không quản gì mỏi mệt" (Tuệ Hạo: *Cao tăng truyện*, quyển một), trước sau đã dịch hơn 170 bộ kinh Phật. Những dịch giả chủ yếu trước Đông Tấn chính là những người ấy. Bấy giờ việc phiên dịch chưa phải do chính phủ tổ chức. Các dịch giả đều là người nước ngoài, ngôn ngữ có khoảng cách lớn, và lại các kinh phần lớn chuyển dịch qua văn tự Tây Vực, khi dịch cần có nhiều người phối hợp. Cách dịch đại để là người nước ngoài "nắm được kinh" đọc và giảng nguyên văn rồi người "dịch miệng" dịch ra Hán ngữ, sau đó người chấp bút ghi lại.

Sau Phù Tấn[2], việc dịch kinh Phật đã khá tiến bộ. Thích Đạo An là người chủ trì việc dịch kinh Phật. Dưới sự giám sát của ông đã dịch được những bộ kinh như *Tứ a hàm*, *A tì đàm* v.v... Ông tiến hành chỉnh lí, hiệu đính các bản dịch trước và đề xuất vấn đề thể văn dịch. Trong bài *Tựa Tì bà sa*, ông viết: "Căn cứ vào bản gốc mà truyền lại, không được bớt lời mất chữ, thỉnh thoảng có sự sửa những câu đảo ngược, ngoài ra cố gắng dịch sát (*Toàn Tấn văn*, quyển 158). Ông lại đề xuất nguyên tắc dịch : "Trong năm trường hợp có thể khác nguyên bản thì ba trường hợp không thể thay đổi". Cưu Ma La Thập là nhà phiên dịch lớn thời bấy giờ. Bố ông người Thiên Trúc, mẹ là em gái vua Quy Tư. Ông thông minh, hồi trẻ đã giỏi Phật lí và tiếng Phạn. Thích Đạo An hâm mộ ông, khuyên Phù Kiên[3] đón tiếp ông. Phù Kiên phái Lã Quang đánh Quy Tư, bắt La Thập về, chưa đến nơi thì Phù Kiên đã chết. Ông liền theo La Quang về Lương Châu, ở lại mười tám năm, học thông Hán ngữ. Năm đầu An đế Nguyên Hưng thời Tấn (402) Diêu Hưng đón ông đến Trường An, tiếp đãi theo quốc lễ, mời ông đến Tiêu Dao viên (trong Tây Minh các) và chùa lớn để dịch kinh, đồng thời triệu tập các nhà sư như Tăng Triệu, Tăng Duệ, Đạo Sinh, Đạo Dung cùng tham gia dịch với ông. Những người này trình độ văn chương cao, có tác dụng nhất định trong việc nhuận sắc văn dịch. La Thập ở Trường An tám năm, dịch hơn ba trăm bộ kinh. Những bản dịch *Đại phẩm ban nhược*, *Pháp hoa*, *Duy ma cật*, *Thủ lăng nghiêm* đều là những bộ kinh chủ yếu của phái Đại Thừa. Ông có nhiều thể nghiệm sâu sắc về những khó khăn trong dịch thuật. Trong *Vị Tăng Duệ luận Tây phương từ thể*

(1) Thuộc tỉnh Cam Túc.

(2) Thời Tấn người tù trưởng Tây Nhung tên là Phù Hồng chiếm đất Quan Trung, xưng làm Tần vương, con cháu đều xưng đế. Sử gọi là Tiền Tấn hoặc Phù Tấn (khoảng thế kỉ IV)(ND)

(3) Vua Tiền Tần – Phù Kiên có chỗ phiên âm là Bồ Kiên (ND).

(Vì Tăng Duệ bàn với các tăng về ngôn ngữ Tây phương (Phạn)), ông viết : "Dịch Phạn văn ra Tần văn, nếu để mất cái văn vẻ của nó, thì tuy giữ được đại ý, nhưng rất xa văn thể. Cũng giống như nhai cơm cho người khác, không những chỉ mất mùi vị mà còn làm cho người ta nôn oẹ vì bẩn nữa" (*Cao tăng truyện, quyển hai)*. Trong công việc phiên dịch cụ thể, ông nghiêng về dịch ý, để cho văn dịch thích hợp với thể văn Trung Quốc, ông đã có lúc thay đổi cả nguyên văn. Trong lời tựa bộ *Trung luận*, Tăng Duệ nói, khi dịch bộ *Trung luận* "gặp những chỗ lôi thôi rườm rà, pháp sư đều cắt xén và bổ khuyết" (*Toàn Tấn văn*, quyển 160). Trong lời tưa bộ *Bách luận*, Tăng Triệu nói, khi dịch bộ *Bách luận*, ông "Lựa chọn cân nhắc, cốt sao giữ được nguyên ý, khiến lời văn bình dị mà không quê mùa, đơn giản nhưng vẫn đủ ý" (*Toàn Tấn văn*, quyển 165). Phương pháp dịch của ông tuy linh hoạt nhưng thái độ rất cẩn thận. Trong *Chú Duy ma cật kinh tự* (Bài tựa chú giải kinh Duy ma cật) nói ông là "người biết chọn lọc cái tinh túy, cốt giữ được thánh ý, văn thì giản dị mà thấu đáo, ý thì uyển chuyển mà minh bạch. Những lời tinh vi xa xôi đều được trình bày rõ ràng" (*Toàn Tấn văn*, quyển 165). Đủ thấy ông không những yêu cầu "đạt" mà còn yêu cầu "tín" nữa. Văn dịch của ông lưu loát, dần dần đi tới chỗ thành thục. Tuệ Quan trong lời tựa bộ *Pháp hoa tông yếu* nói ông dịch bộ *Pháp hoa kinh* phải "cố uốn theo tiếng địa phương, nhưng ý không trái với bản gốc" (*Toàn Tống văn* quyển 63). Ngoài Cưu Ma La Thập ra, những dịch giả quan trọng đương thời còn có Phật Đà Bạt Đà La Pháp Hiển, Đàm Vô Sấm. Phật Đà Bạt Đà La dịch mười lăm bộ kinh và bộ *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh* có ảnh hưởng lớn nhất. Pháp Hiển từng sang Ấn Độ lấy kinh, ở đó mười lăm năm, du lịch hơn ba mươi nước, viết cuốn *Phật quốc kí* ghi lại tỉ mỉ những điều mắt thấy tai nghe trên đường đi và về. Ông mang về các bộ kinh tiếng Phạn, như *Ma ha tăng kì luật, Tạp a hàm, Phương đẳng nê hoàn*... Ngoài việc dịch Kinh *Phương đẳng nê hoàn* ra, ông còn mời người khác dịch nữa. Sau khi ông về nước, phong trào sang Tây "cầu pháp" (tìm kinh) sôi nổi hẳn lên, giao lưu giữa Trung Quốc, Ấn Độ cũng theo đó mà phát triển. Dịch phẩm quan trọng của Đàm Vô Sấm là *Phật sở hành tán kinh*. Đó là tác phẩm của nhà thơ lớn theo đạo Phật tên là Mã Minh, dùng văn vần thuật lại chuyện đời của Phật, rất có ý vị văn chương. Đến thời Lương, Trần, Câu Na La Đà theo đường bể tới Trung Quốc dịch hơn sáu mươi bộ kinh như : *Nhiếp đại thừa luận, Duy thức luận, Đại thừa khởi tín luận* đã ảnh hưởng nhất định tới triết học Trung Quốc. Việc phiên dịch lúc này có ba sự kiện đáng chú ý. Một là, có nguyên bản tiếng Phạn nên có thể đối chiếu, mà có được nguyên bản là do kết quả các Phật đồ Trung Quốc sang phía Tây tìm kinh. Lúc đi sang miền

Tây, họ đều có mục đích mang về những kinh Phật mà Trung Quốc đang cần, như Pháp Hiển sang Ấn Độ là nhằm tìm kinh luật tàng. Hai là, thiết lập được nơi dịch. Bây giờ những nơi dịch công và tư rất nhiều, nổi tiếng hơn cả có Ban Nhược đài ở Lư Sơn và chùa Đạo Trường ở Kiến Nghiệp thời Đông Tấn; Tiêu Dao viên ở Trường An thời Phù Tần và Diêu Tần; Nhàn Dự cung ở Cô Tàng (nay là Vũ Uy, Cam Túc) thời Bắc Lương ; chùa Kì Hoàn ở Kiến Nghiệp thời Lưu Tống; quán Chiêm Vân, chùa Chính Quan, vườn Hoa Lâm, điện Thọ Quang ở Kiến Nghiệp thời Tiêu Lương ; chùa Vĩnh Ninh ở Lạc Dương thời Nguyên Ngụy. Sự phân công người dịch và tổ chức nội bộ nơi dịch so với trước cũng khá tỉ mỉ, chu đáo, ngoài "dịch chú", "truyền ngữ", "bút thụ" ra lại còn có các nhân viên "nhuận văn" "chỉnh nghĩa" phụ trách việc trau dồi văn tự và chỉnh lí nguyên văn. Thí dụ khi dịch bộ *Bà tu mật luận* dưới sự chủ trì của Thích Đạo An, Tăng Già Bạt Trừng, Nan Đà, Tăng Già Đế Bà căn cứ vào nguyên bản, niệm Phật dịch miệng ; Tuệ Tung chấp bút ; Triệu Chỉnh nhuận sắc Đạo An, Khứ Hòa hiệu đính, sửa chữa. Những bản dịch như vậy vừa trung thực vừa lưu loát. Ba là, những người dịch gồm người Trung Quốc và nước ngoài. Phần lớn họ thông hiểu Phật lí và giỏi tiếng Phạn và tiếng Hán, trình độ dịch được nâng cao rõ rệt. Từ Lục triều về sau, hai thời Tùy, Đường là thời kì dịch kinh Phật cực thịnh, quy mô nơi dịch lớn, phân công người dịch tỉ mỉ, những kinh được dịch càng ngày càng tốt. Sau thời Nam Tống, công việc dịch kinh Phật có chiều suy thoái.

2. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC DỊCH KINH PHẬT

Việc dịch kinh Phật có ảnh hưởng rộng lớn đối với sự phát triển nền văn hóa nước nhà.

Phật giáo khi mới truyền vào Trung Quốc thường dựa vào phù chú bói toán và Đạo giáo, phương sĩ đang thịnh hành để tranh thủ lòng tin của bọn thống trị. Sau khi Yên Thế Cao và những người khác dịch kinh Phật, Phật pháp mới dần dần được người ta biết đến. Những kinh Phật do Yên Thế Cao dịch đều thuộc Tiểu Thừa. Thế nhưng Tiểu Thừa lưu truyền ở Trung Quốc chỉ một thời gian ngắn, thế lực cũng yếu. Sau đó không lâu, Chi Sấm, Trúc Pháp Hộ liền dịch thêm cả kinh Đại Thừa. Rồi đến Cưu Ma La Thập đã dịch không ít Phật điển Không tôn của phái Đại Thừa, còn Phật Đà Bạt Đà La thì ra sức giới thiệu kinh điển Hữu tôn, Đại Thừa từ đó chiếm ưu thế và chia thành chi phái.

Sau khi việc dịch kinh Phật thịnh hành, giáo nghĩa Phật giáo cũng được

truyền bá rộng rãi, có ảnh hưởng đối với tư tưởng con người. Khi mới du nhập, Phật giáo nêu ra những giáo nghĩa như "vạn hạnh vô thường", "chư pháp vô ngã", "Niết bàn tịch tĩnh", tức là cho rằng người ta luôn luôn ở trong quá trình sinh diệt luân hồi lại chịu sự chi phối của quan hệ nhân quả do kiếp trước và kiếp này tạo nên. Vì thế đối với vận mệnh của mình cũng như phúc họa của mình, con người không biết trước được, càng không có cách nào tự chủ, do đó nảy sinh phiền não và đau khổ vô hạn. Từ đó họ khuyên con người nên vứt bỏ bụi trần để tìm tới thế giới "niết bàn" thanh tĩnh, yên ổn, tự do, không gì ràng buộc, diệt trừ được tất cả mọi nỗi khổ đau mà họ tưởng tượng ra. Họ cho đó là cuộc sống lí tưởng tốt đẹp. Về sau những kinh Đại Thừa như *Phương đẳng, Ban nhược* được lưu hành lại cho rằng mọi sự vật ở thế gian đều là hư ảo, ngay nhân quả, luân hồi cũng chỉ là những khái niệm tuyệt không phải là một cái gì tồn tại thực sự, đã không có cái gọi là "cái ta", đương nhiên cũng không có những nỗi khổ đau cần phải giải thoát mà đi tìm cảnh "niết bàn". Về sau các bộ kinh *Pháp hoa, Niết bàn* được truyền vào lại chủ trương "mọi chúng sinh đều có tính Phật", đều có thể thành Phật và nêu rõ tôn chỉ của Phật là cứu khổ cứu nạn, siêu độ chúng sinh. Giáo lí ấy đã có ảnh hưởng rộng rãi trong thời nhiễu nhương, chiến tranh. Quan niệm sống chết luân hồi, nhân quả báo ứng mà tín đồ Phật giáo tuyên truyền khiến cho nhân dân say đắm trong ảo tưởng về kiếp sau mà quên những nỗi thống khổ trong cuộc sống hiện thực, làm tê liệt ý thức phản kháng của họ. Vì thế Phật giáo đã trở thành võ khí đắc lực cho bọn thống trị củng cố chế độ áp bức bóc lột của chúng. Về điểm này, Hà Thượng Chi thời Lưu Tống nói rất rõ. Ông cho rằng nhân dân tin vào đạo Phật thì có thể phục tùng kẻ thống trị một cách ngoan ngoãn. "Làm một điều thiện, sẽ tránh được một điều ác. Tránh được một điều ác, tất sẽ giảm bớt được một hình phạt. Tránh được một hình phạt, tất nước sẽ giảm được hàng vạn hình phạt. Bốn trăm cửa ngục khó gì mà chẳng tránh được. Sự hưng khởi của Nhã Tụng, tất sẽ nhanh chóng bội phần. Đó chính là ngõi mà dựng cuộc thái bình như bệ hạ (Tống Văn đế) đã nói vậy" (*Hoằng Minh tập*, quyển mười một). Chính vì nguyên nhân ấy, mà vua chúa thời Nam Bắc triều đã ra sức đề cao Phật giáo. Việc Tiêu Diễn (tức Lương Vũ đế : 502 - 549) ba lần gửi mình nơi cửa Phật là một thí dụ rõ rệt nhất.

Trong khi Phật giáo thịnh hành, tư tưởng triết học của nó cũng được một bộ phận trí thức tiếp thu. Sau khi truyền vào Trung Quốc nó đã hòa hợp với triết học Lão, Trang. Các bậc danh sĩ thanh đàm, các vị cao tăng nổi tiếng đương thời hoặc lấy thuyết Lão, Trang mà tìm hiểu kinh Phật,

hoặc lấy tư tưởng Phật giáo để giải thích Lão, Trang, khiến phong khí huyền đàm 2 càng thêm thịnh[1]. Thí dụ Tăng Triệu chú thích *Duy ma cật kinh* đã dùng rất nhiều khái niệm trong triết học Lão Trang để phát triển thêm ý nghĩa của bộ kinh ấy ; các vị danh tăng cũng thường dùng triết học Phật giáo để giải thích các sách *Lão tử, Trang tử*. Thiên *Văn học* trong *Thế thuyết tân ngữ*[2] viết:

"Thiên *Tiêu dao du* trong sách *Trang tử* vốn rất khó, các danh sĩ đã từng đi sâu nghiên cứu cũng chưa vượt khỏi những điều chú giải của Hướng Tử Kì và Quách Tử Huyền[3], Chi Đạo Lâm ở chùa Bạch Mã, chuyện trò với Phùng Thái Thường, nhân bàn đến thiên *Tiêu dao du*, đưa ra những lí lẽ rõ ràng, vượt hẳn lời chú của Hướng, Quách, khác hẳn các danh sĩ. Những lí lẽ đó đều rất lí thú, các danh sĩ đã cố tìm nhưng không được. Về sau ai cũng theo lí lẽ của Chi Đạo Lâm". Còn như các văn nhân học giả chú thích kinh Phật thì nhiều vô kể. Như Tạ Phu Chi chú *Yên bàn kinh*, Tạ Linh Vận nghiên cứu lại *Nam bàn niết bàn* và viết *Biện tông luận*; Lưu Long Chi chú *Pháp hoa kinh* ; Tông Bính Chi viết *Thần bất diệt luận*; Nhan Diên Chi viết *Đạt tính luận* ; Lưu Hiệp viết *Diệt hoặc luận* v.v...

Sự hưng thịnh của tư tưởng Phật giáo thời bấy giờ cũng đã gây nên sự phản ứng mạnh mẽ trong giới tư tưởng. Lúc đầu những người chống lại Phật giáo đều là tín đồ Đạo giáo. Họ thường lập luận Phật giáo là "Tôn giáo của Nhung Địch" *Di Hạ luận* của Cố Hoan là đại biểu cho phái này. Nhưng lí luận của họ hết sức nông cạn và đã lung lay khi tín đồ Phật phản bác. Người đã thực sự lay động được cơ sở tư tưởng Phật giáo là Phạm Chẩn, nhà duy vật sơ khai kiệt xuất thời Lương. Trong cuốn *Thần diệt luận* ông nêu ra những kiến giải nổi tiếng như "Hình thể là bản chất của tinh thần, tinh thần là tác dụng của hình thể", "Hình thể còn thì tinh thần còn, hình thể suy tàn thì tinh thần cũng tiêu diệt" (*Hoằng Minh tập*, quyển chín). Lí luận đó đã bị Tiêu Diễn và các vương công đại thần của ông ta cùng hòa thượng Pháp Vân công kích. Họ định bóp chết học thuyết của Phạm Chẩn bằng cách buộc cho tội "phản kinh", "trái đạo lí", "tiêu diệt thánh". Do đó có thể thấy giai cấp thống trị rất coi trọng vũ khí Phật giáo.

(1) Lối thanh đàm hay huyền đàm 1 và 2 (bàn suông) bắt đầu từ Hà Yến, Vương Bật thời Ngụy. Bọn họ nghiên cứu *Kinh dịch* và tư tưởng Lão,Trang, chủ trương cần phải giữ thái độ hư vô, không làm việc gì, chỉ ngồi bàn những chuyện triết lí cao siêu, huyền viễn (NĐ).

(2) Sách do Lưu Nghĩa Khánh đời Tống (Nam triều) soạn. Xem chương IX *Tiểu thuyết Ngụy Tấn Nam Bắc triều* (NĐ)

(3) Hướng Tử Kì tức Hướng Tú, bạn với Kê Khang. Ông chú thích bộ *Trang tử* chưa xong thì mất. Sau có Quách Tượng (tức Quách Tử Huyền) chú thích thêm (NĐ).

Phật giáo cũng có ảnh hưởng rất sâu đối với văn học đương thời. Thời Tấn đã thịnh hành thơ Huyền ngôn, tuy nội dung chủ yếu là triết lí Lão, Trang nhưng cũng xen lẫn tư tưởng Phật giáo. Thí dụ những nhà thơ bạn thân của Chi Đạo Lâm như Tôn Xước, Hứa Tuân đều là những nhà thơ Huyền ngôn nổi tiếng, về mặt tư tưởng họ cũng có ảnh hưởng lẫn nhau. Cùng thời với họ có Hi Siêu trong bài *Đáp Phó lang* cũng có những câu như: "Muôn vẻ đan chen, trở về cõi huyền", "Bèn lên cõi tuệ", "Dằng dặc hư vô" v.v... Sau đó một ít, có Vương Tế Chi làm bốn bài *Niệm Phật tam muội thi*. Bài *Lâm chung thi* của Phù Lãng mở đầu có câu : "Bốn điều lớn từ đâu ? Tan hợp không cùng cực". Thơ của các hòa thượng Chi Đạo Lâm, Tuệ Viễn, cả tư tưởng lẫn nghệ thuật đều giống thơ Huyền ngôn còn truyền lại đến ngày nay. Các bài thơ *Quá Cồ Khê sơn phạn tăng* (Qua núi Cồ Khê ăn cơm nhà Phật), *Thạch Bích lập chiêu đề tinh xá* (Lập nhà trai tịnh ở Thạch Bích), *Tịnh thổ vịnh* (Vịnh cảnh niết bàn) của Tạ Linh Vận đời Tống v.v..., không những biểu hiện tình cảm tư tưởng của một tín đồ Phật giáo thuần túy, mà điển cố ông dùng rất nhiều chỗ rút từ kinh Phật. Đặc biệt là *Duy ma cật kinh*. Trong *Lâm chung thi* có những câu :

Đưa lòng trước chính giác,
Nhịn đau đã từ lâu.
Chỉ mong kiếp sắp tới,
Oán, thân khớp với nhau.

Từ Tế, Lương về sau, tư tưởng Phật giáo biểu hiện trong các tác phẩm văn học càng trở nên phổ biến. Tác phẩm *Tịnh nghiệp phú* của Tiêu Diễn thuần túy là một tác phẩm tuyên truyền đạo Phật.

Các nhà thơ nổi tiếng như Thẩm Ước, Giang Yêm, Từ Lăng, Dữu Tín đều theo đạo Phật.

Các nhà thơ đời Đường như Vương Duy, Bạch Cư Dị đều chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật, đấy là những sự thực ai cũng biết. Ngoài ra triết học Phật giáo còn ảnh hưởng đến phê bình văn học. Thí dụ nhà sư nổi tiếng Đạo Sinh thời Tấn, Tống, chủ trương lí luận "Đốn ngộ", đã thúc đẩy sự hình thành của Thiền tông sau này. Triết học của phái này đã ảnh hưởng gián tiếp đến Nghiêm Vũ đầu thời Tống, đến Vương Sĩ Trinh đời Thanh, những người đề xướng lí luận thơ ca của phái "Thần vận"[1].

Việc dịch kinh Phật cũng có ảnh hưởng tới sáng tác văn học về mặt

(1) Thần vận tức là phong lưu, siêu thoát, hư ảo, thoát li đời sống hiện thực

tình tiết câu chuyện. Sách *Lí hoặc luận* của Mâu Dung cuối Hán có nói kinh Phật "hay dùng thí dụ". Đa số kinh Phật đến ngày nay còn sử dụng rất nhiều mẩu chuyện ngụ ngôn để thuyết minh giáo lí. Những chuyện đó có cái bắt nguồn từ dân gian Ấn Độ, tuy bị phủ lên một lớp bụi tôn giáo, nhưng không thể che lấp toàn bộ màu sắc của nó, qua lời văn rất đẹp của người dịch, được độc giả Trung Quốc ưa thích. Trong biến văn, tiểu thuyết, hí kịch của Trung Quốc có nhiều chuyện giống như trong kinh Phật. Lỗ Tấn trong *Những biến thiên trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc* đã viết : "Còn một điều nữa đã giúp cho tư tưởng chí quái của người Lục triều phát triển là sự du nhập tư tưởng Ấn Độ. Bởi vì trong bốn triều Tấn, Tống, Tề, Lương, Phật giáo đang thịnh hành, lúc đó kinh Phật dịch ra rất nhiều, đồng thời các thuyết quỷ thần kì dị xuất hiện nhan nhản, cho nên đương thời quỷ quái của hai nước Trung Ấn được đưa vào tiểu thuyết, khiến nó càng thêm phát đạt". Ông căn cứ vào thuyết của Đoạn Thành Thức đời Đường trong *Dậu dương tạp trở*, nêu câu chuyện *Dương Tiễn trong lồng ngỗng* trong cuốn *Tục Tề hài kí* của Ngô Quân làm thí dụ, nói rõ nó giống với chuyện *Người trong bình* trong *Cựu tạp thí dụ kinh* do Khang Tăng Hội dịch, cho là bắt nguồn từ kinh Phật. Đúng vậy, nếu đem hai chuyện đó đối chiếu với sự ghi chép trong *Linh quỷ chí* của Tuân Thị, thì có thể thấy rõ vết tích diễn biến câu chuyện đó. *Cựu tạp thí dụ kinh* chép :

"Thái tử trèo lên cây, thấy Phạn Chí đi một mình, xuống ao tắm, xong, lấy cơm ra ăn, rồi làm phép nhả ra một cái bình, trong bình có một người đàn bà, cùng ngủ với nhau ở chỗ khuất. Phạn Chí ngủ rồi, người đàn bà kia lại làm phép nhả ra một cái bình nữa, trong bình có một người đàn ông trẻ tuổi, lại ngủ với người đó, xong, liền nuốt bình. Một lát sau Phạn Chí tỉnh dậy, lại bỏ người đàn bà kia vào bình, nuốt bình rồi chống gậy đi".

Câu chuyện li kì đó đã được thay đầu đổi đuôi trong *Linh quỷ chí* của Tuân Thị, "Phạn Chí" biến thành một "Đạo nhân người nước ngoài"[1] có tài nuốt đao phun lửa, nhả vàng bạc châu báu. Anh ta đã từng ngồi trong một cái lồng nhỏ của một người đi đường, thế mà chiếc lồng đó không dãn ra mà cũng không nặng thêm, và được gánh đi mấy chục dặm đường. Sau đó anh ta ngồi ăn cơm dưới gốc cây, hóa phép, miệng nhả ra một người con gái và người con gái ấy lại nhả ra một chàng trai. Tình tiết đại khái

(1) Người thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều thường gọi hòa thượng là "Đạo nhân" như trong *Thế thuyết tân ngữ* gọi Chi Đạo Lâm v.v... là "Đạo nhân".

giống như *Cựu tạp thí dụ kinh*.

Trong *Tục Tề hài kí* "Đạo nhân nước ngoài" đã biến thành một thư sinh, anh ta cũng có thể nhả ra một người con gái, và người con gái đó cũng có thể nhả ra một người con trai, người con trai lại nhả ra một người con gái.

Trong câu chuyện này, số người tăng thêm một, tình tiết cũng tế nhị hơn.

Một số chuyện kinh Phật đã được đưa vào hí kịch và biến văn từ Ngụy Tấn Bắc triều về sau.

Biến văn đời Đường là một loại thuộc "kinh biến" đại để là thuật lại chuyện trong kinh Phật, như *Duy ma cật kinh biến văn*, *Giáng ma biến văn*, *Đại mục càn liên minh gian cứu mẫu văn*, trong đó chuyện Mục Liên cứu mẹ được lưu truyền rất rộng rãi từ biến văn diễn biến thành báo quyển[1], do đó ai nấy đều thông thuộc. Trong tạp kịch đời Nguyên, vở kịch *Sa môn đảo Trương Sinh chử hải* của Lí Hiếu Cổ, tình tiết Trương Sinh đun bể để tìm vợ, dễ làm cho ta liên tưởng đến chuyện *Phật thuyết trụy châu giả trước hải trung kinh* do Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn dịch. Câu chuyện ấy ghi chép việc Phật từng dẫn năm trăm lực sĩ vào bể mò châu và tìm được ngọc như ý đem về. Rồng trong bể mới giở trò khuấy đảo, làm ngọc rơi xuống nước, thế là :

"(Phật) liền bảo tùy tùng : "Đưa khí cụ ra đây, để ta hút cạn nước bể cho, hút cho tới đáy bùn chưa tìm thấy ngọc là chưa thôi" Thế rồi liền đem đồ ra hút nước, không quản khó nhọc ra công ra sức mà hút, nước biển cạn hết. Long thần ở bể thấy vậy, sợ quá: "Người này tài giỏi như thế, chắc không phải người đời. Cứ để hút nước, bể chắc sẽ cạn mất". Liền đem ngọc tới, từ tạ rồi trả lại".

Lại như tình tiết trong *Bao đãi chế trí khảm khôi lan kí* (Chuyện Bao công dùng mưu vẽ vòng vôi) của Lí Hành Đạo với *Hiền ngu kinh : Đàn nhi kì phẩm đệ tứ thập lục* do Tuệ Giác thời Bắc Ngụy dịch, ghi chuyện vua A Bà La Đế Mục Khư xử án là hoàn toàn giống nhau.

Hiền ngu kinh chép :

"Trước cửa vua, thấy hai người đàn bà tranh nhau một đứa bé. Họ tiến đến trước mặt nhà vua giãi bày. Lúc bấy giờ nhà vua sáng suốt, dùng mưu bày ra một kế, nói với hai người đàn bà kia : "Nay chỉ có một đứa bé mà

(1) Báo quyển là một loại chuyện kể pha tạp văn vần và văn xuôi (ND).

hai người nhận làm con. Vậy mỗi người nắm lấy một tay nó mà kéo, ai kéo được thì là con người đó". Người đàn bà không phải là mẹ, không thương xót cứ ra sức kéo, không sợ đứa bé đau. Còn người đàn bà đẻ ra đứa bé thì thương con, không nỡ kéo. Vua nhìn rõ sự thực, liền nói với mụ ra sức kéo rằng : "Quả không phải con mày, mày tranh con người khác. Nay trước mặt vua mày cũng nên nói thực". Mụ kia bèn tâu : "Con trót dại tranh con người khác, đại vương sáng suốt, xin tha tội cho". Đứa bé được trả cho mẹ nó. Mụ kia cũng được tha".

Trong chuyện *Bao công dùng mưu vẽ vòng vôi*, Bao công sai người lấy vôi vẽ một vòng tròn, đặt đứa bé đứng vào giữa, bảo hai người đàn bà mỗi người nắm lấy một tay đứa bé, ai kéo nó ra ngoài vòng là được. Mẹ đứa bé là Hải Đường thương con không dám lõi mạnh. Vì thế, Bao công đoán được đứa bé đó là con chị ta. Đoạn miêu tả này thêm chi tiết vẽ vòng tròn càng thêm chặt chẽ và hợp lí hơn.

Việc dịch kinh Phật cũng có ảnh hưởng lớn đối với thể loại văn học nước ta. Kinh Phật thường pha trộn tản văn và vận văn.. Lời kệ bằng văn vần thường tổng kết đại ý toàn bài. Như *Bản sinh kinh* trong *Nam điển*, *Bản sinh hoàn luận* của Thánh Dũng đều dùng văn vần và văn xuôi kết hợp lại. Các hòa thượng từ Đông Tấn về sau, thường dùng phương thức "xướng đạo" để "Tuyên xướng pháp lí, mở mang dắt dẫn chúng sinh". Phương pháp truyền giáo ấy vừa phải "Tham bác kinh kệ, vận dụng sử sách" lại vừa phải "vận dụng âm nhạc" (Tuệ Hạo: *Cao tăng truyện*, quyển mười ba), đủ thấy họ vừa diễn thuyết lại vừa hát. Từ đời Đường về sau giảng xướng biến văn của các hòa thượng đại khái giống như vậy, có điều họ nặng về kể chuyện hơn. Bản gốc của loại văn học này là biến văn. Văn xuôi dùng để tự thuật, còn văn vần dùng để ca hát ; phần ca hát cũng để khái quát nội dung phần kể chuyện. Hình thức biểu hiện trùng điệp ấy càng thêm ấn tượng cho độc giả. Hình thức ấy vốn cũng là phương pháp mà các tín đồ Phật giáo Ấn Độ dùng khi tuyên truyền giáo lí. Sau khi được các nhà biến văn Trung Quốc dùng, nó đã được pha trộn thêm các thể tài văn thơ theo hình thức dân tộc Trung Quốc và những nhân tố của ca khúc dân gian mà trở thành một thể văn Trung Quốc.

Từ đó trở đi, sự nảy sinh và hình thành các thể loại như *cung điệu*, *bảo quyển*, *bình thoại*, *đàn từ* v.v... đều chịu ảnh hưởng của biến văn.

Ngoài ra việc dịch kinh Phật cũng làm cho ngôn ngữ Trung Quốc giàu

thêm. Những từ hiện nay lưu hành như "thế giới", "sát na" (loáng một cái) "Công đức vô lượng", (công đức khôn lường), "Ngũ thể đầu địa" (cái sụp xuống lạy) v.v... đều bắt nguồn từ kinh Phật.

Về ngữ pháp cũng làm cho Hán tự có thêm loại câu *đảo trang* (đảo ngược) và câu *đề khiết* (nhiều mệnh đề). Trong kinh Phật hay dùng câu "Như thị ngã văn" chính là đảo ngược câu "Ngã văn như thị" (Tôi nghe thấy như vậy). Kiểu câu này, trước khi có việc dịch kinh Phật là chưa hề có.

Chương V

DÂN CA NHẠC PHỦ NAM TRIỀU

Giống như thời Hán, ở Nam Bắc triều, cơ quan Nhạc phủ của chính phủ Nam triều cũng sưu tập dân ca, phối hợp với âm nhạc diễn xướng. Nhưng Nhạc phủ Nam triều chỉ sưu tập dân ca ở một số ít thành thị mà không mở rộng đến nông thôn, do đấy trong dân ca thiếu chất dân dã. Đó là điểm khác với thời Hán. Phần lớn dân ca Nhạc phủ Nam triều chỉ hạn chế trong hai bộ phận "Tây khúc ca" và "Ngô thanh ca khúc" trong "Thanh thương khúc từ" cộng hơn bốn trăm bài. "Ngô thanh ca khúc" sản sinh ở vùng Giang Nam, lấy dải đất thủ đô Kiến Nghiệp làm trung tâm (nay là Nam Kinh). "Tây khúc ca" sản sinh ở vùng hạ lưu Trường Giang và vùng thành thị hai bên bờ Hán Thủy, như Kinh (nay là Giang Lăng, Hồ Bắc), Sính (nay ở gần Giang Lăng), Phàn (nay là thị trấn Tương Phàn, Hồ Bắc), Đặng (nay là huyện Đặng, Hà Nam) v.v... Đó là những nơi thành thị phồn vinh, thương nghiệp phát triển đương thời. Loại dân ca Nhạc phủ, ngoài "Thanh thương khúc từ" ra, số lượng rất ít, chỉ có mấy bài trong "Tạp khúc ca từ" và "Tạp ca dao từ", cũng sản sinh vùng Trường Giang.

Trên kia đã nói thời đại sản sinh dân ca Nhạc phủ, sớm nhất là thời Tôn Ngô, muộn nhất là Tiêu Lương. Phần lớn sản sinh thời Đông Tấn, Tống, Tề. Từ Đông Tấn về sau kinh tế lưu vực Trường Giang phát triển, thương nghiệp dồi dào, thành thị phồn vinh. Thời Tống Văn đế càng hiện rõ vẻ kinh tế thịnh vượng, mấy năm đầu thời Tề tình hình Nam triều khá ổn định. Lí Diên Thọ[1] trong *Nam sử : Tuần lại liệt truyện* đã mô tả tình hình ca vũ thịnh hành trong các thành thị thời Tống Văn đế như sau : "Phàm những xóm làng đông một trăm hộ, những thôn ấp có chợ búa phố phường, nhân dân đều ca hát nhảy múa, tụ họp thành đoàn". Lại viết tình hình thời Vĩnh Minh (Vũ đế) đời Tề như sau : "Đô ấp phồn thịnh, trai gái thư nhàn, ca hát nhảy múa, áo quần đẹp đẽ, son phấn điểm trang, ở những nơi nước xanh hoa thắm, gió mát trăng trong, không chỗ nào không gặp cảnh đó". "Ngô ca" và "Tây khúc" lưu hành trong hoàn cảnh như thế.

(1) Lí Diên Thọ, người đời Đường, tác giả bộ *Nam sử* gồm 80 quyển, bộ *Bắc sử* 100 quyển (ND).

Dân ca Nhạc phủ Nam triều tuy số lượng nhiều hơn dân ca Nhạc phủ thời Hán và dân ca Nhạc phủ Bắc triều, nhưng đề tài, nội dung hẹp, tình ca chiếm khoảng 90%, sau đó là tả sắc đẹp nữ giới, chỉ có một bộ phận rất nhỏ thuộc các đề tài và chủ đề khác. Có lẽ vì loại dân ca này lấy miếng đất thành thị đô âp làm nền, không phải bắt nguồn từ chốn nông thôn rộng rãi, cuộc sống dân gian mà nó phản ánh là chật hẹp, hơn nữa những bài còn lại đến nay lại do bọn thống trị sưu tầm để phục vụ cho thú vui thanh sắc của chúng. Điều đó cũng quy định nội dung đơn thuần của những bài dân ca được đưa vào Nhạc phủ.

Theo *Từ Miễn truyện* trong *Nam sử*, thì nữ nhạc trong hậu cung của Lương Vũ đế có hai loại "Ngô thanh" và "Tây khúc", đồng thời vua đã đem loại nữ nhạc ấy thưởng cho sủng thần. Do đó có thể thấy "Ngô ca" và "Tây khúc" được truyền lại vốn là các bài trước đây nữ nhạc của quý tộc và vua chúa diễn xướng. Những bài thích hợp nhất với các nữ nhạc đó đương nhiên phải là những bài phong tình.

Bây giờ hãy trình bày dân ca ấy theo hai loại tình ca và không phải tình ca, đương nhiên tình ca chiếm địa vị chủ yếu.

Trong tình ca có những bài do nam nữ đối đáp như :

Anh chọn câu ca đẹp,

Em cũng hát lời hay.

(Tí dạ ca)

nhưng phần lớn vẫn là lời ca của nữ giới. Qua các lời ca có thể thấy thân phận nhân vật hay ca sĩ :

Ra chợ ban ít sợi,

Chàng mua mấy thước ngay.

(Độc khúc ca)

Tạm xin nghỉ nửa ngày,

Về thăm cửa hàng mẹ.

(Tây ô dạ phú)

có thể thấy người con gái trong bài hát là con nhà buôn bán. Qua hai câu :

Lên bờ chàng vạc sào,

Xuống sông cắp đôi chèo.

(Tương Dương lạc)

có thể thấy người con trai là người nhà thuyền :

Nhà nghèo gần phố chợ,

Ra vào dung việc luôn.

(Độc khúc ca)

có thể thấy người chủ là dân nghèo thành thị. Lại như qua cảnh tống cựu nghênh tân trong *Tầm Dương lạc*, qua cảnh đội đêm đi về trong *Dạ đô nương* có thể thấy hai bài đó mô tả cuộc sống kĩ nữ. Tóm lại, từ những thí dụ trên có thể thấy tình ca trong dân ca Nhạc phủ Nam triều phần lớn sản sinh từ lớp giữa và dưới của dân cư thành thị, cho nên thái độ biểu hiện trong quan hệ nam nữ là hoàn toàn khác với giai cấp thống trị phong kiến. Những bài tình ca nhiệt liệt ca ngợi yêu đương luyến ái bất hợp pháp là sự vi phạm táo tợn lễ giáo truyền thống của xã hội phong kiến

Quan hệ nam nữ được biểu hiện trong những bài tình ca ấy chỉ có một số rất ít là vợ chồng. Bài *Tây ô dạ phi* nói "vợ chồng tình sâu nghĩa nang", nhưng những thí dụ nói về tình yêu bất chính thì lại rất nhiều. Như câu :

Nhớ anh dạ những bồi hồi,

Dời nhà đến cạnh làm đôi láng giềng.

(Lí đa ca)

chứng tỏ hai bên đều đã lập gia đình cả rồi. Lại như câu :

Nghe anh trẩy xuống Dương Châu,

Với vàng theo tiễn đến đầu bến sông.

Vì "nghe" tin mới đi tiễn, như vậy không phải họ cùng ở với nhau[1] Lại như câu :

Ban đêm vạch giậu vào,

Sáng sớm hé cửa trốn.

(Độc khúc ca)

nói rõ hai bên đã thậm thụt đến với nhau. Hoặc như :

Đêm qua nghe chuyện bàn quanh,

Không dem em gả cho anh nữa rồi.

(Ảo nùng ca)

---

(1) Có tư liệu lại không nhận định như vậy và cho câu thơ này vẫn biểu lộ tình yêu trong sáng của thanh niên nam nữ (NKP).

nói rõ quan hệ giữa hai người không được cha mẹ đồng ý. Đến như câu :

Tàm xuân sao quá dễ,

Mới đó đã vương tơ.

(Tì dạ ca)

càng biểu lộ quan hệ luyến ái bất chính. Những thí dụ như thế có thể kể ra không hết. Vì số lượng không ít, nên nó trở thành nét riêng biệt.

Nhưng, nói chung, những bài tình ca này mô tả quan hệ nam nữ là lành mạnh, tự nhiên, thái độ yêu đương cơ bản là nghiêm túc. Trong quan hệ nam nữ giai cấp thống trị đương thời có một số người bất chấp cả lễ giáo truyền thống, nhưng đó là chuyện hoang dâm đồi bại. Nếu chúng ta đem đối chiếu tình ca dân gian ấy với cuộc sống hủ bại của giai cấp thống trị thì có thể phân biệt rõ một bên là chân thực lành mạnh, một bên là hoang dâm đồi bại.

Trong dân ca Nhạc phủ Nam triều, mối tình chân thành, nồng nàn của nhân dân có khi biểu hiện trong những lời thề ước :

Chết thành tro thành bụi,

Không thể nhạt tình thương.

(Hoan văn biến ca)

những lời thề ước kiên quyết như thế có lúc biểu hiện trong câu :

Cùng nhau chắp cánh cao bay,

Ngàn năm khăng khít một giây không rời.

(Trường lạc giai)

có lúc lại biểu hiện trong những lời khoa trương :

Nước Trường Giang chớ có đầy,

Để cho nước mắt có ngày đổ thêm.

(Hoa sơn kì)

có khi lại biểu hiện trong những lời ca đau thương nguyện chết theo người yêu :

Anh vì em mà chết,

Em sống nữa mà chi.

(Hoa sơn kì)

những lời thơ ấy xúc động mạnh mẽ. Thế nhưng những câu nêu bật được đặc sắc tình ca trong dân ca Nam triều, chính là những câu tả tình say đắm và hồn nhiên ngây thơ :

Đánh chết gà gáy sáng,
Bắn cho lũ chim bay,
Ước sao tối mãi thế này,
Mỗi năm chỉ sáng một ngày là hơn !

(Độc khúc ca)[1]

Đêm dài chẳng thành giấc,
Vằng vặc ánh trăng soi,
Bỗng như anh gọi xa xôi ?
Bâng khuâng ngẩng mặt lên trời em thưa.

(Tì da ca)[2]

Tay vin cành liễu la đà,
Rừng xanh chim hót, oanh ca tưng bừng.
Nó kêu anh, mãi không ngừng.

(Độc khúc ca)[3]

Yêu chàng lại nhớ chàng,
Họ tên không dám gọi.
Luôn miệng chàng! Chàng ơi !
Thề sống bên nhau mãi[4].

(Độc khúc ca)

Bài thứ nhất giết gà đuổi chim là trách cứ tấm bậy, mong đêm tối mãi là mơ ước hão huyền, những lời ấy xem ra có vẻ hoang đường, nhưng đã mô tả một cách chân thật tâm lí "giận cuộc vui ngắn ngủi" của những người yêu nhau Bài hai và bài ba tả sự nhầm lẫn của thính giác. Nhân vật trong thơ suốt đêm dài đau khổ nhớ người yêu, hình như nghe tiếng người yêu gọi. Lại chính vì trong lòng không lúc nào không nhớ đến "niềm vui", cho nên hình như nghe được tiếng trăm chim trong rừng gọi anh. Bài

(1) Nguyễn Khắc Phi dịch.

(2). (3). (4) Hoàng Tạo dịch. Chúng tôi sửa vài chữ.

bốn tả tình yêu nồng nàn, rất sinh động. Người con gái đang yêu tha thiết ấy không gọi tên người yêu, mà chỉ luôn miệng gọi mấy tiếng "chàng", họ thể một câu chân thành tha thiết, không bao giờ xa rời nhau ! Đọc lại những lời thơ ấy chúng ta không hề thấy trong đó có lời ngây ngô trẻ con mà buồn cười, trái lại ta thấy chứa chan thứ tình cảm sâu sắc, triền miên và uyển chuyển. Điều này rất ít thấy trong dân ca ngày trước.

Những bài tình ca này phản ánh một cách rộng rãi nỗi buồn vui, được mất, li hợp, biến hóa trong cuộc sống tình yêu, nhưng nói chung là âm điệu sầu muộn nhiều hơn lời hoan lạc. Điệu sầu có hai loại : một loại ca vịnh nỗi nhớ nhung chia li, một loại oán trách tình yêu bội bạc. Do những bản tình ca bắt nguồn ở lớp giữa và lớp dưới của dân thành thị, những nhân vật ấy phần lớn không tránh khỏi chạy vạy bốn phương tìm miếng cơm manh áo, dĩ nhiên luôn ở tình trạng "người thân yêu xa cách". "Tây khúc ca" phản ánh cuộc sống của thương nhân tương đối nhiều, những bài mô tả cảnh li biệt càng nhiều hơn. Trong *Ô dạ đề* có những câu":

Ba Lăng ba cửa sông !
Lau sậy mọc tứ tung.
Cầm tay nhau tiễn biệt,
Bao xiết nỗi đau lòng !

Tình điệu ấy thường thấy trong "Tây khúc ca". Trong xã hội phong kiến, địa vị con gái không thể ngang hàng con trai, trong cuộc sống yêu đương người con gái đau khổ vì bị ruồng bỏ cũng nhiều hơn con trai. Tình ca vốn do người con gái hát, cho nên không ít bài phản ánh nỗi đau khổ của họ. *Tí dạ ca* viết :

Em như sao Bắc đẩu,
Ngàn năm không đổi thay.
Anh như mặt trời mọc,
Sớm Đông chiều lại Tây[1].

những câu như thế rất giống những câu trong *Kinh thi* :

Gái không hề đổi dạ,
Trai ăn ở hai lòng.

và cũng giống với những câu tục ngữ đời sau: "con gái si tình, con trai phụ bạc".

(1) Theo bản dịch cũ, tr. 335.

Trong lịch sử hai nghìn năm phong kiến, những tấn bi kịch ấy không biết đã diễn đi diễn lại bao lần.

Trong các bài tình ca này cũng có không ít lời ca phù phiếm, dung tục, phong cách khác hẳn với những tác phẩm kể trên. Những bài đó miêu tả trắng trợn, đểu giả mối quan hệ nam nữ, biểu hiện mặt dung tục của thị dân. Nhưng trong đó cũng có thể có một số tác phẩm của văn nhân. Trong dân ca Nhạc phủ Nam triều còn lưu truyền tới ngày nay quả thực có xen lẫn một số tác phẩm của văn nhân. Bốn mươi hai bài *Tí dạ ca* trong *Nhạc phủ thi tập*, hai bài cuối là của Lương Vũ đế. Lại có một số dân ca, ngôn ngữ đẽo gọt, nội dung thiếu chất phác, hoặc cuộc sống được phản ánh không giống cuộc sống xã hội tầng lớp dưới, đều có thể là tác phẩm mô phỏng của văn nhân hoặc do họ sửa đổi đi. Số lượng không nhiều, chẳng cần nói tường tận, nhưng cần thiết phải phân biệt nó với những tác phẩm tiêu biểu.

Tiện đây xin nhắc tới bài *Tây châu khúc* trong "Tạp khúc ca từ". Bài này trong *Nhạc phủ thi tập* để là "cổ từ" vốn có thể là dân ca của lưu vực Trường Giang, về câu văn hình như đã được văn nhân gia công. Nội dung thơ tả một cô gái tương tư, từ xuân sang thu, từ sáng đến tối lúc nào cũng nhớ người yêu, rất tế nhị, triền miên. Thơ mô tả cảnh vật thể hiện sự thay đổi mùa, theo sự thay đổi của các mùa mà tả sự hoạt động khác nhau của con người, từ hoạt động của con người mà thể hiện nỗi nhớ mong và trông đợi v.v... người và vật, cảnh và tình kết hợp chặt chẽ. Toàn bài ngũ ngôn gồm một trăm sáu mươi chữ, căn bản có bốn câu lại đổi vần, giống như nhiều bài ngũ ngôn tuyệt cú liên kết với nhau mà thành, nhưng ý tứ liên tục, các đoạn gắn bó, đầu đuôi ăn khớp thành một bài toàn vẹn tự nhiên không thể cắt rời ra được. Chỗ đổi vần thường dùng "câu móc" để tiếp nối, âm điệu nhịp nhàng, du dương, uyển chuyển. Về cấu tạo nghệ thuật thì "Ngô ca" và "Tây khúc" là sản phẩm của giai đoạn tinh tế và thành thục nhất.

Trên đây đã trình bày sơ qua nội dung của một loại tình ca trong dân ca Nhạc phủ Nam triều. Còn bộ phận không phải tình ca thì đề tài không tập trung và số lượng không nhiều. Trong đó mười tám bài "Thần huyền ca" chiếm một tỉ trọng tương đối lớn. Đó là những bài ca tế thần của nhân dân vùng Giang Nam. Chúng ta không thể khảo cứu hết các vị thần mà họ tế, phần lớn là "tạp quỷ" (quỷ làng nhàng) có tính địa phương. Có một số truyền thuyết thần thoại tương quan lưu truyền cho đến nay, trong đó có những chuyện yêu đương giữa người và ma. Những bài ca này có một số mô tả miếu từ và hoàn cảnh, có một số mô tả tế lễ, có một số mô tả cuộc sống của thần trong tưởng tượng. Thể thơ ngắn, câu không đều nhau. Có một số mang phong vị *Cửu ca* trong *Sở từ*. Một số giống ca dao đương

thời. Bài một *Bạch Thạch lang* (Chàng Bạch Thạch) viết :

Chàng Bạch Thạch, ở bên sông,

Hà Bá đi trước, cá cùng theo sau.

Bài hai lại viết :

Đá chồng như ngọc,

Thông mọc tốt tươi.

Chàng đẹp có một,

Trên đời không hai[1].

Bạch Thạch là tên một ngọn núi ở gần Kiến Nghiệp, chàng Bạch Thạch có lẽ tên vị thần núi ấy. Trong bài đã mô tả nhà chùa, hoàn cảnh và hoạt động của thần, lại tả cả dung mạo của thần, trong sự ca ngợi toát lên tinh thần mến mộ nữa. Hai bài ấy khiến người ta liên tưởng đến *Cửu ca, Thái liên dồng* (Lũ trẻ hái sen) không rõ là bài ca tế vị thần nào, trong bài một có đoạn :

Thả thuyền hái lá ấu,

Ngắt nhằm mấy bông sen.

Gõ chèo bảo lũ trẻ,

Cùng hát bài hái sen.

Bài thứ hai :

Hồ Đông nhắc ngó sen,

Hồ Tây hái củ ấu.

Không hát lên cho vui,

Để giải sầu nung nấu.

Tình điệu và hình thức hai bài trên đều không khác gì những bài trong "Ngô ca" và "Tây khúc". Bài hai đã đem hai sự kiện giải buồn và mua vui, phân ra nông sâu, tình cảm rất là tế nhị. Những bài thơ hay trong "Thần huyền ca" cũng mang chất tình ca, qua những thí dụ trên có thể thấy được tình hình chung. "Thần huyền ca". "Ngô ca" và "Tây khúc", đều thuộc "Thanh thương khúc từ". Trong "Thanh thương khúc từ", ngoài những bài tế thần và tình ca, còn có một số bài mô tả lao động. Như *Thái tang độ* mô tả việc hái dâu chăn tằm. Lại có những bài mô tả cuộc lữ hành như bài "Giang Lăng khứ Dương Châu" trong *Ảo nùng ca* và "Kiều khách tha hương nhân" trong *Hoàng dốc*. Bài *Nữ nhi tử* là miêu tả phong thổ. Những

(1) Theo bản dịch cũ, tr. 336.

đề tài này, mỗi loại chỉ có một vài bài, tuy lẫn vào trong các bài tình ca, song vì đều có đặc sắc riêng nên dễ được độc giả chú ý. Bài thơ nói về lữ hành sau đây rất hay :

Giang Lăng cách Dương Châu,

Ba ngàn ba trăm dặm.

Đã đi được ngàn ba,

Còn hai ngàn xa thẳm.

Toàn bài chỉ tính toán cuộc hành trình, không tả tình mà cũng không tả cảnh, nhưng lại bộc lộ được tâm tình của người lữ khách. Lời thơ giản dị, không thể thêm bớt được. Đó là bài thơ ít thấy trong thơ lữ hành xưa nay.

Trong "Thanh thương khúc từ" của loại không phải tình ca còn có hai bài thơ tán *Tí dạ ca* gọi là *Đại tí dạ ca*, trong đó có câu :

Tiếng trong nghe khảng khái,

Hát lên vốn tự nhiên.

Lại có câu :

Nào hay câu hát dẹp,

Cất lên tự đáy lòng.

Những câu đó nói rõ *Tí dạ ca* là tiếng của cõi lòng, bản sắc tự nhiên, và đó chính là đặc điểm của dân ca.

Bài *Trường can hành* trong "Tạp khúc ca từ" tả người con gái đùa với sóng trên sông Dương Tử. Đó là một loại thơ phong thổ đã làm xúc động lòng người. Lời thơ như sau :

Ngược sóng nên phải lụy,

Thuyền con chớ ngại chèo.

Nhà thiếp bên Dương Tử,

Hay đùa với ngọn triều[1].

Người đọc không những thấy đời sống và phong cảnh nơi sông nước được miêu tả như thật, mà trước mắt dường như còn phảng phất một hình ảnh người con gái dũng cảm, xông pha sóng gió. Hình ảnh đó rõ ràng khác với một số hình ảnh phụ nữ yếu đuối ẻo lả trong "Ngô ca" và "Tây khúc". Hình ảnh bài dân ca này thuộc loại "Ngô thanh ca", nơi phát sinh cung là đất Ngô, đại khái cũng thuộc dòng "Ngô thanh" nhưng âm điệu nhịp nhàng

(1) Theo bản dịch cũ, tr. 338.

hơn, hoặc có thể là tác phẩm thời kì sau của "Ngô thanh ca", cũng giống như bài *Tây châu khúc* có thể là tác phẩm thời kì sau của "Tây khúc ca".

Trên đây chủ yếu nói về "Thanh thương khúc từ" và cũng nói qua đến "Tạp khúc ca từ". Nội dung chủ yếu của dân ca Nhạc phủ Nam triều đại để là như vậy. Nhưng trong loại "Tạp ca dao từ" cũng có một số bài rất hay mà phần trình bày trên chưa bao quát được. Trước hết là những bài ca dao phản ánh chính trị, phản ánh dân tình, như bài *Đồng dao đầu thời Tôn Hạo nhà Ngô* :

Thà uống nước Kiến Nghiệp,

Hơn ăn cá Vũ Xương.

Thà chết nơi Kiến Nghiệp,

Hơn sống đất Vũ Xương.

Đó là những tiếng kêu bất mãn và phản kháng của nhân dân Giang Nam khi Tôn Hạo ép nhân dân phải lao động cực nhọc để dời đô sang Vũ Xương. Loại thơ ngũ ngôn tuyệt cú này là hình thức phổ biến trong "Ngô thanh ca" sau này. Nhưng trong "Ngô thanh ca" đã bị tước bỏ một số thơ chính trị, nguyên nhân là vì không hợp với khẩu vị của bọn chúng, điều này đã nói ở trên kia. Trong "Tạp ca dao từ" có bài ca dao *Miên châu ba ca*[1] là bài thơ tả cảnh rất hay :

Núi Đậu Tử sấm ầm ầm nổi,

Núi Dương Bình mưa xối trắng trời.

Tưởng chừng Long nữ đây rồi,

Nàng dệt lụa dài hai trượng rưỡi hơn.

Huyện La Giang treo lên một nửa,

Một nửa kia Huyền Vũ đang treo.

Đây là bài thơ vịnh một cái thác, trước hết nói ở núi Đậu Sơn nghe tiếng thác đổ ồ ồ trong khe như đánh trống, sau đến núi Dương Bình thì thấy nước đập vào đá, bắn tung lên như mưa. Đó là con đường thác đổ. Từ tiếng trống liên tưởng đến chuyện cưới vợ, từ cảnh mưa liên tưởng đến Long nữ. Từ Long nữ dẫn đến chuyện dệt lụa, lụa chính là chỉ cái thác. Sau cùng nói thác đó tuôn chảy về đâu, một nửa chảy về huyện La Giang, một nửa trôi xuôi huyện Huyền Vũ. Những bài ca dao chuyên tả cảnh không nhiều. Bài này hình tượng sáng sủa, tưởng tượng linh hoạt, khó mà viết được như thế.

(1) Miên châu thuộc huyện Ba Tây, nay là huyện Miên Dương (Tứ Xuyên) (ND).

Trên kia đã dẫn ra trong *Tí dạ ca* có những câu song quan ẩn ngữ, đó là đặc sắc của dân ca Nam triều, nhất là "Ngô thanh ca". Để cấu thành song quan ẩn ngữ, người ta thường lợi dụng tính nhiều nghĩa của từ. Nếu dùng tốt, không những tăng thêm tính linh hoạt của ngôn ngữ mà còn có tác dụng ví von, ẩn dụ nữa. Dùng từ đa nghĩa ví như :

Từ khi từ biệt chàng,
Vấn thở lại dài than.
Xuân sang hoàng bá nở,
Ruột đắng ngày lớn dần[1].

(Tí dạ xuân ca)

Lại như :

Tin tức ngày vắng bặt,
Ngàn dặm thật xa thay.
Sương mai nhấn ánh nắng,
Vì chàng em hao gầy.

(Độc khúc ca)[2]

Câu cuối bài đầu dùng song quan ẩn ngữ. "Khổ tâm" (ruột đắng) lế ngoài chỉ hoàng bá (ruột hoàng bá có vị đắng), lõi cây gọi là "tâm" kì thực để chỉ lòng người. Nỗi khổ tâm của cây vẫn ngày càng sinh trưởng, nỗi khổ tâm của con người vẫn ngày một tăng thêm. Câu ba trở thành tỉ dụ của câu bốn. Câu cuối bài sau cũng là song quan ẩn ngữ. Sương sớm sẽ tan khi có ánh nắng, còn "em" thì gầy đi vì nhớ "chàng". "Sương sớm" và "ánh nắng" cũng có tác dụng tỉ hứng, không những đã đưa ra được chữ "tiêu" (hao) mà còn làm cho người đọc thấy mức độ và tốc độ của sự tiêu tan ấy khác thường. Hai bài này dùng hai từ đa nghĩa "tâm" và "tiêu" để tạo thành song quan ẩn ngữ. Có khi lợi dụng từ đồng âm, thí dụ câu :

Vụ lộ ẩn phù dung,
Kiến liên cự phân minh.
Ánh sen nấp dưới sương mù,
Thấy sen lòng lại muốn cho rõ ràng.

(Độc khúc ca)

"Liên" (hoa sen) đồng âm với "liên" (thương xót). Câu trên "phù dung"

(1), (2) Theo bản dịch cũ, có sửa vài chữ.

(sen) là từ đồng nghĩa với "liên".

Thạch khuyết sinh khẩu trung,
Hàm bi bất đắc ngữ.
Cửa đá mọc trước miệng,
Ngậm bia không thành lời.

(như trên)

"Bi" (bia) đồng âm với "bi"(buồn rầu). Câu trên thạch khuyết là từ đồng nghĩa với bi (cái bia). Còn có những câu phức tạp hơn như :

Phong xuy hoàng phách phan,
Ố vãn khổ li thanh.
Gió thổi phên hoàng bá,
Chán chường tiếng khổ li.

Lấy "hoàng bá" thay cho "khổ", lấy "phan" (phên) thay cho "li" (giậu), câu như thế đã ẩn chứa ba chữ "khổ li thanh" rồi, sau đó dùng "khổ li thanh" (tiếng gió thổi vào hàng giậu hoàng bá) cho ăn khớp với "khổ li thanh" (tiếng than khóc và li biệt) nêu trong câu dưới. Loại song quan ẩn ngữ như vậy thấy rất nhiều trong "Ngô thanh ca". Trong "Tây khúc ca" cũng có một số. Vùng Giang Nam thời Lục triều, từ ca dao cho đến thơ ca và ứng đối của văn nhân đều thường có kiểu nói bóng gió hai nghĩa như vậy, đủ thấy đó là phong cách xã hội đương thời.

Thể dân ca Nhạc phủ Nam triều nói chung là thơ ngũ ngôn và ngắn, thơ ba, bốn và bảy chữ rất ít. Loại ngũ ngôn và tuyệt cú phổ biến nhất. Do các nhà thơ mô phỏng nhiều nên thể thơ này được lưu hành rất nhanh. Dân ca miền Nam đã có ảnh hưởng đến thơ của các thi nhân, về mặt miêu tả nội dung, sắc tình cũng như về việc vận dụng thể thơ nhỏ ngũ ngôn và thủ pháp "song quan ẩn ngữ" (cách nói bóng gió hai nghĩa).

Chương VI

CÁC NHÀ VĂN NAM TRIỀU (TỐNG, TỀ, LƯƠNG, TRẦN)

1. TÌNH HÌNH XÃ HỘI, CHÍNH TRỊ NAM TRIỀU VÀ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI VĂN HỌC

Cùng lúc với việc Tống Vũ đế Lưu Dụ[1] tự lập thay thế nhà Tấn, thì họ Thác Bạt, tộc Tiên Ti dần dần xâm chiếm miền Bắc Trung Quốc. Thế là hình thành cục diện Nam Bắc đối lập, cho đến khi Tùy Văn đế Dương Kiên tiêu diệt Trần, Trung Quốc lại quy về một mối.

Dưới sự thống trị của bốn triều miền Nam Tống, Tề, Lương, Trần, từ Đông Tấn trở đi, người ta di cư xuống miền Nam rất nhiều. Miền Nam trong một thời gian đầu khá ổn định, kinh tế xã hội phồn vinh và phát triển, dần dần vượt hẳn miền Bắc. Hoàn cảnh tương đối ổn định, kinh tế phồn vinh là điều kiện đảm bảo để giới trí thức chăm lo đời sống tinh thần và thúc đẩy văn hóa phát triển. Bọn vua chúa Nam triều đề cao sự nghiệp văn học cũng thúc đẩy văn học phát triển nhanh hơn. Bởi vậy, thiên *Văn học truyện tự* trong *Nam sử* nói: "Từ khi Trung Nguyên nổi sóng, các quan năm ngựa[2] dời về Nam thì người đẽo gọt văn chương không lúc nào thiếu. Cho tới triều Lương, thì lại càng nhiều. Đó chính là vì vua chúa đương thời là những bậc nho nhã ham thích văn chương, cho nên kẻ anh tài mới sáng chói và đông đảo như vậy".

Điều kiện đó tạo nên hiệu quả tích cực cho sự phát triển văn học, nhưng cũng gây ảnh hưởng tiêu cực.

Về mặt tích cực, do việc coi trọng sự nghiệp văn học, số lượng nhà văn đông lên, văn học, sử học, triết học được phân chia rõ rệt. Bắt đầu thời Tống Văn đế, ngoài sử học, huyền học, nho học ra, văn học được lập thành một khoa riêng. Từ thời Tề, Lương, tác phẩm văn học cũng bắt đầu có

(1) (423 – 424)(ND).

(2) Chỉ vua tôi nhà Đông Tấn (ND).

mục riêng trong thư mục và các thư tịch khác. "Văn" (thơ, phú) và "bút" (văn ứng dụng và trước tác học thuật) cũng bắt đầu phân biệt rành rọt từ thời kì này.

Giữa thời đại Tấn, Tống, văn học có sự biến đổi lớn. Sự biến đổi này biểu hiện rất rõ ở mặt thơ ca. Đó là sự phát triển của thơ sơn thủy và sự suy tàn của thơ huyền ngôn. Sự biến đổi ấy đã giải phóng cho thơ ca thoát khỏi huyền lí khô khan vô vị, đem vào trong thơ những cảnh sắc tự nhiên tươi đẹp. Về kĩ xảo nghệ thuật cũng có sự tiến bộ đáng kể, cách miêu tả tỉ mỉ hơn, cách chọn chữ và vận dụng từ ngữ câu cú cũng hoa mĩ hơn.

Đồng thời để làm cho bài thơ thêm truyền cảm hấp dẫn, các nhà thơ đã chú ý sắp xếp những câu nổi bật trong bài. Đến thời Tề, Lương thuyết tứ thanh[1] được phát hiện và phong trào chú trọng đối ngẫu khiến cách luật của thơ ca càng đi tới chỗ hoàn bị. Tất cả những cái đó đã chuẩn bị cho sự phát triển của thơ Đường sau này.

Văn cũng rất phát triển. Văn biền ngẫu, câu chữ chỉnh tề, âm điệu du dương, đối chữ, đối ý công phu và dùng rất nhiều điển cố, hầu như đã thay thế địa vị tản văn. Sự xuất hiện văn biền ngẫu và sự từ phú hóa tản văn có quan hệ mật thiết với nhau. Việc từ phú hóa tản văn đã bắt đầu từ thời Tần, Hán, đến Ngụy Tấn càng rõ. Nhưng điển hình nhất của văn biền ngẫu là thuộc thời đại Tề, Lương. Văn biền ngẫu phần lớn vốn là văn ứng dụng, nhưng nó tăng thêm vẻ hoa mĩ của từ ngữ và sự hài hòa của âm điệu trong văn chương. Ngoài ra, cũng có một số văn biền ngẫu trữ tình, tả cảnh giàu ý thơ, có tác dụng mạnh hơn tản văn. Sự cống hiến chủ yếu của các nhà văn Nam triều là đã làm cho văn thuyết lí ngày càng chặt chẽ và văn tiểu phẩm xuất hiện. Về phương diện văn thuyết lí chủ yếu do giới tư tưởng đương thời mở các cuộc tranh luận về "thần diệt" và "thần bất diệt", cho nên nó mới phát triển lên. Cuộc tranh luận gay go nổ ra giữa Phạm Chẩn đại biểu phái duy vật thô sơ và những người theo chủ nghĩa duy tâm của Phật giáo mê hoặc nhân dân. Những bài tranh luận của hai bên đều được sưu tập vào *Hoằng Minh tập* và *Quảng Hoằng Minh tập*. Những bài văn ấy rất hoàn chỉnh về lôgic và lí thuyết tinh tế vượt hẳn loại văn nghị luận trước đây. Về văn tiểu phẩm thì các ông Viên Thục mở đầu phải gọi là "Hài ẩn", sở trường về hài hước. *Kê cửu tích văn* v.v... của Viên Thục tuy là văn chương du hí nhưng cũng phong phú về thể tài văn học.

Tao sắt phú v.v... của Biện Bân càng có ý nghĩa châm biếm hiện thực.

(1) Tức bình, thượng, khứ, nhập (ND).

Nói về mặt tiêu cực, do các nhà văn đương thời phần lớn xuất thân từ hào môn thế tộc, họ dựa vào thu nhập của trang viên và bổng lộc để sống cuộc đời ăn bám xa xỉ. Do hạn chế của thế giới quan và địa vị giai cấp nên tác phẩm của họ rất ít phản ánh nỗi khổ của nhân dân, cùng thiếu lí tưởng tiến bộ. Về mặt phản ánh cuộc sống, văn và thơ đương thời thua kém thời Ngụy, Tấn. Ví như sự ra đời thơ sơn thủy có tác dụng tiến bộ, nhưng nó sản sinh trên cơ sở cuộc sống của giai cấp địa chủ. Do các tác giả vốn sống nghèo nàn, lại quá chú trọng đẽo câu gọt chữ và điển cố, nên thơ của họ không khỏi rơi vào chỗ nhạt nhẽo, khó hiểu. Có một số nhà thơ lại quá chú trọng đến việc tìm những câu thần, thường phá mất sự hoàn chỉnh của cả bài thơ.

Đến thời Lương, Trần, do cuộc sống của bọn sĩ đại phu càng thối nát trụy lạc, nên không ít nhà thơ rơi vào con đường hình thức chủ nghĩa. Căn cứ vào sự ghi chép trong *Nhan thị gia huấn* của Nhan Chi Thôi[1]. Có một số sĩ phu không hiểu gì về thời thế, không những không làm được việc chính trị, mà việc nhà cũng không biết trông coi, thậm chí đi đứng cũng phải có người nâng dắt. Những người sống cuộc sống hủ bại như thế, tất nhiên không thể viết được những tác phẩm có giá trị. Lại thêm cha con Tiêu Diễn[2] đứng ra nuôi dưỡng các nhà văn, càng khiến cho văn học trở thành công cụ ca tụng công đức và miêu tả cuộc sống hủ bại. "Cung thể thi" do Tiêu Cương (Giản Văn đế, 550–554) đề xướng đã gây ra những ảnh hưởng cực kì xấu. Phái này không những chuyên dùng điển cố để làm thơ mà còn lấy việc mô tả sắc đẹp nữ giới làm nội dung, có những bài ý vị sắc dục rất đậm. Thi phong và văn phong đó là vang bóng về cuộc sống thối nát của bọn thống trị đương thời.

2. *TẠ LINH VẬN VÀ NHAN DIÊN CHI*

Tạ Linh Vận (385–433) và Nhan Diên Chi (384–456) là hai nhà thơ nổi tiếng nhất thời Tấn, Tống. Thành tựu của họ khác nhau, nhưng tác phẩm lại có những điểm giống nhau. Họ đều ra sức đẽo câu gọt chữ, trưng bày điển cố, chú trọng cái đẹp hình thức của thơ, khiến lời thơ thêm bóng bẩy chói sáng. Nhưng vì quá gọt giũa chồng chất điển cố nên không thể không rơi vào chỗ nhạt nhẽo, lại thường thường thiếu mất tình cảm chân thực, nên mở ra một phong khí xấu "viết văn mà gần như sao chép" (Chung

(1) Nhan Chi Thôi người đời Tùy. Bộ *Nhan thị gia huấn* gồm hai quyển, công hai mươi thiên, nói về phép lập thân trị quốc để dạy cho con cháu, nhưng cũng có một phần nói về điển cố và tác phẩm văn học.

(2) Tức Lương Vũ đế (502 – 549) (ND)

Vinh: *Thi phẩm, Tổng luận).*

Tạ Linh Vận người Dương Hạ, quận Trần (nay gần Thái Khang, Hà Nam), cháu Tạ Huyền[1] được phong Khang nhạc công. Từ nhỏ đã sống xa hoa, sung sướng. Ông có tham vọng chính trị : "Tự cho mình có tài năng và cần phải tham dự chính sự", nhưng do mâu thuẫn giữa vương triều Lưu Tống hiện đang nắm giữ chính quyền vốn xuất thân từ một dòng họ tương đối hàn vi so với giai tầng môn phiệt quý tộc Vương, Tạ[2] nên trong cuộc tranh quyền đoạt lợi đó, Tạ Linh Vận bị giết. Thơ Tạ Linh Vận chủ yếu là thơ sơn thủy. Ông ngao du nhiều nơi, quan sát cảnh vật thiên nhiên rất tinh tế, lại có được sự tu dưỡng nghệ thuật rất cao, nên thơ của ông đã phản ánh được một cách chân thực nhiều vẻ đẹp của núi sông. Những câu thơ mô tả thiên nhiên được người đời truyền tụng đã đem lại cảm giác mới mẻ, và cũng đã chứng tỏ tài nghệ của ông. Thí dụ :

Đồng ruộng bờ cát lặng,
Trời cao trăng thu trong.

(Sơ khứ quận)

Xuân muộn dòng xanh tốt,
Non cao mây trắng dùn.

(Nhập Bành Lãi hồ khẩu)

không những quan sát tỉ mỉ, mà chọn chữ đặt câu cũng rất công phu, vì thế đã biểu hiện được cảnh đẹp thiên nhiên một cách sinh động.

Tạ Linh Vận không những có thể khắc họa cảnh vật mà còn thường lấy cảnh vật thiên nhiên sáng tạo ra một số ý cảnh để nói tâm tình của mình như :

Buồn bực ngủ không được,
Khổ những đêm bồi hồi.
Trăng sáng chiếu tuyết đọng.
Gió bấc rít bùi ngùi.
Vận lỡ mang theo hết,
Năm dài vùn vụt trôi.

(Tuế mộ)

---

(1) Tạ Huyền: kị tướng quân đời Tấn.

(2) Vương Đạo và Tạ An, Tạ Huyền, hai họ có danh vọng nhất thời Đông Tấn.

"Trăng sáng chiếu tuyết đọng" là câu thơ xưa nay mọi người cho là hay nhất trong thơ Tạ Linh Vận. Bài thơ này kết hợp trữ tình và tả cảnh rất chặt chẽ. Những bài trước sau hoàn chỉnh như vậy trong thơ Tạ Linh Vận rất hiếm. Thường là trong một bài, bên cạnh những câu tả cảnh vật rất sinh động lại xen lẫn những câu rất khó hiểu cùng những câu huyền ngôn đượm màu tiêu cực, mất vẻ hoàn chỉnh của toàn bài.

Như bài *Đăng giang trung Cô Dư* (Lên đảo Cô Dự giữa sông) :

Giang Nam cảnh ngắm chán rồi,
Giang Bắc tìm cảnh vui chơi qua ngày.
Đạo giờ đã khéo đổi thay,
Tìm non nước lạ khó ngày dài lâu.
Cảnh loạn li đạo đâu còn nữa ?
Cô Dự đây dẹp giữa dòng sông.
Mây, vầng nhật khéo ánh hồng.
Giữa sông trong đảo càng trông tuyệt vời !
Vật dù đẹp chẳng ai thưởng thức,
Truyền cho ai dức kín chân tình ?
Tưởng Côn Sơn ở bên mình,
Mênh mông cảnh ấy ai dành nhãng quên.
Thuật tu tiên giờ đây mới rõ,
Sống dài lâu cách đó mà thôi[1].

Bài *Đăng trì thượng lâu*[2] cũng như vậy, trong đó tuy có câu rất hay như :

Bờ ao cỏ xuân mượt,
Liễu vườn hóa chim kêu.

Nhưng toàn bài tối nghĩa, câu kết :

Giữ tiết há từ trước,
Không buồn chính hiện nay.

vẫn đượm màu sắc thơ huyền ngôn.

Nói tóm lại do sự hạn chế của địa vị giai cấp và thế giới quan nên thơ Tạ Linh Vận diện phản ánh xã hội hẹp, thiếu lí tưởng tiến bộ.

(1) Phan Ngọc dịch.

(2) Lên lầu giữa hồ (hồ Tạ Công ở Vịnh Gia).

Trong tác phẩm của ông còn bộc lộ tình cảm tôn giáo và tư tưởng tiêu cực trốn đời. Nhưng ông lại đưa vào thơ huyền ngôn vô vị nhạt nhẽo việc miêu tả những cảnh vật thiên nhiên, làm cho thơ sơn thủy xuất hiện mạnh mẽ và làm lu mờ dòng nước ngược của thơ huyền ngôn. Phong cách "Tả cảnh phải thật giống, lời thơ phải thật mới" (Thiên *Minh thi* trong *Văn tâm điêu long)* của ông đã làm cho thơ ca giàu hình ảnh, lời lẽ phong phú điêu luyện. Đó là công của ông.

Ngoài thơ ca, Tạ Linh Vận cũng có công trong việc dịch kinh Phật. Ông đã từng cùng các vị hòa thượng Tuệ Nghiêm, Tuệ Quan sửa cuốn *Đại bát niết bàn kinh*. Bản dịch sau khi sửa chữa hay hơn trước nhiều.

Nhan Diên Chi tuy nổi tiếng ngang Tạ Linh Vận nhưng không thể có con mắt quan sát thiên nhiên tỉ mỉ như Tạ Linh Vận, cũng không đóng góp gì đặc biệt cho thơ sơn thủy, chỉ ra sức dùng điển cố, lục tìm từ đống sách cũ. Cho nên bề ngoài câu thơ có vẻ giàu dặn nhưng bệnh gọt giũa lại quá nặng và thiếu sáng tạo. Người xưa đã bình phẩm là "Thêu thùa hoa cả mắt", quả đúng như vậy. Có điều, một số ít bài như *Bắc sử lạc, Hoàn chí Lương thành tác* cũng có nhiều cảm xúc chân thực đối với cảnh tàn phá của Trung Nguyên.

3. BÃO CHIẾU

Bão Chiếu (? – 466)[1] tự Minh Viễn, người Đông Hải (nay là Viêm Thành, Sơn Đông), xuất thân trong một gia đình bần hàn. Ông từng làm mấy chức quan nhỏ như Tham quân tiến quân cho Lâm Hải vương Lưu Tử Húc, cuối cùng bị loạn quân Kinh Châu giết chết. Ông tự nói: "Bắc châu chìm đắm, thân thế bị cô đơn thấp kém" *(Thị lang thướng sớ)*[2], đương thời không được người ta coi trọng, nên Chung Vinh trong *Thi phẩm* nói: "Tiếc cho ông có tài, nhưng thân phận hèn kém, đương thời bị mai một". Do xuất thân hèn kém, lại sống trong thời đại bọn môn phiệt nắm đặc quyền nên suốt đời ông phải chịu đủ thứ đả kích và rẻ rúng. Cảnh ngộ ấy làm cho ông đã nhận thức được sự mục nát của xã hội đương thời. Tác phẩm ông cũng chứa chan tình cảm bất bình phẫn nộ và buồn chán vì có tài mà bị hắt hủi, đồng thời đã vạch trần nhiều hiện tượng đen tối trong hiện thực xã hội bấy giờ.

Cống hiến chủ yếu của Bảo Chiếu là thơ Nhạc phủ. Thơ Nhạc phủ của ông đã được tiếp sức từ Nhạc phủ đời Hán và đã kế thừa, phát triển truyền

(1) Về năm sinh của Bão Chiếu có mấy thuyết khác nhau, đều là suy đoán cả, nên để tồn nghi.

(2) Sớ của Thị lang đệ trình. Thị lang là chức quan của Bão Chiếu (NĐ).

thống tốt đẹp của Hán Nhạc phủ. Thơ Nhạc phủ của ông tuy vận dụng từ ngữ hoa mĩ nhưng khí cốt mạnh mẽ, khác hẳn với tác phong mềm yếu của các nhà thơ đương thời.

Nhất là thơ thất ngôn Nhạc phủ của ông, đã đặt cơ sở vững vàng cho loại ca hành thất ngôn về sau. Trong loại đó tiêu biểu nhất là mười tám bài *Hành lộ nan* nổi tiếng. Mười tám bài thơ trữ tình tươi đẹp, mới mẻ, giàu âm điệu đó chưa chắc đã làm cùng một lúc và cũng không nói một chuyện. Cách biểu hiện cũng bất nhất, khi trực tiếp bộc bạch tâm tình, khi thì dùng tỉ hứng, nhưng đều nói lên lòng bất mãn sâu sắc đối với hiện thực. Như :

Nhìn cơm không nuốt được,
Rút gươm chém cột dài ngậm ngùi :
"Tài trai trên đời được mấy chốc,
Tất tả chi, lông cánh rã rời!"
Quan đã bãi thì tếch,
Về nhà ta nghỉ ngơi.
Sớm đi chào cha mẹ,
Tối quây quần bên người.
Trước giường, con dùa nghịch,
Trên khung, vợ đưa thoi.
Từ xưa thánh hiền nghèo khó tất,
Huống mình tính trực thân lẻ loi[1].

(Bài thứ sáu)

Bài thơ này nói lên cuộc sống nhàn cư khi mất chức và nỗi bi phẫn trong lòng. Tình cảm nhà thơ rất sôi nổi, đả kích hiện thực xã hội đương thời, và làm người đọc xúc động sâu sắc. Phong cách hùng hồn, phóng khoáng đó đã ảnh hưởng đến các nhà thơ đời sau, đặc biệt là Lí Bạch.

Trong *Hành lộ nan* còn một số bài nữa cũng tỏ lòng bất mãn phẫn uất như thế. Như bài thứ tư, có hai câu :

Đất bằng đổ sũng nước,
Chảy tràn khắp bốn phương.

làm khởi hứng, dùng ý "người ta có số mệnh" để tự an ủi. Nhưng hai câu :

(1) Hoàng Tạo dịch, chúng tôi sửa vài chữ

Rót rượu cho lòng khoan khoái ,

Cất chén hát câu đường khó khăn.

lại biểu lộ một cách sâu sắc lòng buồn rầu đau khổ. Nỗi u uất buồn thương đó hoàn toàn giống bài trên. Những bài khác như bài thứ chín mô tả lời lẽ quyết liệt của một phụ nữ bị ruồng bỏ nói với chồng :

Thấy em nhan sắc phai mờ,

Lòng chàng lạnh nhạt khác xưa rõ ràng.

Trâm, thoa xin trả lại chàng,

Kẻo càng trông thấy lòng càng xót xa[1].

Tình điệu vừa thảm thiết, vừa phẫn uất. Bài thứ mười ba tả một người xuất chinh đã từng nếm đủ mọi gian khổ, nhưng rút cục không được gì hết, anh ta lại biết được người vợ đau khổ sau khi mình ra đi, bài thơ nói lên một cách sinh động nỗi khổ đau của người đi chinh chiến, và chỉ rõ trong xã hội bấy giờ theo đuổi công danh chỉ có thể rơi vào cảnh nhà tan người chết mà thôi. Những bài thơ khác tuy bề ngoài chỉ là tiếng kêu than đời người ngắn ngủi, vinh hoa phú quý chẳng bền lâu, nhưng nhìn chung tâm trạng được bộc lộ rõ ràng là những lời phẫn uất, bất mãn với hiện thực. Những tác phẩm ấy đã nổi tiếng vì tình cảm phóng khoáng và phong cách tươi sáng.

Ngoài *Hành lộ nan* ra, Bão Chiếu cũng có một số bài Nhạc phủ kiệt xuất. Bài *Đại Đông Vũ ngâm* (thay lời ông Đông Vũ) đã thay lời một vị tướng già thân trải trăm trận, kể lại cuộc sống buồn thảm của mình lúc về già :

Giã nhà thời trai tráng,

Già khọm mới trở về.

Chống gậy săn dàn lợn,

Mang liềm cắt lá quỳ.

Xưa như con cắt dữ,

Giờ hóa chú vượn què[2].

nói lên sự bạc đãi của bọn thống trị. Bài *Đại phóng ca hành, Đại kết khách thiếu niên trường hành* vạch trần cuộc sống xa hoa của bọn quyền quý và tỏ ý khinh bỉ bọn chúng. Một số thơ tòng quân của Bão Chiếu có tình điệu lãng mạn cảm động nhất. Như bài *Đại xuất tự Kế Bắc môn hành* tả tình

(1), (2) Theo bản dịch cũ.

cảnh chiến tranh chống xâm lược ở biên giới phương Bắc :

Gió rít vùng biên tái,
Cát đá bay tứ tung.
Ngựa co quắp như nhím,
Cung nỏ không thể giương.

làm tăng thêm tính điệu bi tráng của cuộc chiến đấu. Cuối cùng đã quy kết :

Cơn nguy rõ tiết tháo,
Thời loạn thấy trung trinh.
Dâng mình đền thánh chúa,
Vì nước quyết hi sinh[1].

càng bộc lộ rõ ý nguyện nhà thơ nhiệt tình báo đền nợ nước và hưởng ứng cuộc chiến tranh đó. Đến như bài *Đại khổ nhiệt hành* lại có tình điệu khác. Nhà thơ chống lại cuộc chiến tranh phi nghĩa này. Nhà thơ đã nói lên sự nguy hại do tiết trời nóng bức và sơn lam chướng khí đối với con người. Thông qua trí tưởng tượng đã viết lên những cảnh :

Rắn dỏ dài trăm thước,
Ong đen to mười vòng.

Suối nóng phát đầm mây.
Khói đen nổi đá lớn.

nhấn mạnh nỗi khổ cực bất hạnh mà binh sĩ phải chịu đựng trong chiến tranh xâm lược. Nhà thơ bộc lộ nỗi lòng chán ghét :

Qua Thuyền[2] *ơn mỏng mảnh,*
Phục Ba[3] *thưởng tí ti.*
Tước quèn còn sẻn tiếc,
Mong chi được nể vì[4].

Thơ ngũ ngôn của Bão Chiếu ngoài thể Nhạc phủ ra còn có những bài

(1) Theo bản dịch cũ.

(2) Hán Vũ đế phong Quy Nghĩa Việt hầu Nghiêm làm Qua Thuyền tướng quân.

(3) Hán Vũ đế đánh Nam Việt phong Phục Bác Dức làm Phục Ba tướng quân. Đời Đông Hán, Mã Viện cũng được phong là Phục Ba tướng quân.

(4) Hoàng Tạo dịch, chúng tôi sửa chữa vài chỗ.

Nghỉ cổ, Vịnh sử rất hay. *Nghỉ cổ* bài thứ sáu chan chứa tình cảm đồng tình với nỗi khổ của nhân dân.

Cuối năm thuế vừa dứt,
Hạn nộp lại lâm lâm.
Tô ruộng đưa Hàm Cốc,
Cỏ thú chở Thượng Lâm.
Sông Vị băng chưa rã,
Cửa Lũng tuyết đang đầm.
Quan roi vọt tới tấp,
Lại quát mắng ầm ầm[1].

Trong thơ ca Lục triều rất hiếm thấy những bài tố cáo mạnh mẽ bọn thống trị tàn bạo như thế. Lời thơ không đẽo gọt, không khoa trương nhưng chất phác, chân thực, có thể làm xúc động lòng người.

Mấy bài khác đều mượn xưa nói nay, biểu lộ sự bất bình và hoài bão chính trị của ông. Những bài ấy đều chứng tỏ bút lực cứng cỏi hùng mạnh của nhà thơ.

Một số thơ ngũ ngôn khác của Bão Chiếu có khi cũng rơi vào cái tệ đẽo gọt câu chữ, đi tìm cái lạ, tuy có thể hiện phong cách độc đáo, nhưng vẫn không tránh khỏi tùn mùn, khó hiểu. Ví như hai bài *Tùng dăng Hương Lô phong* và *Ngoạn nguyệt thành Tây môn giải trung* đều có những khuyết điểm đó. Có một số bài tả cảnh tuy đẽo gọt nhưng vẫn tự nhiên như *Đăng Hoàng Hạc cơ* v.v... Ngoài ra còn một số thơ trữ tình khá giản dị, lưu loát, đọc được, như bài *Tặng Phó dô Tào biệt* :

Chim hồng vẫy sông đầm,
Nhạn lẻ tụ bến nước,
Bỗng gặp là tương thân.
Duyên nợ cùng còn mãi,
Gió mưa nơi đông tây.
Ôi cách xa vạn dặm.
Nhớ lúc cùng bay đậu,
Tiếng kêu nhức cả tai.
Trời chiều sông nước lạnh,

(1) Hoàng Tạo dịch, chúng tôi sửa chữa vài chỗ.

Mây sầu lừng lơ bay,

Cánh mỏng không cất nổi,

Bồi hồi trong khói mây.

Cả bài thơ toàn dùng chim chóc để ví quan hệ giữa mình và ông Phó, biểu hiện tình bạn sâu sắc giữa hai người. Câu cuối tuy là lời tự khiêm, song cũng bộc lộ nỗi bực bội vì có tài mà không đạt. Trong thơ ông ít dùng điển cố, không có chỗ đẽo gọt, nghệ thuật tương đối hoàn chỉnh. Lại như bài *Nhật lạc vọng giang tặng Tuân Thừa* (Chiều tà ngắm sông, làm thơ tặng Tuân Thừa) căn bản cũng là một bài dùng lời lẽ bình dị để tả tình tả cảnh, cách dùng tỉ hứng rất có ý vị. Đó cũng là bài thơ hay trong thơ ngũ ngôn của ông.

Về phú, ông có bài *Vu thành phú* nổi tiếng. Bài phú trữ tình ngắn này đã miêu tả và đối chiếu rõ ràng quá khứ phồn vinh và hiện tại hoang lương. Qua sự thịnh suy của một thành phố đã cảm khái cái thế sự dâu bể, cũng vạch rõ sự giàu sang của bọn thống trị không phải là vĩnh viễn, đả phá mộng tưởng "làm vua vạn năm" của bọn chúng. Bài phú có ưu điểm trong việc khoa trương truyền cảm mà không rơi vào thói hư đẽo gọt.

Tản văn của Bão Chiếu cũng có những bài hay. Bài *Dâng Đại Lôi ngạn dữ muội thư* được đánh giá là nổi tiếng. Với lời văn bay bướm tươi đẹp, tác giả đưa vào bức thư những cảnh đẹp trên đường đi. Ông cố gắng tả thật đúng và truyền lại một cách sinh động sắc thái của núi sông. Vì thế một sô nhà phê bình cho rằng cảnh này còn đẹp hơn tranh của Lí Tư Huấn[1]. Thí dụ đoạn tả Lư Sơn rất hay :

"Từ phía Tây Nam nhìn Lư Sơn càng thấy lạ lùng. Chân núi đè sóng sông, đỉnh núi liền với sông Ngân. Trên đó mây ráng trải ra như gấm thêu. Ánh tà dương chiếu rọi, như hoa Nhược đua nở, khí thiêng sông núi thông nhau, sáng sủa lộng lẫy, đỏ rực bầu trời. Hai bên đỉnh là mây xanh, phía ngoài là mây đỏ. Từ đỉnh trở lên không khí ống ánh như vàng, lưng chừng núi trở xuống, một màu xanh đậm, chắc đấy là nơi tiên ở, là ngoại vi chốn đế đô của đức Ngọc Hoàng. Ngọn núi đứng trấn cả miền sông Tương, sông Hán này".

Bức thư này không những tả cảnh tinh tế mà lại còn kể những cảnh khổ sở của tác giả ở dọc đường :

"Đường xa ngàn dặm, đã đi hơn mười ngày rồi, sương lạnh ghê người, gió rét cắt thịt. Xa lìa thân thích, làm khách tha hương, biết làm sao được !".

Màu sắc trữ tình rất đậm. Bài *Qua Bộ sơn kiệt văn* mượn cảnh vật núi sông để phát biểu nghị luận, phê phán bọn thống trị ngu dốt, chẳng qua

(1) Lí Tư Huấn là tôn thất nhà Đường, sống thời Khai Nguyên, nổi tiếng về tranh sơn thủy (ND).

chúng chiếm địa vị cao là vì dựa vào thế lực. Ông viết :

"Núi Qua Bộ là một ngọn núi nhỏ giữa sông, chỉ lấy sự quanh co làm cao, lấy sự hiểm hóc làm hùng vĩ, vượt khoảng trời trong, nhìn ra chốn xa vời, chuyên giữ cái lạ, ôm ấp cái hay, cũng là do cái thế của nó khiến ra như vậy. Cho nên, có tài không bằng có thế".

Rõ ràng ông đã tỏ thái độ bất bình và phê phán hiện thực đương thời. Cuối bài ông đã trực tiếp chỉ trích những đứa "bạc bẽo bán bạn mua danh, những kẻ đê hèn liếm mụn nhọt". Sự đả kích ở đây mạnh hơn trong thơ ca.

4. TẠ DIỄU, THẨM ƯỚC VÀ THỂ THƠ "VĨNH MINH"

Thể thơ Vĩnh Minh[1] do Tạ Diễu[2] (464 – 499), Thẩm Ước (441 – 513) lập ra, đánh dấu một giai đoạn quan trọng trên con đường phát triển thơ ca Trung Quốc từ "cổ thể" tương đối tự do đến "cận thể" có cách luật nghiêm chỉnh. Đặc điểm sáng tác của phái thơ này là chú trọng thanh luật và đối ngẫu, hơn nữa thể tài nói chung tương đối ngắn. Câu thơ đối chọi ngay ngắn thì trong *Kinh thi* đã có rồi, các nhà thơ từ Kiến An về sau càng có ý thức vận dụng mà thôi. Còn như thanh luật mà chặt chẽ như thế là kết quả của việc đem hàng loạt thành tựu của âm vận học, khởi đầu từ bài *Thanh loại* của Lí Đăng đời Ngụy, vận dụng vào thơ ca. Thẩm Ước tự Lâm Văn, người Ngô Hưng, ông đã đem bốn thanh bình, thượng, khứ, nhập vận dụng vào cách luật thơ ca. Lí luận thơ ca của ông là :

"Năm màu ánh nhau, tám âm hòa nhau, từ màu sắc âm thanh đó, vạn vật thích nghi với nhau. Bản đàn muốn thánh thót thì âm cao âm thấp phải tiết chế lẫn nhau. Nếu âm trên nổi thì âm sau tất phải cho thật kêu. Trong một đoạn, âm vận rất khác nhau. Trong hai câu, nặng nhẹ cũng chẳng giống. Làm được như thế thì mới có thể nói là văn".

(Tống thư: Bàn về truyện Tạ Linh Vận)

Căn cứ vào lí luận này, ông đề ra tám thứ bệnh của âm luật[3], cho

(1) Vĩnh Minh là niên hiệu Tề Vũ đế (479 – 498). Thể thơ này do những nhà thơ sống vào thời kì này đặt ra nên gọi như vậy. Thể thơ đó chú trọng thanh luật (ND)

(2) Có người phiên là Tạ Triệu (NKP).

(3) Theo các sách ghi chép thì tám bệnh này, tuy đại để giống nhau nhưng có chỗ rất khác nhau. Nói chung là *Bình đầu* (thơ ngũ ngôn chữ thứ nhất và chữ thứ hai trong câu đầu, hoặc câu thứ hai đồng thanh); *Thượng vĩ* (chữ cuối câu đầu và câu thứ hai đồng thanh); *Phong yêu* (trong một câu, chữ thứ hai và chữ thứ năm đồng thanh); *Học tất* (chữ cuối cùng câu thứ nhất và câu thứ ba đồng thanh); *Đại vận* (trong một vế có hai chữ cùng trong một vần); *Bàng nữu* (trong một vế có hai chữ trùng vần) ; *Chính nữu* (trong một vế có hai chữ song thanh) (ND).

rằng người làm thơ cần phải tránh. Luật lệ khắt khe tỉ mỉ quá, ngay thơ Thẩm Ước cũng không thực hiện được. Việc các nhà thơ chú ý đến cách luật của thơ ca cũng như đặt ra cách luật chặt chẽ cho thơ ca vốn không phải là xấu, thậm chí nó còn có ý nghĩa tiến bộ nhất định. Vấn đề là trong lí luận thơ ca và trong thực tiễn sáng tác, phái Thẩm Ước chỉ chú ý đến hình thức mà coi nhẹ nội dung tư tưởng của bài thơ, điều đó không tránh khỏi đã khuyến khích khuynh hướng đuổi theo cái đẹp ủy mị trong thơ ca đương thời. Vì thế người đời sau chê trách" thể thơ Vĩnh Minh".

Nội dung cuộc sống trong thơ Thẩm Ước quả là nghèo nàn. Nhưng thơ tả cảnh của ông cũng có một số bài mới lạ, mặc dù rất chú ý đối chọi nhưng cũng không gò bó cứng nhắc lắm. Thí dụ :

Rầu rĩ vượn đêm hót,
Lóng lánh móc mai đông.
Nào biết tiếng gần xa,
Chỉ thấy non trùng trùng.
Đỉnh Đông vui đã gọi,
Sườn Tây dáp vẫn mong.

(Thạch Đường lại thính viên)

Cùng loại thơ ấy còn có những bài như *Tân An giang chí thanh thiển thâm kiến đế di kinh ấp du hảo* (Sông Tân An rất trong, chỗ nông chỗ sâu đều nhìn thấy lòng sông để lại cảnh du ngoạn cho nơi kinh đô), *Tảo phát Định Sơn* (Sáng sớm đi từ núi Dịnh Sơn). Lại như bài *Biệt Phạm An Thành* (Từ biệt Phạm An Thành) tình cảm rất chân thực, lời lẽ giản dị, lại có sắc thái thuần hậu của thơ ca Hán Ngụy. Tiếc rằng loại thơ này có ít trong tác phẩm ông.

Tạ Diễu là nhà thơ kiệt xuất. Ông tự là Huyền Huy, cùng họ với Tạ Linh Vận, vì thế người đời gọi ông là "tiểu Tạ" (Tạ em).

Thơ phong cảnh và sơn thủy của ông rất xuất sắc. Tạ Diễu sống trong hoàn cảnh hiện thực đen tối, chính mắt ông nhìn thấy con đường hoạn lộ gập ghềnh nên thường lộ ra lời thở than về cuộc sống. Nhưng dù ông hết sức sáng suốt giữ mình, rút cục vẫn bị hãm hại, lúc chết mới ba mươi sáu tuổi.

Thơ ông đẹp và mới. Ông từng nói với Thẩm Ước "Thơ hay thì tròn trặn lăn chuyến như hòn đạn"[1]. Lời nói ấy quả thực đã quán triệt trong

(1) *Nam sử : Vương Hoằng truyện* (Phụ vương quân truyện) có ghi lời Thẩm Ước nhắc lại lời Tạ Diễu : Viên dạn thời cổ tròn như hòn bi (ND).

thơ ông. Vì thế thơ sơn thủy của ông hấp thu được ưu điểm là quan sát tỉ mỉ, giống như thực mà tránh được nhược điểm khó hiểu gò ép của thơ Tạ Linh Vận. Thơ ông có nhiều nét khắc họa truyền thần và nhiều ý mới lạ. Bài thơ được nhiều người truyền tụng là *Văn đăng tam sơn hoàn vọng kinh ấp* :

Trường An, bến Bá trông,
Kinh huyện, Hà Dương ngó.
Nắng rực mái lầu cong,
Thấp cao đều thấy rõ.
Ráng tàn rải như the,
Sông trong phẳng ngõ lụa.
Bến xuân chìm rỉ ran,
Bãi thơm hoa rực rỡ.
Dì thôi ! Chưa dứt tình,
Nhớ mãi, tiệc vui bỏ.
Hẹn dẹp biết bao giờ,
Lệ sa như móc nhỏ.
Tình nặng ngóng quê hoài,
Gửi sao màu tóc cũ[1].

mô tả cảnh lên cao nhìn thấy hoàng cung nguy nga, Trường Giang cuồn cuộn, cho tới chim chóc, cỏ cây, hoa lá trên bến bờ, thâu tóm tất cả, không sót tí gì và tả rất sinh động. Trong đó hai câu :

Ráng tàn rải như the,
Sông trong phẳng ngõ lụa.

thật là xuất sắc. Nhà phê bình Chung Vinh đời Lương, Lí Bạch đời Đường đánh giá hai câu này rất cao. Những câu thơ xuất sắc này có rất nhiều trong tác phẩm Tạ Diễu. Những câu:

Chân trời một mảnh thuyền về,
Trong mây ẩn bóng sông kề bên cây.

(Chi Tuyền Thành quận xuất Tân
Lâm Phố hướng bàn kiều)

(1) Hoàng Tạo dịch.

Hay :

Mờ mịt rặng cây xa,
Nghi ngút làn khói lạnh.
Cá đớp, sen rung rinh,
Chim bay, hoa rã cánh.

(Du Đông điền)

đều làm nổi bật được cái đẹp của thiên nhiên, khiến người đọc phải tán thưởng.

Trong một số thơ tả cảnh, Tạ Diễu cũng bộc lộ nỗi băn khoăn lo lắng trên đường sĩ hoạn ; ông đã hòa lẫn tình cảm riêng với cảnh sắc trước mắt, khiến nó càng chân thực.

Sông lớn chảy đêm ngày,
Lòng khách buồn khôn dứt.
Luống tưởng núi ải gần,
Hóa dường về xa lắc !
Sông thu sáng mờ tỏ,
Bến lạnh đêm thẳm xanh.
Ngẩng đầu nhìn cung khuyết,
Mong ngóng chốn kinh thành.
Trăng tô đẹp Chi Thước(1),
Sao hạ thấp Kiến Chương(2).
Ruổi xe ngoài cửa cấm,
Nghỉ tới mó Chiêu Vương(3).
Vừng nhật khôn sờ mó,
Hướng nữa cách quê hương.
Trời cao còn bay được,
Giang, Hán(4) *chẳng cầu đường !*
Thường sợ ưng duổi đánh,

(1) *Chi Thước:* Tên một cung điện nhà Hán ở Trường An, xây dựng từ thời Hán Vũ đế.

(2) *Kiến Chương:* cũng là tên một cung điện nhà Hán xây dựng từ thời Hán Vũ đế.

(3) Chỉ Sở Chiêu Vương. Mộ Sở Chiêu Vương ở tỉnh Hồ Bắc.

(4) Tên hai con sông: Trường Giang và Hán Thủy.

Cúc sớm sợ sương dày.

Gửi lời bọn giăng lưới,

Rằng ta đã cao bay !

(Tạm sử hạ đô dạ phát Tân Lâm
chi Kinh ấp tặng Tây phủ đồng liêu)[1].

Tình cảm ưu tư ở phần cuối, theo *Nam sử*[2] ghi lại là bởi vì ông bị đối xử bất công mà viết nên. Ưu điểm nổi bật của nghệ thuật bài này là khí phách : câu mở đầu rất lớn, bao trùm được cả bài thơ. Những tác phẩm loại này có rất nhiều trong thơ Tạ Diễu. Như hai câu trong bài *Quan triêu vũ* (Nhìn mưa buổi sớm) :

Gió bấc thổi mưa bay,

Trên sông rơi hiu hắt,

cũng thuộc loại này. Những câu thơ như thế đã đem đến cho người đọc ấn tượng mạnh mẽ ngay từ đầu. Thủ pháp ấy là chịu ảnh hưởng của thơ Tào Thực, tiếc rằng ông còn non tay, nên có khi trong một bài, nửa dưới kém nửa trên. Chung Vinh nói về ông : "Trong một bài có lẫn lộn ngọc đá", "Khéo mở đầu, nhưng về cuối thì vướng vấp nhiều, đó là vì ý sắc nhưng tài non". Với mức độ nhất định, nhận xét trên là nói trúng khuyết điểm của ông, có điều những câu thơ hơi kém đó chẳng qua cũng chỉ yếu một chút, nhưng toàn bài vẫn trong sáng, lưu loát, thường thường vì thế mà

---

(1) Bài thơ độc vận song ở đây chúng tôi có thay đổi vần. Tạ Diễu (464-499) sinh trong một gia đình thế gia vọng tộc song đến năm thứ 22 niên hiệu Nguyên Gia đời Tống có hai người bác nhân dính líu vào vụ mưu phản của Phạm Hoa nên đã bị xử tử. Sự kiện đó làm cho tư tưởng chính trị Tạ Diễu trở nên phức tạp: một mặt vẫn ôm ấp hoài bão kinh bang tế thế, gia nhập chính trường, song mặt khác lại luôn nơm nớp sợ hãi. Năm Vĩnh Minh thứ 9, với tư cách một ông quan trông coi việc văn hóa giáo dục, ông theo Tùy Vương là Tử Long đến Kinh Châu (vùng Hồ Nam - Hồ Bắc nay). Song vì quá thân với Tùy Vương, ông bị cáo giác và chỉ hai năm sau bị triệu về Kinh. Bài này làm trong chuyến đi trở về Kinh đó nên phản ánh khá rõ nét tâm tình phức tạp của nhà thơ lúc bấy giờ.

Tân Lâm: thuộc huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô.

Kinh ấp: tức Kinh đô.

Tây phủ: tức Lịch Dương, ở phía Tây thủ đô Kiến Khang (Nam Kinh nay) nên gọi là Tây phủ. "Nghĩ tới mộ Chiêu Vương" là lối nói kín đáo biểu hiện sự tưởng nhớ của Tạ Diễu đối với Tùy vương đang ở Kinh Châu. (Nguyễn Khắc Phi dịch thơ và chú giải).

(2) Sách của Lí Diên Thọ đời Đường soạn. *Nam sử* gồm 80 quyển. *Bắc sử* gồm 100 quyển. *Bắc sử* viết lịch sử từ Ngụy đến Tùy 214 năm. *Nam sử* viết từ Tống đến Trần 170 năm (ND).

xuất hiện một hai câu hay làm nổi cả bài.

Tạ Diễu còn có một số thơ ngắn, dùng từ tự nhiên mà hàm súc, âm điệu hài hòa, khiến người thích đọc. Thí dụ :

Dịp tốt hen chưa về,
Ngừng thoi trông trông đợi.
Bồi hồi đi đi lại.
Trăng lên thưa bóng người.

(Đồng Vương chủ hộ hữu sở tư)

Loại thơ này còn có các bài *Vương tôn du, Ngọc giai oán* v.v... Những bài thơ ấy rõ ràng chịu ảnh hưởng của dân ca Giang Nam và cũng mở đường cho thơ tuyệt cú đời Đường. Xưa nay những người bình luận thường nói thơ Tạ Diễu đã có hơi thở Đường thi.

Trên con đường phát triển của thơ ca sơn thủy Tạ Diễu đã có cống hiến lớn. Các tác phẩm của các thi nhân đời Đường như Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, đều chịu ảnh hưởng thơ Tạ Diễu. Lí Bạch trong bài *Tuyên châu Tạ Diễu lâu tiễn biệt hiệu thư Thúc Vân* (Tiễn biệt chú Vân tại lầu Tạ Diễu ở Tuyên Châu) khen :

Văn thái Bồng Lai cốt Kiến An
Ngang hàng Tiểu Tạ thanh tao tuyệt

Trong bài *Kí Sầm Gia Châu*, Đỗ Phủ cũng viết :

Thơ Tạ bài nào ngâm cũng được.

Tất cả đều tỏ ý tán thưởng và ngợi khen.

Các tác giả "Vĩnh Minh thể" như Vương Dung, Phạm Vân đã cùng xướng họa với Thẩm Ước, Tạ Diễu, phong cách giống Thẩm Ước. Cùng thời với họ còn có Khổng Trĩ Khuê phong cách thơ cũng gần giống họ. Có điều Khổng Trĩ Khuê nổi tiếng vì bài văn biền ngẫu *Bắc Sơn di văn*[1]. Bài này phê phán kịch liệt Chu Ngụng, một kẻ ẩn sĩ giả hiệu. Nửa trên miêu tả cái thanh cao giả dối của Chu Ngung khi mới đi ở ẩn :

"Muốn vượt lên trên Sào Phủ, Hứa Do[2], coi thường chư tử, khinh miệt

(1) Bài *Bắc Sơn di văn* (Bài văn dời Bắc Sơn): Chu Ngung ẩn ở núi đó, sau ra làm quan, muốn đến thăm núi. Khổng Trĩ Khuê mượn cái linh thiêng của núi dời đi nơi khác không cho Chu Ngung đến, nên làm bài văn này (ND).

(2) Sào Phủ, Hứa Do là hai ẩn sĩ đời Nghiêu Thuấn, không chịu ra làm quan (ND)

vương hầu, tỉnh giấc đầy ngày, khí sương quanh năm... Vụ Quang[1] đâu đủ sánh, Quyên Tử[2] cũng còn thua".

Sau đó chuyển sang nói :

"Cho đến khi ngựa tới hang núi, chiếu thư tới nơi thì hình bay phách tán, chí hướng thay đổi, tinh thần lung lay. Bèn hân hoan ngồi xuống phía dưới bàn tiệc, hoa chân múa tay, đốt gậy trúc, xé áo vải, vác cái mặt đê hèn mà chạy theo thế tục".

Miêu tả rất sinh động, đoạn trước đoạn sau đối chiếu nhau. Nửa dưới dùng sức tưởng tượng miêu tả sự phẫn nộ của cây cỏ núi non đối với kẻ ẩn sĩ giả dối. Ngay cả những vật vô tri vô giác cũng không cho tên đạo đức giả ấy lên núi lần nữa. Sự châm biếm sâu sắc và khinh miệt này tỏ rõ tác giả khinh miệt tên giả dối. Bài *Bắc Sơn di văn* là tác phẩm được người đời truyền tụng và hiếm thấy trong văn biền ngẫu Lục triều.

5. *GIANG YÊM, HÀ TỐN VÀ CÁC NHÀ VĂN THỜI LƯƠNG, TRẦN*

Thời Lương - Trần, văn phong, thi phong ủy mị, sướt mướt càng thịnh hành. Do cuộc sống trống rỗng vô vị, khiến tuyệt đại đa số người đương thời mắc phải thói xấu thi nhau chơi trò điển cố và chữ nghĩa câu kỉ. Về thơ ca, tuy họ nối tiếp các nhà thơ Vĩnh Minh, về cách luật, thanh điệu v.v... có phát triển thêm nhưng nội dung nghèo nàn. Nhất là từ khi thể thơ cung đình do Tiêu Cương[3] mở đầu thịnh hành lên, thi đàn đầy rẫy những lời ủy mị yếu ớt. Về văn thì văn biền ngẫu chiếm địa vị thống trị và cũng có chú ý lấy âm điệu và lời đẹp làm đặc sắc.

Những nhà thơ ưu tú nhất thời Lương, Trần là Giang Yêm, Hà Tốn, Ngô Quân và Âm Khanh.

Giang Yêm (444–505) tự Văn Thông, người Khảo Thành, Tế Dương (nay là Hà Nam) từng trải qua ba đời Tống, Tế, Lương. Lúc còn trẻ, bất đắc chí trên bước đường công danh, đi theo Kiến Bình vương Lưu Cảnh Tố (Tống), không được coi trọng, trái lại bị hãm hại và bỏ ngục. Về sau ông theo Tiêu Đạo Thành, Tiêu Diễn v.v... dần dần được thăng quan, cuối đời được phong làm Lễ Lăng hầu, tự nhận là "Bình sinh những việc trong đời

(1) Vụ Quang người đời Hạ Thang đánh Kiệt, nhường thiên hạ cho Quang. Quang không nhận ôm đá nhảy xuống sông cho chìm rồi trốn đi (ND)

(2) Quyên Tử cũng là vị tiên thời thượng cổ.

(3) Tiêu Cương tức Giản Văn đế (Lương), 550–554 (ND).

đáng nếm trải thì đã nếm trải đầy đủ rồi" (*Lương thư : Giang Yêm truyện*). Trong hoàn cảnh phú quý vinh hoa đầy đủ ấy, tài văn học của ông rõ ràng đã sút xuống. Sử có ghi "Cuối đời có hơi kém, người đương thời cho là tài năng của ông đã kiệt rồi" (Sách trên).

Giang Yêm đã bỏ nhiều công phu đi sâu vào thơ ca của người xưa để lại, ông dồn hết tài năng và tâm huyết vào việc bắt chước cái cổ. Trong thơ của ông có những bài công khai tuyên bố bắt chước người khác như : *Tạp thể tam thập thủ*, *Học Ngụy Văn đế*, *Hiệu Nguyễn công thi thập ngũ thủ* ; những bài thơ ấy đã mô phỏng giống hệt thậm chí còn khiến cho người ta lầm. Nhất là trong *Tạp thể tam thập thủ*, đã mô phỏng thơ của ba mươi tác giả từ Hán đến Lưu Tống, ít nhiều đã học được một số nét của tác giả đó. Ý đồ của ông là muốn làm nổi phong cách và sở trường của họ.

Khuyết điểm của việc mô phỏng người khác là thiếu hẳn tính sáng tạo cá nhân, nhưng trong đó cũng có một số bài phản ánh tình cảm, tư tưởng tác giả một cách quanh co như bài *Hiệu Nguyễn công thể thập ngũ thủ* (Mười lăm bài phỏng theo thơ ông Nguyễn) tuy xét về phương diện chữ nghĩa là mô phỏng *Vịnh hoài thi* của Nguyễn Tịch, nhưng thực tế là mượn cớ để giãi bày những ưu tư về những lời gièm pha ông và sự bất mãn của ông thời niên thiếu, thí dụ những bài "Mười năm đọc sách", "Sương trắng phủ cây sân" v.v... thì quá rõ. Tác phẩm ông nỗ lực học người trước, sự thực cũng đã giải thoát được cái ủy mị và viết nên một số bài có khí thế mạnh mẽ trong vẻ đẹp óng ả như bài *Độ Tuyền kiều xuất chư sơn chi đỉnh* phong cách rõ ràng ảnh hưởng thơ Bão Chiếu. Bài này như sau :

Núi non che nhật nguyệt,
Hai bên thật khốn thay.
Muôn khe cùng rong ruổi,
Trăm núi tranh nhau bày.
Giao long cũng mỏi mệt,
Chim ưng run cánh bay.
Vách đá gối lởm chởm,
Từng tầng xếp tròn xoay.
Phục Ba chưa ai tạc,
Lâu thuyền chẳng dám quay.
Trăm năm dọng dòng nước,
Nghìn tuổi rêu xanh dầy.

Cảnh đi đường mỏi mệt,

Ngựa cũng thở than hoài.

Phương Nam trời đốt lửa,

Hồn ơi có về đây.

Tác giả còn có một số bài như *Vọng Kinh Sơn* (Nhìn núi Kinh Sơn), *Xích Đình chử* (Bến Xích Đình), *Du Hoàng Phách sơn* (Chơi núi Hoàng Phách) bút lực khá mạnh, tiếc rằng loại tác phẩm này không nhiều.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Giang Yêm là *Hận phú* và *Biệt phú*. Hai bài phú trữ tình ngắn này mang tình điệu cảm thương sâu nặng, tả mọi nỗi đau khổ chia li của các hạng người trong xã hội, rõ ràng đã nêu được một số tâm trạng khác nhau, mỗi hạng người đều có nét riêng rõ rệt. Đồng thời những người đó đều mang nỗi bất đắc chí của phần tử trí thức trong xã hội cũ. Bài *Hận phú* nói về thân phận Lí Lăng, Phùng Kính Thông, Chiêu Quân, tả nỗi khổ đau của họ không gặp tri âm, có tài mà không thi thố được. Đặc biệt đoạn mô tả Phùng Kính Thông rất dễ làm cho những kẻ bất đắc chí phải đồng tình sâu sắc.

Tác phẩm này tuy có chút bi quan, nhưng cũng khái quát được thảm cảnh đầy máu và nước mắt của biết bao trí thức nghèo hèn đương thời và biểu hiện một cách gián tiếp lòng đầy bất mãn của họ đối với hiện thực.

Biệt phú hơn hẳn *Hận phú* về mặt nghệ thuật, điều đó liên quan đến nỗi nhớ quê hương của Giang Yêm vốn là người phương Bắc. Xem các bài *Đãi tội Giang Nam tư Bắc quy phú* (Ở Giang Nam chờ xét tội, nhớ phương Bắc muốn về), *Khứ cố hương phú* (Xa cố hương), *Ai thiên lí phú* (Buồn nghìn dặm) v.v... của ông thì thấy tư tưởng trong *Biệt phú* có quan hệ sâu sắc với hoàn cảnh hồi còn trẻ của ông. Chỗ hay của bài phú là mượn việc miêu tả hoàn cảnh để khắc họa tâm lí nhân vật. Tả tâm tình người đi xa thì :

Người đi xót xa,

Tình càng thảm thiết.

Gió hiu hắt nghe tiếng khác thường,

Mây man mác xem chiều lạ tuyệt.

Thuyền ven sông ngúc ngắc, mũi muốn quay về,

Xe quanh núi rù rì, bánh không buồn chuyển.

Chèo sóng tung rời rạc mái bơi,

Ngựa gió lạnh gắt gao tiếng hét.

Chén quỳnh dầy trong tiệc, miệng ngán rượu đào,

Đàn ngọc đặt trước xe, mắt giàn lệ huyết.

Tả người ở lại thì :

Người ở lại đêm năm trằn trọc,

Như mất gì trong bụng bàng hoàng.

Ác xuống tường chìm bóng,

Thỏ lên hiên sáng gương.

Thấy lan hồng long lanh ngậm lộ,

Nhìn thu xanh lác đác nhỏ sương.

Ngoài cột vẻ mây cài then cửa,

Trong màn hoa giá lạnh chiếu giường.

Biệt li mộng đang băn khoăn nơi cố quốc,

Ngỡ biệt hồn cũng nôn nao chốn tha hương[1].

thật sinh động. Nhất là mấy câu :

Lá biếc sóng biếc,

Cỏ xuân nước xuân.

Bến sông tiễn chàng,

Tình yêu vô ngần[2] .

đậm màu sắc trữ tình hấp dẫn lòng người. Tóm lại, không kể là bực bội về thân thể hoặc buồn bã vì li biệt, đó là điều mà những người ở địa vị thấp trong xã hội cũ thường gặp phải. Giang Yêm thông qua sự từng trải của tuổi trẻ, có thể biểu đạt tình cảm của những người ấy, thêm vào đó là sự khái quát nghệ thuật, vì thế luôn luôn rung động tâm linh những người bất đắc chí trong xã hội cũ.

Hà Tốn (?–518) tự Trọng Ngôn, cùng với Giang Yêm được người ta đánh giá là hai nhà thơ tiêu biểu cho triều Lương. Tác phẩm của ông không nhiều nhưng không thiếu những câu đẹp và ý mới. Ông sở trường miêu tả li tình biệt hận, cũng giỏi miêu tả cảnh vật.

Thơ ông có phong cách giống thơ Tạ Diểu nhưng tương đối kém hơn. Về cách điệu, so với các nhà thơ Vĩnh Minh, thì ông gần thơ Đường hơn. Bài *Lâm hành dữ cố du dạ biệt* (Đêm chia tay với bạn cũ trước kia ra đi)

(1) Theo bản dịch cũ.

(2) Nguyễn Bích Ngô dịch.

được người đời ca ngợi :

Trải cuộc đời rong ruổi,
Một sớm từ biệt đoàn.
Nước về Đông miên man,
Đâu quay về Tây được !
Đêm mưa rơi thêm lặng,
Sáng, đèn tắt rời quê.
Cùng buồn khi tàn rượu,
Đến khi nào lại về ?

Thông qua hoàn cảnh xung quanh để nói lòng mình, tình cảm thật chân thực, đọc thấy thú vị. Loại tác phẩm này có khá nhiều trong tập thơ ông. Những bài *Dữ Hồ Hưng An dạ biệt* (Đêm từ biệt Hồ Hưng An), *Tương tống* đều là thơ hay. Ngoài ra thơ tả cảnh của ông cũng rất mới mẻ như

Mây mỏng vượt khỏi đồi,
Trăng non nhô trên sóng.

(Nhập Tây tái thị nam phủ đồng liêu)

Cá bơi khuấy động lá giữa dòng,
Én lướt bay theo hoa trước gió.

(Tặng Vương Tả Thừa)

Những câu ấy chứng tỏ nhà thơ quan sát tinh tế cảnh vật, cũng như khi chọn lời thơ. Ngoài ra những bài như *Hạ Phương sơn* (Núi Hạ Phương). *Nhật tịch xuất Phú Dương phố khẩu họa Lãng công* (Buổi chiều ra khỏi bến Phú Dương họa thơ ông Lãng) cũng có nhiều câu hay. Những câu thơ hay của ông được Đỗ Phủ sử dụng. Trong bài *Giải muộn thập nhị thủ* (Mười hai bài giải sầu) Đỗ Phủ đã tự nói "Dụng tâm khổ học Âm (Khanh) Hà (Tốn)" (Dụng tâm cố học Âm Khanh, Hà Tốn) đủ thấy nhà thơ vĩ đại đó rất tán thưởng Hà Tốn.

Ngô Quân (469–519) gần cùng thời với Hà Tốn cũng nổi danh trên văn đàn đương thời. Ngô Quân xuất thân nghèo hèn, tính cương trực. Khi viết cuốn *Tề xuân thu* (Lịch sử triều Tề) ông không để ý đến những điều Tiêu Diễn cấm kị, đã ghi lại chân thực lịch sử khoảng Tề, Lương, vì thế nên bị bức hại. Trong tác phẩm, ông cũng bộc lộ tình cảm bất mãn, phẫn uất đối với hiện thực đương thời. Như bài *Tặng Vương Quế Dương :*

Tùng mọc mới vài tấc,

Đã bị cỏ trùm ngay.

Lồng mây, lòng chửa tỏ,

Ngạo sương, chất ai hay.

Cây yếu tùy vút bẻ,

Cành non dễ dập vùi.

Bao giờ vài ngàn thước,

Cùng bác dưới trăng này[1].

Ở đây mượn cây tùng để thổ lộ nỗi buồn, có tài mà không được trọng dụng, liên hệ với việc viết sử Tế, ý đó thật là rõ ràng. Tình cảm uất ức bất bình ấy cũng biểu hiện rõ ràng trong các bài *Hành lộ nan ngũ thủ*. (Đường đi khó, năm bài), *Tặng biệt Tân Lâm, Phát Tương châu tặng thân cố biệt tam thủ* (Rời Tương châu tặng biệt người thân thích, ba bài). Do đấy thơ ông giàu tình cảm. Về thể tài, ông thường mô phỏng Nhạc phủ cổ thi, cũng có chịu một ảnh hưởng nhất định. Vì thế thơ ông có khi có được hơi thở mới mẻ lành mạnh của dân ca Nhạc phủ, rất là đặc sắc đối với đương thời. Có nhiều người mô phỏng thơ ông gọi là thể Ngô Quân.

Tác phẩm Ngô Quân còn có một ưu điểm nổi bật khác, đó là tương đối chú ý phản ánh hiện thực xã hội đương thời. Bài *Biên thành tướng tử thủ* (Tướng biên thành, bốn bài) ca tụng anh hùng khí khái lập công bảo vệ Tổ Quốc. *Khuê oán* (Nỗi oán nơi phòng khuê) v.v... tả nỗi khổ xa cách nhớ nhung của vợ con người lính chiến và thương xót họ. Nội dung ấy cũng ít thấy trong thơ ca đương thời. Ngoài thơ ra ông còn có một số thư ngắn bằng văn biền ngẫu, những bức thư này tả cảnh rất khéo như :

"Phía Đông huyện Chương ba mươi lăm dặm có ngọn núi xanh, vách hiểm cao ngất trời, đỉnh vút tận dải Ngân hà. Núi xanh trập trùng, suối trong quanh co, chim chiều về tổ, ngàn cánh chen nhau ; vượn xuống uống nước, trăm tay san sát ; mùa thu mốc dày như sương, mùa xuân cây leo phủ kín lối mòn. Mưa gió mù mịt, gà gáy mãi không thôi, tin chắc cảnh đó đủ để giải phiền lụy và có thể tìm thú vui trong sự giác ngộ" (Thư gửi tùng sự Thi).

Bức thư ngắn, mô tả sinh động thế núi cao chót vót, cảnh vật thay đổi bốn mùa khác nhau và các loại chim muông trong núi. Loại tác phẩm này còn có: *Dữ Chu Nguyên Tư thư* (Thư gửi ông Chu Nguyên Tư), *Dữ Cố Chương thư* (Thư gửi Cố Chương) đều là những bài văn tiểu phẩm nổi tiếng.

---

(1) Hoàng Tạo dịch.

Ra đời sau Hà Tốn, Ngô Quân một ít và cũng được Đỗ Phủ ca tụng là Âm Khanh, một nhà thơ ưu tú đời Trần. Thơ ông tươi đẹp, óng ánh và tả cảnh rất hay. Về bút lực, ông có yếu hơn Hà Tốn ít nhiều, ý thơ cũng chật hẹp hơn, tác phẩm tương đối tốt hầu như đều tả cảnh sắc trên sông. Ưu điểm của ông là đã chú ý đến sự hoàn chỉnh của cả bài chứ không đeo đuổi một vài câu hay. Những câu thơ tuyệt tác của ông như :

Triều xuống như lồng úp,
Mây tối mất hình non.
Đồn xa nghe trống rộn,
Núi lạnh bóng thông còn.

(Vân xuất Tân đình)

hình tượng cũng rất mới mẻ. Một số bài thơ của ông tuy bằng trắc chưa hài hòa, nhưng cơ bản đã hình thành hình thức thơ luật.

Văn biền ngẫu thời Lương, Trần nổi tiếng nhất có Nhiệm Phỏng và Từ Lăng. Văn biền ngẫu của họ chủ yếu là một số văn ứng dụng như chiếu lệnh, tấu nghị v.v... không thuần túy là tác phẩm văn học. Nổi tiếng hơn cả có bài *Ngọc đài tân vịnh tự* (Tựa tập Ngọc đài tân vịnh) của Từ Lăng. Bài này tuy lời lẽ hoa mĩ nhưng nội dung cũng chỉ là tả sắc đẹp của phụ nữ, tình điệu không khác thơ cung thể mấy. Ông nói rõ mục đích biên soạn tập *Ngọc đài tân vịnh*[1] là: "Đến như trong trướng Thanh Ngưu[2], khúc đàn đã tắt, bên song Chu Điểu[3] trang điểm vừa xong. Mở hộp sách gấm, nới rộng dây là, chơi đùa với thơ văn, lần theo bàn tay ngọc", cốt để các bà các cô quý phái tiêu khiển. Công lao của ông chỉ ở chỗ có giữ lại được trong đó một số dân ca Nhạc phủ.

Tác phẩm biền ngẫu kiệt xuất đương thời là: *Dữ Trần Bá Chi thư* (Thư gửi Trần Bá Chi) của Khâu Trì. Bức thư này chỉ trích sâu sắc hành vi của Trần Bá Chi: "Nghe tên bay đã run sợ, quỳ gối trước trại giặc", lẽ chính lời nghiêm, nêu cao tinh thần dân tộc. Trong thư cũng nêu đến thế an

(1) *Ngọc đài tân vịnh* là một tuyển tập thơ từ thời Lương trở về trước (ND).

(2) *Ngưu chí* nói ở Sơn Đông có cụ Thanh Ngưu biết tinh lịch, thương ăn hoa quả, trông người trạc năm sáu mươi, nhưng những người quen biết ông nói ông đã hơn trăm tuổi rồi (ND).

(3) *Bác vật chí* : Vương Mẫu xuống ngự ở điện Cửu Hoa. Đông Phương Sóc đứng ở trước song Chu Điểu nhìn trộm. Vương Mẫu nói với Vũ đế : Thằng bé nhìn trộm kia đã ba lần đến ăn cắp đào của ta (ND).

nguy của Trần Bá Chi để làm hấn ta chuyển lòng. Có những câu hay như : "Tháng ba cuối xuân ở Giang Nam, cây cỏ um tùm, hoa đủ màu sắc, oanh lượn từng đàn", chứa chan tình cảm được người đời truyền tung.

Ngoài ra một số thư của Đào Hoằng Cảnh cũng mới lạ, đọc được.

Nổi tiếng nhất là *Thư đáp Tạ Trung Thư*. Bức thư này cũng tả cảnh gần giống thư của Ngô Quân.

Chương VII

DÂN CA NHẠC PHỦ PHƯƠNG BẮC

So với "Ngô ca" và "Tây khúc" của phương Nam thì thấy dân ca Nhạc phủ có những đặc sắc khác hẳn, không như thơ của các văn nhân Bắc triều nói chung chỉ là mô phỏng thơ Nam triều.

Bộ phận chủ yếu của dân ca Nhạc phủ Bắc triều hiện nay còn bảo tồn ở trong "Lương cổ giác hoành xúy khúc" của *Nhạc phủ thi tập*, ngoài ra còn một số ít được thu thập trong "Tạp khúc ca từ" và "Tạp ca dao từ", tổng cộng khoảng bảy chục bài. Những bài dân ca này của các dân tộc khác nhau, có một số là của dân tộc Chi, Khương, Tiên Ti[1], có một số là của dân tộc Hán. Những bài dân ca không phải là của dân tộc Hán, có một số vốn là tiếng "Hồ"[2] dịch ra tiếng Hán, có một số vốn dùng tiếng Hán để sáng tác[3]. Trừ hai ba bài theo các bài ca cũ của Hán, Ngụy, Tấn, còn đều là bài ca mới sau khi có *Ngũ Hồ loạn Hoa*[4]. Đại khái truyền xuống phương Nam dần dần từ Đông Tấn cho tới Lương Vũ đế.

Số lượng dân ca Nhạc phủ Bắc triều hiện còn tới nay tuy không nhiều

---

(1) Như bài "Dàn ông là kẻ đáng thương" trong *Xí dụ ca*, sách *Cổ kim nhạc lục*, nói là do Phù Dung làm. Phù Dung là người dân tộc Chi. Bài "Ngựa hay dựng cao bờm" trong *Lang Nha vương ca từ* có nhắc tới Quảng Bình Công. Quảng Bình Công chỉ Diêu Bạt, dân tộc Khương. Theo sách *Cổ kim nhạc phủ*, bài *Cao dương nhạc dân ca* là do người soạn nhạc của Cao Dương vương đời Ngụy làm.

(2) Như *Cư lộc công chủ ca từ* vốn là bài hát phương Bắc, đưa xuống phương Nam mới dịch ra tiếng Hán. Thiên *Nhạc chí* trong *Đường thư* có ghi : "Lời ca âm Trung Hoa khác với lời ca phương Bắc". Tác giả *Đường chí* được thấy nguyên bản, cho nên biết chúng khác nhau. Trong bài *Chiết dương liễu ca từ* có câu: "Tôi là người rú mọi, không hiểu lời ca người Hán". Đã nói "không hiểu lời ca người Hán" thì có thể đoán ra rằng bài ca ấy không phải viết bằng tiếng Hán.

(3) Thiếu Văn đế, Bắc Ngụy, cấm không cho dùng tiếng Hồ, năm 496 có xuống chiếu: "Không được dùng tiếng tục phương Bắc nói ở chốn triều đình". Từ đó về sau, lời ca Nhạc phủ đều dùng tiếng Hán cả. *Cao Dương nhạc nhân ca* là do người soạn nhạc của Cao Dương vương là Nguyên Ưng làm, lúc đó đã có lệnh cấm tiếng Hồ rồi.

(4) Ngũ Hồ loạn Hoa: thời Đông Tấn (317-420) có năm dân tộc thiểu số là Hung nô, Tiên Ti, Kiết, Chi, Khương xâm phạm Trung Quốc (ND).

như dân ca phương Nam, nhưng phạm vi đề tài thì lại rộng hơn dân ca phương Nam, diện xã hội được phản ánh cũng rộng lớn hơn nhiều, trong đó dân ca về chiến tranh chiếm địa vị quan trọng nhất. Bắc triều, trong một thời kì dài, sống trong cảnh loạn lạc, các tộc hỗn chiến với nhau, do đấy dân ca phản ánh chiến tranh lẽ tất nhiên là nhiều hơn. "Cổ giác hoành xúy khúc" lại là quân ca, tất nhiên những bài dân ca được chọn lọc đưa vào đó cũng phải nặng về những bài có liên quan đến chiến tranh. Quách Mậu Sảnh nói: "Cổ giác hoành xúy khúc" đời Lương phần lớn mô tả những chuyện chiến trận thời Mộ Dung Thùy và Diêu Hoằng" (*Nhạc phủ thi tập. Hoành xúy khúc từ tự*). Thời đại Mộ Dung Thùy và Diêu Hoằng, Bắc triều chưa bị Hậu Ngụy thống nhất, chiến tranh tất nhiên là càng nhiều. Ba bài *Mộ Dung Thùy ca* xuất hiện ở thời Phù Tần, đó là những bài ca người Tấn chế nhạo Mộ Dung Thùy thua trận. Lúc bấy giờ Mộ Dung Thùy (tộc Tiên Ti) tấn công Phù Phi (tộc Chi), Lưu Lao Chi (Tấn) cứu Phù, Mộ Dung Thùy bị Lưu đánh tan. Bài thứ nhất là :

Mô Dung trèo tường ngó,
Quân Ngô kéo đến đông.
Thân tôi dành phải gánh,
Giết uổng người ngoài tường[1].

Ở đây "quân Ngô" tức là quân Tấn, "tôi" là xưng thay Mộ Dung, "Người" là chỉ những người Hán vô tội mà chết uổng. Một chiến dịch nho nhỏ như thế cũng liên quan đến ba dân tộc, qua đó có thể thấy được tình hình phức tạp của các trận hỗn chiến giữa các dân tộc và có thể tưởng tượng được những thảm cảnh của dân tộc Hán sống ở trên mảnh đất đó phải chịu.

Phù Tần lại có bốn bài *Xí dư ca*, có thể nói rõ nhất những đặc sắc của loại tác phẩm này trong Bắc ca, ghi tất cả lại như sau :

Tài trai muốn cho mạnh,
Kết bạn chẳng cần nhiều.
Ngang trời , cắt bay vút,
Lướt sóng, sẻ theo nhau.
Thả ngựa nơi đầm nước,
Ngựa béo nhờ cỏ non.
Tay mộc, áo nẹp sắt,

(1) Theo bản dịch cũ

Đuôi trỉ, giáo thon thon.
Hàng trước nhìn hàng sau,
Cùng có sắt nịt người.
Đầu này trông đầu nọ,
Cùng mang ngọn giáo dài.
Con trai đáng thương hại,
Ra cửa chết cầm tay.
Thây nằm trong hẻm núi,
Xương trắng vương dó đây[1].

Bài một tả rất sinh động khí khái và lời lẽ hào hùng của chàng trai dũng mãnh. Tỉ dụ ở hai câu cuối khiến người ta tưởng tượng đến cảnh một người cưỡi ngựa xông vào trận lấy ít chọi nhiều, tiến đến đâu, làm cho quân địch tan rã đến đấy. Bài thứ hai, thứ ba miêu tả lính khỏe, ngựa béo, hàng ngũ chỉnh tề. Bài thứ tư, có bản cuối cùng còn có hai câu : "Tóc rụng hồn xiêu lạc, Bay bám đám cỏ non". Tả cảnh xương trắng ngổn ngang, đầu tóc bay tung, thực tế là vạch trần tính tàn khốc của chiến tranh. Dân ca Bắc triều thường biểu hiện tinh thần thượng võ, ngoan cường, và cũng phản ánh cảnh khổ cực của xã hội, đại loại là như thế.

Trong "Tạp ca dao từ" có bài *Lũng thượng ca*, ca ngợi Trần An chống lại quân Hồ, anh dũng hi sinh trên chiến trường. Theo thiên *Tài kí* trong *Tấn thư*, Trần An bị Lưu Diệu vây ở Lũng thành, An phá vây, chiến đấu đến lúc tả hữu chỉ còn năm, sáu người rồi chết. Sau khi An chết, nhân dân Lũng thành hát bài hát bi thảm này để tưởng nhớ tới ông. Tất nhiên đó là dân ca của dân tộc Hán. Hình tượng Trần An được miêu tả trong bài hát là :

Thân hình tuy nhỏ, bụng khoan dung,
Tướng sĩ thương yêu thảy hết lòng.
Rong ruổi ngựa hoa, yên sắt thắng,
Dao dài bảy thước chuôi gắn vòng.
Xa mâu trượng tám vung tả hữu,
Trăm hồ nghìn núi quyết liều xông.

Tả lúc ông phá vây và bị đuổi gấp thì :

Trăm quân kị ra như mây kéo,

(1) Hoàng Tạo dịch.

Vạn quân kị duổi càng ùn ùn.

Khai chiến ba lần, mất khí giới,

Mười ngựa, bi thương, chín con năm,

Mình tôi rơi lạc trong khe núi.

Những câu thơ điêu luyện và sinh động đó khiến người ta liên tưởng đến một vài đoạn trong thiên *Hạng Vũ bản kỉ* của *Sử kí*.

Trong "Lương cổ giác hoành xúy khúc" còn có bài *Mộc Lan từ* (Cô gái Mộc Lan). Đó là tác phẩm hay nhất trong Bắc ca. Bài hát ca ngợi nữ anh hùng Mộc Lan thay cha tòng quân :

Than thở lại thở than,

Mộc Lan dệt bên cửa.

Không nghe tiếng đưa thoi,

Chỉ nghe có than thở.

Phải chăng buồn vì lo,

Phải chăng buồn vì nhớ.

Không phải buồn vì lo,

Không phải buồn vì nhớ.

Đêm qua nhìn quân thiếp[1],

Biết có lệnh trưng binh.

Danh sách mười hai tập,

Đều ghi tên bố mình.

Bố không con trai lớn,

Mộc Lan không có anh.

Cô quyết mua yên ngựa,

Thay bố đi tòng chinh.

Mua ngựa ở chợ Đông,

Mua yên ở chợ Đoài,

Chợ Nam mua cương khớp,

Chợ Bắc mua roi dài.

(1) *Quân thiếp* : danh sách mộ quân (NĐ).

Biệt mẹ cha buổi sớm,
Tối, cạnh Hoàng Hà ngoi.
Chẳng nghe tiếng mẹ cha gọi con gái,
Chỉ nghe Hoàng Hà sóng nước thét hoài.
Biệt Hoàng Hà buổi sớm,
Tối đến Hắc Sơn[1] *ngoi.*
Chẳng nghe tiếng mẹ cha gọi con gái,
Chỉ nghe Yên Sơn[2] *ngựa giặc hí vang trời.*
Muôn dặm xông ra trận,
Quan ải vụt bay đi.
Mõ đồng rền chướng khí,
Trăng lạnh rọi nhung y.

Trăm trận tướng quân chết,
Mười năm tráng sĩ về[3].
Về bái yết thiên tử,
Thiên tử ngồi minh đường.
Xét thưởng mười hai bậc,
Ban cho trăm ngàn vàng.
Vua hỏi dò ý muốn
– "Mộc Lan không nhận chức quan sang,
Chỉ xin thiên lí mã,
Đưa về với cố hương".

Mẹ cha nghe tin ấy,
Ra thành đón con về.
Chị cô nghe tin ấy,
Sửa soạn chốn buồng the.

---

(1) Hắc Sơn nay thuộc khu tự trị Nội Mông (ND)

(2) Yên Sơn nay thuộc biên giới nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ (ND).

(3) Đoạn trên là cuộc sống chiến đấu mười năm của Mộc Lan (ND).

Em trai nghe tin ấy,
Mài dao soàn soạt mổ bò dê.
Cô mở cửa gác Đông,
Cô ngồi giường gác Tây.
Cởi bỏ bộ quân phục,
Mặc xiêm áo những ngày.
Bên song sửa mái tóc,
Hoe vàng ngắm gương cài,
Ra cửa thăm bè bạn,
Bạn bè thảy ngạc nhiên :
"Mười hai năm đồng ngũ,
Ngờ đâu gái giả trai !"
Thỏ đực chân mấp mấy,
Thỏ cái mắt mê tơi.
Cặp thỏ song song chạy,
Nhận ra ta đực cái mới tài[1].

Về niên đại xuất hiện của bài thơ này, trước kia có nhiều ý kiến khác nhau. Đại khái có ba thuyết : Hán Ngụy, Nam Bắc triều, Tùy Đường. Gần đây, đa số các nhà nghiên cứu khẳng định là thơ của thời Bắc triều. *Mộc Lan từ* được chép trong *Cổ kim nhạc lục* do Thích Trí Tượng, người đời Trần, biên soạn, thì tất nhiên không thể ra đời sau đời Trần được. Cơ sở xuất hiện bài thơ này là phong khí xã hội thượng võ kiên cường của các bộ tộc du mục Bắc triều. Qua địa danh trong bài thơ như Hắc Sơn (hoặc Hắc Thủy), Yên Sơn v.v... thì biết bối cảnh câu chuyện ở đây đại khái là cuộc chiến tranh giữa Bắc Ngụy và Nhu Nhiên[2].

Thương cha già, Mộc Lan kiên quyết đi lính thay cha, nhận lấy mọi gian khổ, điều đó tỏ rõ tinh thần hi sinh của nàng. Trải qua trăm trận, trong mười năm ròng, nàng đã hoàn thành sứ mệnh một cách vẻ vang, thể hiện ý chí kiên cường và lòng dũng cảm. Nhưng khải hoàn quay về, không ham chức tước, chỉ muốn trở về cuộc sống của người phụ nữ lao

(1) Nam Trân dịch. Chúng tôi sửa vài chữ. Đoạn cuối tác giả lấy thỏ ví với Mộc Lan để ca ngợi cô thông minh dũng cảm khiến người ta không nhận ra là nam hay nữ.

(2) Một dân tộc phía Bắc Trung Quốc (ND).

động bình thường, điều đó lại tỏ rõ tấm lòng cao thượng, trong sạch của nàng. Thật là đáng quý ! Mộc Lan có những phẩm chất cao quý của nhân dân lao động. Đặc biệt là Mộc Lan là một người con gái mà làm được những việc như thế, thật có ý nghĩa rất lớn. Bởi vì, trong xã hội phong kiến lấy nam giới làm trung tâm, nữ giới không có quyền trở thành anh hùng hào kiệt, thí dụ như tòng quân, đánh trận, lập công nơi xa ngàn dặm v.v... thì điều đó nữ giới từ xưa đến nay không dám nghĩ đến, huống hồ nay lại làm được thực sự ? Với nhân vật Mộc Lan, một hình tượng nghệ thuật xuất sắc, bài thơ đã chứng tỏ hùng hồn ràng nữ cũng như nam đều có thể làm được sự nghiệp của các anh hùng hào kiệt, và đồng thời cũng chứng tỏ nữ có quyền được đối xử như nam. Phản ánh nguyện vọng đó của nhân dân, bài thơ đã giáng một đòn khá mạnh vào thành kiến trọng nam khinh nữ thời bấy giờ.

Xưa kia trong thơ ca từng có nàng Đề Oanh chuộc tội cho cha, có nàng Tần Nữ Hưu và Bàng Nga Thân báo thù nhà. Các nhà thơ ca ngợi những người con gái này, vốn là để tuyên truyền đạo hiếu, nhưng về khách quan, những bài thơ này cho chúng ta biết một sự thực khác là, con gái cũng có thể làm được những chuyện phi thường. Ý nghĩa này vượt hẳn ý nghĩa khuyên răn đạo hiếu. *Mộc Lan từ* có một nghệ thuật hấp dẫn mà các tác phẩm kia không bì kịp. Hình tượng Mộc Lan rực rỡ hơn hình tượng Đề Oanh, Tần Nữ Hưu và Bàng Nga Thân. Những việc nàng làm lại càng khó khăn hơn, vì thế ý nghĩa xã hội càng lớn hơn.

Mộc Lan từ là thơ tự sự dân gian, có những đặc điểm nghệ thuật của dân ca. Đặc điểm nổi bật nhất của nó là liên tục dùng câu trùng lặp và sóng đôi, làm cho bài thơ trở thành uyển chuyển và có nhạc điệu. Trùng lặp và sóng đôi vốn là phương pháp quen dùng trong dân ca. *Mộc Lan từ* vận dụng phương pháp đó rất khéo. Chỗ dùng câu sóng đôi nhiều nhất trong bài là bốn câu "Mua ngựa ở chợ Đông", nói đến Đông Nam Tây Bắc. Nhìn bề ngoài hoặc nhìn một cách riêng lẻ, thì đó là hình thức cứng nhắc, nhưng đặt trong toàn bài thì lại rất hài hòa và làm cho lời thơ thêm linh hoạt. Chỗ dùng câu trùng lặp nhiều nhất là đoạn "Bố mẹ nghe con về" tả Mộc Lan sắp về, người nhà chuẩn bị đón tiếp, cùng một cú điệu mà lặp lại đến ba lần. Người đọc không những không cảm thấy nhàm chán, mà trái lại cảm thấy không như thế thì không tả được cái không khí hoan hỉ và náo nhiệt lúc đó. Về sau, Đỗ Phủ, nhà thơ lớn đã có ý bắt chước ở trong

bài thơ *Thảo đường* của ông[1].

Câu đối ngẫu cũng được dùng rất nhiều, trong đó có những câu rất tinh tế như : "Mõ đồng rền chướng khí, Trăng lạnh chiếu nhung y", có lẽ là được văn nhân gọt giũa thêm, còn lại phần lớn đều là những câu đối tự nhiên, rất ít trau chuốt, không hề làm tổn hại đến phong điệu của dân ca. Hai câu "Trăm trận, tướng quân chết, Mười năm tráng sĩ về" chỉ vẻn vẹn có mười chữ mà nói rõ được những sự việc nếm trải trong mười năm trời, cách kể đơn giản khéo léo không thể thêm gì được nữa, và lại hàm chứa nhiều ý. Câu trên tả cảnh gian khổ của chiến tranh, câu dưới gọi Mộc Lan là "tráng sĩ", đủ thấy nàng đã được rèn luyện, thử thách, chẳng kém gì trai tài.

Cuối bài, dùng tỉ dụ đôi thỏ để kết thúc. Tỉ dụ và kết thúc ấy thật là tuyệt diệu, không ai đoán trước được. Mấy câu này thực ra là lời ca ngợi của tác giả nhưng lại dùng ngôi thứ nhất "ta", dường như thay Mộc Lan nói lên tâm tình sung sướng tự hào, và điều mà tác giả ngợi ca và Mộc Lan sung sướng tự hào, lại dường như chỉ là chuyện cải trang khéo léo khiến người ta không phân biệt được trai hay gái. Một chuyện phi thường mà lại coi là chuyện bình thường, làm cho người đọc cảm thấy hồn nhiên và thấm thía vô cùng.

Thí dụ nêu trên chứng tỏ nội dung chủ yếu của loại dân ca trong Nhạc phủ Bắc triều là nói về chiến tranh. Ngoài ra còn có hai bài *Cách cốc ca*, một bài tả cảnh khốn quẫn của quân sĩ ở trong thành bị vây hãm, một bài tả nỗi khổ cực của tù binh, cũng thuộc loại này. Loại dân ca này phản ánh không khí chiến tranh loạn lạc của phương Bắc lúc bấy giờ, đồng thời cũng phản ánh được ít nhiều nỗi khổ của quân dân phải chịu đựng trong chiến tranh. Về những nỗi thống khổ trăm điều của nhân dân đương thời, một số bài dân ca khác phản ánh khá rõ, chúng tôi xếp vào một loại riêng.

---

(1) Mấy câu trong *Thảo đường* mà Đỗ Phủ phỏng theo *Mộc Lan từ* là :

Chó cũ mừng ta về,
Quẩn chân vẻ mừng rơn.
Hàng xóm mừng ta về,
Bầu rượu cùng ta san.
Quan lớn mừng ta về,
Sai hỏi cần gì hơn.
Thành quách mừng ta về,
Chật ngõ khách đầy sân.

N.T. dịch.

Trong xã hội có giai cấp, tồn tại chế độ người nô dịch người, người bóc lột người, thì nhân dân không sao tránh được khổ sở. Thời kì "Ngũ Hồ loạn Hoa" nhân dân miền Bắc Trung Quốc lưu lạc bốn phương, càng thêm đói rét túng quẫn. Phản ánh cảnh lưu vong có bài dân ca *Tử lụu mã ca* :

Cây cao trên đỉnh núi,
Lá rụng, gió cuốn phăng.
Bay xa ngàn dặm thẳm,
Trở về có được chăng ?(1)

Đây rõ ràng không giống với những bài thơ du tử bình thường. Hình ảnh lá rụng bay xa ngàn dặm rất thích hợp với cảnh dân chúng dắt díu chạy loạn. Lại có bài *Lang Nha vương ca* :

Đi đường nhờ có chủ,
Mong chủ mạnh luôn luôn.
Hùm dữ nhờ rừng rậm,
Mong tùng, bách, um tùm(2).

Bài thơ này không giống những bài thơ lữ khách chung chung, mà phản ánh một bối cảnh đặc biệt của một thời đại, một địa phương nhất định. Bấy giờ chạy loạn, thường thường có hàng ngàn gia đình tổ chức lại đi với nhau. Dân chúng phần lớn là dựa vào bọn đại tộc cùng đi, vì bọn này có mang theo lính tráng, người hầu, nên đi đường được an toàn hơn. Những người không thể hoặc không muốn di cư, thì thường tụ tập lại cùng nhau tự vệ. Phương pháp tụ tập là hàng nghìn người liên kết lại, dựa vào núi sông hiểm trở, đắp đồn lũy, tích trữ lương thực vũ khí, cử "đồn chủ" đứng đầu. Đồn lũy nào mạnh thì trở thành tập đoàn vũ trang địa phương chiếm riêng một cõi, người phiêu bạt đến quy tụ rất đông. "Chủ nhân" trong bài thơ có lẽ là một đại tộc có lính tráng đi bảo vệ và cũng có thể là một "đồn chủ" đứng đầu hàng ngàn người (Bất kể là "chủ nhân" nào, càng "mạnh" thì càng vững chắc). Qua chỗ so sánh ở câu ba, ta càng thấy rõ là chỉ đồn chủ. Tụ tập là để chống lại người Hồ, tụ tập không phải chỉ là lánh nạn một cách tiêu cực, do đấy họ có một khí phách riêng.

Có một số bài dân ca phản ánh nỗi đói rét cực khổ của nhân dân, như bài *Tước lao lợi ca từ* (Bài ca chim sẻ) :

Mưa, tuyết mịt mùng, chim sẻ kêu lích chích,
Con mỏ dài no bạnh, con mỏ ngắn đói meo.

(1), (2) Theo bản dịch cũ. Chúng tôi có sửa vài chữ.

Lại như bài *U châu mã khách ngâm ca từ* :

Ngựa hay thường đói rạc,
Người siêng lại khổ nghèo.
Có thóc ngựa gầy hóa béo,
Có tiền quỷ cũng thành tiên.

Hai bài dân ca này đúng với câu : "Người đới nói chuyện ăn, người lao động nói chuyện công việc". Mỏ dài mỏ ngắn ở bài trên chỉ ai, cũng dễ đoán được. Trong xã hội có giai cấp ai no say, ai bụng lép cũng rõ ràng rành. Bài sau là tiếng kêu bất bình của những người lao khổ. Người nghèo khó nhọc suốt đời mà vẫn cứ nghèo, như con ngựa gầy không bao giờ được ăn thóc, chỉ bọn có tiền mới được sống cuộc sống của con người. Hai bài thơ đều dùng cách so sánh rõ ràng để vạch trần mâu thuẫn trong xã hội một cách chân thực.

Những bài dân ca dẫn ra ở trên khiến người ta liên tưởng đến những bài thơ có tính chất xã hội trong *Kinh thi* và trong Nhạc phủ đời Hán. Những bài dân ca phản ánh nỗi cực khổ của nhân dân trong *Kinh thi* và Nhạc phủ Hán là biểu hiện tinh thần hiện thực đáng quý ; dân ca Nhạc phủ Bắc triều chính là kế thừa truyền thống đó.

Giống với *Kinh thi* và Nhạc phủ Hán, những bài dân ca nói về hôn nhân và tình yêu chiếm một tỉ lệ khá lớn trong Nhạc phủ Bắc triều, và trở thành một loại lớn. Phần nói về hôn nhân có nhiều bài tả tình cảnh người con gái luống tuổi chưa lấy được chồng :

Gái lớn chẳng có ai vời,
Hai chân giậm đất kêu trời éo le.

(Địa khu ca nhạc từ)

Gái lớn chẳng lấy chồng mau,
Ở nhà sinh chuyện cãi nhau om sòm.

(Trúc nữ ca)

Hoặc tả người con gái lớn đến tuổi lấy chồng mà mẹ vẫn chưa cho đi lấy chồng :

Bà hứa gả con gái,
Nay vẫn chẳng thấy gì.

(Chiết dương liễu chi ca)

Không cho con gái lấy chồng,

Khi nào bà có cháu bồng trên tay ?

(Cùng bài trên)

Những câu như thế ít thấy ở các nơi khác. Có lẽ do chiến tranh, trai tráng đi cả, con gái tìm được chồng không phải là dễ, cha mẹ cũng không muốn gả chồng cho con gái, vì nhà không có đàn ông, con gái lớn là lao động chính nuôi cả nhà. Loại dân ca này cũng phản ánh nỗi khổ cực của nhân dân Bắc triều.

Tình ca Bắc triều cũng có những nét đặc sắc riêng khác hẳn "Ngô ca", "Tây khúc" phương Nam ; một đằng thì cứng cỏi, một đằng thì mềm yếu; một đằng chất phác, một đằng bay bướm; một đằng thẳng thắn hồn nhiên, một đằng uyển chuyển triền miên. Tả cảnh tương tư biệt li, bài hát miền Nam thường đầm đìa nước mắt, bài hát miền Bắc thì không dùng đến chữ "lệ". Bài *Địa khu nhạc ca* tả cảnh hẹn hò, người yêu không đến, chỉ trách một câu đơn giản: "Đến hay không sao chẳng bảo một lời". Nếu là bài hát miền Nam thì không khỏi nghi ngờ, đau xót. Bài *Tróc nặc ca* tả nam nữ yêu nhau mà chỉ nói :

Gái trai cùng ở một miền,

Mong sao hai đứa sớm nên ông bà.

Thật là dứt khoát, không cần quanh co giấu giếm gì cả. Từ những thí dụ đó, cũng thấy được ngôn ngữ Bắc triều chất phác, không có những kĩ xảo tu từ như nói lống, hai nghĩa, cũng không có những tính từ hoa mĩ. Rõ ràng khác hẳn bài hát miền Nam, bài hát miền Bắc nảy sinh trong nhân dân lao động đông đảo lớp dưới, nên nó mang tính chất mạnh mẽ và dứt khoát của riêng họ. Không phải chỉ có hoàn cảnh địa lí và tập tục khác nhau ảnh hưởng đến phong cách của những bài dân ca đó mà thôi.

Thời Hiếu Văn đế [1] triều Ngụy, "Ngô ca" và "Tây khúc" được đưa vào Bắc triều, giai cấp thống trị cấp cao Bắc triều rất thích, thỉnh thoảng có phỏng theo. Những bài tình ca phương Bắc trong "Lương cổ giác hoành xúy khúc" cũng có một số ít bài nhẹ nhàng uyển chuyển như loại *Tí dạ, Đôc khúc*, dường như có chịu ảnh hưởng của bài hát phương Nam. Cũng có thể có những bài hát phương Nam lẫn vào đó, như bài "Giang ngoại hà úc phất" trong *Hoàng đạm tư* có nhắc đến "Giang ngoại", "Quảng châu", không giống giọng điệu của người miền Bắc.

(1) Khoảng thời gian từ 471 đến 477 (ND).

Trở lên chia làm ba loại để trình bày sơ lược nội dung chủ yếu của dân ca Bắc triều. Ngoài ra có một số bài dân ca không thể xếp vào ba loại đó được, như bài *Vừa mua thanh gươm năm thước* ca ngợi gươm quý, bài *Ngựa hay dựng cao bờm* ca ngợi tuấn mã, bài *Ca ngợi em gái Lí Ba* ngợi ca tài cưỡi ngựa bắn cung, bài *Cao dương nhạc nhân ca* ngợi ca cái tình "Không tiền nhưng uống chung" v.v... đều có thể góp phần làm sáng tỏ đặc tính hào phóng, sảng khoái của dân ca miền Bắc. Lại như cái cảnh thảo nguyên mênh mang, hoang vu, rậm rạp trong *Sắc Lặc ca* cũng là một đặc sắc của dân ca miền Bắc :

Sông Sắc Lặc,
Dưới Âm san.
Trời như cái lồng,
Chụp xuống đồng hoang.
Trời thăm thẳm,
Đồng mông mênh.
Gió bay cỏ rạp
Trâu dê hiện hình[1].

Đó là bài dân ca Sắc Lặc mà Hộc Luật Kim thời Bắc Tế[2] đã hát. Sách *Nhạc phủ quảng đề* nói: "Bài ca này vốn tiếng Tiên Ti, dịch ra tiếng Tế". Đủ biết đó là tác phẩm dịch. Bài thơ này phản ánh cuộc sống và hoàn cảnh của dân du mục, đoạn giữa tả thảo nguyên mênh mông bát ngát, cảnh sắc như vẽ. Câu cuối hiện ra cảnh cây cỏ tốt tươi, súc vật đông đúc, ngôn ngữ đơn giản, điêu luyện mà ý vị. Toàn bài thông suốt một mạch, âm điệu mạnh mẽ. Những tác phẩm như thế thật đúng như sách *Bích kê mạn chí*[3] nói "có thể làm nổi bật cái kì diệu của thiên nhiên" và cũng là những bài rất xuất sắc trong dân ca.

---

(1) Theo bản dịch cũ, có sửa một vài chữ.

(2) Thế kỉ thứ VI (ND).

(3) *Bích kê mạn chí* là sách Vương Chuốc đời Tống soạn gồm những bài hát từ đời thượng cổ đến đời Tống (ND).

Chương VIII

NHÀ VĂN BẮC TRIỀU (NGỤY, TỀ, CHU, TÙY)

1. TÌNH HÌNH XÃ HỘI, CHÍNH TRỊ VÀ VĂN HỌC BẮC TRIỀU

Cuối đời Tây Tấn, năm bộ tộc Hung nô, Tiên Ti, Yết, Chi, Khương lần lượt xâm lấn Trung Nguyên [1], miền bắc Trung Quốc trở thành nơi hỗn chiến của họ. Miền lưu vực sông Hoàng Hà vốn là trung tâm văn hóa, sau cơn binh lửa liên miên, đã trở thành chiến trường hoang vắng. Giai tầng nắm tri thức văn hóa, phần lớn đều theo triều Tấn chuyển xuống phương Nam đến ở lưu vực sông Trường Giang. Do đấy, trước khi Bắc Ngụy thống nhất bắc Trung Quốc, miền Bắc có rất ít tác phẩm văn học được lưu truyền lại.

Đời Tề Vũ đế, năm Vĩnh Minh thứ mười một (493), Hiếu Văn đế triều Ngụy là Thác Bạt Hoằng dời triều đình từ Bình Thành đến Lạc Dương, dùng thế lực chính trị đẩy mạnh công việc Hán hóa, cấm không cho ăn mặc y phục người Hồ và trong triều đình không được nói tiếng Tiên Ti, đồng thời mở thái học [2] tuyên truyền tư tưởng Nho gia. Những nhà trí thức ở lại miền Bắc dần dần được trọng dụng, giới quý tộc Tiên Ti cũng tiếp thu mạnh mẽ văn minh Hán tộc. Đến thời kì cuối Bắc Ngụy, miền Bắc dần dần xuất hiện một số văn nhân. Về tác phong, phần lớn họ đều bắt chước các nhà văn Nam triều, cho mãi đến thời Bắc Tề và Bắc Chu vẫn còn như thế. Thiên *Văn chương* trong *Nhan thị gia huấn* nói : "Hình Tử Tài, Ngụy Thu đều nổi danh, thời bấy giờ được tôn là bậc thầy. Hình Tử Tài phục Thẩm Ước mà coi thường Nhiễm Phương, còn Ngụy Thu thì thích Nhiễm Phương mà chê Thẩm Ước, mỗi khi bàn bạc tiệc tùng thì lộ ra cả lời nói và nét mặt. Ở đất Nghiệp [3] rối ren, mỗi người một bè cánh". Dĩu Tín sau khi đến Bắc Chu, cùng được các "tài tử thi nhân" mô phỏng

(1) Trung hạ du sông Hoàng Hà, bao gồm Hà Nam, Tây Sơn Đông, Nam Hạ Bắc và Sơn Tây ngày nay (ND).

(2) *Thái học* : Trường học cao nhất thời cổ (ND).

(3) Nay thuộc tỉnh Hà Nam (ND).

theo (Vũ Văn Du : *Dữu Tín tập tự*). Đến khi Tùy Văn đế Dương Kiên thống nhất Trung Quốc, văn nhân miền Nam kéo lên miền Bắc càng nhiều, như Giang Tổng, Ngu Thế Cơ, Ngu Thế Nam v v... Trí thức miền Bắc, sau một thời gian dài học theo miền Nam, đã xuất hiện một số văn nhân nổi tiếng như Dương Tố, Tiết Đạo Hoành, Lư Tư Đạo... Tác phong của họ hoàn toàn kế thừa truyền thống có từ Tề, Lương, không thay đổi là mấy.

Bọn thống trị và một số quan lại Bắc triều tỏ ý không thích văn phong mĩ lệ, định dùng thế lực chính trị thay đổi đi. Thí dụ, thời Tây Ngụy, Vũ Văn Thái [1] nói rằng : "Từ cuối đời Tấn, văn chương thi nhau phù phiếm, dần dà thành thói tục", nên lệnh cho Tô Xước phỏng theo thể *Thương thư* viết *Đại cáo*, "muốn sửa cái tệ đó" *(Bắc sử : Tô Xước truyện)*. Lí Ngọc đời Tùy cũng dâng Tùy Văn đế kiến nghị "chỉnh đốn văn thể" Ông nói : "Ba đời nhà Ngụy, chuộng văn từ, coi thường đạo lớn của quân tử, thích cái trò tiểu xảo của loại mọt đục chạm... ra sức đua nhau làm văn hoa mĩ, đã thành thói quen Đến Giang tả, thời Tề Lương, tệ đó càng nặng, bất kể là kẻ ngu người hiền đều chỉ lo ngâm vịnh... tranh nhau làm một vần lạ, một chữ hay . Còn như điển chương Hi, Hoàng, Thuấn, Vũ, các thuyết của Y, Phó, Chu, Khổng thì chẳng quan tâm, đâu có cho lọt vào tai ?". Chủ trương thiên lệch quá khích đó đã coi bản thân thơ ca và các bệnh văn thơ đương thời làm một, nhất loạt bài xích, thậm chí phủ nhận cả tác phẩm thời Kiến An. Kiến nghị đó tuy được Văn đế tán thành, nhưng không có hiệu quả mấy. Đến khi Tùy Dương đế Dương Quảng lên ngôi, thì ông ta lại càng mê văn phong Nam triều, thậm chí đánh mắng hai sử quan coi thường miền Nam *(Sắc khiển trách Đậu Uy, Thôi Tổ Tuấn*, xem *Toàn Tùy văn*, quyển 5). Bản thân ông ta cũng viết nhiều bài thơ phù phiếm, cho nên văn học Bắc triều, về cơ bản là phỏng theo miền Nam Trong các nhà văn của ba triều Ngụy, Tề, Chu, chỉ có hai nhà viết tản văn Lịch Đạo Nguyên và Dương Huyễn Chi là nổi hơn cả. Còn những nhà văn khác như Dữu Tín, Vương Bao, Nhan Chi Thôi v.v... thì đều là người miền Nam lên sống ở Bắc triều.

2. *THỦY KINH CHÚ VÀ LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÍ*

Trong thời Nam Bắc triều, văn chương biền ngẫu thịnh hành, thì về mặt tản văn cũng xuất hiện hai tác phẩm nổi tiếng, đó là *Thủy kinh chú* (Chú thích sách nói về các con sông) của Lịch Đạo Nguyên (Bắc Ngụy) và

(1) Vũ Văn Thái người Hán gốc Tiên Ti. Con Thái là Giác, cướp ngôi nhà Ngụy lập thành Bắc Chu (ND)

Lạc Dương già lam kí (Ghi chép về chùa chiền ở Lạc Dương) của Dương Huyễn Chi (Bắc Tế).

Thủy kinh chú của Lịch Đạo Nguyên (? - 527) là một bộ sách địa lí. Tác giả chú thích cuốn *Thủy kinh* của Tang Khâm đời Hán (có thuyết nói là của Quách Phác đời Tấn). Khi chú thích, ông cố gắng bổ sung và trình bày rõ tình hình các đường sông ghi trong *Thủy kinh*, và cũng thuật lại những câu chuyện lịch sử và phong thổ, cảnh vật ở hai bên bờ những dòng sông ấy. Thái độ trước thuật của ông ấy nghiêm túc, sửa chữa những chỗ sai lầm trong *Thủy kinh*, bác bỏ những truyền thuyết không đáng tin và nêu ra cách giải thích hợp lí. Thí dụ : Ông chỉ ra Hoàng Hà ở vùng huyện Thiểm "nước sông thường dâng lên cao vài chục trượng" là vì "núi Hoắc đổ, làm tắc sông", chứ không thể tin vào thuyết cho là Tần Thủy hoàng đúc người vàng ném xuống sông nên sông tắc. Ông cho rằng : "Sông to sóng cả, một vật nhỏ không thể cản dòng nước được". Ông không những có thái độ nghiên cứu thực sự cầu thị mà còn chú ý đến mối quan hệ giữa đường sông và đời sống của nhân dân. Trong phần chú thích, ông ghi chép tỉ mỉ các công trình thủy lợi và các tai nạn do nước sông tràn dâng gây nên. Ông hết sức ca ngợi những người đã có công xây dựng các công trình thủy lợi như Tây Môn Báo, Lí Băng v.v... Trong sách có nhiều đoạn mô tả những hành vi tội ác của giai cấp thống trị và phê phán một cách gay gắt. Thí dụ đoạn *Chú thích về sông Xuy*, khi tả mộ bia của Hầu Bao, một viên quan thời Đông Hán, ông mắng: "Mộ Bao vạn năm, chỉ bày thêm tiếng xấu", đoạn *Chú thích về sông Hoàng Hà* tả Mông Điểm xây Trường thành cho Tần Thủy hoàng, ông đã nêu lên cảnh ngộ bi thảm của nhân dân, cuối cùng dẫn lời Mông Điểm nói trước khi chết ghi trong *Sử kí* : "Không thể không tuyệt mạch đất". Tuy không hạ một lời bình nào, nhưng sự tàn bạo và ngu xuẩn của Mông Điểm hiện lên trên trang giấy.

Phần văn tả cảnh trong *Thủy kinh chú* rất được mọi người truyền tụng xưa nay và tôn là người sáng lập ra thể văn du kí. Nổi tiếng nhất là đoạn tả Tam Hiệp trong *Chú thích về sông Trường Giang* :

"Từ Tam Hiệp trở đi trong vòng bảy trăm dặm, hai bờ núi liền một mạch, không hở chỗ nào, trùng trùng điệp điệp, che kín bầu trời, không phân biệt được ngày đêm, không thấy được mặt trời mặt trăng. Khi mùa hạ nước dâng, ngược xuôi cách trở. Khi có lệnh vua truyền gấp, sáng đi từ thành Bạch Đế, chiều đã đến Giang Lăng, cách nhau một nghìn hai trăm dặm, dù cho cưỡi mây cưỡi gió cũng không nhanh được như thế. Mùa xuân, mùa đông sóng nước lăn tăn, dòng sông quanh co, cảnh vật in bóng

đôi bờ. Trên mỏm núi cheo leo, cây bách sum suê, thác nước chảy trắng xóa, nước trong núi hiểm, cây cối tốt tươi, vô cùng thú vị. Mỗi khi gặp buổi sáng sương sa, rừng cây lạnh lẽo, khe nước tiêu điều, thường nghe vượn hú buồn da diết vang trong hốc núi mãi không sao dứt. Vì thế ngư dân có câu ca rằng : "Phía đông Ba Thục có Vu Hiệp (một trong Tam Hiệp)[1] dài, vượn kêu ba tiếng, lệ rơi đầm đìa".

Tả thật sinh động, cảnh núi sông tráng lệ hiện lên rõ mồn một trước mắt người đọc, khiến người ta sinh lòng mến mộ cảnh kì tú của vùng Tam Hiệp.

Lịch Đạo Nguyên không những giỏi tả cảnh Tam Hiệp hùng vĩ mà còn có thể tả cảnh tĩnh mịch, xinh đẹp của những sông nhỏ, hồ con. Ví dụ tả cảnh Dương Thành trong *Chú thích về sông Khấu* :

"Nước bến dâng lên, mối bể rộng mấy dặm. Chẳng những nhiều lau lách, mà còn có vô vàn sen ấu. Trẻ em để tóc trái đào, những chàng trẻ tuổi, hoặc chèo thuyền hái ấu, hoặc đóng xuống bẻ ấu, hát lên ca ngợi mùa xuân ấm áp tỏ lòng mến dòng sông biếc : Người lượm hái không thấy mệt, người hát cứ bơi trôi, khách qua đường ngắm cảnh, cũng an ủi nỗi nhớ nhà".

Đoạn miêu tả này, tình điệu khác hẳn với đoạn miêu tả trong *Chú thích về sông Trường Giang*. Tác giả căn cứ vào những đặc điểm khác nhau của cảnh vật để lựa chọn thời tiết thích đáng và hành động của con người để làm nổi bật cảnh sắc của núi sông, gây cho người đọc một ấn tượng khó quên. Lối tả cảnh của ông có tác dụng gợi ý cho Liễu Tông Nguyên và những người khác sau này khi viết du kí. Những đoạn văn như thế rất nhiều trong *Thủy kinh chú*, thí dụ Long Môn, Bình Sơn trong *Chú thích về sông Hoàng Hà*, Hắc Sơn trong *Chú thích về sông Thanh*, chỗ thì tả sơ qua vài nét, chỗ thì tả tỉ mỉ, nhưng đều tinh tế, có thể kết hợp tâm tình người du lãm với cảnh vật núi sông, mỗi chỗ một ý cảnh khác nhau.

Ngoài ra, trong sách còn kể lại một số câu chuyện rất sinh động. Thí dụ, trong *Chú thích về sông Hoàng Hà* có chép về câu chuyện Hán Vũ đế cướp ngựa Đại Uyển như sau : "Ngựa Hồ nhớ gió Bắc, liền dứt cương, ngẩng cao đầu mà phi, sớm từ kinh thành, trưa đã tới bên ngoài ải Bắc Đôn Hoàng, vừa hí vang vừa chạy".

---

(1) *Hiệp*, có chỗ phiên là *Giáp*, chỉ hai bờ sông đều có núi cao lởm chởm điệp trùng. Về chữ *Tam Hiệp*, theo *Từ nguyên* có 3 cách hiểu: a) *Tam Hiệp* là *Minh Nguyệt Hiệp*; b) *Tam hiệp* là *Vu Hiệp*, *Ba Hiệp* và *Minh Nguyệt Hiệp*; c) *Tam hiệp* là *Tây Hiệp*, *Vu Hiệp* và *Quỷ hiệp*. Tất cả đều nằm bên bờ sông Trường Giang, từ tỉnh Tứ Xuyên đến Hồ Bắc (NKP).

Cuối cùng còn nói thêm : "Nay, phía Nam quận Tấn Xương và trên mặt đá hang Mã Đề thuộc Quảng Vũ còn có dấu chân ngựa, trông như giẫm trên bùn, rất tự nhiên, nên tục gọi là đường đi của ngựa trời". Chỉ mấy câu ngắn ngủi, đã khắc họa nổi bật hình tượng con ngựa hay. Ở đây, rõ ràng là chịu ảnh hưởng của truyền thuyết dân gian.

Lạc Dương già lam kí của Dương Huyễn Chi chủ yếu ghi lại cảnh tráng lệ của chùa chiền ở Lạc Dương thời thịnh trị của vương triều Bắc Ngụy. Tác giả muốn thông qua cảnh thịnh suy của chùa chiền để gửi gắm lòng thương tiếc đối với sự suy vong của dòng họ Thác Bạt [1]. Sách ra sức ca ngợi những ngôi chùa được "xây dựng công phu, chạm trổ tinh xảo", để phản ánh giai cấp thống trị mê tín Phật giáo, lãng phí của cải sức lực của dân. Thường có những đoạn tả khá hay, như tả chùa Vĩnh Ninh : "Đêm dài gió nổi, mõ báu kêu vang, tiếng kêu lốc cốc, mười dặm còn nghe", làm cho người ta cảm thấy được cảnh tĩnh mịch trang nghiêm của cảnh chùa. Khi ghi lại những chuyện xảy ra dưới mái chùa, tác giả cũng tả cuộc sống hoang dâm xa xỉ của giới quý tộc. Thí dụ khi tả cảnh bọn quý tộc tụ tập ở Thọ Khưu, đã ghi lại ngôn ngữ hành động của Hà Gian vương là Thác Bạt Thâm như sau: "Thâm thường nói với mọi người rằng: "Thạch Sùng đời Tấn chỉ là thứ dân mà còn có thể dùng đầu trĩ, nách cáo, trứng vẽ, củi chạm, huống chi ta là vua trời của Đại Ngụy, sao lại chẳng xa hoa".

Qua câu nói đó, tác giả đã tả một cách điển hình tâm lí sa đọa hủ bại của quý tộc Tiên Ti và khắc họa một cách sinh động bộ mặt xấu xa đáng ghét của bọn chúng. Phía sau có tả Chương Vũ vương là Dung và Trần Lưu hầu là Lí Sùng tham lụa thưởng của thái hậu : "Vác lụa quá nặng, ngã sái cả chân", càng vạch rõ sự tham lam tỉ tiện của bọn chúng. Nhưng trong sách cũng thường biểu hiện một số tư tưởng lạc hậu của Dương Huyễn Chi. Ông coi vương triều Thác Bạt (Bắc triều) là chính thống, nên có những lời chê bai khinh miệt triều đình và các nhân vật của Nam triều. Thí dụ, tả Dương Nguyên Thận mắng nhiếc tướng Trần Khánh Chi triều Lương và những nhân vật phương nam, tác giả đều tỏ ra thích thú, điều đó thể hiện thiên kiến chính trị khá nặng của ông. Lại có nhiều chuyện mê tín như đoạn tả chùa Bình Đẳng, tả tượng Phật chảy nước mắt. Về mặt tả cảnh, thủ pháp miêu tả cũng thường trùng lặp.

---

(1) Dòng họ lập nên vương triều Bắc Ngụy (NĐ)

3. DỈU TỈN

Dỉu Tín (513 – 581), tự Tử Sơn, vốn là sứ thần của Nam triều bị giữ lại ở miền Bắc. Thân phụ ông, Dỉu Kiến Ngô, là một nhà thơ nổi tiếng làm theo thể cung đình. Từ bé, Dỉu Tín đã được học hành và tu dưỡng rất đầy đủ về văn học, bấy giờ chính là lúc vương triều Tiêu Lương[1] bề ngoài đang có vẻ thịnh trị, cha con ông và cha con Từ Lí, Từ Lãng cùng ra vào chốn cung đình, làm nhưng ảng thơ văn hoa lệ, nổi tiếng đương thời. Tác phẩm của ông thời kì này có *Xuân phú* (Phú về mùa xuân), *Đăng phú* (Phú về cái đèn), *Kính phú* (Phú về chiếc gương) đã tranh được cái bệnh chộng chất chữ lạ, lạm dụng điển cổ, có ý vị trữ tình, nhưng nội dung còn nghèo nàn, và cũng chưa thoát được phong khí phù hoa yếu đuối. Các bài thơ như *Phụng hoa phiêm giang thi*, *Phụng hoa sơn trì*, *Hoa vinh vũ*, đề tài cũng rất hẹp, mang màu sắc của thơ cung đình, về mặt nghệ thuật thường khô khan nhạt nhẽo. Trong đó, chỉ có một số ít bài thơ tả cảnh là còn có ý cảnh mới mẻ.

Lương Nguyên đế Tiêu Dịch, niên hiệu Thừa Thánh năm thứ ba (555), Dỉu Tín bốn mươi hai tuổi, phụng mệnh đi sứ Tây Ngụy, tới Trường An. Chính lúc đó, quân đội Tây Ngụy vây hãm Giang Lăng, bắt giết Tiêu Dịch. Từ đó, Dỉu Tín bị giữ lại ở Tây Ngụy, lần lượt làm quan trải qua các triều đại Tây Ngụy, Bắc Chu, cho đến đời Tùy Văn đế Dương Kiên, niên hiệu Khai Hoàng năm đầu, mới mất. Ở lại làm quan với Bắc triều, việc đó đối với Dỉu Tín không phải chỉ là xa lìa quê hương mà còn là một hành vi "thất tiết", khiến lòng ông cảm thấy vô cùng nhục nhã, đau khổ. Cảnh ngộ và sự từng trải đó đã thay đổi sáng tác của ông. Tác phẩm thời kì sau của ông phần lớn bộc lộ tình cảm nhớ nước nhớ nhà và thương xót cho thân phận, diện sinh hoạt được phản ánh rộng hơn trước nhiều, mặt nghệ thuật cũng thuần thục hơn, hình thành một phong cách sầu khổ bi thương độc đáo. Một số tác phẩm tiêu biểu của ông như : *Ai Giang Nam phú* (Phú nhớ thương Giang Nam), *Tiểu viên phú* (Phú về mảnh vườn nhỏ), *Khô thụ phú* (Phú về cây khô) và *Vịnh hoài nhị thập thất thủ* (Hai mươi bảy bài vịnh hoài), *Phụng họa Vĩnh Phong điện hạ ngôn chí thập thủ* (Họa mười bài ngôn chí của vua Vĩnh Phong), *Kí Vương Lâm* (Gửi Vương Lâm), *Kí Từ Lãng* (Gửi Từ Lãng) đều sáng tác trong thời kì này.

Bài *Ai Giang Nam phú* là bài phú dài nói về cảnh hưng vong của triều Lương và thân thế của tác giả. Ông viết trong bài tựa : "Nhớ chuyện xưa, làm bài phú này để tạm ghi lại. Chỉ toàn lời nói tả cảnh gian nguy tân khổ, chỉ thấy toàn chuyện đau thương". Trong bài, những đoạn tả sự hủ bại bất lực

(1) Tức vương triều Lương của họ Tiêu, cũng như gọi Lí Đường, Triệu Tống v.v.. (ND)

của bọn thống trị triều Lương, những cuộc chém giết lẫn nhau và chuyện hi sinh anh dũng của tướng sĩ chống lại Hầu Cảnh, đều rất thê thảm khiến người đọc vô cùng xúc động. Cảm động nhất là đoạn tả cảnh cực khổ của dân chúng thành Giang Lăng sau khi thành bị phá, quân giặc tràn vào cướp phá :

"Nỗi ai oán của kẻ bị nạn làm cảm động cả đất trời khiến cho trời hè oi bức cũng có sương rơi[1], đất thu khô cạn cũng có nước phun trào[2]. Đàn bà đau xót khóc chồng làm đổ cả thành trì[3], nước mắt của các bà phi ở vùng sông Tương để lại những ngấn lệ trên thân tre[4]. Sông Kinh nước độc[5], Tỉnh Hình núi thẳm[6]. Năm dặm mười dặm, trường đình đoản đình[7]. Đới phải vồ bắt én trốn rét, tối phải mò theo đàn đớm bay. Rốt cuộc đến được dòng Hắc Thủy, cửa Thanh Nê ở đất Tần[8]. Băng tan, gió giật. Non sông nghìn dặm, một phút tiêu vong.

Tuyết chất đống như cát bùn, băng dựng ngang như bờ đê. Gặp những người vì nước mất mà chạy về Lạc Dương như Lục Cơ, thấy những kẻ vì loạn li mà xa nhà như Vương Xán[9]. Nghe tiếng suối Lũng chảy róc rách, không ai không hướng về nơi núi non quan ải mà than thở"[10].

Sự tàn bạo của quân đội Tây Ngụy, nỗi thống khổ của nhân dân phải rời bỏ quê hương, trèo đèo lội suối, hiện rõ trên trang giấy. Lòng bi phẫn của nhà thơ biểu hiện qua hiện thực tàn khốc, gây ấn tượng khó quên cho độc giả. Trong các nhà văn đương thời, ít ai tả những nỗi bất hạnh của

---

(1) Theo *Hoài Nam tử* : Trâu Diễn là người trung tín bị gièm pha mang tội hạ ngục. Diễn hướng lên trời gào khóc khiến cho ngày hè cũng có sương rơi.

(2) Theo *Truyện Cảnh Cung* ở *Hậu Hán thư*: Cảnh Cung giữ biên cương, nguồn nước bị Hung Nô chẹn nên khô kiệt; bấy giờ là mùa thu mạch nước cũng khô kiệt, đào sâu xuống 15 trượng cũng không thấy nước. Cảnh Cung cầu khấn, mạch nước liền phun.

(3) Theo *Liệt nữ truyện*: Đại phu nước Tề là Kỉ Lương tử trận, vợ ôm thây gào khóc làm đổ cả thành của nước Cù.

(4) Theo *Bác vật chí*: Vua Thuấn tuần du đến núi Thương Ngô rồi chết ở đó. Hai bà phi là Nga Hoàng và Nữ Anh khóc làm vướt cả thân tre vùng này, những giọt lệ biến thành những đốm nhỏ trên thân tre .

(5) Thời Xuân thu, vua Tần đã có lúc bỏ thuốc độc xuống thượng du sông Kinh để chặn đứng bước tấn công của quân nước Tấn.

(6) Đó là một vị trí rất hiểm trở của nước Triệu.

(7) Nhà có tính chất công cộng cho lữ khách nghỉ dọc đường.

(8) Chỉ vùng đất Quan Trung.

(9) Xem phần tiểu sử hai tác giả này ở các phần trước.

(10) Bài này viết theo thể văn *biền ngẫu*. Đoạn trích dịch trên đây của chúng tôi có linh động một số chỗ, không giữ được hình thức đối ngẫu (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

nhân dân sâu sắc như thế, nhất là bằng từ phú lại càng hiếm. Cuối bài nói đến thân phận của mình :

Trẻ già dắt díu, bao năm ngược xuôi,

Gian nan sống thác, khôn lẽ hỏi trời.

Hướng lại : rụng rơi gần hết,

Linh quang còn chơi vơi.

Ngày cùng vận cuối, năm sắp qua rồi,

Lo âu dồn dập, sớm tối rối bời ! (1)

Thật vô cùng đau xót. Rồi sau đó chuyển sang nói sự trọng đãi của giới quý tộc Bắc Chu đối với mình, nhưng lại quy kết là :

Nào ai biết người săn đêm Bá Lăng là tướng quân thuở trước (2).

Hàm Dương khách áo vải, đâu chỉ mình vương tử nhớ nhà (3).

càng thấy rõ cái ý bất đắc dĩ, không còn biết làm thế nào nữa trong cảnh sống tủi nhục chịu đựng và nhớ thương cố quốc khôn nguôi.

Tiểu viên phú và *Khổ thụ phú* chủ yếu nói về thân thế của mình. Thí dụ bài *Khổ thụ phú* có những câu :

Cây này xơ xác

Sức sống hết rồi.

Thực tế là nói về mình. Phía dưới lại viết :

Ví bỗng non sông cách tuyệt, trôi dạt chia phôi,

Gốc lìa lệ nhỏ, rễ đứt máu rơi.

Lửa lùa ruột rỗng, nhựa chảy đốt rời,

Ngang cửa động mà nằm ngả,

Gục sườn non mà dứt đôi (4).

---

(1) Theo bản dịch cũ có sửa đôi chữ.

(2) Theo *Lí tướng quân liệt truyện – Sử kí*. Khi Lí Quảng mất chức đi ở nơi khác, một đêm đi săn về đến đình Bá Lăng. Tên úy ở Bá Lăng nhân say mắng Lí Quảng. Kẻ tùy tùng bảo đó là "Cố tướng quân Lí Quảng". Tên quan bảo: "Tướng quân đương chức cũng chẳng được đi đêm nữa là cố tướng quân". Bèn không cho ngủ ở đình Bá Lăng (NKP).

(3) Theo *Xuân thân quân liệt truyện* ở *Sử kí*: thái tử nước Sở là Hoàn bị đưa đến Tần làm con tin. Khoảnh Tương vương ốm, thái tử không được về thăm, bèn làm bài "Tư quy ca" trong đó có câu: "Khứ thiên thặng chi quốc tác Hàm Dương chi bố y" (Bỏ nước có nghìn cỗ xe đi làm khách áo vải ở Hàm Dương). Bấy giờ có nhiều vương tôn công tử nhà Lương lưu trú ở Trường An nên Dĩu Tín nói vậy (NKP).

(4) Hoàng Tạo dịch.

Hình tượng cái cày là tượng trưng cho thân thế tác giả. *Tiều viên phu* tuy có một ít tình cảm đối với núi rừng, nhưng nửa sau lại nói về nỗi đau nước mất nhà tan. Trong những bài phú này, tác giả muốn đưa những từ ngữ gần với khẩu ngữ vào trong những câu hoa mĩ đối nhau, như trong *Tiều viên phú* có những câu như "cá một hai tấc, trúc hai ba sào". Nhưng bài phú này không còn màu sơn phấn trước kia, rất giàu tình cảm chân thực, đó là những tác phẩm nổi tiếng trong loại phú ngắn đượm chất trữ tình.

Thơ ca thời kì sau của Dĩu Tín cũng thuần thục hơn thời kì trước nhiều. Thơ ông đặc sắc ở chỗ những câu lưu loát, đẹp đẽ đều có vẻ thanh tao, mới mẻ. Nhiều bài thơ của ông đa sử dụng những câu đối khéo léo, không bao giờ yếu ớt, khô khan. Tiêu biểu nhất là bài *Vịnh hoài nhi thập thất thủ*, nhưng bài này chủ yếu nói về lòng bi phẫn đối với hoàn cảnh của ông. Thí dụ bài thứ ba :

Lễ nghi vôn chẳng tập,
Mưu chước chẳng vào đâu.
Nói chi Ban Đinh Viễn (1)
Làm nên Vạn lí hầu.
Khách Yên nhớ Liêu Thủy,
Dân Tần ngóng Lũng Đầu.
Gai dĩ bị gả ép,
Con tin kìm hãm lâu.
Xót mình tài trí hết,
Luống thương lan toc thu (2).

Đau vì cảnh mất nước, lại phải bỏ thân ra làm quan với Bắc triều, lòng nhà thơ đầy đau khổ và uất hận. Hai câu : "Gái đi bị gả ép, Con tin kìm hãm lâu" biểu hiện nỗi ngượng ngùng và oan giận trong lòng ông. Trong thơ có nhiều câu đối nhau, nhưng không hề gây cho người đọc cảm giác cố ý đẽo gọt, mà chỉ thấy lưu loát, đẹp đẽ và thân thiết. Đó là vì nhà thơ bộc lộ tình cảm chân thực của mình. Những bài như thế có rất nhiều ở trong *Vịnh hoài*, thí dụ bài số bảy có câu :

(1) Tức Ban Siêu đời Hán được phong là Đinh Viễn hầu (NĐ).

(2) Hoàng Tạo dịch.

Cây khô mong lấp bể,

Non xanh muốn ngăn sông.

Tả cảnh nước mất nhà tan thật thê thảm

Ngoài *Vịnh hoài* ra, một số bài thơ ngắn của ông cũng rất nổi tiếng. Thí dụ bài *Kỉ Vương Lâm* :

Ngọc quan ngàn dặm thẳm,

Kim Lăng tin tức thưa.

Một mình ngồi nhỏ lệ,

Mở thư bác gửi qua.

Chỉ hai mươi chữ, đã nói rõ lòng nhớ quê hương và tình bạn sâu nặng của ông đối với Vương Lâm, và người đọc thấy rõ cảnh ngộ khó khăn và nỗi đau của ông. Những bài thơ ngắn hàm súc đó, có thể nói là những bài thơ ngắn tuyệt cú hay đầu tiên. Ngoài ra, vào cuối đời ông có làm một số bài thơ tả cảnh về đất nước phương Bắc, lời rất đẹp mà vẫn mang phong vị buồn thương. Đó cũng là những tác phẩm có phong cách riêng.

Về văn biền ngẫu, Dĩu Tín nổi danh ngang với Từ Lãng, gọi là "thể Từ Dĩu", xưa nay được coi là mẫu mực về văn biền ngẫu. Thực ra thì thành công của ông vượt xa Từ Lang. Nổi tiếng nhất là bài *Ai Giang Nam phú tự*, có thể coi nó là bài thơ trữ tình không vần, xưa nay được truyền tụng hơn cả bài phú đích thực. Ngoài ra, bài *Nghỉ liên châu* cũng là bài văn ngắn trữ tình rất hay, chủ yếu là thương cho thân thế của mình. Nói chung văn biền ngẫu thiên về hoa lệ, ủy mị, nhưng bút lực của Dĩu Tín thì lại rất khỏe. Vì thế Tưởng Sĩ Thuyên đời Thanh bình luận về ông như sau : "Biền văn tứ lục đời Đường [1] xét cho cùng thì nặng nề, không thanh thoát, đẹp nhưng không mạnh. Từ Hiếu Mục [2] thì thanh thoát nhưng không mạnh, còn Dĩu Tử Sơn vừa mạnh vừa thanh thoát, nên riêng mình ông được lưu danh thiên cổ" (*Bình tuyển tứ lục pháp hài: Tổng luận*). Lời bình đó quả đã nêu được đặc điểm và ưu điểm văn biền ngẫu của Dĩu Tín.

---

(1) Biền văn tứ lục đời Đường. Đặc điểm của biền văn đời Đường là hay sử dụng câu 4 ốn chữ và sáu chữ. Do đó có tên gọi biền văn tứ lục (NĐ).

(2) Tức Từ Lãng.

4. CÁC NHÀ VĂN KHÁC CỦA BẮC TRIỀU

Ngoài Lịch Đạo Nguyên, Dương Huyền Chi và Dĩu Tín ra, các nhà văn khác ở Bắc triều khá nổi tiếng còn có Nhan Chi Thôi (Bắc Tề), Vương Bao (Bắc Chu) và Tiết Đạo Hành (Tùy) v.v...

Nhan Chi Thôi là nhà văn miền Nam chạy lên Bắc Tề sau khi Giang Lăng mất. Thơ ông cơ bản là rập theo phong khí của Tề Lương, nhưng chất phác hơn. Có một trong hai bài *Cổ ý* (Ý xưa) khá nổi tiếng. Bài này chủ yếu khóc Lương Nguyên đế và thương cho thân mình. Trong bài có những câu như :

Chưa được chết chôn theo,
Đời mỏi mòn đáng hổ.
Đau xót nhớ đô xưa,
Ngậm ngùi thương người cũ.
Tóc bạc nhìn qua gương,
Sống ngày thừa thêm khổ [1].

Lời lẽ ai oán. Ông có viết cuốn *Nhan thị gia huấn*. Đó là áng văn xuôi chất phác, nội dung là lấy tư tưởng Nho gia dạy dỗ con cái cách làm người. Để nói rõ ý mình, ông thường đưa ra những câu chuyện sinh động, như thiên *Thiệp vụ* tả sự ngu muội, khiếp nhược của Kiến Khang lệnh Vương Phúc, nhìn thấy ngựa khỏe lại nói : "Đúng là hổ rồi, sao lại gọi là ngựa nhỉ". Thật là sâu sắc. Thiên *Văn chương* chuyên bàn về chủ trương văn học của ông. Ông cho rằng : "Văn chương nên lấy lí trí làm tâm thần, lấy khí điệu làm gân cốt, lấy sự việc làm da thịt, lấy hoa mĩ làm mũ áo", chống lại văn phong đương thời "theo ngọn bỏ gốc, vụ theo phù phiếm". Nhưng ông thừa nhận văn chương đương thời chú ý đến âm luật, đối ngẫu là một tiến bộ, chủ trương : "Nên lấy thể tài ngày trước làm gốc, lấy từ điệu ngày nay làm ngọn, và nên giữ cả hai, không nên thiên lệch một bên". Ông hết sức ca ngợi tác phẩm của nhà thơ Hà Tốn v.v... Kiến giải này gần gũi với kiến giải của một số nhà bình luận Nam triều như Lưu Hiệp v.v..., không thiên lệch, quá khích như Lí Ngạc sau này.

Vương Bao triều Bắc Chu vốn cũng là quan lại triều Lương, sau khi Tây Ngụy đánh chiếm Giang Lăng, bị giải lên miền Bắc. Về phong cách nghệ thuật, thơ ca của ông giống thơ Tề Lương. Nhưng do sống ở miền

(1) Theo bản dịch cũ.

Bắc một thời gian, chịu ảnh hưởng tinh thần thượng võ của người miền Bắc, nên đã sáng tác không ít thơ biên tái và tòng quân theo thể thơ Nhạc phủ. Nổi tiếng hơn cả là bài thơ ngũ ngôn *Độ Hà Bắc* (Sang Hà Bắc):

Gió thu thổi rụng lá,
Tưởng như sóng Dông Đình.
Núi Thường gần quận Đại,
Hoàng Hà lươn điểm canh.
Nhạc phương nao ào não,
Khúc Lũng Đầu buồn tênh.
Chiều tà trên mình ngựa,
Đường núi bắc loanh quanh [1].

Bài thơ này đối rất chỉnh, âm điệu hài hòa, giống như thơ của đời Lương, Trần (Nam triều) nhưng tình điệu buồn, có sắc thái riêng.

Mấy nhà văn đời Tùy, về cơ bản là chưa thoát khỏi truyền thống của Tề Lương. *Thơ xuất tái* của Dương Tố, Tiết Đạo Hành được sáng tác trong hoàn cảnh mới "bình định biên cương, chống ngoại xâm", nhưng nội dung và phong cách vẫn không khác gì những bài *Nhung hành* (Bài ca quân hành) trong *Tạp thể tam thập thủ* của Giang Yêm, *Biên thành tướng* (Tướng thành biên giới), *Hồ vô nhân hành* (Người Hồ không có ai ra gì) của Ngô Quân thời Nam triều, vẫn mô phỏng văn chương khô cứng có sẵn, ít thể hội sự vật chân thực. Tác phẩm của họ rất ít đề cập đến hiện thực xã hội.

Được coi là nhà văn lớn nhất đời Tùy là Tiết Đạo Hành. Ông tự là Huyền Khanh, người Phần Dương, Hà Đông (nay là Vạn Vinh, Sơn Tây). Thơ ông để lại rất ít. Câu thơ tuyệt tác "Không lương lạc yến nê" (Đất ở tổ én trên xà nhà rơi xuống) trong bài *Tích tích điểm*, dùng hình ảnh mới mẻ nói lên nỗi quạnh hiu tịch mịch trong một căn nhà vắng vẻ không người ở, được người đương thời truyền tụng. Bài *Nhân nhật tư quy* làm trong lúc đi sứ Giang Nam cũng rất nổi tiếng :

Vào xuân mới bảy ngày,
Xa nhà đã hai năm ;
Người về sau lũ nhạn,
Tứ này trước chồi hoa.

Bài thơ này căn cứ vào truyền thuyết chim hồng nhạn tháng Giêng từ

(1) Hoàng Tạo dịch.

phương Nam trở về phương Bắc để tả nỗi lòng nhớ quê của người miền Bắc đang ở miền Nam, từng câu từng chữ đối nhau rất chỉnh, nhưng đọc không thấy gò ép, nội dung và hình thức phối hợp với nhau rất hoàn mĩ. Nhưng có điều phong cách thơ vẫn chưa thoát được khỏi phong cách thơ Tề Lương.

Các nhà văn đời Tùy đa số gần gũi cung đình, dưới sự tàn bạo của Dương Kiên những năm cuối, và dưới nền thống trị hung bạo hoang dâm của Dương Quảng, họ không dám và cũng không muốn nhìn thẳng vào hiện thực xã hội. Họ tuyệt nhiên không hề nói đến nỗi thống khổ của nhân dân do nền thống trị đen tối của Dương Quảng đem lại. Họ chỉ có một chút phát triển về mặt hình thức. *Tòng quân hành* (Bài ca tòng quân) của Lư Tư Đạo và bài *Dụ chương hành* của Tiết Đạo Hành đã có chút cách điệu của thời Sơ Đường. Đến như bài *Giang đô cung nhạc ca* của Dương Quảng thì đã là thơ thất luật hoàn chỉnh hài hòa rồi.

Văn chương đời Tùy, cơ bản cũng mô phỏng văn biền ngẫu Nam Bắc triều, không có gì phát triển. Tương đối có tiếng là bài *Vi Lí Mật hịch Lạc Châu văn* (Văn làm thay Lí Mật hịch Lạc Châu) của Tổ Quân Ngạn. Lí Mật là lãnh tụ kiệt xuất của quân khởi nghĩa nông dân cuối đời Tùy ; trong bài này tác giả phê phán mạnh mẽ sự tàn bạo và tội ác của Dương Quảng. Hai câu: "Dẫn hết trúc Nam Sơn, ghi không hết tội ác, tát cạn nước Đông Hải, rửa chẳng sạch tanh hôi" xưa nay được truyền là câu tuyệt tác trong văn biền ngẫu.

Chương IX

TIỂU THUYẾT NGỤY TẤN NAM BẮC TRIỀU

Tiểu thuyết mà người cổ đại nước ta nói, không hoàn toàn giống tiểu thuyết chúng ta nói ngày nay. Thiên *Ngoại vật* sách *Trang tử* viết "Khéo dùng tiểu thuyết để làm huyện lệnh, thì còn xa mới đạt tới mức đại đạt". Như vậy là coi những lời nông cạn vụn vặt là tiểu thuyết. Hoàn Đàm đời Hán trong *Tân luận* gọi tiểu thuyết là "tập hợp những lời nói chưa hoàn chỉnh" viết thành "đoản thư" (sách ngắn) khác với văn sách cao nhã. Thiên *Nghệ văn chí* sách *Hán thư* của Ban Cố nói : "Những cái mà các nhà tiểu thuyết truyền bá là do các quan nhỏ chuyên thu thập những câu chuyện đầu đường, ngoài phố, trong xóm rồi đặt ra". Như thế có nghĩa là tiểu thuyết bắt nguồn từ truyền thuyết dân gian truyền miệng.

Tìm ngược lên có thể thấy tiểu thuyết có rất sớm. Các sách *Sơn hải kinh* và *Mục thiên tử truyện* xuất hiện vào khoảng trước đời Tần Hán đã có ghi chép nhiều thần thoại truyền thuyết. Trong sách của bách gia chư tử có xen lẫn không ít truyện ngụ ngôn, đó là mầm mống của tiểu thuyết. Thiên *Nghệ văn chí*, sách *Hán thư* của Ban Cố còn ghi mười lăm nhà tiểu thuyết, nhưng tác phẩm còn lại rất ít. Trong trước tác của người đời Hán, những cuốn được gọi là tạp sử như *Ngô Việt Xuân thu*, *Việt tuyệt thư* đều có màu sắc tiểu thuyết. Chuyện *Yên Đan tử* (Thái tử Đan nước Yên) ở thiên *Kinh tịch chí* trong sách *Tùy thư* rất gần tiểu thuyết, nhưng khó xác định ai là tác giả và viết vào lúc nào. Thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, tiểu thuyết rất thịnh hành và có rất nhiều tác phẩm. Đại khái có thể chia làm hai loại : tiểu thuyết chí quái và tiểu thuyết dật sự [1].

1. TIỂU THUYẾT CHÍ QUÁI

Từ cuối Hán đến đời Tùy, các thuyết thần tiên phương thuật thịnh hành, hai tôn giáo Phật và Đạo được truyền bá rộng rãi, tạo nên thói kể

(1) *Tiểu thuyết chí quái* : tiểu thuyết ghi chuyện quái lạ. *Tiểu thuyết dật sự* : tiểu thuyết ghi chuyện của con người v.v. (NĐ).

chuyện quỷ thần ma quái, do đó xuất hiện nhiều tiểu thuyết chí quái.

Nội dung tiểu thuyết chí quái rất rộng và phức tạp, đại thể có thể chia làm ba loại: loại thứ nhất ghi những điều vụn vặt nghe được về mặt địa lí, bác vật[1]. Sách *Thần dị kinh*, *Thập châu kí* nói là của Đông Phương Sóc viết, *Hán Vũ động minh kí* của Quách Hiến và *Bác vật chí* của Trương Hoa, chủ yếu ghi lại những chuyện lạ của núi sông ở nơi sơn cùng thủy tận và cũng có xen lẫn những chuyện pháp thuật thần tiên.

Loại thứ hai ghi những chuyện lịch sử ngoài chính sử. Sách *Hán Vũ đế nội truyện*, *Hán Vũ cố sự* nói là của Ban Cố, chuyên kể những chuyện vặt của Hán Vũ đế lúc sống và sau khi chết đã vạch trần mạnh mẽ cuộc sống hoang dâm xa xỉ trong cung đình, nhưng cũng mang đậm màu sắc thần quái. Ngoài ra, *Thập di kí* của Vương Gia, chín quyển đầu ghi chép các chuyện từ Bao Hi cho tới Đông Tấn, quyển cuối ghi chép núi tiên đất thiêng ở ngoài bể, văn chương lưu loát, giàu tưởng tượng. Đoạn ghi chép Hán Vũ đế gặp Tây Vương mẫu và sai phương sĩ chiêu vong hồn Lí phu nhân khá sinh động, lí thú.

Loại thứ ba kể chuyện mê tín quỷ thần quái dị. *Sưu thần kí* (Sưu tập những chuyện quỷ thần) của Can Bảo, *Oan hồn chí* (Ghi chép về các oan hồn) của Nhan Chi Thôi, *Tục Tề hài kí* của Ngô Quân, cùng *Liệt dị truyện* nói là của Tào Phi viết, *Sưu thần hậu kí* nói là của Đào Tiềm viết v.v..., hoặc dùng những chuyện tai biến quái dị để ám chỉ hiện tượng chính trị, hoặc dùng những chuyện quỷ thần phá phách để suy đoán cát hung họa phúc của con người. Từ Tống, Tề trở đi, Phật giáo rất thịnh, nên mới có sách *Minh tường kí* của Vương Viêm, *U minh lục* của Lưu Nghĩa Khánh, chuyên tuyên truyền cho uy linh của kinh kệ tượng Phật và cái hay của việc ăn chay niệm Phật. Tiểu thuyết chí quái phần lớn ghi chép những chuyện hoang đường li kì, nhưng các văn nhân thời sau lại thích trích dẫn đưa vào thơ từ của mình.

Phần tinh hoa của tiểu thuyết chí quái là một số truyền thuyết dân gian ưu tú. Những chuyện này cũng mang màu sắc thần bí, có những tình tiết khác thường, phi hiện thực, nhưng phần lớn là nhân gian, là hiện thực. Những tình tiết khác thường và phi hiện thực kia là ước mơ đẹp đẽ, dùng để tỏ lòng yêu ghét và nguyện vọng của nhân dân. Vả lại ngay cả những truyện ghi chép về thần linh quỷ quái kia thì tình cảm, ngôn ngữ, hành động cũng được ý vị nhân gian. Do đấy, những loại truyện này, về mặt nghệ thuật tuy không tránh khỏi sơ sài, nhưng tình tiết tương đối hợp tình

(1) *Bác vật* : động vật, thực vật, khoáng vật v.v...

hợp lí và đã bắt đầu chú ý tả tính cách nhân vật, tuyệt nhiên không hoang đường mê tín như những tác phẩm chuyên nói về thần tiên ma quái.

Truyền thuyết dân gian ưu tú trong tiểu thuyết chí quái còn lại không nhiều, nhưng đã phản ánh một số mặt quan trọng trong cuộc sống xã hội, vạch trần một số hiện tượng xã hội bất công, vô lí và công kích những tội ác hoang dâm tàn bạo của giai cấp thống trị. Những truyện đó không chú trọng biểu hiện những nỗi đau khổ rên xiết của nhân dân, nhưng chan chứa tinh thần phản kháng và báo thù mãnh liệt, nhiệt liệt ca ngợi những hành vi anh hùng dũng cảm mưu trí, trừ hại cho dân. Loại chuyện này phần lớn thấy trong sách *Sưu thần kí*, cho nên *Sưu thần kí* được coi là tác phẩm tiêu biểu của tiểu thuyết chí quái. Trong đó có những truyện như *Can Tương Mạc Da*, *Vợ chồng Hàn Bằng*, *Lí Kí chém rắn* v.v... là những chuyện nhiều người biết hơn cả.

Truyện *Can Tương Mạc Da* được ghi chép sớm nhất ở trong *Ngô Việt xuân thu* và *Việt tuyệt thư*, lại thấy cả ở trong *Liệt dị truyện*. Các sách đó ghi chép tương đối đơn giản, chủ đề cũng không rõ ràng lắm. Sách *Sưu thần kí* miêu tả khá hơn. Truyện kể, Can Tương và Mạc Da rèn kiếm cho Sở vương ba năm mới xong. Sở vương nổi cơn thịnh nộ, giết chết Can Tương. Con Can Tương lớn lên, lập chí trả thù cho cha, không tiếc thân mình, cắt đầu đưa cho một hiệp khách trong núi, nhờ giết Sở vương. Hiệp khách mang chiếc đầu đó dâng lên Sở vương, rồi bỏ vào vạc dầu nấu sôi, nhưng ba ngày ba đêm vẫn không nát. "Đầu nổi lên trên mặt dầu sôi, trợn mắt nhìn giận dữ". Nhân lúc Sở vương đến xem, hiệp khách liền chặt đầu hắn và chàng cũng tự sát luôn. Cả ba cái đầu đều bị nấu nát ở trong vạc, bọn đại thần đành phải vớt chỗ thịt xương nát chia ra làm ba mà chôn, gọi là "mộ ba vua". Câu chuyện nói lên tinh thần báo thù đến chết không lay chuyển của người con của Can Tương, tính cách hào hiệp, trí thông minh và bình tĩnh của hiệp khách, thể hiện lòng nhân dân căm thù bọn bạo quân và mến phục các bậc anh hùng [1].

Truyện *Vợ chồng Hàn Bằng* kể chuyện Tống Khang vương thấy vợ Hàn Bằng là Hà thị xinh đẹp liền chiếm lấy và bắt Hàn Bằng phải đi lao dịch xây đài Thanh Lãng, bức hại vợ chồng phải lần lượt tự sát. Trước khi chết Hà thị viết giấy dặn lại, xin được chôn cùng chỗ với chồng. Khang vương không cho, còn mặt dày vô sỉ nói rằng : "Vợ chồng mày yêu nhau mãi không thôi, thì có chôn chung, ta cũng không cấm...". Nhưng : "Trong một

(1) Lỗ Tấn đưa vào chuyện này viết thành truyện : *Luyện kiếm*, xem *Chuyện cũ viết lại* của Lỗ Tấn (ND).

đêm, có hai cây tử mọc ở hai đầu hai ngôi mộ, một tuần sau lớn vừa người ôm. Thân hai cây cong xuống gần nhau, rễ quấn lấy nhau, cành lá giao nhau. Lại có đôi uyên ương, mỗi con đậu một cây, suốt ngày không bay đi đâu cả, cứ ngoắc cổ vào nhau mà kêu, nghe rất thảm thiết. Người nước Tống thương tình, gọi cây đó là cây tương tư".

Truyện đả kích Tống Khang vương không thương xót, và cũng ca ngợi mối tình keo sơn của hai vợ chồng Hàn Bằng. Đoạn kết giàu chất thơ lãng mạn, người đời sau rất thích. Trong sách viết ở động Đôn Hoàng có một thiên *Hàn Bằng phú* cũng viết về chuyện này, khúc chiết sinh động hơn. Đoạn cuối của bài thơ *Bạch đầu ngâm* (Khúc ngâm đầu bạc) của nhà thơ Lí Bạch đời Đường có những câu :

Xưa nay đắc ý không tình phu,

Chỉ thấy có đài Thanh Lãng kia.

đủ thấy câu chuyện này đi sâu vào lòng người như thế nào.

Truyện *Lí Kí chém rắn* kể chuyện ở Dung Lĩnh miền Đông Việt có một con rắn to, thường hại người, quan lại địa phương bất lực, đành phải chiêu mộ nô tì dâng cho nó ăn. Đã có chín người con gái phải bỏ mạng. Lúc này Lí Kí cương quyết xin ứng mộ. Nàng dùng cơm nắm dử rắn ra khỏi hang, rồi giết chết và vào hang mang hài cốt của chín cô gái kia ra, và than trách rằng : "Các chị sợ sệt, để rắn nó hại, thật là đáng thương" Câu nói đó chỉ rõ nỗi bi thảm của người khiếp nhược để đến nỗi mất tính mạng, và cũng chứng tỏ rằng, chỉ có đấu tranh anh dũng mưu trí mới có thể trừ được bạo ngược mà sống ở đời.

Trong *Sưu thần kí* còn có một số truyền thuyết khác như *Đông Hải hiếu phu* (Người đàn bà có hiếu ở Đông Hải) tố cáo tội ác giết người trong ngục tù dưới chế độ phong kiến; *Đặng Nguyên nghĩa phu* (Người đàn bà có nghĩa ở Đặng Nguyên) phản ánh hiện tượng thường thấy là mẹ chồng áp bức nàng dâu, hai truyện đó đều khá cả. Trong những tác phẩm khác cũng có loại truyền thuyết dân gian ưu tú như thế. *Vọng phu thạch* (Hòn đá vọng phu) trong *Liệt dị truyện* nói lên nỗi khổ do chế độ lao dịch đem đến cho nhân dân ; truyện *Bành Nga* trong *U minh lục* tỏ niềm thương cảm đối với những người con gái bị lăng nhục trong cơn loạn lạc ; truyện *Từ thiết cừu* trong *Oan hồn chí* kể chuyện mẹ ghẻ hành hạ con chồng đến chết, oan hồn về báo thù ; truyện *Hoàng thị* kể chuyện bọn quan lại vì muốn chiếm đoạt gỗ lạt của một nhà buôn đã giết chết anh ta ; truyện *Oán bi* (Tấm bia oán hờn) trong *Thập dị kí* tả sự xa hoa cùng cực ở lăng Tần Thủy hoàng tại Li Sơn và chuyện chôn sống những người thợ xây lăng,

tỏ ý phản kháng bạo quân và chế độ tuần táng.

Chủ đề tình yêu chiếm một tỉ trọng nhất định trong truyện dân gian Tình yêu được miêu tả đều đau khổ, nhưng cũng chung thủy chân thành. Chuyện *Bang A* trong *U minh lục* kể chuyện cô gái họ Thạch, thấy Bàng A đẹp trai, đem lòng yêu mến, thần hồn cô ta thường bay tới nhà anh. Truyện *Mai phấn nữ tử* (Cô gái bán phấn) kể chuyện một anh con nhà giàu nhìn thấy một cô gái bán phấn xinh đẹp, thế là ngày nào cũng mua phấn để được ngắm cô ta. Về sau, trong cuộc hẹn hò, anh ta mừng quá nhảy lên mà chết, nhưng đến khi người con gái đến bên xác anh ta khóc thảm thiết, thì anh ta bỗng sống lại. Cặp trai gái trong hai truyện đó cuối cùng đều kết nghĩa vợ chồng. Hai truyện đó gián tiếp phản ánh áp lực của chế độ hôn nhân phong kiến đối với việc yêu đương tự do của thanh niên nam nữ và lòng say đắm chân thành của họ khi đi tìm người yêu lí tưởng. Truyện *Lan Nham song hạc* (Đôi hạc Lan Nham) trong *Sưu thần kí* tả một đôi vợ chồng ẩn cư ở Lan Nham mấy trăm năm và hóa thành đôi hạc chắp cánh cùng bay. Về sau, một con bị người giết chết, con còn lại lúc nào cũng kêu thảm thiết, gọi người yêu, nghe rất thương tâm Truyện *Ngô vương tiểu nữ* (Cô gái Ngô vương) được truyền tụng nhiều hơn. Truyện kể về Tử Ngọc, con gái Ngô vương rất yêu Hàn Trọng, hẹn ước trăm năm. Về sau Hàn Trọng sang Tề Lỗ du học, trước khi lên đường, xin cha mẹ đến cầu hôn. Ngô vương không thuận, Tử Ngọc oán giận mà chết. Khi Hàn Trọng trở về, đến trước mộ kêu khóc thì hồn Tử Ngọc hiện lên gặp anh ta, và mời anh ta vào mộ chơi :

"Trọng nói : "Sống chết đôi đường, sợ có sai sót, không dám vâng lời". Ngọc nói : "Sinh tử đôi đường, thiếp cũng biết thế, nhưng nay từ biệt, mãi mãi chẳng còn được gặp nhau. Chàng sợ thiếp là ma làm hại chàng chăng ? Muốn dãng chàng tấm lòng thành, chàng lại chẳng tin sao ?". Trọng cảm động trước lời nói đó, đưa nàng về mộ. Hai người ăn uống với nhau, lưu lại ba ngày ba đêm, đủ nghĩa vợ chồng. Lúc Trọng sắp ra về, Ngọc lấy ra một viên ngọc sáng dài một tấc tặng Trọng nói : "Đã mất danh giá, lại hết cả hi vọng, còn biết nói gì ! Mong chàng giữ gìn sức khỏe...".

Đó là cảnh đoàn tụ ngắn ngủi bi thương giữa người và ma, rất cảm động. Nguyên nhân gây ra bi kịch là chế độ hôn nhân phong kiến. Lời tố cáo của vong hồn Tử Ngọc thật là thống thiết mạnh mẽ.

Những tác phẩm viết về tình duyên giữa người và quỷ thần còn có *Lưu Thần Nguyễn Triệu* trong *U minh lục* ; *Viên tương Căn thạc* trong *Sưu thần hậu kí* ; *Thanh khê miếu thần* trong *Tục Tề hài kí* v v.. Truyện *Lưu*

Thần, Nguyễn Triệu kể về người vào núi hái thuốc, gặp tiên rồi thành vợ chồng, kể khá sinh động, có một số chỗ miêu tả chi tiết vì thế được các tác phẩm văn học đời sau sử dụng. Mã Trí Viễn đời Nguyên viết vở tạp kịch *Lưu Thần, Nguyễn Triệu ngộ nhập Đào nguyên* (Lưu Nguyễn lạc Đào nguyên) đủ thấy ảnh hưởng của nó.

Điều đáng để cho chúng ta chú ý là, trong điều kiện tư tưởng mê tín đang thịnh hành trong xã hội, mà lại có khá nhiều câu chuyện tỏ ra bất kính đối với quỷ thần. Truyện *Nguyễn Đức Như* trong *U minh lục* kể chuyện Nguyễn Đức Như vào chuồng xí thấy một con ma, cứ bình tĩnh cười mà bảo rằng : "Người ta nói ma đáng ghét, quả thế thật !". Ma xấu hổ chuồn thẳng. Truyện *Tống Định Bá tróc quỷ* (Tống Định Bá bắt ma) trong *Liệt dị truyện* kể chuyện Tống Định Bá đi đêm gặp ma, không hề sợ sệt, bình tĩnh làm cho nó mất cảnh giác, cuối cùng bắt được khi nó biến thành con dê, lại còn nhổ cho một bãi nước bọt làm cho nó không biến hóa được nữa. Truyện tả Tống Định Bá gan dạ và thông minh.

Trong lịch sử văn học, tiểu thuyết chí quái có một ảnh hưởng sâu sắc. Nó tạo điều kiện cho truyền kì đời Đường ra đời. Tiểu thuyết bút kí từ đời Tống trở về sau như *Tục di kiên chí* của Nguyên Hiếu Vấn đời Kim ; *Tiễn đăng tân thoại* của Cù Hựu đời Minh; *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh và *Duyệt vi thảo đường bút kí* của Kỉ Quân đời Thanh, đều có quan hệ mật thiết với truyền thống của tiểu thuyết chí quái.

2. *TIỂU THUYẾT DẬT SỰ*

Đời Hán có chế độ các quận trong nước tiến cử kẻ sĩ, nên các phần tử trí thức đặc biệt coi trọng việc bình luận nhân vật. Sang đời Ngụy Tấn, các sĩ phu lại chuộng thói thanh đàm nên càng chú trọng cử chỉ hành động lời ăn tiếng nói, thói bình phẩm nhân vật lại càng thịnh hành. Do đó, có người thu thập lời ăn tiếng nói cùng cử chỉ của một số nhân vật nổi tiếng, biên soạn thành sách gọi là tiểu thuyết dật sự.

Tác phẩm có thể gọi là tiểu thuyết dật sự tương đối sớm là *Tây kinh tạp kí* của Cát Hồng (Trước đây nói là của Lưu Hâm), sách ấy ghi lại nhiều chuyện về nhân vật lịch sử. Truyện *Vương Tường* trong đó kể chuyện Mao Diên Thọ tham của đút lót, làm hỏng ảnh mĩ nhân, khiến Vương Tường bị gả cho Hung nô ở chốn xa xôi. Đó là một đề tài mà hí khúc, tiểu thuyết đời sau thường dùng. Truyện *Túc Sương cầu* kể chuyện Tư Mã Tương Như và Trác Văn Quân mở quán rượu để buộc Trác Vương Tôn phải chia tài

sản cho họ. Truyện khúc chiết và sinh động. Lỗ Tấn từng khen bộ sách này là "Ý tứ kì lạ, văn bút đáng xem...".

Tây kinh tạp kí tuy ghi lại một số chuyện về nhân vật, nhưng cũng có ghi chép về lâu đài, cung điện, vườn hoa, y phục, trang sức, đồ dùng và phong tục tập quán v.v... và có màu sắc kì dị. Tác phẩm chuyên ghi lời nói, hành động của các nhân vật đầu tiên là cuốn *Ngữ lâm* của Bùi Khải đời Tấn, tiếp theo là cuốn *Quách tử* của Quách Trừng Chi, cuốn *Thế thuyết tân ngữ* của Lưu Nghĩa Khánh đời Tống, cuốn *Tục thuyết* của Thẩm Ước đời Lương v.v... *Thế thuyết tân ngữ* là một tập đại thành, chỉ riêng nó được giữ gìn khá hoàn chỉnh. Các cuốn khác phần nhiều đều thất lạc cả.

Lưu Nghĩa Khánh là tôn thất vương triều Lưu Tống, được phong Lâm Xuyên vương, từng giữ những chức quan trọng. *Tống thư* nói ông tính tình giản dị, thích văn chương ; từng tụ tập các nhân tài học sĩ, xa gần đều đến. *Thế thuyết tân ngữ* của ông chủ yếu ghi chép lời nói, hành động, dáng điệu của các văn nhân từ cuối Hán đến Đông Tấn. Với quan điểm của giai tầng sĩ tộc và nhà thanh đàm, ông chia loại và đưa vào các thiên *Đức hạnh, Ngôn ngữ, Hoặc nịch* và *Cừu hích* v v... mà khen chê.

Thế thuyết tân ngữ biểu dương một số nhân vật chính diện và hành vi tương đối đẹp của một số nhân vật. Thí dụ thiên *Đức hạnh* kể chuyện Tuân Cự Bá đi thăm bạn ốm, chẳng may quân Hồ kéo đến, mọi người chạy trốn cả, nhưng ông ta vẫn ở lại chăm sóc bạn không đi, thể hiện phẩm chất đáng kính của người trọng nghĩa xem thường tính mạng. Thiên *Quản Ninh cát tịch* (Quản Ninh cắt chiếu) lại càng được nhiều người nhắc đến :

"Quản Ninh và Hoa Hâm cùng cuốc đất trồng rau trong vườn, thấy một cục vàng. Ninh coi như gạch đá cứ cuốc như thường, còn Hâm thì cầm lấy quẳng vào một chỗ. Hai người lại thường cùng ngồi chung chiếu đọc sách. Có người quyền quý đội mũ đi xe qua cửa. Ninh vẫn đọc sách như thường, còn Hâm thì bỏ sách xuống chạy ra xem. Ninh liền cắt đôi chiếu, ngồi riêng ra, nói : "Ông không phải là bạn ta !".

Qua hai mẩu chuyện đó và những động tác rất nhỏ của người trong chuyện, tác giả dùng lối so sánh để làm nổi rõ thái độ khác nhau của Quảng Ninh và Hoa Hâm trước tiền tài và quyền quý và từ đó đưa ra sự đánh giá của mình một cách tinh tế khéo léo. Ngoài ra tác giả còn căn cứ vào quan điểm luân lí của sĩ đại phu phong kiến để biểu dương những người con có hiếu, những người vợ hiền và những người mẹ tốt bụng. Ví dụ, thiên *Đức hạnh* chép :

"Phạm Tuyên tám tuổi, cắt rau ở vườn sau, chẳng may đứt tay, khóc

ầm lên. Có người hỏi : "Đau à ?". Đáp : "Không phải vì đau, mà vì thân thể da tóc không thể hủy hoại được nên khóc đấy thôi".

Câu trả lời của Phạm Tuyên vốn là ở trong *Hiếu kinh*, đó là luận điệu hủ lậu tức cười, nhưng tác giả lại khẳng định. Sau nữa, tác giả còn chép một số lời ứng đối mà ông cho là hay của sĩ đại phu. Thiên *Ngôn ngữ* chép : "Cố Duyệt cùng tuổi với Giản Văn mà tóc đã lốm đốm bạc. Giản Văn hỏi : "Tại sao tóc ông bạc sớm thế ?". Duyệt đáp: "Bồ liễu thấy hơi thu thì rụng lá ; tùng bách chịu được sương gió thì vẫn tốt tươi". Những câu nói như thế, rất thông minh và khéo léo, đơn giản mà hàm súc, không những người nói cho là đắc ý, mà người nghe cũng thấy thích thú. Kì thực, cũng có những câu không có ý nghĩa gì cả. Nhưng, đó là bản lĩnh ăn nói mà các sĩ đại phu cần có để đối nhân xử thế, cho nên tác giả ghi lại bằng bút điệu tán thưởng. Nhưng, những đoạn ghi chép hay như trên không nhiều, tác giả thích thú ở những mặt khác hơn.

Thời kì Nguy Tấn, một số người trong giai tầng sĩ phu ở vào hoàn cảnh loạn lạc binh đao và bức hại về chính trị, họ bất mãn với hiện thực, nhưng lại không dám nhìn thẳng vào hiện thực, quay sang hâm mộ ẩn dật, nhưng cũng lại không quen cuộc sống ẩn dật "quạnh hiu cả về tinh thần lẫn thể xác". Và thế là, lấy cớ để cho tâm thần siêu thoát họ làm những bậc danh sĩ "ở ẩn tại triều đình", ra sức bàn đạo Lão, Trang, gửi tình nơi sơn thủy, theo đuổi cõi lòng hư tĩnh siêu nhiên. *Thế thuyết tân ngữ* hết sức biểu dương những lời nói và hành động như thế. Thiên *Thưởng dư* viết :

"Hứa Duyến thường đến chơi với Giản Văn. Một đêm gió mát trăng thanh, hai người cùng ngồi trong nhà làm thơ, nói chuyện. Hứa vốn có sở trường ngâm vịnh về mối u hoài, lời lẽ thanh tao, uyển chuyển, khác hẳn ngày thường. Giản Văn tuy quen Hứa Duyến từ lâu nhưng lần này nghe những lời than thở như thế, bất giác kể đùi, khoác tay nhau cùng nói chuyện cho đến sáng, rồi nói : "Nói những chuyện sâu kín tài tình như thế, chưa dễ mấy ai vượt được Hứa"

Đoạn ghi chép này phản ánh một cách sinh động tình hình họ chuyện trò và những lời họ khen nhau về cái tài "kí thác nỗi lòng vào những điều huyền diệu sâu xa, luôn luôn ngâm vịnh Lão, Trang". Đối với phong cảnh nước non, họ có lòng yêu mến và cảm thụ đặc biệt. Thiên *Ngôn ngữ* viết : "Vương Hiến Chi nói : "Theo con đường râm mát dưới núi đá mà đi, non sông cùng khoe sắc, khiến người được xem cảnh luôn luôn. Nếu vào khoảng mùa thu, lại càng không sao quên được". Họ tinh tế phát hiện ra cảnh non nước tươi đẹp, say đắm lòng người, họ hòa mình với thiên nhiên. Thiên

Văn học chép :

"Quách Cảnh Thuần có câu thơ :

Rừng không cây nào lặng

Nước không dòng nào im.

Nguyễn Phu nói : Khe sâu núi cao lạnh lẽo thâm nghiêm, thực không sao nói xiết. Mỗi lần đọc đến đoạn văn này, tâm hồn lẫn thể xác thanh thoát phiêu diêu".

Đó là niềm vui họ cảm thấy khi thưởng thức cảnh đẹp núi sông.

Bấy giờ, Tạ An là một nhà thanh đàm và nhà chính trị rất nổi tiếng. Trong *Thế thuyết tân ngữ*, Lưu Nghĩa Khánh ca ngợi ông ta hết lời và coi ông là nhân vật lí tưởng của giai tầng sĩ đại phu. Trước khi ra làm quan, Tạ An ẩn ở Cối Kê, là danh sĩ giỏi bàn huyền học [1], biết thưởng thức cái đẹp của núi sông. Sau này được triệu ra làm quan, nhưng cái thói coi thường thế sự vẫn không thay đổi. Thiên *Ngôn ngữ* chép : "Vương Hữu quân và Tạ Thái phó cùng lên Dã Thành, Tạ vẫn nghĩ đến chuyện xa xôi phiêu diêu, có chí vượt đời". Vương Hi Chi nói đó là "Bàn vu vơ bỏ nghĩa vụ, phù phiếm hại tới cái quan trọng", nhưng Tạ An thì nói : "Tần dùng Thương Ưởng, được hai đời thì mất, đó lẽ nào là do thanh nhàn gây nên !". Tạ An không những có những đặc điểm của danh sĩ thanh nhàn, mà còn kín đáo, không sợ gian nguy. Thiên *Nhã lượng* chép rằng, ông cùng người khác đánh cờ, nghe tin cháu là Tạ Huyền đại thắng ở Phì Thủy, tuy trong bụng rất mừng nhưng vẫn giữ vẻ bình thường, coi như không có chuyện gì. Lại chép :

"Hoàn công mở tiệc, mời rộng khắp các quan trong triều. Và sai võ sĩ mai phục, định nhân dịp này giết Tạ An và Vương Thản Chi. Vương sợ lắm, hỏi Tạ : "Làm thế nào bây giờ ?" Tạ thần sắc không đổi, nói với Văn Độ : "Nhà Tần còn hay mất là ở cả cuộc này". Rồi cùng nhau vào tiệc. Vương sợ quá mặt tái đi, Tạ vẫn ung dung, bình tĩnh, cứ nhìn lên thềm đi vào chiếu, làm bài ngâm Lạc Sinh, đẩy lời châm biếm. Hoàn công thấy ông khoáng đạt đâm sợ, bèn cho võ sĩ lui ra".

Câu chuyện này nói lên tài năng của Tạ An, khi gặp nguy khốn có thể bình tĩnh ứng phó. Theo tác giả thì điềm đạm trấn tĩnh, buồn vui không lộ ra nét mặt là đức tính của người có tu dưỡng cao.

Đại để, những lời nói và việc làm mà Lưu Nghĩa Khánh tán dương là

(1) Tư trào triết học Ngụy Tấn, dùng tư tưởng Đạo gia để giải thích kinh điển của Nho gia (ND).

như vậy. Ngoài ra, trong các thiên *Thưởng dự*, *Dung chỉ* v.v... ông có ghi lại dung mạo tuấn tú, phong độ phiêu dật, nhàn tản v.v... mà tầng lớp sĩ phu quý tộc thường ca ngợi. Còn đối với những hành vi cuồng phóng xem thường lễ giáo của những người như Kê Khang, Nguyễn Tịch v.v... ông không tán thành lắm và xếp những hành vi đó vào trong thiên *Giản ngạo* (Ngạo mạn), *Nhiệm đàn* (Quái dị) v.v... nhưng thiên *Đức hạnh* lại chép : "Tấn Văn vương khen Nguyễn Tự Tông (tức Nguyễn Tịch -ND) là người rất thận trọng, mỗi khi nói, lời lẽ đều sâu sắc, xa xôi, không hề khen chê ai cả". Vương Nhung nói : "Ở với Kê Khang hai mươi năm trời, không thấy ông ta vui buồn lộ trên nét mặt". "Lại chép lời Lạc Quảng phê phán hành động phóng túng, cởi áo trần truồng của Vương Bình Tử và Hồ Vô Ngạn Quốc v.v... như sau : "Trong danh giáo[1] cũng có chỗ vui, việc gì phải làm như vậy!". Đủ thấy tác giả ca ngợi những lời nói và việc làm thận trọng, không thất lễ, chủ trương hợp nhất tự nhiên của danh giáo.

Thế thuyết tân ngữ còn chép những tính cách và thái độ của tầng lớp sĩ đại phu, quý tộc như : gian trá, thái quá, giận dữ, hay nói xấu, hèn nhát v.v... giúp chúng ta hiểu rõ hơn bộ mặt của họ. Có những đoạn rất nổi tiếng như thiên *Phẫn quyên* (Giận dữ nóng nảy) :

"Vương Lam Điền tính nóng, có lần ăn trứng gà, lấy đũa gắp, không được, liền tức giận, cầm ném xuống đất. Quả trứng xoay tròn, lăn long lóc, ông ta nhảy xuống đất lấy mũi giày giẫm, giẫm không trúng, cáu quá, mắt trợn tròn. Ông ta nhặt lên, cho vào mồm nhai nhỏ rồi nhổ đi !".

Chỉ vài ba dòng, đã làm nổi bật tính nóng nảy của Vương Lam Điền rất sinh động. Lại như thiên *Thái xỉ* (Thái quá) chép :

"Thạch Sùng mỗi khi mời khách, thường sai mĩ nhân rót rượu, khách không uống cạn, thì sai lính chém chết mĩ nhân. Vương Thừa tướng và Đại tướng quân thường đến chơi nhà Sùng. Thừa tướng vốn không biết uống rượu, nhưng cũng cứ cố, nên say mềm. Khi rót cho Đại tướng quân, ông ta nhất định không uống, để xem ra sao. Thạch Sùng chém đến ba mĩ nhân rồi mà Đại tướng quân vẫn không chịu uống, sắc mặt vẫn không thay đổi. Thấy thế, Thừa tướng trách Đại tướng quân. Đại tướng quân nói : "Hắn giết người nhà hắn, việc gì đến ngài ?".

Khi ghi lại câu chuyện này, tác giả muốn khen ngợi hành động của Vương Đôn, cho ông ta là người độ lượng, nhưng qua đó, chúng ta lại thấy được sự tàn bạo lạnh lùng của bọn quý tộc.

---

(1) Danh là danh phận, giáo là giáo hóa. Quan niệm đạo đức lấy những lời dạy của Nho giáo làm tiêu chuẩn (ND).

Thế thuyết tân ngữ có giá trị nghệ thuật khá cao. Tác phẩm khéo thông qua sự việc mà thấy được nhân vật, thông qua lời nói và việc làm có tính điển hình của nhân vật để nói lên đặc trưng của họ. Và viết một cách cô đọng, sinh động. Những truyện *Quản Ninh cát tịch, Vương Lam Điền tính cấp* v.v... là như vậy. Đồng thời, tác giả còn ghi lại những lời đánh giá nhân vật, đơn giản mà xác đáng, những lời đánh giá này thường có thể khái quát đúng một mặt nào đó của nhân vật. Thí dụ thiên *Thưởng dự* chép : "Vương Trọng Tổ khen Ân Uyên Nguyên, không lấy cái tài của mình để thắng người, nhưng cái tài của ông ta vẫn hơn người". Một câu nói mà nêu được đặc điểm của Ân Hạo là có tài mà không kiêu ngạo. Sau nữa, *Thế thuyết tân ngữ* khi ghi lại lời nói và việc làm của nhân vật, có thể truyền đạt được sắc thái ngôn ngữ thần tình và hoạt động tâm lí của nhân vật. Thiên *Thưởng dự* chép : "Hà Thứ Đạo đến chơi nhà Thừa tướng họ Hứa. Thừa tướng cầm phất trần chỉ chỗ ngồi, gọi Hà lại cùng ngồi. Nói : "Lại đây, lại đây ! Chỗ của ông đây". Chỉ mấy câu ngắn đã tả được thái độ không câu nệ và giọng nói mời ngồi nhiệt tình, chứng tỏ quan hệ của họ thật khăng khít. Lại như thiên *Nhiệm đản* chép : "Vương Tử Du thường ở tạm một ngôi nhà bỏ trống của người khác. Ông ta sai người trồng trúc. Có người hỏi : "Ở tạm việc gì mà phiền hà thế ?". Vương ngâm nga hồi lâu, chỉ vào cây trúc nói : "Sao lại có thể một ngày thiếu cây trúc được". Đây là đoạn văn nổi tiếng. Mấy chữ "ngâm nga hồi lâu, chỉ cây trúc nói" nêu bật cái vẻ tự cho mình là phong nhã của Vương Tử Du. Lại nữa, khi bình luận nhân vật, *Thế thuyết tân ngữ* thường dùng thủ pháp "phê bình kín đáo", bề ngoài thì không tỏ thái độ gì, nhưng trong cốt tủy có ý khen chê. Đoạn trích dẫn truyện *Quản Ninh cát tịch* phân rõ cao thấp xấu tốt giữa Quản Ninh và Hoa Hâm, truyện *Hoàn Ôn dục tru Tạ An, Vương Thản Chi* (Hoàn Ôn muốn giết Tạ An, Vương Thản Chi) nêu bật sự trấn tĩnh, khoáng đạt của Tạ An và tính nhút nhát run sợ của Vương Thản Chi đều như vậy cả. *Thế thuyết tân ngữ* nổi tiếng về văn chương giản dị, có không ít những đoạn văn thanh thoát đẹp đẽ, lời ít ý nhiều, diễn tả được tình cảm chân thành tế nhị, phong phú, đọc lên thấy uyển chuyển, thú vị.

Thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều còn xuất hiện những áng văn hài hước châm biếm như sách *Tiếu lâm, Khải nhan lục* v.v... Các sách này chỉ còn lại một phần, trong đó có những đoạn khá hay, vừa giàu tính chất hài hước vừa vạch trần một cách thiện ý những sai lầm trong cuộc sống và những hiện tượng tức cười, được mọi người chú ý. Nhưng cũng có những đoạn nhạt nhẽo, tầm thường.

Những tác phẩm mô phỏng theo *Thế thuyết tân ngữ* rất nhiều, nhưng có điều những tác phẩm mô phỏng đó như *Đường ngữ lâm* của Vương Đảng, *Tục thế thuyết* của Khổng Bình Trọng đời Tống, chủ yếu là chép lại các điển chương chế độ và các truyền thuyết, tuy có giá trị sử liệu, nhưng thiếu chất văn học.

Chương X

VĂN TÂM ĐIÊU LONG, THI PHẨM VÀ VĂN TUYỂN

1. VĂN TÂM ĐIÊU LONG CỦA LƯU HIỆP

Lưu Hiệp tự Ngạn Hòa, người đất Cử, Đông Quản [1]. Ông sống qua ba triều đại Tống, Tề, Lương, nhưng không biết được cụ thể sinh năm nào. Lưu Hiệp xuất thân gia đình nghèo, thời trẻ từng sống nhờ Tăng Hựu, người biên soạn *Hoằng minh tập* và đã từng làm công việc chỉnh lí kinh Phật. Cuốn *Văn tâm điêu long* (Con rồng chạm nổi trên cái hạt nhân của văn chương) sáng tác vào đời Tề. Đến đời Lương, ông mấy lần làm quan nhỏ, sau đó xuất gia đi tu, đổi tên là Huệ Địa, ít lâu sau thì qua đời.

Tư tưởng của Lưu Hiệp ảnh hưởng sâu sắc của Nho gia và Phật gia. Trong *Tự chí* ông nói về mình như sau: "Tuổi quá ba mươi, đêm thường nằm mơ cầm đồ tế lễ sơn đỏ theo Trọng Ni (tức Khổng tử - ND) về Nam. Sáng ra, tỉnh dậy, vô cùng mừng rỡ. Lớn vậy thay ! Thánh nhân khó gặp mặt, thế mà lại nhập vào mộng của tiểu tử này. Từ khi có loài người đến nay, chưa có ai được như phu tử vậy!". Ông còn ca ngợi những bậc thầy về sách kinh điển đời Đông Hán như Mã Dung, Trịnh Huyền. Ngoài ra, ông cũng từng nhiều lần nhắc đến các nhà tư tưởng như Hoàn Đàm, Vương Sung v.v... Tư tưởng duy vật thô sơ của họ có ảnh hưởng tốt đối với ông. Mặt khác, do từ nhỏ đã sống với các hòa thượng, nên tư tưởng của ông cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Tác phẩm của ông còn đến ngày nay, ngoài *Văn tâm điêu long* ra, còn có *Diệt hoặc luận* (Bàn về việc tiêu diệt những điều nghi hoặc) trong *Hoằng minh tập* ; *Lương Kiến An vương tạo Diễm Sơn thạch thành tự thạch tượng bi* (Bia đá ở chùa Diễm Sơn do Kiến An vương đời Lương dựng) trong *Nghệ văn loại tụ* và *Cối Kê xuyết anh tống tập*[2]. Thiên trên là đứng về mặt triết học mà trình bày chủ trương

(1) Đông Quản vốn ở Sơn Đông. Nhưng Nam triều đổi tên châu quận. Đông Quản sáp nhập vào Kinh Khẩu (nay là Đan Đồ, Giang Tô). Theo *Nam sử ; Lưu mục chí truyện*, nói "Người đất Cử, Đông Quản, đời đời ở Kinh Khẩu". Như vậy Lưu Hiệp cũng là người Kinh Khẩu.

(2) Thu thập trong *Nghệ văn loại tụ*, chỉ có từng đoạn, không có toàn văn.

Nho Phật "Khác giáo, nhưng hợp nhau", "Khác đường, nhưng cùng đích"; thiên sau tuyên truyền cho sự uy linh của Phật giáo. Như vậy đủ thấy tư tưởng của ông đã tiếp thụ nhiều quan điểm duy tâm của Phật giáo. Nhưng tư tưởng chủ yếu trong *Văn tâm điêu long* là tư tưởng Nho gia.

Lưu Hiệp sống trong thời đại văn phong hoa lệ phù phiếm của đời Tế, Lương. Ông rất không vừa ý với tình hình văn học đương thời. Xuất phát từ lập trường Nho gia, ông cho rằng: "Cái công dụng của văn chương thực là chi nhánh của kinh điển. Năm lễ nhờ nó mà thành, sáu điển dựa vào nó mà đắc dụng. Vua tôi sở dĩ sáng láng, việc quân việc nước sở dĩ sáng chói, xét kĩ cội nguồn, không có gì khác đều từ kinh điển mà ra". Nhưng tình hình văn chương đương thời thì lại : "Xa thánh nhân đã lâu, văn thể lỏng lẻo, người làm từ phú chuộng lạ, lời lẽ phù phiếm, dối trá, tỏ điểm, thêu dệt, phiến toái vụn vặt. Họ xa rời cái gốc quá nhiều, sắp đi đến chỗ nói tấm bậy" *(Tự chí)*. Cho nên động cơ thúc đẩy ông viết *Văn tâm điêu long* là muốn xoay chuyển văn phong phù phiếm đương thời, khiến nó quay trở về con đường bình thường và thiết thực.

Văn tâm điêu long gồm có năm mươi thiên. Năm thiên đầu: *Nguyên đạo, Chinh thánh, Tông kinh, Chính vĩ* và *Biên tao* là cương lĩnh chung của bộ sách, trình bày chủ trương văn học của ông là phải đề cao đạo thánh và giúp ích cho phong hóa. Hai mươi thiên sau, từ *Minh thi* tới *Thư kí*, trình bày nguồn gốc của các loại thể văn và ưu điểm, khuyết điểm của các tác phẩm người xưa. Mười lăm thiên tiếp theo từ *Thần tứ* cho đến *Ẩn tú* phát huy kiến giải quá trình sáng tác của tác giả và yêu cầu của ông về sáng tác, trong đó bao gồm một số ý kiến về phương pháp viết văn. Chín chương nữa từ *Chỉ hà* đến *Trình khí*, chú trọng trình bày phương pháp và tiêu chuẩn phê bình văn học. Thiên cuối cùng: *Tự chí* là lời tựa của tác giả viết, tổng kết cả bộ sách.

Quan điểm cơ bản của ông về văn học được trình bày rõ trong thiên *Nguyên đạo*. Ông cho rằng "văn" bắt nguồn từ "đạo". Cái gọi là "đạo" là một thứ tinh thần tồn tại khách quan, có trước trời đất và sáng tạo ra vạn vật thế giới. Ông nói : "Huyền thánh (Phục Hi) khai sáng, Tố vương (Khổng tử) phát huy thêm, không ai không lấy cái tâm của đạo để trình bày thành văn chương, xét các đạo lí thần diệu để giáo dục. Họ lấy khuôn mẫu ở Hà đồ và Lạc thư, dùng cỏ thi và mai rùa để bói, xem thiên văn biết mọi sự biến hóa, khảo sát văn chương của người xưa để hoàn thành việc giáo hóa... Do đó mà biết được: Đạo nhờ thánh nhân mà thành văn chương, và thánh nhân nhờ văn chương làm sáng tỏ đạo".

Ông cho rằng, văn học bắt nguồn từ "đạo" mà bản thân "đạo" lại được thánh nhân phát hiện và thể hiện qua văn chương, cho nên "sáu kinh" [1] do sự san định của thánh nhân (Khổng tử) đã trở thành hình thức biểu hiện bằng văn tự và nguồn chân lí của đạo. Vì thế, ông nói :

"Những lời giáo huấn vĩnh viễn của trời, đất và người chép trong các sách gọi là kinh. Kinh là cái đạo vĩnh cửu, cái giáo huấn to lớn không thể thay đổi được. Cho nên nó miêu tả trời đất, bắt chước quỷ thần, tham dự vào trật tự của muôn vật, đặt kỉ cương cho con người, hiểu rõ cái bí ẩn trong linh tính con người, đó là cái cốt tủy của văn chương vậy" *(Tông kinh)*.

Chính mệnh đề đó khiến Lưu Hiệp đi đến kết luận là mọi văn chương đều bắt nguồn từ "sáu kinh", và chức năng của văn học cũng chỉ là trình bày cái "thánh đạo" chứa đựng trong "sáu kinh". Quan điểm đó tuy có nhấn mạnh nội dung và tác dụng của văn học, có tác dụng nhất định chống lại trào lưu hình thức chủ nghĩa đương thời, nhưng xét cho cùng nó cũng làm cho quan điểm văn học của ông mang màu sắc kinh học và thần bí, do đó, ngăn trở ông phát huy hơn nữa những quan điểm chính xác của mình.

Khi trình bày cụ thể về quá trình sáng tác, Lưu Hiệp đã kế thừa những quan điểm duy vật của *Nhạc kí* trong *Lễ kí* và *Văn phú* của Lục Cơ [2]. Ông cho rằng : Trước khi tiến hành sáng tác, nhà văn đầu tiên phải cảm xúc trước sự vật khách quan. Tác phẩm tuy ghi lại cảm xúc của nhà văn, nhưng những cảm xúc đó lại bắt nguồn ở sự vật khách quan. Cho nên ông nói: "Người ta bẩm sinh có bảy tình, ứng với vật mà xúc cảm ; cảm vật rồi làm thơ tỏ chí. Điều đó không thể không tự nhiên được" *(Minh thi)*.

Cảm xúc đã bắt nguồn từ sự vật, khách quan thì sự vật khách quan cũng quyết định cảm xúc và nội dung sáng tác, cho nên, nói : "Tình thay đổi theo vật, lời do tình phát ra" *(Vật sắc)*.

Theo Lưu Hiệp, bản thân sự vật khách quan đã bao hàm cái đẹp tự nhiên. Đó chính là :

"Đều khắp muôn loài, bất luận là động vật hay thực vật cũng vậy, đều có vẻ đẹp của nó. Con rồng, con phượng lấy vẩy, lông như vẽ báo trước điều lành. Con hổ, con báo có bộ da vằn vện mà có vẻ uy nghi. Màu sắc

---

(1) *Sáu kinh*: Sáu sách kinh điển của Nho gia, đó là : *Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân thu, Nhạc*. *Nhạc* đã thất truyền (ND).

(2) *Nhạc kí* trong *Lễ kí* viết: "Phàm nguồn gốc của âm thanh là do lòng người sinh ra. Lòng người rung động là do vật mà sinh ra. Do cảm xúc ở vật mà rung động, cho nên hiện ra ở thanh âm". Còn ý kiến của Lục Cơ, xem chương hai của *Văn phú*.

tươi đẹp của mây, của ráng, còn vượt qua cái tài khéo léo của họa sĩ. Hoa lá cây cỏ không chờ cái tài của người dệt gấm mới đẹp. Những vẻ đẹp đó không phải là sự tô điểm bề ngoài, mà là cái đẹp tự nhiên vậy" *(Nguyên đạo)*.

Ông cho rằng, cái đẹp của tác phẩm nghệ thuật chính là phản ánh cái đẹp của tự nhiên. Ông nói : "Cho nên nhà thơ cảm xúc trước sự vật, liên tưởng đến các loại khôn cùng. Mải mê không dứt giữa muôn màu muôn vẻ, trầm ngâm trong vùng mắt thấy tai nghe. Tả khí thế, vẽ dáng điệu, theo vật mà uyển chuyển, theo màu sắc lựa âm thanh, tâm trạng cũng vì thế mà bồi hồi" *(Vật sắc)*. Ông nêu lên một loạt những thí dụ tả cảnh trong *Kinh thi*, rồi chỉ ra cách viết đó đã "lấy ít thâu tóm nhiều, tinh thần diện mạo đều không bỏ sót !". Như vậy có nghĩa là nói nhà văn có thể nắm bắt được đặc trưng sự vật, chọn lọc bỏ bớt một số chi tiết nào đó, nêu bật được thần thái của sự vật lên. Mặt khác, ông cũng nhấn mạnh đến tác dụng tưởng tượng chủ quan của nhà văn và sự khoa trương đối với sáng tác. Ông nói : "Xưa nay lời văn bao giờ cũng tồn tại lối phóng đại và tu sức. Tuy *Thi thư* là nhã ngôn phong cách dạy đời, nhưng việc phải rộng, văn cũng phải nói quá đi. Cho nên, cao thì nói chọc tận trời xanh, hẹp thì nói sông không lọt được con thuyền, nhiều thì nói con cháu đầy đàn, ít thì nói không còn sót một mống. Nước ngập gò thì nói nhìn lên ngập trời, thua trận thì nói máu chảy trôi cán giáo. Lời tuy có quá, nhưng không hại đến nghĩa" *(Khoa sức)*.

Ông còn thừa nhận, nhờ có trí tưởng tượng chủ quan, người ta có thể miêu tả được những sự vật mà mình chưa từng thể nghiệm, đó chính là : "Lặng lẽ mà suy nghĩ thì nghĩ tiếp được nghìn năm. Lo buồn rung động tâm can thì nhìn được vạn dặm" *(Thần tư)*. Nhưng tưởng tượng và khoa trương lại cần phải phù hợp với sự phát triển lôgíc của bản thân sự vật khách quan, làm sao để "Khoa trương nhưng phải có chừng mực, tu sức nhưng không vu vơ". Nếu không, "tu sức quá đáng thì tâm và thanh sẽ xung đột nhau, khoa trương quá lí thì danh và thực sẽ trái ngược nhau" *(Khoa sức)*. Và đó lại là khuyết điểm lớn của sáng tác. Tóm lại, ông có nhận thức khá chính xác về mối quan hệ giữa tác phẩm phản ánh sự vật khách quan và biểu hiện tư tưởng chủ quan của tác giả. Tuy rất nhấn mạnh đến sức mạnh của tư tưởng, nhưng ông nhận thức rõ rằng, tư tưởng không phải bỗng dưng mà có, mà là "Học tập tích lũy vốn kiến thức quý, gạn lọc lí lẽ để làm phong phú tài năng, đọc và nghiên cứu để sáng rõ, tập luyện để giỏi văn từ" *(Thần tư)*, tức là tác giả tích lũy vốn sống và

kiến thức sách vở rồi suy nghĩ và tưởng tượng mới được. Nhân tố căn bản của sáng tác văn học là "vật" chứ không phải là "tâm". Đó là quan điểm duy vật.

Xuất phát từ quan điểm căn bản trên, đối với nhà văn và tác phẩm, Lưu Hiệp cũng có những yêu cầu đúng đắn. Ông nhấn mạnh tác phẩm văn học không những phải có nội dung phong phú mà cũng phải có hình thức đẹp. Ông viết: "Nước tính lỏng thì kết thành gợn sóng. Thể cây gỗ chắc thì nở được hoa. Đó là văn phụ thuộc vào chất. Hổ báo không có vằn thì bộ da cũng chẳng khác gì chó dê; con tê, con chủy có da, sắc như sơn đỏ. Đó là chất dựa vào văn vậy" (*Tình thái*). Trong thiên *Phong cốt*, ông lại đi sâu hơn, trình bày sự quan trọng của nội dung văn học. Ông chia nội dung tác phẩm thành hai nhân tố, một mặt là lí tưởng và tình cảm ý chí của tác giả, mà ông gọi là "phong"; một mặt là nhận thức của tác giả đối với lí lẽ sự việc khách quan, mà ông gọi là "cốt" [1]. Ông nói : "Buồn bã nói về tình, tất phải bắt đầu từ phong (cách), trầm ngâm phô bày lời, không gì trước cốt". Ông nói một cách hình tượng mối quan hệ giữa "phong cốt" và vẻ đẹp : "nếu phong cốt mà thiếu vẻ đẹp thì cũng như chim ưng đậu giữa vườn bút ; nếu có cái đẹp mà thiếu phong cốt thì cũng như con gà rừng rúc ở vườn văn". Chỉ có đầy đủ cả hai thứ thì mới gọi là "văn chương rồng bay phượng múa". Nhưng ông cho rằng, trong hai cái đó, nội dung vẫn là chủ yếu, nguyên nhân là: "Cây đào, cây mận có gọi đâu mà đường tự nhiên đến, là bởi vì chúng có quả. Con trai trồng lan mà không thơm, là tại vì vô tình. Kìa thảo mộc nhỏ bé như vậy mà cũng dựa vào tình, nhờ vào quả. Huống hồ văn chương, giãi bày cái chí làm gốc, lời và chí trái nhau thì văn có giá trị gì. Vì thế liên kết lời và văn cốt để nói rõ kinh điển. Văn vẻ quá đáng, lời nói dối trá thì lí trong tâm càng mờ mịt. Thế mới biết dùng dây xanh, mồi thơm mùi quế mà câu vẫn cứ không được cá. Lời nói tránh hoa hòe là như vậy đó" (*Tình thái*). Rõ ràng, luận điểm đó của Lưu Hiệp là chỉ vào loại văn phong phù phiếm, nó đánh trúng vào những nhược điểm của nhà văn đương thời. Nhưng ông không phải phản

---

(1) Hai từ "phong cốt", nói chung đều căn cứ theo ý kiến của Hoàng Khản, cho rằng "Phong tức là ý, cốt tức là lời". Nhưng "phong cốt" nói trong thiên *Phong cốt* là đối xứng với "thái" (vẻ) rõ ràng là vấn đề nội dung. Trong văn chương, cốt tuy thường liên hệ với từ, nhưng trong những câu "lời nói mạnh mẽ ngay thẳng, thì văn cốt hoàn thành", "Nếu ý nghèo mà lời nhiều, tạp nhạp mất thể thông thì không còn đặc trưng của cốt". Thiên *Thuyết phú* có câu : "Hoa nhiều hại cành, mỡ nhiều hại cốt". Thiên *Nghị đối* phê bình Lục Cơ, nói : "Lời nhiều không gọt bớt, thì sẽ hại đến văn cốt", thì cốt đều chỉ nội dung cả. Qua hai câu : "Lời nói mạnh mẽ ngay thẳng" và "phân tích lời cần phải tinh" mà xét, thì chỉ sự nhận thức của tác giả đối với lí lẽ sự vật.

đối tất cả những việc trau chuốt lời văn, đối chọi và thanh luật. Đối với những vấn đề kĩ xảo hình thức đó, ông còn chuyên nghiên cứu là đằng khác. Ông chỉ phản đối những tác phẩm nội dung trống rỗng nhưng có chút hình thức mà thôi. Ông phản đối "lời lẽ đẹp đẽ phù phiếm, làm rối mắt tai" (*Lệ từ*), như vậy là đối lập với luận điệu của những người theo chủ nghĩa hình thức. Điều đó khác với câu nói "Văn thì phải phô bày như gấm vóc, âm điệu êm ái hài hòa, tình cảm, linh tính rung động" trong *Kim lâu tử* của Tiêu Dịch. Theo Tiêu Dịch, điều kiện quan trọng nhất của văn học chỉ là hình thức hoa mĩ, còn nội dung tư tưởng thì coi nhẹ. Qua những luận điệu kể trên, có thể thấy *Văn tâm điêu long* nhấn mạnh hình thức và ngôn từ là hoàn toàn khác với quan điểm của những người ở thời kì sau của đời Lương.

Văn tâm điêu long không những chỉ nói về phương pháp sáng tác mà còn tìm hiểu lịch sử phát triển của văn học, và trên một mức độ nhất định đã gắn liền những nguyên nhân hưng thịnh và suy thoái của văn học với chính trị. Ông nêu lên một mệnh đề nổi tiếng: "Văn chương thay đổi theo tình đời, hưng phế (của văn chương) gắn liền với thời cuộc" (*Thời tự*).

Tuy ông có chịu ảnh hưởng của các sách *Lễ kí* (thiên *Nhạc kí*), *Thi đại tự* v.v... theo cái thành kiến về "thuyết phong hóa" của các nhà kinh học, quy kết mối quan hệ giữa văn học và chính trị thành nguyên nhân "gió động ở trên, sóng nổi ở dưới", do đó, khi phân tích nguyên nhân hưng thịnh của văn học Kiến An, ông đã nhấn mạnh một cách quá đáng vào thiên tài của cha con Tào Tháo và công lao đề xướng của họ. Nhưng ý kiến của ông đối với đặc điểm của văn học Kiến An lại là : "Xem văn chương thời ấy thì thấy nó thích khảng khái là vì thời thế loạn lạc, phong hóa suy đồi. (Còn người sáng tác) thì trí sâu mà bút tài, nên rắn rỏi và có khí thế" (*Thời tự*).

Ông xuất phát từ hiện thực để tìm hiểu nội dung đặc điểm của tác phẩm. Đối với đương thời, đó quả là một kiến giải xuất sắc. Đoạn ông phân tích văn học đời Tấn là rất đáng khen. Ông nêu ra hiện tượng "Đời Tấn tuy không có văn học, nhưng nhân tài thì rất nhiều", và nói thêm : "Sử trước cho rằng vận đã đến đoạn cuối, chứ người thì chưa hết tài" (*Thời tự*). Luận điểm đó nêu lên nguyên lí : Sự hưng thịnh của văn học là do điều kiện xã hội, chính trị quyết định chứ không thể chỉ quy kết là do tài năng của các nhà văn cao hay thấp.

Xuất phát từ quan điểm văn học trên, trong thiên *Tri âm* v.v..., Lưu Hiệp đã nêu ra chủ trương phê bình và tiêu chuẩn phê bình văn học của

ông. Ông than rằng phê bình văn học khó là vì mọi người thường có thành kiến, không phải là "quý cổ khinh kim" thì cũng là "mỗi người giữ riêng một ý, nhưng lại muốn thà : tóm cả sự biến hóa của vạn mối". Vì thế ông nói : "Tri âm khó vậy thay" *(Tri âm)*. Nhưng có điều, ông lại nhận định rằng, phê bình tuy không phải là chuyện dễ, nhưng không phải không thể phê bình cho công bằng, đúng đắn. Ông nói: "Phàm những người viết văn thì đều do tình cảm xúc động mới phát ra thành lời. Còn người xem văn thì cứ xem văn mà đi sâu vào tình cảm, theo sóng mà tìm nguồn thì dù kín đáo đến đâu cũng sẽ sáng rõ. Dời đã cách xa, không ai thấy mặt nhà văn, nhưng xem văn sẽ thấy lòng của họ. Đâu có phải văn chương quá sâu (khó hiểu), mà chỉ sợ kiến giải mình quá cạn mà thôi".

Nhưng làm thế nào mới phê bình được chính xác ? Ông cho rằng bản thân người phê bình đầu tiên phải học nhiều, đó chính là : "Phải đàn đến ngàn khúc rồi mới hiểu được âm thanh. Phải nhìn một ngàn thanh kiếm rồi mới hiểu được vũ khí. Cho nên muốn thấy sáng được toàn bộ tác phẩm, thì trước tiên phải nhìn cho rộng. Xem núi cao rồi mới bàn được gò đống, ra biển khơi rồi mới hiểu được ngòi lạch. Chớ có thiên về mặt nặng hay nhẹ, hoặc lệch về mặt yêu hay ghét, sau đấy mới có thể xét đoán được công bằng như lấy cân mà cân, xem lời văn mới tỏ như gương vậy" *(Tri âm)*.

Để phê bình được công bằng, ông nêu lên sáu tiêu chuẩn để xem xét giá trị của tác phẩm (ông gọi đó là "lục quan"): "một là : *vị thể* (tư tưởng chủ đề của tác phẩm); hai là: *trí từ* (dùng từ đặt câu có xác đáng hay không); ba là : *thông biến* (nội dung và hình thức tác phẩm có phù hợp hay không và tính sáng tạo độc đáo của nhà văn); bốn là : *kì chính* (bố cục hành văn có phù hợp quy cách hay không, có chỗ nào đặc biệt hay không); năm là : *sự nghĩa* (điển cố dẫn chứng có thỏa đáng hay không); sáu là : *Cung thương* (âm điệu của tác phẩm có hài hòa hay không)"; *(Tri âm)*. Sáu tiêu chuẩn này bao quát cả nội dung lẫn hình thức của tác phẩm, vừa chú ý đến tính tư tưởng, đồng thời cũng chú ý đến tính nghệ thuật. Nếu qua cách Lưu Hiệp phê bình một số nhà văn mà xét, thì chúng ta thấy ông rất nắm vững tiêu chuẩn trên. Thí dụ, khi bàn đến tác phẩm của Khuất Nguyên, xuất phát từ lập trường của Nho gia, ông cho rằng tác phẩm của Khuất Nguyên có phần phù hợp với tư tưởng Khổng Mạnh, nhưng cũng có những chỗ không phù hợp. Tuy ông bị một số thiên kiến của Nho gia hạn chế, nói *Sở từ* "kém nhã tụng, hơn từ phú", nhưng lời đánh giá chung của ông là : "Xem xương cốt bên trong (nội dung tư tưởng)

của nó và da thịt (hình thức) bên ngoài, mặc dù cũng có lấy nội dung của kinh sách, nhưng văn từ có những chỗ độc đáo" *(Biện tao)*. "Về sau Mai Thặng, Giả Nghị theo phong cách đó tác phẩm mới đẹp ; Tư Mã Tương Như, Dương Hùng theo dư ba của ông nên văn chương mới kì lạ. Ảnh hưởng của ông đối với những người làm từ, không phải chỉ có một thời đại mà thôi" *(Biện tao)*. Như thế là ông đã đánh giá đầy đủ ý nghĩa vĩ đại của tác phẩm Khuất Nguyên. Khi bàn đến các nhà văn Kiến An, ông khen họ: "Khảng khái để sử dụng khí, lòng dạ sáng trong để khiến cái tài. Nói nỗi lòng, trình bày sự việc không cần tiểu xảo tinh vi ; sắp lời tả cảnh, cốt sao cho thật sáng rõ". Và đặc biệt ông đề cao Tào Thực và Vương Xán, cho rằng : "Tử Kiến, Trọng Tuyên giỏi về nhiều mặt" *(Minh thi)*. Đối với những tác phẩm có xu hướng hình thức chủ nghĩa hoặc nội dung nghèo nàn, ông phê phán rất mạnh. Thí dụ, đối với một số tác phẩm mô phỏng bài *Thất phát* (của Mai Thặng), ông rất chê : "Xem đại để thì tác phẩm nào cũng bàn về cung điện, quán xá, nói về săn bắn, tả chuyện trang sức mĩ miều, ăn uống kì lạ, ưa chuộng thanh sắc đẹp đẽ. Ý ngọt làm rung động cốt thể, lời đẹp làm rung động tâm hồn. Tuy lúc đầu xa hoa dâm dật, nhưng về cuối thì chính đính. Một lời chê, trăm lời khuyên, thế không bao giờ thay đổi" *(Tạp văn)*. Đối với khuynh hướng đẽo gọt của thơ ca Tây Tấn, ông cũng không hài lòng và cho rằng : "Màu sắc kém thời Chính Thủy, lực yếu hơn thời Kiến An" *(Minh thi)*. Đối với thơ huyền ngôn thời Đông Tấn, ông lại càng phê phán sâu sắc hơn. Ông không những chỉ trích nó "thơ tất phải theo ý của Lão tử, phú phải mang nghĩa của Trang Chu", mà còn cho rằng "Đời rất gian truân mà lời ý thì rất bằng phẳng" *(Thời tự)*. Ở đây, ông đã nêu rõ vấn đề văn học cần phải nhìn thẳng vào hiện thực xã hội.

Do thiên kiến của tư tưởng Nho gia, do sự hạn chế của hệ thống tư tưởng duy tâm, quan điểm văn học của Lưu Hiệp còn tồn tại khá nhiều khuyết điểm. Bàn về nguồn gốc của văn học, cách trình bày về mối quan hệ giữa "văn" và "đạo" của ông mang màu sắc thần bí. Trong việc đánh giá nhà văn, ông cũng không tránh khỏi một số sai lầm. Thí dụ, đối với nhà văn vĩ đại Tư Mã Thiên, ông đã chịu ảnh hưởng của Ban Bưu [1], cho rằng Tư Mã Thiên có cái "sai lầm thích điều lạ mà rời bỏ kinh điển" *(Sử truyện)*. Ngoài ra, *Văn tâm điêu long* toàn viết theo lối văn biền ngẫu, đứng về mặt thuyết lí mà nói, thì kém rõ ràng chính xác, làm cho người đọc khó hiểu. Điều đó tuy do phong khí thời đại, nhưng cũng không thể không nói là một khuyết điểm.

(1) Ban Bưu, người thời Đông Hán, đã viết *Hán thư*, nhưng chưa xong. Con là Ban Cố hoàn thành tác phẩm này (ND)

2. THI PHẨM CỦA CHUNG VINH

Chung Vinh (? – 518 ?) tự là Vĩ Trường, người Trường Xã, Dĩnh Xuyên (nay là Hứa Xương, Hà Nam). Cuốn *Thi phẩm* (Bình thơ) của ông là tác phẩm phê bình văn học nổi tiếng sau *Văn tâm điêu long* của Lưu Hiệp. *Thi phẩm* ra đời vào thời Lương, khi thi phong hình thức chủ nghĩa đã phát triển tới mức khá nghiêm trọng. Chung Vinh thấy rõ thơ ca suy vi là do tội của bọn "con cháu nhà giàu có", bọn "vương công thân sĩ mũ cao áo dài". Bọn địa chủ quý tộc đó "sợ văn không đạt, suốt đêm ngày gọt đẽo ngâm nga", kết quả là "tự cho là hay ho, nhưng khi đưa ra công chúng thì thấy tầm thường nhạt nhẽo" *(Thi phẩm tự)*. Chung Vinh cho rằng họ chỉ chú trọng điển cố và gò gẫm ở thanh luật mà coi nhẹ nội dung. Đó là căn bệnh khiến thi phong không khởi sắc được. Vì thế, ông đặc biệt chú trọng phê phán hai khuynh hướng đó. Ông đưa ra nhiều câu hay của cổ nhân và người đương thời, để chứng minh rằng : "Những câu nổi tiếng cổ kim, phần lớn không phải là vá víu, mà do tìm được một cách thông thuận, thành thực". Đồng thời, ông chỉ trích Nhan Diên Chi, Tạ Trang v.v... dùng quá nhiều điển cố, tạo nên cái bệnh "văn chương gần như sao chép sách vở" ở giữa hai thời Đại Minh và Thái Thủy [1]. Ông phê phán mạnh mẽ tác phong "không cần từ lạ, chỉ cần điển cố chưa ai dùng" của các nhà văn, đứng đầu là Nhiệm Phương, Vương Dung. Ông nói rằng, bọn họ "trong câu không có hư ngữ, trong ngữ không có hư tự [2], toàn là chắp vá, thật là hại cho văn chương quá lắm" *(Thi phẩm tự)*. Đối với việc gò gẫm thanh luật, ông phản đối càng mạnh mẽ. Ông chỉ trích những người đề xướng ra thể Vĩnh Minh như Vương Dung, Thẩm Ước đã quá chú trọng thanh luật, làm cho "văn đâm ra gò ép, mất vẻ đẹp chân thực". Ông nói : "Văn viết ra để đọc, không nên trúc trắc, nhưng chỉ cần lưu loát trơn tru, thế là đủ rồi. Còn như thanh "bình, thượng, khứ, nhập" thì tôi cũng chưa có khả năng để hiểu. Phong yêu hạc tất [3], thì trong nơi thôn xóm đã có cái trò ấy rồi" *(Thi phẩm tự)*. Việc chống lại bệnh quá gò gẫm vào thanh luật là hoàn toàn đúng, Nhưng sự tìm tòi của Thẩm Ước và những người khác đối với thanh luật làm cho cách luật thơ ca thêm hoàn chỉnh và thể Vĩnh Minh ra đời đã tạo điều kiện cho thơ luật sau này hình thành. Chung Vinh nhất loạt phản đối như vậy, không khỏi có phần quá đáng.

---

(1) *Đại Minh*, niên hiệu của Hiếu Vũ đế (Nam Tống); *Thái Thủy*, niên hiệu của Minh đế (Nam Tống) khoảng những năm 457 – 471 (ND).

(2) *Hư ngữ hư tự* nơi ở đây có nghĩa là lời bình thường. Bọn họ toàn dùng điển cố (ND)

(3) Các bệnh của câu thơ do Thẩm Ước đề ra (ND).

Khi bàn đến nguồn gốc sáng tác thơ ca, chủ trương của ông cũng giống như chủ trương của Lưu Hiệp. Ông cho rằng cuộc sống xã hội và giới tự nhiên là nguồn gốc của thơ ca. Ông nói :

"Ví như gió xuân chim xuân, trăng thu vẻ thu, mây hè mưa hè, trăng đông lạnh lẽo, cảm xúc bốn mùa, đều nhập vào thơ. Vui gặp nhau mượn thơ để nói lên sự thân thiết. Chia tay li biệt, làm thơ để nói lên nỗi oán hờn. Đến như bầy tôi nước Sở ra khỏi biên cương; cung nhân nước Hán rời cung ; hoặc xương phơi ngoài nội, hoặc hồn phách phiêu diêu ; hoặc cầm giáo ra cõi ngoài, sát khí đầy biên cương ; khách ngoài ải áo mỏng, quả phụ lệ tràn ; hoặc kẻ sĩ cởi áo từ quan, một đi không trở lại ; hoặc phận gái được vua yêu, liếc mắt khuynh thành. Những chuyện đó xúc động tâm linh, nếu không làm thơ thì không thể bày tỏ được cái ý nghĩa của nó, không ngâm vịnh thì làm sao biểu đạt được cái tình của nó" *(Thi phẩm tự)*.

Những thí dụ nêu trên, tuy phần lớn chỉ là cảnh ngộ, vui buồn của cá nhân, nhưng dù sao ông cũng đã nhìn thấy mối liên hệ giữa sáng tác và vốn sống của tác giả. Cho nên, khi đánh giá những bài thơ tương truyền là của Lí Lăng, ông nói : "Nếu Lí Lăng không trải qua đau khổ, thì vạn của ông đâu có được như thế này".

Về tiêu chuẩn đánh giá thơ ca, Chung Vinh cũng nêu ra chủ trương chính diện của mình. Ông cho rằng thơ ca cần phải "mạnh như sức gió, đẹp như màu son", cũng tức là cần phải có nội dung phong phú và hình thức đẹp đẽ. Do đấy, trong các nhà thơ cổ đại, ông rất đề cao Tào Thực, lí do là thơ Tào Thực "phong cốt cao xa, kì lạ, lời lẽ tươi đẹp, phong phú", "chú ý đầy đủ đến cả hình thức lẫn nội dung". Rõ ràng là ông muốn thông qua câu chuyện làm thơ của Tào Thực để châm biếm các bệnh đương thời chỉ chú ý hình thức mà coi nhẹ nội dung. Quan điểm này thống nhất với quan điểm của Lưu Hiệp.

Ngoài vấn đề coi trọng cả hình thức lẫn nội dung ra, ông còn bàn đến cách sử dụng "tỉ hứng" trong thơ ca như thế nào. Ông cho rằng, thơ ca "nếu chuyên dùng tỉ hứng, thì có cái tệ là ý sẽ chìm, ý chìm thì lời không trôi chảy. Nhưng nếu chỉ dùng thể phú, thì có cái tệ là ý nổi, ý nổi thì văn tản mạn, lông bông, không biết đâu là chỗ dừng, thành ra rườm rà" *(Thi phẩm tự)*. Ông phản đối loại thơ khó hiểu, cũng phản đối loại thơ nông cạn, mà đòi hỏi phải vừa lưu loát vừa hàm súc, làm cho "ý vị sâu xa, mà nghe thì xúc động". Chủ trương này nói rõ vì sao thơ ca trữ tình có đặc điểm là có thể làm xúc động lòng người.

Khi đánh giá nhà văn và tác phẩm cụ thể, ông cũng rất khéo léo dùng những so sánh có hình ảnh để nêu lên đặc điểm của họ. Thí dụ khi đánh giá Tạ Linh Vận, ông nói : "Ví như tùng bách nhô lên giữa cỏ cây, ngọc trắng sáng lòa giữa cát bụi, không sao mất được cái vẻ cao khiết của nó" để hình dung tình trạng thơ Tạ Linh Vận có những câu tuyệt hay và những câu bình thường chen lẫn nhau. Chỉ có mấy chữ thôi, đã khái quát được ưu khuyết điểm của thơ Tạ Linh Vận. Cách đánh giá tác phẩm như vậy, có ảnh hưởng rõ rệt đối với rất nhiều tác phẩm bàn về thơ ca sau này.

Do hạn chế của thời đại và giai cấp, *Thi phẩm* của Chung Vinh tuy có phê phán một số bệnh tật của thi phong đương thời, nhưng cũng chưa có thể hoàn toàn thoát khỏi khuynh hướng hình thức chủ nghĩa đang lưu hành thời bấy giờ. Một mặt ông nhấn mạnh phải coi trọng cả hình thức lẫn nội dung, nhưng trong nhiều trường hợp ông vẫn nhấn mạnh cái đẹp về ngôn từ nhiều hơn. Thí dụ, khi đánh giá các nhà văn thời Thái Khang[1], ông nói : "Trong thời Thái Khang, ba ông họ Trương, hai ông họ Lục, hai ông họ Phan, một ông họ Tả, nổi lên rực rỡ theo gót tiền vương, chưa hết vẻ phong lưu, cũng là giai đoạn trung hưng của văn chương vậy" *(Thi phẩm tự)*. Lời đánh giá này so với lời đánh giá cùng một giai đoạn của Lưu Hiệp: "Hình thức kém thời Chính Thủy, nội dung yếu hơn thời Kiến An" *(Văn tâm điêu long - Thời tự)* thì thấy lùi một bước. Ông phê bình thơ huyền ngôn, nói: "Lí át mất lời, nhạt nhẽo vô vị", xem ra cũng không bằng Lưu Hiệp xuất phát từ góc độ phản ánh hiện thực để phê phán : "Đời rất gian truân, mà lời ý thì bằng phẳng" *(Văn tâm điêu long - Thời tự)*. Khi bàn đến một số nhà văn cụ thể, bệnh quá nhấn mạnh đến ngôn từ đẹp đẽ lại càng rõ. Thí dụ, ông cho rằng thơ Lưu Trinh [2] "Khí chất vượt văn, kém gọt giũa", thơ Tả Tư "quê kệch hơn Lục Cơ". Thật ra, thơ Lưu Trinh và Tả Tư không hề kém phần văn vẻ, ngôn ngữ chất phác chính là ưu điểm của hai ông. Cho đến việc ông xếp những tác phẩm của các nhà văn xuất sắc như Tào Tháo, Đào Uyên Minh, Bão Chiếu v.v... vào loại "trung phẩm" (tác phẩm trung bình) hoặc loại "hạ phẩm" (tác phẩm tồi) là coi thường nội dung tư tưởng trong tác phẩm của họ và cũng không hiểu được giá trị nghệ thuật cao của họ. Mặt khác, ông lại xếp những tác phẩm của Lục Cơ, Phan Nhạc v.v... vào loại "thượng phẩm" (tác phẩm ưu tú) cũng là cách nhìn hình thức chủ nghĩa.

---

(1) Thái Khang, niên hiệu của Tư Mã Viêm (đầu Tây Tấn) từ 280 đến 290. Các nhà thơ nói trên là Trương Tài, Trương Hoa, Trương Hiệp, Lục Cơ, Lục Vân, Phan Nhạc, Phan Ni, Tả Tư (ND).

(2) Lưu Trinh là một trong bảy nhà thơ Kiến An (Kiến An thất tử) (ND).

Ngoài ra, về cách bình phẩm tác giả, tác phẩm, *Thi phẩm* đã chia tác giả ra làm ba loại thượng, trung, hạ, thì không thể phản ánh chính xác thành tựu cao thấp của họ. Về điều này, chính ông cũng cảm thấy không thỏa đáng. Thí dụ, phê bình Trương Hoa, ông nói : "Xếp tác phẩm của ông ta vào loại "trung phẩm" thì hơi yếu, nhưng cho xuống loại "hạ phẩm" thì thấp quá". Khi giới thiệu mỗi một tác gia nào, ông lại thích nhấn mạnh nhà thơ này đã tìm được nguồn văn thơ từ một nhà thơ nào trước đó. Thí dụ, ông cho rằng thơ Tào Thực bắt nguồn từ *Quốc phong*, "thơ Lí Lăng" bắt nguồn từ *Sở từ* v.v... Cách nói này rất khiên cưỡng bởi vì các nhà văn kế thừa truyền thống cổ nhân, thường học tập ở nhiều người chứ không chỉ học một người nào. Khiên cưỡng như vậy, tất nhiên là có nhiều sai sót. Thí dụ, ông nói thơ Đào Uyên Minh bắt nguồn từ thơ Ưng Cử [1], xưa nay ai cũng bảo như vậy là không đúng.

3. VĂN TUYỂN CỦA TIÊU THỐNG

Sáng tác văn học càng nhiều, văn thể càng đa dạng hóa và phê bình văn học càng phát triển, do đó tuyển tập thơ văn ra đời. Theo thiên *Kinh tịch chí* trong *Tùy thư*, tổng tập văn chương sớm của nước ta là tập *Thiện văn* do Đỗ Dự người đời Tấn biên soạn, tiếp theo có *Hàn lâm luận* của Lí Sung và *Văn chương lưu biệt* của Chí Ngu v.v... Những tổng tập này bây giờ phần lớn đều mất mát cả, chỉ còn lại một vài đoạn trong lời tựa của người biên soạn. Đến nay còn giữ được hoàn hảo là bộ *Văn tuyển* do Tiêu Thống (Thái tử Chiêu Minh) đời Lương biên soạn, lâu đời hơn cả.

Tiêu Thống là thái tử của Lương Vũ đế. Về mặt tư tưởng, ông gần gũi Nho gia, về mặt chính trị ông chủ trương giảm nhẹ gánh nặng cho nhân dân để củng cố nền thống trị. Điều đó có thể thấy được qua tác phẩm *Thỉnh đình Ngô hưng đinh dịch sở* (Xin đình việc bắt đinh dịch ở đất Ngô) của ông.

Tiêu Thống là một văn nhân học rộng biết nhiều, khi biên soạn bộ *Văn tuyển*, ông đã triệu tập rất nhiều nhà văn học đến để cùng cộng tác. Theo *Lưu Hiệp truyện* trong *Lương thư* thì ông "rất thích tiếp chuyện" với Lưu Hiệp. Có thể Lưu Hiệp cũng tham gia ý kiến vào công tác biên soạn này. Về quan niệm văn học, thì chủ trương của Lưu Hiệp, Chung Vinh v.v... có ảnh hưởng không ít đối với Tiêu Thống, nhưng hai bên cũng có những điểm không giống nhau.

---

(1) Ưng Cử là em Ưng Sướng (Ưng Sướng là một trong bảy nhà thơ Kiến An) (ND).

Về quan điểm sáng tác mà nói, chủ trương của Tiêu Thống về cơ bản là giống với chủ trương của Lưu Hiệp và Chung Vinh. Ông kế thừa luận điểm của *Thi đại tự*, cho rằng : "Thơ là sự thể hiện của chí, tình cảm rung động bên trong rồi biểu hiện ra ngoài thành lời" *(Văn tuyển tự)*. Ông lại cho rằng nguyên nhân "tình cảm rung động bên trong" là do sự vật khách quan gây nên. Ông nói : "Hoặc là cành cây mùa hạ khô héo, cảm thấy mệt mỏi ở trong ấp mà tả nên lời, mây mùa đông dài nghìn dặm, nhìn thấy bay ùn ùn mà ngâm vịnh" *(Thư trả lời Tương Đông vương xin tuyển tập văn và tuyển tập thơ)*. Về quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn học, ông cũng chủ trương phải coi trọng cả hai, cho rằng : "Văn mà dùng nhiều điển cố sẽ quê mùa, lời đẹp quá sẽ phù phiếm. Đẹp mà không phù phiếm, dùng điển cố mà không quê mùa, vừa tao nhã vừa chất phác, đó là cái cao nhất của người quân tử" (như trên).

Nhưng về phạm vi và tác dụng của văn học, quan điểm của ông không giống với Lưu Hiệp và những người khác. Ông chú ý nhiều đến ranh giới giữa tác phẩm văn học và tác phẩm phi văn học, ông xếp "Kinh thư" (1), "Tử thư" (2) và những trước tác lịch sử vào loại các tác phẩm phi văn học và không đưa vào *Văn tuyển*. Ông cho rằng "Kinh thư" là trước tác của thần thánh, không ai dám san định sửa chữa ; "Tử thư" chỉ là trình bày những quan điểm triết học, chứ không có mục đích làm văn chương, còn trước tác lịch sử thì ghi chép sự việc "cho nên khen chê phải trái, ghi lại những chỗ dị đồng", không phải là tác phẩm văn học. Nhưng ông lại cho rằng, những lời bàn luận và kể chuyện trong các sách lịch sử là "tập hợp những lời văn hoa" cho nên có thể đưa vào văn tuyển được. Ngoài ra, một số công văn ứng dụng, ông cũng cho là tác phẩm văn học, có thể xếp vào *Văn tuyển*. Tiêu chuẩn tuyển chọn là căn cứ vào quan điểm của ông về phạm trù văn học. Theo ông, cái gọi là tác phẩm văn học là những tác phẩm "Sự việc do trầm tư mà ra ; nghĩa quy tụ ở văn vẻ". "Sự việc do trầm tư mà ra" là dẫn điển cố và những lời của cổ nhân đã được chọn lựa tỉ mỉ ; còn "nghĩa quy tụ ở văn vẻ" là chỉ hình thức văn chương hoa mĩ. Chính do quan điểm đó, khiến ông khi tuyển chọn một số văn chương ứng dụng và tạp văn, ông đã chọn văn biền ngẫu thời Lục triều nhiều hơn hẳn các tác phẩm cùng loại của các nhà văn Tiên Tần, Hán Ngụy. Về thơ ca, ông chọn thơ của Tạ Linh Vận và của những người khác nhiều hơn của Đào Uyên

(1) *Kinh thư* là những sách kinh điển của Nho gia như *Kinh dịch, Kinh thư, Kinh hiếu, Xuân thu, Luận ngữ* v.v... (ND).

(2) *Tử thư* là sách của chư tử như *Lão tử, Trang tử, Mặc tử, Tuân tử* v.v... (ND).

Minh. Rõ ràng, cái nhìn đó của ông là chịu ảnh hưởng của văn phong phù phiếm đương thời. Quan điểm của Tiêu Thống về phạm trù văn học có liên quan mật thiết với nhận thức của ông về tác dụng của văn học. Chính vì đối với tác phẩm văn học, ông chỉ yêu cầu dùng điển cố cho chính xác, dùng từ cho hoa mĩ, nên ông không coi trọng tác dụng giáo dục. Ông tự nói về mình rằng đọc sách "kinh", "sử" v.v... "thấy dấu tích của các bậc hiếu, hữu, trung, trinh ; xem các truyện trị, loạn, kiêu, xa thì đủ để tự an ủi, đủ để tự răn mình. Thầy học, bạn bè đầy rẫy trước mắt, nói hay, chân thành, không cần tìm ở đâu khác nữa" *(Đáp Tấn An vương thư)*. Nhưng những cuốn sách này ông lại không cho là tác phẩm văn học, mà theo ông, những tác phẩm văn học chỉ là những áng văn đọc "sau khi bàn luận kinh sử, sau khi làm xong phận sự" "thả rằng thả hồn vào rừng văn, còn hơn là suốt ngày ăn no" *(Trả lời thư Tương Đông vương xin tuyển tập văn và tuyển tập thơ)*. Trong lời tựa *Văn tuyển* ông cũng nói mình "nhân lúc nhàn rỗi, xem khắp vườn văn, đọc hết rừng thơ từ, lúc nào hồn cũng bay bổng, mắt mơ màng, thì giờ trôi qua mà hết mệt mỏi". Quan điểm này, rõ ràng là lùi một bước so với Lưu Hiệp và những người khác.

Nhưng khi bắt tay vào tuyển chọn những tác phẩm cụ thể, Tiêu Thống vẫn chú ý đến nội dung. Đối với những loại thơ tình và thơ vịnh vật, nội dung trống rỗng, ông đều không đưa vào *Văn tuyển*. Mặc dù ông quá nhấn mạnh đến từ ngữ hoa mĩ, bỏ sót nhiều tác phẩm hay của Hàn Nhạc phủ v.v... nhưng những tác phẩm được đưa vào *Văn tuyển* phần lớn đều là những tác phẩm tương đối hay. *Văn tuyển* gồm ba mươi quyển, khái quát được diện mạo các thể văn và những tác phẩm tiêu biểu đương thời, điều đó rất lợi cho người sau nghiên cứu lịch sử văn học khoảng thời gian bảy tám mươi năm đó. Lí Thiện, người đời Đường nói : Sau khi *Văn tuyển* ra đời : "Những bậc anh tài đời sau đều dựa vào đấy làm chuẩn đích" *(Thượng văn tuyển chú biểu)*. Nhà thơ lớn Đỗ Phủ cũng dạy con "hãy đọc cho thông suốt lí lẽ của *Văn tuyển*" *(Tông Vũ sinh nhật)*. Đến như các tuyển tập của người đời sau thì không cuốn nào không chịu ảnh hưởng của *Văn tuyển*.

VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG

Chương I

SỰ PHỒN VINH CỦA VĂN HỌC ĐƯỜNG

Trung Quốc đời Đường (618–907) là một quốc gia tiên tiến, văn minh trên thế giới đương thời. Trong lĩnh vực văn học, xuất hiện một cảnh tượng phồn vinh; thành tựu thơ ca tạo nên thời đại hoàng kim của lịch sử phát triển thơ ca trong xã hội phong kiến. Ngày nay xem trong quyển *Toàn Đường thi*, ta thấy có gần năm vạn bài thơ của hơn 2300 nhà thơ, trong đó Lí Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị v.v... là những nhà thơ lớn nổi tiếng thế giới.

Dưới ngọn cờ phong trào cổ văn, cuộc cách tân văn thể, văn phong do Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên v.v... tiến hành, không những có một ảnh hưởng sâu rộng, tích cực đối với sự phát triển của văn học Đường và đời sau, đặc biệt là sự phát triển của tản văn, mà trong thực tiễn sáng tác, họ cũng đã sáng tác được một số tác phẩm ưu tú. Theo đà các đô thị đời Đường phát triển và thích ứng với nhu cầu của thị dân, tiểu thuyết truyền kì đã phát triển, mở đường cho truyện ngắn đời sau. Bản thân nó cũng là khóm hoa lạ, mới đẹp của văn học đời Đường. Từ của văn nhân và biến văn tuyên truyền cho đạo Phật ra đời trong hoàn cảnh đó, đều đã sáng tạo được những hình thức mới cho văn học Trung Quốc.

Sở dĩ các hình thức văn học ấy phát sinh, phát triển, hoặc thu được thành tựu và trở thành phồn thịnh là do điều kiện lịch sử cụ thể và phức tạp đương thời quyết định, cùng do các nhân tố truyền thống của bản thân các hình thức văn học ấy quyết định.

Khi lực lượng khởi nghĩa nông dân cuối Tùy lật đổ cơ sở thống trị của nhà Tùy rồi, thì hai cha con Lí Uyên và Lí Thế Dân dấy binh ở Thái Nguyên, thừa cơ tấn công chiếm Trường An, lập nên triều Lí – Đường. Họ tiếp thụ được bài học của bọn thống trị trước kia, vì hủ bại và tàn bạo về chính trị mà dẫn đến diệt vong, lại chính mắt nhìn thấy sức mạnh vĩ đại của cách mạng nông dân, do đó hiểu khá rõ mối quan hệ giữa kẻ thống trị và nhân dân. Đường Thái tông Lí Thế Dân từng răn đe con ông ta rằng :

"Thuyền có thể ví với vua, nước có thể ví với dân ; nước có thể chở thuyền và cũng có thể lật thuyền" (*Trinh Quán chính yếu*, quyển 4). Để giữ cho chiếc thuyền của họ khỏi bị nước lũ của lực lượng nhân dân lật nhào, cũng tức là để củng cố địa vị thống trị của họ, từ khi lập nước trở về sau, họ đã thi hành một số đường lối tương đối sáng suốt, giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân, hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp. Thí dụ, họ thực hiện chế độ quân điền, dùng phép tô, dung, điệu[1] làm cho một bộ phận nông dân có được phần ruộng đất nhất định, giảm nhẹ tương đối sự bóc lột đối với họ, rồi xây đắp các công trình thủy lợi, mở rộng nông điền, do đó làm cho nông dân thích cày cấy, phát triển sản xuất nông nghiệp. Theo đà phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp và giao thông vận tải cũng ngày càng phát triển theo, đồng thời cũng xuất hiện nhiều nơi đô hội buôn bán sầm uất. Do sản xuất vật chất xã hội phát triển, nên trong vòng hơn một trăm năm, kể từ niên hiệu Trinh Quán đời Đường Thái tông trở đi, là thời kì phồn vinh của kinh tế phong kiến và khoảng niên hiệu Khai Nguyên đời Đường Huyền tông (Lí Long Cơ) thì đạt đến đỉnh cao nhất. Trong bài *Ức tích* (Nhớ xưa) thứ hai, Đỗ Phủ đã phản ánh cảnh tượng đó một cách sinh động :

Nhớ xưa, Khai Nguyên thời thịnh trị,
Ấp nhỏ cũng đông tới vạn nhà.
Kho công, rương tư đầy nứt vách,
Gạo kê thừa mứa, thóc vàng pha.
Chín châu đường sá không lang sói,
Đi đâu chẳng phải chọn ngày giờ,
Lụa vải ùn ùn xe chở đến,
Trai cày, gái dệt rộn gần xa.

Kinh tế phồn vinh là cơ sở làm cho nhà Đường lớn mạnh, cũng là cơ sở làm cho văn hóa và văn học nghệ thuật phát triển và phồn vinh. Loạn An – Sử[2] đã phá hoại nghiêm trọng sản xuất vật chất của xã hội đương thời. Trong bài thơ vừa trích ở trên, Đỗ Phủ lại nói :

---

(1) *Các thứ thuế* : Tô là thuế bằng thóc, dung là thuế bằng sức lực, điệu là thuế bằng vải lụa (ND)

(2) An là An Lộc Sơn, Sử là Sử Tư Minh, một thuộc hạ của An Lộc Sơn. An Lộc Sơn (người Hồ) làm tiết độ sứ, dấy binh ở vùng đông bắc Trung Quốc cướp lấy Trường An của nhà Đường. Loạn An - Sử bắt đầu từ năm 755 và chấm dứt ở năm 763 (ND)

Há dâu tấm lụa giá muôn tiền,

Đồng ruộng cấy cày nay đỏ máu.

là chỉ tình hình nghiêm trọng đó. Sau chiến tranh, nền kinh tế được khôi phục tuy không phồn vinh bằng thời Khai Nguyên, Thiên Bảo[1], nhưng tương đối ổn định và có phát triển, đặc biệt là vùng lưu vực sông Trường Giang và vùng phía nam sông Trường Giang, vì không trực tiếp chịu ảnh hưởng tai họa của cuộc chiến tranh đó và vì rất nhiều cư dân và người lao động miền Bắc lánh nạn xuống phía Nam, của cải xã hội và sức lao động phần lớn cũng chuyển xuống nam, do đó nông nghiệp, thủ công nghiệp ở khu vực rộng lớn này phát triển, thương nghiệp lại càng phát triển, chuẩn bị điều kiện vật chất cho sự phồn vinh của văn học giữa Đường vào thời kì sau.

Đó là xuất phát từ cơ sở kinh tế để nói rõ quan hệ giữa nó với sự phồn thịnh của văn học Đường. Bây giờ chúng ta hãy xét ảnh hưởng của kiến trúc thượng tầng như triết học, tôn giáo, nghệ thuật, chính sách văn hóa, chế độ khoa cử và những chủ trương của các vua chúa nhà Đường đối với văn học, chúng ta cũng có thể thấy được những nguyên nhân khác làm cho văn học Đường phồn thịnh. Đồng thời với việc nhượng bộ nông dân, giai cấp thống trị nhà Đường còn thi hành một số chính sách, biện pháp tương đối tiến bộ về văn hóa, giáo dục. Chúng không độc tôn Nho gia như nhà Hán, vì Lão Tử cùng họ[2], nên chúng phong ông là "Thái thượng Huyền nguyên hoàng đế", lấy bộ *Đạo đức kinh* và *Trang Tử* v.v.. làm sách mà sĩ tử phải học, làm cho Đạo giáo và tư tưởng Đạo gia trở nên thịnh hành. Chúng cũng đề xướng đạo Phật, lần lượt cử các nhà sư nổi tiếng Huyền Trang và Nghĩa Tĩnh sang Ấn Độ lấy kinh, và cho dịch rất nhiều kinh Phật. Đối với Cảnh giáo[3], Thiên giáo[4], Ma-ni giáo và Hồi giáo v.v... từ Tây Vực[5] truyền vào, chúng cũng để cho tự do truyền bá trong nước. Tất nhiên, chính sách lượm lặt, tiếp nhận về học thuật, tôn giáo đó là nhằm mục đích củng cố cơ sở xã hội phong kiến, nhưng đã xuất hiện cảnh tượng trăm nhà đua tiếng về học thuật và văn hóa, điều đó chắc chắn cũng

---

(1) Khai Nguyên (713 - 742), Thiên Bảo (742-756) đều là niên hiệu của Đường Huyền tông (ND).

(2) *Lão Tử* tên là Lí Nhĩ, cùng họ với Lí Uyên, người sáng lập ra nhà Đường (ND).

(3) *Cảnh giáo* là một phái của Cơ đốc giáo (ND)

(4) *Thiên giáo* từ Ba Tư truyền vào. Tôn giáo này lấy ánh lửa làm tượng trưng cho ánh sáng (Cát thiện) nên cũng có tên là Bái hỏa giáo (ND).

(5) *Tây Vực* : đời Hán, chỉ các vùng Tây Tân Cương và Trung Á (ND)

có thể làm cho tầng lớp trí thức mở rộng tầm mắt, về tư tưởng cũng được tự do hơn, do đó tạo nên cảnh tượng trăm hoa đua nở về mặt văn học nghệ thuật và hình thành nên các trường phái, phong cách khác nhau.

Thí dụ, chủ nghĩa lãng mạn của Lí Bạch rõ ràng là chịu ảnh hưởng của tư tưởng Đạo gia ; cơ sở tư tưởng của phái thơ sơn thủy điền viên mà Vương Duy là đại biểu có nhân tố tư tưởng của đạo Phật ; thơ ca hiện thực chủ nghĩa từ Đỗ Phủ đến Bạch Cư Dị thì lấy mặt tích cực của tư tưởng Nho gia làm cơ sở ; còn phong trào cách tân cổ văn do Hàn Dũ đứng đầu cũng là chủ trương lấy tư tưởng Nho gia làm nội dung tư tưởng của văn chương. Nhưng đấy là xét về khuynh hướng chủ yếu mà nói, còn khi một nhà thơ, nhà văn hoặc một trường phái nào đó đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của "các nhà" thì rất phức tạp, rối rắm.

Kế thừa các chế độ nhà Tùy, nhà Đường vẫn thi hành chế độ khoa cử, thu nhận những người trí thức xuất thân từ tầng lớp giữa và dưới của giai cấp địa chủ tham gia chính quyền một cách phổ biến và lấy thơ, phú để chọn kẻ sĩ ; ở kinh thành và các châu, huyện thì mở trường học để làm nơi học tập cho trí thức trước khi đi thi. Các ông vua đời Đường, từ Đường Thái tông trở đi, rất coi trọng văn học và yêu thích thơ ca. Đường Thái tông đã lần lượt lập ra Văn học quán, Hoằng văn quán, chiêu mộ học sĩ đều là những nhà văn hoặc nhà thơ nổi tiếng đương thời ; bản thân ông cũng thích làm thơ và xướng họa với các nhà thơ. Sau đó, nhiều vua Đường như Đường Cao tông (Lí Trị), Võ Tắc Thiên và Đường Huyền tông (Lí Long Cơ) cũng như Đường Hiến tông (Lí Thuần), Đường Mục tông (Lí Hằng) và Đường Văn tông (Lí Ngang) v.v... đều có tác phong tương tự như thế. Khi nhà thơ Bạch Cư Dị mất, Đường Tuyên tông (Lí Thẩm) còn làm thơ điếu và ca ngợi ông. Thơ của các vua chúa, thơ ứng thí của các cử tử và thơ ứng chế[1] của các nhà thơ vốn rất ít có giá trị văn học, nhưng việc bọn thống trị tối cao đề xướng văn học và coi trọng nhà thơ, cũng như chế độ quy định lấy thơ, phú để chọn kẻ sĩ, điều đó tất nhiên dẫn đến việc đông đảo các trí thức ra sức học tập và nghiên cứu văn học, làm cho họ có sự chuẩn bị về tu dưỡng nghệ thuật, và tất nhiên cũng làm cho mọi người trong xã hội coi trọng các nhà văn, nhà thơ và yêu thích văn học. Phong trào xã hội trọng văn và thơ kéo dài liên tục suốt cả thời đại đó, rõ ràng là có tác dụng thúc đẩy khá lớn đối với sự phát triển và phồn vinh của văn học đời Đường. Việc có khá nhiều các nhà văn nhà thơ đời Đường đều đi theo con đường khoa cử cũng có thể chứng minh điều đó.

(1) Chỉ thơ ứng tác làm theo lệnh vua (ND)

Đồng thời, nhìn toàn bộ đời Đường mà nói, thì đó là thời kì phồn vinh, thời kì đi lên trong xã hội phong kiến, bọn thống trị còn có một lòng tin nhất định vào lực lượng thống trị của mình, về mặt cấm đoán văn học còn tương đối thả lỏng, chứ không ngày một nghiêm ngặt, tàn khốc như bọn thống trị các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh sau này.

Đời Đường, có không ít nhà thơ, nhà văn, trong tác phẩm của mình, đã từng đả kích bọn đế vương, quyền quý và vạch trần nền chính trị đen tối, nhưng bọn cầm quyền chỉ cần các tác giả không động chạm đến gốc rễ của chế độ phong kiến là được rồi, chứ không sợ các tác giả châm chích một chút vào mụn nhọt của chúng, thậm chí có khi phần nào còn có thái độ khuyến khích nữa. Về phía bọn thống trị thì điều đó chẳng những chứng tỏ rằng chúng còn tin vào sự thống trị của chúng, mà còn là biện pháp hòa hoãn mâu thuẫn nội bộ, củng cố sự thống trị của chúng ; nhưng về phía các nhà văn thì điều đó khiến cho họ dám vạch trần sự đen tối của hiện thực xã hội phong kiến và có một tác dụng nhất định đối với sự phát triển sáng tác văn học.

Nhờ mậu dịch đối ngoại và giao lưu văn hóa đời Đường phát triển, nên các ngành nghệ thuật như âm nhạc, vũ đạo và hội họa v.v... của Trung Quốc, do hấp thụ ảnh hưởng ngoại lai của Tây Vực, Trung Á, đặc biệt là Ấn Độ, đã phát triển rực rỡ trước nay chưa từng có. Các ngành nghệ thuật đó có quan hệ mật thiết với văn học, do đấy sự phồn vinh của nó sẽ ảnh hưởng khá sâu sắc đến sự phát triển của văn học đời Đường. Các nhà văn khi đã được hưởng thụ cái đẹp của các ngành nghệ thuật kia, thì nâng cao được sự tu dưỡng nghệ thuật và đời sống tinh thần lên, đồng thời cũng làm phong phú nội dung tác phẩm của mình hơn và phát triển các hình thức văn học hơn. Các nhà thơ đời Đường làm rất nhiều bài thơ để hoạ, nghe nhạc và xem múa. Đỗ Phủ xem học trò Công tôn đại nương múa kiếm, "nhớ lại chuyện xưa mà cảm khái" rồi sáng tác bài thơ nổi tiếng[1]. Bạch Cư Dị nghe đàn tì bà mà "bắt đầu thấy được nỗi khổ bị giáng chức, bị điều đi xa của mình", rồi làm bài trường ca lưu truyền thiên cổ ; Tô Thức nói Vương Duy "trong thơ có họa", "trong hoa có thơ" (Lời trong bài *Thư Ma cật Lam Điền yên vũ đồ*). Vì Vương Duy là nhà thơ, lại là họa sĩ, cho nên tình thơ và ý họa của ông chan hòa với nhau, cái nọ nâng cao cái kia. Có thể thấy được các ngành nghệ thuật khác có tác dụng gợi ý, nâng cao nhất định đối với việc sáng tạo tứ thơ và hình tượng của tác phẩm

(1) Tức bài *Quan Công tôn đại nương đệ tử vũ kiếm khí hành* (Xem học trò Công tôn đại nương múa kiếm)(NĐ)

văn học. Quan hệ giữa thơ và họa chẳng qua là rõ ràng hơn mà thôi. Âm nhạc và thơ ca vốn là chị em sinh đôi, kết hợp với nhau rất chặt chẽ. Điều đó không những khiến cho âm luật và cách điệu của thơ ca, vì không ngừng đưa vào những nhân tố mới của âm nhạc, nên được phát triển và càng hoàn mĩ hơn, mà còn khiến cho thơ ca nhờ ca hát mà được lưu truyền rộng rãi hơn. Nhiều bài thơ Đường được phổ nhạc, rồi do ca nữ, nhạc sư trình diễn mà đi sâu vào xã hội. Chuyện Vương Chi Hoán, Vương Xương Linh và Cao Thích v.v... ở Kì đình nghe đào kép ngâm thơ rồi xếp bài nào nhất nhì nói rõ thơ Đường và âm nhạc kết hợp chặt chẽ, và do đó được phổ biến rộng rãi.

Còn biến văn, chủ đích là để tuyên truyền Phật lí cho người nghe, nó được phát triển qua phương thức thuyết xướng (vừa nói vừa hát) một cách thông tục. Từ, lúc đầu dựa vào thanh mà điền lời, để đáp ứng với yêu cầu của ca hát, đệm cho âm nhạc, về sau mới dần dần trở thành hình thức văn học độc lập. Biến văn và từ đều kết hợp với âm nhạc, nhưng quan hệ giữa từ và âm nhạc chặt chẽ hơn. Những hiện tượng đó chứng minh rằng, sự phồn vinh của các nghệ thuật khác đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự phồn vinh của văn học Đường.

Những điều nói trên đều chỉ là những nhân tố bên ngoài thúc đẩy văn học Đường phồn vinh, nhưng văn học Đường sở dĩ phồn vinh còn do sự phát triển của bản thân các hình thức văn học quyết định.

Thời Đường, trong khoảng thời gian từ Trinh Quán đến Khai Nguyên (627–713), về mặt chính trị, kinh tế và văn hóa nhờ có thi hành một số chính sách tương đối tiến bộ, nên lực lượng chính trị, kinh tế của giai tầng địa chủ lớp giữa và lớp dưới được phát triển phần nào. So với con em bọn quý tộc môn phiệt, những người trí thức xuất thân từ các tầng lớp này có tài năng hơn, có hoài bão hơn, có ý chí phấn đấu hơn, và lại càng hiểu hiện thực xã hội và nỗi đau khổ của dân sinh hơn. Họ là đại biểu cho tầng lớp địa chủ lớp giữa và lớp dưới, hoặc là thông qua con đường khoa cử mà tham gia chính quyền, hoặc không đi con đường đó mà hoạt động chính trị, văn hóa. Về mặt chính trị họ là nhân tố tương đối tiến bộ, về mặt văn học, họ cũng là lực lượng đang lên chống lại văn học quý tộc hình thức chủ nghĩa. Về mặt lí luận văn học, họ có thể nêu chủ trương phục cổ để cách tân, về thực tiễn sáng tác, họ có thể phản ánh cuộc sống xã hội một cách khá rộng và sâu, đồng thời còn có thể học tập văn học nghệ thuật của nhân dân, và tiếp thu tinh hoa phong phú của nó – đó là con đường tiến bộ. Trong văn học đời Đường xuất hiện nhiều trường phái, nhiều phong

cách, nhưng rất nhiều tác giả có thành tựu đi theo con đường đó bằng những bước khác nhau. Thành tích của họ cao hay thấp, thường tùy theo mức độ họ đi vào con đường đó nông hay sâu.

Thi đàn thời kì đầu Sơ Đường[1], trừ Vương Tích là người sống ở giao thời Tùy – Đường có một phong cách riêng, phái "Thượng Quan thể" lấy sự phức tạp uyển chuyển làm cơ bản (*Cựu Đường thư : Thượng Quan Nghi truyện*) chiếm địa vị thống trị. Đó là thứ văn học quý tộc hình thức chủ nghĩa, không những kế thừa di phong ủy mị thời Tế, Lương mà còn tệ hại hơn. Đến thời cuối Sơ Đường sau khi Thẩm Thuyên Kì, Tống Chi Vấn, "tứ kiệt"[2] và Trần Tử Ngang xuất hiện, thì thi phong mới dần dần thay đổi. Thẩm Thuyên Kì, Tống Chi Vấn cũng như phái Thượng Quan Nghi, đều là những nhà thơ ngự dụng của cung đình, phần lớn tác phẩm của họ đều ca công tụng đức, nhưng đến khi họ bị giáng chức, thì thơ họ cũng thoát được cái ủy mị hoa lệ của Lương, Trần, thể hiện được tình cảm chân thực của người thất ý. Đồng thời họ kế thừa được kĩ xảo nghệ thuật là lí thuyết thanh luật của Nam triều, trong việc xây dựng cách luật và thể chế thơ luật ngũ ngôn và thất ngôn, họ cũng có công lao không thể mai một được. Thơ của "tứ kiệt", lời tuy chưa thoát được cái ủy mi hoa lệ của Nam triều, nhưng họ đều là những nhà thơ ở địa vị thấp mà lại có tiếng tăm, trẻ tuổi lại có tài ; họ muốn lập nên công danh sự nghiệp nhưng phải trải qua nhiều bước gập ghềnh gian lao ; về chính trị, họ không những không thực hiện được hoài bão, mà ở mức độ khác nhau, còn bị bức hại và đả kích ; tác phẩm của họ cũng phản ánh nỗi bất bình uất ức của người trí thức và cuộc sống xã hội tương đối rộng rãi cho nên đã đạt được những thành tựu nhất định. Về phong cách, thơ họ thanh tân, khỏe mạnh che lấp tàn dư ủy mị hoa lệ. Trong việc sáng tác tạo thể ca hành thất ngôn, phát triển và nâng cao thơ luật ngũ ngôn và tuyệt cú ngũ ngôn, họ càng có cống hiến khá lớn.

Các tác giả đời Đường, khi phê phán truyền thống, đều tập trung vào văn học hình thức chủ nghĩa của Lục triều, đặc biệt là từ Tế, Lương trở về sau, và dưới tiền đề phê phán văn học hình thức chủ nghĩa, họ nêu ra chủ trương kế thừa truyền thống tốt đẹp, phục cổ để cách tân. Về thơ và văn đều như thế. Đầu tiên là Trần Tử Ngang, đại biểu cho trí thức tiến bộ của giai cấp địa chủ lớp giữa và lớp dưới, thích ứng với yêu cầu của thời đại, về lí luận thơ ca, đã phê phán thi phong hình thức chủ nghĩa "quá hào nhoáng mà không có chút kí thác" của Tế, Lương, nêu ra chủ trương

(1) Sơ Đường (618–713) (NĐ).

(2) Tứ kiệt là bốn nhà thơ Dương Quỳnh (650–695 ?), Lư Chiếu Lân (635 ?–689 ?), Lạc Tân Vương (640 ?– ?), Vương Bột (649–676) (NĐ).

phục cổ để cách tân, và thực hiện chủ trương đó trong sáng tác, kế thừa truyền thống tốt đẹp của Hán, Ngụy, xây dựng thi phong khỏe mạnh, chất phác. So với các nhà thơ cùng thời đại, ông phản ánh cuộc sống xã hội rộng rãi hơn, do đó quét sạch được cái thói "quanh co đối phế" rơi rớt lại và làm cho thơ ca phát triển theo con đường lành mạnh. Nhưng về hình thức ông ít đổi mới và sáng tạo, đối với việc kế thừa truyền thống cũng không được rộng rãi, khiến cho thành tựu sáng tác của ông không khỏi có mặt hạn chế. Thơ Đường phát triển đến thời cuối Sơ Đường, về lí luận, các nhà thơ đã vạch ra được phương hướng tiến bộ, về hình thức lại có nhiều phát triển và sáng tạo mới mẻ, về nội dung cũng đã phá được cái rỗng tuếch và nghèo nàn của văn học quý tộc, bắt đầu hướng vào cuộc sống xã hội phong phú và rộng rãi. Những nhân tố tích cực này không những thúc đẩy thi đàn thời kì này phát triển sôi nổi, mà cũng đặt cơ sở và mở đường cho sự phát triển và phồn vinh của thơ Đường thời kì sau.

Thời Khai Nguyên, Thiên Bảo, một mặt, thế nước ở triều Đường và sự phồn vinh của kinh tế đã đạt đến đỉnh cao nhất, mặt khác, đằng sau sự cường thịnh phồn hoa ấy lại ẩn giấu một nguy cơ suy thoái ; về mặt chính trị, từ thời kì tương đối tiến bộ của Khai Nguyên đã chuyển sang thời kì đen tối và hủ bại của Thiên Bảo ; giai cấp thống trị lớp trên ngày càng trở nên hống hách, tự mãn, hoang dâm, vô sỉ, ra sức bóc lột nhân dân để thỏa mãn sự hưởng thụ xa hoa, đồi bại của chúng, đối ngoại thì chúng thích công lao to tát, luôn gây ra những cuộc chiến tranh chiếm đất mở rộng bờ cõi, làm tiêu hao lực lượng ở trong nước, tàn hại nhân dân; do vậy, đã làm cho mâu thuẫn nội bộ của giai cấp thống trị, mâu thuẫn giữa nhân dân và giai cấp thống trị và mâu thuẫn giữa dân tộc Hán với các dân tộc khác càng thêm sâu sắc. Loạn An-Sử nổ ra là biểu hiện tập trung của các mâu thuẫn đó. Trong thời đại phức tạp này, các loại tư tưởng cùng tồn tại có đầy đủ điều kiện phát triển. Các giai cấp, giai tầng tất nhiên cũng có những thái độ khác nhau đối với hiện thực và nêu ra những yêu cầu khác nhau. Để phản ánh cuộc sống hiện thực xã hội phong phú, muôn màu, để thể hiện các loại nguyện vọng và lí tưởng, trên cơ sở của Sơ Đường, các nhà thơ đã tiếp tục đưa nghệ thuật thơ ca tiến lên. Trong thực tiễn sáng tác, họ phát triển các thể tài và hình thức, lập ra nhiều trường phái và tạo ra nhiều phong cách, làm cho vườn thơ muôn hồng nghìn tía, trăm hoa đua nở. Đó là thời đại có nhiều nhà thơ cùng ra đời và các thể thơ cùng phát triển.

Dưới ngòi bút của thi nhân, cuộc sống hiện thực xã hội về các mặt được phản ánh đầy đủ bằng nhiều thể tài và phong cách, do đó hình thành nên thời đại cực phồn vinh trong lịch sử thơ ca Trung Quốc, tức là thời đại mà

các nhà văn học sử đặt cho cái tên rất đẹp là "Thịnh Đường"[1].

Các nhà văn học sử trước kia có thói quen phân chia các trường phái theo đề tài, thí dụ họ gọi các nhà thơ của thời kì này như Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên v.v... là nhà thơ sơn thủy điền viên, gọi Cao Thích, Sầm Tham là nhà thơ biên tái. Các nhà thơ sơn thủy điền viên kế thừa truyền thống nghệ thuật của Tạ Linh Vận và Đào Uyên Minh. Trong việc phản ánh vẻ đẹp thiên nhiên cũng như trong kĩ xảo miêu tả, họ có phát triển thêm và làm cho phong phú hơn, nhưng tư tưởng của họ lại mang nhân tố tiêu cực trốn tránh hiện thực. Các nhà thơ biên tái đã kết hợp việc miêu tả cảnh sắc nơi biên giới tráng lệ, mênh mông với việc biểu hiện tráng chí anh hùng xông pha sa trường, mong lập chiến công, nói lên lòng yêu nước, khảng khái tòng quân, chống giặc, cũng phản ánh nỗi sầu muộn của chinh phu nhớ chinh phụ, sự hi sinh và nỗi gian khổ của binh sĩ. Các nhà thơ biên tái còn vạch trần mâu thuẫn giữa dân tộc Hán và dân tộc khác, giữa kẻ thống trị và người bị trị, giữa tướng tá và sĩ tốt. Thơ biên tái phản ánh cuộc sống hiện thực về các mặt có liên quan đến chiến tranh trong thời đại đó có nhiều bài thơ ưu tú hoặc kiệt xuất. Nhưng không phải Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên chỉ làm thơ sơn thủy điền viên, cũng không phải Cao Thích, Sầm Tham chỉ làm thơ biên tái ; mà Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên ngoài thơ sơn thủy điền viên, Cao Thích, Sầm Tham ngoài thơ biên tái ra, họ còn làm những bài thơ phản ánh các mặt khác của cuộc sống. Nói họ là nhà thơ sơn thủy điền viên hoặc là nhà thơ biên tái, chẳng qua là căn cứ vào mặt chủ yếu trong tác phẩm của họ mà thôi. Còn về phong cách, thì các nhà thơ cùng một trường phái tuy có đặc điểm chung, nhưng mỗi nhà thơ đều xây dựng cho mình một phong cách riêng, đó là dấu hiệu nghệ thuật thơ ca Trung Quốc thời kì này đã phát triển đến mức độ thành thục.

Căn cứ vào phương pháp sáng tác mà chia trường phái thời kì này thì có hai trường phái có ảnh hưởng sâu rộng nhất và có những thành tựu lớn nhất. Không còn nghi ngờ gì nữa, đó là trường phái lãng mạn mà đại biểu là Lí Bạch và trường phái hiện thực mà đại biểu là Đỗ Phủ. Lí Bạch và Đỗ Phủ đều đem thiên tài thơ ca riêng của mình, sự tu dưỡng nghệ thuật rộng lớn và tinh tế của mình, tình yêu đối với Tổ quốc và nhân dân, cũng như sự nhận thức và lí giải sâu sắc của mình đối với cuộc sống hiện thực, vận dụng những phương pháp sáng tác khác nhau, xây dựng những phong cách nghệ thuật của riêng mình để phản ánh thời đại vĩ đại và biến động qua các mặt, sáng tạo cho chúng ta biết bao tác phẩm khác nhau,

(1) Từ 713 - 766 (ND).

đưa nghệ thuật thơ ca lãng mạn và hiện thực lên đến đỉnh cao. Họ không những là hai nhà thơ lớn như hai ngọn núi đứng song song ở đời Đường mà còn là những đại biểu kiệt xuất nhất của hai trường phái đó trong lịch sử thơ ca cổ điển Trung Quốc. Tuy hai ông đều là những nhà thơ lớn mà thành tựu về sáng tác lớn hơn cống hiến về lí luận, nhưng qua những tác phẩm bàn về thơ ca của họ, có thể thấy được rằng hai ông đã tiến theo phương châm đúng đắn là kế thừa có phê phán và phục cổ để cách tân, nên mới có được những thành tựu vĩ đại về sáng tác, và phương hướng chính xác đó đã ảnh hưởng tới người đương thời và người đời sau. Sau Trần Tử Ngang, Lí Bạch tiếp tục quán triệt phương hướng này. Ông nói : "Từ Lương, Trần lại đây, (thơ) trở nên cực kì diêm dúa và nông cạn. Thẩm Hưu Văn[1] lại tôn sùng thanh luật. Người phục hồi lại con đường cổ, không phải là ta thì còn ai nữa ?" (Mạnh Khởi : *Bản sự thi - Cao dật dẻ tam*).

Trong bài *Cổ phong* đầu tiên, ông lại nói :

Từ Kiến An lại đây,
Đẹp lời không đáng quý.

Thời thánh lại lối xưa,
Quý thanh tao chân thật

đều là thể hiện phương châm phục cổ để cách tân trên cơ sở phê phán thi phong hình thức chủ nghĩa của Lục triều. Tinh thần sáng tạo cách tân của ông thể hiện rõ nhất trong một bài *Cổ phong* khác:

Gái xấu xí học nhăn,
Về nhà, xóm giềng khiếp.
Trai Thọ Lăng học đi,
Người Triệu cười đến chết[2]*!*

Trong bài thơ này, ông dùng hình tượng nghệ thuật sinh động chế giễu những kẻ giáo điều bắt chước người khác một cách máy móc. Chính vì có tinh thần sáng tạo cách tân đầy đủ như thế, ông mới có cái khí khái vượt cổ nhân. Ông nói: "Làm phú hơn cả Tương Như", "Cửa Kinh đánh đổ họ Khuất, họ Tống ; vườn Lương đè cả họ Trâu, họ Mai" [3]. Ông không quỳ

(1) Tức Thẩm Ước (441 - 513). Xem Văn học Nam triều (ND)

(2) Hai câu đầu nhắc chuyện Đông Thi học Tây Thi nhăn mặt cau mày, kết quả lại xấu thêm. Hai câu sau lấy tích trong thiên *Thu thủy*, sách *Trang Tử*: các chàng trai quê mùa ở Thọ Lăng (nước Yên) học cách đi yểu điệu của người Hàm Đan nước Triệu, kết quả không học được mà lại quên cách đi cũ của chính mình ! (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(3) Tức Trâu Dương và Mai Thặng đời Tấn Hán (ND).

dưới chân cổ nhân, mà muốn cổ nhân ngã trước mặt mình. Trong thái độ đối với văn học truyền thống, ông cũng thể hiện tinh thần lãng mạn tích cực. Nhưng ông lại là người nỗ lực nhất trong việc học tập Nhạc phủ Hán Ngụy, Lục triều và dân ca đương thời, và là người khiêm tốn kế thừa truyền thống nghệ thuật ưu tú của Nguyễn Tịch, Đào Uyên Minh, Tạ Linh Vận, Tạ Diểu, Bão Chiếu và Dĩu Tín. Do ông quán triệt phương châm cách tân và kế thừa một cách phê phán, nên mới có thể có cống hiến vĩ đại trong thực tiễn sáng tác và đã cùng với nhiều nhà thơ khác cùng thời đại quét sạch lớp phấn son lòe loẹt của sáu đời, tạo thành cảnh tượng mới mẻ trên thi đàn, làm cho thơ Đường phát triển và phồn vinh.

Trong những bài thơ bàn về thơ ca như *Hí vi lục tuyệt cú* và *Giải muộn thập nhị thủ* của Đỗ Phủ, chúng ta có thể thấy nhà thơ, cũng nhờ theo phương châm cách tân và kế thừa có phê phán, nên mới có được thành tựu to lớn trong sáng tác. Chỗ khác nhau giữa ông với Trần Tử Ngang, Lí Bạch là mở rộng phạm vi phê phán và đặc biệt chú trọng kế thừa. Không những ông từng nói "sợ đi theo vết chân Tề, Lương", chê bai thi phong hoa lệ ủy mị của Tề, Lương, mà lại càng phê bình manh mẽ những người đồng thời "hay cười những khuyết điểm nhỏ nhặt của các bài phú lưu truyền lại" (của Dĩu Tín), "xem thường văn chương" (của tứ kiệt) [1]. Ông cho rằng những kẻ theo hình thức chủ nghĩa, tìm tòi khuyết điểm về thanh luật, tầm chương trích cú, thì thành tựu lớn nhất cũng chẳng qua là "xem chim phỉ thúy bay trên lan thiểu"[2], nhưng "không đâm được cá kình ở ngoài biển xanh"[3]. Song song với việc "phân biệt và đào thải các bài thơ giả"[4], ông đặc biệt chú ý kế thừa truyền thống ưu tú của thơ ca xưa và nay : không những ông tôn sùng "Phong", "Tao", mà còn coi trọng Hán, Ngụy. Đối với tác giả Lục triều, ông vừa thán phục "Văn chương Dĩu Tín càng về già càng hay", lại"học cái dụng công của Âm Khanh, Hà Tốn"[5].

Ông còn ca ngợi các nhà thơ tiền bối như tứ kiệt thời Sơ Đường và các nhà thơ đồng thời như Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, Nguyên Kết và Mạnh Vân Khanh v.v... Ông thực sự có thái độ khiêm tốn học tập người khác

---

(1) Xem bài thơ *Hí vi lục tuyệt cú*. Văn chương của tứ kiệt, xem chương II: Vương Tích và tứ kiệt (ND).

(2) Ý nói các nhà thơ đó chỉ có thể làm được những bài thơ diễm lệ, tinh xảo mà thôi. Điển lấy trong bài *Du tiên thi* của Quách Phác. Lan thiểu là những loại hoa (ND).

(3) Ý nói, không có khí phách lớn lao (ND).

(4) Ngụy thể (thơ giả): chỉ những bài thơ chuyên mô phỏng hình thức, không có nội dung (ND).

(5) Âm Khanh, Hà Tốn đều là nhà thơ Nam Bắc triều (ND).

"không khinh người ngày nay, rất yêu người xưa", "ai cũng có thể làm thầy cho anh".Nhưng ông cũng không phải sùng bái mù quáng dưới chân người khác, mà tự hào cho rằng mình "Phú địch với Dương Hùng, thơ hay bằng Tử Kiến"[1]. Do ông có thái độ kế thừa di sản một cách có phê phán, lại có sức học "đọc sách nát vạn cuốn"[2], nên đã đạt được thành tựu như Nguyên Chẩn nói : "Có được tất cả thế mạnh của cổ kim, mà lại kiêm được cái độc đáo của từng người" (*Đường cố kiểm hiệu công bộ viên ngoại lang Đỗ quân mộ hệ minh tự*). Thành tích học tập dân ca Nhạc phủ và tinh thần cách tân thơ ca của ông chủ yếu thể hiện trong việc sáng tác những bài thơ Nhạc phủ "theo việc đặt tên, không dựa vào cái cũ". Thí dụ những bài thơ nổi tiếng *Lệ nhân hành* (Bài ca người đẹp), *Binh xa hành* (Bài ca chiến xa), "Tam lại", "Tam biệt" v.v... đều không theo đề cũ của Nhạc phủ mà là phát triển tinh thần và thể thức của Nhạc phủ. Những bài thơ này là những bài thơ mở đường và mẫu mực cho "Tân Nhạc phủ" của Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị, cho thơ Nhạc phủ của Trương Tịch, Vương Kiến và cho "Chính Nhạc phủ" của Bì Nhật Hưu.

Lí Bạch và Đỗ Phủ tuy vận dụng những phương pháp sáng tác khác nhau, thuộc về những trường phái nghệ thuật khác nhau, nhưng phương hướng kế thừa có phê phán, phục cổ để cách tân, thì hai người cơ bản là nhất trí. Phương hướng này không những đưa thơ ca đương thời đến chỗ phồn vinh, mà còn có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển thơ Đường sau này.

Thời kì từ những năm Thiên Bảo đời Đường Huyền tông đến năm Đại Lịch đời Đường Đại tông [3] (Lí Dự), kinh tế xã hội bị loạn An – Sử phá hoại, nên đã xuất hiện hiện tượng trì trệ, đồng thời, cuộc sống xã hội hòa bình, trù phú được xây dựng trong nửa thế kỉ từ khi nhà Đường lập quốc đến giờ cũng bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng. Một số nhà văn nếm trải cảnh loạn lạc li tán. Đỗ Phủ về cuối đời vẫn tiếp tục cuộc đời sáng tác huy hoàng trong hơn mười năm trời của ông, với tài năng siêu việt và tình cảm sâu sắc rung động mãnh liệt, ông đã phản ánh thời đại động loạn ấy ; Nguyên Kết, Cố Huống và các tác giả "Hiệp trung tập"[4] cũng có một tác phẩm hiện thực ; Lưu Trường Khanh, Vi Ứng Vật và Lí Ích cũng sáng tác được nhiều bài thơ ưu tú ; điều đó làm cho thi đàn đang bị dòng nước

(1), (2) Xem bài *Kính tặng quan tá thừa họ Vi, hai mươi hai vận* (ND)

(3) Từ 742 – 779 (bản dịch cũ là: 740 – 780?)(ND).

(4) Chỉ bảy nhà thơ : Thẩm Thiên Vận, Vương Quý Hữu, Vũ Dịch, Mạnh Vân Khanh, Trương Bưu, Trương Trung Ninh, Nguyên Quý Xuyên (ND). Chữ "Hiệp" có người phiên âm là "Khiếp" (NKP).

ngược hình thức chủ nghĩa lan tràn lấn át (mà tiêu biểu là Tiến Khởi v.v...) không đến nỗi quá hoang vu.

Nền kinh tế xã hội bị loạn An – Sử phá hoại đến giữa đời Đường thì dần dần được khôi phục, tuy không phồn vinh được như xưa, nhưng cũng tương đối ổn định và phát triển.

Đó là cơ sở vật chất làm cho văn học đời Đường trong thời kì này lại phồn vinh. Thế nhưng, triều đình nhà Đường thời bấy giờ, về đối ngoại thì chưa thu hồi được những đất đai như Hà, Hoàng[1], còn trong nước lại xuất hiện tình trạng phiên trấn cát cứ, hoạn quan lộng quyền, các đảng phái tranh giành nhau kịch liệt. Để đối phó với loạn trong nạn ngoài, tập đoàn thống trị không thể không dùng phương thức như tập trung đất đai, tăng thêm thuế má, lợi dụng thương nghiệp mà bóc lột nhân dân nhiều hơn nữa, thậm chí còn cướp đoạt công khai. Mặt khác, mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị ngày một gay gắt, nên lại sinh ra nhiều tai họa ẩu đả liên tiếp, làm cho nhân dân vô cùng cực khổ. Đó là thời đại chính trị đen tối, đấu tranh giai cấp vô cùng quyết liệt, còn nhân dân thì sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng. Từ Khai Nguyên đến Thiên Bảo[2], thế nước thịnh vượng, văn hóa phát triển và kinh tế phồn vinh, hiện thực đó đã tạo nên tinh thần phấn khởi, sôi nổi của thời đại và đưa lại nhiệt tình và lí tưởng lãng mạn cho các nhà thơ. Chủ nghĩa lãng mạn mà Lí Bạch là tiêu biểu là dòng thơ chủ đạo của thơ ca thời đó. Còn hiện thực kiệt quệ, khốc liệt sau loạn An–Sử không thể không làm cho các nhà thơ phải quan sát và suy nghĩ về hiện thực khách quan một cách tỉnh táo, cho nên dòng thơ chủ đạo của Trung Đường[3] rất tự nhiên là đi theo con đường chủ nghĩa hiện thực, và phát triển rầm rộ. Phong trào "Tân Nhạc phủ", do Bạch Cư Dị làm đại biểu, là trường phái hiện thực được hình thành trong xu thế này. Xuất phát từ lập trường của người trí thức tiến bộ, họ sáng tác được nhiều tác phẩm ưu tú, phản ánh cuộc sống hiện thực bị bóc lột, bị áp bức của nhân dân, vạch trần nền chính trị đen tối và hủ bại, biểu hiện thời đại đó về nhiều mặt. Bạch Cư Dị là lãnh tụ của phong trào đó. Ông không những có thành tựu lớn nhất về sáng tác, mà về mặt lí luận ông cũng đề ra nhiều chủ trương tương đối có hệ thống. Trong *Thư gửi Nguyên Cửu* (Chẩn), ông nêu rõ khẩu hiệu văn học phải phục vụ chính trị "viết văn phải phù hợp với thời thế, làm thơ phải phù hợp với sự việc" để làm phương

(1) Hà chỉ vùng sông Hoàng Hà, Hoàng chỉ vùng Thanh Hải, Cam Túc (ND).

(2) 713 – 755. Đây là thuộc thời kì Thịnh Đường(ND).

(3) 766 – 835 (ND).

châm ; trong *Lời tựa Tân Nhạc phủ* ông lại nêu lên tiêu chuẩn của ngôn ngữ và phong cách của thơ ca là phải bình dị, chân thực, dễ hiểu, rõ ràng; ông đòi thơ ca phải có nội dung hiện thực, lại phải có hình thức thông tục, để dễ gần gũi với nhân dân. Chủ trương tiến bộ đó của ông cũng là xây dựng trên phương hướng cách tân và kế thừa di sản có phê phán. Ông phê phán thi phong hình thức chủ nghĩa "đùa gió tuyết, chơi cỏ hoa" của thời Lương, Trần, kế thừa, phát triển và cách tân truyền thống hiện thực của Đỗ Phủ. Chính vì nội dung và hình thức thơ ca đều có cách tân nên thơ ông được kẻ sĩ, dân chúng, sư tăng, phụ nữ, kĩ nữ lưu truyền và có ảnh hưởng rất lớn. Tác phẩm hiện thực của Bạch Cư Dị và của các nhà thơ cùng trường phái là dòng thơ chủ yếu và là thành tựu lớn nhất của thời kì này.

Đó cũng là thời đại có nhiều nhà thơ cùng nổi tiếng và có nhiều trường phái. Phái thơ Hàn Dũ, Mạnh Giao cũng như Lưu Vũ Tích, Lí Hạ, Lí Thương Ẩn và Đỗ Mục, mỗi người với phong cách thơ độc đáo của mình đã làm phong phú cho vườn thơ ca. Đặc điểm chung của các nhà thơ này là ít trực tiếp phản ánh nỗi khổ của dân sinh, mà tìm tòi hơi nhiều sự cách tân, sáng tạo về mặt kĩ xảo biểu hiện. Về mặt nghệ thuật họ đều có những cống hiến khác nhau. Hàn Dũ và Giả Đảo, người cùng trường phái, do thoát li cuộc sống hiện thực xã hội, về mặt kĩ xảo quá nhấn mạnh việc cách tân, lựa chọn câu chữ, nên một số tác phẩm của họ đi lạc vào con đường hình thức chủ nghĩa. Tác phẩm lãng mạn của Lí Hạ tuy có nhiều tưởng tượng mới lạ, thủ pháp biểu hiện độc đáo, và tạo được phong cách riêng, nhưng vì cuộc đời ông ngắn ngủi, không có nhận thức và cảm thụ sâu sắc đối với hiện thực rộng lớn, vả lại do xã hội đương thời đen tối khiến ông cảm thấy bị áp chế và tuyệt vọng. Những nhân tố xã hội và nhân tố cá nhân kết hợp lại khiến cho chủ nghĩa lãng mạn của ông mang nhân tố tiêu cực. Lưu Vũ Tích có thành tựu trác việt về mặt học tập dân ca và nổi tiếng về thể thơ châm biếm. Lí Thương Ẩn giỏi về tả tình yêu "sâu sắc xa xôi". Đó là những đặc điểm nổi bật của họ.

Ngoài sự phồn vinh của thơ ca, những thành tựu của phong trào cổ văn, sự thành thục của tiểu thuyết truyền kì và sự xuất hiện của biến văn cũng làm cho văn học thời kì này càng thêm phồn vinh.

Từ Tế, Lương trở đi, văn biền ngẫu dần dần thống trị văn đàn, làm trở ngại nghiêm trọng đến sự phát triển của tản văn. Trần Tử Ngang, Tiêu Dĩnh Sĩ, Lí Hoa, Nguyên Kết và Liễu Miện v.v... đều ra sức sáng tác và tuyên truyền cổ văn, nhưng vẫn chưa xoay chuyển được phong khí. Được

Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên ra sức đề xướng, phong trào cổ văn thời kì này mới mang tính chất xã hội và đạt được thành tích. Trên cơ sở của những người đi trước, Hàn Dũ nêu ra lí luận cải cách văn thể một cách hoàn chỉnh và rõ ràng : ông đòi hỏi văn chương phải thiết thực, về thể tài, phải biến văn biền ngẫu thành văn xuôi ; và đòi ngôn ngữ phải mới mẻ, hoạt bát. Những chủ trương này phản ánh xu thế tất yếu của sự phát triển tản văn, về khách quan là thích ứng với nhu cầu của xã hội. Để chủ trương đó được phổ biến mạnh mẽ, Hàn Dũ đã gắn chặt phong trào cổ văn với phong trào phục cổ Nho học. Trong lĩnh vực tư tưởng, do phong trào phục cổ Nho học đại biểu cho yêu cầu lịch sử của chính quyền trung ương ổn định và củng cố, nên nó được sự ủng hộ của đông đảo sĩ đại phu và tầng lớp trí thức, phong trào cổ văn cũng theo đó mà có điều kiện phát triển thuận lợi.

Phong trào cổ văn là phong trào cải cách văn phong, văn thể và ngôn ngữ văn học, nhưng trong đó bao hàm không ít kinh nghiệm nghệ thuật có liên quan đến hình thức và kĩ xảo, nó có ý nghĩa phổ biến đối với văn học. Quan trọng hơn là thành tựu của phong trào cổ văn đã cung cấp một thể văn tương đối phù hợp với thực tế, tiện cho việc biểu đạt tư tưởng một cách rõ ràng, tiện cho việc miêu tả nhân vật và sự kiện một cách có hình tượng, cũng tiện cho việc trữ tình hoặc tạo ra không khí trữ tình, do đó nâng cao yếu tố văn học "cổ văn" nói chung.

Do phong trào cổ văn thúc đẩy nên tản văn văn học xuất hiện, nó tách rời các trước tác triết học hoặc lịch sử để trở thành sáng tác nghệ thuật độc lập. Thời kì này xuất hiện nhiều tác phẩm văn học ưu tú, như những bài kí sơn thủy, ngụ ngôn, truyện kí, tạp văn v.v... Thành tựu đó cũng là một trong những cái mốc đánh dấu sự phồn vinh của văn học Đường.

Trước đời Đường, tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc về cơ bản vẫn còn ở giai đoạn ấu trĩ, các mặt vẫn còn chưa thành thục. Thời Sơ Đường, trên cơ sở của tiểu thuyết Ngụy, Tấn, Lục triều, các tác giả đã nỗ lực thêm một bước, về mặt nghệ thuật sáng tác tiểu thuyết có sự nâng cao, nên đã xuất hiện những tác phẩm có cốt truyện khá hoàn chỉnh như *Cổ kính kí* (Cái gương cổ)[1], nhưng căn bản vẫn theo truyền thống miêu tả thần quỷ quái dị của tiểu thuyết Lục triều, thiếu nội dung hiện thực. Mãi đến giữa đời Đường, tiểu thuyết truyền kì mới phản ánh cuộc sống xã hội tương đối nhiều, nghệ thuật cũng ngày một tinh tế hơn. Đã xuất hiện một số tác phẩm thành công về mặt tư tưởng cũng như về mặt nghệ thuật như *Hoắc Tiểu Ngọc truyện, Lí Oa truyện, Oanh Oanh truyện*.

(1) Tác giả là Vương Độ (ND).

Tiểu thuyết truyền kì sở dĩ được phát triển ở đời Đường, một mặt là do sự phồn vinh của kinh tế thương nghiệp đô thị đời Đường, quan hệ xã hội ngày một phức tạp, bản thân cuộc sống hiện thực đòi hỏi phải được phản ánh vào trong hình thức tiểu thuyết để thỏa mãn yêu cầu văn hóa ngày một tăng của nhân dân ; mặt khác các tác giả đã kế thừa và phát triển kinh nghiệm nghệ thuật của thời trước đặc biệt là tiểu thuyết Lục triều. Hai mặt đó kết hợp lại làm một khiến cho tiểu thuyết truyền kì đạt được thành tựu cao, và trở thành kho báu của văn học Đường.

Thời kì này, do các vua chúa ra sức tuyên truyền Phật giáo để mê hoặc nhân dân, các tăng đồ liền dùng hình thức vừa hát vừa nói (thuyết xướng) để truyền giảng đạo lí nhà Phật, do đấy biến văn xuất hiện. Sau đó dần dần nội dung có thêm những câu chuyện lịch sử và cuộc sống hiện thực, khiến cho biến văn từ một công cụ tuyên truyền mê tín tôn giáo trở thành hình thức văn học thông tục. Bản thân nó tuy không có giá trị nghệ thuật lắm, nhưng có ảnh hưởng nhất định đối với đàn từ[1], bảo quyển[2] cũng như tiểu thuyết và hí khúc v.v... đời sau.

Cuối đời Đường, hình thế của vương triều họ Lí ngày càng xấu đi so với thời Trung Đường : tình trạng phiên trấn cát cứ, hoạn quan lộng quyền và đảng phái đấu tranh kịch liệt ngày càng tăng, do đó nền chính trị đen tối, quốc lực ngày một suy yếu, dân sinh ngày một lầm than. Tiếp sau những cuộc khởi nghĩa liên tiếp của nông dân, cuộc chiến tranh cách mạng nông dân do Hoàng Sào và Vương Tiên Chi lãnh đạo lại bùng nổ và kéo dài mười năm, dẫn đến vương triều họ Lí bị diệt vong, rồi sau đó chuyển sang cục diện quân phiệt cát cứ và hỗn chiến của Ngũ đại Thập quốc. Trong thời đại đấu tranh giai cấp kịch liệt như thế, văn học hiện thực lại có mảnh đất phát triển. Những nhà thơ tiến bộ, tương đối gần gũi nhân dân như Đỗ Tuân Hạc, Nhiếp Di Trung và Bì Nhật Hưu v.v... đã kế thừa truyền thống hiện thực của Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, sáng tác được nhiều bài thơ ưu tú. Tuy thành tựu của họ không bằng Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị, nhưng bộ mặt lịch sử, ở mức độ nhất định, đã được phản ánh trong thơ ca của họ. Trong các nhà thơ chịu ảnh hưởng cuộc đấu tranh giai cấp, có Bì Nhật Hưu, La Ẩn và Lục Quy Mông đã can dự chính trị, dùng văn tiểu phẩm làm vũ khí lợi hại để vạch trần sự đen tối, phơi bày hiện thực và đạt được thành tích rực rỡ.

---

(1) Đàn từ là một nghệ thuật dân gian, lưu hành ở phương Nam Trung Quốc. Hình thức biểu diễn là vừa hát vừa đệm đàn tì bà (ND).

(2) Bảo quyển là văn học thuyết xướng chen lẫn văn vần và văn xuôi (ND).

Đó là thời đại vừa đấu tranh nghiêm túc vừa đắm say trong cõi mộng. Tập đoàn thống trị lớp trên, mà trung tâm là cung đình, trong những ngày nước nhà sắp diệt vong, vẫn ca múa thăng bình; bọn quan liêu, địa chủ, và bọn buôn bán giàu có sống nơi đô thị phồn hoa cũng xây dựng nhiều lầu Tần quán Sở, nhiều đài tạ ca múa để tha hồ ăn chơi, hưởng lạc. Trong phong khí xã hội đồi bại như thế, đã dần dần hình thành một hình thức văn học mới – đó là từ. Từ đã được nảy sinh trên cơ sở đô thị phồn vinh và âm nhạc phát triển từ Trung Đường trở đi và được nhiều nhà thơ tích cực rèn giũa. Từ đã gặp được không khí để nảy nở tốt tươi vào thời kì cuối Đường. Thời kì này, nhiều nhà thơ đã thử dùng hình thức văn học mới này, trong số đó có ông thủy tổ Ôn Đình Quân, thuộc phái Hoa Gian, là người có nhiều sáng tạo về mặt thể tài và làm cho kĩ xảo thể hiện của nó thêm phong phú.

Tây Thục và Nam Đường thời Ngũ đại Thập quốc là những khu vực giàu có, ít bị chiến tranh phá hoại, do đấy xã hội tương đối ổn định, kinh tế tương đối phồn vinh, nhưng vua tôi của tiểu vương triều hai nơi đó lại phần nhiều hoang dâm xa xỉ, đắm đuối trong cuộc sống ca múa cuồng hoan nơi đêm trăng lầu hồng, cho nên đã xuất hiện nhiều bài từ tả những cuộc diễm tình hoặc tả sắc đẹp phụ nữ và ở Thục Trung đã xuất hiện phái Hoa Gian. Những nhà làm từ tương đối ưu tú ở hai nơi đó như Vi Trang trong phái Hoa Gian và Phùng Diên Kỉ ở Nam Đường, tuy có phong cách thanh tú, mĩ lệ, biểu hiện tình cảm triền miên sâu nặng, về mặt kĩ xảo nghệ thuật có khá nhiều thành tựu, nhưng cũng như Ôn Đình Quân, nội dung tác phẩm của họ đều chưa thoát được vòng hương phấn lụa là, do đấy tính tư tưởng không cao.

Tác phẩm của Lí Dực, hậu chủ Nam Đường, làm sau khi mất nước, thể hiện nỗi u sầu thảm thiết của một ông vua bị bắt, về mặt ngôn ngữ đã gột sạch mùi phấn sáp, về sáng tạo hình tượng nghệ thuật có khả năng khái quát cao. Về mặt mở rộng giới hạn của từ và nghệ thuật biểu hiện, ông đã có ảnh hưởng rất lớn đối với các nhà làm từ đời sau. Ông là nhà làm từ xuất sắc nhất ở thời Đường và Ngũ đại.

Sự xuất hiện và phát triển của từ làm cho nó trở thành đội quân cuối cùng của văn học Đường phồn vinh.

Chương II

VĂN HỌC SƠ ĐƯỜNG

1. THI PHONG PHÙ HOA, DIỄM LỆ SƠ ĐƯỜNG

Trên thi đàn Sơ Đường, khuynh hướng sáng tác chủ yếu vẫn là bắt chước theo phong cách hoa lệ của Lục triều, đúng như người xưa nói : "Nhà Đường được thành lập, các nhà thơ kế thừa phong cách ủy mị, phù phiếm của Trần, Tùy" (*Tân Đường thư*, quyển 201).

Thi phong Sơ Đường không phát triển, nguyên nhân là ở xã hội, văn hóa và ở các mặt khác. Nguyên nhân chủ yếu có thể quy thành hai mặt sau đây :

a) Thi phong hoa lệ ủy mị từ Lục triều trở đi, kéo dài đã lâu, đã thành thói quen quá sâu sắc. Phần lớn các nhà thơ Sơ Đường nhất thời còn chưa thoát được ảnh hưởng dai dẳng đó. Trong đó, có một số ít nhà thơ như "tứ kiệt" v.v..., tuy trong sáng tác của họ có đưa vào những ý thơ thanh tân, phóng khoáng, nhưng thường vẫn mang màu sắc hoa lệ khá đậm, do đó không đủ để xoay chuyển được phong khí đương thời.

b) Do đế quốc phong kiến nhà Đường phồn vinh, giàu mạnh, bọn thống trị chuyên chế và giai cấp thống trị quý tộc ngày càng đam mê xa hoa hưởng lạc. Chúng cần một số văn nhân để ca công tụng đức, điểm xuyết cho cảnh thăng bình, do đấy, xuất hiện hàng loạt bài thơ ứng chiếu, xu nịnh nhà vua. Đương thời, một số nhân sĩ tương đối có kiến thức trong giai cấp thống trị cũng cảm thấy bất mãn với thi phong không lành mạnh ấy. Thí dụ, Ngụy Trưng trong *Quần thư trị yếu tự* đã từng nói : "Đua dùng từ hoa lệ, tranh nói thuyết hoang đường, thích nghe chuyện tầm thường, trang sức bằng tiểu xảo vụn vặt, càng đi càng xa, tuy khác đường nhưng cùng về một chỗ". Lời phê bình này đánh trúng cái tệ đương thời.

Khi thi phong phù hoa diễm lệ Sơ Đường lan tràn, các nhà làm thơ cung đình hoặc thơ diễm tình nhiều không đếm xuể. Những nhà thơ xuất hiện sớm và tương đối có tiếng thì có Ngu Thế Nam, Lí Bách Dược, Dương

Sư Đạo, Trưởng Tôn Vô Kị, Lí Nghĩa Phủ, Thượng Quan Nghi v.v... Trong số đó, Thượng Quan Nghi (? – 664) nổi tiếng nhất. Ông từng làm thị thần trong cung đình, thường thảo văn sớ cho Đường Thái tông, là một nhà văn ngự dụng. Thơ ông hầu như hoàn toàn là thơ "ứng chiếu", "ứng chế" hoặc "phụng họa", về hình thức, chuyên môn tìm lời đẹp, điển cố ; về nội dung, chỉ ca ngợi hoàng đế, công chúa. Thí dụ những câu phù hoa diễm lệ như:

Mây trôi như nước lũ,
Khí lành nổi dồng xa.

Lầu phượng đỏ, hoa tươi,
Áo bóng nga, ngọc rắc.

thì gặp luôn. Loại thơ đó gây một ảnh hưởng xấu cho thi đàn, bấy giờ có nhiều người đua nhau mô phỏng, gọi là "thể Thượng Quan". Thượng Quan Nghi lại đem thủ pháp đối ngẫu trong thơ ca từ Lục triều trở đi đặt thành quy tắc. Ông đặt ra những tên như "lục đối", "bát đối" v.v... (Như "thiên" đối với "địa" gọi là "đối chính danh", "hoa diệp" (lá hoa) đối với "thảo nha" (mầm cỏ) gọi là "đối đồng loại" v.v...).

Phương pháp thuần túy hình thức đó là phục vụ cho việc làm thơ cung đình hoa lệ, cân đối. Nhưng nó cũng có một chút tác dụng đối với việc hình thành luật thơ đời Đường.

Sau Thượng Quan Nghi một chút, trên thi đàn Sơ Đường xuất hiện Tô Vị Đạo, Lí Kiêu, Thôi Dung và Đỗ Thẩm Ngôn, gọi chung là "văn chương tứ hữu" (bốn bạn văn chương). Họ cũng làm rất nhiều thơ ứng chế. Không những họ là những nhà văn ngự dụng, mà Tô Vị Đạo, Lí Kiêu và Thôi Dung đã từng làm quan to, có địa vị xã hội nhất định, do đó có thể "dựa vào văn mà nổi danh", được người thời bấy giờ coi trọng và noi theo.

Thơ của Thôi Dung và Đỗ Thẩm Ngôn, so với thơ của Tô Vị Đạo và Lí Kiêu, thì tương đối ít phù hoa, diễm lệ hơn. Thôi Dung có một số thơ nói về việc quân, còn có chút khí thế. Đỗ Thẩm Ngôn là người khá nhất trong "tứ hữu". Thơ ông, trừ một số bài thơ ứng chế không có giá trị ra, cũng có một số bài thơ ít chạm trổ, có một số câu hay, đặc biệt là thơ ngũ ngôn thành công rõ rệt. Thí dụ bài *Họa Tấn Lăng Lục thừa tảo xuân du vọng:*

Một mình quan du ngoạn,
Mọi vật sợ tơi bời.
Ráng mây hiện biển sớm,

Mai, liễu bên sông xuân.
Khí lành giục oanh hót,
Ánh nắng chiếu bèo trôi.
Bổng nghe điệu ca cổ,
Nhớ thương lệ muốn rơi.

Bài thơ như thế, tuy không có mấy nội dung nhưng tả có hình ảnh và tươi mát, làm công phu mà không đẽo gọt tỉ mỉ, khó tìm thấy trong thơ ca diễm lệ thời Sơ Đường. Về nghệ thuật sáng tác thơ luật ngũ ngôn, Đỗ Thẩm Ngôn có cống hiến một phần vào sự hình thành và phát triển "thơ cận thể" đời Đường. Do đó, người xưa từng nói : "Thơ cận thể, thì đời Lương, Trần đã có, nhưng đến Đỗ Thẩm Ngôn mới bắt đầu nảy nở" (Vương Phu Chi : *Khương trai thi thoại).*

Trên thi đàn Sơ Đường, những thi nhân làm tương đối nhiều thơ cung đình và chịu ảnh hưởng tương đối nặng của thi phong Lục triều còn có Thẩm Thuyên Kì và Tống Chi Vấn. Thơ họ rất nổi tiếng được gọi là "Thẩm Tống". Thẩm Thuyên Kì (?-714), tự Vân Khanh, người Nội Hoàng, Tương Châu (nay là huyện Nội Hoàng, tỉnh Hà Nam) ; Tống Chi Vấn (?-712), tự Diên Thanh, người Phần Châu (nay ở gần Phần Dương, tỉnh Sơn Tây). Cả hai người đều từng làm thị thần trong cung đình, xu phụ bọn quyền quý, háo danh cầu lợi. Tống Chi Vấn còn từng vì làm thơ ứng chế hay, được nữ hoàng Vũ Tắc Thiên "giật áo bào tặng cho"[1].

Thơ của Thẩm Thuyên Kì và Tống Chi Vấn, phần lớn là thơ "ứng chế". Loại thơ này nội dung trống rỗng, hình thức hoa lệ, tô hồng cảnh thăng bình, nịnh hót vua chúa, nên rất ít có giá trị. Ngoài ra, họ còn có một số thơ nói về những chuyện thất ý trong chốn quan trường, nhàn nhã du chơi, tiêu cực ẩn dật v.v... tất nhiên những bài thơ này cũng chẳng lấy gì làm hay. Điều đáng nói là những khi "thị yến" "ứng chế" nhàn rỗi, sau khi rời khỏi cung đình và bị lưu đày[2] họ cũng viết được một số bài thơ tương đối hay :

Nghe đồn đi thú Hoàng Long,
Chiến tranh mải miết bao đông chưa về.

---

(1) Tùy Đường giai thoại: Vũ hậu ra chơi Long Môn, sai các quan làm thơ, ai xong trước sẽ thưởng áo cẩm bào. Có người làm xong, được thưởng, chưa về đến chỗ, thì Tống Chi Vấn làm xong, dâng lên, thơ rất hay, Vũ hậu bèn giật lại áo bào của người kia, đem thưởng cho Tống Chi Vấn (ND).

(2) Thẩm Thuyên Kì bị biếm đi Hoan Châu, Tống Chi Vấn bị biếm đi Khâm Châu (ND).

Thương thay bóng nguyệt phòng khuê,
Đêm đêm dau dáu soi kẻ Hán doanh.
Xuân nay vợ trẻ buồn tênh,
Chồng yêu, chạnh nhớ mối tình năm xưa.
Có ai dong trống phất cờ,
Lấy ngay thành nọ cho nhờ chút nao[1].

(Thẩm Thuyên Kì: *Tạp thi*)

Tháng mười chim nhạn xuống nam,
Đến đây nghe nói sang xuân lại về.
Còn ta đi mãi, mài đi,
Bao giờ mới lại được về đến nơi.
Sông êm, triều mới rút lui,
Rừng mờ chướng khí ngút trời chưa tan.
Rạng ngày trông phía quê làng,
Đỉnh đồi chỉ thấy có hàng mai thôi[2].

(Tống Chi Vấn: *Đề Đại Dũ lĩnh bắc phong*)

Bài trước tả nỗi ai oán của người chinh phu nhớ vợ, bao hàm ý phản đối sự hiếu chiến ; bài sau tả tình cảm khi bị đi đày, vang lên những tiếng bi ai thương cảm. Về hình tượng, âm luật, cấu tứ v.v... đều có sáng tạo, đặt vào trong toàn bộ thơ ca đời Đường cũng phải kể là những bài thơ hay. Thẩm Thuyên Kì và Tống Chi Vấn có sở trường về thơ luật, làm thơ luật tương đối nhiều và tương đối hay. Tống Chi Vấn có một số bài tuyệt cú, cũng khá cô đọng, điêu luyện, hàm súc, có ý vị. Như :

Ải ngoài vắng bặt tin hồi,
Đông qua xuân lại, xuân rồi lại đông.
Gần quê càng hãi trong lòng,
Gặp người muốn hỏi ngại ngùng lại thôi[3].

(*Độ Hán Giang*)

Nhưng, những bài thơ như thế không nhiều ở trong thơ của Thẩm Thuyên Kì và Tống Chi Vấn, và cũng không thể thay đổi được khí vị cung

(1), (2), (3) Khương Hữu Dụng dịch. Chúng tôi sửa vài chữ.

đình nồng nặc ở trong toàn bộ sáng tác của họ.

Thành công chủ yếu của Thẩm Thuyên Kì và Tống Chi Vấn còn biểu hiện ở nghệ thuật sáng tác thơ ca, đặc biệt là thơ luật. Thơ hai ông rất coi trọng âm vận và đối ngẫu, hình thức cố gắng hoàn mĩ. Về phương diện gọi là "tránh kị thanh bệnh, gò từng câu chữ" v.v... hai ông quả đã bỏ ra nhiều công phu, kế thừa một số kinh nghiệm sáng tác của thơ luật từ Lục triều trở đi do Thẩm Ước đề ra đầu tiên, phát triển thành hình thức thơ luật tương đối hoàn chỉnh. Do đấy, hai ông đã đóng góp khá nhiều cho sự hình thành và phát triển của thơ luật đời Đường. Nhìn chung, Thẩm Thuyên Kì và Tống Chi Vấn là những nhà thơ có tài sáng tác nhất định, nhưng phẩm chất tư tưởng không cao, cam tâm làm kẻ lộng thần[1] trong chốn cung đình, nên không thể có nhiều thành tựu.

Cùng một thời với Thẩm Thuyên Kì và Tống Chi Vấn còn có nhà thơ nổi tiếng và chịu ảnh hưởng thi phong Lục triều là Lưu Hi Di (651–680). Ông sở trường về ca hành trường thiên, đặc biệt là thơ khuê tình ai oán. Người xưa nói ông "hay dựa theo điệu cổ, thể thơ không hợp với thời thế". Thật ra thơ của ông cũng rất mềm yếu, đẽo gọt và chưa thoát được phong khí phù hoa diễm lệ. Bài *Bạch đầu ngâm* viết tương đối tự nhiên lưu loát. Những câu như :

Năm năm tháng tháng hoa như thế,

Tháng tháng năm năm người khác rồi.

và một số câu khác được người đời truyền tụng. Nhưng toàn bài chỉ rặt một điệu than thở thời gian trôi nhanh, tư tưởng tình cảm rất bi lụy.

Trương Nhược Hư xuất hiện sau, chỉ có hai bài thơ được lưu truyền, nhưng nhờ một trong hai bài đó, bài ca hành trường thiên *Xuân giang hoa nguyệt dạ* (Đêm hoa trăng trên sông xuân), mà nổi tiếng. Xem đầu đề và phong cách biểu hiện, thấy bài thơ này, ở mức độ nhất định, đã chịu ảnh hưởng của thi phong Lục triều, có điều có chỗ đã vượt lên trên thi phong phù hoa diễm lệ của Sơ Đường.

Tác giả dùng ngòi bút tươi tắn, thanh nhã và ngôn ngữ ít đẽo gọt chạm trổ để miêu tả cái đẹp của đêm trăng trên sông xuân và nói lên nỗi lòng triền miên, xa xôi do cảnh đẹp tự nhiên khêu gợi :

Sông xuân triều dậy mặt biển bằng,

Trên biển trăng cùng triều nước dâng.

(1) Quan làm trò vui giải trí cho vua chúa(ND).

Dờn dợn vời theo muôn dặm sóng,
Sông xuân dâu chẳng sáng ngời trăng.
Quanh co sông lượn cồn hương chảy,
Trăng chiếu rừng hoa như tuyết rải.
Từng không sương tỏa tưởng không bay,
Cát trắng bên doi nhìn chẳng thấy.
Trăng vắt trời sông suốt một màu,
Trên sông vằng vặc một trăng cao.
Ai người đầu đã trông trăng ấy,
Trăng ấy soi người tự thuở nao.
Người cứ đời đời sinh nở mãi,
Trăng vẫn năm năm sông nước giải.
Soi ai ? Nào biết được lòng trăng
Chỉ thấy sông dài đưa nước chảy.
Mây bạc lưng chừng trôi đến đâu,
Cành phong xanh bến biết bao sầu.
Đêm nay ai mảng buông thuyền đó,
Ai ở lầu trăng nhớ chốn nào ?
Trăng lầu quanh quẩn đáng thương ôi !
Soi mãi đài gương kẻ lẻ đôi.
Cửa ngọc cuốn rèm xưa vẫn ở,
Hòn châm dập áo xóa liền soi.
Chừ dây cùng ngóng, bằng tăm hơi,
Mong quyến theo trăng đến rọi người.
Bay mỏi, nhạn khôn mang ánh được,
Vẩy ngâm, cá chỉ vẫy tăm thôi.
Đêm qua thanh vắng mộng hoa rơi,
Nhà chửa về, xuân quá nửa rồi !
Nước cuốn xuân đi trôi sắp hết,
Vòm sông trăng lại xế sang đoài.
Trăng khuất mù khơi chìm chậm chậm,

Dòng Tương non Kiệt ngàn muôn dặm.

Nương trăng mấy kẻ nhớ về theo,

Trăng lặng xao tình cây nước gợn[1].

Về mặt nghệ thuật, bài thơ đó có những chỗ hay, ngôn ngữ trong trẻo lưu loát, âm điệu uyển chuyển trở đi trở lại. Cảnh trong bài thơ cũng tương đối rộng lớn, sâu thẳm mà tình nồng, ý xa, có thể đưa người đọc đến thế giới thơ vắng lặng, xa xăm. Đáng tiếc là cả bài thơ toát lên nỗi buồn về cuộc đời mong manh và thế sự vô thường.

2. *VƯƠNG TÍCH VÀ TỪ KIỆT*

Trên văn đàn nhà Tùy và Sơ Đường, khi phong khí ủy mị hoa lệ đang thịnh hành, thì có những nhà thơ cá biệt có thể thoát khỏi phong khí đó. Thí dụ như Vương Tích.

Vương Tích (585–644), tự Vô Công, hiệu Đông Cao tử, người đất Kì, Thái Nguyên (nay là huyện Kì, tỉnh Sơn Tây), em trai Vương Thông (Văn Trung tử), có tập *Đông Cao tử tập*, xuất thân địa chủ quý tộc, mãi đến lúc về già vẫn sống cuộc đời giàu sang, nhàn hạ. Có người nói ông "nhà nghèo", là không hợp với thực tế. Nhưng trong thời đại biến loạn lớn, binh mã nhốn nháo, nông dân phải bỏ cấy cày, lương thực thiếu thốn, một địa chủ quý tộc như ông cũng không thể không bỏ quê hương mà đi phiêu bạt khắp nơi. Trong bài thơ *Tặng Tiết Thu*, Vương Tích nói :

Sói lang chặn mất lối,

Vườn dâu hóa gò hoang.

tức chỉ tình trạng ấy.

Vương Tích rất bất bình với bọn thống trị phong kiến không biết sử dụng người tài. Hồi trẻ, còn thời nhà Tùy, ông từng có nguyện vọng "tìm kiếm phong hầu", nhưng trong bài thơ *Văn niên tự chí thị Dịch xử sĩ* (Về già nói chí hướng của mình cho xử sĩ họ Địch biết) ông nói : "Tuổi trung niên gặp loạn lạc" nên "chẳng còn theo đuổi như xưa nữa". Trong bài *Tự soạn mộ chí* ông lại nói : "Tài cao, chức nhỏ, không có gì đáng chê trách cả. Nhà vua không biết, công khanh không hay, bốn, năm mươi tuổi vẫn không có tiếng tăm gì". Có thể thấy được nỗi uất hận trong lòng ông. Ông cũng không có cảm tình gì với nhà Đường. Trong bài thơ *Tặng Lí Chinh Quân đại thọ* có câu :

(1) Khương Hữu Dụng dịch.

Đi cho thỏa chí tung hoành,

Áo cừu ta khoác coi khinh Thịnh Đường.

Rõ ràng là có tư tưởng bất hợp tác.

Dã vọng (Ngắm cảnh đồng) là một bài thơ được truyền tụng của Vương Tích :

Chiều lại nhìn đồng nội,

Lân la những dựa kề.

Hàng cây thu đã nhuộm,

Dãy núi nắng còn hoe.

Người chăn dồn nghé lại,

Đeo chim ngựa săn về.

Nhìn nhau đều thấy lạ,

Hát vãn nhớ Di, Tề[1].

Bài thơ này không những cách luật hoàn chỉnh, mà nội dung cũng vượt các bài thơ luật năm chữ thời bấy giờ, và thoát khỏi phong khí Lục triều, bộc lộ ra phong cách mới. Một số bài thơ cổ thể tương đối quan trọng khác, như *Sáu bài cổ ý*, có thể coi là mở đường cho thơ *Cảm ngộ* của Trần Tử Ngang, Trương Cửu Linh. Bài thơ luật dài *Tại kinh tư cố viên kiến hương nhân vấn* (Ở kinh đô nhớ vườn xưa, gặp hỏi người đồng hương) viết về tình cảm đối với quê hương, cũng rất chân thành, rất hay.

Vương Tích đứng trên lập trường giai cấp địa chủ phong kiến mà tỏ lòng bất mãn với vương triều phong kiến mới, do đó, tư tưởng ông cũng rất phức tạp và rất mâu thuẫn. Ông chịu ảnh hưởng của ông anh là Vương Thông, có tư tưởng Nho gia chính thống. Trong bản tự chú thích bài *Phú Bắc sơn*, ông từng ví anh ông với Khổng tử, và trong thư trả lời bạn, khi nói đến gia lễ tang phục, ông chủ trương lấy Chu, Khổng làm mẫu mực. Nhưng, do ông nhìn rõ xã hội phong kiến đen tối, đồng thời lại tiếp thụ tư tưởng thanh tịnh vô vi của Lão, Trang, nên ông một lòng trở về với thiên nhiên, cho việc "Lễ nhạc giam Công Đán, thi thư trói Khổng Khâu"[2] làm khổ, do đấy tự mình thoát ra khỏi lễ giáo, rượu chè bí tỉ, thường tự ví mình với Kê Khang, Nguyễn Tịch, Lưu Linh và nhất là với Đào Uyên Minh. Điều đó tất nhiên có liên quan đến sự bất mãn của ông đối với xã hội hiện thực. Như bài *Túy hậu* (Sau khi say) :

(1) Ngô Tất Tố dịch. Chúng tôi sửa chữa vài câu. Xem *Thơ Đường*, NXB Văn học, 1987, tr. 23 (ND)

(2) Chu Công Đán đời Chu, Khổng Khâu là Khổng tử (ND).

Nguyễn Tịch ít khi tỉnh,

Đào Tiềm nhiều bữa say.

Trăm năm nào có mấy,

Lúc hứng hát luôn ngày[1].

Và bài *Quá tửu gia* (Qua nhà bán rượu), bài hai :

Nay uống cho túy lúy,

Nào quên dưỡng tính tình.

Thấy người say khướt cả,

Đâu nỡ tỉnh riêng mình[2].

Có thể thấy ông muốn chìm đắm trong rượu để quên hết sự đời. Những năm về già ông còn thích nghe giáo lí "Chân như"[3] của nhà Phật mà các vị sư Bắc Sơn thường giảng. Do đấy, trong thơ văn ông có tư tưởng của ba nhà : Nho, Phật, Đạo. Ông tỏ lòng căm phẫn đối với xã hội phong kiến đáng nguyền rủa, đó là mặt tiến bộ. Nhưng thái độ đối với nhân sinh của ông thì vẫn là nhàn tản, phóng túng, thành phần tiêu cực tương đối nhiều. Trong tác phẩm, phản ánh hiện thực quá ít, cũng là một khuyết điểm trầm trọng.

Thời kì từ giữa niên hiệu Trinh Quán[4] đời Đường Thái tông cho đến khi Vũ hậu lên nắm quyền[5], có bốn nhà thơ nổi tiếng ngang nhau : Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương, gọi là văn đàn tứ kiệt. Thơ của họ chịu ảnh hưởng của các tác giả Tề, Lương rất sâu, nhất là ảnh hưởng của Từ Lăng, Dĩu Tín. Họ cũng cảm thấy ảnh hưởng đó không tốt, và muốn thay đổi thi phong hoa lệ đó đi. Trong bài *Tựa Vương Bột tập*, Dương Quýnh nói văn đàn trước kia "mất hết khí cốt, không còn lành mạnh nữa", sau khi Vương Bột, Lư Chiếu Lân v.v... xuất hiện, thì "cái dẹp đẽ vụn vặt bao nhiêu năm nay một sớm xua sạch được". Họ đều có tài, có tình, lại có chí lập công danh, nhưng vì bị giai cấp thống trị đả kích, chèn ép, nên đã phải sống lao đao. Cũng chính vì thế mà họ có thể tiếp xúc với các giai tầng một cách khá rộng rãi, được tôi luyện nhiều, và rất tự nhiên thơ của họ thể hiện nỗi bất bình uất ức và tinh thần tích cực tiến thủ. "Cái đẹp vụn vặt bao nhiêu năm nay" mà Dương Quýnh nói, tuy chưa thực

(1). (2) Khương Hữu Dụng dịch.

(3) *Chân* là chân thực, *như* là như thường không thay đổi, "Chân như" là từ của Phật giáo chỉ "toàn thể vũ trụ, thực tính, thực thể tồn tại vĩnh hằng" (*Từ nguyên*).

(4) Trinh Quán (627–650) (ND).

(5) Vũ hậu (Vũ Tắc Thiên) (624 – 705) (ND).

sự "một sớm xua sạch được", nhưng quả thực so với những nhà thơ đi trước có sự thay đổi khá nhiều.

Cổ thi năm chữ của họ không có gì đặc sắc, còn cổ thi bảy chữ, nhất là thể ca hành, thì cấu tứ có sáng tạo mới mẻ, lời thơ bay bổng, thanh điệu uyển chuyển. Những thể khác, như ngũ luật, ngũ tuyệt, cũng đến tay họ mới chặt chẽ, tinh xảo hơn. Phải nói đó là những thành tựu nổi bật.

Vương Bột (649–676), tự Tử An, nguyên quán huyện Kỉ, Thái Nguyên, sau dời đến Long Môn (nay là huyện Tắc Sơn, tỉnh Sơn Tây). Trong cuộc đời ngắn ngủi vẻn vẹn chỉ có hai mươi tám năm[1], ông đã có nhiều trước tác về nhiều mặt, nội dung rất phong phú. Ông lại bổ sung và hoàn thành một số trước tác có tên mà không có sách của ông nội là Vương Thông gồm hai mươi lăm thiên[2]. Xét về mặt sáng tác mà nói, thơ văn của ông đặc sắc nhất trong tứ kiệt. *Vương Tử An tập*, 16 quyển, có rất nhiều tác phẩm lộ ra nỗi bất bình vì bất đắc ý về chính trị. Câu "Luống chí cả nhưng lòng khuất khúc, nên tài cao mà địa vị thấp hèn" *(Phú cây tùng lạnh dưới khe suối)*, tự ví mình như cây tùng lạnh ở dưới khe suối, để diễn tả nỗi lòng u uất bất đắc ý của ông. Trong bài *Tựa Tống Cật phó thái học*, ông từng nói : "Không chăn tằm mà mặc áo, không cày ruộng mà ăn cơm, tôi có công gì mà được như thế !" đủ thấy ông tôn trọng nhân dân lao động. Lại trong *Bức thư trình lên thừa tướng họ Lưu*, ông tỏ ra bất mãn với hiện thực và đề ra chủ trương đề cao nông nghiệp, hạn chế thương nghiệp.

Văn của ông thì bài *Đằng Vương các tự* (Tựa lầu Đằng Vương) được truyền tụng nhất, như hai câu :

Chiếc cò bay với ráng sa,

Sông thu cùng với trời xa một màu[3].

Ông lợi dụng cú điệu đã có từ Lục triều, nhưng lại tả cảnh vật mà người xưa chưa từng tả. Có thể nói là gạn cũ lấy mới.

Thơ ông như bài *Thái liên khúc* (Khúc hát hái sen) kế thừa dân ca

---

(1) Trong bài: *Xuân tứ phú* Vương Bột nói : "Hàm Hanh năm thứ hai, tôi 22 tuổi". Tính đến Thượng Nguyên năm thứ ba (bài *Tựa Vương Bột tập* của Dương Quỳnh viết năm "Hoàng Đường Thượng Nguyên năm thứ ba") là năm Bột chết, vị chi 28 tuổi. Sách *Tân Đường thư* nói 29 tuổi là không đúng.

(2) Xem: *Tục thư tự* trong *Vương Tử An tập* và *Tân Đường thư* : *Vương Bột truyện*. Chương Bình Lân trong thiên *Ẩn đường*, sách *Kiến luận* còn nói *Trung thuyết* và *Văn Trung tử thế gia* đều là của Vương Bột.

(3) Nam Trân dịch.

Nhạc phủ, nhưng ý thơ được mở rộng, từ chỗ hái sen mà nghĩ đến "Chinh phu ngoài ải vẫn chưa về".

Đoạn cuối viết :

Thơ thẩn bờ sen đêm gặp nhau,

Nàng Ngô, à Việt dặm dà sao !

Cùng trông sóng lạnh ngoài ngàn dặm,

Quan tái chinh phu xa biết bao ?

Tả hái sen mà nghĩ đến kẻ chinh phu quan sơn cách trở, có thể thấy lúc bấy giờ rất nhiều người bị bọn thống trị dồn ra biên tái, phụ nữ nhớ chinh phu, dù bận hái sen cũng không sao quên được. Điều này rất khác với những bài ca hái sen thời Tề, Lương chỉ tả cảnh hoan lạc.

Bài thơ luật năm chữ *Tiễn Đỗ Thiếu Phủ đi nhậm chức ở Thục Châu* của ông là bài thơ rất lành mạnh :

Cửa thành giáp với Tam Tần,

Trông vời Năm bến mấy lần khói mây.

Ngậm ngùi tôi bác chia tay,

Nghề quan rày đó mai đây bọn mình.

Ở đâu có bạn tâm tình.

Chân trời xa cũng như quanh xóm làng.

Xa nhau nơi ngã ba đường,

Đừng như nhi nữ hai hàng lệ sa[1].

Câu "Ở đâu có bạn" là từ câu danh ngôn "Tứ hải chi nội giai huynh đệ dã" biến hóa ra, ý muốn nói chỉ cần là tri kỉ, thì dù xa vạn dặm cũng như cách một bức tường mà thôi. Không những nói lên được tình bạn chân thành mà còn biểu hiện tấm lòng rộng mở, trong sáng của nhà thơ. Toàn bài thơ tràn trề không khí lạc quan. Tuyệt cú năm chữ thì như bài *Sơn trung* (Trong núi) :

Trường Giang buồn dọng lại,

Muôn dặm muốn về ngay.

Huống chi chiều gió nổi,

Núi núi lá vàng bay[2].

---

(1), (2) Khương Hữu Dụng dịch. Chúng tôi sửa vài chữ. Câu đầu tả địa điểm tiễn biệt. Hai câu chỉ nơi bạn sẽ đi tới. Năm bến là bến Bạch Hoa, bến Vạn Lý, bến Giang Thủ, bến Thiếp Đầu, bến Giang Nam. Có bản chép là Thục Xuyên chứ không phải Thục Châu (NKP).

Ngoài ra như bài *Hàn dạ tư hữu tam thủ* (Đêm lạnh nhớ bạn, ba bài) v.v... không chỉ giỏi tả cảnh, mà trữ tình cũng chân thành tha thiết, có thể rung động lòng người.

Dương Quỳnh (650– ?) người đất Hoa Âm, Thiểm Tây. Có *Dương doanh xuyên tập*, 10 quyển. Ông là một tác giả tương đối sút trong tứ kiệt, giỏi về thơ luật năm chữ, như bài *Tòng quân hành* :

Khói lửa bừng kinh khuyết,
Hờn căm nổi trong lòng.
Ấn ngà từ cổng phượng,
Ngựa sắt diễu thành rồng.
Tuyết phủ sắc cờ ố,
Gió chen hồi trống tùng.
Thà làm anh bếp lính,
Hơn đóng bác đô ngông[1].

Lại như những câu trong bài *Xuất tái* (Ra biên ải): "Làm trai đều có chí, rồi sẽ lập công to", và bài *Từ lưu mã*: "Hung nô chưa bị diệt, Vạch đất lấy phong hầu". Những bài thơ này tràn đầy tinh thần chiến đấu vì nước lập công, là những bài xem được.

Lư Chiếu Lân, tự Thăng Chi, hiệu U Ưu tử, người đất Phạm Dương, U Châu (nay gần Bắc Kinh). Sinh vào khoảng giữa niên hiệu Trinh Quán đời Đường Thái tông, chết sau khi Vũ Tắc Thiên lâm triều[2]. Ông suốt đời bất đắc chí, trong bài *Thích tật văn*, ông nói : "Triều trước yêu kẻ lại, nên tôi mới bắt đầu học Khổng, Mặc ; nay vua thích hình pháp, nên tôi học đòi Lão, Trang". Về chính trị, ông không thi thố được gì, lại còn bị ác tật, đau khổ quá, nên nhảy xuống sông Dĩnh Xuyên tự vẫn.

Thơ ông khá nhất là loại ca hành. Bài *Trường An cổ ý* miêu tả khá sinh động cuộc sống hoang dâm xa xỉ của giai cấp thống trị quý tộc thời bấy giờ. Từ chuyện phố phường ngựa xe tấp nập, lầu các hoa lệ, nói đến chuyện thừa tướng chuyên quyền cậy được vua yêu, rồi nói đến chuyện :

Cảnh vật, thời gian chẳng đợi nhau,
Chốc đà bãi bể hóa nương dâu.
Xưa kia nhà ngọc thềm vàng đó,
Giờ chỉ tùng xanh biếc một màu[3].

(1) Ngô Tất Tố dịch *Thơ Đường*, tập I.

(2) Tức là vào khoảng 637 – 690 (ND).

(3) Khương Hữu Dụng dịch.

Vừa ngụ ý than thở, vừa ngụ ý châm biếm. Đoạn kết như sau :

Hiu hiu quạnh quạnh náu chàng Dương[1],
Tháng tháng năm năm sách một giường.
Chỉ có non Nam hoa quế nở,
Áo người, đi lại thoảng bay hương[2].

Ông nói rõ người làm sách có thú vui riêng, và không thèm để ý đến phú quý phồn hoa. Qua đó thấy được nỗi lòng và chí hướng của ông. Trong bài văn *Nan Thục phụ lão văn* có những câu như "Chu du mấy vạn dặm, Giong ruổi lẻ mười năm" đủ thấy ông từng trải nhiều. Hồi trẻ, ông bị người hãm hại, nên bị tù, có bài *Ngục trung học tạo thể* (Trong ngục học làm thơ). Các bài *Ngũ bi, Thích tật văn, Bệnh lê thụ phú* nói lên nỗi đau khổ và bất hạnh của mình, để lộ tư tưởng tiêu cực bi quan. Điều đó có liên quan đến thân thể ốm đau và ảnh hưởng của Đạo gia trong tư tưởng ông.

Lạc Tân Vương, người Nghĩa Ô, Vụ Châu (nay là Nghĩa Ô, tỉnh Chiết Giang). Sinh vào khoảng cuối niên hiệu Trinh Quán đời Đường Thái Tông, mất vào năm đầu Quang Trạch thời Vũ hậu (684). Có tác phẩm *Lạc lâm hải tập*. Cũng giống Lư Chiếu Lân, ông giỏi về thơ ca hành và là tác giả ca hành nổi tiếng của Sơ Đường. Bài *Đế kinh thiên* là bài nổi tiếng, câu thơ năm chữ và bảy chữ xen kẽ nhau, ngòi bút sinh động, lưu loát, miêu tả cảnh phồn hoa văn vật ở kinh đô, cảnh giàu sang lộng lẫy nơi dinh thự và cuộc sống hoang dâm hưởng lạc yến tiệc hát xướng của bọn hoàng thân quốc thích, nhân đó nhà thơ bộc lộ lòng bực bội, căm phẫn của mình, đồng thời đánh một tiếng chuông cảnh tỉnh cho bọn quan lại quyền quý đang dựa vào "núi băng":

Một sớm hào hoa chớ hợm đời,
Mà toan nghìn thuở vẫn ăn chơi.
Cánh lông bay bổng vừa nhờ gió,
Bùn cát nằm trơ đã hết thời.

Tính tư tưởng và tính nghệ thuật của bài thơ kết hợp khá nhuần nhuyễn, chỉ kém bài thơ *Trường An cổ ý* của Lư Chiếu Lân là bài thơ kiệt tác thời Sơ Đường mà thôi. Trong bài *Thướng lại bộ thị lang dế kinh thiên khải*, ông nói :

Cho nên, thể vật thành chương, phải gửi tình trong thiên Tiểu Nhã ;

(1) Túc Dương Hùng đời Hán, nhà nghèo nhưng đầy nhà sách(ND).

(2) Khương Hữu Dung dịch.

Lên cao làm phú, dám đâu vinh dự làm chức đại phu.

Cũng toan vui đạo, nhàn vinh, theo lòng mong muốn,

Nào dám mượn danh khắc hạc, mượn tiếng vẽ rồng.

Ông đã nói rõ mục đích và thái độ sáng tác của mình.

Bài *Trù tích thiên* làm sau khi ở tù ra, cũng là bài thơ dài phóng khoáng, tự nhiên. Thơ luật năm chữ thì có bài *Tại ngục vịnh thiền* (Trong ngục vịnh ve sầu):

Thu đến ve kêu tiếng,

Trong lao khách nhớ nhà.

Xót xa khi cánh mỏng,

Than vãn trước dầu pha.

Sương nặng, bay khôn nổi,

Gió to, giọng dễ nhòa.

Thanh cao không kẻ biết,

Ai ngỏ giúp lòng ta ?(1)

Lấy ve sầu tự ví mình, thanh cao mà không được người ta tin dùng. Đó là nỗi buồn đau chủ yếu của ông. Câu năm, câu sáu nói "sương nặng" "gió to" là chỉ thế lực tàn bạo đương thời bức hại ông, khiến ông như ve sầu, bay không bay được, kêu cũng bị ngăn trở. Cách so sánh này rất hay. Ngoài ra ông còn bài *Huỳnh hỏa phú* (Phú đom đóm) cũng là bài làm khi bị "giam trong tù", tính chất gần như bài *Tại ngục vịnh thiền*.

Trong sự phát triển của thơ ca, tác phẩm của tứ kiệt có tác dụng tốt trong việc kế thừa cái trước, và mở đường cho cái sau. Trong bài *Hí vi lục tuyệt cú*. Đỗ Phủ khen họ là "bất phế giang hà, vạn cổ lưu"(2), có thể thấy ông thừa nhận địa vị của họ trong lịch sử.

Trong *Nghệ uyển chi ngôn*, Vương Thế Trinh đời Minh nói: "Lư, Lạc, Vương, Dương gọi là tứ kiệt. Lời thơ hoa mĩ, theo thi phong sót lại của đời Trần, Tùy, cốt khí thanh thoát, ý thơ già giặn, nên hơn hẳn trước. Thơ năm chữ của các ông mở đầu cho các nhà thơ luật. Trong đó, Tử An hơi gần Nhạc phủ ; Dương, Lư thì tôn sùng Hán, Ngụy ; Tân Vương hay về trường ca, tuy cực kì phù phiếm hoa lệ, và cũng có ít nhiều tì vết, nhưng văn chương như gấm ngọc, dồi dào phong phú, cho nên là kiệt tác nghìn thu".

(1) Tương Như dịch.

(2) Ý nói là lưu danh muôn thuở (ND).

Nói là "cốt khí thanh thoát, ý cảnh già giặn, nên hơn trước", chính là nói nội dung và ý cảnh v.v... tiến bộ hơn Lục triều một chút ; còn như nói "phù phiếm hoa lệ" và "có ít nhiều tì vết" tức là phê bình những chỗ chưa được hài lòng đối với tác phẩm của họ. Phải nói là những lời đó phù hợp với thực tế.

3. TRẦN TỬ NGANG ĐỔI MỚI THI PHONG

Nhờ sự cố gắng của tứ kiệt, thơ ca Sơ Đường đã bắt đầu thoát được ảnh hưởng ủy mị, đồi phế của Lương, Trần, mang lại sinh khí cho thi đàn. Nhưng đến Trần Tử Ngang thì ông mới tự giác đề xướng đổi mới, từ lí luận đến thực tiễn đã quét sạch tàn dư của chủ nghĩa hình thức, tạo nên thi phong cho cả thời đại.

Trần Tử Ngang (661-702), tự Bá Ngọc, người Xạ Hồng, Tử Châu (nay là huyện Xạ Hồng, tỉnh Tứ Xuyên), xuất thân một gia đình hào phú lâu đời. Hồi trẻ, thích võ hiệp ; năm mười bảy, mười tám tuổi trở đi mới chuyên tâm đọc sách ; hai mươi bốn tuổi đỗ tiến sĩ, được Vũ Tắc Thiên tán thưởng, cho làm chính tự [1] ở Lân Đài, sau làm hữu thập di ; năm hai mươi sáu tuổi tham gia quân đội của Kiều Tri Chi, từng đến biên thùy Tây Bắc, năm ba mươi lăm tuổi làm tham mưu cho Kiến An vương Vũ Du Nghi, theo quân đi chinh đông, đánh giặc Khiết Đan, đến vùng Yên Kinh ; năm ba mươi tám tuổi làm việc ở trong triều đình hơn mười năm, trước sau rất bất đắc chí, bèn lấy cớ cha già, xin từ chức về quê. Về sau, tên Đoàn Giản, huyện lệnh Xạ Hồng, rất ác, nghe Vũ Tam Tư xui giục, bèn vu oan cho ông và hãm hại đến chết [2], năm đó ông bốn mươi hai tuổi.

Từ khi lập nước, triều đình nhà Đường kế thừa chế độ khoa cử đời Tùy, mở khoa thi chọn người tài, thu hút những người trí thức trong giai cấp địa chủ thường, không phải con nhà thế tộc, tham gia chính quyền. Chính sách đó tất nhiên được giới trí thức hoan nghênh. Nói chung họ đều không có quan tước thế tập [3], thậm chí xuất thân hàn vi. So với con em quý tộc họ hiểu hiện thực xã hội và nỗi khổ của dân gian hơn, có tài hơn và cũng hăng hái hơn. Trong số đó, Trần Tử Ngang là người xuất sắc. Ông

---

(1) Một chức quan ở phòng bí thư (ND).

(2) Thư gửi Trình sứ quân Cửu Giang của Thẩm Á Chi đời Đường nói : "Kiều (Tri Chi) chết vì bị gièm pha, Trần (Tử Ngang) chết vì bị vu oan, đều do Vũ Tam Tư ghen ghét, ra sức hãm hại... ra lệnh ngầm cho tên quan ở quê nhà làm nhục, họ đều chết oan" (NKP).

(3) Chức tước cha truyền con nối (ND).

hi vọng nhờ con đường thi cử tham gia chính trị để thực hiện chí nguyện của mình. Trong thơ ca, ông đã nói lên nguyện vọng đó :

Cảm thời lo báo nước,

Nhát kiếm sạch rong gai.

Cho nên, vừa ra hoạt động chính trị, tuy chức vị thấp, nhưng vẫn không ngừng đề xuất chủ trương chính trị của mình với Vũ Tắc Thiên. Ông nói : "Cái quý của chính sự nhà vua, không gì lớn bằng là làm cho dân yên"; ông hi vọng bà ta có thể thực hiện việc "cày ruộng, chăn tằm", "nuôi dưỡng người già", "xử án công minh, bớt hình phạt", "bỏ việc làm tàn bạo", tuyển chọn hiền tài, khai mở đúc tiến v.v... Về những chuyện dụng binh xâm lược nước ngoài, quan lại tham ô tàn bạo, lạm dụng hình phạt v.v..., ông nói càng rạch ròi, tường tận. Những chủ trương đó phản ánh lí tưởng chính trị tiến bộ của tầng lớp trung tiểu địa chủ mà ông đại diện, đồng thời cũng phù hợp với yêu cầu của đông đảo nhân dân. Nhưng tập đoàn địa chủ quý tộc Vũ Chu [1] mới lên, mà Vũ Tắc Thiên là đại diện, tuy về chừng mực nào đó có đả kích tầng lớp địa chủ quý tộc phản động nhất, lạc hậu nhất, và có thi hành một số chính sách tương đối tiến bộ, có lợi cho Nhà nước, nhưng nó không những mâu thuẫn đối kháng với đông đảo quần chúng nhân dân, mà còn mâu thuẫn với tầng lớp trung tiểu địa chủ, mà Trần Tử Ngang làm đại biểu, cho nên những chủ trương chính trị tương đối tiến bộ nói trên của ông rất ít được dùng đến. Đó là nguyên nhân căn bản khiến cho lí tưởng chính trị của ông không thể thực hiện được và còn bị đả kích nữa. Có thể vì ông "can gián" và "nói nhiều nói thẳng" nên một trong những thành viên quan trọng của tập đoàn đó là Vũ Tam Tư mới tìm cách giết hại.

Thời đại Trần Tử Ngang sống là thời đại đất nước giàu mạnh, sản xuất phát triển, mậu dịch và trao đổi văn hóa với nước ngoài ngày một phát triển. Thi phong hình thức chủ nghĩa rõ ràng không thể phản ánh hiện thực rộng rãi của thời đại đó, xu thế lịch sử đòi hỏi phải đổi mới thi phong. Cùng với lí tưởng chính trị tiến bộ, Trần Tử Ngang đã căn cứ vào sự nhận thức hiện thực và tu dưỡng văn học của mình, nêu ra chủ trương đổi mới thơ ca và mở một con đường mới trong thực tiễn sáng tác. Trong lời tựa bài *Tu trúc thiên*, ông nói :

"... Văn chương suy đồi đã năm trăm năm nay ! Phong cốt Hán Ngụy không được Tấn Tống truyền lại, nhưng sách vở còn đó, có thể xem được.

(1) Chỉ bọn quan lại bà con với Vũ Tắc Thiên. Lúc bấy giờ tên nước đổi là Chu (690–705) nên gọi là Vũ Chu (ND).

Những lúc rảnh, tôi thường xem thơ làm vào khoảng Tế Lương, thấy lộng lẫy đẹp đẽ quá mà tuyệt nhiên không gửi gắm điều gì, mỗi lần ngâm lên là nhớ đến cổ nhân. Thường e như thế sẽ trở thành ủy mị, đối phế, không còn phong nhã nữa, lòng rất áy náy. Hôm kia ở Giải Tam nhìn thấy bài *Vịnh cô đồng* của ngài (tức Đông Phương Cầu); cốt cách đoan trang khí thế bay bổng, âm điệu tình cảm khi bổng khi trầm, sáng sủa điêu luyện, nghe như có tiếng chuông tiếng khánh. Tôi bèn rửa lòng, chùi mắt, nới lên lòng uất ức của mình. Không ngờ cái giọng thời Chính Thủy lại thấy ở đây. Thật có thể khiến cho các nhà văn Kiến An nhìn nhau mà cười...".

Bài *Vịnh cô đồng* không được lưu truyền, những bài thơ hiện còn của Đông Phương Cầu không có nhiều ưu điểm như Trần Tử Ngang nói trong lời tựa. Nhưng điều chúng ta chú ý không phải là thơ Đông Phương Cầu mà là chủ trương đổi mới thơ ca của Trần Tử Ngang. Trong lời tựa trên, ông đã phản đối thi phong hình thức chủ nghĩa "ủy mị đối phế", "lộng lẫy đẹp đẽ, mà tuyệt nhiên không gửi gắm điều gì" của Tế, Lương, và chủ trương thơ ca phải như thời Kiến An: vừa phải có kí thác và lí tưởng do hiện thực đem đến, tức là phải "gửi gắm điều gì"; cũng vừa phải có phong cốt lành mạnh, sáng sủa hàm chứa nội dung tư tưởng đầy đủ, tức phải có "phong cốt"; hai mặt này phải kết hợp một cách hoàn mĩ mới có thể đạt được sự thống nhất giữa nội dung và hình thức "cốt cách đoan trang, khí thế bay bổng, âm điệu, tình cảm khi bổng khi trầm, sáng sủa điêu luyện". Chủ trương tiến bộ này bề ngoài là phục cổ, thực chất là phù hợp với sự đổi mới của yêu cầu thời đại. Về mặt lí luận, không những ông đề xướng như thế, mà về mặt thực tiễn sáng tác, ông cũng đã làm được một số bài thơ ưu tú, chứng tỏ lí luận đó là đúng đắn và có sức sống. Cho nên việc đổi mới của ông có ảnh hưởng sâu xa đến các nhà thơ Đường đồng thời với ông và thời sau ông.

Trong số hơn một trăm hai mươi bài thơ của Trần Tử Ngang thì ba mươi tám bài *Cảm ngộ*, bảy bài *Kế khâu lãm cố* và bài *Đăng U Châu đài ca* là những bài tiêu biểu.

Ba mươi tám bài *Cảm ngộ*, tuy phong cách gần như nhất trí, nhưng xem nội dung thì không phải làm ở một nơi, một lúc. Bút pháp và phong cách rõ ràng chịu ảnh hưởng thơ *Vịnh hoài* của Nguyễn Tịch và thơ *Vịnh sử* của Tả Tư. Nội dung của thơ *Cảm ngộ*, hoặc là mượn xưa nói nay, để nói lên hoài bão của tác giả; hoặc là mượn vật gửi tình, để vạch trần hoặc châm biếm hiện thực ; hoặc trực tiếp phản ánh hiện thực ; hoặc than thở nhân sinh họa phúc vô thường, do đó mà ước ao cuộc sống thần tiên và

ẩn dật. Tuy ông có lí tưởng chính trị tiến bộ của Nho gia, nhưng lại thích học thuyết Hoàng Lão [1], do đó trong một số bài *Cảm ngộ* và trong những bài thơ khác của ông thường biểu hiện tư tưởng tiêu cực như cầu tiên, học đạo, trốn đời, thậm chí còn xen lẫn thuyết âm dương ngũ hành hoang đường vào nữa. Mặc dù vậy những cặn bã đó không thể làm lu mờ phần tinh hoa trong tác phẩm của ông.

Hết xuân rồi lại hè qua,
Chòm lan, khóm nhược sao mà xanh xanh !
Rừng không tươi đẹp một mình,
Cái bông đỏ thắm, cái cành tím tươi.
Lân la ngày đã muộn rồi,
Gió thu hiu hắt bên trời thổi qua.
Úa tàn thôi hết mùa hoa,
Ý thơm rút lại còn ra trò gì ![2]

(*Cảm ngộ*, bài 2)

Tác giả từ thương hoa thơm tàn tạ dẫn đến than thở cho lí tưởng đẹp đẽ của mình tan vỡ. Trong *Cảm ngộ* bài số 7 và số 30, ông lại thể hiện tình cảm đó một lần nữa :

Trăm hoa mùa đã lụi,
Tiếng cuốc những kêu sầu.
Buồn khi hương sắc hết,
Tàn tạ não lòng nhau.

Vì không thể thực hiện được ước nguyện của mình, mà than thở cho lí tưởng đẹp đẽ tan vỡ, là tình cảm chủ yếu xuyên suốt thơ ca của Trần Tử Ngang. Nhiều bài thơ của ông đều xuất phát từ tình cảm ấy để tỏ lòng bất mãn và thất vọng của mình đối với hiện thực, do đó, nội dung tư tưởng rất sâu sắc. Trong thơ *Cảm ngộ* của ông, tác phẩm phản ánh hiện thực một cách rõ nét là tác phẩm đáng được coi trọng nhất.

Thí dụ bài *Cảm ngộ* thứ 19 và 29[3]. *Cảm ngộ* thứ 19 đả kích hành động ngu xuẩn của Vũ Tắc Thiên xây chùa, tạc tượng, vung phí tiền của

(1) Tức Lão Tử, ông tổ của Đạo gia (ND).

(2) K.D dịch. Chúng tôi sửa chữa vài chữ

(3) Trong lần tái bản 1988, sách có đưa nguyên văn hai bài *Cảm ngộ* này song chúng tôi chưa có đủ điều kiện tra cứu để dịch (NKP).

thờ Phật mà không "lo giúp dân đen" ; bài *Cảm ngộ* thứ 29 phơi bày cuộc chiến tranh phi nghĩa đánh Sinh Khương của bà ta, mang tai họa cho binh lính và nhân dân. Đối với việc dụng binh lần này của Vũ Tắc Thiên, trong bài *Gián thảo Nhã Châu Sinh Khương thư*, Trần Tử Ngang đã ra sức trình bày lợi hại, mong có thể ngăn cản được, nhưng ý kiến đó không được tiếp thu. Trong thơ *Cảm ngộ*, những bài miêu tả cuộc sống nơi biên ải, phản ánh nỗi đau khổ của binh lính và nhân dân, có *Thương thương đinh linh tái*, *Sóc phong xuy hải thụ* và *Triêu nhập Vân Trung quân*, đều là những bài có hình ảnh mới mẻ, nội dung phong phú.

Bảy bài *Kế khâu lăm cổ* và *Đăng U Châu đài ca* là những bài làm khi ở trong quân Vũ Du Nghi. Vũ Du Nghi không có mưu lược, quân đi tiên phong đại bại, mấy lần Trần Tử Ngang hiến kế cho Vũ Du Nghi, và hăng hái đứng ra "xin chia cho một vạn người làm tiền khu". Vũ Du Nghi không những không theo mưu kế của ông, không cho ông đem quân đi chống quân xâm lược Khiết Đan, mà ngược lại còn trút giận lên đầu ông, hạ chức ông từ tham mưu xuống quân tào[1] .

Vũ Du Nghi là một trong những thành viên của tập đoàn Vũ Chu, Trần Tử Ngang bị ông ta đả kích, nên tâm tình buồn bã vì có tài mà không được dùng, có hoài bão mà không thể thực hiện được ở ông rất mãnh liệt. Lúc bấy giờ ông đang ở đất Yên, nhân chuyện lịch sử nước Yên ngày trước, liên tưởng đến cảnh ngộ của mình mà làm những bài thơ này. Nhà thơ mượn câu chuyện Yên Chiêu vương trọng dụng Nhạc Nghị, lấy lễ đối đãi với Quách Ngỗi để cùng xây dựng nghiệp bá, để nói lên nỗi đau khổ có tài mà không được dùng, muốn báo quốc mà không biết làm thế nào ; rồi lại từ cảnh ngộ Nhạc Nghị vì bị dèm pha mà bị cách chức đến nỗi "chí lớn giữa chừng tiêu tan" ông nghĩ đến nỗi đau buồn, phẫn nộ của mình bị đả kích không thể thực hiện được hoài bão to lớn. Với một tâm sự như thế, khi ông bước lên đài U Châu cổ kính, nhìn vũ trụ bao la và núi sông tráng lệ hùng vĩ của miền bắc Tổ quốc, nhớ xưa mà thương nay, không thể không hát lên lời bi ca khảng khái.

Người trước chẳng thấy ai,
Người sau thì chưa thấy.
Gẫm trời đất thật vô cùng,
Riêng lòng đau mà lệ chảy.

(Bài ca lên đài U Châu)

(1) Một chức nhỏ trong quân (ND).

Đó là con người có hoài bão cao xa, do không gặp được kẻ tri âm đồng lòng xây dựng sự nghiệp nên cảm thấy cô đơn rồi sinh ra buồn giận. Đó là một con người có lí tưởng đẹp đẽ, cảm thấy vũ trụ mênh mông vô cùng tận mà đời người ngắn ngủi, có hạn, khó thực hiện được hùng tâm tráng trí, nên ngậm ngùi than thở. Trần Tử Ngang lòng đau lệ chảy là vì thế ! Do bài thơ trữ tình ngắn ngủi ấy hàm chứa nội dung phong phú như thế, nên hàng nghìn năm nay được người đọc yêu thích. Nhưng Trần Tử Ngang cũng chỉ là người trí thức tiến bộ trong giai cấp địa chủ mà thôi. Ở thời đại ông, người như ông không thể tiến thêm một bước nữa hướng về nhân dân để tìm sức mạnh ủng hộ cho lí tưởng của mình, do đấy khi gặp thất bại, thì không khỏi cảm thấy lẻ loi, buồn chán. Đó là nguyên nhân vì sao bài thơ này tuy làm cho người ta đồng tình nhưng lại không cổ vũ người ta được.

Một số bài thơ hoài cổ và để tặng khi li biệt của ông nói lên tình cảm chân thành của ông cũng như lòng ngưỡng mộ của ông đối với non sông và các vị anh hùng của Tổ quốc.

Trần Tử Ngang nêu ra chủ trương cải cách thơ ca và trong thực tiễn sáng tác cũng làm được một số bài thơ ưu tú, xây dựng được một thi phong có nội dung, có hình tượng, lành mạnh, chất phác, bỏ được cái thói ủy mị của thơ Tề, Lương. Nhưng về hình thức, ông chỉ kế thừa truyền thống cổ thi ngũ ngôn từ Hán Ngụy trở về sau, rất ít sáng tạo hoặc vận dụng hình thức mới ; về nội dung, phần lớn tác phẩm chỉ nói lên những hoài cảm cá nhân, thậm chí có nhiều tư tưởng tiêu cực, không phản ánh cuộc sống hiện thực xã hội một cách đầy đủ. Đó là hạn chế của ông. Nhưng công lao của ông không thể xóa nhòa được, ông vừa phá vừa xây, và mở đường cho thơ ca đời Đường phát triển.

Chương III

CÁC NHÀ THƠ TỪ KHAI NGUYÊN ĐẾN THIÊN BẢO

Mấy chục năm từ niên hiệu Khai Nguyên đến niên hiệu Thiên Bảo (713–756) đời Đường Huyền tông (Lí Long Cơ) là thời kì phồn vinh của xã hội phong kiến, và cũng là thời kì phồn vinh của thơ ca cổ điển Trung Quốc. Ở thời kì này, không những xuất hiện các nhà thơ vĩ đại như Lí Bạch, Đỗ Phủ, mà cũng xuất hiện những nhà thơ kiệt xuất và ưu tú, có phong cách nghệ thuật độc đáo như Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Cao Thích, Sầm Tham, Vương Xương Linh v.v... Cùng một lúc bao nhiêu sao sáng, huy hoàng, xán lạn, hình thành thời đại hoàng kim của thơ ca cổ điển Trung Quốc.

Trong các nhà thơ Thịnh Đường, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Trừ Quang Hi đều nổi tiếng về miêu tả sơn thủy điền viên, phong cách nghệ thuật cũng tương đối gần nhau, nên gọi là phái thơ sơn thủy. Cùng thời với họ và có làm thơ xướng họa với họ còn có Bùi Địch, Vương Tấn, Cơ Vô Tiềm v.v... nhưng thơ để lại không được bao nhiêu, nghệ thuật cũng bình thường, không đáng kể. Qua thơ của thi phái này ta thấy tiếp sau Tạ Linh Vận, thơ sơn thủy Trung Quốc lại một lần nữa xuất hiện và phát triển, thể hiện một mặt phồn thịnh của thơ ca thời kì đó.

Đồng thời với Vương Duy và là bạn của Vương Duy có Cao Thích, Sầm Tham, Vương Xương Linh, Lí Kì. Họ có một phong cách nghệ thuật khác. Phần lớn họ đều trải qua cuộc sống ở biên ải, thơ họ miêu tả phong cảnh kì lạ ở biên ải, nói lên tinh thần lạc quan hào hùng của tướng sĩ và tình cảm mâu thuẫn phức tạp trong cuộc sống chinh chiến của họ. Thơ chứa chan sắc thái lãng mạn. Thời Lục triều và Sơ Đường đã có thơ biên tái rồi, như Bão Chiếu và Trần Tử Ngang đều để lại nhiều bài nổi tiếng, nhưng chưa hình thành một thi phong. Thời Khai Nguyên – Thiên Bảo, xảy ra nhiều cuộc chiến tranh với nước ngoài, việc chinh chiến đã trở thành một việc lớn trong cuộc sống của mọi người. Từ những góc độ khác nhau, nhiều nhà thơ đã viết về đề tài này. Không chỉ các nhà thơ biên tái ưu tú như Cao Thích, Sầm Tham v.v... có nhiều bài thơ biên tái, mà Lí Bạch, Đỗ Phủ,

Vương Duy cũng có nhiều bài cùng đề tài rất hay. Những bài thơ khảng khái hào phóng ấy thể hiện rất đầy đủ tinh thần hiên ngang phấn chấn của thời đại bấy giờ.

Thời Khai Nguyên – Thiên Bảo có rất nhiều nhà thơ tài hoa xuất hiện. Có một số người, tuy thơ để lại không nhiều, nhưng với một số ít bài đó, cũng trở thành nổi tiếng bất hủ, như Thôi Hiệu, Vương Chi Hoán, Vương Hàn chẳng hạn. Thơ biên tái của Thôi Hiệu chan chứa nhiệt tình, có khí phách hùng tráng, coi thường tính mạng, một lòng báo quốc. Bài thơ *Hoàng Hạc lâu* (Lầu Hoàng Hạc) của ông, Lí Bạch thấy hay quá đành gác bút không làm nữa, là kiệt tác thơ luật bảy chữ đời Đường. Vương Chi Hoán chỉ để lại có sáu bài tuyệt cú, nhưng mấy bài đó khiến người ta không quên được tên tuổi của ông. Bài *Đăng Quán Tước lâu* (Lên lầu Quán Tước) và bài *Lương Châu từ* (Khúc Lương Châu) được truyền tụng nhiều nhất. Đặc điểm chung của hai bài tuyệt cú đó là ý thơ hùng hồn, âm điệu du dương, ngôn ngữ cô đọng, là những tác phẩm quý hiếm trong thơ tuyệt cú đời Đường. Bài *Lương Châu từ* của Vương Hàn cũng rất cảm động, trong khí phách hào hùng lộ ra tình cảm đau thương.

Thi đàn Khai Nguyên – Thiên Bảo thật là muôn hồng nghìn tía, đủ loại sắc màu, bất cứ là đề tài hay phong cách đều phong phú, đa dạng, xưa nay chưa từng có. Sự nghiệp huy hoàng do các nhà thơ thời này sáng tạo ra đáng để chúng ta tự hào mãi mãi.

1. MẠNH HẠO NHIÊN, TRỪ QUANG HI

Mạnh Hạo Nhiên (689 – 740), người Tương Dương (nay là huyện Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc). Ông là nhà thơ có thành tựu nhất trong thời kì quá độ từ Trần Tử Ngang đến Lí Bạch, Vương Duy. Lí Bạch thời trẻ, khi cư trú ở An Luc (nay nằm trong tỉnh Hồ Bắc) đã từng ca ngợi Mạnh Hạo Nhiên với lòng kính phục :

Ta mến Mạnh phu tử,
Phong lưu dậy tiếng đồn.
Tuổi xanh vứt mũ miện,
Đầu bạc ngủ mây còn.
Dưới nguyệt ngửa nghiêng chén,
Say hoa, vua, chẳng gần

Non cao không thể ngóng ,

Chỉ đón nhận hương thầm .

(Tặng Mạnh Hạo Nhiên)[1]

Có thể thấy Lí Bạch ngưỡng mộ Mạnh Hạo Nhiên như thế nào. Nhưng bài thơ này chỉ nói đúng được một mặt tư tưởng của Mạnh Hạo Nhiên, kì thực ông cũng có lòng dụng thế, vì không được dịp ra làm quan mà từng đau khổ. Trong thơ, ông nhiều lần tỏ bày nỗi niềm của mình :

Sẵn lòng bên cửa khuyết,

Nhận chiếu trước thềm vàng.

và chỉ khi nào không có cách nào thực hiện nguyện vọng đó, mới rút lui và nghĩ :

Vắng vẻ dành yên phận,

Vườn xưa đóng cửa sài.

"Ra làm quan" và "lui về ở ẩn" là mâu thuẫn thường có của sĩ đại phu trong xã hội phong kiến, và cũng từng mang lại cho Mạnh Hạo Nhiên bao nhiêu phiền muộn. Cuối cùng, ông phải bỏ hi vọng "trung thành thờ minh chúa", mà tìm lạc thú ở chốn nước non. Ở đời Đường hiếm có một nhà thơ áo vải từ trẻ đến lúc già như ông.

Cuộc đời của Mạnh Hạo Nhiên tương đối bình thản. Trừ hồi hơn bốn mươi tuổi ông có đến Trường An, Lạc Dương mưu tìm công danh và một lần đi du lịch phương bắc, còn thì hầu hết thời gian ông đều ẩn cư ở Lộc Môn quê nhà, hoặc du ngoạn ở Ngô, Việt, Tương, Mân. Thơ ông chủ yếu là phản ánh cuộc sống ẩn dật của ông hoặc miêu tả phong cảnh trên đường ông đi du lịch.

Thơ của Mạnh Hạo Nhiên hiện còn hơn hai trăm sáu mươi bài, thơ ngũ ngôn chiếm phần lớn, trong đó thơ luật[2] và bài luật[3] năm chữ lại rất nhiều. Ông dùng hình thức có quy luật nghiêm khắc để làm nhiều bài thơ sơn thủy. Thơ năm chữ của ông rất nổi thời bấy giờ.

Trong thơ sơn thủy của Mạnh Hạo Nhiên có cảnh núi sông hùng tráng, như các bài thơ *Tự Tầm Dương phiếm châu chí Minh Hải tác, Dữ Nhan Tiền Đường đăng Chương Đình vọng triều tác* v.v... đều bao quát một

(1) Bản dịch cũ – NKP dịch lại 3 câu cuối.

(2) Thơ luật xuất hiện thời Sơ Đường, mỗi bài 8 câu. Chữ cuối câu 2, 4, 6, 8 vần với nhau. Câu 3 và 4, câu 5 và 6 đối nhau. Bằng trắc có quy định chặt chẽ. Mỗi câu 5 chữ gọi là ngũ luật, mỗi câu 7 chữ gọi là thất luật (ND)

(3) Túc thơ luật trường thiên, không hạn chế ở 8 câu (ND).

phong cảnh tráng lệ, hùng vĩ. Thí dụ bài *Lâm Động Đình* (Đến Động Đình) xưa nay truyền tụng :

Tháng tám mặt hồ lặng,
Thăm thẳm nước lồng mây.
Vân Mộng khí bay ngút,
Nhạc Dương sóng vỗ lay.
Muốn qua thuyền không có,
Đời thánh nhàn thẹn thay !
Ngồi xem cần trúc rủ,
Thèm cá uổng tình này[1].

Bài thơ này khí thế mạnh mẽ, cách điệu hùng hồn. Cái hùng vĩ tự nhiên của hồ Động Đình được thể hiện hàm súc và mạnh mẽ trong bài thơ. Có điều những bài thơ loại này có hơi ít trong thơ Mạnh Hạo Nhiên. Nói chung, Mạnh Hạo Nhiên sở trường về tả cuộc sống u cư của những người ẩn dật trong núi rừng. Trong những bài như *Hạ nhật Nam đình hoài Tân đại, Xuân văn, Nhàn viên hoài Tô tử* v.v..., ông nhận xét sâu sắc và miêu tả sinh động về cuộc sống ẩn dật. "Gặp cảnh thì vịnh, không tìm cái kì lạ,... hàm súc mà như có mây khói nổi lên, giống như ông Công Thâu[2] khéo mà cũng lại không khéo" (Lời Bì Nhật Hưu). Tả cảnh bình thường mà hàm súc, ý vị, ai cũng thấy hay. Bài thơ *Hạ nhật Nam đình hoài Tân đại*[3], ông viết hết sức cô đọng, tình và cảnh xen lẫn nhau :

Bóng ô đà gác non đoài,
Gương nga thấp thoáng bên ngoài ao đông.
Tóc xòa ra, hóng mát xong,
Thư nhàn ngó cửa nằm trong nếp nhà.
Hương sen làn gió đưa qua,
Trên cành trúc, giọt sương sa dầm dầm.
Tiếng tơ muốn dạo cung cầm,
Giận lòng vắng kẻ tri âm với mình.
Cố nhân, nhớ chửa chan tình,
Canh khuya mộng tưởng một mình băn khoăn[4].

---

(1) Hoàng Tạo dịch. Chúng tôi sửa vài chữ.

(2) Công Thâu Ban thời Xuân Thu, là một người thợ khéo (ND).

(3) Ngày hè ở đình phương Nam nhớ anh cả Tân (ND).

(4) Nguyễn Hữu Bổng dịch. Chúng tôi sửa hai câu cuối. *Thơ Đường*, tập I.

Loại thơ này phong cách gần giống với Vương Duy, chỉ có điều tình cảm chủ quan của nhà thơ thể hiện hoạt bát hơn mà thôi.

Những bài thơ tả tình cảnh trong những chuyến đi của nhà thơ rất biến hóa mà lại tả y như thật. Như bài *Dạ độ Tương thủy* (Đêm qua sông Tương) tả cảnh đi trên sông trong đêm tối, lắng nghe động tĩnh phân biệt sự vật chung quanh, vừa tả âm thanh,vừa tả phong cảnh rất thú vị. Bài *Tảo phát Ngư phố đàm* tả cảnh đi thuyền buổi sớm, qua đám sương mờ mịt dần dần nhận ra cảnh vật trên sông ; cho người ta một cảm giác mới mẻ. Cảnh tượng tuy không giống nhau, nhưng nhà thơ vẽ lên một cách sinh động những cảnh sắc đẹp đẽ, quyến rũ lòng người.

Ngoài ra, Mạnh Hạo Nhiên còn có mấy bài thơ điền viên tả rất chân thật, sinh động, nói lên tình bạn thân thiết giữa nhà thơ và nông dân, có không khí vui tươi khác thường :

Đủ gà, đủ gạo nếp,
Bạn mời ta đến nhà.
Quanh làng cây san sát,
Ngoài lũy núi tà tà.
Cửa nhòm cảnh vườn tược,
Rượu hứng chuyện tằm tơ.
Hẹn đến ngày trùng cửu,
Về xem cúc nở hoa[1].

(Quá cố nhân trang)

Ông còn có một số bài thơ ngắn cũng rất hàm súc, thanh nhã, đọc thú vị :

Thuyền con lướt trong khói,
Chiều tà khách buồn thêm.
Đồng rộng, trời xuống thấp,
Sông trong, nguyệt gần người.

(Tức Kiến Đức giang)

Giấc xuân sáng chẳng biết,
Khắp nơi chim riu rít.

(1) Châu Giang và Tương Như dịch. *Thơ Đường*, tập I.

Đêm nghe tiếng gió mưa,
Hoa rụng nhiều hay ít[1].

(Xuân hiểu)

Mạnh Hạo Nhiên là nhà thơ đời Đường đầu tiên làm nhiều thơ sơn thủy. Ông kế tục Tạ Linh Vận và mở đầu cho thơ sơn thủy của Vương Duy. Thơ ông được giải phóng khỏi những đề tài nhỏ hẹp vịnh vật, ứng chế của phong khí Sơ Đường, thể hiện nhiều hơn về cuộc sống, nói nhiều hơn về những vui buồn của tầng lớp sĩ phu thời bấy giờ. Thanh vận trong thơ Mạnh Hạo Nhiên xưa nay được người ta ca ngợi. Nghiêm Vũ từng nói: "Có đủ bốn thanh kim, thạch, cung, thương". Ông hơn Lí Bạch, Vương Duy trên mười tuổi, lại chết trước trên hai mươi năm, nhưng xét về cách điệu thơ ca của ông thì rõ ràng là âm điệu của thơ Thịnh Đường. Nhưng nội dung thơ ông vẫn chưa đủ phong phú, rất ít phản ánh bộ mặt xã hội rộng lớn, và cũng không có những tác phẩm lớn mang khí phách hùng vĩ. Tô Thức bình luận về ông như sau: "Vận cao mà tài ngắn, như làm nhà mà không có nguyên vật liệu". Ý nói cuộc sống được phản ánh trong tác phẩm của ông không phong phú. Cho nên, qua thơ Mạnh Hạo Nhiên, ta thấy bước đường phát triển của thơ ca Sơ Đường đang chuyển sang đỉnh cao Thịnh Đường.

Trừ Quang Hi (707 – 760 ?), người Duyện Châu, đỗ tiến sĩ năm Khai Nguyên thứ 14 (726), từng làm giám sát ngự sử. Cuộc đời của ông có chỗ giống với cuộc đời của Vương Duy : có trang viên ở núi Chung Nam, đầu hàng An Lộc Sơn. Sau khi hai kinh được thu hồi, ông vào tù, rồi lại bị biếm đi Lĩnh Nam.

Thơ Trừ Quang Hi còn lại chừng hơn hai trăm mười bài. Ngoài thơ để tặng và tiễn biệt ra, ông làm nhiều thơ điền viên, chọn các mặt trong đời sống nông thôn làm đối tượng miêu tả. Không những ông có những chùm thơ như *Điền gia tạp hứng, Điền gia tức sự* v.v... mà ông còn lấy sinh hoạt của nhà nông như đi câu, kiếm củi, chăn trâu, lượm củ ấu, hái sen, bắn sẻ v.v... làm đề tài để sáng tác một số bài thơ. Mặc dù những bài thơ đó còn mang nặng tình cảm và tư tưởng của tầng lớp sĩ phu, nhưng so với các nhà thơ đương thời, Trừ Quang Hi quả là có hứng thú thực sự ở cuộc sống của nhà nông và có nhận thức tương đối chân thật, như bài *Đồng Vương thập tam Duy ngẫu nhiên tác thập thủ* bài 1 :

Trời hè vào giữa buổi,
Cây cỏ héo rầu rầu.
Nhà nông bỏ công sức,

(1) Tương Như dịch. *Thơ Đường*, tập I.

Vác cuốc ra đồng sâu.
Nhìn đám mây lơ lừng,
Mạ hỏng thêm lòng đau.
Trở về buồn xiết nỗi,
Anh chị cãi lẫn nhau.
Không tiền kiếm đâu rượu,
Sao giải hết mệt đau ?
Đêm khuya sao sáng tỏ,
Trong sân vắng vẻ sao !
Liễu cao dăm ba gốc,
Một mình thú tiêu dao.

Qua vài nét miêu tả ở đoạn đầu, nhà thơ nói lên tình cảnh nhà nông trông chờ trời mưa, dõi trông những đám mây bay trên bầu trời mà sốt ruột, khá sinh động và hấp dẫn. Nhưng đoạn giữa, nhà thơ bỗng chen vào đoạn miêu tả không ăn khớp với không khí ở đoạn đầu, do đấy làm cho bài thơ không hoàn chỉnh, không hài hòa. Điều đó nói lên rằng tầng lớp sĩ đại phu vẫn còn cách biệt với cuộc sống của người nông dân. Tuy họ đã chọn được một số hiện tượng bề ngoài của cuộc sống nhà nông, nhưng cũng không thể làm cho người ta xúc động.

Khi thơ Trừ Quang Hi chủ yếu biểu hiện tâm sự và tình cảm của mình thì thơ ông tỏ ra tự nhiên, uyển chuyển, du dương, và vẽ lên được những bức tranh tràn đầy ý thơ :

Đầm xanh, xuân thả câu,
Cuối xuân, hoa hạnh nở.
Đầm trong ngõ nước nông,
Sen động biết cá chạy.
Chiều tà đợi người yêu,
Bờ dương xanh, thuyền đậu.

(Điếu ngư loan)

Trên sông trời sẩm tối,
Rủ nhau về bến ngơi.
Hoa rơi như cố ý,
Xuôi ngược lượn thuyền trôi.

(Giang nam khúc)

Thơ cổ của Trừ Quang Hi tương đối nhiều. *Hiệu cố nhị thủ* của ông tả cảnh chinh chiến mang tai họa đến cho nhân dân, tuy không sâu sắc, cảm động như bài *Binh xa hành* của Đỗ Phủ, nhưng cũng vạch trần được tình trạng đau khổ của nhân dân khi bị dồn vào cảnh thiên tai, nhân họa, phản ánh được cuộc sống đương thời.

2. *VƯƠNG DUY*

Vương Duy (701 – 761) tự Ma Cật, người đất Kì, Thái Nguyên (nay thuộc huyện Kì, tỉnh Sơn Tây). Cha mất sớm, mẹ người họ Thôi ở Bác Lăng thờ Phật hơn ba mươi năm, điều đó có ảnh hưởng nhất định đối với tư tưởng tiêu cực của Vương Duy sau này. Hồi nhỏ, ông đã thạo âm nhạc, giỏi văn chương, năm hai mốt tuổi đậu tiến sĩ, được bổ nhiệm quan đại nhạc thừa, vì chuyện con hát múa sư tử bậy bạ mà bị liên lụy rồi biếm đi Tế Châu (nay là huyện Trường Thanh, Sơn Đông) làm tư khố tham quan. Năm Khai Nguyên thứ 22 đời Đường Huyền tông, Trương Cửu Linh chấp chính, Vương Duy làm thơ dâng lên xin được tiến cử, do đó được bổ làm hữu thập di.

Năm Khai Nguyên thứ 25, Trương Cửu Linh bị biếm, mùa thu năm đó, Vương Duy phải đi sứ ngoài biên ải, ở Lương Châu một thời gian. Năm Khai Nguyên thứ 27, ông từ Lương Châu trở về Trường An, và về sau ở Trường An làm việc rất lâu. Trong thời gian này, vì công việc, ông có đi Tứ Xuyên, Hồ Bắc, nhưng thời gian không lâu. Ông sống tương đối ổn định ở ngoại thành Trường An, một nơi rừng núi tráng lệ.

Trong khoảng mười lăm, mười sáu năm, từ cuối Khai Nguyên đến cuối Thiên Bảo (740 – 755), Vương Duy sống cuộc đời yên tĩnh của một vị quan văn, chức tước thăng dần dần, nhưng đó không phải là mặt chủ yếu trong cuộc sống của ông, cuộc sống chủ yếu của ông là "suốt ngày gảy đàn thổi sáo, làm thơ làm phú" trong biệt thự đẹp đẽ của mình. Lúc này, Vương Duy là một cận thần của triều đình, ông viết rất nhiều thơ phụng họa, ứng chế, ứng giáo và nhiều bài văn ca tụng hoàng đế. Là chủ nhân của biệt thự Võng Xuyên, ông viết khá nhiều thơ sơn thủy điền viên. Đây là thời kì chuyển tiếp từ tráng niên đến cảnh già của Vương Duy và cũng là thời kì từ chí tiến thủ tích cực chuyển sang sùng bái đạo Phật.

Khi An Lộc Sơn chiếm Trường An và Lạc Dương, Vương Duy bị bức ra làm quan cho ngụy triều. Sau khi hai kinh được thu phục, lẽ ra bị tội nặng, nhưng người em trai là Vương Tấn nguyện từ bỏ chức quan của mình để

chuộc tội cho, nên được miễn tội. Từ đó, tư tưởng tiêu cực của Vương Duy ngày một phát triển, "mỗi lần bãi triều về, đốt hương ngồi một mình, đọc kinh niệm Phật". Ông tạ thế vào năm Thượng Nguyên thứ hai đời Đường Túc tông (Lí Hanh), thọ sáu mươi mốt tuổi.

Tư tưởng biểu hiện trong hơn bốn trăm bài thơ Vương Duy để lại đều có liên quan với cuộc đời của ông. Thời trẻ, tức là thời kì ông bị biếm đi Tế Châu và ra biên ải, về mặt chính trị, ông có gặp những bước gian truân. Ngoài ra, do ông tiếp xúc rộng với cuộc sống đương thời, nên đã có sự nhận thức tương đối rõ ràng về nền chính trị ngày một hủ bại được che giấu dưới chiếc áo phồn vinh giả tạo. Trong giai đoạn này, ông từng làm một số thơ châm biếm và vạch trần bọn quyền quý kiêu căng, lăng loàn. Đây là những bài thơ giàu ý nghĩa xã hội nhất của Vương Duy. Những bài thơ như *Tế thượng tứ hiền vịnh* (Vịnh bốn người hiền ở Tế Châu) v.v... không những khiển trách cuộc sống kiêu xa của bọn "công tử hào hoa" suốt ngày chỉ chọi gà, đua ngựa, mà còn tỏ lòng phẫn uất trước cảnh lao đao của người trí thức không gặp thời. Những bài thơ đó nói lên tình cảm chung của tầng lớp sĩ đại phu bấy giờ có tài nhưng không gặp thời, có ý nghĩa phổ biến nhất định. Có điều loại thơ này chỉ có vài ba bài trong tập thơ của ông mà thôi.

Vương Duy có làm một số thơ biên tái, phần lớn dùng tình điệu khảng khái hiên ngang để nói lên khí khái anh hùng của các tướng sĩ biên phòng hiến thân cho công cuộc bảo vệ biên cương, "Quên thân, giã từ cửa khuyết, Báo nước, thề lấy Long Đình. Lẽ nào suốt đời học mãi, Bên song phí một tuổi già" (*Tống Triệu đô đốc phó Đại châu đắc thanh tự*), ca ngợi tinh thần tiến thủ vươn lên của thời Khai Nguyên - Thiên Bảo. Lại như :

Xuất thân nhậm chức Vũ Lâm lang,
Cuộc đời yên ngựa đánh Ngư Dương.
Ai biết biên thùy bao khổ ải,
Chết rồi xương trắng vẫn thơm hương.

(Thiếu niên hành tứ thủ, bài 2)

Đặc điểm loại thơ này là ở chỗ tình cảm được thể hiện là lòng quả cảm, kiên quyết, ý chí quật cường, tràn đầy tinh thần anh dũng, tự hào. Dù tả cảnh biên tái, ngòi bút của Vương Duy cũng thanh thoát, thú vị, sáng sủa, thí dụ :

Xe thảm miền quan ải,
Sứ thần vượt Cư Diên
Nhạn bay vút về bắc,
Bồng dạt tới vùng biên.
Cát rộng, khói thẳng đứng
Sông dài, mặt trời tròn.
Cửa Tiêu gặp lính kị
Tướng còn tiễn Yên Nhiên[1]

(Sứ chi tái thượng)

Bài thơ vẽ lên bức tranh rộng lớn, hài hòa. Tình cảm biểu hiện có khi phấn khởi, hiên ngang như *Thiếu niên hành*, có khi âu sầu ai oán như *Lũng đầu ngâm*. Bài *Lão tướng hành* thì quanh co phức tạp hơn, trong oán trách vẫn chứa chan tinh thần khẳng khái báo đền nợ nước.

Phần lớn thơ trong tập Vương Duy là thơ sơn thủy điền viên, nói về cuộc sống ẩn dật và phong cảnh thiên nhiên. Những bài thơ này, không những số lượng nhiều, mà về nghệ thuật cũng khá cao, tạo nên phong cách nghệ thuật độc đáo của riêng ông.

Trong thơ điền viên, cảnh vật nông thôn hiện lên vô cùng trong sáng, rõ ràng, cuộc sống điền viên vô cùng bình lạng, yên ả. Giữa cảnh điền viên lấy sự yên tĩnh làm nền, hình ảnh của các lão nông, các em bé chăn trâu được nhà thơ sắp xếp hài hòa, nhàn nhã như màu sắc núi sông vậy. Đó là vì tư tưởng của Vương Duy đã thấm đượm màu sắc thanh tịnh vô vi của đạo Phật, cho nên, dưới ngòi bút ông, cảnh điền viên cũng thanh nhàn, yên tĩnh. Tuy nói những bài thơ này cũng phản ánh vẻ đẹp của cảnh sắc điền viên một cách khách quan, nhưng dù sao vẫn còn rất xa với cuộc sống chân thực ở nông thôn trong xã hội phong kiến. Những hình tượng mơ hồ như "Sở cuống" hoặc "Cô thiếu nữ giặt áo" tuy chỉ trang sức cho bài thơ, nhưng tác giả cũng mượn nó để thể hiện cõi lòng an nhàn tự đắc của mình.

Thơ sơn thủy của Vương Duy biến hóa đa dạng, phong cách và tình điệu không bài nào giống bài nào. Có khi khí phách hào hùng, ý thơ phóng

---

(1) Mùa xuân năm 737 phó Tiết độ sứ Hà Tây là Thôi Hi Đạt đánh bại Thổ Phồn, Vương Duy nhận sứ mệnh ra biên ải uy lạo quân sĩ. Đây là cảnh trên đường đi

Cư Diên: một địa danh ở tỉnh Cam Túc. *Cửa Tiêu*: ở tỉnh Ninh Hạ.

Yên Nhiên: tức núi Yên Nhiên, ở vùng Nội Mông hiện nay. Vần ở câu 6 ép song vì "tròn" là *nhân tu*, không tiện sửa (NKP dịch và chú giải).

khoáng như *Hán Giang lâm phiếm* và *Chung Nam sơn* đều là những bài hay được người đời truyền tụng. Một bài tả cảnh đi thuyền, một bài tả cảnh leo núi, ngòi bút phóng túng vẽ lên được cảnh núi sông hùng tráng của Tổ quốc :

Ải Sở liền Tam Tương,
Kinh Môn, thành chín nhánh.
Sóng chảy ra cánh đồng,
Xanh xanh, màu sắc núi.
Quận ấp nổi mom sông,
Tận tầng không, sóng động.
Một ngày dẹp, Tương Dương,
Làm say khướt ông lão.

(Hán Giang lâm phiếm)

Thái Ất gần kinh đô,
Núi liền đến bờ biển.
Mây trắng ngó hợp tụ,
Khí xanh nhìn tản xa.
Ngọn núi cao biến ảo,
Mưa nắng thật bất ngờ.
Muốn tìm nơi nghỉ trọ,
Cách sông hỏi tiều phu.

(Chung Nam sơn)

Hai bài thơ này tả cảnh tráng lệ của núi sông với khí thế hào hùng, vừa tả được cái hùng vĩ của núi sông, vừa ghi lại được sự biến hóa không cùng của nó. Bức tranh tôn nghiêm, bao la rất nên thơ khiến người ta phải trầm tư và tưởng tượng.

Trong một số bài thơ sơn thủy khác, Vương Duy miêu tả cảnh vật thiên nhiên rất tinh tế. Những bài này đem lại cho người ta một cảm giác yên tĩnh và những ý sâu xa, khiến người ta nhận thức được một số cảnh nên thơ trong thiên nhiên.

Người nhàn hoa quế nhẹ rơi,
Đêm xuân lặng ngắt, trái đồi vắng tanh,

Trăng lên, chim núi giật mình,
Tiếng kêu thùng thẳng đưa quanh khe dồi[1],

(Điểu minh giản)

Khe kinh lời đá trắng,
Trời rét lá hồng thưa.
Đường núi không mưa đổ,
Mà ướt áo người đi.

(Sơn trung)

Tô Thức nói : "Thưởng thức thơ Ma Cật, thấy trong thơ có họa, xem họa Ma Cật, thấy trong họa có thơ". Lời bình luận đó rất tinh tế và xác đáng. Màu sắc trong thơ Vương Duy rất đẹp, cảnh tượng mới mẻ, đều có thể đưa vào tranh được. Nhưng thơ Vương Duy còn có một ưu điểm khác. Thơ ông sinh động hơn tranh ở chỗ những âm thanh, động tác thể hiện trong thơ như có thể nghe được, thấy được :

Từng reo tiếng trong gió,
Hoa lồng bóng dưới ao.

Cành nhỏ gió khua vang,
Bóng thưa trăng chiếu lạnh.

Bất cứ bức tranh nào cũng không thể biểu đạt được sắc thái đẹp và âm hưởng hay mà những câu thơ đó diễn đạt. Thật là "tranh có âm thanh"!

Thơ sơn thủy của Vương Duy miêu tả cảnh sắc thiên nhiên rất đa dạng. Không những ông miêu tả cảnh hùng vĩ, tráng lệ, bao la của núi cao, sông rộng, mà còn ghi lại cả tiếng kêu tinh tế của chim rừng, giun dế. Dưới ngòi bút của ông, cảnh vật thiên nhiên phức tạp và sự biến hóa tinh vi của nó hiện lên một cách mới lạ, hàm súc và có âm điệu. Như :

Trăng sáng soi làn thông,
Suối trong chảy trên đá

Cách song gió lay trúc,
Mở cửa tuyết đầy non.

(1) Ngô Tất Tố dịch.

Trúc non mang phấn mới,

Sen hồng rụng áo xưa.

tả cảnh vật thiên nhiên rất tinh tế, làm cho nó có sinh khí và trở nên đẹp hơn. Xem thì dường như tác giả chỉ ghi lại vài nét như thực của cảnh vật khách quan, nhưng thực ra là đã chọn lựa và ghi lại khoảnh khắc hấp dẫn nhất của cảnh vật, rồi dùng một phong cách rất hàm súc, tạo nên bức tranh đẹp, rung động lòng người.

Ngoài những bài tả cảnh vật sinh động, giống như thật, Vương Duy còn làm một số thơ nói về thiền, Phật, hoặc đem đạo lí nhà Phật gửi gắm vào cảnh vật thiên nhiên. Thí dụ : "Thông dài vang tiếng Phạn, Cỏ mềm ngồi nhập thiền", "Mây lạnh nơi đất trống, Sắc thu lặng giữa trời. Thân theo "nhân duyên pháp", Lòng nhập thiền lần hồi" v.v... Trong những bài thơ này, cảnh vật thiên nhiên như sắc thu, mây lạnh đều biến thành cái nơi gửi gắm phép Phật, nên hình ảnh bị bóp méo, càng không thể nói gì đến ý thơ nữa. Ngoài ra còn một số bài khác, như bài *Yết tuấn thượng nhân*, thì chỉ nói suông về Phật lí, khô khan vô vị, chẳng qua là viết theo thể văn vần mà thôi.

Ngôn ngữ thơ Vương Duy cô đọng, điêu luyện, hàm súc mà sinh động, cái đẹp trong thơ ông không phải ở chỗ lời hoa lệ, mà là ý thơ đẹp đẽ, xúc động lòng người. Như :

Đậu hồng sinh ở miền nam,

Đến xuân này lại nở thêm mấy cành.

Lượm về nhiều nhé hỡi anh,

Giống này mới thật nặng tình tương tư[1].

(Tương tư)

Mưa mai thấm dượm Vị thành,

Liễu bên quán trọ sắc xanh ngời ngời.

Khuyên anh hãy cạn chén mời,

Dương Quan ra khỏi ai người cố tri[2].

(Tống Nguyên nhị sứ An Tây)

Những bài thơ này rõ ràng như nói chuyện, nhưng tình ý lại sâu lắng,

(1) Nguyễn Hữu Bổng dịch.

(2) Tương Như dịch

âm điệu ngân vang. Thơ luật và tuyệt cú của ông đều rất sắc, cái hay của âm điệu thì Mạnh Hạo Nhiên và Cao Thích không thể sánh kịp. Đối với tình cảm tế nhị của con người, Vương Duy cũng miêu tả rất sinh động, tạo nên không khí rất xúc động. Như những câu :

Điểm trang soi ánh nước,
E lệ nép bên hoa.
Hương ngại cơn gió tỏa,
Áo buồn hạt móc sa...
Nhớ chàng mơ mộng mãi,
Chiều về luống tần ngần.
Hiên sơn thua én nọ,
Chung đậu buổi trời xuân.

(Tảo xuân hành)

Nhà thơ dùng một số tình tiết, cử chỉ truyền thần để tả một thiếu phụ trong chốn khuê phòng ngày xuân vẻ ngoài e ấp mà trong lòng quạnh hiu, trống trải. Thật là tế nhị, sâu sắc.

Trước loạn An – Sử, Vương Duy và Đỗ Phủ đều ở Trường An, nhưng trong những bài như *Binh xa hành, Lệ nhân hành* v.v... Đỗ Phủ đã vạch trần tội ác của giai cấp thống trị và có tinh thần phê phán sâu sắc, còn Vương Duy, tuy ở cùng một thời, cùng một chỗ, nhưng bấy giờ đang sống nhàn hạ, ẩn dật trong biệt thự của mình. Thái độ tiêu cực xuất thế của ông khiến cho ông ít quan tâm đến những vấn đề to lớn của hiện thực, mà lại chìm đắm vào cuộc sống nội tâm, gửi tình vào sông núi, say sưa với thiên nhiên, về khách quan là gây ảnh hưởng tiêu cực, tô hồng hiện thực, dẫn dắt người ta đi tìm cuộc sống thanh tịnh, cô đơn. Vương Duy viết chữ thảo, chữ lệ[1] rất đẹp, tinh thông âm nhạc, lại là một họa sĩ nổi tiếng trong lịch sử hội họa Trung Quốc. Những điều đó có ảnh hưởng nhất định đối với thành tựu thơ ca của ông. Nghe nói ông là người sáng lập ra trường phái tranh thủy mặc của Trung Quốc. Tranh ông hiện còn lại không nhiều, mang đặc điểm xa vắng, thanh đạm.

3. CAO THÍCH, SÂM THAM

Cao Thích (702 – 765), tự Đạt Phu, người Bột Hải, Thương Châu (nay là huyện Thương, tỉnh Hà Bắc). Năm đầu Khai Nguyên, ông đi về phía

(1) Chữ lệ: Một kiểu chữ Hán viết đơn giản, thông dụng thời Hán (ND).

tây tới Trường An, mong được một chức quan, nhưng thất vọng trở về. Thời trẻ đi du lịch Tống, Lương (nay là vùng Khai Phong – Thương Khâu, tỉnh Hà Nam). Sáng tác thời kì này khá phong phú, bài *Yên ca hành* nổi tiếng viết trong thời kì này. Năm đầu Thiên Bảo, Cao Thích ngoài bốn mươi tuổi, vẫn sống cuộc đời áo vải lang thang đây đó. Bấy giờ Lí Ung, thứ sử Bắc Hải (nay là Ích Đô, Sơn Đông), nổi danh trong thiên hạ ; Lí Bạch, Đỗ Phủ và Cao Thích đều đến bái kiến, và kết bạn. Hồi ấy, Cao Thích đã là một nhà thơ nổi tiếng, được Trương Cửu Cao tiến cử, đỗ hữu đạo khoa[1]. Nửa đời long đong vất vả mới được dịp ra làm quan, ông rất phấn khởi, không quản ngại nắng nôi oi bức, đi suốt mười ngày đến Trường An, nhưng rồi chỉ được làm chức quan nhỏ – huyện úy Phong Khâu. Huyện úy vốn là tay sai của giai cấp thống trị trực tiếp áp bức bóc lột nhân dân, một nhà thơ có lương tâm rất khó nhận một chức vụ như thế, nên ông vô cùng đau khổ. Trong bài thơ *Phong Khâu tác*, ông viết :

Đón lạy quan trên lòng tan nát,
Đánh đòn dân chúng dạ thêm thương.

để nói lên nỗi đau khổ không thể chịu đựng được của mình. Ông cũng không dừng lâu ở chức vụ khó chịu ấy, ông đến Hà Tây, được tiết độ sứ Hà Tây là Ca Thư Hàn bổ làm kí thất tham quan. Khi An Lộc Sơn nổi loạn, Ca Thư Hàn bại trận ở Đồng Quan, Đường Huyền tông chạy khỏi Trường An, Cao Thích chạy theo đường tắt, gặp Đường Huyền tông ở Hà Trì, tường trấn lí do bại trận ở Đồng Quan, được bổ nhiệm làm thị ngự sử, sau lại làm gián nghị đại phu. Ông làm được một số việc cho triều đình, do đấy được thăng quan, phong làm Bột Hải huyện hầu.

Khi Cao Thích ngao du Lương, Tống, từng tiếp xúc với nhân dân lao động. Trong bài thơ tặng Cao Thích, Lí Kì khen ông là :

Năm mươi vẫn tay trắng,
Lòng coi nhẹ tiền tài.
Bạn với cả chú lái,
Chẳng hỏi anh là ai.

Do đó, ông có phần nào hiểu được nỗi khổ của nhân dân lao động, và trong một số ít bài thơ ông đã đả kích và vạch trần những hiện tượng bất công trong xã hội đương thời. Như trong hai bài *Tự Kì thiệp Hoàng Hà đò trung tác* (Làm trên đường đi từ đất Kì qua sông Hoàng Hà) và *Đông*

(1) Hữu đạo là một cách thi cử có từ thời Hán (ND).

Bình lộ trung ngộ đại thủy (Gặp lụt trên đường đi Đông Bình), ông tả cảnh nông dân bị hạn hán, không cơm ăn áo mặc, mà vẫn không được miễn tô thuế. Nhà thơ thay họ nói lên nỗi bất bình, đồng thời cũng tỏ lòng đồng tình, lo lắng của mình.

Trong thơ của Cao Thích, loại thơ cảm hoài, vịnh sử rất nhiều, phần lớn là ca vịnh di tích lịch sử, còn trong những bài thơ tặng bạn, ông trình bày lí tưởng của mình, than vãn về những chuyện lao đao đã gặp. Có điều loại thơ này của ông vẫn khẳng khái, hào phóng, như bài *Biệt Vi tham quân* (Từ biệt ông tham quân họ Vi) nói lên ý chí ngang tàng, phi phàm và cảnh thất cơ lỡ vận của mình, không buồn chán bi quan chút nào, mà lại tỏ rõ khí khái tự hào, ngạo nghễ :

Hai mươi giỏi văn võ,
Về tây, đến Kinh thành,
Ngẩng đầu, nhìn cửa khuyết,
Tầm tay tới công khanh !

*
* *

Thế nước, vượt Ngũ đế Tam hoàng,
Lễ nhạc, thánh triều trùm vũ trụ.
Ngọc quý, chỉ ban kẻ cận thần,
Áo vải, đừng mong gần mình chủ!
Về thôi, Lạc Dương đất cỏi cằn,
Thương Khâu đâu phải là quê cũ !
Thố Viên gieo lúa, lúa xác xơ,
Nhạn Trì buông câu, lòng đau khổ !

*
* *

Người đời coi ta như thường dân
Riêng anh đãi ta quá người thân
Mừng thấy trọn đời tình giao hảo,
Chửa từng xa lánh kẻ tiện bần.
Khúc nhạc thế cờ hõa sớm tối,
Hát ca chè chén rộn trời xuân.

Cuộc vui chưa trọn đà phân tán,

Khiến ta đau xót đến thất thần.

Trượng phu, thôi đừng như nhi nữ,

Bên đường sùi sụt lệ dầm khăn![1]

Cao Thích hai lần xuất tái, đi qua Liêu Dương, lại đến Hà Tây, nên hiểu tương đối sâu sắc cuộc sống ngoài biên ải. Ông vốn là người có chí lớn, mong mỏi :

Ngoài biên bặt tiếng mõ,

Bãi trận thành ngư tiều.

Du quan đêm ngỏ cửa,

Trên ải gió veo veo.

Cho nên, trong thơ biên tái, ông thường nhiệt tình miêu tả lí tưởng yên định biên cương xa xôi, và niềm ước ao ca khúc khải hoàn được lĩnh thưởng Ý chí tha thiết bảo vệ biên cương, xây dựng sự nghiệp, thái độ xem thường những cái gì tầm thường và lòng khao khát tự do đã đem lại cho thơ biên tái của ông âm điệu ngang tàng, khí phách:

Ngựa Phù Vân thắng gon

Vun vút ra biên cương.

Thiên tử bừng nổi giận,

Tướng quân vẻ kiêu hùng.

Trống rền : sấm dậy đất,

Ngàn ngựa: lửa cuồng phong.

Giáo hoa chắn vầng nhật,

Cung trổ trói chị Hằng.

Thanh Hải mây sà đất,

Hắc Sơn binh khí xông.

Thái Bạch phất, đánh rát,

Cờ mao trụi, đánh xong.

Ngàn dặm không tiếc chết,

---

(1) Bài này viết năm 725, lúc tác giả chia tay ban thân là Vi tham quân, rời Thương Khâu vào Trường An nhận một chức quan nhỏ. *Thố Viên, Nhan Trì*: tên một cái vườn, một cái ao làm thời Lương Hiếu Vương đời Hán ở Thương Khâu gần Lạc Dương (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Một sáng đã thành công.
Vẽ hình "Kỳ Lân các",
Vào chầu cung Minh Quang.
Cười nhạo lũ văn sĩ,
Nghiền sách sao đủ dùng ?
Người xưa chẳng hiểu thế,
Rốt cuộc thành lão ông !

(*Tái hạ khúc*)[1]

Bài *Tái hạ khúc* là bài khái quát khí khái anh hùng xả thân bảo vệ Tổ quốc của các tướng sĩ thời bấy giờ, nhà thơ tỏ ra lạc quan tích cực đối với chiến tranh, nhiệt tình ca ngợi kẻ thắng trận trở về và lấy tư thế của người anh hùng để chế giễu bọn văn sĩ suốt đời ru rú bên song cửa. Thơ Vương Duy cũng có câu : "Há học lũ thư sinh, Bên song già với sách". Các nhà thơ Thịnh Đường có chung một tinh thần phóng túng, một khí khái hào hùng theo đuổi lí tưởng. Qua thơ biên tái của Cao Thích chúng ta thấy được tinh thần đó.

Bài *Yên ca hành*[2] của ông cũng là một bài thơ biên tái được truyền tụng :

Nhà Hán[3], *giặc tràn vào* ***đông bắc,***
Tướng Hán giỏi nhà đi giết giặc.
Nam nhi vốn trong chỉ tung hoành,
Thiên tử vui mừng rạng nhan sắc.
Quân xuống cửa Du[4] *chiêng trống vang,*
Kéo qua núi Kiệt cờ rợp đường.

---

(1) *Phù Lân* : tên 1 trong 9 con ngựa hay của Hán Văn đế.

Thái Bạch : tên một loài cỏ

"*Kỳ Lân các*", tên một cái lầu trong Cung Vị Ương đời Hán. Ở đây, Hán Tuyên đế cho vẽ hình 11 người có công lớn như Hoắc Quang, Tô Vũ...

Cung Minh Quang: tên một cung điện do Hán Vũ đế thiết lập (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải)

(2) Ca hành, một thể loại thơ ca cổ. Âm tiết, cách luật tương đối tự do, câu thơ ngắn dài xen lẫn, giàu biến hoá. Từ Đường trở đi thường là thơ 5 chữ và 7 chữ (ND).

(3) Nhà Hán, chỉ nhà Đường (ND)

(4) Tức Sơn Hải quan (ND)

Lệnh quân khẩn cấp qua biển cát,
Khói lửa Thiền Vu rực núi Lang.
Non sông xơ xác khắp biên thổ,
Quân Hồ phi ngựa như mưa gió.
Chiến sĩ ra trận nửa tử sinh,
Mĩ nhân dưới trướng còn hát múa.
Sa mạc cuối thu rụi cỏ cây,
Biên thành chiều tối quân ít thay !
Thân chịu ơn trên, khinh lũ giặc,
Kiệt sức quan san chưa giải vây.
Áo sắt trấn xa gian khổ miết,
Lệ ngọc tuôn rơi sầu li biệt.
Thiếu phụ thành nam nhớ dàu dàu,
Chinh phu Kế Bắc buồn da diết.
Dễ dàu tới được chốn biên đình,
Cõi vắng hoang lương không kể xiết.
Ba mùa sát khí tựa mây dùn,
Suốt đêm lạnh lùng mõ canh thét.
Cùng nhìn lưỡi kiếm tuyết bay tung,
Xưa nay tử tiết há hòng công.
Người thấy chăng sa trường chinh chiến khổ,
Đến nay còn nhớ Lí anh hùng[1].

Đặc điểm của bài thơ này không những tả tình cảnh chiến dịch một lúc, một nơi hoặc một lần nào đó, mà là miêu tả các mặt của cuộc sống chiến chinh. Tác giả đã đưa hết vào bài thơ của mình mọi tình tiết, nào là khảng khái ứng chiến, lúc chiến đấu tuyệt vọng, cho đến cảnh người lính mãi không được về, cảnh tiền tuyến hậu phương nhớ thương nhau, cảnh cực khổ sung sướng khác nhau trong quân đội và cảnh biên ải hoang tàn. Khi thì hào hùng khảng khái, khi thì ai oán triền miên, các thứ tình cảm phức tạp mâu thuẫn giao thoa với nhau, rất thê lương bi tráng, đem lại cho người đọc một mối cảm thương nặng nề. Nhìn bề ngoài thì tình

(1) Lí anh hùng, tức Lí Quảng, danh tướng đời Hán. Nguyễn Bích Ngô dịch thơ (ND).

điệu của bài thống nhất, nhưng chính vì thế mà nó biểu hiện chân thật sự thay đổi nội tâm của người chinh chiến trong những tình huống khác nhau. Vần điệu cũng thay đổi theo nội dung và thay đổi dần dần. Âm điệu du dương và cảnh hoa đầy ý thơ làm cho toàn bài hài hòa và nhất trí.

Sầm Tham (716 – 770) người Nam Dương, tỉnh Hà Nam. Thân phụ ông hai lần làm thứ sử, và qua đời khi ông còn nhỏ tuổi. Năm hai mươi tuổi, Sầm Tham đến Trường An dâng thư lên nhà vua, rồi đỗ tiến sĩ vào năm thứ ba niên hiệu Thiên Bảo đời Đường Huyền tông, được làm binh tào tham quân, một chức quan nhỏ. Thiên Bảo năm thứ tám, ông theo Cao Tiên Chi đến An Tây.

Trong bài thơ *Sơ quá Lũng Sơn dồ trung trình Vũ văn phán quan* (Trên đường đi qua Lũng Sơn trình văn phán quan họ Vũ), ông có nói :

Muôn dặm lo việc nước,
Thân này muốn gì hơn.
Ải xa dù vất vả,
Há dâu vì vợ con.

Bấy giờ, ông quyết chí báo đền nợ nước, định mở cho mình con đường tiến trong chiến trận. Nhưng sau khi tới biên cương thì không được như ý, chẳng bao lâu lại trở về Trường An. Thiên Bảo năm thứ mười ba, ông lại ra biên ải, làm phán quan của tiết độ sứ An Tây là Phong Thường Thanh, rất được Phong Thường Thanh khen ngợi. Thời kì này ông sáng tác rất nhiều, phần lớn là thơ biên tái, trong đó có không ít bài ca ngợi chiến công của Phong Thường Thanh. Sau loạn An – Sử, ông lại từ Tửu Tuyền đến Phượng Tường (Nơi Đường Túc tông ở), được nhà thơ Đỗ Phủ và Phòng Quản tiến cử, và được giữ chức hữu bổ khuyết. Thời Đường Đại tông (Lí Dự)[1] ông lại ra biên ải một lần nữa. Năm đầu Đại Lịch[2], Đỗ Hồng Tiệm làm tiết độ sứ Kiếm Nam, Sầm Tham được bổ làm thứ sử Gia Châu. Sau đó bị bãi chức. Năm năm mươi nhăm tuổi mất tại quán trọ ở Thành Đô.

Thời Thiên Bảo, dân tộc Hán đánh nhau liên miên với các dân tộc khác ở tây bắc, đông bắc, tây nam ; chiến tranh đối với bên ngoài là một sự kiện lớn trong đời sống nhân dân bấy giờ. Rất nhiều nhà thơ đã đề cập đến chủ đề này từ những góc độ khác nhau. Sầm Tham sống ở biên ải khá

(1) Đường Đại tông (762 – 779) (NĐ).

(2) Đại Lịch là niên hiệu cuối cùng của Đường Đại tông, tức năm 766 (NĐ).

lâu, rất nhiều bài thơ biên tái độc đáo, giới thiệu với chúng ta bức tranh tráng lệ của cuộc sống biên tái.

Sầm Tham mấy lần ra biên ải, giúp việc trong quân ngũ, nên quan sát được khá kĩ và có nhận thức sâu sắc về cuộc sống chinh chiến và phong cảnh ngoài biên tái. Trong thơ biên tái của ông, không những chỉ tả phong cảnh biên tái, như cái nóng gay gắt của mây Hỏa Sơn, và cái rét thấu xương của tuyết Thiên Sơn, hoặc bằng ngòi bút sinh động, trình bày với chúng ta một bức tranh phong tục ngoài biên tái, điều quan trọng hơn là ông nhiệt tình ca ngợi tinh thần chiến đấu anh dũng của các tướng sĩ biên phòng, dựa vào bối cảnh thiên nhiên bao la để miêu tả cuộc sống biên tái với nhiều vẻ khác nhau.

Ông tả các tướng sĩ dũng cảm tiến lên, chiến đấu trong biển tuyết, cát bay đá chạy :

Ngọn cờ thượng tướng trời tây trỏ,
Sáo giục quân đi vừa sáng rõ.
Bốn bề trống đánh biển tuyết phun,
Ba quân tiếng thét Âm Sơn động.
Ải giặc thế quân đồn sát mây,
Bãi trận xương trắng quấn rễ cỏ.

(Luân Đài ca phụng tống Phong đại phu xuất sư tây chinh)

Một bên là cảnh rét buốt của biển tuyết, một bên là tinh thần chiến đấu quên mình của các tướng sĩ, nhà thơ thông qua sự miêu tả đối chiếu, so sánh như thế để ca ngợi lòng trung thành, dũng cảm của các tướng sĩ biên cương. Bài *Tẩu Mã xuyên hành, phụng tống xuất sư tây chinh* (Sông Tẩu Mã[1] tiễn đại phu họ Phong[2] xuất quân đánh giặc phương tây) có thể nói là tác phẩm tiêu biểu cho loại thơ này :

Người thấy chăng :
Sông Tẩu Mã bể tuyết ngời,
Cát vàng bát ngát tận chân trời.
Luân Đài tháng chín gió đêm rú,
Lòng sông, đá vun to như đấu,

(1) Ở phía bắc Duy Ngô Nhĩ, thuộc tỉnh Tân Cương ngày nay (ND).

(2) Tướng Phong Thường Thanh (ND).

Gió đẩy chạy bừa khắp trong xứ,
Hung nô cỏ vàng, ngựa béo quay,
Kim Sơn khói bụi ngút miền tây,
Hán triều đại tướng xuất binh ngay.
Thâu đêm tướng quân mặc áo sắt,
Loảng xoảng giáo gươm đi khuya khoắt,
Ngọn gió như dao thổi rách mặt.
Tuyết đầm mình ngựa hơi bốc lên,
Ngựa hoa băng đóng cộm cương yên.
Trong doanh viết hịch váng đầy nghiên.
Quân địch vừa nghe đã khủng khiếp,
Tự biết sức hèn không đánh tiếp,
Cửa tây ta chờ tin báo tiệp[1].

Toàn bài thơ, câu nào cũng có vần, cứ ba câu lại đổi vần, tạo nên một thanh thế mãnh liệt và tiết tấu dồn dập. Trong thơ, sự uy hiếp của gió tuyết phối hợp khá chặt chẽ với cảnh hành quân khẩn trương trước khi chiến đấu, tạo thành một bản giao hưởng rất hay.

Thế nhưng, chiến tranh không thể kéo dài năm này qua năm khác, các tướng lĩnh cũng có một cuộc sống thanh nhàn ở tướng phủ. Thơ biên tái của Sầm Tham còn tả mặt khác của cuộc sống chiến chinh.

Dưới trướng người nhàn rỗi,
Trong quân mọi việc qua.
Ngồi nghe nói chuyện lạ,
Nhạc lẫn tiếng phương xa.

(Phụng hồi Phong đài phu yến)

Các cuộc nhảy múa trong quân lính biên tái cũng rất yểu điệu, nhiều vẻ :

Người đẹp múa như bông sen quay,
Người đời có mắt nào đâu thấy ?...
Mặt hiền cô em xinh đậm đà,
Dải vàng lụa mỏng lộng màu hoa.

(1) Châu Giang và Tương Như dịch. *Thơ Đường*, tập I.

Quăn xoay, áo chuyển, ngõ bay tuyết,

Tả hữu quay cuồng cơn lốc qua.

(Diễn sứ quân mĩ nhân như liên hoa bắc diễn ca)

Ông cũng nói lên lòng uất giận của những người đi chiến đấu nhiều năm mà chẳng được hưởng chức tước gì :

Hai lần phá rợ Hồ,

Triều đình coi nhẹ công.

Mười năm thân cõi lẻ,

Muôn dặm như cỏ bồng.

Bụi Hồ bạc râu tóc,

Gió ải giòn áo lông.

(Bắc đình dĩ tông học sĩ đạo hiệt)

Lòng tưởng nhớ quê hương của những người chinh chiến là tình cảm phổ biến tất nhiên của các tướng sĩ, thơ Sầm Tham cũng thể hiện khá chân thành :

Quê nhà xa tít ngoài trông sang,

Áo thông hai tay lệ chảy tràn.

Trên ngựa gặp nhau không giấy bút,

Nhờ anh nhắn hộ tới bình an[1].

(Phùng nhập kinh sứ)

Tình cảnh đặc biệt do thời tiết ở biên ải thay đổi, nhà thơ cũng đưa vào thơ mình một cách nhạy bén :

Thu về dầy bóng nhạn,

Hè hết tắt hơi ve,

Vách chiên mưa ẩm ướt,

Màn lông gió lạnh ghê.

(Thú thu Luân Đài)

Đồng thời với việc miêu tả cuộc sống ngoài biên ải và tư tưởng tình cảm của người chinh chiến, Sầm Tham còn vạch trần những hiện tượng sướng khổ khác nhau trong doanh trại. Trong bài *Ngọc môn Cái tướng*

(1) Tương Như dịch. Sđd (ND).

quân ca, ông miêu tả cuộc sống của đại tướng biên đình như sau :

Nhà ấm, rèm thêu, lò đất hồng,
Áo tường hàng dệt gấm hoa nhung.
Trước đèn bình ngọc cô hầu rót,
Thức nhắm mùi quê, trống điểm tùng.
Ấn vàng, thao tía lăng xăng chạy,
Ấy lũ đầu xanh, tới tớ đông[1].

Mặt khác, ông lại tả cuộc sống của sĩ tốt như sau :

Chiến sĩ thường đói khổ,
Lương khô chẳng tới đều.

Sự đối chiếu đó rất nổi bật.

Sầm Tham sống ở biên ải lâu hơn Cao Thích, cho nên thơ biên tái của ông phong phú và đa dạng hơn thơ Cao Thích. Cảnh sắc biên cương thiên biến vạn hóa ít người thấy, được ông đưa vào trong thơ với lối miêu tả sinh động khoa trương và nhiệt tình sôi nổi, khiến người ta nhận thức một cách chân thật về non sông gấm vóc của Tổ quốc :

Gió bấc cuộn vào, cỏ rạp hết,
Xứ Hồ tháng tám đã rơi tuyết.
Bỗng như một đêm gió xuân qua,
Ngàn cây, muôn cây lê nở hoa.
Bay vào rèm châu ướt màn dũng,
Hồ cừu hết ấm, chăn gấm mỏng.
Tướng quân cung sừng giương không nổi,
Đô hộ[2] *áo sắt lạnh không cởi,*
Hãn hải[3] *mênh mông trăm trượng băng,*
Mây sầu thảm đạm muôn dặm lồng.
Trong quân dặt tiệc tiễn đưa khách,
Hồ cầm, tì bà cùng Khương địch.
Tuyết chiều phơi phới xuống cửa viên,

(1) Hoàng Tạo dịch.

(2) Một chức quan võ.

(3) Phần của Bắc Hải ở phía bắc sa mạc.

Gió thốc cờ hồng phất chẳng lên.
Luân Đài[1] *tiễn anh ra khỏi cửa,*
Đường núi Thiên Sơn[2] *tuyết chan chứa.*
Quanh quanh chân núi mờ bóng anh,
Trên tuyết còn trơ dấu chân ngựa[3].

(Bạch tuyết ca tống Vũ phán quan quy kinh)

Trên bức tranh vẽ cảnh hoang vu trống trải, mây sầu ảm đạm, nhà thơ đặc biệt chú ý tả ngọn cờ đỏ đứng im. Xem sự tương phản giữa toàn cảnh và những sự việc cá biệt, cách dùng màu sắc, thì đó là một bức tranh vừa đẹp đẽ vừa kì lạ. Loại thơ này của Sầm Tham màu sắc đậm đà, khí thế hào phóng, thể hiện được cảnh ngoài biên ải vừa kì dị, vừa hùng tráng.

Sầm Tham cũng có một số thơ thù xướng, vịnh hoài, nhưng không hay bằng thơ biên tái. Đem so sánh thì thấy thơ Cao Thích du dương uyển chuyển, trong ý vị trữ tình nồng hậu, thể hiện khí thế hào phóng và tinh thần khảng khái, hiên ngang. Còn thơ Sầm Tham thì âm điệu dồn dập, cao vút, với phong cách lạ và đẹp, miêu tả quang cảnh biên cương tráng lệ, kì khôi, biến ảo khôn lường. Về mặt phong cách nghệ thuật độc đáo, mới mẻ và sự phong phú rộng rãi của diện sinh hoạt được phản ánh, thì rõ ràng Cao Thích không theo kịp Sầm Tham. Sầm Tham là nhà thơ tiêu biểu xuất sắc nhất trong các nhà thơ biên tái đời Đường.

4. VƯƠNG XƯƠNG LINH, LÍ KÌ

Vương Xương Linh (698 – 757), tự Thiếu Bá, người Trường An, Thiểm Tây. Đời Đường Huyền tông, năm Khai Nguyên thứ 15, ông đỗ tiến sĩ, năm Khai Nguyên thứ 22 đậu hoàng từ khoa. Năm Khai Nguyên thứ 28 bị giáng xuống làm Giang Ninh thừa, sau đó vì những chuyện vụn vặt bị giáng làm Long Tiêu úy (nay là huyện Kiềm Dương, tỉnh Hồ Nam). Vương Xương Linh biết cách tự an ủi, lấy thái độ đùa cợt không cung kính để khinh miệt sự bức hại của bọn thống trị. Trong bài *Long Tiêu dã yến*, ông viết :

Phải dâu giáng chức nên buồn hát,
Trăng sáng non xanh chẳng thiếu nào !

(1) Thuộc Tân Cương.

(2) Cũng gọi là Tuyết Sơn hoặc Bạch Sơn ở Tân Cương.

(3) Nguyễn Bích Ngô và Tương Như dịch. Sđd (ND).

Nhưng bọn thống trị càng bức hại ông thậm tệ, trong loạn An-Sử, ông bị thứ sử Lư Khâu Hiểu giết chết. Nhà thơ nổi tiếng một thời gặp phải kết cục bi thảm như vậy.

Thơ Vương Xương Linh hiện còn hơn một trăm tám mươi bài, xoay quanh hai chủ đề tương đối tập trung : một là nói lên nỗi sầu li biệt, nhớ quê hương của những kẻ chiến chinh ngoài biên ải ; hai là tả cuộc sống của người phụ nữ nhìn từ những góc độ khác nhau. Hai loại thơ này chiếm một số lượng tương đối lớn trong thơ ông, và là những tác phẩm thành công nhất.

Trong số các nhà thơ biên tái, Vương Xương Linh không tả chân thực và rõ ràng cuộc sống chinh chiến và phong cảnh biên tái như Sầm Tham, mà có tài khắc họa hoạt động tư tưởng tình cảm của nhân vật, đi sâu vào thế giới nội tâm của kẻ chinh chiến. Trong hai nhóm thơ thất tuyệt nổi tiếng *Tòng quân hành* và *Xuất tái*, ông chọn những cảnh có ý nghĩa điển hình nhất, để miêu tả trạng thái tâm lí mâu thuẫn, thay đổi của các chiến sĩ. Khi dũng cảm nghênh chiến, thì họ lạc quan phấn chấn, tinh thần hiên ngang :

Thanh Hải mây cao phủ Tuyết Sơn,
Cô thành xa vọng Ngọc Môn quan.
Hoàng Sa bách chiến mặc kim giáp,
Không phá Lâu Lan không khải hoàn.

Sa mạc cát bay vầng nhật mờ,
Ra khỏi viên môn, cuộn hồng cờ.
Tiền quân, đêm đánh Đào Hà Bắc,
Báo về bắt sống lắm giặc thù.

(Tòng quân hành)

Trăng Tần, ải Hán vẫn dây mà,
Mà khách trường chinh vẫn vắng nhà.
Phi tướng nếu giờ còn ở lại,
Âm Sơn đâu có ngựa Hồ qua[1].

(Xuất tái)

Nhưng cuộc sống chinh chiến đâu chỉ có như thế, thơ biên tái của Vương

(1) Châu Giang dịch. *Thơ Đường*, tập I.

Xương Linh phần nhiều nói lên cảnh bất hạnh của các tướng sĩ trước và sau chinh chiến. Ông thở than cho họ :

Ùn ùn đi hàng vạn,
Chẳng toàn vẹn hồi hương.
Mong giảm ngựa cung cấm,
San bớt cho biên cương !

(Tái ha khúc)[1]

*
* *

Công trạng bị vứt bỏ,
Binh mã cũng chia luôn.
Khách Hoàng Long đóng thú,
Trông mây ải sầu tuôn.

(Tái hạ khúc)

nói lên nỗi bất bình của các tướng sĩ xuất chinh. Còn những bài thơ dài như *Không hầu dẫn, Đại phù phong chủ nhân đáp* đã tả nhiều về cuộc sống thê lương, cô độc, khổ sở của các lão tướng sau khi trở về. Khi ông tả nỗi li biệt, buồn nhớ quê hương của kẻ chinh chiến, thì ngòi bút dịu dàng, triền miên, lấy cảnh vật để gửi gắm tình cảm, rất uyển chuyển, rung động lòng người. Thí dụ, hai bài thơ khác trong *Tòng quân hành :*

Khói lửa thành tây vọi vọi lầu,
Quanh mình gió bể bóng chiều thu.
Lại thêm tiếng sáo "Quan sơn nguyệt",
Muôn dặm phòng khuê xiết kể sầu[2].

Tì bà nổi khúc thay tiếng mới,
Vẫn thấy quan san cựu biệt tình.
Tiếng sầu náo loạn nghe vô tận,
Vời vợi trăng thu chiếu trường thành.

Lời thơ điêu luyện, âm điệu lanh lảnh, được lưu truyền rộng rãi thời

(1) NKP dịch.

(2) Khương Hữu Dụng dịch.

bấy giờ, do đấy mới có danh hiệu : "Thi gia phu tử Vương Giang Ninh".

Vương Xương Linh có một số thơ tả cuộc đời của phụ nữ cũng rất tế nhị, sinh động. Dưới ngòi bút của ông, thiếu nữ, thiếu phụ hoặc dịu dàng, tình tứ, hoặc trong trắng, ngây thơ. Như các bài *Việt nữ, Triều lai khúc, Thái liên khúc, Cán sa nữ, Khuê oán* đều là những bài hay.

Lá sen dừng có hái,
Hoa sen hái mấy bông.
Dem về hỏi "anh nó":
– Có đẹp bằng em không[1]*?*

(Việt nữ)

Quần lụa một màu với lá sen,
Má hồng, sen thắm nở hai bên.
Trong ao lẫn lộn nhìn không rõ,
Biết có người, khi tiếng hát lên[2].

(Thái liên khúc)

Thơ ông tượng trưng cho thiếu nữ, thiếu phụ ngây thơ, trong trắng mà ông miêu tả, không cần tô điểm mà duyên dáng tự nhiên, đem lại cho người đọc những rung động đẹp đẽ, mới mẻ.

Vương Xương Linh còn dùng một sắc điệu khác để miêu tả cảnh ngộ và tâm trạng của người phụ nữ ở trong cung. Những bài *Điện tiền khúc, Xuân cung khúc, Tây cung xuân oán, Tây cung thu oán, Trường tín thu từ* có thể gọi chung là cung từ. Cảnh ngộ và số phận của những người phụ nữ sống trong thâm cung, cách biệt với đời đó thật là khác nhau. Vẻ tôn quý kiêu kì của người được vua yêu và nỗi đau buồn sầu thảm của người bị vua ruồng bỏ đối lập với nhau rất mãnh liệt. Một bên thì :

Vua yêu con hát Bình Dương mới,
Xuân lạnh ngoài hiên phát cẩm bào[3].

Một bên thì :

Khói lồng gối ngọc màu phai lạt,
Nằm lắng cung Nam giọt vắn dài.

Nhưng nhìn chung, ai oán là âm điệu chủ yếu trong cung từ của ông.

(1), (2) Hoàng Tạo dịch.

(3) Khương Hữu Dụng dịch

Bằng giọng thê lương, ông nói lên nỗi oán giận, u sầu không thể nói được với ai của những người phụ nữ bị cướp mất hạnh phúc và tuổi trẻ, đồng thời vạch trần tội ác tàn khốc của bọn thống trị.

Trong tập thơ Vương Xương Linh, tuyệt cú có hơn tám mươi bài, chiếm gần một nửa tổng số thơ ông. Trong các nhà thơ Thịnh Đường, không có ai thi thố tài hoa của mình trong những bài thơ ngắn như ông. Thơ thất tuyệt của ông cũng rất hay, trong một hình thức nhỏ gọn, có thể vẽ nên những bức tranh sinh động và chan chứa ý thơ. Nội dung phong phú, ngôn ngữ lưu loát, đẹp đẽ, âm điệu trong trẻo, du dương, phong cách tự nhiên, chỉ có tuyệt cú của Lí Bạch mới có thể sánh kịp.

Lí Kì (690 ? – 751 ?) người Dĩnh Dương, Hà Nam (nay gần Lạc Dương, Hà Nam). Đời Đường Huyền tông, năm Khai Nguyên thứ 23, đỗ tiến sĩ, từng giữ chức tân hương úy. Do mãi không được thăng chức, về già ông từ quan trở về vườn cũ ở Đông Xuyên ẩn cư.

Xem tập thơ của Lí Kì, thấy những bài làm khi ở Trường An, Lạc Dương nhiều hơn cả. Ông thường đi lại với Vương Xương Linh, Vương Duy, Cao Thích và các nhà sư nổi tiếng. Ông là hiệp khách thích đạo thuật, học luyện đan. Trong thơ tặng ông, Vương Duy từng viết :

Nghe bác nuốt đan sa,

Về mặt thêm tươi đẹp.

Và ông làm thơ tặng các vị sư, bàn về đạo lí nhà Phật cũng không ít, điểm này hơi giống Vương Duy. Trong con mắt ông, các nhân vật anh hùng thường là hiệp khách và kẻ sĩ không bị gò bó, phong cách khảng khái, hào phóng của ông lại gần giống Lí Bạch.

Lí Kì chỉ có mấy bài thơ biên tái, nhưng rất được lưu truyền. Đó là vì thơ ông lưu loát, phóng túng, khảng khái, thê lương, và phát huy được đặc điểm của thể ca hành. Các bài *Cổ ý, Cổ tòng quân hành* đều thế cả, đặc biệt bài *Cổ tòng quân hành* dùng thanh điệu trầm bổng, khí thế hào hùng, tình cảm trần trề để tả cảnh thê lương ngoài biên ải và sự kháng nghị đầy phẫn nộ của chiến sĩ :

Giữa buổi lên non nhìn khói lửa,

Trời chiều, ngựa uống nước sông Giao.

Người đi tiếng mõ mờ trong bụi,

Công chúa ôm đàn đa não sầu.

Mây đồng muôn dặm đâu thành quách,

Mưa tuyết tơi bời cát một màu.
Nhạn Hồ kêu thương đêm đêm lượn,
Trẻ Hồ lã chã lệ tuôn rơi.
Nghe nói Ngọc Môn còn bị nghẽn,
Theo xe, tính mệnh liệu ra sao ?
Hàng năm bãi trận đầy xương trắng,
Chỉ thấy cung vua chở rượu đào[1].

(Cổ tòng quân hành)

Lí Kì còn có hai bài thơ tả âm nhạc cũng rất nổi tiếng. Ông tận dụng âm hưởng và hình tượng của thiên nhiên để diễn tả những cảm giác mà âm nhạc đưa đến cho người nghe. Thí dụ, hình dung sự thay đổi xúc động lòng người của tiếng "tất lật"[2], thì dùng :

Tiếng trống Ngư Dương bỗng nổi ầm,
Mây vàng tan tác, ngày tối sầm.
Điệu nghe dường giống khúc dương liễu,
Mới mẻ muôn hoa cành Thượng Lâm.

(Thích An Vạn thiện vay tất lật ca)

Khi hình dung sức lôi cuốn của tiếng "hồ già" của Đổng Đình Lan thì nói :

Muôn chim núi vắng tan rồi hợp,
Ngàn dặm mây trôi hửng lại râm.
... Sông khiến sóng ngừng tuôn,
Chim cũng thôi kêu hót.

(Thính Đổng đại dàn hồ già
thanh kiêm kí ngữ phòng cấp sự)[3]

Ông cố gắng lấy cảm giác chủ quan của cá nhân để nói về cảnh vật khách quan, khiến cho cái hay khó hình dung của âm nhạc được diễn tả bằng hình tượng cụ thể.

Lí Kì còn giỏi dùng cổ thi năm chữ và bảy chữ để xây dựng hình tượng

---

(1) X.P. dịch

(2) Một loại sáo có lưỡi gà (ND).

(3) *Hồ già*, một nhạc cụ cổ của dân tộc bắc Trung Quốc, giống cái địch. NKP dịch

nhân vật. Như các bài *Tặng Trương Húc, Biệt Lương Hoàng, Tống Trần Chương Phủ, Tống Lưu Thập* v.v... ông nắm vững các đặc trưng của nhân vật để miêu tả. Đặc điểm những bài thơ này là rất ít nói đến tình cảm của bản thân mình, mà qua sự khắc họa nội tâm và ngoại hình của đối tượng làm cho hình tượng và tính cách nhân dân nổi lên dần dần. Còn nhà thơ thì luôn luôn đứng ở bên cạnh dùng lời lẽ nhiệt tình để khen ngợi, như thế không những làm cho hình tượng nhân vật rõ nét hơn mà thế giới nội tâm cũng được bộc lộ tương đối đầy đủ, toàn bộ hình tượng trở nên sinh động. Như bài *Biệt Lương Hoàng*, mở đầu nắm bắt được cái khí khái ngang tàng của Lương Hoàng, một hiệp khách hết sức phóng túng :

Chàng Lương khảng khái dạ hào thay !
Bước quẩn nhưng nào mấy kẻ tày.
Diều cắt nhìn đời bằng nửa mắt,
Đè mây thét gió chí ai hay[1].

Hình tượng Lương Hoàng hiện lên trên trang giấy, thu hút sự chú ý của độc giả, sau đó từng bước một miêu tả các mặt, hình tượng nhân vật tự nhiên mỗi lúc một sáng rõ và sinh động. *Tặng Trương Húc* có thể nói là bài thơ tiêu biểu :

Ông Trương tính thích rượu,
Phóng khoáng chẳng hề lo.
Bạc đầu rèn chữ thảo,
Nổi tiếng: "Tinh Thái hồ".
Vịn giường Hồ, ló đầu,
Huýt dài dăm ba tiếng.
Hứng lên vách phấn đề,
Múa bút như sao chuyển.
Túp lều gió heo hút,
Cỏ lạnh mọc đầy nơi.
Hỏi nhà, nhà rỗng tuếch,
Cuộc sống cánh bèo trôi.
Tay trái chiếc càng cua,
Tay phải quyển kinh đỏ.

(1) Hoàng Tạo dịch.

Trừng mắt nhìn trời mây,
Tỉnh say nào ai rõ ?
Bạn bè còn ngồi đó,
Nắng sớm rọi thành đông.
Con cá, lá sen bọc,
Mớ gạo dưng trong cong.
Lộc nhỏ lòng dửng dưng,
Tinh thần tám cõi mở.
Người đời ai chửa hay,
Tưởng An Kì sinh đó[1].

Thảo thánh Trương Húc[2] vốn là nhân vật rất có cá tính. Trong bài *Mãnh hổ hành*, Lí Bạch đã nói ông : "Lòng chứa gió mây đời chẳng biết". Hình dáng ông ta vốn khác thường, qua sự miêu tả của Lí Kì, hình tượng Trương Húc lại càng trở nên sống động, thần tình. Tình cảnh gia đình xơ xác và thái độ ngông cuồng khi hứng lên viết thảo thư[3], khi xem đan kinh[4] đều được khắc họa nổi bật trên trang giấy, rất sinh động có hồn. Nhà thơ chọn và tô đậm những chi tiết giàu đặc trưng, thành ra không những làm nổi diện mạo bề ngoài của Trương Húc mà còn thể hiện được phong độ phóng đạt, không chịu gò bó và thế giới tinh thần sáng ngời khác tục của ông. Qua thơ Lí Kì, chúng ta nhìn thấy một hình tượng "thảo thánh" ngạo đời, độc lập.

Thơ trữ tình Trung Quốc phần nhiều là thể thống nhất giữa sự miêu tả cảnh vật khách quan và bộc lộ tình cảm chủ quan của tác giả. Cái gọi là tình cảnh giao hòa là đặc điểm của thơ ca nói chung, nhưng Lí Kì lại đi riêng một con đường, ông ra sức miêu tả, ca ngợi những nhân vật mà ông cho là anh hùng. Do đó dưới ngòi bút của ông, xuất hiện nhiều chân dung nhân vật đặc sắc. Trước khi tiểu thuyết Trung Quốc phát triển, những bài thơ phác họa nhân vật như thế, quả là rất đặc sắc và có ý nghĩa.

---

(1) Hoàng Tạo dịch.

(2) Trương Húc đời Đường viết chữ thảo có thần, người đời xưng là "thảo thánh" (ND).

(3) Chữ thảo (ND).

(4) Kinh luyện đan (ND)

Chương IV

LÍ BẠCH

1. THÂN THẾ LÍ BẠCH

Lí Bạch (701-762) tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, quê quán ở Thành Kí, Lũng Tây (nay ở gần huyện Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc), tổ tiên vì mắc tội bị đày đến ở Tây Vực. Ông sinh ở Toái Diệp, trưởng thành ở làng Thanh Liên, huyện Chương Minh thuộc Miên Châu (nay là huyện Miên Dương, Tứ Xuyên). Khi còn rất trẻ, ông đã thích múa kiếm, khinh tài trọng nghĩa, thích làm hiệp khách và giỏi thơ phú. Khoảng hai mươi tuổi, ông đi du lịch các nơi, như Thành Đô, núi Nga Mi v.v... và lên núi Khuông đọc sách. Năm hai mươi lăm tuổi, ông "đeo kiếm rời nước, từ biệt cha mẹ đi xa", rời bỏ quê hương. Bài *Nga Mi sơn nguyệt ca* ông làm lúc ra Tứ Xuyên và những bài làm cùng thời kì này như *Độ Kinh Môn tống biệt*, và *Thu hạ Kinh Môn* v.v... đều đã rất thành thục và thể hiện rõ phong cách nghệ thuật của ông.

Sau khi rời đất Thục, ông đi chơi hồ Động Đình và lưu vực sông Tương, qua Giang Hạ, Kim Lăng đến Dương Châu, vào Ngô Việt, lại trở về vùng Giang Hạ, rồi đến An Lục (nay thuộc Hồ Bắc). Ở An Lục, ông kết hôn cùng cháu gái quan tể tướng Hứa Vũ Sư, rồi định cư ở đấy. Sau đó, ở Tương Dương, ông làm quen với nhà thơ Mạnh Hạo Nhiên và trưởng sử Tiến Kinh Châu là Hàn Triều Tông. Từ thời kì này trở đi, ông thiết tha được hoạt đông chính trị. Ông từng viết thư cho Hàn Triều Tông và trưởng sử An Châu họ Bùi, mong họ tiến cử mình. Lí tưởng chính trị của ông là "làm rõ lời bàn của Quản Trọng, Án Anh, tính mưu thuật của đế vương, đem tài năng, trí tuệ nguyện giúp vua, làm cho thiên hạ yên ổn, bốn bể thanh bình " *(Đại Thọ Sơn đáp Mạnh Thiếu Phủ di văn thư)*. Trong những tác phẩm về sau, ông thường tự ví mình với những người như Lã Thượng, Trương Lương, Gia Cát Lượng, Tạ An v.v... để bày tỏ lí tưởng đó. Ông rất tự phụ về tài năng của mình, có thái độ "không chịu khuất mình, không cầu cạnh ai", "giao thiệp ngang hàng với chư hầu". Trong chốn quan trường

đen tối của xã hội phong kiến, cái tác phong chính trực, quang minh lỗi lạc đó của ông tất nhiên là không được hoan nghênh, cho nên hoạt động chính trị của ông thời kì này chẳng có kết quả gì. Từ đó, ông đi chơi phương bắc, đến Lạc Dương, Thái Nguyên v.v... Năm Khai Nguyên thứ 29 đời Đường Huyền tông (tức năm 741), ông từ An Lục di cư đến Duyện Châu, Sơn Đông.

Năm đầu thời Thiên Bảo, Lí Bạch dọn nhà từ Duyện Châu xuống phương nam, lại đi chơi miền Việt Trung. Không lâu, nhờ Ngô Quân, một đạo sĩ kiêm nhà thơ tiến cử, ông được Đường Huyền tông Lí Long Cơ triệu về Trường An. Lúc này, gia đình ông đã dời đến Nam Lăng ở An Huy. Trong bài thơ *Nam Lăng biệt nhi đồng nhập kinh*, ông viết :

Ngửa mặt cả cười ra khỏi cửa.

Bọn mình đâu phải sống lều tranh

Trong các hàng chữ của toàn bài thơ chứa chan niềm vui, ông cho rằng từ đây có thể thực hiện lí tưởng chính trị của mình.

Lúc Lí Bạch mới đến Trường An, tân khách của thái tử là Hạ Tri Chương vừa gặp ông đã khen là "một vị trích tiên [1] trên trời rơi xuống". Nhờ lời khen đó của Hạ Tri Chương, mà tên tuổi Lí Bạch nổi tiếng một thời, và Đường Huyền tông cũng xem trọng ông hơn. Nhưng Đường Huyền tông lúc này không còn là một hoàng đế anh minh, chăm lo việc nữa, ông giao hết cả những việc chính sự quan trọng cho gian thần Lí Lâm Phủ và hoạn quan Cao Lực Sĩ v.v..., còn mình thì làm "thiên tử thái bình", chuyên ngồi hưởng lạc. Ông ta cho vời Lí Bạch vào, chẳng qua là để làm một văn nhân ngự dụng ca tụng công đức, chứ không phải làm đại thần "giúp việc" cho mình, nên mới cho làm hàn lâm cung phụng. Nhưng Lí Bạch trước sau vẫn là một thi sĩ có lí tưởng rộng lớn và có phẩm chất cao quý, trước mặt nhà vua và bọn quyền thần quý thích, ông không hề có thái độ nịnh hót luồn cúi bao giờ. Thật là "coi người có nghìn cổ xe như bạn bè, coi kẻ ngang hàng như cỏ rác" (Tô Thức - *Lí Thái Bạch bi âm kí*). Do đó, ông bị Cao Lực Sĩ và phò mã Trương Tự v.v... gièm pha, nên ngày càng không được Đường Huyền tông tín nhiệm nữa. Về sau, ông thường tố cáo cảnh ngộ bất bình đó ở trong thơ ca của mình : "Cát lầm hòn ngọc sáng, Cỏ lấn chồi hoa thơm", "Ngọc trắng nào có tội, Ruồi xanh lại vu oan!".

Trong tình cảnh đó, ông đành phải cùng các bạn tri âm như Hạ Tri Chương , Thôi Tông Chi v.v... uống rượu ngâm thơ cho khuây khỏa cơn

(1) Thần tiên mắc lỗi, bị giáng trần (ND).

tức giận. Khi Lí Bạch nhận rõ quả thật là Huyền tông không có ý trọng dụng mình và sợ rằng sống trong sự gièm pha và phỉ báng của bọn tiểu nhân đó thì có thể gặp phải tai họa không lường trước được, nên ông bèn tự ý xin ra khỏi triều đình. Huyền tông cũng cho rằng ông "không phải là của báu nơi lăng miếu", nên đã y lời. Ba năm sống ở Trường An, tuy về chính trị, ông không có thành tích gì, nhưng đã thấy được nền chính trị thực tế lúc đó và cuộc sống hủ bại của giai cấp thống trị lớp trên, và điều đó đã đem lại cho thơ ca ông một nội dung tư tưởng sâu sắc.

Mùa xuân năm Thiên Bảo thứ ba (744) rời Trường An đến Lạc Dương, lần đầu tiên ông làm quen với Đỗ Phủ, trẻ hơn ông mười một tuổi. Sau đó lại gặp Cao Thích ở Biện Châu, rồi ba người cùng đi chơi với nhau mấy tháng liền ở những vùng lân cận. Mùa thu năm đó, cả ba nhà thơ lại tụ họp ở nhà Lí Ung, thái thú Bắc Hải. Trong bài thơ *Dữ Lí thập nhị đồng tầm Phạm thập ẩn cư*, Đỗ Phủ đã kể lại quan hệ mật thiết giữa ông với Lí Bạch bấy giờ như sau :

Tôi cũng khách xa quê,
Coi bác như anh ruột.
Đêm say ngủ chung chăn,
Ngày khoác tay dạo bước.

Hai nhà thơ vĩ đại sáng chói nghìn năm đó, lần này ở chung với nhau khoảng chừng nửa năm, trở thành đôi bạn keo sơn và trở thành một giai thoại trong lịch sử văn học. Trong vòng mười năm sau khi từ biệt Đỗ Phủ, Lí Bạch lại đi du lịch phương nam như Dương Châu, Kim Lăng, Việt Trung, Tuyên Thành, Thu Phố ; du lịch phương bắc như Hàm Đan, U Châu ; du lịch miền Tây như Lương Uyển, Cao Sơn, Tương Dương v.v..., cuối cùng ẩn cư ở Bình Phong Điệp thuộc Lư Sơn.

Năm đầu Chí Đức (756) đời Đường Túc tông (Lí Hanh), tức năm thứ hai sau khi An Lộc Sơn nổi loạn, em Lí Hanh là Vĩnh vương Lí Lân, chống lại lệnh anh, dẫn thủy quân từ Giang Lăng đi về phía đông, lúc qua Tầm Dương (nay là Cửu Giang, Giang Tây), hâm mộ tài danh Lí Bạch, y bèn mời ông ra làm liêu tá. Bấy giờ Lí Bạch chưa biết dã tâm của Lí Lân định gây nội chiến và cướp ngôi vua của Túc tông, cho rằng Lí Lân kéo quân từ vùng Giang Hoài lên miền Bắc chống giặc. Và lại, sau khi rời Trường An, Lí Bạch vẫn còn ham hoạt động chính trị, gặp cơ hội như thế, tất nhiên ông nhận lời. Mùa xuân năm sau, quân Lí Lân bị quân của Túc tông đánh tan ở Đan Dương, Lí Bạch từ Đan Dương chạy về Túc Tùng, rồi bị bắt

giam ở Tầm Dương. Sau khi bị ngự sử trung thừa Tống Nhược Tư và một số người nữa thẩm vấn xong, cho rằng tội nhẹ, nên thả ra và mời ông làm tham mưu quân sự ; nhưng chính quyền trung ương của Túc tông vẫn bắt ông đày đi Dạ Lang (nay thuộc huyện Đồng Tử, Quý Châu). Lúc này, Lí Bạch đã năm mươi tám tuổi. Đỗ Phủ ở Tần Châu (nay là Thiên Thủy) khi biết tin này, lần lượt làm nhiều bài thơ tưởng nhớ Lí Bạch, như các bài *Mộng Lí Bạch nhị thủ, Thiên mạt hoài Lí Bạch* và *Bất kiến* v.v... không những tình cảm chân thành, xót xa rung động lòng người, mà còn nói lên cảnh ngộ không may của ông nữa.

Năm Càn Nguyên thứ hai (759), Lí Bạch dọc theo Trường Giang đi về phía tây đến lưu đày ở Dạ Lang, nhưng vừa đến Vu Sơn, Tứ Xuyên, thì được lệnh đại xá ; ông cũng ở trong số đó, lại trở về Tầm Dương. Năm Thượng Nguyên thứ hai (761), ông ở Đương Đồ, nghe nói thái úy Lí Quang Bật dẫn quân trăm vạn đến Lâm Hoài truy kích Sử Triều Nghĩa [1], tin đó lại khuấy động nhiệt tình yêu nước và ý chí hoạt động chính trị của ông, nên ông quyết định tham gia quân đội của Lí Quang Bật. Nhưng mới đến Kim Lăng thì bị ốm đành phải quay về. Năm Bảo Ứng thứ nhất, Lí Bạch sáu mươi hai tuổi, ông chết bệnh ở nhà ông chú họ là Lí Dương Băng, huyện lệnh Đương Đồ, kết thúc cuộc đời cùng khổ và phiêu bạt của ông.

2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TRONG THƠ LÍ BẠCH

Thời thanh niên, Lí Bạch đã "thông kinh thư, xem bách gia", đủ thấy ảnh hưởng tư tưởng của người đời trước đối với ông rất rộng rãi, phức tạp. Từ tác phẩm và hành động trong suốt cuộc đời ông, ta thấy ông chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia và Đạo gia, nhưng ảnh hưởng của Đạo gia sâu sắc hơn. Khi ông muốn ra với đời để xây dựng sự nghiệp, thì tư tưởng "đạt thì kiêm tế thiên hạ" của Nho gia chiếm ưu thế trong ông ; sau khi bị đả kích về mặt chính trị, uất ức bất đắc chí, định vui chơi cùng non nước, tìm tiên học đạo, thì ông nói : "Sở cuồng chính là ta, Hát rong cười ông Khổng", hoặc nói : "Sự nghiệp Thuấn, Nghiêu chi đáng sợ, Lòng ta phơi phới vẫn coi thường". Ngay cả Khổng Khâu, ông tổ của Nho gia và vua Nghiêu, vua Thuấn, những người được Nho gia tôn sùng là bậc thánh, ông cũng chế nhạo và coi thường. Những lúc như vậy, tư tưởng giận đời ghét tục, trở lại với tự nhiên của Đạo gia chiếm địa vị chủ đạo trong ông và ông mượn nó để chống lại tư tưởng Nho gia, một thứ tư tưởng bảo vệ

(1) Con Sử Tư Minh.

lợi ích của giai cấp thống trị phong kiến. Tư tưởng Đạo gia cũng có ảnh hưởng đối với sáng tác nghệ thuật của Lí Bạch. Một số bài của Trang Tử, trong đó ông dùng tưởng tượng và ảo tưởng to lớn của mình để tìm hiểu bí mật của vũ trụ và mối quan hệ giữa người và thiên nhiên, đều có tác dụng gợi ý đối với tinh thần và cách biểu hiện lãng mạn của Lí Bạch. Còn những bài như *Đại bằng phú* và *Thướng Lí Ung* v.v... thì bất cứ về ngôn ngữ hay ý nghĩa, đều có thể thấy rõ dấu vết ảnh hưởng của thiên *Tiêu dao du* của Trang Tử.

Ngoài tư tưởng Đạo gia, tư tưởng du hiệp cũng chiếm địa vị rất quan trọng ở Lí Bạch. Tuy thỉnh thoảng ông cũng tự xưng là nho sinh, nhưng trên thực tế, ông rất coi thường cuộc sống câu nệ, thủ thường của nho sinh. Trong bài thơ *Trào Lỗ nho*, ông châm biếm không chút nể nang bọn nho sinh hủ lậu, bất tài. Ông hết sức ngưỡng mộ thái độ sống khảng khái, bi tráng, hào phóng của các hiệp sĩ và tinh thần du hiệp mà họ theo đuổi. Cho nên ông nói :

Nho sĩ đâu bằng người hiệp sĩ,
Bạc đầu đọc sách có hay gì.

Những hiệp sĩ mà Tư Mã Thiên ca ngợi trong *Du hiệp liệt truyện* như Chu Gia, Quách Giải và Kịch Mạnh v.v... mà Lí Bạch thường tự ví với mình, đều là những người xuất thân từ nghèo hèn, nhưng đã dùng tiền bạc và võ lực giải quyết khó khăn và cứu vớt tính mạng cho người khác, do đó rất được đông đảo quần chúng nhân dân lớp giữa và lớp dưới yêu thích. Có thể thấy ý nghĩa tích cực của du hiệp là ở một mức độ nào đó họ tiêu biểu cho ý chí và lợi ích của nhân dân lớp giữa và lớp dưới, và chống lại giai cấp thống trị phong kiến. Thời trẻ, Lí Bạch đã là một người "tính tình phóng khoáng, coi khinh tiền bạc, thích giúp đỡ người khác, múa kiếm làm một trang hiệp sĩ". Hành động và cách sống suốt đời ông thường có phong độ của người hiệp sĩ. Những lời ông ca ngợi hành vi nghĩa hiệp và chủ nghĩa anh hùng của hiệp sĩ cũng thấm sâu vào tinh thần và tính cách của ông. Như bài *Hiệp khách hành* :

Khách Triệu mũ buộc rối,
Móc Ngô sương tuyết soi.
Yên vàng ánh ngựa bạch,
Vùn vụt như sao trôi.
Mười bước giết một mạng,
Nghìn dặm không bóng người.

Việc xong phùi áo cút,
Giấu mình chẳng biết ai.
Rồi qua Tín Lăng uống,
Tuốt kiếm gác ngang đùi.
Chà mời Chu Hợi chén,
Rượu ép Hầu Doanh xơi.
Ba chén nặng gắn bó,
Ngũ nhạc nhẹ coi chơi.
Tai mắt đã bốc nóng,
Ý khí dọc ngang trời.
Chùy vàng vung cứu Triệu,
Quân Hàm Đan rụng rời.
Nghìn thu hai tráng sĩ,
Khiến thành Lương sáng ngời.
Người khuất xương thơm mãi,
Chẳng thẹn bậc anh tài.
Kinh Thái Huyền chi bõ,
Gác sách chịu bạc đầu[1].

Ở đây ông ca ngợi các anh hùng nghĩa sĩ đã cứu nước Triệu. Trong một số bài khác, ông nhiệt liệt ca ngợi Kinh Kha đâm vua Tần, Trương Lương đánh vua Tần và Lỗ Trọng Liên cự tuyệt Tần. Như thế là ông đã đề cao tinh thần hiệp khách trong dân gian lên thành một nguyên tắc chống cường quyền và bảo vệ chính nghĩa trong cuộc đấu tranh chính trị. Ông ca ngợi Lỗ Trọng Liên như sau :

Tề có ông phóng khoáng,
Lỗ Liên thật tuyệt vời.
Trăng sáng từ đáy biển,
Một sớm chiếu muôn nơi.
Tuyệt Tần nổi danh tiếng,
Hậu thế còn sáng soi.
Coi thường nghìn vàng tặng,

(1) Hoàng Tạo dịch. Chúng tôi sửa vài chữ.

Ngó nhìn Bình Nguyên cười[1].
Ta cũng người phóng đãng,
Phủi áo về mà chơi.

(*Cổ phong*, bài 10)

Không những ông ngưỡng mộ Lỗ Trọng Liên cứu giúp kẻ yếu hèn, chống lại bọn cường bạo, thành công không nhận thưởng và cho là đồng điệu với mình, mà trong một số bài thơ khác, ông cũng nhiều lần ca tụng Trương Tử Phòng và Thương Sơn Tứ Hạo v.v... thành công rồi về ở ẩn, cho họ là những nhân vật mẫu mực đáng bắt chước về thái độ chính trị. Như thế là ông kết hợp tinh thần du hiệp với tư tưởng "công thành thân thoái" của Đạo gia, lấy đó làm chuẩn mực hoạt động chính trị của mình cho nên ông đã nhiều lần nói :

Mong được giúp chúa hiền,
Công thành về rừng cũ.

Công thành phủi áo cút,
Trở về bến Vũ Lăng.

Hơn nữa, tinh thần du hiệp kết hợp với tư tưởng giận đời ghét tục, trở về với thiên nhiên của Đạo gia là cơ sở tư tưởng của ông suốt đời bất mãn với hiện thực đen tối, lấy tinh thần phản nghịch đả kích trật tự và lễ giáo xã hội phong kiến, lấy thái độ ngạo mạn mà khinh thường bọn quyền quý trong tập đoàn thống trị phong kiến, tìm kiếm không mệt mỏi tự do cá nhân và sự giải phóng cá tính. Do cơ sở tư tưởng đó, mà lí tưởng và nguyện vọng đẹp đẽ thể hiện trong thơ ông thường phù hợp với yêu cầu của tầng lớp trí thức tiến bộ đương thời và một mức độ nào đó cũng phù hợp với yêu cầu của nhân dân nói chung, làm cho phần lớn thơ ông chan chứa một tinh thần lãng mạn tích cực và sáng ngời như ngọn lửa không bao giờ tắt.

Thời Thiên Bảo là thời đế quốc Đường đang từ đỉnh cao của sự cường thịnh hướng tới suy tàn, những mâu thuẫn trong và ngoài nước đều ngày càng gay gắt. Một mặt, do thế lực của tiết độ sứ ở biên giới và ở các trấn quan trọng ngày càng lớn mạnh, mà những tiết độ sứ đó phần nhiều đồng thời lại là các "phiên tướng" có quan hệ huyết thống với ngoại tộc, cho nên đã hình thành mâu thuẫn sâu sắc giữa chính quyền trung ương và chính

(1) Sau khi nhờ kế của Lỗ Trọng Liên mà kinh thành Hàm Đan của nước Triệu được giải vây. Bình Nguyên Quân, công tử nước Triệu, tặng ba nghìn lạng vàng cho Lỗ. Lỗ không nhận, cười nói : "Nếu nhận là buôn bán hay sao ?".

quyền địa phương, giữa dân tộc Hán và các tộc ngoài ; mặt khác, chính sách ruộng đất của nhà Đường trong thời kì này đã phát triển chế độ trang viên tập trung ruộng đất, có lợi cho hoàng tộc và bọn địa chủ quan liêu, phá hoại chế độ quân điền tương đối có lợi cho nông dân, tăng cường sự bóc lột và cướp đoạt đối với nông dân, cho nên đã hình thành mâu thuẫn sâu sắc giữa giai cấp thống trị với đông đảo nông dân. Vì vậy, thời kì này nhà Đường tuy bề ngoài vẫn có cảnh tượng phồn hoa thăng bình, nhưng nội bộ của nó thì đã đổi bại lắm rồi. Sự đổi bại đó trước hết bộc lộ trong sự khủng hoảng về chính trị và cuộc sống hoang dâm xa xỉ của giai cấp thống trị lớp trên. Trong năm mươi chín bài *Cổ phong* của Lí Bạch, nhiều bài đã vạch trần hiện tượng đổi bại đó :

Gà gáy, sắc biển động,
Bách quan xếp dãy chầu.
Cung Thượng Dương trăng xế,
Hát dọi nửa thành lầu.
Mũ áo rực mây trời,
Bãi chầu, tản khắp nơi.
Ngựa đi như rồng cuốn,
Vàng dát cương sáng ngời.
Khí thế bốc quay cuồng,
Vút lên tày Tung Sơn.
Vào cửa, nhà la liệt
Đỉnh mĩ vị, cao lương !
Gió thơm vờn điệu múa,
Sáo trong hòa giọng ca.
Uyên ương bảy chục cặp,
Xoắn xuýt mải vui đùa.
Đêm ngày đua hành lạc,
Bảo: nghìn năm mới vừa!...[1]

(Cổ Phong – Bài 18)

Xe tung bụi mù trời,
Giữa trưa mà tối mịt !

(1) Nguyễn Khắc Phi dịch.

Hoạn quan lắm bạc vàng,
Liền mây nhà cao tít.
Lũ chọi gà trên đường,
Mũ miện lọng tàn hết !
Hơi thở thấu cầu vồng,
Người đi đường chết khiếp.
Đời thiếu kẻ rửa tai,
Nghiêu? Chích? Nào ai biết ![1]

(Cổ phong – Bài 24)

phản ánh một cách trực tiếp, không che đậy cuộc sống xa hoa đồi bại của giai cấp thống trị tầng lớp trên. Ông cũng dùng thể *Cổ phong* làm thơ vạch trần một số đế vương thời cổ diễu võ dương uy, mê thần tiên, mê nữ sắc mà không quý trọng nhân tài, không quan tâm đến nỗi cực khổ của dân sinh. Đó là dùng phương pháp mượn chuyện cũ nói chuyện mới để châm biếm, đả kích bóng gió quanh co bọn thống trị cao nhất. Như bài *Cổ phong* thứ 15 :

Yên Chiêu vời Quách Ngôi,
Sai người đắp đài vàng.
Kịch Tân từ Triệu đến,
Trâu Diễn ở Tề sang.
Cớ sao kẻ cao sĩ,
Vứt bỏ như rác đường.
Châu ngọc mua cười hát,
Tấm cám nuôi hiền lương.
Hạc vàng khi cất cánh,
Bay bổng khắp muôn phương.

(1) *Lũ chọi gà*: đương thời có câu ca: *Sinh nhi bất dụng thức văn tự, Đấu kê tẩu mã thắng độc thư* (Sinh con chẳng cần biết chữ; Biết chọi gà, đua ngựa, còn hơn cả đọc sách). Giả Xương mới 13 tuổi, giỏi chọi gà cũng được Dương Huyền tông đến tận nhà cho vàng bạc. *Kẻ rửa tai*: chỉ Hứa Do. Theo truyền thuyết, khi vua Nghiêu định nhường thiên hạ cho ẩn sĩ Hứa Do, Do đã chạy đến bờ sông rửa tai vì cho rằng lời nói của Nghiêu đã làm bẩn tai mình.

Chích: tên của tên trộm nổi danh thời Xuân thu – Chiến quốc (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Rõ ràng không phải vịnh cổ mà chính là đả kích giai cấp thống trị lớp trên đã xem khinh hiền tài, đẩy ông ra khỏi hoạt động chính trị. *Cổ phong* của Lí Bạch ngoài một số trình bày quan niệm nhân sinh, quan niệm nghệ thuật của bản thân ông, còn toàn là những bài mượn chuyện cổ nói chuyện nay, phản ánh thời sự và tố cáo cảnh ngộ của mình, phần lớn đều có nội dung chính trị. *Cổ phong* của ông rõ ràng thừa kế truyền thống thơ *Vịnh hoài* của Nguyễn Tịch và thơ *Cảm ngộ* của Trần Tử Ngang, nhưng so với họ thì tinh thần chiến đấu mãnh liệt hơn và phong cách sáng sủa hơn.

Lí tưởng chính trị của Lí Bạch là phải "đem tài trí năng lực nguyện giúp đỡ nhà vua, làm cho thiên hạ yên ổn, bốn bể thanh bình", do đó mà "cứu dân đen", "làm cho dân đen được an cư lạc nghiệp". Nhưng những biện pháp mà tập đoàn thống trị hủ bại và ngang tàng thi hành lúc bấy giờ lại là đầu độc nhân dân, làm nguy hại nhà nước. Lí Bạch không thể thay đổi lí tưởng của mình, hi sinh nhân cách của mình để làm theo yêu cầu của chúng, trở thành người giúp chúng vui chơi và giúp chúng làm việc ác. Do đó sinh ra mâu thuẫn gay gắt. Bằng một tinh thần phản nghịch mãnh liệt, Lí Bạch đả kích bọn quyền quý, đả kích hiện tượng đen tối do chế độ phong kiến đẻ ra. Không phải chỉ một lần ông hát lên bài ca phẫn nộ, bất mãn :

Đường lớn như trời xanh
Riêng ta không được bước !
Xấu mặt theo bọn trẻ Trường An
Chọi gà vui chơi cùng cờ bạc.
Phùng Huyên gõ kiếm thở than hoài,
Lê gót cửa quyền lòng chán ngấy.
Hàn Tín bị dân phố trêu đùa,
Giả Nghị bị triều thần xô dẩy.
Anh thấy chăng: Vua Yên trọng Quách Ngỗi,
Khom lưng tôn kính chẳng dơn sai.
Kịch Tân, Nhạc Nghị mang ân nghĩa,
Dốc lòng trở hết sức anh tài.
Hài cốt Chiêu vương vùi cỏ dại,
Lấy ai quét dọn Hoàng Kim đài.

Đường đi khó,

Về đi thôi!

(Hành lộ nan – Bài 2)[1]

...Anh không thể chọi gà bằng cựa sắt, dầu chồn,[2]

Rồi hống hách thấu cầu vồng mống cụt.

Anh không thể học Ca Thư Hàn

Đêm vác dao hoành hành Thanh Hải,

Phá Thạch Bảo để kiếm chức quan ![3]

Ngâm thơ viết phú mãi bên song,

Vạn lời không bằng chén nước lã !

Người tục lác đầu chẳng biết nghe

Giống như gió xuân thoảng tai ngựa !

Mắt cá cười bảo ta,

Nó là viên ngọc sáng.[4]

Ăn chẳng được, ngựa quỳ co ro,

---

(1) *Phùng Huyên*: đời Chiến quốc có tài nhưng nhà nghèo, phải đến làm "thực khách" ở nhà Mạnh Thường Quân. Lúc đầu bị coi khinh, ông ta thường vỗ kiếm than thở.

Hàn Tín: người ở Hoài Âm nên sau gọi là Hoài Âm hầu. Lúc còn hàn vi, bọn thanh niên, thiếu niên ở đây thường thách đố: "Tín dám chết thì hãy đâm tao; Không dám chết thì chui qua khố tao". Tín sợ, phải bò chui qua khố.

Giả Nghị người ở Lạc Dương, làm quan to thời Hán Văn đế, sau bị gièm pha rồi bị biếm về làm Thái phó ở Trường Sa.

Kịch Tân từ nước Triệu, *Nhạc Nghị* từ nước Ngụy sang nước Yên hết lòng phò tá Yên Chiêu vương.

Yên Chiêu vương trọng dụng Quách Ngỗi, xây *Hoàng Kim đài* ven bờ sông Dĩnh, đặt ngàn vàng ở đấy để chiêu nạp hiền sĩ trong thiên hạ (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(2) *Anh*: nguyên văn là "quân", không phải riêng chỉ Vương Thập nhi mà cũng tự chỉ mình, ý bảo bạn và tự nhủ lòng không thể dùng những thủ đoạn xấu xa để làm vui lòng vua. Bọn chơi gà đương thời có thể dùng mọi thủ đoạn để giành phần thắng: lắp mỏng sắt vào cựa gà, bôi dầu chồn vào đầu gà để đối phương khiếp sợ.

(3) Năm Thiên Bảo thứ 8, Ca Thư Hàn công phá thành Thạch Bảo, được phong Hồng Lô viên ngoại khanh kiêm luôn giữ chức Ngự sử đại phu.

(4) Lấy ý từ thành ngữ "ngư mục hỗn châu" (mắt cá lẫn lộn với ngọc), ý nói vàng thau lẫn lộn, các thang giá trị bị đảo ngược. Dây cũng là ý của cả 6 câu sau.

Hí trước gió, ngựa què dắc thắng !
"Bè liễu", "Hoa vàng" nhạc tràn lan,
"Thanh Giốc", Bình công nghe lại ốm !(1)
"Ba nhân" sao hòa được "Dương xuân" ?(2)
Đất Sở vốn khinh loài ngọc hiếm(3).

Vàng tiêu sạch nhẵn vẫn lênh đênh,
Nho sĩ thân già vẫn bị khinh.
Mỗi bận nói cười lo mất vía,
Ruồi nhặng gièm pha đủ tội tình.
Giết người, Tăng Sâm dâu hung thủ?
Ba lần dồn nhảm, mẹ thất kinh !(4)

Nắm tay anh, cùng chàng tâm sự,
Vinh nhục với tôi, nghĩa lí gì ?
Đức Khổng còn thương lân tiếc phượng(5)

---

(1) "Bè liễu", "Hoa vàng": Nguyên văn là "Chiết dương", "Hoàng hoa" tên những khúc nhạc thông tục thời cổ. "Thanh giốc", tên một khúc nhạc bi tráng chỉ diễn tấu cho người có tài đức nghe. Tấn Bình công là người kém đức, vẫn bắt Sư Khoáng diễn tấu khúc nhạc đó, kết quả là mưa to gió lớn nổi lên thổi bay cả ngói, xé rách cả màn. Tấn Bình công mắc bệnh và nước Tấn bị đại hạn 3 năm liền (theo thiên *Thập quá*, sách *Hàn Phi tử*).

(2) "Ba nhân", "Dương xuân" đều là tên nhạc khúc ở nước Tấn, "Ba nhân" là nhạc thông tục, nhiều người hát hòa theo được, còn "Dương xuân" là khúc nhạc cao siêu, ít người hát hòa theo được. Ý nói tài đức nhà thơ cao nên ít tri âm.

(3) Câu này dùng chuyện Biện Hòa nước Sở dâng ngọc để chỉ trích Huyền tông không biết dùng người. Theo thiên *Hòa thị*, sách *Hàn Phi tử*, có người nước Sở là Hòa thị được quặng ngọc quý dâng tặng Sở Lệ vương, sau lại dâng Sở Vũ vương. Lệ vương và Vũ vương chẳng những không biết của quý lại còn vu cáo Hòa thị gian dối, lần lượt chặt đứt hai chân của Hòa thị. Sở Văn vương lên ngôi, cho thợ ngọc đập vỡ quặng, phát hiện ngọc quý ở trong, gọi là "Ngọc Hòa thị".

(4) *Tăng Sâm*, người thời Xuân thu, học trò của Khổng tử. Khi Tăng Sâm con ở nước Trịnh, có một người cùng họ tên giết người, có người nhầm là Tăng Sâm - học trò Khổng tử, đến nói cho mẹ Tăng Sâm biết. Mẹ Tăng Sâm đang dệt vải, không tin là con mình giết người, nên vẫn ngồi yên tiếp tục dệt. Sau đó, có hai người nữa tiếp tục đến và cũng đưa tin như vậy, mẹ Tăng Sâm ngỡ ngàng rồi sợ hãi, vứt cả thoi, xuống khung, vọt tường chạy trốn.

(5) Khổng tử từng đau khổ vì không thấy chim phượng đến, lại từng xót xa khi thấy kì lân bị bắt. Đức Khổng cho rằng thế là do mình sinh ra vào thời loạn, lí tưởng chính trị không thể nào thực hiện được. Ý nói: Khổng tử là bậc thánh nhân còn không thực hiện được lí tưởng nữa là mình.

Đổng Long, đồ gà chó kể chi ![1]

Một đời cao ngạo, đau có độc,

Mối khó, ân xa, chỉ với đời không hợp.

Nghiêm Lăng chỉ vái trước mặt vua,

Hà tất deo kiếm dài tận tai nơi thềm ngọc ?[2]

Đạt, chẳng có gì quý !

Cùng, có gì đáng thương ?

Tước ngang Chu Bột, Quán Anh, Hoài Âm hầu xấu hổ,[3]

Gần dân đồ tể rượu chè, Nễ Hành nhục nhã ![4]

Anh thấy chăng thái thú Bắc Hải[5]

Uy phong hào khí nay còn đâu?

Anh thấy chăng thượng thư họ Bùi[6]

Phần mộ có gai mọc ngập đầu !

Ngũ hồ muốn rong chơi từ trẻ,

Thấy vậy càng lánh kẻ sang giàu ![7]

---

(1) *Đổng Long*: tức Đổng Vinh, một sủng thần của vua nước Tấn thời Bắc Triều là Bồ Sinh (có người phiên âm là Phù Sinh). Theo *Tấn thư*, tể tướng Vương Trụy tính tình cương trực, mỗi lần chầu vua gặp Đổng Long, không thèm trò chuyện. Có người hỏi lí do, Vương đáp: "Đổng Long là loại gà chó, sao có thể khiến bậc quốc sĩ trò chuyện với nó được?". Về sau Vương bị Đổng Long giết chết. Ở đây dùng Đổng Long để ám chỉ bọn sủng thần của Dương Huyền tông.

(2) *Nghiêm Lăng*, tức ẩn sĩ Nghiêm Quang, tự Tử Lăng, thời Đông Hán, từng là bạn học của Quang Vũ đế Lưu Tú. Lưu Tú lên ngôi, mời Nghiêm Quang, Quang chỉ đến nhà khách nằm khểnh, không chịu hành lễ vua tôi mà chỉ vái chào Quang Vũ đế như đối với bè bạn ngang hàng, sau đó về câu cá ở sông Phú Xuân (theo *Nghiêm Quang truyện* ở *Hậu Hán thư*)

(3) *Hoài Âm hầu* tức Hàn Tín, người rất có tài nhưng cũng chỉ được tước *hầu*, ngang với Giáng hầu Chu Bột và Dĩnh Âm hầu Quán Anh nên lấy làm xấu hổ.

(4) *Nễ Hành*, người cuối thời Đông Hán. Khi đến Hứa Đô, có người hỏi ông là có giao du với Trần Trưởng Văn và Tư Mã Bá Đạt không, ông ta trả lời: "Ta sao lại có thể đi theo bọn buôn rượu và bọn đồ tể được!".

(5) *Lý Bắc Hải* tức Lý Ung, từng làm thái thú Bắc Hải. Lý Bạch, Đỗ Phủ, Cao Thích đều hâm mộ ông và đã đến bái yết. Bị gian thần Lý Lâm Phủ ghen ghét và năm hơn 70 tuổi, bị đánh gậy chết.

(6) *Bùi thượng thư* tức Bùi Dôn Phục, vì có công dẹp giặc biển nên bị Lý Lâm Phủ ghét, giáng xuống làm thái thú Tri Châu; cuối cùng cũng bị đánh gậy chết cùng lúc với Lý Ung.

(7) Quan đại phu nước Việt thời Xuân thu là Phạm Lãi sau khi giúp Việt vương Câu Tiễn đánh bại nước Ngô đã bỏ đi rong chơi vùng Ngũ hồ (tức năm hồ: Dung hồ, Thao hồ, Xạ hồ, Quỳ hồ và Thái hồ, ở vùng Vô Tích – Ngô Hưng – Tô Châu ngày nay). Đây là một cách biểu thị thái độ bất hợp tác đối với triều đình đương thời dù trên thực tế, Lý Bạch chưa bao giờ thực thi một cách triệt để chủ trương ấy.

(Đáp lại bài "Cảm khái nhân uống rượu một mình, trong đêm lạnh" của Vương Thập nhị)[1]

Sự đả kích của Lí Bạch đối với giai cấp thống trị lớp trên và sự đoạn tuyệt đối với bọn chúng rất dũng cảm. Nhưng ông không liên hệ mật thiết với đông đảo nhân dân, mà cũng không nhận thức được lực lượng vĩ đại của họ, không tìm sự ủng hộ của họ, nên sự phản nghịch của ông đối với giai cấp thống trị lớp trên chỉ có thể trở thành sự phản kháng cá nhân mà thôi. Đồng thời, ảnh hưởng về mặt tiêu cực của tư tưởng Đạo gia cũng có tác dụng nhất định đối với ông. Khi phản kháng rồi thất bại, ông không khỏi để lộ ra thứ tinh thần cô độc, tiêu trầm và tư tưởng "Nhân sinh như mộng", "Nhân thế vô thường", rồi định uống rượu cho say, cầu tiên phỏng đạo, ngao du sơn thủy, để làm nhẹ bớt nỗi đau khổ, buồn bực của mình. Đó là mặt tiêu cực lạc hậu của ông, nhưng không phải là mặt chủ đạo. Trong *Lời tựa bài bia mộ mới của ông Lí hàn lâm học sĩ, tả thập di đời Đường*, Phạm Truyến nói ông "uống rượu không phải là lấy cái say sưa làm lạc thú, không phải lấy cái mê muội làm giàu sang ; làm thơ không phải ở chỗ văn chương, âm luật để ngâm nga cho vui thích ; theo thần tiên không phải hâm mộ cái phù phiếm của nó, cầu xin những cái không thể cầu xin được". Và trong *Lời tựa bài thơ cuối xuân ở Giang Lăng tiễn đưa Trương Tổ giám thừa đi Đông Đô*, chính ông cũng nói : "Tôi ngồi trong phòng sách buồn bực cũng đã lâu rồi. Mỗi lần muốn trèo lên ngọn Bồng Lai nhìn xa ra bốn bể, tay sờ mặt trời, đầu đội vòm mây xanh, rũ sạch những nỗi u uất buồn giận, nhưng không thể được". Những lời nói đó chứng tỏ việc ông uống rượu, tìm tiên, ngao du sơn thủy không phải là ông thật sự say đắm những chuyện đó để hòng được siêu thoát, chẳng qua là mượn cớ để "rũ sạch nỗi u uất buồn giận" mà thôi. Nguồn gốc của nỗi "u uất buồn giận" đó là : giai cấp thống trị lớp trên đẩy ông ra khỏi đời sống chính trị làm cho ông không thể thực hiện được lí tưởng chính trị của mình, và chế độ phong kiến ràng buộc cá tính phóng túng và khát vọng tự do của ông. Cái đó làm cho nhiều bài thơ của ông, đặc biệt là những bài có liên quan đến việc uống rượu tìm tiên, vẫn sáng ngời tư tưởng, vẫn mang lại cho chúng ta sự cổ vũ mạnh mẽ, mặc dù ở đó nhân

(1) *Vương Thập nhị*: chưa rõ tên. Vương có thơ tặng Lý Bạch trước, đây là bài thơ Lý Bạch đáp lại, qua đó, dốc hết bầu tâm sự u uất phiền muộn của mình (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

tố tiêu cực thường xen lẫn với nhân tố tích cực, nhưng tinh thần lãng mạn tích cực thường bao trùm cả những nhân tố tiêu cực. Thí dụ bài *Tương tiến tửu* (Cùng uống rượu), bài thơ nổi tiếng của ông tuy có những tư tưởng tiêu cực than thở cho tuổi xuân chóng hết, phải kịp thời hành lạc, như :

Con sông Hoàng Hà lưng trời tuôn nước,
Xuống biển rồi có ngược lên đâu !
Nhà cao, gương xót mái đầu,
Sớm còn tơ biếc, tối hầu tuyết pha.
Vui cho đầy khi ta đắc ý ,
Dưới vầng trăng đừng để chén không[1].

nhưng lại có thái độ khinh thường phú quý :

Ngọc tiền chuông trống mặc ai !

và tinh thần tích cực :

Sinh ta trời có chỗ dùng.

Còn "Chỉ muốn cho dài cuộc say" là vì "muốn làm cho tiêu tan mối sầu vạn cổ", cũng tức là "rũ sạch những nỗi u uất buồn giận". Lại như bài *Lương viên ngâm*, tuy có những nhân tố tiêu cực, phóng túng, hưởng lạc như :

Khi lên đòi thực sướng sao,
Rượu ngon cứ uống, lầu cao cứ trèo.
Con hầu cầm quạt đi theo,
Tháng năm vẫn mát như chiều thu sang.

Nhưng lại có hoài bão sáng sủa, cao xa như :

Cao nằm non Đông khi trở dậy,
Muốn giúp thương sinh chửa muộn màn.

Còn ở trong bài *Tuyên Châu Tạ Diểu lâu tiễn biệt hiệu thư thúc Vân*[2] ông đã hát :

Bỏ ta mà đi,
Ngày của ngày qua cầm được đâu.
Rối lòng ta chừ,

(1) Ngô Tất Tố dịch.

(2) Trên lầu Tạ Diểu ở Tuyên Châu tiễn biệt chú Vân làm hiệu thư

Ngày của ngày nay lắm ưu sầu !
Muôn dặm gió thu đưa cánh nhạn,
Cành ấy lầu cao dáng dốc bầu.
Văn thái Bồng Lai chất Kiến An,
Ngang hàng Tiểu Tạ thanh tao tuyệt.
Tứ hùng hứng lạ vút bay lên,
Muốn đến trời xanh xem vầng nguyệt.
Cầm dao chặt nước, nước cứ trôi,
Cất chén vơi sầu, sầu không vơi.
Người sinh ở đời chẳng vừa ý,
Mai đây xõa tóc cưỡi thuyền chơi[1].

Bài thơ này tràn đầy nỗi ưu phiền vô tận và mối u sầu sâu sắc như nước sông, do có tài mà không gặp vận đưa lại. Lòng căm phẫn mãnh liệt buộc ông phải kiên quyết với cái xã hội không vừa ý đó để sống cuộc đời tự do. Tinh thần chủ yếu của những bài thơ này, không phải dẫn chúng ta đi theo con đường tiêu cực, trụy lạc, mà là khuấy dậy sự bất mãn lớn lao của chúng ta đối với chế độ phong kiến.

Chính Lí Bạch đã từng nói :

Trên núi tìm tiên xa chẳng ngại,
Cuộc đời chỉ thích núi non chơi.

Việc ông tìm tiên và ngao du sơn thủy liên hệ với nhau rất mật thiết. Chịu ảnh hưởng của Đạo giáo, ông đã làm những việc hoang đường như ăn thuốc[2], dùng phù[3] và cũng từng có ảo tưởng :

Ước gì được thuốc trường sinh,
Bay cao lên tới châu Doanh, núi Bồng.

Nhưng mục đích chân chính của việc "cầu những cái không thể cầu được", đúng như lời Phạm Truyền nói, là "theo thần tiên nhưng không hâm mộ cái phù phiếm của nó", mà cho thế giới thần tiên là một thế giới vô cùng đẹp đẽ, không có quyền quý, không có hiện tượng đen tối, do đó mà đeo đuổi, mượn nó để rũ sạch "những điều không vừa ý trong cuộc đời ở nhân thế", đồng thời gửi gắm lí tưởng khát vọng tự do và giải phóng cá

(1) Khương Hữu Dụng dịch.

(2) Người theo Đạo giáo ăn kim đan để được trường sinh bất tử (ND).

(3) Một phép tắc của Đạo giáo (ND).

tính của mình. Tinh thần đó biểu hiện đầy đủ nhất trong bài thơ nổi tiếng của ông *Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt* (Mộng chơi núi Thiên Mụ, ngâm nga để lại lúc chia tay). Trong bài thơ này, ông dựa vào đôi cánh tưởng tượng, trong ảo tưởng, dường như chính mình sau khi đi qua thế giới thần tiên :

Xanh mờ thăm thẳm chẳng thấy đáy,
Ánh trời, ánh trăng ngấn bạc vàng.
Mặc áo ráng hề cưỡi ngựa gió,
Thần trong mây hề bời bời bay xuống đó.
Hổ đánh đàn hề loan đầy xe,
Người tiên đông hề đông gớm ghê.

Cuối cùng :

Bỗng hồn kinh làm phách động,
Hoàng vùng dậy mà than dài.
Tan khói mây lúc nãy,
Trơ chăn gối mình đây[1].

đã trở về với thế giới hiện thực. Khi trở về thế giới hiện thực, ông càng nhớ thế giới thần tiên đẹp đẽ, và càng ghét thế giới hiện thực xấu xa, do đó mà cất cao lời ca khinh miệt bọn quyền quý :

Dễ đâu cúi đầu gãy lưng phụng quyền quý,
Khiến ta chẳng được mặt mày tươi !

Tìm tiên và ngao du sơn thủy khiến Lí Bạch suốt đời đi đến rất nhiều danh lam thắng cảnh, dấu chân ông dường như in khắp đất nước Trung Quốc. Sự hun đúc của thiên nhiên cộng với tinh thần lãng mạn khiến ông có một tâm hồn hào phóng, một tấm lòng rộng mở và ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành phong cách thơ ca của ông. Đối với thiên nhiên, ông quan sát trong thời gian dài, lại có tình yêu say đắm, nồng nàn nên có thể tìm được những vẻ đẹp sâu xa thầm kín của thiên nhiên. Trong thơ ca của ông, không những ông thể hiện được vẻ đẹp tuyệt vời của thiên nhiên bằng một phong cách trong sáng, siêu phàm, mà còn thể hiện cảnh tượng hùng vĩ của thiên nhiên bằng một phong cách hào phóng, mạnh mẽ. Thí dụ thể hiện vẻ đẹp tuyệt vời của thiên nhiên thì như bài :

(1) Khương Hữu Dụng dịch. *Thơ Đường*, tập II.

Chèo thuyền xuống bến Quảng Lăng,

Trên đình Chinh Lỗ một vừng trăng treo.

Hoa đồi như dải gấm thêu,

Trên sông đốm lửa như chiều sao sa.

(Dạ hạ Chinh Lỗ đình)

Thể hiện cảnh tượng hùng vĩ của thiên nhiên thì như những bài :

Nắng rọi Hương lô khói tía bay,

Xa trông dòng thác trước sông này.

Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,

Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây (1).

(*Vọng Lư Sơn bộc bố*, bài 2)

Những bài trên đều thuần túy miêu tả thiên nhiên. Ông còn có nhiều bài kết hợp xuất sắc trữ tình và tự sự để miêu tả vẻ đẹp thiên nhiên. Trong số này, miêu tả cảnh đẹp tuyệt vời của thiên nhiên thì có: *Thanh khê hành*, có đa số bài trong mười bảy bài *Thu phố ca* và bài *Tĩnh dạ tư* :

Đầu giường ánh trăng rọi,

Ngỡ mặt đất phủ sương.

Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,

Cúi đầu nhớ cố hương(2).

Trong loại thơ này, những bài miêu tả cảnh hùng vĩ của thiên nhiên thì có : Sáu bài *Hoành giang từ*, năm bài *Bồi tộc thúc hình bộ thị lang Việp cập trung thư giả xá nhân chí du Động Đình* và bài *Thục đạo nan* v.v... nổi tiếng.

Còn như miêu tả sông Hoàng Hà thì thấy rải rác trong nhiều bài. Ngoài những câu đã dẫn ở trên như :

Con sông Hoàng Hà lưng trời tuôn nước,

Xuống biển rồi có ngược lên đâu !

còn có những câu như :

Sông Hoàng chảy vỡ núi Côn Lôn,

Thét gào muôn dặm húc Long Môn.

(*Công vô độ hà*)

(1), (2) Tương Như dịch.

Tây Nhạc chênh vênh hùng tráng sao,

Sông Hoàng, sợi tơ từ trời xuống.

(Tây Nhạc Vân Đài ca tống Đan Khâu tử)

Sông Hoàng tự trên trời rơi xuống,

Chảy tuột ra biển đông.

(Tặng Bùi thập tứ)

Trong những câu thơ này, ông đều miêu tả hình ảnh và tính cách sông Hoàng Hà từ những góc độ khác nhau, trở thành bài ca tuyệt vời muôn thuở về đề tài đó. Lại như bài *Quan Sơn nguyệt*, ông miêu tả cảnh vật trên cao nguyên tây bắc Trung Quốc như sau :

Tràng ra khỏi núi Thiên Sơn,

Bể mây bát ngát trăng vờn chơi vơi.

Gió tung bay vạn dặm dài,

Thổi vào tận chốn cửa ngoài Ngọc Môn...

Cũng chỉ có Lí Bạch, người có thể đem cả con sông Hoàng Hà vạn dặm vào cõi lòng của mình, mới có thể sáng tạo được một hình ảnh nghệ thuật tráng lệ như thế. Những bài thơ miêu tả thiên nhiên của ông, dù trong sáng, siêu phàm hay hào phóng, mạnh mẽ, đều có thể đưa lại cho chúng ta một sự hưởng thụ cái đẹp, hun đúc tâm hồn chúng ta và khích lệ lòng yêu nước của chúng ta.

Lí Bạch tuy bị bọn quyền quý dèm pha, chèn ép, không thể thực hiện nguyện vọng chính trị được, nhưng trong thơ ca của mình, ông đều nói lên lòng yêu Tổ quốc tha thiết, sự thông cảm với nhân dân và đã lấy thực tiễn nghệ thuật giãi bày lí tưởng "cứu giúp dân đen", "làm yên xã tắc" của ông. Trong sáu bài *Tái hạ khúc*, ông nhắc đi nhắc lại những tư tưởng yêu nước chống ngoại xâm, như :

Nguyệt Chi đánh tan hết,

Bấy giờ khỏe tấm thân.

Tung hoành dầy dũng khí,

Một trận quỷ yêu tan.

Những bài thơ đó phần lớn đều khảng khái, kịch liệt, cổ vũ lòng người, như bài thứ nhất :

Giữa hạ, Thiên Sơn tuyết,
Không hoa, chỉ rét khan.
Sáo đưa bài: "Chiết liễu",
Chưa được thấy màu xuân.
Sáng, đánh theo điệu trống,
Đêm, nằm gối chiếc yên.
Bên lưng đeo bảo kiếm,
Chí quyết chém Lâu Lan[1].

Tư tưởng yêu nước của ông thể hiện mãnh liệt nhất là sau loạn An – Sử. Lúc bắt đầu loạn, ông đang trên đường từ Tuyên Thành qua Lật Dương đến Thiệm Trung lánh nạn, lúc đó ông làm những câu thơ như :

Tháng ba Lạc Dương bụi Hồ bay,
Trong thành Lạc Dương oán hận đầy.
Thiên Tân nước chảy, sóng như máu.
Xương trắng ngổn ngang tựa đống cây.

(Phù phong hào sĩ ca)

Bóng cờ che rợp bờ sông nọ,
Trống trận thùng thùng núi muốn đổ.
Người Tần đến nửa từ đất Yên,
Thành Lạc, ngựa Hồ đứng gặm cỏ

(Mãnh hổ hành)

Cứ gửi quân đi là mất hẳn
U Kế sáng hàng, chiều lại phản
Rùa lớn vẫn còn, sóng biển sôi
Cá rồng ngược xuôi nào yên ổn [2]

Sở dĩ ông viết những lời thơ khảng khái, lo âu như thế, đúng như ông đã nói :

Ruột đứt không vì nghe nước Lũng
Lệ rơi nào phải dạo đàn Ưng[3].

(Mãnh hổ hành)

---

(1) Tương Như dịch.

(2) NKP dịch.

(3) Nước Lũng tức Lũng Đầu thủy, tên một khúc hát. Đàn Ưng tức Ưng Môn cầm. Thời Chiến quốc, người nước Tề, tên là Chu, ở Ưng Môn, giỏi đàn, Mạnh Thường Quân nghe phải rơi lệ (ND).

mà vì nước nhà bị tàn phá và nhân dân bị đau khổ, vì mình có tài mà không gặp vận, muốn cứu nước mà không biết làm thế nào, đến nỗi :

Bệ rồng nào dám dâng mưu sách,
Đành trốn về Nam lánh giặc Hồ.

(Mành hồ hành)

Sau khi ông tham gia mạc phủ Vĩnh vương Lân, vì cho rằng đã có cơ hội đền nợ nước, rửa thù nhà, nên ý chí đấu tranh của ông rất bồng bột, ông ấp ủ một niềm tin rằng có thể chiến thắng được kẻ địch :

Ba sông giặc giã như rươi,
Bốn phương nhốn nháo chạy hoài về Nam.
Sơn Đông kìa có Tạ An,
Ung dung cười nói phá tan giặc Hồ.

(Vĩnh vương đông tuần ca, bài 2)

Khi đội quân của Vĩnh vương Lân bị Túc tông đánh tan, Lí Bạch từ Đan Dương chạy về nam, ông vẫn viết những dòng thơ đầy nhiệt tình yêu nước :

Qua sông thề với nước,
Chí muốn yên cõi bờ.
Tuốt kiếm chặt ngang cột,
Hát buồn dạ ngẩn ngơ !

(Nam bôn thư hoài)

Nhưng đối với những tổn hại mà loạn Thiên Bảo gây ra cho nhân dân, thì trong bài *Kinh loạn li hậu thiên ân lưu Dạ Lang ức cựu du thư hoài tặng Giang Hạ Vi thái thú lương tể,* ông đã đưa ra những lời tố cáo mãnh liệt :

Xương trắng chất thành núi,
Dân đen tội tình gì ?

Sự cảm thông của Lí Bạch đối với những khổ đau của nhân dân cũng được biểu hiện trong những tác phẩm mà ông phản đối việc nhà Đường đeo đuổi chính sách vũ lực. Trước loạn An - Sử, vương triều Lí Đường đã gây ra nhiều cuộc chiến tranh như vậy với một số dân tộc vùng Tây Bắc và Tây Nam. Trong bài *Chiến thành nam* (Chiến đấu ở phía nam thành), bằng những hình tượng nghệ thuật rõ nét, sinh động, ông đã phản ánh

được những tổn thất nặng nề mà chiến tranh đã đem lại cho binh sĩ :

Sa trường dầm nhau chết,
Ngựa ai ngo ngác nhìn hí trời !
Diều quạ rỉa ruột người,
Tha treo cành khô trông tả tơi.
Binh lính thây bón cỏ,
Tướng quân bó tay rồi.

Cuối cùng, ông đưa ra một nguyên tắc đúng về chiến tranh :

Mới hay : gươm đao là vật gở,
Thánh nhân bất đắc dĩ mới dùng thôi ![1].

Bài thứ ba mươi tư trong *Cổ phong* cũng thể hiện được lập trường tư tưởng này của ông, phản đối Dương Quốc Trung, một tay gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Nam Chiếu (nay thuộc vùng Đại Lí, Vân Nam) từ Thiên Bảo thứ mười đến Thiên Bảo thứ mười ba (tức từ 752 đến 755) :

Vũ hịch như sao sa,
Thẻ điều binh xuất trận.
Hò hét cứu biên cương[2]
Chim đêm kêu tán loạn.
Khi vua sáng tôi lành,
Tam công[3] *nắm quyền hành.*
Đất trời về một cõi,
Bốn biển sống thanh bình.
Giữa hè làm gì vậy ?
Ràng: quân Sở[4] *trưng binh,*

(1) Hoàng Tạo và Tương Như dịch.

(2) Năm 751, Dương Quốc Trung nắm quyền, lệnh cho quan Trưởng sử Ích Châu là Tiên Vu Trọng Thông đem tám vạn tinh binh đánh Nam Chiếu, toàn quân bị tiêu diệt. Dương Quốc Trung loan tin thắng trận, điều tiếp quân ở hai kinh Trường An, Lạc Dương và Hà Nam đi đánh Nam Chiếu. Mọi người biết Vân Nam lắm chướng khí không chịu tới ứng mộ, Trung "sai quan ngự sử chia quân đón các ngả đường để bắt người, đóng gông đem về doanh trại... Do đó người đi oán sầu, cha mẹ tiễn đưa, tiếng khóc chấn động cả đồng nội" (*Tư trị thông giám. Đường kỉ*, quyển 32).

(3) Ở đời Đường, tam công đại thần của triều đình, gồm Thái úy, Tư đồ và Tư không.

(4) *Quân Sở*: ám chỉ quân nhà Dương.

Vượt dòng Lô cho kịp.
Về Vân Nam viễn chinh.
Lính hèn không ra lính,
Xứ nóng khổ lô trình.
Gào khóc biệt người thân,
Đất trời buồn u ám,
Cạn lệ, huyết chan hòa
Ở đi, lòng bi thảm.
Thú cùng ngon miệng hổ,
Cá quẫn béo nghê kình.
Nghìn người khôn sống một,
Khó toàn ven sinh linh.
Ước sao múa can thích,
Khiến Hữu Miêu cúi mình!(1)

Một thời gian dài Lí Bạch sống cùng với đám sĩ đại phu, nên chưa tiếp xúc và thể nghiệm được đầy đủ đời sống của nhân dân lao động, do vậy những tác phẩm thuộc đề tài này rất ít. Nhưng số lượng ít ỏi đó cũng đã biểu hiện được tình cảm chân thành của ông đối với nhân dân lao động; Ông hiểu : "Nhà nông mùa màng khó nhọc, cô gái hàng xóm đêm khuya giã gạo lạnh lùng". Trong bài *Đinh đô hộ ca* (Bài ca "Đinh đô hộ"), ông tỏ lòng đồng tình với những người lao động sống như trâu ngựa và làm việc nặng nề vất vả.

Đường ngược lên Vân Dương,
Đôi bờ buồn trù mật.
Tiết trâu Ngô thở trăng(2),
Người kéo thuyền khổ thật.
Nước đục uống không trôi,

(1) Theo sách *Thương thư*, vua Thuấn không dùng vũ lực chinh phục mà dùng "văn trị" để khuất phục đối phương. Tộc Hữu Miêu nổi dậy. Thuấn sai vũ công cầm thuẫn và lông chim trĩ múa bảy tuần liền, Hữu Miêu bèn thần phục. "Can" là một loại "thuẫn", "thích" là một loại rìu búa. Dĩ nhiên đây chỉ là ảo tưởng song dẫu sao cũng thể hiện thiện chí của nhà thơ (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(2) Khi tiết trời nóng bức, trâu sợ nóng, thấy trăng tưởng mặt trời nên thở phì hơi (ND).

Nửa bầu đọng thành đất.

Khúc "đô hộ" cất lên,

Lệ trào đau thắt ruột.

Muốn người cột vào đá,

Cách gì tới bờ được.

Mang, Đăng kìa nhìn lên,

Muôn thuở buồn lệ nuốt[1].

Trong xã hội phong kiến theo chế độ tư hữu tài sản và lấy nam giới làm trung tâm, thì phụ nữ là nô nệ và là tài sản riêng của nam giới, họ phải chịu những tổn hại và áp bức tàn khốc do nam giới gây ra. Những bất hạnh và đau khổ của họ thường được biểu hiện tập trung trong chuyện yêu đương và hôn nhân. Chính vì vậy các nhà thơ tiến bộ giàu lòng nhân đạo của thời đại phong kiến thường thường xoay quanh chủ đề này nhằm nói lên số phận của người phụ nữ. Trong hai bài *Thiếp bạc mệnh* và *Bạch đầu ngâm*, Lí Bạch đã mượn câu chuyện giữa Hán Vũ đế với Trần A Kiều, Tư Mã Tương Như với Trác Văn Quân mà đả kích hành động bất nghĩa cố mới nới cũ của nam giới, nói lên nỗi đau khổ của người đàn bà khi bị ruồng bỏ và lòng mong ước một tình yêu thủy chung như nhất của họ. Trong hai bài *Dạ tọa ngâm* và *Dương bạn nhi*, ông cho rằng tình yêu chân chính phải lấy sự hiểu biết lẫn nhau giữa nam nữ và sự tâm đầu ý hợp làm nền tảng, chỉ có thứ tình yêu như vậy thì mới có hòa hợp, hạnh phúc. Ông còn viết rất nhiều bài thơ buồn thương triền miên phản ánh lòng kiên trinh của người phụ nữ và nỗi đau khổ của sự biệt li đưa đến cho họ. Như :

Cỏ Yên như sợi tơ xanh,

Dâu Tần xanh ngắt rủ càng sum suê.

Khi chàng tưởng nhớ ngày về,

Chính là khi thiếp tái tê nỗi lòng.

Gió xuân, ai biết chi cùng,

Cớ sao len lỏi vào trong màn là ?[2].

(Xuân tứ)

Mây vàng tiếng quạ bên thành,

Nó bay tìm ngủ trên cành nó kêu.

(1) Khương Hữu Dụng dịch.

(2) K.D dịch.

Tần Xuyên cô gái buồng thêu,

Song sa khói tỏa như khêu chuyện ngoài.

Dừng thoi buồn bã nhớ ai,

Phòng không gối chiếc giọt dài tuôn mưa[1].

(Quạ kêu đêm)

Còn như hai bài thơ nổi tiếng *Trường can hành* và *Giang hạ hành*, đề tài và phong cách gần giống nhau, đều tả nỗi đau khổ của người đàn bà :

Giận nỗi vợ thương nhân,

Tuổi xanh xa cách mãi.

Khi họ là những kẻ yếu đuối, bất hạnh bị ruồng bỏ thì Lí Bạch hết sức thương xót, khi họ là những người phản kháng anh dũng, thì ông nhiệt liệt ca ngợi. *Tần nữ hưu hành* và *Đông hải hữu dũng phụ* đều là những tác phẩm thuộc loại như vậy. Trong đó, ông đem tinh thần phản nghịch, tư tưởng du hiệp và lòng thông cảm với số phận không may của người đàn bà kết hợp với câu chuyện, sáng tạo ra hai hình tượng nữ anh hùng trả thù cho chồng, làm cho những hình tượng đó có một tinh thần lãng mạn tích cực.

Trong suốt cả cuộc đời ngao du và phiêu bạt của mình, Lí Bạch trọng việc nghĩa hiệp, giao du trong khắp thiên hạ, xây dựng tình bạn trên cơ sở đạo nghĩa :

Ở đời biết nhau quý,

Cứ gì bạc với tiền.

(Tặng hữu nhân, bài 2)

Do đó ông có một tình cảm sâu sắc đối với những người bạn cùng lứa tuổi với mình, ông cũng đã làm nhiều bài thơ hay ca ngợi tình bạn chân thật và cảnh biệt li. Như :

Bạn từ lầu Hạc lên đường,

Giữa mùa hoa khói, Châu Dương xuôi dòng.

Bóng buồm đã khuất bầu không,

Trong theo chỉ thấy dòng sông bên trời[2].

(Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng)

(1) Tản Đà dịch.

(2) Ngô Tất Tố dịch.

Hoa dương rụng, cuốc buồn ghê,
Long Tiêu nghe nói vượt khe năm dòng.
Lòng sầu với mảnh trăng trong,
Gửi theo tiễn bác tới vùng Dạ Lang.

(Văn Vương Xương Linh tá
thiên Long Tiêu dao hữu thủ kì)

Nội dung thơ ca của Lí Bạch hầu hết đề cập đến các mặt đời sống xã hội mà tầng lớp trí thức lúc bấy giờ có thể tiếp xúc được, và về đề tài nào ông cũng có những tác phẩm ưu tú hoặc kiệt xuất.

3. ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT THƠ CA LÍ BẠCH

Như nhiều tác giả khác, trong toàn bộ các tác phẩm của Lí Bạch cũng chứa đựng nhân tố lãng mạn và hiện thực, nhưng nói về khuynh hướng chủ đạo thì ông quả là bậc thầy của chủ nghĩa lãng mạn tích cực. Là một con người lãng mạn, mặc dù chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện thực trong *Kinh thi*, nhưng ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với ông vẫn là những tác phẩm của Khuất Nguyên trong *Sở từ*. Lí Bạch, Khuất Nguyên đều có những lí tưởng chính trị và những bất hạnh giống nhau, cùng có một tinh thần phản kháng đối với hiện thực đương thời như nhau, đồng thời cũng có những phẩm chất cao quý, những thiên tài nghệ thuật có thể đem so sánh với nhau được. Trên cơ sở đặc điểm giống nhau như vậy, Lí Bạch tất nhiên cũng đi theo con đường lãng mạn tích cực mà Khuất Nguyên đã đi trước, và căn cứ vào thực tiễn cuộc sống, thực tiễn nghệ thuật bản thân, ông đã làm cho nó phong phú và phát triển hơn lên. Lí Bạch đã kế thừa và phát huy truyền thống của Khuất Nguyên. Ông lấy lí tưởng chính trị "làm yên xã tắc", "cứu vớt dân đen", tinh thần giận đời ghét tục của Đạo gia, kết hợp với tinh thần chống bọn cường bạo, giúp người yếu trong tư tưởng du hiệp. Ông bày tỏ lòng yêu nước, nỗi đồng cảm chân thành đối với những người dân bị giày vò, áp bức ; ông tỏ ra phẫn nộ và căm thù sâu sắc với những hiện tượng đen tối do chế độ phong kiến sản sinh ra; đối với bọn quyền quý trong giai cấp thống trị thì ông tỏ rõ sự phản kháng và miệt thị mãnh liệt của mình. Tinh thần lãng mạn tích cực của ông quả có một nội dung rộng rãi hơn Khuất Nguyên nhiều. Về bút pháp, ông cũng kế thừa thủ pháp biểu hiện lãng mạn của Khuất nguyên, và phát triển thêm. Đặc biệt ông hấp thụ thủ pháp khoa trương của thơ ca dân gian, vận dụng sáng tạo và nâng cao hơn, khiến cách thể hiện đó càng thêm hoàn mĩ. Về

đối tượng miêu tả, thì đề tài mà ông đã tiếp xúc đến cũng phong phú hơn Khuất Nguyên, do đó, phạm vi vận dụng bút pháp lãng mạn của ông rộng rãi hơn. Không những khi nói về "cái tôi", hoặc khi nói về tìm tiên, mộng du v.v..., những chủ đề dễ dùng bút pháp này, ông mới dùng, mà ngay cả khi phản ánh chiến tranh cũng như khi miêu tả cuộc sống thường ngày và cảnh sắc thiên nhiên, ông cũng dùng, để cho trí tưởng tượng "bay bổng ngoài trời" của ông tha hồ mà cất cánh. Qua cái thế giới mộng ảo ấy, ông nói lên lòng căm ghét của mình đối với kẻ thù tàn bạo, bỉ ổi, nói lên lòng thông cảm của mình đối với quần chúng cực khổ :

Trèo lên đỉnh núi Liên Hoa,
Minh Tinh, tiên nữ từ xa hiện hình(1)
Tay ngà cầm đóa sen xinh,
Bầu không lững thững bồng bềnh bước chân.
Cầu vồng tha thướt áo xiêm,
Phiêu diêu phơ phất bay lên giữa trời.
Mời ta đến đỉnh Vân Đài,(2)
Thúc Khanh được gặp cũng người cõi tiên.(3)
Đoạn cùng cười nhạn thăng thiên,
Phút chốc như đã tới miền thiên cung.
Bỗng nhìn sông núi Lạc Dương,
Quân Hồ lố nhố phố phường nghênh ngang.
Áo xiêm rặt lũ sói lang,
Máu trôi thấm đẫm xóm làng đồng quê !

(Cổ phong, bài 19)(4)

(1) *Núi Liên Hoa*: còn gọi là Tây Nhạc Hoa sơn, Liên Hoa cũng là tên một đỉnh núi của dãy núi ấy. Theo *Thái Bình quảng kí*, có hai vị tiên nữ là Minh Tinh và Ngọc Nữ ở đây. Trên đỉnh có cung điện, trước cung điện có ao, trong ao có rất nhiều sen.

(2) *Vân Đài*: tên một đỉnh núi ở phía đông bắc của Tây Nhạc Hoa sơn.

(3) *Thúc Khanh*: tức Vệ Thúc Khanh, theo *Thần tiên truyện* của Cát Hồng đời Tấn, ông ta vốn người đời Hán nhờ uống "vân mẫu" - một thứ khoáng loại có thể cắt thành từng lớp mỏng trong suốt như pha lê - mà biến thành tiên. Hán Vũ đế đã từng thấy ông ta thắng xe mây, cưỡi hươu trắng từ trời xuống.

(4) Bài thơ này viết năm 756. Nhà thơ mượn chuyện du tiên để nói lên những thảm cảnh do quân An Lộc Sơn gây ra (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Ông đã thông qua sự tưởng tượng kì diệu như thế để nói lên tình bạn chân thành và nỗi lòng quyến luyến nhớ thương của mình đối với Trường An :

Khách từ Trường An đến,
Lại trở về Trường An.
Lòng ta cơn gió cuốn,
Trèo lên cây Tần quan.
Tình này khôn xiết kể,
Bao giờ lại gặp nhau ?
Nhìn xa nào có thấy,
Mây mù khuất núi ngàn.

(Kim Hương tống Vĩ Bát chi Tây Kinh)

Vì Lí Bạch có lòng yêu thiên nhiên tha thiết, cũng vì ông ghét cay ghét đắng chế độ phong kiến đã đẻ ra những hiện thực xấu xa, làm cho cá tính của ông bị gò bó, không được tự do, nên ông khao khát gửi gắm tâm hồn mình vào vẻ đẹp thiên nhiên. Ông thường coi thiên nhiên là người bạn tri âm tri kỉ, mong mỏi tìm được ở đó một nguồn an ủi lạc thú để chia sẻ nỗi khổ đau của mình :

Chim bầy vút bay hết,
Mây lẻ đi một mình.
Nhìn nhau không thấy chán,
Chỉ có núi Kính Đình[1].

(Độc tọa Kính Đình sơn)

Ở đây, ông coi núi Kính Đình là người bạn tâm đầu ý hợp, hình như nó có thể hiểu được cảnh cô độc và nỗi quạnh hiu của mình. Ông lại tưởng tượng có thể nhìn hoa mai mà biết tin xuân :

Nghe nói xuân về chưa được gặp,
Đến gần mai lạnh hỏi tin sương.

Ông tưởng tượng rằng vầng trăng tuyệt diệu cũng có thể trở thành bạn đường cùng trở về :

Chiều hôm bước xuống chân đèo,
Bóng trăng trên núi cũng theo người về.

(1) Phạm Lê Duyên dịch.

Ông tưởng tượng gió xuân cũng hiểu những nỗi đau khổ của mình, cho nên :

Gió xuân xót li biệt,

Chẳng khiến liễu xanh cành.

và :

Nỗi buồn chim nhạn mang đi,

Non cao dát ánh trăng về đẹp tươi.

Ngay cả cánh nhạn và ngọn núi xanh cũng trở thành tri kỉ của ông, chúng có thể đem đi những gì mà ông không hài lòng và đem lại những cái ông yêu. Thủ pháp nhân cách hóa táo bạo đó nảy sinh từ sức tưởng tượng khác thường của ông, đã đưa tình cảm sôi nổi và nguyện vọng của nhà thơ hòa nhập với đối tượng miêu tả, khiến thơ ông phong phú và có một nghệ thuật lôi cuốn lòng người. Lí Bạch cũng có rất nhiều sáng tạo khi sử dụng nghệ thuật phóng đại, như :

Tóc trắng ba nghìn trượng,

Vì buồn, dài lạ sao ?

Nói phóng tóc trắng dài để nói lên nỗi khổ sâu sắc của mình. Hay :

Công danh phú quý nếu dài,

Có chăng Tây Bắc chảy lùi Hán Giang.

Lấy việc nước sông Hán không thể chảy lên Tây Bắc để nói lên công danh phú quý không bền. Hay :

Núi Thương Ngô sập, dòng Tương cạn,

Ngọn trúc hoen đầy lệ mới khô.

Lấy việc núi Thương Ngô không thể sập, nước sông Tương không thể cạn để nói rằng nước mắt của Nga Hoàng và Nữ Anh không thể phai mờ[1]. Vì Lí Bạch là một nhà thơ lãng mạn tích cực vĩ đại, có thái độ yêu ghét rõ ràng giữa cái đẹp và cái xấu, nếu không nói khoa trương thì rất khó có thể biểu hiện thứ tư tưởng tình cảm lớn lao, mãnh liệt như thế. Cũng chính vì có được thứ tình cảm lớn lao mãnh liệt đối với đối tượng được miêu tả, nên phương pháp phóng đại của ông mới như "Áo nhà trời không có đường may", làm cho người ta cảm thấy không làm thế không được.

(1) Nga Hoàng và Nữ Anh là con gái vua Nghiêu, gả cho vua Thuấn, khi vua Thuấn mất ở Thương Ngô vùng sông Tương, hai chị em đến đó tìm. Không thấy, hai người khóc, lệ rơi tầm tã, những giọt lệ rơi xuống thân tre tạo nên những đốm và vân trên thân tre. Loại tre đó sau này được gọi là "ban trúc" (tre có đốm, có vằn) (NKP).

Nhưng những cái khó miêu tả thì ông kết hợp khéo léo những cách thể hiện lãng mạn như thần thoại, ảo tưởng và khoa trương lại với nhau. Trong các bài như *Thục đạo nan, Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt, Lương phủ ngâm, Bắc phong hành* và *Viễn biệt li,* ông đều kết hợp những cách thể hiện đó với mức độ khác nhau. Do đó, những bài thơ nói trên mở ra cho chúng ta một thế giới ảo tưởng bao la với những hình tượng tráng lệ, nhiều màu sắc, và diễn đạt đầy đủ hơn tinh thần lãng mạn tích cực của nhà thơ, thể hiện đầy đủ hơn chủ đề nhà thơ đã chọn. Thí dụ trong bài *Thục đạo nan,* vì ông dùng được thủ pháp đó, nên mới có thể làm nổi tính cách sôi nổi hào phóng của nhà thơ và cảnh hiện thực cao cả, hiểm trở của "đường vào đất Thục". Cũng vì lẽ đó mà trong bài *Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt*, ông mới có thể làm nổi bật tinh thần phản đối mãnh liệt của mình với bọn quyền quý ; trong bài *Lương phủ ngâm* mới làm nổi bật lòng bi phẫn của nhà thơ sau khi bị đả kích về mặt chính trị ; trong bài *Bắc phong hành* và bài *Viễn biệt li* mới có thể làm nổi bật mối hận sâu sắc tử biệt sinh li của những người phụ nữ nhớ chồng. Trong những bài này, ông sử dụng một ngôn ngữ hào phóng, sôi nổi, khoa trương, mượn những câu chuyện thần thoại và sự tưởng tượng táo bạo để xây đắp nên những hình tượng nghệ thuật to lớn, để miêu tả lí tưởng và nguyện vọng đẹp đẽ cũng như lòng yêu ghét mãnh liệt do hiện thực khêu gợi, khiến cho những bài thơ trên trở thành những tác phẩm nổi tiếng, trong đó chủ nghĩa hiện thực được kết hợp với chủ nghĩa lãng mạn.

Lí Bạch không chỉ kế thừa một cách có phê phán truyền thống tốt đẹp của thơ cổ thời Hán, Ngụy trở về sau, ông còn là một nhà thơ lớn, sau Khuất Nguyên, đã nỗ lực học tập và hấp thụ được cái tinh hoa của thơ ca dân gian một cách thực sự và nhiều mặt. Đứng trên phương diện nghệ thuật thì thành công rõ rệt nhất của ông trong kế thừa và học tập là thành tựu trác việt về ngôn ngữ của thơ ca, do đó đã hình thành nên những phong cách sử dụng ngôn ngữ một cách sinh động, trong sáng, hoa mĩ và tự nhiên. Đặc biệt về mặt ngôn ngữ tự nhiên, thì những nhà thơ đời sau khó bì kịp. Có được phong cách ngôn ngữ đó, trước hết là do ông học tập thơ ca dân gian không biết chán. Trong toàn bộ hơn chín trăm bài thơ của ông thì thể thơ Nhạc phủ chiếm hơn một trăm bốn mươi bài, dường như ông dùng tất cả những đề cổ của Nhạc phủ và thường sáng tạo ra những ý mới. Đặc biệt là những bài như *Tây khúc ca, Tí dạ ca* trong Nhạc phủ Lục triều được lưu truyền rộng rãi trong dân gian đối với ông đã có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc. Nhờ ảnh hưởng của thơ ca dân gian, những bài dùng đề cũ của Nhạc phủ, như *Tí dạ Ngô ca* và *Trường Can hành*,

không những ngôn ngữ sinh động, tự nhiên như dân ca, mà đã đạt được mức độ "tình sâu lời rõ" :

Trường An trăng một mảnh,
Đập vải rộn muôn nhà.
Gió thu thổi không ngớt,
Ái Ngọc tình bao la.
Bao giờ dẹp yên giặc,
Cho chàng khỏi xông pha[1].

(Tỉ dạ Ngôn ca)

Tóc em mới kín trán,
Trước cửa bẻ hoa đùa.
Chàng cưỡi ngựa trúc lại,
Quanh ghế tung mơ chua.
Cùng ở xóm Trường Can,
Đôi trẻ vui tha hồ [2].
....

(Trường Can hành)

Ngay cả những bài ông tự đặt để mà làm, đặc biệt là ngũ, thất ngôn tuyệt cú đều chứa đựng phong cách dân ca. Như bài *Tĩnh dạ tư* (Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh) đã dẫn ở trên, bài *Việt nữ từ* và *Tặng Uông Luân* :

Hái sen, gái Nhược Gia,
Thấy khách lướt thuyền qua.
Cười lẫn trong sen mất,
Giả thẹn chẳng quay ra.

(Việt nữ từ, bài 3)

Sắp đi Lí Bạch rời thuyền,
Trên bờ chân giậm nghe liền tiếng ca.

(1) Tương Như dịch.

(2) Trúc Khê dịch.

Nước dầm nghìn thước Đào Hoa,

Uông Luân tình bác tiễn ta sâu nhiều[1].

(Tặng Uông Luân)

Thất ngôn tuyệt cú của Lí Bạch và Vương Xương Linh là thất ngôn tuyệt cú bậc nhất của người đời Đường, về ngôn ngữ quả là nhờ học tập thơ ca dân gian. Chính là trong quá trình học tập, ông đã thu được những kinh nghiệm nghệ thuật quý báu, cho nên về mặt ngôn ngữ, ông cho rằng cần phải tự nhiên, không nên gọt giũa. Trong những bài thơ luận về thơ, ông có nói :

Nước trong sẽ nở hoa sen,

Thiên nhiên là đẹp chớ nên vẽ vời.

Lại nói :

Đẽo gọt mất vẻ tự nhiên.

Đều là trình bày những chủ trương trên của ông. Cũng từ những chủ trương trên, ông đã tiếp thụ một cách có phê phán kĩ xảo ngôn ngữ của các nhà thơ ưu tú từ Ngụy Tấn trở về sau. Ông nói : "Từ Kiến An trở lại đây, chỉ chuộng hoa lệ, không lấy gì làm quý".

Song song với việc vứt bỏ thi phong hoa lệ ủy mị thời Lục triều, ông lại kế thừa ngôn ngữ của Đào Uyên Minh, Tạ Linh Vận, Bão Chiếu, Tạ Diểu và Dĩu Tín v.v... Đỗ Phủ từng khen thơ ông :

Thanh hơn Dĩu khai phủ,

Cao chấp Bão tham quân.

Trong thơ ca của mình, Lí Bạch từng ca ngợi hoặc dẫn dụng những câu thơ nổi tiếng mới mẻ, tự nhiên và giàu tính sáng tạo như: "Bờ ao cỏ xuân mượt", "Non nước ngời trong sáng" của Tạ Linh Vận, và "Sông lặng, phẳng như lụa", "Gió bấc thổi mưa bay" của Tạ Diểu. Những bài miêu tả phong cảnh thiên nhiên của ông quả đã chịu ảnh hưởng của hai nhà thơ họ Tạ. Bài *Hạ Chung Nam sơn quá Đầu Tư sơn nhân túc trí tửu* của ông, về phong cách ngôn ngữ cũng như về nội dung, đều rất gần với thơ Đào Uyên Minh. Chính vì song song với việc hấp thụ nghệ thuật ngôn ngữ của thơ ca dân gian, ông lại kế thừa một cách có phê phán truyền thống nghệ thuật tốt đẹp của các nhà thơ, cho nên ngôn ngữ của ông đã sinh động, tự nhiên, lại còn trong sáng, hoa mĩ. Thêm vào đó, sức tưởng tượng lãng mạn và

(1) Tản Đà dịch.

mối nhiệt tình dạt dào của ông càng khiến cho ngôn ngữ của ông trở thành "cao hoa", "hào phóng" như người xưa thường nói.

Sau Khuất Nguyên, Lí Bạch là một nhà thơ lãng mạn tích cực vĩ đại, trong lịch sử phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc, thành tựu của ông đã đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật lãng mạn. Thơ ca lãng mạn tích cực của ông, dù đứng về mặt tinh thần hay về mặt bút pháp, đều có những ảnh hưởng to lớn đối với đời Đường và các thế hệ sau này. Hàn Dũ đời Đường đánh giá ông rất cao :

Văn chương Lí Đỗ còn,
Ánh sáng chiếu muôn trượng.

(Điệu Trương Tịch)

Nhiều tác giả sau đời Đường như Tô Thức và Lục Du đời Tống, Cao Khải đời Minh, Cùng Tự Trân đời Thanh v.v... đều tiếp thu ảnh hưởng của ông ở những mức độ khác nhau, và đã đạt được những thành tựu khác nhau. Ngày nay, Trung Quốc đề xướng chủ nghĩa lãng mạn cách mạng kết hợp với chủ nghĩa hiện thực cách mạng thành phương pháp nghệ thuật xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần phải thật sự kế thừa một cách có phê phán những di sản thơ ca của Lí Bạch. Đối với văn học nghệ thuật xã hội chủ nghĩa của chúng ta, đó là điều hết sức cần thiết.

Chương V

ĐỖ PHỦ

Xã hội phong kiến đời Đường trải qua hơn một trăm năm phồn vinh, đến niên đại Khai Nguyên đời Đường Huyền tông (Lí Long Cơ) thì đạt tới giai đoạn thịnh vượng nhất. Nhưng bọn thống trị chuyên chế ngày càng đồi trụy, nền chính trị ngày càng hỏng nát, các mâu thuẫn sẵn có trong xã hội không ngừng trở nên gay gắt và sâu sắc, cuối cùng đến năm Thiên Bảo thứ mười bốn (755) đầu tiên nổ ra "Loạn An - Sử". Từ đó, xã hội phong kiến đời Đường chuyển sang thời đại chiến tranh loạn lạc liên miên, nhân dân không làm ăn sinh sống được.

Thời đại này được khắc họa một cách đầy đủ và sắc nét nhất trong các tác phẩm của nhà thơ Đỗ Phủ.

Những sáng tác của Đỗ Phủ đã đưa thơ ca cổ điển Trung Quốc vào một giai đoạn mới. Cống hiến vĩ đại nhất của ông là làm cho thơ ca cổ điển Trung Quốc đi sâu vào nhân dân, vào cuộc sống hiện thực mà từ trước tới nay chưa hề có. Ông đưa nhiều chủ đề quan trọng giàu ý nghĩa xã hội vào lĩnh vực thơ ca, làm cho tính chính trị và tính nghệ thuật thống nhất cao độ và hoàn mĩ.

1. THÂN THẾ ĐỖ PHỦ VÀ QUÁ TRÌNH SÁNG TÁC

Đỗ Phủ tự là Tử Mĩ, sinh năm đầu tiên Tiên Thiên (712) thời Đường Duệ tông[1], ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam, ông xuất thân từ một gia đình phong kiến quan liêu "thờ đạo Nho và ra làm quan" suốt mấy đời. Ông nội Đỗ Phủ là nhà thơ nổi tiếng Đỗ Thẩm Ngôn thời Sơ Đường.

Thời thanh niên của Đỗ Phủ cũng chính là thời Khai Nguyên, xã hội phong kiến đời Đường đang lúc phồn vinh nhất. Sau khi tròn hai mươi tuổi, ông lần lượt ngao du mười mấy năm trời suốt cả vùng Ngô, Việt, Tề, Triệu. Đây là thời kì thú vị nhất trong đời ông. Những bài thơ ông viết trong thời kì ngao du này được truyền lại quả là không nhiều lắm, nhưng

(1) Cũng năm ấy, Đường Huyền tông lên ngôi vua (ND).

những bài như *Vong nhạc, Phòng binh Tào hồ mã, Họa ưng* đã thể hiện rõ tài năng xuất chúng của nhà thơ. Phong cách hào phóng, hùng mạnh đó thể hiện khí khái và ý chí của nhà thơ hồi còn trẻ.

Năm Thiên Bảo thứ ba (744), ông gặp Lí Bạch ở Lạc Dương. Giữa hai người lập tức nảy sinh một tình bạn sâu sắc như anh em. Mùa thu năm sau, hai người chia tay ở quận Lỗ (Duyện Châu), tỉnh Sơn Đông, và rồi không gặp nhau lần nào nữa. Từ đó, Đỗ Phủ suốt đời mình luôn tưởng nhớ tới người bạn "siêu thoát khác thường" ấy.

Chia tay với Lí Bạch không lâu thì Đỗ Phủ tới Trường An, lúc bấy giờ là một trung tâm chính trị. Thế là ông lại bắt đầu bước vào một chặng đường đời và một chặng đường sáng tác mới.

Lúc Đỗ Phủ đến Trường An (746) chính là lúc vương triều phong kiến Lí Đường đã suy yếu, nhưng bề ngoài của nó vẫn duy trì một cảnh tượng phồn vinh giả tạo. Lúc này, Đường Huyền tông không còn để ý gì đến chính sự nữa, chỉ ở trong thâm cung say sưa với lời ca tiếng hát và sắc đẹp của các cung phi. Còn Lí Lâm Phủ "miệng nam mô bụng bồ dao găm" thì một mình nắm hết quyền bính, làm cho triều chính trở nên cực kì đen tối. Đỗ Phủ đến Trường An được một năm thì Đường Huyền tông hạ chiếu : ai có tài nghệ đều được ứng thí. Đỗ Phủ tham dự cuộc thi, không ngờ Lí Lâm Phủ thao túng ở trong, không lấy đỗ một người nào cả. Hắn lại còn tâu với vua rằng "trong thôn dã không sót một kẻ hiền tài nào nữa". Bị một vố đau như vậy, Đỗ Phủ đã kịp nhận thấy sự đen tối của triều chính. Để tìm lối ra, nhiều lần ông đành phải dâng thơ cho những vị quan to và những bậc quyền quý, mong được tiến cử. Nhưng mặc dù rất nỗ lực, việc đó vẫn không có kết quả, cuộc sống bản thân lại càng ngày càng nghèo khốn.

Đỗ Phủ sống khổ cực ở Trường An đến tận năm bốn mươi tuổi thì gặp lúc Đường Huyền tông cử hành một cuộc đại lễ. Ông liền dâng lên ba bài phú, được nhà vua khen ngợi và cho vào tập hiền viện[1], chờ thi sẽ bổ dụng. Ai ngờ Lí Lâm Phủ lại đứng ra cản trở, thi xong mãi không có tin gì. Đỗ Phủ vẫn ở Trường An, cuộc sống ngày một thêm khốn khó. Trong thơ ông viết.

Năm đói cứ thế mười ngày rồi,
Áo tôi mà vẫn trăm mảnh chịt[2].

(1) Đời Đường có tập hiền điện thu nạp các học giả coi về việc sách vở, thu thập sách thất lạc. Đến Tống thì đổi là tập hiền viện.

(2) Hoàng Trung Thông dịch. *Thơ Đỗ Phủ*. NXB Văn học, Hà Nội 1962 (ND).

Trong cảnh đói rét, tư tưởng tình cảm của Đỗ Phủ dần dần gắn gũi với nhân dân, ông không những nhìn thấy cảnh hủ bại đen tối của bọn thống trị lớp trên, mà còn nhìn thấy được cảnh khổ cực của nhân dân lớp dưới. Trong thời kì này, ông viết bài *Binh xa hành* (Bài ca chiến xa), bài thơ kiệt tác đầu tiên, gào thét thay cho nhân dân. Sự ra đời của bài thơ đã đánh dấu một khởi điểm mới trên con đường sáng tác của nhà thơ. Từ những nỗi đau buồn, căm giận cá nhân, ông hướng ngòi bút của mình vào thế giới hiện thực rộng bao la, phong cách sáng tác hiện thực chủ nghĩa ngày càng rõ rệt.

Sống nghèo khổ ở Trường An gần mười năm, cuối cùng ông mới được nhận một chức quan nhỏ quản lí kho quân giới (Hữu vệ soái phủ trụ tào tham quân). "Nhậm chức" xong, ông về huyện Phụng Tiên (nay là Bố Thành, Thiểm Tây) thăm gia quyến. Nào ngờ, về tới nhà thì :

Vào cửa nghe kêu gào,

Con thơ đói vừa mất[1].

Nhà thơ đã miêu tả một cách đầy căm phẫn những cảnh tượng đó và cuộc sống xa hoa đồi bại của bọn thống trị chuyên chế trong một bài thơ bất hủ có tựa đề là *Tự kinh phó Phụng Tiên huyện vịnh hoài ngũ bách tự*[2]. Đó là một bài thơ tổng kết mười năm sống khốn khổ trên đất Trường An của ông, nó chứng tỏ sự thành thục cao độ của nhà thơ về cả tư tưởng lẫn nghệ thuật.

Lúc Đỗ Phủ trở về Phụng Tiên thăm gia thất cũng là lúc thời cuộc biến chuyển nhanh chóng, An Lộc Sơn dấy binh làm loạn ở Phạm Dương [3], đánh chớp nhoáng xuống Lạc Dương, Đông Quan rồi vào thẳng Trường An.

Ông mang vợ con theo đoàn người bị nạn, ăn quả dại thay cơm, nếm trải mùi khổ cực của người dân chạy loạn. Cuối cùng, ông để gia quyến ở Khương thôn, Phu Châu, rồi một mình đi về phía bắc đến Lĩnh Vũ, định đi tìm Đường Túc tông (Lí Hanh) vừa lên ngôi. Nhưng giữa đường, ông bị quân phản nghịch bắt, đưa về Trường An lúc đó đã vào tay giặc. Nhưng trước mắt nhà thơ lần này là Trường An đã bị cướp phá, giết tróc sạch trơn, khắp nơi đều là thảm cảnh nước mất nhà tan. Nhà thơ đau đớn vô cùng, bèn liều mạng vượt chiến tuyến của quân phiến loạn và quân Đường

(1) Khương Hữu Dụng dịch.

(2) Từ kinh đô đến Phụng Tiên vịnh tâm sự năm trăm chữ (ND).

(3) Nay là Bắc Kinh (ND).

đang cầm cự nhau, trốn khỏi Trường An. Dọc đường phải vượt qua bao gian truân khổ ải mới tới được Phượng Tường. Ở đây, ông chân đi dép gai, mặc áo rách cùi, đến bái kiến Đường Túc tông, Đường Túc tông phong cho ông làm tả thập di (tức là chức gián quan). Chẳng bao lâu, quân Đường, nhờ sự giúp đỡ của lính Hồi Ngột, lần lượt lấy lại Trường An và Lạc Dương. Đỗ Phủ bèn đưa gia quyến về Trường An.

Trên đây là quãng đời của Đỗ Phủ gần hai năm (tháng 11– 755 đến tháng 9–757) từ khi An Lộc Sơn phản loạn cho đến khi quân Đường lấy lại Trường An. Quãng đời này còn phong phú và sâu sắc hơn mười năm sống khổ cực ở Trường An trước kia. Chưa đầy hai năm mà cơn bão táp lịch sử đã tôi luyện ông thành một nhà thơ vĩ đại của nền văn học cổ đại Trung Quốc. Những sáng tác thơ ca hiện thực của ông phát triển với một tốc độ xưa nay chưa từng có. Ông liên tiếp cho ra đời hàng loạt những bài thơ bất hủ, trong đó có bài *Ai vương tôn, Bi Trần Đào, Bi Thanh Bản, Xuân vọng, Ai giang đầu, Hỉ đạt hành tại sở tam thủ, Thuật hoài, Khương thôn, Bác chinh, Bành Nha hành* là những cống hiến huy hoàng của nhà thơ trong thời kì này đối với văn học Trung Quốc.

Sau khi Trường An được lấy lại, Đỗ Phủ ra vào cung đình, gần gũi nhà vua, con mắt nhìn cuộc sống cũng có phần chật hẹp hơn, nên thơ ông không còn hay nữa. Có một số bài mang khí vị cung đình và tư tưởng hành lạc kịp thời. Nhưng không lâu sau, ông lại bị đả kích về mặt chính trị. Vì dâng sớ cứu Phòng Quán[1] nên ông bị coi là đồng đảng, bị biếm làm tư công tham quân [2] ở Hoa Châu. Từ đó, nhà thơ mãi mãi xa rời Trường An, xa chốn cung đình, lại gần gũi với những người dân đang rên xiết vì chiến tranh và vì áp bức giai cấp. Thế là thơ ông lại huy hoàng chói lọi, lại tỏa sáng. Những kiệt tác được người đời truyền tụng nhất của ông như "Tam lại", "Tam biệt" đều làm trong thời kì này. Sáu bài thơ này đều nói lên tình cảm ngày càng nồng hậu của nhà thơ đối với nhân dân. Đó là những bài hay nhất của nhà thơ sau những bài *Khương thôn, Bác chinh*. Đến đây, những sáng tác thơ ca hiện thực của ông được phát triển đến đỉnh điểm, đồng thời cũng đưa những thành tựu về mặt tư tưởng của thơ ca đời Đường phát triển đến đỉnh điểm.

---

(1) Phòng Quán là một người có tài, làm đến chức tể tướng, vì thua trận ở Trần Đào, nên vua Tuc tông truất chức tể tướng (ND).

(2) Một chức quan trông coi việc tế tự nghi lễ (ND).

Đời Đường Túc tông, năm Càn Nguyên thứ hai (759), vùng Quan Nội[1] đại hạn, đói rét lại uy hiếp nhà thơ. Ông từ quan, cả nhà mang nhau đi lưu lạc ở vùng Tần Châu (nay là Thiên Thủy, Cam Túc), Đông Cốc, rồi lại vượt qua bao khe sâu vực thẳm, chịu đựng trăm đắng ngàn cay, cuối cùng mới đến Thành Đô. Lúc bấy giờ Thành Đô chưa có nạn binh đao, nhờ bạn bè giúp đỡ, ông dựng một túp lều cỏ ở trên bờ suối Cán Hoa phía tây thành. Tới đó, nhà thơ tạm gọi là đã có một chốn để yên thân. Ở đây, ông trồng ngô, trồng cây thuốc, đi lại với nông dân. Thế là trong sáng tác của ông lại có một khoảng trời nghệ thuật mới. Với vẻ đẹp hòa bình, yên lặng của nó, thiên nhiên vỗ về an ủi nhà thơ đã chịu nhiều nỗi đắng cay trong cơn loạn lạc. Ông làm nhiều bài thơ điền viên rất cảm động, với phong cách rất cao siêu.

Nhưng, trong túp lều cỏ ấy, nhà thơ nào có được yên, mùa thu, một cơn gió to đã hút cuốn mất mái lều. Năm đầu Bảo Ứng[2] (762), thiếu doãn Thành Đô là Từ Tri Đạo nổi lên làm loạn, nhà thơ lại phải lưu lạc ở vùng Tử Châu, Lãng Châu. Xem chừng khó có thể ở yên trong đất Thục, ông định đáp thuyền đi về phía đông thì người bạn tốt là Nghiêm Vũ lại đến trấn thủ Tứ Xuyên. Ông bèn bỏ ý định ra khỏi đất Thục. Được Nghiêm Vũ cất nhắc, ông làm tiết độ tham mưu kiểm hiệu công bộ viên ngoại lang (vì thế đời sau gọi ông là "Đỗ công bộ"). Không bao lâu, Nghiêm Vũ mắc bệnh rồi chết, nhà thơ không còn chỗ dựa ở đất Tứ Xuyên nữa, bèn cùng gia quyến lên thuyền đi về phía đông, phiêu dạt tới Quỳ Châu (nay là huyện Phụng Tiết, Tứ Xuyên).

Ở Quỳ Châu được gần hai năm, trong thời kì này, sáng tác của ông phong phú nhất, ông viết nhiều bài thơ nói về cảnh non nước, về cuộc sống của nhân dân nơi này, ông còn viết một số bài thơ hồi tưởng cuộc sống của mình thời trẻ. Tám bài *Thu hứng* nổi tiếng cũng được viết vào thời kì này. Trong những bài thơ này, vẫn chất chứa những tình cảm dạt dào sâu sắc, thương nước thương dân. Nhưng về mặt phong cách sáng tác, thì vì tuổi già, tâm trạng nhà thơ đã đổi khác, nên lại thấy xuất hiện những đặc sắc nghệ thuật mới. Tính chất hiện thực không thay đổi, nhưng tình cảm trong thơ thì chuyển từ nồng cháy sang trầm tĩnh hơn, âm điệu cũng trở thành bi thương. Ông bỏ nhiều công phu hơn để làm thơ luật.

---

(1) Tức Bắc Kinh (ND).

(2) Bảo Ứng là niên hiệu Đường Đại tông (Lí Dự) ông vua kế tiếp Đường Túc tông (ND).

Năm 768 (năm Đại Lịch [1] thứ ba) Đỗ Phủ rời Quỳ Châu, rồi quanh quẩn khắp vùng Giang Lăng, Công An, Nhạc Châu (Nhạc Dương), Hành Châu (Hành Dương). Đói khát, bệnh tật, cảnh sống phiêu bạt cứ giày vò mãi nhà thơ, mái tóc đã bạc trắng, sức khỏe của ông giảm sút nhiều. Cuối cùng, mùa đông năm Đại Lịch thứ năm (770) đời Đường Đại tông (Lí Dự), trong chiếc thuyền con trên bến sông Tương, nhà thơ vĩnh viễn ngừng ca hát.

2. *NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TRONG THƠ CA ĐỖ PHỦ*

Cả cuộc đời của Đỗ Phủ hầu hết là sống trong buồn thương, đau khổ. Vì những buồn thương đau khổ đó có liên quan chặt chẽ đến thời đại của ông, nên thơ ông phản ánh một cách chân thực các cảnh tượng xã hội trong quá trình chuyển biến lịch sử từ cực thịnh tới suy vong của xã hội phong kiến đời Đường, vì thế mà được gọi là "thi sử".

Đỗ Phủ là một nhà thơ của thời đại, ông vĩ đại trước hết ở chỗ ông trước sau như một rất mực yêu mến nhân dân, đồng tình với nhân dân. Ông không những nhìn thấy mà còn cùng nhân dân nếm trải cảnh loạn lạc, đói khát và rét buốt. Do vậy, ông có thể phản ánh một cách sắc nét những áp bức và những khó khăn người dân phải gánh chịu, điều này từ xưa tới nay các nhà thơ cổ điển Trung Quốc chưa từng đạt tới. Đáng quý nhất là trong tác phẩm của mình, nhà thơ nhiều lần vạch trần sự đối lập giai cấp gay gắt trong xã hội phong kiến. Trong bài *Tuế án hành*, ông viết như sau :

Quan lớn trong triều ngấy rượu thịt,
Bọn dân mảnh vải tấm tranh không[2].

Trong bài *Phó Phụng Tiên vịnh hoài*, ông lại nói :

Vóc lụa thềm sơn chia,
Do gái nghèo chịu nhọc,
Roi vụt nhà cùng đình,
Tom góp dâng bệ ngọc[3].

Tiến thêm một bước nữa, nhà thơ đã dùng những lời thơ rõ ràng, cô đọng làm nổi bật hiện tượng bản chất đối lập giai cấp đó trước mắt mọi người :

(1) Niên hiệu Đường Đại tông (ND).

(2) Hoàng Trung Thông dịch.

(3) Khương Hữu Dung dịch

Cửa son rượu thịt ôi,

Ngoài đường xương chết buốt[1].

Điều đó gắn liền với lòng yêu mến nhân dân, vạch trần tội ác của giai cấp thống trị và cũng trở thành chủ đề quan trọng nhà thơ thường thể hiện. Ngòi bút của ông chĩa thẳng vào bọn thống trị cao nhất. Trong bài *Lệ nhân hành* (Người đẹp), với những lời lẽ vô cùng sinh động và súc tích, ông châm biếm cuộc sống dâm loạn xa xỉ của chị em nhà họ Dương được Đường Huyền tông thương yêu chiều chuộng. Trong những bài *Khiển ngộ, Khô tông, Cam lâm, Tống Vi Phúng* v.v... ông vạch trần việc bọn quan lại vơ vét hết sạch của cải của nhân dân, gây ra cảnh tượng thê thảm khắp nơi bán vợ đợ con để nộp sưu nộp thuế. Không những thế, nhà thơ còn đả kích mọi hiện tượng hủ bại khác của tập đoàn thống trị. Trong bài *Tẩy binh mã* (Rửa khí giới) ông chỉ trích đám quan lại Lí Phụ Quốc cậy thế hống hách ; trong bài *Thảo đường* (Nhà cỏ), ông khiển trách tên quân phiệt ở Thành Đô Lí Trung Hậu tác oai tác quái, tàn sát nhân dân ; trong bài *Đồng Quan lại* (Viên lại ở Đồng Quan), *Chư tướng ngũ thủ*, ông chê cười các tướng lĩnh nhà Đường bất tài vô dụng ; trong các bài *Thích muộn, Thương xuân ngũ thủ*, ông đả kích, châm biếm Đường Đại tông mù quáng, khiếp nhược và tên hoạn quan Trình Nguyên Chấn chuyên quyền gây tai họa cho nước nhà...

Bây giờ lại xem thái độ của nhà thơ đối với nhân dân, thái độ đó đối lập rõ rệt với việc vạch trần và châm biếm giai cấp thống trị. Ông luôn luôn nhiệt tình ca ngợi nhân dân. Trong *Phụ tân hành* (Bài hát vác củi) và *Tối năng hành*, ông ca ngợi sự chăm chỉ của phụ nữ Quỳ Châu và người lái thuyền Giáp Trung dũng cảm, mặt khác ông hỏi vặn lại những kẻ khinh thường họ :

Nếu bảo Vu Sơn gái xấu xí,

Thì sao có được xóm Chiêu Quân ?[2]

Nếu bảo đất này không anh tài,

Nhà của Khuất Nguyên sao có được ? [3]

Đồng thời với việc hỏi vặn như thế, nhà thơ lại nói lên hiện tượng đối lập giữa giàu và nghèo trong xã hội :

---

(1), (2) Khương Hữu Dụng dịch.

(3) Hoàng Trung Thông dịch

Nhà giàu có tiền chở thuyền to,

Nhà nghèo sinh sống đi đò hẹp [1].

Nhà thơ không chỉ ca ngợi nhân dân, mà còn hết sức quan tâm đến nhân dân. Khi ông rời khỏi Nhương Tây, mặc dù đã để lại túp lều tranh cho người bà con họ Ngô, nhưng trong lòng ông vẫn nghĩ tới người đàn bà nghèo khổ hàng xóm, thế là ông làm một bài thơ gửi cho ông họ Ngô :

Mặc ai đập táo trước sân nhà,

Không gạo không con một thím già.

Ví chẳng khốn cùng dâu đến thế,

Chỉ vì sợ hãi phải nhờ ta.

Những e khách lạ, từ lo quá,

Dù cắm rào thưa, cũng ngại mà !

Nghèo đến xương còn lo thuế khóa,

Lệ dằm khăn những túi can qua [2].

(Hữu trình Ngô lang)

Trong các tác phẩm của Đỗ Phủ, các bài thơ về đề tài chiến tranh chiếm phần lớn. Điều này có liên quan chặt chẽ với việc nhà thơ quan tâm đến nỗi đau khổ của nhân dân. Thời Thiên Bảo, các nhà đương cục chuyên chế đời Đường nhiều lần đem quân đi đánh Thổ Phồn, bắt nhân dân gánh vác nặng nề về quân dịch, do đó từ những tác phẩm khá sớm, ông đã vì nhân dân mà tố cáo chính sách theo đuổi vũ lực của bọn thống trị phong kiến :

Vua đã giàu đất nước,

Mở bờ chi lắm a [3].

Lại nói :

Giết người có hạn độ,

Mỗi nước có biên thùy.

Miễn chặn xâm lăng lại,

Giết hại nhiều mà chi [4].

(Tiễn xuất tái)

---

(1) Hoàng Trung Thông dịch.

(2) N.I dịch.

(3),(4) Khương Hữu Dụng dịch.

Năm Thiên Bảo thứ mười (751), trong trận đánh Nam Chiếu, bọn thống trị bị thất bại nặng nề, Dương Quốc Trung một mặt thì giấu kín sự thật, một mặt mộ binh đánh tiếp, phái ngự sử chia đường bắt người giải về trại, gây nên cảnh tượng thê thảm. "Người đi thì sầu oán, cha mẹ, vợ con tiễn đưa, tiếng khóc vang cả cánh đồng"[1]. Nhà thơ đã đem tất cả những cái đó tập trung biểu hiện trong bài *Binh xa hành* :

Xe rầm rầm,
Ngựa hí râng,
Người đi cung tên đeo bên lưng.
Cha mẹ vợ con chạy theo tiễn,
Bụi mù chẳng thấy cầu Hàm Dương.
Níu áo giậm chân, chặn đường khóc,
Tiếng khóc xông lên thẳng chín tầng.
Khách qua đường thấy, hỏi người đi,
Người rằng : Bắt đi những mấy kì.
Lấy từ mười lăm giữ Hoàng Hà,
Cho đến bốn mươi ra khẩn điền.
Lúc đi ông lí quấn chóm cho,
Trở về đầu bạc lại đi liền.
Ngoài biên máu chảy thành biển đó,
Mở cõi nhà vua ý chưa bỏ.
Há chẳng nghe nhà Hán, Sơn Đông hai trăm châu,
Ngàn thôn muôn xóm ùn gai cỏ.
Ví có đàn bà khỏe cuốc cày,
Lúa mọc tràn lan khắp bốn bề.
Huống nữa quân Tần quen khổ chiến,
Khác chi gà chó bị lùa đi.
Thương tình, dù ông hỏi,
Nỗi hờn đâu dám nói,
Và mùa đông năm nay,
Lính Quan Tây chưa nghỉ.

(1) *Tư trị thông giám* quyển 216, *Đường kỉ*, 32.

Nhà vua bức dời tô,

Chạy đâu ra tô thuế ?

Mới biết sinh con trai,

Chẳng bằng sinh con gái.

Sinh con gái còn được gả gần nhà,

Sinh con trai lấp vùi theo cỏ dại !

Há chẳng thấy miền Thanh Hải kia sao ?

Xưa nay xương trắng ai nhặt đâu !

Ma mới kêu oan, ma cũ khóc,

Trời âm mưa thấm, tiếng hu hu...[1].

Vào đời Đường, điều đã đem lại cho nhân dân những đau khổ nhất vẫn là các cuộc nội chiến, các cuộc xâm lăng mà giai cấp thống trị gây nên. Những cuộc loạn này đã gây nên thảm trạng "bóng người vắng ngắt, nghìn dặm tiêu điều". Nó được phản ánh khá rõ nét trong thơ Đỗ Phủ. Từ nhiều phương diện, nhà thơ đã miêu tả cho chúng ta thấy thời đại đầy máu và nước mắt của nhân dân, đó là cảnh :

Dọc đường chỉ nghe khóc,

Thành thị vắng tiếng ca.

(Chinh phụ)

Thây chết tanh cây cỏ,

Máu trôi đỏ lạch đồng[2].

(Thùy lão biệt)

Đáng quý nhất là nhà thơ không chỉ giản đơn phản ánh cảnh tượng tàn phá do loạn lạc gây ra cho xã hội, mà còn nêu rõ vì loạn lạc, mâu thuẫn giai cấp càng trở nên gay gắt. Do nhiều năm liền xảy ra chiến loạn, dân số giảm sút, tráng đinh ít đi, thế là giai cấp thống trị bèn dùng những thủ đoạn tàn bạo, cưỡng bức người vừa mới làm chồng được một ngày, người "trung nam" chưa thành niên, thậm chí cả bà già, nhất loạt phải vào lính hoặc đi phục dịch. Tất cả những điều đó đều được phản ánh qua hai chùm thơ nổi tiếng "Tam lại", "Tam biệt" [3]. Nhất là ở bài *Thạch Hào lại* (Viên

(1), (2) Khương Hữu Dụng dịch.

(3) "Tam lại": *Đồng Quan lại, Tân An lại, Thạch Hào lại.*
"Tam biệt": *Thùy lão biệt, Tân hôn biệt, Vô gia biệt.*

lại thôn Thạch Hào) thì sự thể hiện càng tập trung, càng sâu sắc :

Chiều ghé xóm Thạch Hào,
Quan bắt người nửa đêm.
Ông già vượt tường trốn,
Bà già ra cửa nhìn.
Viên lại quát dà dữ !
Bà già van dà khổ !
Van rằng "Có ba trai,
Thành Nghiệp đều đi thú !
Một đứa gửi thư nhắn,
Hai đứa vừa chết trận.
Đứa chết đành thôi rồi,
Đứa còn đâu chắc chắn !
Trong nhà không còn ai,
Có cháu đang bú thôi.
Mẹ cháu chưa rời cháu,
Ra vào quần tả tơi.
Tuy sức yếu, già dây,
Xin theo ngài đêm nay,
Đến Hà Dương còn kịp,
Thổi cơm hầu buổi mai".
Đêm khuya lời đã tắt,
Dường nghe khóc ấm ức.
Sáng ra chào lên đường,
Chỉ cùng ông lão biệt[1].

Ngoài loạn An – Sử ra, các cuộc nổi loạn của bọn quân phiệt địa phương, các cuộc xâm lấn của Thổ Phồn, Hồi Ngột cũng đều mang lại nhiều tai vạ cho nhân dân, và cũng đều được phản ánh trong tác phẩm của nhà thơ. Điều quan trọng hơn là nhà thơ còn vạch rõ rằng đám "quan quân" vốn cũng tàn hại nhân dân chẳng khác gì kẻ thù :

(1) Khương Hữu Dụng dịch.

Đội quân trước điện tuy kiêu hùng,

Dữ tựa quân Khương với giặc Hồn.

Nghe nói giết người trên Hán Thủy,

Đàn bà loạn xị giữa quan quân[1].

(*Tuế mạt cảm hoài*, bài thứ ba)

Vì Đỗ Phủ nhìn thấy nhân dân trong các cuộc chiến loạn phải chịu cảnh hết sức khổ sở, nên ông tha thiết mong cho các cuộc loạn lạc mau chóng chấm dứt, để cho nhân dân có cơ yên ổn làm ăn. Trong thơ, ông luôn luôn nói lên nguyện vọng của nhân dân lúc bấy giờ :

Muốn kéo dòng Ngân rửa giáo gươm,

Xếp xó từ đây không dóng dụng[2].

(*Tẩy binh mã*)

Lo sao cày bừa, hết chiến chinh,

Khắp nơi không quan hạch sách tiền.

(*Thu mộng*)

Cho đến những năm tuổi đã cao, nhà thơ vẫn không ngừng nói lên những lời như thế.

Điều đáng chú ý là, nhà thơ không phải chỉ một mực phản đối chiến tranh. Khi An Lộc Sơn dẫn quân Hồ giày xéo lên đất đai của Tổ quốc, đứng trước kẻ địch lớn mạnh đó, nhà thơ một mặt trông thấy cảnh nhân dân bị bọn quan lại hoành hành, cưỡng bức đi lính, rất thương tâm ; mặt khác, với một tâm tình đầy mâu thuẫn, đau khổ, trong bài *Tân hôn biệt*, ông khuyên nhân dân đi tòng quân, dẹp tan bọn phiến loạn đã gây họa cho Tổ quốc, cho nhân dân.

Chính vì nhà thơ có một tình cảm nồng hậu như vậy đối với nhân dân, cho nên, khi ông nghe nói có người đề nghị với vua Đường Đại tông dời đô về Lạc Dương, vì địa thế ở đó hiểm trở, thì ông tỏ ý phản đối, cho rằng chỉ cần bớt bóc lột nhân dân, thực hiện một nền chính trị tốt đẹp, thì thiên hạ sẽ thái bình. Còn gọi "đạo tặc", kì thực chỉ là do nhân dân bị bức quá đến bước đường cùng. Đó chính là tư tưởng ngời sáng mà ông đã biểu hiện trong năm bài *Hữu cảm* :

(1) Hoàng Trung Thông dịch.

(2) N.T. dịch.

Chỉ mong vua cần kiệm,

Trộm cướp vốn thần dân.

Người xưa từng nói "Đưa thời sự vào thơ là bắt đầu từ Đỗ Thiếu Lăng" (Hồ Chấn Hanh: *Đường âm quý thiêm*). Ý kiến đó chưa chắc là xác đáng, nhưng thơ phản ánh thời sự thì quả Đỗ Phủ làm nhiều nhất và hay nhất. Trong các tác phẩm của mình, trước sau nhà thơ đều tỏ lòng quan tâm tha thiết đối với chính trị. Trước khi xảy ra loạn An – Sử, khi nhà thơ thấy giai cấp thống trị, đứng đầu là Đường Huyền tông, ngày một đi đến chỗ đổi bại, thì ông đã lo lắng cho vận mệnh nước nhà :

Quay đầu gọi Ngu Thuấn,

Thương Ngô mây sầu trôi.

Tiếc Dao Trì đang tiệc,

Côn Lôn năng tắt rồi.

(Đồng chư công đăng Từ Ân tự tháp)[1]

Những bài thơ cảm thời ưu quốc như thế chiếm phần lớn trong các tác phẩm của nhà thơ. Đây là điều hết sức nổi bật trong các nhà thơ cổ đại Trung Quốc.

Do đó, Đỗ Phủ là nhà thơ chính trị vĩ đại nhất trong lịch sử văn học Trung Quốc. Quan tâm đến thời sự xã hội, quan tâm đến việc lớn nước nhà, đối với nhà thơ, là một yêu cầu tự giác, không gì ngăn cản được. Trong tay Đỗ Phủ, thơ không chỉ là công cụ để diễn đạt tình cảm, miêu tả cảnh vật, mà còn là phương tiện để can thiệp vào thời sự, chỉ trích quốc chính cũng như bình luận sách lược quân sự. Như trong bài *Tắc Lô Tử*, ông rất lo cho ải Lô Tử phòng thủ quá sơ sài, chỉ ra sự lợi hại của nó về mặt quân sự ; trong bài *Bi Thanh bản*, ông tha thiết mong mỏi quân Đường không nên vội vã xuất trận, cần chờ thời cơ rồi mới phản công ; trong bài *Lưu Hoa môn*, ông lo rằng việc mượn lính Hồi Ngột lúc bấy giờ sẽ gây hậu loạn, vì vậy ông cảm thấy không an ; trong bài *Cảnh cấp, Quận sự*, ông mỉa mai chính sách khuất nhục, cầu hòa của Đường Túc tông... Vì ông chưa hề có cơ hội thực hiện hoài bão chính trị của mình, nên khi làm tả thập di, ông thường thẳng thắn can gián, để rồi bị nhà vua gạt ra ngoài. Do đó tấm lòng :

Quanh năm lo vì dân

Thở than thêm sốt ruột

---

(1) Cùng họa với các ông bài *Lên tháp chùa Từ Ân*. Hoàng Trung Thông dịch (NĐ).

của ông đành phải thường gửi gắm cho bè bạn. Trong lúc tiễn đưa Nghiêm Vũ về triều, ông viết :

Bác được lên đài sảnh,

Lâm nguy chớ tiếc mình.

Trong bài thơ tiễn đưa Lộ sứ quân đi Lãng Châu, ông cũng đem những lời nhiệt tình, tha thiết khuyên bạn hãy cứu lấy nước nhà, nghĩ đến những khó khăn lúc này mà thực hiện một nền chính trị thanh liêm :

Chiến tranh trời đất sụp,

Gầy ốm dụn kho nghèo.

Trăm quan phải liêm khiết,

Muôn việc sau sẽ đều.

(Tống Lãng Châu Lộ sứ quân phó nhiệm)

Có những lúc, cuộc sống nặng nề đến nghẹt thở, hoặc những lúc hơi được đôi chút an nhàn, nhà thơ cũng từng có những ý nghĩ tiêu cực lánh đời, thậm chí còn để lộ một chút tư tưởng Đạo gia, hoặc Phật gia, như "Ngẫm xem đạo lí vui cũng phải, Cần chi tiếng hão bận cho đời".

Nhưng đó chẳng qua chỉ là những khoảnh khắc trong cuộc sống, còn cung đàn nhà thơ vẫn thường gảy là âm điệu thâm trầm ưu quốc thương đời.

Thân đói rét mà lòng lại muốn cứu nhân độ thế, sống trong nghèo túng mà không có ý chán đời, đây là điểm khác của Đỗ Phủ với nhiều nhà thơ cổ đại Trung Quốc khác.

Chính vì yêu nước tha thiết, nên khi nước nhà bị tàn phá thì ông cũng rất đau khổ, và thơ ông viết ra cũng đặc biệt xúc động :

Nước mất nhưng núi sông còn,

Thành xuân quạnh quẽ um tùm cỏ gai.

Cảm thời, hoa để lệ rơi,

Biệt li, chim cũng vì người xót xa.

Tháng ba rồi lại tháng ba,

Thư nhà buổi loạn đáng là vàng muôn.

Gãi đầu tóc bạc thêm cùn,

Búi lên sổ xuống, trâm luồn lại rơi[1].

(Xuân vọng)

(1) Khương Hữu Dụng dịch.

Tổ quốc đang bị giày xéo thì có tin núi sông được khôi phục, thế là nhà thơ suốt đời toàn làm những bài thơ thảm sầu, bỗng viết lên những vần điệu vui tươi. Như bài *Văn quan quân thu Hà Nam, Hà Bắc* (Nghe quan quân thu phục Hà Nam, Hà Bắc) nổi tiếng :

Kiếm Ngoại được tin thu Kế Bắc,
Thoạt nghe nước mắt ứa hai hàng.
Vợ con buồn thảm, liền vui vẻ,
Sách vở mừng điên gấp vội vàng.
Ngày đẹp hát ngao thì chuốc rượu,
Trời xuân theo bước thẳng về làng.
Ngay từ Ba Giáp qua Vu Giáp,
Rồi xuống Tương Dương tới Lạc Dương[1].

Bài thơ này, một mạch từ đầu đến cuối, không những mỗi một hình ảnh đều nói lên nỗi vui mừng cuống quýt mà mỗi một âm tiết cũng uyển chuyển nhẹ nhàng như khúc hát ngày xuân.

Đỗ Phủ là người đã kết hợp nghệ thuật và chính trị đến cao độ. Tư tưởng tình cảm lo nước lo dân sâu sắc của nhà thơ không chỉ bị cuốn hút và kích thích bởi những việc quốc gia đại sự, mà cảnh hoa bay, hạt mưa rơi trong thiên nhiên cũng khuấy dậy trong ông lòng yêu nước. Thí dụ bài thơ *Đối vũ* của ông :

Chân trời mưa lã chã,
Mình khách đứng bên sông.
Đường đất Ba chi quản,
Cơ quân Hán ước không ?
Thu canh non Tuyết gấp,
Trận thắng cầu Thằng mong.
Tây nhung tình cậu cháu,
Bội bạc chửa cam lòng.

Trong bài *Đăng lâu*, cảnh núi sông bao la hùng vĩ càng khuấy lên tình cảm ưu quốc của nhà thơ :

Lầu cao hoa đẹp dạ thêm cay,
Đời loạn ta còn đứng ở đây.

(1) Doãn Kế Thiện dịch.

Xuân tới Cẩm Giang nguồn tạo hóa,
Mây dùn Ngọc Lũy vẻ xưa nay
Quyết bền vững đó, cơ đồ Bắc,
Chó quấy rầy chi trộm giặc tây.
Hậu chủ thế mà hương khói mãi,
Thơ Lương chiều dọc vẫn nghe hay.

Trong bài thơ ngắn gọn này, nhà thơ đã viết ra được tất cả: nỗi cảm thương cho vận nước đang khó khăn, chí nguyện được tận trung vì nước, và cả lòng căm thù địch.

Đỗ Phủ suốt đời lo láng cho nước cho dân, suốt đời làm thơ như thế đó. Mãi cho đến giờ phút cuối cùng, ốm nằm trong thuyền trên bến sông Tương, một khắc một giây ông cũng không quên rằng Tổ quốc lâm nguy. Trong bài thơ cuối cùng của mình, ông vẫn thở than như thế *(Phong tật chu trung phục chẩm thư hoài)*.

Đỗ Phủ là một nhà thơ có phạm vi sáng tác rất rộng. Ngoài những bài thơ lấy những việc trọng đại trong xã hội làm chủ đề, ông còn có nhiều bài về các mặt khác. Trong những bài này, hoặc cảm hoài, hoặc tống tặng, hoặc vịnh vật, hoặc đề họa, hoặc đang lâm, hoặc hoài cổ, đều hết sức tinh xảo và mang phong cách độc đáo của nhà thơ, đồng thời cũng biến đổi khôn lường, không gò bó theo một hình thức nào. Thí dụ bài thơ nhớ Lí Bạch :

Lâu lắm không gặp Lí,
Giả cuồng tội nghiệp thay !
Người đời đều muốn giết,
Ta ý vẫn thương tài.
Phiêu linh rượu một chén,
Mấn tiệp thơ nghìn bài.
Núi Khuông chốn dọc sách,
Đầu bạc hãy về thôi[1].

(Bất kiến)

Đỗ Phủ làm nhiều bài thơ nhớ Lí Bạch, bài nào cũng xuất sắc. Đây là bài cuối cùng. Trong bài này, tràn trề mối tình bạn chân thành sâu sắc

(1) Hoàng Trung Thông dịch. Chúng tôi sửa câu 3.

của ông với Lí Bạch, đồng thời cũng cho ta thấy chỉ có nhà thơ vĩ đại như ông mới có khả năng hiểu và yêu mến sâu sắc một thiên tài vĩ đại khác.

Giỏi về tả thiên nhiên, đây cũng là thành tựu thơ ca nổi bật của Đỗ Phủ. Ông có rất nhiều bài về núi sông, đồng ruộng, hoặc thông qua cảnh để tả tình, đều rất tuyệt diệu, không ai bắt chước được. Như :

Cách thành nhà cửa rộng,
Không xóm nhìn bao la.
Sông lặng, bờ thêm phẳng,
Cây cỏm, tối nở hoa.
Mưa phùn, cá vọt nhảy,
Gió nhẹ, én bay là.
Trong thành mười vạn hộ,
Nơi đây một vài nhà.

(Thủy lâm khiển tâm)

Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn non heo hắt khí thu lòa.
Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây dùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước,
Thành Bạch, chày vang bóng ác tà[1].

(Thu hứng tám bài, bài một)

Hai bài thơ trên, một bài tả thôn quê, hay một cách tự nhiên, không thấy vết gọt giũa ; một bài tả sóng gió trên sông Trường Giang, hùng mạnh, sâu thẳm, biến ảo, mà có ý buồn xa vắng.

Trong tác phẩm của Đỗ Phủ có rất nhiều bài thơ như thế. Tóm lại, nội dung cuộc sống mà thơ ông đã phản ánh vô cùng phong phú và đa dạng. Không lấy làm lạ là người xưa nói thơ ông "hồn hậu, hàm súc, tràn đầy, mênh mông, thu tóm thiên hình vạn trạng, cổ kim đều có cả" (*Tân Đường thư : Văn nghệ truyện*).

---

(1) Nguyễn Công Trứ dịch. Có nhiều nơi ghi là *giờ*. Phải chăng Nguyễn Công Trứ cố tình dịch linh động, có chút hóm hỉnh (ND).

Đỗ Phủ là một người tôn thờ tư tưởng Nho gia. Ông lấy làm tự hào về gia đình phong kiến đã giáo dục ông thành một nhà nho. Trong bài *Tiến điêu phú biểu*, ông nói vẻ đắc ý rằng: "Từ bậc tiên tổ Thứ, Dự trở xuống, thờ đạo Nho, giữ chức quan, chưa bỏ nghiệp cũ". Và trong thơ ông cũng thường tự xưng "Nho sinh", "Lão nho" và thường lấy tư tưởng chính trị xã hội của Nho gia làm lí tưởng của mình :

Tài mình tưởng chẳng mấy,
Sẽ nắm quyền trị dân,
Giúp vua vượt Nghiêu, Thuấn,
Lại cho phong tục thuần [1].

Tư tưởng Nho gia được giai cấp thống trị phong kiến coi là tư tưởng chính thống, sở dĩ nó không mang lại cho sáng tác của Đỗ Phủ quá nhiều hạn chế là vì trong hoàn cảnh lịch sử nhất định, một phần nào đó trong tư tưởng Nho gia như "dân quý quân khinh", "giúp thời cứu đời", còn có ý nghĩa tiến bộ nhất định, mà Đỗ Phủ thì lại thừa kế và phát huy những nhân tố tiến bộ đó.

Nhưng nếu Đỗ Phủ có khả năng tiếp thu được những phần tích cực trong tư tưởng Nho gia, thì điều này không tách rời thực tế xã hội ông sống. Hiện thực cuộc sống đã giáo dục Đỗ Phủ, không những làm cho ông không trở thành kẻ bảo vệ giáo điều, kính cẩn gìn giữ tư tưởng Nho gia một cách máy móc, mà ở một mức độ nhất định, còn làm cho ông vượt qua hạn chế của tư tưởng Nho gia, lấy hành động thực tế phê phán nhiều chỗ tiêu cực lạc hậu trong tư tưởng Nho gia. Thí dụ Nho gia có tư tưởng coi thường nhân dân lao động, còn thái độ của Đỗ Phủ đối với nhân dân lao động thì lại là ca ngợi họ, gần gũi với họ, bản thân ông cũng học "làm nghề nông". Lại như trong Nho gia có tư tưởng tiêu cực đi giật lùi và vẻ an phận thủ thường "không oán trời, không giận người", còn Đỗ Phủ thì lại rất chú trọng cuộc sống hiện thực, và thơ ông tràn đầy những nỗi oán giận, bất bình, những lời châm biếm, chửi rủa... Đến nỗi có nhiều thơ thời sự của ông bị mạt sát, bị cho là "gần với chê bai, rất kém". Điều đặc biệt là, trong sự giáo dục nghiêm khắc của cuộc sống hiện thực, đôi lúc Đỗ Phủ cũng không khỏi nhận thấy một cách đau khổ rằng, tư tưởng "nhân chính ái dân" của Nho gia mà ông đeo đuổi không ăn thua nữa, không thể giải quyết được những vấn đề thực tế. Do đó, ông thường tự cười mình là "hủ Nho", lại thường thốt lên những lời than thở như "Mũ áo nhà nho nhiều

(1) Phụng tặng Vi tả thừa tướng như thập như vận. N.T. dịch.

lúc làm lỡ đời người", "Kẻ tráng sĩ thì cho việc làm nhà nho là xấu hổ", "Đạo của ta thật khó khăn"v.v... Có lúc ông tỏ ra hết sức phẫn nộ và tuyệt vọng :

Thôi có ra gì cái đạo Nho,

Thầy Khổng, thằng Chích ra đất hết !

Nhưng do hạn chế của điều kiện lịch sử xã hội Trung Quốc ở thế kỉ VIII, đồng thời do hạn chế bởi giai cấp xuất thân, Đỗ Phủ không thoát hẳn được khỏi thế giới quan của tư tưởng Nho gia phong kiến. Luân lí cương thường phong kiến, đặc biệt là vua chúa phong kiến, vẫn là vị chủ tể cao nhất về tinh thần của ông. Chính như ông đã nói :

Hoa quỳ cứ hướng dương,

Tính trời ai cải được.

Nỗi bất hạnh của nước nhà, những khó khăn của nhân dân, mâu thuẫn của các giai cấp trong xã hội, những việc đó đều được ông gửi gắm vào nhà vua, ông cho rằng chỉ có trông cậy vào các bậc chúa trung hưng, vào vua Nghiêu, vua Thuấn mới có khả năng giải quyết được mọi vấn đề. Do đó, mặc dù Đỗ Phủ vẫn nhìn thấy hiện tượng giai cấp đối lập sâu sắc trong xã hội đó, nhưng cũng không thể đưa ra một lời phủ định căn bản đối với chế độ phong kiến.

Hạn chế về giai cấp, về thời đại thường làm cho Đỗ Phủ tưởng rằng trung quân với ái quốc là một. Trong con người Đỗ Phủ, có khi (tuy nhiên không phải bất cứ lúc nào) mâu thuẫn giữa vua và dân lại biến thành mâu thuẫn giữa yêu nước và thương dân. Những lúc mà mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp hòa làm một, rất dễ làm cho ông cảm thấy rằng mâu thuẫn đó không thể điều hòa được. Trên thực tế đó là mâu thuẫn về thế giới quan của nhà thơ, và mâu thuẫn không thể tránh khỏi đó đã phản ánh vào trong tác phẩm của ông. Thí dụ, hai chùm thơ sáng chói "Tam lại" và "Tam biệt", một mặt nhà thơ vạch trần hành vi bạo ngược của giai cấp thống trị, nhưng mặt khác ông lại an ủi những người dân bị áp bức tàn khốc kia :

Quân ta đương thắng thế,

Nuôi nấng rất phân minh.

(cần phải chỉ ra rằng, câu thơ trên nhà thơ không nói đúng sự thật). Như thế, nhà thơ đã miễn cưỡng thống nhất mâu thuẫn giai cấp trên nguyên tắc trung quân, hay nói cách khác là thống nhất trong tư tưởng yêu nước của ông, mang theo hạn chế của lịch sử và giai cấp. Ở đây thể hiện một

cách sâu sắc rằng nhà thơ cũng không ưu ái lắm giai cấp phong kiến mà mình xuất thân, song ông vẫn không trở thành đứa con phản nghịch của giai cấp.

Nhưng điều quan trọng là : ông là một nhà thơ vĩ đại, không phải vì lẽ ông không có những hạn chế về mặt thế giới quan. Cố nhiên chúng ta cần phải chỉ ra những hạn chế đó, nhưng cũng phải thấy rằng, trong điều kiện lịch sử mà xã hội phong kiến Trung Quốc thế kỉ VIII cho phép, Đỗ Phủ đã hoàn thành vẻ vang sứ mệnh nghệ thuật của một nhà thơ. Về mặt tư tưởng, và sáng tác, ông có nhiều cống hiến mới mẻ có giá trị hơn các bậc tiền bối. Ông đã đưa thơ ca cổ điển Trung Quốc đi sâu hơn vào trong nhân dân, vào trong cuộc sống hiện thực. Đồng thời ông đem lại cho các nhà thơ đời sau những thành quả văn học vô cùng phong phú, có ích.

3. THÀNH TỰU NGHỆ THUẬT CỦA THƠ CA ĐỖ PHỦ

Đỗ Phủ là một nhà thơ đã cống hiến lao động sáng tạo to lớn của mình vào sự nghiệp nghệ thuật : "Làm người tính thích câu văn đẹp, Dọc chẳng kinh người chẳng chịu thôi", điều này thể hiện tình yêu tha thiết và tinh thần bền bỉ dày công theo đuổi con đường nghệ thuật của nhà thơ. "Tóc tơ không đáng tiếc", và "Sửa xong thơ mới lại ngâm dài", hai câu này biểu hiện thái độ khổ công rèn luyện và thái độ sáng tác không mảy may cẩu thả của nhà thơ. Còn hai câu: "Sách đọc vỡ muôn quyển. Hạ bút như có thần" thì lại thể hiện rõ nhà thơ không chỉ có kinh nghiệm sống phong phú, mà còn có sự tu dưỡng tri thức uyên bác nữa. Chính nhờ cố gắng cần cù như thế nên về nghệ thuật Đỗ Phủ mới có nhiều tài năng đa dạng. Bất kể là ngũ ngôn, thất ngôn, cổ thể, cận thể, vào tay ông đều được tôi luyện rất công phu và trở nên xuất sắc. Đúng như nhà thơ thường nói: "Không khinh người nay, yêu người xưa" "Học được nhiều thầy ấy mới hay", nên đã chọn lọc thành quả văn học từ *Kinh thi, Sở từ* cho đến Hán, Ngụy, Lục triều và đương thời, rồi tôi luyện hun đúc thành cái của mình. Người trước rất ca ngợi việc đó, họ nói : Đỗ Tử Mĩ, "trên thì làm mờ cả Phong, Tao[1], dưới thì kiêm cả Thẩm[2], Tống [3], lời thơ vượt cả Tô [4], Lí[5],khí thơ nuốt cả Tào [6], Lưu [7], che khuất đỉnh

(1) Phong, Tao chỉ Kinh thi .
(2) Thẩm Thuyên Kì
(3) Tống Chi Vấn.
(4) Tô Vũ.
(5) Lí Lăng
(6) Tào Thực.
(7) Lưu Côn.

cao Nhan[1], Tạ[2], nhuộm được cái dòng thắm Từ[3], Dĩu[4], có được tất cả thể thế của cổ kim, kiêm hết thảy cái đặc sắc của từng thi sĩ... Người làm thơ xưa nay chưa có ai như Đỗ Tử Mĩ" (Nguyên Chẩn : *Đường cố kiểm hiệu công bộ viên ngoại lang Đỗ Quân mộ hệ minh).*

Thơ ca Đỗ Phủ lại kế thừa và phát triển truyền thống hiện thực của văn học Trung Quốc từ *Kinh thi* trở đi, nên đã đạt được mức độ chưa từng thấy. Thơ ông chan chứa không khí cuộc sống hiện thực mãnh liệt, ngòi bút của ông khách quan thận trọng. Khi tự sự tả cảnh, không những ông đã phản ánh một cách trung thực tình hình xã hội và không khí lịch sử đương thời, thậm chí ông còn đưa cả năm tháng vào thơ để tăng thêm tính chất hiện thực. Không có gì lạ khi người xưa vô cùng ca ngợi thái độ sáng tác phản ánh cuộc sống một cách chính xác đó của ông : "Dùng hết bút lực, như Thái sử công[5] chép truyện" (Lời Diệp Mộng Đắc đời Tống).

Nhưng điều đáng chú ý là, hơn một nghìn bốn trăm bài thơ Đỗ Phủ để lại hầu hết là thơ trữ tình, có một số thơ tự sự cũng có tính chất trữ tình, khác với tiểu thuyết bằng thơ (đương nhiên càng không giống những ghi chép về lịch sử). Do đó, thơ ông tuy có đề cập đến các nhân vật như binh sĩ, nông phu, bần phụ, quan lại tàn bạo v.v... nhưng những nhân vật đó đều không xuất hiện với tư cách nhân vật điển hình được miêu tả tỉ mỉ. Do đó, đặc sắc trong sáng tác hiện thực của thơ ca Đỗ Phủ không phải ở chỗ xây dựng tính cách điển hình, mà chủ yếu ở chỗ không qua miêu tả khách quan, đem được những hiện tượng xã hội "đất mang bể chứa, muôn nguồn dồn lại" (lời của Hồ Ứng Lân đời Minh bình thơ Đỗ Phủ), hoặc tư tưởng tình cảm thu gọn lại trong hình thức thơ ca cô đọng thậm chí có lúc khái quát được trong một hai câu. Do đó, thơ ông vừa miêu tả được nhập thần vừa phát huy đầy đủ đặc điểm "hàm ý vô cùng, phải xem ở ngoài lời" (Lời của Mai Thánh Du đời Tống) mà thơ trữ tình sẵn có.

Tính hiện thực là đặc sắc chủ yếu trong sáng tác của Đỗ Phủ, nhưng ông cũng có những bài thơ lãng mạn hoặc mang sắc thái lãng mạn rất hay, như những bài nổi tiếng : *Ẩm trung bát tiên ca, Tảy binh mã, Mộng Lí Bạch, Cổ bá hành, Tàm cốc hành, Quan công tôn đại nương dệ tử vũ kiếm khí hành* và phần cuối bài *Mao ốc vi thu phong sở phá ca*...

---

(1) Nhan Diên Chi.
(2) Tạ Linh Vận.
(3) Từ Lăng.
(4) Dĩu Tín.
(5) Tư Mã Thiên.

Về mặt nghệ thuật, một đặc sắc khác của thơ ca Đỗ Phủ là có một phong cách sáng tác hết sức mới mẻ và độc đáo. Phong cách của ông chủ yếu biểu hiện ở chỗ thâm trầm, cô đọng hay chính như ông đã nói "trầm uất". Phong cách đó là sự thống nhất hữu cơ giữa kinh nghiệm cuộc sống, cá tính, tư tưởng của nhà thơ với đặc điểm của thời đại. Nhưng trên cái nền này, sáng tác của nhà thơ lại có nhiều sắc thái khác nhau, hoặc hùng hồn, hoặc bi tráng, hoặc phóng túng, hoặc diễm lệ, hoặc chất phác, hoặc cổ kính, giản dị, hoặc nhanh nhẹn, lẹ làng, đằng nào cũng hay cả. Vì vậy, người đời trước khen : "Thơ Đỗ Phủ chính mà có thể biến, lớn mà có thể hóa, hóa mà không mất cái phong cách nền tảng, không mất phong cách nền tảng mà lại có được nhiều sắc thái cho nên khó lòng kịp được" (Hồ Ứng Lân, *Thi tẩu*).

Trong thơ ca Đỗ Phủ, thành tựu về mặt nghệ thuật ngôn ngữ cũng rất nổi bật, Ngoài những câu như "Làm người tính thích câu văn đẹp" dẫn ở trên, trong bài *Hí vi lục tuyệt cú* ông lại nói "Bạn cùng lời đẹp ý hay". Điều này nói lên ông rất dày công nắm bắt nghệ thuật ngôn ngữ. Hoàng Đình Kiên nói thơ ông : "Không chữ nào không có xuất xứ", nói vậy tất nhiên cũng quá đáng, nhưng xem từng chữ từng câu, quả thấy được công phu gọt giũa của nhà thơ. Thí dụ thì rất nhiều. Như trong hai câu :

Tinh thùy bình dã khoát,

Nguyệt dũng đại giang lưu.

Sao rủ, đồng ruộng rộng,

Trăng tóe, sông lớn trôi.

Chữ "thùy" (rủ) và chữ "dũng" (tóe) xưa nay được người ta không ngớt khen ngợi. Vì dùng chữ "thùy" càng làm nổi bật chữ "khoát" (rộng); dùng chữ "dũng" tả được cảnh sóng nước mênh mông dập dềnh rất sinh động ; lại chữ "phó" (tới) trong câu :

Quần sơn vạn hác phó Kinh Môn.

Ngàn non vạn suối tới Kinh Môn.

Chỉ một chữ mà có thể tả được thế núi quanh co như trôi theo. Nói tóm lại, đặc sắc của ngôn ngữ thơ ca Đỗ Phủ là tinh xảo, công phu, thích đáng, mạnh mẽ mà có cái thần diệu bất ngờ. Đọc thơ ông, ít khi ta thấy có cảm giác bằng phẳng, lỏng lẻo, dễ dãi, mà trong âm điệu du dương, ta thấy lời hay ý nhiều, không có nét bút nào thừa.

Đỗ Phủ còn có tài dùng khẩu ngữ dân gian và phương ngôn ngạn ngữ. Ông đưa vào một số chữ gọi là "quê mùa" (như "ngật" (ăn), "xú" (thối), "nga

nhi" (ngỗng), "phì nam" (đàn ông béo), qua sự gọt giũa của ông, chú ·g làm cho thơ ông trở nên sinh động, trong sáng, trôi chảy, như người xưa thường ca ngợi "Dùng chữ tục mà lại thấy đẹp" (*Đường âm quý thiêm*, quyển 11).

Nhiều bài thơ mang nặng tính nhân dân của ông như "Tam lại", "Tam biệt" đều dùng những khẩu ngữ dân gian viết nên. Vì thế có nhiều người cười ông là "Thôn phu tử" (thầy đồ quê), kì thật như thế càng nói rõ ông là bậc "thánh thơ".

Thành tựu của Đỗ Phủ còn biểu hiện ở chỗ ông nắm vững thanh vận trong ngôn ngữ Trung Quốc. Ông thường căn cứ vào nội dung, tình cảm của bài thơ mà dùng những âm luật thích đáng nên đã phát huy được sức thể hiện và tính truyền cảm của thơ. Vì vậy, thơ ông không chỉ có cái đẹp về hình tượng mà còn có cái hay về âm nhạc. Nhưng, trong lúc vận dụng âm vận, ông không rập nó theo một cái khuôn cứng đờ, mà là "chính mà biến, lớn mà hóa". Thường thường trong một bài thơ, tùy theo diễn biến nội dung tình cảm, ông để cho vận luật cũng chuyển biến theo. Thí dụ trong bài *Thạch Hào lại*, ông dựa theo lời thét chửi của bọn quan lại, lời kêu van của các bà già và tiếng khóc thút thít khi bọn quan lại đi rồi, lần lượt dùng những vần khác nhau, làm cho âm điệu của cả bài thơ xoáy lại nghẹn ngào, như làm nền cho hình tượng trong bài thơ. Đỗ Phủ tự gọi thơ ông là "trầm uất nghẹn ngào", thường người ta chỉ chú ý đến khía cạnh "trầm uất", không biết rằng "nghẹn ngào" cũng là khía cạnh rất hay của thơ ông và cũng là khía cạnh làm cho ông trở thành một nhà thơ lớn.

Về nghệ thuật, thành tựu của Đỗ Phủ còn biểu hiện nổi bật ở chỗ sáng tạo được những hình tượng thi vị. Những hình ảnh xuất hiện trong thơ ông không những rõ ràng, sinh động, mà lại hết sức mới lạ, độc đáo, đồng thời có sức truyền cảm cực kì mãnh liệt. Như tả sóng gió trên sông hồ thì cuồn cuộn dạt dào; tả tiếng khóc lóc sầu thảm của bà già thì như có thể nghe thấy; tả núi sông, chim chóc và hoa trái thì như hiện lên trước mắt. Những cống hiến của nhà thơ về mặt xây dựng hình tượng là cực kì phong phú nhiều vẻ, đến nỗi chúng ta cảm thấy khó có thể nêu ra thí dụ.

Những điều trình bày trên quá sơ lược, không bao quát hết toàn bộ thành tựu của Đỗ Phủ về mặt nghệ thuật thơ ca. Ngoài ra, trong cách sáng tạo ý cảnh, khí phách rộng lớn, bút pháp lưu loát, phóng khoáng, cách vận dụng các thể thơ cũng như cách đổi mới tên đề cổ... nhà thơ đều có những thành công độc đáo .

4. ẢNH HƯỞNG TO LỚN CỦA THƠ CA ĐỖ PHỦ

Những cống hiến vĩ đại của Đỗ Phủ trong sáng tác thơ ca đã đem lại cho đời sau một ảnh hưởng vô cùng sâu sắc.

Nhân dân bao đời nay, bao gồm cả nhiều nhà thơ cổ điển kiệt xuất, đều hết sức khâm phục Đỗ Phủ, lấy thơ ca của ông làm tấm gương tốt đẹp nhất để học tập. Đồng thời cũng có rất nhiều học giả và các nhà sưu tập nổi tiếng sưu tập, chú giải, nghiên cứu thơ Đỗ Phủ. Trong lịch sử văn học cổ đại Trung Quốc, chưa từng có một nhà thơ nào được nhiều người học theo như Đỗ Phủ. Nếu đem nói hết những ảnh hưởng của Đỗ Phủ, thì hầu như phải đề cập đến toàn bộ lịch sử phát triển thơ ca cổ điển Trung Quốc từ đời Đường trở về sau. Ở đây, chỉ có thể qua một số mặt tương đối quan trọng để trình bày một cách khái quát ảnh hưởng của Đỗ Phủ rộng rãi và sâu sắc như thế nào.

Tinh thần sáng tác hiện thực vì nhân dân mà ca hát của Đỗ Phủ trước hết có tác dụng trực tiếp thúc đẩy tích cực sự phát triển của thơ ca đời Đường. Giữa đời Đường, phong trào "Tân Nhạc phủ" do một nhóm nhà thơ đề xướng, đứng đầu là Bạch Cư Dị, là một phong trào thơ ca hiện thực được sáng tác của Đỗ Phủ mở đường.

Tinh thần sáng tác hiện thực của Đỗ Phủ, từ Bạch Cư Dị trở đi, lại nhập vào sáng tác của các nhà thơ cuối Đường như Bì Nhật Hưu, Tào Nghiệp, Nhiếp Di Trung, Đỗ Tuân Hạc, hình thành một trường phái thơ hiện thực làm cho thi đàn Văn Đường trở nên chói lọi. Ngoài ra, về nghệ thuật thể hiện, thơ Đỗ Phủ cũng gây nên những ảnh hưởng sâu sắc đối với các thi nhân đời Đường, như Hàn Dũ, Lí Thương Ẩn chịu ảnh hưởng Đỗ Phủ về những mặt khác nhau, rồi xây dựng phong cách riêng của mình.

Sau đời Đường, ảnh hưởng của Đỗ Phủ cũng theo thời gian mà ngày càng rộng rãi, sâu sắc thêm. Hoàng Đình Kiên, Trần Sư Đạo đời Tống chuyên đi theo những nét cao siêu của Đỗ Phủ và lập ra "thi phái Giang Tây". Lại như Vương An Thạch, Lục Du, Văn Thiên Tường và Nguyên Hiếu Vấn đời Kim, Lí Mộng Dương đời Minh, Đỗ Tuấn, Khuất Đại Quân, Thẩm Đức Tiềm đời Thanh v.v... cũng đều chịu ảnh hưởng của Đỗ Phủ ở những mặt khác nhau và trong những hoàn cảnh khác nhau. Dương nhiên, có một số nhà thơ (như Lục Du chẳng hạn) có khả năng học được những cái hay của Đỗ Phủ, song cũng có một số chỉ lấy được cái vỏ ngoài, thậm chí kế thừa một cách xuyên tạc.

Thơ Đỗ Phủ được người bao đời nay yêu thích, không chỉ vì nghệ thuật

mà còn vì tư tưởng. Lục Du từng nói trong thơ :

Đời chỉ coi ông là nhà thơ,

Khiến ta vỗ ghế dài than thở.

Văn Thiên Tường sau khi bị bắt, nằm trong ngục Yên Kinh, ngày nào cũng đọc thơ Đỗ Phủ, tập hợp những bài thơ ngũ ngôn của Đỗ Phủ, ông nói : "Phàm tôi định nói gì thì Tử Mĩ đã nói trước thay tôi rồi".

Lời nói của vị anh hùng dân tộc đã chứng minh hùng hồn rằng thơ Đỗ Phủ có một nội dung tư tưởng vô cùng cao cả.

Chương VI

CÁC NHÀ THƠ TỪ THIÊN BẢO ĐẾN ĐẠI LỊCH

Khoảng thời gian từ niên hiệu Thiên Bảo đời Đường Huyền tông (Lí Long Cơ) đến niên hiệu Đại Lịch đời Đường Đại tông (Lí Dự) (742 – 779), rất nhiều nhà thơ đã đi theo con đường của Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, mà không kế thừa truyền thống tốt đẹp của Lí Bạch, Đỗ Phủ. Trong thời kì này, thi phong của Lí Bạch, Đỗ Phủ còn chưa thịnh hành[1], các nhà thơ chỉ chú ý miêu tả về cảnh vật thiên nhiên của sông núi ruộng vườn, ít phản ánh hiện thực, tự hạn chế mình trong phạm vi khá nhỏ hẹp. Đó là khuyết điểm lớn nhất của họ.

Thời Đại Lịch có "mười tài tử" là Lư Luân, Hàn Hoành, Lưu Trường Khanh, Tiền Khởi, Lang Sĩ Nguyên, Hoàng Phủ Nhiễm, Lí Gia Hựu, Lí Ích, Lí Đoan, Tư Không Thự[2]. Ngoài ra còn có Nhung Dục, Hoàng Phủ Tằng, Đái Thúc Luân v.v... cũng là những nhà thơ ưu tú thời đó, phong cách cũng hơi giống phong cách "mười tài tử".

Trước những nhà thơ đó, có hai nhà thơ thi phong khác hẳn, là Nguyên Kết và Cố Huống. Hai ông quan tâm đến đời sống của nhân dân, có nhiều tác phẩm kế thừa truyền thống tốt đẹp phê phán hiện thực, và không đi theo con đường của Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên. Ngoài ra, còn có Vi Ứng Vật thì đi theo con đường của Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, đã có những thành tựu nổi bật, người đời sau thậm chí đánh giá thơ ông cao hơn Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên nữa (Xem *Ngữ loại* quyển một trăm bốn mươi của Chu Hi đời Tống).

Trong các nhà thơ đương thời, thi phong của Lư Luân nhẹ nhàng, trong sáng, đẹp đẽ, thỉnh thoảng cũng hùng hồn, mạnh mẽ. Thơ tuyệt cú của Lí

(1) Xem *Đồn ngâm tạp lục* quyển ba, quyển năm của Phùng Ban đời Thanh và *Độc Tuyết sơn phòng Đường thi sao* quyển mười tám của Quản Thế Minh.

(2) Những ai là "mười tài tử thời Đại Lịch" thì có nhiều thuyết khác nhau, ở đây lấy theo sách *Độc Tuyết sơn phòng Đường thi sao*. Hàn Hoành có người phiên âm là Hàn Hù *Hoành* hoặc *Hủ* chứ không ai đọc là Dục cả (NKP).

Ích phần nhiều tả phong cảnh biên tái ; ca hành của Đái Thúc Luân hay ở chỗ phản ánh hiện thực. Ngoài ra như Lí Đoan, Hàn Hoành, Tư Không Thự v.v... hoặc câu chữ tinh luyện, hoặc tình cảm triền miên, cũng có những chỗ đáng khen.

1. NGUYÊN KẾT, CỐ HUỐNG

Thi phong của Nguyên Kết và Cố Huống không giống nhau lắm. Nguyên Kết chất phác mộc mạc, ít văn vẻ, Cố Huống thì nhiều màu sắc và giàu chất hài hước. Nhưng hai ông lại rất giống nhau ở chỗ đều quan tâm đến quốc kế dân sinh, dùng thơ phản ánh hiện thực. Nguyên Kết có *Bổ nhạc ca thập thủ*, Cố Huống có *Bổ vong huấn truyện thập tam chương*, đều châm biếm hiện thực. Cả hai ông đều thích dùng cổ thể, không gò bó vào cách luật.

Nguyên Kết (719– 772), tự Thứ Sơn, người Hà Nam (có tài liệu nói người Vũ Xương), năm Thiên Bảo thứ mười hai (753) đậu tiến sĩ, năm Càn Nguyên thứ hai (759) được bổ làm tham mưu tiết độ ở Đông Đạo Sơn Nam. Về sau, ông chiêu mộ nghĩa quân ở vùng Ngạc Bắc, Dự Nam chống lại Sử Tư Minh xâm lược miền Nam. Thời Đường Đại tông, đã từng làm thứ sử Đạo Châu.

Nguyên Kết ủng hộ chủ trương nhân chính ái dân của Nho gia, hết sức bất mãn trước nền chính trị hủ bại và sự bóc lột tàn khốc của bọn thống trị đối với nhân dân đương thời. Ba bài *Thời nghị* của ông chỉ trích tội của vua và các khanh tướng chỉ biết tìm cuộc sống an nhàn, chạy theo lợi riêng, không để ý gì đến đại cuộc. Khi giữ chức thứ sử Đạo Châu, ông thà bị hạ chức chứ không chịu chấp hành lệnh vơ vét của cải của dân. Những hành động đó đều xuất phát từ tư tưởng nhân chính ái dân của ông.

Ông cho rằng nhiệm vụ chủ yếu của văn học là "diễn đạt tình cảm tính cách" *(Lưu thị ngụ nguyệt dạ yến hội thi tự)* và "cứu đời khuyên tục" *(Văn biện tự)* ; phải "đưa hết đạo trị loạn của đế vương, theo lối can ngăn phúng dụ của người xưa" *(Nhị phong thi luận)*, "có thể cảm hóa được trên dưới" *(Hệ Nhạc phủ tự)*. Ông hết sức không hài lòng với những tác phẩm chỉ "gò bó vào thanh bệnh, ưa chuộng bề ngoài" *(Khíp trung tập tự)*. Ông đã phản đối thơ văn chỉ trau chuốt hình thức, xem thường nội dung, chỉ cốt lời đẹp, mà không kí thác gì, tác phẩm của ông cũng chất phác không hào hoa. Có điều ông phủ định thành luật ngôn từ quá đáng, cho nên tác phẩm của ông thường sống sượng khô khan.

Ngay trước loạn An-Sử, trong thơ ca của mình, Nguyên Kết phản ánh khá sâu sắc nền chính trị hủ bại và những tai nạn mà nhân dân phải chịu vì sự bóc lột nặng nề những năm cuối thời Huyền tông. Như các bài *Bàn phụ từ*, *Khứ hương bi*, *Nông thần oán* trong *Hệ Nhạc phủ* đều miêu tả thảm cảnh bơ vơ đồng đất xứ người. Sau loạn An – Sử, Nguyên Kết càng hiểu hiện thực hơn, nên trong thơ ca ông phản ánh nỗi khổ cực của nhân dân sâu sắc hơn và tỉ mỉ hơn. Tác phẩm tiêu biểu của ông thời kì này là bài *Thung lăng hành* và bài *Tặc thoái thị quan lại*.

Bài *Thung lăng hành* tả tình cảnh sống thê thảm của nhân dân Đạo Châu sau nạn binh đao :

Châu nhỏ qua cơn loạn,
Người còn lại đắng cay !
Làng chẳng còn mười hộ,
Họ lớn người ốm gầy.
Cơm sớm là rễ cỏ,
Cơm chiều lại vỏ cây.
Nói ra hơi muốn dứt,
Ý chồng, bước đi chầy.
Gọi theo còn chả nỡ,
Huống đòn vọt đọa đầy !

Tiếp theo, tác giả lại tả bọn thống trị như hổ báo sói lang, không kể dân sống hay chết, cứ ra sức hút máu dân :

Quán trạm truyền tin gấp,
Năm nập nối chân nhau.
Không chút ơn rộng rãi,
Chỉ độc thúc bù đầu !

Cuối cùng bài thơ viết:

Nấn ná trái chiếu lệnh,
Bị lỗi cũng là xong.
Người xưa trong khí tiết,
May rủi nỡ thay lòng.

càng nêu bật phẩm chất cao quý của ông thà bị trừng phạt, chứ không tàn ác làm hại nhân dân. Bài thơ này đương thời được nhà thơ vĩ đại Đỗ Phủ tán thưởng.

Thơ Nguyên Kết tiếp thu ảnh hưởng của dân ca, ngoài bài *Ai nãi khúc* trong *Hề Nhạc phủ*, năm Đại Lịch thứ hai (767), ông còn làm *Ai nãi khúc ngũ thủ* (Năm bài *Ai nãi khúc*), trong đó bài thứ ba như sau :

Ngàn dặm rừng phong tỏa khói mưa,
Chim kêu vươn hót sớm cùng trưa.
Dừng chèo ngồi lắng lời trong khúc,
Dường ở non mây tiếng nhạc đưa[1].

Loại thơ này làm ra cho những người chèo đò hát.

Nguyên Kết tuyển chọn biên soạn *Khíp trung tập*, thu thập hai mươi bốn bài thơ của bảy nhà thơ cùng thời với ông như Thẩm Thiên Vận, Vương Quý Hữu, Vu Địch, Mạnh Vân Khanh, Trương Bưu, Triệu Vi Minh, Nguyên Quý Xuyên. Bài tựa nói Thẩm Thiên Vận "một mình đứng thẳng giữa thói đời, chống đỡ sau những lần đắm đuối", thực ra cũng là nói bản thân ông. Lại nói: "Phàm cái gọi là văn, đều khác với đời", đủ thấy tư tưởng của ông là uốn nắn phong thái suy đồi. Trong *Khíp trung tập* có nhiều tác phẩm chan chứa lo buồn và cảm phẫn. Như các bài *Kim biệt li*, *Bi tai hành* của Mạnh Vân Khanh và bài *Hỏi quân phả giả* của Triệu Vi Minh đều phản ánh rất rõ hiện tượng xã hội bất công thời bấy giờ. Tập thơ tuyển đó là một tập của những người đồng sự, tuyển không nhiều, nhưng thể hiện một khuynh hướng giống thơ Nguyên Kết.

Cố Huống (725 ? – 816 ?), tự Bổ Ông, người Hải Diêm (đương thời Hải Diêm thuộc Tô Châu, nên cũng nói là người Tô Châu), đỗ tiến sĩ khoảng niên hiệu Chí Đức thời Đường Túc tông (Lí Hanh). Trên bước đường công danh, suốt đời ông không được vừa ý, nên châm biếm bọn quyền quý, bị đưa đi làm từ hộ tham quân ở Nhiêu Châu. Cuối đời ông lấy hiệu là Hoa dương chân dật. Ông sáng tác *Hoa dương tập*.

Trong *Hoa dương tập*, thơ cổ nhiều nhất, rồi đến tuyệt cú, thơ luật rất ít. Ông đặc biệt sở trường về ca hành. Trong lời tựa viết lấy bài *Bi ca* ông nói : Làm thơ là "nói lên việc trị loạn, do phong hóa của nhà vua khêu gợi, nhất định không thể ra ngoài thanh giáo, chứ đâu có chỉ ở vẻ đẹp của lời văn". Đó là chủ trương của ông khi bàn về thơ. Ông coi trọng "thanh giáo", không lấy "vẻ đẹp của lời văn" làm chính, đối với những việc gai mắt, ông thường châm biếm mỉa mai. Ông lại không tránh thông tục, mỗi khi dùng khẩu ngữ, câu dài câu ngắn xen lẫn nhau, lưu loát, hoạt bát. Hoàng Phủ Thực viết bài tựa

(1) X.P. dịch

cho tập thơ Cố Hoẵng, nói ông "thiên về trường ca dật cú... người thường không thể theo kịp"; trong *Thương lãng thi thoại*, Nghiêm Vũ đời Tống nói ông "có chỗ gần giống phong cốt Thịnh Đường"; những lời đó đều có phần đúng.

Ý nghĩa tư tưởng bài *Thương cổ chi thập bổ vong huấn truyện thập tam chương* rất hay. Bài này mở đầu bằng "thương nông dân" và kết thúc bằng "oán xa hoa", đủ biết dụng ý ở chỗ nào. Trong mười ba chương thì chương *Khiển* [1] nổi tiếng nhất :

Đứa trẻ đất Mân,
Bị kẻ lại bắt.
(Vội vã mang về),
Thiến ngay dương vật.
Cho làm tôi đòi,
Để nhà giàu nứt.
Thân phận tù đày,
Khác nào cỏ rác.
Trời xanh có hay,
Ta sao tai ác ?
Thần minh có hay,
Kẻ kia tốt phúc ?
Cha từ biệt con :
"Dẻ mày trót dở
Khi mày ra đời,
Người xui vứt bỏ,
Không nghe lời khuyên,
Quả là đau khổ !"
Con từ giã bố,
Lòng dạ nẫu dừ.
Lệ sa dòng máu.
Trời đất bao la !
Chỉ khi nào suối vàng thác xuống,
Họa may cùng bố gần gũi sớm trưa"[2].

---

(1) Lời tựa bài thơ nói "Khiển là thương Mân". Tự chú : "Ở đất Mân tục gọi con là khiển, cha là lang bãi" (NĐ).

(2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Bài thơ này phản ánh phong tục mua bán nô lệ rất dã man thịnh hành ở Phúc Kiến thời bấy giờ, nói lên nỗi thống khổ của họ, thân thể bị mua bán, bị tàn hại, và có ý nghĩa như câu chuyện phản đối việc cống nô lệ lùn ở bài *Đạo Châu dân* trong *Tân Nhạc phủ* của Bạch Cư Dị. Nhưng bài *Khiển* đau xót hơn. Nó không nguyền rủa thẳng mà chỉ nêu sự thật ra, kết quả là làm cho mọi người căm giận cái chế độ độc ác đó trong xã hội phong kiến. Các bài *Tòng quân hành, Tái thượng khúc* cổ võ tinh thần các chiến sĩ ; bài *Công tử hành* châm biếm bọn con em quý tộc, đều là những bài hay. Bài *Hành lộ nan* châm biếm Đường Hiến tông Lí Thuần bắt chước thần tiên trong cách ăn mặc ; bài tuyệt cú *Túc Chiêu Ứng* (Chiêu Ứng nay là huyện Lâm Đồng) cũng ngụ ý câu đảo chẳng có ích lợi gì[1].

Trong các bài *Đỗ tú tài hoa lập tẩu thủy ngưu ca* (Bài ca ông tú tài họ Đỗ vẽ con trâu đứng), *Lư sơn bộc bố ca* (Bài ca thác Lư Sơn), *Sơn trung tác*, có nhiều câu rất gần với khẩu ngữ. Hai câu : "Người Ba đêm hát sau cành trúc, Trời sáng vượn kêu tiếng đứt dần" *(Trúc chi khúc)* chứng tỏ ông cũng như Nguyên Kết đều học tập dân ca rất nhiều, cho nên mới có sự hòa hợp của những người "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu".

Lại như bài *Thính giác tư quy* (Nghe tiếng kèn mong về) :

Đầy vườn lá úa phủ rêu xanh,
Giữa mông, kèn vang rộn góc thành.
Đêm đó đau lòng ai có biết,
Dậy nhìn trang xế bong rung rinh[2].

Bài thơ này nói lên tâm trạng đau khổ bàng hoàng chán nản của ông khi bị hạ chức, tình ý sâu sắc. Trong *Nguyên thứ sơn tập* không thể tìm ra được bài này.

2. *LƯU TRƯỜNG KHANH, VI ỨNG VẬT*

Lưu Trường Khanh và Vi Ứng Vật là hai nhà thơ cùng thời với Nguyên Kết và Cô Huống, nhưng thi phong khác hẳn.

Lưu Trường Khanh (709–780 ?), tự Văn Phòng , người Hà Gian (nay huyện Hà Gian, tỉnh Hà Bắc) đỗ tiến sĩ năm Khai Nguyên thứ hai mươi một đời Đường Huyền tông[3]. Năm Chí Đức Đường Túc tông[4], ông bị

(1) Bỏ 4 câu không dịch của bài *Túc Chiêu Ứng*.

(2) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi có sửa đôi chữ (ND)

(3) Năm 733

(4) Năm 756.

tên đại quan liêu Ngô Trọng Nhu vu cáo[1] bị bỏ ngục Tô Châu, hạ chức làm nam ba úy Phan Châu, rồi đổi làm tư mã Mục Châu, cuối cùng làm thứ sử Tùy Châu. Người ta thường gọi là Lưu Tùy Châu, có *Lưu Tùy Châu tập*. Ông sinh trước Đỗ Phủ ba năm, trước Nguyên Kết mười năm. Do vậy mà có người để ông thuộc vào thời kì Thịnh Đường [2].

Thơ ông nội dung phong phú, các thể đều có những bài hay. Quyền Đức Dư gọi ông là "bức trường thành của thơ ngũ ngôn", chủ yếu nói về thơ luật ngũ ngôn của ông. Thơ cận thể rất trau chuốt thanh vận, đối ngẫu. Ông lại quá coi trọng mặt này nên cũng bị hạn chế nhất định. Những bài vốn là thơ cổ thể, ông cũng thường làm gần giống như thơ luật, thiếu cái khí khái hào phóng của các nhà thơ Thịnh Đường.

Thơ phản ánh hiện thực của ông không nhiều lắm, nhưng các tác phẩm *Tống tòng quân lục thù, Bình phiên khúc tam thủ, Bì bệnh thiên* v.v... đều phản ánh tình hình chân thực của chiến tranh đương thời. Cũng có một số bài lo nghĩ cho nhân dân và đất nước, nhưng tình cảm không được chân thành, cảm động. Những bài viết về loạn An-Sử, ông lại dùng thơ luật dài, như bài *Mùa xuân tháng giêng niên hiệu Chí Đức năm thứ ba, được sai đi quyền huyện lệnh Hải Diêm, nhân nghe tin thu phục hai kinh, viết thư cho tiết độ sứ Chiết Tây là thị lang trung thừa họ Lí, năm mươi vần*. Bài này bị hạn chế bởi thanh vận, đối ngẫu, nên miêu tả thiếu rõ ràng chân thật.

Lưu Trường Khanh có nhiều bài thơ cận thể rất hay. Thơ luật ngũ ngôn như bài *Mục Lãng quan bắc phùng nhân quy Ngu Dương* :

Đường Mục Lãng gặp bác,
Vó ngựa tới Tang Can.
Nước Sở non quanh quất,
Châu U ngày rét khan.
Thành trì trăm trận đánh,
Xơ xác mấy nhà quan.
Khắp chốn đầy gai góc,
Khiến người lệ chứa chan[3].

Thơ tuyệt cú ngũ ngôn thì như bài *Phùng tuyết túc Phù Dung quán*

(1) Xem *Đường âm quý thiêm*, quyển 25 điều "Thập tài tử" của Hồ Trần Hanh.

(2) Trong cuốn *Tiềm khâu trát kí* của Diêm Nhược Cừ đời Thanh, quyển 4, có khảo chứng nói : nên để Lưu Trường Khanh vào các nhà thơ Thịnh Đường.

(3) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi có sửa vài chữ.

chủ nhân (Gặp tuyết trọ ở nhà chủ quán Phù Dung):

Non xanh chiều dặm thẳm,
Nhà trống rét thêm nghèo.
Cửa sài nghe chó sủa,
Người về gió tuyết theo[1].

Thơ tuyệt cú thất ngôn thì như bài *Thù Lí Mục kiến kí* :

Thuyền côi thăm viếng nẻo trời xa,
Mây núi quanh co, chửa tới mà !
Muốn quét cửa sài nghênh tiếp khách,
Cảnh nghèo, rêu... lá rụng quanh nhà[2].

Bài thứ nhất, bài thơ luật ngũ ngôn, tả cảnh tượng thê lương ảm đạm dọc đường từ nước Sở đến châu U, nếu bỏ vào tập thơ Đỗ Phủ cũng không thẹn. Nhất là câu "Châu U ngày rét khan" tả cảnh sắc miền bắc, xác đáng, dày công gọt giũa, xưa nay cho là danh cú. Bài thứ hai, bài tuyệt cú ngũ ngôn, tả cảnh xóm núi tuyết phủ buổi chiều, và nỗi vui mừng của khách bộ hành đi trong gió tuyết khi tìm được chỗ trú chân, không những chỉ hay ở chỗ cô đọng, điêu luyện, mà hay cả về cách tả chân. Bài thứ ba, bài tuyệt cú thất ngôn, nói về cuộc sống của kẻ bần sĩ, vừa khái quát, vừa trong sáng. Những bài thơ đó rất tiêu biểu cho phong cách của Lưu Trường Khanh.

Vi Ứng Vật (737– ?) người Tràng An, thời Huyền tông đã từng làm chức "tam vệ lang" trong cung đình, tính tình cuồng phóng. Sau khi đỗ tiến sĩ, làm thứ sử Trừ Châu, Giang Châu, Tô Châu ; các tập thơ đều lấy tên là Giang Châu hoặc Tô Châu ; người đời sau gọi ông là "Vi Giang Châu" hoặc "Vi Tô Châu". Lại vì ông từng làm quan tả tư lang trung, nên cũng gọi là "Vi tả tư".

Tính tư tưởng và tính nghệ thuật trong thơ Vi Ứng Vật khá phức tạp. Ông đã sống một cuộc đời khác thường, lúc đầu thì hào phóng phi phàm, về sau thì nhún nhường đọc sách. Hai cách sống cực đoan khác nhau ấy đều ảnh hưởng đến ông và được phản ánh rất cụ thể trong sáng tác của

---

(1) Theo bản dịch cũ năm 1961, chúng tôi có sửa vài chữ.

(2) Lí Mục là con rể của Lưu Trường Khanh. Bấy giờ, Lí Mục ở Đồng Châu, Lưu Trường Khanh ở Tân An (thuộc tỉnh An Huy nay). Lí Mục ngược dòng sông từ Đồng Châu lên Tân An thăm bố vợ. Đoạn đường này khá xa, lại hiểm trở. Ở hai câu đầu, tác giả tưởng tượng ra cảnh đi đường vất vả của con rể. Hai câu sau nói lên tình cảm chân thành, tha thiết của tác giả ở thời điểm Lí Mục "sắp đến mà chưa tới" (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải)

ông. Lúc thì chí khí hiên ngang, lúc thì tình cảm điềm đạm. Phong cách của ông giản dị, ông có thể dùng rất ít lời để bao quát một nội dung rất phong phú, lúc thì bình thường, khi thì đẹp đẽ, giống như người xưa từng nói "có thể gửi gắm cái nồng thắm trong cái đạm bạc" (Lời của Tông Liêm đời Minh trong *Thư trả lời tú tài Chương bàn về thơ*). Song ông cũng có mặt hào phóng, căm phẫn, điều đó không thể bỏ qua được. Thí dụ bài *Thư Dương cảm cựu* ca ngợi sự trung liệt của Trương Tuần khi giữ Thư Dương, bài *Quàng Đức trung Lạc Dương tác* tỏ sự căm giận đối với quan quân.

Quân vua vượt qua sông,

Ngọc đá đều tan vỡ.

Ông đã ví quan quân là "ruột rà độc hại lẫn nhau". Trong bài *Kí Sướng Dương* (Gửi Sướng Dương) có những câu thơ hào hùng như :

Tài trai lo nợ nước,

Phá địch như phá đồi.

Can chi ngồi một chỗ

Khiến mái tóc pha phôi.

Những bài thơ đó chứng tỏ ông không phải là người xưa nay lãnh đạm với đời. Lại như các bài: *Kinh Hàm Cốc quan, Đăng cao vọng lạc thành tác, Đồng Đức tự các tập thiếu, Đăng Trọng Huyền tự các* v.v... đều là những bài cảm khái trước thời sự.

Các tác phẩm *Nghĩ cổ thi thập nhị thủ, Tạp thể ngũ thủ* tính hiện thực rất mạnh, chan chứa lòng ưu thời mẫn thế, như bài *Nghĩ cổ* thứ ba có những câu :

Nơi kinh kì hoa lệ,

Võng lọng suốt hôm mai [1].

châm biếm giai cấp thống trị chỉ tìm cách hưởng lạc; bài *Tạp thể ngũ thủ* thứ hai tỏ lòng căm thù sâu sắc đối với bọn gian tà:

Chịu ơn cho cơm thịt,

Khác gì quạ đầu thành[2].

Bài thứ ba có câu :

Đôi chim uyên trên gấm,

Cô gái dệt đêm đông[3].

---

(1), (2), (3) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi có sửa một vài chữ.

tỏ lòng đồng tình với người phụ nữ lao động. Bài *Hạ băng ca* và bài *Thái ngọc hành* thốt lên lời tha thiết nhất đối với "người đào giếng" và "người đàn bà làm lương thực". Bài thơ khác như bài *Cao Lãng thư tình kí Tam Nguyên Lư Thiếu Phủ* (Cao Lãng gửi thư cho Lư Thiếu Phủ ở đất Tam Nguyên)[1] bày tỏ thái độ chân thành sâu sắc của ông đối với nhân dân, có thể cùng đọc với những bài *Thung lãng hành, Tặc thoái thi quan lại* của Nguyên Kết. Trong một bài thơ khác ông nói :

Thuế khóa ngày nặng nề,
Cửa quan thêm thúc bách.
Bị lỗi cũng cam lòng,
Năm cuối về vườn quách.

(Đáp Thôi đô thủy)

dụng ý cũng tương tự như thế. Sở dĩ ông muốn "lui về" "nhìn núi cũ" và "với ruộng vườn", là vì ông mất hết hi vọng đối với giai cấp thống trị đương thời, không thể không tỏ ra lùi bước. Những câu :

Ốm lâu nhớ cảnh ruộng đồng,
Lương nhiều thẹn nỗi dân không cửa nhà.

(Kí Lí Thiêm Nguyên Tịch)

là lời tự bộc lộ hay nhất của ông.

Về mặt tả cảnh trữ tình có những câu: "Dương liễu vờn trong gió, non xanh nhẹ lòng ta" (*Đông giao*); "Cảnh vui chim hót rộn, mưa tạnh liễu rủ cành" (*Xuân du nam đình*); "Mưa phùn đêm đến sớm, cỏ xuân mọc lúc nào ?" (*U cư*) ; "Mênh mang buồm về nặng, trùm che chim khó bay" (*Phú đắc mộ vũ tống Lí Tào*); "Canh khuya mưa rét tối, đom đóm đậu lầu cao" (*Tự cư độc dạ kí Thôi chủ bạ*) ; "Đêm xanh nở ngày đẹp, hoa lê báo xuân dư" (*Du Khai Nguyên tinh xá*). Mỗi một câu thơ là một bức tranh rất đẹp, hấp dẫn.

Xét về tỉ lệ các bài trong toàn bộ tác phẩm của ông thì phần lớn là tả tâm tình nhàn hạ, vui thú của kẻ ẩn sĩ, như bài *Kí toàn Tiêu sơn trung đạo sĩ* (Gửi toàn thể đạo sĩ trong núi Tiêu) :

Sớm nay huyện phủ lạnh,
Bỗng nhớ khách núi rừng.
Đáy lạch nhặt củi cành,

(1) Chúng tôi chưa có điều kiện dịch được bài thơ này (NKP).

Mang về bên đá nấu.

Muốn tặng một bầu rượu,

Nơi mưa gió xa xăm.

Lá rụng đầy non vắng,

Tìm nơi đâu dấu chân.

Người xưa nói ông "có thể nói những lời của người không ăn mặn" chính là chỉ những bài thơ này. Loại thơ này toàn mong mỏi cuộc sống ẩn cư, xa cuộc đời, tiêu cực quá, không bằng những bài thơ tả cảnh khác của ông có ích cho người ta hơn, và đáng được ngâm vịnh thưởng thức. Như bài tuyệt cú thất ngôn được truyền tụng hết sức rộng rãi là bài *Trừ Châu tây giản* (Lạch tây ở Trừ Châu)[1]:

Xót thương bến nước cỏ xanh vàng,

Cây rậm cành cao oanh réo vang.

Mưa dịp triều xuân, trời sập tối,

Chiếc đò quạnh vắng tự quay ngang[2].

Về nghệ thuật, thơ ông hết sức thuần thục, phong cách giản dị đẹp đẽ, ý kiến cho rằng "chân mà không mộc mạc, đẹp mà không hoa lệ" quả là sự đánh giá thích đáng. Trong thời kì này, ông đã dựng riêng một ngọn cờ tươi sáng, rực rỡ hào quang trên thi đàn.

3. LƯ LUÂN, LÍ ÍCH, ĐÁI THỨC LUÂN

Hiệu Nhiên, một người đời Đường nổi tiếng về bình luận thơ ca, từng viết trong quyển *Thi thức* của mình như sau: "Đời Đại Lịch[3], các nhà thơ chiếm lấy núi xanh, mây trắng, gió xuân, cỏ thơm làm của riêng, tôi biết đạo thơ bắt đầu mất là từ thời đó". Câu này nói trúng bệnh của các nhà thơ đương thời. Ông lại nói : "Cuối đời Đại Lịch, các ông đều thay đổi hướng đi, biết trước kia sai". Đủ thấy thi phong cuối đời Đại Lịch đã có thay đổi. Trong mười tài tử, Lư Luân và Lí Ích nổi nhất, Đái Thúc Luân cùng thời cũng tương đối có thành tựu.

Lư Luân, tự Doãn Ngôn, người đất Bồ, Hà Trung (nay huyện Vĩnh Tế,

(1) Trừ Châu, nay là huyện Trừ, thuộc tỉnh An Huy (ND).

(2) Tương Như dịch

(3) Đại Lịch (766–780) niên hiệu cuối cùng của Đại tông Lí Dự (ND).

tỉnh Sơn Tây), làm quan đến chức giám sát ngự sử, bị người ta vu cáo. Thơ ông đầy những lời căm phẫn bất bình. Các nhà bình luận thường để ông dưới Tiền Khởi, Lưu Trường Khanh, nhưng ông có nhiều bài mạnh mẽ, khí khái, khó tìm thấy trong tập thơ của Tiền Khởi, Lưu Trường Khanh. Như bài *Lạp nguyệt quan Hàm Ninh vương bộ khúc sa lạc cầm hổ ca*, tả tư thế anh hùng vật nhau với hổ, nay đọc còn thấy sinh động, bừng bừng khí thế. Bài *Đông nhật đăng thành lâu hữu hoài nhân tặng Trình Đàng*, lời lẽ cảm khái bi ai, thấy nỗi lo buồn thật là sâu sắc. Trong năm quyển thơ lưu truyền lại, thơ ứng xử xã giao nhiều nhất. Đó cũng là một nhược điểm. Còn tiểu thi thì như :

Rừng tối, cỏ sợ "gió",
Tướng quân đêm giương nỏ.
Sáng ra tìm đuôi tên
Tên cắm phập mỏm đá!

(Tái hạ khúc lục thủ – Bài 2)[1]

Trăng mờ nhạn bay cao
Thiền Vu đêm chạy trốn
Đem khinh kị rượt theo
Tuyết bám đầy cung kiếm

(Tái hạ khúc lục thủ – Bài 3)[2]

Cũng như các nhà thơ khác trong thời Đại Lịch, ông làm thơ luật ngũ ngôn rất nhiều, nhưng không xuất sắc bằng thơ luật thất ngôn. Ví như bài *Văn thứ Ngạc Châu* (Đêm đậu thuyền bến Ngạc Châu[3]) :

Ven mây xa thấy Hán thành đăng,
Còn một ngày thuyền thẳng dặm băng.
Khách, sáng còn ngơi, hay sóng lặng,
Lái, đêm mải chuyện, biết triều dâng.

(1) Sáu bài *Tái hạ khúc* của Lư Luận miêu tả các sinh hoạt khác nhau của tướng sĩ. Bài 2, miêu tả một cuộc săn hổ, lấy từ từ một đoạn trong *Lí tướng quân hiệt truyện* ở *Sử kí*: "Lí Quảng đi săn thấy đá trong cỏ tưởng là hổ bèn bắn, tên cắm ngập vào đá, nhân đó bắn lại nhiều lần nữa song rốt cuộc không tài nào làm cho tên cắm phập vào đá được nữa" (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(2) *Thiền vu*: vua Hung Nô, sau này dùng để chỉ kẻ cầm đầu những cuộc chiến tranh giữa các ngoại tộc Tây Bắc với Trung Quốc (NKP).

(3) Ngạc Châu thuộc huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc (ND).

Tam Tương[1] *thu nhuốm sầu pha tóc,*

Muôn dặm lòng về sáng với trăng.

Nhà cửa chiến tranh tàn phá hết,

Trên sông trống trận hãy còn vang[2] *!*

Đọc cảnh tả trong thơ, như thấy mình đang ở trong thuyền trên sông Trường Giang. Nhất là câu: "Lái, đêm mải chuyện,biết triều dâng", nếu không hiểu sâu sắc thì không thể viết ra được.

Lí Ích (748–827) tự Quân Ngu, người Cô Tàng (nay là Vũ Uy, tỉnh Cam Túc), đỗ tiến sĩ năm Đại Lịch thứ tư (769), xếp bút nghiên theo việc đao cung, từng đi khắp các châu Phù, Phường, Bân, Ninh, Diêm, Hạ, Phong, U, từng sống ở biên thùy nhiều năm. Ông làm nhiều thơ ca tả cuộc sống biên tái, được lưu truyền một thời, và được các nhạc công phổ nhạc, ca hát trong cung đình, do đó được Đường Hiến tông (Lí Thuần) triệu vào làm bí thư thiếu giám.

Lí Ích hiểu khá sâu sắc tình cảnh ngoài biên tái và tâm trạng người lính thú. Thơ biên tái của ông lưu truyền rất rộng thời ấy. Ông ca tụng tinh thần khảng khái hiên ngang, dũng cảm hi sinh của các chiến sĩ, phản ánh lòng mong mỏi của nhân dân được sống yên ổn thời bấy giờ. Như các bài *Tái hạ khúc, Dạ phát quân trung* đều thế cả. Ông cũng tả nỗi đau buồn của những người đi trấn thủ lâu ngày nhớ nhà, trong tiết tấu hài hòa của bài thơ, nói lên được những tình cảm cảm động, rất gần gũi với phong cách của Vương Xương Linh.

Bài *Tái hạ khúc* :

Phục Ba chỉ nguyện bọc thây,

Ban Siêu chẳng thiết có ngày về quê,

Chiến xa, chẳng cho một chiếc quay về,

Mũi tên còn một vẫn thề bình định Thiên San[3]

---

(1) Tam Tương tức tỉnh Hồ Nam. Tỉnh này gồm có Tương Đàm, Tương Âm và Tương Dương (ND).

(2) Khương Hữu Dụng dịch.

(3) *Phục Ba*: tức Mã Viện (14 trước CN – 49 sau CN), tướng đời Hán. Ông ta từng nói: "Nam nhi cần chết nơi biên ải, lấy da ngựa bọc thây mà trở về".

Ban Siêu: còn gọi là Định Viễn hầu (33 – 103), tướng đời Hán, con Ban Bưu, em Ban Cố, 31 năm đánh nhau ở Tây Vực. Em gái là Ban Chiêu xin vua cho về, về đến Lạc Dương thì mất.

Câu thứ ba, hai chữ thứ ba và thứ tư ở văn bản của Viện Nghiên cứu Văn học Trung Quốc là "song luân", song ở văn bản của *Đường thi đại từ điển* (Giang Tô cổ tịch xuất bản xã – 1992, tr.902) là "chích luân". "Chích luân bất phản" (chẳng có một chiếc xe trở về) chỉ sự đại bại. Chúng tôi dịch theo văn bản sau (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Bài *Dạ thướng Thụ Hàng thành văn địch* (Đêm lên thành Thụ Hàng nghe tiếng địch):

Cát in trước núi ngời như tuyết,
Trăng rọi bên thành trắng tựa sương.
Ai thổi sáo lau nghe văng vẳng,
Canh chầy chiến sĩ ngóng quê hương[1].

Lí Ích cũng nổi tiếng như Lí Hạ. Lí Hạ sở trường về Nhạc phủ, Lí Ích sở trường về tuyệt cú. Thơ tuyệt cú ngũ ngôn, thất ngôn của Lí Ích âm điệu sang sảng, ngôn ngữ tinh luyện. Như các bài *Dương Châu tảo nhạn, Độ phá Nột Sa*, màu sắc trữ tình rất đậm, có một số tiểu thi còn có ý vị ca dao dân gian như bài *Giang nam từ* :

Lấy chú lái Cù Đường,
Hôm mai dành lỡ hẹn.
Sớm biết triều đúng kì,
Thà lấy chàng đi biển [2].

Về cách thổ lộ tình cảm táo bạo thẳng thắn, bài thơ rất giống Nhạc phủ Nam triều.

Đái Thúc Luân (732–789), tự Ấu Công, người Kim Đàn, Nhuận Châu (nay là huyện Kim Đàn, tỉnh Giang Tô), từng làm thứ sử Phủ Châu, sau đổi làm kinh lược sứ Dung Quản. Ông sáng tác hai tập thơ cổ thể, cận thể đều có những bài hay. Các bài *Nữ canh điền hành, Biên thành hành, Tòng quân hành, Đồn điền từ*, miêu tả cụ thể và tỉ mỉ cuộc sống của nhân dân và tình cảm của họ, mang dấu vết thời đại rất rõ. Nhất là bài : *Nữ canh điền hành :*

Én non vào tổ, măng thành bụi,
Hai gái nhà ai đang lúi húi ?
Người không, trâu không, chẳng cày bừa.
Cầm dao đào xới cho bùn nổi.
Cô nói nhà nghèo, mẹ tuổi già,
Anh cả đi lính, chị dâu chưa.
Năm ngoái trâu chết, chuồng bỏ trống,

(1) Tương Như dịch.

(2) Khương Hữu Dụng dịch.

Ra chợ mua dao, phải bán tơ.
Sợ người biết mặt, trùm khăn chặt,
Dao làm thay trâu, vất vả thật !
Chị em dắt díu, nỗi đau lòng,
Chẳng nhìn người qua, chỉ nhìn đất.
Làm qua ruộng rẫy phòng cỏ dại,
Sửa lại bờ mương đợi trời mưa.
Mặt trời đứng bóng ra về nghỉ,
Đáng thương chim trĩ muốn tìm đôi.
Hàng xóm láng giềng hoa nở cả,
Cảm tiếc hương thừa lệ chứa chan[1].

Nhà thơ thông cảm với tình hình khó khăn trong công việc sản xuất nông nghiệp của người phụ nữ lao động đương thời và đi sâu vào nội tâm của họ, lời lẽ chân thật, cảm động. Đề tài này cũng là đề tài trước kia chưa ai dùng.

Ngoài Đái Thúc Luân, có Nhung Dục thỉnh thoảng cũng làm thơ phản ánh hiện thực. Các bài *Tái thượng khúc, Tòng quân hành, Khổ tai hành,* là tác phẩm tiêu biểu của ông. Lí Gia Hựu dùng hình thức thơ luật thất ngôn phản ánh tình hình gian khổ loạn li của nhân dân trong chiến tranh thời bấy giờ. Ngoài ra, các nhà thơ như Lí Đoan, Hàn Hoành, Hoàng Phủ Nhiễm, Hoàng Phủ Tằng, Tư Không Thự đều làm những bài thơ lời đẹp, mới, tình ý sâu sắc, uyển chuyển, trên thi đàn đương thời cũng có tiếng tăm.

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi có bổ sung sửa chữa.

Chương VII

PHONG TRÀO CỔ VĂN VÀ HÀN DŨ, LIỄU TÔNG NGUYÊN

1. PHONG TRÀO CỔ VĂN

Cổ văn là khái niệm đối lập với "biền văn". Đặc trưng của nó là câu văn xuôi riêng rẽ, không gò bó theo một công thức nhất định, khác với biền văn rất chú trọng đối ngẫu, văn vẻ, âm luật và điển cố. Về thể văn, nó khôi phục truyền thống văn chương Tiên Tần, Lưỡng Hán, cho nên gọi là "cổ văn". Thời Trung Đường, Hàn Dũ và những nhà văn khác đề xướng thể văn này, để phản đối văn phong phù hoa diễm lệ từ Lục triều về sau. Họ ủng hộ lẫn nhau, kẻ hô người ứng, kết hợp thành một tập đoàn nhà văn mới, ra sức tuyên truyền sáng tác "cổ văn", dần dần hình thành một phong trào xã hội. Đó tức là "phong trào cổ văn". Phong trào này chủ yếu là một phong trào cải cách văn phong, văn thể và ngôn ngữ văn học, có ý nghĩa phân chia thời đại đối với sự diễn biến của văn chương, và đã có ảnh hưởng trực tiếp đối với văn học, đặc biệt là tản văn.

Phong trào cổ văn dựa vào ngọn cờ phục cổ Nho học mà phát triển. Phong trào phục cổ Nho học nổi lên, có liên quan mật thiết đến tình hình kinh tế, chính trị và văn hóa Trung Đường. Đó là thời đại nguy cơ xã hội đã phát triển sâu sắc. Trong nước thì phiên trấn cát cứ, thực lực của chính quyền trung ương dần dần suy yếu, hoạn quan lộng quyền và các bè đảng cũng đã bắt đầu tranh chấp. Nhất là bọn Thổ Phồn, Hồi Hột[1] uy hiếp, xâm nhập quấy rối. Mối lo bên trong, cơn hoạn nạn bên ngoài rất nghiêm trọng, thế nước vô cùng nguy ngập. Về văn hóa tư tưởng, thế lực của Phật giáo, Đạo giáo, được bọn thống trị tối cao vun đắp, càng bành trướng. Đó là một mặt. Thế nhưng, đây cũng là thời đại kinh tế xã hội sau loạn An-Sử đang từ suy yếu chuyển sang phục hưng, nhất là thủ công nghiệp và thương nghiệp thì ngày càng phồn vinh, tạo thành một cục diện tương đối ổn định, cung cấp điều kiện thực tế để cho giai cấp địa chủ củng cố lại nền chuyên

(1) Thổ Phồn là dân tộc ít người ở phía Tây Tạng. Hồi Hột là dân tộc ít người ở phía Tây Bắc (Mông Cổ ngày nay), Hồi Hột, có chỗ phiên là Hồi Ngột (NKP).

chính của nó. Để thống nhất vương triều Đường, duy trì trật tự phong kiến, chống cự ngoại xâm, những sĩ đại phu tương đối tiến bộ bèn tích cực sùng bái Nho học, khôi phục địa vị chính tông của Nho gia. Việc đó đã có tiếng vang hết sức mạnh mẽ trong giai tầng địa chủ thứ tộc đông đảo đương thời. Thế là hình thành cơ sở giai cấp xã hội của phong trào phục cổ Nho học do Hàn Dũ đề xướng. Để phục hưng Nho học, Hàn Dũ xây dựng "đạo thống" từ Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Vũ đến Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử và lấy tư cách là người kế thừa "đạo thống", tuyên truyền đạo của tiên thánh tiên vương ; đồng thời lại tích cực "bài trừ dị đoan, chỉ trích Phật Lão", để dọn đường cho việc phục hưng Nho học. Đối với việc bài xích Phật giáo và Lão giáo, Liễu Tông Nguyên khác hẳn Hàn Dũ, nhưng về tinh thần tôn sùng Nho học, thì lại nhất trí với nhau.

Sự liên hệ giữa phong trào cổ văn và phong trào phục cổ Nho học thể hiện ngay trong chủ trương hợp nhất văn và đạo của Hàn Dũ. Chủ trương đó không có nghĩa là ông đã nhận thức rõ ràng rằng : để tuyên truyền Nho học thì cần phải cải cách văn thể, biến văn biền ngẫu thành tản văn ; nhưng phải lấy "đạo" làm nội dung cho "văn", để sửa đổi văn phong hình thức chủ nghĩa từ Tề, Lương về sau thì, không còn nghi ngờ gì nữa, điều đó có sức kêu gọi mãnh liệt đối với đông đảo trí thức thời bấy giờ đang ở trong phong trào phục cổ Nho học, do đó thúc đẩy được phong trào cổ văn phát triển rầm rộ.

Thế nhưng, nguyên nhân sâu sắc làm cho phong trào cổ văn phát sinh, phát triển, chủ yếu hơn vẫn là do bản thân nó. Trên thực tế, nó là kết quả tất nhiên của sự phát triển văn chương nước ta. Thứ văn chương tự do chất phác trước Lưỡng Hán hầu như hoàn toàn bị văn biền ngẫu thay thế, các tác giả ngày càng theo đuổi âm vận, đối ngẫu một cách hài hòa tế chỉnh và những điển tích văn vẻ. Thế là văn biền ngẫu trở thành cái gông cùm cho sự diễn đạt tư tưởng phản ánh hiện thực. Cùng với cuộc sống xã hội ngày càng rộng rãi và phức tạp, yêu cầu cải cách văn thể cũng được đặt ra. Ngay từ thời Tây Ngụy[1], Tô Xước đã làm bài *Đại cáo* để xướng bắt chước *Thượng Thư*. Đó là một trong những cái mốc. Đến Sơ Đường, một mặt học theo dư phong văn biền ngẫu Lục triều, mặt khác cũng đã bắt đầu có không khí biến đổi. Đó là thời kì rục rịch biến đổi. Sau đó Trần Tử Ngang "bắt đầu biến đổi nhã chính", cũng đòi hỏi cải cách văn thể, phù hợp với chủ trương phục cổ trong thơ ca của ông. Văn thư, sớ luận sự của ông chất phác, trong sáng, đã chuyển theo hướng tốt.

(1) Tây Ngụy (535 – 581), một thời đại trong Bắc triều (ND).

Sau Trần Tử Ngang và trước Hàn Dũ thì Tiêu Dĩnh Sĩ, Lí Hoa, Nguyên Kết, Độc Cô Cập, Lương Túc, Liễu Miện đều là những tác giả nổi tiếng đề xướng cổ văn, cũng là những người tiên phong của phong trào cổ văn Hàn Dũ. Tiêu Dĩnh Sĩ, Lí Hoa đều chủ trương "tôn kinh" "tải đạo", để thay đổi văn phong ủy mị đương thời. Về hình thức, tản văn của Nguyên Kết - ing đã thoát khỏi sự trói buộc của thể biền ngẫu, nội dung cũng có tinh thần hiện thực như thơ ông. Đặc biệt là chủ trương hợp nhất văn và đạo của Liễu Miện thì ngọn cờ lại càng rõ ràng hơn. Ông cho rằng: "Nhà nho quân tử, ắt phải có đạo, đạo thế nào thì văn thế ấy, đạo không kịp văn thì đức thắng, văn không kịp đạo thì khí suy" *(Thư trả lời Kinh Nam thượng thư họ Bùi bàn về văn)*, đòi hỏi văn đạo phải đầy đủ như nhau và lấy đạo làm chính, tích cực đề xướng "thuyết lấy giáo hóa làm trung tâm", "văn chương vốn nhằm giáo hóa, xuất phát từ tính tình". Lí luận đó của những người tiên phong trong phong trào cổ văn tuy còn chưa được hoàn chỉnh, rõ ràng chính xác, nhưng rất gần với luận điểm sau này của Hàn Dũ. Sáng tác của họ tuy chưa hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng văn biền ngẫu, nhưng đã dần dần tản văn hóa. Công lao của họ là đặt cơ sở cho phong trào cổ văn Hàn Dũ, và những hạn chế của họ cũng chỉ có thể khắc phục được khi phong trào cổ văn phát triển.

Hàn Dũ (768 - 824), tự Thoái Chi, người Nam Dương, tỉnh Hà Nam. Năm Trinh Nguyên thứ tám (792) thời Đường Đức tông (Lí Quát), ông thi đỗ tiến sĩ, bắt đầu bị cuốn hút vào cuộc đấu tranh chính trị giữa phái bảo thủ và phái cách tân trong nội bộ giai cấp thống trị đương thời. Thái độ chính trị cơ bản của ông tuy thiên về phái bảo thủ đại biểu cho lợi ích của tầng lớp đại địa chủ thế tộc, nhưng vì xuất thân trong gia đình quan liêu lớp dưới và do những nguyên nhân khác, giữa ông và tầng lớp địa chủ thứ tộc vẫn có nhiều quan hệ về tư tưởng và về nhân sự. Năm Trinh Nguyên thứ mười chín, khi làm giám sát ngự sử, miền Quan Trung gặp hạn hán đói kém, ông liền dâng thư đề nghị giảm việc bắt phu cho dân, rồi vì sự tranh chấp giữa các đảng phái, ông bị giáng chức xuống làm huyện lệnh Dương Sơn. Năm Nguyên Hòa thứ mười hai (817) đời Đường Hiến tông (Lí Thuần), ông theo Bùi Độ dẹp loạn Ngô Nguyên Tế ở phiên trấn Hoài Tây và đã đưa ra nhiều mưu kế sách lược. Năm thứ mười bốn, vì can gián Hiến tông về việc đón xương Phật, làm các nhà đương cục nổi giận, xuýt nữa ông bị tử hình, sau bị biếm làm thứ sử Triều Châu. Năm Trường Khánh nguyên niên (821) Đường Mục tông (Lí Hằng), ông lại trở về kinh thành. Lúc ấy Trấn Châu xảy ra binh biến, ông vâng lệnh đi đến Tuyên Phủ, dàn xếp được yên ổn. Vì có công đó, ông được thăng chức làm Lại bộ

thị lang, cho nên đời sau gọi ông là Hàn Lại bộ.

Phong trào Nho học và phong trào cổ văn do Hàn Dũ đề xướng, bề ngoài xem ra đều tiến hành với khẩu hiệu "phục cổ", nhưng thật ra không phải hoàn toàn phục cổ, mà là có cách tân và sáng tạo trên cơ sở kế thừa truyền thống. Về mặt Nho học, phục cổ là chủ yếu, ông vẫn chưa xây được một phái Nho học mới ; về mặt cải cách văn thể thì cách tân là chính, lấy lí luận và thực tiễn của mình xây dựng những tiêu chuẩn mới cho văn chương, do đó ông đã có một địa vị quan trọng trong lịch sử tản văn nước ta.

Lí luận cổ văn của Hàn Dũ bao gồm hai bộ phận văn học và văn thể, khác nhau về tính chất, nhưng những kiến giải của ông đối với văn học thường được trình bày thông qua cách nhìn của ông đối với văn chương.

Hợp nhất văn và đạo mà lấy đạo làm chủ, đó là xuất phát điểm cơ bản trong lí luận cổ văn của Hàn Dũ. Ông nói: "Chí của Dũ là ở đạo cổ, lại rất thích ngôn từ" (*Thư trả lời Trần Sinh*), hay nói một cách khác, "nhưng chí của Dũ là ở chỗ cổ, không phải chỉ thích lời, mà thích đạo vậy" (*Thư trả lời tú tài Lí*), nhấn mạnh nhiều lần văn và đạo phải đầy đủ hai mặt, nhưng đạo là cái quyết định. Nếu coi đó là sự lí giải mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn học thì về cơ bản là chính xác. Cái thuyết văn khí của ông lại càng xuất phát từ góc độ sáng tác của nhà văn, mà phát huy cụ thể kiến giải nội dung quyết định hình thức: "Khí mà thịnh thì lời dài hay ngắn, thanh cao hay thấp đều hợp cả" (*Thư trả lời Lí Dực*). Theo Hàn Dũ, khi nhà văn sáng tác dường như có một sức mạnh, "sức mạnh" đó đầy đủ thì sẽ đạt mức trôi chảy thuận lợi vô cùng, đó là "khí thịnh". Ông lại chỉ rõ hơn nữa rằng "khí" là do nhà văn không ngừng tăng cường bồi dưỡng đạo đức và tu dưỡng văn học mà dần dần có được. Chỉ trên cơ sở của thứ "khí" đó, mới sai khiến được ngôn ngữ. So với thuyết văn khí của Tào Phi, Lưu Hiệp, thì thuyết của ông gắn chặt với thực tiễn sáng tác hơn, và cũng được trình bày cụ thể hơn.

"Đạo" của Hàn Dũ, về mặt nhận thức lí luận của ông vẫn là chỉ cái "đạo" Nho gia truyền thống. Tuy cũng có một ít nội dung theo tư tưởng "nhân chính" của Nho gia, nhưng trong những tác phẩm tiêu biểu như *Nguyên đạo*, *Nguyên tính* v.v... thì ông lại biểu dương một cách có hệ thống chế độ đẳng cấp và chế độ luân lí phong kiến. Điều đó làm cho ý nghĩa tư tưởng trong lí luận cổ văn của ông không thể cùng đem ra bàn chung với lí luận thơ ca của Bạch Cư Dị, một nhà thơ cùng thời kì, mang tinh thần cơ bản phù hợp với chủ nghĩa hiện thực. Nhưng trong thực tiễn

sáng tác của ông, "hợp nhất văn và đạo" lại còn bao hàm một ý nghĩa quan trọng khác, tức là văn thì phải nói lên sự việc thật, chứ không phải chỉ cho văn là thủ đoạn truyền "đạo". Trong văn tập của ông, những bài văn truyền đạo thật sự "nâng tâm của kinh, chấp quyền của thánh" (Hoàng Phủ Thực: *Hàn văn công mộ minh*) không nhiều lắm. Điều đó đem ra để giải thích yêu cầu về nội dung của tác phẩm văn học thì rất có ý nghĩa. Do cơ liên hệ nhất định với cuộc sống thực tế hiện thực có lúc ông cũng vứt bỏ một số ràng buộc của giáo điều Nho gia, do đó mà đưa ra được một số quan điểm văn học rất có giá trị. Thí dụ ông đã kết hợp cảnh ngộ bất đắc chí thời trẻ của mình mà đưa ra nhận xét "Đại phàm vật không được yên ổn thì phải kêu lên" (*Lời tựa bài Tống Mạnh Đông Dã*), bất bình thay cho đông đảo trí thức lớp giữa và lớp dưới. Điều đó không phải nằm trong phạm vi của thiên kiến truyền thống Nho gia "kẻ quân tử ghét người ở dưới mà chê người ở trên"[1] nữa rồi. Như vậy khi giải thích động cơ sáng tác của nhà văn và nguồn gốc văn học, ông có thể liên hệ với những mâu thuẫn xã hội nhất định, có nhiều nội dung hiện thực hơn.

Nhưng, những quan điểm văn học được phản ánh khi bàn về "văn" không phải là nội dung chính trong lí luận cổ văn của ông. Thuyết cải cách văn thể của ông mới là cái tinh hoa, và đã có tác dụng chỉ đạo quan trọng đối với phong trào cổ văn và thực tiễn sáng tác của bản thân ông. Hàn Dũ xây dựng tiêu chuẩn "cổ văn" kiểu mới của ông từ hai mặt từ vựng và ngữ pháp: một là "cần bỏ những lời nói cũ kĩ" (*Thư trả lời Lí Dực*), đòi hỏi ngôn ngữ phải mới mẻ ; hai là "văn tự phải thuận với chức vụ của nó" (*Nam Dương Phàn Thiệu Thuật mộ chí minh*), đòi hỏi câu văn phải thỏa đáng và lưu loát. Ông còn cho rằng hai mặt đó phải thống nhất với nhau. Lời lẽ quý ở chỗ độc đáo, phải tự mình sáng tạo ra, nhưng không được trái với quy luật ngôn ngữ "văn tự phải cho thuận" và yêu cầu của văn phong ; hơn nữa cần phải dùng ngôn ngữ mới mẻ hơn, phong phú hơn đó để sáng tạo ra loại văn thể mới chính xác hơn, lưu loát hơn.

Cơ sở và đường lối cải cách văn thể của Hàn Dũ là kế thừa và sáng tạo truyền thống tản văn có từ lâu đời ở nước ta. Ông nhấn mạnh là phải tiếp thu toàn diện thành quả của người xưa : "Ra sức nghiên cứu kinh truyện, sử kí, thuyết của bách gia ; chìm đắm trong kinh nghĩa ; lật đi lật lại lời văn, dùi mài trong sự nghiệp và phấn phát ở chỗ văn chương" (*Thư gửi bộ binh Lí thị lang*). Đặc biệt là khác những người tiên phong của phong trào cổ văn chỉ giới hạn ở sáu kinh, thậm chí còn bài xích cả văn Khuất

(1) Câu nay lấy trong sách *Luận ngữ* thiên Hiến vấn (ND).

Nguyên, Tống Ngọc và Lưỡng Hán, ông chủ trương trong khi tiếp thu tất cả lại phải biết sửa cũ thành mới. Trong *Tiến học giải* ông nói "làm văn thì sách phải đầy đủ", bắt đầu từ sáu kinh" cho đến Trang Tử, Li tao, sách của Thái sử[1], Tử Vân[2], Tương Như[3], khúc điệu tuy khác nhưng đều hay như nhau", cho rằng đều có chỗ có thể học được. *Thư trả lời Lí Dực*, tác phẩm nổi tiếng của ông, đã trình bày quá trình học đạo học văn của bản thân ông, thực tế cũng là quá trình kế thừa có phê phán đối với truyền thống: Lúc đầu "không phải sách của Tam đại Lưỡng Hán thì không dám xem, không phải chí của thánh hiền thì không dám giữ", sau học sâu hơn mới dần dần phân biệt được trong sách cổ có chính có ngụy, lại có cái "tuy chính mà không đến nơi". Điều đó cố nhiên chủ yếu nói về nội dung, nhưng cũng bao gồm cả khuyết điểm về ngôn ngữ, văn thể, như ngôn ngữ quá sơ sài, hình thức quá tản mạn. Biện pháp của ông là "phải bỏ đi (cái cũ) thì dần dần mới có được (cái mới)". Cho nên, thuyết văn thể của Hàn Dũ, mặc dù có mặt phục cổ, nhưng tinh thần chính là cách tân. Khi bàn về "tài năng" trong *Thư trả lời Lưu Chính Phu*, ông nói : "Tài năng không phải cái gì khác, tài năng là tự mình bồi dưỡng lấy, chứ không phải là học theo". Đó là lời thuyết minh rõ ràng nhất. Tất nhiên, tìm tòi sáng tạo cái mới, có lúc không tránh khỏi những "kì quặc", đó cũng là điều nên vạch rõ.

Tóm lại, Hàn Dũ ra sức sáng tạo một thứ ngôn ngữ văn học phối hợp từ vựng, ngữ pháp của người xưa mà lại thích hợp với việc phản ánh hiện thực, diễn đạt tư tưởng, đồng thời ra sức dùng thứ ngôn ngữ văn học mới mẻ đó sáng tạo ra một hình thức mới, tự do, lưu loát, không gò bó. Đó là nội dung chủ yếu cải cách văn thể của ông và cũng là thành tựu chủ yếu của phong trào cổ văn.

Chủ trương văn thể tương đối phù hợp thực tế đó của Hàn Dũ, vì thích ứng với yêu cầu bức thiết của xã hội đương thời, vì được ông hết sức cổ xúy thông qua quan hệ thầy trò, bè bạn, nên đã được thực hiện rất có kết quả trong phong trào cổ văn. Những "đệ tử Hà môn" như Lí Cao và Hoàng Phủ Thực hoặc học tập văn chương giản dị, lưu loát của Hàn Dũ, hoặc phát triển cái kì lạ hùng vĩ của ông mà trở thành những nhà cổ văn nổi tiếng. Âu Dương Chiêm, Lí Quan, Thẩm Á Chi là những người cùng thời với ông cũng ra sức sáng tác "cổ văn". Trong bài *Hàn Lại bộ hành trạng*,

(1) Tức *Sử kí* của Tư Mã Thiên (ND).

(2) Dương Hùng (ND).

(3) Tư Mã Tương Như (ND).

Lí Cao viết: "Từ cuối Trinh Nguyên đến nay (cuối Trường Khánh), những kẻ hậu tiến mà có chí với cổ văn không ai không noi theo ông". Câu đó nói lên phong trào cổ văn đã trở thành một phong trào xã hội rộng rãi.

Trong phong trào cổ văn, Liễu Tông Nguyên có một tác dụng đặc biệt quan trọng. Nhưng từ đời Đường đến Bắc Tống, không được đánh giá đúng mức. Ông không những nhiệt tình bồi dưỡng và chỉ đạo các tác giả cổ văn hậu tiến, mà còn lấy thành tựu tản văn kiệt xuất của mình gây uy thế cho văn thể mới trong đám sĩ đại phu, trên thực tế ông là nhân vật trung tâm sau Hàn Dũ.

Thắng lợi của phong trào cổ văn lần này, không những đả kích mạnh mẽ vào văn phong hoa lệ nhu nhược suốt ba trăm năm, mà còn trực tiếp mở đường cho phong trào cách tân văn học thời Bắc Tống, tạo nên truyền thống cổ văn trong lịch sử văn học Trung Quốc mà tám nhà văn lớn Đường Tống[1] là đại biểu ; đối với đời sau, ảnh hưởng của nó vô cùng sâu xa.

2. HÀN DŨ

Hàn Dũ không những là người đề xướng lãnh đạo phong trào cổ văn, mà cũng là một nhà cổ văn kiệt xuất. Trước tác của ông là bộ *Xương Lê tiên sinh văn tập*, bốn mươi quyển. Ông dùng "cổ văn" kiểu mới một cách rộng rãi vào các loại thể tài như chính luận, thư tín, lời tựa, tạp thuyết cho đến văn tế, bia mộ v.v..., đã sáng tác được nhiều bài tản văn văn học hoặc tản văn mang tính văn học rất hay. Việc đổi mới công cụ văn học giúp cho các mặt tự sự, trữ tình và nghị luận đạt được những thành tựu nghệ thuật xuất sắc hơn.

Văn kí sự của Hàn Dũ rất chú trọng đến sự trong sáng và hoàn chỉnh của hình tượng khi tả người, ghi việc, hình dung sự vật. Miêu tả nhân vật, ông đã kế thừa tinh thần "ghi chép đúng sự thực" của loại văn học truyện kí trong *Sử kí*, có tài lựa chọn những sự kiện chân thực điển hình nhất để làm nổi bật tính cách chủ yếu của nhân vật, và trong thuật chuyện khách quan, ông gửi gắm lòng yêu thương căm giận vô cùng mãnh liệt của chính mình vào đó. Như trong *Trương trung thừa truyện hậu tự*, ông kể sự tích Trương Tuần, Hứa Viễn, Nam Tế Vân anh dũng giữ thành, khảng khái bi tráng, làm cho người đọc vừa ca ngợi vừa thương xót. Trong đó có đoạn hay nhất tả Nam Tệ Vân chặt ngón tay, tỏ ý chê trách Hạ Lan :

"Nam Tệ Vân đến cầu cứu Hạ Lan. Hạ Lan ghen ghét Trương Tuần,

(1) Tức Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt, Vương An Thạch, Tăng Củng (ND).

Hứa Viễn danh tiếng công trạng hơn mình, không muốn xuất binh cứu. Yêu Tệ Vân là người dũng khí, không nghe lời, nhưng cố lưu lại, dọn tiệc bày trò vui, mời Tệ Vân ngồi. Tê Vân khảng khái nói : "Lúc tôi đến đây, người Thư Dương không có ăn đã hơn một tháng ! Tôi muốn ăn một mình, nhưng cũng không nhẫn tâm được ; dù có ăn cũng nuốt không xuống". Rồi rút kiếm đeo bên mình, chặt đứt ngón tay, máu chảy ròng ròng, đưa cho Hạ Lan Mọi người kinh sợ và đều cảm kích vì Tệ Vân mà rơi lệ. Vân biết Hạ Lan cuối cùng vẫn không có ý xuất binh, liền bỏ ra về. Sắp ra khỏi thành, thì rút mũi tên bắn vào cái tháp trước chùa thờ Phật. Mũi tên cắm vào gạch ngập một nửa. Nói : "Ta về nhà phá tan giặc, rồi sẽ diệt Hạ Lan ! Mũi tên này ghi lấy điều đó"."

Lời văn tuy ngắn, nhưng đã làm nổi bật hình tượng một nhân vật dũng cảm trung kiên. Lại như bài *Quốc tử trợ giáo Hà Đông Tiết quân mộ chí minh* tả "khí tiết cao cả" cả Tiết Công Đạt, dựng bia mà bắn, ba phát trúng cả ba, "mỗi lần trúng thì một người lính hô để cười, hô và cười ba lần liền, thống soái càng không vui". Chỉ có mấy nét bút mà như trông thấy nghe thấy các nhân vật hoạt động. Và các tác phẩm viết theo thể tiểu thuyết truyền kì như *Mao Dinh truyện, Thạch đình liên cú thi tự* v.v... trong lời lẽ trang nghiêm có ngụ ý hài hước, rất thú vị và có một phong cách đặc biệt.

Đặc điểm tản văn trữ tình trường thiên của Hàn Dũ là phối hợp chặt chẽ với tự sự. Bài *Tế thập nhị lang văn* không theo khuôn khổ cố định của văn tế truyền thống mà dùng thể tản văn tự do để nói lên lòng đau thương của ông tưởng niệm người cháu đã mất. Ông kể những chuyện vụn vặt trong nhà, chứa đựng những tình cảm ruột thịt chân thành cùng những lời than thở về cuộc đời làm quan chìm nổi của ông, khiến cho từng câu từng chữ thê thảm cảm động. Trong văn tế ít thấy có. *Tống Lí Nguyện quy Bàn Cốc tự* (Lời tựa bài tiễn đưa Lí Nguyện về Bàn Cốc) cũng là một bài nổi tiếng gần với tản văn trữ tình. So với bài *Tế thập nhị lang văn* không tô vẽ gọt đẽo, thì bài này lại hay ở chỗ khắc họa lâm li chi tiết. Trong đó tác giả tả rất tỉ mỉ đầy đủ sự phô trương xa xỉ của kẻ giàu sang, thái độ xấu xa bỉ ổi của bọn hám danh trục lợi, và tình cảnh tiêu điều của những người ở ẩn, lời văn chan chứa tinh thần phê phán giận đời ghét tục mãnh liệt. Trong những bài văn trữ tình ngắn của ông, thường thường tình cảm được diễn đạt một cách rất cô đọng, đơn thuần. Thí dụ bài *Tống Đổng Thiệu Nam tự* :

"Đất Yên, đất Triệu ngày xưa khen có nhiều kẻ sĩ cảm khái bi ca Đổng sinh đỗ tiến sĩ, luôn bất đắc chí với các quan trên, mang cái tài lỗi lạc, bực bội đến đất kia, tôi biết thế nào ông cũng hợp.

Xin Đổng sinh hãy cố gắng đi ! Việc ông không gặp thời, tất cả những người hâm mộ đạo nghĩa, quý trọng điều nhân, đều yêu mến thương tiếc; huống gì những kẻ sĩ ở đất Yên, đất Triệu mà lòng nhân nghĩa là bản tính của họ ! Nhưng tôi từng nghe nói phong tục cũng thay đổi theo giáo hóa, biết đâu ngày nay chẳng khác xưa ? Tôi xin bói cho ông khi xuất hành. Xin Đổng sinh hãy cố gắng đi !

Tôi nhân vậy có lòng cảm xúc, xin vì tôi viếng thăm mộ chư quân và xem ở ngoài chợ vẫn còn có kẻ bán thịt chó ngày xưa nữa không ? Xin vì tôi nói hộ: "Thiên tử ở trên sáng suốt, có thể ra làm quan đấy!".

Tiền đồ của Đổng Thiệu Nam xen lẫn hi vọng và thất vọng. Những người trí thức chính trực sống trong thời đại phong kiến đều không thể làm chủ được số phận của mình như thế cả. Ông dẫn ra các nhân vật lịch sử như Nhạc Nghị, Cao Tiệm Li... khiến cho lòng cảm khái về cảnh trầm luân càng hàm súc và có ý vị.

Trong "tạp thuyết" của ông, lòng cảm khái đó được thể hiện bằng một thủ pháp và hình thức nghệ thuật khác. Thí dụ *Thuyết long thiên* (thiên bàn về rồng) trong *Tạp thuyết I, Thuyết mã thiên* (thiên bàn về ngựa) trong *Tạp thuyết IV* và *Bắt được lân* đều mượn cảnh ngộ của rồng, ngựa và lân để nói lên sự đau thương căm giận của mình có tài mà không gặp vận và lòng buồn chán, tẻ ngắt. Ngụ ý quanh co sâu sắc, cấu tứ tinh xảo chặt chẽ, rất có ảnh hưởng đối với tản văn đời sau.

Tạp thuyết IV: Bàn về ngựa viết : "Bá Nhạc[1] ra đời, rồi mới có thiên lí mã. Thiên lí mã thì thường có, nhưng Bá Nhạc thì khó có được, cho nên, dẫu có ngựa tốt, ngựa tốt cũng phải chịu nhục nhã trong tay người nô lệ, rồi cũng chết trong xó chuồng, chẳng ai khen cái tài chạy ngàn dặm cả. Ngựa có sức chạy ngàn dặm, mỗi lần ăn một thạch gạo, người chăn ngựa không biết mà cho ăn đủ sức của một thiên lí mã, cho nên tuy là ngựa có sức chạy ngàn dặm mà ăn không no, không đủ sức, không thi thố được tài năng. Muốn nó chạy thi với loại ngựa thường cũng không được, còn nói chi bắt nó chạy ngàn dặm ? Điều khiển cũng không biết cách điều khiển, cho ăn cũng không cung cấp đủ thức ăn, ngựa hí cũng không hiểu ý nó muốn gì, chỉ cầm roi mà chỉ vào ngựa nói: "Trên đời không có ngựa tốt !". Than ôi ! Lẽ nào không có ngựa tốt sao? Thật ra là không hiểu ngựa đó thôi".

"Tạp thuyết" là loại tản văn duy nhất có giá trị văn học trong văn luận

(1) Bá Nhạc, họ Tôn, tên Dương, một người xem tướng ngựa giỏi đời Tần Mục công.

thuyết của Hàn Dũ, nhưng những bài luận thuyết khác của ông lại được nhiều nhà văn các thời đại tôn sùng hơn. Những bài văn này mỗi bài thông thường chỉ có vài trăm chữ, ít thấy những lời thừa, nhưng lí lẽ thấu triệt, kết cấu chặt chẽ, tính lôgic cao. Các bài như *Nguyên đạo, Nguyên hủy, Bàn chính, Thù giới, Tránh thần luận, Sư thuyết* đều rất nổi tiếng. Những bài này hoặc bàn về chính trị, hoặc bàn về "đạo", hoặc bàn về học, đều đề cao chủ trương chính trị và tư tưởng triết học Nho gia của tác giả, trong đó tuy cũng có nhiều chỗ tuyên truyền cho phong kiến, nhưng có thể cứu chữa được những tệ lậu của thời đại và phản ánh một phần nào của hiện thực xã hội. Tư tưởng giáo dục của ông lại càng có những cái tinh hoa đầy tính chất dân chủ.

Loại văn chương này tuy không phải là tác phẩm văn học, nhưng viết với khí thế mạnh mẽ, dạt dào, phóng khoáng, rất có thể tiêu biểu cho văn phong độc đáo của Hàn Dũ. Vả lại, trong đó cũng có một vài nhân tố kĩ xảo nghệ thuật. Như vận dụng bút pháp so sánh. Trong bài *Nguyên hủy*, từ đầu chí cuối, so sánh người "quân tử" xưa và nay, đả kích mãnh liệt thói xấu của bọn sĩ đại phu đương thời tìm đủ cách khiêu khích, chê bai kẻ sĩ hậu tiến, và vạch ra rằng "ganh tị" là tâm lí xã hội đã đẻ ra cái thói ấy. Trong hai đoạn văn lớn dùng để so sánh, ông lại lấy hai thái độ khác nhau là "trách mình" và "đãi người" mà lần lượt so sánh, cách sắp đặt tinh tế, các khâu đều rất ăn khớp, có thể thấy tác giả rất dụng công. Sau đó, bỗng nhiên lại đưa vào câu chuyện một tốt, một xấu, "người nọ là lương sĩ", "người kia không phải là lương sĩ", kết hợp được sự vận dụng so sánh và việc miêu tả có tính chất hình tượng đến một mức nào đó, vạch trần tâm lí xấu xa mà kẻ "quân tử ngày nay" che giấu. Hơn nữa cũng làm cho cách hành văn thay đổi trong sự hoàn chỉnh, tô sức của nó chứ không bằng phẳng đơn điệu. Trong bài *Sư thuyết*, tác giả phê bình phong tục xã hội đương thời không trọng đạo làm thầy, cũng lần lượt so sánh "thánh nhân ngày xưa" với "chúng nhân ngày nay", so sánh thái độ đối với con em và đối với mình, so sánh "thầy bói, thầy thuốc, nhạc sư, thợ các loại" với các "nhà sĩ đại phu", tả linh hoạt tự nhiên hơn bài *Nguyên hủy*, khiến bài văn trôi chảy, lưu loát, có sức sống. Và sự vận dụng so sánh này làm nổi bật rõ ràng sự ngu xuẩn và buồn cười của bọn sĩ đại phu kia, nó có một hiệu quả mãnh liệt và sâu sắc hơn cách diễn đạt thông thường.

Văn chương Hàn Dũ là thực tiễn tốt đẹp về lí luận cổ văn của ông. Những đặc điểm về cú pháp, thể tài và ngôn ngữ của nó, tuy không phải đều có ý nghĩa văn học, nhưng có ảnh hưởng trực tiếp đối với sự phát triển

của tản văn văn học, do đó lịch sử văn học cũng phải đề cập đến.

Hàn Dũ đã thoát li hẳn sự gò bó của văn biền ngẫu từ Lục triều trở đi, ông dùng hình thức từng câu riêng lẻ[1] để sáng tác, như các bài *Văn tế thập nhị lang, Mao Dĩnh truyện, Thư gửi Lí Cao, Thư gửi Thôi Quần*, làm cho hơi văn càng tự do, phóng khoáng, rất ít mắc phải bệnh gò bó, trì trệ. Một số bài tản văn khác của ông như *Tiến học giải, Tựa bài Tiễn đưa Lí Nguyện trở về Bàn Cốc, Tựa bài Tống Mạnh Đông Dã, Nguyên hủy* thì lại dùng khá nhiều câu song song, đối chọi, câu này dẫn đến câu kia, nhất khí từ đầu đến cuối. Đó là nhân tố cú pháp tạo ra phong cách hùng vĩ của ông. Thế nhưng, những bài văn đó, như *Tiến học giải*, tuy có đối chọi, nhưng khác hẳn loại văn biền ngẫu cố sức dùng điển, lại lấy hình thức tứ lục cứng nhắc làm đặc trưng. Nó phát triển từ loại câu đối "có thấp phải có cao, tự nhiên thành đối" trong tản văn Lưỡng Hán mà ra; còn như bài *Nguyên hủy* thì lại đem đặc điểm đối sánh từng câu mở rộng ra thành đối sánh từng đoạn, cùng với sự so sánh về ý nghĩa tạo thành cái tiền hô hậu ứng rất hay. Văn của ông câu dài ngắn không nhất định, mà lại phức tạp biến hóa, tạo nên cái tiết tấu đặc biệt của tản văn. Vận dụng câu dài có lúc cũng giúp cho văn phong hùng hồn lưu loát, như trong bài *Bia mộ Liễu Tử Hậu*[2] có câu "Ngày thường cư xử với làng xóm, ai nấy đều mến..." dài tám mươi tư chữ. Đó là một thí dụ nổi bật.

Về thể tài, Hàn Dũ cũng có phát triển và sáng tạo. Cùng một thể tài, ông mở rộng phạm vi biểu hiện. Như thể "kí" loại văn ứng dụng; bài *Yến hỉ đình kí* của ông chỉ ghi lại sự phát hiện ra cái nền ngôi đình, quá trình xây dựng và đặt tên, tuy là "văn kí sự" thông thường, nhưng mất nhiều công gọt giũa ; nhưng bài *Từ, Tứ, Hào tam châu tiết độ chưởng thư kí sảnh thạch kí* (Bài kí sảnh của tiết độ chưởng thư kí ba châu Từ, Tứ, Hào) thì lại ra sức tuyên truyền cho cái địa vị quan trọng của chưởng thư kí, nói lên lòng cảm khái sâu sắc thầm lặng của sự tương đắc giữa khách và chủ ; còn bài *Lam Điền huyện thừa sảnh kí* (Bài kí sảnh huyện thừa Lam Điền), mở đầu bằng đoạn tả tình cảnh bối rối lúng túng của ông huyện thừa, là đoạn rất có ý vị tiểu thuyết. Những bài "bia mộ" của ông, cũng không theo khuôn sáo cũ, làm qua loa theo để, mà viết theo nhiều lối khác nhau. Mặt khác, cùng một nội dung, nhưng thể tài khác nhau, thì cách sắp đặt và xử lí cũng khác nhau. Như sau khi Liễu Tông Nguyên chết, ông có viết ba bài : *Liễu Tử Hậu mộ chí minh* (Bia mộ Liễu Tử Hậu), *Liễu*

(1) Câu này không cần phải đối với câu kia, không cần gắn bó nhau về từ ngữ, về âm điệu.

(2) Liễu Tử Hậu tức Liễu Tông Nguyên (ND).

Châu La Trì miếu bi minh (Bia miếu La Trì ở Liễu Châu), *Tế Liễu Tử Hậu văn* (Văn tế Liễu Tử Hậu), đều nói về một người, nhưng không hề lặp lại chữ nào. Bài bia mộ tả Liễu Tông Nguyên theo con mắt của Hàn Dũ, chan chứa nước mắt đồng tình, nói lên phẩm chất đạo đức và tài năng văn học của một người trí thức ; bài bia miếu thì tả Liễu Tông Nguyên trong lòng người dân Liễu Châu, lời lẽ kính trọng, nói lên công lao trị dân của người tuần lại; bài văn tế thì là những lời xuất tự đáy lòng ca ngợi tài văn chương của Liễu Tông Nguyên, than thở cảnh ngộ ông, rất đậm màu sắc trữ tình.

Ngôn ngữ trong tản văn Hàn Dũ mới mẻ, giản dị và sinh động. Không những ông khéo lấy cái hay trong ngôn ngữ của người xưa rồi hun đúc thành lời mới ; mà điều quan trọng hơn là ông khéo chọn những cách nói giàu sức biểu hiện trong ngôn ngữ toàn dân đương thời, hoặc dựa vào cơ sở khẩu ngữ đương thời mà gọt giũa thêm. Những từ ông sáng tạo, thường giản dị nhưng đủ ý, sinh động hoạt bát, có từ đã trở thành thành ngữ của Hán ngữ hiện đại hoặc từ vựng thường dùng. Thí dụ như vậy nhiều không thể kể hết được. Thực tiễn sáng tác của Hàn Dũ chứng tỏ rằng: Để đạt được mục đích "cốt bỏ những lời cũ", ông quả là đã mất nhiều công tôi luyện, do đó làm giàu cho kho tàng từ vựng của ngôn ngữ văn học nước ta.Nhưng trong một số bài, ông lại dùng chữ khó, đọc lên trúc trắc, ý nghĩa tối tăm. Những bài đó thì phải gạt ra ngoài.

Không những Hàn Dũ có những thành tựu xuất sắc về cải cách văn thể, mà ông cũng đã gây thành một trường phái quan trọng về thơ sau Lí Bạch, Đỗ Phủ. Thơ ông còn lại trên ba trăm bài. Cái gọi là "lấy văn làm thơ" và "khó khăn kì quái" chính là biểu hiện của ý muốn cách tân trong phong cách nghệ thuật. Tư Không Đồ[1] nói: "Thơ ca của Hàn Lại bộ có mấy trăm bài, cái khí thế của nó tưởng chừng như sấm chớp nổi lên, tung hoành giữa khoảng trời đất, hình thù kì lạ, không thể không phấn khởi mà theo sự hấp dẫn của nó (*Viết sau Liễu Liễu Châu tập*). Như thế là nói đúng đặc điểm thi phong của Hàn Dũ. Ông chọn hình thức cổ phong trường thiên tiện cho việc sánh đối phô trương, áp dụng cung cách làm văn, làm phú vào thơ, tài lực dồi dào, tưởng tượng kì dị, khí thế hùng vĩ khác thường. Cái đó có tác dụng tích cực đối với việc uốn nắn thi phong mềm yếu phù phiếm từ Trung Đường trở đi, có tác dụng qua lại đối với thi phong của các nhà thơ đương thời như Mạnh Giao..., và còn có ít nhiều ảnh hưởng đối với việc hình thành phong cách kì dị, đẹp một cách lạnh lùng của Lí

(1) Một học giả thời Văn Dương (ND).

Hạ, do đó làm cho phong cách thơ ca càng muôn màu muôn vẻ. Nhưng, kết quả "lấy văn làm thơ" lại phá mất tính chất đặc biệt và mĩ cảm của ngôn ngữ thơ ca, rất dễ tạo thành những câu thơ thiếu vị thơ, thậm chí khiến cho thơ trở thành "văn vần" (Huệ Hồng : *Lãnh trai dạ thoại*, dẫn lời của Thẩm Quát đời Tống); đồng thời vì quá đeo đuổi những cái mới lạ, nên không tránh khỏi sa vào chỗ bí hiểm quái gở, những chữ khó tối nghĩa, đọc trúc trắc càng làm hại cho tính hình tượng và tính âm nhạc của thơ. Những cái đó cũng ảnh hưởng không tốt đối với đời sau.

Đặc điểm này trong thi phong Hàn Dũ chủ yếu biểu hiện trong những bài thơ miêu tả cảnh vật thiên nhiên và thơ ca ứng đối, còn những bài phản ánh nỗi khổ của nhân dân, nói lên lòng bất mãn của mình về chính trị thì lại tương đối bình dị dễ hiểu. Ngoài ra, Hàn Dũ còn làm một số bài thơ cận thể, phong cách thanh tao rất có ý vị. Nhất là thời kì sau, như những bài làm khi theo Bùi Độ dẹp loạn Thái Châu và những bài làm khi bị hạ chức đi Triều Châu, phong cách thay đổi rõ rệt.

Suốt đời mình Hàn Dũ thích thú đặc biệt đối với những sự vật kì lạ tráng lệ. Thơ tả cảnh của ông biểu hiện một cách đột xuất tính lãng mạn của nhà thơ. Theo ông, những cảnh vật lạ lùng hình thế hiểm trở thì phải dùng ngòi bút cứng cỏi, khỏe khoắn mà miêu tả mới thích đáng. Những tác phẩm tiêu biểu là *Nam sơn*, *Lục hồn hỏa sơn*. Trong bài thơ *Nam sơn*, ông trình bày hình thế của núi và cảnh vật, tả sự thay đổi trong bốn mùa, núi non lớp lớp vô cùng vô tận. Khí thế văn chương sôi nổi, tạo ra một không khí tráng lệ, trên một mức độ nhất định, đã phản ánh được cái kì lạ đặc biệt của vẻ đẹp thiên nhiên. Thế nhưng, ông lại say sưa tìm cái lạ trong cái ngoắt ngoéo và thấy cái hay trong cái khó ; trong bài thơ dài một trăm linh hai vần, ông cố ý dùng có một vần từ đầu đến cuối, cho nên không thể không có một số gieo vần khó. Ông lại dùng một thôi năm mươi mốt câu bắt đầu bằng chữ "hoặc", có đến hơn bảy cặp câu cho chữ lặp đi lặp lại. Như thế thì không thể không tổn hại đến mĩ cảm của bài thơ, luôn luôn nhìn thấy dấu vết gọt đẽo, mà lại trúc trắc khó đọc.

Nhưng thơ tả cảnh của ông không phải hoàn toàn theo phong cách ấy. Như bài *Sơn thạch* cũng là một bài du kí :

Núi đá lởm chởm lối đi mờ,
Trời tối vào chùa, dơi bay qua.
Lên thềm ngồi xong, mưa dứt hạt,
Chuối tầu lá mập, quả giành to.
Sư nói trên tường tranh phật đẹp,

Lấy lửa đem soi thấy nhập nhòa.
Quét giường, phủi chiếu, cơm mang đến,
Gạo vàng cũng đủ ấm lòng ta.
Đêm khuya lặng lẽ, trăm sâu bặt,
Trăng nhô khỏi núi, lọt rèm thưa.
Trời sáng đi ra không nhớ lối,
Lên xuống quanh co, đám khói đưa.
Khe biếc, non hồng trông óng ánh,
Lại thấy gốc tùng mười ôm vừa.
Lội suối, chân không, giẫm lên đá,
Nước ào ào chảy, áo gió lùa.
Ở đời như vậy đủ sướng chán,
Can chi ràng buộc chịu người xưa.
Than ôi, lũ ta hai ba gã,
Chẳng biết đến già đã về chưa ?

Nhà thơ ghi lại những điều lặt vặt mắt thấy tai nghe từ lúc hoàng hôn, đến đêm và cho tới bình minh bằng một ngòi bút nhẹ nhàng linh hoạt. Ông đã tìm thấy được ý thơ đậm đà ở một ngôi chùa cổ kính trên ngọn núi hoang vu, rất là bình thường, đem lại cho người đọc ấn tượng mới mẻ.

Hàn Dũ ít làm những tác phẩm trực tiếp nói lên nỗi khổ của dân, và cũng không nhiệt tình tha thiết như Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị ; nhưng ông đã phản ánh khá phổ biến nền chính trị đen tối và xã hội rối loạn đương thời, điều đó chủ yếu thể hiện trong thơ trữ tình chính trị của ông. Những bài thơ đó thường xen lẫn nỗi buồn giận về việc nước với tâm tình thất vọng của ông trên bước đường làm quan trắc trở gập ghềnh, lời lẽ chứa chất căm hờn, cảm khái lâm li, như các bài *Quy Bành thành*, *Xúc xúc*, *Đêm rằm tháng Tám tặng Trương Công Tào*. Những bài cổ phong trường thiên của ông như *Hôm nay thật đáng thương tặng Trương Tịch*, *Huyện trai hữu hoài*, *Trên đường đi Giang Lăng gửi tặng Tam học sĩ*, còn có đặc điểm khác tức là tự sự bằng thơ, kế thừa truyền thống "thi sử" của các bài *Bắc chinh*, *Bành nha hành* của Đỗ Phủ, nhưng lại có sự đổi khác. Qua việc kể lại tỉ mỉ quanh co những điều bản thân đã từng trải, ông phản ánh một số biến cố lịch sử quan trọng thời Trung Đường ; nhưng so với Đỗ Phủ thì ông nói quá nhiều về nỗi buồn bực cá nhân. Điều đó nhất trí

với kiến giải văn học "bất bình tắc minh" của ông. Những bài thơ này nói chung chất phác, rắn rỏi, tự nhiên, lưu loát, nhưng cũng có chỗ hiểm hóc kì quái, thậm chí có những bài lạ lùng, không ra văn mà cũng không ra thơ, như bài *Ta tai Đồng sinh hành*.

Thơ cận thể thì lại khác, như bài *Tả thiên chí Lam quan thị diệt tôn Tương* (Bị giáng chức, đổi đi xa, đến ải Lam viết cho cháu là Tương):

Buổi sớm tâu vua việc nước nhà,
Tối đày Trào huyện tám nghìn xa.
Muốn vì triều chính can điều tệ,
Sá nghĩ thân khó tiếc tuổi già.
Tần Lĩnh mây che nhà chẳng thấy,
Lam quan tuyết phủ ngựa khôn qua.
Biết vì thiện ý, mày tìm đến,
Bên mé sông Hàn nhặt xác ta[1].

Bài thơ này làm khi ông bị giáng chức trên đường đi Triều Châu, thấy quan sơn cách trở mà buồn chán. Lời thơ thống thiết, rất cảm động.

Những bài thơ có những tính chất khác, như bài *Trì đài tiễn* nói về săn bắn, chỉ lèo tèo mười câu, mà tả rất sinh động, trong một bài ngắn mà trông có vẻ rổng bay phượng múa:

Ngoài đồng đống lửa cháy nghi ngút,
Gà sợ chó săn, thỏ lại thụt.
Tướng quân muốn lấy khéo giấu người,
Quanh ngựa, co cung tiếc không bắn.
Khoảng dất chật chội người xem đông,
Gà sợ cung giương, tên cứng lồng,
Vừng khỏi dám người xa trăm thước,
Bay là mũi tráng cánh tên hồng.
Quan tướng ngừa cười, quân reo múa,
Năm sắc lông rơi trước dầu ngựa[2].

Bài thơ trên cũng như những câu tả bắn quả cầu: "Nghiêng mình trở tay nắm bụng ngựa, hạt châu phút đã thét vang bay" trong bài *Biện tử*

(1) Phan Thúc Dĩnh và Tương Như dịch.

(2) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi có sửa vài chữ.

giao lưu tặng Trương Bộc Xạ, và những câu tả âm nhạc trong bài *Thính Dĩnh sư đàn cầm* :

Dịu dàng như tiếng đàn bà,
Ân ân ái ái rằng ta với mình.
Bỗng đâu hùng dũng dáng kinh,
Khác nào chiến sĩ biên đình ruổi rong[1].

đều đã tả được đặc trưng của sự vật khách quan một cách hết sức chân thực, được người đời sau tán thưởng.

3. LIỄU TÔNG NGUYÊN

Liễu Tông Nguyên (773 – 819), tự Tử Hậu, người Hà Đông (nay là huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây), đỗ tiến sĩ năm Trinh Nguyên thứ chín (793) đời Đường Đức tông (Lí Quát), sau đó thì sốt sắng giao du rộng rãi, tỏ ra rằng nhà chính trị trẻ tuổi này học thức uyên thâm và tài hoa lỗi lạc. Thời Đường Thuận tông (Lí Tụng), tập đoàn Vương Thúc Văn chấp chính, ra sức cải cách về các mặt chính trị, kinh tế, quân sự để đánh vào tập đoàn địa chủ cường hào và các thế lực phản động cấu kết với nó là bọn hoạn quan, phiên trấn. Liễu Tông Nguyên là một nhân vật chủ yếu trong tập đoàn chính trị tương đối tiến bộ này. Họ đã thực hiện nhiều biện pháp tiến bộ, như bỏ chế độ cung thị[2], bỏ chế độ tiến cống, thả cho nữ nhạc trong cung đình về nhà, trừng trị bọn tham quan ô lại và mưu lấy lại binh quyền của bọn hoạn quan. Thế nhưng, họ chỉ chấp chính được hơn một trăm bốn mươi ngày, thì bị thế lực cũ chống lại mãnh liệt mà thất bại thảm hại, rồi bị bức hại tàn khốc về mặt chính trị. Liễu Tông Nguyên cũng bị giáng chức làm tư mã Vĩnh Châu (nay là Linh Lăng, Hồ Nam).

Thời gian mười năm bị giáng chức ở Vĩnh Châu có một ý nghĩa đặc biệt trong đường đời của Liễu Tông Nguyên. Do được quan sát tường tận hơn hiện thực chính trị và cuộc sống của nhân dân, bản thân bị kẻ thù chính trị tiếp tục bức hại, và chính mình thể nghiệm trong cuộc sống nghèo khổ, nên tư tưởng và sáng tác của ông có một sự phát triển đặc biệt. Trong các bài *Thiên thuyết, Thiên đối, Phi quốc ngữ* và *Trinh phù* viết sau khi bị giáng chức, ông phát huy hơn nữa và bênh vực thế giới quan duy vật thô sơ sẵn có ở thời kì đầu, đả kích mãnh liệt vào thuyết thần học duy

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi có sửa vài chữ.

(2) Theo chế độ này người trong cung nhà vua ra chợ mua đồ vật muốn trả bao nhiêu cũng được (ND).

tâm; ông còn vận dụng nguyên tắc tư tưởng của thuyết vô thần vào lĩnh vực lịch sử xã hội, sáng lập một học thuyết mới lấy "ý nghĩa của nhân sinh" làm động lực thúc đẩy lịch sử tiến lên, có màu sắc nhân đạo chủ nghĩa, do đó mà chống lại đặc quyền quý tộc "đời này kế đời nọ mà cai trị" thể hiện khuynh hướng tư tưởng của tầng lớp địa chủ thứ tộc rõ rệt. Có liên quan với sự phát triển của tư tưởng triết học và tư tưởng chính trị đó, sáng tác văn học của ông cũng có nội dung chính trị và tinh thần hiện thực mãnh liệt. Những bài tản văn nổi tiếng của ông phần lớn ra đời vào thời kì này, còn thời kì trước thì phần lớn là những văn biểu, trạng, bia, khá phù phiếm. Về mặt nghệ thuật, ông cũng đã cơ bản thoát khỏi quy củ văn chương Lục triều, trở thành nhà tản văn có phong cách độc đáo trong lịch sử văn học Trung Quốc.

Năm Nguyên Hòa Đường Hiến tông thứ mười (815), ông được bổ nhiệm làm thứ sử Liễu Châu. Bốn năm sau thì chết ở Liễu Châu, lúc đó ông bốn mươi bảy tuổi. Trong thời kì này về sáng tác không có gì phát triển rõ rệt. Nhưng ông đã làm một số việc tốt cho nhân dân Liễu Châu, như tìm cách chuộc về rất nhiều con cái của nhân dân nghèo khổ bị cầm bán, nên khi ông mất nhân dân địa phương thương nhớ cảm kích mãi không thôi. Tập *Liễu Hà Đông tập* của ông hiện còn, vừa thơ vừa văn, gồm bốn mươi nhăm quyển.

Liễu Tông Nguyên là người tích cực ủng hộ phong trào cổ văn. Ông cũng là người sáng tác tản văn bằng "cổ văn" kiểu mới. Cố nhiên, trong phong trào cổ văn, tác dụng của Liễu Tông Nguyên không bằng Hàn Dũ, nhưng thành tựu văn học về tản văn của ông lại có phần hơn Hàn Dũ.

Tản văn của Liễu Tông Nguyên cũng rất phong phú, nhiều vẻ. Những bài ngụ ngôn trào phúng và những bài kí sơn thủy của ông là hai loại văn có nhiều tính sáng tạo nhất. Ông phát triển những mẩu ngụ ngôn chỉ có tác dụng thí dụ trong tản văn chư tử thời Tiên Tần thành những bài ngắn hoàn chỉnh, có ý vị văn học hơn, làm cho ngụ ngôn giành được một địa vị độc lập trong văn học ; đồng thời, ông mang vào ngụ ngôn một nội dung hiện thực sâu sắc hơn, khiến nó trở thành văn học trào phúng có tính chiến đấu. Bài *Tam giới* nổi tiếng là câu chuyện mượn ba giống vật nai, lừa, chuột để châm biếm những kẻ hoặc được yêu chuộng mà kiêu ngạo hoặc mù quáng tự cao tự đại, say sưa mãn nguyện, và vạch rõ rằng kết cục chúng sẽ tự tiêu diệt. Thí dụ truyện *Kiềm chi lư* (Con lừa đất Kiềm)[1]:

"Đất Kiềm không có lừa. Có người hiếu sự lấy thuyền chở lừa đến, nhưng không thể dùng lừa để làm gì cả, bèn thả lừa vào núi. Hổ thấy lừa thân

(1) Đất Kiềm nay là Quý Châu (NĐ).

hình to lớn, tưởng là thần, bèn nấp vào rừng nhìn xem, sau dần dần đi đến gần, vẫn kính cẩn, nhưng không biết thêm được gì.

Một hôm, lừa rống lên một tiếng, hổ khiếp sợ bỏ chạy rất xa, tưởng rằng lừa sẽ ăn thịt, lo hãi quá. Tuy thế hổ vẫn trở lại để thăm dò, không thấy có gì khác. Dần dần hổ quen tiếng kêu của lừa, tiến đến gần sát mà không dám bắt. Càng đến gần, hổ càng quen nhờn, nhảy xông vào đùa giỡn. Lừa hết sức tức giận đá hổ. Hổ vui mừng, tự nhủ thầm : "Tài năng chỉ có thế thôi ư ?", rồi nhảy chồm lên cắn đứt cuống họng lừa, ăn hết thịt rồi bỏ đi.

Than ôi ! Hình thù to lớn tưởng là có đức, tiếng tăm lừng lẫy tưởng là có tài. Khi chưa tỏ tài năng của mình thì hổ tuy mạnh vẫn sợ không dám động đến, nhưng đến nay thì lại như thế đấy, đáng thương biết mấy!".

Những bài ngụ ngôn đó thường khái quát một chân lí phổ biến trong cuộc sống, đối tượng châm biếm của nó khá rộng, nhưng những nhân vật chỉ có bé ngoài, phô trương thanh thế như vậy, trong tập đoàn thống trị thì lại càng có nhiều và càng tập trung, cho nên, không còn nghi ngờ gì đó chính là lưỡi dao găm sắc bén đâm thẳng vào toàn bộ xã hội quan liêu. Bài *Bì thuyết* (Bàn về gấu) của ông tuy phúng dụ "những kẻ không có tài ở trong mà lại cậy ở ngoài", nhưng câu chuyện từng con một bị khuất phục "hươu sợ báo, báo sợ hổ, hổ sợ gấu" nói trong đó, thực tế chỉ là hình ảnh thu nhỏ của xã hội cá lớn nuốt cá bé, lừa bịp lẫn nhau. Còn như *Phụ bàn truyện* (Câu chuyện con sâu đội[1]) tả con sâu đội tính tham lam, thì mũi nhọn chĩa vào giai cấp quan liêu "chỉ muốn địa vị càng cao và bổng lộc càng nhiều" là điều hết sức rõ ràng. Những truyện ngụ ngôn đó, có một số viết rất sinh động uyển chuyển, rất lí thú, và những sự vật ngụ ý thường là những động vật dễ trông thấy hoặc những hiện tượng trong đời sống hàng ngày, so với những điển cố mà Hàn Dũ dùng trong *Tạp thuyết* như rồng, lân hoặc thiên lí mã thì thông thường và thân thiết hơn; phần kết luận dùng vài ba lời ngắn gọn nói rõ chủ đề, trước sau rất ăn khớp, càng thấy được ý chính, làm cho người đọc phải suy nghĩ, thể hiện tư tưởng của tác giả sâu sắc, quan sát nhạy bén.

Liễu Tông Nguyên là người có tài tả cảnh sơn thủy sau Lịch Đạo Nguyên. Những bài kí sơn thủy của ông không phải chỉ tả thiên nhiên một cách thuần túy khách quan, mà còn để lộ những nỗi đau khổ, uất ức của mình. Đó là một sự phát triển của thể kí sơn thủy. Những bài như *Ngu*

(1) Sâu đội là một loại sâu đất rất giỏi, gặp vật gì cũng đưa đầu ra đội, cho đến lúc đội quá sức mình ngã lăn ra chết (NĐ).

khê đối, Ngu khê thi tự của ông nói lên những nỗi bực bội vì bị "nhục" và bị "làm ngu"; qua cảnh non nước miêu tả trong mỗi một bài *Vĩnh Châu bát kí* (thực tế có chín bài) đều có thể hoặc ẩn hoặc hiện, thấy được hình ảnh của tác giả. Ông cho rằng sơn thủy ở Tây Nam không có người thưởng thức, bị ruồng bỏ và mai một. Những bài kí sơn thủy đó cố nhiên toát ra tình cảm cô độc của người trí thức trong xã hội phong kiến, nhưng chủ yếu vẫn là vì trong hiện thực xấu xa độc ác, bị vất vả và lao đao, không thực hiện được lí tưởng nên mới bất mãn đến mức độ đó. Trong *Ngu Khê thi tự* (Bài tựa tập thơ Ngu Khê), ông nói: "Tôi tuy không hợp với thế tục, cũng rất muốn lấy văn chương để mua vui, rửa sạch vạn vật, bao gồm trăm vẻ, không tránh cái gì". Đó chính là những lời bộc lộ tâm lí sáng tác của ông. Xét cùng với những bài phỏng theo *Li tao* như *Tù sơn phú, Mộng quy phú* trong chín bài phỏng theo *Li tao*, có thể thấy rõ hơn nữa ý nghĩa tư tưởng khá sâu sắc trong kí sơn thủy của ông.

Đối với Liễu Tông Nguyên, núi sông thiên nhiên không lạnh nhạt, mà dường như là người tri kỉ thân thiết. Do đó, dưới ngòi bút ông, thiên nhiên sông núi lại có một đặc trưng đẹp đẽ hài hòa, thống nhất với tính cách của ông: cao khiết, sâu sắc, trong trẻo, thanh đạm. Vẻ đẹp tự nhiên đó được thể hiện qua sự quan sát tế nhị và sự miêu tả tinh vi các sự vật. Như những bài *Cô Mẫu đàm kí, Cô Mẫu đàm tây tiểu khâu kí, Chí tiểu khâu tây tiểu thạch đàm kí, Viên gia khát kí* trong *Vĩnh Châu bát kí*, miêu tả từng ngọn cỏ gốc cây, từng dòng suối hòn đá, màu sắc, âm thanh, động tĩnh, xa gần... sinh động như thật, tuyệt diệu vô cùng. Như bài *Chí tiểu khâu tây tiểu thạch đàm kí* :

"Cá trong đầm có tới trăm con, đều như rong chơi trong khoảng trống, không nương tựa vào cái gì hết. Mặt trời chiếu xuống tận lòng đầm, bóng hắt lên đá, nghiễm nhiên không chút rung động; cứ thế lặng lẽ trôi dần, đi đi lại lại, như vui đùa với lũ cá bơi".

Tả cá bơi, mà tả như thế là tuyệt vời. Không chữ nào nói đến nước, nhưng hoàn toàn có thể cảm thấy nước trong veo, áp dụng nguyên tắc mĩ học tả cái trừu tượng bằng cái cụ thể, lấy ít để thắng nhiều. Ngôn ngữ thì cô đọng, điêu luyện, phần lớn dùng câu ngắn, tiêu biểu cho đặc điểm chung ngôn ngữ tản văn của ông.

Ngoài hai loại tản văn nói trên, văn truyện kí của Liễu Tông Nguyên cũng có thành tựu nhất định. Như những bài *Đoạn thái úy dật sự trạng, Đồng Khu Kí truyện*, đều căn cứ vào người thật việc thật. Một bài tả Đoạn Tú Thực, một ông quan chính trực, yêu mến nhân dân, không sợ cường bạo. Một bài tả em bé Khu Kí mưu trí giết một con buôn, anh dũng tự cứu

lấy thân. Tác giả không vì phấn khởi ca ngợi mà làm tổn hại đến tính chân thực của văn học sử truyện, song cũng có cắt xén và tập trung. Những nhân vật trong các bài *Tống Thanh truyện, Chủng thụ Quách Lạc đà truyện, Tử nhân truyện*, thì lại có nhiều phần hư cấu. Chủ ý của tác giả là để nói rõ tư tưởng nào đó của mình: hoặc đả kích hiện tượng xu lợi bỉ ổi "giàu thì phụ họa, nghèo thì bỏ rơi", hoặc đòi hỏi trật tự xã hội ổn định "sai khiến dân phải lúc", hoặc chủ trương hạn chế tương đối sự bóc lột của giai cấp thống trị, nhưng lại xen lẫn những lời thuyết giáo phong kiến "kẻ lao tâm trị người khác", mang đặc điểm của văn học ngụ ngôn. Nhưng trong khi miêu tả cụ thể những bài đó lại làm nổi bật những đức tính quý báu và kĩ năng lao động thành thạo của những người dân nghèo thành thị, như người bán thuốc, thợ thủ công, người trồng cây... do đó mà trên thực tế đã trở thành lời ca tụng lao động và người lao động.

Một bài nổi tiếng khác của Liễu Tông Nguyên là *Bố xà giả thuyết* (Lời người bắt rắn) cũng có nhiều thành phần truyện kí, nhưng vạch trần hiện thực một cách trực tiếp và sắc bén hơn. Tác giả chọn câu chuyện ba đời nhà họ Tưởng thà chết vì rắn độc chứ không chịu chết vì nền chính trị ác nghiệt tự nó đã có ý nghĩa điển hình nhất định rồi, thêm vào đó, ông lại tả tình cảnh nhân dân sống điêu linh, quan lại hung bạo phá phách làng xóm, cùng với việc miêu tả tỉ mỉ trạng thái tâm lí của người bắt rắn, khiến cho bài văn ngắn chưa đầy năm trăm chữ mà đã gián tiếp trình bày được chủ đề quan trọng là áp bức giai cấp và bóc lột giai cấp trong xã hội phong kiến.

Văn luận thuyết của Liễu Tông Nguyên rất chặt chẽ, mạch lạc, nội dung phong phú và có kiến thức ; nhưng về phong cách thì không hùng hồn, khí thế không tung hoành bằng Hàn Dũ.

Thành tựu về sáng tác của Liễu Tông Nguyên còn thể hiện về mặt thơ ca. Trong *Liễu Hà Đông tập* có hai quyển *Cổ kim thi*, khoảng hơn một trăm bốn mươi bài. Thơ ông phần lớn làm sau khi bị giáng chức, so với tản văn, thì nói nhiều về nỗi đau thương lo buồn của mình hơn, có lúc cũng không khỏi gợn lên những cặn bã của tư tưởng hư vô chán đời, phản ánh bộ mặt tinh thần của tầng lớp sĩ đại phu chính trực sau khi thất bại trong đấu tranh chính trị. Ông còn làm nhiều bài thơ trực tiếp nói đến cuộc sống xã hội. Thơ ông trong sáng, đạm bạc, công phu tinh tế, gần giống với phong cách của Đào Uyên Minh và Vi Ứng Vật.

Cuộc sống đày ải lâu dài ở miền Tây Nam xa xôi, không thể không để lại những vết thương sâu sắc trong lòng Liễu Tông Nguyên. Như bài *Nam giản trung đề* tả mùa thu tiêu điều ở Vĩnh Châu :

Chim lồng kêu hang tối,

Rau nước múa dòng sâu.

Xa quê, hồn phảng phất,

Nhớ người, lệ tuôn mau[1].

vẽ lên một cảnh thê lương ảm đạm. Hai bài *Khốc Lã Hành Châu, Khốc Lăng viên ngoại*, viết truy điệu Lã Ôn và Lăng Chuẩn là những người có hoài bão chính trị như ông, lại cũng bị giáng chức như ông, nói lên nỗi buồn thương luyến tiếc vì không thực hiện được lí tưởng. Mãi sau này làm thứ sử Liễu Châu, cách biệt quê hương và kinh đô càng xa hơn, ngày tháng dần trôi, cuộc đời dâu bể, tâm trạng đó của ông càng trở nên thâm trầm vương vấn, không cách nào dứt bỏ được. Như bài *Đăng Liễu Châu thành lâu kí Chương, Đinh, Liên, Phong tứ châu thứ sử* (Lên lầu thành Liễn Châu gửi thứ sử bốn châu Chương, Đinh, Liên, Phong):

Lầu thành cao vút nối vùng hoang,

Âu sầu trời biển thật mênh mang.

Gió quật lung lay dòng nước bạc,

Mưa dầm thấm ướt vách tường son.

Cây cối xa che ngăn tầm mắt,

Sông quanh tựa ruột gấp chín lần.

Gửi cùng tới bạn văn Bách Việt,

Lời tri âm của kẻ đồng hương !

Cũng như những bài *Kí Vĩnh Hành, Biệt xá đệ Tông nhất*, đã phát huy khéo léo đặc điểm của đề tài gửi tặng, hòa lẫn nỗi lòng gắn bó của mình tưởng nhớ bạn bè chí thiết và tình cảm lưu luyến cách biệt người thân với cảm nhận cuộc đời của bản thân sau khi bị giáng chức. Âm điệu tuy trầm, nhưng lại có sức truyền cảm nhất định.

Những bài thơ ngụ ngôn khác như *Kĩ điểu từ, Lung ưng từ, Phóng giá cô từ*, đều mượn các loại chim để tự ví mình, để thổ lộ lòng bất bình về sự trầm luân, thất vọng. Trong đó có những câu như :

Đất bùn ngăn lũ kiến sâu,

Lại phòng đàn sẻ dậu vào mè rui.

Và :

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964

Cáo chuột trong hang dày lo lắng,

Một đêm ngàn nỗi sợ cùng thương.

Không những phản ánh bước đường làm quan hiểm nghèo của ông, mà còn nói lên lòng căm giận đến tận xương tủy đối với bọn yêu quái đầu trâu mặt ngựa đó. Điểm này nhất trí với tinh thần châm biếm trong tản văn ngụ ngôn của ông.

Sự châm biếm đả kích đối với hiện thực chính trị đó được thể hiện một cách sắc sảo trong bài *Cổ đông môn hành* và bài *Điền gia tam thủ* tả cuộc sống ở nông thôn. Bài *Cổ đông môn hành* chỉ trích việc tể tướng Vũ Nguyên Hành bị phiên tướng Lí Sư Đạo sai người đâm chết, nhưng triều đình vẫn không hỏi han gì hết, hung thủ vẫn thong dong ngoài vòng pháp luật, còn bọn quan lại thì ngậm miệng làm thinh như ve mùa đông. Bài *Điền gia tam thủ* đã tả bằng một ngọn bút trong sáng nhẹ nhàng cảnh tượng bi thảm của người nông dân sinh sống bị quan trên vơ vét hết. Những người nghèo xác nghèo xơ :

Tơ tằm nộp thuế hết,

Khung cửi đành bỏ trơ.

mà còn phải làm xôi gà cung phụng bọn hương lại trời tối ghé vào nhà. Qua việc miêu tả cảnh tượng thê thảm:

Cửa quan chẳng rộng lượng cho,

Roi dòn túi bụi tha hồ chán tay.

và việc miêu tả tâm lí hãi hùng sợ sệt của người nông dân :

Năm nay đón xuân mới,

Lại sợ giống năm xưa.

ta thấy rõ lòng đồng tình sâu sắc của tác giả đối với nhân dân như trong bài *Bổ xà giả thuyết*. Thế nhưng, nói chung, hiện thực phản ánh trong thơ ông không sâu và rộng bằng tản văn của ông.

Đặc điểm của thơ ca Liễu Tông Nguyên cũng rất nổi bật trong những tiểu thi tả cảnh. Như bài *Giang tuyết* (Tuyết trên sông):

Nghìn non, bóng chim tắt,

Muôn nẻo, dấu người không.

Thuyền đơn, ông tơi nón,

Một mình câu tuyết sông[1].

Bài *Thù Tào thị ngụ quá Tương huyện kiến kí :*

Trước non, dòng ngọc biếc trôi,

Mộc lan thuyền nọ đón mời thi nhân.

Tiêu, Tương đào dạt gió xuân,

Ngượng ngùng muốn hái hoa tàn lại thôi.

Bài *Liễu Châu nhị nguyệt dung diệp lạc tận ngẫu đề :*

Buồn tênh quan cách, chí giam tù,

Mới nửa xuân mà giống cảnh thu !

Thành núi mưa tan, hoa rụng sạch,

Oanh kêu, sân rợp lá vàng khô [2].

Trong bức tranh thanh vắng an nhàn của bài thơ thứ nhất, chúng ta khó trông thấy những mâu thuẫn và nỗi khổ đau trong nội tâm nhà thơ, nhưng hai bài sau thì chứng tỏ đầy đủ rằng khi làm những bài tiểu thi này tâm trạng của nhà thơ cũng không hoàn toàn điềm đạm, bình tĩnh. Ba bài tiểu thi trên đại biểu cho ba tâm trạng khác nhau, hoặc cao siêu, hoặc thâm trầm, hoặc thê lương, đều để lại cho người đọc ít nhiều mĩ cảm, vì thế xưa nay rất được truyền tụng.

(1) Tương Như dịch.

(2) X .P. dịch.

Chương VIII

BẠCH CƯ DỊ VÀ PHONG TRÀO TÂN NHẠC PHỦ

1. PHONG TRÀO TÂN NHẠC PHỦ NỔI LÊN

Sau loạn An-Sử, quyền lực thống trị trung ương của triều Đường ngày càng suy yếu, các phiên trấn đem binh cắt đất hùng cứ các phương, bọn hoạn quan chuyên quyền lộng hành. Giai cấp thống trị tăng cường bóc lột nhân dân, do đó ruộng đất ngày càng tập trung, sức sản xuất bị phá hoại rất lớn, mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên sâu sắc.

Mắt thấy nền chính trị hủ bại đó, đương thời một số nhà thơ đứng ra đề xướng dùng thơ tân Nhạc phủ để tả những nỗi đau khổ của dân sinh, do đó, tân Nhạc phủ rất thịnh một thời, trong đó người nổi bật nhất là Bạch Cư Dị. Tân Nhạc phủ là loại thơ dùng đề tài mới để sáng tác rồi sau mới phổ nhạc, gọi như thế là để đối lại với thơ Nhạc phủ đề tài cổ. Nguyên Chẩn, một phần tử trung kiên của thi phái này, cho rằng thơ châm biếm thời sự, nếu dựa theo đề tài cũ thì không có ý nghĩa mấy, trong *Nhạc phủ cổ đề tự* (Lời tựa Nhạc phủ cổ đề) ông nói những bài như *Bi Trần Đào, Ai giang đầu, Binh xa hành, Lệ nhân hành* của Đỗ Phủ mới là những bài hay nhất, bởi vì những bài đó đều là "theo sự việc mà đặt tên, không phải dựa dẫm vào đâu cả". Trong *Tân Nhạc phủ tự* (Lời tựa tân Nhạc phủ) Bạch Cư Dị cũng nói : "Những bài thơ này, lời lẽ chất phác, giản dị, người xem hiểu ngay ; thẳng thắn, tha thiết, người nghe như được một lời khuyên nhủ sâu sắc ; chắc chắn, thực tế, người thu nhặt có thể truyền đạt được cho người khác niềm tin ; thể của nó thuận mà du dương, có thể phổ nhạc thành ca khúc. Nói tóm lại, đó là vì vua, vì bề tôi, vì dân, vì vật, vì sự việc mà sáng tác, không phải sáng tác vì văn chương". Có thể xem những lời nói đó là cương lĩnh sáng tác của tân Nhạc phủ.

Do tân Nhạc phủ kế thừa truyền thống sáng tác hiện thực chủ nghĩa, cố gắng giữ mối liên hệ chặt chẽ với cuộc sống, cho nên phạm vi của nó không chật hẹp như tác phẩm của các nhà thơ Đại Lịch, mà có thể phản ánh được tình hình chân thực của xã hội đương thời, phát huy tác dụng

tích cực của văn học, và khiến cho thơ ca đời Đường có được sự phát triển mới. Những người làm thơ tân Nhạc phủ sớm hơn cả có Trương Tịch và Vương Kiến cùng Lí Thân, Đường Củ, Đặng Phường, Lưu Mãnh, Lí Dư. Đáng tiếc là, trừ Trương Tịch và Vương Kiến ra, tân Nhạc phủ của những người khác đều thất truyền.

Trương Tịch (768?–830), tự Văn Xương, người Ô Giang thuộc Hòa Châu (nay thuộc huyện Hòa, An Huy), cũng có thuyết cho ông là người Tô Châu, đỗ tiến sĩ đời Đường Đức tông (Lí Quát) niên hiệu Trinh Nguyên thứ mười làm[1]. Đời Đường Hiến tông (Lí Thuần) niên hiệu Nguyên Hòa năm đầu[2] giữ chức Thái thường tự thái chúc, luôn trong mười năm không được đưa đi làm ở đâu cả. Sau đó Manh Giao giới thiệu, được Hàn Dũ biết đến, tiến cử làm quốc tử bác sĩ, rồi thăng làm thủy bộ viên ngoại lang. Đời Đường Văn tông (Lí Ngang) niên hiệu Đại Hòa năm thứ hai [3], giữ chức Quốc tử tư nghiệp, thường người ta gọi là Trương thủy bộ hoặc Trương tư nghiệp. Có *Trương tư nghiệp tập*.

Nhạc phủ của Trương Tịch được Bạch Cư Dị rất tán thưởng. Trong thơ của mình, Bạch Cư Dị khen ông như sau: "Thơ Nhạc Phủ rất hay, trong đời ít ai bì" *(Độc Trương Tịch cổ Nhạc phủ)*. Quả thực Trương Tịch đã đứng trên lập trường thông cảm với nhân dân mà tố cáo bằng những lời lẽ sâu sắc, đau xót những hiện tượng đen tối nào đó trong xã hội đương thời. Đời Đức tông, Chu Sĩ được loạn quân ủng hộ chống lại trung ương, triều đình mượn quân Thổ Phồn giúp đánh Chu Sĩ. Cuộc chiến tranh đó gây tai họa cho nhân dân, Trương Tịch bèn viết bài *Phế trạch hành* (Bài hành về túp nhà bỏ không) phản ánh tình hình sau cơn binh lửa, chỉ trích bọn thống trị không chú ý tới nhân dân. Lại như bài *Tướng quân hành* tả cuộc chiến tranh với ngoại tộc, thương vong rất nhiều, câu cuối "Mạc phủ chỉ tâu công tướng lĩnh" cũng là châm biếm giai cấp thống trị. Giai cấp thống trị thời bấy giờ ngoài việc vơ vét hoành hành, còn bắt nhân dân phải ra biên cương phục dịch rất khổ sở, bao nhiêu người bị cưỡng bức đi xây thành đắp lũy đã chết vì roi vọt, vì đói khát, vì mệt nhọc. Bài *Trục thành từ* của ông rất thống thiết :

Đi đắp thành,

Vạn người ôm vỗ nối hàng nhau.

(1) Năm 800 (ND).

(2) Năm 806 (ND).

(3) Năm 828 (ND).

Đá rắn thử tay vỡ tay búa,

Quan lại thúc roi giục làm mau.

Một năm hành hạ bao khổ đau!

Áo cộc che thân, không nước uống,

Tay dầm cũng chẳng lúc nào buông.

Sức cùng lực cạn ai có thấu ?

Người chết dần mòn thật khổ đau !

Nhà nhà nuôi con trai hòng chỗ dựa,

Nay đi đắp đất dưới chân thành.

Trong thơ đầy những lời oán giận của nhân dân bị hành hạ trong việc xây lũy đắp thành. Đồng thời, ông còn làm bài *Chinh phụ oán* nổi tiếng :

Tháng chín Hưng nô giết biên tướng,

Quân Hán tiêu tan dưới Liêu Hà.

Xương phơi muôn dặm không người nhặt,

Trăm họ đầu thành cất đám ma.

Thân gái xưa nay nhờ chồng con,

Nghèo hèn có nhau, hà dạ hơn.

Chồng chết chiến trường, con trong bụng,

Như ngọn nến ngày, thiếp mỏi mòn[1].

Bài thơ chỉ trích bọn tướng soái bất tài, để đến nỗi toàn quân bị tiêu diệt, câu cuối lấy "ngọn nến ban ngày" mà so sánh, nêu lên một cách hình tượng vận mệnh bi thảm của người phụ nữ "nương tựa vào chồng con" trong xã hội phong kiến.

Ngoài cái thảm cảnh "Chồng chết chiến trường, con trong bụng", lại còn cái cảnh "Chồng chết chưa chôn, con trong ngục" trong bài *Sơn đầu lộc* (Con hươu rừng) :

Con hươu rừng,

Chỉ nhọn đôi sừng, còn đuôi lại cụt.

Nhà nghèo đông con, nộp tô thiếu hụt,

Chồng chết chưa chôn, con nằm trong ngục.

Gặp kì giáp hạt đồng trống không,

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi có sửa vài chữ

Lúa ngô chưa có, lấy gì tiếp cơm ngục ?

Quan huyện chỉ lo quân lương thiếu,

Ai lo cho con tôi không chết rục.

Bài thơ nói rõ thuế nặng chính là vì chiến tranh. Để cung ứng lương thực tối đa cho lính tráng bảo vệ quyền thống trị của chúng, bọn thống trị không thể không ra sức bòn rút nhân dân. Cùng đề tài này còn có các bài *Mục đồng từ*, *Xúc xúc từ* v.v... Bài *Mục đồng từ* viết về mục đồng nói với bò: "Bò ơi ăn cỏ đừng chọi nhau, nhà quan cắt mất sừng trên đầu", có thể thấy hành vi ăn cướp của bọn quan lại, giết bò cắt sừng, áp bức nhân dân đến mức nào. *Xúc xúc từ* tả cuộc sống gian khổ của vợ người thuyền chài: "Trong nhà mẹ già con nhỏ, bán khăn đi nộp đủ thuế tô". Đọc bài này, như nghe thấy những tiếng than thở đau buồn.

Hai bài *Dã lão ca* và *Cô khách lạc* đã so sánh một cách rõ rệt cảnh sống chênh lệch giữa bọn khách thương và nông dân trong xã hội đương thời.

Bài *Dã lão ca :*

Ông già làm ruộng ở chân núi,

Mấy mẫu đất đồi cày với xới.

Lúa cần thuế nặng, không đủ ăn,

Nộp cả, kho quan hóa ra bới.

Năm hết, cày bừa dựa bên nhà,

Gọi con nhặt quả dẻ cho qua.

Giang Tây ông lái, vàng ngàn hộc,

Nuôi chó trong thuyền toàn thịt thà (1).

Bài *Cô khách lạc :*

Mé tây Kim Lăng khách buôn đông,

Trong thuyền rộn rã sóng vui dâng...

Tên tuổi không ghi trong hộ tịch,

Tháng năm rong ruổi khắp tây đông.

Dân cày thuế lắm luôn vất vả,

Bỏ quách làm nghề ông lái buôn.

Về mặt nghệ thuật, ông khéo sử dụng những nét đơn giản điêu luyện,

(1) X.l². dịch.

vẽ nên tình trạng lệch lạc bất hợp lí trong xã hội do những kẻ một vốn bốn lời gây nên.

Vương Kiến, tự Trọng Sơ, người Dĩnh Xuyên (nay thuộc Hứa Xương, Hà Nam). Năm sinh, năm mất không rõ. Trong bài *Phùng Vương Kiến hữu tặng* của Trương Tịch có câu: "Tuổi tác bằng nhau mới có râu", đủ biết Vương Kiến và Trương Tịch tuổi xấp xỉ nhau. Vương Kiến ở kinh, chức quan rất thấp, vào khoảng niên hiệu Đại Hòa đời Đường Văn tông, ông ra làm tư mã Thiểm Châu. Cuối đời, sáng tác bài *Nguyên thượng tân cư thập tam thủ*, ông còn viết: "Suốt ngày lo cơm áo", nghĩa là ông sống nghèo đói vất vả suốt đời.

Thơ Nhạc phủ của Vương Kiến hùng hồn khảng khái, thường mạnh bạo tố cáo như bài *Vũ lâm hành* (Bài hát Vũ lâm) :

Trường An nổi tiếng bon ác ôn,
Uống ăn, cướp đoạt khắp lầu son.
Sáng ngày đứng trực cung vua chúa,
Ẩn mình trong tùng bách ngũ lăng.
Giết người tội chết hàng trăm vụ,
Lệnh xá vì công bảo vệ thành
Mai ngày chín cõi đều yên ổn,
Hộ tịch quê nhà đổi họ tên.
Đi đâu vẫn thuộc quân thị vệ,
Đứng bắn chim bay trước điện cung.

Vũ lâm quân là thị vệ của nhà vua, là nanh vuốt thân tín của giai cấp thống trị, cậy quyền cậy thế, không chừa một tội ác nào. Trong thơ, Vương Kiến phê phán trực tiếp hồ hởi những hành vi ăn cướp của bọn chúng, một mặt phản ánh sự ngang ngược của bọn tay sai, nhưng mặt khác cũng vạch trần tập đoàn thống trị u mê hủ bại dung túng cho tay sai làm càn.

Vương Kiến cũng miêu tả tâm trạng đau khổ của nông dân bị quan lại bóc lột, như bài *Điền gia hành* (Bài hát nhà nông) :

Trai gái hân hoan rộn nói cười,
Chia phôi trách oán chẳng một lời.
Tháng năm tuy nóng giỏ mạch nhẹ,
Dưới mái xạc xào tiếng róng xe.

Tàm dại làm kén người chẳng lấy,

Con ngài giữa lá bỗng ra đời.

Lúa gặt về sân, khăn tại trục,

Biết là phải nộp hết cho quan.

Còn đâu hi vọng nuôi thân nữa,

Thoát sao khỏi bán nghé ra thành.

Nhà nông ăn mặc không dày mỏng,

Không thấy cửa quan những sướng vui.

Bài thơ mở đầu tả cảnh nam nữ cày bừa dệt vải vui vẻ, bận rộn ở chốn nông thôn, để đối chiếu với cảnh ở dưới họ phải đem toàn bộ sản phẩm làm ra nộp cho quan, nông dân không dám mơ ước được ăn thóc lúa, được mặc vải vóc do tay mình làm ra ; chỉ cốt giữ lại được con bò, thế là lấy làm may mắn rồi. Câu kết "Không thấy cửa quan những sướng vui" nói lên lòng nông dân căm ghét bọn quan lại đến cực điểm. Các bài khác của ông phản ánh hiện thực như *Thủy vận hành*, *Thủy phu dao*, *Hải nhân dao*, *Thốc tàm tử*, *Đương song chức*, *Chức cẩm khúc*, đã thông qua các mặt khác nhau mà lên tiếng thay cho nhân dân lao động.

Một nét đặc sắc khác của Vương Kiến là ông khéo dùng ngôn ngữ thông tục, khẩu ngữ hóa để tả cuộc sống của nhân dân, như bài *Điền gia lưu khách*, ngữ khí rất giống, chứng tỏ tác giả không những vốn sống phong phú, mà lại còn có thể dùng ngôn ngữ nghệ thuật điêu luyện.

Bài *Vọng phu thạch* (Đá vọng phu) nổi tiếng :

Chỗ mong chồng,

Ở bên sông,

Hóa ra đá,

Không ngoảnh trông.

Đỉnh núi gió mưa ngày tắm gội,

Chồng đá có về đá mới nói[1].

ông mượn câu chuyện người đàn bà chờ chồng hóa đá trong truyền thuyết cổ đại, vẽ nên một hình tượng người phụ nữ kiên định quật cường, như núi đá không sợ gió mưa vùi dập, đợi chờ một ngày nào đó sẽ được gặp người chinh phu mà thổ lộ hết nỗi niềm lúc xa nhau. Thủ pháp rất giản dị tinh tế.

(1) Nguyễn Bích Ngô dịch.

Sau Trương Tịch và Vương Kiến, Lí Thân là tác giả *Tân đề Nhạc phủ nhị thập thiên* (Hai mươi bài tân đề Nhạc phủ) được Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị khen ngợi lắm. Lí Thân, tự Công Thùy, người Vô Tích, Nhuận Châu. Có thuyết nói ông người Bạc Châu (nay gần huyện Bạc, tỉnh An Huy). Thuở còn trẻ đã tự phụ về ca hành của mình, về sau, trong *Dữ Nguyên Cửu thư* (Thư gửi Nguyên Chẩn), Bạch Cư Dị đã đặc biệt nhắc tới "Lí nhị thập tân ca hành" (Hai mươi bài ca hành mới của họ Lí). Lí Thân có ba cuốn *Truy tích du thi* và một cuốn tạp thi truyền lại. Khi làm Quan sát sứ ở Chiết Đông, ông đã chuyển năm vạn hộc lúa của Chiết Đông cứu tế dân Chiết Tây gặp nạn, rồi bị kẻ gian vu cáo hãm hại. Nhân dân rất quý mến ông, ông có câu thơ "Bạo chính hãy còn, còn đáng sợ; ông già trộm lạy đẩy thuyền đi" (*Khước đáo Chiết Tây*).

Bài *Mẫn nông nhị thủ* là bài nổi tiếng nhất của ông :

Một hạt mùa xuân gieo,
Muôn hạt mùa thu hái.
Bốn biển không đất hoang,
Nhà nông còn chết đói.
Xới lúa, trời đứng bóng,
Mồ hôi đổ xuống ruộng.
Ai biết cơm trong mâm,
Hạt hạt đều cay đắng[1].

Trương Tịch, Vương Kiến và Lí Thân đề xướng tân Nhạc phủ, và đồng thời cũng là những người sáng tác tân Nhạc phủ, họ mở đường cho Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị.

2. *THÂN THẾ VÀ LÍ LUẬN THƠ CA CỦA BẠCH CƯ DỊ*

Bạch Cư Dị (772-846), tự Lạc Thiên, nguyên quê ở Thái Nguyên, tổ tiên dời sang Hạ Khuê (nay là huyện Vị Nam, tỉnh Thiểm Tây) thành người Hạ Khuê. Ông sinh ra trong một gia đình quan lại nhỏ ở huyện Tân Trịnh, tỉnh Hà Nam. Năm mười hai, mười ba tuổi, vì Chu Sĩ, Lí Hi Liệt khởi binh làm loạn, ông phải lánh xuống Việt Trung (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Ông đã lớn lên trong những năm tháng chính trị hỗn loạn, dân tình khổ sở, nhân đó mà ông được gần gũi quần chúng lao động bình

(1) Khương Hữu Dụng dịch

thường, điều này có một ảnh hưởng nhất định đến việc về sau ông làm những bài thơ ca đồng tình với nỗi đau khổ của nhân dân. Năm Trinh Nguyên thứ mười sáu[1] đời Đường Đức tông, ông đỗ tiến sĩ, bước vào đường đời kẻ sĩ, vì thấy triều đình hủ bại và bọn quan lại nói chung ti tiện, thối nát, ông lo nếu cứ thế mãi thì vận mệnh nước nhà sẽ vì chúng mà nguy vong, cho nên ông cùng Nguyên Chẩn... tìm những đối sách có thể làm cho nền chính trị trong sạch, và đấu tranh với bọn hoạn quan và bọn tham quan ô lại. Năm thứ hai đời Nguyên Hòa[2] Đường Hiến tông, ông giữ chức hàn lâm học sĩ, năm thứ ba giữ chức tả thập di. Tả thập di là chức gián quan, ông nhiều lần dâng sớ xin thay đổi chính sự. Vì phản đối tên hoạn quan Thổ – đột Thừa Thôi giữ chức "chiêu thảo tuyên úy sứ" nắm hết binh quyền, ông trực tiếp chỉ trích những sai lầm của Đường Hiến tông Lí Thuần, làm nhà vua nổi giận, may nhờ có Lí Giáng che chở cho nên mới thoát khỏi tội. Chính trong hoàn cảnh dũng cảm đấu tranh với thế lực hủ bại như thế Bạch Cư Dị viết nhiều bài thơ phúng dụ khiến "bọn quyền hào quý cận nhìn nhau mà biến sắc", khiến "bọn nắm chính quyền phải co tay", khiến "bọn võ quan phải nghiến răng".

Năm Nguyên Hòa thứ mười [3], tể tướng Vũ Nguyên Hành bị tiết độ sứ Bình Lư là Lí Sư Đạo sai người đâm chết. Bạch Cư Dị lúc ấy tuy đã đổi sang làm Đông cung tán thiện đại phu, nhưng vẫn là người đầu tiên dâng sớ, "xin mau mau bắt giặc, để rửa nhục cho đất nước" (*Cựu Đường thư*, bản truyện). Bọn cầm quyền thấy ông bàn những chuyện ngoài chức vụ của mình thì căm ghét, giáng chức đổi đi làm tư mã Giang Châu. Trong khoảng bốn năm, từ năm Nguyên Hòa thứ mười cho tới năm Nguyên Hòa thứ mười ba (815–818), nhà thơ ở Giang Châu, vì tư mã là chức quan nhàn rỗi, chẳng có việc gì làm, nên chí lớn của ông cũng tiêu ma dần. Thời trẻ, ông từng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Đạo gia và Phật gia, lúc này tư tưởng tiêu cực càng phát triển, ông liền dựng một mái nhà tranh bên chùa Đông Lâm dưới ngọn Hương Lô, thuộc dãy núi Lư Sơn, để phần lớn thì giờ tu tiên học Phật. Sau đó, ông được thăng làm thứ sử Trung Châu. Trung Châu là ấp nhỏ miền núi, ông lại than thở "Trời vứt ta vào rặng núi sâu" (*Mộc liên thu dỗ*).

Năm Nguyên Hòa thứ mười lăm, Đường Mục tông Lí Hằng lên ngôi, Bạch Cư Dị được triệu về Trường An. Thấy nhà vua say mê tửu sắc, bỏ

(1) Năm 802.

(2) Năm 807.

(3) Năm 815.

mặc chính sự, nội bộ bọn quan lại cấp cao mâu thuẫn, Lí Tông Mẫn và Lí Đức Dụ kèn cựa với nhau, ông không muốn để mình bị lôi cuốn vào vòng nguy hiểm đó ; đồng thời tờ tấu sớ về ba trấn ở Hà Bắc của ông không được vua nghe theo, nên ông tự ý xin ra làm quan ở cõi ngoài, về sau được cử làm thái thú ở Hàng Châu. Lúc ở Hàng Châu, ông chăm lo làm thủy lợi, đắp đê ngăn giữ hồ Tiền Đường, đưa nước hồ vào tưới hàng ngàn mẫu ruộng. Bài văn *Tiền Đường hồ thạch kí* có thuật lại đầy đủ việc này.

Ngoài ra ông còn làm nhiều việc có ích cho dân. Trong bài thơ *Biệt châu dân* ông viết :

Chỉ để lại nước hồ,

Cùng người cứu năm đói [1].

đủ thấy ông rất coi trọng việc lớn "cứu đói" đó.

Năm đầu Bảo Lịch[2] đời Đường Kính tông (Lí Trạm) ông được đổi làm thứ sử Tô Châu, được nhân dân Tô Châu rất yêu mến. Rồi sau đó, ông lại lần lượt giữ các chức như bí thư giám, Hà Nam doãn, thái tử thiếu phó, sau lùi về ở tại Lí Đạo thuộc Lạc Dương, viết bài *Túy ngâm tiên sinh truyện*, lấy việc uống rượu ngâm thơ làm vui. Ông tu sửa chùa Hương Sơn, tự xưng là Hương Sơn cư sĩ. Ông mất năm Hội Xương thứ sáu đời Đường Vũ tông (Lí Triển), thọ bảy mươi lăm tuổi. Tác phẩm có *Bạch thị Trường Khánh tập*, gồm bảy mươi mốt quyển.

Bạch Cư Dị không những trong sáng tác đã biểu hiện được nguyện vọng nói lên những nỗi thống khổ của nhân dân, mà về mặt lí luận sáng tác, ông cũng nêu ra được rất nhiều chủ trương văn học phù hợp với tinh thần cơ bản của chủ nghĩa hiện thực. So với lí luận tiến bộ của Trần Tử Ngang, Nguyên Kết thì trình bày rõ ràng hơn, hệ thống hoàn chỉnh hơn.

Chủ trương văn học hiện thực chủ nghĩa của ông, trước hết biểu hiện ở vấn đề mối quan hệ giữa thơ ca và hiện thực. Trong *Sách lâm* thiên sáu mươi chín, ông viết: "Đại phàm con người ta đã cảm xúc trước sự vật, thì tất có xúc động trong tình cảm, rồi mới hứng lên ngâm nga mà thành thơ ca vậy". Như vậy nghĩa là nói, thơ ca sinh ra là do kết quả "sự vật" xúc động tình cảm con người. Sự vật nói ở đây chính là sự vật trong câu "Nhất ngâm bi nhất sự" (Mỗi bài ngâm là buồn cho một việc) ở bài thơ *Thương Đường Cù*, "Nhân trực ca kì sự" (Cho nên làm thơ về những việc đó) ở bài

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(2) Năm 825.

tựa *Tân trung ngâm*. Nội dung cụ thể của nó vẫn là những sự kiện xã hội có liên quan đến quốc gia và nhân dân. Liên hệ thêm với những câu: "Duy ca sinh dân bệnh" (Chỉ nói nỗi dân đau) trong bài *Kí Đường sinh* và "Dản thương dân bệnh thống" (Xót tình dân đau yếu) trong bài *Thương Đường Cù* thì càng thấy rõ ông hết sức nhấn mạnh rằng thơ ca phải phản ánh những nỗi thống khổ của nhân dân và chỉ trích những tệ lậu của chính hiện thực. Tư tưởng văn nghệ đó phải nói là có tinh thần hiện thực tích cực.

Bạch Cư Dị lại cho rằng thời đại thịnh hay suy và xã hội tốt hay xấu đều có thể phản ánh bằng thơ ca. Trong *Dữ Nguyên Cửu*[1] *thư* (Thư gửi Nguyên Cửu) ông viết : "Vì thế cho nên, nghe bài ca tụng vua sáng tôi hiền[2], thì biết đời Ngu thịnh trị ; nghe bài ca của năm anh em sông Lạc thì biết chính sự nhà Hạ suy đồi [3]". Lại trong *Sách lâm* thiên sáu mươi chín, ông lại đưa ra những thí dụ lấy trong *Kinh thi* như bài *Bắc phong* phê phán sự bạo ngược, bài *Thạc thử* phê phán thuế má nặng nề và những bài trong Nhạc phủ như bài *Quản tu, Cao kế* phê phán sự xa hoa dâm đãng để chứng minh rằng xưa nay, mọi tình hình xã hội đều được các tác giả từ những góc độ khác nhau phản ánh vào trong thơ ca. Đó đều là ý kiến của ông cho rằng thơ ca cần phải phản ánh hiện thực. Không những thế, ông còn cho rằng thơ ca có tác dụng giáo dục tích cực, có thể ảnh hưởng tới ý thức tư tưởng con người, làm thay đổi hiện thực.

Dùng lời của ông, thơ là "quan sát nền chính trị để bổ khuyết" và "nói lên tình cảm của nhân dân". Vì thế, trong tác phẩm của mình, một mặt ông vạch trần tội ác của giai cấp thống trị bóc lột nhân dân, mặt khác ông tỏ lòng đồng tình với những gian nan đau khổ của nhân dân, nên có thể thấy được tính khuynh hướng rõ rệt của ông. Ông nhấn mạnh tác dụng giáo dục của thơ ca. Trong *Thư gửi Nguyên Cửu*, ông viết : "Để xúc động trong người, không gì sớm hơn tình cảm, không gì bắt đầu bằng lời nói, không gì thiết tha bằng thanh âm, không gì sâu sắc hơn tư tưởng", "chưa ai nghe thanh âm mà không có sự hưởng ứng, không ai tiếp xúc với tình cảm mà không rung động. Căn cứ vào nhận thức đó, ông nêu hai câu nổi tiếng sau đây làm tiêu chuẩn cho sáng tác: "Làm văn là phải vì thời thế,

---

(1) Nguyên Cửu tức Nguyên Chẩn (ND).

(2) Xem sách *Thượng thư*, thiên *Ích tắc*: Nguyên thủ minh tai, cổ quăng lương tai" (Nguyên thủ chỉ vua, cổ quăng chỉ tôi) (ND).

(3) Xem sách *Thượng thư*. Truyện rằng vua Hạ hoang dâm, năm người em chờ ở Lạc Nhuế và làm một bài ca kể chuyện Đại Võ để khuyên răn anh (ND).

làm thơ là phải vì sự vật". Ông cho rằng, nếu không như vậy thì "ngọn gió xiểm nịnh sẽ nổi lên, mà đạo cứu nguy sẽ không còn nữa", không còn tác dụng giáo dục thì không còn hi vọng thay đổi hiện thực. Ông không thể không "đau xót thấy đạo thơ tan rã, và mong mỏi phục hồi lại", không thể không chủ trương "dương khí trực để nâng tráng chí" (*Họa đáp thi thập thủ tự*), không thể không hô lớn lên rằng : "Muốn khai thông những chỗ bế tắc để thấu suốt tình cảm của nhân dân, thì trước hết đòi hỏi ở thơ ca tinh thần châm biếm" (*Thái thi quan*). Ông chủ trương làm thơ phải có tác dụng phê phán thời thế và sự việc, phải lấy thơ châm biếm làm vũ khí. Ý nghĩa của chủ trương đó rất tích cực. Tất cả những điều này đều phù hợp với tinh thần cơ bản của chủ nghĩa hiện thực.

Lí luận của Bạch Cư Dị còn phù hợp với tinh thần cơ bản của chủ nghĩa hiện thực ở chỗ ông nhấn mạnh vào tính chân thực, như bài thơ *Lập bi* trong *Tân trung ngâm* và bài *Thanh thạch* trong *Tân Nhạc phủ*, ông đều chủ trương rằng đã là văn từ thì nhất định phải chân thực, phản đối bịa đặt. Trong *Sách lâm* thiên sáu mươi tám, ông cũng đã nói rõ: "Văn khen chê mà không xác thực, thì việc khuyên răn cũng sẽ thiếu sót... tuy gọt câu giũa chữ, mà nào có ích gì !". Ông phản đối cái đẹp giả dối, gọt câu giũa chữ, cũng như ông phản đối thơ từ "Tấn, Tống trở về sau" , "lục nghĩa suy vi", "lục nghĩa mất hết" [1], "đẹp thì có đẹp đấy, nhưng không biết tác giả định nói cái gì". Đó cũng là những điều cần khẳng định là phù hợp với lí luận của chủ nghĩa hiện thực.

Nhưng thơ ca hiện thực phản ánh nỗi thống khổ của nhân dân do ông sáng tác đều nhằm mục đích "mong nhà vua biết đến" (*Kí Dương sinh*), "mong đưa vào Nhạc phủ, lọt tai đấng chí tôn" (*Đọc Trương Tịch cổ Nhạc phủ*). Ông muốn "trước là để bề trên nhìn xa thấy rộng, thêm việc chăm lo, sau là để báo đáp ơn đức bề trên thương đến, làm tròn trách nhiệm gián quan" (*Dữ Nguyên Cửu thư*), hi vọng "trên dưới thông suốt, đều được tốt lành" (*Thái thi quan*); tư tưởng phục vụ giai cấp thống trị của ông rất rõ. Lập trường quan điểm của ông khác lập trường quan điểm của chúng ta ngày nay. Cái "xác thực" mà ông nói cũng khác với phương pháp sáng tác hiện thực chủ nghĩa của chúng ta ngày nay.

3. SÁNG TÁC THƠ CA CỦA BẠCH CƯ DỊ

Thơ Đường phát triển đến thời đại Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị thì lại

(1) Lục nghĩa tức là *Kinh thi*. Người đời Hán cho rằng *Kinh thi* có lục nghĩa tức phong, nhã, tụng, phú, tỉ, hứng (ND).

có một chuyển biến lớn. Họ cảm thấy con đường của các nhà thơ Đại Lịch nhỏ hẹp, muốn theo con đường của Đỗ Phủ, mở một cục diện mới, xây dựng một phong cách mới, đúng như Bạch Cư Dị nói "Thơ đến Nguyên Hòa thì đổi mới" (*Dư tử vị tận gia vi lục vận trùng đáp Vi Chi*)[1]. Không những ông đã kịp thời xây dựng những lí luận thơ ca cơ bản phù hợp với tinh thần hiện thực chủ nghĩa, mà trong thực tiễn sáng tác cũng tỏ ra có một thi phong bình dị thông tục, rõ ràng sáng sủa, không có cái gì để cập đến mà không đạt được tình ý. Bạch Cư Dị rất nghiêm khắc với mình, ông nói thơ ông "có khuyết điểm là dài dòng", "ý quá rõ mà lí quá chặt" (xem *Dữ Nguyên Cửu thư* và *Họa đáp thi thập thủ tự*). Ông phản đối loại thơ ca "ngâm ngợi gió tuyết, hoa cỏ" thời Lương, Trần. Bàn đến Lí Bạch, ông vừa khen "tài tình lắm, kì lạ lắm, người ta không sánh kịp", nhưng lại không vừa lòng với nội dung thơ ca "muốn tìm trong đó phong, nhã, tỉ, hứng[2], thì mười bài không được một". Ông khâm phục nhất Trần Tử Ngang và Đỗ Phủ. Trong bài thơ châm biếm *Sơ thụ thập dĩ*[3], ông viết: "Đỗ Phủ, Trần Tử Ngang, tài danh trùm trời đất", so sánh mình với Trần Tử Ngang, Đỗ Phủ. Lại trong bài thơ *Thương Đường Cù*, ông viết : "Đặt ta giữa Trần Tử Ngang, Đỗ Phủ, yêu quý thật phi thường". Ông cho rằng, Đường Cù đặt ông vào hàng Trần Tử Ngang, Đỗ Phủ chính là tri kỉ của ông. Bởi vì Trần Tử Ngang thì đề xướng "phong cốt Kiến An", thơ nhiều hứng, phúng; Đỗ Phủ thì lấy phong, nhã, tỉ, hứng làm chủ, quan tâm đến nỗi thống khổ của dân, đó là những điều ông rất vui lòng học theo và phát huy. Đương nhiên, giữa Trần Tử Ngang và Đỗ Phủ thì ông học tập Đỗ Phủ nhiều hơn. Thơ phúng dụ chính là từ những bài *Tân An lại, Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ diễn biến ra. Chính ông cũng đã nói về thơ phúng dụ : "Từ khi nhậm chức thập dĩ, phàm những điều biết đến, cảm thấy về sự khen chê, so sánh ; lại từ đời Vũ Đức cho tới đời Nguyên Hòa [4], vì sự việc mà làm thơ, để là tân Nhạc phủ thì gọi là thơ phúng dụ". Loại thơ này đều làm vào năm đầu Nguyên Hòa khi giữ chức gián quan. Trong *Dữ Nguyên Cửu thư* ông nói : "Chí của tôi ở chỗ kiêm tế, hành động ở chỗ độc thiện. Giữ đến cùng chí nguyện và hành động đó, ấy là đạo sống của tôi ; trình bày rõ ra bằng lời, ấy là thơ. Thơ phúng dụ, tức là thơ diễn đạt cái chí kiêm tế ; thơ nhàn thích, tức là thơ diễn đạt cái nghĩa độc thiện. Cho nên, người xem thơ tôi, có thể biết được cái đạo của tôi vậy". Sáng tác của

(1) Nghĩa là "Từ thơ ta chưa hết làm thêm sáu vần đáp Vi Chi lần nữa" (NKP dịch).

(2) Tức tinh thần trong *Kinh thi* (ND).

(3) Vừa mới nhận chức thập dĩ (ND).

(4) Vũ Đức (618 – 627) niên hiệu Đường Cao tổ (Lí Uyên); Nguyên Hòa (806 – 821) niên hiệu Đường Hiến tông (Lí Thuần) (ND).

ông gồm hai mặt, một mặt biểu hiện tư tưởng "kiêm tế", tức thơ phúng dụ ; mặt khác biểu hiện tư tưởng "độc thiện", tức thơ nhàn thích.

Thơ nhàn thích của Bạch Cư Dị chủ yếu là học theo Đào Uyên Minh và Vi Ưng Vật. Trong thơ, nhiều lần ông tỏ lòng hâm mộ thi phong Đào Uyên Minh và Vi Ưng Vật, nhất là đối với cái "cao nhã nhàn đàm" và cái "tài điệu cao" của Vi Ưng Vật thì khâm phục lắm[1]

Bạch Cư Dị cũng nói về thơ nhàn thích như sau : "Hoặc khi lui việc quan ngồi một mình, hoặc khi ốm đau rỗi rãi, biết được thế nào là đầy đủ và giữ vững sự vừa phải, ngâm ngợi để dưỡng tính tình, thì gọi là thơ nhàn thích". Liên hệ với đoạn nói về "độc thiện" ở trên, thì thấy thơ nhàn thích không dung hòa được với tinh thần của thơ phúng dụ, thậm chí có thể nói là trái ngược nhau. Nhưng trong *Thư gửi Nguyên Chẩn* ông lại nói : "Thơ nhàn thích thì ý đạm bạc mà lời xa vời". Ông lại tỏ ý thích loại thơ "ý đạm bạc mà lời xa vời "ấy, đủ thấy giữa hai loại đó, ông có mâu thuẫn trong tư tưởng.

Ngoài thơ nhàn thích, thơ phúng dụ, theo sự phân loại của ông hồi còn trẻ, còn có hai loại thơ cảm thương và tạp luật nữa. Ông nói: "Sự vật dấn ở ngoài, tình lí rung động ở trong, theo cảm xúc mà diễn đạt ra lời ngâm vịnh, thì gọi là thơ cảm thương. Lại còn có những bài ngụ ngôn, thất ngôn, trường cú, đoản cú, từ một trăm vần cho tới hai vần, thì gọi là thơ tạp luật".

Nói thơ phúng dụ, nhàn thích, cảm thương là đứng về mặt nội dung, nói thơ tạp luật là đứng về mặt hình thức, như thế là không thể thống nhất, cho nên đến cuối đời khi biên tập lại, ông chỉ chia làm hai loại cách thi[2] và luật thi mà thôi. Đứng về nội dung của ba loại thơ trên, xét thật nghiêm khắc thì cũng có vấn đề. Trong thơ phúng dụ có những bài nhàn thích hoặc cảm thương ; trong thơ nhàn thích cũng có những bài cảm thương hoặc phúng dụ; trong thơ cảm thương cũng có những bài phúng dụ hoặc nhàn thích. Nội dung khá phức tạp, ý nghĩa cũng không tránh khỏi lẫn lộn. Vì thế phân loại cũng không chặt chẽ, không chính xác. Có thể nêu rất nhiều bài trong tập thơ ra làm dẫn chứng.

Thơ phúng dụ là loại ông coi trọng nhất, xếp lên hàng đầu. Ông cho

(1) Xem những bài thơ trong *Bạch Hương Sơn thi Trường Khánh tập* do Dũng Lập Danh biên soạn quyển 5, quyển 6, quyển 7 và *Hậu tập* quyển 7. Lại có bài *Ngộ quần thi thạch kí*, xem *Bạch tập*, quyển sáu mươi tám (NĐ).

(2) *Cách thi* : thuật ngữ này nay ít dùng. Thời Kiến An hầu như chưa có những câu thơ đối nhau. Từ Tây Tấn bắt đầu xuất hiện ngày càng nhiều, đến đời Lương Trần gọi loại thơ có đối – nhưng chưa có niêm – làm theo cách thức đó là *cách thi*. Đến Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Vấn đời Đường, *cách thi* được điều chỉnh thành thơ Ngũ ngôn Đường luật (NKP chú theo *Từ nguyên*).

giá trị của loại thơ này ở chỗ có thể "trị bệnh cứu người, bổ khuyết thời thế". Ông làm những bài thơ này chủ yếu là vì ông muốn nói thay cho nhân dân bị áp bức, yêu ghét phải trái hết sức rõ ràng, tuyệt nhiên không tính toán lợi hại cá nhân. Dù là *Tân Nhạc phủ* cũng vậy , *Tần trung ngâm* cũng vậy, những bài thơ phúng dụ khác cũng vậy, đều là những tác phẩm bất hủ viết nhằm mục đích trên. Trong đó, có những bài chỉ trích thuế má lực dịch nặng nề; có những bài chống lại những cuộc chiến tranh "diễu võ dương oai"; có những bài công kích bọn cường hào quý tộc ; có những bài vạch trần tệ tham nhũng tàn bạo, lãng phí xa hoa ; có những bài lên tiếng bất bình cho chị em nữ giới. Trong bài *Ca vũ* có những câu :

Biết đâu trong ngục Vãn Hương kia,

Thân tù rét cóng, chết vô khối ![1]

chính là chỉ trích cảnh tượng :

Cửa son xe ngựa khách dập dìu,

Lầu hồng múa hát đèn chói lọi[2].

Những câu :

Đổi thóc thừa của ngựa,

Cứu cái bụng đói nhàng[3].

trong bài *Thái địa hoàng già* nói lên lòng căm hận đối với bọn "mặt trắng", "trong cửa son".

Những câu trong bài *Mãi hoa* (Mua hoa):

Một chùm hoa sắc thắm,

Thuế mười hộ bậc thường[4].

chính là nhằm vạch mặt bọn mua hoa hào hoa xa xỉ.

Những câu trong bài *Liêu lăng* :

Xe tơ dệt lụa gái tay đau,

Sầm sập ngàn tiếng không đầy thước [5].

cốt là để so sánh với :

Áo đính mỡ hôi không mặc lại,

Chẳng hề thương tiếc quẳng vào bùn[6].

---

(1), (5), (6) Theo bản dịch cũ năm 1964

(2) Hoàng Tạo dịch.

(3) Hoàng Tạo và Tương Như dịch.

(4) Hoàng Tạo dịch.

Tất cả những ý đó đều diễn biến từ cách đối chiếu mạnh mẽ :

Cửa son rượu thịt để ôi,

Có thằng chết là xương phơi ngoài đường[1].

của Đỗ Phủ mà ra. Con mắt sắc sảo quan sát xã hội của Bạch Cư Dị hầu như rọi vào mọi ngóc ngách, phát hiện ra mọi vấn đề lớn nhỏ, "gặp việc là chỉ trích" để "tỉ hứng khen chê", thật là "rõ ràng chu đáo thẳng thắn, làm xúc động lòng người" (Lời của Phùng Ban đời Thanh). Đó là đặc điểm mà người đời trước chưa từng có.

Có hơn một trăm bảy mươi bài thơ phúng dụ, *Tân Nhạc phủ* chiếm năm mươi bài, trong năm mươi bài này, *Mãi thán ông, Tân phong chiết tí ông, Phọc nhung nhân* là hay nhất; so với những bài thơ nổi tiếng trong loại cảm thương như *Trường hận ca, Tì bà hành* có những chỗ giống nhau về mặt thủ pháp nghệ thuật. Như xây dựng hình tượng nhân vật đặc biệt rõ ràng sắc nét, bố cục có chú ý đến tình tiết câu chuyện, có mạch lạc, trước sau ăn khớp, đọc lên thấm thía cái hay khúc chiết sinh động, không thuyết giáo khô khan như những bài *Pháp khúc, Nhị vương hậu*... Điều đó chứng tỏ về mặt nghệ thuật thơ phúng dụ và thơ cảm thương cũng có những điểm giống nhau.

Bài *Mại thán ông* (Ông bán than) vạch trần tội ác của chế độ cung thị đời Đường. "Cung thị" nghĩa là hoàng đế sai thái giám ra chợ mua bán các thứ, có thể tự do yêu sách, cướp đoạt, "gọi là cung thị, thực ra là cướp lấy" (*Thuận tông thực lục* của Hàn Dũ). Bài thơ này tỏ lòng phẫn nộ mãnh liệt trước cảnh ngộ bi thảm của nhân dân đương thời. Xây dựng hình tượng nhân vật rất thành công :

Mặt mày tro bụi khói lửa ám,

Mái tóc hoa râm tay đen ngòm ![2]

Đó mới chỉ là diện mạo bề ngoài của ông già bán than.

Thương thay trên mình áo mỏng dính,

và :

Đêm qua ngoài thành tuyết hàng thước [3].

cũng mới chỉ là miêu tả những hiện tượng bên ngoài. Nhưng :

Lòng lo than rẻ mong trời lạnh[4].

---

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(2), (3), (4) Hoàng Tạo và Tương Như dịch.

thì đã đi sâu miêu tả tâm lí rồi. Ông già mong bán than được giá cao, thà mình chịu rét mướt. Miêu tả như vậy đối chiếu với hai câu sau :

Một xe than nặng hơn nghìn cân,

Người nhà vua lấy, tiếc chẳng được[1].

rõ ràng mạnh hơn nhiều, càng làm cho người đọc căm ghét bọn "áo vàng áo trắng hai quan thị" "tay giơ giấy tờ, mồm quát: Sắc !". Hai câu cuối :

Nửa tấm lụa hồng, một trượng the,

Buộc lên sừng trâu, không lấy ? Mặc[2]*!*

hay ở chỗ hàm súc, bề ngoài không thấy khiển trách, nhưng ý khiển trách rất sâu sắc. Lời thơ giản dị, điêu luyện, cách khái quát cũng như bố cục đều tốn nhiều tâm sức.

Tân Phong chiết tí ông (Cụ cụt tay ở Tân Phong) khiển trách cuộc chiến tranh xâm lược Nam Chiếu do tể tướng Dương Quốc Trung đời Đường Huyền tông (Lí Long Cơ) niên hiệu Thiên Bảo gây nên để "cầu ân hạnh, lập biên công". Nhà thơ tả câu chuyện thê thảm của một ông già "lén lút đêm khuya giấu mọi người, lấy hòn đá to đập gẫy cánh tay" để tránh binh dịch, nêu rõ những nỗi đau khổ sâu sắc mà chiến tranh mang lại cho nhân dân. Trong thơ miêu tả tình trạng bắt lính lúc bấy giờ :

Xóm bắc thôn nam khóc não nề,

Lìa cha lìa mẹ biệt thê nhi,

Ràng bao lần dẹp quân man rợ,

Nghìn vạn người đi chẳng một về[3].

Nhà thơ phản đối là phản đối chiến tranh xâm lược phi nghĩa, chứ không phản đối chiến tranh một cách trừu tượng. Chỉ cần đọc bài *Thành Diêm châu* của ông viết để khích lệ và tán dương tướng sĩ yêu nước chống địch, phòng giữ biên cương là có thể biết ông phân biệt được chiến tranh phi nghĩa và chiến tranh chính nghĩa. *Chiết tí ông* là bài thơ rất hay trong tân Nhạc phủ, mượn lời ông già kể lại chuyện cũ, hình tượng xây dựng rất xúc động, kết cấu trước sau ăn khớp, chứng tỏ nghệ thuật của tác giả rất điêu luyện; *Phọc nhung nhân* (Người tù binh bị trói) tả một người Hán bị hãm trong thành Lương Nguyên vào đời Đường Đại tông (Lí Dự) niên hiệu Đại Lịch, vì nhớ quê hương, trốn khỏi đất Thổ Phồn :

(1). (2) Hoàng Tạo và Tương Như dịch.

(3) Khương Hữu Dụng dịch

Định lên vợ con nơi đất Thổ,

Quê nhà tìm cách trốn về thăm.

Nghĩ bụng may còn đôi chút sức,

E nữa tuổi già về chẳng được[1].

mang theo lòng yêu nước nhiệt thành, vượt qua bao nhiêu gian nan khổ cực, về đến đất Hán, nào ngờ bị tướng tá hám công nơi biên ải vu là "tù binh Phồn", trói lại, đày xuống miền nam ẩm thấp, oan ức không kêu vào đâu được.

Qua Phồn bị tù, nhớ đất Hán,

Về Hán, làm tù Phồn mới chán[2].

Cảnh ngộ bất hạnh của con người "lòng Hán, tiếng Hán, lại thân Phồn" đáng để người đọc ngàn đời sau thông cảm đồng tình. Bài thơ này cũng vạch trần sự ngu muội tàn bạo của giai cấp thống trị đời Đường, đồng thời cũng phản ánh lòng yêu nước chân thành tha thiết của nhân dân lớp dưới.

Bài *Thương Dương bạch phát nhân* (Người tóc bạc Thượng Dương) nói lên lòng "oán hận" của những người đàn bà suốt đời bị giam hãm trong cung cấm. Họ bị nhà vua cướp đưa vào trong cung, ngày ngày sống trong cảnh vắng vẻ u buồn. Quãng đời từ tuổi mười sáu cho đến tuổi sáu mươi mất đứt. Từ câu "Đêm thu dài, ngủ phòng không" đến "Cung sâu chỉ biết nhìn trăng sáng, Tính tuần trăng đã bốn năm trăm", đọc lên như nghe thấy tiếng khóc sụt sùi của người cung nữ. Giống như bài *Thượng Dương nhân* (Người cung Thượng Dương), cùng viết về chủ đề "thương kẻ phòng không nơi cung cấm" còn có bài *Lăng viên thiếp*, có thể nói cũng hay như thế.

Lên tiếng bất bình thay cho phụ nữ có bài *Mẫu biệt tử* (Mẹ lìa con), khái quát bao nhiêu tấn bi kịch của bao nhiêu phụ nữ xưa kia bị áp bức, bị giày vò và rồi bị bỏ rơi. Bạch Cư Dị là người đầu tiên dùng thi ca lớn tiếng nêu lên những vấn đề về phụ nữ.

Sinh ra chớ làm thân con gái,

Sướng khổ trong đời phó mặc người.

(Thái Hàng lộ)

---

(1), (2) Khương Hữu Dụng dịch.

Biết nỗi khổ đàn bà,

Từ nay đừng khinh rẻ[1].

(Phụ nhân khổ)

chứng tỏ ông là tác giả kiệt xuất có tinh thần nhân đạo. Nhưng không phải ông coi hết thảy phụ nữ đều như nhau. Thái độ của ông đối với chị em phụ nữ lao động rất khác thái độ đối với các mụ đàn bà trong giai cấp bóc lột. Như trong bài *Diêm thương phụ* (Người đàn bà buôn muối) ông tả các mụ :

Tay trắng dẫy dà vòng bạc chặt,

Hết sai dầy tớ lại con hầu[2].

Ông tỏ ý ghét cay ghét đắng. Bài thơ này tả cuộc sống xa xỉ của bọn buôn muối lúc bấy giờ, cùng một đề tài với những bài *Cô khách lạc* mà Trương Tịch, Vương Kiến, Lưu Vũ Tích, Nguyên Chẩn đã làm.

Ở trên là nói khái quát về tình hình thơ phúng dụ. Theo Bạch Cư Dị sắp xếp thì thơ nhàn thích là vào hàng thứ hai trong ba loại thơ ngoài thơ phúng dụ. Bây giờ chúng ta bàn về thơ cảm thương trước, vì rằng trong thơ cảm thương có những bài rất quan trọng, vả lại những bài trọng điểm của thơ cảm thương cùng những bài trọng điểm của thơ phúng dụ có những điểm giống nhau về mặt nghệ thuật.

Thơ cảm thương chủ yếu là những bài ngâm vịnh về những điều "cảm xúc" của bản thân ông, trong đó nổi tiếng nhất là hai bài trường thi *Trường hận ca* và *Tì bà hành*,qua đó có thể thấy rõ nhất đặc điểm của thơ ông.

Trường hận ca viết vào năm đầu niên hiệu Nguyên Hòa (806). Nhà thơ lấy tình cảm và trí tưởng tượng phong phú của mình bổ sung, tô điểm cho truyền thuyết dân gian về Đường Huyền tông và Dương quý phi mà mọi người đương thời rất ưa thích, viết thành một bài thơ dài tự sự kết hợp chủ nghĩa lãng mạn với chủ nghĩa hiện thực. Mở đầu bài thơ này có một đoạn ngắn (từ câu : "Đức vua Hán mến người khuynh quốc" đến câu "Âm tiếng trống Ngư Dương kéo đến, Khúc nghê thường tan biến như không") phê bình và châm biếm Huyền tông hoang dâm và quý phi cậy vua yêu mà kiêu hãnh, do đó mà loạn lạc nổi lên, nhưng trong phần sau nhà thơ lại hoàn toàn tỏ ra đồng tình với nhân vật chính của tấn bi kịch này. Sở dĩ nhà thơ phê bình và châm biếm là vì thấy bọn thống trị làm việc trái với lối thường, sống xa hoa kiêu căng dâm dật, cuối cùng đã gây nên phản

(1),(2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

loạn và chịu lấy hậu quả tai hại. Nhưng khi viết đến trong những năm cuối đời Dương quý phi phải thắt cổ chết, Đường Huyền tông thương nhớ, thì ông không thể không "nhuận sắc" thêm, do đó bài thơ có nội dung khiến người đọc phải thở than thương xót. Từ câu "Đất Ba Thục non xanh nước biếc, Lòng thánh vương thương tiếc hôm mai" cho tới câu "Cách năm sống thác đôi nơi, Thấy đâu hồn phách vãng lai giấc nồng" đều cố gắng bày tỏ và miêu tả nỗi lòng thương nhớ của Đường Huyền tông. Từ câu "Cỏ non tiên ngoài mé hư không" trở xuống miêu tả tư thái của Dương quý phi trong cung Bồng Lai ra tiếp sứ giả cung Hán "Phới tay áo bay màu ngọn gió, Giông nghê thường khúc múa năm xưa", cùng với câu chuyện yêu đương "Là đêm trùng thất ngồi chung, Trường Sinh điện ấy vắng không bóng người" xen vào đó, đối với người đọc đều có sức hấp dẫn rất mạnh. Tình tiết câu chuyện biến hóa luôn, nhà thơ diễn đạt một cách khúc chiết tài tình bằng những lời thơ lưu loát, linh hoạt. Toàn bài rất ít điển cố, viết rất tự nhiên trôi chảy và cảm động. Lại như để làm nổi chủ đề, khi tả cuộc loạn An – Sử có liên quan mật thiết đến câu chuyện, ông chỉ dùng mấy câu có tính chất khái quát rất cao như "Âm tiếng trống Ngư Dương kéo đến" và "Phút trời đất quay cuồng vận số, Bánh xe rồng đến chỗ ngày xưa", tỏ rõ ngòi bút già dặn tinh tế lạ thường, hơn nữa làm cho cả bài thơ có cái đẹp nhịp nhàng cân đối. Tả Huyền tông "Thấy trăng luống những xót người, Đêm mưa đứt ruột canh dài tiếng chuông" thì thông qua những cảm giác đặc biệt của Huyền tông khi nhìn trăng, nghe chuông mà nói lên nỗi đau buồn lúc bấy giờ của ông ta. Dùng câu "Cành lê hoa trĩu hạt mưa xuân đầm" để hình dung tâm trạng ai oán, tẻ lạnh của quý phi ở nơi gọi là tiên cảnh, cũng rất tương xứng. Bài thơ này câu chuyện hoàn chỉnh, miêu tả tinh tế, ý vị trữ tình nồng đượm, vì thế mà được mọi người truyền tụng mãi.

Tì bà hành cũng là một bài thơ dài nổi tiếng như *Trường hận ca*. *Tì bà hành* viết vào năm Nguyên Hòa thứ mười một (816). Lúc bấy giờ, Bạch Cư Dị thất bại về mặt chính trị, bị giáng chức làm tư mã Giang Châu, ông mượn cảnh ngộ người đàn bà chơi đàn tì bà lưu lạc nơi góc bể chân trời để tỏ nỗi niềm của mình.

Cùng một lứa bên trời lận đận,
Gặp gỡ nhau lọ sẵn quen nhau[1].

Đó là những lời bày tỏ sâu sắc nhất cảm xúc của nhà thơ. So với *Trường*

(1) Phan Huy Vịnh dịch.

hận ca, Tì bà hành không những có ý nghĩa hiện thực hơn, mà sức truyền cảm nghệ thuật cũng mạnh mẽ hơn. Mở đầu tả ngay cảnh tiễn đưa trên bến Tầm Dương một đêm thu, không khí thật là lạnh lẽo buồn bã, tiếp đó nghe tiếng tì bà vẳng trên sông nước, cho đến mời người đàn bà chơi đàn tì bà gảy đàn. Cũng như nhà thơ, người đàn bà này từ kinh đô trôi dạt về đây, và cũng như nhà thơ, từ cuộc sống phồn hoa đắc ý rơi vào cảnh ngộ thê lương. Hai người thất bại trên đường đời gặp nhau, khác nào "đất khách gặp cố tri", khuấy lên bao chuyện xa xưa, bao điều đau khổ. Kẻ đàn, người nghe, tiếng đàn quyện với tình cảm, như đem cảnh thịnh suy trong quá khứ và hiện tại của người nghe đàn cũng như người gảy đàn ra mà so sánh, tình cảm gắn chặt với sự biến hóa của tiếng đàn, nhà thơ miêu tả hiệu quả của khúc đàn tì bà, đồng thời cũng thu được hiệu quả của sáng tác. Từ câu "Vạn đàn mấy tiếng dạo qua" cho đến câu "Một vầng trăng trong vắt lòng sông" có thể thấy được cái tài miêu tả âm nhạc của nhà thơ. Hay nhất là hàng loạt so sánh tiếng đàn như : "mưa rào" "chuyện riêng", "mâm ngọc nảy hạt châu", "trong hoa oanh ríu rít", "nước tuôn róc rách", "bình bạc vỡ tuôn đầy dòng nước, ngựa sắt giong xô xát tiếng đao"v.v... bao nhiêu thanh âm dồn dập vang vào tai người nghe, thậm chí còn có thể khiến người nghe cảm thấy được mối "tình", nỗi "buồn bực", lòng "tấm tức bấy lâu" của người đàn bà gảy đàn. Khi "cung đàn trọn khúc", "bốn dây" như "xé lụa" bỗng im bặt, bốn bề lặng ngắt, rồi dùng câu "Một vầng trăng trong vắt lòng sông" để đối chiếu với câu "Nước mênh mông đượm vẻ gương trong", thủ pháp cũng rất cao.

Khi nhà thơ tả người đàn bà chơi đàn tì bà hồi tưởng lại thân thế của mình, ta như được nghe một câu chuyện bi thảm tuy bình thường nhưng rất cảm động. Nhà thơ đưa thân thế đáng thương của người đàn bà đối chiếu với cuộc sống bị giáng chức hai năm nay của mình, rất tự nhiên đạt tới sự thông cảm và nhỏ những giọt lệ đồng tình. Bạn đọc xem bài thơ này cố nhiên cũng đồng tình với người phụ nữ bị áp bức, bị giày vò, bị bỏ rơi ; đồng thời nghe những lời tố cáo của Bạch Cư Dị không thể không phẫn nộ trước cảnh ngộ bất công mà nhà thơ kiệt xuất phải chịu ở trong xã hội phong kiến ; đó là chỗ thành công chủ yếu của bài thơ này. Còn như tình tiết khúc chiết, thứ lớp phân minh, miêu tả tinh tế, vần điệu hài hòa lưu loát, cũng là những ưu điểm của bài thơ này.

Trong loại thơ cảm thương còn có những bài như *Giang Nam ngộ Thiên Bảo nhạc tẩu, Phóng lữ nhạn, Hoa trúc ca, Túy hậu cuồng ngôn thù tặng Triệu, Ân nhị hiệp luận*, cũng đều là những bài nổi tiếng, kết hợp được

chặt chẽ tính tư tưởng với tính nghệ thuật.

Sau nữa là loại thơ nhàn thích. Trái với thơ phúng dụ, thơ nhàn thích chú trọng nói về sự nhàn thích, phần tiêu cực khá nhiều. Nhưng thơ nhàn thích thường cũng biểu hiện được thái độ lạc quan và tâm hồn trong sạch của ông đối với cuộc sống, nhất là phong cách bình dị của ông khiến người đọc cảm thấy được cái đẹp tươi sáng, trọn vẹn, tự nhiên, trôi chảy. Về mặt này, tuy ông có chịu ảnh hưởng của Đào Uyên Minh, Vi Ứng Vật, nhưng qua sự nhào nặn đã trở thành "thể Bạch Lạc Thiên" riêng của ông, rất ít thấy vết tích đi theo lối cũ hoặc mô phỏng. Về mặt tả cảnh vật núi sông, thiên trường thi nổi tiếng *Du Ngộ Chân tự nhất bách tam thập vận* (Chơi chùa Ngộ Chân một trăm ba mươi vần) tả cuộc hành trình nam ngày chơi núi, đã vẽ một cách khúc chiết tài tình cảnh ráng sớm nắng chiều, hình sông thế núi. Bài thơ du lãm núi sông này khác với người xưa ở chỗ, thơ du lãm sơn thủy của người xưa thì tĩnh, chỉ tả cảnh vật, không tả quá trình thứ tự du lãm, còn bài thơ này thì Bạch Cư Dị đã đưa thủ pháp văn du kí vào thơ, khiến cho người đọc rất dễ tiếp nhận. Những bài thơ ngắn như *Quy điền tam thủ, Quan giá* tả cảnh nông thôn, giản dị mà chân thật. Bài *Tự Thuc giang chí Động Đình hồ khẩu hữu cảm nhi tác* là những ước mơ tươi đẹp về ruộng đồng, thủy lợi, bài thơ chan chứa tinh thần lãng mạn tích cực. Nhưng thơ nhàn thích thì phức tạp, có rất nhiều bài thở than đời người ngắn ngủi, chi bằng cứ ăn chơi cho kịp thời, tư tưởng Lão, Trang "biết đủ giữ hòa", tiêu cực vô vi đầy rẫy các dòng các chữ. Nhiều hơn nữa là tư tưởng Phật giáo "tìm vô sinh, quay lại đường giác, trở về cửa không". Tư tưởng này, thời trẻ, Bạch Cư Dị đã có rồi, đến lúc về già càng đậm hơn, thường mâu thuẫn rất lớn với tinh thần tích cực hoạt động cho đời của ông. Khi làm gián quan, dám bàn việc lớn trong thiên hạ, tư tưởng tiến thủ tích cực chiếm mặt chủ đạo, ông rất ít có thì giờ làm loại thơ nhàn thích. Song một khi bị đả kích, thì ông bi quan thất vọng, ý chí sa sút, thế là chỉ đi tìm sự nhàn thích. Phát triển đến những năm cuối đời, nhất là sau khi về đất Lạc Dương, thì ông lại tha hồ vui thú với ruộng vườn, tiêu dao cùng thơ rượu. Trong *Tự lạc thi* ông viết: "Nhàn thích có thừa, luôn luôn vui thú, không một câu nào đau khổ, không một lời nào oán thán, vốn ở chỗ hiểu phận biết đủ, làm cho nó viên mãn bằng cảnh nhà phong lưu, thân nhàn hạ, làm cho nó vẫn vẻ bằng câu thơ điệu đàn, trang điểm cho nó bằng núi sông trăng gió". Thơ nhàn thích mà phát triển đến mức đó thì không phải chỉ là vấn đề bi quan tiêu cực vì bị đả kích, mà còn là tư tưởng hưởng lạc "vui chơi cho trọn tuổi đời". So sánh với những câu thơ ông làm hồi còn trẻ :

Muốn khóc không ra tiếng,
Chuyển thành tứ trong thơ.
Câu thơ theo đúng luật,
Bài thơ không chữ thừa[1].

(Kí Dường sinh)

tưởng chừng như hai người vậy !

Cuối cùng nói về thơ tạp luật.

Thơ luật của Bạch Cư Dị hiện còn một ngàn chín trăm mười bốn bài, gồm hơn bảy trăm bài ngũ ngôn, thất ngôn tuyệt cú, chiếm vào khoảng hai phần ba tổng số thơ ông làm trong suốt cuộc đời. Trường luật như những bài *Đại thư nhất bách vận kí Vi Chi* (Một trăm vần gửi Vi Chi thay thư), *Đông Nam hành nhất bách vận* (Bài ca Đông Nam một trăm vần), kế thừa tác phong "dàn trải phô trương" của Đỗ Phủ. Loại "thơ luật ngàn chữ" này làm cho ông nổi tiếng, nhưng ngày nay chúng ta không chuộng loại thơ chồng chất từ ngữ điển cố, thiên về thanh vận, đối nhau đó.

Đây là một bài thơ ngũ ngôn làm hồi còn trẻ :

Đồng cao cỏ mọc như chen,
Khô tươi thay đổi hai phen năm tròn.
Lửa đồng thiêu chảy vẫn còn,
Gió xuân thổi tới mầm non lại trồi.
Xa xa thơm ngát dặm dài,
Thành hoang láng biếc khi trời tạnh mưa.
Vương tôn đi lại tiễn đưa,
Biết bao tình biệt dầm dìa lướt theo.

(Phú đắc cổ nguyên thảo tống biệt)

Sáu câu đầu tả cảnh thiên nhiên từ khô héo trở thành tốt tươi, hai câu cuối ăn khớp với ý tống biệt của đầu đề. Đặc biệt hai câu ba và bốn, tả cỏ xuân khỏe khoắn đầy sinh lực. Nhà thơ kết hợp khéo léo tình cảm con người đối với thiên nhiên và tình cảm con người đối với nhau, cực kì hàm súc.

Đây là một bài tả cảnh đẹp của núi, hồ, gửi tình vào cảnh :

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Bắc chùa Cô Sơn, tây đình Giả,
Mây rủ gương hồ nước lộn trời.
Cây ấm nhởn nhơ, oanh khắp chốn,
Bùn xuân xây tổ, én nhà ai ?
Mắt người muốn lắn hoa sao lắm,
Móng ngựa vừa che cỏ chửa dài.
Mải cảnh phía đông đang dạo bước,
Rợp bờ cát trắng liễu xanh tươi[1].

(Tiền Đường hồ xuân hành)

Lối tả chân vẽ cảnh xuân sớm này, mới mẻ tự nhiên, chan hòa niềm vui sống.

Thơ ngũ ngôn tuyệt cú thì như bài :

Bọt xanh rượu mới cất,
Đất đỏ lò cũng xinh.
Chiều nay trời muốn tuyết,
Uống chén chơi không ? Anh ![2].

(Vấn Lưu thập cửu)

Thơ thất ngôn tuyệt cú như .

Nắng làn sợi tỏa bên sông,
Nửa hắt hiu may, nửa ánh hồng.
Tháng chín mồng ba đêm đẹp nhỉ,
Sương lung linh ngọc, nguyệt vòng cung[3].

(Mộ giang ngâm)

Những bài thơ đó đọc thật sướng miệng. Trong tập của ông những bài thơ ngắn hay như thế còn nhiều.

Thơ của Bạch Cư Dị rất giàu tình cảm, nên người thông kẻ tục đều thích. Nguyên Chẩn nói : "Từ khi có thơ đến nay, chưa thơ ai lưu truyền rộng rãi như thế" *(Bạch thị Trường Khánh tập tự)*. Chính Bạch Cư Dị cũng nói : "Từ Trường An đến Giang Tây, ba bốn ngàn dặm, phàm trường học,

(1),(2) Hoàng Tạo dịch.

(3) Hoàng Tạo dịch, chúng tôi có sửa một chữ.

chùa chiền, quán trọ, đò sông, đều thường có để thơ tôi; kẻ sĩ, thứ dân, tăng ni, quả phụ, thiếu nữ, tất cả đều ngâm vịnh thơ tôi" (*Thư gửi Nguyên Cửu*). Không phải chỉ lưu truyền trong nước thời bấy giờ, mà ở Nhật Bản, Triều Tiên v.v... cũng tranh nhau sao chép, bán các tác phẩm của ông, sau đó ít lâu, vua Khiết Đan cũng dịch thơ ông, ra chiếu bắt quần thần đọc. Ngàn năm nay, người ngưỡng mộ thi phong và nhân cách của ông rất nhiều.

Có người chuyên học thơ phúng dụ của ông, vạch trần mâu thuẫn xã hội, từ Trung Đường trở lại đây có thể nói thời đại nào cũng có. Ngoài thơ phúng dụ, thì thơ nhàn thích, cảm thương cũng có ảnh hưởng rất lớn. Các văn nhân phong kiến phong lưu hay uống rượu làm thơ thì lấy sự "biết mệnh không lo" của Bạch Lạc Thiên làm gương. Lại càng không ít người mô phỏng ca hành trong loại thơ cảm thương mà viết *Tì bà hành*, *Viên viên khúc*, *Vinh Hòa cung từ* [1], thậm chí có người học lối thơ Phật lí gần như lời kệ của ông[2]. Có người đi theo đường thẳng của ông, có người đi theo đường rẽ của ông. *Thi nhân chủ khách đồ* (Bức tranh chủ khách của nhà thơ) của Trương Vi thời Văn Đường tôn ông là "Quảng đại giáo hóa chủ", chứng tỏ đề tài của ông nhiều mặt, ảnh hưởng rộng lớn như thế nào Cho đến tận ngày nay, không những Bạch Cư Dị có nhiều độc giả trong nước, mà ngay cả trên trường quốc tế danh tiếng cũng rất lớn. Nhiều học giả ở các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản đang nghiên cứu Bạch Cư Dị. Ông không phải chỉ là nhà thơ của Trung Quốc, mà còn là một trong những nhà thơ nổi tiếng của thế giới.

4. NGUYÊN CHẨN

Nguyên Chẩn (779-831), tự Vi Chi, người Hà Nam, cùng nổi tiếng với Bạch Cư Dị, người đời thường nói Nguyên - Bạch. Rất nhiều tác phẩm của ông được phổ vào nhạc, lưu truyền trong cung cấm, thời bấy giờ trong cung gọi ông là Nguyên tài tử. Hồi còn trẻ, ông thường đấu tranh với các thế lực đen tối như bọn hoạn quan; sau khi thất bại bị giáng chức làm sĩ tào tham quân Giang Lăng, sau chuyển làm tư mã Thông Châu. Sau nhờ có các hoạn quan như Thôi Đàm Tuấn, Thôi Hoằng Giản v.v... dìu dắt, ông thỏa hiệp với các thế lực đen tối xấu xa, không kiên trì đấu tranh được như Bạch Cư Dị. Đời Đường Mục tông, niên hiệu Trường Khánh năm thứ

(1) Thơ trong *Ngô Mai thôn tập* của Ngô Vĩ Nghiệp đầu đời Thanh.

(2) Trong *Pháp tàng toái kim lục* của Triệu Hối đầu Tống có rất nhiều bài mô phỏng thơ thiền lí của Bạch Lạc Thiên.

hai (822), ông cùng Bùi Độ đều giữ chức tể tướng. Ông ghen với quận công Bùi Độ, cùng Thôi Hoằng Giản âm mưu phá, Bùi Độ dâng thư tâu lên vua, ông bị đưa đi làm thứ sử Đồng Châu, sau chuyển làm thứ sử Việt Châu kiêm quan sát sứ Chiết Đông. Đời Đường Văn tông [1] được bổ làm tiết độ sứ Vũ Xương, niên hiệu Thái Hòa thứ năm [2], mất tại chức, thọ năm mươi ba tuổi.

Khi làm gián quan , cũng như Bạch Cư Dị, Nguyên Chẩn viết rất nhiều thơ phúng dụ. Ông phân loại thơ của mình như sau: một, cổ phúng ; hai, nhạc phúng, ba, cổ thể ; bốn, Nhạc phủ đề mới ; năm, thơ luật (gồm cả "luật phúng") ; sáu, thơ diễm tình (*Thư gửi Lạc Thiên nói về thơ*). Ông có tự đánh giá thơ của mình bằng mấy câu khái quát và đơn giản sau đây: "Chín tuổi học làm thơ, tuổi trẻ sống nghèo hèn, mười năm bị giáng quan, chịu đủ điều đau khổ, phàm thơ văn làm ra, phần nhiều do cảm khái. Vì thế thơ phúng dụ cho tới Nhạc phủ mới cũ, đều có ít nhiều gửi gắm, rất gần với ca dao, tuy không có phong cách riêng nhưng cũng hơi có cái vẻ một ông quan truyền lệnh" *(Tiến thi trạng)*, đủ thấy ông rất coi trọng loại thơ phúng dụ, nhất là loại Nhạc phủ. Những bài quan trọng của ông bàn về thơ còn có *Tựa Nhạc phủ đề cổ, Bài văn kèm theo lời tựa đề ở mộ ông Đỗ viên ngoại lang bộ công đời Đường*[3]. Trong bức *Thư gửi Lạc Thiên nói về thơ*, ông từng nói: "Được vài trăm bài thơ của Đỗ Phủ, yêu cái vẻ hào hùng rộng rãi, câu nào cũng thấy thấu đáo, từ đó bắt đầu ngại cho Thẩm Ước, Tống Chi Vấn, không kí thác gì, và lạ cho Trần Tử Ngang không có thì giờ rỗi mà xem xét rộng". Ông hết sức đề cao Đỗ Phủ.

Ông viết thơ phúng dụ sớm hơn Bạch Cư Dị. Mười chín bài *Nhạc phủ cổ đề* (họa thơ Lưu Mãnh, Lí Dư), mười hai bài *Tân đề Nhạc phủ* (họa thơ Lí Thân), chừng mực nào đó đều đã phản ánh nỗi thống khổ dân sinh. *Chức phụ từ, Điền gia từ* là những bài khá hay, nhất là bài *Điền gia từ*, nội dung khá sâu sắc.

Trâu vắt vắt, ruộng rắn khô,
Đất hạn gõ vô chân trâu bước,
Trồng được lúa đổ kho nhà nước.
Sáu chục năm chiến tranh liên tiếp,
Lộc cộc xe lương tháng tháng ngày ngày.

(1) Đường Văn tông (827 - 840).

(2) Năm 831, Thái Hòa là niên hiệu Văn tông (ND).

(3) Tức Đỗ Phủ (ND).

Những mong ngày thu hồi bốn biển,

Thắng xe, duổi trâu, ta thịt ăn ;

Khi trở về thu lấy đôi sừng,

Lại đúc cuốc cày khác ta dùng.

Phu nữ gánh gồng lương đem nộp,

Nộp quan không đủ, bán cửa nhà.

Mong mỏi non sông sớm thu phục,

Bố chết còn con, trâu có nghé.

Thề chẳng bao giờ thiếu quân lương.

Bài thơ nói lên lòng oán hờn của nông dân đối với bọn quan đã khởi binh sáu chục năm trời, không lúc nào được rảnh rang, chẳng biết ngày nào cảnh đó mới chấm dứt. Nông dân nuốt giận làm thinh, không biết làm thế nào, chỉ chờ ngày có thể "thu bốn biển", và cam lòng tiếp tục tiếp tế đủ quân lương. Nỗi ai oán thấm sâu vào xương tủy.

Bài *Cô khách lạc* phản ánh bọn thương nhân đương thời nhờ bóc lột mà được ăn chơi sung sướng. Bọn này "lắm tiền làm nghiêng thế lực", "giàu có địch với tước vương", thật đáng nguyền rủa. Câu kết viết :

Sống làm thân chú lái,

Sung sướng suốt một đời.

Lại đẻ hai trai quý,

Tiền đống bao giờ vơi[1].

Ông lo cho mai sau, lời lẽ thống thiết sâu sắc. Nông dân bị áp bức bóc lột đau khổ rên xiết như vậy ; bọn quan lại áp bức và bọn thương nhân bóc lột lại sống sung sướng như vậy. Nỗi bất bình chất chứa trong lòng nhà thơ thấu ra cả ngoài lời.

Bài *Liên Xương cung từ* nổi tiếng nhất. Bài đó ra sức miêu tả chuyện hủ hóa hoang dâm của Đường Huyền tông, mượn lời một người già sống bên cung để so sánh tình hình lúc thịnh lúc suy của cung Liên Xương. Lúc còn ở cái thời gọi là "thịnh", Đường Minh Hoàng và Dương quý phi cùng đi đến cung Liên Xương, cảnh trong cung xa hoa lộng lẫy, ít thấy trên đời. Giai cấp thống trị thỏa sức ăn chơi xa xỉ. Khi miêu tả nhà thơ tỏ ý chê trách. Từ những câu :

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Sang năm tháng mười Đông đô vỡ,

Đường vua còn đó, Lộc Sơn qua,

Bắt dân cung đốn không được giấu,

Trăm họ im hơi, lệ nhỏ sa[1].

trở xuống, ông phóng bút miêu tả thời "suy". Ông già nhân vào cung đốn trúc,nhìn cảnh thê lương vườn hoang ao lở bày trước mắt, so sánh với thời "thịnh" trước đây, không thể không cảm khái khôn lường. Nhất là từ mấy câu sau đây trở xuống :

Nhà múa tan hoang nền vẫn đó,

Cửa song ông ả lụa còn xanh.

Bui mờ vách phấn, cành thoa rỉ,

Quạ rỉa cánh diều, ngọc tan tành[2].

miêu tả từ bức tường phấn hoa leo nay phủ bụi cho đến cái tiếng "diều sáo quạ rỉa", từ các móc rèm bằng san hô nay treo ngược, liên tưởng đến chuyện xưa khi Thái Chân (Quý phi) trang điểm phấn son, ngòi bút thật tế nhị. Tiếp đó dùng hai câu: "Diêu Sùng, Tống Cảnh làm tể tướng" và "Quý phi dần dần ngự triều đình" để so sánh, ý khuyên răn châm biếm lại càng rõ rệt. Cuối cùng, bài thơ kết thúc bằng câu : "Miếu đường mưu kế chớ dùng quân". Nguyên Chẩn làm bài thơ này vào năm Nguyên Hòa thứ mười hai, sau khi bình định Hoài Tây, quả là một bài thơ có tác dụng châm biếm, khuyên răn kịp thời.

Các bài thơ phúng dụ khác của Nguyên Chẩn thì kém xa Bạch Cư Dị. Hình tượng trong thơ Nguyên Chẩn không nổi, ý không tập trung, nhiều chỗ khô khan nhạt nhẽo. Cụ thể như bài *Thượng Dương bạch phát nhân,* đối tượng miêu tả không tập trung vào bản thân "con người ở Thượng Dương", do đó chủ đề không rõ. Nửa bài sau bỗng lại nói sang mặt : "Con vua cháu trời xưa vẫn được khen là hiền". Nhất là những câu như "Bon cung nữ hạ tiện đó đáng kể vào đâu", đủ thấy ông khinh rẻ những người phụ nữ bị áp bức, tư tưởng rất ngoan cố. Phương pháp biểu hiện của các bài như *Phọc nhung nhân* cũng cứng nhắc, không được sinh động hấp dẫn như bài của Bạch Cư Dị. Chính Nguyên Chẩn cũng nói rằng: "Bạch Cư Dị làm thơ nhã, ... tôi tự xét thấy không thể hơn được" (*Thượng lệnh Hồ tướng công thi khải*), đủ rõ ông cũng sáng suốt biết rõ mình. Cách đặt vấn đề chung của ông về thơ phúng dụ là lời thẳng khí mạnh, sợ là phải tội,

(1),(2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

nên không dám đưa cho mọi người xem" (cũng tài liệu trên), so sánh với lời lẽ của Bạch Cư Dị :

Bạn bè chê cũng mặc,
Hào quý giận, chẳng lo.
Không thể làm sao được,
Họ đặt tên "thằng rồ" [1].

(Kí Đường sinh)

Không những ta có thể thấy thi phẩm hai người khác nhau, mà cũng có thể thấy nhân phẩm hai người khác nhau.

Những bài thơ hay nhất của Nguyên Chẩn là thơ diễm tình thế cổ kim và thơ khóc người chết. Do chỗ ông giàu từ ngữ, tả tinh tế, sở trường nhất là tả tình yêu nam nữ, nên có thể lôi cuốn người đọc và làm cho họ rung động.

Viết về tình yêu như bài *Xuân hiểu* (Sáng xuân):

Lúc trời chập choạng sắp bình minh,
Say thoảng mùi hoa, ngủ lắng oanh.
Chùa sớm chuông hồi cô tiểu giáng,
Hai mươi năm trước chửa quên mình...[2]

Bài thơ này mở đường cho *Hôi chân kí* [3], đáng được nêu bật trong lịch sử văn học.

Thơ ai điếu trong tập *Nguyên thị Trường Khánh tập* có đến hơn một quyển, như *Khiển bi hoài tam thủ*, xưa nay người ta thích đọc, một trong ba bài đó như sau:

Ông Tạ cưng chiều cô con út,
Gả cô về nhà gã họ Lâu,
Nghèo kiết xác, một tay sâu rượu,
Đành ăn rau, ngậm đắng nuốt sầu.
Chồng giục mua rượu, lấy tiền dâu,
Đành nhổ chiếc kim thoa cài đầu,

---

(1),(2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(3) *Hôi chân kí* là một thiên truyện ngắn tả mối tình giữa Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy (ND).

Bán đi được có hơn chục vạn,

Đưa chàng chè chén suốt đêm thâu.

tình cảm chân thành, lời lẽ thanh thoát, so với thơ ai điếu của Phan Nhạc thì có một phong cách riêng.

Nói tóm lại, về sáng tác thơ tân Nhạc phủ, thì Trương Tịch, Vương Kiến, Lí Thân là những người đi tiên phong. Thơ Nhạc phủ của Trương Tịch, Vương Kiến khéo đưa những hiện tượng xã hội phức tạp vào những bài thơ cực kì ngắn gọn cô đọng, ý thơ hàm súc, không phải có gì nói ra hết. Điều khó thể có được nhất là trong trẻo dễ hiểu, cô đọng không rườm rà. Trong các nhà thơ đó, Vương Kiến giỏi vận dụng dân ca và khẩu ngữ nhất, kết cấu cân xứng, minh xác, thái độ rất khách quan. Họ tự sự không khéo, viết không được lưu loát, trôi chảy, thiết tha như Nguyên Chẩn và Bạch Cư Dị. Ở điểm này, Nguyên Chẩn và Bạch Cư Dị độc đáo hơn.

Nói về tác dụng của Trương Tịch, Vương Kiến, Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị trong phong trào tân Nhạc phủ, thì Bạch Cư Dị xứng đáng đứng hàng đầu, tác dụng của Nguyên Chẩn cũng không nhỏ, nhưng tác phẩm không hấp dẫn bằng của Bạch Cư Dị. Địa vị chính trị của Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị cao, lại có chủ trương văn nghệ rõ ràng, lại ra sức tuyên truyền đề xướng, ảnh hưởng tất nhiên phải lớn hơn Trương Tịch và Vương Kiến nhiều.

Xét toàn bộ sáng tác thơ ca của Nguyên Chẩn và Bạch Cư Dị, ta thấy không những tác phẩm phản ánh hiện thực nhiều và mạnh, mà diện được phản ánh cũng rất rộng, đã trở thành lá cờ lớn của "phái thơ thông tục", xứng đáng nối tiếp được "Thịnh Đường" mà lại còn thịnh hơn. Hoàng Thao thời Văn Đường nói : "Đời Đường, trước thì có Lí Bạch, Đỗ Phủ, sau thì có Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị, thật đúng như biển cả mênh mông, Hoa Nhạc[1] ngất trời" *(Thư trả lời Trần Phan Ẩn bàn về thơ)*. Điều đó khẳng định địa vị của Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị trên thi đàn đời Đường. Triệu Dực đời Thanh nói: "Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị thích bình thường giản dị, chú ý nói những lời mọi người cùng muốn nói... Bình thường, giản dị, phần nhiều gặp cảnh sinh tình, nhân việc nảy ý, cảnh trước mắt, lời nói cửa miệng, tự nhiên có thể đi sâu vào lòng người, ai cũng thích nghiền ngẫm, ngâm nga". Tiếp đó, ông nói Nguyên Chẩn không thành công bằng Bạch Cư Dị, và kết luận rằng : "Vì thế Bạch Cư Dị trở thành nhà thơ lớn, còn

(1) Hoa Nhạc tức Hoa Sơn, một dãy núi cao ở Thiểm Tây (NĐ)

Nguyên Chẩn thì đứng sau một chút" *(Âu bắc thi thoại)*. Câu đó khẳng định giá trị của tác phẩm Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị và lại định ra thứ bậc hơn kém, trước sau giữa hai người. Chúng tôi cho rằng lời bình phẩm của Hoàng Thao và Triệu Dực trên cơ bản phù hợp với thực tế.

Chương IX

CÁC NHÀ THƠ KHÁC THỜI TRUNG ĐƯỜNG

Văn học đời Đường cuối thế kỉ VIII đến giữa thế kỉ IX có những bước chuyển biến và phát triển mới. Phong trào tân Nhạc phủ do Bạch Cư Dị đứng đầu đề xướng thơ ca phải "vì sự việc mà làm", nói lên những nỗi thống khổ của đời sống nhân dân, hình thành một loại thi phong. Lưu Vũ Tích và Bạch Cư Dị là người cùng thời đại. Trong khi Bạch Cư Dị những năm còn trẻ đang ra sức sáng tác tân Nhạc phủ, thì Lưu Vũ Tích bị giáng chức đưa tới vùng sông Sở núi Ba, đã làm nhiều bài Trúc chi từ [1] gần với tình điệu dân gian. Những năm cuối đời, ông ở Lạc Dương, cùng Bạch Cư Dị xướng họa rất nhiều. Thời kì này về đề tài và phong cách thơ ca ông hơi giống thơ nhàn thích của Bạch Cư Dị, thành tích nghệ thuật còn có những chỗ cao hơn Bạch Cư Dị.

Phong trào cổ văn do Hàn Dũ đề xướng tuy không liên quan trực tiếp đến thơ ca, nhưng thi phong "kì lạ hiểm hóc" "lấy văn làm thơ" của Hàn Dũ có ảnh hưởng rất lớn đối với Lí Hạ, Mạnh Giao, Giả Đảo. Các nhà thơ này đều làm rạng rỡ thêm thi đàn đương thời bằng phong cách nghệ thuật độc đáo của mình. Nổi bật hơn cả là Lí Hạ.

Đỗ Mục và Lí Thương Ẩn đều rất tôn trọng Lí Hạ. Về mặt lời thơ đẹp thì Lí Thương Ẩn, Ôn Đình Quân đều có những chỗ gần Lí Hạ, về mặt phong cách trong sáng thanh thoát thì Đỗ Mục và Lí Hạ cũng có chỗ giống nhau. Điều đáng quý là các ông đã sáng tạo được những phong cách mới, nêu được từng ngọn cờ riêng trong vườn thơ ca tranh đua cái hay cái lạ, khiến thi đàn trung Đường, tiếp sau đời Khai Nguyên , Thiên Bảo, xuất hiện một cảnh tượng phồn vinh mới.

---

(1) Trúc chi từ : Một loại thơ mang sắc thái dân ca cổ. Hình thức thất ngôn tuyệt cú, ngôn ngữ thông tục, âm điệu nhẹ nhàng (ND)

1. LƯU VŨ TÍCH

Lưu Vũ Tích (772–842), tự Mộng Đắc, người Lạc Dương (nay là thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam), đỗ tiến sĩ năm hai mươi mốt tuổi, sau lại đỗ khoa bác học hoằng từ. Niên hiệu Vĩnh Trinh năm thứ nhất (805) đời Đường Thuận tông (Lí Tụng), ông cùng Liễu Tông Nguyên giúp Vương Thúc Văn chấp chính, trong thời gian ngắn ngủi mấy tháng đương quyền, đã từng có một số biện pháp cách tân. Chẳng bao lâu, Vương Thúc Văn bị giáng chức, Lưu Vũ Tích cũng bị đưa đi làm tư mã Lãng Châu (nay là Thường Đức, tỉnh Hồ Nam), lúc bấy giờ ông mới ba mươi ba tuổi. Chín năm sau, ông được triệu về kinh đô. Vì bài thơ làm ở Huyền Đô quan[1] xúc phạm đến bọn cầm quyền, nên ông lại bị đưa đi làm thứ sử Liên Châu (nay là huyện Liên, tỉnh Quảng Đông). Về sau ông còn làm thứ sử Quỳ Châu và Hòa Châu. Những năm cuối đời về ở Lạc Dương làm tân khách của thái tử. Mất năm bảy mươi mốt tuổi.

Lưu Vũ Tích là một nhà tư tưởng duy vật thô sơ nổi tiếng đời Đường, viết ba thiên *Thiên luận*, tiếp theo *Thiên thuyết* của Liễu Tông Nguyên, trình bày sâu thêm tư tưởng vô thần, đối với đương thời có ý nghĩa tiến bộ, ngoài ra, ông còn đề xướng tư tưởng xã hội "pháp trị", cũng đối lập với quan niệm đặc quyền của xã hội phong kiến.

Lưu Vũ Tích sống lưu lạc nơi đất khách bao nhiêu năm, đúng vào thời kì ông còn trẻ, còn sức hoạt động, do đó làm cho ông sinh căm phẫn, không nén chịu được. Trong tình trạng bi phẫn cảm khái đó, ông viết khá nhiều thơ phúng thích, nổi tiếng nhất là bài thất ngôn tứ tuyệt ông làm khi đến chơi Huyền Đô quan :

Đường tía bụi hồng gió tạt qua,
Ai người chẳng bảo dạo xem hoa.
Huyền Đô quan ấy đào ngàn gốc,
Trồng lúc chàng Lưu ở cõi xa[2].

(Nguyên Hòa năm thứ mười từ Lãng Châu về kinh, làm chơi tặng các bậc quân tử xem hoa)

Bài thơ này ông làm sau mười năm trời bị đưa đi làm quan ở nơi xa nay lại được triệu về kinh, vì đã châm biếm sâu cay bọn quý tộc mới, nên

(1) Huyền Đô quan là tên một cái miếu ở Trường An.

(2) Theo bản dịch cũ năm 1964

"bọn chấp chính không vui", lại bị đưa đi đến nơi biên cương xa xôi. Nhưng Lưu Vũ Tích không hề hối hận, mười bốn năm sau được triệu về, ông lại làm bài *Tái du Huyền Đô quan tuyệt cú*, vẫn với cái giọng châm biếm ông viết :

Đạo sĩ trồng đào đâu mất hút,
Chàng Lưu đô trước lại về đây[1].

Bất chấp bao lần bị đả kích về chính trị, ông vẫn tỏ rõ tinh thần kiên trì, ngoan cường và xem khinh kẻ thù của mình. Theo sử sách ghi chép thì cũng chính vì bài thơ này mà ông bị đưa về Đông Đô (Lạc Dương) giữ một chức quan nhàn tản là tân khách của thái tử.

Lưu Vũ Tích còn làm nhiều bài thơ bộc lộ nỗi phẫn uất : hoặc lấy cớ vịnh sử để tỏ ý chí bất khuất của mình; hoặc lấy cớ vịnh vật để chửi cái nền chính trị phản động thối nát xấu xa. Những bài như *Hôn kính từ* (Bài từ kính tối), *Dưỡng chí từ* (Bài từ nuôi chim cắt), *Tụ văn dao* (Bài ca con muỗi), *Bách thiệt ngâm* (Bài ca con khiếu) v.v... đều bao hàm những lời chỉ trích và sự bất mãn của ông đối với những hiện tượng xấu xa độc ác của xã hội đương thời. Trong những bài thơ ấy còn biểu lộ một tinh thần trong sáng, lạc quan. Như cuối bài *Phi yên táo* (Chim ưng kêu) có câu :

Chim ưng tốt mã, lòng sâu bọ,
Tiếng réo vang trời có quý chi[2].

Bài ca con muỗi thì có câu :

Thân ta bảy thước, thân mày nhỏ,
Liệu chúng mày đông hại được ta.
.....
Vận trong đã tới ngày thu sáng,
Thẹn thay hình bẻ nuôi chim hồng[3].

tỏ ý hết sức khinh miệt bọn người xấu xa.

Lưu Vũ Tích từng sống lâu ở vùng sông Sở núi Ba nên rất ưa thích ca dao của những địa phương này, và đã bỏ công học tập và viết lại một cách cẩn thận. Việc đó mang lại cho thơ ca ông một luồng không khí mới. Trong *Lời tựa trúc chi từ*, ông nói: Dân ca vùng Vũ Lăng "tuy lạ tai khó phân

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(2).(3) Theo bản dịch cũ năm 1964. *Bài ca con muỗi* chúng tôi dịch bổ sung hai câu sau (NĐ)

biệt, nhưng ý tứ uyển chuyển, có âm điệu tuyệt hay của Kì Úc[1]. Xưa Khuất Nguyên ở vào khoảng sông Nguyên sông Tương, dân ở đó có rước thần, lời ca thường thô lậu, bèn làm bài *Cửu ca*, cho đến nay miền Kinh, Sở vẫn hát múa. Vì thế tôi cũng làm chín thiên trúc chi để những người hát hay đem ra truyền bá". *Trúc chi từ* của ông chính là loại thơ có phong cách mới mà ông đã hấp thụ, dung hòa những cái hay cái đẹp của dân ca sáng tạo ra. Lời ca viết cho dân gian đương thời ca múa, từng được truyền bá rộng rãi[2], chứng tỏ sức sống của nó về mặt nghệ thuật rất là mạnh :

Hoa đào đỏ rõ trên đầu,
Nước luồn khe đá ào ào cuốn trôi.
Lòng chàng, hoa thắm chóng phai,
Em buồn như nước chảy xuôi, xuôi tràn.

Liễu xanh dòng nước êm êm,
Trên sông chàng hát giọng thêm não nùng.
Mưa phía tây, nắng phía đông,
Hữu tình sao khéo lẫn trong vô tình [3].

(Trúc chi từ)

Sông xuân trăng mọc mặt đê bằng,
Trên đê trai gái dạo chơi cùng.
Bài ca hát hết vui cũng hết,
Chim cô đã hót, xóm rạng đông[4].

(Đạp ca từ)

Những bài thơ này có đặc điểm là giữ được tình điệu mới mẻ, trong trẻo và tiết tấu âm vang, nhịp nhàng của dân ca, dám mạnh dạn thổ lộ tình cảm trong lòng, nhờ thủ pháp tỉ hứng hoặc hài âm, song quan ngữ, khiến người đọc cảm thấy chân thành mà lại hàm súc, so với dân ca nói

(1) Tên một bài *Kinh thi : Vệ phong* (ND).

(2) *Truyện Lưu Vũ Tích (Tân Đường thư)*. Ông làm trên mười thiên *Trúc chi từ*, các nơi xóm quê xa xôi hẻo lánh vùng Vũ Lăng đều biết hát cả. Lại có lời của người phụ biên trong *Lưu tân khách tập* cuốn hai mươi bảy : "Những bài từ trên kia vốn không đưa vào tập này mà nằm trong nhạc chương, nay phụ vào cuối quyển" (ND).

(3),(4) Theo bản dịch cũ năm 1964.

chung có phần tế nhị hơn, tươi đẹp hơn. Trong những bài thơ ca mô phỏng dân ca đó, có một số đề mục lấy tên nhạc khúc, sau này biến thành tên gọi của từ điệu, thí dụ *Hột na khúc*, *Lãng đào sa*, còn bài thơ câu ngắn câu dài như bài *Tiêu Tương thần* thì thực tế đã là nguồn gốc của từ rồi.

Thành tựu của Lưu Vũ Tích có nhiều mặt. Thơ cận thể nổi bật ở chỗ âm điệu du dương, rất nhiều bài hay. Thí dụ như những câu :

Lấy nhàn làm thú vị,
Tuổi thọ vui qua ngày.

(Tuế đa vịnh hoài)

Ngàn buồm qua lại bên thuyền đánh,
Muôn nhánh xanh tươi trước gốc già[1].

(Thù Lạc Thiên...)

Hứng tình nâng chén rượu,
Còn sức bước lên lầu.

(Thu nhật thư hoài kí Bạch tân khách)

đều là sự quan sát sâu sắc và sự khái quát của nhà thơ đối với cuộc sống, khiến người ta phải suy ngẫm, tỉnh ngộ. Trong niên hiệu Nguyên Hòa, ông sáng tác *Bình Thái Châu tam thủ*, *Bình tế hành*, *Thành tây hành*... đã trình bày một cách sinh động nỗi lòng vui mừng của nhân dân đương thời ủng hộ triều đình, khát vọng thống nhất.

Sớm Nhữ Nam gà gáy o o,
Tù và, trống thúc vang ca hòa bình.
Người già bên đường nhớ chuyện cũ,
Cảm kích trào dâng lệ chảy quanh.
Người già gạt lệ lên tiếng kể,
Không ai hay quân lính vào thành.
Mười hai năm bất hòa kinh hãi,
Mới lại thấy ngày Thiên Bảo thái bình.

(Bình Thái Châu)

Thơ hoài cổ của Lưu Vũ Tích cũng rất được truyền tụng. Những bài thơ đó than thở trước sự hưng vong của lịch sử, tỏ lòng thương xót

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

trước cảnh đài tạ nước cũ hoang tàn, tình cảm đau xót, cách điệu uất ức thê lương :

Núi vây thành cũ bốn bề,
Triều lên sóng vỗ ; nước về, thành không.
Sông Hoài trăng cũ phía đông,
Đêm khuya thấp thoáng bóng lồng tường con[1].

(Kim Lăng ngũ đề : Thạch Đầu thành)

Ích Châu Vương Tuấn, thuyền lầu,
Kim Lăng vương khí một bầu mòn hao.
Đáy sông dây sắt chìm sâu,
Cờ hàng một lá, Thạch Đầu kéo lên.
Người đời nhớ chuyện đau phiền,
Núi sông như cũ, kề liền không xa,
Từ ngày bốn biển một nhà,
Lũy xưa hiu quạnh, lau già gió thu[2].

(Tây Tái sơn hoài cổ)

Với thủ pháp đối chiếu xưa và nay, nhà thơ đã khêu gợi người đọc tưởng nhớ đến quá khứ lịch sử, và qua đó gây được ít nhiều tác dụng gợi ý gợi cảm. Bài *Kim Lăng ngũ đề* của ông chan chứa niềm ai oán bi thương, chứng tỏ nhà thơ đang than thở trước cảnh suy vi của vương triều đương thời.

Thơ ca của Lưu Vũ Tích trong trẻo, hùng hồn, tiết tấu khá hài hòa, âm vang. Đương thời, ông đã được gọi là "thi hào". Một số bài thơ ngắn của ông như *Thị dao hoàn ca, Thu phong dẫn*, tình ý sâu sắc, cũng rất được truyền tụng.

2. MẠNH GIAO, GIẢ ĐẢO

Mạnh Giao và Giả Đảo xưa nay vẫn được nhắc chung. Có câu "Giao lạnh Đảo gầy", chính là vì hai người đều nổi tiếng về làm thơ công phu, lại thích làm những bài nói cảnh cùng khổ. Thực ra phong cách hai người rất khác nhau. Thơ Mạnh Giao, về mặt nội dung tư tưởng cũng như về

(1) K.D. dịch

(2) Trần Trọng Kim dịch.

phong cách nghệ thuật, có những sáng tạo độc đáo, có hơi thở của cuộc sống làm cho người đọc rung cảm. Giả Đảo tuy cũng làm thơ công phu, trau chuốt lời thơ cho thật hoàn chỉnh, nhưng diện đời sống biểu hiện chật hẹp, thành tựu nghệ thuật cũng không bằng Mạnh Giao.

Mạnh Giao (751-814), tự Đông Dã, người Vũ Khang, Hồ Châu (nay huyện Vũ Khang, tỉnh Chiết Giang). Lúc còn trẻ, ông thi nhiều lần không đỗ, cùng nhà sư Hiệu Nhiên và những người khác tổ chức hội thơ ở Hồ Châu, ra sức ngâm thơ. Năm bốn mươi sáu tuổi ông mới đỗ tiến sĩ, năm mươi tuổi mới ra nhậm chức Lật Dương úy. Lúc đó, ông đã được Hàn Dũ hết sức tán thưởng, được coi là nhà thơ kế tục Trần Tử Ngang, Lí Bạch, Đỗ Phủ mà "tài năng như ngựa bất kham, nhìn thấu suốt cổ kim". Đối với chức quan huyện úy bé nhỏ này, ông không thấy hứng thú gì, suốt ngày rong chơi ngâm vịnh, không chú ý đến công việc. Quan huyện lệnh bèn cử một ông úy tạm quyền thay ông và "chia một nửa lương", Mạnh Giao liền từ chức về. Sau này, được Trịnh Dư Khánh tiến cử, ông từng làm chức hiệp luật lang. Do thi phong của ông không hòa với thói tục, từng bị một số người công kích, cho nên thời kì làm quan ở Lạc Dương cũng khá lẻ loi. Lại thêm cảnh nhà túng quẫn, sinh con mấy lần đều chết yểu, cho nên cuộc sống khá buồn. Năm ông sáu mươi tư, Trịnh Dư Khánh lại mời ra làm quan tham mưu cho quân Hưng Nguyên, đi đến Văn Hương thì chết đột ngột, nhờ bà con bè bạn giúp đỡ, đưa về chôn cất ở Lạc Dương. Cuộc đời chìm nổi đau khổ của ông kết thúc một cách thảm thương như vậy.

Mạnh Giao từng than thở nhiều về sự đói rét của mình. Những câu như :

Ăn rau thêm đắng ruột,
Gượng hát không vui lòng[1].

(Tặng Thôi Thuần Lượng)

Mượn xe chở đồ vật,
Đồ vật ít hơn xe[2].

(Tá xa)

đều rất được truyền tụng. Những bài thơ nói về cảnh khổ sở đói rét đó, không chỉ riêng tả cảnh ngộ bi thảm của mình ông, mà phải nói những bài đó cũng phản ánh thực trạng cuộc sống của những phần tử trí thức trong xã hội phong kiến, không gặp thời phải chìm nổi long đong :

Sương lạnh phá tan ruộng,
Gió núi buốt thấu xương.

(1), (2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Ngấn bệnh in trên chiếu,
Biển sầu cuộn trong lòng.
Thu đến già càng kiết,
Nhà trống không cửa che.
Mành trăng rơi giữa chiếu,
Gió lùa khắp bốn bề[1].

(Thu hoài)

Những câu thơ miêu tả cảnh đói rét đó thực tế nói lên nỗi đau khổ về mặt tinh thần của các nhà trí thức. Qua cảnh ngộ của chính mình, Mạnh Giao đã luyện được những câu thơ sâu sắc tinh tế, chân thực, sinh động, khiến người đọc vô cùng thông cảm.

Vì sống thanh bạch khác thường như vậy, nên ông cũng đã thể hội được sâu sắc nỗi khổ của nhân dân lao động. Những bài như *Chức phụ từ*, *Hàn địa bách tính ngâm* của ông vừa thay nhân dân lao động nói lên những nỗi bất bình, vừa châm biếm chua cay bọn thống trị quý tộc :

Gia rét không lửa sưởi,
Thức giấc lúc nửa đêm.
Gió như tên xuyên thấu,
Tê buốt nắm xương tàn.
Sương lọt qua vách thùng,
Tránh sao cảnh lầm than.
Sáng rồi còn tiếng pháo,
Tiệc nhà ai rượu tràn.
Rét quá muốn làm bướm,
Chết thiêu chốn giàu sang.
Chốn ấy sao xa cách,
Vạn vòng bay lực tàn.
Muốn gần chốn cửa quan,
Nên xương nát thịt tan.
Khách mời ai vậy nhỉ,
Quân tử ngậm ngùi than.

(Hàn địa bách tính ngâm)

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Lòng buồn thương phẫn nộ sôi sục trong bài thơ này không phải là sĩ đại phu nào cũng đều có cả. Với bút pháp so sánh, tác giả đã vạch trần sự khác nhau giữa hai giai cấp, hai cuộc sống. Dân rét quá không sao chịu nổi, muốn làm con thiêu thân đâm đầu vào lửa chết. Đối chiếu với cảnh bọn giàu sang quý tộc ăn uông thâu đêm, xa xỉ, phóng túng, khiến người đọc căm phẫn.

Trong thời kì Hàn Dũ đề xướng "chống lại cận thể" và gây phong trào cổ văn, Mạnh Giao cũng là người tích cực ủng hộ. Ông cho rằng thơ ca phải "viết thì phải viết chuyên hưng vong, lời lẽ thì phải có phong cốt" (*Độc Trương Bích tập*), muốn đưa thơ ca vào con đường mới. Ngày nay thơ Mạnh Giao còn được hơn bốn trăm bài, tuyệt đại bộ phận là Nhạc phủ và cổ thi. Một số thơ cận thể của ông cũng thường phá đi sự hạn chế về đối chọi và luật bằng trắc.

Trong số lớn Nhạc phủ và cổ thi của Mạnh Giao làm, có một số bài diễn tả tình ý sâu sắc bằng những lời giản dị :

Mảnh áo thân con trẻ,
Đường kim tay mẹ già.
Con đi, mẹ may kĩ,
Kẻo nữa lâu về nhà .
Tấc cỏ dưới bóng xuân.
Báo đền dâu đặng mà[1].

(Du tử ngâm)

Lệ đen nhỏ thành thư,
Gửi người thân vạn dặm.
Thư đi hồn cũng đi,
Một mình thân trơ trọi.

(Quy tín ngâm)

Những bài thơ đó miêu tả tình cảm chân thành tha thiết bằng lối tỉ hứng hoặc những lời giản dị.

Trong bài *Độc Mạnh Giao thi* (Đọc thơ Mạnh Giao) Tô Thức viết :

Thơ này trong gan dạ,
Lại khiến gan dạ buồn [2].

---

(1) Lương Thục Kì dịch

(2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

chính vì những bài thơ đó diễn tả rất chí tình, nên làm người đọc rung cảm sâu sắc. Đó là những bài thơ hay nhất trong tập thơ Mạnh Giao.

Đúng như Hàn Dũ nói, thơ Mạnh Giao : "Chọc mắt đau lòng, như dao chém đúng thớ thịt; chương cú sắc sảo, đâm thọc tim gan". Vì thế đặc điểm chung của thơ ông là thích cổ kính, ưa kì lạ hiểm hóc. Phần lớn thơ ông, lời kì lạ hiểm hóc, có ý thơ trong chỗ khúc mắc khó khăn, cũng giống như ăn quả trám, cũng có một mùi vị riêng. Như bài *Khổ hàn ngâm* :

Da trời xanh ngắt lạnh,
Gió bấc rít dâu khô.
Băng dày đọng rắn chắc,
Ngày ngắn sáng lờ mờ.
Đá đọi không tia lửa,
Mây lồng cướp nắng trưa.
Nói gì trong diệu khổ,
Rét cóng gượng thành thơ[1].

Nhà thơ dùng những nét đặc sắc nhất của da trời, tiếng gió, ánh nắng để tả cảnh giá rét, tạo ra một không khí lạnh lẽo âm u, để lại cho người đọc những ấn tượng sâu sắc.

Thơ ca của Mạnh Giao cũng có một số bài khác tình điệu nói trên, như *Thương xuân, Biệt thê gia, Vu sơn khúc*, nhà thơ miêu tả uyển chuyển hàm súc, có một vẻ đẹp kín đáo :

Ba Giang vách núi điệp trùng,
Núi biếc Dương Đài sáu cặp lồng.
Kinh vương săn bắn gặp mưa tối,
Đêm mơ thần nữ chốn cao phong.
Khói bay nhẹ ướt hồng duyên dáng,
Mây bạc bay đi, sao sáng thưa.
Tỉnh giấc mộng mắt nhìn chẳng thấy,
Ba tiếng vượn kêu lệ đầm đìa.

(Vu sơn khúc)

Nhà thơ tả đó vốn là một chuyện thần thoại cổ xưa, và cũng là đề tài đã được nhiều nhà thơ ca vịnh, nhưng Mạnh Giao không rơi vào khuôn

(1) Hoàng Tạo dịch.

sáo, ông phác ra bằng những nét đơn sơ nhẹ nhàng nhưng hàm súc, khiến người đọc cảm thấy da diết, buồn thương, rất cảm động.

Thái độ sáng tác của Mạnh Giao nghiêm túc, thận trọng, cho nên trong cái khúc mắc khó khăn có những ý mới, đọc rất thích thú. Thơ ông dù cổ kính giản dị hoặc lạ lùng bí hiểm, đều đã được trau chuốt công phu, quyết không phải thuận tay viết bừa. Nhưng do chỗ thích hiểm hóc cầu kì quá, nên cũng khó tránh khỏi có nhiều chỗ dở. Trong tập thơ mà phần lớn là "những lời cứng cỏi chồng chất lên nhau", không ít bài sống sượng trúc trắc đến mức khó hiểu, ví như "Nghẹn tắc xuân yết hầu, ong bướm sự ánh sáng" (*Tung thiếu*), "Huống như đối hai thuyết, tựa kề cát thái do" (*Hàn khê*). Những câu thơ như thế này đều không hợp thói quen diễn đạt tình ý của mọi người, đọc lên chẳng biết muốn nói gì, tất nhiên cũng chẳng thể nói đến ý thơ, vẻ đẹp của thơ nữa.

Trong số các nhà thơ Trung Đường, Mạnh Giao không hùng hồn kì lạ, hào phóng[1] như Hàn Dũ, cũng không được phong phú hào hoa như Lí Hạ, nhưng ông sâu sắc hơn Giả Đảo một chút, về mặt nghệ thuật có được một phong cách độc đáo nhất định , xứng đáng là một nhà thơ ưu tú.

Giả Đảo (779–843), tự Lãng Tiên, người Phạm Dương (nay gần thành phố Bắc Kinh), thời trẻ đã từng làm hòa thượng, hiệu là Vô Bản. Ông yết kiến Hàn Dũ bằng thơ, được Hàn Dũ rất tán thưởng, sau đó hoàn tục. Sách *Tân Đường thư* chép : ông "thi nhiều lần không đỗ, đời Văn tông, có người gièm pha, bị giáng chức làm chủ bạ Trường Giang (nay là huyện Bồng Khê, tỉnh Tứ Xuyên)". Lúc đó ông đã năm mươi chín tuổi. Năm sáu mươi hai, ông được đổi làm tư thương tham quân Phổ Châu (nay là huyện An Nhạc, tỉnh Tứ Xuyên). Năm sáu mươi lăm tuổi, ông mất ở nơi làm quan, Phổ Châu.

Giả Đảo sở trường về thơ ngũ luật, thơ ngũ luật trong tập của ông cũng nhiều hơn cả. Những bài thơ luật sắp xếp công phu gọn gàng đó, thường có những câu hay, đọc rất thích, như :

Gió thu thổi sông Vị,
Lá rơi đầy Trường An.

(1) Tô Thức có câu : "Họ Hàn kén hào phóng" (ND).

Đông rộng, lửa thiêu gió,

Sông dài, người câu trăng[1].

Chim ngủ cây bên nước,

Sư gõ cửa dưới trăng[2].

hoặc cảnh tượng hùng hồn, hoặc tình cảnh vắng vẻ quạnh hiu, được người đời rất truyền tụng. Đúng như Tô Giáng viết khi làm mộ chí cho ông: "Những lời cô đơn tuyệt cảnh của ông, người đời thích ngâm nga". Câu đó thật là sự kết luận chính xác. Thơ ca Giả Đảo ngoài một số câu hay, không có mấy bài hay. Dưới hai câu thơ :

Độc hành đàm để ảnh,

Sổ tức thụ biên thân.

Đi một mình, thấy bóng ở dưới đầm.

Nghỉ mấy lần, mình ở bên cây[3].

ông có chú một bài thơ nhỏ như sau :

Hai câu làm ba năm,

Ngâm lên giọt lệ đầm.

Tri âm không thưởng thức,

Núi cũ trở về nằm[4].

Hai câu thơ không xuất sắc gì mà ông đã bỏ ra nhiều công phu đến thế. Có thể vì ông quá say sưa với việc gọt giũa câu chữ, cho nên đã xem nhẹ việc sáng tạo khung cảnh nghệ thuật hoàn chỉnh của toàn bài. Do đó thơ ông nhiều bài tuy đối rất chỉnh, nhưng thiếu ý tình làm xúc động lòng người, đọc xong không để lại ấn tượng trọn vẹn[5]. Lại thêm thơ ông phần nhiều là thơ thù tiếp, xướng họa, rất ít phản ánh sinh hoạt xã hội đương thời, tâm hồn rõ ràng không rộng mở.

Ông có một số bài thơ ngắn, hình như không chú ý gọt giũa, nhưng lại hóa ra giản dị tự nhiên, đọc rất hứng thú. Như bài *Kiếm khách* :

Mười năm mài một kiếm,

Lưỡi sắc chưa thử dùng ;

---

(1),(2),(3),(4) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(5) Trong "Thư gửi Lí sinh bàn về thơ" của Tư Không Đồ có viết: "Giả Lãng Tiên thỉnh thoảng có những câu rất nổi, nhưng nhìn toàn bài thì thấy nghèo ý".

Hôm nay đem tặng bạn,

Đẹp tan nỗi bất bằng.

Bài thơ này, lời thơ chân thành, thẳng thắn, mạnh mẽ, không chút dấu vết của sự chạm trổ, dễ được người đọc ưa thích, so với thơ Manh Giao thì cũng có chỗ giống.

Đặc sắc của thơ Giả Đảo là thanh cao lạ lùng, khó khăn cô quạnh, ít có những niềm vui buồn mạnh mẽ. Cái phong cách cô đơn hiu quạnh đó đã từng được một số nhà thơ cuối Đường như Lí Động, Tào Tùng rất chuộng. Họ hết sức tôn sùng Giả Đảo, sớm chiều cúng bái, thờ như thờ phật Sau này, Tứ Linh [1] và phái giang hồ thời Tống cũng suy tôn Giả Đảo là ông tổ, gọi là "Đường tông" Về việc uốn nắn thi phong phù phiếm, ủy mị, cố gắng vươn tới câu chữ tinh luyện, Giả Đảo cũng có ảnh hưởng tốt đối với sáng tác thơ ca sau này.

3. LÍ HẠ

Lí Hạ (790–816), tự Trường Cát, người Phúc Xương, tỉnh Hà Nam (nay là huyện Nghi Dương), chỉ sống có hai mươi bảy tuổi, là một nhà thơ lắm tài mà chết yểu, có thành tựu đặc biệt trong lịch sử văn học Trung Quốc. Ông tuy là tôn thất nhà Đường, nhưng không phải là ngành chính, bố là Lí Tấn Túc từng làm chức quan nhỏ ở biên cương, chết rất sớm , gia cảnh khá nghèo túng. Vì phải kiêng gia húy (Tấn và Tiến đồng âm), ông không được thi tiến sĩ, do đó mất con đường tiến thân, chỉ được làm chức quan nhỏ "phụng lễ lang". Vì chuyện này, Lí Hạ rất lấy làm nhục. Trong bài *Tặng Trần Thương*, ông cảm phẫn nói :

Đạo lớn, nay đã tắc

Cần chi phải đầu bạc ?

...

Đeo tua đen ấn đồng,

Hành lễ giữa gió tuyết.

Xin làm chân lau chùi,

Thái giám khỏi quát lác !

---

(1) Tứ Linh tức bốn nhà thơ Từ Chiếu tự Linh Huy, Từ Cơ tự Linh Uyên, Ông Quyền tự Linh Thư, Triệu Sư Tu tự Linh Tú, thường gọi là Vĩnh Gia tứ Linh (Vĩnh Gia là tên một quận thuộc tỉnh Chiết Giang).

Bao giờ kiếm xưa gào ?

Khi ông trời mở mắt ![1]

Sở dĩ ông chịu làm cái chức quan nhỏ bé chẳng khác gì đầy tớ như thế, cũng là vì cuộc sống bức bách. Chính ông từng nói :

Họ hàng có ý tốt,

Mong ta được no lòng[2].

(Dĩ quy mộng)

Lí Hạ sống trong cảnh nghèo khổ như vậy, nhưng tài hoa của một nhà thơ như ông đã làm cho văn đàn đương thời kinh ngạc. Năm ông mười chín tuổi, Hàn Dũ, biệt hiệu là "tài tử Đông Kinh", "ông lớn trong làng văn" và Hoàng Phủ Thực thấy ông có tài đã đến thăm ông. Những bài Nhạc phủ ông sáng tác cũng thường được hát trong cung đình. Cảnh ngộ khổ sở và tài năng xuất chúng của ông khiến ông đau buồn uất ức, không sao khuây được ; lại thêm lúc bấy giờ quốc gia đang suy vi, càng làm cho ông từ chỗ đau buồn tới chỗ cảm thấy hư ảo, hủy diệt. Đó là nguyên nhân quan trọng đã tạo ra thi phong cực kì thê lương của Lí Hạ. Trong nhiều bài thơ (như *Hạo ca, Mã thi, Thu lai* chẳng hạn) ông đã từng lên tiếng phẫn uất về cảnh ngộ lao đao :

Sương đêm đè nặng chuồng,

Gió tây ngựa gãy xương[3].

(Mã thi bài chín)

... Tuổi hai mươi mà bất đắc ý

Lòng rũ buồn như nhánh lan khô.

---

(1) *Phụng lễ lang* là một chức quan rất thấp, chỉ có hàm tòng cửu phẩm, có nhiệm vụ phục vụ việc tế lễ. Từ thời Trung Đường trở về sau, bọn hoạn quan giám sát cả những cuộc tế lễ, đó là điều khiến Lý Hạ rất lấy làm sỉ nhục. *Kiếm xưa gào*: theo *Thế thuyết tân ngữ*, thời Chiến quốc, mộ Vương Tử Kiều ở Kim Lăng bị một tên trộm quật lên; y chỉ thấy một thanh kiếm dựng đứng. Định lấy thì kiếm gào lên như rồng kêu hổ rống nên không dám lấy nữa. Trong khoảnh khắc, kiếm bay vút lên trời. (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải theo *Lí Trường Cát ca thi*, Thượng Hải – Trung Hoa thư cục – Tập hai – Quyển III, tr.10-12).

(2) Theo bản dịch cũ năm 1964. Chúng tôi có đổi từ "Cửa nhà" thanh "Họ hàng" (ND).

(3) Theo bản dịch cũ năm 1964.

Áo như thuần bay, ngựa như chó,

Giữa đường gõ kiếm, kiếm gào to.

(Khai vấn ca)[1]

Hồn ta mê, chiêu về không được,

Một tiếng gà gáy sáng khắp nơi.

(Trí tửu hành)

Ngoài lúc đau buồn chán nản, ông đem toàn bộ tâm lực dồn vào việc làm thơ. Hai câu:

Ca dài rách áo xiêm,

Ca ngắn dứt tóc trắng[2].

(Trường ca tục đoản ca)

nói rõ ông sáng tác gian khổ như thế nào. Bốn quyển thơ của Lí Hạ còn đến ngày nay, phần lớn chính là tự tay ông sắp xếp biên tập, đó là kết tinh nghệ thuật đẫy tâm huyết của ông.

Lí Hạ sống trong thời đại mà đế quốc Đường bề ngoài tuy vẫn có vẻ thái bình, nhưng thực tế thì nguy cơ đã phục sẵn bốn bề, nhân dân vô cùng khổ sở, cuộc đấu tranh trong nội bộ giai cấp thống trị cũng rất kịch liệt, ở triều đình thì hoạn quan chuyên quyền, ở địa phương thì phiên trấn cát cứ. Trong thơ Lí Hạ cũng có phản ánh một số hiện tượng xấu xa thối nát của giai cấp thống trị. Như trong các bài *Mãnh hổ hành, Vinh hoa lạc, Khổ trú đoản* đều có những chỗ vạch trần và châm biếm bọn đế vương quý tộc ham mê tửu sắc, say đắm thần tiên cùng bọn quan lại địa phương tàn hại nhân dân. Đường Hiến tông (Lí Thuần) [3] cử thái giám Thổ – đột Thừa Thôi làm thống soái, Lí Hạ viết bài *Lã tướng quân ca*, chỉ trích sự ngu tối của Lí Thuần.

---

(1) Dưới đề thơ, tác giả tự chú thích: "Hoa hạ tác" (Làm dưới hoa). Cảnh hoa thu được miêu tả trong bài càng làm nổi bật sự tàn tạ của nhành lan khô, hình tượng nói lên tâm trạng buồn chán cực độ của tác giả khi vừa được biết mình bị bác tư cách dự thi tiến sĩ. *(Chim) Thuần bay*: hình dung áo quần rách rưới. Thiên *Đại lược* sách *Tuân Tử*: "Tử Hạ bần, y nhược huyền thuần" (Tử Hạ nghèo, áo rách như cánh chim thuần bị treo). *Ngựa như chó*: lấy từ *Hậu Hán thư*: "Xa như kê thê, mã như cẩu" (Xe cọc cạch như cọc gà đậu, ngựa gầy nhỏ như chó) chỉ sự đói nghèo (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(3) 806 – 820.

Lí Hạ cũng có một số bài thơ tỏ lòng đồng tình sâu sắc trước những nỗi thống khổ của nhân dân lao động. *Cảm phúng* bài một, *Hoàng gia động*... đều châm biếm sâu cay bọn quan lại tham lam tàn bạo, bọn tướng biên cương tàn hại nhân dân. Nhất là trong bài *Lão phu thái ngọc ca*, ông miêu tả một cách sinh động cuộc sống bi thảm của người công nhân lấy ngọc :

Lấy ngọc, lấy ngọc cần nước trong,
Lần bước kiếm tìm riêng màu ngọc.
Người thợ đói rét quá âu sầu,
Hơi nước suối lam dục ngầu ngầu.
Đầu núi đêm mưa ăn hạt dẻ,
Đỏ quyên miệng máu, thợ rơi lệ.
Dòng nước suối lam ghét người sống,
Người chết ngàn năm giận suối lam.
Núi nghiêng gió thét rừng bách ngả,
Dây treo chân nguồn tối xanh um.
Xóm lạnh nhà không, nhớ con nhỏ,
Đài cỏ dá lan cỏ huyền trường !(1)

Mở đầu nhà thơ đã nhắc đi nhắc lại hai chữ "lấy ngọc" để tỏ lòng hờn oán của nhân dân đối với thứ lao dịch gian khổ và nguy hiểm đó. Đoạn làm người đọc xúc động nhất là đoạn tả cảnh người chết chìm đáy nước và cảnh người còn sống trong sầu thảm, nói lên được hết những nỗi khổ cực của người phu lấy ngọc. Nhà thơ chọn vấn đề sống chết là vấn đề người phu mò ngọc sợ hãi nhất và cảm thấy đau khổ nhất để tả, do đó đã vạch trần sự hoang dâm và tàn bạo của giai cấp thống trị.

Có điều những bài như thế trong tập thơ của Lí Hạ không nhiều. Lí Hạ chết sớm, nhận thức cuộc sống xã hội rộng lớn của ông có giới hạn, do đó cũng hạn chế phạm vi biểu hiện của thơ ông. Vì vậy trong tập thơ của ông đa số vẫn là những bài thơ cảm khái cuộc đời, tỏ lòng oán giận, tả những tình cảm nhàn tản của con cái. Trong những thơ này có bài ngâm vịnh câu chuyện lịch sử như *Kim đồng tiên nhân từ Hán ca, Công mạc vũ ca, Hoàn tự Cối Kê ca*. Cũng có bài nói nỗi lòng riêng, trí tưởng tượng tha hồ tung hoành như *Mã thi, Mộng thiên*. Còn những bài như *Đại đề khúc*,

(1) *Cỏ huyền trường* còn có tên là *"Tư tử man"* (một thứ cỏ bò lan ra mặt đất có tên là *Cỏ nhớ con*). Người thợ mò ngọc bị treo người từ vách núi đá chênh vênh rồi thả xuống nước bất giác nhìn thấy "cỏ nhớ con" mà nhớ tới quê hương gia đình (NKP dịch lại câu cuối cho sát nguyên văn và chú giải).

Hồ trung khúc thì lại là những bài tình ca diễm lệ. Những bài thơ đó phần nhiều cấu tứ mới mẻ, ý tứ kì lạ, hoảng hốt mê li, biến ảo khôn lường, tạo nên khung cảnh nghệ thuật thần kì quái dị mà lại thê lương diễm lệ. Trong thơ ông, cảnh vật vô tri hết thảy đều trở thành đa tình thiện cảm; người bằng đồng mà cũng biết "nhớ chàng lệ trong như nước chỉ"; lạc đà bằng đồng cũng biết "đêm đến thì khóc"; "phù dung khóc sương, lan thơm cười". Trong trí tưởng tượng phong phú kì dị của nhà thơ, mọi sự vật trong trời đất đều biến đổi theo tình cảm mãnh liệt của ông, đều cùng với ông bày tỏ nỗi đau buồn u uất. Như bài *Kim đồng tiên nhân từ Hán ca* :

Khách Lưu Lang đi, còn Mậu Lãng !
Đêm nghe ngựa hí, sáng lặng tăm.
Thềm hoa cành quế treo hương thoảng,
Ba mươi sáu cung, rêu phủ xanh.

Quân Ngụy quất xe chỉ dặm trường
Quan Đông gió buốt xuyên tròng mắt.
Mang suông trăng Hán ra cửa cung,
Nhớ chúa lệ trào như nước sắt.

Đường Hàm Dương, lan tràn tiễn khách
Trời ví hữu tình, trời cũng già.
Đưa mâm khỏi thành, trăng lạnh lẽo,
Tiếng sóng thì thầm, sông Vị dần xa...(1)

---

(1) Đề bài thơ có thể dịch là: "*Bài ca Người tiên bằng đồng – Người đồng – từ giã đất Hán*" Theo Chu Tu Thanh, bài thơ được viết năm 813. Vì đau ốm, Lí Hạ từ chức Phụng lễ lang, rời Trường An về Lạc Dương. Trên đường đi, Lí Hạ thấy tình cảnh mình có nhiều nét giống với *người đồng* trong việc Ngụy Minh đế, năm 237, sai các thuộc quan của thái tử đến Trường An dỡ các khung chuông, cột đồng (tương truyền cao 20 trượng, to mười người ôm mới xuể), mâm hứng móc, người đồng... đem về Lạc Dương. Hán Vũ đế thích chuyện thần tiên, tin rằng lấy bột ngọc hòa với móc sa giữa trời rồi xuống để uống thì sẽ trường sinh bất tử nên sai dựng cột đồng để hứng móc. Người đồng cầm chén ngọc để hứng. *Mậu Lăng*: tên lăng Hán Vũ đế. *Lưu Lang*: theo *U minh lục* của Lưu Nghĩa Khánh, thời Đông Hán, niên hiệu Vĩnh Bình, Lưu thần và Nguyễn Triệu tới động Đào Nguyên – Thiên Thai đã gặp tiên. Đến những năm Thái Khang, hai người lại đến Thiên Thai. Về sau, người ta gọi những người đã bỏ đi rồi lại quay về là *tiễn độ Lưu Lang* (Chàng Lưu đã qua lần trước). Dùng Lưu Lang chỉ Vũ đế, quả là táo bạo. Hơn thế, Lí Hạ còn chỉ rõ, mọi ước mơ của Vũ đế là hão huyền: tất cả... chỉ còn lại sự im lìm, hiu quạnh. *Nước sỉ*: nguyên văn là *nước chỉ* (điền thủy), dùng chữ táo bạo, song phù hợp với "người đồng". Buộc phải rời Trường An, Lí Hạ đau xót rời lệ cũng như trước đây "người đồng" cũng buộc phải rời Trường An vậy). *Hàm Dương, sông Vị*: những địa điểm gần Trường An (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Toàn bài thơ, ngoài việc than thở trước cảnh tượng thê lương sau khi Hán Vũ đế chết, chủ yếu là miêu tả tình cảnh khổ sở lúc người tiên Kim đồng rời Hàm Dương. Anh ta không muốn rời quê cha đất tổ, cho nên vừa ra khỏi Đồng Quan đã thấy gió lạnh làm cay mắt, lệ nhỏ đầm địa. Người đồng đau khổ ra đi, khóm lan tàn héo tiễn đưa, tạo nên một không khí bi thương, trời xanh thăm thẳm mịt mờ cũng nặng tình mà ủ dột, vậy thì con người đa tình đa cảm sẽ như thế nào ? Ở đây nhà thơ đã bày tỏ tình cảm thương xót sâu sắc của mình trước lịch sử.

Lại như bài *Nhạn môn thái thú hành* :

Mây đen đè thành, thành muốn đổ,
Ánh gươm tuốt vàng từng vảy cá.
Tiếng tù và đỏ thắm trời thu,
Biên giới tím, nhạn đêm xao xác.
Kề sông Dịch cờ hồng cuộn nửa,
Nặng trĩu sương, tiếng trống chìm sâu.
Trước thềm vàng trung với đức vua,
Cầm rồng ngọc vì Người quyết tử.

Ở đây, nhà thơ vẽ cảnh chiến trận sôi nổi bằng những nét rất đậm màu sắc. Trong tám câu thơ ngắn ngủi đã dùng các màu đen, vàng, đỏ thắm, tím, hồng, khiến người ta cảm thấy không khí căng thẳng sát khí đằng đằng của chiến tranh. Lớp sương nặng trĩu, tiếng trống chìm xuống, càng thấy nguy cấp, lúc đó tráng sĩ khảng khái lao vào nguy hiểm, hi sinh anh dũng, như vậy càng thêm lẫm liệt đáng kính, bi tráng đáng ca ngợi.

Trong tác phẩm của Lí Hạ cũng có một số bài tình và cảnh mới mẻ, lời và ý rõ ràng sáng sủa. Như *Vịnh hoài nhị thủ*, *Nam viên thập tam thủ*, *Mạc chùng thụ*, *Hưu tẩy giang* đều là những bài ý tươi đẹp như vậy :

Trường Khanh nhớ Mậu Lăng
Cỏ xanh treo giếng đá.
Gảy đàn ngâm Vân Quân,
Gió xuân vờn tóc xõa.

Vũ đế và Lương Vương,
Vứt bỏ như cành gãy.

Chỉ giữ "Sách phong thiền",

Dát vàng trên núi Thái !

(*Vịnh hoài*, bài 1)[1]

Tình mơ trăng liềm treo mành cửa,

Còn chết già trích cú tằm chương !

Thấy chăng Liêu Hải triền miên loạn,

Văn chương đâu còn chỗ khóc thương !

(*Nam viên*, bài 6)

Nhưng thơ Lí Hạ phần nhiều là dùng trí tưởng tượng lí kì và những màu sắc nồng đậm tạo thành những cảnh lạnh lẽo âm u, hoa lệ quái đản. Như những bài *Tô tiểu tiểu mộ*[2], *Lí phu nhân*, *Tương phi*, *La Phù sơn nhân dữ Cát Thiên* đều như vậy.

Bài *Tô tiểu tiểu mộ* :

Sương long lanh,

Như mắt khóc.

Hoa khói không cắt được,

---

(1) *Mậu Lăng*: lăng của Hán Vũ đế ở huyện Hưng Bình tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Song Mậu Lăng cũng là *tên huyện*, nay là huyện Hưng Bình.

Trường Khanh: là tên chữ của Tư Mã Tương Như, nhà văn có tài nhưng không được trọng dụng ở đời Hán. Bài thơ, qua tâm tình bất mãn của Trường Khanh, nói lên sự bất mãn của chính Lí Hạ.

Văn Quân: tức Trác Văn Quân, con gái đại thương gia Trác Vương Tôn ở huyện Lâm Cùng thuộc tỉnh Tứ Xuyên ngày nay. Văn Quân sống cảnh góa bụa, nhân bị tiếng đàn của Trường Khanh lôi cuốn, đang đêm bỏ nhà theo Trường Khanh về Thành Đô. Vì quá nghèo lại phải quay về Lâm Cùng làm nghề bán rượu kiếm sống. Trác Vương Tôn lấy thế làm nhục, chia tài sản cho rồi buộc quay về lại Thành Đô.

Lương Vương: tức Lương Hiếu Vương Lưu Vũ. Lương Vương và Hán Cảnh đế Lưu Khải là hai anh em cùng mẹ.

Sách phong thiền (Phong thiền thư) Đắp đài trên đỉnh Thái Sơn tế trời để báo đáp công lao của Trời gọi là *phong*, mở quảng trường ở núi Lương Phụ dưới đỉnh Thái Sơn tế đất để báo đáp công ơn của Đất gọi là *thiền*. Vũ đế coi rẻ Trường Khanh, mãi sau khi ông ta chết rồi mới xem "Phong thiền thư" của ông ta là của quý rồi đưa thực hiện. Song di sản của Trường Khanh đâu chỉ có vậy ? Sự bi phẫn của Lí Hạ tập trung thể hiện qua nhãn tự CHỈ (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(2) *Tô tiểu tiểu* : tên một kĩ nữ nổi tiếng đời Nam Tề thời Lục triều, quê ở Tiền Đường (NKP).

Không có ai bạn cùng.

Cỏ như đệm,

Tùng tựa ô,

Gió làm áo,

Suối làm đai,

Xe ngọc bích,

Tối đợi chờ.

Nến xanh lạnh,

Góp sắc màu,

Chốn lăng tây,

Mưa gió đuổi nhau.

Do trí tưởng tượng lạ lùng đặc biệt của nhà thơ, dường như hồn Tô tiểu tiểu vẫn phảng phất đâu đó và chứa chan tình cảm. Nước và gió đều trở thành áo xiêm, đồ trang sức của hồn. Thật là đầy ý vị phiêu diêu, huyền ảo, thê lương, trang nhã. Cuối cùng bài thơ kết thúc bằng cảnh mưa gió dầm dề, đem lại cho người đọc một ảo giác thần bí, đẹp đẽ, nhuốm thứ trữ tình lãng mạn nồng đượm.

Lí Hạ sinh vào thời Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị đang khoe sắc đua tài. Chính ông được Hàn Dũ khen ngợi, trong sáng tác cũng có một số khuynh hướng giống như Hàn Dũ. Ông không những đã dùng rộng rãi để thơ cổ Nhạc phủ, sáng tác nhiều thơ ca vịnh cổ phúng kim, mà còn phá khuôn khổ cũ bằng thủ pháp táo bạo, làm thành một cách điệu mới trong việc dùng từ và lập ý, phát huy hình thức khá tự do của thơ Nhạc phủ, tận tình ca hát hoài bão của mình. Trong bài *Nghỉ Ba Đồng đáp*, ông nói :

Anh không ca Nhạc phủ,

Ai biết oán thù sâu[1].

đủ biết ông làm thơ Nhạc phủ là có dụng ý sâu sắc. Ông lại kể về mình :

Trường An có chàng nọ,

Hai mươi, ruột nát nhừ,

Trước ăn đầy kinh Phật,

Sau lưng buộc Sở từ[2].

(Tặng Trần Thương)

(1), (2) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi bổ sung sửa chữa một vài câu

Ê a học Sở ngâm,

Bệnh cốt tìm thương tâm[1].

(Thương tâm hành)

Về mặt khoa trương, phô sức, kì lạ biến ảo, phẫn nộ ai oán thơ ông lại kế thừa tinh thần Sở từ, tỏ ra có một sức chống dung tục mạnh mẽ. Do đó thơ ca Lí Hạ tràn đầy thế giới ảo tưởng như thần thoại, nhuốm màu sắc li kì quái dị lãng mạn. Ngoài ra, ông cũng học tập nhiều ở thơ Tế Lương. Trong tập thơ của ông cũng có nhiều bài thơ tình nồng nàn, phần lớn đều đẹp đẽ xán lạn mà lại tha thiết, thê lương. Đó cũng là một trong những đặc điểm của Lí Hạ. Những đặc điểm đó đã hình thành phong cách nghệ thuật độc đáo kì lạ phóng túng, tươi đẹp và buồn thương của ông. Ông cố tâm theo đuổi những cái mới lạ, khiến cho thơ ca của ông tuyệt nhiên khác thường. Nghiêm Vũ trong *Thương Lương thi thoại* viết : "Trong khoảng trời đất này không thể thiếu những bài thơ đẹp đẽ, hư ảo của Trường Cát được". Thơ ông quả thực đã mở ra một thế giới nghệ thuật mới cho thơ ca cổ điển Trung Quốc. Lí Thương Ẩn, Ôn Đình Quân sau ông một chút đều chịu ảnh hưởng của ông rất sâu, thành một phái riêng biệt trong thơ ca đời Đường và được các nhà thơ đời sau không ngừng học tập, bắt chước. Vì thế, về mặt thành tựu nghệ thuật cũng như về mặt ảnh hưởng trong lịch sử văn học, đều có thể nói Lí Hạ là một trong những nhà thơ cổ đại kiệt xuất của Trung Quốc.

Lí Hạ cũng có một bài thơ tả những cảnh âm u, quái đản, hơn cả bài *Tô tiểu tiểu mộ* nữa, như :

Trăm năm cú già thành quỷ gỗ,

Trong ổ tiếng cười bốc lửa xanh.

(Thần huyễn khúc)

Trăng khuya cây dúng bóng,

Cả núi như ban ngày.

Lửa đen đón người mới,

Mồ hoang dom đóm bay[2].

(Cảm phúng)

Những bài thơ này đọc xong khiến người ta cảm thấy lạnh lùng, rờn

(1), (2) Theo bản dịch cũ năm 1964, chúng tôi bổ sung sửa chữa một vài câu.

rợn. Ca tụng sự thần bí, ca tụng cái chết, đó chính là biểu hiện quan niệm hư ảo về cuộc đời của nhà thơ. Lí Hạ lại còn có một số bài thơ lời lẽ ý tứ đều tối tăm, khó hiểu, như bài *Não công, Điếu ngư thi*. Những bài ấy vốn không phải là thơ hay, nhưng cái tối tăm khó hiểu đó lại được những người mô phỏng về sau này đặc biệt coi trọng, ảnh hưởng cũng không tốt. Do chỗ ông thiếu liên hệ với đông đảo quần chúng lao động, quan sát và nhận thức về cuộc sống xã hội chưa sâu sắc, cho nên mặc dù ông nỗ lực trong thực tiễn sáng tạo nghệ thuật, say sưa với việc tạo từ lập ý mới mẻ lạ lùng, rút cục tầm mắt không rộng rãi, một số bài thơ của ông hiển nhiên là muốn giành phần hơn về từ ngữ, điển cố, cũng thể hiện ra có những khuynh hướng hình thức chủ nghĩa.

4. LÍ THƯƠNG ẨN, ÔN ĐÌNH QUÂN

Các nhà văn học sử trước kia thường coi Lí Thương Ẩn và Ôn Đình Quân là hai nhà thơ cùng một phái, gọi là "Ôn Lí". Trên thực tế, phong cách nghệ thuật của hai ông rất khác nhau. Về thành tựu thơ ca, Ôn Đình Quân còn kém xa Lí Thương Ẩn. Trong sáng tác văn học của Ôn Đình Quân, từ có nhiều đặc sắc hơn thơ.

Lí Thương Ẩn (813–858), tự Nghĩa Sơn, hiệu Ngọc Khê Sinh, người Hà Nội, thuộc Hoài Châu (nay là Tẩm Dương, tỉnh Hà Nam), xuất thân gia đình quan lại nhỏ sa sút. Năm mười bảy tuổi, nhờ có tài văn chương, ông được Lệnh Hồ Sở, một nhân vật quan trọng của phái Ngưu Tăng Nhụ, tiến cử làm tuấn quan mạc phủ. Năm hai mươi lăm tuổi, ông lại được con Lệnh Hồ Sở là Lệnh Hồ Đào khen ngợi, rồi đỗ tiến sĩ. Năm sau, tiết độ sứ Hà Dương, người thuộc phái Lí Đức Dụ là Vương Mậu Nguyên mến tài năng của ông, cho làm thư kí và gả con gái cho. Phái Ngưu Tăng Nhụ và phái Lí Đức Dụ chèn ép lẫn nhau để tranh quyền đoạt lợi, bọn Lệnh Hồ Đào thuộc phái Ngưu Tăng Nhụ chê Lí Thương Ẩn là "bội ơn", "xảo quyệt vô hạnh", "tham lợi a dua". Về sau Lí Đức Dụ bị phái Ngưu Tăng Nhụ chèn ép thất thế, bị giáng chức, triều chính nằm cả trong tay bọn Bạch Mẫn Trung và Lệnh Hồ Đào. Lí Thương Ẩn tuy nhiều lần đưa thư, dâng thơ cho Lệnh Hồ Đào mong được ông ta tiến cử, nhưng trước sau vẫn bị đối xử lạnh nhạt. Vì thế, từ lúc bước vào con đường sĩ hoạn, Lí Thương Ẩn bị mắc kẹt giữa hai phái tranh giành nhau, chưa lúc nào được như ý, chưa từng được giữ một chức gì quan trọng, cứ phải bôn tẩu các nơi : Tứ Xuyên, Quảng Tây, Quảng Đông và Từ Châu, nương nhờ người khác, làm chân

giúp việc ở mạc liêu, năm bốn mươi sáu tuổi thì mất ở Trịnh Châu. Cả cuộc đời ông lao đao khốn khổ.

Thơ ca của Lí Thương Ẩn không những rất đặc sắc đối với đời Đường, mà còn đối với toàn bộ truyền thống thơ ca cổ điển nước ta. Ông tiếp thu ảnh hưởng cổ thi và ca từ Nhạc phủ Hán Ngụy và cả cung thể thi Lương Trần nữa; trong các nhà thơ đời Đường, người mà ông chịu ảnh hưởng khá sâu sắc là Đỗ Phủ, về mặt thơ ngũ ngôn và thơ thất luật ; thơ thất ngôn tuyệt cú của ông có cách điệu trong trẻo, đẹp đẽ, nhàn nhã của Đỗ Mục ; và trí tưởng tượng kì lạ độc đáo thì lại hấp thụ thủ pháp lãng mạn của Lí Hạ. Ông tiếp thu ảnh hưởng của người xưa và người cùng thời rộng lớn và phức tạp như thế, do vậy phong cách thơ ca ông không hoàn toàn thống nhất. Đồng thời, tính tư tưởng trong tác phẩm của ông cũng khi cao khi thấp, rất khác nhau. Người đời sau đánh giá ông cũng rất không nhất trí. Trong thơ ca của Lí Thương Ẩn, chỉ có ít bài phản ánh nỗi thống khổ của dân sinh, một phần thơ vịnh sử và thơ tình của ông (thơ *Vô đề*) là thống nhất về tính tư tưởng và tính nghệ thuật. Những bài thơ vịnh sử và thơ tình ưu tú này có thể tiêu biểu đầy đủ cho phong cách tốt đẹp và đặc điểm nghệ thuật của ông.

Bài *Hành thứ tây giao nhất bách vận* là bài tiêu biểu của Lí Thương Ẩn trực tiếp phản ánh nỗi thống khổ của nhân sinh. Sau khi tả một cách sinh động cuộc sống cực khổ của nhân dân lao động, ông nói lên cái chân lí về sự trị loạn của quốc gia "do người chứ không phải do trời", đồng thời phản ánh nguyện vọng của nhân dân muốn có các vị quan hiền tài sáng suốt trông coi việc nước, để thoát khỏi tai nạn chiến tranh liên miên và trật tự xã hội không ổn định, được giảm nhẹ bóc lột, sống hòa bình yên vui. Đó quả là nguyện vọng của đông đảo nhân dân trong thời loạn lạc bấy giờ. Phương pháp biểu hiện và nội dung tư tưởng của bài thơ dài này đều có chịu ảnh hưởng những bài cổ thi ngũ ngôn của Đỗ Phủ, như *Bắc chinh*, *Thạch Hào lại*, dùng lời lẽ chất phác biểu hiện hiện thực xã hội rộng lớn thì rất hợp. Về phong cách không những không giống loại thơ *Vô đề* mà cũng không giống cả những bài thơ khác của ông. Đáng tiếc những bài như thế rất ít trong toàn tập của ông.

Thơ vịnh sử của Lí Thương Ẩn không chỉ chất lượng cao, mà số lượng cũng nhiều. Đối với các vua chúa tin thần tiên, mê nữ sắc, hoang dâm vô sỉ, khiến nước mất nhà tan như Chu Mục vương, Trần hậu chủ, Tùy Dương đế và Đường Huyền tông v.v..., ông đều châm biếm với mức độ khác nhau.

Trong thơ vịnh sử của ông biểu hiện khá nổi bật hai tư tưởng có ý nghĩa tiến bộ. Một là ông cho rằng "thành nhờ cần kiệm, bại bởi xa hoa" *(Vịnh sử)*, đó là nguyên nhân chủ yếu sự thành bại của các triều đại xưa nay. Trên cơ sở nhận thức đó, ông tập trung vạch trần hiện thực lịch sử về những vua chúa đam mê nữ sắc, xa xỉ tột bậc, đến nỗi nước mất mà mình cũng chết. Như các bài *Nam triều, Tề cung từ, Tùy cung* v.v.. :

Vượng khí Kim Lăng như Bắc đẩu,
Đất trời hiểm trở, vững sơn hà.
Chớ khoe đất ấy giành thiên hạ,
Chỉ được Từ phi nửa mặt hoa !

(Nam triều)[1]

Vĩnh Thọ quân vào cửa mở tung,
Còn đâu sân giữa lát vàng ròng ?
Lương Đài đàn sáo canh ba dứt,
Cửu Từ chuông kêu mặc gió rung !

(Tề cung từ)[2]

Tùy hứng Nam du chẳng giới nghiêm
Can vua? Dâng sớ, chẳng ai nhìn !

---

(1) Các vua Tống, Tề, Lương thời Nam triều lần lượt sụp đổ và không nghĩ gì đến việc khôi phục nửa giang sơn phía Bắc bị bọn ngoại tộc chiếm đóng song vẫn huênh hoang khoe địa thế của thủ đô Kim Lăng. Hai câu đầu châm biếm thái độ huênh hoang đó của chúng, còn hai câu sau mượn chuyện của Lương Nguyên đế và bà phi Từ Chiêu Bội để chỉ rằng, dù huênh hoang mấy, bọn chúng cũng chỉ có được MỘT NỬA giang sơn. Sử ghi Từ phi rất xấu nên Nguyên đế hai ba năm mới gặp một lần. Từ phi giận, mỗi lần biết Nguyên đế sắp đến, bà ta chỉ trang điểm nửa mặt (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(2) *Hai câu đầu* tả cảnh mất nước của Nam Tề. Tề Phế đế xây cho sủng cơ Phan phi nhiều cung điện lộng lẫy: Vĩnh Thọ, Ngọc Thọ, Thần Tiên; lại còn đục vàng thành hình hoa sen dát xuống sân. Năm 501, thứ sử Ung Châu là Tiêu Diễm (sau này là Lương Vũ đế) kéo quân vào Kiến Khang, cửa điện Hàm Đức mở tung, Tề Phế đế vừa vui chơi đàn sáo xong, ngủ chưa say, liền bị chém chết. Nói điện Vĩnh Thọ song thực ra là chỉ điện Hàm Đức.

Hai câu sau tả cảnh ăn chơi của triều Lương, tưởng như đi xa đề song thực ra là mở rộng, đi sâu vào chủ đề. Giai cấp thống trị không để gì rút được bài học lịch sử, tiếp tục đi vào đường mòn cũ. Chuông Cửu Từ là vật linh thiêng, bây giờ lại treo nơi vui chơi, không ai thèm ngó ngàng: Lương tất yếu, sẽ diệt vong như Tề ! (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Trời xuân cà nước may đo gấm,

Nửa để làm buồm, nửa lót yên !

(Tùy cung)[1]

Những bài nội dung và phong cách như thế chiếm tuyệt đại bộ phận trong thơ vịnh sử của ông. Điều đó cũng chứng tỏ rằng, nhà thơ quan sát cuộc sống hiện thực thấy một số vua chúa thời đại mình đang đi theo vết xe đổ của các triều đại xưa, không thể tránh khỏi sẽ rơi vào vực thẳm diệt vong, chỉ vì không dám nói thẳng, nên mượn cớ vịnh sử để phúng dụ. Nhưng trong nhiều bài vịnh sử, Lí Thương Ẩn đã cực đoan khi cho đam mê nữ sắc là nguyên nhân quan trọng nhất làm cho nước mất, coi nhẹ những nhân tố quan trọng hơn như chính trị, kinh tế và đấu tranh giai cấp. Sự hạn chế đó về mặt nhận thức là do giai cấp xuất thân và điều kiện thời đại quyết định. Một tư tưởng tiến bộ khác biểu hiện trong thơ vịnh sử của Lí Thương Ẩn là châm biếm việc cầu thần tiên hão huyền vô ích của bọn vua chúa và hành động ngu xuẩn không trọng người hiền tài, quý nhân dân bằng quỷ thần của bọn này. Về việc cầu thần tiên hão huyền của bọn vua chúa thì những nhà thơ trước Lí Thương Ẩn đã vạch ra rồi, nhưng nhận thức được rằng bọn chúng không trọng người hiền tài, quý nhân dân bằng quỷ thần, thì lại chính là kết quả Lí Thương Ẩn thu được do kinh nghiệm bản thân bị chèn ép trên đường sĩ hoạn và do quan sát hiện thực. Những thơ loại này được truyền tụng như :

Dao Trì bà chúa hẻ song the,

Tiếng hát "tre vàng" ảo não ghê !

Tám ngựa ngày phi ba vạn dặm,

Mục vương sao chẳng thấy quay về ?[2]

(Dao Trì)

---

(1) Trong 14 năm cầm quyền, Tùy Dương đế dùng đại bộ phận thời gian để ăn chơi du ngoạn, trong đó có 3 lần "Nam du" (đi chơi phương Nam), mỗi lần huy động một khối lượng nhân tài vật lực rất lớn. Năm 616, khi đi lần thứ 3, có nhiều quần thần như Thôi Dân Tượng, Vương Ái Nhân... can ngăn, đã bị chém. Cuộc đi này chia thành hai cánh thủy, bộ cùng tiến về Nam, bởi vậy mới có cảnh động viên gấm quý trong toàn quốc, "nửa để may buồm, nửa để làm lót yên ngựa che chắn bùn!" (*bán tác chướng nê bán tác phàm*) (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(2) *Bà chúa*: Nguyên văn A Mẫu, tức Tây Vương Mẫu. *Dao Trì*: là nơi bà tiên Tây Vương Mẫu ở. Theo *Mục Thiên tử truyện*: Chu Mục vương Tây du, lên núi Côn Lôn gặp Tây Vương Mẫu. Tây Vương Mẫu thết tiệc khoản đãi ở Dao Trì. Lúc chia tay, Tây Vương Mẫu tặng một bài ca trong đó có câu: "*Tương tử vô tử, thượng năng phục lai*" (Mong chàng không chết để còn quay lại). Mục Vương làm bài ca đáp lại: "*Tí cập tam niên, tương phục nhi đã*" (Chỉ độ ba năm sẽ quay lại cương thổ của nàng). Sách còn chép: Khi Nam du, đến vùng đất Hoàng Trúc, gặp gió tuyết lớn, nhiều người dân chết rét, Mục Vương đã làm "bài ca Hoàng Trúc" để ai điếu. Bài thơ *Tùy cung* đã dựa vào những mẩu truyền thuyết đó để châm biếm việc cầu thần tiên hão huyền: Tây Vương Mẫu mong Mục Vương quay lại, Mục Vương hứa quay lại, lại có phương tiện nhanh chóng quay lại nhưng nào thấy đâu ? *Tám ngựa*: tám tuấn mã kéo xe cho Mục Vương. Theo *Mục thiên tử truyện*, tên 8 con vật đó là Xích Kí, Dạo Li, Bạch Nghĩa, Du Luân, Sơn Tử, Cừ Hoàng, Hoa Lưu, Lục Nhĩ. (Hoàng Tạo dịch – Nguyễn Khắc Phi chú giải).

* * *

Dịch nghĩa: *Vua cầu hiền thăm hỏi vị thần bị xua đuổi ở điện Tuyên Thất*

Phong tư tài mạo của Giả Nghị tuyệt không ai có thể sánh nổi.

Tiếc thay, đến nửa đêm nhà vua hoài công tiến lên phía trước :

Không hỏi đến chúng sinh lại hỏi chuyện quỷ thần !

Nguyên văn: Tuyên Thất cầu hiền phỏng trục thần; Giả sinh tài điệu tuyệt vô luân. Khả lân dạ bán hư tiền tịch: Bất vấn thương sinh, vấn quỷ thần !

(Giả sinh)[1]

Đặc điểm nghệ thuật thơ vịnh sử của Lí Thương Ẩn ở chỗ ông biết dùng những hình tượng rõ nét, nhất là khéo nắm chắc những hình tượng tuy nhỏ bé nhưng rất nổi bật như đệm gấm cho ngựa, buồm gấm và chuông vàng Cửu Tử...để vạch trần sự hoang dâm xa xỉ của bọn vua chúa và để phản ánh những sự kiện lớn lao. Ông không nghị luận nhiều trong thơ, mà lại đưa vào rất nhiều nhân tố trữ tình, và đã diễn đạt tư tưởng tình cảm của mình chính xác rõ ràng bằng những lời trang nhã, cô đọng, khiến ý nghĩa của tác phẩm thể hiện rõ, giàu sức truyền cảm và êm ái ý nhị hơn.

Trong thơ ca của Lí Thương Ẩn, những bài tiêu biểu đầy đủ nhất cho phong cách của ông và cũng được người ta chú ý đến nhất là những bài thơ tình mà ông lấy hai chữ *Vô đề* hoặc một vài chữ nào đó trong bài làm đề. Đề tài, phong cách của hai loại thơ đó đại thể giống nhau, chúng tôi gọi chúng là thơ *Vô đề* cả. Thơ *vô đề* của ông được truyền tụng rộng rãi, ảnh hưởng không phải nhỏ, đến nỗi nhiều người sau ông đã lấy danh từ thơ *Vô đề* thay cho danh từ thơ tình. Nếu nói thơ vịnh sử của ông đã hấp thụ một số đặc điểm nghệ thuật của người xưa và người đương thời mà xây dựng một phong cách khá đặc biệt, khá ổn định, vậy thì phải nói ông đã cố gắng tiến lên theo hướng đó hơn trong loại thơ *Vô đề*. Ông đã học tập ưu điểm của các tác gia, đặt ra một phong cách trang nhã hoa lệ, đặc sắc hơn và vững vàng hơn so với phong cách trong thơ vịnh sử, và cũng có nhiều sáng tạo hơn. Đồng thời, vì ông là nhà thơ cổ đại Trung Quốc làm thơ *Vô đề* (thơ tình) nhiều mà lại hay hơn cả, và thơ *Vô đề* lại là phần xuất sắc nhất trong sáng tác thơ ca của ông, do vậy mà rất nhiều người khi bàn đến phong cách thơ ca của ông thì nghĩ ngay đến thơ *Vô đề* của ông, và lấy đó làm tiêu biểu.

Mấy bài thơ *Vô đề* sau vừa có thể nêu rõ phong cách và đặc điểm nghệ thuật, lại vừa có thể nêu rõ nội dung tư tưởng cơ bản của loại thơ đó:

---

(1) Bài này quá súc tích, để bảo đảm hiểu chính xác, chúng tôi chỉ dịch nghĩa và cung cấp cả nguyên văn để bạn đọc tham khảo. Bài thơ dựa vào sự kiện vua Hiếu Văn đế gặp Giả Nghị ở điện Tuyên Thất, được ghi lại trong cuốn *Sử kí*.

Tuyên Thất: tên điện trong cung Vị Ương, nơi nhà vua trai giới. Hai câu đầu bề ngoài tưởng như đề cao thái độ tôn trọng hiền sĩ của Văn đế song thực ra là để làm nổi bật hơn sự châm biếm ở hai câu sau: Với một người tài giỏi như Giả Nghị, mà nhà vua chỉ biết "hỏi chuyện quỷ thần"! Giả Nghị trong bài chính là hình ảnh của nhà thơ (Nguyễn Khắc Phi phiên âm, dịch nghĩa và chú giải).

Đêm trước, trời dầy sao, gió nhẹ
Ô lầu tây, tại dãy nhà đông.
Thân nào phải phượng nương đôi cánh,
Tâm tựa linh tê thấu nỗi lòng.
Cách ghế "trao câu" giành rượu nóng,
Phân vai "đấu vật" nến chong hồng.
Trống canh điểm sáng dục ta đó,
Phóng đến đài Lan hệt cỏ bồng !

(Vô đề)[1]

Vi vu gió thổi, phất phơ mưa,
Sen nở ngoài ao, tiếng sấm thưa.
Vàng chạm nắp lư hương khói tỏa,
Ngọc treo giây kéo giếng gầu khua.
Qua mành, Giả thị say Hàn Thọ,
Trao gối Bí Phi, Thực hưởng hờ !
Một tấc tương tư, tro một nắm,
Lòng xuân xin chớ sánh cùng hoa !

(Vô đề)[2]

---

(1) Theo ý Lưu Học Khải: chủ thể trữ tình ở đây là tác giả. Hai câu đầu nhắc nhở tới cuộc gặp gỡ với người tình đêm qua. Hai câu 3, 4 nói đêm nay tuy không gặp nhau song tình thần vẫn gắn bó. Hai câu 5, 6 tưởng tượng cảnh vui chơi rộn ràng *đêm nay* ở nơi hai người *đêm qua* đã gặp nhau và hai câu kết nói lên tâm trạng chán nản khi sáng đến, tác giả phải vội đến công đường làm cái việc tẻ nhạt không phù hợp với sở thích và năng lực ở Lan đài. (Xem: *Đường thi giám thưởng từ điển*. Thượng Hải - 1983, tr.1159-1160). Song, trong *Cổ điển thi từ danh thiên chính giải*, Lỗi Khánh Dục lại cho rằng thời điểm hồi ức là ngay lúc nghe trống điểm canh sáng, phải rời cuộc chơi để đến công đường. So với thời điểm ấy, lúc bắt đầu cuộc vui đã có thể gọi là *đêm qua* rồi; Không thể cho thời điểm hồi ức là "đêm nay" - đêm nay ngồi nhớ lại chuyện đêm qua rồi tưởng tượng ra cảnh đêm nay - được! (Học lâm XBX. Thượng Hải - 1996, tr.338-343).

Linh tê: người xưa cho tê giác là một vật linh thiêng. Hai người gắn bó không phải chỉ bằng tình cảm mà cả bằng linh cảm nữa. *Lan đài*: nơi lưu giữ sổ sách trong triều. *"Trao câu", "đấu vật"*: hai trò chơi đấu vật (trong tay và trong dụng cụ) để đối phương đoán, đoán không được thì bị phạt rượu (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

(2) Bài này, cũng như nhiều bài thơ khác của Lí Thương Ẩn, miêu tả một mối tình dang dở. Ở câu 3 và 4 tác giả đã dùng thủ pháp chơi chữ. Câu 3 có chữ "hương", câu 4 có chữ "tư" (tơ, giây, nhỏ), "Hương tư" trong âm Hán đọc giống "tương tư". Hàn Thọ là một viên quan trẻ đẹp đời Tấn. Con gái đại thần Giả Sung đứng sau rèm thấy dung mạo Thọ bèn đem lòng yêu mến, Giả Sung biết chuyện, gả con gái cho. Bí Phi chỉ Chân thị. Tào Thực muốn lấy Chân thị làm phi nhưng Tào Tháo lại cho Tào Phi. Sau khi Chân thị chết, Tào Phi đem các di vật của nàng, trong đó có chiếc gối, trao cho Tào Thực. Câu thứ 6, chúng tôi chỉ dịch ý, không thật sát nghĩa nguyên bản (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Khó gặp nhau mà cũng khó xa,
Gió xuân đành để rụng trăm hoa.
Con tằm đến thác tơ còn vướng,
Chiếc nến chưa tàn lệ vẫn sa.
Sáng ngắm gương, buồn thay mái tuyết,
Đêm ngâm thơ, thấy lạnh trăng ngà.
Bồng Lai tới đó không xa mấy.
Cậy với chim xanh dọ lối mà[1].

(Vô đề)

Thơ *Vô đề* của ông biểu hiện một số đặc điểm và nhược điểm trong đời sống tình ái của sĩ đại phu: do lễ giáo phong kiến và chế độ hôn nhân không tự do ràng buộc, những đòi hỏi về mặt yêu đương của họ thường không được thỏa mãn, cho nên, đối với tình yêu có nhiều khát vọng và ảo tưởng: "Đã giận Bồng Lai xa thăm thẳm, lại cách chàng Lưu núi vạn trùng", "Bồng Lai tới đó không xa mấy, cậy với chim xanh dọ lối mà". Họ tưởng tượng người yêu ở một nơi xa vời, hư vô, phiêu diêu, ở nơi Bồng Lai tiên cảnh, mà họ thì mong mỏi được đi tới đó. Rõ ràng là diễn tả nỗi lòng xen lẫn ảo tưởng và hi vọng. Khi họ tình cờ vượt qua được mạng lưới dày khít của lễ giáo, nhìn thấy được một tia hi vọng hạnh phúc, thì tình yêu mà họ theo đuổi tỏ ra hết sức mãnh liệt và chân thành. Lí Thương Ẩn đã dùng hình tượng nghệ thuật giàu tính sáng tạo như "Con tằm đến thác tơ còn vướng, Chiếc nến chưa tàn lệ vẫn sa", để nói lên tình yêu chung thủy thiết tha, khiến cho hai câu thơ của ông nổi tiếng, xưa nay truyền tụng. Nhưng chính vì lễ giáo phong kiến và sự ràng buộc nặng nề không được tự do yêu đương, rồi lại vì các sĩ đại phu không có tinh thần đấu tranh đập tan những thứ gông cùm ấy, nên không những họ thiếu can đảm theo đuổi yêu đương, thậm chí thường có thái độ bi quan tiêu cực và tư tưởng hư vô.

Lòng xuân chớ dọ cùng hoa nở,
Một tấc tương tư một tấc tro[2].

chính là đã nói rất rõ thái độ và tư tưởng ấy. Lí Thương Ẩn lại là nhà thơ bất đắc chí, long đong suốt đời. Những tình cảm bi quan tiêu cực của giai cấp suy tàn từng lộ ra trong những bài thơ khác của ông, tất nhiên cũng

(1) Khương Hữu Dụng và Tương Như dịch.

(2) Theo bản dịch cũ năm 1964.

lộ ra trong những bài thơ *Vô đề* đó. Những nhân tố thời đại, nhân tố xã hội, đó cùng với nhân tố riêng biệt của nhà thơ kết hợp với nhau, làm cho tình điệu cơ bản toàn bộ thơ *Vô đề* của ông trở thành thê lương xót xa, chứ không vui tươi phấn chấn được. Đặc điểm nghệ thuật thơ *Vô đề* của ông là: âm điệu nhịp nhàng uyển chuyển, đối chọi chỉnh tế, chữ dùng khéo, nghiêm cách, trau chuốt công phu, lời thơ bay bướm tạo nên những hình tượng tươi đẹp sinh động, nói lên những tình cảm sâu sắc chân thành. Nhờ những đặc điểm ấy mà thơ *Vô đề* của ông trở thành thơ trữ tình ưu tú, đọc đi đọc lại vẫn không chán. Trong loại thơ này cũng có những bài điển cố quá nhiều, ý nghĩa tối tăm khó hiểu và có khuynh hướng duy mĩ, như bài *Cầm sắt* chẳng hạn, song đó không phải là khuynh hướng chủ yếu của thơ *Vô đề*. Ông cũng có làm một số bài tả tình cảm thấp hèn của trai gái, nhưng những bài đó không thể kể là thơ tình được.

Ngoài ra, Lí Thương Ẩn còn làm nhiều bài thơ tả cảnh vịnh vật. Những bài thơ đó hình tượng mới mẻ, tình ý sâu sắc, thường cũng có sáng tạo độc đáo, nhưng tư tưởng thì tiêu cực, tình điệu thì thâm trầm. Thí dụ như bài *Hoa hạ túy* (Say dưới hoa)

Nhân hứng tìm hoa dốc chén tiên,
Nương cây, bóng xế, ngủ say liền.
Canh khuya rượu tỉnh khi tan khách,
Còn ngắm hoa tàn, dóng đuốc lên[1].

Bài *Đăng Lạc Du nguyên* (Lên đồng Lạc Du):

Ruổi xe chơi đồng xưa,
Lòng không thích về già.
Mặt trời chiều đẹp tuyệt,
Tiếc hoàng hôn sắp sa !

Thời đại Lí Thương Ẩn là thời đại hoạn quan chuyên quyền, bè đảng kèn cựa chèn ép, phiên trấn cát cứ, đồng thời cũng là thời đại những mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị triều Đường và mâu thuẫn giữa bọn chúng với nhân dân ngày càng sâu sắc, cuộc sống nhân dân ngày càng điêu linh, cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân đang sắp sửa nổi dậy. Ở vào thời đại như thế, Lí Thương Ẩn không phản ánh được một cách rộng rãi hiện thực lịch sử phức tạp rối rắm như vậy vào trong tác phẩm của mình, không nói lên được nhiều hơn những nỗi đau khổ, cũng như ý chí, nguyện vọng

(1) Hoàng Tạo dịch.

của nhân dân, mà lại làm rất nhiều bài nói về cuộc đời long đong buồn tủi, tình cảm xót thương đau khổ của bản thân mình cùng với sự đòi hỏi yêu đương. Nhưng ông đã tạo ra được phong cách mới về thơ ca, lập nên một phái mới, phát triển và làm phong phú thêm kĩ xảo nghệ thuật thơ ca cổ điển nước ta, có những chỗ đáng để chúng ta học tập và kế thừa. Nói tóm lại, trong toàn bộ thơ ca của ông phản ánh cuộc sống hiện thực quan trọng thì ít, mà bày tỏ tình cảm cá nhân thì nhiều ; tính tư tưởng cao thì ít, mà thành công về kĩ xảo nghệ thuật nhiều. Cho nên, xét về góc độ giáo dục tư tưởng, thì thơ ông ít có tác dụng tích cực đối với bạn đọc. Đó là nguyên nhân vì sao Lí Thương Ẩn chỉ là một nhà thơ có phong cách độc đáo và có nhiều đặc sắc về nghệ thuật trong số các nhà thơ cổ đại Trung Quốc, chứ không thể là một nhà thơ lớn được.

Ôn Đình Quân (813 ? – 870 ?) tự Phi Khanh, vốn tên là Kì, người đất Kì, Thái Nguyên (nay là huyện Kì, Sơn Tây). Ông là cháu nội Ôn Ngạn Bác, tể tướng triều Sơ Đường. Lúc nhỏ thông minh, "có thể theo điệu đàn tiếng sáo mà đặt những bài rất hay". Ông sống phóng đãng, thường cùng bọn con em vô lại các nhà quý tộc ra vào nơi ca lâu, rượu chè, bài bạc, say đắm nữ sắc, vì thế các sĩ đại phu đương thời khinh rẻ, suốt đời không đỗ được tiến sĩ. Tuy ông có giao du với bọn đại quan liêu như Lệnh Hồ Đào, Từ Thương, nhưng cũng vì lễ trên, trong một thời gian dài, không sao chen chân vào con đường sĩ hoạn được, mãi về già mới được làm chức úy ở Phương Thành và quốc tử trợ giáo.

Trước kia, tuy người ta thường gọi "Ôn Lí" liền với nhau, nhưng hai ông không những rất khác nhau về phong cách nghệ thuật, mà ngay đề tài lựa chọn cũng không giống nhau. Lí Thương Ẩn làm rất nhiều thơ vịnh sử phúng thích bọn đế vương và một ít bài thơ hay phản ánh nỗi cực khổ của nhân dân, nhưng Ôn Đình Quân thì lại rất ít đề cập tới những vấn đề này. Thơ tình của Lí Thương Ẩn, tuy nội dung tư tưởng có phần không lành mạnh, nhưng thường tạo nên được những hình tượng nghệ thuật đẹp đẽ, sinh động bằng những lời thơ hoa lệ, nói lên những tình cảm sâu sắc chân thành, rất có đặc sắc nghệ thuật và phong cách sáng tạo độc đáo. Ôn Đình Quân tuy cũng có làm rất nhiều thơ về tình yêu và về cuộc đời phụ nữ, nhưng vì ông là một kẻ làng chơi sống ngày này sang tháng khác nơi ca lâu vũ trường, đối với nữ giới ông thiếu những tình cảm chân thành, chỉ là sắp xếp những lời bay bướm huê tình để tả cuộc sống ăn chơi phóng đãng hồng hồng tuyết tuyết. Vì thế, loại thơ này của ông phong cách phù

phiếm, nông cạn. Loại thơ này của ông cũng giống như những bài miêu tả tình cảm thấp hèn giữa trai gái của Lí Thương Ẩn đều không thể xem là thơ tình được. Nhưng Ôn Đình Quân có khi cũng làm được một vài bài thơ khảng khái trầm hùng :

Muốn ra nẻo Hồng Đô,
Mây đen trùm cửa khuyết.
Gươm báu nước tối sầm,
Hung hung còn dính huyết.
Ngựa trắng hí thâu đêm,
Bá Lăng ba canh tuyết[1].

(Hiệp khách hành)

Những tình điệu đó không phải thường thấy ở Ôn Đình Quân. Ngoài ra, khi ông xa cuộc sống rượu chè trai gái, phiêu bạt đó đây, trong bước lãng du tiếp xúc với thiên nhiên cảnh sắc say lòng người, thì dưới ngòi bút ông xuất hiện những hình tượng nghệ thuật đẹp như bài *Xử sĩ Lư Cô sơn cư* (Ẩn sĩ ở núi Lư Cô) :

Suối tây hỏi tiều phu,
Biết chủ nhà ở xa :
Cỏ thụ phiến đá cũ,
Nguồn xiết, cát sương trong ;
Ngàn núi theo mưa tối,
Một đường vào mây nghiêng.
Chiều tà chim bay tản,
Hoa kiều mạch đầy non.

và bài *Lợi Châu nam độ* :

Hờ hững dòng sông ánh chiều tà,
Man mác màu xanh dào khúc xa.
Trên sóng, ngựa hí nhìn chèo đẩy,
Bên liễu, người ngoi đợi thuyền về.
Mấy khóm cỏ bờ đàn âu tản,
Ngàn bãi sông bay một cánh cò.

(1) Hoàng Tạo dịch.

Ai hay lên đò tìm Phạm Lãi,

Ngũ hồ khói nước quên được ru ?

Hai câu thơ hay của ông được người ta truyền tụng: "Kê thanh mao điếm nguyệt, nhân tích bàn kiều sương" (*Thương sơn tảo hành*) (Tiếng gà gáy dưới ánh trăng lều cỏ, vết người đi trên lớp sương cầu gỗ) [1], chỉ mấy nét đơn sơ mà vẽ được cảnh bản làng sáng sớm mùa thu, đẹp như một bức tranh. Thật là công phu.

Còn về từ của ông thì sẽ nói trong phần sau.

5. ĐỖ MỤC

Đỗ Mục (803–853), tự Mục Chi, người Vạn Niên, Kinh Triệu (nay là Trường An, tỉnh Thiểm Tây), năm hai mươi sáu tuổi đỗ tiến sĩ, lại đỗ khoa chế sách, được bổ làm hoằng văn quán hiệu thư lang. Ông từng làm thứ sử các châu Hoàng, Mục, rồi làm tư huấn viên ngoại lang, mất lúc năm mươi mốt tuổi.

Đỗ Mục sinh vào lúc nhà Đường ở vào giai đoạn cuối, lắm chuyện rối ren. Lí tưởng cao nhất của ông là khôi phục lại cảnh phồn vinh thịnh vượng của đế quốc Đường ngày trước. Ông từng nói :

Đâu phải vì con, vợ ?

Chưa về ẩn núi rừng.

Nguyện đem chỉ ngũ sắc

Đem vá áo vua dùng.

Đàn ca dạy Yên, Triệu

Hương thơm tắm Hà, Hoàng[2]

Để thực hiện lí tưởng đó, ông rất chú ý nghiên cứu các vấn đề kinh tế quân sự. Những bài ông viết như *Tội ngôn, Luận chiến, Thướng Lí tư đồ tướng công luận dụng binh thư, Nguyên thập lục vệ*, đều bàn về chuyện trị loạn, thủ chiến cả, và ông cũng từng chú thích bộ *Tôn Tử*[3]. Về mặt

---

(1) Câu: "Canh gà điếm nguyệt, dấu giày cầu sương" trong *Truyện Kiều* bắt nguồn ở hai câu này (ND).

(2) *Yên, Triệu*: chỉ vùng đất thuộc tỉnh Hà Bắc và một phần tỉnh Sơn Tây ngày nay. *Đàn ca*: Tử Du, học trò Khổng tử, khi làm quan ở Vũ Thành đã dùng đàn ca để giáo hóa dân chúng. *Hà, Hoàng*: chỉ vùng Hà Tây, Lũng Hữu bị quân Thổ Phồn chiếm đóng từ hồi Túc tông trở về sau. Hai câu cuối ý nói: "Muốn giúp vua giáo hóa dân chúng và thu phục những vùng đất đã mất" (NKP dịch và chú giải)

(3) *Tôn tử* là binh thư do Tôn Vũ đời Chu soạn (ND).

sinh hoạt, Đỗ Mục phóng túng tự do, không nệ tiểu tiết. Ông nói về mình như sau: "Thích rượu, thích ngủ, đã thành cố tật, thường đóng cửa hàng chục ngày, việc thăm viếng mời mọc cũng nhiều thiếu sót" *(Thư gửi Lí Trung Thừa)*. Thái độ sống như thế, tuy cũng tỏ ra khinh miệt lễ giáo ràng buộc, nhưng phần lớn là do bất mãn với cảnh ngộ của mình. Ông còn một số bài thơ tình yêu giữa ông và kĩ nữ, tuy không thể nói không có chút tình cảm chân thật nào, nhưng nhìn chung thì xuất phát từ tâm tình xem phụ nữ là đồ chơi của tầng lớp sĩ đại phu nhiều hơn. Chính ông cũng từng nói :

Mười năm tỉnh giấc Dương Châu lại,
Còn giữa lầu xanh tiếng phụ lòng[1].

(Khiển hoài)

Về văn học, Đỗ Mục có những kiến giải khá tiến bộ. Ông chủ trương văn chương cần phải "lấy ý làm chủ, lấy khí làm phụ, lấy từ ngữ chương cú làm vệ binh" *(Thư trả lời Trang Sung)*, đặt nội dung lên hàng đầu, cho hình thức là tùy thuộc nội dung. Ông cũng cố gắng quán triệt chủ trương đó vào sáng tác của mình, có nghĩa là làm văn chương vì sự việc, chứ không phải là chẳng có bệnh tật gì mà cứ rên rỉ. Trong *Thường tri kì văn chương khải* ông viết : "Công đức thời Nguyên Hòa, ai cũng hết lòng ca tụng, cho nên sáng tác thiên *Yên tướng lục*: năm xưa, cái đạo thương dân phạt kẻ có tội chưa đúng chỗ, nên sáng tác thiên *Tội ngôn*; khoảng thời Bảo Lịch xây cung điện nhiều, chuộng thanh sắc, nên sáng tác thiên *A Phòng cung phú*". Sáng tác của ông phần nhiều nhằm can ngăn, châm biếm tệ thói đương thời, ý nghĩa hiện thực khá mạnh.

Trong thơ ca của Đỗ Mục, những bài ưu thời cảm thế, nói lên nỗi lo âu trước cục diện chính trị đương thời, như *Cảm hoài*, *Quận trai độc chước* đều là những bài tốn nhiều công sức. Điều ông không sao quên được là nhân dân vùng Hà Hoàng từ lâu rơi vào ách thống trị của Thổ Phồn, trong bài *Hà Hoàng*, ông nói lên lòng nhớ nhung và cảm khái sâu sắc của mình :

Y phục người Hồ, chăn dê ngựa,
Vẫn tôi nhà Hán, một lòng son.
Chỉ còn làn điệu Lương Châu khúc
Truyền vui cho những kẻ giàu sang ! [2]

(1) Tương Như dịch

(2) Bài thơ triết để dùng thủ pháp đối lập: Y phục, nghề nghiệp thay đổi song tấm lòng không đổi; trong lúc dân ở vùng Hà Hoàng bị chiếm vẫn giữ khí tiết dân tộc thì giai cấp thống trị Hán vẫn say sưa với khúc Lương Châu vốn có nguồn gốc ngoại lai (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Khi người Hồi Ngột xâm lược phương Nam, mùa thu niên hiệu Hội Xương năm thứ hai (842) đời Đường Vũ tông (Lí Triển), ông lo lắng nghĩ đến nhân dân nơi biên giới phải chạy tán loạn, đã nói lên lòng thương xót sâu sắc của mình trong bài thơ đề là *Tảo nhạn* (Nhạn sớm), nặng lòng lo cho nước cho dân :

Thu tới Kim Hà cung ngắm gương
Ngoài mây nhạn hãi, trốn muôn phương.
Tay tiên trang roi hình cô quạnh
Đèn ám Trường Môn tiếng đoạn trường.
Lối nhỏ ngựa Hồ còn trơ dấy,
Xuân sang liệu đã được hồi hương ?
Tiêu Tương chớ ngại người thưa vắng,
Hồ mễ, môi dài khắp bến sông(1).

Đỗ Mục vô cùng căm phẫn trước cảnh hoang dâm hưởng lạc của bọn thống trị. Bài *A Phòng cung phú* viết nhằm châm biếm Đường Kính tông (Lí Kham) là một tác phẩm xuất sắc trong loại phú ngắn đời Đường. Trong bài phú này, với thủ pháp khoa trương, ông ra sức vạch trần và khiển trách cuộc sống hưởng lạc, xa hoa dâm dật của bọn vua chúa, tuy chỉ đích danh Tần Thủy hoàng, thực ra là nói khái quát cả bọn đế vương các triều đại, và chỉ rõ, cuộc sống kiêu xa hủ bại đó tất nhiên sẽ đưa đến sự phản kháng của nhân dân và sự diệt vong của bản thân bọn thống trị. Bài phú viết :

Lòng kẻ độc phu,
Ngày càng kiêu ngoan,
Quân thú kêu gọi,

---

(1) *Kim Hà* : ở khu vực Nội Mông hiện nay.

Tay tiên : tay người tiên đồng trên cột đồng hùng mọc xây dựng thời Hán Vũ đế. *Tay tiên* cho vợ trên nền trời cao gợi cảm giác cô độc, bóng nhạn lẻ trong đêm trăng càng tăng thêm cảm giác ấy.

Trường Môn : nơi Trần Hoàng hậu ở lúc bị Hán Vũ đế ruồng bỏ. Cung Trường Môn vốn đã tượng trưng cho sự lạnh lẽo cô đơn, mấy tiếng nhạn vọng tối càng làm tăng thêm không khí ảo não đó.

Hồ mễ, môi dài : một loại hạt và một loại rêu (có bản lại giải thích là một loại hoa tường vi) có thể làm thức ăn cho chim nhạn. Hai câu kết là lời an ủi cho những con chim nhạn sớm phải bay về Nam tượng trưng cho những người chạy loạn (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

Hàm Cốc hô ran,

Người Sở cầm duốc,

Đốt thành tro tàn[1]*!*

Trong bài thơ *Quá Li Sơn tác*[2], ông cũng khiển trách tên bạo chúa trong lịch sử này :

Dân đen chẳng đốt mình mi đốt,

Ngàn dặm Hàm quan một kẻ tù.

Chín suối mục đồng soi ánh đuốc,

Cháy ra tro hết vẫn còn khô[3].

Thơ vịnh sử của Đỗ Mục cũng nổi tiếng. Sau đời Nguyên Hòa, khi bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị đang được lưu hành, thì *Quá Hoa Thanh cung tam tuyệt cú* –Ba bài tuyệt cú làm khi đi dạo qua cung Hoa Thanh[4]của Đỗ Mục có thể nói là những lời định luận lịch sử về Đường Huyền tông (Lí Long Cơ):

Ngoảnh lại Trường An tựa gấm thêu,

Đầu non nghìn cửa mở liền nhau.

Bụi hồng ngựa ruổi, Phi cười nụ,

Vải tiến mang về, ai biết đâu[5].

*

* *

Cây biếc Tân Phong nổi bụi vàng,

Thám sứ Ngư Dương đứng sắp hàng.

Nghê thường một khúc vang ngàn núi,

Múa võ Trung Nguyên mới chịu tan.

---

(1) Theo bản dịch cũ.

(2) Li Sơn ở phía đông nam huyện Lâm Đồng, tỉnh Thiểm Tây. Mộ Tần Thủy hoàng táng ở đó. Khi còn sống, hắn bắt bảy mươi vạn người xây cái lăng tẩm này to bằng quả núi, rồi đào sông, hồ, đổ thủy ngân làm nước.

(3) Khi Hạng Vũ đem quân vào Hàm Dương có đào mộ Tần Thủy hoàng. Sau trẻ con chăn dê vùng Li Sơn, mỗi lần dê thất lạc, thì cầm đuốc vào ngôi mộ trống đó tìm, đuốc hết thì lấy quan quách của Tần Thủy hoàng đốt (ND). Theo bản dịch cũ năm 1964.

(4) Hoa Thanh cung ở núi Li Sơn, có suối nước nóng. Đường Huyền tông cùng Dương Quý phi hàng năm đến đó nghỉ rét (ND).

(5) Tương Như dịch.

Khắp nước vui say cảnh thái bình,

Điện lầu cao vút trăng lung linh.

Trong mây loạn múa Lộc Sơn vũ,

Gió thổi ngàn non tiếng cười tình.

Những bài thơ đó đã chỉ trích một cách sâu sắc xác đáng thói hoang dâm ngu muội của Đường Huyền tông. Đặc điểm thơ vịnh sử của Đỗ Mục là khéo lựa chọn những việc điển hình nhất để khắc họa hình tượng, không trái với sự thực lịch sử, mà lại gây được sức truyền cảm nghệ thuật khá mạnh. Như những hình tượng trong ba bài thơ trên đều rất sinh động, cho nên được mọi người truyền tụng. Nhà thơ không hề nghị luận nhiều, nhưng ngụ ý chỉ trích rất sâu.

Đỗ Mục sống trong thời đại mà đế quốc Đường đang ngày càng suy vi, và ông cảm thấy mình có tài mà sống không gặp thời, nên thường sinh ra lo buồn, ông đã làm một số thơ cảm khái về đời người như sau :

Sắc cỏ, lòng người thật khéo lòng,

Đúng sai, danh lợi, có và không[1].

(Lạc Dương trường cũ)

Ở đời không gặp chỉ cười khì,

Hoa cúc dầy đầu cắm trở về.

Những muốn say tràn khi tiết đẹp,

Cần chi lên ngắm ánh chiều hoe[2].

(Cửu nhật tế sơn đăng cao)

đều là những lời than thở của nhà thơ sau khi đã hiểu rõ đời, có thể tiêu biểu cho trạng thái tâm lí tầng lớp trí thức nói chung trong xã hội phong kiến, và được sĩ đại phu lận đận, bất đắc chí khắp nơi tán thưởng. Trước kia, những bài thơ ấy thường được người ta truyền miệng cho nhau.

Một số thơ ngắn trữ tình của Đỗ Mục là những bài xuất sắc nhất của ông. Những bài đó không chỉ là những bức họa màu sắc tươi tắn rõ ràng, mà còn khéo thông qua cảnh vật miêu tả nói lên tâm tình ngay thẳng hào phóng của mình.

Ngàn dặm oanh ca lục ánh hồng,

Gió, rượu, cờ, thành, núi, xóm sông.

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(2) X. P. dịch.

Chùa hướng nam bốn trăm tám chục,

Bao nhiêu lâu các gội mưa xuân.

(Giang nam xuân)

Lên đỉnh non thu chếch nẻo ngoài,

Giữa vùng mây trắng thoáng nhà ai.

Dừng xe, chiều ngắm rừng phong thắm,

Lá đỏ hơn hoa giữa tháng hai[1]

[(*Sơn hành* (Dọc đường núi)]

Nước lồng khói tỏa, cát trăng pha,

Thuyền đỗ sông Hoài cạnh tửu gia.

Con hát biết chi hờn mất nước,

Cách sông còn hát "Hậu đình hoa" [2].

[*Bạc Tần Hoài* (Đỗ bến Tần Hoài)]

Cảnh đẹp trong những bài thơ này đều bao hàm tình điệu trong trẻo, nhàn nhã của riêng Đỗ Mục, đôi lúc hơi buồn. Như bài *Bạc Tần Hoài*, cảnh sắc miêu tả trong đó đẹp một cách mờ ảo, cho nên nỗi buồn cũng chỉ nhẹ như sương khói, ráng chiều, không đến nỗi làm người ta cảm thấy nặng nề. Cảnh sắc huyền ảo và nỗi buồn nhẹ nhẹ thật là hòa hợp.

Thơ thất ngôn tuyệt cú của Đỗ Mục được mọi người rất tán thưởng, ông có thể, dựng nên những cảnh rất đẹp trong một hình thức ngắn gọn, dùng những lời điêu luyện diễn đạt những tình ý hàm súc, khiến người ta đọc mãi không biết chán. Đỗ Mục cũng đã thực hiện lí luận văn nghệ của mình. Thơ văn của ông không trội ở lời hoa mĩ bóng bẩy, không trội ở chỗ cầu kì lạ lùng, mà bằng ngọn bút thanh tao tươi đẹp, vẽ nên những cảnh sắc rung động lòng người, nói lên những tình cảm hào phóng mạnh mẽ của mình, tạo thành những ý thơ thanh nhã, hàm súc, sâu xa. Trong bài *Hiến thi khải* ông viết: "Tôi khổ tâm làm thơ, cốt cầu cao xa khác thường". So với các nhà thơ đương thời, thơ ca của Đỗ Mục đáng gọi là "thần vận", cao hơn hẳn. Ông phản đối thơ tối tăm, thơ phấn sáp, thơ dung tục. Thơ của ông không có những khuyết điểm ấy. Đặc biệt là thơ tuyệt cú của ông,

(1) Tương Như dịch.

(2) "Hậu đình hoa" là khúc hát do Trần hậu chủ (Nam triều) sáng tác. Ý là một tên vua hoang dâm, ưa thanh sắc, suốt ngày uống rượu làm thơ, đàn hát với bọn phi tần cung nữ, sau mất nước (ND). Khương Hữu Dụng dịch.

tả cảnh cũng như trữ tình, đều rất sinh động tự nhiên. Lại do tâm trí ông khoáng đạt, kí thác cao xa, cho nên lời thơ bao hàm một phong khí hào hùng, khiến ông có thể dựng riêng một ngọn cờ trên thi đàn hồi đó.

Tản văn của Đỗ Mục cũng rất tinh luyện, lưu loát, như bài *Lí Hạ thi tự*, không những kiến giải sáng suốt, mà lại miêu tả trình bày sinh động, chỉ vì là do thơ ông quá hay át đi, nên không được truyền tụng như thơ ca của ông mà thôi.

Chương X

CÁC NHÀ THƠ CUỐI ĐƯỜNG

1. *ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN CHÍNH TRỊ CUỐI ĐƯỜNG ĐỐI VỚI VĂN HỌC*

Cuối Đường, vương triều họ Lí, về đối nội và đối ngoại đều có những mâu thuẫn sâu sắc, những mâu thuẫn không cách nào điều hòa được đó đã đưa nhà Đường tới chỗ suy vong. Chính quyền trung ương và chính quyền phiên trấn cát cứ từng vùng đã trở thành đối kháng, đánh nhau liên miên. Giữa các phiên trấn cũng thường xảy ra chuyện quân phiệt hỗn chiến thôn tính lẫn nhau, xâm đoạt lẫn nhau. Triều Đường và các dân tộc Tây Bắc, Tây Nam cũng luôn luôn có chiến tranh. Nội bộ tập đoàn thống trị tối cao của chính quyền trung ương cũng có những mâu thuẫn cực kì phức tạp : bọn hoạn quan trong triều và các quan bên ngoài đấu tranh với nhau kịch liệt, giữa hoạn quan với nhau và giữa quan liêu với nhau cũng chèn ép lẫn nhau. Trung ương và địa phương, hoàng thất và hoạn quan, quan liêu mới cũ, muốn củng cố quyền lực của mình, tranh giành lợi lộc riêng, đều phải tăng cường bóc lột bòn rút nhân dân, đặc biệt là nông dân, để cung ứng cho quân phí to lớn và chi tiêu cho cuộc sống xa xỉ hưởng lạc của chúng. Tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt, thành quả lao động của nông dân và thợ thủ công, cùng với tài sản, phẩm vật của lớp trung tiểu địa chủ và các nhà công thương nghiệp, đều bị chúng cướp đoạt bòn rút, do đó hình thành những mâu thuẫn giai cấp sâu sắc và phức tạp. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra liên tiếp, và được nhân dân nói chung tham gia và ủng hộ một cách rộng rãi. Niên hiệu Hàm Thông năm thứ nhất (860) đời Đường Ý tông (Lí Thôi), có cuộc khởi nghĩa nông dân ở vùng Chiết Đông do Cầu Phủ lãnh đạo. Hàm Thông năm thứ chín, lính thú Quế Lâm do Bàng Huân lãnh đạo nổi binh biến gần Từ Châu, và kêu gọi nông dân cùng khởi nghĩa đánh chiếm Từ Châu. Hai cuộc khởi nghĩa đó, tuy đều bị giai cấp thống trị dẹp tan, nhưng ngọn lửa khởi nghĩa thì đã nhóm lên khắp nơi. Năm đầu niên hiệu Kiến Phù đời Đường Hi tông (874), nổ

ra cuộc chiến tranh cách mạng nông dân do Vương Tiên Chi và Hoàng Sào lãnh đạo. Sau khi Vương Tiên Chi chết, quân khởi nghĩa do Hoàng Sào lãnh đạo, năm đầu niên hiệu Quảng Minh (880) đánh vào Trường An. Hoàng Sào xưng đế, đặt quốc hiệu là Đại Tề, niên hiệu Kim Thống. Đến năm Trung Hòa thứ ba (883), bị quân đội của tên phản bội Chu Ôn và quân đội của Lí Khắc Dụng, tù trưởng bộ lạc Sa Đà, đánh riết, quân khởi nghĩa của Hoàng Sào phải rút khỏi Trường An. Năm sau, Hoàng Sào bị quân Đường dồn vào thế cùng, tự sát ở hang Hổ Lang, núi Thái Sơn. Cuộc cách mạng nông dân do Hoàng Sào lãnh đạo tuy cũng bị giai cấp thống trị tiêu diệt, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng nông dân vĩ đại này kéo dài tới mười năm, lan rộng mười hai tỉnh, tất nhiên có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với văn học cuối đời Đường.

Sống trong thời đại mà cục thế hỗn loạn như vậy, đấu tranh giai cấp kịch liệt như vậy, các nhà thơ do xuất thân, địa vị xã hội, sự từng trải cuộc sống mỗi người khác nhau, nên đối với hiện thực, có những thái độ khác nhau. Các nhà thơ xuất thân quý tộc hoặc giai cấp địa chủ lớp trên, hoặc có địa vị khá trên trường chính trị, có người công khai đứng trên lập trường phản động cầm thù các cuộc khởi nghĩa nông dân ; có người muốn trốn tránh hiện thực, không nhìn thẳng vào tình trạng đen tối của xã hội và những nỗi đau khổ của nhân dân, mà ăn chơi phóng lãng nơi núi rừng hoặc say đắm với cuộc sống hưởng lạc. Họ tuy đều được tu dưỡng về nghệ thuật rất cao, nhưng nội dung tư tưởng phần lớn tác phẩm của họ là tiêu cực hoặc là phản động. Có thể lấy Vi Trang, Tư Không Đồ và Hàn Ốc làm đại biểu cho những nhà thơ này. Một số nhà thơ khác xuất thân nghèo hèn hơn, đa số xuất thân từ gia đình trung tiểu địa chủ ; về đường khoa cử, họ gặp nhiều long đong ; về mặt chính trị họ cũng không gặp thuận lợi, không có địa vị. Những nhà thơ này, vì sống khá gần gũi nhân dân thuộc tầng lớp giữa và tầng lớp dưới, trong đời lại vấp váp nhiều, tiếp xúc nhiều với cuộc sống hiện thực của xã hội, nhìn thấy khá nhiều nỗi khổ cực của nhân dân, cho nên trong sáng tác thơ ca, họ đã kế thừa một cách rất tự nhiên truyền thống hiện thực chủ nghĩa, phản ánh với những mức độ khác nhau mâu thuẫn giai cấp và cuộc sống của nhân dân lao động. Bì Nhật Hưu, Nhiếp Di Trung, Vu Phân, Tào Nghiệp, Đỗ Tuân Hạc và La Ẩn là những nhà thơ thuộc loại này. Đó chỉ là nói về khuynh hướng chủ đạo của họ, còn trên thực tế, thì một số ít tác phẩm của các nhà thơ thuộc loại đầu cũng phản ánh hiện thực xã hội, mà những nhà thơ hiện thực thì cũng có nhiều tác phẩm tư tưởng tiêu cực, lạc hậu.

Thời cuối Đường, tai họa chiến tranh lan tràn rộng khắp và kéo dài, do

nền chính trị hủ bại của vương triều họ Lí gây nên, đã phá hoại sức sản xuất xã hội, làm cho nền kinh tế sa sút, về văn hóa cũng có hiện tượng thụt lùi. Cho nên, nhìn chung cả thi đàn mà nói, thì thơ Đường phát triển đến thời kì này, so với thời Lí Bạch, Đỗ Phủ hoặc thời Bạch Cư Dị, rõ ràng có phần kém hơn. Nhưng trong cơn bão táp đấu tranh giai cấp đó vẫn xuất hiện một lớp nhà thơ hiện thực ưu tú. Hơn nữa, trong số đó lại có những người thích ứng với nhu cầu thời đại, đã phát triển truyền thống tốt đẹp của văn tiểu phẩm, khiến nó trở thành vũ khí sắc bén vạch trần sự đen tối. Trong tay họ, văn tiểu phẩm đã phát huy tác dụng chiến đấu rất lớn, đả kích và vạch trần giai cấp thống trị, thu được những thành tích đặc biệt. Trong bài *Tiểu phẩm văn dích nguy cơ* (Văn tiểu phẩm khủng hoảng), Lỗ Tấn đã bình giá loại văn này rất cao: "Cuối Đường thi phong suy đồi, mà tiểu phẩm sáng chói. Bộ *Sàm thư* của La Ẩn hầu như toàn là lời phản kháng và căm phẫn; Bì Nhật Hưu và Lục Quy Mông tự cho là ẩn sĩ, người khác cũng cho họ là ẩn sĩ, nhưng xem những bài văn tiểu phẩm của họ trong *Bì tử văn tầu* và *Lạp trạch tùng thư,* thì họ cũng chưa quên thiên hạ; chính đó là một làn ánh sáng, một mũi tên nhọn trên con đường đất mịt mù"[1]. Thể văn tiểu phẩm đó sở dĩ thời kì này có thể phát triển một cách đặc biệt, rõ ràng là do những tác giả đó chịu ảnh hưởng to lớn của đấu tranh giai cấp, nên đã đứng trên cương vị văn học mà tham gia chính trị.

2. *BÌ NHẬT HƯU, NHIẾP DI TRUNG , ĐỖ TUÂN HẠC VÀ CÁC NHÀ THƠ KHÁC*

Cuối Đường xuất hiện một số nhà thơ hiện thực, đó là Bì Nhật Hưu, Nhiếp Di Trung, Vu Phần, Tào Nghiệp, Đỗ Tuân Hạc và La Ẩn. Những nhà thơ này về mặt sáng tác đều đi theo con đường hiện thực chủ nghĩa. Bì Nhật Hưu rất coi trọng Bạch Cư Dị, và đề xướng thơ Nhạc phủ, nhưng thành tích và ảnh hưởng không lớn lắm, ngay cả người bạn chí thân của ông là Lục Quy Mông cũng không nhiệt tình hưởng ứng lời kêu gọi của ông. Vu Phần, Tào Nghiệp và Lưu Giá, mấy người đó, trên thực tiễn sáng tác, đều dốc sức vào cổ thi và dân ca Nhạc phủ, chống lại thi phong ủy mị yếu đuối đương thời, họ lại là bạn bè thân thiết với nhau, do đó hình thành một phái nhỏ. Nhiếp Di Trung rất coi trọng Lưu Giá trong phái nhỏ này. Bài thơ *Khốc Lưu Giá bác sĩ,* ông viết :

(1) "Nam xoang bắc điệu". *Lỗ Tấn toàn tập.*

Thơ bác như cửa ngõ,
Tối đóng sáng mở toang ;
Tiếng bác như bốn mùa,
Xuân hết hè lại sang[1].

Nhiếp Di Trung không những tán thường thi phong của họ, mà thành tích của ông cũng vượt tất cả mọi người trong phái. Ông là một trong những nhà thơ hiện thực xuất sắc cuối Đường. Đỗ Tuân Hạc và La Ẩn không những quen biết nhau, mà đường đời của họ về đại thể cũng giống nhau; họ đều thích làm thơ cận thể, đặc biệt thơ luật thất ngôn và ngũ ngôn; về mặt lí luận thơ ca, họ không nêu ra được những chủ trương rõ ràng, nhưng về mặt thành tựu sáng tác thì cũng có chỗ hơn chỗ kém.

Bì Nhật Hưu, tự Tập Mĩ, lại có tên tự khác nữa là Dật Thiếu, người Tương Dương (nay là Hồ Bắc), sinh vào khoảng năm thứ tám niên hiệu Đại Hòa (834) đời Đường Văn tông (Lí Ngang). Nhà theo nghề nông, anh em đều làm ruộng. Năm Hàm Thông thứ tám đời Đường Ý tông (867), ông đỗ tiến sĩ. Năm sau đến Tô Châu, là tòng sự cho thứ sử Tô Châu, là Thôi Phác, ông cùng xướng họa với nhóm Lục Quy Mông. Từ năm thứ tư đến năm thứ sáu Kiến Phù đời Đường Hi tông[2], ông ở Trường An, giữ những chức như trước tác lang, quốc tử bác sĩ v.v... Năm đầu niên hiệu Quảng Minh (880), ông đi làm phó sứ Tì Lăng. Trên đường từ Trường An đi về phía nam, ông gia nhập quân khởi nghĩa nông dân của Hoàng Sào. Tháng chạp năm ấy, Hoàng Sào vào Trường An xưng đế, lấy Bì Nhật Hưu làm hàn lâm học sĩ. Đại khái ông chết vào năm Trung Hòa thứ ba[3], khi Hoàng Sào rút quân khỏi Trường An. Còn như việc ông tham gia quân khởi nghĩa của Hoàng Sào là tự nguyện hay là ép buộc, ông ốm chết hay bị Hoàng Sào giết, hay khi Hoàng Sào rút khỏi Trường An, thì bị vương triều Đường xử tử, tất cả còn là nghi vấn.

Bì Nhật Hưu làm thơ và viết cả tản văn. Trong hơn ba trăm bài thơ của ông, phần lớn là những bài xướng họa với Lục Quy Mông, có bài dài tới một trăm vần. Những bài thơ xướng họa đó tất nhiên chỉ là dùng kĩ xảo, khoe chữ nghĩa không có gì là tình cảm chân thực và nội dung tư tưởng sâu sắc. Ông thích nghị luận, thuyết lí trong thơ, thiếu những hình

(1) Theo bản dịch cũ năm 1964.

(2) 878 – 880. Quảng Minh cũng là niên hiệu của Đường Hi tông (ND).

(3) 883.

tượng mới mẻ sinh động, lại thích dùng điển cố và từ câu lạ. Phong cách đưa văn vào thơ này có phần giống Hàn Dũ. Tác phẩm khá hay của ông là *Chính Nhạc phủ thập thiên* (Mười thiên Chính Nhạc phủ). Trong lời tựa ngắn của mười thiên này, ông viết: "Nhạc phủ là thơ thánh vương xưa thu thập trong thiên hạ, để biết điều hay dở trong nước, nỗi buồn vui của dân... Thơ mà khen thì nghe có thể thấy được công lao; thơ mà chê thì nghe có thể lấy đó mà dè chừng trong chính sự". Ông lại nói "Nhạc phủ ngày nay, chỉ lấy cái đẹp phô trương của Ngụy Tấn, cái đẹp phù phiếm của Lương Trần, gọi là thơ Nhạc phủ, thật không đúng vậy". Thơ Nhạc phủ của ông sáng tác theo chủ trương ấy, như những bài *Tốt thê oán, Tham quan oán, Nông phụ dao, Ai lũng dân* v.v..., quả là phản ánh được tình trạng hoành hành tàn bạo và sự áp bức bóc lột tàn nhẫn của giai cấp thống trị cuối Đường đối với nhân dân lao động. Thi phong cũng giản dị lành mạnh. *Tượng uẩn thán* là bài tiêu biểu trong loại thơ Nhạc phủ của ông :

Thu già, quả dẻ chín,
Rụng lăn dưới cỏ đồi.
Lưng còng bà tóc bạc,
Nhặt dẻ đạp sương mai.
Hồi lâu được một nắm,
Hết ngày đầy giỏ còi.
Mấy lần phơi, lần hấp,
Để cuối đông cầm hơi.
Trước núi có lúa chín,
Bông tím hương ngát mùi.
Sàng kĩ lại giã sạch,
Hạt hạt như ngọc trai.
Thuế quan đem nộp tất,
Vựa nhà không hột rơi.
Có sao già một thạch,
Chỉ còn năm đấu thôi ?
Lại không sợ phép nước,
Quan cướp giữa ban ngày.
Giữa mùa vay chủ nợ,

Cuối mùa đổ cho người.

Mùa đông đến mùa xuân,

Hột dẻ đối dạ dày.

Ta nghe Điền Thành Tử[1],

Giả nhân nghĩa lên ngôi.

Ôi ! Gặp bà nhặt dẻ,

Bất giác lệ tuôn dài[2].

Nhưng thành tựu của ông về văn tiểu phẩm thì lớn hơn thành tựu về thơ ca nhiều. Văn tiểu phẩm của ông phần lớn dùng thủ pháp mượn xưa nói nay, phê phán kịch liệt giai cấp thống trị. Tư tưởng sáng ngời quán xuyến văn tiểu phẩm của ông là: nền thống trị phong kiến xây dựng trên cơ sở cướp bóc và giết hại nhân dân, như trong bài *Độc tư mã pháp*, ông viết : "Xưa lấy thiên hạ bằng cách thu nhân tâm ; nay lấy thiên hạ bằng cách sát dân mệnh. Thời Đường Ngu trọng nhân, thiên hạ theo mà tôn làm đế vương, như vậy chẳng phải là thu thiên hạ bằng nhân tâm đó sao ? Hán Ngụy trọng quyền, đuổi con đỏ vào mũi đao lưỡi kiếm, đánh nhau hàng trăm trận để tranh từng tấc đất, từ sĩ lên đến chư hầu, từ chư hầu lên đến thiên tử, không động binh thì không có uy, không đánh thì không phục, như vậy chẳng phải là lấy thiên hạ bằng dân mệnh đó sao ?". Trong bài *Lộc môn ẩn thư*, ông lại nói rằng : "Xưa đặt quan lại để đuổi kẻ cướp, nay đặt quan lại để làm giặc cướp". Do đó mà ông cho rằng, một giai cấp thống trị như thế thì nhân dân nên dùng bạo lực mà lật đổ đi. Trong bài *Nguyên báng*, ông viết : "Ô hô ! Nghiêu, Thuấn là bậc đại thánh, vậy mà dân còn chê bai ; những người cai trị thiên hạ về sau này, có người không làm theo Nghiêu, Thuấn, dân liền bóp cổ, chặt đầu, nhục mạ và tống đi, giết cả thân thuộc, họ hàng, cũng không phải quá đáng". Tư tưởng phản kháng mãnh liệt đó chính là phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt cuối Đường, và cũng báo trước cho biết cuộc chiến tranh cách mạng của nông dân sắp bùng nổ.

Lục Quy Mông, tự Lỗ Vọng, người Trường Hưng (nay ở Chiết Giang). Tác phẩm có *Tùng lăng tập*, *Lạp trạch tùng thư*. Tuy ông ít làm thơ phản ánh sinh hoạt hiện thực xã hội, nhưng có viết nhiều bài văn tiểu phẩm

(1) Điền Thành Tử là tể tướng nước Tề đời Chiến quốc, cố ý mua chuộc lòng người: đã dùng đấu lớn cho dân vay thóc và khi thu về vẫn tính số đấu đã vay, nhưng dùng đấu nhỏ hơn. Về sau con cháu làm vua nước Tề (ND).

(2) Khương Hữu Dụng dịch.

châm biếm và vạch trần bộ mặt giai cấp thống trị, như những bài *Dã miếu bi*, *Chiêu dã long đối* và *Kí đạo thử* đều là những tác phẩm sâu sắc và chua cay. Trong bài *Dã miếu bi*, ông mượn thần thổ mộc để châm biếm bọn thống trị: "Nay những kẻ hùng nghị và tai to mặt lớn cũng có, mà những kẻ ôn hòa và nhỏ bé cũng có, đều lên bậc thần, ngồi chiếu đẹp, tai nghe nhạc, miệng ăn ngon, đi xe ngựa, kẻ hầu người hạ. Giải nổi lo cho dân, trừ nổi họa cho dân, thì không hề để trong bụng. Dân phụng sự, trễ nải một ngày, liền phái bọn sai nha hung hăn, thi hành hình phạt quá đáng, đánh đập để được việc, so với họa phúc của thần bên nào nặng nhẹ!". Đoạn văn này đầy ý nghĩa mỉa mai phẫn nộ đối với giai cấp thống trị.

Nhiếp Di Trung, tự Thản Chi, người Hà Dông (nay là huyện Vĩnh Tế, Sơn Tây), sinh năm Khai Thành thứ hai đời Đường Văn tông (837), mất năm nào không rõ. Ông đỗ tiến sĩ năm Hàm Thông thứ hai[1] đời Đường Ý tông, được bổ làm huyện úy Hoa Âm. Thơ ông kế thừa truyền thống tốt đẹp của cổ thi ngũ ngôn Hán Ngụy và ca từ Nhạc phủ, giàu hình tượng, lời lẽ giản dị sinh động, âm điệu nhịp nhàng tự nhiên. Ông chỉ còn lưu lại ba mươi bảy bài thơ, nhưng đều là những bài nội dung tốt, kĩ xảo thành thục. Vì ông "lớn lên ở thôn dã, chịu đủ nổi khổ cực" *(Đường tài tử truyện)*, khá gần gũi nhân dân lớp dưới, cho nên ông đồng tình sâu sắc với nhân dân lao động và hiểu biết rõ công việc lao động và rất bất mãn với cuộc sống xa hoa dâm dật của bọn quyền quý. Chúng ta xem hai bài thơ dưới đây có thể thấy được tình cảm yêu ghét của ông rõ ràng lắm :

Tháng hai bán sớm tơ,
Tháng năm bán non thóc.
Cắt miếng thịt cuống tim,
Trị vết thương trước mắt.
Ta ước thấy nhà vua,
Hóa thành ánh ngọn đuốc.
Chẳng soi tiệc hào hoa,
Chỉ soi nhà xiêu giạt[2].

(Thương điền gia)

Đời Hán nhiều hào tộc,
Ơn sâu càng kiêu dâm :

(1) Năm 861.

(2) Khương Hữu Dụng dịch.

Đi ngựa giẫm người chết,
Quan lại không hé răng.
Lầu hồng xuân yến tiệc,
Vài dặm thấy mây xanh.
Đèn vàng thuốc suốt ngày,
Không lo màu sắc lạt.
Người dẹp đều như trăng,
Nam uy không thể địch.
Phù dung tự trời sa,
Không ra từ trong nước.
Đàn tấu khúc Vân Hòa
Sáo thổi bài Phượng Chất
Chỉ hận Lỗ Dương chết,
Chẳng ai chặn vàng nhật.

(Công tử hành nhị thủ chi nhất)[1]

Bài *Thương điền gia* sở dĩ trở thành một tác phẩm nổi tiếng lưu truyền thiên cổ, là do nhà thơ đã khéo dùng những hình tượng khái quát nói lên một cách sâu sắc tâm tình đau khổ của nông dân sau khi bị bóc lột tàn khốc. Nhưng rút cục, Nhiếp Di Trung vẫn không vượt qua được sự hạn chế của thời đại và của giai cấp. Ông chỉ có thể gửi gắm hi vọng vào ảo tưởng cho rằng bọn thống trị tối cao của giai cấp phong kiến sẽ thay đổi vận mệnh bi thảm của nhân dân lao động.

Vu Phần, tự Tử Ỷ, đỗ tiến sĩ vào niên hiệu Hàm Thông đời Đường Ý tông, mất lúc làm phán quan Từ Châu. *Đường tài tử truyện* nói ông "lo những người làm thơ đương thời câu nệ thanh luật, mà đi vào chỗ phù phiếm, cho nên mới làm ba mươi bài cổ phong để uốn nắn lại cái tệ hại đó". Ông cũng như Tào Nghiệp, Lưu Giá, không những tiếp thu ảnh hưởng của cổ thi, ca từ Nhạc phủ thời Hán Ngụy, mà còn tiếp thu ảnh hưởng của Đào Uyên Minh, ngăn ngừa hạn chế cái phong thới ủy mị "đùa mây

(1) *Vân Hòa*: vốn là tên núi, nơi sản xuất ra loại đàn cầm, đàn sắt nổi tiếng.

Lỗ Dương: người nước Sở thời Xuân thu, con của Tư Mã Tử Kì – cháu Sở Bình vương. Lúc đương hăng máu đánh nhau với nước Hàn thì trời tối. Dương vung giáo, mặt trời phải lùi lại 90 dặm. Từ đó có thành ngữ "Lỗ Dương huy qua" (Lỗ Dương huơ giáo) chỉ sức mạnh của con người có thể chiến thắng thiên nhiên (Nguyễn Khắc Phi dịch lại 4 câu cuối và chú giải).

cợt gió, trau lục chuốt hồng", xây dựng thi phong giàu tỉ hứng, chất phác, bình dị, để phản ánh hiện thực xã hội và nỗi thống khổ dân sinh. Địa vị chính trị của Lưu Giá khá cao, cho nên thi phong của ông rất có ảnh hưởng đối với đương thời, nhưng cũng vì ông sống xa nhân dân, nên thơ ông tính tư tưởng không cao bằng tính nghệ thuật. Về hai mặt này, thơ của Vu Phần và Tào Nghiệp khá hơn. Hai ông không những tả cuộc sống của nhân dân lao động, mà còn thường vạch rõ mâu thuẫn giai cấp, châm biếm bọn thống trị. Thí dụ :

Trên đồng, người vác cuốc,
Tay trồng, bụng đói nhừ.
Bên song, cô dệt lụa,
Thoi đưa, áo rách xơ.
Ta mong gái Triệu đẹp,
Trở thành dáng mu già.
Tiếng cười, tiền không đáng,
Càng thêm lợi nước nhà [1].

(Vu Phần – *Khổ tân ngâm*)

Vua ưa thích chinh chiến,
Dân bỏ nghề tằm tang.
Vua ưa thích tuổi trẻ,
Không ai tiến Phùng Đường[2].
Vua ưa thích gái đẹp,
Vợ chồng kẻ mỗi phương [3].

(Tào Nghiệp – *Bổ ngư dao*)

Chú chuột kho quan bằng cái đấu,
Thấy người mở kho cứ đứng ngó.
Lính chẳng lương ăn, dân đói meo,
Ai để ngày ngày vào miệng chú [4]?

(Tào Nghiệp – *Quan thương thử*)

---

(1), (3), (4) Theo bản dịch cũ năm 1964. Câu cuối bài *Quan thương thử* chúng tôi có sửa một chữ ("ngày nay" thành "ngày ngày")

(2) Khi Hán Vũ đế cầu hiền, có người tiến cử Phùng Đường bấy giờ đã hơn 90 tuổi (ND)

Tào Nghiệp, tự Nghiệp Chi, người Quế Lâm (nay ở tỉnh Quảng Tây), đỗ tiến sĩ năm Đại Trung thứ tư(851) đời Đường Tuyên tông (Lí Thẩm), giữ chức thái thường bác sĩ, thứ sử Dương Châu. Ông đem rất nhiều khẩu ngữ dân gian vào thơ, nên thơ ông có ý vị ca dao, đó là điều hiếm có trong các nhà thơ thuộc giai tầng sĩ đại phu.

Đỗ Tuân Hạc (846 – 907), tự Ngạn Chi, người Thạch Đại, Trì Châu (nay là huyện Thạch Đại, tỉnh An Huy), xuất thân hàn vi, đỗ rất muộn. Chế độ khoa cử đời Đường từ Trinh Nguyên, Nguyên Hòa về sau trở thành đối bại, không có bọn quyền quý tiến cử thì không đỗ được. Đỗ Tuân Hạc từng vì cầu không được công danh, đã nhiều lần than thở :

Chỉ có văn chương truyền bốn biển,
Không người thân thích ở triều đình (1).

Một người xuất thân như ông mà muốn đỗ tiến sĩ, quả thật khó lắm. Sau khi đỗ tiến sĩ, ông làm mạc khách của Điền Quân. Chu Toàn Trung (tức Chu Ôn)(2) tranh ngôi nhà Đường, xưng đế, đưa ông ra làm hàn lâm học sĩ. Nhưng mới được năm hôm thì mất.

Thơ Đỗ Tuân Hạc còn lại có hơn ba trăm bài trong *Đường phong tập*, đều là thơ cận thể ngũ ngôn, thất ngôn, thơ luật thất ngôn nhiều nhất. Trong khoảng mười năm nhà Đường cử đại binh khắp nơi tiễu trừ quân khởi nghĩa của Hoàng Sào, chính là lúc ông đang tuổi tráng niên. Cục diện quân phiệt hỗn chiến ở cuối Đường, ông cũng có trải qua. Vì xuất thân bần hàn, nên ông thường đứng trên lập trường của nhân dân để quan sát hiện thực, vì thế một số tác phẩm ưu tú của ông quả phản ánh được nỗi đau khổ nặng nề của quảng đại nhân dân trong thời đại chiến tranh loạn lạc :

Vì chồng chết trận, giữ cơ ngơi,
Mái tóc vàng hoe, tấm áo gai.
Vườn ruộng hoang tàn, tô vẫn thúc,
Dâu tằm bỏ phế, thuế chưa thôi.
Hết tìm rau nấu, niêu canh nhạt,
Xoay chặt cành đun, mớ củi tươi.

(1) Theo bản dịch cũ.

(2) Chu Ôn là đại tướng của Hoàng Sào, hàng nhà Đường(ND).

Ở tận hang cùng trong hốc núi,
Cũng không thoát khỏi thuế xâu đòi [1].

[*Sơn trung quả phụ*
(Người đàn bà góa trong núi)]

Ông già tám mươi ở xóm hoang,
Chẳng việc nào không khỏi vấn vương.
Điểm lính, bắt người, con cháu sạch,
Lập đồn, nộp gỗ, củi dâu quang.
Cứ nhè thuế khóa trong dân chúng,
Chẳng thấy an ninh tới xóm làng.
Gà chó đến nay tan tác hết,
Trời hôm, tựa cửa, luống buồn thương[2].

(*Loạn hậu phùng thôn lão*)

Tai họa chiến tranh do giai cấp thống trị gây nên khiến người phụ nữ nông dân trở thành góa bụa, tóc vàng hoe, mặc áo vải gai, khiến ông già trong thôn xóm trở thành cô độc, không những không có bà con thân thích mà ngay con chó, con gà làm bầu bạn cũng không có nốt. Ruộng vườn không ai cày cấy phải bỏ hoang ; cây dâu để nuôi tằm phải chặt sạch để cung cấp cho việc quân. Ông già thì sống ở thôn xóm tan hoang. Người quả phụ thì ăn rau dại, đun củi tươi vừa mới chặt. Tai họa chiến tranh đã đưa họ đến cảnh ấy, nhưng bọn thống trị vẫn thẳng tay vơ vét, bắt họ phải đóng đủ mọi thứ thuế, không còn từ cái gì, con gà con chó cũng lấy. Ngòi bút của Đỗ Tuân Hạc vẽ nên bức tranh nhân sinh bi thảm thê lương một cách chân thực về giai cấp bị bóc lột, bị áp bức thời đại đó. Nhưng chính vì đã áp bức bóc lột nhân dân một cách tàn khốc mà bầy lang sói hút máu mủ đó được thăng quan tiến chức, hưởng phú quý vinh hoa !

Năm ngoái ta đi khắp huyện này,
Tiếng oan dậy đất, não nùng thay!
Nay quan được hưởng dây tua đỏ,
Chính máu dân lành nhuộm đỏ dây[3].

(*Tái kinh Hồ huyện thành*)

---

(1) Khương Hữu Dụng dịch.

(2) X. P. dịch.

(3) Tương Như dịch.

Những bài phản ánh hiện thực xã hội như vậy của Đỗ Tuân Hạc vạch trần khá sâu sắc mâu thuẫn giai cấp đương thời, lên tiếng tố cáo mạnh mẽ thay cho nhân dân bị khổ đau, là những bài xuất sắc nhất trong thơ ca cuối Đường. Thơ của ông lời lẽ thông tục, đơn giản, dễ hiểu. Nhưng cũng như rất nhiều người trí thức khác thời phong kiến, ông rất nhiệt tình với công danh lợi lộc, thường phát ra bằng lời ngâm vịnh; trong nhiều bài đã nhắc đi nhắc lại tư tưởng tầm thường lạc hậu :

Đường đời ăm ỉ đua chen,

Cũng vì danh lợi mới nên nỗi này[1].

(Khiển hoài)

Vì thế, cuộc đời ông phần lớn thời gian tiêu phí vào hai chữ "công danh", ông lui tới khúm núm ở những nhà công khanh quyền quý, dâng thơ ca tặng bọn họ, cầu cạnh bọn họ tiến dẫn và tán thưởng. Những bài sáng tác do tư tưởng và hành vi đó chi phối tất nhiên không thể hay được, không những về nội dung không có gì đáng để ý, mà cách điệu của bài thơ cũng không tránh khỏi có cái vẻ phù phiếm, không thực.

La Ẩn (833 - 909), tự Chiêu Gián, cũng gọi là Giang Đông sinh, người Tân Đăng, tỉnh Chiết Giang. Những năm cuối đời dựa vào Tiền Liêu ở đất Ngô - Việt, làm các chức tiết độ phán quan, trước tác tá lang, quan lệnh Tiền Đường. Vì văn chương trong cuốn *Sàm thư* của ông chê trách chính sự đương thời, xúc phạm đến giai cấp thống trị, nên ông đi thi mười lần mà không trúng tiến sĩ. Sách *Đường tài tử truyện* nói ông "cậy tài mà ngạo mạn, nên nhiều người ghét. Tự cho mình đáng làm to, nhưng thi mãi không đỗ, chuyên môn ăn nằm chầu chực ở các nhà công hầu, dựa vào người khác mà làm việc, rất oán triều đình nhà Đường". Đoạn này nêu rõ tư cách và cảnh ngộ của ông và cũng nêu rõ nguyên nhân khiến ông bất mãn với hiện thực. Do chỗ ông bất mãn với hiện thực, nên về một số vấn đề ông có một thái độ phê phán và tố cáo khá sáng suốt, vì thế mà tác phẩm của ông về mặt tư tưởng có phần nổi. Thí dụ :

Nước thịnh hay suy bởi chữ "thì",

Người Ngô sao nỡ oán Tây Thi.

Tây Thi vì phỏng làm Ngô mất,

Ai kẻ sau này khiến Việt nguy[2]*?*

(Tây Thi)

(1), (2) Theo bản dịch của năm 1964

Chờ thì tới chục năm trời,

Thôi thì trăng khói qua chơi năm hồ.

Kìa người dạy khỉ làm trò,

Một cười là được vua cho áo hồng[1].

(Cảm lộng hữu nhân tử chu phất)

Lật lại bản án của Tây Thi không phải chuyện gì mới lạ. Nhưng ông không cho mất nước là vì phụ nữ gây tai họa, mà cảm thấy vì một nguyên nhân khác, hơn nữa ông cho rằng vương quốc phong kiến không phải do trời định sẵn không bao giờ diệt vong. Khi nhà Đường đã để phơi bày cái triệu chứng sắp đổ nát, chẳng những ông không giống một số nhà thơ khác buồn thương vì cảm thấy mất nước, mà lại nêu lên tư tưởng đó, thì không thể không nói là ông đã khá sáng suốt. Bài thứ hai là một bài thơ châm biếm, xuất phát từ cảnh ngộ bản thân mình bao lần thi không đỗ mà châm biếm nhà vua đương thời. Lúc quân khởi nghĩa của Hoàng Sào vào Trường An, Đường Hi tông theo vết cũ của Huyền tông, chạy vào Tứ Xuyên, trong bọn nghệ nhân làm trò mua vui chỉ có một người làm nghề dạy khỉ đi theo. Con khỉ anh ta dạy, có thể cùng với các triều thần vào chầu. Hi tông rất thích, liền ban thưởng cho anh ta chiếc áo bào đỏ và gọi anh ta là "Tôn cung phụng"[2]. Đời Đường, áo bào đỏ chỉ quan to mới được phép mặc, "Cung phụng" là một quan hàm. Chuyện đó tất nhiên làm cho La Ẩn rất giận. Ông thi mãi không đỗ tiến sĩ, không kiếm được một chức quan nhỏ trong vương triều nhà Đường, thì ông phải châm biếm, điều đó có gì là lạ.

Tuy ông cũng giống như Đỗ Tuân Hạc, cũng vì công danh mà chạy vạy nơi quyền quý, dâng thơ ca cho bọn họ, mong được tiến dẫn. Nhưng ông cũng có hoài bão giúp đời, và hi vọng được kẻ khác dùng với điều kiện là phải tôn trọng ông, chứ không như Đỗ Tuân Hạc rất nhiệt tâm với công danh lợi lộc, mà cam khom lưng uốn gối cầu cạnh. Ông thường tự ví mình với Nễ Hành[3]. Trong bài *Quá Hạ Khẩu* có hai câu :

Chỉ một Nễ Hành dung chẳng nổi,

Khéo sao Hoàng Tổ rẻ anh hùng[4].

(1) Theo bản dịch của năm 1964.

(2) Cung phụng khỉ (*Tôn* lấy chữ Tôn Ngộ Không mà ra) (ND).

(3) Nễ Hành, tự Chính Bình, người đời Hán, có văn tài, nhiều lần chửi Tào Tháo. Vì ông ta có tiếng nên Tào Tháo không giết, nhưng rất ghét, nên đưa sang Lưu Biểu, rồi Lưu Biểu lại đưa sang thái thú Giang Hạ là Hoàng Tổ. Cuối cùng bị Hoàng Tổ giết. Mới hai mươi sáu tuổi (ND).

(4) Theo bản dịch cũ năm 1964.

có thể nói rõ thái độ đó của ông. Cho nên, không những trong một số tác phẩm ứng tiếp, ông đã để lộ lòng cảm khái có tài mà không gặp dịp, ngay trong một số bài du ngoạn sơn thủy, tặng biệt, ông cũng nói lên tâm trạng căm giận bất mãn đối với hiện thực, như bài *Miến Cốc hồi kí Sái thị Côn Trọng* :

Một năm hai độ chơi sông Gấm,
Trước cảnh trời xuân, nay cảnh thu.
Cỏ vấn vương tình thêm vướng ngựa,
Mây trôi man mác những che lầu.
Chênh vênh núi chất lòng như dứt,
Róc rách dòng xuôi mộng cũng sầu.
Nhìn lại hôm nay nhân có bác,
Khói mờ cây ngất cách Miên Châu[1].

Loại thơ này của La Ẩn, về mặt tư tưởng cũng như về cách điệu, hay hơn Đỗ Tuân Hạc nhiều, nhưng trước sau ông không hề trực tiếp nói đến cuộc sống của nhân dân lao động, và cũng rất ít động đến các đề tài hiện thực xã hội, đó lại là chỗ ông không bằng Đỗ Tuân Hạc.

Văn tiểu phẩm của La Ẩn đều được thu thập trong tập *Sàm thư*, trong bài tựa viết lấy chúng ta thấy có những lời phẫn uất: "Nói về mục đích làm sách thì người ta làm sách để được hiển vinh, còn tôi làm sách để đeo lấy khổ nhục, người ta làm sách để được phú quý, còn tôi làm sách thì rước lấy khốn cùng ; vì thế mà sách của tôi đã béu riếu tôi, cho nên gọi là *Sàm thư* (Lời gièm pha)". Trong lời bạt, Phương Hồi cũng viết : "Sàm thư chính là những lời lẽ bất bình phẫn uất của người không gặp vận đời mà lại không sao bộc lộ được nỗi giận hờn ra được, mà viết ra". Đó là tinh thần chủ yếu của cuốn sách. Thí dụ bài *Thuyết thiên kê* (Nói về con gà trời) :

"Thư Thị không học được cái thuật của cha, mà lại biết được cái tính của gà. Gà anh ta nuôi, mào cựa không nổi, lông không đẹp, lờ đờ như không muốn ăn uống gì cả. Nhưng khi gặp địch thủ thì hơn hẳn, mà gáy sáng cũng gáy trước gà người ta, vì thế mà gọi là gà trời. Thư Thị chết, truyền cái thuật đó cho con, nhưng con lại làm trái ngược với cách của bố : (gà của anh ta nuôi) không thèm để chung với những con lông không óng ả, mỏ không nhọn, cựa không sắc. Không phải là loại sáng sớm chăm gáy,

(1) Hoàng Tạo dịch.

gặp địch thủ thì cụp mào lùi đi, chỉ ăn uống là khỏe. Ôi ! Đạo hỏng đến như vậy đó !".

Trong văn tiểu phẩm, ông thường dùng hình thức ngụ ngôn để châm biếm hiện thực, nhưng cũng có những bài nghị luận ngắn gọn, đi thẳng vào đề, giàu tính nghệ thuật hơn văn tiểu phẩm của Bì Nhật Hưu và Lục Quy Mông, lời cũng trong sáng, sắc sảo hơn. Những bài như *Đề thần dương đồ* (Đề tranh dê thần), *Ngô cung di sự* (Chuyện cũ cung Ngô), *Anh hùng chi ngôn* (Lời kẻ anh hùng), *Hán Vũ sơn hô* (Chúc mừng Hán Vũ), *Việt phụ ngôn* (Lời người đàn bà đất Việt) và *Mai tiên sinh bi* (Bia của ông họ Mai) đều là tác phẩm hay.

3. VI TRANG, TƯ KHÔNG ĐỒ, HÀN ỐC

Vi Trang, Tư Không Đồ và Hàn Ốc đều là những nhà thơ xuất thân quý tộc hoặc giai cấp địa chủ lớp trên, về mặt chính trị đều khá thuận lợi, cũng có địa vị. Trước cảnh đời loạn lạc và tình trạng triều Đường ngày càng suy vong, tuy họ có những nỗi buồn thương đau khổ khác nhau, nhưng đối với hiện thực đều có thái độ tiêu cực. Tư Không Đồ thì ẩn náu chốn rừng núi, uống rượu ngâm thơ tràn, hòng trốn tránh nỗi khổ đau của thời đại trong một cảnh đào nguyên ngoài trần thế. Hàn Ốc thì xa rời cuộc đấu tranh chính trị, bằng lòng với cuộc sống hưởng lạc và diễm tình, do đó mà người ta gọi là "thơ phấn hương". Vi Trang tuy có làm khá nhiều thơ ca buồn li biệt, giận thời thế, nhưng được người đời ca tụng nhất vẫn là những bài từ ngắn bộc bạch tình cảm riêng "thời gian trôi qua, thương cho thân mình". Những nhà thơ đó đều được tu dưỡng về mặt nghệ thuật, và có một kĩ xảo biểu hiện khá cao, nhưng nội dung tư tưởng thì phần lớn là tiêu cực, lạc hậu ; một số tác phẩm của Vi Trang thậm chí lại còn phản động nữa.

Vi Trang (836 ? – 910), tự Đoan Kỉ, người Đỗ Lăng, Trường An, dòng dõi tể tướng Vi Kiến Tố đời Đường. Năm đầu Quảng Minh (880) đời Đường Hi tông, quân khởi nghĩa của Hoàng Sào vào Trường An, đúng lúc ông đang đi thi, nên ông ở lại Trường An. Trung Hòa năm thứ ba (883), ông ở Lạc Dương làm bài thơ tự sự dài *Tần phụ ngâm*. Sau đó ông phiêu bạt xuống Giang Nam, những năm cuối đời thì vào Tứ Xuyên, làm quan với Vương Kiến, một tay đại quân phiệt hùng cứ một phương. Nhà Đường mất, Vương Kiến xưng đế, đưa Vi Trang lên làm tể tướng.

Tác phẩm thơ của Vi Trang, trừ những bài từ của ông chúng ta sẽ nói đến trong một phần riêng sau, thì bài thơ tự sự dài *Tân phu ngâm* được người ta chú ý nhất. Bài này dài hơn một ngàn bảy trăm chữ. Tác giả mượn lời một người phụ nữ đã sống ba năm trong quân khởi nghĩa, phản ánh tình hình sau khi quân khởi nghĩa Hoàng Sào tiến vào Trường An, mấy lần tranh đoạt Trường An với "quan quân". Tự thuật hay, miêu tả sinh động, hình tượng cũng rất sắc nét, bố cục kết cấu toàn bài thơ cũng khá chặt. Ông thuật lại tình trạng hủ bại, bất lực, lúng túng sợ hãi của giai cấp thống trị khi đối phó với vụ biến động này, và ông lại tả một cách sinh động cảnh cướp bóc tàn nhẫn của bọn "quan quân" khiến hàng ngàn vạn người lao đao khổ cực :

Ngàn gian kho này vạn chiếc hòm,
Hoàng Sào qua, một nửa điêu tàn.
Từ khi Lạc Hạ đồn quân đóng,
Ngày đêm tuần lính tới ấp thôn.
Bát rắn xanh nước thu trong chậu,
Lúa hổ trắng giỏ cao trên cờ.
Vào nhà xuống ngựa như cơn lốc,
Dốc túi vét phòng như bốc đất.
Gia tài hết, người thân li biệt,
Nay tuổi già sống khổ một thân.
Một thân khổ nào dâu đã đủ,
Trong núi kia còn có triệu nhà :
Ngày đói tìm rau trong cỏ núi,
Đêm ngủ ngoài sương nằm cùng hoa...

Đó là một hiện thực không sao chối cãi được, tác giả không thể không uốn nắn cách nhìn lệch lạc của giai cấp mình, mà phản ánh đúng sự thực. Vì thế, bài thơ dài này, ngoài phần kĩ xảo và cách biểu hiện có rất nhiều chỗ đáng học tập, về mặt nội dung không phải không có những đoạn hay. Nhưng vì thái độ căn bản của tác giả đối với cuộc chiến tranh cách mạng nông dân làm chấn động lịch sử này là xuất phát từ lập trường phản động của địa chủ quý tộc, cho nên ông phóng đại một cách ác ý những điều gọi là "tàn bạo" , "dã man", của quân khởi nghĩa nông dân, khiến cho bài thơ tự sự lớn, nội dung phong phú và thành công về mặt nghệ thuật đó trở

thành một tác phẩm trên căn bản là phản động. Trong một số bài thơ khác Vi Trang cũng tỏ ý thù địch đối với quân khởi nghĩa nông dân như thế.

Nội dung chủ yếu trong thơ ca của Vi Trang, ngoài những điều trên thì, như người em trai của ông là Vi Ái nói trong bài tựa ngắn *Cán hoa tập*, còn rất nhiều bài mô tả "cảnh lưu li, phiêu bạt, những cái mắt thấy tai nghe, Tử Kì nhớ nhung chuyện cũ, Vương Xán buồn thương thời thế". Trong loại bài này, ông nói đi nói lại nỗi buồn riêng của khách vương tôn phiêu lưu, về mặt kĩ xảo có những thành tựu nhất định, nhưng giá trị tác phẩm không cao. Thơ ông phần nhiều là thơ luật tuyệt cú, năm chữ hoặc bảy chữ, nhất là thơ bảy chữ, tình tha thiết, ý mới mẻ. Bài *Đài thành* có thể coi là bài tiêu biểu :

Lất phất mưa sông, cỏ mọc dều,
Sáu triều đâu thấy, thấy chim kêu.
Vô tình rặng liễu Đài thành nọ,
Mười dặm mông lung vấn mỉ miều[1].

Tuy là một bài điếu cổ, nhưng cũng để lộ nỗi buồn riêng của nhà thơ. Ông dùng cảnh mưa giăng mờ mịt trên sông, hàng liễu xanh rờn buồn bã buông mành và tiếng chim kêu cô quạnh để tạo một không khí thê lương, lại dùng âm điệu chậm rãi, trầm lắng, khiến người đọc phải thương cảm. Tuy ông không nói đến buồn, nhưng người ta cảm thấy buồn.

Tư Không Đồ (837 – 908), tự Biểu Thánh, người Ngu Hương (nay là huyện Ngu Hương, tỉnh Sơn Tây). Sau khi đỗ tiến sĩ, ông từng làm trung thư xá nhân, rồi nhân vì thời loạn ông lánh mình ở ẩn, chuyên tâm sáng tác, không để ý đến thế sự. Ông đã nói rõ thái độ của mình trong một bài thơ: "Nhà tôi tự có Kì Lân các, Đệ nhất công danh ấy thường thơ" *(Lục tật sơn hạ Ngô thôn khán hạnh hoa)*. Trong thơ văn, ông khéo dùng những hình ảnh tươi mát để làm nổi bật hoặc so sánh, như "Rừng sâu oanh hót, rêu mới vườn xưa" *(Xuân sầu phú)*, "Được kiếm như thêm đầy tớ giỏi. Mất thư tựa nhớ bạn xa lâu" *(Thoái thế)*. Nhưng ngòi bút của ông không tiếp xúc với cuộc sống hiện thực xã hội rộng lớn, địa vị của ông trong lịch sử văn học chủ yếu là do lí luận thơ ca của ông, và cũng trong *Thi phẩm nhị thập tứ tắc*, kiểu so sánh đó đạt tới cực điểm. Ông chia phong cách thơ ca ra làm hai mươi bốn loại, như "hùng hồn", "thâm trầm", "hoa lệ" v.v... trình bày một cách nổi bật, khiến những bài trong thi phẩm phần lớn giống như

(1) Hoàng Tạo dịch.

bài thơ tả cảnh rất đẹp : "Đường quanh dưới liễu, oanh lượn bên nhau", "Anh vũ xuân tươi, liễu rủ bên hồ", "Thái hoa đêm như ngọc, nghe vẳng tiếng chuông trong". Tất nhiên, người xưa đã dùng phương pháp này rồi, như Đỗ Phủ lấy "Phỉ thúy chồi lan", "Cá kình biển biếc" so sánh hai loại thi phong *(Hí vi lục tuyệt cú)*, nhưng Tư Không Đồ đã sử dụng phương pháp này có hệ thống và khéo léo, tạo nên một thể tài đặc biệt trong lối bình thơ văn. Hai mươi bốn loại đó thường phân biệt không rõ, hình ảnh cũng thường giống nhau, không sát chủ đề lắm ; tư tưởng chính là thơ phải hàm súc, phải làm cho người ta thấy hay, đó chính là cái gọi là "vận". Ông nhắc đi nhắc lại : "Vượt qua cái vỏ bề ngoài, đi sâu vào khâu chính bên trong"; "quan sát mà không sâu sắc thì diễn tả cũng sơ sài"; "không làm nổi bật một chữ, cốt thu hết vẻ đẹp". Trong các bài văn khác, ông cũng nhiều lần nhấn mạnh : "Đẹp ở ngoài vần điệu, hay ở ngoài ý vị" *(Thư gửi Lí sinh bàn về thơ)*. "Hình ảnh ở ngoài hình ảnh, cảnh ở ngoài cảnh" *(Thư gửi Cực Phố bàn về thơ)*. Đó chính là cái mà Lưu Hiệp gọi là "cái đẹp ẩn giấu" *(Văn tâm điêu long* – 40). Tư Không Đồ muốn uốn nắn lại các thi phong khắc họa tỉn mỉn vụn vặt, thích nghị luận cuối Đường, nhấn mạnh một cách phiến diện, cô lập cái gọi là "vận", thành một cái gì hư ảo tách rời nội dung cụ thể của tác phẩm. Đó là kết quả tất nhiên của việc thoát li thực tế, bàn lí luận suông. Từ Lục triều trở đi, "khí vận" đã trở thành chuyện bình thường trong việc bình luận họa phẩm[1], thì từ Tư Không Đồ trở đi, cũng bắt đầu nói đến "thần vận" trong khi bình luận thơ văn.

Hàn Ốc, tự Trí Nghiêu, tiểu danh là Đông Lang, người Vạn Niên, Trường An. Ông là con Hàn Chiêm, anh em đồng hao với Lí Thương Ẩn, lúc còn bé đã hay thơ, được Lí Thương Ẩn khen ngợi, cho nên, trong bài thơ Lí Thương Ẩn tặng ông, có câu "Phượng nhỏ trong hơn tiếng phượng già". Ông đỗ tiến sĩ vào năm đầu niên hiệu Long Kỉ (889) đời Đường Chiêu tông (Lí Hoa), từng giữ các chức gián nghị đại phu, hàn lâm học sĩ và bình bộ thị lang, rồi không xu phụ Chu Toàn Trung nên bị giáng chức làm tư mã Bộc Châu. Năm Thiên Hựu thứ sáu[2], có chiếu cho phục hồi chức cũ, nhưng ông không dám về triều, mang gia quyến lánh vào đất Mân [3], dựa vào Vương Thẩm Tri cho đến lúc chết. Thơ ông phần nhiều là cận thể thất ngôn, cách điệu nhẹ nhàng lưu loát nhưng hơi mềm yếu. Trong *Hàn lâm*

(1) Một trong "lục pháp" mà Tạ Hách bàn đến trong tập *Cổ họa phẩm lục* (ND).

(2) Thiên Hựu là niên hiệu Ai đế (ND).

(3) Phúc Kiến (ND).

tập của ông có một số bài cảm thương trước thời thế loạn li, tuy cũng có phản ánh một số sự thực lịch sử, nhưng thường xen vào tư tưởng hàm ân, tư tưởng trung quân của ông đối với hoàng gia, nên nội dung những bài này kém. Tập thơ ông bỏ nhiều công sức vào nhất và được khen nhiều nhất là tập "thơ phấn hương" *(Hương liêm tập)* [1]. Nội dung chính của tập thơ này phản ánh tình trạng đồi trụy của giai tầng sĩ đại phu lớp trên đắm chìm trong cuộc sống hưởng lạc giữa thời chiến tranh loạn lạc. Đôi khi cũng có những bài trong sáng, hàm súc, thành công về mặt nghệ thuật, như bài *Dĩ lương* (Đã mát rồi).

Rèm thêu rủ ngoài lan can biếc,
Cành gãy in trên chiếc bình phong.
Chiếu long tu, đệm vuông gấm vóc,
Mát rồi, song khí lạnh chưa buông ![2]

Nhưng, nội dung bài thơ này vẫn là biểu hiện tư tưởng hưởng lạc của sĩ đại phu. Ông miêu tả rất có nghệ thuật một tòa nhà sang trọng, hào hoa, khiến người ta cảm thấy sống ở đó thì thật thoải mái dễ chịu, mát mẻ trong lành lắm và sinh lòng thèm muốn cuộc đời hưởng lạc.

---

(1) Về vấn đề *Hương liêm tập* là của Hàn Ốc hay của Hòa Ngưng, thì từ Tống trở đi đã có tranh luận, xin tham khảo *Tân hiệu chính Mộng Khê bút đàm*, quyển 16 (ND).

(2) *Long tu*: theo *Sơn Hải Kinh*, ở núi Giả Siêu có một loài cỏ đặc biệt, làm chiếu rất tốt gọi là *long tu*.

Nhân vật không xuất hiện song qua cảnh vật được miêu tả, đặc biệt qua hình ảnh chiếc giường trống, cành cây gãy và thời điểm thời tiết chuyển mùa, ta có thể hình dung gương mặt buồn tẻ và khát vọng tình cảm của một thiếu nữ quý tộc (Nguyễn Khắc Phi dịch và chú giải).

CHƯƠNG XI

TIỂU THUYẾT TRUYỀN KÌ ĐỜI ĐƯỜNG

1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TIỂU THUYẾT TRUYỀN KÌ ĐỜI ĐƯỜNG VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

Cùng lúc với việc thơ ca cổ điển Trung Quốc đạt được thành tựu lớn lao, tiểu thuyết cổ điển cũng có sự phát triển quan trọng.

Từ Đường trở về trước, tiểu thuyết Trung Quốc về cơ bản mới chỉ là mầm mống, tuy ở thời Hán Ngụy, Lục triều có chút ít phát triển, nhưng vô luận nhìn từ góc độ khắc họa nhân vật hay miêu tả tình tiết đều hãy còn thô thiển, giản đơn, chưa đạt đến mức độ thành thục. Đồng thời, khái niệm tiểu thuyết cũng còn rất hỗn loạn, thông thường trở thành tên gọi chung cho các loại ghi chép chuyện lạ hoặc chuyện vặt lịch sử. Phải đợi đến đời Đường, tiểu thuyết Trung Quốc mới dần dần trưởng thành, mới có được hình thức nghệ thuật tương đối hoàn hảo cũng như nội dung đời sống xã hội tương đối rộng rãi, và giành được vị trí không thể xem thường trên lịch sử văn học Trung Quốc.

Vào thời Đường, người ta vẫn chưa bỏ được cách nhìn lệch lạc truyền thống đối với tiểu thuyết, nói chung vẫn gạt nó ra ngoài văn học chính thống, lại bởi vì cách "cấu tứ chuộng sự lí kì" của nó, cho nên gọi là "truyền kì". Có điều những người sáng tác tiểu thuyết ngày một đông hơn, điều ấy nói rõ con đường sáng tác tiểu thuyết vốn bị coi là "tiểu đạo" đã ngày một hấp dẫn mọi người, hơn thế đã bắt đầu trở thành một hoạt động nghệ thuật có ý thức, một người đời Minh là Hồ Ứng Lân đã có thể nhìn thấy điều đó, từng nói: "Những chuyện biến hóa kì lạ rất thịnh vào thời Lục triều, có điều phần lớn là ghi chép lại những điều bịa đặt chứ đâu phải chuyện biến hóa , đến người đời Đường mới có sự cấu tứ li kì, mượn tiểu thuyết để gửi gắm ngọn bút" *(Thiếu thất sơn phòng bút tùng* - 36).

Do điều kiện các mặt chưa thành thục, các nhà tiểu thuyết đời Đường chưa sáng tác ra được những tác phẩm lớn đặc biệt, có điều họ đã có những

đóng góp vô cùng quý báu cho sự phát triển của tiểu thuyết Trung Quốc. Trước hết, họ đã làm thay đổi hiện tượng chìm đắm trong thế giới thần quái của tiểu thuyết Trung Quốc một thời gian dài từ Lục triều về trước, làm cho tiểu thuyết gần gụi với đời sống hiện thực, có nội dung xã hội khá phong phú. Nhân vật chính hoạt động ở trung tâm của tiểu thuyết đã dần dần biến hóa từ quỷ thần trở thành con người của đời sống hiện thực. Thứ hai, tiểu thuyết truyền kì đời Đường cũng đã nâng cao nghệ thuật sáng tác tiểu thuyết lên rất nhiều. Vô luận về kết cấu, ngôn ngữ, tình tiết và cả về xây dựng nhân vật, đều có những khai phá và sáng tạo, thể hiện những đặc sắc sáng tác như tình cảm uyển chuyển khúc chiết, văn phong đẹp đẽ phong phú. Hồng Mại, người đời Tống, gọi chung tiểu thuyết và thơ ca đời Đường là "kì diệu một thời". Lời đánh giá ấy không khỏi quá cao, nhưng tiểu thuyết đời Đường, hoàn toàn có thể xếp ngang tản văn đời Đường, hơn thế ở một số mặt còn mạnh hơn.

Tiểu thuyết truyền kì đời Đường đạt được những thành tựu như vậy chủ yếu do hai nguyên nhân: 1/ Kinh nghiệm sáng tác tích lũy được trong quá trình phát triển lâu đời của tiểu thuyết cổ Trung Quốc, đặc biệt là thành quả của tiểu thuyết chí quái thời Hán Ngụy, Lục triều, đã đặt nền móng cho sự phát triển của tiểu thuyết truyền kì đời Đường. Đúng như Lỗ Tấn nói: "Dòng mạch của truyền kì bắt nguồn từ chí quái, nhưng mô tả chi tiết hơn, dư ba phát triển, cho nên thành tựu thật khác thường". 2/ Sự phát triển của sức sản xuất xã hội đời Đường, tạo nên sự phồn vinh của kinh tế thành thị, song song với quan hệ xã hội ngày càng phức tạp cũng như nhu cầu giải trí văn hóa của quần chúng đông đảo, tiểu thuyết được phát triển mạnh mẽ. Bấy giờ ở thành thị có lưu hành một loại "tiểu thuyết thị dân", Đoàn Thành Thức trong sách *Dậu dương tạp trở*[1] có viết: "Cuối thời Thái Hòa, nhân ngày sinh nhật em tôi, tôi đi xem tạp hí, có tiểu thuyết thị dân, gọi Biển Thước là Biên Thước" [2]. Loại tiểu thuyết lưu hành trong dân chúng này đã trở thành cội nguồn đề tài của tiểu thuyết truyền kì đời Đường. Ví như *Lí Oa truyện* của Bạch Hành Giản là căn cứ vào *Chuyện một cành hoa* trong dân gian mà viết nên. Lại nữa, song song với sự phồn vinh của kinh tế xã hội, quan hệ xã hội cũng như mâu thuẫn giai cấp ngày một trở nên phức tạp. Điều đó cũng đặt ra cho văn học những nhiệm vụ ngày một mới mẻ hơn, gợi ra những chủ đề tư tưởng ngày một mới hơn. Nhờ đó thể loại tiểu thuyết ít chịu sự trói buộc về hình thức, lại có thể phản ánh rộng rãi đời sống, đã phát đạt lên để đáp ứng nhu cầu.

(1) *Dậu dương tạp trở* là một bộ bút kí 20 quyển của Đoàn Thành Thức đời Đường.

(2) Biển Thước là danh y thời Chiến quốc(NĐ).

Truyền kì đời Đường chính đã phản ánh nhiều mặt đời sống xã hội đương thời, cũng đề ra nhiều vấn đề của cuộc sống. Kĩ nữ, thư sinh đi thi, dân kẻ chợ... đã trở thành nhân vật trung tâm của tác phẩm. Chống lễ giáo phong kiến, chống chế độ môn phiệt, đòi hỏi tự do hôn nhân v.v... đã trở thành chủ đề quan trọng của các tác phẩm.

Ngoài ra, theo sách ghi chép, thời bấy giờ có một thứ thời thượng, đó là: "Đời Đường tiến cử người tài, thường là trước tiên nhờ một kẻ nổi danh, gửi tên họ mình lên quan chủ trì, sau đó gửi bài văn của mình, qua mấy ngày lại gửi tiếp, gọi là "ôn quyển", như các truyện *U quái lục, Truyền kì* v.v... đều thế cả. Loại sách này bao gồm đủ các văn thể cho nên có thể hiểu được tài năng về sử, về thơ, về nghị luận" (Triệu Ngạn Vệ đời Tống: *Vân lộc mạn sao* quyển 8). Tình hình này chưa chắc đã phổ biến đến như vậy, có điều có thể thấy những nhân vật danh giá trên văn đàn thời này đều yêu thích tiểu thuyết truyền kì, còn trí thức thì có thể dùng nó để tiến thân. Đương nhiên, trong một chừng mực nhất định, nó kích thích việc sáng tác và phát triển tiểu thuyết truyền kì.

2. *TƯ TƯỞNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA TIỂU THUYẾT TRUYỀN KÌ ĐỜI ĐƯỜNG*

Tiểu thuyết truyền kì đời Đường toàn là truyện ngắn[1] phản ánh các mặt đời sống khác nhau, tư tưởng chủ đề rất phức tạp, đa dạng. Có thể thấy ba thời kì phát triển:

a) Thời kì đầu (đại để vào thời kì Sơ Đường). Bộ mặt chung của tác phẩm là: số lượng ít, nội dung tư tưởng không cao, ảnh hưởng của tiểu thuyết chí quái thời Lục triều còn nặng nề. *Cổ kính kí* (Truyện cái gương cổ) là một truyện ngắn truyền kì xuất hiện khá sớm. Tác giả là Vương Độ (có một thuyết khác nói là Vương Ngưng, người thời Tùy Đường, anh của nhà thơ Vương Tích). Đó là chuyện một cái gương quý thời cổ, rất linh thiêng, có thể trừ yêu quái, trị bệnh. Truyện tràn đầy màu sắc thần quái và mùi vị Đạo giáo, lại có tư tưởng định mệnh phong kiến nặng nề. Ví như nói, "mệnh trời" là không thể cưỡng được, dịch tễ hoành hành là do "trăm họ có tội, trời giáng bệnh tật", cho nên gương quý có thể trừ bệnh nhưng không thể "cưỡng lại trời mà cứu muôn vật" được v.v...

Tư tưởng của truyện rất lạc hậu, nhưng tình tiết lại chặt chẽ, lại uyển

(1) Trung Quốc gọi là đoản thiên tiểu thuyết. Theo tập quán, ta gọi trường thiên tiểu thuyết là truyện dài hay tiểu thuyết, đoản thiên tiểu thuyết gọi là truyện ngắn (ND).

chuyển, so với tiểu thuyết chí quái Lục triều "thô thiển cứng nhắc" (Lời Lỗ Tấn) thì rõ ràng có bước tiến, có cống hiến nhất định cho nghệ thuật sáng tác tiểu thuyết cổ Trung Quốc.

Bố Giang tổng bạch viên truyện (Truyện con vượn trắng ở tổng Bố Giang), (tác giả không rõ là ai) cũng là một thiên truyền kì xuất hiện khá sớm. Truyện viết về người vợ của viên tướng đời Lương là Âu Dương Ngật bị con vượn trắng cướp đi, ông ta đem quân vào tận rừng sâu tìm kiếm, nhưng người vợ đã có chửa, sau đẻ ra một thằng con, mặt mày giống vượn, rất thông minh, lớn lên nổi danh một thời. Người xưa coi đây là tác phẩm giễu cợt họ Âu Dương, bởi vì mặt mày ông ta giống con vượn. Về tư tưởng của truyện chẳng có gì khả thủ, căn bản vẫn là rập khuôn kiểu cách tiểu thuyết chí quái Lục triều. Có điều, về mặt phân bố tình tiết cũng như cách miêu tả sinh động thì còn hay hơn *Cổ kính kí*, đưa nghệ thuật sáng tác của tiểu thuyết tiến lên một bước.

Du tiên quật (Chơi động tiên) là một truyện đã thất truyền ở Trung Quốc nhưng bên Nhật Bản còn giữ được. Tác giả là Trương Sác, tên chữ là Văn Thành, tiến sĩ thời Vũ Tắc Thiên, có viết các sách *Triều dã kiêm tải, Long cân phượng tủy phán*. Trương đương thời rất nổi tiếng về văn chương, có sách ghi lại: "Sứ bộ Tân La [1] và Nhật Bản đến đều đưa vàng bạc châu báu ra mua sách ông" *(Đường thư: Trương Tiến truyện)*. *Du tiên quật* dùng ngôi thứ nhất kể chuyện phụng mệnh đi sứ Hà Nguyên, đường qua động tiên, vào ngủ nhờ, được các nữ chủ nhân tiếp đãi tận tình, ngủ một đêm rồi đi. Thiên truyện nhan đề là "du tiên", nhưng trên thực tế là tả đời sống dung tục kiểu gặp gỡ phong lưu, trong đó xen kẽ những đoạn mô tả tình dục, tư tưởng thấp kém. Có điều so với *Bạch viên truyện* thì lại thoát được màu sắc quái đản, về nghệ thuật còn có một đặc sắc nổi bật là văn xuôi và văn vần xen kẽ. Ngoài ra, điều đáng quý là đã dùng rất nhiều ngạn ngữ dân gian, ví như "Tối qua mây mất, hôm nay gặp người tốt" v.v... Những đặc điểm về nghệ thuật thể hiện đó rất gần với văn học thuyết xướng (vừa kể chuyện vừa hát) kiểu biến văn lưu hành đời Đường, có thể chịu ảnh hưởng của nó.

Nhìn chung, tiểu thuyết truyền kì đầu đời Đường chưa có thành tựu gì to tát, chủ yếu là có đóng góp về nghệ thuật trong quá trình phát triển từ chí quái đến truyền kì, từ thô thiển đến tinh tế của tiểu thuyết cổ Trung Quốc.

b) Thời kì giữa (khoảng Khai Nguyên, Thiên Bảo về sau). Đây là thời

(1) Tức Triều Tiên ngày nay (ND).

kì phồn vinh của tiểu thuyết truyền kì đời Đường, tác giả nổi lên khắp nơi, sáng tác được nhiều truyện nổi tiếng. Tác phẩm thời này, bất kể nội dung cũng như hình thức đều phong phú, đa dạng. Màu sắc quái đản vẫn chưa bị quét sạch, nhưng hơi thở cuộc sống đã lấn át mùi vị quỷ thần, đề xuất được những chủ đề tư tưởng có ý nghĩa xã hội.

Chẩm trung kí (Truyện trong gối), *Nam Kha thái thú truyện* (Truyện thái thú Nam Kha) là hai truyện có chủ đề giống nhau, thủ pháp biểu hiện cũng gần như nhau. Truyện thứ nhất, tác giả là Thẩm Kí Tế, từng làm tả thập di, tu thư sử quán v.v... sách viết có *Kiến trung thực lục*. Truyện kể anh chàng họ Lư gặp đạo sĩ Lã Ông trong quán trọ trên đường đi Hàm Đan, than thở về cảnh cùng khốn, đạo sĩ liền đưa cho một cái gối bảo gối đầu, chàng Lư liền nhập mộng, mơ thấy lấy con gái họ Thôi, rồi đỗ tiến sĩ, thăng quan mấy bận, cuối cùng làm đến tể tướng, hưởng trọn vinh hoa phú quý trên đời. Tỉnh dậy thì hóa ra chỉ là giấc mộng chốc lát, chưa đủ thời gian để nồi kê kịp chín. Cấu tứ truyện này gần giống truyện Dương Lâm được gối thần trong sách *Sưu thần kí*, có lẽ có chịu ảnh hưởng. *Nam Kha thái thú truyện*, tác giả là Lí Công Tá, kể chuyện Thuần Vu Phần say rượu nằm ngủ, mơ thấy đến nước Hòe An, làm phò mã, rồi làm thái thú quận Nam Kha, có thành tích, được nhân dân yêu mến, được cất nhắc, rất vinh hiển. Về sau uy quyền ngày một lớn, làm cho quốc vương nghi kị, rốt cuộc bị đuổi về nhà. Tỉnh dậy, hóa ra là một cuộc mộng du vào tổ kiến cạnh nhà.

Hai thiên truyện này đều thông qua mộng ảo để tả thực cuộc đời, vạch mặt bọn trí thức phong kiến si mê công danh lợi lộc và chìm đắm trong khoa hoạn , có ý nghĩa phê phán nhất định. Có điều, cả hai truyện đều bao hàm những nhân tố lạc hậu khá nghiêm trọng, đều tuyên truyền tư tưởng xuất thế tiêu cực, coi phú quý như khói mây, đời người như mộng ảo. Do tác giả không chú ý phơi bày mặt đen tối của nền chính trị phong kiến, mà lại chú trọng việc tô điểm làm nổi bật chủ đề tư tưởng đời người như giấc mộng, cho nên mặt tiêu cực trong tác phẩm đậm hơn mặt tích cực. Mặc dù vậy, cả hai truyện đều có nội dung đời sống xã hội phong phú hơn những tác phẩm thời đầu, nghệ thuật sáng tác cũng ngày một hoàn mĩ hơn. *Chẩm trung kí* thì văn phong giản lược mà điêu luyện, *Nam Kha thái thú truyện* thì văn phong bóng bẩy, miêu tả rất mực sinh động.

Trong thời kì phồn vinh của tiểu thuyết truyền kì Đường, các tác phẩm thể hiện chủ đề tình yêu có thành tựu rực rỡ nhất, cũng là bộ phận đạt thành tựu cao nhất của tiểu thuyết truyền kì Đường. Loại này rất nhiều,

tác phẩm tiêu biểu có : *Liễu Nghị truyện* (Truyện chàng Liễu Nghị), tác giả là Lí Triều Uy. Đây là một một truyện ngắn thần thoại viết về tình yêu. Anh thư sinh Liễu Nghị gặp Long nữ bị nhà chồng ngược đãi, đuổi ra bãi hoang chăn dê. Cảm phẫn trước chuyện bất bình đó, Liễu Nghị giúp cô ta đưa thư cho bố là vua hồ Động Đình. Em trai của vua hồ Động Đình là vua Tiên Đường đọc thư nổi giận, giết sạch nhà chồng, cứu Long nữ, định gả nàng cho Liễu Nghị, nhưng Nghị từ chối vì khẩu khí ngạo mạn của ông ta. Sau, Liễu Nghị cưới người con gái họ Lư ở Phạm Dương, đó là Long nữ hóa thân, họ thành vợ chồng hạnh phúc, rồi Liễu Nghị cũng hóa thành tiên. Thiên truyện đã thông qua cảnh ngộ của Long nữ mà phê phán chế độ hôn nhân do cha mẹ làm thay, có ý nghĩa chống phong kiến nhất định. Đặc sắc về nghệ thuật của thiên truyện là tưởng tượng đẹp đẽ, tràn đầy màu sắc lãng mạn, lại rất chú ý khắc họa hình tượng nhân vật. Tính cách thấy việc nghĩa thì hăng hái tham gia, uy vũ không thể khuất phục của Liễu Nghị được thể hiện rất sinh động. Khí khái của vua Tiền Đường, sôi sục như sóng dữ cũng được miêu tả rất linh hoạt, để lại cho người đọc ấn tượng khá sâu sắc.

Lí Oa truyện (Truyện nàng Lí Oa) là một thiên truyện tình xuất sắc. Tác giả là Bạch Hành Giản, em trai nhà thơ lớn Bạch Cư Dị. Truyện kể một anh công tử thư sinh nọ, người đất Huỳnh Dương, lên kinh đô đi thi, gặp cô kĩ nữ nổi tiếng Lí Oa, rồi yêu nhau. Về sau, anh chàng cạn túi, nhà hát tìm kế đuổi đi. Anh ta lưu lạc kiếm ăn, làm nghề hát đưa ma. Rồi cha anh ta biết được, đánh cho một trận nên thân và từ luôn. Anh ta trở thành ăn mày. Lí Oa bắt gặp, cảm kích tình xưa, bất chấp mụ dầu ngăn trở, đến ở chung với anh ta. Anh ta bèn quyết chí sách đèn, đi thi đỗ cao, rồi mấy lần thăng chức, làm quan to, Lí Oa cũng được phong làm Nghiên quốc phu nhân. Lí Oa trong truyện là một hình tượng phụ nữ xinh đẹp, rung động lòng người. Mặc dù địa vị xã hội thấp hèn, nhưng tâm hồn nàng rất cao đẹp. Nàng yêu thư sinh Huỳnh Dương hoàn toàn vô tư. Do chịu ảnh hưởng xấu của đời sống nhà chứa, nàng đã làm theo ý mụ dầu và đã lừa gạt người yêu, rồi đuổi chàng. Nhưng đến khi công tử Huỳnh Dương xuất hiện với áo quần rách rưới, mặt mày hốc hác thì nàng lại động lòng thương mà không hề ghét bỏ. Đoạn này được miêu tả rất hay :

"... Một hôm tuyết xuống, cái đói cái rét bức bách, chàng phải đội tuyết đi ăn xin, tiếng van xin nghe rất thảm thiết... Đến cửa Đông An Ấp, lần theo bức tường rẽ lên bắc đi bảy, tám nhà, có một nhà cánh cửa bên trái hé mở, đó là nhà Lí Oa. Chàng không hề hay biết, liền kêu van đói rét,

tiếng kêu thảm thiết não lòng. Lí Oa ngồi trên lầu nghe thấy, liền bảo con hầu : "Đúng là giọng anh ta, ta nghe rõ lắm !". Rồi rảo bước ra cửa. Trông thấy anh chàng gầy yếu nhếch nhác, không ra hồn người... Nàng đi tới ôm lấy cổ chàng, lấy chiếc áo thêu hoa quàng lên người chàng rồi kéo về phòng phía tây, khóc nức nở mà rằng : "Để chàng đến nỗi này là tội của thiếp...".

Sau khi đưa anh chàng về phòng, Lí Oa lập tức tìm mọi cách cứu anh ta, chăm sóc cho anh ta khỏe mạnh lên, trả lại thân phận và địa vị cho anh ta. Điều đáng quý là, mọi việc Lí Oa làm, đều chỉ vì tình yêu, không cầu mong lợi lộc cho bản thân. Đến lúc chàng sắp đi làm quan, nàng nói: "Nay chàng đã trở lại như xưa, thế là thiếp không phụ chàng. Thiếp nguyện để những tháng năm còn lại, về quê phụng dưỡng mẹ già. Chàng nên tìm nơi cao môn vọng tộc mà kết duyên, để giúp việc cúng tế. Việc hôn nhân phải do mình định lấy. Xin chàng tự trọng. Từ nay thiếp xin xa chàng". Ở đây, tác giả đã thể hiện sinh động tình yêu chung thủy, xả thân vì người của Lí Oa, đồng thời cũng vạch trần sức ép của chế độ phong kiến, nhất là quan niệm môn đăng hộ đối, đối với tình yêu của họ. Điều đó, đặt vào hoàn cảnh xã hội đời Đường – một xã hội đặc biệt chú trọng đẳng cấp, là có ý nghĩa phê phán hiện thực mạnh mẽ.

Bọn thống trị đời Đường quy định: "Phàm nô tì của các nhà quan, nam nữ đến tuổi trưởng thành thì cho lấy người cùng bản sắc". Cái gọi là "lấy người cùng bản sắc" tức là chỉ thông hôn trong những người cùng giai cấp. Không những thế, đến cả trong nội bộ giai cấp phong kiến cũng còn phải xét môn hộ cao thấp. Thời bấy giờ, cao nhất thiên hạ có "năm họ lớn". Đó là : Thôi (Thanh Hà, Bác Lăng), Lư (Phạm Dương), Lí (Triệu Quận, Lũng Tây), Trịnh (Huỳnh Dương), Vương (Thái Nguyên). Năm họ ấy thông hôn với nhau, người ngoài khó mà vin tới. Bởi vậy, đương thời, lấy được con gái năm họ là vinh dự lớn nhất, từ quan hệ hôn nhân có thể đạt đến lợi ích chính trị và kinh tế. Chàng "công tử Huỳnh Dương" trong *Lí Oa truyện* chính là người họ Trịnh – một trong năm họ lớn. Cho nên tình yêu giữa chàng và kĩ nữ Lí Oa không chỉ chống lại lễ giáo phong kiến, mà còn chống lại chế độ môn phiệt sĩ tộc.

Ngoài việc ca ngợi tình yêu giữa công tử Huỳnh Dương và nàng Lí Oa, tác phẩm còn châm biếm sự huênh hoang giòng dõi của bố chàng công tử. Khi chàng công tử họ Trịnh sa sút thành kẻ hát mướn ở nhà đám, ông bố đã lấy cớ "chí khí đức hạnh như vậy, làm điếm nhục nhà tao" để cắt đứt quan hệ cha con. Nhưng khi anh chàng lại có quyền cao chức trọng thì ông ta lại lập tức tuyên bố : "Ta và con lại là cha con như xưa". Tác giả

đã khắc họa sinh động bộ mặt xấu xa của giai cấp thống trị, đồng thời làm nổi bật tâm hồn cao quý của Lí Oa.

Cuối truyện, tả Lí Oa "trọn đạo vợ hiền", thậm chí còn được hoàng đế khen thưởng, được ban tước, được phong làm "Nghiên quốc phu nhân". Đó là kiểu kết thúc đoàn viên thể hiện một nguyện vọng tầm thường. Nó nói lên rằng, trong tư tưởng tác giả, ý thức phong kiến còn nặng, chẳng trách sau này ông tìm mọi cách miêu tả Lí Oa thành một mệnh phụ chính thống. Trong một chừng mực nhất định nó đã giảm nhẹ ý nghĩa của tác phẩm.

Trong các truyện truyền kì đời Đường miêu tả tình yêu, nói đến tác phẩm có tư tưởng sáng sủa nhất thì phải kể *Hoắc Tiểu Ngọc truyện* của Tưởng Phòng. Ông cùng thời với Nguyên Chẩn, Bạch Hành Giản, từng được Nguyên Chẩn ca ngợi. Truyện kể về mối tình giữa chàng thư sinh Lí Ích và cô kĩ nữ Hoắc Tiểu Ngọc, về sau Lí Ích làm quan, trước khi đi nhậm chức đã hứa cưới rồi mới chia tay. Nhưng chẳng bao lâu sau, Lí Ích cưới tiểu thư họ Lư con nhà thế gia vọng tộc, bỏ rơi Tiểu Ngọc. Có một hiệp sĩ áo vàng thấy vậy rất bất bình, cưỡng bức Lí Ích đến nhà Tiểu Ngọc. Gặp nhau, Tiểu Ngọc mắng anh ta bội bạc, rồi buồn quá mà chết. Sau khi chết, Tiểu Ngọc hóa thành con quỷ dữ, tác oai tác quái ở nhà Lí Ích, khiến cho Lí nghi ngờ vợ và thiếp có ngoại tình, ăn ở không yên. Nhân vật nam trong truyện trùng tên với nhà thơ Lí Ích đương thời. Theo sách vở ghi chép, Lí Ích "rất khắc nghiệt, luôn luôn đề phòng thê thiếp (ngoại tình)" do đó người đời gọi là "đố sĩ" (vì ghen mà hóa dần) (*Đường thư : Lí Ích truyện*).

Có thể truyện này được gợi ý từ người thật việc thật, rồi phát triển thêm. Tác giả đã khắc họa thành công hình tượng người phụ nữ đẹp đẽ là Hoắc Tiểu Ngọc. Nàng là người con gái chịu đủ mọi áp bức phong kiến, mẹ nàng vốn là một tì nữ bị Hoắc Vương làm nhục, vì "xuất thân hạ tiện" nên khi Hoắc Vương chết thì liền bị đuổi khỏi vương phủ, rồi rơi vào nhà chứa. Số phận ấy đã giúp Tiểu Ngọc nhận rõ xã hội đen tối, tàn nhẫn, cũng giúp nàng ý thức được rõ ràng thân phận và tiền đồ của mình. Bởi vậy, khi gặp Lí Ích, cho dù chàng ta hết sức nhiệt tình, những nàng vẫn không mảy may ảo tưởng đối với tình yêu. Nàng hiểu rõ loại công tử "thế gia vọng tộc" như Lí Ích nhất định không cưới loại con gái thấp hèn như nàng làm vợ, sau này nhất định lại sẽ "chọn nơi cao sang, kết duyên Tần Tấn". Nàng chỉ mong, trước ba mươi tuổi, Lí Ích yêu thương nàng mấy năm, "Lời nguyền thuở trước, thế cũng đủ rồi".

Ai ngờ, ngay cả chút xíu hi vọng ấy, nàng cũng không đạt được, Lí Ích đã thay lòng đổi dạ quá nhanh. Nàng không khỏi bất ngờ. Đó là một đòn

nặng nề, nhưng lại làm cho nàng nhận thức hiện thực càng sâu hơn, thù hận càng nặng hơn. Bởi vậy, khi Lí Ích bị hiệp sĩ áo vàng cưỡng bức kéo đến, khi mà "cả nhà mừng vui" thì chỉ một mình Tiểu Ngọc tỏ ra hết sức lạnh nhạt. Đoạn này miêu tả rất sinh động, khiến người đọc xúc cảm:

"Tiểu Ngọc ốm liệt giường, trở mình cũng phải có người giúp. Bỗng nghe nói Lí Ích đến, nàng ngồi ngay dậy, thay áo bước ra, như thể có thần linh phù trợ. Đối mặt nhìn nhau, mắt nhìn chòng chọc căm giận, không nói một lời...".

Tiếp đó, truyện lại kể :

"Tiểu Ngọc nghiêng người quay mặt đi, liếc nhìn anh chàng hồi lâu, rồi nâng cốc rượu, đổ ngay xuống đất, nói: "Thiếp là phận gái, bạc mệnh thế này. Chàng là trượng phu, bạc tình nhường ấy. Đầu xanh tuổi trẻ, thiếp phải ngậm hờn mà chết. Mẹ già còn đó, không thể phụng dưỡng. Lụa là, đàn sáo, từ nay gác bỏ. Chịu oan khổ dưới suối vàng, đều do chàng gây nên cả. Lí quân! Lí quân! Từ nay vĩnh biệt! Thiếp chết đi, sẽ biến thành quỷ dữ, quấy nhiễu thê thiếp chàng suốt ngày không lúc nào yên!". Rồi tay trái nắm lấy vai Lí Ích, ném mạnh cốc rượu xuống đất, gào khóc mấy tiếng rồi tắt thở".

Cuối cùng, bằng bút pháp lãng mạn, truyện kể Tiểu Ngọc phục thù, giáng xuống đầu Lí Ích sự trừng phạt cần có. Tác phẩm đã khắc họa tính cách của Hoắc Tiểu Ngọc hiền hòa, chung tình mà cứng cỏi quyết liệt. Qua việc khắc họa tính cách nhân vật này, tác phẩm quyết liệt chống đối chế độ phong kiến, đồng thời vạch trần không thương tiếc tâm hồn bần thỉu si mê công danh phú quý của bọn trí thức phong kiến. Cũng như *Lí Oa truyện*, thiên truyện này công kích trực tiếp chế độ môn phiệt đương thời, chỉ rõ chính nó là hung thủ trực tiếp gây nên bi kịch tình yêu. Do đạt được những thành tựu đột xuất về tư tưởng và cả về nghệ thuật, tác phẩm này được quần chúng yêu thích. Người xưa từng nói: "Tiểu thuyết đời Đường kể chuyện phòng khuê rất tinh tế. Truyện này là thiên truyền kì hay nhất, cảm động nhất của người đời Đường, bởi vậy nó được lưu truyền mãi mãi" (Hồ Ứng Lân đời Minh. *Thiếu thất sơn phòng bút tùng*).

Oanh Oanh truyện (Truyện nàng Thôi Oanh Oanh) cũng là tác phẩm có tiếng tăm trong tiểu thuyết tình yêu đời Đường, có ảnh hưởng lớn đến văn học đời sau. Nhưng truyện này, về tư tưởng cũng như về nghệ thuật, đều không thể sánh với *Lí Oa truyện* và *Hoắc Tiểu Ngọc truyện*. Truyện kể về tình yêu giữa Trương sinh và Thôi Oanh Oanh, cuối cùng chàng Trương bỏ nàng Oanh Oanh. Theo khảo cứu, hình tượng nhân vật Trương

sinh có dáng dấp của chính tác giả. Nhân vật nữ là một tiểu thư nhà đại gia, điều ấy khác với tiểu thuyết tình yêu đời Đường thường viết về tình yêu giữa thư sinh và kĩ nữ. Tình yêu ở đây so với *Hoắc Tiểu Ngọc truyện* thì càng gần với lí tưởng và hứng thú của tri thức thời phong kiến hơn.

Chính bởi vậy các loại tác phẩm văn học phát triển từ truyện này đặc biệt nhiều, ảnh hưởng của nó cũng đặc biệt lớn. Oanh Oanh trong truyện là một hình tượng nghệ thuật thành công. Nàng có nhu cầu tình yêu rất mãnh liệt, nhưng lại giấu kín trong lòng, thậm chí bên ngoài có lúc còn tỏ một thái độ trái ngược hẳn. Khi chàng Trương đeo đuổi nàng, nàng "sửa lại áo quần, nghiêm sắc mặt" mắng anh ta là "làm cái việc trái lễ giáo". Nhưng rồi mấy ngày sau, vào một buổi tối, nàng bỗng nhiên vội vã lẻn vào phòng Trương sinh, mà "cái vẻ đoan trang trước kia nay không thấy". Hành động tâm lí đầy mâu thuẫn đó của Oanh Oanh có liên quan mật thiết với xuất thân và sự giáo dục kiểu phong kiến. Điều ấy khiến cho nàng, trong khi đấu tranh chống lễ giáo phong kiến, về tư tưởng vẫn còn khá nhiều trói buộc, cho nên quá trình yêu đương của nàng cũng được thể hiện quanh co và ẩn giấu. Có điều, tình yêu mãnh liệt cuối cùng đã giúp nàng phá bỏ lao tù lễ giáo phong kiến bên ngoài và cả bên trong, để rồi có những hành vi chống lại chính đạo phong kiến. Qua việc xây dựng hình tượng nhân vật Oanh Oanh, tác phẩm đã bằng sức mạnh nghệ thuật sinh động và chân thực, bày tỏ đòi hỏi tự do yêu đương cũng như lời kêu gọi giải phóng phụ nữ thời bấy giờ.

Nhưng, nhân vật nam Trương sinh thì lại cần được phê phán. Anh ta không có một tình yêu chân thực và sâu sắc đối với Oanh Oanh. Sở dĩ theo đuổi Oanh Oanh chẳng qua chỉ vì nàng xinh đẹp mà động lòng. Hơn thế, anh ta còn có cách nhìn của bọn sĩ phu phong kiến coi Oanh Oanh xinh đẹp là "vưu vật"(1). Bởi vậy, không những anh ta "trước phá sau bỏ", mà còn dương dương tự đắc đối với hành động nhẫn tâm của mình. Trương sinh chính là loại trí thức phong kiến coi phụ nữ là đồ chơi và không lấy thế làm nhục. Thế mà tác giả lại có thái độ khẳng định đối với nhân vật, hơn thế còn tả việc "biết sửa lỗi lầm" của anh ta với một thái độ tán thưởng. Điều đó chỉ rõ trong tư tưởng tác giả vẫn tồn tại ý thức phong kiến nặng nề. Nó tạo nên hiện tượng hai phần trước và sau của tác phẩm không ăn khớp, phần sau hoàn toàn mất hết ý nghĩa.

---

(1) *Vưu vật* có hai nghĩa : vật quý hiếm, nhân vật dội xuất, về sau chuyên được dùng để chỉ những người con gái tuyệt đẹp.

Trương có quan điểm lạc hậu, cho rằng "đại phàm những giống *vưu vật* không hại mình thì hại người" (NKP chú giải).

Trong tiểu thuyết truyền kì thời Đường nói về đề tài tình yêu còn các truyện: *Nhiệm thị truyện* của Thẩm Kí Tế, *Li hồn kí* của Trần Huyền Hựu, *Liễu thị truyện* của Hứa Nghiêu Tá v.v... Mặc dù tư tưởng và nghệ thuật không sánh được với các truyện đã nói trên kia, nhưng đều có thái độ ca ngợi tình yêu chân thành chung thủy. Trong thời đại phong kiến cấm đoán ái tình tự do, những tác phẩm như thế đều có ý nghĩa tiến bộ nhất định.

Trong thời kì tiểu thuyết truyền kì phát triển phồn thịnh, ngoài tiểu thuyết tình yêu ra, còn có loại tiểu thuyết khai thác đề tài lịch sử rồi tô điểm sáng tạo thêm. Loại này có: *Cao Lực Sĩ ngoại truyện* của Quách Thực, *An Lộc Sơn sự tích* của Diêu Nhữ Năng, *Lí Lâm Phủ ngoại truyện* (khuyết danh) v.v... Nhưng tư tưởng và nghệ thuật của loại này đều không cao, trong đó *Trường hận ca truyện* và *Đông Thành lão phụ truyện* của Trần Hồng là khá hơn cả. Trần Hồng, tên chữ Đại Lượng,từng tu sửa bộ *Đại thống kỉ* ba mươi quyển, bạn của nhà thơ lớn Bạch Cư Dị. *Trường hận ca truyện* chính là truyện viết theo bài thơ *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị. Thông qua việc miêu tả tình yêu giữa Đường Huyền tông và Dương quý phi, tác phẩm vạch trần việc ăn chơi xa hoa, hủ bại, dâm ô hại nước của vua chúa phong kiến. Về nghệ thuật, ngòi bút cũng sảng khoái, cứng cỏi, mạch lạc tự nhiên. Có điều, cuối cùng tác giả quy chủ ý của truyện vào việc "trừng phạt vưu vật, dẹp yên nạn vượt thứ bậc". Đó là quan điểm rất lạc hậu của bọn sĩ phu phong kiến đối với phụ nữ. *Đông Thành lão phu truyện* viết về Giả Xương - một đứa bé nuôi gà thần từ phú quý đến cùng khổ như thế nào. Truyện đầy rẫy cảm xúc bi quan về cuộc đời nương dâu bãi bể, vinh hoa chóng tàn. Nhưng truyện còn mô tả việc Giả Xương nhờ giỏi nuôi gà chọi mà được Đường Huyền tông yêu dấu, có giá trị tố cáo cuộc sống xa hoa, hoang đường và kì dị của giai cấp thống trị phong kiến.

c) Thời kì cuối (vào khoảng thời Văn Đường). Tiểu thuyết truyền kì thời này lại thịnh chuyện thần quái, dần dần xa rời đời sống hiện thực, nhưng số lượng thì không hề giảm, lại xuất hiện nhiều tuyển tập truyền kì. Nhưng tuyển tập ấy phần lớn đã mất mát, những tập quan trọng còn giữ được là : *Huyền quái lục* của Ngưu Tăng Nhụ, *Tục huyền quái lục* của Lí Phúc Ngôn, *Kỉ văn* của Ngưu Túc, *Tập dị kí* của Tiết Dụng Nhược, *Cam trạch dao* của Viên Giao, *Truyền kì* của Bùi Hình, *Tam thủy tiểu độc* của Hoàng Phủ Mai v.v... Những truyện truyền kì thu thập trong các tập này, nhìn chung dung lượng ngắn gọn, nội dung sơ sài, bất kể về tư tưởng và nghệ thuật đều không bằng thời trước.

Những tác phẩm tương đối đặc sắc trong tiểu thuyết truyền kì thời này là những truyện nói về hiệp sĩ hiệp khách.

Sự xuất hiện của loại tiểu thuyết này có nguyên nhân thời đại của nó. Từ Trung Đường về sau, các phiên trấn cát cứ, thù địch lẫn nhau, thường nuôi dưỡng thích khách để làm công cụ tranh quyền đoạt lợi, cho nên ngoài xã hội thịnh hành lối du hiệp, lại vì sống trong xã hội có giai cấp, người ta bất bình với hiện thực, các nhân vật hiệp khách có nghĩa khí, không sợ cường quyền bạo lực rất dễ trở thành nhân vật anh hùng được mọi người yêu mến và ngưỡng mộ. Đó là những cơ sở xã hội của sự ra đời của tiểu thuyết hiệp nghĩa. Ngoài ra, sự thịnh hành của phương thuật thần tiên vào thời cuối Đường, cũng như việc rất nhiều tác giả tiểu thuyết nghĩa hiệp là tín đồ phật giáo lại làm cho tiểu thuyết mang thêm màu sắc thần bí, các nhân vật hiệp khách xuất hiện trong tiểu thuyết thường có võ thuật đặc biệt, trở thành những nhân vật nửa người nửa thần tiên. Tác phẩm tiêu biểu của loại tiểu thuyết hiệp nghĩa gồm có: *Hồng Tuyến truyện* của Viên Giao, *Nhiếp ẩn nương, Côn Lôn nô* của Bùi Hình, *Cầu Diêm khách truyện* của Đỗ Quang Đình v.v... *Hồng Tuyến truyện* và *Nhiếp ẩn nương* tả hai nữ hiệp khách báo ơn cho chủ (là phiên trấn) tình tiết quá li kì, mùi vị đạo thuật quá nặng. Có điều nhân vật anh hùng của cả hai tác phẩm đều là phụ nữ, nhân vật nữ anh hùng trong *Hồng Tuyến truyện* còn là một nô tì, đó là điều rất có ý nghĩa trong bối cảnh xã hội trọng nam khinh nữ. *Côn Lôn nô* tả một người lão bộc võ nghệ cao cường, giúp người chủ trẻ tuổi của mình tư thông với người thiếp yêu của một nhà quyền quý. Tác phẩm đã phản ánh hiện tượng bọn quyền quý cậy thế hiếp người cũng như nỗi đau khổ không thể có tình yêu hạnh phúc của người phụ nữ dưới chế độ áp bức phong kiến. Nội dung tương đối có ý nghĩa, màu sắc quái đản tương đối ít. *Cầu Diêm khách truyện* lưu hành khá rộng rãi. Truyện kể cuối Tùy thiên hạ sắp loạn, anh hùng rắp ranh nổi dậy khắp nơi, hiệp sĩ Cầu Diêm khách (có bộ râu xoăn) gặp Đường Thái tông mà chịu phục, than thở đó đúng là con trời (Chân mệnh thiên tử), không cùng ông ta tranh đoạt thiên hạ nữa, rồi chạy ra nước ngoài lập một vương quốc khác. Truyện đầy rẫy tư tưởng định mệnh, tuyên truyền sự thần thánh bất khả xâm phạm của triều đại Đường. Tư tưởng ấy không phải không có liên quan với tình hình thực tế cuối Đường, khi mà anh hùng nổi dậy cát cứ, mâu thuẫn giai cấp ngày một sâu sắc, xã hội chao đảo không yên. Truyện muốn răn người ta "bầy tôi mà có lòng phản, chẳng khác châu chấu ngăn bánh xe lăn. Họ nhà vua có phúc vạn năm, đâu phải hư ảo". Nhưng chỗ thành công hơn cả của truyện là cách miêu tả nhân vật. Ba nhân vật chính của truyện : Người

khách râu xoăn, Hồng Phất, Lí Tịnh đều có tính cách rõ nét, sinh động đầy sức sống. Bởi vậy, cả ba nhân vật đều để lại ấn tượng sâu sắc cho người xem, trở thành đề tài của nhiều bức tranh và tượng, xưa nay vẫn được ca ngợi là "phong trần tam hiệp" (Ba người hiệp khách phong trần).

3. ẢNH HƯỞNG CỦA TIỂU THUYẾT TRUYỀN KÌ ĐỜI ĐƯỜNG

Ảnh hưởng của tiểu thuyết truyền kì đời Đường đối với văn học đời sau là vô cùng nổi bật trên lịch sử văn học Trung Quốc.

Các chủ đề tư tưởng mà tiểu thuyết truyền kì đề xuất như chống áp bức phong kiến, đòi hỏi tự do yêu đương v.v... không những thể hiện được yêu cầu của quần chúng đương thời mà còn tiêu biểu cho yêu cầu của cả đời sau. Lại do đã sáng tạo được nhiều hình tượng nhân vật và cốt truyện sinh động hấp dẫn, cho nên nó hầu như đã trở thành kho báu đề tài của các nhà viết tiểu thuyết, viết kịch ba triều đại Nguyên, Minh và Thanh. Rất nhiều kịch bản nổi tiếng đã được sáng tác trên cơ sở các nhân vật và tình tiết do tiểu thuyết truyền kì đời Đường cung cấp. Thí dụ, kịch bản sáng tác từ đề tài của *Lí Oa truyện* có *Trịnh Nguyên Hòa phong tuyết đả ngõa quán* của Cao Văn Tú đời Nguyên, *Lí Á Tiên thi tửu khúc giang trì* của Thạch Quân Bảo đời Nguyên, *Tú nhu kí* của Từ Lâm đời Minh, v.v...; những kịch bản lấy đề tài từ *Liễu Nghị truyện* có : *Động Đình hồ Liễu Nghị truyện thư* của Thượng Trọng Hiền đời Nguyên, *Long tiêu kí* của Hoàng Duy Tập đời Minh v.v...; những kịch bản lấy đề tài từ *Trường hận ca truyện* có *Đường Minh hoàng thu dạ ngô đồng vũ* của Bạch Phác đời Nguyên, *Trường sinh điện* của Hồng Thăng đời Thanh v.v... Còn như kịch bản căn cứ vào đề tài và cốt truyện *Oanh Oanh truyện* mà sáng tác thì rất nhiều loại, không kể hết được. Thiên truyện này trước hết được Đổng Giải Nguyên đời Kim cải biên thành *Tây Sương kí chư cung điệu*, đến đời Nguyên lại được Vương Thực Phủ phát triển sáng tạo thêm, viết thành vở kịch bất hủ *Tây Sương kí*.

Tiểu thuyết truyền kì đời Đường cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của sự nghiệp sáng tác tiểu thuyết đời sau. Trước hết, tiểu thuyết truyền kì đời Tống đã ra đời dưới ảnh hưởng trực tiếp của truyền kì đời Đường. Do chỗ các nhà tiểu thuyết truyền kì đời Tống chỉ nhặt nhạnh cái còn lại của tiểu thuyết truyền kì cuối Đường, không có thêm nội dung và sáng tạo gì mới, cho nên tác phẩm rất nhiều, nhưng thành tựu thì kém xa đời Đường. Từ Tống về sau, tiểu thuyết cổ điển Trung

Quốc phát triển thành hai dòng văn ngôn và bạch thoại ; tiểu thuyết bút kí bằng văn ngôn thì có quan hệ nối tiếp cùng mạch với tiểu thuyết truyền kì đời Đường, hơn thế phát triển đến đầu Thanh đã sản sinh ra một bộ *Liêu trai chí dị* bất hủ của Bồ Tùng Linh. Tiểu thuyết bạch thoại cũng chịu ảnh hưởng của truyền kì đời Đường, ví như truyện *Lí Công Tá khéo giải lời trong mộng, Tạ Tiểu Nga mưu trí bắt cướp trên thuyền* trong sách *Sơ khắc phách án kinh kì* là lấy đề tài từ *Tạ Tiểu Nga truyện : Đỗ Tử Xuân tam nhập Trường An* trong bộ *Tỉnh thế hằng ngôn* lại lấy đề tài từ truyện *Đỗ Tử Xuân* trong sách *Tục huyền quái lục*.

Tiểu thuyết truyền kì đời Đường cũng có ảnh hưởng đến thơ ca. Rất nhiều truyện truyền kì như *Li hồn kí, Chấm trung kí, Liễu Nghị truyện, Định hôn điếm* v.v... đã trở thành điển cố thường xuyên xuất hiện trong thơ, càng có không ít nhân vật trong truyền kì trở thành đối tượng ngâm vịnh của các nhà thơ, như *Phùng yên ca* của Tư Không Đồ đời Đường và *Thủy điệu thất thiên* của Tăng Bố đời Tống đều lấy đề tài từ *Phùng Dị truyện*. Lại có những bài thơ viết dựa vào *Oanh Oanh truyện* như *Oanh Oanh ca* của Lí Thân ; còn Triệu Linh Trĩ đời Tống thì phổ thành cổ từ từ (hát nới) *Thương điệu điệp luyến hoa*.

Tóm lại, ảnh hưởng của tiểu thuyết truyền kì đời Đường lan khắp các lĩnh vực văn học đời sau, điều đó nói rõ thành tựu tư tưởng và nghệ thuật mà nó đạt được là rất rực rỡ.

Chương XII

BIẾN VĂN VÀ DÂN CA

1. BIẾN VĂN

Biến văn vừa mới được phát hiện hàng loạt vào khoảng sáu mươi năm trước đây, trước đó rất ít thấy những ghi chép về biến văn. Vào năm Quang Tự thứ hai mươi lăm (1899) đời Thanh, phát hiện được hơn hai vạn quyển sách cất giấu trong động Nghìn Phật ở Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc, rất nhiều bản sao (cũng có một ít bản khắc) biến văn, nhờ đó mà biến văn chào đời. Tại sao biến văn bị chôn vùi không ai biết lâu như thế, không được coi trọng như thế ? Chủ yếu là do văn nhân phong kiến trước kia không coi trọng loại văn học dân gian truyền miệng và thông tục. Hơn thế, qua một số tài liệu có thể thấy rõ, biến văn còn bị chà đạp về mặt chính trị, ví như vua Chân tông đời Tống (tức Triệu Hằng, 998 – 1022) từng ra lệnh cấm các sư sãi giảng xướng biến văn. Điều đó đã cản trở sự phát triển của hình thức văn học quan trọng này.

Sự phát hiện biến văn đã bổ khuyết một chỗ trống trong một giai đoạn phát triển của lịch sử văn học, giúp chúng ta hiểu được các loại bình thoại, từ thoại, tiểu thuyết bạch thoại, bảo quyển,[1], đàn từ[2] và cổ từ[3] xuất hiện sau đời Tống, Nguyên đều có ít nhiều quan hệ với biến văn. Mặc dù cái tên biến văn không được nhắc đến trong một thời kì dài, nhưng ảnh hưởng của nó rất lớn, hóa thân của nó, hay có thể nói là con cháu của nó, rất đông đúc.

Sách vở từ đời Đường trở đi cũng thỉnh thoảng có đề cập đến biến văn, như *Bản sự thi* của Mạnh Khải đời Đường có ghi lời Trương Hồ cho rằng hai câu thơ của Bạch Cư Dị "Bích Lạc trên, dưới Hoàng Tuyền, Hai nơi

(1) Bảo quyển là loại văn học vừa kể vừa hát, văn vần và văn xuôi xen kẽ nhau. Nó phát triển từ biến văn đời Đường và giảng kinh của nhà sư đời Tống (ND).

(2) Đàn từ là nghệ thuật vừa hát vừa kể, có đàn đệm (ND).

(3) Cổ từ là nghệ thuật vừa hát vừa kể, có trống đệm (ND).

mờ ảo lạc đường thấy đâu" *(Trường hận ca)* chính là lời trong *Mục Liên biến*. Qua đó có thể thấy biến văn Mục Liên cứu mẹ đã trở thành chuyện đầu miệng của sĩ phu đương thời. Lại như sách *Tài điệu tập* do Vi Cấu thời Ngũ đại tuyển chọn cũng có bài thơ *Khán Thục nữ chuyển Chiêu Quân biến* của Cát Sư lão. *Chiêu Quân biến* diễn tả chuyện Chiêu Quân xuất tái, lưu truyền rất rộng rãi trong dân gian. Cảnh ngộ đặc biệt cũng như lòng hoài niệm Tổ quốc của nàng rất đáng được đồng tình, bởi thế thiếu nữ đất Thục ca hát về nàng, nhà thơ ngâm vịnh về nàng. Đề bài thơ có một chữ "khán" (xem), đủ thấy người ca hát vừa ca vừa biểu diễn, không chỉ đơn thuần kể và hát.

Biến văn ra đời vốn chỉ là để giảng kinh Phật. Kinh Phật từ Ấn Độ truyền vào, có tản văn, có kệ tụng, tăng lữ Trung Quốc khi giảng kinh đã mô phỏng thể tài kết hợp giữa tản văn và vận văn của kinh Phật để vừa nói vừa hát, từ đó mà thức tỉnh người nghe. Vào thời Lục triều, phương thức giảng xướng thông tục hóa kinh Phật chủ yếu có "chuyển độc" (đọc lại) và "xướng đạo" (hát dẫn). Lúc đó, các bản kinh được dịch ra chưa xa khẩu ngữ là bao, cho nên dùng cách "chuyển độc" và "xướng đạo" vẫn có thể giúp người nghe thông hiểu. Nhưng đến đời Đường, khẩu ngữ đã biến đổi, không thể không thay đổi các bản dịch cho phù hợp khẩu ngữ đương thời, bởi vậy mới trở thành cái gọi là biến văn[1].

Biến văn có thể chia hai loại lớn: tục giảng và tăng giảng. Tục giảng để cho người chưa xuất gia, tăng giảng để cho người xuất gia. Chỗ khác nhau trong nội dung hai loại là do người nghe khác nhau. Tục giảng tất nhiên phải nói những cái dễ hiểu. Tác dụng của nó nhằm vào: thứ nhất là qua giảng xướng để tuyên truyền giáo lí, mê hoặc nhân dân ; thứ hai, quyên góp tiền của, làm giàu cho nhà chùa, bóc lột quần chúng[2]. Thời bấy giờ, để gây hứng thú cho người nghe, mở đầu, người giảng xướng, với ý đồ đạt được hiệu quả tốt hơn, đã lọc cũ lấy mới, chọn những đề tài quần chúng yêu thích. Sự thay đổi cách làm đó đã đạt được thành công lớn.

Hiện tại, biến văn đã phát hiện được chủ yếu có hai loại lớn, diễn giảng chuyện kinh Phật và diễn giảng chuyện ngoài kinh Phật (bao gồm chuyện lịch sử cổ đại, truyền thuyết dân gian và truyện các nhân vật đương thời v.v...).

---

(1) Chữ "biến" có người giải thích là phi thường. Sự việc phi thường thì gọi là "biến". Bài ca ca ngợi những sự việc phi thường gọi là biến văn, cũng có thể gọi tắt là "biến".

(2) Trên đây sử dụng một số ý kiến của người Nhật Bản là Viên Trần trong bài *Phật thuyết quan phổ hiền bồ tát hành pháp kinh kí* được Thang Dụng Đồng dẫn lại trong bài *Khang phúc trát kí* đăng trên *Tân kiến thiết* tháng 6 năm 1961.

Biến văn diễn giảng kinh Phật cũng có thể phân ra hai loại, thuyết giảng kinh Phật chặt chẽ và thuyết giảng tự do, xa rời kinh Phật. Loại thứ nhất có thể lấy *Duy ma cật kinh biến văn* làm tác phẩm tiêu biểu. Bộ biến văn này có dung lượng hơn ba mươi quyển, rất giàu ý vị văn chương. Tác giả đã căn cứ vào kinh Phật rồi miêu tả phát triển ra, thường là từ hơn mười chữ hoặc hơn hai mươi chữ trong lời kinh mà phát triển thành ba đến năm ngàn chữ, cơ hồ gấp hơn trăm lần kinh bổn. Ngoài ra, còn có *A di đà kinh biến văn* lấy lời kinh bổn làm phần văn xuôi ; ngoài ra lấy văn vần để tô điểm phát triển câu chuyện, miêu tả rất hay, đáng tiếc là mất mát không còn nguyên vẹn. Loại thứ hai, các biến văn tự do, xa rời kinh bổn, như *Địa ngục biến văn, Phụ mẫu ân trọng kinh biến văn* thì hoàn toàn thuật lại kinh bổn, không kể chuyện khác, đó là loại mang tính chất tôn giáo , viết không hay. Lại có những chuyện kinh Phật như *Bất tướng thành đạo biến văn* (chỉ còn lại một ít), *Phật bản hành tập kinh biến văn* đều kể chuyện Phật Thích ca đắc đạo. Còn các cuốn *Hàng ma biến văn, Đại mục Càn Liên minh gian cứu mẫu biến văn, Sửu nữ duyên khởi* đều kể chuyện các bồ tát nhà Phật. Trong số đó *Hàng ma biến văn* miêu tả tương đối hay, có thể sánh với *Duy ma cật kinh biến văn*. Còn như *Thân ngãi nga hổ kinh biến văn*, mặc dù mang tên biến văn nhưng thực ra là bản kinh văn *Xả thân phẩm* thứ 26 trong sách *Kim Quang minh tối thắng vương kinh*.

Còn như loại biến văn diễn dịch những chuyện ngoài kinh Phật, như *Ngũ Tử Tư biến văn* thì ngoài chuyện lịch sử, tác giả đã vận dụng trí tưởng tượng phong phú, tăng thêm rất nhiều tình tiết éo le li kì, trở thành chỗ dựa cho các kịch bản và tiểu thuyết diễn nghĩa sau này... *Mạnh Khương nữ* và *Thu Hồ* là những chuyện lưu hành rộng rãi trong dân gian, sự ca ngợi hai nhân vật ấy của biến văn đã có một tác dụng tốt. Nàng Mạnh Khương khóc sụp Vạn Lí trường thành, trong câu chuyện ấy đã bao hàm một ý nghĩa phản kháng đối với giai cấp thống trị. *Thu Hồ biến văn* tả Thu Hồ bỏ mẹ và vợ chạy theo công danh lợi lộc, trên đường trở về lại chòng ghẹp đúng người vợ mà xa cách lâu ngày anh ta không nhận ra. Tác phẩm tỏ ý chán ghét và chê trách loại trí thức xấu xa, đồng thời ca ngợi những người phụ nữ cần lao trung thực như vợ Thu Hồ. Những chuyện như thế nhanh chóng lan truyền trong dân chúng, đủ thấy về tư tưởng và tình cảm, tác giả đồng điệu với nhân dân lao động : *Thu Hồ biến văn* hoàn toàn là văn xuôi, trừ một bài thơ để tặng sáu câu ra, không có đoạn nào văn vần, thể tài gần với tiểu thuyết, không giống các biến văn khác thường là văn xuôi và văn vần xen kẽ. Đáng tiếc là tác phẩm này đầu cuối đều

có mất mát, không trọn vẹn. Ngoài ra như *Hàn cầm hổ thoại bản* và một số bản khác cũng không có văn vần xen kẽ trong văn xuôi.

Ngược lại, *Tróc Quý Bố truyền văn* (còn có tên *Đại Hán tam niên Quý Bố mạ trận từ văn*) lại hoàn toàn là lời hát bảy chữ, không có lời kể văn xuôi (không giống các biến văn khác xen kẽ câu ba chữ, năm chữ hoặc sáu chữ). Căn cứ vào một đoạn rất ngắn trong *Quý Bố liệt truyện* của *Sử kí*, tác giả phô diễn thành sáu trăm bốn mươi câu ca, làm nên một bài văn vần tràng giang đại hải. Một mặt tỏ lòng đồng tình vô hạn đối với Quý Bố bị bức hại, mặt khác tỏ sự khinh miệt và chê trách Hán Cao tổ là kẻ đã bắt người anh hùng Quý Bố. Đó là tiếng thét của người bị áp bức. Trong cách viết, từng lớp đào sâu dần, dàn cảnh căng thẳng, có sức hấp dẫn người đọc. Trong loại văn học thông tục, đây là tác phẩm có thành tựu nghệ thuật khá cao.

Trương Nghĩa Triều biến văn, *Trương Hoài Thâm biến văn* diễn giảng thời sự, trực tiếp phục vụ chính trị. Tác giả giảng giải chuyện hai chú cháu họ Trương chống quân xâm lược ngoại tộc, biểu dương lòng trung thành, dũng cảm và sĩ khí lẫm liệt của họ, đồng thời vạch trần sự hôn mê bất tài, vứt bỏ dân chúng của triều đình nhà Đường. So với loại tục giảng nói chung thì ý nghĩa hiện thực càng đậm hơn, không những đã bổ sung cho chỗ trống trong ghi chép lịch sử, mà còn phản ánh chân thực tinh thần yêu nước của nhân dân vùng Đôn Hoàng bị Thổ Phồn chiếm đóng lâu ngày. Thiên biến văn này bị rách nát nhiều, không thể thấy được toàn bộ ra sao.

Trong các tổng tập biến văn Đôn Hoàng đang lưu hành, còn có những áng văn viết theo thể phú, phổ biến trong dân gian như *Án tử phú*, *Yến tử phú*, *Hàn Bằng phú*, đặc biệt là *Hàn Bằng phú*, vốn là chuyện trong *Sưu thần kí* của Can Bảo đời Tấn, có chủ đề phản kháng bạo lực, ca ngợi tình yêu. Hình tượng người vợ Hàn Bằng kiên trinh bất khuất đã đối lập rõ rệt với hình tượng Tống Khang vương tàn bạo cướp vợ dân. Tác phẩm có đủ đặc điểm nghệ thuật của cả hai truyện dân gian nổi tiếng là *Mạnh Khương nữ* và *Lương Sơn Bá Chúc Anh Đài*.

Các đoạn văn vần trong biến văn thường dùng để hát, nhưng cách hát cũng như làn điệu thì đã thất truyền. Có điều trong các quyển biến văn hiện có cũng còn lưu lại một đôi dòng chỉ dẫn cách hát và làn điệu như ngâm (có điệu bằng và điệu trắc), đoạn (có tán từ và các câu thơ) v.v... cũng thể hiện ít nhiều hình thức của nó.

Ảnh hưởng của biến văn rất to lớn. Trước hết là ảnh hưởng đối với tiểu thuyết. Tiểu thuyết truyền kì thời Sơ Đường có *Du tiên quật* của Trương

Sác (Văn Thành) thời Vũ Tắc Thiên, cả thơ lẫn văn xuôi xếp xen kẽ. Thể tài này trước Đường ít thấy, nhưng cũng hoàn toàn giống loại biến văn vừa văn xuôi vừa văn vần. Thời Trung và Văn Đường, loại tục giảng giáo lí nhà Phật thịnh hành, biến văn cũng do đó mà phát đạt. Trong thơ Nguyên Chẩn có câu "Quang âm thính thoại dĩ" (thời gian trôi theo chuyện kể)[1], đủ thấy văn nhân học sĩ thích thú tiểu thuyết nhường nào.

Phần thuyết thoại (kể chuyện) trong biến văn càng có ảnh hưởng rõ rệt đối với tiểu thuyết bạch thoại đời sau. Những người kể chuyện (thuyết thoại nhân) đời Tống chia làm bốn loại chuyện kể: tiểu thuyết, giảng kinh và tham thỉnh, giảng sử sách, giảng hợp sinh và bàn về câu đố. Trong đó giảng kinh và giảng tham thỉnh là những chuyện thuyết giảng kinh Phật, có không ít tiểu thuyết kể miệng trực tiếp lấy đề tài ở kinh Phật. Các thoại bản (bản chép chuyện kể) mà lúc bấy giờ sử dụng, hiện còn một số không nguyên vẹn như *Ngũ đại sử bình thoại, Kinh bản thông tục tiểu thuyết, Đại Đường Tam Tạng pháp sư thủ kinh kí, Đại Tống Tuyên Hòa di sự* v.v... Những bộ truyện chương hồi về sau như *Thủy hử* v.v... đại để đã phát triển từ các chuyện kể ấy.

Ngoài ra, như loại bảo quyển thời Tống, Minh, mở đầu thường dẫn một đoạn kinh, sau mỗi đoạn lại tán tụng Phật hiệu, cũng được sắp xếp vừa văn xuôi vừa văn vần xen kẽ ; loại đàn từ thịnh hành ở phương Nam thời Minh, sắp xếp xen kẽ câu ba câu bảy, lấy văn xuôi dẫn dắt câu chuyện, văn vần để ngợi ca... tất cả những loại ấy đều có thể nói là chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến văn.

2. *CA DAO DÂN GIAN ĐỜI ĐƯỜNG*

Trong xã hội phong kiến, văn học dân gian luôn luôn bị giai cấp thống trị bài xích, đả kích, lại thường chỉ có thể lưu truyền đầu miệng, bởi vậy ca dao dân gian thời Đường còn giữ lại không nhiều. Hiện nay chỉ có thể tìm thấy một ít trong sử sách hoặc các văn tập. Các tác phẩm ấy vừa tản mạn, linh tinh, lại vừa trải qua sự nhuận sắc cải biên của các văn nhân, cho nên muốn thông qua các tác phẩm còn lại để thấy bộ mặt toàn vẹn của ca dao dân gian đời Đường là điều khó khăn. Có điều, từ những tác phẩm số lượng ít ỏi ấy, chúng ta có thể cảm thấy rõ ràng đặc sắc giai cấp

(1) Nguyên Chẩn trong bài thơ dài *Thù hàn lâm Bạch học sĩ đại thư nhất bách vận* có tự chú thích như sau: "Tùng ngồi ở (nhà) Tân Xương, nghe ca chuyện "Một nhành hoa", từ giờ Dần đến giờ Tị vẫn chưa hết". Một nhành hoa là chỉ kĩ nữ nổi danh đời Đường, Lí Oa. Bạch Hành Giản có viết *Lí Oa truyện*.

và tinh thần phản kháng của sáng tác dân gian.

Trước hết, trong ca dao, nhân dân thường tỏ thái độ căm giận và giễu cợt bọn thống trị. Như bài *Dương thị dao*, ở đây nhân dân đã bày tỏ thái độ bất mãn đối với sự hoang dâm dẫn đến tai họa cho đất nước của Đường Minh hoàng và Dương quý phi :

Làm trai chẳng được phong hầu,
Phi tần làm gái lại giàu lại sang.

Lại như bài *Thần kê đồng dao*, nhân dân giễu cợt Đường Huyền tông si mê chọi gà :

Sinh con học chữ làm gì,
Chọi gà đua ngựa kém chi sách đèn.

Đối với bọn tham quan ô lại trực tiếp đè nén trên đầu trên cổ nhân dân, ca dao lại dùng lời lẽ cay chua mà giàu hình ảnh, vạch trần bộ mặt xấu xa của chúng :

Quan trước chú phỗng thờ,
Quan sau quân hủi cụt.
Phán việc , lừa gặm dưa,
Gọi người, trâu nhai bọt.
Thấy bạc, hớn hở cười,
Không tiền, mắng như trút.
Hễ gặp ma đói kia,
Dân lành chết cả nút[1].

(Vương pháp tào ca)

Ngoài ra , trong ca dao, nhân dân còn thổ lộ những nỗi niềm đau khổ và thân phận bị áp bức của mình. Ví như vào niên hiệu Vĩnh Thuận năm đầu đời Đường Cao tông (Lí Trị - 682), cả một vùng Lạc Dương mưa kéo dài thành ngập lụt, phá hoại mùa màng, nhiều người chết đuối. Trong ca dao nhân dân miêu tả cảnh tượng khốn khổ mà mình trải qua :

Lúa chẳng kịp về sân,
Mạch chẳng kịp vào rương.

(1) Theo bản dịch cũ.

Tháng tám tháng chín tới,

Chó tru giữa tường hoang.

(Vĩnh Thuận trung dân dao)

Ngoài tai họa thiên nhiên ra, nhân dân còn phải thường xuyên gánh chịu tai họa mà bọn thống trị đổ lên đầu họ. Trong không ít câu ca dao, nhân dân đã châm biếm bọn quân phiệt hung hãn và bọn quan lại tham tàn bạo ngược, như "Thiên tử Tràng An (chẳng bằng) quân quan Nguỵ phủ", "Bất nhai ba đấu tôi còn hơn gặp phải Dương Đức Can" v.v... Lại như một bài "Đồng dao hai kinh thành" có viết :

Chẳng sợ theo hầu kiện,

Chỉ khổ quan hỏi dồn.

Không tiền mà theo kiện,

Sống chết phó mặc quan.

Bài ca dao này đã tố cáo rành mạch quan lại phong kiến tham nhũng bất chấp luật pháp, xử phạt hồ đồ. Ngoài ra, nhân dân còn bày tỏ sự bất mãn sâu sắc đối với nạn binh dịch nặng nề và thuế khóa khắc nghiệt, lớn tiếng phản kháng. Có một bài ca dao viết :

Sinh trai, gái cũng tốt,

Không có càng tốt hơn.

Có trai khổ phu dịch,

Lại lo lúc điểm binh.

Không trai không tô thuế,

Lại chẳng phải ghi danh.

Đóng cửa không ai động,

Bên tai cũng nhẹ nhàng.

Sự áp bức của giai cấp phong kiến là trăm hình muôn vẻ. Trong bài *Thợ chó học lành nghề* viết :

Thợ chó học lành nghề,

Chỉ tổ lắm kẻ sai.

Mình là thằng đi ở,

Vợ cũng hóa con đòi.

Cũng có lúc rảnh rỗi,

Nhưng vẫn bị người sai.

Thôi dừng ham tiền của,

Mở mắt ra mà coi.

Qua bài ca dao có thể thấy đời sống những người thợ thủ công đời Đường cũng rất bi đát. Họ không chỉ bị bóc lột, ngay cả tự do thân thể cũng chẳng có, lại còn nhục nhã trăm bề. Tình cảm trong bài ca dao tràn đầy oán giận, rất chân chất, cảm động.

Ngoài những bài nói ở trên, ca dao dân gian đời Đường còn có những điệu ca lí phát hiện trong động đá Đôn Hoàng. Loại tác phẩm này thường dùng hình thức khúc điệu "ngũ canh chuyển" (năm canh trôi), "thập nhị thời" (mười hai giờ), nội dung phần lớn tuyên truyền các quan niệm mê tín của đạo Phật như tham thiền, ngộ đạo v.v... Có điều, trong các tác phẩm này, cũng có những đoạn phản ánh gián tiếp tình trạng xã hội thối nát. Như trong bài *Thiền môn thập nhị thời khúc* đã miêu tả một cách chân thực cảnh tượng giàu nghèo cách biệt do áp bức giai cấp gây ra; trong bài *Tư phụ ngũ canh chuyển* đã thể hiện tâm tư người phụ nữ dưới ách áp bức phong kiến thương nhớ người tình v.v...

3. TỪ Ở ĐÔN HOÀNG[1]

Trên lịch sử văn học Trung Quốc, vào thời Đường Ngũ đại trỗi dậy một loại thơ ca gọi là từ, vốn bắt nguồn từ dân gian.

Sự phát hiện từ ở Đôn Hoàng đã chứng minh điều đó. Loại từ này được viết sớm nhất vào giữa thế kỉ VII, sớm hơn nhiều so với sáng tác của các nhà văn trí thức đời Đường chuyên tâm viết từ khúc như Bạch Cư Dị, Lưu Vũ Tích, Trương Chí Hòa v.v...

Sự trỗi dậy của từ khúc có quan hệ với sự phồn vinh của kinh tế thành thị đời Đường cũng như sự phát đạt của âm nhạc (nhạc Yến) thời bấy giờ. Trong các thành phố lớn thời bấy giờ có những ca kĩ và nhạc công lấy việc ca hát làm kế sinh nhai. Lời ca thường lấy từ lí khúc dân gian hoặc thơ tuyệt cú do nhà văn sáng tác. Để phối hợp tốt hơn với tiết tấu âm nhạc, họ tìm cách cải biên hoặc sáng tác thành những lời ca câu ngắn câu dài xen kẽ ; cứ như vậy, thể loại văn học từ đã xuất hiện trước tiên từ trong dân gian. Trong những bài từ ở Đôn Hoàng được sáng tác tương đối sớm, người ta thấy đã có đủ hình thức hoàn hảo và đa dạng, có từ lệnh, trung điệu, mạn từ v.v...

(1) Nguyên văn: Khúc tử từ – nghĩa là bài từ theo các điệu hát. Từ là một biến thể của thơ thịnh hành vào đời Tống (ND).

Trong các bài từ ở Đôn Hoàng, ngoài một bộ phận rất ít tác phẩm do văn nhân sáng tác (đã xác định được bốn bài do Âu Dương Quýnh, Ôn Đình Quân, Lí Kiệt sáng tác), tuyệt đại bộ phận có khả năng là lời hát dân gian. Những bài từ này nói chung có phong cách tự nhiên chất phác, tình cảm chân thành mà sảng khoái, tràn ngập hương vị cuộc sống đậm đà. Từ, đa số nói về tình yêu, rất nhiều bài thể hiện nỗi khổ về hôn nhân của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến. Thí dụ một bài [Vọng giang nam] viết về nỗi oán giận của họ đối với bọn đàn ông bội bạc :

Trăng treo cao,

Tròn như vòng bạc.

Đêm khuya, canh thâu, gió dồn gấp.

Hãy vì ta thổi tan mây bạc,

Cho lộ mặt kẻ vong ân.

Ngoài ra, còn những bài như [Nam ca tử] *("Ân hận gả cho thằng rể phong lưu")* cũng thể hiện một chủ đề cùng loại. Trong thời đại bấy giờ, số phận của kĩ nữ càng bi đát, có một bài [Vọng giang nam] khác phản ánh nỗi oán giận của họ :

Chớ vin em,

Vin em mãi, lòng nghiêng.

Bên sông hồ em là nhành liễu,

Người này qua bẻ, người kia vin,

Ân ái một thời gian[1]

Trong từ Đôn Hoàng, còn phản ánh tình yêu sống chết có nhau của nhân dân lớp dưới trước sự áp bức của thế lực phong kiến, thể hiện tinh thần kiên cường bất khuất trong tình yêu :

Tóc thề bên gối nỉ non,

Yêu nhau núi đổ, non đồn mới thôi.

Quả cân, mặt nước nổi trôi,

Sông Hoàng cạn rạch đáy phơi vũng lầy.

Sao hôm mọc buổi sáng ngày,

Chùm sao Bắc đẩu về thay Nam tào.

---

(1) Nguyễn Khắc Phi dịch.

Có thôi hãy hươm đã nào,

Chờ cho trời mọc đúng vào canh ba[1].

[Bố tát man]

Để mở mang bờ cõi, giai cấp thống trị phong kiến đời Đường đã nhiều lần phát động chiến tranh phi nghĩa, đem đến cho nhân dân đau khổ ê chề. Trong từ Đôn Hoàng cũng có phản ánh điều đó. Như bài [Đào luyện tử] :

Đứng trước nhà,

Lạy mẹ già,

Bất giác hai hàng lệ sa.

Khuyên nhủ mẹ cha đừng buồn tủi,

Áo cơm nghĩa nặng phải ra đi.

Từ biệt mẹ cha, trở vào buồng vợ :

Thôi đừng đem lòng mong nhớ.

Đường dài chàng phải cố,

Thiếp ở nhà phụng dưỡng mẹ cha[2].

Bài từ này, với lời lẽ dễ hiểu, đã thể hiện một cách chất phác tâm tình bi thảm của một người con trai bị động viên đi lính khi anh ta từ biệt người nhà để ra đi. Ngoài ra, các bài [Phượng quy vân] (*"Chàng đi mấy năm, bèo dạt tha phương"*) v.v..., cũng từ những góc độ khác nhau thể hiện tâm lí phản chiến của nhân dân. Có điều, đối với sự xâm lược của ngoại tộc thì nhân dân lại bày tỏ một sự căm giận mạnh mẽ và một tình cảm yêu nước nồng nàn :

Đôn Hoàng xa xưa xuất tướng thần,

Giặc Phiên cảm phục theo về cùng.

Long đình vọng bái lễ,

Lân đài sớm nổi danh.

Chỉ giận cách Phiên bộ,

Tắc lòng khó thổ lộ.

Sớm muộn rồi ra diệt giặc Phiên,

Cùng bái lạy long nhan.

[Bố tát man]

---

(1). (2) Theo bản dịch cũ, có sửa đổi chỗ (ND).

Sống chết với Đại Đường,
Sợ khôn dương.
Cùng vỗ tay đánh nhịp,
Ca bài ca quê hương.

[Hiến trung tâm]

Từ Đôn Hoàng vốn nhờ vào sự phồn vinh của đô thị mà phát triển lên, về nội dung phần lớn phản ánh đời sống đô thị, hơn thế đề tài chủ yếu là chuyện kĩ nữ, chuyện tương tư v.v... Cũng có không ít tác phẩm thể hiện những hứng thú dung tục trong quan hệ nam nữ, hoặc thấm đượm những tư tưởng đồi trụy hưởng lạc rất tiêu cực. Những thứ đó đều là cặn bã cần gạn bỏ.

Chương XIII

TỪ ĐỜI ĐƯỜNG VÀ NGŨ ĐẠI

1. TỪ THỜI KÌ ĐẦU ĐỜI ĐƯỜNG

Đời Đường là thời kì văn học cổ điển Trung Quốc phát triển rộng rãi, không chỉ thơ ca, tản văn, tiểu thuyết có sự phát triển tốt đẹp, mà còn trỗi dậy một thể thơ mới, đó là từ. Ban đầu, từ ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu ca xướng theo nhạc khúc cổ đại (tức cái gọi là dựa vào thanh âm mà điền từ). Vào đời Lương xa xưa, bài *Giang nam lộng* của Thẩm Ước và Tiêu Diễn đã có hình dáng của một bài từ. Có điều, từ với tư cách là một loại thơ vừa có thể ca xướng vừa có giá trị nghệ thuật độc lập, hơn thế có cách luật cố định về âm tiết và độ ngắn dài của câu thơ, thì phải đợi đến Trung, Vãn Đường mới dần dần định hình.

Từ này sinh vào thời Đường, điều đó có quan hệ với sự phát triển của âm nhạc và sự phồn vinh của kinh tế đô thị. Thời bấy giờ, âm nhạc Tây Vực (Hồ nhạc) truyền bá ồ ạt vào Trung Quốc, làn điệu phong phú, lưu hành rộng rãi từ cung đình đến dân gian; đồng thời, âm nhạc dân gian đời Đường cũng phát triển, cho nên "từ Khai Nguyên đến nay, người hát thường dùng xen kẽ các làn điệu dân gian của người Hồ và người Dĩ" *(Cựu Đường thư : Âm nhạc chí)*. Tình hình phồn thịnh của âm nhạc trong ngoài ấy đã xúc tiến mạnh mẽ sự phát triển của từ khúc. Ở chương trên đã đề cập đến, từ đời Đường đã phát sinh rất sớm trong dân gian, sự phát hiện từ ở Đôn Hoàng đã chứng minh điều đó. Vào thời Đường, người đầu tiên khai thác hình thức biểu hiện của từ khúc dân gian để sáng tác là các nhà thơ Đái Thúc Luân, Vi Ứng Vật, Vương Kiến, Lưu Vũ Tích, Bạch Cư Dị cùng với Trương Chí Hòa và hai anh em Trương Tùng Linh. Những bài từ họ viết ra, số lượng nhìn chung là ít ỏi (hiện nay còn thấy được nhiều nhất là năm mươi bài, ít nhất là một bài), hình thức cũng ngắn gọn (chỉ dừng lại ở tiểu lệnh), nội dung đời sống được phản ánh cũng không thật rộng rãi. Lúc này, trong tay các nhà văn, từ mới ở giai đoạn phát triển. Có điều, do chỗ khi bắt đầu thí nghiệm sáng tác, họ chịu ảnh hưởng của

từ khúc dân gian, hoặc khi sáng tác, họ được sự gợi ý trực tiếp của ca khúc dân gian, lại nhằm mục đích "nhờ giọng hát hay làm cho nổi lên"[1], cho nên, tác phẩm của họ nhìn chung có đặc điểm là mới mẻ, sáng sủa, linh hoạt. Lấy thí dụ :

Ái tây cò trắng cánh xập xòe,
Suối dào tung tẩy cá béo ghê.
Nón lá áo tơi che vừa đủ,
Gió táp mưa sa chẳng phải về.

Trương Chí Hòa [Ngư ca tử]

Quạt xòe, quạt xòe,
Người đẹp che mặt hoa.
Dung nhan ba năm tiều tụy,
Sáo đàn còn nhớ năm xưa ?
Sáo đàn xưa, sáo đàn xưa,
Nắng sớm cỏ non đường quanh co.

Vương Kiến [Cung trung điểu tiếu]

Giang Nam đẹp,
Phong cảnh xưa từng quen.
Nắng sớm bờ sông hoa đỏ lửa,
Xuân về sông nước một màu xanh.
Sao quên được Giang Nam ?

Bạch Cư Dị [Nhớ Giang Nam]

Xuân qua đó,
Đa tạ khách Lạc Dương.
Mành liễu gió đưa tà áo phất,
Chòm lan sương đượm tấm khăn buông.
Ngời xo luống những ngại ngùng[2].

Lưu Vũ Tích [Nhớ Giang Nam]

(1) Lời Lưu Vũ Tích, xem [Trúc Chi] từ. *Trúc chi, Liễu chi. Lãng đào sa* thường là thất ngôn tuyệt cú, đều có trong các tập như *Hoa gian tập, Tôn tiền tập.*

(2) Theo bản dịch cũ, có sửa vài chỗ.

Trong những bài từ ấy, nội dung xã hội chẳng có gì là sâu sắc, nhưng hình tượng nổi lên qua lời lẽ thì rất mới mẻ, ngôn ngữ chân chất, trong sáng, giọng điệu tác phẩm cũng nhẹ nhàng dí dỏm. Bạch Cư Dị là một trong những nhà thơ đầu đời Đường đã viết khá nhiều từ và viết cũng khá hay. Ông còn có một số bài như [Trường tương tư]: "Nước sông Biện cuồn cuộn, Nước sông Tứ cuồn cuộn, Chảy về bến cũ Qua Châu", đều là những bài đọc được cả.

Trong các bài từ thời kì đầu Đường, còn có một số miêu tả tình hình đời sống nơi biên cương, như bài [Điệu tiếu lệnh] của Vi Ứng Vật :

Ngựa hồ, ngựa hồ,
Thả rông chân núi Yên Chi.
Hí vang, phi trên cát tuyết,
Nghiêng ngó đông tây lạc đường về.
Lạc đường về, lạc đường về,
Hoàng hôn lau lách bốn mặt che.

Ngoài ra, Đới Thúc Luân có bài [Điệu tiếu lệnh] "Lau lách biên cương, người lính qua rồi tóc điểm sương" cũng cùng một loại đề tài. Những bài ấy, bút điệu khảng khái, nội dung đời sống xã hội được phản ánh rộng rãi hơn, có ý nghĩa nhất định trong việc mở mang đề tài, phát triển phong cách nghệ thuật của từ.

Tương truyền nhà thơ lớn Lí Bạch cũng viết từ. Có hai bài rất được truyền tụng :

Bình Lâm mờ mịt lồng trong khói,
Hàn Sơn một dải đau lòng mãi.
Lầu cao bóng tối buông,
Trên lầu mình ai buồn.
Thềm sương dành đứng nấp.
Chim hôm về tổ gấp,
Đâu biết nẻo quy trình.
Trường đình lại đoản đình[1].

[Bố tát man]

(1) Hồ Lăng dịch.

Tiếng tiêu nức nở,

Tần Nga mộng dở dang xuân.

Trăng lầu Tần,

Năm năm vẻ liễu,

Bá Lăng buồn chia nẻo.

Dạo trên dòng trời thu trong trẻo,

Đường Hàm Dương dứt nẻo đưa tên.

Gió nắng xiên xiên,

Lâu đài nhà Hán[1].

[Ức Tần Nga]

Hai bài ấy có phải của Lí Bạch hay không, mặc dù chưa xác định được, nhưng phải nói là hai bài hay hiếm có. Ý cảnh, hình tượng và cả các thủ pháp nghệ thuật biểu hiện khác của từ đều đạt đến cao diệu. Như câu "Gió nắng xiên xiên, Lâu đài nhà Hán" đã thể hiện được cảnh tượng buồn thương sâu sắc mà nguy nga hùng vĩ. Chả trách người xưa coi hai bài từ này là tuyệt tác, từng nói: "Hai bài [Bồ tát man] và [Ức Tần Nga] là tổ của từ khúc trăm đời sau" (Hoàng Thăng đời Tống: *Đường Tống chư hiền tuyệt diệu từ tuyển).*

Đến Văn Đường, người làm từ càng đông, hơn thế đã xuất hiện nhà làm từ có chuyên tập riêng. Có điều, vào thời này, nghệ thuật biểu hiện của từ tuy có phát triển, nhưng đặc điểm chất phác trong sáng, tình cảm mạnh mẽ vốn có từ trong dân gian thì dần dần mất hẳn, ngược lại nội dung ngày một chật hẹp, tình cảm ngày một bạc nhược, thậm chí trở thành trò tiêu khiển nơi đài tạ ca múa hoặc thù tạc trước rượu dưới hoa. Dáng dấp yêu kiều của phụ nữ, nỗi niềm tương tư mềm yếu cùng đời sống son phấn trở thành nội dung chủ yếu của từ thời này. Thích ứng với loại nội dung ấy, về hình thức thể hiện, từ thời này cố sức trau chuốt, đẽo gọt câu chữ, theo đuổi cái hoa lệ kiều diễm. Đại biểu cho khuynh hướng sáng tác này là Ôn Đình Quân và "Phái trong hoa" (Hoa gian phái).

2. ÔN ĐÌNH QUÂN VÀ PHÁI TRONG HOA

Ôn Đình Quân là người viết từ nhiều nhất trong các nhà thơ Văn Đường ; hiện còn hơn bảy mươi bài, đặt tên là *Kim thuyên tập* (ngoài ra còn có *Ốc*

(1) Hồ Lăng dịch .

lan tập, đã thất truyền). Từ của ông hầu như đều viết về phụ nữ, những sầu tương tư, lấy màu sắc nồng đượm, lời lẽ hoa mĩ, tạo thành phong cách "thơm tho mềm mại" (Tôn Quang Hiến: *Bắc mộng tỏa ngôn)* của riêng ông. Ông tả cái duyên dáng và phong tư người phụ nữ có thể nói là đạt đến mức tột đỉnh. Ví như :

Núi xa đứt nối tỏ mờ,
Tóc mai phơ phất gió đưa má hồng.
Tay ngà vẽ nét mày cong,
Lược đưa chậm chạp tóc bồng chải qua.
Hoa trong gương, gương lồng hoa,
Mặt hoa cùng với gương hoa ửng hồng.
Xiêm y tha thướt trong phòng,
Từng đôi kim tước rộn ràng màn the.

[Bồ tát man]

Bài từ này tả một người con gái vừa ngủ dậy, chải đầu, thoa mặt, điểm trang. Bằng một ngòi bút diễm lệ, tác giả đã khắc họa tinh tế cái dáng vẻ yêu kiều uể oải của cô ta. Đó là bài có tính chất tiêu biểu của Ôn Đình Quân. Trong rất nhiều bài từ khác của ông, phần lớn đều tràn ngập hương vị son phấn như thế.

Có điều, trong những bài mà đặc sắc chính là "thơm tho mềm mại" ấy, cũng có những câu trong trẻo, giàu ý thơ như : "Liễu trên bờ phất phơ tựa khói, Nhạn về nam mất hút trời trăng" v.v... ([Bồ tát man]).

Ngoài ra, còn có thể thấy một số bài tình cảm tinh tế sâu lắng, như bài [Mộng giang nam]:

Chải đầu xong,
Trên lầu ngắm ra sông.
Ngàn buồm qua lại đều mất hút,
Ánh nắng chiều hôm , nước một dòng.
Phương trời bao xiết đau lòng[1].

Ở đây tả nỗi đau li biệt của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, không có mùi vị phấn son, hình tượng sinh động sắc nét, ý thơ rộng mở, là tác phẩm hay trong các bài từ của Ôn Đình Quân, và cũng có thể coi là giai tác trong từ khúc cổ Trung Quốc.

(1) Hồ Lăng dịch.

Từ của Ôn Đình Quân có ảnh hưởng không nhỏ đối với sự phát triển của từ khúc cổ đại Trung Quốc. Ảnh hưởng đó có thể thấy từ hai mặt. Một là, nhờ sự nỗ lực của ông, nhất là về nghệ thuật ông cố gắng đạt đến sự tinh tế, bởi vậy vốn là một hình thức sáng tác dân gian, qua bàn tay nhà văn, từ được củng cố và phát triển thêm một bước. Hai là, phong cách thơm tho mềm mại của từ Ôn Đình Quân có ảnh hưởng xấu đến các nhà làm từ đời sau, hình thành "phái trong hoa" mà ông được tôn làm "người mở đầu".

"Phái trong hoa" cách Ôn Đình Quân gần nửa thế kỉ, gồm một loạt những người làm từ xuất hiện ở Tây Thục vào thời Ngũ đại. Thành viên chủ yếu của nó gồm Vi Trang, Tiết Chiêu Uẩn, Ngưu Kiệu, Mao Văn Tích, Ngưu Hi Tế, Âu Dương Quýnh, Cố Quỳnh, Lộc Kiến Y, Diêm Tuyển, Doãn Ngạc, Lí Tuân, Hòa Ngưng, Tôn Quang Hiến v.v...

Ngũ đại là thời đại hỗn chiến giữa các phái quân phiệt, trong khoảng hơn sáu mươi năm (907 - 974), mà mấy lần thay đổi triều đại, cục diện chính trị vô cùng hỗn loạn, nhân dân một vùng Trung Nguyên thường xuyên lâm vào cuộc sống tăm tối, không ổn định. Nhưng, trong thời kì khổ sở nguy nan ấy, vùng Tây Thục, Giang Nam nhờ chỗ ít bị binh hỏa tàn phá nên vẫn duy trì được bộ mặt phồn hoa an lạc. Vua chúa và quan lại trong các vương quốc này cùng với một số văn nhân, với tâm lí tạm thời yên ổn, đã gửi gắm tâm tình vào thanh sắc, sống cuộc đời xa hoa đồi bại. Do đó, đáp ứng đòi hỏi của đài ca lầu nhảy, các ngòi bút chuyên tô son điểm phấn, lấy việc miêu tả phái đẹp để trổ tài, đã xuất hiện rất đông. Triệu Thừa Tô người Hậu Thục đã thu thập những bài từ ấy làm thành một tập, có đến mười tám tác giả, năm trăm bài từ, đặt tên là *Hoa gian tập*. Đó là gốc gác của cái tên "Phái trong hoa" (Hoa gian phái). Trong lời tựa *Hoa gian tập*, Âu Dương Quýnh viết :

"Các câu "dương liễu" "đê cao"... Nhạc phủ đã truyền lại. Các bài "phù dung", "bến khúc"... hào kiệt đã làm. Không bài nào không tranh cao dưới cửa, ba ngàn chiếc trâm đổi mồi. Ganh giàu trước chén rượu, vài chục cây san hô đỏ. Lại có các công tử nơi đệm lụa, những bậc giai nhân chốn màn thêu, trao cánh hoa tiên, vân như gấm dệt ; nâng ngón tay ngà, bấm phím đàn hương. Chẳng thiếu lời thanh tao, thêm vẻ yêu kiều diễm lệ. Bắt đầu từ cung thể thời Nam triều, dấy lên phong thái ca kĩ. Dâu chỉ có lời mà không mấy vẫn chương, chính gọi là có nụ hoa mà không đơm quả[1].

(1) Theo bản dịch cũ, có sửa đổi chỗ.

Bài tựa này có thể coi là tôn chỉ của "Phái từ trong hoa", ngọn nguồn đã được nói hết. Lại xem các bài trong *Hoa gian tập* thì cũng đúng như vậy, tuyệt đại bộ phận đều giẫm lại dấu chân của Ôn Đình Quân: phấn son mềm yếu mà nội dung thì càng ủy mị đồi phế, cốt cách cũng rất ẻo lả yếu đuối. Đầy rẫy những câu ướt át, phù phiếm như: "Loan phượng đắm say trong gác vàng" "Lan xạ sực mùi hơi thở thơm" (Âu Dương Quýnh: [Cán khê sa]), hay như : "Áo mỏng thân uốn lượn, Nét hoa vẫn như xưa. Cầm tay lời tiễn biệt, Vương vất áo vàng tơ" (Tôn Quang Hiến [Bố tát man]). Ngoài ra, những bài [Bố tát man] của Ngưu Kiệu, [Cán khê sa] của Trương Bật và [Hà diệp bôi] của Cố Quỳnh càng miêu tả lộ liễu việc ve vãn phụ nữ hoặc tình cảm lén lút vụng trộm, cách điệu của từ càng thấp hèn.

Trong *Hoa gian tập*, những bài phần nào thoát được mùi vị son phấn gió trăng, có nội dung đời sống tương đối rộng rãi là của Lộc Kiểu Y và Lí Tuân. Từ của họ hoặc là thể hiện tình cảm bi thương trước cảnh nước mất nhà tan hoặc hướng về cuộc sống sông nước lều tranh đạm bạc, khác với loại tác phẩm chuyên viết về cái yêu kiều của phụ nữ. Nhất là Lí Tuân, có một số bài rất ít tỉa tót, tình cảm nồng nàn, thật là hiếm hoi quý báu trong không khí "Hoa gian" lũng đoạn... Như bài [Vu sơn nhất đoạn vân]:

Miếu cổ cheo leo vách tường rêu,
Hành cung vắng lặng giữa suối reo.
Khóa kín lầu hồng giữa mây núi,
Nhớ xưa những bời hời.
Mưa sáng lại chiều mưa,
Hoa khói xuân rồi hạ.
Thuyền con một chiếc,
Tiếng vượn quấn quýt làm chi.
Khách đã quá sầu bi

Có điều, Lí Tuân cũng có một vài bài như [Nam hương tử] lấy việc miêu tả phụ nữ làm chủ đề, tô son chuốt lục, giẫm lại vết xe đổ của "Phái trong hoa". Ngoài ra, trong những bài từ tương đối giản dị của ông (như bài [Vu sơn nhất đoạn vân] đã nói ở trên, hay như bài [Ngư ca tử]...) cũng vẫn mang sắc thái bi thương hoặc có tư tưởng trốn đời tiêu cực.

Sau Ôn Đình Quân một chút, cũng thuộc "Phái trong hoa", còn có nhà thơ Văn Đường : Vi Trang. Tác phẩm của ông về nội dung không khác Ôn Đình Quân là bao, cũng chỉ viết về phụ nữ, về sầu tương tư v.v... nhưng

phong cách thì có khác, không ẻo lả nặng mùi son phấn mà trong trẻo đạm bạc. Điều đáng quý hơn cả là : từ của ông, về ngôn ngữ mà nói, có cái trong sáng tự nhiên, thể hiện những tình cảm chân thành. Như :

Thương nhớ năm canh,
Trăng lạnh tựa lan can.
Nhớ thiếp áo chàng e thêm lạnh,
Tường hoa gang tấc, sâu tựa biển.
Đọc lại sách xưa, vợi nhớ thương,
Bao giờ dang tay đến Tràng An ?

[Cán khê sa]

Tháng tư ngày mười bảy,
Chính hôm nay, năm ngoái,
Thiếp cùng chàng chia tay.
Cúi đầu nuốt nước mắt,
Thẹn thò, đôi mày chau.
Ai hay hồn tan nát,
Chỉ sum họp trong mơ.
Vầng trăng riêng mờ tỏ,
Ai biết cho ?

[Nữ quan tử]

Lại như bài [Bố tát man] của ông :

Người nói Giang Nam đẹp,
Kẻ lãng du chỉ tiếc tuổi già.
Xuân sang nước gợn tiếp trời xa,
Thuyền câu ngủ trong mưa.
Bến lò, gương mặt hoa,
Mắt long lanh ngấn nước.
Chưa già đừng về quê,
Về quê tiếc đứt ruột !

Những bài từ đó, có bài là sự hoài niệm phong cảnh tươi đẹp, có bài viết về cuộc sống rong chơi thuở thiếu niên, khuyết điểm chung là thiếu

đi một nội dung xã hội sâu sắc. Có điều, do lúc sáng tác, tác giả không chỉ đơn thuần thưởng ngoạn vẻ đẹp của phụ nữ, lại do chỗ tác giả khéo vận dụng ngôn ngữ tự nhiên giản dị cũng như hình tượng trong trẻo đẹp đẽ như tranh để khắc họa những tình cảm uyển chuyển miên man. Cho nên những bài từ ấy vẫn đưa đến cho người đọc một sự cảm thụ về cái đẹp, có giá trị nghệ thuật nhất định. Bởi vậy, trong "Phái trong hoa", Vi Trang là tác giả có thành tựu lớn hơn cả.

3. LÍ DỰC VÀ CÁC NHÀ LÀM TỪ NAM ĐƯỜNG

Trên kia đã nói, trong thời kì Ngũ đại chiến tranh và loạn li, ngoài vùng Tây Thục ít bị nạn binh hỏa ra, còn có Nam Đường[1], yên ổn ở một vùng Giang Nam. Trong vương quốc nhỏ được thiên nhiên ưu đãi này, bọn thống trị phong kiến sống cuộc sống hưởng lạc, chìm đắm trong ca múa rượu chè. Trong hoàn cảnh đó, thể loại từ vốn thích hợp với ca hát đàn địch có được những điều kiện phát triển thuận lợi. Trong lời tựa *Dương xuân tập*, Trần Thế Tu viết :

"Thời thịnh vượng, đất Kim Lăng trong ngoài vô sự. Bạn bè thân thích hội họp yến ẩm, thường vận dụng ý tứ lời lẽ để soạn các bài từ mới theo điệu Nhạc phủ, sai bọn con hát đàn sáo mà ca, lấy đó mua vui tân khách và tiêu khiển".

Trong tình hình giai cấp thống trị cũng chú tâm làm từ như vậy, Nam Đường trở thành vùng trung tâm của sự phồn vinh về văn nghệ. Trung chủ Lí Cảnh, hậu chủ Lí Dực và cả nguyên lão của cái vương quốc nhỏ bé này là Phùng Diên Kỉ đều trở thành những nhà làm từ quan trọng thời này.

Lí Cảnh (916 – 961), về chính trị là một ông vua tầm thường kém cỏi. Ông ta kế thừa cả giang sơn Nam Đường do cha là Lí Thắng để lại, nhưng không biết quản lí, làm cho thế nước này một suy, bất đắc dĩ phải khuất phục nhà Hậu Chu ở phương Bắc mà tồn tại, hàng năm nộp cống sản vật địa phương. Quần thần nước Nam Đường, mắt nhìn giang sơn nguy khốn mà không chịu tìm cách vực dậy, ngược lại suốt ngày say mê tửu sắc, tìm cách hưởng lạc một phen. Chính bởi vậy, từ khúc Nam Đường mang màu sắc trụy lạc, cảm thương rất nặng. Từ của Lí Cảnh, cho dù ngày nay chỉ còn đọc được bốn bài, nhưng đã thể hiện đầy đủ đặc sắc đó. Tác phẩm tiêu biểu của ông là [Than phá cán khê sa] :

(1) Nam Đường (937 – 975) một trong mười nước (Thập quốc) thời Ngũ đại (ND).

Hương sen còn dâu, lá biếc tàn
Gió thu sầu nổi, sóng truyền lan
Lại còn thêm dung nhan tiều tụy
Nhìn sao đang ?
Mưa dầm mộng về tít biên ải
Lầu con tiếng sáo lạnh vô vàn.
Lệ rơi lá chã tuôn bao hận
Tựa lan can[1]

Bài từ này có chỗ được là ít nhiều thoát li khỏi tập quán đẽo gọt diễm lệ của "Hoa gian phái", bao hàm một tình cảm chân thực đối với cuộc sống, nhất là đoạn sau, hai câu mở đầu đầy ý thơ, được người đời truyền tụng, có điều toàn bài vẫn toát lên nỗi cảm thương "trăm hoa tàn tạ, người đẹp về già" (Vương Quốc Duy : *Nhân gian từ thoại).* Tình điệu thê lương ảm đạm ấy chính là sự thể hiện cái trống rỗng về tinh thần của giai cấp thống trị phong kiến.

Trong các nhà làm từ Nam Đường, Phùng Diên Kỉ là người sáng tác tương đối phong phú và có thành tựu hơn cả. Ông từng làm tể tướng, từ của ông bắt nguồn ở cuộc sống hưởng lạc nơi quan trường, cũng không thoát khỏi phạm vi đề tài phụ nữ, tương tư v.v... có điều chỗ đáng quý là, từ của ông không có cái mùi vị son phấn khiến người đọc phát ngấy của "Phái trong hoa". Có không ít bài viết rất trong trẻo đẹp đẽ, uyển chuyển sâu sắc ; đặc biệt về mặt sáng tạo hình tượng thơ và nghệ thuật biểu hiện thì có cống hiến. Như các bài :

Trôi nổi bao ngày mây về dâu ?
Quên về chớ bảo xuân tàn mau.
Cỏ hoa phủ kín con đường lạnh,
Xe thơm buộc chặt cây nhà nào ?
Lầm bầm tựa gác mắt nhòa lệ,
Nhạn về đôi,
Bãi xa có gặp nhau ?
Buồn xuân rắc rối dan cành liễu,
Trong mộng đêm dài gặp nơi đâu?

[Thước đạp chi]

(1) Nguyễn Khắc Phi dịch.

Gió nổi mau,
Thổi dạt nước hồ – gương mặt chau.
Đủng đỉnh lối thơm uyên ương bước,
Hồng hạnh nhụy tơ tay nhẹ vuốt.
Mào gà lan can pha phất,
Bích ngọc nghiêng ngả gật đầu,
Ngày trọn mong chàng, chàng chẳng đến,
Ngẩng đầu, chim thước báo tin vui.

[Yết kim môn]

Trong các nhà làm từ thời Đường và Ngũ đại, vô luận xét về mặt tác phẩm hay về ý nghĩa phát triển của từ, người có thành tựu nhất phải kể Lí Dực.

Lí Dực (937 – 978) tự Trùng Quang, là ông vua cuối cùng của Nam Đường, người đời gọi là Lí hậu chủ. Khi ông lên ngôi, thế nước ngày một suy, lại chịu sức ép lớn của triều Tống phía Bắc. Lí Dực vừa phải lo lắng ăn ngủ không yên về sự tồn vong của triều đình nhỏ Nam Đường, hàng năm đem vàng bạc triều cống để lấy lòng Tống Thái tổ, mặt khác lại tận hưởng mặc sức, ra sức ăn chơi, suốt ngày ở chốn thâm cung, chìm đắm trong thanh sắc, trong điệu múa lời ca. Ông ta đã làm hoàng đế mười năm trong cuộc sống xa hoa trụy lạc như thế. Cuối cùng, triều Tống vào năm thứ bảy niên hiệu Khai Bảo, đã cất quân tấn công, lấy được Kim Lăng như trở bàn tay. Tương truyền, ngày thành Kim Lăng thất thủ, Lí Dực đang ngồi nghe giảng kinh Phật ở chùa Tịnh Cư, vội vàng cởi áo ra hàng, từ đó bị cầm tù, chịu bao khổ nhục, sống những ngày "sớm chiều lấy nước mắt rửa mặt".

Từ hoàng đế biến thành thằng tù, sự thay đổi khốc liệt ấy làm cho từ của ông có hai thời kì trước sau khác hẳn nhau.

Từ thời trước chủ yếu phản ánh đời sống cung đình. Tác phẩm tiêu biểu như [Ngọc lâu xuân] :

Da trắng ngần, xiêm áo mỏng tang,
Cung xuân gái đẹp – cả một dòng.
Tiếng tiêu dứt đoạn trong mây nước.
Nhịp khúc nghê thường chốn chốn vang...

Hay như bài [Cán khê sa] :

Mặt trời đã lên ba trượng hơn,
Lò vàng tuần tự rắc xương thơm.
Bước chân người dẹp thảm đỏ nhẵn...

Những bài này có tình điệu tươi vui, miêu tả cái rực rỡ, xa hoa và ủy mị của đời sống cung đình. Đó là những tác phẩm không đáng nói đến của Lí Dực.

Ngoài những bài từ mà nội dung là rượu nồng giường gấm ra, Lí Dực cũng có một số bài tả tâm tình bi thương. Như bài :

Li biệt giữa xuân,
Buồn dứt ruột.
Hoa mai rụng như tuyết,
Rũ sạch lại đầy thân.
Nhạn về vẫn bặt tin,
Đường xa, trong mộng về đâu được.
Hận li biệt, như cỏ xuân,
Càng đi, càng xa, càng mọc nhanh.

[Thanh bình lạc]

Loại từ này, so với các bài viết về thanh sắc nơi cung đình, thì cách điệu cao hơn tí chút, cũng có chỗ được về mặt nghệ thuật biểu hiện và sáng tạo ý cảnh. Nhìn chung, từ ở thời kì trước của Lí Dực, cho dù về nghệ thuật đã bộc lộ một tài năng nhất định, nhưng chịu sự trói buộc về đời sống và tư tưởng nên thành tựu có hạn, so với những nhà làm từ khác của "Phái trong hoa" thì chưa thấy có gì đặc biệt xuất sắc hơn.

Những bài từ hay nhất của Lí Dực vẫn là những bài làm sau khi ở tù. Từ ở thời kì sau, do chỗ nếm trải cuộc sống tù đày, khổ nhục trăm điều, do chỗ tác giả cảm nhận được cuộc sống mà các hoàng đế nói chung không thể nào cảm nhận được, bởi vậy các bài từ làm thời này đã hoàn toàn thoát ra khỏi không khí đời sống hưởng lạc cung đình, tràn đầy nỗi bi thương của một người bất hạnh. Như bài [Ngu mĩ nhân] được nhiều người thuộc nhất :

Xuân hoa thu nguyệt bao giờ hết ?
Việc trước nhiều hay ít.
Lầu nhỏ đêm qua lại gió đông,

Nước cũ không dành quay lại chốn trăng trong.

Triện lồng sân đá như còn mãi,

Mặt ngọc riêng thay đổi.

Hỏi ai liệu có biết sầu đong,

Chẳng khác sông xuân ngọn nước vẫn xuôi dòng[1]

Lại như bài [Lãng đào sa lệnh] nổi tiếng :

Rả rích mưa tuôn,

Lòng những bàn hoàn,

Vạt là không ấm suốt canh tàn.

Trong mộng nào hay mình ở trọ,

Chợt thấy vui tràn,

Một mình tựa lan can,

Bát ngát giang sơn.

Chia tay thì dễ, gặp lại khó khăn.

Nước trôi hoa rụng xuân qua đó.

Trời đất miên man[2].

Những bài từ này xưa nay vẫn được người đời ngâm nga, nhất là những người sống trong thời đại cũ, sức truyền cảm nghệ thuật rộng lớn ấy không phải ngẫu nhiên mà chứng tỏ tác phẩm đạt được thành tựu nhất định về mặt sáng tác.

Rất rõ ràng, cái nước cũ mà Lí Dực thường thương nhớ và bi ai thống thiết ở trong các bài từ cũng chẳng qua chỉ là ngôi vua của chính ông và đời sống hưởng lạc nơi cung đình đã bị đánh mất. Có điều, những tác phẩm thấm đượm nỗi bi thương cá nhân ấy, sở dĩ được mọi người truyền tụng và ngâm nga, hơn thế còn làm xúc động không ít độc giả, chủ yếu như trên đã nói, bởi vì khi viết những bài này, tác giả không còn là một ông vua nữa mà là một thằng tù. Cuộc sống thực tế nhục nhã buộc ông nếm trải những mùi vị mà không phải bất kì ai, nhất là một ông vua, có thể nếm trải được. Chính vì vậy, tác giả đã có thể bày tỏ nỗi bi thương của một kẻ bất hạnh hết sức chân thực, da diết, từ đó tạo được sức mạnh truyền cảm. Nhưng nếu chỉ có thế thôi thì cũng chưa đủ để tạo nên sức truyền cảm như vậy của từ Lí Dực. Khi thể hiện những tình cảm đó, Lí Dực khéo dùng những hình ảnh giàu ý thơ và hình thức thơ ngắn có sức

(1), (2) Hồ Lãng dịch.

khái quát nghệ thuật mạnh. Hình thức thể hiện ấy đòi hỏi ông sử dụng những thủ pháp nghệ thuật vừa sinh động, vừa tiết kiệm để truyền cảm sắc thái và độ sâu của nỗi bi thương (như dùng hình ảnh, "nước chảy hoa trôi" để hình dung sự hoan lạc một đi không trở lại, dùng hình ảnh "nước tràn sông xuân" để hình dung nỗi buồn vô cùng tận v.v...), mà không hề, cũng không thể tường thuật cụ thể nội dung những điều mình luyến tiếc và đau buồn, tức là cuộc sống đế vương không được mọi người đồng tình. Như thế, sẽ có rất nhiều độc giả, đặc biệt là những người sống trong thời đại cũ thường gặp những nỗi bất hạnh hoặc mất mát, dễ dàng tìm thấy sự đồng cảm khi đọc được tình cảm tương tự trong từ Lí Dực. Đặc biệt là những câu lấp lánh hình ảnh về nỗi sầu muộn bi thương, ngoài giá trị nghệ thuật mà nó vốn có ra, độc giả còn có thể mượn nó để thể hiện những tình cảm tương tự của mình. Bởi vì, nỗi bất hạnh và sự buồn thương của con người cho dù có nội dung xã hội và giai cấp khác nhau, nhưng rốt cục vẫn có cái chung, như hình ảnh "Sông xuân nước ngập cuốn về Đông". Hình tượng nghệ thuật thường có đặc điểm là lớn hơn nội dung mà tác giả muốn biểu đạt, bởi vậy, từ của Lí Dực có thể cuốn hút người đọc bằng nghệ thuật biểu hiện giàu hình ảnh, phát huy được tác dụng truyền cảm.

Nhưng cần phải chú ý: cho dù về độ sâu của sự cảm thụ cuộc sống cũng như sức mạnh thể hiện nghệ thuật của từ Lí Dực có thành tựu không thể xem nhẹ, nhưng chung quy vì tác phẩm vẫn thiếu nội dung tư tưởng xã hội sâu sắc cho nên chưa thể có tác dụng giáo dục xã hội tích cực. Từ của ông, nhiều lúc dễ lôi cuốn người đọc vào tình điệu cảm thương không lành mạnh.

Từ của Lí Dực sở dĩ có được một địa vị không thể xem thường trên lịch sử văn học cổ đại Trung Quốc, ngoài những nguyên nhân về mặt đời sống và về mĩ học đã nói ở trên, còn do chỗ tác phẩm của ông đã có tác dụng không nhỏ đối với sự phát triển của nghệ thuật sáng tác thể loại từ. Trước Lí Dực, rất nhiều tác phẩm của các nhà làm từ, về nội dung thì đại để không thoát ra khỏi đề tài người đẹp, tương tư v.v...; ý tứ rất nhỏ hẹp. Có một số tác phẩm vượt ra ngoài loại đề tài ấy, như từ của các nhà thơ đầu đời Đường, nhưng rốt cục vẫn là "dư ba của thơ", mọi mặt đều chưa thành thục. Phải đợi đến Lí Dực, sáng tác của ông (chủ yếu là sáng tác thời kì sau) mới đưa từ thoát ra khỏi cái hạn hẹp, phù phiếm của "Phái trong hoa", mở rộng và nâng cao năng lực biểu hiện đời sống và diễn đạt tình cảm của từ, hơn thế, tỏ rõ được tiềm lực phát triển của thể loại từ.

Sau Lí Dực, từ mới giành được vị trí được coi trọng, cùng phát triển với thơ ca cổ điển trên lịch sử văn học Trung Quốc. Vào thời Tống liền kề sau ông, từ sẽ đạt đến độ phồn vinh, trở thành thể loại văn học tượng trưng cho đặc sắc một thời.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

VĂN HỌC TỪ THƯỢNG CỔ ĐẾN NHÀ TÙY

Chương I – Văn học trong xã hội nguyên thủy 7

Chương II – Mầm mống của văn học viết và sự mở đầu của tản văn 17

Chương III – Kinh thi 25

VĂN HỌC TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN
VĂN HỌC THỜI CHIẾN QUỐC

Chương I – Sự xác lập chế độ phong kiến và sự phồn vinh của văn học 59

Chương II – Tản văn lịch sử 71

Chương III – Tản văn chư tử 84

Chương IV – Khuất Nguyên và các tác giả Sở từ khác 102

VĂN HỌC TẦN HÁN

Chương I – Văn học Tần và đầu Hán 131

Chương II – Văn học giữa đời Tây Hán 143

Chương III – Truyện kí của Tư Mã Thiên 154

Chương IV – Từ phú và tản văn từ cuối Tây Hán đến cuối Đông Hán 173

Chương V – Dân ca nhạc phủ đời Hán 187

Chương VI – Thơ ngũ ngôn trưởng thành 213

VĂN HỌC NGỤY TẤN NAM BẮC TRIỀU

Chương I – Biến động xã hội thời Hán Ngụy và văn học Kiến An 231
Chương II – Văn học cuối Ngụy và văn học Tấn 258
Chương III – Đào Uyên Minh 287
Chương IV – Việc dịch kinh Phật 306
Chương V – Dân ca nhạc phủ Nam triều 317
Chương VI – Các nhà văn Nam triều (Tống, Tề, Lương, Trần) 329
Chương VII – Dân ca nhạc phủ phương Bắc 354
Chương VIII – Nhà văn Bắc triều (Ngụy, Tề, Chu, Tùy) 366
Chương IX – Tiểu thuyết Ngụy Tấn Nam Bắc triều 379
Chương X – *Văn tâm điêu long*, *Thi phẩm* và *Văn tuyển* 391

VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG

Chương I – Sự phồn vinh của văn học Đường 407
Chương II – Văn học sơ Đường 424
Chương III – Các nhà thơ từ Khai Nguyên đến Thiên Bảo 444
Chương IV – Lí Bạch 476
Chương V – Đỗ Phủ 509
Chương VI – Các nhà thơ từ Thiên Bảo đến Đại Lịch 534
Chương VII – Phong trào cổ văn và Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên 549
Chương VIII – Bạch Cư Dị và phong trào tân Nhạc phủ 572
Chương IX – Các nhà thơ khác thời Trung Đường 602
Chương X – Các nhà thơ cuối Đường 640
Chương XI – Tiểu thuyết truyền kì đời Đường 659
Chương XII – Biến văn và dân ca 673
Chương XIII – Từ đời Đường và Ngũ Đại 684

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP. Hà Nội NGUYỄN XUÂN HOÀ

Biên tập lần đầu :

NGUYỄN DUY PHÚ

Biên tập tái bản :

NGUYỄN THÀNH CHƯƠNG

NGUYỄN THỌ ĐỨC

Trình bày bìa :

ĐOÀN HỒNG

PHẠM NGỌC TỚI

Sửa bản in :

LÊ NHƯ HÀ

HIỀN TRANG

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)

LỊCH SỬ VĂN HỌC TRUNG QUỐC - Tập một

Mã số : 7X083T7-DAI

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm. Tại công ty cổ phần In Phúc Yên.

Số XB: 11-2007/CXB/382-2119/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2007.

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO BỘ MÔN VĂN HỌC
CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

1. Lịch sử văn học Trung Quốc, tập một	Lê Huy Tiêu (chủ biên)
2. Lịch sử văn học Trung Quốc, tập hai	Lê Huy Tiêu (chủ biên)
3. Lịch sử văn học hiện đại Trung Quốc, tập một	Lê Huy Tiêu (chủ biên)
4. Lịch sử văn học hiện đại Trung Quốc, tập hai	Lê Huy Tiêu (chủ biên)
5.Thơ văn Trung hoa - mảnh đất quen mà lạ	Nguyễn Khắc Phi

Bạn đọc có thể tìm mua tại các Công ty Sách và Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các Cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :
25 Hàn Thuyên, 187B Giảng Võ, 23 Tràng Tiền - Hà Nội
15 Nguyễn Chí Thanh - TP. Đà Nẵng
240 Trần Bình Trọng, Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh

8 934980 760802

Giá: 78.000đ